

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

----- 308 -----

14

TỔNG TẬP ĐỀ TÀI
ĐỊA CHÍ QUẢNG BÌNH

PHẦN I

ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN
KINH TẾ - MÔI TRƯỜNG

CHỦ BIÊN: Nguyễn Khắc Thái

Đông Hới - 2007

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
Sở Khoa học và Công nghệ

Tổng tập đề tài
ĐỊA CHỈ QUẢNG BÌNH

Phần I
ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN
KINH TẾ – MÔI TRƯỜNG

Chủ biên: Nguyễn Khắc Thái

Đồng Hới - 2007

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổng tập đề tài
ĐỊA CHỈ QUẢNG BÌNH

Chủ biên: Nguyễn Khắc Thái

Đồng Hới - 2007

THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. **Tên đề tài:** Địa chí Quảng Bình

2. **Chủ nhiệm đề tài :**

Họ và tên : **Nguyễn khắc Thái**

- Chức vụ: Giám đốc Trung tâm Tin học và Thông tin Khoa học và Công nghệ Quảng Bình

Học vị: Tiến sỹ sử học.

Địa chỉ : 49. Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, Quảng Bình

- Điện thoại: 0913295351. Fax: 052.822808.- Email: Ngkhthai@yahoo.com

3. **Cơ quan chủ trì đề tài:**

Tên cơ quan: **Trung tâm Tin học và Thông tin Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Bình.**

- Người đại diện: Nguyễn Khắc Thái

- Địa chỉ cơ quan: 17A. Quang Trung, Đồng Hới, Quảng Bình.

- Điện thoại: 052.822996. Fax: 052.822808.

5. **Những người tham gia chính:**

- Chủ biên: TS.Nguyễn Khắc Thái.

- Những người tham gia nghiên cứu, biên soạn:

CN. Trần Hùng, TS. Phan Viết Dũng, Th.S, Nguyễn Văn Thắng, GS.TS Trần Nghi, TS Tạ Hoà Phương, KS Nguyễn Đình Nguyên, KS Đinh Xuân Thành, KS, Hoàng Phương Thảo, KS. Nguyễn Thị Hồng, ThS. Nguyễn Hữu Thông, TS. Trần Đình Hằng, Cn Nguyễn Phước Bảo Đàn, CN.Lê Anh Tuấn. TS. Lê Đình Phúc, ThS. Lê Duy Sơn, Cn Lê Minh Xử, NNC. Nguyễn Tú, Cn Trương Tấn Phương, TS. Nguyễn Thế Hoàn, CN. Trần Hồng Hiếu, CN. Nguyễn Đăng Tuấn, KTV Trần Ngọc Hải, NCVC.Nguyễn Thịnh, NCVC. Bùi Xuân Trường, TS.Phạm Hiệp. ThS. Hà Văn Thịnh và một số cộng sự

GIỚI THUYẾT

1. Lịch sử nghiên cứu:

Bộ địa chí Quảng Bình được UBND tỉnh Quảng Bình quyết định tổ chức nghiên cứu từ tháng 3 năm 1992, do Sở Văn hoá và Thông tin tỉnh Quảng Bình làm chủ trì, giáo sư Hoàng Thiếu Sơn (quê tại xã Bảo Ninh - Đồng Hới, công tác tại Trường Đại học Sư phạm I Hà Nội) chủ biên.

Công trình chia làm 3 nhóm đề tài tương ứng với 3 phần:

+ Phần I; Địa lý *Tài nguyên Kinh tế Môi trường*. Phần này có 5 chương về Địa lý tự nhiên, địa chất khoáng sản, động thực vật, dân số, dân cư và kinh tế.

+Phần II: *Lịch sử chinh phục thiên nhiên, đấu tranh giữ nước*. Phần này có 9 chương bao gồm các vấn đề lịch sử Quảng Bình trong suốt 2 thiên niên kỷ, trong đó đặc biệt nhấn mạnh vấn đề Di dân lập ấp, chiến tranh Trịnh Nguyễn, Phong trào Cần Vương trên đất Quảng Bình, Phong trào cách mạng, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và thực hiện công cuộc Đổi mới.

+ Phần III; Những vấn đề *văn hoá - xã hội*; bao gồm các di sản văn hoá vật thể, phi vật thể như văn hoá khảo cổ, văn hoá Chăm, những thành tựu về giáo dục- đào tạo, y tế, báo chí và văn học nghệ thuật

Mỗi phần đều thành lập một Ban chủ nhiệm đề tài để thực hiện.

Sau một thời gian thực hiện, vì nhiều lý do khách quan, đề tài không triển khai đúng tiến độ và kế hoạch nên UBND tỉnh quyết định chuyển giao chủ nhiệm đề tài cho TS. Phan Viết Dũng - Giám đốc Sở Văn hoá thông tin và thể thao. Đến tháng 7 năm 1997, UBND tỉnh ra quyết định số 542/QĐ-UB thành lập Ban chỉ đạo do ông Phan Viết Dũng Phó chủ tịch UBND tỉnh làm trưởng ban, cử ông Trần Ngọc Hùng Phó giám đốc Sở Khoa học, công nghệ và môi trường Quảng Bình làm Chủ nhiệm đề tài và chuyển giao cơ quan chủ trì từ Sở Văn hoá, thông tin sang cho Sở Khoa học, công nghệ và môi trường đảm nhiệm.

Ngày 8 tháng 12 năm 1997, UBND tỉnh ra quyết định số 1552/QĐ/UB chuyển giao chủ nhiệm đề tài cho TS, Nguyễn Khắc Thái. Sau một thời gian bàn giao, tiếp cận tư liệu và tiến hành các thủ tục cần thiết, từ năm 2000, đề tài tiến hành lại từ những công tác nghiên cứu ban đầu.

Trong quá trình triển khai nghiên cứu, Ban chủ nhiệm đề tài tôn trọng đề cương nghiên cứu do các Ban chủ nhiệm tiền nhiệm đề ra, bổ sung thêm nhiều nội dung cần thiết cho công trình địa chí để trình Hội đồng xem xét.

2. Tổ chức công trình:

Công trình được trình bày trong 1700 trang in, nội dung bao gồm 3 phần chính.

+ Phần I: TÀI NGUYÊN — KINH TẾ, có 5 chương:

- * Chương I; Tổng quan địa lý tự nhiên
- * Chương II: Địa chất, khoáng sản.
- * Chương III: Động thực vật;
- * Chương IV; Dân cư, dân số
- * Chương V: Kinh tế.

+ Phần II: LỊCH SỬ CHINH PHỤC THIÊN NHIÊN, ĐẤU TRANH GIỮ NƯỚC VÀ ĐẤU TRANH XÃ HỘI có 9 chương, gồm:

* Chương VI: Quá trình mở rộng biên cương trong thiên niên kỷ thứ nhất.

* Chương VII: Đấu tranh giữ nước.

* Chương VIII: Đấu tranh xã hội.

* Chương IX: Phong trào yêu nước.

* Chương X: Phong trào cách mạng.

* Chương XI: Kháng chiến chống Pháp.

* Chương XII: Hoà bình xây dựng.

* Chương XIII: Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

* Chương XIV: Thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược.

Phần III: VĂN HOÁ - XÃ HỘI, gồm 7 chương:

* Chương XV: Những di tích văn hoá thời kỳ tiền sử và sơ sử.

* Chương XVI: Văn hoá Chăm.

* Chương XVII: Hoạt động giáo dục-đào tạo

* Chương XVIII: Hoạt động y tế.

- * Chương XIX : Văn học, ngôn ngữ.
- *Chương XX: Hoạt động báo chí.
- *Chương XXI: Văn hoá vật chất, văn hoá tinh thần.
- * Phần các tài liệu tham khảo.

Trong nội dung đề tài có các hình ảnh, sơ đồ, bản đồ, biểu đồ và các biểu thống kê minh hoạ cho nội dung công trình.

3. Phần dẫn liệu: Theo quy định của Nhà nước và theo thông lệ quốc tế về dẫn liệu trong các công trình khoa học, các tài liệu trích dẫn để làm luận cứ, luận chứng cho việc thiết lập nội dung được xếp trong một danh mục TÀI LIỆU THAM KHẢO để ở cuối sách, xếp theo thứ tự họ. Hoặc chữ cái đầu của tên sách. Ví dụ: *Bùi Dương Lịch*: xếp theo thứ tự “B”; Colani.M. Xếp theo thứ tự “C”. “*Lịch sử Đảng bộ Quảng Bình.Tập I*” sẽ xếp theo thứ tự chữ “L”

Danh mục Tài liệu tham khảo gồm 2 phần: Phần A là các *công trình khảo cứu*, phần B là các *tài liệu*. Việc viện dẫn tư liệu được thực hiện theo thông lệ chung của công tác nghiên cứu khoa học, Ví dụ: đoạn trích hoặc tư liệu được dẫn từ công trình “Nghệ An ký” của Bùi Dương Lịch, trang 15, sẽ được chú thích ngay trên dòng trích dẫn với số thứ tự mang tên Bùi Dương Lịch là ^{A11}, trang ¹⁵, ký hiệu sẽ được ghi là ^(A11:15); nghĩa là công trình của tác giả hay tác phẩm có số thứ tự ố A11, tại trang 15. Nếu công trình có trên 3 tác giả thì xếp theo thứ tự chữ cái đầu của tên sách. Nếu là tư liệu phần B thì tương ứng sẽ ghi là ^(B5:17); nghĩa là trích dẫn từ báo cáo mang thứ tự B15, tại trang 17.

Địa chí là một công trình tổng hợp tri thức trong một nhất nhất đồng đại nhất định. Tuỳ theo yêu cầu và cấp độ đầu tư mà tập hợp tri thức đa ngành để xây dựng một bộ tra cứu, thông qua quá trình nghiên cứu công phu và được điều chỉnh cập nhật thường xuyên. Hy vọng sự tham gia đóng góp của đông đảo các nhà quản lý, các nhà khoa học và nhân dân các địa phương sẽ góp phần làm cho bộ địa chí hoàn thiện hơn.

MỤC LỤC

Phần I:

TÀI NGUYÊN – KINH TẾ

	Chương 1. TỔNG QUAN ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN	Trang
1	Địa danh và tiến trình lịch sử.....	7
2	Vị trí địa lý...	10
3.	Địa hình.	12
4.	Tài nguyên đất	15
5.	Khí hậu, thuỷ văn	30
	Chương 2. ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN	
1	. Địa tầng vùng Quảng Bình	38
2	Các đá magma	58
3	Hoạt động kiến tạo	63
4	Lịch sử phát triển địa chất	67
5	Những đặc điểm về khoáng sản của Quảng Bình	76

	Chương III. ĐỘNG THỰC VẬT	
1	Động vật	94
1.1	Mô tả hiện trạng động vật	94
1.2	Một số loài đặc hữu hẹp	129
2	Thực vật	132
2.1	Mô tả loại hình thực vật.	
2.2	Một số loài đặc hữu hẹp	134
3	Đa dạng sinh học khu vực Di sản thiên nhiên thế giới Phong Nha - Kẻ Bàng	135
3.1	Khu hệ động vật	135
3.2	Khu hệ thực vật.	160
	Chương IV. ĐỊA VỰC CƯ TRÚ, DÂN CƯ VÀ CÁC DÂN TỘC	
1	Địa vực cư trú và Dân cư	208
1.1	Lịch sử địa danh và địa vực cư trú.	
1.2.	Sự biến động cơ cấu thiết chế hành chính và địa bàn cư trú làng-xã của cộng đồng dân cư qua các thời kỳ	215
1.3	Thành phố Đồng Hới - tỉnh lỵ Quảng Bình.	226
2.	Các dân tộc và tộc người thiểu số ở Quảng Bình.	229
2.1	Tổng quan về các tộc người	229
2.2	Dân tộc Bru Vân kiều	229
2.3	Dân tộc Chứt	235

	Chương V. KINH TẾ	
1	Dẫn luận	208
1.1	Vị thế tự nhiên	208
1.2	Các vùng sinh thái nông, lâm, ngư nghiệp	354
2	Các lĩnh vực kinh tế	359
2.1	Nông, lâm, ngư nghiệp.	359
2.2	Tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp.	407
2.3	Hệ thống mạng lưới giao thông	421
2.4	Kinh tế hàng hoá và quá trình đô thị hoá	438
2.5	Tài nguyên và hoạt động Du Lịch	464

Phần II.
LỊCH SỬ CHINH PHỤC THIÊN NHIÊN,
ĐẤU TRANH GIỮ NƯỚC VÀ ĐẤU TRANH XÃ HỘI

	Chương I. (VI).QUÁ TRÌNH MỞ RỘNG BIÊN CƯƠNG VÀ DI DÂN LẬP ẤP DƯỚI THỜI LÝ, TRẦN, LÊ	
1	Quá trình mở rộng biên cương trong thiên niên kỷ thứ nhất	551
1.1	Quảng Bình trong thời kỳ Văn Lang - Âu Lạc	551
1.2	Quảng Bình trong thời kỳ thống trị của phong kiến phương bắc	555
1.3	Quảng Bình trong thời kỳ của các triều đại Chiêm thành	559
1.4	Quá trình đấu tranh giành độc lập dân tộc. QB trở về Đại Việt	562
2	Công cuộc khai phá vùng đất mới Quảng Bình dưới các triều đại Lý, Trần, Lê.	571
2.1	Sự kiện 1075 Bỏ Chính, Lâm Bình (Quảng Bình ngày nay) trở thành những đơn vị hành chính của Đại Việt.	571

2.2.	Mở rộng công cuộc khai phá dưới thời Nhà Trần.	575
2.3	Đẩy mạnh công cuộc khai phá Quảng Bình dưới triều Lê Mạc	580
	Chương II (VII). ĐẤU TRANH GIỮ NƯỚC	
1	Cuộc đấu tranh bảo vệ biên cương phía Nam dưới thời nhà Lý.	595
2	Tiếp tục cuộc đấu tranh bảo vệ biên cương và mở rộng lãnh thổ dưới thời nhà Trần.	598
3	Mở rộng biên cương phía nam dưới triều đại nhà Hồ	611
4	Cuộc đấu tranh bảo vệ biên cương và mở rộng lãnh thổ dưới thời nhà Lê	616
	CHƯƠNG III (VIII). ĐẤU TRANH XÃ HỘI	
1	Thời kỳ các chúa Nguyễn	628
2	Thời kỳ thống nhất đất nước.	667
	CHƯƠNG IV (IX). PHONG TRÀO YÊU NƯỚC	
1	Phong trào Cần Vương	676
1.1	Đại bản doanh Hàm Nghi và phong trào "Cần Vương" ở Quảng Bình	676
1.2	Phong trào Cần Vương chống Pháp sau khi Hàm Nghi bị bắt	698
1.3	Các danh tướng và nghĩa sỹ cần vương tiêu biểu	701
2	Phong trào yêu nước theo khuynh hướng tư sản	717
2.1	Tình hình QB cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX	717
2.2	Một số hoạt động yêu nước theo khuynh hướng DCTS	720
	Chương V (X). PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CÁCH MẠNG	
1	Đảng Cộng Sản Đông Dương ra đời Những Chi bộ Cộng Sản đầu tiên ở Quảng Bình	725
2	Cao Trào Cách Mạng 1930 - 1931	734

3	Phong trào cách mạng 1932 -1935.	738
4	Cao trào dân chủ 1936-1939.	741
5	Cao trào cách mạng 1939 - 1945.	747
1	Chương VI(XI). CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC	
2	Bảo vệ chính quyền cách mạng, xây dựng lực lượng, chuẩn bị kháng chiến (1945 -1947).	760
	Triển khai thể trận chiến tranh nhân dân, từng bước đánh bại âm mưu "Đánh nhanh thắng nhanh" của thực dân pháp.(1947 -1949)	768
3	Đẩy mạnh chiến tranh du kích, giành và giữ thế chủ động chiến trường, giải phóng quê hương(1949-1954)	786
	Chương VII (XII). THỜI KỲ HOÀ BÌNH XÂY DỰNG	
1	Khắc phục hậu quả chiến tranh, Thực hiện giảm tô, cải cách ruộng đất, ổn định kinh tế và quốc phòng, an ninh Đón Bác hồ về thăm Quảng Bình	822
2	Thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Xây dựng thể trận chiến tranh nhân dân, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ hậu phương tuyến đầu miền bắc xã hội chủ nghĩa.	846
	Chương VIII (XIII). CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC	
1	Vị trí Quảng Bình trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc	
2	Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Quảng Bình	866
	2.1. Trận đầu đánh thắng không quân Mỹ	866
	2.2. Vừa chiến đấu, vừa xây dựng tiềm lực lâu dài	872
	2.3. Phong trào "thi đua Hai giỏi"(chiến đấu giỏi, sản xuất giỏi)	877
	2.4. Tranh thủ thời gian tạm ngừng bắn để khôi phục	899

	kinh tế và chi viện chiến trường	
	2.5. Đánh thắng cuộc leo thang phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ, tiếp tục chi viện cho chiến trường đánh thắng	920
	2.6. Khôi phục và phát triển kinh tế — xã hội, dốc sức chi viện tiền tuyến giành thắng lợi hoàn toàn.	941
	Chương IX (XIV).THỰC HIỆN HAI NHIỆM VỤ CHIẾN LƯỢC	
1	Khắc phục khó khăn do hậu quả chiến tranh để lại; tiếp tục chi viện chi Trị — Thiên và nước bạn Lào; thực hiện nhiệm vụ thống nhất nước nhà	952
2	Thành lập tỉnh Bình Trị Thiên, ổn định và phát triển kinh tế, chuẩn bị tiền đề cơ sở vật chất cho công cuộc đổi mới.	963
3	Bước đầu thực hiện công cuộc đổi mới (1986-1989).	983
4	Tái lập tỉnh Quảng Bình theo địa giới cũ. Tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới	993
5	Thúc đẩy tiến trình công nghiệp hoá- hiện đại hoá	1017

Phần III VĂN HOÁ - XÃ HỘI

	Chương I (XV) . NHỮNG DI TÍCH VĂN HÓA THỜI TIỀN SỬ VÀ SƠ SỬ	
1	Những di tích thời đại đá - văn hóa Hòa Bình	1043
2	Những di tích hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí	1053
3	Những di tích thời đại sắt sớm - văn hóa Đông Sơn	1075
	Chương II. VĂN HOÁ CHĂM	
1	Thành lũy	1099

	1.1. Phế lũy Lâm Ấp, lũy cũ Hoàn Vương	1099
	1.2. Thành lũy Cao Lao Hạ:	1108
	1. 3. Thành Ninh Viễn (Liên Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình)	1117
2	Đền tháp	1126
	2.1. Phế tích ở Đại Hữu:	1126
	2.2. Các dấu tích ở Mỹ Đức (Lệ thủy - Quảng Bình).	1131
	2.3. Di tích Trung Quán (Quảng Ninh - Quảng Bình):	1132
3	. Các loại hình di tích Champa khác	1133
	3.1. Động Phong Nha:	1135
	3.2. Pho tượng Bồ Khê (hang động chùa hang)	1137
	3.3. Những tượng nhỏ ở Kẻ Nại (Bồ Trạch)	1137
	3.4. Bi ký ở Roòn	1138
	3.5. Tượng phật lồi Quảng Cư (Lệ Thủy - Quảng Bình)	1138
	3.6. Dấu Tích kiến trúc Champa ở Quảng Phú (Quảng Trạch - Quảng Bình):	1139
	3.7. Những tác phẩm điêu khắc Chăm ở Trung Ái	1139
4	Nhận xét chung	1141
5	Sơ đồ - bản vẽ	1144

	Chương III (XVII). GIÁO DỤC	
1	Giáo dục trong thời kỳ phong kiến, thực dân	1206
2	Giáo dục, đào tạo Quảng Bình trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)	1236
3	Phát triển giáo dục trong thời kỳ khôi phục kinh tế - xã hội, thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất	1226
4	Sự nghiệp Giáo dục Quảng Bình trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước	1245
5	Phát triển giáo dục, đào tạo phục vụ công cuộc Đổi mới trên địa bàn tỉnh Quảng Bình 1976-2000	1253
	Chương IV (XVIII). HOẠT ĐỘNG Y TẾ	
1	Lĩnh vực y tế trước Cách mạng Tháng VIII năm 1945	1265
2	Lĩnh vực y tế Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược	1269
3	Hoạt động y tế phục vụ sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước	1277
4	y tế Quảng Bình trong thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế, thực hiện công cuộc đổi mới.	1294
	Chương V (XIX). VĂN HỌC- NGÔN NGỮ	
1	Văn học	1313
	1.1. văn học dân gian	1313
	1.2. Văn học thành văn	1332
	1.3. Danh mục tác giả	1368
2	Ngôn ngữ	1397

	2.1.. Ngôn ngữ người Việt ở Quảng Bình	1397
	2.2. Ngôn ngữ các dân tộc ít người Quảng Bình.	1407
	Chương VI (XX) : HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ	
1	Báo chí Quảng Bình thời pháp thuộc (1930- 1945).	1419
2	Báo chí Quảng Bình thời kỳ kháng chiến chống thực đn pháp xâm lược (1945-1954)	1426
3	Báo chí quảng bình thời kỳ kháng chiến chống mỹ cứu nước và xây dựng miền bắc xã hội chủ nghĩa (1954-1975)	1430
4	Báo chí Quảng Bình từ ngày tái lập tỉnh Quảng Bình (1989) đến nay	1443
5	Lực lượng Phóng viên báo chí Quảng Bình	1457
	Chương VII (XXI). VĂN HOÁ VẬT C HẤT VÀ VĂN HOÁ TINH THẦN	
1	Di sản tự nhiên và văn hoá	1464
2	Lễ hội cổ truyền	1505
3	Các trò chơi dân gian	1522
4	âm nhạc	1535
5	Sân khấu	1554
6	Nhân vật	1556

TÀI LIỆU THAM KHẢO.....I602

Phần I

ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN KINH TẾ – MÔI TRƯỜNG

à không có tần chẩn đoán nào ngoài tầng A sáng màu (orchic) và tầng tại chỗ $\bar{E}$ (Abic).

Đất cát Quảng Bình có diện tích 37.243 ha, chiếm 4,63% diện tích tự nhiên, được hình thành ven biển do quá trình bồi đắp từ sản phẩm thô (Granit) của dải Trường Sơn Bắc với sự hoạt động của quá trình bờ biển và các hệ thống sông. Chúng được tạo thành các dải rộng, hẹp, cao, thấp khác nhau, phân bố ở các xã ven biển từ xã Quảng Đông (huyện Quảng Trạch) đến xã Ngư Thủy, Sen Thủy (huyện Lệ Thủy).

Đất cát Quảng Bình có 2 đơn vị đất:

4.1.1. Cồn cát trắng vàng Cc (Lucvic Arenosols ART).

Diện tích 27.659 ha chiếm 3,44% diện tích tự nhiên, chiếm 81,98% diện tích đất cát, phân bố ở các xã ven biển thuộc các huyện Quảng Trạch, Bố Trạch, Đồng Hới, Quảng Ninh, Lệ Thủy.

Đất cồn cát trắng vàng có phản ứng chua pH_{kel} : 4,5 - 4,8. Hàm lượng mùn và đạm ở các tầng đều rất nghèo (0,25 - 0,3%; 0,05 - 0,06%). Lân, Kali tổng số và dễ tiêu đều rất thấp, tổng lượng Cation kiểm tra đổi đều rất nghèo <1 meq/100g đất, dung tích hấp thụ CEC rất thấp <3 meq/100g đất. Thành phần cơ giới rất nhẹ, tỷ lệ cấp hạt cát ở các tầng rất cao đều trên 95%, tỷ lệ cấp hạt thịt nhỏ hơn 5%, cấp hạt sét gần như không có.

4.1.2. Các đơn vị đất khác thuộc nhóm đất cát nhưng có diện tích ít hơn:

+ Đất cát biển trung bình, ít chua: C Diện tích 9.319 ha, chiếm 1,16% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, chiếm 23,0% diện tích đất cát. Phân bố ở các huyện Quảng Trạch, Bố Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thủy.

+ Đất cát biển trung tính ít chua gây nông C-gl. Diện tích 1.856 ha, chiếm 0,23% diện tích đất tự nhiên, chiếm 4,98% diện tích đất cát.

+ Đất cát biển trung tính ít chua gây sâu: C-g2 Diện tích 2075 ha chiếm 0,26% diện tích đất tự nhiên, chiếm 5,57% diện tích đất cát.

+ Đất cát biển chua Cd. Diện tích 265 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên, chiếm 0,71% diện tích đất cát.

4.2. Đất mặn M (Salic Fuvisols: FLs)

+ Vùng phía Bắc tỉnh, giới hạn từ Mũi Dốc đến sông Gianh, là vùng kém phát triển, bề rộng dải cát từ 600 đến 1.500m, độ cao phổ biến 5m. Địa hình đơn giản, hình sóng trâu, dốc về 2 phía.

+ Vùng từ sông Gianh đến Lý Hoà. Bề rộng dải cát khoảng từ 600 đến 1.000m, độ cao phổ biến +10, địa hình dạng sóng trâu. Độ dốc có nơi 30 - 40°

+ Vùng từ cửa Lý Hoà đến Nhật Lệ. Độ rộng tăng dần từ 1.000 - 1.800m, độ cao phổ biến tăng từ 10 - 20m. Địa hình, địa mạo khá phức tạp. Có nhiều đồi cát cao và dài, mái dốc 50 - 60°, có nhiều bậc lữ về phía biển.

+ Vùng từ cửa Nhật Lệ đến giáp Vinh Linh, Bề rộng 4 - 6 km, độ cao 30 - 40m có đỉnh cao 50m, nhiều dải cát dài nối liền nhau xen lẫn nhiều khối cát cao và bốn trũng. Địa hình phức tạp và thường xuyên biến động do tác động ngoại lực của thời tiết khí hậu.

Sự xuất hiện hệ thống cồn cát ven biển là yếu tố địa hình bất lợi nhiều mặt. Dưới tác động của gió, hiện tượng cát bay, cát chảy đã làm cho các cồn cát tiến dần về phía lục địa, thu hẹp đồng bằng ven biển vốn dĩ đã nhỏ bé lại càng nhỏ bé hơn, làm tăng tình trạng úng lụt vùng cửa sông, nhất là cửa sông Nhật Lệ.

4. Tài nguyên đất

Tổng diện tích đất tự nhiên của Quảng Bình là 805.186 ha, trong đó sông suối là 16.803 ha, chiếm 2,09% ; Núi đá 617.706 ha , chiếm 76,72% tổng diện tích đất tự nhiên.

Căn cứ vào tiêu chí phân loại đất của FAO UNESCO, đất Quảng Bình được chia thành 10 nhóm đất - 23 đơn vị đất - 56 đơn vị đất phụ. Phần này giới thiệu tài nguyên đất Quảng Bình theo trình tự Nhóm đất (cấp 1), đơn vị đất (cấp 2) và đơn vị đất phụ (cấp 3).

4.1. Đất cát : C (Arenosols -AR)

Đất cát (Arenosols) có thành phần cơ giới thô hơn thịt pha cát (sandy loam) ở độ sâu ít nhất 0 - 100cm, có ít hơn 35% các mảnh vỡ của đá ở tất cả các tầng đất, không mang tính chất phù sa (Fluvic) hay đặc tính tro núi lửa Andic)

+ Khu vực bắc sông Gianh bao gồm địa hình Quảng Trạch và một phần huyện Tuyên Hoá. khu vực này có 2 tiểu vùng: tiểu vùng Tuyên Hoá đất gò đồi xen núi thấp, tầng dày. tiểu vùng Quảng Trạch đất liền dải nhưng phong hoá mạnh.

-Vùng đồng bằng có tổng diện tích 866,90 km² chiếm 10,95% diện tích đất tự nhiên.

Nhìn chung dải đồng bằng Quảng Bình hẹp, nơi rộng nhất 26 km bề ngang, nơi hẹp nhất khoảng 10 km. Các đồng bằng liền dải chủ yếu là: đồng bằng Lệ Thủy, Quảng Ninh 248 km², đồng bằng Quảng Trạch 161 km²

+ Đồng bằng đồi có độ cao 25 - 50m chiếm 4% diện tích lãnh thổ, được hình thành trong quá trình san bằng các đá trầm tích hạt thô, bị phong hoá mạnh bởi quá trình ngoại sinh.

+ Đồng bằng ở độ cao dưới 25m tương đối bằng phẳng, chiếm 8% diện tích lãnh thổ được tạo thành bởi bồi tích sông và trầm tích biển, thường gặp ở các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Đồng Hới, Quảng Trạch. Trong đó, vùng đồng bằng ven biển có độ cao dưới 10m phân bố chủ yếu ở hạ lưu các con sông lớn trong tỉnh, tạo thành những bình nguyên và bồn trũng thuộc các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch, có tổng diện tích 54.000 ha chiếm 6% diện tích toàn tỉnh. Vùng này bao gồm 2 tiểu vùng:

* Tiểu vùng đồng bằng phù sa có diện tích khoảng 44.000 ha chiếm gần 80% diện tích dải đồng bằng ven biển, phân bố chủ yếu ở lưu vực trung lưu và hạ lưu các nhánh sông Kiến Giang, Long Đại, sông Gianh tạo nên 2 đồng bằng chính là Lệ Ninh và Nam Quảng Trạch.

* Tiểu vùng đất nhiễm mặn và phèn nằm ở các cửa sông giáp với biển, có khoảng 10.000 ha chiếm 20% diện tích dải đồng bằng ven biển, một phần diện tích bị nhiễm mặn do thủy triều, một phần diện tích nhiễm phèn do vật liệu sinh phèn phát triển trong môi trường yếm khí và mặn mạch, có nhiều ở các vùng thuộc hạ lưu sông Nhật Lệ, sông Gianh và sông Roòn.

Vùng ven biển chủ yếu là dải cát nội đồng hình lưỡi liềm hay hình rẽ quạt có tổng diện tích 358,40 km² chiếm 4% tổng diện tích đất tự nhiên, độ cao từ 3 - 4 mét đến 50 mét, phân phối suốt chiều dài bờ biển của tỉnh.

Vùng cát ven biển có chiều rộng và chiều cao tăng dần từ Bắc vào Nam, ở phía Bắc dải cát hẹp và thấp, có chiều rộng từ 300 đến 400m độ cao từ +5 đến +10m, càng về phía Nam dải cát càng mở rộng (từ 1 - 6km), có độ cao 17 - 20m, có đỉnh đạt đến độ cao 50m. Địa hình mặt dải cát rất phức tạp. Có thể phân chia thành 3 vùng chính:

lịch thô và mịn, bị chia cắt sâu trên 700m, đường sông núi sắc, nhọn, sườn dốc lớn 20 - 30°, hiểm trở, khó qua lại, cao nhất là đỉnh Phicôpi 2.017m, chỉ có đèo Mụ Dạ là cửa ngõ thuận lợi nhất thông thương sang Lào.

+ Vùng núi trung bình thấp (từ 800 - 1.500) chiếm 19,4% diện tích lãnh thổ, phân bố ở các huyện Tuyên Hoá, Minh Hoá, Quảng Trạch, Bố Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thuỷ, được hình thành trên macma axit biến chất, trầm tích hạt thô và cacbonát, sông núi dạng răng cưa lượn sóng, độ chia cắt sâu (500 - 250m), sườn khá dốc (20 - 25°), thường xảy ra hiện tượng sụt lở.

+ Địa hình núi thấp (258 - 800m) chiếm 33% diện tích lãnh thổ, khá phổ biến ở các địa phương trong tỉnh, được cấu tạo từ đá macma axit, đá trầm tích hạt thô, hạt mịn. Sườn núi có độ dốc 25° có khả năng qua lại thuận lợi.

+ Đặc biệt trong khu vực địa hình núi Quảng Bình có hệ karst Phong Nha - Kẻ Bàng chiếm phần lớn diện tích rừng hai huyện Bố Trạch và Minh Hoá với tổng diện tích trên 2.000km². Khu vực karst này chứa đựng nhiều hệ thống hang động kỳ thú được các nhà khoa học thuộc các tổ chức quốc tế như Hội Địa lý Hoàng gia Anh, tổ chức IUCN, tổ chức WWF, UNESCO đánh giá có giá trị toàn cầu.

Vùng đồi gò đồi , có diện tích 1.677,95km², chiếm 19,7% tổng diện tích đất tự nhiên.

Vùng gò đồi có độ cao từ 50m đến 250 mét, độ dốc trung bình từ 3° trở lên. Vùng gò đồi Quảng Bình nằm trong địa giới 87 xã kéo dài theo chiều dọc của tỉnh. Địa hình vùng gò đồi hẹp và dốc, dòng chảy các sông đều chạy theo hướng cắt ngang địa hình, nhiều dãy núi vươn ra tận bờ biển nên địa hình vùng gò đồi phức tạp và bị chia cắt tương đối mạnh. Do đặc điểm bị chia cắt nên vùng gò đồi Quảng Bình tuy có kết dài nhưng không thuận nhất. Trong từng tiểu vùng đồng thời tồn tại cả khu vực bồi tích và bào mòn. Các tính chất hoá lý của đất chênh lệch nhau rất xa.

Dưới tác động của kiến tạo địa chất và quá trình phong hoá, vùng gò đồi Quảng Bình có thể chia làm 3 khu vực:

+ Khu vực Lệ Thuỷ, Quảng Ninh có đặc trưng vùng bazan thoái hoá, địa hình chia cắt mạnh, tầng đất mỏng và không đều. Sự chênh lệch giữa đồi và núi thấp không đáng kể nhưng sự chênh lệch giữa đồi và đồng bằng khá xa.

+ Khu vực Bố Trạch giới hạn từ tây sông Long Đại đến phía nam sông Gianh bao gồm một phần đất Quảng Ninh, Đồng Hới, Tuyên Hoá, trung tâm là huyện Bố Trạch. Khu vực này có địa hình liên dải, rộng, tầng đất dày, ít chia cắt.

3. Địa hình

Theo sơ đồ kiến tạo toàn lãnh thổ Việt Nam, Quảng Bình thuộc đới uốn nếp Việt - Lào phát triển trên rìa phía Bắc của một tiểu lục địa cổ nằm ở phía Nam Hải Vân. Từ đầu cổ sinh đại (cách ngày nay khoảng 500 triệu năm) phần lớn địa hình Quảng Bình đã bắt đầu bị bào mòn và dần dần được hình thành là do những chuyển động nâng của vỏ trái đất vào cuối cổ sinh đại (cách ngày nay khoảng 200 triệu năm).

Đặc điểm chung của địa hình Quảng Bình là hẹp, nơi hẹp nhất (vĩ độ tại Đồng Hới) theo chiều Đông - Tây chỉ xấp xỉ 50 km, dốc dần không đều từ phía Tây sang phía Đông nhưng sự phân bậc Tây - Đông không mang tính giảm dần. Vùng đồng bằng, vùng cửa sông có khi chỉ cao hơn mặt nước biển 2 - 3m , trong khi đó dải cồn cát ven biển lại cao hơn, thậm chí cao tới 40 - 50m...

Cùng với sự phân hoá địa hình theo hướng Tây - Đông, địa hình theo hướng Tây - Nam cũng phân dị rõ rệt. Các dạng địa hình thấp dần đi từ Bắc xuống Nam có hướng á vĩ tuyến. Bắc Quảng Bình là dãy Hoành Sơn - Đèo Ngang, vùng núi Minh Hoá cao 2000m, xuống đến Quảng Ninh núi cao nhất chỉ có 1.257m. Sông Gianh là hệ quả đặc trưng của đứt gãy Rào Nậy tạo nên bồn thu nước lớn nhất.

Sự phân hoá địa hình Quảng Bình theo hướng Đông - Tây và Bắc - Nam, nhất là sự phân hoá theo độ cao và hướng núi á vĩ tuyến đã trực tiếp ảnh hưởng đến sự phân bố vật chất và năng lượng , ảnh hưởng trực tiếp đến chế độ khí hậu (nhiệt ẩm), sự phân hoá lớp thực bì, tạo nên sự đa dạng sinh thái đặc sắc của Quảng Bình.

Về cấu trúc, 85% tổng diện tích tự nhiên Quảng Bình là vùng rừng núi và gò đồi, còn lại là vùng gò đồi và đồng bằng. Địa hình Quảng Bình được chia thành 4 vùng rõ rệt :

Vùng núi: có tổng diện tích 5.236,16 km² chiếm 65% diện tích tự nhiên, được chia thành 3 loại: vùng núi cao, vùng núi trung bình và vùng núi thấp.

+ Vùng núi cao: thuộc sườn đông Trường Sơn có độ cao từ 250 đến 2.000m, thấp dần từ Tây sang Đông, từ Bắc vào Nam, độ dốc trung bình 25⁰, chia cắt sâu trung bình 250 đến 500 mét. Địa hình núi có 3 bậc. Núi cao trung bình từ 1.500 đến hơn 2.000m, chiếm 1,05% diện tích lãnh thổ, phân bố chủ yếu ở phần tây Bắc thuộc huyện Minh Hoá, Bố Trạch, được cấu tạo bởi đá trầm

trên địa vực này có thị xã Đồng Hới và các huyện Lệ Ninh (sáp nhập 2 huyện Lệ Thủy và Quảng Ninh), Bố Trạch, Quảng Trạch và Tuyên Hoá (sáp nhập 2 huyện Tuyên Hoá và Minh Hoá).

Năm 1989, để phù hợp với xu thế và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ quốc phòng - an ninh trong thời kỳ mới, Trung ương Đảng và Nhà nước đã cho chia tách Bình Trị Thiên thành 3 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế.

Tại thời điểm mới tái thiết lập, tỉnh Quảng Bình bao gồm thị xã Đồng Hới và các huyện Lệ Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hoá. Để phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh, Nhà nước đã cho chia tách huyện Lệ Ninh thành 2 huyện Lệ Thủy và Quảng Ninh, huyện Tuyên Hoá thành 2 huyện Minh Hoá và Tuyên Hoá.

Ngày nay, tỉnh Quảng Bình bao gồm thành phố Đồng Hới, các huyện: Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hoá, Minh Hoá, bao gồm ... xã, 8 thị trấn trực thuộc huyện và 8 phường trực thuộc thị xã Đồng Hới.

Dân số Quảng Bình tại thời điểm năm 2006 là 809.619 người, bao gồm dân tộc Kinh chiếm 89% tổng dân số. Dân tộc Bru-Vân Kiều và Chứt chiếm 11% tổng dân số toàn tỉnh.⁽⁴⁶⁷⁾

2. Vị trí địa lý

Tỉnh Quảng Bình ven biển Bắc Trung Bộ, Việt Nam, Diện tích tự nhiên 8.037,6km²,

Toạ độ địa lý ở phần đất liền là:

- Điểm cực Bắc: 18°05'12" vĩ độ Bắc
- Điểm cực Nam: 17°05'02" vĩ độ Bắc
- Điểm cực Đông: 106°59'37" kinh độ Đông
- Điểm cực Tây: 105°36'55" kinh độ Đông

Tỉnh có bờ biển dài 116,04 km ở phía Đông và có chung biên giới với Lào 201,87 km ở phía Tây, phía Bắc tiếp giáp tỉnh Hà Tĩnh với chiều dài địa giới 136,5 km, phía Nam giáp tỉnh Quảng Trị với địa giới 78,8km.

Tên địa bàn Quảng Bình có Quốc lộ I A và đường Hồ Chí Minh, đường sắt Bắc Nam, quốc lộ 12 và tỉnh lộ 20, 16 chạy từ Đông sang Tây qua cửa khẩu Quốc tế Cha Lo và một số cửa khẩu phụ khác nối liền với Nước CHDCND Lào.

Thời thuộc Minh (1407 – 1427), lại đổi thành *phủ Tân Bình*, đem 2 châu Bố Chính và Minh Linh nhập vào phủ Tân Bình.

Dưới thời Lê Thánh Tông, vùng đất này tiếp tục được định danh trong bản đồ quốc gia nhà Lê (1469) là phủ Tân Bình.

Năm 1601, phủ Tân Bình lại được nhà hậu Lê đổi thành *phủ Tiên Bình*.

Năm 1604, Thái tổ Gia dĩ Hoàng đế Nguyễn Hoàng khởi nghiệp Đàng Trong đã đổi phủ Tiên Bình thành phủ Quảng Bình, sau đổi thành *đinh Quảng Bình*. "*Quảng Bình*" được định danh từ thời điểm ấy.

Dưới thời các chúa Nguyễn và thời Hoàng đế Quang Trung, địa vực Quảng Bình nhiều lần được định danh lại với những danh xưng như *châu Bắc Bố Chính* (ngoại châu Bố Chính), *Nam Bố Chính* (nội châu Bố chính), *châu Thuận Chính* (trên cơ sở sát nhập 2 châu Bắc và Nam Bố Chính). Địa vực Quảng Bình dưới thời châu Thuận Chính phù hợp với địa giới hành chính ngày nay.

Năm 1802, dưới triều Gia Long, châu Thuận Chính lại bị chia tách thành Bố Chính ngoại và Bố Chính nội như trước. Riêng 2 huyện Khương Lộc (sau đổi là Phong Lộc) và Lệ Thủy (Nha Nghi) đặt thành một đơn vị hành chính lấy tên là *đinh Quảng Bình*.

Năm Minh Mạng thứ 12 – 1831, trong hệ thống hoạch định cương vực lãnh thổ và tổng cải cách hành chính quốc gia, triều Nguyễn chính thức định danh *tỉnh Quảng Bình*. Sau nhiều lần cải tổ và điều chỉnh, đến năm 1875 tỉnh Quảng Bình có 2 phủ gồm 7 huyện là Phủ Quảng Trạch (có 4 huyện: Minh Chính, Bình Chính, Tuyên Hoá, Bố Trạch), phủ Quảng Ninh (gồm 3 huyện Phong Lộc, Phong Phú và Lệ Thủy).

Dưới thời Pháp thuộc, chính quyền thực dân và triều đình phong kiến nhà Nguyễn đã thiết lập lại hệ thống phủ, huyện trong cùng một cấp hành chính. Quảng Bình có 2 phủ, 3 huyện là *phủ Quảng Trạch*, *phủ Quảng Ninh*, *huyện Lệ Thủy*, *huyện Bố Trạch* và *huyện Tuyên Hoá*. Đến năm 1939 thành lập thêm cơ quan *Bang Tá trực thuộc tỉnh* với 4 phường mới là *Đồng Hải*, *Đồng Đình*, *Đồng Phú*, *Đồng Mỹ*, có vai trò như là trung tâm lý sở của tỉnh Quảng Bình.

Dưới thời Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sau thắng lợi của *Cách mạng Tháng Tám* năm 1945, tỉnh *Quảng Bình* được thành lập, bao gồm thị xã tỉnh lỵ *Đồng Hới* và 5 huyện là *Lệ Thủy*, *Quảng Ninh*, *Bố Trạch*, *Quảng Trạch*, *Tuyên Hoá*.

Sau thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thành lập tỉnh Bình Trị Thiên trên cơ sở sát nhập ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và Khu vực Vĩnh Linh. Quảng Bình trở thành địa vực phía Bắc của tỉnh Bình Trị Thiên mới thành lập.

1. Địa danh và tiến trình lịch sử

Quảng Bình là vùng đất hiện diện trong lịch sử dân tộc Việt Nam ngay từ thời kỳ tiền sử và sơ sử. Những phát hiện khảo cổ học đã chứng minh sự tồn tại của cộng đồng người, chủ nhân của các nền văn hoá khảo cổ khởi nguồn từ thời đại đồ đá giữa, phát triển liên tục, định hình và có tính hệ thống.

Những di chỉ khảo cổ học thuộc nền văn hoá Hoà Bình được phát hiện khắp nơi trong địa vực đã đủ cơ sở để khẳng định sự khởi đầu lịch sử và sau đó, sự hiện diện của văn hoá Bàu Tró, mở rộng và phát triển những thành quả lịch sử tiền văn minh trong mối quan hệ giao lưu để đi đến thống nhất giữa cộng đồng người trên địa bàn Quảng Bình xưa với quốc gia, dân tộc.

Dưới thời Hùng Vương, đất nước Văn Lang được chia thành 15 bộ. Vùng đất Quảng Bình ngày nay thuộc về bộ Việt Thường. Trong giai đoạn này, tổ chức Việt Thường Thị có lúc tồn tại như một đơn vị hành chính Nhà nước sơ khai tồn tại song hành với thời đại Hùng Vương và kéo dài cho đến thế kỷ thứ II sau công nguyên.

Từ năm 192 vùng đất Quảng Bình thuộc địa vực của quốc gia Lâm Ấp (sau đổi thành Hoàn Vương, Chiêm Thành). Từ đây trên vùng đất Quảng Bình cổ có sự dung hợp giữa văn hoá bản địa có nguồn gốc Việt Mường với một nền văn hoá mới là văn hoá Chăm-pa.

Năm 1069, vua Lý Thánh Tông - niên hiệu Thiên Huống Bảo Tượng thứ hai, cử Lý Thường Kiệt đưa quân nam chinh, đánh bại quân Chiêm, bắt được vua Chiêm là Chế Củ. Để chuộc mạng sống, Chế Củ đã phải dâng trả 3 châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh. *Vùng đất Quảng Bình (tương ứng 2 châu Bố Chính, Địa Lý) trở về với quốc gia Đại Việt.*

Năm 1075, vua Lý Nhân Tông cho đổi tên châu Địa Lý thành *châu Lâm Bình*, vùng đất Quảng Bình xưa bắt đầu mang danh xưng "*Bình*" kể từ thời điểm ấy.

Năm 1361, vua Trần Duệ Tông cải châu Lâm Bình thành *phủ Lâm Bình*.

Năm 1375, vua Trần Duệ Tông lại cải phủ Lâm Bình thành *phủ Tân Bình* rồi lộ Tân Bình.

Năm 1397, Hồ Quý Ly đổi lộ Tân Bình thành *Trấn Tây Bình*.

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

Đất mặn hình thành từ những sản phẩm phù sa sông, biển, được lắng đọng trong môi trường nước biển, có tổng diện tích 5.427 ha, chiếm 0,68% tổng diện tích tự nhiên, phân bố ở các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Đồng Hới, Quảng Trạch và Bố Trạch.

Đặc tính đất mặn là trong phạm vi tối thiểu từ mặt đất xuống 50cm có đặc tính Natri (Sodic Properties), không có đặc tính Gleyic ở độ sâu từ mặt đất xuống 100cm. Đất mặn gleyic là đất mặn trong phạm vi từ mặt đất xuống 100cm có đặc tính gleyic. Có các đơn vị đất mặn sau đây:

4.2.1. Đất mặn nhiều. Mn (Salic Fluvisols: FLs)

Đất mặn nhiều có tổng diện tích 605 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên và 11,4% đất mặn. Phân bố nhiều ở các huyện Quảng Trạch, Bố Trạch. Trong đó có 2 đơn vị đất phụ:

Đất mặn nhiều gleyic nông (Mn-gl) có diện tích 226 ha chiếm 0,03 diện tích đất tự nhiên và 4,16% diện tích đất mặn. Phân bố ở xã Bắc Trạch, Thanh Trạch huyện Bố Trạch.

Đất mặn nhiều gleyic sâu Mn-g2. có diện tích 379 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên và 6,98% tổng diện tích đất mặn. Phân bố ở các xã Quảng Phú, Quảng Tùng, Quảng Hải, Quảng Trung, huyện Quảng Trạch.

4.2.2 Đất mặn trung bình và ít. M (Hypo Sali Fluvisols): FLs-4)

Đất mặn trung bình và ít, có diện tích 4.822ha, chiếm 0,6% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tiếp giáp với đất phù sa bên trong vùng đất mặn nhiều, ít chịu ảnh hưởng của thủy triều. Có 2 đơn vị đất phụ:

- Đất mặn trung bình và ít gleyic nông: M-gl. Diện tích 2.404ha, chiếm 0,3% tổng diện tích đất tự nhiên và 44,3% diện tích đất mặn. Phân bố ở các xã Quảng Thuận, Quảng Văn, Quảng Thanh, Quảng Kim, Quảng Phong, Quảng Châu, Quảng Tùng (huyện Quảng Trạch) Phường Đồng Phú, Phú Hải (thị xã Đồng Hới), xã Hoa Thủy (Lệ Thủy).

- Đất mặn trung bình và ít gleyic sâu: M-g2.

Diện tích 2.418 ha, chiếm 0,3% diện tích tự nhiên và 44,55% diện tích đất mặn. Phân bố ở các xã Quảng Văn, Quảng Tùng, Quảng Trường, Quảng Xuân, Quảng Hưng (huyện Quảng Trạch), Hoàn Trạch, Đức Trạch, Bắc Trạch, Mỹ Trạch (huyện Bố Trạch) và xã Vĩnh Ninh (huyện Quảng Ninh).

1,24% diện tích đất tự nhiên và 5,46% diện tích đất phù sa; Đất phù sa trung tính ít chua gleyic sâu: P-g2, có diện tích 3.202 ha, chiếm 0,4% diện tích tự nhiên và 9,2% diện tích đất phù sa; Đất phù sa trung tính ít chua có tầng loang ổ sâu: P-l2, có diện tích 110 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên và 0,31 diện tích nhóm đất phù sa.

4.4.2. Đất phù sa chua: Pc (Dictric Fluvisols: FLd)

Diện tích 23.259 ha, chiếm 2,89% tổng diện tích đất tự nhiên, chiếm 56,85% diện tích đất phù sa Phân bố ở các huyện Lệ Thủy, Quảng Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thủy, Tuyên Hóa.

Có 6 đơn vị đất phụ là : 1. *Đất phù sa chua điển hình* Pc-, có diện tích 7.828 ha, chiếm 0,97% diện tích đất tự nhiên và 22,5% diện tích đất phù sa; 2. *Đất phù sa chua cơ giới nhẹ*: Pc-a., có diện tích 2.969 ha chiếm 0,37% diện tích đất tự nhiên, 8,53% diện tích đất phù sa; 3. *Đất phù sa chua Gleyic nông*: Pc-gl, có diện tích 8.287 ha, chiếm 1,03% diện tích đất tự nhiên, 23,81% diện tích đất phù sa; 4. *Đất phù sa chua Gleyic sâu*: Pc-g2, có diện tích 2.193 ha, chiếm 0,27% diện tích tự nhiên, 6,30% diện tích đất phù sa. 5. *Đất phù sa chua có tầng loang ổ sâu*: Pc-l2 có diện tích 493 ha, chiếm 0,96% diện tích đất tự nhiên, chiếm 1,42% diện tích đất phù sa. 6. *Đất phù sa chua gleyic nông*: Pc - gl fel, có diện tích 1.489 ha, chiếm 0,18% diện tích đất tự nhiên, 4,27% diện tích đất phù sa.

4.4.3. Đất phù sa Gleyic: Pg (Gleyic fluvisols -FLg)

Diện tích 1.789 ha, chiếm 0,22% diện tích đất tự nhiên và 5,14% diện tích nhóm đất phù sa, phân bố ở các huyện Quảng Trạch, Bố Trạch và Tuyên Hoá.

Có 2 đơn vị đất phụ là: 1. *Đất phù sa Gleyic nông kết von sâu*: Pgl fe2 có diện tích tự nhiên là 1.669 ha, chiếm 0,21% diện tích đất tự nhiên và 4,8% diện tích đất phù sa. 2. *Đất phù sa Gleyic có dóm rỉ*: Pg - r, có diện tích 120 ha, chiếm 0,01 % diện tích đất tự nhiên và 0,34% diện tích đất phù sa.

4.4.4. Đất phù sa có tầng dóm rỉ: Pr (Cambic Fluvisols: FLb).

Đất phù sa có dóm rỉ chỉ có 1 đơn vị đất là đất phù sa có tầng dóm rỉ chua: Pr - c (Dictri Cambic Fluvisols: FLb-d)

Diện tích 120 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên và 0,74% diện tích đất như sau.

4.5. Đất Glây: GL (Gleysols - GL)

Các loại đất trong nhóm Glây được hình thành ở địa hình thấp, bão hoà nước mạch thường xuyên, tính chất chẩn đoán gleytic rất điển hình.

Diện tích 2.592 ha, chiếm 0,32% diện tích đất tự nhiên, phân bố ở các huyện Bố Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thủy.

- Có 1 đơn vị đất là Đất Gleyic chua : GLc (Dystric Gleysols - GLd), có diện tích 2.592 ha, chiếm 0,32 diện tích đất tự nhiên, phân bố ở các huyện Quảng Trạch, Bố Trạch Và Lệ Thủy. Chia ra làm 2 đơn vị đất phụ như sau:

+ Đất Glây chua điển hình GLc-h có diện tích 2.392 ha, chiếm 0,3% diện tích đất tự nhiên và 92,28% diện tích nhóm đất Glây.

+ Đất Glây chua có tầng hữu cơ sâu: GLc-hi2> diện tích 200ha chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên và 7,72% diện tích nhóm đất Glây.

4.6. Đất mới biến đổi: CM (Cambisols: CM)

Đất mới biến đổi là đất có tầng biến đổi B (Cambic B Horixon), trừ tầng màu sáng nhạt A (Ochric), tầng màu sáng A (Umbric) hoặc tầng tươi mềm A (Mollic) phủ trên tầng biến đổi B (Cambic) có những đặc tính như: Có độ dày ít nhất là 15 cm và đáy ít nhất phải ở dưới tầng mặt 25 cm; cấu trúc của đất phát triển ở mức độ trung bình; lượng cation kiềm trao đổi trên 16 meq/100g sét; độ bão hoà bazơ dưới 50%.

Đất mới biến đổi có diện tích 6.215 ha, chiếm 0,77% diện tích đất tự nhiên, phân bố ở các huyện Minh Hoá, Tuyên Hoá, Quảng Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thủy.

Đất mới biến đổi chỉ có 1 đơn vị đất là Đất mới biến đổi chua: CMc (Dystric Cambisols : CMd), được chia ra làm 3 đơn vị đất phụ như sau:

Đất mới biến đổi chua điển hình: CMc-h, có diện tích 450 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên và 7,24 diện tích đất mới biến đổi.

Đất mới biến đổi chua Glây nông : CMc gl. Có diện tích 5.225ha, chiếm 0,65% diện tích đất tự nhiên và 64,07% diện tích nhóm đất mới biến đổi.

Đất mới biến đổi chua kết von sâu : CMc fe2, có diện tích 540 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên và 8,69% diện tích nhóm đất mới biến đổi.

4.7. Đất có tầng loang lổ. L (Plinthosols : PT)

Đây là loại đất mà trong phạm vi từ mặt đất xuống có tầng tích tụ sắt loang lổ, đất chua, hoạt tính thấp, hình thành chủ yếu do tác động của con người khai hoang sản xuất nông nghiệp lâu năm làm cho hình thái đất ban đầu bị biến đổi đến mức có tầng loang lổ.

Diện tích 896 ha, chiếm 0,11% diện tích tự nhiên. Phân bố ở các huyện Lệ Thuỷ và Minh Hoá.

Đất có tầng loang lổ có 1 đơn vị đất cấp II (Soil units) với 2 đơn vị phụ:

Đất có tầng loang lổ chua điển hình: Lc-h. Diện tích 180 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên, chiếm 20% diện tích đất có tầng loang lổ. Phân bố ở các xã Hoá Phúc, Hoá Thanh (huyện Minh Hoá).

Đất có tầng loang lổ chua đọng nước: Lc-st. Diện tích 716 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên, 80% diện tích đất có tầng loang lổ. Phân bố ở xã Hoa Thuỷ (Lệ Thuỷ).

IV.8. Đất xám : X (Acrisols - AC)

Phần lớn diện tích đồi núi Quảng Bình được xếp vào nhóm diện tích đất xám (Acrisols). Đây là nhóm đất có tầng B tích sét (Argic) với khả năng trao đổi cation dưới 24meq/100g. sét và độ bão hoà bazơ dưới 50% tối thiểu là ở một phần của tầng B thuộc lớp đất 20 - 125 cm, không có tầng E nằm đột ngột ở ngay trên một tầng có tính thấm chậm.

Diện tích 498.137 ha, chiếm tỷ lệ lớn nhất quỹ đất Quảng Bình (61,87% diện tích đất tự nhiên), đất được hình thành trên các loại đá mẹ khác nhau như đá phiến sa, đá biến chất, đá cát, đá granit... và đất xám bạc màu, đất phù sa cổ đạt tiêu chuẩn; đất chua, độ bão hoà bazơ thấp, hoạt tính thấp (Acrisols) dễ xếp vào loại đất này. Phân bố ở khắp các địa bàn trong tỉnh. Có 7 đơn vị đất xám, bao gồm 21 đơn vị đất phụ:

IV.8.1. Đất xám đá lẫn : X-sk (Skeletal Acrisols : Ac - sk)

Đất xám đá lẫn trong các loại macma axit, địa hình dốc, thảm thực vật che phủ thấp, độ phì thấp lẫn nhiều đá, giai đoạn đầu ưu tiên trồng các cây

công nghiệp. Diện tích 600 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên, chiếm 1,11% diện tích đất xám.

Đơn vị này chỉ có 1 đơn vị đất phụ là đất xám đá lẫn nhiều ở sâu : X-sk2. Phân bố ở các xã Hồng Hoá, Xuân Hoá (huyện Minh Hoá).

IV.8.2. Đất xám cơ giới nhẹ : Xa (Arenic Acrisols : ACa)

Được hình thành trên các loại đá mẹ có thành phần cơ giới nhẹ như đá cát, granit, sa phiến... với tổng diện tích 3.424ha, chiếm 0,43 diện tích tự nhiên, 0,66% diện tích nhóm đất xám, phân bố ở các huyện Quảng Trạch, Lệ Thủy, Quảng Ninh, Tuyên Hoá.

Có 4 đơn vị đất phụ là:

Đất xám cơ giới nhẹ điển hình Xa-h. Diện tích 1.398ha, chiếm 0,17% diện tích tự nhiên, 0,27% diện tích đất xám. Phân bố ở xã Quảng Hợp (Quảng Trạch), xã Phong Hoá, Kim Hoá, Cao Quảng (Tuyên Hoá).

Đất xám cơ giới nhẹ lẫn đá nhiều ở nông ; Xa-sk1 Diện tích 337ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên, 0,06 diện tích đất xám. Phân bố ở các xã Hoa Thủy (Lệ Thủy), xã Trường Xuân (Quảng Ninh).

Đất xám cơ giới nhẹ lẫn đá nhiều ở sâu : Xa-sk2. Diện tích 520 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên, 0,01% diện tích đất xám. Phân bố ở các xã Phong Thủy (Lệ Thủy), Lê Hoá (Tuyên Hoá).

Đất xám cơ giới nhẹ kết von sâu : Xa-fe2. Diện tích 1.169 ha, chiếm 0,15% diện tích đất tự nhiên, 0,22% diện tích đất xám. Phân bố ở xã Hoà Trạch, Lâm Trạch huyện Bố Trạch.

IV.8.3. Đất xám bạc màu : Xab (Albic Acrisols : ACab).

Được hình thành trên các loại mẫu chất đá mẹ có thành phần cơ giới nhẹ, cấp hạ sét rửa trôi mạnh với tổng diện tích 6.242 ha, chiếm 0,78% diện tích đất tự nhiên, Có 5 đơn vị đất phụ:

- Đất xám bạc màu cơ giới nhẹ: Xab-a. Diện tích 2.522 ha, chiếm 0,31% diện tích đất tự nhiên, 0,50% diện tích đất xám. Phân bố ở các xã Quảng Phú, Quảng Kim (Quảng Trạch), Tây Trạch (Bố Trạch), Mai Thủy (Lệ Thủy).

Đất xám bạc màu glây sâu : Xab-g2. Diện tích 811 ha, chiếm 0,1% diện tích đất tự nhiên. Phân bố ở các xã Vạn Trạch, Tây Trạch (Bố Trạch), Quảng Kim (Quảng Trạch), Công ty Cao su Việt Trung.

Đất xám bạc màu có tầng loang lổ sâu : Xab-l2. Diện tích 500 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên, 0,10% diện tích nhóm đất xám, phân bố ở xã Vĩnh Ninh (Quảng Ninh).

Đất xám bạc màu kết von nông : Xab-fel. Diện tích 1.099 ha, chiếm 0,14% diện tích đất tự nhiên, 0,22% diện tích đất xám. Phân bố ở các xã Quy Hoá, Xuân Hoá (Minh Hoá), Nghĩa Ninh (thị xã Đồng Hới).

Đất xám bạc màu kết von sâu : Xab-fe2. Diện tích 1.310 ha, chiếm 0,16% diện tích đất tự nhiên, 0,26% diện tích đất xám. Phân bố ở các xã Quảng Phú, Quảng Đông (Quảng Trạch), khu vực sân bay thị xã Đồng Hới.

IV.8.4. Đất xám Feralit . Xf (Feralit Acrisols : ACf)

Được hình thành trên các loại đá mẹ nghèo kiềm, có thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến sét. Do phân bố trong điều kiện nhiệt đới ẩm, khoáng sét bị biến đổi đáng kể, quá trình rửa trôi sét và cation kiềm thổ xảy ra mạnh mẽ, tạo cho đất có tầng tích tụ (tầng Arigic) có dung lượng trao đổi cation thấp (dưới 24 meq/100g. sét) và có độ bão hoà bazơ nhỏ hơn 50%.

Diện tích 458.430 ha, chiếm 56,93% diện tích đất tự nhiên, phân bố ở tất cả các địa phương trong tỉnh trên nhiều địa hình khác nhau. Có 5 đơn vị đất phụ:

- Đất xám Feralit điển hình: Xf-h. Diện tích 32.418 ha chiếm 4,03% diện tích đất tự nhiên, 6,74 % diện tích đất xám, phân bố ở các xã Mỹ Trạch, Hoà Trạch, Tây Trạch, Nam Trạch (Bố Trạch), Trường Xuân (Quảng Ninh), Dương Thủy, Kim Thủy (Lệ Thủy), Đồng Hoá, Kim Hoá, Mai Hoá, Cao Quảng (Tuyên Hoá), Dân Hoá, Tân Hoá (Minh Hoá).

Đất xám Feralit đá lẫn nhiều ở nông : Xf-sk1. Diện tích 16.719 ha chiếm 2,08% diện tích đất tự nhiên, 3,24 diện tích nhóm đất xám. Phân bố ở các xã Quảng Hợp, Quảng Sơn, Quảng Thạch (Quảng Trạch), Phú Định (Bố Trạch), Công ty Cao su Việt Trung, Vạn Ninh, Trường Xuân (Quảng Ninh), Tân Thủy (Lệ Thủy), Thanh hoá, Lê Hoá, Mai Hoá, Kim Hoá (Minh Hoá)

- Đất xám Feralit đá lẫn nhiều ở sâu : Xf-sk2. Diện tích 6.390 ha chiếm 0,8% diện tích đất tự nhiên, và 1,42% diện tích đất xám, phân bố ở các xã Quảng Hợp, Quảng Châu, Quảng Tiến, Quảng Phương (Quảng Trạch), dọc 2 bên đường 15 thuộc huyện Bố Trạch. Xã Lâm Hoá, Lê Hoá, Thạch Hoá thuộc huyện Tuyên Hoá.

Đất xám Feralit đá nông : Xf-dl. Diện tích 324.543ha, chiếm 40,31% diện tích đất tự nhiên và 65,155% diện tích đất xám, phân bố ở các xã Quảng Kim, Quảng Hợp, Quảng Thạch, Quảng Trường, Quảng Sơn (Quảng Trạch).

Phúc Trạch, Tây Trạch, Mỹ Trạch, Vạn Trạch (Bố Trạch). Vĩnh Ninh, Vải Ninh, Trường Xuân, Trường Sơn (Quảng Ninh). Ngân Thủy, Kim Thủy, Tân Thủy, Mỹ Thủy, Sơn Thủy (Lệ Thủy). Phong Hoá, Thanh Hoá, Châu Hoá, Kim Hoá, Thuận Hoá (Tuyên Hoá). Dân Hoá, Hồng Hoá, Hoà Tiến, Hoá Hợp (Minh Hoá).

Đất xám Feralit đá sâu :Xf-d2. Diện tích 78.360 ha, chiếm 9,75% diện tích đất tự nhiên, 15,2% diện tích đất xám, phân bố ở các xã Quảng Hoà (Quảng Trạch). Xuân Trạch, Tân Trạch, Sơn Trạch (Bố Trạch). Ngân Thủy, Kim Thủy, Sơn Thủy (Lệ Thủy). Kim Hoá, Lê Hoá, Thanh Hoá, Cao Quảng (Tuyên Hoá). Dân Hoá, Hoá Tiến, Hoá Hợp, Hồng Hoá (Minh Hoá).

IV.8. 5. Đất xám kết von :Xfe (Ferric Acrisols - ACfe)

Hình thành do sản phẩm phong hoá của đá mẹ có thành phần cơ giới nhẹ dưới thảm thực vật thưa thớt, nơi có mực nước ngầm gần mặt đất, chịu tác động định kỳ của chế độ rửa trôi theo chiều ngang và chiều thẳng đứng vào mùa mưa và chế độ bốc hơi vào mùa khô.

Diện tích 213.77ha, chiếm 2,654% diện tích đất tự nhiên. Có 4 đơn vị đất phụ:

- Đất xám kết von nông : Xfe-1. Diện tích 13.291 ha, chiếm 1,65% diện tích đất tự nhiên, 2,54% diện tích đất xám, phân bố ở các xã Quảng Tiến (Quảng Trạch), Liên Trạch, Tây Trạch, Phú Trạch Xuân Trạch, Hoà Trạch (Bố Trạch), Đồng Phú, Nghĩa Ninh (Đồng Hới), Phú Thủy, Thái Thủy, Sen Thủy (Lệ Thủy).

- Đất xám kết von sâu : Xfe-2. Diện tích 5018 ha chiếm 0,62% diện tích đất tự nhiên, chiếm 0,95% diện tích đất xám, phân bố ở xã Quảng Phương (Quảng Trạch), Lâm Trạch, Tây Trạch Hoà Trạch, Nam Trạch, Công ty Cao su Việt Trung (Bố Trạch), Mai Hoá, Thạch Hoá, Cao Quảng (Tuyên Hoá).

- Đất xám kết von ít sâu Xfe 4-2. Diện tích 260 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên, 0,05% diện tích đất xám, phân bố ở các xã Kim Hoá, Lâm Hoá Thanh Hoá (Tuyên Hoá), Hồng Hoá, Hoá Phúc, Hoá Sơn (Minh Hoá).

Đất xám kết von ít Glây sâu : Xfe4-g2. Diện tích 2.808 ha, chiếm 0,35% diện tích đất tự nhiên, 0,54% diện tích đất xám, phân bố ở Tây Trạch, Phúc Trạch (Bố Trạch).

IV.8.6. Đất xám loang lổ : XL (Plinthic Acrisols : ACpt)

Hình thành trong điều kiện tương tự với đất xám kết von, chỉ khác nhau vì mức độ rửa trôi và thể hiện sự rửa trôi vào mùa mưa và bốc hơi vào mùa khô.

Đất xám loang lổ chỉ có 1 đơn vị đất phụ là Đất xám loang lổ sâu; XL-2. Diện tích 1.822 ha, chiếm 0,23% diện tích đất tự nhiên, 0,35% diện tích nhóm đất xám. Phân bố ở các xã Quảng Tân (Quảng Trạch), Phú Trạch (Bố Trạch), Sơn Thủy, Thái Thủy (Lệ Thủy), Lê Hoá, Phong Hoá (Tuyên Hoá).

IV.8.7. Đất xám mùn trên núi : Xu (Humic Acrsols ACu).

Đất xám mùn trên núi được hình thành từ độ cao 900m trở lên, khí hậu lạnh và ẩm ướt hơn vùng dưới. Thực vật nhìn chung còn tốt hơn các vùng thấp, địa hình cao, hiểm trở. Hàm lượng chất hữu cơ cao.

Đơn vị đất này chỉ có 1 đơn vị đất phụ là đất xám mùn trên núi đá nông : Xu-dl. Diện tích 6.242 ha , chiếm 0,78% diện tích đất tự nhiên, 1,21% diện tích đất xám. Phân bố ở các xã giáp biên giới Việt Lào thuộc các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Minh Hoá.

IV.9. Đất Đỏ : F (Ferrasols : FR)

Đất đỏ Quảng Bình chủ yếu phát triển trên đá mẹ bazơ trung tính và đá vôi. Đặc điểm của chúng khá đa dạng, tùy thuộc vào khí hậu, sinh vật, đá mẹ và hoạt động sản xuất của con người. Tuy nhiên , đất đỏ có một số đặc điểm chung là; phản ứng của đất chua, độ bão hoà bazơ thấp, khả năng hấp thu CEC không cao, khoáng sét phổ biến là kaolinitaxit mùn chủ yếu là fulvic, các chất hoà tan dễ bị rửa trôi, có quá trình tích lũy sắt, nhôm tương đối, cấu trúc phát triển và hạt kết bền vững.

Diện tích 3.431 ha, chiếm 0,43% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Có 2 đơn vị đất:

IV.9. 1. Đất nâu đỏ : Fd (Rhodic Ferrasols : FRr).

Đơn vị đất nâu đỏ có 1 đơn vị đất phụ là : Đất nâu đỏ điển hình : Fd-h. Diện tích 1.303 ha, chiếm 0,16% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, 37,98% diện tích đất đỏ, phân bố ở các xã Kim Thủy, Trường Thủy (Lệ Thủy).

IV.9. 2. Đất nâu vàng : Fv (Xantic Ferrasols :FRx)

Hình thành chủ yếu trong điều kiện địa hình dốc, đất không được che phủ, bảo vệ tốt, rửa trôi, xói mòn mạnh, lượng mưa trung bình/năm lớn. Đơn vị đất nâu vàng chỉ có 1 đơn vị đất phụ: Đất nâu vàng điển hình : Fv-h.

Diện tích 2.128 ha, chiếm 0,26% diện tích đất tự nhiên, 62,02% diện tích đất đỏ. Phân bố ở các xã i Hoá Thanh, Trung Hoá, Thượng Hoá, Tân Hoá (Minh Hoá), Cao Quảng (Tuyên Hoá), Xuân Trạch (Bố Trạch).

IV.10. Đất tầng mỏng : E (Leptosols : LP)

Đất tầng mỏng hình thành trong điều kiện địa hình bị chia cắt, dốc, thảm thực vật che phủ mặt đất đã bị chặt phá và do hậu quả của nhiều năm canh tác quảng canh, không có bảo vệ đất, không có biện pháp chống xói mòn.

Diện tích đất tầng mỏng 24 274 ha, chiếm 3,01% diện tích đất tự nhiên.

Đất tầng mỏng Quảng Bình có 1 đơn vị đất là đất tầng mỏng chua : Fc (Disctic Leptosols : LPd) và có 2 tầng đất phụ :

- Đất tầng mỏng chua điển hình : Ec-h.
- Đất tầng mỏng chua kết von : Ec-fe.

Đất tầng mỏng phân bố hầu khắp các huyện , thị trong tỉnh nhưng tập trung nhiều ở vùng gò đồi các huyện Lệ Thủy, Bố Trạch và Quảng Trạch.

5. Khí hậu, thủy văn

6.1. Khí hậu

6.1.1. Đặc điểm chung: Đặc điểm chung của khí hậu Quảng Bình là nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng sâu sắc của chế độ hoàn lưu khí quyển nhiệt đới như dải hội tụ nhiệt đới , áp cao cận nhiệt đới, vừa chịu ảnh hưởng của khí hậu chuyển tiếp giữa miền Bắc và miền Nam, một mùa chịu đặc trưng nhiệt đới phía Nam và một mùa chịu đặc trưng rét đậm phía Bắc.

Do địa hình hẹp, bị chia cắt mạnh, núi gần sát với biển và ở vĩ độ thấp nên diễn biến khí hậu phức tạp, vừa có tính lục địa, vừa ảnh hưởng của khí hậu biển, phản ánh sự giao tranh của khí hậu cả hai chiều Nam - Bắc, Đông - Tây. Các yếu tố khí hậu mang tính phân cực lớn. Mỗi năm khí hậu chia làm 2 kỳ rõ rệt: mùa nắng nóng và mùa mưa rét, đối lập với một chu kỳ hạn hán gay gắt là một chu kỳ ẩm độ rất cao. Mùa mưa đi kèm với rét và bão, lụt. Mùa nắng đi liền với gió tây khô nóng (gió Lào) và hạn hán.

Kết quả khảo sát 20 năm khí tượng Quảng Bình (1980 - 2000) cho thấy:

V.1.2 *Chế độ nhiệt*: Trị số nhiệt trung bình tăng dần từ Bắc vào Nam, từ điểm đầu là Tuyên Hoá (23⁰6) đến điểm cuối là Lệ Thủy (24⁰4) chênh nhau khoảng 1⁰C trong cùng một thời điểm.

+ Mùa nóng bắt đầu từ tháng IV đến tháng X kéo dài khoảng 170 ngày. Mùa nóng Quảng Bình có nền nhiệt rất cao, nhiệt độ trung bình 29⁰C. Biên độ nhiệt độ trong năm thường 10⁰C ở khu vực đồng bằng và 8⁰C ở khu vực miền núi. Nhiệt độ mặt đất luôn cao hơn nhiệt độ không khí trung bình 2 - 3⁰C. Số ngày nắng trong năm có khi kéo đến 200 ngày. Nhiệt độ trung bình ngày nắng 25⁰C - 27⁰C những ngày nắng cao (trên dưới 30 ngày / năm) nhiệt độ có thể lên tới 35⁰C. Đây là giới hạn nhiệt độ có thể gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái.

Trong mùa nắng, cân bằng bức xạ 70 - 80 KCal/cm².

+ Mùa lạnh có nhiệt độ trung bình ngày dưới 20⁰C kéo dài trong khoảng thời gian từ đầu tháng XI đến đầu tháng III năm sau. Thời gian rét đậm khoảng 60 ngày. Đặc biệt, vào mùa lạnh có khoảng 10 -15 ngày rét đậm dưới 10⁰C là nhiệt độ có ảnh hưởng đến sức khỏe con người và sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi. Trong khoảng 10 năm gần đây (1990 - 2000), thời gian rét rút xuống còn dưới 60 ngày/năm.

Mùa lạnh Quảng Bình chịu ảnh hưởng mạnh mẽ khối không khí lạnh phía Bắc nhưng nhiệt độ trung bình vẫn cao hơn các tỉnh phía bắc đèo Ngang.

Giao thời giữa 2 mùa nóng và lạnh là thời kỳ chuyển tiếp có khí hậu hỗn hợp có xen kẽ mưa, nắng, nóng rét không có quy luật.

Tổng hợp chỉ số trung bình về nhiệt độ trong 20 năm (1990 -2000) cho thấy tổng lũy đơn thuần hàng năm giao động từ 8000 đến 9000⁰C, trong đó nhiệt độ tích lũy hữu hiệu (ứng với cảm ứng cây trồng 10⁰C) là 5000 đến 5300⁰C (trong đó vụ đông - xuân 1900 -2100⁰C, vụ hè thu 3000 - 3200⁰C).

Phân tích tình hình nhiệt độ điều tra được trong 20 năm cho thấy từ điểm thấp nhất (8⁰C) đến điểm cao nhất 41⁰C) có gián cách là 31,8⁰C, chuyển dịch dần theo chiều từ lạnh sang nóng là 5 tháng (từ tháng I đến tháng VI) và theo chiều từ nóng đến lạnh (từ tháng VII đến tháng I năm sau). Chu kỳ tăng dần từ lạnh đến nóng phù hợp với chu kỳ tăng trưởng của cây trồng và chu kỳ từ nóng đến lạnh phù hợp với chu kỳ thu hoạch (đối với đa số cây trồng ngắn ngày).

Nhìn chung, qua khảo sát số liệu tổng hợp nhiều năm cho thấy chu kỳ diễn biến nhiệt độ tương đối ổn định (tuy có sự chuyển dịch theo hướng tăng ngày nắng và giảm nhiệt độ tối đa, nhưng chuyển dịch diễn ra dần dần và ít biến động).

V.1.3. Chế độ mưa

Quảng Bình có lượng mưa lớn, trung bình 2000mm/năm, nhưng phân bố không đều cả về thời gian và không gian.

Về thời gian, lượng mưa tập trung vào một thời gian ngắn làm cho tình hình phân phối nước không đều trong năm dẫn tới hai thái cực úng lụt và hạn hán.

Mùa mưa ở đồng bằng bắt đầu từ tháng VIII và kéo dài từ 4 đến 6 tháng, vùng núi mùa mưa đến sớm hơn đồng bằng từ 2 đến 3 tháng. Ba tháng có lượng mưa lớn nhất là tháng IX, X, XI với tổng lượng mưa bằng 60% tổng lượng mưa cả năm. Ba tháng có lượng mưa nhỏ nhất là tháng II, III, IV, với tổng lượng mưa chỉ có 130 đến 200mm. Có tháng hầu như không có mưa.

Biểu trình mưa có 2 cực đại. Cực đại thứ nhất rơi vào tháng X với tổng lượng mưa từ 600 đến 800mm (chiếm 30% tổng lượng mưa cả năm). Cực đại phụ rơi vào tháng 5 hoặc tháng 6 với lượng mưa 100mm (mưa tiểu mãn). Cực tiểu rơi vào tháng III. Độ chênh lệch mưa giữa các tháng rất cao. Tháng mưa cao nhất lên tới 668mm (tháng X - Lệ Thủy), trong khi có tháng không mưa hoặc mưa rất ít, dưới 37mm (tháng 2 - Tuyên Hoá).

Sự chênh lệch lượng mưa theo thời gian và việc dồn lượng mưa vào một mùa ngắn ảnh hưởng rất lớn đến sinh thái cây trồng và chu kỳ sản xuất và cũng là nguyên nhân chính gây nên tình trạng đất xói mòn, bạc màu, mỏng tầng đất, giảm độ phì.

Về không gian, lượng mưa tăng dần theo hướng từ bắc vào nam (Tuyên Hoá 2100mm, Đồng Hới 2200mm, Lệ Thủy trên 2300mm).

Do đặc điểm địa hình hẹp, giới hạn phân cách núi cao một mái dốc về phía Quảng Bình (đỉnh nằm trên giới hạ biên giới Việt - Lào), những ngọn núi nằm trong địa bàn đều không cao lắm nên mưa thường diễn biến đồng thời trên cả 4 vùng lãnh thổ: núi, gò đồi, đồng bằng và dải cát nội đồng ven biển. Do vậy, trong mùa mưa và trong những ngày mưa tập trung, tất cả 4 vùng địa hình đều có lượng mưa tương ứng, do đó rất dễ gây lụt và ngập nước do không có địa bàn tiêu úng. Trong một số thời gian, lượng mưa vùng núi có thể cao hơn (khoảng 3000mm) do phân hoá nạt đậm.

V.1.4. Chế độ gió

*Mùa gió

Mùa lạnh: chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc dưới tác động của các đợt áp thấp từ phía Đông - Bắc về phía Tây - Nam. Gió mùa Đông Bắc thổi từ tháng IX đến tháng III năm sau kéo theo cái rét không kém gì vùng Bắc Bộ.

Do địa hình bị chia cắt mạnh nên gió mùa Đông Bắc vào đất liền diễn biến phức tạp, thường đổi hướng theo các triền sông và thung lũng, tạo nên nhiều

tiểu vùng khí hậu khác nhau, ảnh hưởng rất lớn đến chế độ sinh trưởng của cây trồng vật nuôi.

Mùa nóng chịu ảnh hưởng chủ yếu của gió Tây - Nam kéo dài từ tháng IV đến tháng VIII. Những năm gần đây biên độ gió Tây - Nam không ổn định. Nửa đầu những năm 90 biên độ có khi kéo dài từ tháng II đến tháng IX, cuối những năm 90 biên độ này có xu hướng giảm dần.

Bình quân hàng năm có khoảng 30 đến 35 ngày có gió Tây- Nam. Mùa gió Tây - Nam là mùa gió đối nghịch tính chất với mùa gió từ vịnh Ben Gan qua lục địa Thái Lan và Lào trút mưa phía tây dãy Trường Sơn và hấp nhiệt đông Trường Sơn đổ về duyên hải Bắc Trung Bộ nên bức xạ nhiệt rất lớn.

Gió Tây - Nam khô nóng đặc trưng bởi nhiệt độ cao lúc 13 giờ chiếm 65% , độ ẩm lúc này ở thời điểm nhỏ nhất làm cho không khí ngột ngạt, gây mất nước đối với quần thể sinh vật.

** Bão:*

Trong thời gian trước năm 1990 bão ở miền trung nói chung, Quảng Bình nói riêng có tần suất đổ bộ lớn . Số liệu thống kê 10 năm (1976-1985) ghi nhận 40 cơn bão đổ bộ vào Việt Nam, trong đó khu vực Bình Trị Thiên nói chung hứng chịu 20% cơn bão , từ sau năm 1991 tần suất bão ở Quảng Bình có xu hướng giảm dần.

Tổng hợp thống kê tần suất bão 100 năm (1884 - 1984) cho thấy số năm không bão tần suất 49%, số năm có 1 cơn bão chiếm 32%, số năm 2 cơn bão chiếm 12%. Riêng thời gian khoảng hơn 10 năm gần đây không có cơn bão nào đổ bộ vào Quảng Bình. Bão tập trung cao nhất vào tháng VIII, IX, X (tháng VIII chiếm 16%, tháng X chiếm 27% riêng tháng IX cao nhất, chiếm 37%). Tháng xuất hiện thấp nhất là tháng VI (4%), từ tháng XII trở đi không có bão xuất hiện.

Mỗi khi có bão, đi kèm với sức công phá của năng lượng gió là nước dâng và mưa lũ, gây tổn thất rất to lớn về kinh tế - xã hội.

Trong những ngày bão đổ bộ (thường kéo dài trong khoảng thời gian 3 ngày), mưa dữ dội, liên tục, lượng mưa 300 - 700 mm. Địa hình Quảng Bình dốc lại bị chia cắt mạnh nên khả năng thoát nước chậm, gây ngập úng, xói lở nghiêm trọng.

V.2. Thủy văn

Quảng Bình có bờ biển dài 116,04km với 5 cửa sông, trong đó có hai cửa sông lớn, có cảng Nhật Lệ , cảng Gianh, Vịnh Hòn La có diện tích mặt nước 4km², có độ sâu trên 15 mét và xung quanh có các đảo che chắn: Hòn La, Hòn Cọ, Hòn Chùa có thể cho phép tàu 3-5 vạn tấn vào cảng mà không cần nạo vét. Trên đất liền có diện tích khá rộng (trên 400ha) thuận lợi cho việc xây dựng khu công nghiệp gần với cảng biển nước sâu.

Bờ biển có nhiều thắng cảnh đẹp, cùng với thềm lục địa rộng gấp 2,6 lần diện tích đất liền tạo cho Quảng Bình có một ngư trường rộng lớn với trữ lượng khoảng 10 vạn tấn và phong phú về loài (1650 loài), trong đó có những loại quý hiếm như tôm hùm, tôm sú, mực ống, mực nang, san hô. Phía Bắc Quảng Bình có bãi san hô trắng với diện tích hàng chục ha, đó là nguồn nguyên liệu quý cho sản xuất hàng mỹ nghệ và tạo ra vùng sinh thái của hệ san hô. Điều đó cho phép phát triển nền kinh tế tổng hợp vùng ven biển.

Mặt nước nuôi trồng thủy sản: Với 5 cửa sông, Quảng Bình có vùng mặt nước có khả năng nuôi trồng thủy sản khá lớn. Tổng diện tích 15.000ha. Độ mặn ở vùng mặt nước từ cửa sông vào sâu khoảng 10-15km giao động từ 8-30‰ và độ pH từ 6,5- 8. Chế độ bán nhật triều vùng ven biển thuận lợi cho việc cấp thoát nước cho các ao nuôi tôm cua.

Quảng Bình có hệ thống sông ngòi khá phát triển (0,60 -1,85 km/km²). Theo hướng từ Bắc vào Nam, Quảng Bình có 5 con sông chính là sông Ròn, sông Gianh, sông Lý Hoà, sông Dinh, sông Nhật Lệ.

Do địa hình Quảng Bình bị chia cắt mạnh nên hầu hết các sông của Quảng Bình ngắn và dốc, khả năng thoát nước chậm.

Đặc trưng chế độ thủy văn khu vực là lượng dòng chảy phong phú, thuộc loại lớn của Việt Nam. Modul dòng chảy bình quân nhiều năm toàn tỉnh là 57 lít/s/km² tương đương 4 tmm³/năm. Lượng dòng chảy/năm phân bố không đều trong năm và trên toàn diện tích Quảng Bình (tương tự như tình hình phân bố lượng mưa trong năm). Dòng chảy lũ lớn, mùa lũ vào 3 tháng X, XI, XII. Lượng dòng chảy lũ chiếm 60 - 80% dòng chảy trong năm

Khác với các khu vực khác trên lãnh thổ Việt Nam, các tỉnh Bắc Trung bộ nói chung và Quảng Bình nói riêng có thêm hiện tượng lũ tiểu mãn. Trên đường phân phối dòng chảy trong năm có 2 điểm cực đại. Một đỉnh lũ vào tháng IX, tháng X, đỉnh lũ phụ thứ 2 (lũ tiểu mãn) vào tháng V, tháng VI..

Trên lưu vực sông Gianh mùa lũ tập trung từ tháng IX đến tháng XI (3 tháng). Modul dòng chảy biến đổi mạnh từ 140 - 160 l/s/km² đến 6.000 - 10.000 l/s/km² (đỉnh lũ). Trong lúc đó mùa lũ trên sông Long Đại, Kiến Giang (thượng nguồn sông Nhật Lệ) mùa lũ kéo dài từ tháng IX đến tháng XII (4 tháng), dòng lũ biến động từ 140 - 160 l/s/km² đến 4.000 - 8.000 l/s/km² Kết quả tính toán cho thấy cường độ nước lũ lớn nhất là lưu vực sông Gianh và sông Đại Giang 70 - 85 m³/s/km²

Dòng chảy kiệt trên lưu vực các sông của Quảng Bình kéo dài 8 - 9 tháng, ngắn nhất 7 tháng, dài nhất 10 tháng, trong đó có 3 tháng cạn nhất chỉ chiếm 4 - 6 % lượng dòng chảy trong năm và modul dòng chảy chỉ còn 2.17 - 13,0 l/s/km²

Trên lưu vực của các sông, suối nhỏ, mùa kiệt hoàn toàn kiệt.

Các chỉ số tính được đối với những sông chính của Quảng Bình như sau

Tên sông	Diện tích lưu vực (km ²)	Chiều dài (km)	Độ cao BQ của lưu vực (m)	Độ dốc BQ lưu vực (m)	Mật độ sông suối BQ (km/km ²)
1. Ròn	261	30	138	17,2	0,80
2. Gianh	4680	158	360	19,2	1,04
3. Lý Hoà	177	22	190	15	0,70
4. Dinh	212	37	203	16	0,93
5. Nhật Lệ	2647	96	234	20,7	0,84

Căn cứ vào chế độ thủy văn trên các lưu vực sông lớn, dự tính lý thuyết tổng trữ năng thủy điện của Quảng Bình bằng 4.770, 910⁶KWh và được phân phối như sau:

Sông Ròn	Sông Gianh	Sông Lý Hoà	Sông Dinh	Sông Nhật Lệ
46,6	2010,0	9,15	80,15	1725,0

Tổng công suất là 561,910³kw. Như vậy tài nguyên thủy năng của Quảng Bình thuộc loại trung bình của cả nước.

Một số hồ chứa nước lớn ở Quảng Bình

Tên hồ	Diện tích lưu vực (km ²)	Dung tích ứng với MNDTB (10 ⁶ m ³)	Dung tích ứng với MNC (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt thoáng ứng với MNTB (KM ²)
1. Cẩm Ly	29	44.45	4,25	6,0-
2. Thanh Sơn	9,25	6,4	6,4	1,43

3. Đồng Sơn	6	2,4	0,15	0,48
4. Vĩnh Trung	12	1,61	0,2	0,32
5. Vực Nồi	13,6	11,2	0,1	0,2
6. Đồng Ran	7	5,25	0,4	0,63
7. Vực Sanh	4,5	3,12	0,64	0,33
8. Cửa Nghè	1,2	0,84	0,075	0,161
9. Mù U	4	2,75	0,1	0,56
10. Vực Trồn	110	52,8	11,62	8,0
11. Tiên Lang	36,7	16,57	0,5	1,62
12. Bẹ.	12	7,0	0,5	
13. Trung Thuần	9	1,61,714		
14. Khe Ngang	4,6	22,36	0,14	
15. Phú Vinh.	38		3,20	

Ghi chú: MNDĐT: Mực nước dâng bình thường; MNC: Mực nước chết; MNBT: Mực nước bình thường.

*

*

*

Ở vào vị trí trung lộ của cả nước, lại nằm trên nhiều đầu mối giao thông quan trọng của quốc gia như đường Quốc lộ số 1 A, Đường Hồ Chí Minh xuyên Việt, đường sắt Bắc Nam, đường biển và đường thủy, có cửa khẩu quốc tế Cha Lo, cảng biển Hòn La và sông Gianh, cảng hàng không Đồng Hới thuận lợi cho giao lưu và hội nhập quốc tế. Tài nguyên Quảng Bình đa dạng, phong phú và nhiều chủng loại quý hiếm, trong đó vùng rừng núi với diện tích trên 8.050 km², vùng gò đồi gần 1.700 km², bờ biển dài 116 km với vùng đặc quyền kinh tế trên 20.000 km², nguồn nhân lực dồi dào, thông minh, cần cù, sáng tạo, Quảng Bình có cơ sở để phát triển nông nghiệp toàn diện, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch... Có thể nói Quảng Bình hội đủ điều kiện để thúc đẩy quá trình phát triển nền kinh tế xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đưa Quảng Bình hội nhập với xu thế phát triển chung của khu vực và theo kịp với nhịp độ phát triển chung của cả nước.

Chương 2

ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN

I. ĐỊA TẦNG VÙNG QUẢNG BÌNH

HỆ ORDOVIC - HỆ SILUR

I.1. Hệ tầng Long Đại (O_3-S_1 ld)

Hệ tầng Long Đại đã được các tác giả bản đồ địa chất Miền Bắc Việt Nam tỷ lệ 1: 500.000 xác lập (Dovjikov A.E. và nnk, 1965) theo mặt cắt thượng nguồn sông Long Đại (Quảng Bình) tuổi O_3-S_1 , gồm chủ yếu các thành tạo lục nguyên dạng flysh (hình 2.1, hình 2.28).

Hệ tầng Long Đại phân bố ở các vùng Vít Thu Lu, Lệ Kỳ (Lệ Thủy, Quảng Bình) và xung quanh khối granit Đồng Hới, với mặt cắt chuẩn quan sát được theo đường 10, đoạn từ Bản Ho qua Bản Mít đến Vít Thu Lu.

Hệ tầng được chia thành ba phần:

Phần dưới chủ yếu gồm đá phiến thạch anh sericit, đá phiến sét than, cát kết dạng quarzit, cuội kết thạch anh. Bề dày 1000 đến 1500m.

Phần giữa chủ yếu gồm đá phiến sericit, cát kết, cát bột kết, cát kết dạng quarzit, cuội kết đa khoáng, chứa hoá thạch Bút đá. Bề dày 1050m.

Phần trên chủ yếu là đá phiến sét, cát bột kết xen các lớp cát kết, chứa hoá thạch Bút đá. Bề dày 660-700m.

ở mặt cắt theo suối Lệ Kỳ (tây nam thị xã Đồng Hới), hệ tầng Long Đại gồm các lớp cát kết thạch anh, đá bột kết phân dải, đá phiến sét, đá phiến sét sericit, có xen vài lớp cuội kết. Các lớp đá có dạng flysh. Hệ tầng Long Đại ở mặt cắt này chứa phong phú các di tích Graptolithina với các mức như: *Oktavites spiralis*, *Monograptus halli* tuổi Landoverly. *Pristiograptus* sp., *Monograptus dubius*, M. cf. *kuznetsovi* tuổi Venloc. *Bohemograptus bohemicus* tuổi Ludlow sớm. Bề dày của hệ tầng Long Đại ở mặt cắt suối Lệ Kỳ là 2195- 2250 m.

Hệ tầng Long Đại đặc trưng bằng các thành tạo lục nguyên dạng flysh có xen ít andesit và tuf. Hoá thạch *Didymograptus* sp. và *Isograptus* sp. cho tuổi Ordovic sớm và *Bohemograptus bohemicus* cho tuổi Ludlow. Vì vậy tuổi của hệ tầng Long Đại được xếp vào Ordovic hạ - Silur thượng. Hệ tầng Long Đại phù không chỉnh hợp trên hệ tầng A Vương và bị các trầm tích của hệ tầng đại Giang phủu không chỉnh hợp lên trên.

I.2. Hệ tầng Sông Cả (O_3-S_1 sc)

Hệ tầng Sông Cả bao gồm các thành tạo cát kết, đá phiến chứa các lớp kẹp đá vôi phân lớp màu đen tuổi Paleozoi, phân bố ở dải đông bắc vùng nghiên cứu.

Trong công trình hiệu chỉnh loạt từ bản đồ địa chất 1: 200 000 Bắc Trung Bộ, Nguyễn Văn Hoàn (1994) đã phân chia hệ tầng Sông Cả thành 3 phân hệ tầng :

Phân hệ tầng dưới gồm cát kết dạng quazit và đá phiến thạch anh sericit xen kẽ nhau. Dày trên 1000m.

Phân hệ tầng giữa gồm cát kết đa khoáng xen đá phiến sét, đá phiến thạch anh-sericit, đá phiến vôi và phun trào axit. Dày 340-550m

Phân hệ tầng trên gồm sạn kết, đá phiến thạch anh - sericit xen cát kết, bột kết dạng nhịp, gặp các hoá thạch Bút đá: *Monoclimacis vomerina*, *Pristiograptus kweichihensis* tuổi Silur sớm. Dày 710m.

Trong các tài liệu địa chất công bố gần đây, đặc biệt là công trình hiệu chỉnh lắp ghép loạt từ Bắc Trung Bộ 1: 200 000 do Nguyễn Văn Hoàn chủ biên đều cho tuổi hệ tầng Sông Cả là Ordovic muộn - Silur sớm dựa vào hoá thạch Bút đá.

Quan hệ dưới của hệ tầng Sông Cả ở đây vẫn chưa quan sát được và quan hệ trên là quan hệ kiến tạo.

HỆ SILUR

1.3. Hệ tầng Đại Giang (S₂ dg)

Hệ tầng Đại Giang do Dovjikov A. E. và nnk (1965) xác lập tại mặt cắt ở thượng nguồn sông Đại Giang, phía tây huyện Lệ Thủy (Quảng Bình). Ngoài ra hệ tầng còn được nghiên cứu ở vùng Mỹ Đức (núi Động Tri), vùng bản Mít, núi An Mã (thuộc huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình).

Hệ tầng Đại Giang phân bố chủ yếu ở phía tây tỉnh Quảng Bình cho đến biên giới Việt Lào. Thành phần thạch học chủ yếu của hệ tầng Đại Giang là cát kết, bột kết, đá phiến sét và đá vôi.

Nguyễn Xuân Dương (1977) khi đo vẽ địa chất từ Lệ Thủy Quảng Trị 1: 200 000 đã mô tả hệ tầng Đại Giang gồm các đá cát kết, bột kết, phân lớp dày xen các lớp mỏng quazit, chuyển lên là bột kết xen đá phiến sét màu lục nhạt, các lớp sét vôi, cát kết vôi, thấu kính đá vôi và những lớp mỏng đá phiến sét- bột kết màu đỏ rượu vang. Theo ông mặt cắt địa chất sông Đại Giang được phân chia làm hai phân hệ tầng :

Phân hệ tầng dưới có thành phần chủ yếu là cát bột kết. Bề dày 550-600m.

Phân hệ tầng trên có thành phần vôi tạo thành nét đặc trưng phân biệt với phân hệ tầng dưới. Bề dày chung của phân hệ tầng trên là 450m. Bề dày 1000 - 1150m.

Trong đá của hệ tầng Đại Giang chứa nhiều di tích hoá thạch Brachiopoda: *Retziella* sp., *Ferganella borealis* (Schl.), *Crotalocrinites rugosus* (Miller), *Conchidium* sp., *Nikiforovaena ferganensis* (Nik).

Howellella nucula (Sow.), *Hedeina crispa* (Lin.), *Rhynchotrete cuneata* (Dal.). Ngoài ra còn gặp Pelecypoda, Crinoidea và Acritarcha. Các dạng hoá thạch trên đều cho tuổi Silur muộn.

Hệ tầng Đại Giang phủ không chỉnh hợp lên hệ tầng Long Đại bằng lớp cuội sạn kết đáy và bị hệ tầng La Khê ($C_1 lk$) phủ không chỉnh hợp lên trên.

HỆ SILUR HỆ DEVON

1.4. Hệ tầng Huổi Nhị ($S_2-D_1 hn$)

Hệ tầng Huổi Nhị có diện phân bố hẹp ở phía bắc vùng nghiên cứu. Hệ tầng có thành phần đơn điệu, chủ yếu bao gồm các trầm tích lục nguyên như cát kết, đá phiến sericit xen bột kết.

Trong đá của hệ tầng, đặc biệt là trong các trầm tích lục nguyên hạt mịn phong phú di tích thực vật nhỏ, tuổi Devon sớm (theo xác định của Nguyễn Chí Hường và giáo sư Cai C. Y. Viện Địa chất và Cổ sinh Nam Kinh, Trung Quốc).

Ranh giới dưới của hệ tầng chưa quan sát được, ranh giới trên là ranh giới chéo với hệ tầng Huổi Lôi.

HỆ DEVON

Trong vùng nghiên cứu các trầm tích Devon phổ biến rộng rãi và được chia thành các phân vị địa tầng sau: hệ tầng Rào Chan ($D_1 rc$), hệ tầng Bản Giàng ($D_2 ebg$), hệ tầng Mục Bãi ($D_2 g mb$), hệ tầng Minh Lệ ($D_2 g-D_3 lr ml$), hệ tầng Cù Bai ($D_2 g-C_1 cb$) và hệ tầng Cát Đằng ($D_3 fm cd$) và một phần hệ tầng Phong Nha ($D_3 fm-C_1 pn$).

Các hệ tầng Rào Chan, Bản Giàng, Minh Lệ chủ yếu bao gồm các trầm tích lục nguyên, hệ tầng Mục Bãi - trầm tích lục nguyên xen carbonat, hệ tầng Cát Đằng và Phong Nha - chủ yếu bao gồm các trầm tích carbonat.

1.5. Hệ tầng Rào Chan ($D_1 rc$)

Đá của hệ tầng Rào Chan lộ ra ở phía bắc - đông bắc khối đá vôi Phong Nha - Kẻ Bàng.

Thành phần chủ yếu của hệ tầng là đá phiến sét thạch anh - sericit, đá phiến set-sericit, đá sét vôi mà xám đen, xám xanh, có xen các tập hoặc lớp cát kết thạch anh dạng quazit màu vàng đến nâu đỏ, sét vôi hoặc đá vôi sinh vật màu đen. Trong đá vôi chứa phong phú hoá thạch san hô vách dày (Tabulata): *Gerphuropora* aff. *kekovesis* Dubat., *Favosites multififormis* Dubat., *F. multiplicatus* Yanet, *Favosites* aff. *ambigus* Tchern., *Thamnopora* aff. *incerta* Regnell., *T. plumosa* Yanet; một loài San hô bốn tia (Rugosa): *Spongophyllum* cf. *halysitoides* Etheridge và một số loài Dạng lỗ tầng

(Stromatoporoidea): *Stachyodes* cf. *costulata* Lec., *S. sp.*, *Paralleolopora* sp. Bề dày hệ tầng đạt khoảng 1500m (hình 2.2, hình 2.3).

Nhìn chung các trầm tích của hệ tầng Rào Chan có sự chuyển tương theo chiều ngang. ở mặt cắt Khe Lốp thành phần chủ yếu là cát kết dạng quaczit, đá phiến và đá vôi, trong khi đó ở các mặt cắt khác thành phần lục nguyên hạt mịn chiếm chiếm ưu thế.

Phức hệ hoá thạch phong phú nêu trên cho phép xếp hệ tầng Rào Chan vào Devon hạ. Đá của hệ tầng Rào Chan phủ không chỉnh hợp trên hệ tầng Đại Giang (S_2 - D_1 đg) và chuyển tiếp liên tục lên hệ tầng Bản Giàng (D_2e bg).

1.6. Hệ tầng Tân Lâm ($D_1 t$)

Hệ tầng có diện phân bố hạn hẹp trong một số vùng phía nam Quảng Bình. Bề dày tổng cộng không quá 100 m. Trong khoảng 5 m dưới cùng của mặt cắt là các lớp sạn, cuội, cát kết chứa cuội. Hòn cuội có kích thước từ 3- 5 cm, độ mài tròn vừa phải, gồm thạch anh, cát kết, bột kết, quaczit, silic, đá phiến sericit. Tại mặt cắt này, các đá của hệ tầng phủ không chỉnh hợp trên hệ tầng Đại Giang, còn quan hệ trên với các trầm tích trẻ hơn là không rõ.

Cho đến nay còn có nhiều ý kiến khác nhau về khối lượng, tuổi, diện phân bố và quyền tác giả về hệ tầng Tân Lâm. Vũ Khúc, Bùi Phú Mỹ (1989) cho rằng, hệ tầng Tân Lâm do Đinh Minh Mộng xác lập năm 1978 ? có tuổi D_1 -2 và chuyển tiếp liên tục lên hệ tầng Cù Bai, phân bố rộng rãi trong các vùng Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, chiều dày hệ tầng đạt đến 800 m.

1.7. Hệ tầng Bản Giàng (D_2e bg)

Trầm tích lục nguyên của hệ tầng Bản Giàng lộ ra ở phía bắc, đông bắc khối đá vôi Phong Nha Kẻ Bàng.

Hệ tầng bao gồm chủ yếu cát kết thạch anh màu xám, xám vàng, cát kết dạng quaczit, có nơi xen các ổ silic, các lớp bột kết, bột kết vôi, phiến sét màu đen. Bề dày chung đạt gần 1000 m. Trong trầm tích của hệ tầng, nhất là trong các tập bột kết và phiến sét, đã phát hiện các hoá thạch Tetracoralla: *Calceola sandalina* Lin., cuống Crinoidea: *Hexacrinites* aff. *humilicarinatus* Yelt., *Hexacrinites* aff. *biconcavus* Yelt. et Dubat., Brachiopoda: *Atrypa kakvensis* Khodalevich, Bivalvia: *Pteria* sp. và Cá cổ: *Lythoalepis duckhoai* Janvier.

Phức hệ hoá thạch nêu trên cho phép xếp hệ tầng Bản Giàng vào Devon trung, bậc Eifel.

Hệ tầng nằm chỉnh hợp trên hệ tầng Rào Chan và có quan hệ chuyển tiếp lên hệ tầng Mục Bã (D_2gmb).

1.8. Hệ tầng Mục Bãi (D₂g mb)

Trầm tích lục nguyên của hệ tầng Mục Bãi lộ ra ở phía bắc, đông bắc của khối đá vôi Kẻ Bàng. Trầm tích của hệ tầng được đặc trưng bằng sự xen kẽ của các tập đá vôi, sét vôi màu đen, xám sẫm với các tập đá bột kết, cát kết màu xám vàng. Trong sét vôi đôi nơi có chứa các ổ silic màu đen, còn trong cát kết - các ổ đá vôi màu xám xanh.

Phức hệ hoá thạch gặp trong đá của hệ tầng rất phong phú. ở phần thấp nhất của hệ tầng gặp các hoá thạch đặc trưng cho Givet, song cũng có mặt một vài yếu tố Eifen đi kèm: *Undispirifer undiferus* (Roemer), *Atrypa vulgariformis* Aleks., *Quadratrypa triangula* (Copper), *Spinatrypa balchatica* Aleks., v.v... Đá thuộc phần cao của hệ tầng chứa các hoá thạch điển hình cho Givet như: *Stringocephalus burtini* Defr., *Caliopora battersbyi* (M.E.H.), *Scoliopora denticulata* (M.E.H.) cùng với các dạng đặc trưng cho Givet muộn như: *Ambothyris cicer* (Eichw.), *Kelusia volhynica* (Kelus) v.v... Ngoài ra còn xuất hiện một số đại biểu Givet- Frasn ở phần cao nhất của hệ tầng như: *Emanuella transversa* Grabau, *E. samsonowewsi* (Kelus)

Với phức hệ hoá thạch nêu trên, hệ tầng Mục bãi được xếp vào Devon trung, bậc Givet.

Trầm tích của hệ tầng Mục Bãi nằm chính hợp trên các đá của hệ tầng Bàn Giàng, sau đó chuyển tiếp lên các trầm tích của hệ tầng Minh Lệ.

1.9. Hệ tầng Cù Bai (D₂g-C₁ cb)

Hệ tầng Cù Bai do Nguyễn Xuân Dương và nnk. (1979) đề xuất trong quá trình lập bản đồ địa chất 1: 20 000, tờ Lệ Thủy- Quảng Trị. Đá của hệ tầng này phổ biến chủ yếu ở phía nam vùng nghiên cứu (hình 2.17).

Mặt cắt Xóm Cây Sung là mặt cắt đầy đủ nhất của hệ tầng, có thể quan sát dọc theo thung lũng đá vôi, lộ ra ở xóm Cây Sung (Mỹ Đức). Tại mặt cắt này, nằm bất chính hợp trên cát kết của hệ tầng Đại Giang, theo thứ tự từ dưới lên là:

Tập 1. Đá vôi xám đen, kết tinh yếu : dày 50 m; chứa *Amphipora pinguis* Yav., *Scoliopora* aff. *denticulata* (M.E.H).

Tập 2. Đá vôi đen, phân lớp trung bình đến dày; dày 150m chứa *Stachyodes costulata* Lec., *S. crebrum* Stearn, *Amphipora laxeperforata* Lec., *A. pervesiculata* Lec., *Tienodictyon* cf. *tschussovense* (Yav.), *Actinostromu* sp., *Atelodictyon* sp., *Tournayella jubra* Lip., *Eoginitzina* cf. *devonica* Lip.

Tập 3. Đá vôi xám sáng, phân lớp trung bình đến mỏng, đôi lớp có dạng phân giải; dày 300m ; chứa *Stylostroton* sp.,

Tập 4. Đá vôi silic, đá vôi đen, phân lớp trung bình đến dày; dày 100 m; chứa *Quasiendothyra kobeitusana* Raus., *Q. communis* (Raus),

Syringopora distans Fisch, *Cystophrentis kolaohoensis* Yu. , *Zaphrentoides* sp.

Tập 5. Đá vôi xám sáng, hạt mịn, phân lớp trung bình đến dày; dày 200m; chứa *Spinuendothyra spinosa* (N.Tchern), *Plaeospiroplectaminina* sp. quan hệ với các trầm tích trẻ hơn là quan hệ kiến tạo.

Trật tự địa tầng tương tự còn lộ ra ở mặt cắt núi Lèn Bạc, phía tây ga Mỹ Đức 5 km, nhưng có quan hệ kiến tạo với hệ tầng đá vôi Vize chứa *Kueichouphyllum* sp., *Siphonodendron* cf. *irregular* Phill, *S.cf. pauciradiale* M'coy.

ở vùng phía nam ga Mỹ Đức, chủ yếu lộ ra đá vôi chứa *Amphipora laxeperforata* Lec., đá vôi màu xám sáng, phân lớp trung bình đến mỏng chứa *Atelodictyon* sp. , ứng với các tập 1,2,3, của mặt cắt phụ chuẩn.

Căn cứ vào sự có mặt trong đá của hệ tầng đối phức hệ *Argutastrea lavalii* *Tienodictyon tschussowense* (Givet muộn Frasni sớm), *Amphipora laxeperforata* *Tournayella jubra* (Frasni giữa muộn) , *Yunnanellina* (Famen) , *Cystophrentis* *Quasiendothyra* (Famen Turne), hệ tầng Cù Bai ứng với khoảng tuổi từ Givet muộn đến Turne.

Hệ tầng Cù Bai có ranh giới dưới phủ bất chỉnh hợp trên hệ tầng Đại Giang tuổi Sillur muộn. Ranh giới trên của hệ tầng không rõ, thường có quan hệ kiến tạo với hệ tầng La Khê và đá vôi Vize.

1.10. Hệ tầng Minh Lệ (D₂g-D₃fr ml)

Hệ tầng Minh Lệ do Phạm Huy Thông và nnk. (1999) thành lập. Trong vùng nghiên cứu, các trầm tích của hệ tầng lộ ra ở phía đông và phía tây bắc của khối đá vôi Kẻ Bàng.

Hệ tầng bao gồm chủ yếu là cát kết thạch anh hạt vừa, màu xám nhạt, phân lớp vừa và mỏng, xen các lớp bột kết, phiến sét chứa vật chất than màu đen. Tại một số nơi trong vùng có thể thấy một tập trầm tích lục nguyên silic ở phần trên cùng của mặt cắt hệ tầng (hình 2.21).

Trong trầm tích của hệ tầng đã phát hiện nhiều hoá thạch Brachiopoda: *Megachonetes* sp., *Schizophoria* cf. *ivanovi*, *Adolfia* sp.; Tentaculites: *Styliolina* sp., *Homoctenus* sp.; đặc biệt ở cửa Hói Đá (gần ga Minh Lệ) đã gặp một vết lộ hoá thạch thực vật đẹp chứa *Protolepidodendron* sp., *Bergeria* (*Lepidodendropsis*) sp. và các bào tử: *Apiculatisporites* sp., *Geminospora* sp., *Grandispora* sp., *Favispora* cf. *rotunda* Lu, *Gymbosporites magnifica* (McGregor).

Phức hệ hoá thạch kể trên cho phép xếp hệ tầng Minh Lệ vào Devon trung bậc Givet đến Devon thượng bậc Frasni (D₂g-D₃ fr ml). Hệ tầng nằm chỉnh hợp trên hệ tầng Mục Bải và chuyển tiếp lên hệ tầng Cát Đằng.

1.11. Hệ tầng Cát Đằng (D₃ cd)

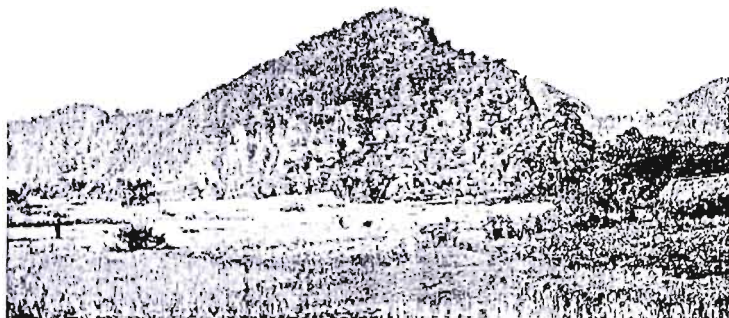
Hệ tầng Cát Đằng lộ thành một số dải hẹp tại phía bắc và phía tây nam của vùng nghiên cứu.

Hệ tầng chủ yếu bao gồm các trầm tích Carbonat đa dạng, trong đó các đá vôi sọc dải và đá vôi loang lổ chiếm một khối lượng đáng kể, ngoài ra còn có đá vôi màu xám, đôi nơi có xen những tập mỏng đá vôi silic hoặc phiến silic. Bề dày của hệ tầng khoảng 250 m.

Đá của hệ tầng Cát Đằng chứa các hoá thạch Stromatoporoidea: *Stachyodes* aff. *costulata* Lec., *S. lagowiensis* Gog., *Anostylostroma* ? *crassa* Hung và đặc biệt phong phú các vi hoá thạch Conodonta thuộc các đới *rhenana*, *linguiformis*, *triangularis*, *crepida*, *marginifera*, *trachytera* và tập hợp *gracilis-sigmoidalis* có tuổi từ Frasnian tới cuối Famennian (D_3^{fr-fm}).

Hệ tầng Cát Đằng nằm chỉnh hợp trên đá phiến silic của hệ tầng Minh Lệ. Quan hệ trên của hệ tầng với hệ tầng La Khê (C_1/k) chưa quan sát được. Theo tài liệu địa chất khu vực thì quan hệ đó là bất chỉnh hợp.

Đặc biệt trong vùng nghiên cứu có một mặt cắt địa chất đẹp lộ ra ở cửa hang đá tại sườn tây nam của núi đá vôi Xóm Cây Đa (trong bản đồ địa hình cũ ghi là Xóm Nha), cách thị trấn Quy Đạt khoảng 3 km về phía tây (hình 2.4). Tại mặt cắt địa chất này đã phát hiện ranh giới thời địa tầng liên tục giữa hai bậc Frasnian và Famennian (thuộc Devon thượng) dựa trên kết quả nghiên cứu nhóm vi cổ sinh Răng nón (Conodonta). Sự tích đọng trầm tích liên tục cũng như các đới hoá thạch Răng nón được phát hiện liên tục trong khoảng ranh giới kể trên là nét độc đáo của mặt cắt này, khiến nó có ý nghĩa lớn tầm cỡ quốc tế trong việc nghiên cứu sinh địa tầng Devon thượng.



Hình 2.4. Khối đá vôi Xóm Nha (xóm Cây Da, tây Quỳnh Đạt)
(ảnh Tạ Hoà Phương, 1996)



Hình 2.5

Hình 2.6

Mặt cắt Xóm Nha, đá vôi hệ tầng Cát Đằng
(ảnh Tạ Hoà Phương 1996)

Mô tả chi tiết mặt cắt Xóm Nha:

Mặt cắt được đo vẽ ở khu vực xung quanh hang đá thuộc sườn tây nam núi đá vôi Xóm Nha. Đây là một hang đá đẹp, lòng hang nằm cao hơn mặt đất chừng vài ba mét. Chúng tôi đã thu thập theo thứ tự từ dưới lên 42 mẫu đá vôi (Q1-Q42) ở vách đá bên trái cửa hang với tổng bề dày địa tầng là 5,47 m và 27 mẫu (Q43-Q69) tại khu vực cửa và lòng hang với tổng bề dày địa tầng là 6,84m. Phần mô tả dưới đây sẽ giới thiệu chủ yếu đến đoạn mặt cắt cửa hang, nơi đã phát hiện đầy đủ nhất các hoá thạch của các đối Conodonta thuộc khoảng ranh giới F/F (hình 2.5, 2.6).

Trình tự địa tầng và hoá thạch từ dưới lên như sau:

1) Đá vôi màu xám, xám sẫm, tái kết tinh với độ hạt không đều, phân lớp dày, mặt lớp không rõ. Hệ lớp dày 200cm. Trong phần thấp nhất của hệ lớp (các mẫu Q43-Q45) chưa phát hiện hoá thạch. Trong 75 cm trên cùng của hệ lớp (các mẫu Q46-48) đã gặp các hoá thạch Conodonta thuộc phần thấp của đới *rhenana* sau đây: *Ancyrodella nodosa* Ulrich & Bassler, *A. ioides* Ziegler, *Ancyrognathus triangularis* Youngquist, *Palmatolepis rhenana rhenana* Bischoff, *Pa. rhenana nasuta* Muller, *Pa. hassi* Muller & Muller, *Pa. jamieae* Ziegler & Sandberg, *Pa. foliacea* Youngquist, *Pa. xomphaensis* Ta sp. nov.

2) Đá vôi xen vôi sét màu xám, xám sẫm, dạng pelít hoặc tái kết tinh hạt nhỏ, phân lớp trung bình đến dày (20-75 cm). Hệ lớp dày 525cm, chứa phong phú hoá thạch Conodonta thuộc các đới từ *rhenana* đến *crepida*. Từ dưới lên gặp:

Trong 3 lớp đầu của hệ lớp (dày tổng cộng 135 cm) đã phát hiện các Conodonta của đới *rhenana*: *Palmatolepis rhenana rhenana* Bischoff, *Pa. jamieae* Ziegler & Sandberg (Q49); *Ancyrodella nodosa* Ulrich & Bassler, *Pa. hassi* Muller & Muller, *Pa. boogaardi* Klapper & Foster, *Pa. jurtinaensis* Han, *Pa. hassi* Muller & Muller, *Ancyrodella nodosa* Ulrich & Bassler (Q50); *Ancyrodella nodosa* Ulrich & Bassler, *A. ioides* Ziegler, *Palmatolepis boogaardi* Klapper & Foster, *Pa. rhenana rhenana* Bischoff (Q51).

Trong 2 lớp tiếp theo (dày tổng cộng 60 cm) đã phát hiện các hoá thạch Conodonta thuộc đới *linguiformis*: *Palmatolepis linguiformis* Muller, *Pa. rhenana rhenana* Bischoff, *Pa. rhenana brevis* Ziegler, *Pa. rhenana nasuta* Muller, *Pa. gigas* Miller & Youngquist, *Pa. subrecta* Miller & Youngquist, *Pa. hassi* Muller & Muller, *Pa. jurtinaensis* Han, *Pa. ederi* Ziegler & Sandberg, *Pa. eureka* Ziegler & Sandberg, *Palmatolepis foliacea* Youngquist, *Ancyrodella nodosa* Ulrich & Bassler, *A. ioides* Ziegler và một số vỏ của *Homoctenus* sp. (Q 52); *Pa. rhenana rhenana* Bischoff, *Pa. rhenana nasuta* Muller, *Pa. gigas* Miller & Youngquist, *Pa. subrecta* Miller & Youngquist, *Pa. linguiformis* Muller (Q 53).

Trong lớp kế tiếp của hệ lớp (dày 70 cm) hoá thạch gặp không nhiều, đã xuất hiện *Palmatolepis triangularis* Sannemann là loài chỉ thị của đới cùng tên. Trong 5 mẫu gia công từ lớp này (Q54-Q58) đã phát hiện: *Palmatolepis triangularis* Sannemann, *Pa. subperlobata* Branson & Mehl, *Icriodus alternatus* Branson & Mehl.

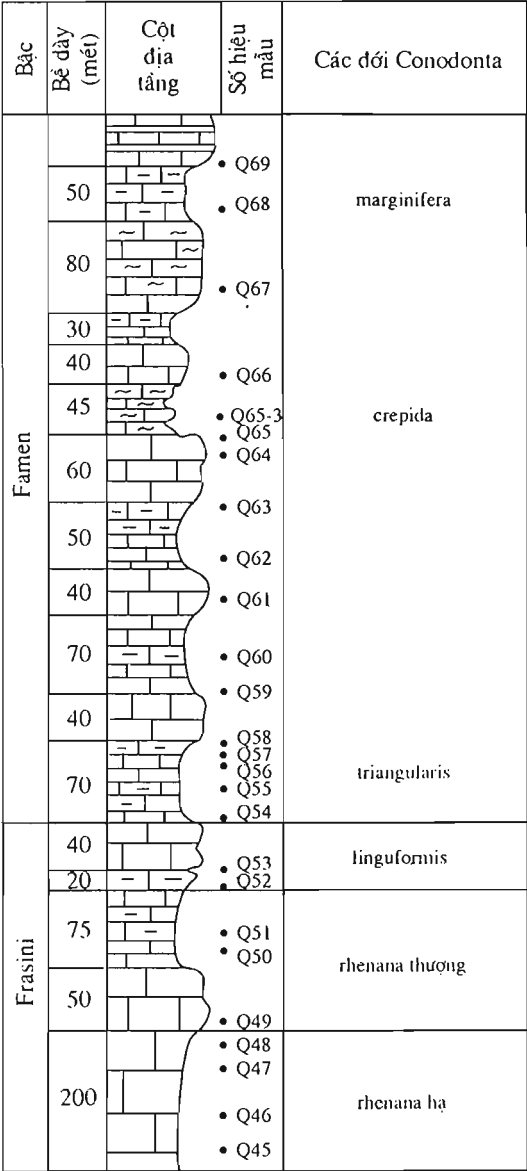
Bốn lớp tiếp theo (dày tổng cộng 210 cm) nhìn chung hiếm hoá thạch và cũng chưa được nghiên cứu chi tiết. Với 5 mẫu gia công trong đoạn địa tầng này (Q59-Q63) đã phát hiện được các Conodonta thuộc đới *triangularis*: *Palmatolepis triangularis* Sannemann, *Pa. subperlobata* Branson & Mehl, *Pa.*

delicatula clarki Ziegler, *Pa. delicatula postdelicatula* Schulke, *Icriodus alternatus* Branson & Mehl.

Lớp trên cùng của hệ lớp 2 (dày 60 cm) chứa một tập hợp Conodonta đông đảo, gồm những dạng thuộc phần cao đối *triangularis* và phần thấp đối *crepida*: *Palmatolepis triangularis* Sannemann, *Pa. triangularis* → *crepida*, *Pa. triangularis* → *tenuipunctata*, *Pa. subperlobata* Branson & Mehl, *Pa. delicatula platys* Ziegler & Sandberg, *Pa. delicatula jii* Ta subsp. nov., *Pa. werneri* Ji & Ziegler, *Pa. delicatula postdelicatula* Schulke, *Pa. weddigei* Ji & Ziegler, *Pa. minuta loba* Helms, *Pa. quadrantinodosalobata* Sannemann, *Pa. regularis* Cooper, *Ancyrolepis* sp. (Q64-Q65).

3) Đá vôi, đá vôi sét xen vôi silic màu xám, xám sẫm, phân lớp vừa đến mỏng. Bề dày tổng cộng 245 cm. Tập hợp Conodonta phong phú chỉ được phát hiện trong lớp trên cùng của hệ lớp. Trong mẫu Q68 có chứa đông đảo các dạng Conodonta thuộc đối *marginifera*: *Pa. glabra glabra* Ulrich et Bassler, *Pa. glabra lepta* Ziegler & Hud., *Pa. glabra elongata* Holmes, *Pa. glabra prima* Ziegler & Hud., *Pa. glabra pectinata* Ziegler, *Pa. marginifera marginifera* Helms, *Pa. perlobata perlobata* Ulrich & Bassler, *Pa. perlobata schindewolfi* Muller, *Pa. quadrantinodosa quadrantinodosa* Branson & Mehl, *Pa. quadrantinodosa inflexoidea* Ziegler, *Pa. tenuipunctata* Sannemann, *Pa. marginifera sinensis* Ji & Ziegler.

4) Đá vôi màu xám, xám sáng, xám loang lổ, có khi dạng dải, phân lớp trung bình và dày. Đây là tập đá vôi chủ yếu của khối núi Xóm Nha. Trong đá của phần thấp tập này vẫn gặp các đại diện của đối *marginifera*: *Palmatolepis marginifera marginifera* Helms, *Pa. glabra pectinata* Ziegler, *Pa. glabra glabra* Ulrich & Bassler, *Pa. glabra distorta* Branson & Mehl (Q69) (hình 2.7).



Hình 2.7. Cột địa tầng của khoảng ranh giới F/I² ở mặt cắt Xóm Nha

Kết quả phân tích mẫu Conodonta kể trên là cơ sở để xác định ranh giới Frasni/Famen ở Xóm Nha theo những quy định mới nhất của Ủy ban địa tầng Quốc tế. Ranh giới đó đi qua mặt cắt Xóm Nha, giữa các lớp chứa mẫu số 53

(chứa hoá thạch Conodonta thuộc đối *linguiformis*) và 54 (chứa hoá thạch Conodonta thuộc đối *triangularis*). Các lớp đá nằm dưới ranh giới này ứng với Devon muộn bậc Frasnian, các lớp nằm trên ranh giới Devon muộn, bậc Famennian.

Hệ devon thống thượng - Hệ carbon thống hạ

I.12. Hệ tầng Phong Nha (D_3-C_1 pn)

Đá của hệ tầng Phong Nha lộ ra ở vùng cửa động Phong Nha, cửa Hang Tối, dọc theo sông Chày và đoạn đầu đường 20. Hệ tầng được chia làm 3 tập:

Tập 1 : Chủ yếu gồm đá vôi màu xám, dạng khối hoặc phân lớp dày. Bề dày khoảng 100 m). Đá của tập chứa hoá thạch San hô bốn tia, San hô vách dày, Tay cuộn và Trùng lỗ thuộc phức hệ *Cystophrentis* - *Quasiendothyra*, có tuổi Famennian thuộc Devon muộn. Tập đá này đã cấu thành cửa động Phong Nha nổi tiếng và cả cửa Hang Tối ở phía tây nam của Phong Nha. Tại cửa Hang Tối có một tầng đá to trên đó chứa dày đặc hoá thạch San hô bốn tia (*Tetracoralla*) thuộc giống *Cystophrentis* rất dễ nhận biết. Còn đá ở cửa động Phong Nha thì chứa nhiều hoá thạch San hô vách dày (*Tabulata*) thuộc giống *Syringopora*, San hô bốn tia (*Cystophrentis* sp., *Fedorowskia phongnhaensis* Khoa và Trùng lỗ (Foraminifera): *Septatournayella* cf. *rauserae* Lipina, *S. potensa* Durkina, *Septabrunsiina* sp., *Quasiendothyra* cf. *radiata* Reitlinger (hình 2.8-2.12).

Tập 2 : Đá của tập gồm một số lớp đá vôi màu xám, phân lớp trung bình, xen những lớp mỏng đá sét vôi khi bị phong hoá cho màu nâu, gù. Trong những lớp này chứa rất nhiều hoá thạch Tay cuộn nhỏ, kích thước chỉ bằng đầu dũa. Phần chủ yếu của tập là đá vôi, vôi sét, vôi silic màu xám sẫm, phân lớp vừa và mỏng, càng lên phía trên hợp phần silic càng gia tăng. Bề dày 140 m. Đá của tập chứa các di tích Trùng lỗ thuộc đối *Bisphaera* có tuổi Turnenian (Carbon sớm) như *Bisphaera malevskensis* Birina, *B. elegans* Visarionova, *Endothyra* sp. và một số dạng hoá thạch Chân bụng (hình 2.14-2.16).

Tập 3: tập trên cùng là tập trầm tích lục nguyên silic, gồm đá phiến silic, sét-silic, phiến sét màu xám. Bề dày 30m. Trong tập hiếm di tích có sinh. Mới phát hiện 1 hoá thạch Trilobita tuổi Carbon sớm (hình 2.13)

HỆ CARBON THỐNG HẠ

I.13. Hệ tầng La Khê (C_1 lk)

Các trầm tích của hệ tầng lộ ra thành các dải hẹp ở trong khối đá vôi Kẽ Bàng, cũng như ở phía tây bắc và đông nam của nó. Theo Quy phạm địa

tầng Việt Nam hiện hành, tập đá vôi xám đen nằm ở phần cao nhất của mặt cắt hệ tầng La Khê theo mô tả ban đầu của A.M. Mareichev và Trần Đức Lương (1965) được tách ra để nhập vào hệ tầng Bắc Sơn (C-P bs).

Hệ tầng La Khê bao gồm các lớp đá vôi, vôi sét, vôi silic, sét vôi chứa vật chất hữu cơ màu xám đến xám đen. Bề dày chung của rhe tầng khoảng 230m. Trong trầm tích của hệ tầng chứa phong phú hoá thạch Trùng lỗ: *Tournayella discoides* (?), *Septatournayella segmentata*, *Dainella* cf. *chromatica*, *Brunsia spirillinoides* và một số di tích Tay cuộn bảo tồn kém (hình 2.27).

Phức hệ Foraminifera nói trên cho phép xếp hệ tầng vào Carbon hạ.

Đá của hệ tầng La Khê nằm bất chỉnh hợp trên đá các hệ tầng cổ hơn và chuyển tiếp lên trầm tích Carbonat của hệ tầng Bắc Sơn.

HỆ CARBON - HỆ PERMI

1.14. Hệ tầng Bắc Sơn (C-P bs)

Hệ tầng Bắc Sơn bao gồm phần trên của hệ tầng La Khê theo quan niệm trước đây trong Dovjikov (1965) và toàn bộ khối lượng của “điệp” Mường Lống theo quan niệm của Nguyễn Xuân Dương (1979). Đá của hệ tầng lộ chủ yếu trong khối đá vôi Phong Nha - Kẻ Bàng (hình 2.22-2.24, 2.29-2.31).

Hệ tầng Bắc Sơn gồm 3 tập, từ dưới lên trên như sau:

Tập 1: Đá vôi màu đen, đá vôi chứa cuống Crinoidea, đá vôi silic, phân lớp trung bình và dày, chứa Foraminifera, Tetracoralla, tuổi Vize (C_{1v}).

Tập 2: Đá vôi xám, xám sáng, đá vôi dolômit, phân lớp dày và dạng khối, chứa các hoá thạch Foraminifera, tuổi C_{1v}-C₂.

Tập 3: Đá vôi xám sáng, phân lớp vù và dày, chứa Foraminifera, Tetracoralla, tuổi Permi (P₁₋₂).

Bề dày chung của hệ tầng Bắc Sơn giao động trong khoảng 600-1000 m.

Đá của hệ tầng Bắc Sơn bị các trầm tích vụn thô của hệ tầng Khe Giũa phủ bất chỉnh hợp lên trên tại một số nơi trong vùng Tây Quảng Bình.

HỆ PERMI THỐNG THƯỢNG

1.15. Hệ tầng Khe Giũa (P_{2kg})

Hệ tầng Khe Giũa có thành phần chủ yếu là đá vôi màu xám sáng, xám đen phân lớp mỏng đến trung bình, phân bố thành một số dải hẹp trong khối đá vôi Phong Nha - Kẻ Bàng. Bề dày 120m. Trình tự địa tầng và hoá thạch từ dưới lên trên gồm:

1. Đá vôi xám sáng, xám tro có dăm silic và các ổ silic, chứa nhiều hoá thạch trùng lỗ kích thước lớn: *Verbeckina verbecki* (Geinitz.), *Parafusulina* sp.

2. Dăm kết vôi với xi măng là vôi hoặc vôi silic, chưa tìm thấy hoá thạch ở phần này.

3. Đá vôi sét, đá vôi phân lớp trung bình màu xám chứa hoá thạch Fusulinida: *Nankinella* cf. *orientalis* K.M Maclay, *Lasiodiscus* aff. *teumuis* Reich., *Pisolina* cf. *subspherica* Sheng., *Pachijphloia* cf. *ovata* Lang., *Nodosaria* cf. *acena* Machay., *Nipponitella* sp., *Parageinitziana* sp.

Các hoá thạch thu thập được nêu trên đặc trưng cho tuổi Permi muộn. Trầm tích của hệ tầng Khe Giũa nằm bất chỉnh hợp trên các trầm tích Carbonat của hệ tầng Bắc Sơn, phía trên lại bị các trầm tích Kreta phủ bất chỉnh hợp.

HỆ KRETA

I.16. Hệ tầng Mụ Gia (K_{mg})

Trầm tích của hệ tầng Mụ Gia lộ ra ở góc tây bắc và đông nam của vùng nghiên cứu.

Hệ tầng bao gồm tầng cuội kết cơ sở (cuội thạch anh, quarzit, vôi silic) và các lớp sét vôi, bột kết chứa Carbonat, cát kết, vôi silic màu nâu đỏ đến xám. Bề dày chung của hệ tầng đạt khoảng 700m (hình 2.25-2.26).

Trong trầm tích của hệ tầng đã tìm được các hoá thạch Bivalvia: *Plicatounio* sp., *Trigonioides* sp., tương tự hoá thạch của Mường Pha lan (Lào) có tuổi Kreta.

Trầm tích của hệ tầng Mụ Gia phủ không chỉnh hợp trên các đá cổ hơn và nếu không kể các trầm tích Đệ tứ thì trong vùng nghiên cứu hệ tầng Mụ Gia được xem là trẻ nhất.

HỆ NEOGEN

I.17. Hệ tầng Đồng Hới (N³₁ - N¹₂ dh)

Điệp Đồng Hới (N³₁ dh): Komarova N.I. Phạm Văn Hải, 1980; Trịnh Dánh, 1984, 1985, 1993 (trong Tổng Duy Thanh, Lê Hùng và nkk 1987).

Hệ tầng ái Nghĩa (Nan): Nguyễn Văn Trang và nkk 1985

Hệ tầng Đồng Hới (N³₁ - N¹₂ dh): Trịnh Dánh (trong Phan Cự Tiễn và nkk 1989; trong Vũ Khúc, Bùi Mỹ và nkk 1989; Tổng Duy Thanh, Vũ Khúc và nkk 1994; Phạm Kim Ngân và nkk 1994), Trịnh Dánh, Phạm Văn Hải, 1995.

Các trầm tích của đệ tầng Đồng Hới chỉ lộ ra ở khu vực Đồng Hới, còn chủ yếu được phát hiện qua các lỗ khoan ở khu vực Bắc Lý, Lệ Ninh - Ba Đồn (bảng 2.1)

Bảng 2.1. Độ sâu phân bố của hệ tầng Đồng Hới

Số hiệu lỗ khoan	Địa điểm	Độ sâu (m)		Dày (m)
		Từ	Đến	
LK 273 T256	Đồng Hới	-250	0	250
LK 257 T256	Đồng Hới	-45	0	45
LK 241 T256	Đồng Hới	-42	0	42
LK 241 T304	Đồng Hới	-42.5	-25	40
LK 305 T256	Đồng Hới	-50	0	50
LK 6 (Đ 207)	Tú Loan	-110.2	-38.7	73.3
LK 1 (Đ 207)	Lệ Ninh	-154.4	-66.6	92.8
LK 5 (Đ 207)	Duy Ninh	-111	-70	41

Mặt cắt đặc trưng của hệ tầng Đồng Hới là mặt cắt lỗ khoan 273-T256 (Đồng Hới) và được bổ sung bằng các mặt cắt khác ở khu vực Lệ Ninh, Ba Đồn.

Hệ tầng Đồng Hới được chia làm 3 tập :

Tập 1: Nằm không chỉnh hợp trong các thành tạo đá cổ là cuội kết, sạn kết, thung thoảng xen lớp bột sét kaolin, Thường bắt đầu bằng cuội tầng kết màu sắc sỡ (nâu, xám gụ, đỏ, hồng). Trên đó là các lớp cuội kết, sạn kết, phân phiến, đá phiến sericit, cát kết hạn vừa. Hạt cuội có kích thước từ vài cm đến 20-30 cm, mài tròn và chọn lọc kém, xi măng là sét màu xám vàng, xám nâu. Bề dày của tập 30-160m. Trong lỗ khoan 249-T280 khoảng sâu 83-70m và lỗ khoan 273-T256 khoảng sâu -250-92m đã phát hiện các bào tử và phần hoa : *Polypodium* sp., *Polytycarya* sp., indet., *Cystopteris* sp., *Ginkgo* sp., *Alnus* sp., *Corylus* sp., *Platytycarya*., *Nyssa* sp., *Rhus* sp., *Sabal* sp.,

Tập 2 : Sét kết, cát kết chứa kaolin xen các lớp cuội kết có màu sắc loang lổ sắc sỡ vàng, đỏ, trắng. Thỉnh thoảng gặp những mảnh nhỏ (1-2 mm) than bùn nâu (kết quả phân tích bằng phương pháp nhiệt của Âu Duy Thành). Bề dày chung của tập 50-120m. Trong tập này có một phức hệ bào tử phần hoa *Hamamelis* - *Castanopsis* - *Dipterocarpus* với tỷ lệ các thành phần cơ bản như sau :

- Bào tử và phần hoa thực vật nhiệt đới - cận nhiệt đới 41-46%.

Bào tử và phần hoa thực vật cận nhiệt đới - ôn hoà ẩm 56-62%, trong đó bào tử và phần hoa thực vật ưa ẩm 65-80%. Như vậy, phức hệ này đặc trưng cho khí hậu cận nhiệt đới ẩm. Ngoài các dạng cơ bản định tên cho phức hệ, còn có mặt các dạng đặc trưng sau : *Polypodium* sp., *Cyathea* sp.,

xygodium sp., *Selaginella* sp., *Pinus* sp., *Tsuga* sp., *Podocarpus* sp., *Magnolia* p., *Myrica carolinensisiformis* Gladk., *Mallotus* sp., *Morus* sp.,

Các vết in lá thu thập được ở khoảng sâu -20-18,8m ở lỗ khoan 241-1304 (Đồng Hới) gồm *Ficus* aff. *tiliaefolia* Heer, *Benzoin* sp., *Dicotylophyllum* sp., *Graminophyllum* sp., được Trịnh Đánh xác định cho tuổi Miocen muộn.

Tập 3: Sét, bột bột cát kết xen cuội kết, sạn kết. ở khu vực Lệ Ninh – Ba Tồn, theo tài liệu LK 1,2,5,6 tập này là tập xen kẽ của các lớp cát kết, bột kết, sét kết màu xám xanh, xám nâu, xám vàng dày 50-100m, chứa mùn thực vật, mảnh than và mảnh vỏ Mollusca. Trong tập này ở lỗ khoan 1, khoảng sâu -85-81m, Nguyễn Thị á đã xác định các dạng phấn hoa *Cycas* sp., *Taxodium* sp., *Quercus* sp., *Castanea* sp., *Carya* sp., *Platycarya* sp., cho tuổi Neo gen (N)

Tuổi Neogen (Miocen muộn - Pliocen sớm) của hệ tầng Đồng Hới được xác định dựa vào tài liệu bào tử phấn hoa, thực vật đã mô tả và được so sánh với các phức hệ tương ứng ở hệ tầng Khe Bố và Tiên Hưng,

Về môi trường thành tạo địa tầng Đồng Hới được thành tạo trong điều kiện khí hậu cận nhiệt đới ẩm, các vật liệu được lấp đầy các trũng trước núi. Kaolin một phần do cuội giàu felspat phong hoá ra và một phần do lắng đọng trần tích giàu kaolin tạo thành.

Về quan hệ địa tầng: chúng phủ trên các trầm tích Devon và chúng bị phủ không chính hợp bởi các trầm tích có nguồn gốc sông, sông biển Pleistocen trung - phần dưới Pleistocen thượng.

II. HỆ ĐỆ TỨ

I.18. Các trầm tích Pleistocen trung-phần dưới Pleistocen thượng (Q_{II-III})

III¹⁾

Hệ tầng Lệ Ninh (ap Q_{I-III}ⁿⁿ): Nguyễn Quang Trung và nnk, 1983

Các trầm tích Pleistocen trung – thượng Q_{II-III}: Phạm Văn Hải (trong Phạm Kim Ngân và nnk), 1994.

ở khu vực Đồng Hới – Lệ Ninh các trầm tích này là phần lót đáy đồng bằng, chúng phủ lên tất cả các đá có tuổi khác nhau, không lộ ra trên bề mặt mà chỉ gặp ở các lỗ khoan (Bảng 2.2).

Bảng 2.2. Chiều sâu phân bố của các trầm tích Pleistocen trung phần dưới Pleistocen thượng ở khu vực Quảng Bình.

Số hiện lỗ khoan	Địa điểm	Độ sâu		Dày (m)
		Từ	Đến	
LK1 (Đ 207)	Lệ Ninh	-61.4	-38	23.4
LK6 (Đ 207)	Tú Loan	-39.7	-30.4	9.3
LK5 (Đ 207)	Duy Ninh	-67	-40	27

Các trầm tích này bao gồm cuội, sỏi, sạn lẫn dăm và sét màu vàng, xám trắng, dày 10-30 m. Thành phần cuội, sạn, sỏi chủ yếu là thạch anh, silic, cát kết, granit, kích thước 3-4 cm, đôi khi đến 10 cm. Độ mài tròn kém, độ lựa chọn kém, dăm sắc cạnh. Các trầm tích này không chứa hoá thạch. Việc định tuổi cho chúng chủ yếu dựa vào vị trí địa tầng và đặc điểm thạch học. Các trầm tích được mô tả ở đây có thành phần tương đương với các tầng cuội sạn sỏi ở đồng bằng Bắc Bộ, Thanh Hoá, Nghệ Tĩnh đã được chứng minh có tuổi Pleistocen giữa-dầu Pleistocen muộn (hình 2.41a-b).

1.19. Các trầm tích phần trên Pleistocen thượng (Q_{III}^2)

Tầng Tú Loan (ap QII-III⁴): Nguyễn Quang Trung và n.n.k., 1983.

Các trầm tích Pleistocen thượng: Phạm văn Hải (trong Phạm Kim Ngân và n.n.k.), 1994.

Các trầm tích này có diện phân bố lớn trong vùng nghiên cứu, chúng phủ lên tất cả các trầm tích thành tạo trước đó. ở rìa đồng bằng, nơi tiếp giáp với vùng đồi, chúng tạo thành các thềm bậc II cao 10-15 m. Còn trong các lỗ khoan gặp chúng ở các độ sâu sau (bảng 2.3).

Bảng 2.3. Chiều sâu phân bố của các trầm tích phần trên Pleistocen thượng ở Quảng Bình

Số hiệu lỗ khoan	Địa điểm	Độ sâu(m)		Dày (m)
		Từ	Đến	
LK1 (Đ 207)	Lệ Ninh	- 38.0	28.5	9.5
LK5 (Đ 207)	Duy Ninh	- 40.0	27.3	127
LK6 (Đ 207)	Tú Loan	- 30.0	- 18	124

Các trầm tích này gồm cát bột, cát, sét màu loang lổ dày 10 -13m. Các khoáng vật chủ yếu: thạch anh 52%, amphibon, biotit, ilmenit, pyrit. Thành phần khoáng vật sét: Hydromica, kaolin, montmorilonit. Tuổi Pleistocen muộn của trầm tích được xác định chủ yếu dựa vào vị trí địa tầng và thành phần thạch học của chúng. Cụ thể là: Trong các lỗ khoan các thành tạo loang lổ này phủ lên trên các trầm tích Pleistocen trung phần dưới Pleistocen thượng (Q_{II-III}^1) và bị phủ không chỉnh hợp bởi trầm tích Holocen hạ trung. ở phía tây đồng bằng chúng tạo thành thềm bậc II cao 10 -15m, ngang mức với bậc thềm II ở Thanh Hoá - Nghệ Tĩnh.

Trầm tích dẽ cát ven bờ tuổi Q_{III}^2 gặp ở sông Gianh và Sen Thủy bao gồm các màu vàng nghệ, phân lớp xiên chéo (hình 2.32-2.36, 2.39, 2.40, 2.42).

I.20. Các trầm tích Holocen hạ - trung (Q_{IV}¹⁻²)

Tầng Tú Loan (am, m Q_{IV}¹⁻²tl): Nguyễn Quang Trung và n.n.k. 1983

- Các trầm tích Holocen hạ - trung (Q_{IV}¹⁻²): Phạm Văn Hải (theo Phạm Kim Ngân và n.n.k.), 1994.

Các trầm tích Holocen hạ - trung gồm:

a/ Các trầm tích biển, sông biển

Các trầm tích này có diện phân bố rộng, tạo bề mặt đồng bằng hẹp ở Quảng Bình, chủ yếu là phía tây đường quốc lộ 1A, có độ cao tuyệt đối 2,5 4m. Trong các lỗ khoan gặp ở các độ sâu sau (Bảng 2.4).

Bảng 2.4. Chiều sâu phân bố các trầm tích biển Holocen hạ - trung ở Quảng Bình

Số hiệu lỗ khoan	Địa điểm	Độ sâu (m)		Bề dày (m)
		Từ	Đến	
LK1 (Đ 207)	Lệ Ninh	11.5	- 5	6.5
LK5 (Đ 207)	Duy Ninh	- 27.3	2.5	23.8
LK6 (Đ 207)	Tú Loan	18	-2	16
LK 241 -T 256	Đồng Hới	- 2.5	0	2.5

Thành phần thạch học gồm sạn, cát, bột - sét lẫn sạn màu trắng, xám xanh, dày 2 - 2,5m. Bột 58,6%, sét 30,4%, cát 8,1%, sạn sỏi 2,9%. Chứa phức hệ bào tử phân hoa *Engelhardtia* - *Lygodium* - *Castanopsis* với tỷ lệ thành phần chủ yếu như sau:

Bào tử và phấn hoa thực vật nhiệt đới - cận nhiệt đới 54 -57%

Bào tử và phấn hoa thực vật cận nhiệt đới - ôn hoà ẩm 42 -45%

Trong đó bào tử và phấn hoa thực vật ưa ẩm 83 -92%

Ngoài các dạng ưu thế đặt tên cho phức hệ, còn có các dạng đặc trưng như: *Cyathea* sp., *Pteris* sp., *Adiantum* sp., *Pinus* sp., *Magnolia* sp., *Michelia* sp., *Lithocarpus* sp., *Buttneria* sp., *Dacrydium* sp., *Podocarpus* sp..

Trong các lớp bột sét này chứa phong phú Foraminifera và Mollusca biển nông: *Elphidium advenum* Cush., *Elphidium hispidulum* Cusi., *Elphidiella* sp., *Triloculina* Orb., *Pyrgo* sp., *Quinqueloculina* sp., *Ammonia beccari* (L.), *Ostrea* sp., *Anadara* sp., *Turritella* sp.

Tuổi Holocen sớm giữa của các trầm tích này được xác định trên cơ sở so sánh các phức hệ cổ sinh chứa trong chúng với các phức hệ cổ sinh chứa trong các trầm tích tương tự ở các đồng bằng khác ở Việt Nam (Bắc Bộ, Nam Bộ) cũng như ở Thái Lan (Dheeradilo KP. et al, 1989), Malaysia (Kamaludin H.,1994).

b/ Các trầm tích lục địa

Theo các tài liệu hiện có các trầm tích sông hồ, đầm lầy chủ yếu phát triển ở phía nam sông Nhật Lệ khu vực Quán Hâu. Các trầm tích này không lộ ra mà bị các trầm tích Holocen thượng phủ. Mặt cắt đặc trưng cho các trầm tích này là mặt cắt ở khoảng sâu -40 -20m của lỗ khoan 233 (nam Quán Hâu) gồm sét, sét bột màu xám đen, dày 20m, chứa một phức hệ bào tử phấn hoa có thành phần như phức hệ bào tử phấn hoa đã được tìm thấy trong trầm tích biển đã mô tả ở trên.

Về quan hệ địa tầng, ở LK 233 quan sát được chúng nằm trên các trầm tích Devon và bị phủ bởi các trầm tích Holocen thượng (hình 2.37-2.38, 2.43-2.44).

1.21. Các trầm tích Holocen thượng (Q_{IV}^3)

Bao gồm các trầm tích được tích tụ trên mặt đồng bằng hiện nay với các kiểu nguồn gốc khác nhau: trầm tích bãi bồi, trầm tích sông hồ, trầm tích biển gió, trầm tích biển dưới dạng dề cát trắng ven bờ đang bị quá trình biển tiến hiện đại xói lở chia cắt (hình 2.43-2.44)

a/ Các trầm tích bãi bồi ($a Q_{IV}^3$)

Diện phân bố không lớn, thường phát triển dọc sông Nậy, và các bãi bồi vùng cửa sông. Thành phần gồm cát, cát pha sét màu xám, nâu nhạt, lẫn nhiều mùn thực vật. Dày 2-4m

b/ Các trầm tích sông - hồ ($al Q_{IV}^3$)

Phân bố ở phía nam sông Nhật Lệ, khu vực Quán Hâu (LK 233 ở khoảng độ sâu -20 -0m, dày 20m) gồm cát, cát -bột màu xám đen chứa phức hệ bào tử phấn hoa *Lygodium* - *Poaceae* - *Myrtus* với các thành phần cơ bản:

Bào tử và phấn hoa thực vật nhiệt đới - cận nhiệt đới 70 -85%

Bào tử và phấn hoa thực vật cận nhiệt đới - ôn hoà ẩm 15-20%

Trong đó bào tử và phấn hoa thực vật ưa ẩm 70-75%

Ngoài các dạng ưu thế đặt tên cho phức hệ, còn có các dạng đặc trưng: *Cyathea* sp., *Lygodium* sp., *Pteris* sp., *Platycarya* sp., *Rubiaceae* gen. indet., *Pinus* sp., *Magnolia* sp., *Morus* sp., *Myrica* sp..

c/ Các trầm tích nguồn gốc biển -gió ($mv Q_{IV}^3$)

Đó là các dãi cát phân bố kéo dài dọc bờ biển hiện đại từ Đèo Ngang đến Tân Đình ấp. Thành phần cát chủ yếu là thạch anh màu xám sáng, đôi khi vàng nhạt, có độ bào tròn và lựa tròn tốt.

d/ Các trầm tích biển - đầm lầy ($mb Q_{IV}^3$)

Bao gồm các trầm tích được thành tạo trong các đầm phá, đầm lầy ven biển, bề dày chung 0,5 -2m. Thành phần trầm tích gồm sét, cát màu xám đen, các bào tử phấn hoa thuộc phức hệ *Poaceae* - *Sonneratia* - *Rhizophora*, có thành phần chung giống như phức hệ đã tìm thấy trong trầm tích sông hồ kể trên. Tuy nhiên có điều khác là trong thành phần phức hệ còn có các hạt phấn

thực vật ngập mặn *Sonneratia* sp., *Rhizophora*. Trong trầm tích này cũng chứa nhiều Mollusca, Foraminifera.

II. CÁC ĐÁ MAGMA

Các thành tạo magma xâm nhập trong vùng Quảng Bình phát triển không nhiều, chủ yếu gồm khối granit - granodiorit thuộc phức hệ Trường Sơn (γC_1ts).

Đá magma thuộc phức hệ Trường Sơn tuổi Carbon sớm. Chúng lộ ra ở khối nâng Đồng Hới, phía đông nam của vùng nghiên cứu, xuyên cắt các trầm tích của hệ tầng Long Đại, tạo nên đới biến chất tiếp xúc rộng lớn.

Đá magma có 2 khối chính là khối Đồng Hới và khối Trường Sơn. Khối Đồng Hới nằm ở phía tây thị xã cùng tên. Khối có cấu tạo dạng vòm, diện tích khoảng 300 km². Thành phần của khối bao gồm diorit thạch anh, granodiorit, granit biotit, granit hai mica cùng các thể tường, mạch aplit và pegmatit. Nhìn chung các đá khối Đồng Hới giống với các đá ở khối Trường Sơn. Tuy nhiên ở đây các đá sẫm màu chiếm khối lượng ưu thế, hiện tượng đồng hoá magma ở phần mái diễn ra không triệt để tạo nên từng khoáng đá hỗn nhiễm phổ biến khắp mọi nơi trên diện tích khối. Nguyễn Xuân Tùng... (1977) mô tả rằng ở phía nam khối gặp loại đá granosyenit có amphibol thuộc phức hệ bản Chiềng xuyên cắt trong granodiorit khối Đồng Hới, song chúng chưa được nghiên cứu kỹ.

Khối Granitoid Đồng Hới xuyên qua trầm tích lục nguyên hệ tầng Long Đại (O_3 - Sld) và tạo đới biến chất tiếp xúc rộng đến 2-3 km. Gần tiếp xúc là đá phiến mica staurolit chuyển dần sang đá sừng feldpat biotit thạch anh rồi đến đá phiến sét hầu như không bị biến chất. Trong đới ngoại tiếp xúc phát triển nhiều các mạch pegmatit turmalin - thạch anh, không quặng.

Đặc điểm thạch học khoáng vật các loại đá chủ yếu

Diorit thạch anh - biotit ít gặp chỉ thấy một vài nơi ở rìa khối. Trong khối Đồng Hới diorit thạch anh - biotit gặp nhiều hơn và thường tập trung ở phía gần rìa đông nam khối. Theo Nguyễn Xuân Tùng ... (1977) thì diorit thạch anh khối Đồng Hới là pha sớm nhất bị granodiorit cắt qua, song chúng tôi chưa quan sát được mà chỉ thấy chúng nằm cùng với granit biotit, granodiorit biotit, chúng được phân biệt bởi lượng thạch anh rất ít và biotit rất nhiều do đó đá có màu đen sẫm hơn granit. Đá có kiến trúc hạt nhỏ đến vừa, dạng porphy, màu đen sẫm, lượng biotit trên 10%, thạch anh không ổn định từ dưới 10% đến 15%, cao hơn nữa đã chuyển sang granodiorit và granit. Plagioclas chiếm tỷ lệ lớn nhất từ 40 đến 60% dạng lăng trụ tự hình, phân đới rõ.

Granodiorit biotit, granit biotit sẫm màu: là thành phần chủ yếu của phức hệ, chúng kết hợp với nhau một cách chặt chẽ không có ranh giới rõ rệt. Chúng phân biệt bởi lượng thạch anh hoặc lượng oxit silic hoặc tương quan

giữa hàm lượng plagioclas và feldspar kali. Đá kết tinh hạt lớn dạng porphyrit với các ban tinh feldspar hình chữ nhật dài từ 1-2 cm đến 5-6 cm, sắp xếp gần như định hướng. Nền gồm thạch anh, feldspar, mica có kiến trúc hạt nửa tự hình. Trong thành phần của đá plagioclas chiếm tỷ lệ cao nhất, tự hình nhất, thường phân đới rõ, nhân là andesin (N'' 45-56), rìa oligoclas (N'' 14-20) đôi khi đến albit. Biotit có độ tự hình cao, thường là những tấm lớn có hình dạng rõ ràng hoặc là những vảy nhỏ tích tụ thành đám nằm giữa các khoáng vật khác, đa sắc mạnh theo Ng-nâu thẫm, sắc đỏ; Np vàng nhạt, sắc hồng. Feldspar kali chủ yếu là orthoclas, đôi khi gặp microclin có song tinh mạng lưới. Feldspar kali khá tươi, mặt tinh khiếm ít bị pelit hoá, rìa các tấm lớn feldspar kali thường chứa các hạt plagioclas tự hình, biotit và thạch anh. Ngoài ra trong thành phần của đá đôi khi còn có các vảy nhỏ muscovit, các khoáng vật phụ như apatit, zircon, rutil, sphen và các hạt magnetit nhỏ. (hình 2.48-2.49).

Trong Granit hai mica lượng muscovit tăng cao (3-10%) gồm các tấm, vảy có hình dạng rõ ràng nằm xen đều với biotit hoặc đôi khi liên tinh với biotit. Hàm lượng feldspar kali trội hơn plagioclas. Đá màu sáng, hạt nhỏ đến vừa, đều hạt hoặc dạng porphyrit yếu. Kiến trúc của đá thường là nửa tự hình, đôi khi chuyển sang hạt toàn thể hình. (hình 2.46 - 2.47)

Granit sáng màu và aplit : Gặp ở nhiều nơi trong nội bộ khối hoặc dưới dạng thể tường trong đới ngoại tiếp xúc, kích thước thay đổi từ vài centimet đến hàng chục centimet. Đá sáng màu hạt nhỏ (aplit) đến hạt vừa (granit sáng màu). Feldspar kali chiếm ưu thế có khi nhiều hơn plagioclas nhiều lần. Plagioclas thường là albit hoặc albit-oligoclas. Biotit rất ít hoặc hầu như không có. Trong đá thường gặp turmalin, granat có góc cạnh rõ ràng hoặc dạng bộ xương. (hình 2.45)

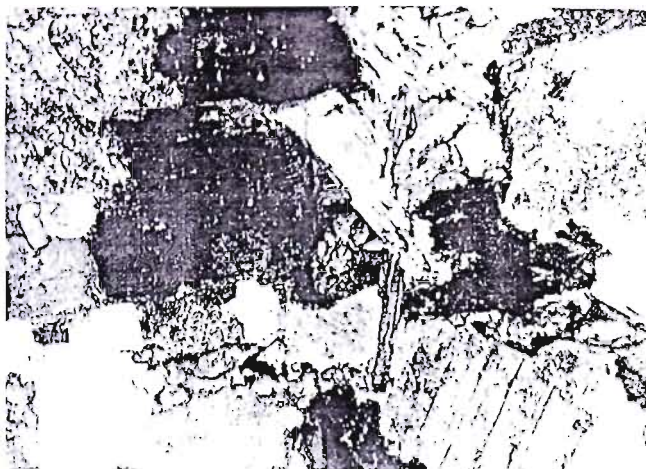
Pegmatit xuyên trong đới nội và ngoại tiếp xúc. Thành phần gồm thạch anh, feldspar, biotit và tấm lớn muscovit. Ở gần làng Kim Cương (khối Trường Sơn) gặp một số mạch pegmatit bị greisen hoá có chứa các tinh thể casiterit.

Theo thành phần hoá học phức hệ Trường Sơn gồm một tập hợp đá từ trung tính chuyển dần sang axit, giàu nhôm, độ mafic thường cao khá giống với các đá phức hệ Phia Bioc. So với các đá phức hệ Ngân Sơn và Mường Lát thì granitoid phức hệ Trường Sơn phần lớn là bazơ hơn. Đá thường bão hoà nhôm thể hiện ở các vectơ thành phần trên biểu đồ Zavaritski luôn hướng về bên trái.

Trên biểu đồ QAP thành phần chính của phức hệ là granit ít hơn là granodiorit, các đá thuộc loại kiềm vôi và chủ yếu là S-granit.

Về khả năng tạo khoáng của phức hệ, ngoài casiterit tập trung ở một số mạch pegmatit bị greisen hoá, rất đáng chú ý ở các khối Trường Sơn và Đồng Hới đều có các vành phân tán nhỏ sheelit, monazit, xenotim.

Phức hệ Trường Sơn được xếp vào Paleozoi giữa - muộn theo các tài liệu sau đây :



Hình 2.46. Granit hai mica sáng màu, hạt lớn tha hình, plagiocla bị xerixit hoá khối Đồng Hới N⁺, x40 (ảnh Trần Nghi, Trần Trọng Hoà, 2000)



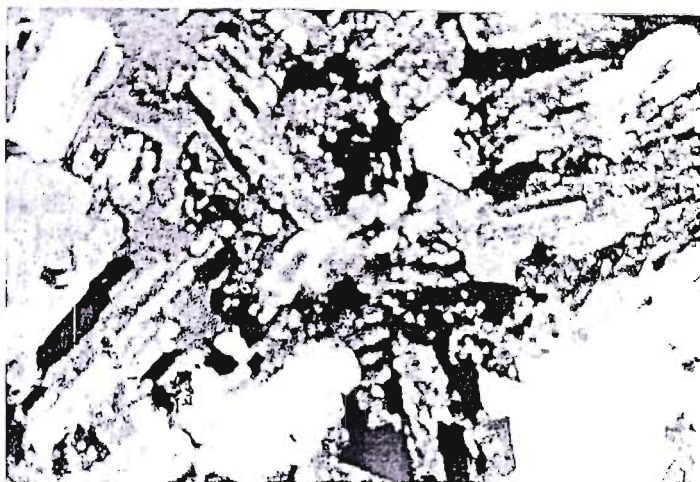
Hình 2.47. Granit hai mica, hạt lớn tha hình và nửa tự hình Biotit bị limolit hoá khối granit Đồng Hới N⁺, x40 (ảnh Trần Nghi, Trần Trọng Hoà, 2000)



Hình 2.46. Granit hai mica sáng màu, hạt lớn tha hình, plagiocla bị xerixit hoá khối Đồng Hới N⁺, x40 (ảnh Trần Nghi, Trần Trọng Hoà, 2000)



Hình 2.47. Granit hai mica, hạt lớn tha hình và nửa tự hình Biotit bị limolit hoá khối granit Đồng Hới N⁺, x40 (ảnh Trần Nghi, Trần Trọng Hoà, 2000)



Hình 2.48. Granit hạt trung, kiến trúc nửa tự hình và tự hình
Thạch anh tha hình, Plagiocla tự hình và nửa tự hình khối Đồng Hới
N⁺, x40 (ảnh Trần Nghi, Trần Trọng Hoà, 2000)



Hình 2.49. Granodiorit hạt trung, kiến trúc nửa tự hình và tự hình
Plagiocla phân đới, tự hình bị xerixit hoá khảm trong nền thạch anh
khối Đồng Hới
N⁺, x40 (ảnh Trần Nghi, Trần Trọng Hoà, 2000)

III. HOẠT ĐỘNG KIẾN TẠO

III.1. Cấu trúc địa chất.

Vùng nghiên cứu chủ yếu thuộc đới Trường Sơn, được ngăn cách với đới Hoành Sơn bằng đứt gãy Sông Cả - Rào Nậy, bao gồm khối nâng Đồng Hới và khối sụt Phong Nha - Quy Đạt. Khối nâng Đồng Hới lộ ra ở phía đông nam vùng nghiên cứu được thành tạo từ các đá trầm tích lục nguyên có tuổi Ordovic - Silur. ở phần trung tâm của khối nâng Đồng Hới còn có khối granitit thuộc phức hệ Trường Sơn xuyên lên tạo nên cấu trúc "nếp lồi dạng vòm". Khối sụt Phong Nha - Quy Đạt lộ ra ở phần trung tâm của đới Trường Sơn được cấu tạo bởi các đá trầm tích lục nguyên xen Carbonat, trong đó có tầng đá vôi dạng dải Devon thượng thuộc hệ tầng Cát Đằng ($D_3 cd$). Phủ bất chính hợp lên các đá trầm tích này là các đá thuộc thành hệ lục nguyên chứa than, Carbonat silic (hệ tầng La Khê - $C_1 lk$) và Carbonat (hệ tầng Bắc Sơn - $C-P bs$). Ngoài ra tham gia vào khối sụt trên còn có các trầm tích Kreta (hệ tầng Mụ Gia - $K mg$), và trầm tích Đệ tứ (Q).

Trần Văn Trị (1977) xếp vùng này vào hệ uốn nếp Trường Sơn thuộc miền uốn nếp Đông Dương.

Trong vùng nghiên cứu có thể phân biệt các đơn vị cấu trúc sau đây (xem sơ đồ cấu trúc).

3.1.1. Cấu trúc uốn nếp

Trong vùng nghiên cứu, thuộc đới tương cấu trúc Trường Sơn có phức nếp lồi Trường Sơn chạy theo phương tây bắc - đông nam. Phức nếp lồi cơ bản được hình thành do một pha uốn nếp vào cuối Devon thượng - đầu Carbon hạ, sau đó bị phức tạp hoá bởi các hoạt động đứt gãy. Nhân của phức nếp lồi là các trầm tích cổ nhất của đới Trường Sơn, cánh của nó được tạo bởi các trầm tích Devon - Carbon. Ngoài ra trong vùng nghiên cứu còn có một số nếp lồi, nếp lõm lớn Trung Thôn và một số trũng chậu khác. Sau đây chúng tôi mô tả một số nếp uốn tiêu biểu:

Nếp lồi dạng vòm Đồng Hới

Nếp lồi dạng vòm Đồng Hới có hình dạng elip với chiều dài 10 - 20km rộng 5 - 8km. Nhân của nếp lồi là các trầm tích thuộc phân hệ tầng dưới của hệ tầng A Vương. Cánh là các trầm tích thuộc phân hệ tầng trên của hệ tầng A Vương. Góc dốc của cánh thoải $25 - 30^\circ$, trục nếp uốn kéo dài theo phương tây bắc - đông nam. Phần trung tâm nếp lồi bị khối granit Đồng Hới xuyên cắt.

Nếp lồi Đại Đủ

Nếp lồi Đại Đủ có dạng cánh cung, cong đều, lưng quay về phía bắc. Chiều dài nếp lồi khoảng 20 - 25km, rộng 6 - 7km, kéo dài từ làng Tróc lên

Đại Đủ đến Cha Cung. Nhân của nếp lồi là các trầm tích thuộc hệ tầng Rào Chan (D_1) hai cách là trầm tích thuộc hệ tầng Bản Giàng (D_2e) và hệ tầng Mục Bải (D_2g). Trục nếp lồi có dạng cánh cung, cánh phía bắc có góc dốc 60 - 65°, cánh phía nam dốc 70 - 75°, trục chúi dần về phía tây để rồi chuyển thành nếp lồi Thác Dải - Marai.

Nếp lồi Si Thượng

Nếp lồi Si Thượng có chiều dài 20km rộng từ 1 - 5km, có đầu nút phía tây bắc phình to và phức tạp, đầu nút phía tây nam thót nhỏ và đơn giản hơn. Nhân của nếp lồi được cấu thành từ các đá trầm tích thuộc hệ tầng Rào Chan (D_1), hai cánh là trầm tích của hệ tầng Bản Giàng (D_2e). Cánh phía tây bắc có góc dốc 54 - 50°, cánh tây nam bị các đứt gãy cắt xén có góc dốc thay đổi từ 55 - 60° đến 70 - 80°. Trục của nếp lồi dạng cánh cung lưng quay về phía tây nam, để cùng với nếp lồi Đại Đủ tạo nên nếp lồi Thác Dải - Marai.

Nếp lồi Đông Phường

Nếp lồi Đông Phường kéo dài 20 - 20km, rộng 2 - 4km. Nhân của nếp lồi là các trầm tích của hệ tầng Bản Giàng (D_2e), cánh là các trầm tích thuộc hệ tầng Mục Bải (D_2g). Trục của nếp lồi có phương tây bắc - đông nam ở phần trung tâm trục nếp lồi bị oằn do tác động của đứt gãy. Cánh đông bắc có góc dốc 50 - 60°, cánh đông nam khoảng 65 - 70°

Nếp lồi Cao Mai

Nếp lồi Cao Mai có chiều dài 25 - 30km rộng 2 - 3km. Nhân của nếp lồi là các trầm tích tuổi Eifen, hai cách là trầm tích tuổi Givet. Trục của nếp uốn tương đối mềm mại kéo dài theo phương vĩ tuyến. Cánh phía nam có góc dốc 60 - 70°, cánh phía bắc dốc 45 - 50° sau đó tham gia vào nếp lồi Rào Nậy.

Nếp lồi Cát Đằng /

Nếp lồi Cát Đằng kéo dài từ La Trọng đến Cát Đằng với chiều dài từ 15 - 20km, rộng 2 - 3km. Trục của nếp uốn có phương tây bắc - đông nam nhưng bị oằn ở vùng Avi. Nhân của nếp lồi được cấu tạo từ các đá trầm tích của hệ tầng Rào Chan (D_{1rc}), 2 cánh là các trầm tích thuộc hệ tầng Mục Bải (D_{2mb}). Cánh đông bắc có góc dốc 50 - 55°, cánh tây nam bị vỏ nhàu uốn nếp mạnh, có thể nằm đảo với góc dốc 60 - 65°

Nếp lồi dạng địa hào Rào Nậy

Nếp lồi dạng địa hào Rào Nậy kéo dài 70 - 100km, rộng 3 - 5 km. Trục của nếp lồi có dạng cánh cung, lưng quay về phía tây nam, chúi về phía đông nam rồi bị phủ bởi các trầm tích Kainozoi. Nhân của nếp lồi là các trầm tích tuổi Famen, cánh là các trầm tích tuổi Fraxni thuộc hệ tầng Động Thờ và trầm tích tuổi Givet của hệ tầng Mục Bải. Cánh phía tây nam có góc dốc thay đổi từ 60 - đến 75°, cánh phía đông bắc có góc dốc 70° - 80°. Phủ bất chỉnh hợp lên nếp lồi này là các trầm tích của hệ tầng La Khê (C_1), và hệ tầng bắc Sơn ($C_2 - P_1$) có thể nằm thoải.

Nếp lồi Quy Đạt

Nếp lồi Quy Đạt có dạng elip bị uốn cong, lưng quay về phía tây nam. Chiều dài nếp lồi khoảng 20 - 25km, rộng 3 - 4km. Nếp lồi này nằm giữa 2 nếp lồi Sĩ Thương, Cao Mai, phía đông bắc của nếp lồi là nếp lồi Đông Phương. Nhân của nếp lồi là các trầm tích tuổi Famen thuộc hệ tầng thuộc hệ tầng Cát Đằng cánh là các trầm tích của hệ tầng Động Thờ và hệ tầng Mục Bãi. Trục của nếp lồi có dạng cánh cung lưng quay về phía tây nam, cánh đông bắc có góc dốc 60 - 65°, cánh tây nam dốc 50 - 55°

Nếp lồi Phong Nha

Nếp lồi Phong Nha kéo dài từ đường 20 lên Bãi Dinh sang Thác Dài, vượt ra ngoài phạm vi nghiên cứu. Nhân của nếp lồi là các trầm tích của hệ tầng Bắc Sơn, cánh là các trầm tích thuộc hệ tầng Động Thờ (D_2gdt), hệ tầng Mục Bãi (D_2gmb). Trục nếp lồi có dạng cánh cung, lưng quay về phía tây nam. Cánh có góc dốc thay đổi từ 45° đến 70°. Nếp lồi bị các đứt gãy làm phức tạp, tạo nên cấu trúc khối tầng.

Nếp lồi Thác Dài Ma Rai

Nếp lồi Thác Dài Ma Rai kéo từ Thác Dài đến núi Ca Rai có chiều dài 15 - 20km rộng 5 - 6km. Nhân của nếp lồi cấu tạo từ các đá trầm tích của hệ tầng Bắc Sơn ($C_2 - P_{1bs}$), cánh là các trầm tích thuộc hệ tầng La Khê (C_1lk). Cánh phía tây có góc dốc 20 - 30°, cánh phía đông bắc bị các đứt gãy cắt xén.

Nếp lồi Trung Thuận

Nếp lồi Trung Thuận kéo từ Trung Thuận lên núi Ong Na vượt ra khỏi phạm vi nghiên cứu với chiều dài 45 - 50km rộng 22 - 25km. Nhân của nếp lồi là các trầm tích thuộc phân hệ tầng Đồng Trầu trên cánh là các trầm tích của phân hệ tầng Đồng Trầu dưới. (T_2adt). Hai cánh của nếp lồi có góc dốc 50 - 60°, trục hơi chếch về phía bắc, phần phía đông của nếp uốn bị phủ bởi các trầm tích hệ Đệ tứ.

3.1.2. Các hệ thống đứt gãy

Các đứt gãy phát triển phong phú trong vùng đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và làm phức tạp hoá cấu trúc địa chất của vùng. Dựa vào hình thái có thể phân biệt ra các hệ thống đứt gãy sau : Hệ thống đứt gãy phương tây bắc - đông nam, hệ thống đứt gãy phương đông bắc - tây nam, và các đứt gãy phương á vĩ tuyến.

Hệ thống đứt gãy phương tây bắc - đông nam :

Các đứt gãy thuộc hệ thống đứt gãy này tương đối phổ biến trong vùng nghiên cứu. Đóng vai trò quan trọng trong hệ thống đứt gãy này là đứt gãy sâu chồm nghịch Rào Nậy. Đứt gãy này phát triển từ Kim Lũ xuống Ba Đồn với chiều dài 120km là ranh giới giữa 2 đới Trường Sơn và Hoàng Sơn (theo I. Dovjikov 1965). Đứt gãy có cánh hạ ở phía đông bắc gồm các đá có tuổi Triat, cánh chồm gồm các đá có tuổi Devon, Carbon, Pecmi có tổng biên độ

dao động đứng trên 1000m. Đứt gãy này đã kéo theo một loạt đứt gãy cùng phương, gây ra đối dập vỡ, cà nát thạch anh hoá rộng 2 - 3km và tạo nên cấu trúc dạng vảy ở Đồng Lê - Ngọc Lâm. Liên quan đến đứt gãy là các khối macma di lên ở cánh tây nam vào thời kỳ Mezozoi (khối granitoid Đồng Lê)

Hệ thống đứt gãy phương đông bắc - tây nam

Hệ thống đứt gãy này phân bố phía tây nam vùng nghiên cứu thuộc đới Trường Sơn. Đứt gãy tiêu biểu trong hệ thống đứt gãy này là đứt gãy thuận đường 20 phát triển từ Ngân Sơn qua Phong Nha về Ca Roòng kéo dài 60 - 80km được J.Fromaget gọi là "rãnh hang Rào". Cánh nâng của đứt gãy lộ ra các đá biến chất của hệ tầng A Vương. Mặt trượt nghiêng về phía tây bắc 70 - 75°. Đứt gãy phát sinh và hoạt động mãnh liệt vào Carbon và chấm dứt vào đầu Kreta. Tổng biên độ dịch chuyển thẳng đứng 200 - 300m, dịch chuyển ngang 800 - 1000m, các đứt gãy theo phương đông bắc - tây nam thường cắt và làm dịch chuyển các đứt gãy có phương tây bắc - đông nam.

Các đứt gãy phương á vĩ tuyến

Nhìn chung trong vùng nghiên cứu các đứt gãy phương á vĩ tuyến thường ít phổ biến. Đáng kể nhất có đứt gãy thuận Troóc - Cát Đằng có dạng vòng cung dài 60 - 70 km. Mặt trượt của đứt gãy này nghiêng về phía nam tây nam. Đứt gãy Troóc - Cát Đằng bắt đầu từ Paleozoi muộn và hoạt động điều hoà tới ngày nay. Tổng biên độ dao động đứng trên 700m. Liên quan đến đứt gãy có điểm nước khoáng ở Động Ngành

III.2. Tính đa dạng địa chất, địa mạo và lịch sử tiến hoá vỏ trái đất

Có thể nói vùng Quảng Bình là nơi hội tụ nhiều tính chất đa dạng của thiên nhiên: địa chất, địa mạo, địa hình, khí hậu, sinh học, sinh thái và cảnh quan môi trường. Bởi lẽ nơi đây vẫn còn hiện diện những sự kiện địa chất chứng minh cho lịch sử phát triển vỏ Trái đất sôi động trong suốt 500 triệu năm, từ kỷ Ordovic đến nay. Hoạt động kiến tạo phức tạp của vỏ Trái đất là nguyên nhân của mọi nguyên nhân kiến lập nên rồi phá vỡ các bình đồ địa chất, đó là hình xoáy ốc tiến hoá để có một bình đồ địa chất - địa mạo như ngày nay. Cấu trúc địa chất và thành phần thạch học đa dạng là nhân tố quyết định tính đa dạng của địa hình - địa mạo và cũng là một trong những nguyên nhân quyết định mạng lưới thuỷ văn, nước ngầm, khí hậu - địa lý tự nhiên, tính đa dạng sinh học và cảnh quan môi trường trong một xứ sở hoang sơ đầy bí ẩn của thiên nhiên. Mỗi quan hệ nhân quả đó như một chu trình năng lượng khép kín, hài hoà và hoàn thiện đến mức không thể tách riêng lẻ một yếu tố nào trong hệ thống để xem xét mà phải nhìn nhận trong mối quan hệ thống nhất và biện chứng - mối quan hệ tiến hoá.

IV. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN ĐỊA CHẤT

Lịch sử tiến hoá các thành tạo địa chất và thế giới cổ sinh, tiến hoá địa mạo và sự đa dạng địa hình gắn liền với lịch sử phát triển vỏ Trái đất. Mỗi một giai đoạn phát triển vỏ Trái đất được định hình bởi một kiểu cấu trúc đặc trưng gọi là bình đồ kiến trúc.

Fromaget (1927) đã nói tới chuyển động tạo núi Hecxini ở vùng Trường Sơn. Dovjikov và nnk (1965), khi thành lập bản đồ địa chất 1/500.000 Miền Bắc Việt Nam, cũng xếp vùng nghiên cứu vào chuyển động tạo núi Hecxini muộn thuộc miền kiến tạo Bắc Việt Nam. Trong sơ đồ kiến tạo của ông, vùng nghiên cứu chủ yếu thuộc đối tượng cấu trúc Trường Sơn và một phần thuộc đối Hoàng Sơn. Nhìn chung lãnh thổ Quảng Bình hiện nay là kết quả tổng hợp của sáu giai đoạn phát triển lớn trong lịch sử phát triển vỏ Trái Đất trong khu vực:

Giai đoạn Ordovic muộn - Silur (463.9 - 430 triệu năm)

1. Giai đoạn Devon giữa - muộn (386 - 362.5 triệu năm)
2. Giai đoạn Carbon - Perini (362.5 - 245 triệu năm)
3. Giai đoạn Mesozoi- Kreta (241 - 66.4 triệu năm)
4. Giai đoạn Kainozoi: Neogen (23.7 - 1.6 triệu năm) và

Đệ tứ (1.6 triệu năm đến nay)

Dưới đây sẽ lần lượt trình bày các giai đoạn của lịch sử tiến hoá của vỏ Trái đất vùng Phong Nha - Kẻ Bàng bao gồm các nội dung quan trọng bố cục theo logic quan hệ nhân - quả : chuyển động kiến tạo, đặc trưng thạch học và cổ địa lý, các thành hệ trầm tích - cổ sinh, đặc điểm thạch học và hoạt động magma, tiến hoá địa mạo, cơ chế tạo địa hình và hệ thống thủy văn, cơ chế hình thành các thể hệ và kiểu hang động Karst.

Giai đoạn phá vỡ lực địa bắt đầu sụt lún từ Cambri giữa đến Ordovic (Є₂ - O₁). Cách đây khoảng 570 triệu năm tại lãnh thổ nghiên cứu vỏ lục địa (bình đồ đã cố kết) bắt đầu bị phá vỡ, sụt lún kéo dài đến Ordovic, tạo ra các bồn rift nội lục thành tạo trầm tích lục nguyên - carbonat dày 1550m thuộc hệ tầng A Vương. Hiện nay tầng trầm tích này đã bị biến chất thành đá hoa, dolomit, đá phiến mica và quazit. Diện lộ trầm tích này rất hẹp như một mảnh sót tàn dư không nằm trong vùng nghiên cứu.

IV.1. Giai đoạn Ordovic muộn - Silur sớm

Lãnh thổ Phong Nha - Kẻ Bàng bắt đầu sụt lún trở lại, bình đồ kiến trúc bị phá vỡ theo cơ chế tạo bồn cung núi lửa flash andezit Long Đại" (Trần Văn Trị, 1995). Bồn có trục dạng tuyến uốn cong kéo dài theo hướng tây bắc đông nam được phát triển theo bốn thời kỳ sau đây :

Thời kỳ thứ nhất, ứng với thời kỳ hình thành hệ tầng Long Đại (O_3-S_1 ld), bắt đầu sụt lún thành tạo các đá cuội kết thạch anh, cát kết thạch anh thuộc tướng ven bờ acgilít và acgilít chứa bitum thuộc tướng nước sâu môi trường oxy hoá khử xen kẽ. Các đá nguyên thủy đã bị biến chất trong các giai đoạn sau và trở thành đá phiến thạch anh xerixit, cát kết quaczit và đá phiến sét bitum xen kẽ nhau và có cấu tạo dạng flich dày 1000 - 1500m.

Thời kỳ thứ hai (O_3-S_1 ld_2): Bốn trăm tích tiếp tục sụt lún xen kẽ với các khối nâng dạng đảo kiểu "Cocdilie" tạo ra trầm tích cấu tạo dạng flich bao gồm cuội kết đa khoáng, cát kết thạch anh, bột kết và sét kết, nay là cát kết dạng quaczit và đá phiến xerixit, dày 1050m chứa *Demirastrites convolutus*, *Oktavites spiralis*, *Monograptus halli*.

Thời kỳ thứ ba (O_3-S_1 ld_3): Thành phần thạch học và cổ sinh tương tự tập giữa song độ hạt giảm hơn, bốn trũng có xu thế sụt lún sâu hơn, dày 660-700m.

Thời kỳ thứ tư, tương ứng với thời gian hình thành hệ tầng Đại Giang (S_2-D_1 dg). Bốn trăm tích có chiều hướng nâng lên được đặc trưng bởi các tướng cát bột kết và cát kết thạch anh đơn khoáng, tướng biển nông và ven biển có hoạt động của sóng.

Các trầm tích Ordovic - Silur và Silur - Devon hạ lộ ra chủ yếu ở khu vực đông nam vùng nghiên cứu (thuộc một phần huyện Quảng Ninh và một phần huyện Bố Trạch) và một đảo hẹp ở tây bắc (huyện Minh Hoá) ngoài vùng nghiên cứu. Nhìn bình đồ cấu trúc địa chất có thể suy luận về một bốn trăm tích Ordovic - Silur - Devon hạ thống nhất dạng tuyến nối liền hai diện lộ nói trên chạy theo hướng TB-ĐN.

IV.2. Giai đoạn từ Devon giữa đến Devon muộn:

Tương ứng với các hệ tầng Bản Giàng (D_2 e bg) hệ tầng Mục Bải (D_2g mb), hệ tầng Động Thờ (D_3 fr dt) và hệ tầng Cát Đằng (D_3 fm cd).

Giai đoạn Devon cũng là giai đoạn kết thúc phát triển các bốn trũng kiểu D-S, trong đó trầm tích có cấu tạo dạng nhịp flich đặc trưng. Vỏ Trái đất vùng Phong Nha - Kẻ Bàng bắt đầu phát triển một kiểu bốn trũng mới, kiểu "rift lục địa" Trục của bốn trũng có dạng cánh cung chạy theo hướng tây bắc - đông nam, nằm lệch ra ngoài phạm vi nghiên cứu ở phía đông bắc không xa. So với bốn trăm tích O-S, bốn Devon được mở rộng chiều ngang hơn, độ sâu bốn nông hơn, thể hiện qua 5 tập trầm tích (được gọi là 5 hệ tầng) từ cổ đến trẻ như sau :

Tập 1: Trầm tích Devon hạ (hệ tầng Rào Chan) (D_1 rc) bao gồm trầm tích cát kết, bột kết, acgilít và đá vôi màu đen chứa bitum, phản ánh môi trường trầm tích biến đổi từ ven bờ đến vũng vịnh tương đối kín, qui mô bốn trầm tích nhỏ bé song phát triển thành hệ thống được ngăn cách nhau bởi các khối nâng rộng lớn hơn có tuổi O-S đóng vai trò miền cung cấp vật liệu. Hệ

tầng Rào Chan tuy lộ ra sát ngoài vùng nghiên cứu, song không thể không được mô tả ở đây bởi lẽ hệ tầng này là khởi đầu của chu kỳ địa chất thứ hai tại vùng Phong Nha - Kẻ Bàng.

Tập 2 : Trầm tích Devon giữa bao gồm hai hệ tầng Bản Giàng và Mục Bãi.

Hệ tầng Bản Giàng ($D_2 e bg$) bao gồm cát kết dạng quarzit, cát bột kết có nơi xen các ổ silit và đá phiến sét dày 800-900, chứa *Calceola sandalina*, *Desquamatia kurbesekiana*. Đây là trầm tích của một nhịp mới đặc trưng cho tương biến tiến từ ven bờ đến biển nông và biển sâu. Bốn trùng được mở rộng, tuy nhiên ít nhiều bị phân dị tạo ra các trùng nửa kín lắng đọng sét với màu đen chứa bitum.

Hệ tầng Mục Bãi ($D_2 g mb$) bao gồm đá vôi, sét vôi chứa ổ silit và cát bột kết nằm chính hợp trên trầm tích hệ tầng Bản Giàng, dày từ 600-700m, chứa *Stringcephalus burtini*, *Emanuella*, *Takwanensis*, *E. vollynica*, *Desquamatia ventrycosa*, *Scoliopora denticulata*, lộ ra từng dải hẹp ở rìa đông bắc và tây bắc vùng nghiên cứu.

Đây là một phức hệ trầm tích đặc trưng cho một kiểu bốn phân dị đáy rất rõ rệt. Đá vôi dạng platform được thành tạo ở cấu trúc thềm, còn đá vôi silit dạng dải, dạng phân lớp mỏng xen đá phiến sét lắng đọng ở các trùng sâu hơn (trough). Cát kết thạch anh chọn lọc tốt là đặc trưng của tương cát ven bờ có sóng hoạt động.

Tập 3 : trầm tích Devon thượng bao gồm hai hệ tầng Động Thờ và Cát Đằng.

Hệ tầng Động Thờ ($D_3 fr dt$) bao gồm cát kết, cát kết dạng quarzit, cát bột kết, đá phiến silit và đá phiến sét đen chứa bitum dày 350-450m, chứa tập hợp hoá thạch *Schizophoria ivanovi*. Đây là một mặt cắt trầm tích biến tiến thứ 3 trong Devon từ tương cát thạch anh ven bờ đến sét và silit biển sâu kiểu vũng vịnh thể hiện pha sụt lún kiến tạo của bốn trùng trong Devon muộn.

- Đá của hệ tầng Động Thờ phân bố thành từng dải theo hướng tây bắc--đông nam, nằm chính hợp trên hệ tầng Mục Bãi và bị phủ chính hợp bởi hệ tầng Cát Đằng. Tất cả chạy khuôn theo cánh của 3 nếp lồi, nguyên là 3 bồn trầm tích có trục chạy qua Rào Nậy, Minh Hoá và Xóm Quỳn. Điều đó thể hiện sự phân dị thành ba bồn thứ cấp trong Devon muộn, trong đó bồn Rào Nậy là bất đối xứng.

Hệ tầng Cát Đằng ($D_3 fm cd$) là hệ tầng trẻ nhất của Devon thượng nằm chính hợp trên hệ tầng Động Thờ, lộ ra dọc phần nhân của nếp lồi Xóm Quỳn thuộc diện tích vùng nghiên cứu và hai nếp lồi còn lại nằm ngoài vùng nghiên cứu song vẫn chung một quy luật phân bố cộng sinh tương.

Hệ tầng Cát Đằng bao gồm các trầm tích carbonat đa dạng, trong đó đá vôi sọc dải và đá vôi loang lổ chiếm một khối lượng đáng kể. Đôi nơi còn có xen những tập mỏng đá vôi silit hoặc phiến silit. Bề dày của hệ tầng từ 400-

450m, chứa tập hợp hoá thạch Dạng lỗ tầng (Stromatoporoidea): *Stachyodes* aff. *costulata*, *S. lagowiensis* và Răng nón (Conodonta) thuộc các đời *rhenana*, *linguiformis*, *triangularis*, *crepida*, *marginifera*, *trachytera* và tập hợp *gracilis* - *sigmoidalis* có tuổi từ Frasnian đến cuối Famennian (D₃ fr-fm).

Cấu tạo sọc dải của đá, thành phần thạch học phức tạp, có mặt cả đá vôi dạng khối và đá vôi xen siltit chứa Conodonta đặc trưng cho môi trường nước sâu, có sự phân dị đáy rõ rệt và có mặt các dòng chảy đáy. Điều đó chứng minh cho một pha kiến tạo sụt lún trở lại, tạo ra các môi trường trầm tích khác nhau rất nhanh khi đi theo phương vuông góc với trục của bồn trũng, tức phương ĐB-TN.

IV.3. Giai đoạn Carbon - Permian

Đầu kỷ Carbon vỏ Trái đất khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng bắt đầu biến cải theo một cơ thức hoàn toàn mới. Một pha kiến tạo có xu thế nâng là chủ yếu đã kéo theo ba quá trình diễn ra trên lãnh thổ nghiên cứu :

Hoạt động magma xâm nhập hình thành khối granit Đồng Hới tuổi Carbon sớm.

Sự hình thành bồn trũng Carbon - Permian dạng đẳng thước kiểu thêm nội lục (platform) diễn hình phía tây Đồng Hới và các kiểu bồn trũng dạng tuyến tàn dư theo hướng TB-ĐN

Sự xuất hiện những miền xâm thực bóc mòn rộng lớn có tuổi trước Carbon phân bố ở phía đông, đông nam và đông bắc bồn trũng Carbon - Permian Phong Nha - Kẻ Bàng.

- Sự xuất hiện hoạt động magma xâm nhập

Khối Đồng Hới nằm phía tây thị xã cùng tên có diện tích khoảng 300 km² Trong vùng nghiên cứu chỉ còn khoảng 1/4 diện tích của khối phía tây nam.

Thành phần thạch học bao gồm : diorit thạch anh, granodiorit, granit biotit, granit hai mica, aplit và pegmatit. Trong đó các đá sẫm màu chiếm khối lượng ưu thế. Hiện tượng đồng hoá magma phần mái xảy ra không triệt để tạo nên từng khoanh đá hỗn nhiễm phổ biến khắp mọi nơi.

Khối granitoid Đồng Hới xuyên qua trầm tích Ordovic - Silur thuộc hệ tầng Long Đại (O₃-S₁ht) và tạo ra đới biến chất tiếp xúc rộng đến 2-3 km. Gần tiếp xúc là đá phiến mica - staurolit, chuyển dần sang đá sừng feldpat biotit thạch anh, rồi đến đá phiến sét gần như không bị biến chất.

Khối Đồng Hới xuyên lên trong Carbon sớm tạo nên một nếp lồi dạng vòm, nhân là trầm tích của hệ tầng A Vương.

- Sự hình thành bồn trũng nội lục Devon muộn - Carbon - Permian. Bồn trũng Carbon - Permian được hình thành theo cơ chế chuyển động khối tảng, khống chế bởi ba hệ thống đứt gãy lớn là ĐB-TN chạy sát khối Đồng Hới, TB-ĐN và ĐT. Ba hệ thống đó đã tạo ra 4 bồn trầm tích: bồn Phong Nha - Kẻ

Bảng dạng đẳng thước và 3 bồn dạng tuyến có trục chạy theo hướng TB - ĐN có hình cung kéo dài, cung bốn quay về hướng tây nam.

Bối cảnh kiến tạo đã qui định các thành hệ carbonat đặc trưng cho ba kiểu bồn như sau:

- Kiểu bồn chuyển tiếp Devon muộn - Carbon sớm (D_3-C_1)
- Kiểu bồn dạng đẳng thước nông (C-P)
- Kiểu bồn dạng tuyến nông (C-P).

Các hệ tầng mô tả sau đây đã được hình thành trong các kiểu bồn trầm tích kể trên:

a) Hệ tầng Phong Nha (D_3-C_1 pn)

Từ dưới lên trên có thể phân biệt 3 tập sau đây :

Tập 1 : Đá vôi màu xám, dạng khối phân lớp dày kiểu đá vôi platform chứa san hô bốn tia, san hô vách dày, tay cuộn, trùng lỗ thuộc phức hệ *Cystophrentis Quasiendothyra* có tuổi Famenn thuộc Devon muộn. Tập đá này cấu thành cửa động Phong Nha và cửa Hang Tối. Tại cửa Hang Tối có một tầng đá to trên đó chứa dày đặc san hô bốn tia (*Tetracoralla*) thuộc giống *Cystophrentis*. Còn ở cửa Động Phong Nha đá vôi chứa nhiều san hô vách dày (*Tabulata*) thuộc giống *Syringopora*, san hô bốn tia thuộc các giống *Cystophrentis*, *Fedorowskia* và trùng lỗ thuộc các giống *Septatourmayella*, *Septabrunsiina*, *Quasiendothyra*.

Tập 2 : Đá vôi màu xám, phân lớp dày và trung bình xen sét vôi chứa nhiều hoá thạch tay cuộn kích thước nhỏ và trùng lỗ thuộc đối *Bisphaera* có tuổi Turne (C_1) : *Bisphaera malevkensis*, *B. elegans*, *Edothyra* sp. và một số dạng hoá thạch chân bụng (*Gastropoda*).

Tập 3 : Tập lục nguyên xen acgilít và silit dày 30m. Đá phiến silit màu đen vết vỡ phẳng đôi khi vỏ trai, giòn dễ vỡ vụn. Tập này chứa các hoá thạch *Trilobita* tuổi C_1 .

b) Hệ tầng La Khê (C_1 lk) bao gồm cát kết, cát bột kết, sét kết, sét than chứa bitum, đá vôi, sét vôi và đá silit dày 300-500m, phân bố thành các dải hẹp trong khối cũng như rìa khối đá vôi Phong Nha - Kẻ Bàng. Các trầm tích này đặc trưng cho mặt cắt biển tiến từ tương ven bờ đến biển sâu. Khi bồn sụt lún cực đại, môi trường giàu CO_2 , SiO_2 có nguồn gốc phun trào, kiềm yếu và khử phát triển tảo silic, nguyên liệu tạo bitum trong sét vôi.

c) Hệ tầng Bắc Sơn (C-P bs) do Nguyễn Văn Liêm (1979) thành lập. Hệ tầng này chiếm hầu hết khối lượng đá vôi Phong Nha - Kẻ Bàng, tạo nên một "hoang mạc" kỳ vĩ từ Phong Nha - Kẻ Bàng đến Trung Lào với một kiểu cấu trúc địa chất độc đáo: tính liên tục đồng nhất và đẳng thước tiêu biểu cho kiểu đá vôi platform (miền nền) ở Việt Nam.

Từ dưới lên hệ tầng bao gồm 3 tập :

Tập 1 : Đá vôi màu đen, đá vôi chứa cuống huệ biển, đá vôi silit phân lớp trung bình và dày chứa trùng lỗ, san hô bốn tia tuổi carbon hạ bậc Vize (C_1 v).

Tập 2 : Đá vôi xám, xám sáng cấu tạo trứng cá, đá vôi dolomit phân lớp dày dạng khối chứa hoá thạch trùng lỗ tuổi C_1 v - C_2 .

Tập 3 : Đá vôi xám sáng cấu tạo trứng cá phân lớp vừa và dày chứa trùng lỗ, san hô tuổi Permi ($P_{1,2}$). Bề dày hệ tầng Bắc Sơn 600-1000m.

Mặt cắt trầm tích phản ánh bốn trầm tích nông dần và mở rộng chiều ngang. Từ môi trường khử yếu trong Carbon sớm chuyển sang môi trường oxy hoá ở Carbon giữa và Permi.

d) Hệ tầng Khe Giữa (P_2 kg)

Có diện tích hẹp dạng dải thước phủ rải rác trên khối đá vôi Phong Nha Ké Bàng, dày 30-120m. Thành phần chủ yếu là đá vôi màu xám sáng, xám đen phân lớp mỏng đến trung bình. Từ dưới lên trên có thể phân biệt 3 tập như sau :

Tập 1 : Đá vôi xám sáng, xám tro chứa dăm và ổ silit, chứa hoá thạch trùng lỗ kích thước lớn : *Verbeckina verbecki*, *Parafusulina*.

Tập 2 : Dăm kết vôi, xi măng là vôi hoặc vôi silit.

Tập 3 : Đá vôi sét phân lớp trung bình màu xám chứa hoá thạch Fusulinida : *Nankinalla* cf. *orientalis*, *Lasiodiscus* aff. *tenimius*, *Pisolina* cf. *subspherica*.

Như vậy hệ tầng Khe Giữa phản ánh một kiểu trầm tích carbonat của một bồn trũng tồn dư vừa mang tính kế thừa của bồn Carbon - Permi sớm vừa bị ảnh hưởng của quá trình nâng lên khối tầng, đá vôi hệ tầng Bắc Sơn bị dăm kết hoá để chuyển sang một giai đoạn phát triển mới - giai đoạn tạo núi sau Carbon - Permi.

IV.4. Giai đoạn tạo núi Mezozoi

1. Trong giai đoạn Trias - Jura toàn bộ khu vực Phong Nha Ké Bàng biến thành chế độ lục địa, nâng lên tạo núi dạng khối tầng. Phía bắc khu vực nghiên cứu, từ sông Gianh đến sông Cả lại bị sụt võng tạo nên một bồn trầm tích - phun trào axit kiểu rift ven rìa. Còn lại từ sông Gianh (đứt gãy Rào Nậy) đến đèo Hải Vân trở thành một miền cung cấp vật liệu cho các biển xung quanh.

2. Trong giai đoạn Kreta, trong xu thế chuyển động nâng tạo núi kiểu khối tầng lại xuất hiện nhiều bồn trũng (các khối sụt) trước núi, ven rìa và nội lục dạng dải thước, bầu dục, bán liên thông với đại dương ở phía đông và cả phía tây Lào.

Trong khu vực nghiên cứu còn ghi nhận được hai bồn trầm tích Kreta thuộc hệ tầng Mụ Giạ (K m) ở phía đông nam và phía tây khối đá vôi Phong Nha Ké Bàng chồng gối bất chỉnh hợp trên khối đá vôi này. Thành phần

phức hệ trầm tích từ dưới lên như sau : cuội kết, sạn kết, cát kết ít khoáng, đa khoáng hạt thô xen bột kết và sét kết bị phong hoá thành màu nâu đỏ, nâu tím dày khoảng 700m.

Trầm tích chứa hoá thạch hai mảnh vỏ (Bivalvia): *Plicatommio* sp., *Trigonoides* sp. tương tự hoá thạch ở Mường Pha Lan (Lào) có tuổi Kreta. Như vậy trầm tích hệ tầng Mụ Gia được xem là trẻ nhất ở vùng lộ Phong Nha - Kẻ Bàng nếu không kể trầm tích Đệ Tứ.

IV.5. Giai đoạn Kainozoi

IV.5.1. Tiến hoá vỏ Trái đất

Giai đoạn Kainozoi là giai đoạn hoạt động kiến tạo mãnh liệt như một bước ngoặt trong lịch sử hình thành Biển Đông, tạo núi lục địa và các bồn trũng trầm tích giữa núi, trước núi, ven rìa (Pullapart) và trên thềm lục địa Việt Nam.

Những thành tạo Kainozoi một phần mang tính chất kế thừa song cơ bản là cuốn hút bình đồ địa chất cổ vào một cơ chế kiến tạo mới để có bức tranh địa hình - địa mạo hiện tại.

Các hệ thống đứt gãy mới bắt đầu hình thành cùng với các hệ thống đứt gãy cũ tái hoạt động đã chia cắt bình đồ kiến trúc cũ thành bình đồ kiến trúc Kainozoi và tiếp tục biến cải đến ngày nay.

Vỏ lục địa bị phá huỷ tạo ra các bồn trầm tích kiểu rift nội lục Đông Hới, được lấp đầy bởi một phức hệ trầm tích Kainozoi (Neogen và Đệ tứ) có cấu trúc chu kỳ. Bên cạnh đó vùng nâng lên tạo núi cũng diễn ra theo các chu kỳ. Đó là hai hướng chuyển động ngược chiều như một qui luật tất yếu để cân bằng đẳng tĩnh của vỏ Trái đất.

Địa hình hiện nay của Quảng Bình là hệ quả của chuyển động kiến tạo Kainozoi do các quá trình địa mạo diễn ra trong suốt 65 triệu năm trở lại đây và được thể hiện qua sự phân bậc địa hình. Tại khu vực nghiên cứu có thể dễ dàng nhận thấy 5 bề mặt san bằng theo các độ cao khác nhau như sau :

Bậc địa hình 1600 - 1400m là di tích của bề mặt san bằng cao nhất và cổ nhất . Chúng chỉ phát triển trên các trầm tích lục nguyên màu đỏ tuổi Kreta hệ tầng Mụ Gia (K_{mg}). Đây là bề mặt san bằng tuổi Paleogen đã được nghiên cứu và công nhận trên toàn Đông Dương, tương ứng với pha tách giãn Biển Đông đầu tiên và sụt lún tạo các bồn trũng Eocen - Oligocen.

Bậc địa hình 1000 - 800m (ở phía tây) và 700-600m (ở phía đông) là bậc địa hình thứ hai, dấu hiệu san bằng chu kỳ nâng thứ hai trong Kainozoi. Bề mặt địa hình này được phát hiện nhờ các mảnh sót san bằng trên các đỉnh núi lục nguyên ven rìa khối đá vôi và bề mặt đỉnh của đá vôi. Tuổi của bề mặt này được xác định vào Miocen (từ 23 đến 5 triệu năm).

Bề mặt 600-400m và 300-200m là sản phẩm san bằng của pha kiến tạo nâng trong Pliocen (từ 5 đến 1,6 triệu năm). Bề mặt này tương ứng với bề mặt

san bằng Pliocen rất phổ biến đã được công nhận của nhiều tác giả ở Việt Nam. Tuy nhiên bề mặt này chỉ mới được phát hiện ở ven rìa khối đá vôi dưới dạng các núi đá vôi xen lục nguyên có đỉnh tương đối bằng và núi lục nguyên đỉnh tròn cũng như các clif cổ và các hang động cổ bị "treo" ở độ cao tương ứng, dấu hiệu mài mòn, rửa lũa của mực nước bề mặt cổ.

Các bề mặt san bằng từ 100m trở xuống ở Việt Nam nói chung và vùng Phong Nha - Kẻ Bàng nói riêng đều xếp vào tuổi Đệ tứ (từ 1,6 triệu năm trở lại đây).

Đối sánh với các bậc thềm biển, các clif biển, các bậc thềm sông đã được nghiên cứu ở Việt Nam có thể phân các bậc san bằng và các thế hệ bậc thềm trong mối quan hệ với các chu kỳ gian băng trong Đệ tứ như sau :

Từ 100-80m : ứng với gian băng Gun - Mindel, cách đây trên 800.000 năm (cuối Pleistocen sớm)

Từ 80-60m : ứng với gian băng Mindel - Riss, cách đây trên 300.000 năm (đầu Pleistocen giữa)

Từ 40-25m và 25-15m: ứng với gian băng Riss - Wurm, cách đây trên 70.000 năm (đầu Pleistocen muộn)

Từ 15-6m: ứng với biển tiến Flandrian, xảy ra từ 18.000 năm đến 4.000 năm trước đây.

Các mức độ cao của địa hình nói trên là dấu ấn hoạt động của mực nước biển dâng cao, sau đó được nâng tiếp lên do các pha kiến tạo xảy ra theo từng chu kỳ (nhịp)

IV.5.2. Địa chất hang động Phong Nha - Kẻ Bàng

a) Vai trò đứt gãy kiến tạo

Đứt gãy kiến tạo là người mẹ khai sinh ra hệ thống hang động chính và hệ thống khe nứt mở do cộng ứng lực. Có hai phương đứt gãy chủ đạo vùng Phong Nha - Kẻ Bàng:

Phương tây bắc - đông nam, tái hoạt động trong Kainozoi, nguyên là đứt gãy cổ quyết định tuyến bốn trăm tích trước Carbon - Permi chạy theo hướng này. (hang én, hang Tối, hang Phong Nha, hang Khe Tiếp v.v...)

Phương đông bắc - tây nam hình thành do tách giãn biển Đông tạo ra vào Oligocen (hang Khe Ry, hang Vòm)

Hai phương đứt gãy này đã tạo ra hai phương đứt gãy cộng ứng thành phần là đông tây và bắc nam. Ngoài ra hệ thống khe nứt mở hoặc nửa kín sinh ra do cộng ứng lực thứ cấp.

Do bản chất đá vôi là dễ bị biến dạng giòn, mặt khác đá vôi Phong Nha có tuổi Carbon - Perini kiểu platform dạng khối khá tinh khiết nên tất cả các phương phá huỷ trên đều không chạy theo tuyến thẳng mà thường khúc khuỷu hoặc có dạng cành cây ở phần đầu nguồn.

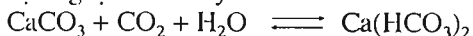
Khi hai phương đứt gãy cắt nhau hang sẽ được mở rộng hơn, điều này thấy rõ hơn trong hang Phong Nha.

Để các tuyến đứt gãy và khe nứt kiến tạo trở thành hang Karst có thạch nhũ lại cần có hai điều kiện :

Phá huỷ cơ học: Khối đá vôi phải đủ lớn, đứt gãy tương đối sâu để thành hang và đáy hang được mở rộng nhờ phá huỷ cơ học, song trần hang phải được khép lại nửa kín, thích hợp cho cơ chế tạo thạch nhũ theo phương thức hoá học trong môi trường nửa khô tựa như một “nóc nhà thấm dột”.

Phá huỷ hoá học: Sự mở rộng bào mòn hai thành hang và trần của hang là nhờ các dòng sông ngầm hoạt động lúc mực nước cao nhất (mùa lũ và biến tiến cực đại).

Sự bào mòn đá vôi trong hang (mùa lũ) và tạo thành thạch nhũ travectin (mùa khô) theo phương thức hoá học được khái quát qua phương trình phản ứng thuận nghịch sau đây :



Quá trình ăn mòn đá vôi diễn ra liên tục trong môi trường đá vôi bị nước thấm ướt. Nước ở lục địa có phản ứng axit ($\text{pH} < 7$) càng thuận lợi cho phương trình chuyển về về bên phải (đá vôi hoà tan)

Quá trình tạo than nhũ, travectin, măng đá, vú đá v.v... là hiện tượng kết tủa CaCO_3 , tức phương trình chuyển về trái

b) Tuổi địa chất của hang động

Bảng 1 cho thấy độ cao tương đối của cửa hang và đáy hang từ đầu nguồn hang đến cửa động Phong Nha (0m) là giảm dần theo bậc và có thể đối sánh với tuổi của thềm và bề mặt san bằng như đã phân tích ở trên. Tổng hợp các vị trí độ cao khác nhau của nhiều hang trong khối đá vôi Phong Nha - Kẻ Bàng chịu cùng một lịch sử tiến hoá địa chất - địa mạo ta có 5 bậc độ cao :

1500-1600m có tuổi Oligocen.

300-360m có tuổi Pliocen.

- 93m có tuổi Pleistocen sớm.

- 43 m có tuổi Pleistocen giữa.

24 M CÓ TUỔI PLEISTOCEN MUỘN.

Bảng 4.1. Bảng xác định tuổi địa chất của hang động

TT	Tên hang	Độ cao đáy hang (m)	Hướng	Tuổi Địa chất
1	Khe Ry ến	1500-1600	TN → ĐB	Oligocen (35 triệu năm)
		300		
2	Vòm	360	TN → ĐB	Pliocen (5 triệu năm)
		0		
3	Over (Thuộc hang Vòm)	93	N → B	Q _I (900.000 năm) Q _{II} (300.000 năm) Q _{III} (100.000 năm) Q _{IV} (Hiện nay)
		43		
		24		
		0		

V. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM VỀ KHOÁNG SẢN CỦA QUẢNG BÌNH

V.1. Nhóm nhiên liệu

V.1.1. Than đá

Than đá ở Quảng Bình rất hiếm, về mặt cấu tạo địa chất vắng mặt địa tầng chứa than (thống Triat trên và thống Jura dưới: $T_3 - J_1$) chỉ có một điểm than đá ở xóm Nha (Qui Đạt) tạo thành trong kỷ Devon qui mô nhỏ và bị than biến chất rất cao.

Điểm than này gồm hai thấu kính than mỏng, nhỏ, có nhiệt lượng cao ($Q^{\text{ch}} > 8000 \text{ kcal/kg}$) nhãn hiệu Antraxit (A), không có giá trị công nghiệp nhưng nhân dân có thể tận dụng khai thác một ít để nung gạch, rèn ...

V.1.2. Than bùn

Than bùn ở Quảng Bình thường phân bố trong các tướng trầm tích đầm lầy ven biển cổ thống Holocen giữa (am Q_{IV}^{1-2}), phân bố dưới các dải cát trắng Ba Đồn. Ngoài ra còn có biểu hiện ở Lệ Ninh.

Mỏ than bùn Ba Đồn đã được Bộ Điện than thăm dò năm 1979.

Than bùn có 2 lớp, lớp trên là lớp than bùn đen, có chất lượng khá tốt ($Q^{\text{ch}} \approx 3500 \text{ kcal/kg}$) được dùng làm chất đốt dân dụng. Lớp dưới là lớp than bùn nâu, có chất lượng kém ($Q^{\text{ch}} \approx 2000 \text{ kcal/kg}$) có thể dùng làm phân bón.

Trữ lượng than bùn mỏ Ba Đồn là 963 nghìn tấn (cấp C_1 than ướt) trong đó than dùng làm chất đốt là 484 nghìn tấn.

V.2. Nhóm kim loại đen

V.2.1. Quặng sắt

Quặng sắt dùng chủ yếu để luyện gang thép, ngoài ra một ít được dùng làm chất màu.

Trong tính đã phát hiện được 4 điểm quặng sắt ở dạng sườn tích, tàn tích, chưa thấy quặng gốc, có triển vọng là các điểm Thụ Lộc (Bố Trạch), Đại Phước, Sen Thủy, Trầm Khe (Lệ Ninh) khoáng vật quặng chủ yếu là limonit, goxit, hydrogoxit. Hàm lượng sắt đạt 40 - 52,7%. Riêng điểm quặng Sen thủy có trữ lượng dự đoán khoảng 1 triệu tấn.

Tóm lại về quặng sắt ở Quảng Bình chỉ có thể khai thác làm bột màu.

V.2.2. Quặng Mangan

Chỉ mới phát hiện được ở Đồng Văn (Tuyên Hoá) và Cát Đằng (Qui Định). Quặng mangan dùng cho luyện thép ferro - mangan, làm pin, bột màu Quặng hoá mangan Đồng Văn nằm trong các đá thuộc hệ tầng Cát Đằng (D_3 fm cd), có 2 nguồn gốc: trầm tích và thấm đọng. Có 29 vỉa mangan trầm tích, chiều dày 0,1 - 0,8m mỗi vỉa và nhiều ổ mangan thấm đọng trong các khe nứt đá, hình dạng kỳ dị (dạng ổ, bướu) kích thước khoảng 0,5 - 0,6m. Các vỉa mangan trầm tích có chiều dài đến 2500m. Thành phần khoáng vật quặng chủ yếu là psilomelan ($MnO \cdot MnO_2 \cdot nH_2O$)

Hàm lượng Mn trong quặng trầm tích khoảng 3%

Hàm lượng Mn trong quặng thấm đọng khoảng 26 - 41%

Các tạp chất khác: Fe, Sn, Pb, Zn, Sb, W ...rất ít

Điểm quặng mangan Đồng Văn có triển vọng, cần được tìm kiếm đánh giá.

V.2.3. Quặng titan

Công dụng của quặng Titan (ilmenit, rutin...) là dùng để chế Titan kim loại cho sản xuất thép titan (là loại thép cứng, nhẹ ít gỉ) chế hợp kim với kim loại màu và kim loại hiếm, rất được ưa chuộng trong kỹ nghệ quốc phòng, máy bay, tàu thủy ... Ngoài ra titan và các oxit titan còn được dùng trong việc sản xuất sơn, thủy tinh, thuộc da, cao su, que hàn...

ở Quảng Bình có ít quặng titan sa khoáng, phân bố ở các dải cát vàng sát biển: Quang Phú, Lí Hoà qui mô nhỏ. Trong cát vàng có chứa các khoáng vật nặng: ilmenit ($FeTiO_3$) là chủ yếu, rutin (TiO_2), Zircon ($ZrSiO_4$) và monazit (Ce, Ca ...) PO_4 . Hàm lượng chung 4 khoáng vật này là vài kg đến 100 kg trong $1m^3$ cát.

Tóm lại nhóm kim loại đen ở Quảng Bình triển vọng ít nhưng cần lưu ý điểm quặng mangan Đồng Văn.

V.3. Nhóm kim loại màu - quý - hiếm

Thuộc nhóm này, ở Quảng Bình có quặng chì, kẽm, vonfram, vàng sa khoáng, sa khoáng monazit, xenotim.

V.3.1. Quặng chì, kẽm.

Trong tự nhiên, quặng chì và kẽm thường cộng sinh với nhau.

Công dụng của chì là dùng để sản xuất acqui điện, dây cáp, chế hợp kim với antimon để đúc chữ in, vòng bi máy. Ngoài ra chì còn dùng để chế thuốc nhuộm, làm các màn chắn tia phóng xạ, tráng các thiết bị máy....

Kẽm chủ yếu dùng để tráng mạ các chi tiết máy để chống gỉ, chế hợp kim đồng thau, đồng vàng, đồng bạch, chế tạo máy móc, dụng cụ, mỹ nghệ v.v.v.

ở Quảng Bình mới được biết vùng chứa quặng chì kẽm Mỹ Đức (núi Động Tri - An Mã, diện tích thuộc đội Tiên Phong nông trường Lệ Ninh, Dục Thị ... trên một diện tích đến 100km².)

Quặng hoá chì kẽm gồm galen: PbS, sphalerit: ZnS, hydrozinchit, xeruxit, nằm trong đá vôi dolomit hoá hệ tầng Đại Giang (S₂ - D₁ dg) ở dạng xâm tăn thưa đến dày, mạng mạch hoặc các mạch nhỏ. Chiều dài các tập đá vôi chứa quặng tới 150m, chiều dài chưa khống chế hết.

Hàm lượng Pb: 0,4-2%; Zn: 0,5-7% có chỗ 5 - 15%. Phần trên mặt quặng bị oxi hoá (Núi Động Tri). Do mức độ nghiên cứu còn ít nên chưa thể đánh giá đầy đủ qui mô, trữ lượng, chất lượng của vùng quặng này, sơ bộ kết luận là có triển vọng cần nghiên cứu tiếp để đánh giá.

Ngoài ra ở núi Mỗ Nhất (phía Nam Mỹ Đức) cũng có biểu hiện quặng chì kẽm.

V.3.2. Quặng vonfram

Vonfram dùng để chế thép vonfram, một loại thép rất cứng và dẻo.

Quặng vonfram ở Quảng Bình mới phát hiện được điểm quặng lần (sườn tích) ở Kim Lũ. Khoáng vật chính là vonframit (WO₃) nằm trong các tầng lân thạch anh, chưa tìm thấy quặng gốc nên chưa rõ triển vọng, có thể các tầng quặng lân ở đây có nguồn gốc từ mạch nhiệt dịch thạch anh - vonframit.

V.3.3. Vàng

Công dụng của vàng là làm đồ trang sức, dùng trong ngân hàng, ngoài ra còn dùng để mạ chi tiết máy quan trọng.

Trên lãnh thổ Quảng Bình đã phát hiện được các vành phân tán sa khoáng vàng ở Cà Xen, Đồng Lê (Tuyên Hoá) ở vit Thu Lu và một số ít ở Quảng Trạch, trong đó các vành ở vit Thu Lu có qui mô lớn nhất. Các vành này đã được nhân dân khai thác nhiều năm từ 1986 đến nay, trong đó là vùng Khe Vàng (vit Thu Lu) đã được khai thác thời vua Hàm Nghi (cách đây khoảng hơn 100 năm) và thời Pháp. Các vành sa khoáng ở vit Thu Lu phân bố trên diện tích hàng trăm cây số vuông.

Các vành Cà Xen và vit Thu Lu đã được Liên đoàn bản đồ địa chất (Đoàn 206, 207) nghiên cứu trong khi thành lập các tờ bản đồ địa chất Lệ Thủy - Quảng trị (năm 1977 - 1978), tờ Đồng Hới - Maxahay (1980) tỷ lệ 1/200.000. Vành Đồng Lê được nhân dân phát hiện đào đãi năm 1987. Các vành vit Thu Lu được Đoàn địa chất 406 tìm kiếm đánh giá hoặc tìm kiếm lập

sơ đồ địa chất tỷ lệ 1/50.000 năm 1986 đến nay: trong đó mỏ Bản Rùm đã được tìm kiếm đánh giá.

Trữ lượng dự báo vàng sa khoáng trong tỉnh Quảng Bình có thể đến một vài tấn.

Trữ lượng vàng của mỏ Bản Rùm đã đánh giá là 40,3kg (cấp C_1+C_2), của điểm vàng Làng Ho là 25kg (cấp C_2) ngoài ra trữ lượng viễn cảnh của mỏ Bản Rùm có thể đến 100kg. Hàm lượng vàng 0,2 - 0,4g/m³. Vành sa khoáng vàng Đồng Lê phân bố ở các khe suối hẹp và dài, đã bị nhân dân khai thác gần hết (bờ trái Rào Nậy), hàm lượng vàng khá cao.

Ngoài ra ở vệt Thu Lu (Động Vàng Vàng, Động Châu) và bắc Đồng Lê (núi Mốc) cũng có thể có vàng gốc nằm trong mạch thạch anh (?).

Công tác tìm kiếm vàng ở Cà Xen, Đồng Lê chưa được tiến hành nên chưa có triển vọng.

Tóm lại vàng sa khoáng ở Quảng Bình có triển vọng, trong đó mỏ Bản Rùm có thể đánh giá thêm để khai thác công nghiệp. Khe Vàng là điểm đã được khai thác nhiều từ trước đến nay, hiện nay có thể còn một ít nhưng sâu. Ngoài ra có thể có triển vọng về vàng gốc.

V.3.4. Kim loại hiếm - phóng xạ

Đã phát hiện các vành phân tán trọng sa nhỏ vài trăm mét, hàm lượng vài chục gam /m³. Ngoài ra ở Lý Hoà có khoáng vật trọng sa monazit đi kèm với ilmenit, zircon, hàm lượng thấp.

Nhìn chung các kim loại hiếm - phóng xạ không có triển vọng.

Tóm lại nhóm kim loại màu - quý hiếm rất có triển vọng nhất là vàng, quặng chì, kẽm.

V.4. Nhóm không kim loại.

Đây là nhóm khoáng sản có triển vọng và có ý nghĩa thực tế nhất ở Quảng Bình.

V.4.1. Phụ nhóm nguyên liệu trợ dung và chịu lửa

a- Đá vôi và dolomit rất phong phú trong các trầm tích paleozoi giữa và trên ($P_{2,3}$ và C-P). Đá vôi và dolomit thường đi kèm với nhau, phân bố nhiều ở khắp tỉnh (phần phía Tây).

Đá vôi và dolomit ở Tân áp - La Khê đã được thăm dò phục vụ cho luyện kim (dự kiến là khu gang thép Thạch Khê - Hà Tĩnh).

Các điểm, mỏ đá vôi, dolomit ở Tuyên Hoá, Xuân Sơn, áng Sơn, Bến Triêm v.v. cũng có thể dùng làm nguyên liệu trợ dung hoặc chịu lửa, ngoài ra còn dùng làm vật liệu xây dựng, hoá chất, phân bón ... Trong đó mỏ áng Sơn (gồm đá vôi, dolomit và các nguyên liệu khác) đã được thăm dò.

Bảng thống kê chất lượng, trữ lượng mỏ Tân áp - La Khê và áng Sơn

	Tân áp La Khê		áng Sơn		Cộng	
	Đ á vôi	Đ olomit	Đ á vôi	Đ olomit	Đ á vôi	Đ olomit
Hàm lượng CaO %	5 0-55,7	2 9-31	4 9-54	2 9-32		
Hàm lượng MgO %	< 2	1 8-22	< 3	1 9-21		
Trữ lượng cấp B + C ₁	2 8.174	1 1.590	2 .940	1 1.378	2 .940	1 1.378
Trữ lượng cấp C ₂					2 8.174	1 1.590
Cộng trữ lượng	2 8.174	1 1.590	2 .940	1 1.378	3 1.114	2 2.968

Trữ lượng đá vôi đã thăm dò của các mỏ khác rất lớn. Trữ lượng viền cảnh đá vôi và dolomit toàn tỉnh cũng rất lớn

Đá vôi và dolomit còn được sử dụng nhiều trong công nghiệp thủy tinh, hoá chất, vật liệu xây dựng, phân bón v.v.

b. Quaczit

Quaczit dùng làm chất trợ dung luyện kim đồng, kẽm, làm gạch dinas xây lò luyện kim, lò nấu thủy tinh, sản xuất thép ferosilic, cacbuasilic (cacborum) một loại bột mài và làm dao cắt.

Đã phát hiện được điểm Lý Hoà (cách đèo Lý Hoà 3km về phía Tây). tập quaczit này khá dày, tuổi Devon giữa. Hàm lượng SiO₂: 88 - 95%; Fe₂O₃: 1 - 2%. Theo mẫu lát mỏng thạch anh chiếm khoảng 90 - 98%. Điểm này không có triển vọng vì hàm lượng Fe₂O₃ cao.

ở khu vực đường 20 (Bồng Lai) cũng có quaczit nhưng vữa quá mỏng (một vài mét). ở khu vực đường 10 - cây số 50 có một lớp quaczit nhưng chưa được đánh giá.

Nhìn chung quaczit ở Quảng Bình không có triển vọng nhưng cũng cần được nghiên cứu.

c. Đất chịu lửa

Chỉ mới phát hiện được điểm Hoàn Trạch (Bố Trạch) là một loại đất do đá granit phong hoá, thành phần là sét lẫn các hạt vụn thạch anh.

Đất chịu lửa này đã được xí nghiệp sứ Đồng Hới khai thác làm gạch chịu lửa cấp thấp (độ chịu lửa khoảng 1350°C) dùng xây lò sứ, thủy tinh, làm bao nung sứ, gạch xây lò sấy gỗ... Đây là một điểm có triển vọng.

Ngoài ra kaolin Bắc Lý lọc qua rây 0,05601/01/ có hàm lượng Al₂O₃: 25 - 27%; Fe₂O₃: 1% cũng là một nguyên liệu chịu lửa cấp thấp.

Tóm lại về nguyên liệu chịu lửa trợ dung ở Quảng Bình có triển vọng khá nhưng về nguyên liệu chịu lửa thì ít có triển vọng, cần tìm kiếm thêm các loại sét chịu lửa.

V.4.2. Phụ nhóm nguyên liệu hoá chất và phân bón

a- Các nguyên liệu hoá chất: ở Quảng Bình chỉ có biểu hiện quặng acesen pirit, các loại đá vôi, dolomit, ngoài ra quặng mangan, quặng chì, kẽm cũng là những nguyên liệu có hoá chất.

Acesen pirit ($AsFeS_2$): loại này chưa tìm được nhiều chỉ mới phát hiện được các tầng quặng lẫn ở Đồng Ngang (đỉnh Đèo Ngang). Trong các tầng lẫn này thì 100% là acesen pirit. Triển vọng của điểm quặng này chưa được đánh giá.

Acesen có nhiều công dụng trong hoá chất, dược phẩm và làm thuốc trừ sâu.

Các loại dolomit, quặng mangan, chì kẽm đã nói ở các mục trên.

b- Các nguyên liệu phân bón

Chúng ta đã phát hiện và tìm kiếm photphorit một loại phân lân tự nhiên ở nhiều nơi: Lệ Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch và Tuyên Hoá. Ngoài ra một số khác như than bùn, đá vôi, dolomit ... cũng có thể dùng làm phân bón.

* Photphorit

Khu Kim Lũ: có 3 điểm quặng ở Khe Nét, hang Dơi, hang Đa Mu, hàm lượng P_2O_5 từ 15 - 30%. Trữ lượng 27 nghìn tấn (cấp C_1). Điều kiện khai thác tương đối khó khăn nhưng có thể khắc phục được.

Khu Qui Đạt: có 4 điểm ở hang Cao (Qui Hoá) hang Diêm (Kim Bàng) hang Khỉ (Kim Bàng) hang Dơi (Thượng Hoá). Hàm lượng P_2O_5 : 10 - 29%. Trữ lượng 18 nghìn tấn (cấp C_1).

Khu Thạch Hoá - Minh Cẩm gồm 10 điểm ở hang I, hang II, hang III, hang phần, hang Voi, hang Thanh niên, hang Cầu, Lèn Ngang I, Lèn Ngang II, hang Minh Cẩm. Hàm lượng P_2O_5 chung từ 10 - 30%.

Trữ lượng cấp C_2 28.200 tấn

Khu Cao Mạ gồm 4 điểm: hang Cao Cách, hang Chùa, hang Dơi, hang Đồi, hàm lượng P_2O_5 : 10 - 22%

Trữ lượng cấp C_2 9.400 tấn

Khu Quảng Tiên gồm 3 điểm: hang Cong, hang Dù, hang Hốc Na dễ khai thác.

Hàm lượng P_2O_5 : 15 - 30%; P_2O_5 dễ tan 4 - 8%

Trữ lượng: 6000 tấn cấp C_1

Khu Xuân Sơn có nhiều điểm quặng nhưng chỉ có hang 36 (khối đá vôi Xuân Sơn) đạt yêu cầu công nghiệp đã được đoàn địa chất 406 tìm kiếm đánh giá (1987) và đã được Đoàn cùng hợp tác xã thủ công nghiệp Thanh Khê khai thác chế biến phục vụ nông nghiệp.

Hàm lượng P_2O_5 : 7 34%, trung bình 17 18%, P_2O_5 dễ tan 3 12%
Trữ lượng mỏ là 28.640 tấn (cấp $C_1 + C_2$)

Khu áng Sơn: có nhiều điểm ở các khối đá vôi xung quanh áng Sơn (Lệ Ninh) trong đó điểm Rào Trù và áng Sơn đã được Pháp nghiên cứu từ trước năm 1940 và cho rằng chúng rất có triển vọng.

Năm 1981 đoàn Địa chất 406 đã thăm dò photphorit áng Sơn nhưng triển vọng của nó không lớn như Pháp đã đánh giá. Hàm lượng P_2O_5 : 8 19% (theo tài liệu đoàn 406) và theo tài liệu cũ của Pháp P_2O_5 : 15 39%.

Năm 1980 đoàn 406 đã tìm kiếm photphorit toàn khu này nhưng không phát hiện được điểm nào có triển vọng hơn.

Mỏ áng Sơn có trữ lượng là 25,5 nghìn tấn (cấp $C_1 + C_2$) trong đó trữ lượng có thể khai thác được là 15,3 nghìn tấn. Xí nghiệp xi măng áng Sơn đã khai thác được vài nghìn tấn.

Điểm Rào Trù đã được khảo sát lại năm 1959 và 1986 nhưng không có triển vọng.

Tóm lại photphorit làm phân lân ở Quảng Bình rất có triển vọng, trong đó có thể khai thác và chế biến ở các mỏ, các điểm sau:

Quỳ Hoá (hang Cao): 6.300 T

Kim Lũ (hang Đa Mu, hang Dơi): 25.970 T

Thượng Hoá (hang Dơi): 1.600 T

Văn Hoá (hang Oong): 900 T

Cao Mại (4 hang) 9.400T

Quảng Tiên (hang Hốc Na, hang Dù Dù) 5.070 T

Xuân Sơn (hang 36) 28.640 T

áng Sơn: 25.490 T

Trữ lượng photphorit trong tỉnh là 198,2 nghìn tấn, trong đó trữ lượng có thể khai thác được là 103,4 nghìn tấn (cấp $C_1 + C_2$). Cần đẩy mạnh khai thác và chế biến để phục vụ nông nghiệp ở các huyện Tuyên Hoá, Quảng Trạch, Bố Trạch và Lệ Ninh. Riêng mỏ áng Sơn khi khai thác cần chú trọng việc tuyển quặng để chế biến, không nghiền cứu đá vôi vào quặng làm giảm chất lượng photphorit.

* Than bùn: sử dụng than nâu chất lượng xấu ở mỏ than bùn Ba Đồn để làm phân bón vì nó như một loại phân xanh, có đạm và một ít các chất khác như lân, kali và các nguyên tố vi lượng khác.

Ngoài ra loại dolomit dạng cát do dolomit phong hoá ở mỏ áng Sơn cũng dùng làm phân bón tốt (nhân dân đã có dùng). Chất Mg trong dolomit có tác dụng làm chắc hạt cho quả.

Tóm lại, nguyên liệu phân bón ở Quảng Bình rất có triển vọng, nhất là photphorit, tỉnh cần đẩy mạnh khai thác và chế biến để sử dụng cho nông nghiệp.

V.4.3. Phụ nhóm vật liệu xây dựng

a) Vật liệu kết dính

Thuộc về nhóm này gồm đá vôi, sét vôi, đá phiến sét, sét ... ở Quảng Bình các nguyên liệu này rất phong phú.

Đá vôi. Đá vôi trong xây dựng được dùng để sản xuất xi măng, nung vôi, ngoài ra còn dùng làm đá xây dựng, làm nguyên liệu trợ dung luyện kim.

Đá vôi ở Quảng Bình phân bố rất nhiều ở phía Tây tỉnh và chủ yếu tuổi Carbon sớm, Carbon pecmi, một ít là Devon giữa - muộn. Đá vôi được phân bố ở các khu: La Khê - Tân áp, Thạch Hoá - Văn Hoá, Xuân Sơn, Long Đại, áng Sơn - Qui Đạt.

* Khu La Khê - Tân áp: có hai khối nam La Khê và khối Tân áp trong đó khối nam La Khê tuy nhỏ nhưng chất lượng rất cao, đã được tìm kiếm đánh giá.

Hàm lượng CaO: 50 - 56%; MgO: 0,10 - 5%, các tạp chất khác: không đáng kể.

Trữ lượng cấp C₂ của 2 khối này là 28 triệu tấn

* Khu Thạch Hoá - Văn Hoá: gồm nhiều khối phân bố ở dọc hai bên bờ sông Gianh, có chất lượng tốt, thuận tiện giao thông, trữ lượng rất lớn.

Vùng Thạch Hoá có 9 khối: Chợ Gát, Phúc Sơn, Hang Cá, Hang Phấm, Lèn Lệnh, Hung Nam, Đồng Lâm, Đồng Lạc, Tang Bồng.

Hàm lượng CaO: 50 - 55%; MgO: 0,6 - 3%, các tạp chất khác không đáng kể.

Vùng Sao Phong có 6 khối: Bàu Nong, Vĩnh Tuy, Lèn Voi, Lèn Bút, Lèn Bàng B, Lèn Một A.

Hàm lượng CaO: 50 - 55%; MgO: 0,7 - 3%

Vùng Minh Cẩm có 5 khối: Lèn Ngang, Lèn Mồm Cu, Lèn Rục, Lèn Hung, Lèn Một B

Hàm lượng CaO: 50 - 55%; MgO: 0,6 - 3%, các tạp chất khác rất ít.

Vùng Văn Hoá có một khối rất lớn kéo dài theo đường sắt: Lèn Đút Chân chất lượng không đều

Vùng Hạ Trang có 4 khối: Lèn Con, Lèn Vĩnh, Lèn Bút, Lạc Giao (Đù Đù), chất lượng nhìn chung tốt nhưng có chỗ bị dolomit hoá

Vùng Thanh Thuỷ (Tiến Hoá) có 2 khối: Lèn Na và Lèn Bàng. Khối Lèn Na chất lượng không đều, có chỗ đá vôi màu đen có thể dùng làm đá ốp lát. Khối Lèn Bàng đá vôi màu xám, chất lượng rất tốt. Hàm lượng CaO: 52 - 55,5%; MgO: 0,1 - 2%. Đá vôi trong khu vực này đã được khảo sát. Riêng khối Lèn Con đã được thăm dò.

* Khu Xuân Sơn: đá vôi và dolomit phân bố ở 2 bên phà Xuân Sơn và cả một vùng rộng lớn ở phía Tây huyện Bố Trạch. Đáng chú ý là mỏ Troóc (đã

thăm dò tỉ mỉ), khối Xuân Sơn (một nửa là dolomit), khối Hà Lồi (một nửa là dolomit), khối Phong Nha. Đá vôi ở đây thuộc hệ tầng La Khê (C_1 lk) và hệ tầng Mường Lống (C-P ml).

Mỏ đá vôi Troóc có chất lượng rất tốt đạt yêu cầu sản xuất xi măng thường, xa măng trắng, nguyên liệu hoá chất v.v. Hàm lượng CaO: 52 55,5%; MgO: 0,1 - 0,8%; Fe_2O_3 < 0,1%.

Khối Phong Nha đá vôi màu đen, màu xám chất lượng tốt, có chỗ dolomit. Đá vôi màu đen ở đây đã được khảo sát làm nguyên liệu ốp lát tốt.

* Khu Long Đại - áng Sơn đây là một khu vực phong phú đá vôi các loại dolomit, có các khối lớn Bến Triêm, Lèn áng, Rào Trù và các khối nhỏ áng Sơn, Lèn Đá, Lèn Bạc, các khối dọc đường 10.

Khối áng Sơn và một phần khối Lèn Bạc đã được thăm dò tỉ mỉ. Khối Lèn áng (và đá sát bên cạnh) đã được tìm kiếm tỉ mỉ. Các khối Bến Triêm, Lèn Đá, Rào Trù ... đã được khảo sát. Đá vôi ở đây có tuổi Carbon sớm, Carbon Pecmi, Devon, nằm trong các hệ tầng La Khê, Mường Lống, Cỏ Bai ...

Nhìn chung đá vôi ở đây có chất lượng tốt nhất là khối Bến Triêm, Lèn áng, áng Sơn nhưng cũng có chỗ dolomit, dolomit hoá. Đây là khu có thể khai thác phục vụ các yêu cầu sản xuất xi măng, hoá chất, đá ốp lát ...

Tóm lại Quảng Bình có rất nhiều đá vôi các loại phục vụ cho công nghiệp, điều kiện khai thác tốt.

Sau đây là bảng tổng hợp trữ lượng đá vôi

Tên mỏ, điểm	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng (nghìn Tấn)	
		B + C_1	$C_1 + C_2$
La Khê - Tân ấp	Tìm kiếm tỉ mỉ		28.000
Thạch Sơn Văn Hoá - Khối Lèn Bàng - Khối Lèn Con	Khảo sát - thăm dò Khảo sát Thăm dò tỉ mỉ	454	125.000
Xuân Sơn - Khối Troóc	Khảo sát - thăm dò thăm dò tỉ mỉ	74.934	307.000
Long Đại - áng Sơn - Khối áng Sơn - Khối Lèn áng - Khối Bến Triêm - Khối Lèn Bạc	Khảo sát - thăm dò thăm dò tỉ mỉ tìm kiếm tỉ mỉ khảo sát thăm dò	2.940 3.000	Rất lớn 178.000 Rất lớn

Đá phiến sét, đá phiến sét vôi. Đá phiến sét thường là sản phẩm phong hoá của các đá phiến sét vôi (điều này đã được chứng minh rõ ràng ở mỏ đá sét xi măng Xuân Sơn). Phần trên mặt chúng ta thường gặp đá phiến sét nhưng

phần dưới sâu của chúng là đá phiến sét vôi. ở Quảng Bình loại này vô cùng phong phú, thường phân bố ở bên cạnh các khối đá vôi và chất lượng của chúng thường đạt yêu cầu xi măng, do đó việc khai thác sản xuất xi măng rất thuận tiện.

Mỏ đá sét xi măng Xuân Sơn có tuổi Devon sớm đã được thăm dò tỉ mỉ. Đây là một vùng chứa đá phiến sét và phiến sét vôi rất rộng lớn nhưng chỉ cần thăm dò một diện tích nhỏ để đủ trữ lượng yêu cầu.

Chiều sâu phong hoá (đá phiến sét) là 20 - 80m trung bình là 35m, đá còn giữ trạng thái cứng chỉ mất đi thành phần CaO. Modun silicat và modun alumin đạt yêu cầu công nghiệp. Đá phiến sét vôi cũng có các modun gần giống đá phiến sét nhưng hàm lượng CaO đạt 6 - 9%.

Trữ lượng đá phiến sét và phiến sét vôi đã thăm dò ở mỏ Xuân Sơn là 40.848,6 nghìn tấn (cấp B + C₁).

Vùng Quảng Liên (gần các khối đá vôi Thanh Thủy) có đá phiến sét gần giống đá phiến sét Xuân Sơn, có thể dùng sản xuất xi măng.

Vùng Lèn ảng (Lệ Ninh) cũng có đá phiến sét đã được khảo sát, đạt yêu cầu xi măng, trữ lượng khá lớn, ở cạnh khối đá vôi Lèn ảng nên rất có triển vọng cho một khu công nghiệp xi măng. Đá có tuổi Devon sớm giữa.

Ngoài ra các loại đá phiến sét ở các địa tầng khác cũng có thể dùng sản xuất xi măng, các mỏ sét gạch ngói cũng vậy như Hạ Trang, Long Đại (loại sét trầm tích hệ Thứ Tư).

Về nguyên liệu phụ gia như thạch cao, khuê táo... thì ở Quảng Bình chưa tìm thấy.

b) Sét gạch ngói

Sét gạch ngói ở Quảng Bình rất phong phú nhưng chủ yếu là sét trầm tích hệ Thứ Tư, phân bố ở ruộng nên sử dụng bị hạn chế, chỉ có 2 mỏ Thụ Lộc và Cầu Bồn là sét phân bố ở đồi hoặc nửa đồi, trong đó có mỏ Thụ Lộc chất lượng tương đối thấp, có nguồn gốc phong hoá, mỏ Cầu Bồn chất lượng rất tốt nhưng trữ lượng ít.

Đoàn địa chất 406 đã thăm dò tỉ mỉ các mỏ sét gạch ngói Quảng Châu, Thụ Lộc, Cầu Bồn, Phú Kỳ, tìm kiếm tỉ mỉ mỏ Phước Duệ, Cự Mầu ...

Qui mô các mỏ thường là nhỏ đến trung bình. Chất lượng sét từ trung bình đến tốt. Đặc biệt sét Cầu Bồn thuộc loại sét rất dẻo và hàm lượng Al_2O_3 khá cao (21 - 25%) một vài chỗ có hàm lượng Fe_2O_3 thấp (3 - 4%) có thể dùng độn với kaolin làm nguyên liệu chịu lửa cấp thấp. Sét Phước Duệ có phân bố một ít sét trắng dùng làm phụ gia cho sản xuất đồ sứ (xi nghiệp sứ Đồng Hới đã và đang dùng). Ngoài ra còn có nhiều điểm sét khác đã được các xí nghiệp, hợp tác xã khai thác sản xuất gạch ngói như Quảng Tiên, Quảng Lưu, Lộc Đại, Chánh Hoà, Mai Thủy v.v.v.

Trữ lượng sét gạch ngói lớn, đủ đảm bảo yêu cầu xây dựng trong tỉnh.

Sau đây là bảng thống kê trữ lượng các mỏ sét

Tên mỏ	Mức độ nghiên cứu	Chất lượng	Trữ lượng (nghìn m ³)	
			B + C ₁	C ₁ + C ₂
Quảng Châu	Thăm dò tỉ mỉ	Trung bình	1.312	
Thu Lộc	Thăm dò tỉ mỉ	hơi kém	1.338	
Cự Năm	Tìm kiếm tỉ mỉ	Tốt		800
Khuong Hà	Tìm kiếm tỉ mỉ	Tốt		354
Cầu Bốn	Thăm dò tỉ mỉ	rất tốt	692	
Phước Duệ	Tìm kiếm tỉ mỉ	tốt		400
Lộc Đại	Tìm kiếm tỉ mỉ	tốt		700
Phú Kỳ	Thăm dò tỉ mỉ	tốt	1.810	
Đại Giang	Tìm kiếm tỉ mỉ	Trung bình		500
Cộng 9 mỏ			5.152	2.754

c- Đá xây dựng

Đá phiến lớp (đá báng). Là loại đá phiến sét bị nén ép mạnh, cứng có thể tách thành phiến mỏng để lợp nhà. Hiện nay một số nước đang cần dùng loại này để lợp một số công trình cổ. Đã phát hiện được các điểm đá phiến lợp ở Tây Vĩnh Tuy, áng Sơn. Vùng Xuân Sơn cũng có thể tìm được loại này (mới phát hiện loại phân lớp dày 2-3cm, không đạt yêu cầu). Đây là loại nguyên liệu cần được nghiên cứu thêm.

Đá hộc: các loại đá cát kết, granit, đá vôi, dolomit, đá ong v.v. đều có thể khai thác sử dụng trong xây dựng nhà cửa, cầu cống, đường sá rất tốt.

Các điểm cát kết Lí Hoà, granit Đá Mai, Đồng Lê, đá vôi Thanh Thuỷ, Xuân Sơn, Lèn áng, Bến Triêm, đá ong ở Vạn Ninh v.v. đều sử dụng rất tốt, khai thác vận tải thuận tiện, đang được sử dụng nhiều.

Ngoài ra các điểm đá phiến sét ở Rào Đá (Vạn Ninh), Xuân Sơn cũng được nhân dân khai thác lát nền nhà, lát sân rất tốt.

Cát, cuội, sỏi

Cát xây (cát hạt thô được gọi là cát lũ hay cát ro) dùng trộn vữa xây, phổ biến dọc các sông Gianh, sông Dinh, Kiến Giang v.v. có điều kiện giao thông thủy bộ rất thuận tiện lại ở gần các thị trấn, thị xã, nhất là điểm Chánh Hoà (Bố Trạch). Trữ lượng của chúng khá lớn và hàng năm được lũ cung cấp thêm. Cát thành tạo trong thời Holocen (Q_{IV}).

- Cát hà (cát hạt nhỏ, hạt trung) hoặc cát trắng dọc bờ biển, trữ lượng vô cùng lớn. Loại này dùng trộn vữa tô trát rất tốt, hạt đều, sạch. Cát hà thành tạo trong thời gian Holocen trên (Q_{IV}³).

- Cuội sỏi làm chất độn bê tông phân bố dọc các sông Gianh, Long Đại, Đại Giang ... cuội sỏi thành tạo do lũ tích, có tuổi Holocen trên. Ngoài ra cuội

sỏi nằm trong mỏ kaolin, khi lọc kaolin, chúng được thải ra cũng được sử dụng trong xây dựng tốt. Cuối sỏi có thành phần là thạch anh, quaczit, trong cạnh cỡ hạt thay đổi.

Các điểm cuối sỏi Ròn, Long Đại, Bắc Lý đã được khai thác, sử dụng nhiều. Cần tận dụng cuối, sỏi thải ra ở các bể lọc kaolin.

4) Đá trang trí và lát mặt

Đá vôi: gồm các loại màu đen tuyền, da báo, vân sắc sỡ.

Đá vôi đen tuyền: ở Lèn Na (Tiến Hoá), Phong Nha (Sơn Trạch), Lèn áng, áng Sơn (Lệ Ninh). Trong đó các điểm Phong Nha, Lèn áng, áng Sơn đã được tìm kiếm đánh giá.

Đá màu đen có ít mạchk canxit nhỏ (Phong Nha) có chỗ có nhiều mạch canxit hơn (Lèn áng, áng Sơn) các tính chất cơ lý đạt yêu cầu xây dựng. Độ nguyên khối đạt từ $0,27\text{m}^3$ trở lên. Trữ lượng cả 3 điểm này cấp C_1+C_2 là 1.700 nghìn m^3 .

Trữ lượng đá vôi màu đen toàn bộ có thể đến 2 triệu m^3

- Đá vôi da báo: ở áng Sơn. Đá có vân trắng, hồng, xám nền đen rất đẹp. Tuy nhiên do ảnh hưởng của việc bắn mìn ở áng Sơn (khai thác do sản xuất xi măng) nên làm đá bị nứt bên trong nhiều, làm giảm chất lượng đá, kể cả đá vôi màu đen ở mỏ này. Trữ lượng C_2 : 50 nghìn m^3

- Đá vôi sắc sỡ: ở Tăng Hoá (Hoá Sơn) - đá vôi thuộc điệp Cát Đằng (D_3 , fw cđ) có các vân hồng, lục, trắng, đen xen kẽ nhau đẹp có thể đạt yêu cầu làm đá ốp lát nhưng giao thông khó khăn, không có đường ô tô đến điểm này. Trữ lượng chưa tính được nhưng có thể lớn.

Đá Jatơ (quen gọi là "ngọc bích" nhưng "ngọc bích" chỉ để gọi ngọc saphia mà thôi). Đá Jatơ có ở khe Lệ Nghi, Khe Giữa - Tân Kỳ (cây số 28 - đường 10). Hai điểm này có thể nối liền nhau phân giữa cũng đã thấy lộ. Đây là loại đá silic có nhiều màu: nâu đỏ, xanh lục, xanh lơ, xám vàng, đen ... theo từng lớp rõ ràng. Đá bị nứt nẻ nhiều, độ nguyên khối từ $5 \times 5 \times 5\text{cm}$ đến $10 \times 10 \times 10\text{cm}$ trở lên. Đá có độ cứng cao, cấu tạo dạng keo đến mài láng rất đẹp. Có thể dùng trang trí nội thất, đá mỹ nghệ, đồ nữ trang đẹp. Tổng chiều dày các lớp đá silic này là 80m, chiều dài phân bố khoảng 10km. Đá nằm trong hệ tầng Long Đại ($O_3 - S_1\text{ld}$).

Đá granit (hoa cương) gồm các loại granit, granit granophia, granodiorit của các khối Đồng Lê, Đồng Hới.

Điểm Đồng Lê - phân bố rộng lớn trên chiều dài hơn 20km, rộng 2 - 3km. Đá bị phong hoá nhiều, diện lộ tươi ít, thuộc phức hệ Sông Mã.

Đá màu xám sáng có các ban tinh fenpast kích thước 6 - 701/01/, ít vảy biotit màu đen. Đá ít bị nứt nẻ. Đá granit Đồng Lê có thể đạt yêu cầu làm đá ốp lát.

Điểm Bồng Lai thuộc phức hệ Đồng Hới thuộc loại đá granit biotit tinh thể nhỏ, chưa được đánh giá.

Điểm Đá Mài thuộc phức hệ Trường Sơn, thuộc loại đá granit biotit tinh thể lớn, độ nguyên khối lớn nhưng tính trang trí kém (do tinh thể lớn và bóc vảy biotit nhiều).

Hy vọng đi sâu vào khối granit Đồng Hới (phức hệ Trường Sơn sẽ gặp đá granit thoả mãn các yêu cầu ốp lát nhưng có thể điều kiện giao thông khó khăn.

Tóm lại về đá ốp lát ở Quảng Bình rất có triển vọng kể cả các loại đá vôi đen tuyền, granit, đá silic màu v.v. Đoàn địa chất đã tìm kiếm và đánh giá cho tính một số điểm để lĩnh khai thác sử dụng. Một số đơn vị như đoàn 406, xí nghiệp cầu đường Quảng Bình cũng đã khai thác và gia công sản xuất một ít đá vôi đen phục vụ một số công trình xây dựng trong tỉnh. Tỉnh cần phát triển mạnh mặt này.

Ngoài ra về đá bazan chỉ có một khối nhỏ ở Mỗ Nhất - Lệ Ninh, chưa được nghiên cứu.

V.4.4. Phụ nhóm nguyên liệu sứ gốm

a) Kaolin.

Kaolin là một loại khoáng sản sử dụng làm gốm sứ dân dụng, sứ xây dựng, xi măng trắng, trong hoá chất (dộn xà phòng kem, sẫm lớp cao su, thuốc trừ sâu, bột màu....)

Quảng Bình có 2 kiểu thành tạo kaolin

Kiểu phong hoá thành cuội sỏi Neogen, gồm có mỏ Bắc Lí và một số biểu hiện kaolin ở Mũi Vích.

Kiểu tái trầm tích trong hệ Thứ Tư gồm kiểu mỏ kaolin Nam Lí.

Mỏ Bắc Lí thuộc loại mỏ lớn của Việt Nam, đã được thăm dò tỉ mỉ. Mỏ Nam Lí thuộc loại mỏ nhỏ, khó khai thác do phân bố rộng.

Mỏ Bắc Lí có chất lượng loại II, III, phân bố trên các đồi hoang, điều kiện giao thông vận tải, khai thác dễ dàng, thoả mãn các yêu cầu công nghiệp (xem phần mô tả cụ thể ở sau). Mỏ đang được địa phương và Đoàn 406 khai thác.

Trữ lượng kaolin dưới đây 0,2mm như sau:

Mỏ Bắc Lí: 24.612 nghìn Tấn (Cấp A + B + C₁)

Mỏ Nam Lí 276 nghìn tấn (cấp A + B + C₁)

Ngoài ra trữ lượng cấp C₂ và trữ lượng viễn cảnh của kaolin vùng Đồng Hới này khá lớn.

b) Sét dẻo trắng.

Dùng làm phụ gia đồ sứ, tăng độ dẻo do kaolin để dễ tạo thành hoặc làm chất độn cho xà phòng.

Các mỏ, điểm sét dẻo trắng thường có nguồn gốc trầm tích hệ Thứ Tư. ở Quảng Bình chỉ có 2 mỏ, điểm loại này là điểm Khương Hà và mỏ Phước Duệ.

Điểm Khương Hà, sét trắng nằm dưới lớp sét gạch ngói nên khó khai thác, chất lượng tốt.

Mỏ Phước Duệ có một phạm vi sét trắng, độ dẻo cao (trên 18%), hàm lượng Fe_2O_3 : 1,5 - 2,5%; Al_2O_3 : 19 - 20% chất lượng không cao, đã được xí nghiệp sứ Đồng Hới khai thác sử dụng nhưng không được tốt (do sét bị nhiễm mận và hàm lượng sắt cao).

Trữ lượng cấp $C_1 + C_2$ củ mỏ Phước Duệ là 400 nghìn tấn, cấp C_2 của điểm Khương Hà là 200 nghìn tấn.

Nhìn chung triển vọng về sét trắng của tỉnh bị hạn chế

c) Nguyên liệu men sứ

Fenpat (trường thạch) mới được phát hiện và khảo sát ở Khương Hà, Cụ Nấm, Võ Thuận (Bố Trạch) là loại pecmatit fenpat của khối granit Đồng Hới (phức hệ Trường Sơn).

Chất lượng fenpat điểm Khương Hà khá tốt nhưng qui mô nhỏ, khó khai thác, lớp phủ dày. Điểm Cụ Nấm và Võ Thuận chất lượng kém không đạt yêu cầu công nghiệp (fenpat Na - Ca khó chảy).

Nhìn chung các điểm pecmatit này có cả thạch anh, fenpat, mica trắng (muscovit) tinh thể khá lớn. Hàm lượng Na + K của pecmatit Khương Hà là 8%.

Triển vọng fenpat của Quảng Bình bị hạn chế. Cần phải tìm kiếm thêm ở xung quanh các khối granit khác.

Thạch anh có ở Mũi Ong (Đèo Ngang) và một số nơi khác. Ngoài ra cuội sỏi thạch anh trong mỏ kaolin Bắc Lí cũng có thể dùng làm phụ gia men sứ. Ngoài ra đá thạch anh cũng có thể dùng làm đá rửa.

Kaolin loại tốt: lấy tại mỏ Bắc Lí (có một ít). Còn Tank (hoạt thạch) ở Quảng Bình chưa tìm thấy. Tóm lại về nguyên liệu sứ ở Quảng Bình chỉ phong phú về kaolin, các nguyên liệu phụ bị hạn chế.

d. Nguyên liệu gốm.

Nguồn nguyên liệu này hiện chưa được đánh giá. Trước đây (thời phong kiến - Pháp thuộc) nhân dân ở Mỹ Cương, Quảng Thanh (Quảng Trạch) có sản xuất đồ gốm loại nhỏ (vại, hũ) lấy đất sét tại chỗ. Làng Mỹ Cương (Nghĩa Ninh - Đồng Hới) cũng có sản xuất một ít các loại này, có lẽ làng này có gốc từ Mỹ Cương - Quảng Trạch. Cần chú ý tìm kiếm đánh giá lại sét gốm ở Quảng Trạch.

V.4.5. Phụ nhóm nguyên liệu thủy tinh

1. Cát trắng. Cát trắng thường do trầm tích gió biển hiện đại (vn Q_{IV}^3). Các điểm Ba Đồn, Thanh Khê có qui mô khá lớn, có thể dùng sản xuất thủy

tinh tốt, pha lê thường: gương soi, kính nhôm, đèn điện tử, đèn thuỷ ngân, đèn khí, kính cửa, kính lá loại tốt, chất gấn, chỉ lợ các loại và sản xuất cẩm thạch nhân tạo v.v.

Chất lượng của cát Ba Đồn và Thanh Khê đạt loại IV - V so với phân loại của Liên Xô - hàm lượng trong cát đã tuyển: SiO_2 : 98 - 99,6%; Fe_2O_3 : 0,1 - 0,6%, các tạp chất khác: rất ít. Cỡ hạt từ 0,2 - 1mm

Điểm cát trắng Bàu Tró và một số điểm khác nằm dọc bờ biển Bảo Ninh - Lệ Ninh không đạt yêu cầu công nghiệp.

Cần đánh giá cát Ba Đồn và Thanh Khê để sản xuất và xuất khẩu.

2. Các nguyên liệu phụ: đá vôi, dolomit thì rất sẵn. Riêng về pecmatit thì hiếm. Có thể dùng kaolin trong sản xuất thuỷ tinh thay thế pecmatit.

V.4.6. Phụ nhóm nguyên liệu dân cách

Chỉ có mica trắng (muscovit) gặp ở gần các thân pecmatit Khương Hà. Diện tích mặt của các tinh thể mica là 2 - 5cm² Chưa có công trình nghiên cứu nên chưa rõ triển vọng của nó.

Bazan bột chưa tìm thấy

Về các nguyên liệu khác như grafit, sét bentonit chưa tìm thấy. Có một số tinh thể thạch anh gặp ở Lí Hoà, Tuyên Hoá v.v. tinh thể lớn nhưng kém trong suốt. Ngoài ra ở Quang Phú có một ít oxyt sắt màu vàng có thể dùng làm bột màu, các vành phân tán monazit ở Lý Hoà, Quang Phú, Ngư Thuỷ v.v.

V.5. Nhóm nước khoáng.

ở Quảng Bình có 4 điểm nước khoáng có nhiệt độ cao đã được phát hiện và nghiên cứu sơ bộ

V.5.1. Điểm Thanh Lâm (Quảng Trạch) là loại nước hydroCarbonat Na - K có nhiệt độ 66⁰C

V.5.2. Điểm Đồng Nghèn và Trốc ở Bố Trạch: loại nước clorua biCarbonat nhiệt độ 43⁰C

V.5.3. Điểm Khe Bang (Lệ Ninh): loại nước biCarbonat Na có nhiệt độ tại nguồn 101⁰C.

Nhìn chung nước khoáng chữa được rất nhiều bệnh như đường ruột, tuần hoàn, khớp.... Riêng điểm Khe Bang có thể chữa được các bệnh hệ tuần hoàn, thần kinh, xương khớp, cơ bắp, bệnh phụ khoa, ngoài da, nhiễm độc mãn tính, huyết áp ... và có thể dùng chạy máy phát điện (do nhiệt độ cao). Nước khoáng còn dùng phục vụ ngành du lịch rất tốt. Tỉnh cần có kế hoạch cụ thể khai thác, bảo vệ và sử dụng.

Tóm lại tài nguyên khoáng sản Quảng Bình khá giàu. Do điều kiện thông, kinh tế còn hạn chế nên công tác điều tra, nghiên cứu địa chất ở vùng rừng núi còn ít, do đó chưa phát hiện được nhiều mỏ, điểm quặng. Khi đó các mỏ, điểm quặng chủ yếu mới được phát hiện ở vùng đồng bằng, trung du, các nơi gần đường giao thông thuận tiện. Trong thời gian tới, ứng nhà địa chất hy vọng sẽ phát hiện những mỏ, điểm quặng ở các vùng núi xa xôi, đáng chú ý là các vành phân tán trọng sa monazit cần được kiểm, đánh giá lại để có thể khai thác, tuyển đãi và xuất khẩu.

ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Lãnh thổ tỉnh Quảng Bình có một lịch sử phát triển địa chất lâu dài, để lại các thành tạo trầm tích sau đây:

Hệ tầng Long Đại (O_3-S_1ld), hệ tầng Đại Giang (S_2dg), hệ tầng Huổi Hí (S_2-D_1hm), hệ tầng Rào Chan (D_1rc), hệ tầng Bản Giàng ($D_{2g}bg$), hệ tầng Bũ ($D_{2g}mb$), hệ tầng Minh Lệ ($D_{2g}-D_{3mr}dl$), Hệ tầng Cù Bai ($D_{2g}-C_1cb$), tầng Cát Đằng (D_3cd), hệ tầng Phong Nha (D_3-C_1pn), hệ tầng La Khê (C_1l), hệ tầng Bắc Sơn ($C-Pbs$), hệ tầng Khe Giũa (P_2kg), hệ tầng Mụ Gia (P_2mg) và các thành tạo Neogen và Đệ Tứ.

Địa hình vùng nghiên cứu bao gồm 3 kiểu cơ bản:

Địa hình phi Karst: đồi núi dạng vòm vĩa các thành tạo đá macma xâm nhập, đá lục nguyên.

Địa hình Karst: địa hình dạng nón bao gồm địa hình âm khép kín, vách dốc đứng, phát triển các phễu và giếng karst, địa hình đá vôi sót, ng thạch nhon, hình nón nhỏ lên trên các đồng bằng thung lũng karst Đệ tứ địa hình Karst ngầm.

Địa hình trung gian: xen kẽ giữa địa hình đỉnh nhọn, vách dốc đứng địa hình dạng mềm mại do chuyển động khối tảng đã tạo ra cấu trúc và phân phần thạch học khác nhau.

2. Di tích của quá trình tiến hoá địa hình được thể hiện qua các bậc địa hình 1400-1600m, tương ứng với bề mặt san bằng tuổi Paleogen từ 800-1000m (phía Tây) đến 600-700m (phía Đông) ứng với bề mặt bằng tuổi Pliocen. Các bề mặt từ 400-600m, 200-300m có tuổi Pliocen. Còn các bề mặt ngập nước cao từ 100m trở xuống là tương ứng với giai đoạn trẻ dần trong kỷ tứ liên quan đến nâng kiến tạo và các chu kỳ gian băng cực đại (biển tiến).

3. Trong tỉnh Quảng Bình khối đá vôi Phong Nha - Kẻ Bàng và vùng phụ cận đã tạo nên một quần thể đa dạng về địa chất - khoáng sản, địa hình - địa mạo. Đó là nguyên nhân để tạo ra một vùng rừng hiểm trở, bảo tồn thực khu rừng nguyên sinh với tính đa dạng sinh học và hệ thống hang động, ng ngầm độc đáo. Do đó nghiên cứu địa chất và địa mạo có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng cơ sở khoa học để các nhà quản lý du lịch nhận

ic được sâu sắc hơn các giá trị tài nguyên thiên nhiên của vùng lãnh thổ độc
o này.

Chương III

ĐỘNG THỰC VẬT

Quảng Bình nằm trong khu vực đa dạng sinh học Bắc Trường Sơn - nơi lưu hệ thực vật, động vật đa dạng, độc đáo với nhiều nguồn gen quý hiếm. Trung cho đa dạng sinh học ở Quảng Bình là vùng Karst Phong Nha Kẻ Bàng.

I. ĐỘNG VẬT

1.1. Mô tả hiện trạng động vật

1.1.1. Động vật biển và sông nước mặn, lợ

Biển Quảng Bình có diện tích khoảng 22.000 km² (theo FAO và Viện Nghiên cứu biển), nằm trong hệ sinh thái vịnh Bắc bộ và Trung bộ, thông với biển Đông và chịu ảnh hưởng lớn của chế độ hải văn Đại dương. Trong quá trình phát sinh và phát triển biển Đông đã trải qua bao biến đổi cực kỳ lớn lao. Sinh vật tồn tại trong biển cũng qua một quá trình tiến hoá lâu dài. Dưới sự kiểm soát của chọn lọc tự nhiên, đã thích nghi với điều kiện sống muôn hình muôn vẻ. Những quần xã sinh vật cùng sống trong một vùng nhất định tạo ra những hệ sinh thái phát triển bởi khu hệ sinh vật giàu có. Biển Quảng Bình mang cái vẻ đa dạng và phong phú đó của biển Đông với chiều dài 126 km, có cửa sông lớn đổ ra, hàng năm biển Quảng Bình được cung cấp một lượng lớn phù sa, mùn bã đã phân giải tạo thành những chất dinh dưỡng, các khoáng muối khoáng. Chẳng những hình thành những bãi bồi ven sông là bãi đẻ, cư trú của các loài, chúng còn cung cấp thức ăn dồi dào cho sinh vật biển, cửa sông và sông nước mặn. Được sự bổ sung di cư thường xuyên của các loài trên biển Đông và Đại dương mà biển Quảng Bình có trên 1.000 loài, trong đó trên 100 loài có giá trị kinh tế thuộc đủ các họ cá, giáp xác (tôm, cua, ghẹ), họ nhuyễn thể, họ rắn, rùa biển và các loài thực vật. Đó chính là ưu thế về nền tính đa dạng sinh học và sự hình thành năng suất sinh học cao của biển Đông nói chung, biển và sông nước mặn Quảng Bình nói riêng.

*** Động vật nổi:**

Được xem là động vật “ăn cỏ” của biển. Động vật nổi không mang tính đặc trưng riêng, số loài và khả năng phân bố được nằm trong khoảng giao thoa sinh thái Vịnh Bắc bộ và Trung bộ. Vịnh Bắc bộ có 236 loài, các vùng biển Thừa Thiên - Huế trở xuống phía Nam có trên 760 loài. Động vật nổi rất đa

g theo các nhóm bậc phân loại, gồm nguyên sinh vật, giáp xác, ruột ang, giun tròn, giun đốt, thân mềm, chân khớp, hàm tơ, động vật đầu sống vò số những ấu trùng của động vật đáy bao gồm cả cá. Hầu hết các loài g vật nổi sống theo kiểu “lênh đênh”. Nhiều loài sống trôi nổi chỉ ở dạng rùng, sau khi biến đổi để có dạng của cơ thể trưởng thành, chúng chuyển h kiểu sống khác hoặc ở đáy hoặc bơi lội giỏi trong các tầng nước như các cá, tôm. Cứ đến mùa con nước, động vật nổi tập trung vào các cửa sông : Nhật Lệ, Lý Hoà, sông Gianh, Roòn. Động vật nổi đã trở thành thức ăn , các loài, vỏ béo các đàn cá bố mẹ, là nguồn thức ăn nuôi dưỡng đàn cá , và những loài sinh vật biển khác như tôm, cua... Do đó mùa con nước g là mùa nhiều loài cá di cư đến vùng cửa biển, đầm phá để tìm bãi đẻ.

Trong biến trình của năm, động vật nổi phát triển mạnh vào mùa hạ đối các vùng nước ngược lên phía Bắc như ở ta. Chính lẽ đó ta không ngạc ền vụ cá Nam là vụ đánh bắt chính bởi sự có mặt của các loài cá kinh tế r: Thu, ngừ, nục, chim, hồng di cư theo đàn qua bờ biển Quảng Bình.

Trong số động vật nổi, Sứa là loài có kích thước lớn nhất. Đến mùa ng 7 và tháng 8 sứa theo triều vào các sông, rạch, đầm phá nước lợ. Mùa ng nam, sứa cắt nhỏ miếng đem chấm với nước lá ổi, hoặc ướp phèn chua, m ra kẹp rau thơm chấm nước mắm tỏi gừng là món ăn đặc trưng cho nhiều ng quê ở Quảng Bình. Sứa xoè chỉ nổi lên mặt nước vào lòng hoặc cụp dù lặn xuống sâu là báo hiệu sự thay đổi của thời tiết, Sứa được coi là loài báo o.

* Động vật đáy và nguồn lợi động vật đáy

Động vật không xương sống sống ở đáy (gọi tắt là động vật đáy) có ành phần loài khá phong phú. Bao gồm nhiều đại diện thuộc các nhóm khác au như Thân bở, Ruột khoang; giun Dẹt; giun Đốt; Nhiều tơ; giáp xác; ân bụng; thân mềm Hai mảnh vỏ, Dagai; động vật có Bao và bọ Đâu sống. úng hình thành nên nguồn thức ăn đáy cho các loài động vật đáy, đồng thời iều loài trong chúng là đối tượng khai thác quan trọng của con người như u, sò, hải sâm, bào ngư, tôm, cua, mực...

Một dạng động vật đáy đầu tiên phải nói đến đó là San hô. Nhiều người m tưởng đó là những rạn đá, những “loại cây” bằng đá trên biển cả nhưng ững phải thế mà nó là một động vật. San hô tạo nên các rạn gần viền bờ, rạn iển, rạn nền tại các địa hình khác nhau trên suốt bờ biển Quảng Bình.

Biển ta phổ biến có hai loại san hô trắng và san hô đỏ phân bố khá tập ung là ở biển Hòn la.

Vai trò tương tự như cây ngập mặn, san hô trở thành “vật trụ” để tạo ền sinh thái độc đáo và giàu có vào bậc nhất của biển. Hệ sinh thái san hô ong đáy nước lợ lấy sắc màu, nguy nga như những cung điện. Những loài

1 vật quần tụ trên cơ sở mối quan hệ về thức ăn rất khăng khít. Một số là ch vãng lai tìm đến kiếm ăn, số khác gửi gắm một phần đời sống của mình 1g hệ sinh thái giàu có và ổn định này. Ngoài hàng trăm loài tảo, rong sống 1, hàng trăm loài động vật không xương sống và cá thì còn có rất nhiều loài sản: Tôm hùm, hải sâm, bào ngư, trai tai tượng, cá mú, Cá Hồng...

Trong số động vật đáy, họ hàng có giá trị kinh tế bậc nhất thuộc bọn giáp bậc cao đó là tôm, cua. Mặc dầu sản lượng hàng năm không nhiều nhưng 1 Quảng Bình có mặt nhiều giống đại diện cho vùng biển Đông. Riêng họ tôm có mặt hầu hết các đại diện của 16 giống trong biển nước ta như: tôm Sú, tôm 1g, tôm Bạc, tôm Rào, tôm Gân, tôm Sắt, tôm Vồ... Họ tôm Hùm gồm tôm n Ma, tôm hùm Đá, tôm hùm Bông là những loài quý hiếm cần phải bảo vệ x ghi trong sách Đỏ Việt Nam. Tôm Hùm phân bố chủ yếu trong các rạn San các rạn ngầm Bảo Ninh, dọc bãi ngang từ Ngư Thủy cho đến Gia Ninh, đặc t vùng rạn San hô vũng La (thuộc huyện Quảng Trạch) là ngư trường tôm m lý tưởng, một trong những vùng biển có sản lượng tôm Hùm lớn nhất của 1. Có một vài loài như tôm hùm Bông có con nặng đến ba, bốn kilôgam và có h đáng coi vệ như những con Rồng... việc phát triển nghề lặn bắt tôm Hùm đã 1 cho sản lượng tôm Hùm tỉnh ta giảm sút một cách nghiêm trọng, cần sớm có n pháp bảo tồn và phát triển.

Họ tôm còn phải kể đến những loài thích sống ao đầm sông ngòi nước đó là tôm Đất, người ta cứ nghĩ nó từ đất sinh ra vì ở đâu có mặt nước lợ thì lấy có tôm Đất và nó cũng “lành” như đất. Tôm Tít giống như con Tít (con 1) cần đau, mặc dầu ít có ý nghĩa về kinh tế nhưng trong dân gian thường ng làm thuốc trị hen suyễn cho trẻ con.

Trừ tôm Hùm, sống theo lối “cát cứ”, thích sống độc thân để tiện vẫy ng thì đa số họ nhà tôm có tập tính sống thành đàn nơi đáy cát bùn, bùn cát u chất hữu cơ nhất là mùn bã vì chúng thích ăn tạp. Trong chu kỳ sống của nh, nhiều loài ở giai đoạn đầu bắt buộc sống trong vùng nước lợ, như các a sông, đầm phá. Khi thành thực lại kéo ra biển sâu, có độ muối cao, tiến nh giao vĩ và đẻ trứng. Sau khi sinh sản, tôm bố mẹ thường chết. ấu trùng ề hệ con trôi nổi theo dòng triều được đưa vào cửa sông, đầm phá và bắt u một chu trình vòng đời mới.

Tôm là mặt hàng xuất khẩu có giá trị trên thị trường thế giới. Ngoài tôm ai thác trong tự nhiên, còn có tôm nuôi. Mặc dầu nghề nuôi tôm ở trong m trong bể xi măng đã có từ lâu trên thế giới, nhưng ở Việt Nam bắt đầu từ ững năm 70 của thế kỷ này đặc biệt ở tỉnh ta mới phát triển trong những m 90.

Cùng nguồn gốc xa với tôm là cua Biển. Tuy có nhiều loài nhưng giá trị n nhất là cua biển, Ghẹ và một số loài khác như Cáy bùn, Cáy xanh, còng,

m, Cùm Cụp. Cua bể phân bố khắp vùng ven biển, không tập trung thành bãi lớn, những nơi có đáy bùn giàu chất hữu cơ có những vùng bán ngập, bờ dễ đào hang, tìm nơi trú ẩn, nhất là thời kỳ lột xác như cửa sông, đầm nước lợ cua rất thích sống, ban ngày chúng thường áp xuống bùn, ban đêm đi ăn. Dân ven sông, ở đầm phá thường làm nghề bủa rập và nghề soi cua ng kỳ tối trắng. Thịt cua rất quý và ngon. Sách xưa chép “thịt cua màu trắng a với gạch cua rồi dồn vào mai, thêm đồ ngũ vị phủ lên lớp bột mì làm món ti trạch rất quý và ngon dễ ưa”

Trước mùa sinh sản cua di cư ra vùng biển ven bờ để lột xác giao vĩ. ăn trắng mặt khá ly kỳ và thú vị, Cua đực dùng “8 càng 2 càng” của mình chặt cua cái, cứ thế “cõng” nhau 4 - 5 ngày hoặc hơn, đến khi con cái sắp vỏ để giao phối con đực mới rời con cái ra và ở bên cạnh. Con cái vừa lột c xong, con đực liền ôm con cái áp sát mặt bụng vào nhau và gỡ yếm con i ra để giao phối. Thời gian giao phối kéo dài từ 5 giờ cho đến... suốt cả ày. sau đó con đực buông con cái ra nhưng vẫn đi bên cạnh để bảo vệ cua i. Cua là loài hung dữ, trong thời kỳ giao vĩ con đực đánh nhau để tranh ành con cái. Khi thiếu ăn chúng tấn công lẫn nhau, chúng ăn tươi nuốt sống yếu thua mình. Cua tự vệ bằng việc giương đôi càng to khỏe lên dọa nạt. ong trường hợp nguy kịch cua có thể thí đi một phần cơ thể để thoát thân. ộ phận bị mất đi được tái sinh lại sau một thời gian ngắn. cua có khả năng rọt cạn rất lớn, nhất là cua cái khi trứng đã thành thực, cua tìm mọi cách oát ra khỏi ao đầm và vượt trên cả cây số.

Lê Quý Đôn có ghi lại trong Vân Đài loại ngữ rằng “Loài cua giỏi iềm nghiệm nước thủy triều lên hay xuống. Khi nước thủy triều sắp lên, loài ra cát hai càng ngẩng lên mà nghịch đón, khi thủy triều sắp xuống, loài cua ẹp sáu chân cúi xuống mà tiến đưa... Người đánh cá thấy loài cua cúi xuống iy ngẩng lên thì biết ngay thủy triều xuống hay lên”.

Một loài gần gũi với cua nhưng không hung dữ mà “hiền” như tôm Đất uyên sống trong đầm phá nước lợ đó là Rạm. con Rạm tưởng chừng như từ ãn đất sinh ra, bởi vì quanh năm suốt tháng ít ai đánh bắt được nó và rất hiếm ập trong đầm, ao, nhưng đến mùa sinh sản mà đỉnh cao là vào ngày 14, ngày ng rằm, 30, mồng một tháng 4, tháng 5 âm lịch (dân gian có câu: “Mãn ãm) mùa tháng tám coi Rạm tháng tư). Con đực, con cái cặp đôi kết thành ì, rù nhau ra cửa sông. ở nguồn sông nào có nhiều ao, đầm phá, đồng nước lợ ì ở cửa sông đó mật độ càng dày đặc. Tuy nhiên Rạm ngày một hiếm dần ởi các công trình ngăn mặn (như đập Mỹ Trung chặn dòng phá Hạc Hải), bởi ì tạo đầm, đồng nuôi tôm cua nhân tạo.

Khác với Cua và Rạm, Ghẹ (hay ghè ghẹ) đầm phá, ao đồng nước lợ hòng bao giờ gặp mà phổ biến sống ở biển và bắt dặc dĩ mới vào sông khi có i. Trong hình thức tự vệ của mình Ghẹ không có tấm mai hao hao hình thang

ng như ở Cua mà tấm mai được ém dần lại vượt nhọn ra hai bên, trên mai càng và càng thường được kẻ hoa văn lốm đốm sắc màu doạ nạt hay nguy hiểm kẻ thù. “Tám càng hai càng” dài lêu nghêu, yếu đuối. Ghẹ không có bộ không khí như Cua nên lên khỏi mặt nước ghẹ chết ngay. Gần gũi với Ghẹ Giàng. Khác với Ghẹ, Giàng chỉ sống ở biển còn Ghẹ vào mùa con nước xuống sông.

Cùng với Cua phải kể đến Coong biển (còn gọi là Dã Tràng), Coong biển có đặc biệt khi triều lên vùi mình trong cát, triều xuống ngoi lên “xe cát” Coong cứ thế “nhọc nhằn” mãi với triều xuống triều lên.

Tam rời bọn giáp xác đến với nhóm động vật thân mềm. Có giá trị kinh tế của nhóm động vật thân mềm được khai thác gồm nhiều loài thuộc in bưng; hai mảnh vỏ và chân đầu.

Loài chân bưng có giá trị nhất ở biển ta là Bào ngư (hay Cừ khổng) phân bố tập trung ở Hòn La, cách đây 300 năm trong “Vân Đài loại ngữ” Ông chủ cận lục của Lê Quý Đôn có ghi rằng “ốc Cừ khổng sản ở cù lao Thuỷ huyện Lệ Thủy”, “Con Phục ngư (Bào ngư) không có vảy, có cái vỏ một đầu bám vào đá, có những lỗ nhỏ chen lẫn, có con bảy lỗ, có con chín lỗ... có vị ngon tuyệt”. “Trong thời Nam Tề mỗi con Bào ngư trị giá đến mấy ngàn tiền”

Đại Nam nhất thống chí có nói đến sản vật ở đảo Hòn La được đem dâng nạp đó là chim én và Cừ khổng.

Bào ngư chẳng những có giá trị về thực phẩm mà còn dùng chế biến dược liệu. Tuy nhiên do khai thác quá mức, môi trường bị xáo trộn nhiều, sản lượng Bào ngư giảm nhanh chóng và khó có khả năng phục hồi.

Ngoài Bào ngư, biển ta còn gặp nhiều loài chân bưng có kích thước lớn, có giá trị thực phẩm cao và nằm trong danh mục xuất khẩu như ốc Tù và; Hương; ốc Dừa; ốc Gai; ốc Bàn tay; ốc Nón; ốc Bù giắc. Và có hàng chục loài ốc khác dọc bờ biển, nói chung hình dạng ốc giống gì người ta đặt tên cho như thế.

Thân mềm hai mảnh vỏ trong vùng biển tỉnh ta phân bố khá rộng, từ vùng triều đến dưới triều; tại nơi có đáy bùn, đáy cát, rạn đá hay rạn san hô. Một số loài phân bố rải rác, một số khác phân bố tập trung như bãi Ngao đầu Gia Ninh (Quảng Ninh), Thanh Trạch (Bố Trạch), Quang Phú, Bảo Ninh, xã Nhật Lệ (Đồng Hới). Nhiều loài cho năng suất khai thác cao, có tầm quan trọng về kinh tế đó là Vẹm xanh, Sò, Ngao, Trai, Điệp, Chép biển. Vẹm xanh loài có giá trị thực phẩm cao phân bố tập trung ở vùng Roòn, Lý Hoà và rải rác ở các rạn ngầm dọc ven biển. Vẹm sống bám vào các tảng đá, vách đá của vùng triều hay dưới triều.

Cùng họ hàng với Vẹm, phải kể đến là Sò. Sò là loài đặc sản không ai là không biết đến. Thịt Sò rất ngon và bổ, ngoài lượng đạm cao, nhiều khoáng thì còn có nhiều loại axít amin không thay thế. Sách xưa có ghi rằng: “Thức ăn trong yến tiệc phải có món hàm tương (nước tương Sò)... Sò rất ngọt, không cần phải điều hoà bằng gia vị mà ngon ngọt tự nhiên, to càng mềm. Đó đều là người biết sành và thích ăn Sò. Ăn Sò với gừng thành lát mỏng và cải mà uống rượu thì ngon tuyệt. Người đời Tống khi tặng món Tao ham (rượu Sò) đã làm thơ:

“Hé cạy vỏ Sò thịt đậm êm

Hành gừng lấy gấp gọi đem thêm”

Trong vỏ Sò Huyết là thịt màu tím thường nướng để uống rượu, người làng Châu xưa cho nó là chả thịt trời. Không rõ nguồn gốc từ bao giờ, có vùng phân bố hẹp Sò huyết ở Quảng Bình, chỉ có mặt trên sông Roòn với địa danh Quảng Kim, Quảng Phú, Quảng Châu, Quảng Tùng, nó như một chấm giữa 2 đầu nổi tiếng về đặc sản Sò như Hà Cối, Tiên Yên (Quảng nh), Bình Thuận, Minh Hải, Kiên Giang. Với số lượng ít ỏi, phân bố hẹp lại đặc sản do đó cần phải có kế hoạch nghiên cứu bảo tồn phát triển. Ngoài sò huyết còn có sò Lông, sò Quéo thịt ngon và bổ không thua gì sò Huyết.

Ngao phổ biến ở tỉnh ta gồm 2 loài: Ngao Dầu và ngao Ván, thích ng đáy bùn. Ngao di chuyển kiếm ăn theo trăng theo nước. Người bắt ngao để nước cạn, biển đã trắng ra rồi thì nên quay về vì nước càng rút, ngao ng dôn về nơi lòng biển, cứ lũi sâu vào lòng đất theo hành trình của nước ều. Nhưng khi bắt đầu giữa hai con nước ngao lại dôn lên dưới hai chân ng. Ngoài việc dùng làm thức ăn trực tiếp, ngao còn là mặt hàng xuất khẩu giá trị kinh tế cao.

Loài hai mảnh vỏ khá phổ biến và nổi tiếng lâu đời ở tỉnh ta là Hàu. Hàu sinh sống gần các cửa sông, có độ muối thấp và biến đổi, giàu thức ăn nhưng độ trong cao. Cháo Hàu là món đặc sản từ thuở xa xưa của Văn La uán Hàu. Hàu ăn bổ, ngọt không kém gì những bọ cùng họ với nó. Hàu loài việc khai thác tự nhiên, ta bắt đầu nuôi thử từ vài năm lại đây tại quê ta nó. Điệp là loài được ưa chuộng trên thị trường thế giới mặc dầu sản lượng ồng nhiều nhưng lại có mặt khắp nơi, phân bố ở những vùng có nông độ uối cao, đáy cát thô hoặc có lẫn vỏ sò hoặc san hô như ở vùng biển Hòn La.

Mùa đông, rét đến cũng là mùa của Chép biển, hình giống Vẹm nhưng i bé, con lớn nhất chỉ bằng móng tay cái, sống lũi dưới cát, Chép có đủ sắc àu: Trắng, đỏ, hồng, nâu thẫm và chấm phá hoa văn để mình dễ hoà vào môi ường sống. Chép theo nước lên bờ kiếm mồi. Khi nước triều xuống không p xuống theo, nó trở thành sản phẩm của lũ trẻ con vùng biển. Chép biển là

n ăn bình dân rẽ tiền nhưng đặc sắc. Thứ to chiên mỡ thứ nhỏ luộc nấu h.

Lớp chân dầu gồm Mực và Bạch tuộc cũng là mặt hàng xuất khẩu m trọng. Chúng thường phân bố ở hải nước 50 - 150 mét. Những loài chính òng gặp và được khai thác nhiều là mực ống (mực thước, mực cơm), mực ng tằm, mực nang vân hổ. Biển tỉnh ta là một trong những vùng tập trung c, cũng là địa bàn nổi tiếng khai thác mực. Đối với mực nang, hàng năm từ ng 1 đến tháng 5 chúng thường di chuyển từ khơi vào bờ, tạo nên sản lượng o trong vùng nước nông. Trong vụ cá Nam cũng là thời kỳ khai thác mực g, tập trung từ tháng 5 đến tháng 10 đỉnh cao là tháng 7 đến tháng 10.

- Những loài đặc sản có giá trị kinh tế của ngành động vật không xương ng phải kể đến con Ruốc (có nơi gọi Khuyết, Mòi), một thứ sản vật góp in nuôi sống dân biển với những sản phẩm chế biến từ Ruốc, và cũng nổi ng từ sản phẩm đó là nước mắm ruốc Bảo Ninh (Đồng Hới), Cảnh Dương (Jảng Trạch). Ruốc có tập tính di thành đàn, người có kinh nghiệm đi ruốc nhìn vào qui mô ruốc nổi lên thành từng dải, từng đám to nhỏ là ước lượng ợc bao nhiêu tấn. Ngon và quý nhất là Ruốc tháng 6, dân biển thường có r: Ruốc tháng 6 là máu rồng. Thường thường Ruốc tập trung vào tháng 6 i tháng 8. Đây chính là vụ Ruốc.

Ruốc tươi được chế biến thành ruốc quết, người Bắc gọi là mắm tôm, t đặc sản ở vùng Đồng Hới. Thời Pháp thuộc, người Đồng Hới sản xuất ợc nhật xuất khẩu sang tận Pháp. Nước mắm ruốc là loại nước mắm đặc t, chỉ những người nội trợ sành sỏi mới ưa dùng.

Khu hệ động vật đáy còn gồm hàng loạt các loài đặc trưng, chẳng ãng có ý nghĩa về giá trị kinh tế mà còn giá trị về khoa học, tiêu biểu đó là n biển. Một trong những loài động vật cổ xưa nhất, là hoá thạch” sống. Sam nh thoảng vẫn được người dân biển kéo lên từ nghề lưới vét. Những mối h đầm thẳm, vợ chồng chung thủy hạnh phúc thường người ta ví như mối h Sam. Bởi vì Sam đến tuổi trưởng thành thì đực cái tìm gặp nhau kết đôi và đầu từ đó con cái cũng con đực trên lưng suốt cả cuộc đời không bao giờ ra. Vào mùa xuân, Sam bò lên bãi cát nóng để đẻ trứng, mỗi lần đẻ vài m trứng và trứng được chôn sâu trong cát. Trứng Sam có vỏ bọc, luộc lên ăn ngon, máu Sam có khả năng phát hiện độc tố của vi khuẩn. Sách Quảng ng Tân Ngữ có ghi lại rằng: “Hậu (con Sam) là chiêm nghiệm, con Sam niệm bao giờ có gió rất giỏi”

*Cá và nguồn lợi cá

Nguồn lợi cá ở tỉnh ta mang nét đặc trưng của khu hệ cá Biển Đông và i dương. Nhìn tổng thể thuộc hai nhóm chính cá thềm lục địa và cá Đại ơng. Mặc dầu thuộc địa phận biển Vịnh Bắc Bộ, nhưng ở phía nam tiếp giáp

biển Trung bộ, nên tính đa hệ cá biển rất đa dạng và phong phú. Mùa nào cũng có loại cá ngon, có giá trị kinh tế cao.

Tháng giêng tháng hai, khi trời lạnh, sương mù xuất hiện, gió nổi lất phất là cơ hội xuống nghề đánh cá trích Lắm, Lẹp, Nhổng, Phèn, Cơm, Nhám (héo), Mòi, Đối. Trích Lắm trong cùng họ cá Trích Tĩnh, Lắm Hoa. Mùa cá trích tháng chạp đến tháng 6 âm lịch nhưng tháng hai cá thơm ngon và béo vì tháng cá sinh đẻ. Những chuyên gia lưới vây có thể phát hiện chúng từ mùi thơm bay lên từ những đàn cá trích di chuyển tầng mặt.

Cá Lẹp có mặt khắp nơi, chúng di chuyển thành đàn, có lúc đánh được ba tấn. Mặc dầu nhiều xương hom, mình lép nhưng cá Lẹp béo và thơm ngon kén gì Trích Lắm tháng hai, đặc biệt là mắm cá Lẹp rất nổi tiếng, người dân gian thường có câu:

"Mắm Lẹp mà kẹp rau mưng ⁽¹⁾

Ông ăn to miếng, mụ trụng mắt lên. ⁽²⁾

Cá Nghéo thuộc họ cá nhám có mặt quanh năm, nhưng thơm thịt và ngon nhất là Nghéo tháng ba, Thịt cá Nghéo là món gỏi đặc biệt ⁽³⁾, vây cá Nghéo là món hàng xuất khẩu nổi tiếng. Cá Nghéo đẻ con và mang thai giống động vật bậc cao khác. Bào thai cá Nghéo là thứ thuốc bổ cho dân xứ biển. Mùa hè cá di nổi ăn động thực vật phù du, sang đông cá Nghéo lại hoạt động ở tầng đáy chuyển sang ăn thức ăn lớn.

Giêng hai cũng là mùa sinh sản của cá úc, từng đàn, hàng trăm cho đến hàng nghìn con, với tư thế bơi ngửa bụng làm mặt nước ánh lên màu bạc kim trải dài hàng tíc mét, chúng rủ nhau vào các cửa sông để kiếm ăn, để tìm bãi đẻ, mỗi đàn có sản lượng từ vài tấn cho đến vài chục tấn (Tháng 2/1963 XN đánh cá sông Nhảy đánh một mẻ cá úc ở Xuân Hoà - Quảng Xuân trên 80 tấn). Nhiều đến vậy, người ta dùng dây nhiều lưới, vớt vào giữa bấy cứ thế kéo vào là cá mắc. Tuy nhiên do đánh mìn, và phát triển đánh bắt bằng lưới vây làm cho số lượng cá úc giảm đến mức nghiêm trọng.

Qua tháng ba, món chả cá Ra lại tạo khẩu vị mới cho nhiều người. Nhưng dù sao cũng không qua nổi với cá Bớp, cá Bớp tháng ba, thịt Ca (Gà) tháng 10, câu tục ngữ đó xứng để ngồi hậu trong mâm cho cá Bớp. Tháng ba cũng là lúc hay có gió lốc, cá Chuồn lại di cư từng đàn vào lộng, khi gặp sóng to hoặc kẻ thù cả đàn bay lên khỏi mặt nước và có thể bay xa khoảng 400 mét với tốc độ 6 km/giờ. Gặp cá Chuồn ngư dân có thể đánh một mẻ thu vài ba tấn.

Mùa hè đến, nhiệt độ nước biển ấm dần lên, mọi sinh vật biển sinh sôi nảy nở, nhiều đàn cá di cư từ nơi khác đến áp lộng tìm bãi đẻ và tìm nguồn thức ăn theo kiểu cá

trượt cá bé, đàn cá nhỏ kéo đàn cá lớn. Cứ thế hàng loạt giống cá, đủ kích cỡ từ tầng mặt, tầng giữa, tầng đáy, dồn dập kéo đến, loài nào cũng ngon, thứ nào cũng quý. Nục Mòng, nục Sò, nục Xô mình tròn lẳn, béo múp, thứ tạo ra loại nước mắm đặc biệt cho vùng quê Bảo Ninh, Quang Phú, như Dương của xứ biển Quảng Bình. Đây áp ghe thuyền, có lúc không khẳm ghe thuyền để chở khi gặp phải đàn cá Cơm: Cơm Ruột, Cơm Than, cơm Bạc, cơm Sọc, Cơm Tật... thứ nào cũng béo, nước mắm cá Cơm là thứ đứng đầu hàng đua chen với nước mắm Nục. ở vùng Roòn xưa kia có một loài cá được gọi là cá Hàm Hương, khi lớn bằng cái vảy cau, có màu hồng rất đẹp và mỗi năm chỉ xuất hiện độ vài tháng. Mắm làm từ cá Hàm Hương là loại mắm rất quý, đặc biệt ngon. Lịch sử đã ghi rằng, Cảnh Dương là một làng làm nước mắm nổi tiếng, vào đời Cảnh Trị, Lê Huyền Tông (1633-1671) làng đã chịu thuế mắm Hàm Hương ngự cống Vua.

Thu, Ngừ, Chím, Kiếm, Sòng; Tay áo; Doái; Chỉ Vàng; Trác mắt to; Ồi (Thổng); Cháy (bẹ); Cày; Cam; Khế là những loài có giá trị kinh tế cao, nằm trong danh mục xuất khẩu hoặc có mặt trên mâm cơm giới thượng lưu. Mùa này có một loài cá được ngư dân vùng Đồng Hới mệnh danh là. Sứ giả Đông tin thời tiết đó là cá Thủ. Trời đang lạnh, biển đang êm nhưng nếu câu được cá Thủ thì đó là dấu hiệu biển sẽ động đến nơi.

Hết vụ cá Nam, hè lùi vào dĩ vãng. Khi bắt đầu có gió mùa Đông Bắc, t đậm, sau những đợt biển động là lúc cá Dỡ, cá Ngàng, Chai, Xoóc, Hổ,

ta, Mòi, Hồng, Ngát biển, và chúng di cư thành đàn như Dỡ, Xoóc, úc, ít, Hồng... hoặc di riêng lẻ không thành đàn như Chai, Ngàng. Cá Ngàng, Thủ là những "người khách vắng lai" từ những "Vùng" phía Bắc biển di cư và áp lộng khi biển động, là loài có trọng lượng lớn, Cá Ngàng có con g 70 - 100 kg. Xoóc Thủ Vàng, Thủ Bạc có con nặng 40 - 50 kg. Đặc biệt Thủ Vàng rất quý, bong bóng được chế tạo ra thứ chỉ tự tiêu trong y học. Dỡ, Ngàng, Xoóc, Hồng, Hổ, Trắc dài là những loài cá đại diện cho nhóm ống dầy, nằm trong danh mục xuất khẩu được xếp hạng, là những món ăn cấp chỉ dùng trong lễ tết, giỗ chạp. Có một loài cá mà không thua kém gì loài trên đó là cá Ngựa (cá Nhụ). Người dân Bảo Ninh (Đồng Hới) có câu

"Tết về cầu đôi bánh chưng

Chẳng ham giò chả chỉ ưng (thích) Ngựa, Choe"

- Sau đợt biển động kéo dài, sóng biển êm dần cũng là lúc cá Buôi theo sóng vào bờ và ngược lên các cửa sông nước lợ, con nào cũng to, con nào g béo, đàn chài và nghề rờ chân ở các cửa sông đôi lúc đánh được cả đàn chục con, mỗi con từ 4 - 5 kg.

Ngoài những loài khai thác theo mùa, thì có những loài có mặt quanh năm, là giống bản địa của tỉnh Quảng Bình. Trấn giữ thường xuyên rạn đá, rạn hô đó là cá Mú, Lạch, Lạc, Lụy (Chình biển). Tung tăng cảnh giới khắp trên tầng mặt đó là cá Cờ, chúng đưa vì cờ nhỏ lên khỏi mặt nước như ng hoa tiêu, mỗi tốp khoảng dăm bảy con, mỗi con nặng khoảng hai đến a. Cá được vồ béo vào tháng mười một, mười hai âm lịch. áp sát tầng đáy điểm soát địa chấn đó là Đuối, Bơn, Chai. Đuối có đuối Nu, đuối Đồ, đuối uối Hoa, đuối Điện. Mỗi loài đều có một cách tự vệ đặc biệt mà khó có kẻ nào dám ăn tươi nuốt sống được: Cá đuối Điện khi gặp kẻ thù hoặc con phóng ra một luồng điện đủ làm cho đối phương tê liệt tại chỗ. Những Đuối khác có chiếc đuối dài đầy gai góc và chiếc nẻ nằm dưới hậu môn là hí lợi hại. Tương truyền cho rằng: đuối cá Đuối đuối được ma quỷ, do đó i đây chưa lâu dân vùng biển Đồng Hới vẫn lưu hành một tập quán, ở ng của phụ nữ sinh đẻ bao giờ cũng có một cây roi đuối cá Đuối treo ở cửa lưới tà ma, cá Đuối khi người ta đánh bắt được việc đầu tiên là phải bẻ / nẻ chĩa khác gì bắt được Hổ phải đốt ngay râu. Nẻ cá Đuối rất độc nhưng ững là bài thuốc quý dùng để chữa bệnh sốt rét.

Nguồn cá sông, đầm phá nước lợ cũng không thể không kể đến. Nói ng nguồn cá sông biển thật khó phân định được một cách rạch ròi vì cứ mùa theo con nước mà chúng di cư vào ra, có một số ít thường bắt gặp biển như cá Hanh, Bò sông, Rìa, Đối, Mú sông, Bống, Trôi, Vược, Ong, i sông, Chình, Loi, Mòi sông, Tràng, Ngạnh, Sơn, cá Ngựa. Cá Ngựa khi trong sông nước lợ khá phổ biến, hiện nay loài cá Ngựa sông rất ít gặp,

Cá ngựa biển phân bố ở vùng rạn san hô, vùng Hòn La và rải rác khắp ven biển. Cá có hình giống con ngựa, khi bơi thẳng đứng, cá có tập tính sinh sản rất đặc biệt, cá ngựa đực có túi ấp trứng ở phía cuống đuôi, cá cái đẻ vào cái đó sau túi tự phát triển và bịt kín lại. Khi trứng đến độ chín, nở thành con, tự vỡ ra và cá con chui ra. Tục truyền ngày xưa, ở cửa buồng sản phụ ngoài gác rơi đuôi cá Đuối, người ta treo con cá Ngựa. Người phụ nữ muốn đẻ mau, ít đau chỉ cần cầm nó trong tay hoặc áp lên bụng một vài phút là đẻ ngay, có người không làm thế mà chỉ treo đầu giường cũng đã hiệu nghiệm rồi.

Ngư dân vùng biển Nam Trung Bộ cũng đã có kinh nghiệm sử dụng cá ngựa cho phụ nữ vào kỳ sinh nở giống như tập quán quê ta. Để giúp cho sản phụ sinh nhanh, giảm đau khi tiếp xúc với cá ngựa khô, nó còn dùng chữa sốt rét, tuy nhiên phải cảnh giác đối với những người mang thai đang non nớt. Vào thế kỷ 18, tại Trung Quốc, cá ngựa được dùng làm thuốc và được đưa tiên vào bộ sách Bản thảo Cương mục thập di của Triệu học Mẫn. Còn trong sách của Hải Thượng Lãn Ông có ghi: Cá ngựa là một loài thuốc bổ ích tính có tác dụng chữa vô sinh cho nam giới.

Một trong những loài điển hình cho cuộc sống Sông - Biển đó là cá Mòi. Vào tháng bảy, tháng tám Mòi kéo nhau ra biển, khi nước sông kiệt, nắng hạn, ít mưa, nước mặn kéo lên tận nguồn, cá Mòi lại chạy theo con nước, có khi lên đến tận sông Kiến Giang, đầu nguồn sông Long Đại, Rào Nan, sông Nhật Lệ. Ngư dân ven cửa sông thường đón lồng, có những mẻ lưới đánh được cả chục 6 - 7 tạ có lúc lên cả tấn. Giống cá Mòi thịt ăn rất thơm vì nó có vị, các cụ ngày xưa hay ăn gỏi cá Mòi.

*** Những nguồn lợi sinh vật khác:**

Ngoài những nguồn lợi về động vật không xương sống (tôm, cua, trai, mực...) và cá. Biển, nguồn sông đầm nước lợ tỉnh ta còn có những nguồn sinh vật tiềm tàng khác, tạo nên những giá trị quan trọng trong việc bổ sung khả năng kinh tế như rùa, rắn, chim. Thật đáng tiếc, những đối tượng này xưa đến nay vẫn ít quan tâm khai thác nên khó có được những số liệu đầy

Rùa biển:

Rùa biển hay gặp ở vùng biển tỉnh phổ biến là loài Vích. Phân bố chủ yếu ở các bãi cát bồi, bãi ngang, như bãi Bảo Ninh, Quang Phú... chính nơi đây là bãi đẻ của chúng.

Dân Bảo Ninh (Đồng Hới) gọi Vích là con A lết, cũng gọi là Trẹn. Vích kích thước có con nặng đến vài trăm kg. Mai là những tấm sừng gắn chặt nhau, có màu nâu xỉn. Thường gặp trong các vùng nước dọc bờ biển. Tập trung nhất là vùng biển Quang Phú. Ngư dân kể lại rằng: Cứ đến mùa tháng

chúng áp vào bờ và nổi lên sát mạn thuyền câu thờ phì phò "doạ" người, to như chiếc mũ cối. Mỗi mùa đẻ cho khoảng 200 trứng. Trứng và thịt của biển là những loài thực phẩm có giá trị, vừa ngon vừa bổ.

Vào mùa sinh sản khoảng từ tháng ba đến tháng năm âm lịch, khi có ng cơn giông đầu mùa, chờ cho hoàng hôn buông xuống, cảnh tình mịch m ắng của các bãi cát ven bờ, rùa bò lên bờ, đào đăm bảy hố trên bãi cát để trứng vào một trong những hố vừa đào. Đẻ xong rùa lấp tất cả các hố và y trang để cho các loài chim, thú và cả con người khó bề phát hiện ra được ịg nằm ở hố nào. Sau 45 - 60 ngày ấp trứng bằng nhiệt độ ngoài trời, trứng thành rùa con. Suốt cả thời gian này rùa bố mẹ ăn chờ rằm chực ở dưới bờ lớn lữ con sau khi ra đời. Chính vì vậy trong dân gian có câu chuyện rùa ấp ịg.

Bãi ngang Quang Phú, Bảo Ninh xưa là bãi đẻ của rùa biển, đến mùa ị sản, người ta đến đây phục để bắt rùa mẹ hoặc xác định vị trí để đào ịg. Có những con lớn đến nổi, người ta đứng lên lưng nó vẫn lết băng băng ịng bờ. Nay do đánh bắt và bãi đẻ thiếu yên tĩnh, rùa biển hiếm dần.

Rắn biển:

Một trong những giống có tập tính chuyên hoá khá cao với lối sống trên ị, chúng bơi lội, bắt mồi sinh sản và lớn lên ngay trên vùng biển khơi đó là ịng rắn Đèn. Trên biển ta thường gặp các giống: đèn đuôi gai, Đèn biển, ị Cơm, Đèn đầu nhỏ... Đèn có thể sống đơn độc hay từng đàn từ vài chục vài trăm con trên mặt biển. Ngư dân thường bắt chúng trong các lưới cá. ịng khi mắc lưới, Đèn rất hung dữ, còn trong trường hợp bình thường Đèn h người. Tất cả các loài rắn biển đều có nọc độc rất độc, độc hơn cả nọc của rắn Hồ Trâu, Cạp Nong... sống trên lục địa. Tuy nhiên nọc rắn là một được liệu quý dùng để chế các loại thuốc chữa hủi, ung thư, viêm thần ị, chữa bệnh hay chảy máu, chữa thấp khớp, làm hạ huyết áp. Rắn dùng m rượu, làm đồ mỹ nghệ da nổi tiếng. Do đó rắn biển được xem là một ốn lợi tiềm tàng, cần được sớm quy hoạch sử dụng và bảo vệ hợp lý.

1.1.2. Động vật nước ngọt và nguồn lợi động vật nước ngọt

So với nước mặn, lợ nguồn động vật, nước ngọt nghèo hơn nhiều, nhưng ong có nó chắc người nông dân làm ruộng ở "xứ ngọt" thiếu nguồn thức ăn và vật một cách nghiêm trọng.

***Động vật không xương sống:**

Đó là bọn tự nó không mang nổi thân nó, buộc phải có điểm tựa chắc chắn trên nền đáy của sông suối, ao hồ, trong các con kênh, mương máng dẫn nước hay trong ruộng lúa luôn ngập nước. Chúng sống bò trên nền đáy hay vùi vào tầng đất bùn, cát. Phổ biến là các loài 2 mảnh vỏ: ốc, trai. Ốc gồm có vắn (vạn), ốc bươu (ốc nhồi). Ốc vắn có nhiều loài, loại tù và, loại hình côn, loại hình tháp, loại sống ở ruộng, ở mương nước, loại ở sông, xưa kia chúng là loài làm thức ăn cho vịt và thỉnh thoảng bọn trẻ bắt về luộc lên ăn cho miệng, nay trong cơ chế thị trường nó trở nên là loại đặc sản cho "bơm túi lai rai". Trong số các loài ốc thì ốc bươu là loài có giá trị nhất, mùa hè là lứa đẻ trứng của ốc bươu, từ chiều ốc bươu cái bò vào bờ và khi trời sắp tối, tìm đến những cành, rễ cây cỏ bò sát mép nước, bám chặt lưỡi và bắt đầu mình dùn trứng ra, trứng tròn vo và có vỏ cứng trắng muốt, chúng kết dính nhau tạo thành khối to như quả trứng vịt. Thời kỳ ốc bươu mang trứng là kỳ ốc béo nhất. Món ốc xào chua ngọt là món "hảo vị" của người dân quê. Ốc bươu ngày một trở nên khan hiếm bởi vì nó là món đặc sản của nhà hàng. Từ những năm 90 trong sông, ao hồ nước ngọt xuất hiện thêm loài ốc bươu mới có tên là ốc bươu vàng "nhập cư" nơi khác đến, loài này phát triển rất nhanh vì chúng phàm ăn, nó là mối họa cho người dân làm lúa.

So với chân đầu bọn hai mảnh vỏ đa dạng hơn nhiều, đa số vùi mình lấp đất bùn tầng đáy, có bọn vùi nửa thân, có bọn chìm ngập hoàn toàn chứa mỗi cái lưỡi để lấy dòng thức ăn phù du tầng đáy. Bất chấp sự phân bố ở mỗi địa phương có mỗi cái tên riêng đặt cho các loài "ngao, sò, ốc, hến". Loài có hình bầu dục, hình tai nhỏ như "cái tai" thường nằm ở các sông, mương máng và ao hồ, có nơi gọi là sò, nơi gọi là trai. Có loài hình bầu dục hơi vuông nhưng to gấp 3-4 lần loài trên, có con to như cả 2 bàn tay rời lớn úp lại, phân bố ở sông nước nông nhiều bùn hoặc trong ao ruộng lúa được gọi là trai, theo cách gọi sách vở (phân loại của các nhà khoa học) thì trai hình lá, trai cánh mỏng, cánh dày, trai vỏ nâu, trai cổ nhẵn... Có loại một đầu tù, một đầu vuốt trông giống như một lưỡi dao găm, loài này ông thấy ở những nơi nước có dòng chảy chậm người ta gọi là hến, có nơi là trùng trục. Không ít loài trong họ "ngao, sò, ốc, hến" đã được ghi vào Sách Đỏ Việt Nam với tình trạng "nguy cấp" cần phải có kế hoạch bảo vệ. Sò, sò, hến là đối tượng được khai thác nhiều nhất trong mùa hè. Mùa hè có canh rau muống hoặc rau tạt tàng nấu với ngao hoặc hến thì mát và bổ vô cùng. Ngao xào, hến xào cũng là món ăn hảo hạng của người nông dân. Ăn

o gạo mới được nấu với ngao, hến giữa trưa hè oi bức là thang thuốc vừa cảm vừa bồi bổ sức khỏe.

Giáp xác nước ngọt hay gặp nhất là tôm, tép, cua đồng (dam-dam). n có nhiều loài, tôm càng (tôm cọng) nhỏ, tôm càng lớn, tôm đất nước t, tôm suối. Loài phổ biến và có mặt khắp mọi nơi, chúng sinh ra và lớn tại nguồn nước ngọt đó là tôm càng nhỏ, tôm đất, sống ở ao hồ, ruộng lúa, ng mương máng và trên những nhánh sông không có nước mặn. Đến mùa ng chín, con cái chắt mẩy, bụng đầy ấp trứng và kẻ nệ bơi đi tìm nơi có ỏn nước yên lành, giàu ô xi, giàu chất dinh dưỡng, có nhiều thực vật thủy i và thế là bắt đầu đẻ.

Sau những trận mưa rào, khi có nguồn nước mới cũng chính là mùa sinh ủa bọn sống trong nước ngọt. Tôm càng lớn thì lại một chốn dời quê, đến ưởng thành sau kỳ giao vĩ, tôm cái chia tay với bầy đàn ở vùng nước t đến vùng nước mặn để sinh đẻ, sau đó ấu trùng lại tìm về bơi bố mẹ đã g trong giai đoạn trưởng thành. Tôm nước ngọt được các bà mẹ nuôi con cho cái tên "tôm lành" bởi vì trẻ nhỏ hoặc sản phụ có chứng ho thì kiêng a rất nhiều thứ đặc biệt là "chất tanh" nhưng tôm càng (cọng) lại vừa bổ u đạm, giàu canxi) lại vừa lành.

Trong họ hàng giáp xác đông đúc nhất phải nói đến đó là tép, có mặt ở e mọi nơi, đâu có nguồn nước ngọt, có thực vật thủy sinh thì ở đấy có tép. i hè có bát canh bầu nấu với tép tươi cùng với rau hao là món đặc sản của i bạn" ruộng cạn. Từ tép tươi người ta quết lên giăng vài ba nắng trong hè với nhiệt độ của mặt trời tạo nên món ruốc khá độc đáo, món này ng làm để ăn xối (ăn ngay), còn muốn để lâu người ta làm từ con tép khô. e tép khô có thể cất giữ từ năm này sang năm khác. Ruốc có màu nâu i gián, mùi thơm tựa mật ong, chưa ăn mới chỉ thấy và ngửi đã thêm. ều người ra làm việc ở các tỉnh phía Bắc vẫn nhớ mãi món ruốc tép của hương. Bà con mỗi lần ra thăm không quên nhấc gửi mang món ruốc đặc ra theo. Cà tươi, chuối xanh, khế, dành dành (quả nhỏ ít chua) chấm ruốc in với cơm gạo mới, bên cạnh chai rượu "cuộc lủi" đây là cái thú nhà nông những giờ đồng áng mệt nhọc.

Có lẽ kích thước lớn nhất và hung dữ nhất trong bọn giáp xác nước ngọt i cua đồng (dam-dam). Tuy nhiên không chỉ sống ở "đồng" mà còn sống ở bờ sông, dọc kênh mương, còn có loài sống trong các khe suối đá có tên àkhé (cua đá). Cua đồng cùng với tôm tép, với những món ăn dân dã i hương vị đồng quê, không cao lương, không "sơn hào hải vị", vẫn tạo ững bữa ăn cân đối về dinh dưỡng hàng ngày của người nông dân.

Bát canh rêu cua đồng, tép dọc mùng, tôm rım với cơm dừa già cùng cơm gạo mới tạo một bữa ăn vừa có mặn, nhạt, béo bùi, vừa đầy đủ chất lượng dinh dưỡng sinh thái - nhân văn.

Do nhiều nguyên nhân, phần vì thuốc bảo vệ thực vật, phần vì "chuyển đổi cơ cấu", những loài ít có khả năng tự bảo vệ để sinh tồn như các loài cá họ hai mảnh vỏ, họ giáp xác đang có xu hướng giảm dần và người nông dân khó có được những bữa ăn mang tính "sinh thái" - thường nhật như trước đây.

Cá

Họ hàng cá nước ngọt không đa dạng phong phú như nước mặn lợ, phân tầng đáy gồm các loài: lươn, trăn (trê), dẹt (chạch bùn), chình, diếc, gáy (ép), leo, lấu, lãng chày dốt, ngát, bống trắng, bống đen và một số loài kinh nghiệm nội từ nơi khác đến như: mè, trôi, rô phi, trê phi. Phân bố tầng giữa và tầng đáy gồm có dõ (lóc, chuối, quả), rô, lúi, chum, trôi, trắm, mại, mương, cá (lấn cấn), xanh, bì, bọp, thát lát, rô thia.

Trong số các loài cá nước ngọt có lẽ cá Chình là loại đứng đầu bảng, có kích thước to nhất, thịt thơm ngon có hàm lượng đạm cao hơn cả thịt bò, thịt lợn và trứng gà. Người Trung Quốc coi cá chình là "nhân sâm dưới nước". Cá chình có mặt hầu hết ở vùng thượng nguồn của các con sông Chày (Phong Nha), Rào Nậy (Minh Hoá), Đại Giang (Quảng Ninh), Cẩm Ly (Lệ Thủy) và Đá Hạc Hải khi chưa có đập Mỹ Trung. Cá chình hoạt động kiếm ăn vào ban đêm, chúng di chuyển rất nhanh, có thể vượt cạn vài cây số từ hồ này sang hồ khác để kiếm ăn. Ban ngày thường nằm trong các khe đá, hang hốc hoặc ẩn nấp dưới đáy. Ngày xưa không mấy ai người ta đánh bắt cá chình vì cho rằng nó là cá "Thần", nếu không may vào lưới người ta cũng thả cá ra, ai đó không may bắt được mà làm thịt ăn thì phải làm lễ mã giống hệt con cá chình và đem đốt đi để tạ lại cho Thủy Tề. Tục truyền rằng: Cá chình lớn nó trở thành "Thuồng luồng" (một con vật trong tưởng tượng của người xưa giống như tưởng tượng con Rồng vậy). Chỉ có Thuồng Luồng mới vượt cạn từ hồ này sang hồ khác, mà nhật được vây Thuồng Luồng đặt vào mũi thì người đó sẽ đi được dưới nước một cách bình thường vì có vây Thuồng Luồng rẽ nước. Những người đi thuyền nếu thấy đường đi của Thuồng Luồng là quay về ngay, sợ điều không may xảy ra.

Tập tính sinh đẻ của cá Chình cũng hết sức kỳ lạ. Bắt đầu vào thu khi có gió Đông Bắc, những đêm tối trời, mưa to gió lớn, cá bố mẹ kết đàn từ nguồn thượng lưu của các con sông hoặc trong đầm phá vượt hàng ngàn dặm đường ra biển Thái Bình Dương để tìm bãi đẻ thích hợp (độ sâu 400-500m, độ mặn từ 35‰, nhiệt độ nước 16-17°C). Sau khi làm xong nghĩa vụ bảo tồn nòi

ông, cá mẹ vĩnh viễn ra đi, còn đàn con lại tìm về cội nguồn "quê cha đất tổ" và các con sông nước ngọt để sinh sống.

Cá Chình là loài cá "khó tính", vùng cư trú hẹp, nơi sống cần có điều kiện thích hợp, là loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam, có giá trị lớn về mặt sinh thái. Trong những năm lại đây, do nhu cầu thị trường nên người ta dùng nhiều hình thức đánh bắt, do đó cá Chình đang có nguy cơ tuyệt diệt.

Những loài đặc sản

Được gọi là đặc sản vì đây là "của hiếm" không phải gặp ở mọi nơi mà chỉ phân bố ở những vùng nhất định, điều kiện sinh sản cũng khó khăn nên họ hàng không được đông đúc như các loài khác. Đặc sản nước ngọt chủ yếu các loài trong họ rùa, họ ba ba và họ kỳ đà (nằm trong nhóm bò sát nhưng đời sống chủ yếu sống ở nước ngọt).

Một trong những loài có kích thước lớn nhất đó là con Giải (vùng Lệ Thủy, Quảng Ninh gọi là con Rộn, Trẹng), chúng thường sống ở những vùng nước sâu, trong mát, đáy có nhiều hang đá, thường phân bố ở vùng thượng nguồn của các nhánh sông như hồ Cẩm Ly (Lệ Thủy), Trường Sơn, Tam Lu, Hồ Trù, Rào Đá, Khe Giũa (Quảng Ninh), Vực Tròn (Quảng Trạch)... Hình dáng và tính hung dữ như ba ba nhưng kích thước so với ba ba lớn hơn nhiều, nó có con dài trên 0,6m, nặng 50-70kg - có con đến tạ. Những người từng đi khai thác Trẹng ở hồ Cẩm Ly đã kể rằng, những năm 60, khi hồ cạn nước để công lại đập mới có người bắt được những con Trẹng nặng trên 100kg, 2 người khiêng rất vất vả. Với cỡ này người nặng 60kg đứng trên mai, Trẹng vẫn chuyển nhẹ nhàng. Thịt Trẹng chẳng những loại thực phẩm cao cấp mà còn có thể chữa bệnh, theo kinh nghiệm dân gian phổi và thịt chữa được bệnh hen suyễn.

Con Ba Ba (con Hòn) so với Trẹng thì kích thước nhỏ hơn nhiều, nó cũng rơi vào loại dữ không kém gì Trẹng, trẻ con cho đến người lớn nếu không cẩn thận dễ bị Ba Ba cắn và rất khó gỡ ra vì hai hàm răng liền và rất sắc, chúng bắt mồi theo kiểu dớp chặn. Ba Ba có hai loài phổ biến, loại Ba Ba Trơn sống ở sông, sống ở đồng bằng, Ba ba Gai sống ở khe, suối vùng thượng nguồn. Ba Ba ăn thịt thơm ngon hơn Ba Ba Gai. Cứ đến mùa cày vỡ (cày ải) ruộng sâu, ở vùng Lệ Thủy, Quảng Ninh hay làm đất trước khi cấy người ta hay bắt được Ba Ba trên ruộng, tháng 3 đến tháng 7 là mùa đẻ trứng của Ba Ba, Ba Ba cái tìm đến vùng bờ dề, bờ sông yên tĩnh, ít người và gia súc qua lại, đêm đến chúng bò lên đào hố vừa đủ để gửi vào đó khoảng 20-30 trứng rồi vùi lại, nhờ nhiệt của tự nhiên ấp trứng. Một năm đẻ 3-4 lứa. Trước đây Ba Ba không phải là đối tượng khai thác chủ yếu, người đi làm đồng bắt gặp đem về nấu cháo ăn chơi, tuy rằng xưa Ba Ba là một món ăn đặc sản và mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

Cùng họ hàng với Trẹng và Ba Ba nhưng tính hiền lành, cơ thể nhỏ in, xinh xắn hơn đó là Rùa, họ rùa có nhiều loài: rùa Hộp có Hộp Trán ig, Hộp Ba vạch, rùa Ba gờ, rùa Đất, rùa Sa nhân, rùa Bốn mắt, rùa Núi có Vàng, núi Viên. Chúng sống và phân bố khắp mọi nơi, ở các suối, các khe h trong rừng vùng núi và trung du, ở những con lạch, nhánh sông vùng ig bằng. Đa số ưu vùng nước nông, khi trời nắng thích lên nước tắm nắng ở bãi i bờ. Ban ngày sống ẩn trong các đám cỏ, hay dưới các đồng cây mọc nát, mới ra đi kiếm ăn. Đối với các loài rùa núi nó sống thành đàn trong hang, nhiều lên đến vài chục con, khi leo núi chúng xếp thành hàng một, con đục i đầu, theo thứ tự lớn trước nhỏ sau. Rùa có khả năng nhịn đói hàng tháng ng thiếu nước rùa sẽ chết. Hàng năm vào tháng 4-9 là mùa giao phối và đẻ ng. Trong những đêm trời sáng, chúng nổi lên khỏi mặt nước đùa giỡn vẫy ig rồi sau đó bò lên cạn rất "khí thế" và hoạt bát. Con đực chủ động quay i quanh con cái, cúi đầu vào con cái, hoặc dùng chân trước chặn con cái lại ụng cho bò đi và tiến hành giao phối. Một lần con đực thụ tinh có "hiệu i" cho nhiều lứa đẻ và thậm chí cho mùa sinh sản năm sau.

Rùa đào ổ đẻ rất tài, rùa mẹ dùng chân sau để đào, nếu gặp đất cứng, đá vào đất để cho đất mềm ra rồi đào tiếp. Đôi khi gặp đất quá cứng, rùa ii vài ba lần đá vào hố và tiếp tục đào cho đến lúc thành ổ đẻ mới thôi. Đào ig, rùa đẻ trứng ở ngoài cửa hang rồi lấy chân sau đẩy trứng vào sâu trong ig vì cửa hang rất nhỏ, cũng như bọn khác trong họ hàng, rùa gửi trứng nhờ i.

Trong các loài bò sát thì rùa là loài sống lâu nhất, rùa Vàng 152 năm, Hộp 123 năm. Người ta không thấy rùa lột xác, nhưng để lớn lên, từ những i vảy sừng có hình đa giác, chúng cứ nổi rộng ra. Người ta căn cứ số vòng i vảy để tính tuổi của rùa.

Thịt rùa thơm ngon, nhiều đạm, giàu vitamin, là dược liệu quý, bổ âm máu, tăng cường thể lực, giải độc... là mặt hàng xuất khẩu rất có giá trị. ược đây nguồn lợi này rất phong phú, phổ biến ở vùng núi và trung du, tập ig nhất vùng Cẩm Ly (Lệ Thủy), Trường Sơn (Quảng Ninh), Phong Nha Bàng (Bố Trạch - Minh Hoá) .

Một đối tượng khác cũng có thể gọi là đặc sản của xứ nước ngọt đó là đà Nước. Chúng có mặt hầu hết ở các bờ sông, khe suối vùng trung du n núi tỉnh ta. Tập trung ở vùng thượng nguồn sông Long Đại, Phong Nha, n Ly, Rào Nậy... Kỳ đà nước bơi giỏi, có thể lặn lâu tới 20-30 phút, chúng i và các loài thân mềm khác. Khi ở trên cạn Kỳ Đà dùng chiếc lưỡi ché để đánh hơi con mồi. Đến mùa sinh sản con đực thường có hiện tượng h nhau để tranh giành con cái. Hang được làm trên bờ sông hoặc dưới gốc gần mép nước. Mỗi lần đẻ 15-20 trứng. Trứng ăn ngon, thịt trắng ăn ngon.

ít và mặt dùng làm thuốc, da dùng làm đồ mỹ nghệ. Kỳ đà là món hàng rất khẩu có giá trị.

1.1.3. Động vật ở cạn

* Bò sát:

Họ hàng khá đông trong nhóm bò sát đó là các loài rắn, chúng phân bố khắp mọi nơi từ miền núi trung du cho đến vùng đồng bằng, ở đâu có bụi bờ, cây cối, lùm lỏi, yên tĩnh, vắng vẻ hoang sơ là nơi rắn thường hay trú ngụ. hàng loài rắn có thể chia làm 2 nhóm, nhóm rắn độc và rắn không độc.

- Loài thuộc nhóm rắn độc đầu tiên phải kể đến đó là rắn Mai Gấm, tùy ở địa phương nó còn có nhiều tên gọi khác như rắn đen vàng, rắn ăn tàn, Hồ Lửa, rắn Cạp Nong (ở Bắc). Đây là một trong những loài rắn độc phổ biến nhất sống trong rừng hoặc những nơi gần chỗ ở của người: bờ ruộng, bờ ao, bờ đê, vườn tược, bụi tre, bờ ao. Loại rắn độc này phân biệt với các loài khác rất dễ vì trên mình những khoang vàng nhạt xen kẽ với khoang màu đen. Đây là loại rắn rất độc, dân gian có câu: "rắn mai tại chỗ, rắn hổ về nhà" song lại dễ vì quá độc nên tạo hoá khiến cho kẻ dễ giết chết người này bởi cái tính chậm chạp, ít khi cắn ai, ngay cả khi bị chạm chọc. Ban ngày thường ẩn nấp trong người, đầu giấu vào dưới cơ thể, ban đêm mới đi kiếm ăn và khá linh hoạt. Trước đây ở quê ban đêm người ta hay đi soi cá và dùng đóm bằng bụi tre bó lại (chứ không phải dùng đèn măng sông hoặc đèn đất như bây giờ), thấy đóm rắn cạp nong thường đi theo sau, do đó dân gian có câu: "Theo rắn ăn tàn" và có cái tên: "Rắn ăn tàn"

- Loài rắn thứ hai không kém loài trên về khả năng gây chết người đó là Hồ Lửa, còn có tên rắn Cạp Nia.

Cứ tưởng "nia" nhỏ hơn "nòng" nhưng không phải thế, cạp nia chỉ phân biệt với Mai Gấm bởi thân mình thon mảnh về phía đuôi, đặc biệt các khoang màu hoặc nâu xen kẽ với những khoang trắng không khép kín toàn thân. Là loài rắn độc, so với hổ mang độc gấp 4 lần song được cái chậm chạp, hiền lành cũng thường hoạt động vào ban đêm.

Một loài rắn khác cũng được coi là "Hổ" và có dáng oai phong đó là rắn Mang, có nơi gọi là rắn mang bành. Khi gặp kẻ thù rắn phùng mang, bành rùng về dữ tợn. Rắn không chủ động tấn công người song khi bị kích thích bị chạm chọc, giẫm lên người rắn sẽ bành cổ vươn lên mổ về phía trước dọa. Rắn non thường dữ hơn rắn trưởng thành.

Loài rắn độc có thể coi dữ nhất, có cỡ lớn nhất và được tôn làm "Chúa" trong nhóm "Tứ hổ" đó là rắn hổ Chúa (hay rắn hổ mang Chúa)(4 loài rắn độc hổ mang, nia, hổ mang, hổ chúa nằm trong Họ: Rắn Hổ). Rắn hổ Chúa dài đến

5m có con dài trên 4m, chưa có loài rắn nào đạt đến kỷ lục này. Nơi ở của chúng là gốc cây, trong rừng cây có các mô đất do mối đục, đào hang bên bờ suối, dưới các gốc cây đổ, đặc biệt ở những nơi yên tĩnh có những cây cổ thụ như si, da, đề, miếu thờ, lăng tẩm có ít người lui tới. Chính vì thế người ta cho rằng là rắn "Thần" không mấy ai đụng đến. Hồ Chúa gặp người hoặc động vật sợ phá nơi ở của nó, chúng chủ động tấn công, khi tấn công, cũng giống như Hồ Mang, bạch cổ ra đồng thời nhôm đứng phần trước cơ thể, vì thân dài nên phần bụng đứng có thể cao đến ngực người lớn, đầu luôn luôn vươn ra phía trước, phì phò, "phùng mang trợn mắt" làm các vạch đen trắng trên đầu, lộ rõ trông đến khiếp người. Họ nhà Hồ khi đã dớp được mỗi thì ngậm chặt miệng lại, cho răng truyền nọc độc vào cơ thể con mồi, sau đó mới đến động tác nuốt mồi.

Khác với trạng thái dọa nạt kẻ thù, trong quan hệ duy trì nòi giống "rắn hổ" hết sức dầm dẫm, hiền lành.

Đến mùa sinh sản, ngay ở thân rắn Chúa cái tiết ra một chất có mùi đặc biệt để dẫn dụ rắn đực tìm đến. Nếu không phải cát cứ một vùng, rắn đực phải đi qua một cuộc "huyết chiến" tranh giành con cái. Sau cuộc đọ sức với nhiều đối thủ, rắn đực chiến thắng sẽ đuổi vượt theo rắn cái, bất chấp mọi vướng ngại vật. Khi đuổi kịp, chúng cùng bò song song, phần dưới và đuôi rắn đực cuộn lấy rắn cái. Cuộc giao hoan như thế kéo dài hơn một giờ trước khi giao phối, lúc này cơ quan giao cấu của con đực ở hai bên lỗ huyết lộ rõ ra ngoài do máu dồn đến cương lên (chuyện xưa cho rằng, rắn khi nướng mồi em chân đỏ chính là nguyên nhân khi gặp nhiệt máu dồn vào cơ quan giao cấu nở ra và bật ra ngoài).

Rắn Hồ Chúa đực và cái sau cuộc giao hoan thì chúng không rời nhau ra bước. Sau khi đẻ chừng 20-40 trứng, rắn Hồ Chúa cái nằm cuộn tròn lên trên để bảo vệ và giữ trứng khỏi bị khô cho đến lúc trứng nở. Dù tổ chỉ cách sông đi lối lại chỉ vài bước chân, nhưng nó chỉ biết nằm im ôm lũ con sắp nở kỳ nở.

Nhóm rắn độc khác cũng cần phải kể đến đó là họ nhà Lục. Thân hình mảnh mai và không có loài nào vượt quá chiều dài 1 mét, đời sống thường trên cây, chỉ xuống đất khi đi kiếm ăn. Họ hàng nhà Lục khá đông, lục Núi, lục C, lục Sừng, lục Mép, lục Khô mộc, lục Xanh. Trong số đó lục Xanh phổ biến nhất. Khi cắn nọc độc dễ gây chết người, đặc biệt đối với trẻ con. Chúng thường nằm im trên cây hoặc ẩn dưới vỏ cây. Nếu động, bất thành linh lục nhả mồi rất mạnh bằng cách bật phần sau cơ thể ra phía trước. Người dân khi đi rừng, hoặc vào các rừng cây thường hay bị rắn lục cắn vì thân hình nhỏ, màu xanh dễ lẫn trong lá cây khó phát hiện.

Khi săn mỗi trên mặt đất, rắn lục vội nhổm dậy, vươn phần thân trước n theo hình chữ S và dựa vào khúc thân sau vẫn cuộn tròn như một cái đế ững chắc, rắn quay đầu theo các hướng đối theo con mồi. Khúc mình điều ỉnh theo đúng tâm đúng hướng rất linh hoạt. Khi đã bắt đúng mục tiêu, rắn o nhanh về phía con mồi và mổ thẳng 2 răng độc vào thân con mồi. Khoảng ừng 30 giây nhả con mồi tiêm nọc độc ra. Nó quan sát con mồi đang run ỳ, co quắp và dần chết lịm đi vì bị ngấm độc. Lúc này rắn mới bò từ từ đến ến con mồi tìm đầu mà nuốt.

Khác với loài trong họ rắn Hổ, rắn Lục không cuộn lấy trứng mà nấp ỉn ổ trứng để canh giữ.

Các loài thuộc nhóm không độc phổ biến có rắn Nước, rắn Lại (rắn áo), rắn Sọc dưa, rắn Học trò, rắn Bồng chì, rắn Rồng cổ đen, rắn Sọc đuôi ọananh. Các loài trong nhóm này ít cắn người, nếu có cắn cũng không gây ọc. vì không có độc nên khi bắt mỗi linh hoạt và hết sức nhanh nhẹn lao theo ến mồi và há to miệng ngoạm chặt vào bất kỳ chỗ nào của con mồi rồi kéo o dùng hàm dưới đưa dần con mồi vào gọn trong khoang miệng.

Dù độc hay lành rắn là đối tượng gắn bó với cuộc sống loài người từ xa ra. Con rắn đã đi vào cả sinh hoạt vật chất lẫn tinh thần. Hình ảnh con rắn ạm đuôi mình thành vòng tròn tượng trưng cho vũ trụ vĩnh hằng, cho sự ản chuyển không ngừng giữa cõi sống và cõi chết, giữa ánh sáng và bóng i. Rắn là trợ thủ đắc lực cho con người, điều tiết sự cân bằng sinh thái giúp ịo con người diệt trừ nhiều loại gặm nhấm và sâu bọ nguy hiểm. Một con rắn ụng bình mỗi năm ăn 250-400 con chuột, một đờn rắn tiêu diệt hàng nghìn, ến con chuột. Thịt rắn là món ăn đặc sản vì nạc, ngon, bổ, mùi vị lạ, da rắn ềm mịn, dai bền, là đồ mỹ nghệ đắt tiền. Tác dụng dược liệu của rắn thật ệt vời. Hầu hết các bộ phận cơ thể rắn đều là những vị thuốc quý. Thịt rắn ữa được bệnh thần kinh, đau nhức, tê liệt, co giật, kinh phong, mụn nhọt, lở ết. Mỡ rắn là thuốc chữa bỏng, chốc đầu, chóng lên da non. Máu chữa chứng ức mồi, đau lưng. Mật rắn chống viêm, đau sưng, thấp khớp, ra mồ hôi ồm, nóng sốt, nhức đầu dai dẳng. Nọc rắn quý hơn vàng, dùng làm thuốc ữa nhiều bệnh hiểm nghèo như: hủi, ung thư, động kinh, đau cơ, viêm dây ần kinh, viêm khớp, trẻ em động kinh co giật.v.v... Rượu rắn, cao rắn làm ệng cường sinh lực, chữa tê thấp, đau nhức xương, khớp. Thuốc tây bào chế từ i với những vị thuốc có công hiệu mạnh hơn và rộng hơn.

Hiện nay do môi trường sống bị thu hẹp, nhu cầu thị trường tiêu thụ lớn, cả các loài rắn đều bị săn bắt ráo riết, cả số lượng và chủng loại đều bị ỉm sút nghiêm trọng.

Cùng họ hàng với rắn, cũng là chúa tể trong nhóm bò sát về kích thước ụng lượng đó là Trăn. Có lẽ Trăn là loài bò sát trên cạn lớn và nặng nhất,

rắn mốc (còn gọi là Trần đất) khi trưởng thành dài từ 6-8m, có con trên 10m, nặng hàng trăm cân. Vùng trung du, miền núi tỉnh ta ở đâu cũng có mặt của rắn, chúng thường phân bố ở rừng thưa, núi đá thấp, gần nước, đôi khi vắt mình trên cành cây. Mỗi lần có lũ đầu nguồn Trần hay theo nước lũ xuôi về vùng trung du. Trần là loài bò sát đi kiếm mỗi ban ngày (người ta thường dựa vào kiểu cấu tạo của con người để phân biệt rắn đi kiếm mỗi ban ngày hay ban đêm. Rắn ngày có con người tròn gồm có rắn nước, rắn ráo, rắn. Rắn đêm đặc biệt hơn có con người dọc, gồm những loài rắn hổ mang, hổ chúa, cạp nong, cạp nia, rắn lục. Rắn chuyên đêm có con người ngang).

Trần ăn những động vật có móng guốc nhỏ như dê, sơn dương, hoẵng, hổ và lợn gặm nhấm, đôi lúc trong trường hợp Trần đói do thiếu môi chúng ăn công cả người đi rừng. những con Trần như thế người ta cho là đã hoá thành "Tinh"

Những năm 60 (thế kỷ XX) trở về trước, khi nhu cầu con người chưa rộng đến khai thác các động vật hoang dã, người đi rừng ở Cẩm Ly, Rào trù, Đèo Đá thường hay gặp Trần đang bắt mồi, như chồn, thỏ, có lúc cả con mang hoẵng). Nhiều người đi làm gỗ hoặc hái củi kể lại rằng: khi Trần đã nuốt được con mồi vào bụng, đặc biệt những con mồi to chúng nằm im như khúc gỗ, nhiều người nhầm là khúc gỗ thật ngồi lên nghỉ, thậm chí làm chỗ tựa để bỏ gọt các thứ. Trần đau đớn cự mình khi đó mới phát hiện ra.

Trần săn mồi, tuy đối tượng mà có nhiều hình thức, hoặc nằm lý một vị để chờ con mồi dẫn xác đến, hoặc đuổi rượt theo con mồi một cách khéo léo. Thường thường trong tự nhiên Trần không thể nằm chờ "sung rụng" mà phải lần theo dấu vết con mồi. Một con vật thiếu cả 4 chân và không có chất độc làm tê liệt con mồi như Trần thì phải biết sử dụng sức mạnh của bộ hàm và tâm thần mềm mại, với mọi kỹ thuật bắt mồi điều luyện để tóm cho bằng được con mồi. Khi phát hiện ra con mồi, đặc biệt những con mồi quá lớn, Trần ưỡn miệng, lao thẳng vào mồi như một ánh chớp và bất kỳ chỗ nào, 2 hàm răng sắc cắn chặt lấy mồi, còn thân quấn chặt lấy toàn thân con mồi, như một sợi dây thiết dẫn lại cho đến lúc con mồi ngừng thở. Lúc đó Trần mới từ từ thả mồi ra và dò dẫm tìm đầu con mồi để nuốt. Chất nhầy trong miệng Trần tiết ra bao lấy con mồi như bôi một lớp mỡ bên ngoài. Các vùng thân của Trần cuộn quanh con mồi và đẩy dần miếng mồi vào miệng. Chẳng bao lâu con mồi trôi đến tận dạ dày. Người ta đã thấy một con Trần Mốc một ngày một đêm đã xài hết con dê nặng từ 5,5 - 8,5kg mặc dầu những con dê này có sừng dài 7 - 8cm. Một lần khác bắt gặp một chú Trần nuốt trôi cả một con sơn dương nặng 42kg trong 1 giờ rưỡi. Để tiêu hoá xong một con mồi cỡ lớn như trên, Trần phải mất 8 - 10 ngày nếu trời nóng, và trên 1 tháng vào mùa lạnh.

Tục truyền rằng, mỗi lần Trần muốn "nôn" những thứ không tiêu hoá được qua đường hậu môn như: xương, thì Trần tìm ăn lá cây ngái (họ sung,

1) sau đó Trăn bò lên một cây cao, đuôi quấn lên trên cành cây, thả mình lay ngược trở xuống, Trăn há to mồm ra, toàn thân co rút và "nôn" xương và cứt cặn bã khác ra đường mồm.

Mỗi năm Trăn đẻ một lần bắt đầu từ mùa xuân. Tùy vào tuổi và kích thước mà Trăn đẻ từ 8 - 100 trứng. Trăn được coi là loài có tập tính ấp trứng giống thằn lằn trong nhóm bò sát. Sau khi đẻ xong Trăn cái dùng đuôi và cử động thân mình của thân để vun trứng lại thành đống, sau đó toàn thân Trăn như một chiếc chăn cuộn lấy toàn bộ ổ trứng vào trong những khúc thân. Cứ ở tư thế đó trong 6 tuần, Trăn cái gắn bó với ổ trứng và chỉ rời chốc lát để đi uống nước.

Trước đây, Trăn được xem là loài "khổng lồ" có sức mạnh và nhanh nhẹn nên không ai nghĩ đến việc săn bắt. Nhưng nay, thịt trăn trở thành món ăn đặc sản, xương trăn, máu trăn, mật trăn là dược liệu quý, da trăn là loại mỹ nghệ cao cấp, do đó săn bắt có nguy cơ hiểm họa vì bị suy giảm rảo rết.

Trong nhóm bò sát còn phải kể đến họ hàng tắc kè có tắc kè núi, tắc kè sừng núi, Thạch sùng nhà (thằn lằn). Họ hàng không có ô rô, nhông nhông, nhông cát, rồng đất (tắc kè bóng) sống ở trên các cành cây, bụi cây trên núi hay bắt cho hút thuốc. Họ hàng thằn lằn có thằn lằn chân ngắn, thằn lằn da, thằn lằn đuôi dài, thằn lằn bóng mà ta quen gọi là rắn mối thường có mặt ở trong nhà hoặc trong bụi bờ quanh vườn. Nói chung các đối tượng có mặt ở trên đều có giá trị lớn trong đời sống của người dân từ bao đời nay, có đối tượng dùng để làm thuốc, có đối tượng là loài thực phẩm quý. Là người bạn của nhà nông trong việc tiêu diệt một số côn trùng gây hại.

***Ếch nhái:**

Xuất phát từ tên Hy Lạp ếch, nhái nghĩa là "hai đời sống" vừa sống ở nước vừa sống trên cạn, và cũng vì thế bọn này còn có tên gọi lưỡng cư hay lưỡng thê (hai nơi ở). Chẳng cứ gì bọn "ếch nhái" mà những đối tượng nào sống được vừa nước vừa cạn thì được gán vào nhóm "ếch nhái" và "ếch nhái" nên cái tên chung đại diện cho bọn có đặc điểm này.

Ếch nhái là nhóm động vật có xương sống phổ biến với số lượng đông sống trên mọi địa hình sinh thái, từ miền núi cho đến trung du, đồng bằng, vùng cao cho đến vùng ngập trũng. Là bọn đầu tiên lên cạn nên chính trong lứa mang cái "cổ điển" của tổ tiên vừa mang cái "hiện đại" trong cách tiến hoá.

Dựa vào đặc điểm hình thái và sinh học mà chia ếch nhái thành 3 nhóm: ếch không đuôi, nhóm có đuôi, nhóm không chân. Nhóm không đuôi có số lượng đông nhất và khá phổ biến ở mọi nơi trong tỉnh.

Được mệnh danh là "cậu ông Trời" đó là họ hàng nhà Cóc, có Cóc Tía, Cóc Nước sâu, Cóc Nước nhẩn, Cóc bùn, Cóc Rừng nhưng đáng chú ý nhất và phổ biến đó là Cóc Nhà. Cóc Nhà là loài ếch nhái sống gần gũi người nhất, nhà nhà vách đất là "tổ ấm" của Cóc, đào hang nấp ở góc nhà, gầm giường, khô ráo, thoáng mát là nơi trú ngụ lý tưởng. Khi mà nhà cửa được bê tông hoá, Cóc vô tình bị "đẩy" ra khỏi nhà, làm hang hốc quanh vườn, quanh chuồng lợn, chuồng trâu, chờ đến đêm "sát thủ" những kẻ gây hại như kiến, mối, muỗi, bướm và các côn trùng khác.

Họ hàng nhà Cóc vốn tính nết hiền lành, chậm chạp, do đó được bù đắp bởi một thứ vũ khí lợi hại đó là mủ độc. Khi có kẻ thù tấn công ngoài việc phun mủ, phồng bụng, các gai mủ trên thân căng để dọa nạt thì đồng thời mủ độc thành tia nhỏ bắn vào kẻ thù.

Hè về, sau những trận mưa nhỏ, Cóc bắt đầu bước vào mùa sinh sản. Tiếng kêu "ọc, ọc" nho nhỏ và trầm lắng là tiếng gọi và là lời "tỏ tình" của Cóc đực với Cóc cái trong mùa sinh sản. Cóc ghép đôi chủ yếu vào khoảng nửa đêm trở đi. Sau khi làm xong nghĩa vụ sinh tồn, Cóc bố Cóc mẹ nhảy bờ và chia tay nhau đi mỗi ngã để mủ trứng nằm trong nước. Đúng ngày đúng giờ (3 ngày) trứng nở thành nòng nọc màu đen giống cá trê con ếch nỡ, chính vì thế trong dân gian có chuyện: "Trẻ Cóc kiện nhau".

Cóc là loài ếch nhái có ích, góp phần tiêu diệt nhiều loại côn trùng gây hại, giữ gìn cho vườn rau nhà ta thường xuyên xanh tốt. Thịt Cóc ngon và bổ. Tóc cóc là thuốc chữa còi xương, cam tích. Mủ Cóc là dược liệu quý. Tuy nhiên khi ăn cũng như trong quá trình sử dụng làm thuốc cần thận trọng vì ng, gan và mủ Cóc rất độc.

Một trong số những loài có kích thước trọng lượng lớn nhất trong nhóm ếch nhái đó là ếch. Họ nhà ếch có mặt ở tỉnh ta có tên "ếch" đó là ếch Nhéo (Ếch), ếch Xanh, ếch Suối, ếch Bám đá, ếch Cây mếp trắng (sống trên cây) và ếch Đồng có giá trị kinh tế và phổ biến nhất.

Sau kỳ ngủ đông dài khoảng 3 tháng (11-1 năm sau), khi mùa xuân sắp qua, tiết trời trở nên ấm áp, ếch Đồng bắt đầu rời hang đi kiếm ăn và cũng lúc chuẩn bị cho mùa sinh đẻ. Vào tháng 3 khi có những trận mưa rào đầu xuân, là lúc ếch đực ếch cái tìm gặp nhau để sinh sản (đây là lúc ếch béo nhất, do dân gian có câu: "ếch tháng 3, Gà (Gà) tháng 10"). Thoạt đầu ếch đực ngoài ven bờ nước kêu: "ộp ộp... ộp ộp" chúng phồng mang, làm cho tiếng kêu trở nên ồm ồm thiết tha vang xa. Khi càng về khuya, tiếng kêu càng thưa thớt báo hiệu ếch cái đã gặp gỡ và ghép đôi. ("say" đến nỗi, dọi đèn pin trực

ập vào mà "anh chị" chả hề hay biết gì). Cuộc giao hoan kéo dài cho đến tận 2 giờ sáng. Sau cuộc giao hoan đó cũng như cóc chúng chia tay nhau bỏ ịch lũ trứng nằm lại trong nước.

Thịt ếch là món ăn đặc sản được ưa thích từ lâu đời. Dùi ếch tẩm bột rán giòn; ếch nấu giấm với chuối xanh; ếch xào măng nứa, măng tre là những món phổ biến của người dân quê Quảng Bình. Cháo thịt ếch là món ăn bổ dưỡng cho trẻ con và người già yếu. ếch còn là người bạn của nông dân trong việc ập phần tiêu diệt những côn trùng gây hại mùa màng.

Trong nhóm ếch nhái loài phổ biến nhất, phân bố rộng rãi và con cháu ụng đúc nhất đó là Ngoé có nơi gọi là nhái hay nhái câu (những người đi câu Đò thường bắt Ngoé (Nhái) làm mồi). Trừ một số ít vùng thuộc dân tộc ít ười hoặc người nguồn đa số người dân Quảng Bình chưa sử dụng Ngoé làm uồn thực phẩm bổ sung cho bữa ăn hàng ngày.

Chính vì đông đảo và phổ biến nhất, nên Ngoé đóng vai trò quan trọng ụng việc tiêu diệt côn trùng gây hại về ban đêm.

Ngoài những bọ hoạt động trên mặt đất có một loài được gọi là nhái ụng trên cây, thích nấp trong các bẹ chuối đó là nhái Bén (được gọi là phải ến" vì đầu các ngón chân có "đĩa" bám, bám rất chắc giống như ếch Cây). ưỡi Bén và ếch Cây dân ta thường gọi chung là "con hót cổ" toàn thân có ầu xanh ẩn vào cây rất khó phát hiện. Chúng hoạt động vào đêm, nhất là sau ững trận mưa, đến chập tối chúng kéo ra bám lên các bụi dứa, hoặc các cây ỉ lá to trên các bờ ruộng. Có tiếng kêu "oẹt, oẹt" thật vang động và vui tai.

Cùng tên "nhái" có nhái Bầu Vằn, nhái Bầu Sọc, nhái Bầu Hoa, nhái ầu Trơn, bọ chúng đều nhỏ hơn ngoé và nhái bén, trong đó nhỏ nhất là nhái ầu Trơn. Khi có mưa, đặc biệt những trận mưa đầu mùa, tiếng kêu "cò, kè" ần tục thành từng hồi của Bầu Vằn; "chít, chít... của Bầu Trơn; "o ẹ, o ẹ..." ầu Bầu Hoa... tạo nên bản hợp xướng đồng quê đủ sắc âm, vang động một ụng. Đó cũng là bản "tình ca" đặc trưng cho từng loài gọi bạn cặp đôi trong ầu sinh sản.

Trong cùng họ hàng ếch, có mặt khắp mọi nơi, đáng đáp thư sinh, ạch nhện, lấu lỉnh đó là Chấu Chuộc và hai người em họ Chàng Hiu, Hiu ầu. Chúng có những nét hao hao giống nhau, do đó trong thực tế người ta ếp cho một cái tên chung đó là Chàng Hương hay là Chấu Chàng, có người ầm Chàng Hiu (có lúc gọi Chàng Hương) là Chấu Chuộc khi còn nhỏ, thực đây là hai loài khác nhau, Chàng Hiu không thể lớn để biến thành Chấu Chuộc. Sau những trận mưa từ tháng 3 đến tháng 7, nghe những tiếng kêu đều ầu "chuộc, chuộc" đây là tiếng gọi bạn tình để kết đôi giao phối của chú ầu.

Chấu Chuộc thịt thơm ngon, cũng là món nhắm nhí của người bạn nhà nông trong món xào măng hoặc nấu mẻ chuối xanh. Nay là món đặc sản, nên bị soi bắt ráo riết, có nguy cơ suy giảm số lượng.

Hiện lành mà cũng chả có gì để tự vệ đó là ếch ương lớn, ếch ương nhỏ. Khi gặp kẻ thù chỉ biết nuốt khí vào phồng bụng trợn mắt, tạo dáng kỳ dị với đủ sắc màu trên thân, biến chiều dài thân gần bằng chiều rộng làm cho kẻ thù khiếp sợ bỏ đi.

Trong những buổi chiều hè mưa tầm tã, ếch ương cất tiếng kêu rền rĩ, u sầu như kẻ thất tình vô vọng nhưng đây là nghệ thuật gọi bạn tình hiệu quả.

* Chim:

Trong số những loài sống ở cạn, có lẽ chim là lớp lông nhất, thống kê bước đầu, chỉ riêng ở vùng Phong Nha - Kẻ Bàng đã có đến 302 loài, nhiều gấp 3 lần thú, gấp 5 lần bò sát, gấp 13 lần lưỡng cư. Thật đúng là: "Chim trời cá nước" Với đôi cánh của mình, chim bay đi khắp mọi nơi, sống mọi hệ sinh thái, trong khoảng trời bao la, tất cả là của chim.

Trên những rừng thưa, những vùng đồi cây bụi thứ sinh, hay ngay ở cửa rừng ta bắt gặp những loài trong họ Gà: Gà rừng, Đa đa (gà Gò), Công, Trĩ, gà lôi. Họ hàng nhà này con trống rất đẹp mã, thường có từ 1 đến 2 cặp sặc sỡ (rất là con nhà võ) khả năng bay kém, thích kiếm ăn trên mặt đất. Gà rừng là loài đa thi, đến mùa sinh sản thường xảy ra những cuộc đọ sức rất quyết liệt giữa các con trống để tranh giành đàn gà mái và định vùng cát cứ. Để báo hiệu vùng đất đã có chủ, gà trống đầu đàn vào mỗi buổi sáng thường cất lên tiếng gáy đầu tiên.

Nơi khô ráo vùng trung du miền núi, ta thường gặp Đa đa, chúng chui đi luôn lách rất nhanh vào các cây bụi giữa vùng đồi khi gặp người. Suốt ngày chầu như quanh năm, Đa đa buồn bã, luyến tiếc cất tiếng than phiền: "Tiếc ị tếp chà chà" Đến mùa sinh sản (tháng 4 đến tháng 5) tiếng kêu lại càng ồn ào gấp hơn.

Chuyện kể rằng: Khi xưa Đa đa sống ở vùng ao hồ, ruộng lúa nước, tôm cá, là thức ăn chính của Đa đa rất giàu có. Một hôm Đa đa gặp Đăm đăm có hình dáng và bộ mã tương tự Đa đa và hai bên nhận làm anh em. Đăm đăm sống ở vùng gò đồi, đất cằn sỏi đá. Thế là hai bên thỏa thuận đổi nơi ăn chỗ ở cho nhau. Thế là từ đó Đa đa, cha truyền con nối suốt đời luyến tiếc nơi ở cũ của mình với nguồn thức ăn dồi dào quanh năm suốt tháng cất lên tiếng kêu ai

oán: “Tiệc trở tép chà chà” Còn Đám đám quá sung sướng, mỗi bước đi là mỗi “trộ tép” đã liên tục kêu: “túm. túm, túm”

Có bộ mã đẹp nhất và thuộc loài chim lớn trong họ gà đó là Công. Chim trống có mào lông cao, chân có cựa lớn, lông đuôi rất dài, đẹp, có nhiều “gương” hình mặt trăng đủ sắc màu. Đến mùa sinh sản, Công trống xoè lông đuôi thành hình cánh quạt và “biểu diễn” những điệu múa tỏ tình xung quanh Công cái rất quyến rũ.

Trong họ hàng sánh vai cùng Công đó là Trĩ, Trĩ là loài chim quý, không phải nơi nào cũng có, ngoài tỉnh ta ra chỉ thấy ở rừng Nghệ An, Quảng Trị. Mặc dầu cùng họ nhưng Trĩ không có cựa ở chân, đầu có mào, lông đuôi rất dài và lốm đốm nhiều màu đẹp.

Công, Trĩ xưa kia ở rừng thưa vùng nào cũng có, nay hiếm dần, vì do con người tác động vào rừng quá lớn làm mất đi sinh cảnh tự nhiên của chúng.

Cùng mang tên “Gà” nhưng sống thiếu nước không chịu được đó là họ gà Nước gồm có gà Nước Kịch (chà Kịch), Cuốc, Xít (Trích). Bọn này bay kém nhưng có bộ chân cao chạy giỏi, khi có kẻ thù chúng chui rúc vào bờ bụi rất nhanh. Mặc dầu chân không có màng nhưng bơi giỏi, thường làm tổ sào ngay trên mặt đất giữa các bụi cây.

Trong bọn, to xác nhất là Xít (dân vùng ruộng sâu Lệ Thủy gọi là Trích). Trích có tấm vóc bằng gà mái đẻ, có bộ lông xanh lam, mỏ đỏ rất to khỏe, mào sừng đỏ. Trích là một loài chim có hại, ngày mùa kéo về từng đàn phá lúa, tuy nhiên nay không còn nhiều vì giống lúa mới thấp cây đã không thích hợp với đời sống của chúng.

Trở về với vùng đồi thấp, có những đồng cỏ và cây bụi xen kẽ, ta bắt gặp một dòng họ rất ít con cháu, được các nhà khoa học cho là nhóm chuyển tiếp giữa các họ nhà Gà đó là họ chim Cút. Điều đặc biệt của họ này là tính sinh dục thứ sinh đảo ngược, các con mái lớn hơn và bộ lông đẹp hơn con trống. Bởi vì cần phải có “đức ông chồng” thuộc sở hữu để giao quyền làm mẹ chỉ con mái sinh nở. Sau khi “thuận tình” cặp đôi, chim trống tìm nơi làm tổ, ổ làm xong, chim mái đẻ vào đấy từ 3 đến 6 trứng và đó cũng là nghĩa vụ cuối cùng của chim mái. Việc ấp trứng và nuôi con hoàn toàn trao lại cho chim trống đảm nhận.

Mặc dầu họ hàng xa nhưng cùng chung vùng sinh thái với chim Cút, gà rừng đó là Bìm Bịp. Họ hàng nhà này đáng oai vệ không sợ người. Tiếng kêu vang xa, ăn tạp, làm tổ thường ở trên mặt đất hoặc trong lùm các cây bụi. Họ hàng này có hai đại diện, có mặt khắp mọi nơi. ở vùng trung du miền núi thấp đó là Bìm Bịp Lớn và Bìm Bịp Nhỏ, cũng giống như chim Cút bốn phận làm nẹ dành cho chim trống. Dân gian truyền khẩu rằng, Bìm Bịp có một bài thuốc chữa gãy xương rất hay (nếu con non của nó bị bể gãy chân thì con mẹ

tìm một thứ lá gì đấy làm lạnh chân cho chim non ngay). Trong thực tế Bìm Bịp là vị thuốc quý dùng để chữa đau xương, sưng khớp. Hiện nay Bìm Bịp bị săn lùng ráo riết do đó ngày càng hiếm dần.

Cùng ông tổ với Bìm bịp nhưng khác Họ đó là các loài: Cu cu, Chèo chèo, Tím vịt, Bắt cô trời cột, Tu hú, Phướn. Dòng họ này có tính sinh sản đặc biệt, không chịu làm tổ mà chuyên đi đẻ nhờ. Chim mái không làm tổ, nuôi con mà đẻ trứng vào tổ chim của loài khác và nhờ “bố mẹ ghẻ” nuôi cho đến lúc khôn lớn. Trong số đó Tu hú (Chào vao), thường đẻ vào tổ Cà cưỡng, ác là, Quạ. Vì thế trong dân gian có câu:

“Cà cưỡng làm tổ cho cao
Đến mùa lụt lội Chào vao đẻ cùng”

Chèo chèo, Bắt cô trời cột đẻ nhờ tổ chim Khiếu, Liếu tiếu, Tím vịt đẻ nhờ vào tổ chim Chích.

Khi mùa Đông đến, tiết trời trở nên se lạnh, trên các đầm phá nước ngọt ta bắt gặp họ hàng các loài chim di trú, chân chúng có màng bơi, bơi rất giỏi đó là Vịt Trời, Ngỗng Trời, Le Le, Bồng Bồng. Trước đây ở đầm phá Hạc Hải Le Le, Bồng Bồng có hàng đàn, mỗi đàn có hàng trăm con nhìn xa người ta cứ ngỡ vịt nuôi (Le Le có dáng rất giống vịt). Nay ở vùng này rất hiếm vì môi trường sinh thái mặt nước có nhiều thay đổi.

Dòng họ được mệnh danh là bạn của nhà nông đó là Cò. Có những loài gần bó với vùng đất Quảng Bình, ruộng sâu, ruộng cạn, lùm lòi, vườn tược, rón soi đó là Cò ruồi (Cò trâu), Cò bợ (Coi cói), Cò hương, Cò lữa, Vạc, đặc biệt loài thân cận với người, đi vào ca dao, tục ngữ cùng với đời sống của người nông dân đó là Cò Bạch, Cò Ngà (có tên chung Cò trắng). Cò Bạch cũng như Cò Ngà có bộ lông trắng tuyết. Trong mùa sinh sản, với bộ “áo cưới” được thêu dệt bởi những chiếc lông rất dài ở đầu, ngực và vai, chúng lồng móc vào nhau, thả tự do như những đai rua của các nghệ sĩ múa, tung lên theo gió rất ấn tượng dễ cuốn hút người bạn tình.

Người anh cả của đại gia đình nhà Cò đó là Diệc (Triếc), thân có màu ám tro, to cao nhất trong họ nhà Cò, cổ dài, gáy có màu dài. Diệc thường lặn ăn ở các đồng lầy, ruộng lúa, bắt cá, bắt sâu bọ và đôi lúc ăn cả rắn nước.

Láng giềng của họ nhà Cò, cùng chung sống trong hệ sinh thái đầm lầy, ruộng nước, bãi ven sông, đó là họ Rẽ. Những loài trong họ này ăn giun, những động vật ở bùn, cát như Rẽ gà, Rẽ giun, Nhát (dân ta thường gọi chung là Nhát), đây là những loài chim di trú, khi có mưa to gió lớn Nhát thường nép mình trong cỏ, người đi săn rất dễ đánh bắt.

Bãi sông, bãi ngập triều ta gặp thêm những loài trong họ Choi Choi, bọn này chạy rất nhanh, có lúc ta tưởng chúng lướt trên mặt nước, chúng hầu như

không đứng yên, phần đuôi lúc nào cũng “chớp chớp” để giữ thăng bằng cho cơ thể, có lẽ vì thế mà có tên “Choi Choi”

Một trong số đối tượng của họ Choi Choi có vùng sinh thái khá rộng đó là Te vật (Tai vật), sống phổ biến vùng đầm lầy, sông hồ, cánh đồng lúa, và những nơi trống trải ở các vùng gò đồi, núi thấp. Te vật có tiếng kêu “chì chì cheo hót-chì chì cheo hót” rất đặc trưng và chỉ cất tiếng kêu khi chúng đang bay. Khi có người vào vùng lãnh thổ của chúng đang kiếm ăn hoặc làm tổ, Te vật vừa quần đảo trên đầu vừa kêu dồn dập, làm cho ta có cảm giác rờn rợn, sợ sệt trong người. Đặc biệt trong đêm, Te vật cất tiếng kêu sẽ chắc có điềm gở xảy ra.

Dọc theo bờ sông vùng trung du, miền núi, những nơi có ao hồ nước ngọt, gặp phổ biến hai loài trong họ Bói cá đó là Thăng Chài (Bói cá, Chài Chài, Sã thấy bói) và Sã Sã (chim Chá). Chài Chài và Sã Sã khoác bộ áo lông tương tự nhau, xanh lam và lục nhưng thân hình Chài Chài nhỏ hơn. Khi bắt mỗi Chài Chài bay lướt theo dòng sông, phát hiện ra con mồi nó dừng lại bay vút lên cao, lấy đôi cánh làm thăng bằng giữ yên tại chỗ, mỏ đầu gập xuống sát vào người, khi “bói” đúng mục tiêu cánh khép sát vào thân, chìm lao từ trên cao xuống như tên bắn. Sã Sã to xác hơn, ít bắt được cá nên thức ăn chính là sâu bọ, ếch nhái, giun dế.

Xuân đến hè sang là thời kỳ các loài Cu Xanh, Cu Gáy (Cu Cườm) kết đàn đi kiếm ăn và cặp đôi sinh sản. Cu Xanh với bộ lông có nhiều màu, chủ yếu là màu lục, bay thành từng đàn, kiếm ăn trên cây với các loại quả mềm huộc họ Si, Đa. Khác với Cu Xanh, Cu Gáy có bộ lông xám và nâu hung đặc biệt có vòng cườm đen dốm trắng ở cổ rất đẹp. Chúng kiếm ăn trên mặt đất với các loại hạt thích nhất là các loại hạt ngũ cốc. Nó là loài chim thường trú ở khắp mọi nơi ở rừng núi cho đến đồng bằng. Cu gáy không phải giống la thê, đến mùa sinh sản thường cặp đôi một cách tình nguyện, làm tổ trên cây hết sức sơ sài, trông dưới lên có thể thấy được trứng. Mỗi lứa đẻ 2 quả và bao giờ cũng nở một trống một mái. Con trống tỏ ra vô cùng “hiếu chiến” trong mùa sinh sản. Những người săn đi bẫy chim Cu, chỉ nghe tiếng gáy là phân biệt được con “hay” con “dở” nghĩa là có đủ dũng khí để quyết chiến hay là chịu phục đối phương giữa chừng. Cũng căn cứ vào tiếng gáy để người ta chọn con mồi. Một con mồi hay có tiếng gáy vừa biểu hiện ý thức đối hương vừa rù rê, lôi cuốn, và thách đánh một cách kiên trì khiến cho đối hương không nỡ bỏ cuộc.

Họ hàng có chung một “Ông Tổ” lớn nhất trong số các loài chim hiện nay đó là họ Chích Choè, họ nhà Khiếu, họ Chào Mào, Bông Lau, họ Chèo Chèo, Phường Chèo, họ chim Sâu, chim Khuyên, Chìa Vôi, Sẻ Đồng, Vàng Anh, họ Sáo, họ Quạ, chim Chích, Nhạn Rừng, Bã Trầu. Trong số những họ hàng trên đều có đại diện khắp các vùng sinh thái ở tỉnh ta. Đồng anh em có

họ Khiếu: Khiếu bạc má, Khiếu mun, Khiếu đá, Khiếu đất, Bù Chao (Bò Chao), Hoa Mi. Họ Sáo: Sáo Ngà, Sáo Nghê, Sáo chợ, Sáo trâu (Sáo đá), Yểng (Nhổng), Cà Cưỡng. Đây là những loài chim cảnh quý, có tiếng hót rất hay, có loài nhại được tiếng người và tiếng kêu của một số vật nuôi (Chó, Mèo, Lợn, Gà), như Sáo, Cà Cưỡng đặc biệt Nhổng bắt chước tiếng người rất sôi. Nhổng là loài lớn nhất trong họ hàng Sáo và có lẽ cũng khôn ngoan nhất. Thường tìm hốc lớn trên cây độc mộc để làm tổ. Khi phát hiện ra dấu hiệu có kẻ thù muốn đánh cắp bầy con, một trong hai bố mẹ đi “tiền trạm” tìm tổ mới và dời đàn con đến đó. Mỗi lần tha mồi về cho con, không bao giờ Nhổng bay thẳng một mạch về tổ mà để mồi lại một hốc cây gần đấy, sau đó chim mái lên tha mồi về tổ khi đã quan sát kỹ không có kẻ nào theo dõi để phá hoại.

Một trong những họ hàng mà những năm của thập kỷ 60 trở về trước là nạn của người nông dân ruộng cạn, sống từng đôi hoặc từng đàn ở khắp nơi đó là Quạ, ác là Quạ thường làm tổ rất to và bù xù trên các ngọn cây cao (cây đa, cây bông gòn, cây ngô đồng). Là loài rất thích ăn xác chết, do đó khi xưa, Quạ bay đến đậu trên nóc nhà hoặc trước cửa và cất tiếng kêu người ta rất sợ, vì nghĩ rằng sẽ có điều gì xảy ra trong nhà.

Quạ cũng là kẻ thù truyền kiếp của Chèo Bẻo vì Quạ hay ăn trứng và chim non. Mặc dầu thân hình rất nhỏ, nhưng vô cùng dũng cảm và nhanh nhẹn, Chèo Bẻo chỉ nhìn thấy Quạ ở trong “vùng cấm” là lập tức lao đến đánh ngay, cuộc chiến xảy ra trên không hết sức gay cấn và ác liệt. Những trẻ chăn trâu, thường gỡ tổ Chèo Bẻo mang đến đặt ở cây có Quạ hay đến (lũ trẻ cũng có lúc bị Chèo Bẻo đánh cho phải bỏ trốn), để Quạ và Chèo Bẻo đánh nhau. Xem Chèo Bẻo và Quạ đánh nhau cũng say như say xem chọi trâu vậy.

Ngoài những loài hoạt động, kiếm ăn ban ngày, thì có những loài chim xuất hiện ban đêm thuộc họ Cú. Đây là những chim ăn thịt, có mỏ và chân cấu tạo giống chim Ưng. Đầu to, cổ ngắn. Mắt và tai rất phát triển, thích nghỉ với việc săn mồi đêm. Phổ biến ở ta có hai đại diện: Cú Mèo và Cú lợn. Ngày xưa lần ta quan niệm rằng, tiếng kêu của Cú bao giờ cũng báo hiệu điềm gở, sẽ có người chết, do đó trong dân gian có câu: “Cú kêu ma ăn”. Đây là loài giúp nhà nông diệt trừ chuột và một số loài gây hại khác.

*Chim biển

Cách bờ biển Quảng Trạch chừng một cây số, có hòn Nồm và xa hơn chút nữa có hòn La (đảo La) nơi đây có nhiều vách đá hang động là “ngôi nhà” của các loài chim Yến, một loài đặc sản quý hiếm cho vùng biển này.

Yến là loài chim nhỏ, bay rất giỏi, vừa bay vừa bắt mồi, tĩa lông, tĩa cánh và cả ngủ trên đường bay. Yến sống thành đôi và tập trung thành đàn lớn. Mùa xuân là thời kỳ bận rộn làm tổ của chim Yến. Chim Yến thường xây ổ vào ban đêm, sau hai ba tháng mới cuốn xong tổ, trông tựa như nửa vỏ

úng bám chặt vào vách đá. Nừu bị con người bốc mất tổ thì chim hồi hã làm gì tổ khác và chim bắt đầu đẻ trứng vào khoảng tháng bảy. Tổ Yến hay Yến hõ là sản phẩm quý có hàm lượng dinh dưỡng cao, chỉ dùng trong các bữa yến tiệc" Tuy chất lượng mà Yến sào chia làm 4 loại: Yến Huyết, Yến Quan, Yến Thiên, Yến Địa Yến Huyết là loại quý hiếm và đắt tiền nhất.

Cũng từ bờ biển Quảng Trạch, ra chừng 20 hải lý ta đến với Đảo Chim, nơi đây có mặt của Hải Âu, Mòng biển, là những loại chim suốt đời sống cảnh bình dênh, lấy mặt nước và bầu trời làm nơi ở chính, trừ khi sinh sản mới cặp vào Đảo Chim để làm tổ và đẻ trứng.

Chim yến cũng như Hải Âu số lượng so với trước đây giảm nghiêm trọng do ngư dân khai thác, bắt lấy trứng quá nhiều.

*** Thú:**

Lớp thú có tổ chức cao nhất trong những động vật có xương sống. Tuy không có khả năng vận chuyển tự do bằng cách bay lượn như chim, song có sự hanh bố vị trí địa lý đặc biệt rộng.

Họ hàng đông đúc nhất trong lớp thú đó là Dơi, có đến 4 anh em cùng họ tổ Dơi (Bộ Dơi thuộc lớp Thú) và con cháu có hàng chục loài có gương mặt khác nhau. Gồm những cá thể nhỏ hoặc trung bình, là thú độc nhất có khả năng bay, và vì chân rất yếu nên Dơi không đi được mà chỉ có thể bò lê khi ở trên mặt đất. Dơi đi kiếm mồi vào ban đêm, mắt kém nhưng được bù lại bởi tai rất thính có thể nghe được âm với tần số 18 - 98.000 dao động/giây. Đặc biệt Dơi phát ra siêu âm với tần số 30.000 - 70.000 dao động/giây, cho nên mặc dầu "mù" nhưng Dơi bắt mồi rất linh hoạt mà không hề bị va vấp.

Mùa thu đến, Dơi cặp đôi giao phối và một số loài có tập tính, Dơi cái từ tình trứng cho đến sang xuân khi trứng rụng mới thực hiện quá trình thụ tinh. Các Dơi cái mang thai tách khỏi Dơi đực, tập trung trong hang động hay ổ cây rỗng. Dơi đực cũng tập hợp một nơi hang sống riêng lẻ. Dơi có 2 vú và thường đẻ một con. Dơi mới đẻ chưa mở mắt, chưa có lông phải bám vào bụng mẹ trong 4 tháng.

Dơi là loài có ích, tiêu diệt muỗi và các loài sâu bọ có hại, cung cấp một lượng phân khá lớn trong các hang đá dùng làm phân bón và là nguồn diêm trường, phân Dơi còn gọi là "đa minh sa" dùng làm thuốc chữa những bệnh về mắt. Tuy nhiên có một số ít loài phá vườn cây ăn quả vào thời kỳ quả chín.

Họ hàng đông đúc không kém gì Dơi đó là gặm nhấm gồm họ Sóc Bay, Sóc Cây, Họ Dúi, Họ Chuột, Họ Nhím. Đặc biệt Họ Chuột đông anh em nhất và cũng là bọn gây hại lớn nhất và gieo rắc biết bao dịch bệnh cho con người, nó chúng mang nhiều loài giun ký sinh và hàng chục loài ve bét truyền bệnh. Chuột Cống, Chuột Nhà, Chuột Đồng, Chuột Nhắt nhà, Nhắt Đồng phổ biến

chấp nơi và sống dựa vào người. Chuột sinh sản quanh năm nhưng mạnh nhất vào 2 mùa lúa. Chuột Cống mỗi năm đẻ 2 - 3 lứa mỗi lứa trung bình 10 con, sau 3 tháng tuổi thành thực sinh dục. Mặc dầu đông đúc cháu con, nhưng bọn chuột gây hại này tuổi thọ không là bao. Thọ lắm chỉ một năm.

Có giá trị về mặt kinh tế đó là Họ Nhím, có 2 đối tượng phân bố khắp nơi trong vùng: Nhím và Đon (Don). Nhím có bộ lông đặc biệt đó là những chiếc trâm cứng dài từ 20 - 25 cm mọc tua tủa trên lưng, nhất là ở nửa lưng sau. Khi cần tự vệ, Nhím thu tròn mình, dựng lông tua tủa. Nhím chạy giật lùi, ao thẳng vào kẻ thù, Nhím co lại và “bắn” những chiếc trâm nhọn sắc vào hân kẻ thù. Đon nhỏ hơn Nhím, đuôi dài và các chiếc trâm dài thon hơn. Đon bơi rất giỏi.

Thịt Nhím và Đon ăn rất ngon, mật và dạ dày dùng làm thuốc.

Cùng tên Chuột nhưng thuộc vào Bộ ăn sâu bọ, chẳng những không gây hại mà có ích rất nhiều cho con người đó là Chuột Chù. Họ này con cháu rất niềm hoi, chỉ mình Chuột Chù sống quanh quẩn ở mọi nhà, có mặt mọi nơi từ miền núi, trung du đến đồng bằng. Chuột có tuyến “thơm” 2 bên sườn, đặc biệt khi giao phối, tuyến căng phồng lên, phát ra mùi “thơm” để kích thích con cái. Khi gặp kẻ thù tuyến cũng phóng thích ra hương vị “đọa nạt” để xua đuổi.

Trở về trung du, vùng đồi với cây bụi lúp xúp và những khu rừng tái sinh hoặc rừng cây bụi trên động cát dọc bờ biển, ta bắt gặp bọn có bộ răng ‘Gặm nhấm’ nhưng hoàn toàn không được xếp cùng họ hàng đó là Thỏ hoang (Thỏ rừng). Chúng sống độc thân hay thành từng đàn. Đến mùa sinh sản, có hiện tượng tranh dành con cái. Thỏ đực bị thua thường bị Thỏ thắng trợn cắn ào bộ phận sinh dục. Sau khi chiến thắng Thỏ đực khoe mẽ trước Thỏ cái bằng cách chạy vượt lên, cong đuôi khoe phần hậu môn và đái vào Thỏ cái, ‘mùi hương’ trong nước đái có tác dụng lôi cuốn, quyến rũ Thỏ cái.

Thỏ là loài có ích, da lông làm đồ mỹ nghệ, thịt chế biến được rất nhiều món ăn đặc sản vừa bổ vừa hấp dẫn. Thỏ là đối tượng dùng nhiều trong các phòng thí nghiệm, là vật chủ yếu để nghiên cứu thử nghiệm các loại dược liệu mới, các vi khuẩn, vi rút gây bệnh. Hiện nay hệ sinh thái rừng trồng, cây bụi phát triển, nhiều đàn Thỏ hoang có khả năng phát triển trở lại.

Họ hàng được xem là “Kẻ thống trị” của chốn sơn lâm đó là Bộ ăn thịt. Trong Bộ này gồm có những Họ lớn như Họ Chó, Họ Gấu, Họ Chồn, Họ Cầy, Họ Mèo. Họ nào cũng có đại diện phân bố đều khắp ở tất cả các vùng rừng núi của Lệ Thủy, Quảng Ninh và Khu Phong Nha - Kẻ Bàng chạy xuyên suốt Bố Trạch, Tuyên Hoá, Minh Hoá.

Trong Họ Mèo, được mệnh danh “Chúa sơn lâm” đó là Hổ, tùy địa phương mà Hổ có tên khác: Cọc, Cọp, Hùm, Khái. Thân hình to lớn nhất trong

là bọ ăn thịt, nặng từ 2 đến 3 tạ, là loài thú dữ, nó không từ một loài nào trong cộng đồng khi đang đói. Khi xưa, ở vùng Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Hồ về tận vùng trung du để bắt bò, trâu, lợn. Đêm đến người ta đóng cửa kín mít không dám ra khỏi nhà, sợ Hồ về. Khi vào đến cửa rừng, người đi khai thác vật sản của rừng không bao giờ gọi tên cúng cơm của Chúa sơn lâm mà gọi là Ngài, Mẹ hoặc Ông Ba mươi. Tục truyền rằng, những con Hồ nào đã ăn người thì sẽ thành “Tinh” (trong dân gian gọi Tinh là loại ma, quỷ ranh mãnh xảo quyệt khi nhập vào người nào đó thì sai khiến người đó trở nên điên loạn - người ta nói người đó bị tinh, ma nhập), những con này không bao giờ săn được hoặc bắt được chúng vì rất khôn. Da Hồ là đồ mỹ nghệ cao cấp, tương Hồ làm thuốc.

Hồ là loài thú đang ở tình trạng nguy cấp, theo tính toán của các nhà khoa học, hiện nay ở tỉnh ta còn khoảng 3 đến 4 con phân bố vùng Phong Nha Kẻ Bàng, có thể bị tuyệt chủng tại địa phương tỉnh ta trong tương lai gần.

Cùng họ còn có Mèo rừng (Cáo), Beo, Báo Hoa mai, Báo Gấm. Tất cả đều ăn thịt. Mang, Nai, Lợn, Nhím, Hươu, Khỉ v.v... đều là thức ăn của chúng.

Họ có những loài thân xác lớn và hung dữ không kém gì Chúa sơn lâm đó là Gấu. Rừng ở tỉnh ta có mặt đủ cả 3 loại Gấu: Ngựa, Chó, Lợn. Phổ biến ở vùng Trường Sơn (Quảng Ninh) là Gấu Lợn và Gấu Chó. Thức ăn ưa thích nhất của Gấu là mật ong và ấu trùng ong. Gấu trèo rất giỏi, khi phát hiện có tổ ong trên cây, Gấu leo lên, đánh đu trên cây, lấy tay trước gỡ từng bánh mật đưa vào miệng, ăn say Gấu thả cho rơi tự do xuống đất. Sở dĩ Gấu không bị hương tích gì, người ta cho là do có mật, mật chảy ra từng thớ cơ và “xoa bóp” làm cho máu lưu thông đều mà không để lại thương tích.

Trước đây chỉ có đồng bào miền núi săn Gấu để lấy mật, thịt và da lông. Hiện nay trong cơ chế thị trường, xu hướng sử dụng những dược liệu thiên nhiên, với tính chất chữa bệnh của mật Gấu, người ta đã săn bắt Gấu một cách ráo riết, chủ yếu lấy mật và 4 bàn chân của Gấu. Tuy mật nhỏ hay to mà một cái giá bán từ 3 đến 7 triệu đồng. Người ta nuôi Gấu và định kỳ chích hút mật trên Gấu sống, 01ml giá 200 đến 250 ngàn đồng. Mật Gấu Ngựa tốt hơn cả. Để biết mật thật hay giả, các tay “lái” lành nghề mách rằng, chích một tí mật xoa lên mu bàn tay để khoảng 3 giờ đồng hồ ném trong lòng bàn tay thấy lãng, đó là mật Gấu thật.

Hiện nay nơi khai thác động vật hoang dã nói chung, Gấu nói riêng tập trung nhất có lẽ vùng Ba Rền, Rào Trù, Rào Đá, thượng nguồn sông Đại Giang, đây là vùng hợp thủy phân bố khá đông đúc các loại thú tạo nên một chuỗi thức ăn phong phú trong quần thể.

Thú nhỏ hơn trong bọn Họ ăn thịt đó là Rái Cá (Tấy), Chồn, Cầy. Cầy có đến 9 loài: Cầy Mực, Cầy Tai trắng, Cầy Vằn, Cầy Gấm, Cầy Móc, Cầy

Cây Sọc, Cây Giông, Cây Hương. Cây, Chồn thường có tuyến thơm toả chất thơm dùng để quyến rũ bạn tình trong mùa sinh sản. Đối với người đây à những tuyến có mùi hôi rất khó chịu. Có loài như Chồn Hương (Chồn Xa), chất của tuyến thơm được gọi là Xạ hương là một dược liệu quý có khả năng chữa những bệnh hiểm nghèo ở trẻ con như cấm khẩu, co giật.

Họ hàng có giá trị kinh tế lớn, là đối tượng săn bắn trong những chuyến đi dã ngoại phần da nằm trong Bộ Guốc Chấn (bàn chân có 2 móng guốc), phổ biến có Lợn rừng, Cheo Cheo, Nai, Hoẵng (Mang), Mang Lớn, Sơn Dương (Dê núi), Sao La, Bò Tót. Đây là bọn ăn thực vật chân cao, chạy nhanh.

Sao La, Mang Lớn mặc dầu đã tồn tại và có mặt rất lâu cùng với các loài khác trong Bộ Guốc Chấn, ở núi rừng của tỉnh ta từ Cẩm Ly (Lệ Thủy) lên Lèn Tĩnh (Minh Hoá), nhưng đến mãi những năm 90 của thế kỷ 20 các nhà khoa học mới phát hiện ra chúng ghi nhận như một phát minh trong sinh học được cả thế giới chú ý. Mang Lớn lớn hơn Hoẵng nhưng nhỏ hơn Nai. Khác biệt với Hoẵng ở bộ sừng có 2 nhánh như Hoẵng, nhưng để sừng thấp, ông dài, mềm và dày hơn Hoẵng. Sao La còn gọi là Dê sừng dài hay Sơn Dương mọc, có thân hình lớn hơn Sơn Dương, chủ yếu sống ở rừng núi đất, sừng dài, hơi thẳng và nhọn. Không giống như sừng Sơn Dương mập, có nhiều gân tròn, đầu mút nhọn và hơi cong phía sau.

Loài lớn nhất trong Bộ đó là Bò Tót. Những năm 60 trở về trước, người đi rừng ở vùng Cẩm Ly (Lệ Thủy), Rào Trù, Rào Đá (Quảng Ninh), Ba Rền, J Bò (Bố Trạch) hay gặp Bò Tót ở những khu rừng thưa, có trắng tranh.

Những năm lại đây, Bò Tót không còn có mặt khắp vùng nữa, người dân Phong Nha - Kẻ Bàng cho biết thỉnh thoảng có gặp Bò Tót ở những đường lúa Tây Nam của Khu bảo tồn Phong Nha - Kẻ Bàng.

Bò Tót là loài thú hiếm cần phải bảo vệ được ghi trong sách Đỏ của Việt Nam và sách Đỏ Thế giới.

Họ hàng được xếp vào bậc nhất của sự khôn ngoan trong lớp Thú đó là họ Khỉ, Họ Vượn. Điều thật đáng tự hào, vùng núi rừng tỉnh ta được mệnh danh là vương quốc của Linh Trường (Khỉ, Vượn trong Bộ Linh Trường). Nơi tập trung nhất - Thủ đô của mọi loài trong các Họ đó là khu rừng núi đá Phong Nha - Kẻ Bàng.

Họ Khỉ có: khỉ mặt Đỏ, Khỉ Mọc, Khỉ Vàng, Khỉ đuôi Lợn, Voọc Gáy trắng, Voọc Đen, Chà vá Chân nâu (Voọc Ngũ sắc, Khỉ Khoang).

Các loài Khỉ có đuôi dài, đặc biệt có túi má để chứa thức ăn tạm thời, có hai móng lớn, hoạt động kiếm ăn trên cây và trên mặt đất. Để phân biệt với Khỉ, Voọc là loài chuyên sống trên cây có tay, chân và đuôi rất dài, mình thon, có loài tóc trên đầu mọc chụm lại dô cao lên tạo thành mào.

Các loài trong Họ Vượn (Vượn Bạc má, Vượn SiKi) có điểm đặc trưng là thân hình mảnh dẻ, chân tay rất dài và không có đuôi. Chuyên sống trên cây.

Khỉ, Vượn là những loài được ghi trong sách Đỏ Thế giới và Việt Nam cần được bảo vệ.

Khỉ, Vượn nói chung được dùng làm thuốc. Cao xương Khỉ hoặc cao chỉ toàn tính là loại thuốc bổ toàn thân, chữa thiếu máu, kém ăn, kém ngủ. Chính vì vậy mà Khỉ, Vượn đang bị săn bắt một cách ráo riết (phổ biến hiện nay là dạng bán Khỉ ép). Nếu không có kế hoạch bảo vệ, thì tương lai số lượng cá thể sẽ bị giảm nghiêm trọng.

Họ hàng cùng Khỉ, Vượn nhưng thân bé, tính lì lợm, chậm chạp, như lứa con “lót ổ” của dòng Họ này về khả năng linh lợi, khôn ngoan đó là Cù Li nhỏ, Cù Li lớn (Cù Li nhỏ, Cù Li lớn). Cù Li kiếm ăn đêm, sinh hoạt lặng lẽ. Ngủ trong các bụng cây hay trên các cây to. Thức ăn là các loại côn trùng, quả mềm, nhựa cây.

Có những họ hàng con cháu hiếm hoi đến nỗi cả tổ tông chỉ có vằn vện một đại diện đó là Chồn Dơi, trong Bộ cánh da; Trút trong Bộ Tê Tê; Voi trong Bộ có vòi.

Chồn Dơi hay còn gọi là Cây Bay, người Vân Kiều ở bản Khe Giũa huyện Quảng Ninh) gọi là con A Chu. Đây là loài quý hiếm được ghi vào sách Đỏ Việt Nam và sách Đỏ Thế giới. Chồn dơi có màng da nối từ cổ qua hai trước, chỉ sau và bao lấy đuôi tựa như chiếc áo khoác lông da ôm lấy toàn thân có điểm thắt tại cổ. Leo trèo giỏi nhưng chậm chạp, Chồn Dơi di chuyển hông phai bay theo kiểu vỗ cánh như Chim mà leo lên cao căng cánh ra bay lẹng từ cây này sang cây khác... Nếu có kẻ thù bất ngờ, Chồn Dơi buông mình lạng sang cành khác để thoát nạn.

Tê Tê (Trút) có tên khác là Xuyên sơn giáp là loài thiếu răng hoàn toàn, mõm nhỏ, lưỡi rất dài, có phủ một thứ nước bọt quánh dẻo có khả năng phóng xạ để bắt Kiến, Mối. Dạ dày có cấu tạo đặc biệt để nghiền mối thay cho điều kiện thiếu răng. Tê Tê mang con trên lưng phía gốc đuôi, khi gặp nguy hiểm ôm con dưới bụng và cuộn tròn người lại. Đây là loài có ích, vậy Trút làm nước chữa tắc tia sữa, tràng nhạc, mụn nhọt, dị ứng, đau nhức các khớp xương.

Loài thú lớn nhất sống ở cạn và đại diện duy nhất cho cả Tổ tông đó là Voi, mũi và môi trên kéo dài thành vòi (vì thế gọi Bộ có vòi), vòi có tác dụng húc những ngón tay. Vòi vừa là cơ quan khứu giác vừa là xúc giác, dùng để tra thức ăn vào miệng, để hút nước và phun nước khi tắm.

Trong những năm 60 của thế kỷ trước (Thế kỷ 20), người đi rừng thỉnh thoảng gặp Voi ở các khu rừng thuộc địa phận huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch (Khu Phong Nha-Kẻ Bàng). Vào khoảng năm 1961 - 1962 đồng bào Văn Kiều (Thiếu số) ở Khe Giữa trong 2 năm đã bắn 2 con Voi tại khu rừng thuộc địa phận Quảng Ninh - Lệ Thủy. Hồi đó dân vùng Sơn Thủy, Phú Thủy, Hoa Thủy (Lệ Thủy) dân Sơn Tràng (dân đi khai thác gỗ), gánh thịt về ăn, ăn không hết người ta luộc phơi khô cất vào chum, đến mùa rét đem ra nướng nhấm rượu, hoặc bộn trẻ con ăn chơi.

Sách Bể Nhã xưa có ghi: Thân Voi có đủ thập nhị tiêu (12 con giáp), Tý là Chuột, Sửu là Trâu, Dần là Cọp, Mão là Mèo, Thìn là Rồng, Tỵ là Rắn, Ngọ là Ngựa, Mùi là Dê, Thân là Khỉ, Dậu là Gà, Tuất là Chó, Hợi là Heo (Lợn).

Có lẽ vì thế người dân quê tôi khi đem thịt Voi về ăn có người cho thịt Voi ăn chả khác gì thịt gà, có người nói giống thịt lợn, thịt trâu. Có người nấu ra không ăn được vì tanh, sẵn họ cho xẻo nhấm phải khổ thịt Cọp trên thân Voi.

Dân vùng núi thường nói: Mặt Voi tuý mùa mà xuống 4 chân: Mùa Xuân mặt xuống chân trái trước, mùa Hạ xuống chân mặt (phải) trước, mùa Thu xuống chân trái sau, mùa Đông xuống chân mặt (trái) sau. Khi Voi bị bệnh, nó hướng đầu về phía Nam mà chết.

Voi phân biệt rất giỏi chỗ nào đất rộng, dễ sập, chỗ nào đất liền không sập, mặc dầu trên bề mặt không thấy dấu hiệu gì. Cho nên trước đây mỗi lần vua vi hành phải có quân tượng dẫn đầu. Nếu có gì nguy hiểm nằm dưới mặt đất Voi không bao giờ đi qua.

Các nhà khoa học cho rằng, hiện nay có thể còn ở vùng dọc biên giới phía Tây Quảng Bình, ở Minh Hoá, Bố Trạch, Quảng Ninh. Voi đang phải đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng.

Cuối cùng trong Lớp Thú, phải kể đến một loài mà nay không bao giờ bắt gặp ở vùng rừng núi tỉnh ta đó là Tê Ngưu (Tê Giác). Đây là loài thú quý hiếm, chẳng những có giá trị về khoa học mà giá trị lớn về chữa bệnh. Người ta săn bắn Tê Giác để lấy da và sừng.

Xưa kia Tê Giác có mặt từ vùng núi thuộc huyện Quảng Ninh cho đến Phong Nha - Kẻ Bàng. Nhà địa chất kiêm khảo cổ học người Pháp Jăng phơ rô ma giê 1923 đã khai quật di chỉ Hang động Rào Té (Rào Trẹ) một nhánh sông của Rào Trốc (sông Trốc) và xa hơn về phía Tây Nam đó là Khe Tong ở hữu ngạn Rào Cọc, thượng lưu sông Long Đại đã tìm thấy, bên cạnh di cốt người, những công cụ bằng đá còn có nhiều xương thú như *Tê Ngưu*, Gấu, Lợn rừng, Bò tót, Hươu, Nhím, Vượn...

Sách xưa có chép rằng: “Con Tê Ngưu giống như con trâu, đầu giống đầu heo, chân thấp, chân giống chân Voi có 3 móng, bụng to, đầu màu đen có 3 sừng: một sừng trên trán, một sừng trên mũi, một sừng đỉnh đầu. Sừng trên mũi nhỏ mà không rụng gọi là thực giác, con Tê giác ưa ăn gai. Trong miệng thường rỉ máu và nước bọt.

Đất rợ Tây Nam có giống tê (Tê giác) lạ lùng có 3 sừng, đi trong đêm như cây đuốc to chiếu ra xa mấy ngàn bộ. Bậc Vua Chúa quý sừng của nó, dùng làm cây trâm, có thể tiêu trừ được điều hung nghiệt.

Cắm cái sừng Tê khuấy vào các thứ nước thuốc độc thì đều thấy sủi lên bọt trắng và nước thuốc độc không còn độc nữa. Có ai trúng tên độc, lấy sừng Tê ghim vào chỗ vết thương thì khỏi ngay.

Sừng dẻo thành hình con cá, ngâm vào mà xuống nước, thì nước thường vệt ra ba thước, dùng cái sừng ấy để dẫn đường”

1.2. Một số loài đặc hữu hẹp

1.2.1. Thú.

Trong tổng số 134 loài thú ghi nhận được có 83 loài chủ yếu trong đó có những loài đặc hữu dưới đây:

*** Linh trưởng**

Linh trưởng Quảng Bình có tầm quan trọng toàn cầu bởi sự hiện diện của một số loài đặc hữu hẹp có giá trị toàn cầu, trong đó có Voọc đen tuyền (*Trachypithecus laotum ebenus*), Voọc Hà Tĩnh (*Trachypithecus laotum hatinhensis*) và Voọc ngũ sắc (*Pigatrix nemaeus*). Có 10 loài linh trưởng được ghi nhận là đặc hữu hẹp: Cu li nhỏ (*Nicticebus pygmaeus*), Cu li lớn (*Nicticebus coucang*), khỉ đuôi lợn (*Macaca nemestrina*), Khỉ mốc (*Macaca assamensis*), Khỉ vàng (*Macaca mulatta*), Khỉ mặt đỏ (*Macaca arctoides*), Voọc đen tuyền (*Trachypithecus laotum ebenus*), Voọc Hà Tĩnh (*Trachypithecus laotum hatinhensis*), Voọc ngũ sắc (*Pigatrix nemaeus*), vượn đen má trắng (*Hylobates leucogenys*).

*** Dơi**

Trong số 46 loài dơi đã xác định 11 loài dơi đặc hữu hẹp là: Dơi ngực xé (*Pteropus hypomelanus*), Dơi ngực lớn (*Pteropus vampyrus*), Dơi chó tai ngắn (*Pteropus brachiotis*), Dơi lá quạt (*Rhinolophus panadoloxophus*), Dơi lá râu (*Rhinolophus sabbadius*), Dơi lá toma (*Rhinolophus thomasi*), Dơi mũi trát (*Hipposideros pratti*), Dơi tai sọ cao (*Myotis siligorensis*), Dơi dóm hoa (*Scotomanes ornatus*), Dơi i ô (lai ô), Dơi mũi ống cánh lông (*Harpiocephalus arpia*).

*** Gấu**

Có 2 loài gấu đặc hữu hẹp là :

+ Gấu ngựa (*Ursus thibethanus*)

+ Gấu chó (*Ursus malaynus*)

- Các loài thuộc họ mèo:

Có 5 loài mèo được xác định đặc hữu hẹp là mèo rừng (*Prionailurus engalensis*, beo lửa (*Catpuma temincki*), Mèo gấm (*Pardofelis marmorata*), áo gấm (*Pardofelis nebulosa*) và hổ (*Panthera tigris*).

*** Voi**

Voi (*Elephas macimus*) được xác định nhưng số lượng cá thể mới phát hiện được 2 con voi mẹ và voi con.

*** Bò tót.**

Bò tót (*Bos gaurus*) được xác định 20 cá thể.

*** Sơn dương.**

Sơn dương (*Naemorhedus*) được xác định với nhiều cá thể nhưng trong nh trạng thường xuyên đe dọa suy giảm cá thể.

*** Sao la.**

Sao la (*Pseudoryx nghethinhensis*) được phát hiện với số lượng không ớn cá thể phân bố rải rác, là đặc hữu hẹp tiềm ẩn nguy cơ tuyệt chủng.

*** Mang lớn.**

Mang lớn (*Megamuntiacus vuquangensis*) có ít cá thể, phân bố rải rác ền địa bàn.

*** Tê tê.**

Tê tê (*Manis javanica*) phân bố phổ biến trên địa bàn với số lượng cá thể không nhỏ, nhưng không có dấu hiệu tăng trưởng nguồn gen do nhiều nguyên nhân.

*** Một số loài thú quý khác** như Cây (*hemigalus owstoni*, Sóc bụng ỉm (*Calloscurius inonatus*), Sóc đen côn đảo (*Ratufa bicolor*), Rái cá vuốt bé (*onyx cinera*), Rái cá thường (*Lutra, lutra*), Chó sói (*Cuon alpinus*)...

1.2.2. Chim:

Đã xác định tổng số 336 loài chim trong đó có 80 loài quý hiếm. Dưới ậy là một số loài đặc hữu hẹp:

***Gà lôi và trĩ:** Gà lôi lam mào trắng (*Lophura edwardsi*), gà lôi lam mào trắng (*Lophura hatinhensis*), Gà so (*Arborophila*), Gà lôi trắng (*Lophura lythemra*), Gà lôi lam mào đen (*Lophura imperialis*), Gà lôi hồng tía (*Lophura diardi*), Gà tiền mặt vàng (*Polylelectron bicalcaratum*), Trĩ sao (*Rheinardia ocellata*), Công (*Pavo multicus*)...

***Hồng hoàng :** Cao cát bụng trắng (*Anthracoceros albirostris*), Hồng hoàng (*Buceros bicornis*) Niệc Hung (*Anorrhinus tikkeli*), Niệc cổ hung (*Aceros nipalensis*), Niệc mỏ vằn (*Acerosundulatus*)

***Khướu dã mun** (*Stachyris herberti*) là một loài đặc hữu hẹp sống ở vùng rìa núi đá, phân bố rộng

***Một số loài đáng chú ý khác** đang được quan tâm bảo vệ như: Điều cá bé (*Ichthyophaga*), Khướu mỏ dài (*Jabouilleia danjoui*), Gõ kiến xanh đầu ló (*Picus rabieri*), Thiên đường đuôi đen (*Tesiphone atrocaudata*), Vịt cánh rỗng (*Cairina scuturata*), Bồ nông (*Pelecanus philipensis*)...

1.2.3. Bò sát

Đã ghi nhận 83 loài bò sát trong đó xác định 27 loài được xem là các loài quý hiếm. Sau đây là một số loài chỉ thị điển hình:

Họ Rùa đầm (*Bataguridae*), các loài Rắn hổ mây ngọc (*Pareas margaritafolius*), Rùa hộp trán vàng (*Cuora galbinifrons*), Rùa ba gờ (*Malayemys subtrijuga*), Rùa đất sepôn (*Cyclemys tchaponensis*), Rùa dính (*Amyda cartilagenia*), Rùa 4 mắt (*Sacalia quadriocellata*), Ba ba gai (*Palea teindachneri*) Ba ba trơn (*Pelodiscus sinensis*), loài hổ mang (*Najia*), Rắn lục (*Triceratolepidophis sieversorum*), Trăn đất (*Python molous*), Thằn lằn (*Scincella melanostica*), Tắc kè (*Cyrtodactylus pulchellus*), Thạch sùng (*Hemidactylus karenorum*)...

1.2.4. Lưỡng cư

Có 38 loài lưỡng cư đã được ghi nhận, bao gồm họ Cóc tía (*Discoglossidae*), họ Cóc bùn (*Pelobatidae*), họ Cóc (*Bufo*), họ Nhái bén (*Hylidae*), họ ếch đồng (*Ranidae*), họ Nhái bùm (*Rhacophoridae*), họ Nhái đầu (*Microhylidae*)

1.2.5. Cá

Đã ghi nhận 157 loài, thuộc các họ Cá Trích (*Clupeidae*), họ Cá Thát lết (*Notopteridae*), họ cá Chình (*Anguillidae*), họ cá Chép (*Cyprinidae*), họ cá kìm đá (*Gastromyzonidae*), họ cá Chạch (*Cobitidae*), họ cá Ngạnh (*Bagridae*), họ cá Nheo (*Siluridae*), Họ cá Chiên (*Sisoridae*). Họ cá Đò (*Agenciesidae*), họ

cá Trê (Clariidae), họ cá Kim (Hemirhamphidae), họ Lươn (Symbrachidae), họ cá Sơn biển (Ambassidae), Họ cá Mu (Serranidae), Họ cá Căng (Theraponidae), Họ cá Móm (Gerridae), Họ Bống đen Eleotridae), Họ Bống trắng (Gobiidae), họ cá Rô (Anabantidae), họ cá Chuối (Ophiocephalidae), họ cá Chạch sông (Mastacembelidae)...

1.2.6. Bướm

Ghi nhận được 270 loài thuộc các họ Papilionidae, Pieridae, Acraeidae, Satyridae, Anthusiidae, Libytheidae, Nymphalidae, Riodiniae, Lycaenidae, Hesperidae...

2. THỰC VẬT

Với diện tích rừng 486.688ha, bao gồm rừng tự nhiên 447.837ha, rừng trồng 38.851ha, diện tích không có rừng 146.386ha. thực vật ở Quảng Bình đa dạng về giống loài: có 138 họ, 401 chi, 640 loài khác nhau. Rừng Quảng Bình có nhiều loại gỗ quý như lim, gụ, mun, huỳnh, thông và nhiều loại mây tre, lâm sản quý khác. Quảng Bình là một trong những tỉnh có trữ lượng gỗ cao trong toàn quốc. Hiện nay trữ lượng gỗ là 31 triệu m³

II.1. Mô tả loại hình thực vật.

2.1. Thực vật đất phẳng trên sườn núi thấp:

Trên những thềm đất bằng phẳng trên sườn núi có bề mặt được che phủ bởi lớp lá và cành cây rụng, không tạo thành lớp thảm mục tán rừng được chia thành 3 đến 4 tầng. Tầng trên cùng (tầng trời) sinh trưởng tốt và khép tán đa dạng về thành phần, cây có rễ banh và là phổ biến. Tầng thứ 2 và tầng thứ 3 sinh trưởng tốt trong khi đó tầng dưới cùng bị phân mảnh.

Các loài chiếm ưu thế: Sao (Hopea), họ Dấu (Dipterocarpaceae), Bời lời (Lisea), họ Quế (Lauraceae), Côm (Elaeocarpus), Trám (Canarium), họ Trám (Burceraceae), Trường (Xerospermum), họ Nhãn (Sapindaceae), họ Xoan (Meliaceae), và các loại Gội (Chisocheton), Bầu/mít (Pometia pinnata)...

2.2. Thực vật trên sườn núi có độ dốc từ 20-50°, độ cao 600m.

Diện tích được đặc trưng bởi các sườn dốc bao phủ đất hoặc mỏm đá xen nhau. Thực vật gồm 2 tầng, tầng trên tán là khép kín với độ cao từ 3-30m, đường kính 40-80cm. tầng dưới hình thành bởi các cây có chiều cao <5m, thành phần loài nghèo, chủ yếu thảo mộc và dây leo.

Các loài chiếm ưu thế: Tầng trên : Sao (Hopea), họ Dâu (Dipterocarpaceae), tầng dưới: họ Dâu tằm (Moraceae), và các loài thuộc họ Đại kích (Euphorbiaceae).

2.3 Thực vật trên và ven sông và khe suối.

Diện tích này được hình thành bởi quần thể thứ sinh và một phần rất ít nguyên sinh bởi các loại cây sinh trưởng trong lưu vực hoặc trực tiếp dọc sông khe, suối.

Các loài phổ biến là họ Nhãn (Sapindaceae), Bầu mít (Pometia pinnata), Rì rì (Homonoia riparia), họ Đại kích (Euphorbiaceae), Bún (Crateva), Côm (Elaeocarpus)...

2.4. Thực vật trong thung lũng bồi lắng.

Khu vực bồi lắng có thành phần thổ nhưỡng tốt. Nền đáy là Granit biến thái, thường ngập nước trong mùa mưa. Quần thể thực vật đặc thù là thực vật trên gỗ, chiều cao cây không quá 4m, đường kính 5-12 cm, tán lá đan xen nhau.

Loài chiếm ưu thế là Rì rì (Homonoia riparia), họ Đại kích (Euphorbiaceae), Côm (Elaeocarpus), họ Côm (Elaeocarpaceae), Sung/Đa (Ficus) họ Dâu tằm (Moraceae), Trâm (Syzygium), họ Sim (Mirtaceae)...

2.5 Thực vật trên thung lũng độ cao 100-150m.

Trong thung lũng, lớp đất mẹ bị phong hoá dày từ 1,5 đến 2m, lớp đất nuôi rễ dày 1m. Thực vật được phân thành từng tán cây. Tầng trên khép kín, tầng thứ 2 phát triển tốt song tán lá không tiếp xúc nhau.

Loài cây chiếm ưu thế: Bằng lăng (Lagerstoemia), họ Bằng lăng (Myrtaceae), họ Nhãn (Sapindaceae), Bầu/Mít (Pometia pinnata), họ Quế (Lauraceae), họ Dẻ (Fagaceae), Bời lời bụi (Littsea)...

2.6 Thực vật trên núi đất độ cao 300-400m.

Hình thể phổ biến của núi đất có độ dốc 30-35°. Đất có lớp mùn dày 5-10cm, lớp đất nuôi rễ cây dày 50 cm. toàn bộ bề mặt lớp đất thường được bao phủ bởi lớp lá rụng dày 5-7cm.

Loài cây chiếm ưu thế có Sao (Hopea), họ Quế (Lauraceae), họ Dẻ Fagaceae), Bời lời bụi (Litsea), Côm (Elaeocarpus), họ Côm Elaeocarpaceae) họ Đại kích (Euphorbiaceae), Sến (Madhuca), họ Trám Burceraceae), Trâm (Syzygium), Quần dẫu (Polyalthia), họ Mãng cầu Annonaceae), họ Sấu (Ulmaceae), Kẽ (Livistona) họ Cau Dừa Arecaceae), Mạt tạt (Licuala)...

2.7. Thực vật trên núi đá vôi thấp, độ cao 200-400m.

Địa hình phức tạp. Rừng hình thành trên khối đá mọc chồng lên nhau oặc rất sát nhau, làm chỗ dựa cho một số dây leo.

Thảm thực vật có nhiều kích cỡ khác nhau tùy thuộc vào vị trí ở trên núi á vôi. Những cây lớn nhất cao tới 35m thường gặp ở những nơi khuất gió. hông chia được thảm thực vật ra thành từng tầng vì độ dốc và hướng núi.

Thực vật chiếm ưu thế là: Những cây lớn đường kính 40-100cm: họ Quế Lauraceae), Bời lời (Litsea), Xoài Sấu (Mangifera Draconotmelon), họ Xoài Anacardiaceae), Nhội (Bichofia), Đại kích (Euphorbiaceae), họ Trôm Sterculiaceae), Sao (Hopea), họ Dầu (Dipterocarpaceae), họ Nhãn Sapindaceae), Bâu mít (Pometia pinnata), họ Trám (Burceraceae), Xăng máu Horsfieldia), Đại khấu (Miristicaceae), Trắc (Dalbergia), Bình linh (Vitex), Igủ thảo (Verbenaceae), Thị (Diospyros), họ Hồng (Ebenaceae), Côm Elaeocarpus), họ Côm (Elaeocarpaceae)...

2.8. Thực vật trên núi đá vôi, độ cao 500-600m.

Đỉnh đồi có cấu tạo từ các khối đá vôi, đỉnh phủ một lớp mùn thô dày -10m. Hệ thực vật thuộc dạng bề mặt hoặc ăn sâu vào các kẽ nứt của khối á.

Thảm thực vật có nhiều kích cỡ khác nhau tùy thuộc vị trí trên núi đá, hảm thực vật không chia thành tầng

Thực vật chiếm ưu thế: Sao (Hopea), họ Dầu (Dipterocarpaceae),), họ râm (Burceraceae), họ Sim (Myrtaceae), Bình linh (Vitex), họ Ngủ thảo Verbenaceae), Liên đan Re/quế (Lindera Cinamonium), Giang fernstroemia), họ Trà (Theaceae), , Bứa (Garcinia), họ Bứa (Gutiferae), ôm (Elaeocarpus), họ Côm (Elaeocarpaceae), họ Quế (Lauraceae), Lòng án (Pterospermum), Chẹo (Engelhardia)...

2.9. Rừng trên núi đá vôi dựng đứng.

Cấu trúc trên núi đá vôi dựng đứng phức tạp. Độ che phủ kín với độ ọc cao từ 12 - 15m. Các loài thảo mộc bắt gặp nơi đây gồm các loài Nưa umorphophallus), Bản hạ (Typhonium) và nưa (Pseudodracontium) đối với

xa học có thể là loài được quan tâm đặc biệt do chúng là những loài mới
ng số những loài thảo mộc thân củ.

Các loài ưu thế: Thị (Diospyros), họ Hồng (Ebenaceae), Sao (Hopea), họ
1 (Dipterocarpaceae), Côm (Elaeocarpus), họ Côm (Elaeocarpaceae),), họ Dẻ
igaceae), họ Sim (Myrtaceae), Trâm (Syzygium), Sồi (Quescus), Bứa (rcinia),
họ Bứa (Gutiferae), Lòng mán (Pterospermum), họ Trôm
erculiaseae), Máu chó (Knema), họ Đầu khẩu (Miristicaceae), họ Dẻ
igaceae), Kigân (Girroniera), họ Sấu (Ulmaceae), Lòng mức trái (Vrighitia),
trúc đào (Apocinaceae), Chẹo (Engelhardia)...

1.2. Một số loài đặc hữu hẹp

Điều tra khảo sát bước đầu đã thống kê được 18 loài quý hiếm đã ghi
ng Sách đỏ Việt Nam, trong số này có 13 loài cây thân gỗ, trong số 13 loài
có 7 loài là cây gỗ giá trị là: Pơmu, Lát hoa, nghiến, sơn tẩn, Hoàng đàn
, gu, chò nước - có một loài cây gỗ cho lá làm rau quý là sắng, có một loài
/ gỗ không quý chỉ làm nguyên liệu giấy là trâm hoặc gió trâm nhưng cây
/ khi bị bệnh lại cho loại đặc sản quý là trâm hương, trâm kỳ, loại kim giao
/ liệt vào gỗ quý nhưng chỉ là truyền thuyết để làm dũa cho vua chúa, chứ
kim giao mềm, nhẹ ít khi dùng đóng đồ đặc cao cấp, còn làm dũa thì cũng
ing dùng được bao nhiêu. Cây chò dãi (Annamocarya sinensin) là đặc hữu
1 phía cực Nam Trung Hoa và Bắc Việt Nam, cây này đang được các nhà
xa học Bộ Nông nghiệp Mỹ chú ý để lai giống cải tạo cây Hồ đào cho dẫu
của Mỹ, đã thiết lập mối quan hệ của họ với vườn Quốc gia Cúc Phương.
ài Mây Song quý là Song Mật, một cây cho nguyên liệu quý để làm hàng
ù khẩu, có nguy cơ bị khai thác lạm, nhưng cũng có thể phát triển gây trồng
ợc

Các loài thực vật quý hiếm

(Xếp thứ tự A.B.C theo tên khoa học)

Tên khoa học và tên Việt Nam	Phân bố
2	3
Annamocarya (Dode) Leroy Chò dãi Aquilaria crassna Pierre- ex Lecomte Trâm hương	Rào Thương, Cổ Khu Khắp vùng BTNN P. Nha Cổ Khu, Hang Én II,

Burretiodendron tonkinensis (A. chev) Kost Nghien Calamus platyacanthus Warb Song mật Chukrasia tabularis Juss Lát hoa Dacrydium pierrei Hickel Hoàng đàn giả Drynaria fortunei (O. Kuntze ex Mett) J.Smith Cốt toái bổ Fokienia hodginsii (Dunn) Henry et Thomas Pơmu Helicia grandifolia Lecomte Chẹo thui lá to	Tây Nam khu BT Phổ biến toàn vùng U Bò, Cổ Khu và Nam Hang Én Cổ Khu và giáp biên giới Phân bố rộng nhưng mật độ thưa U Bò, Côtaroum, Côtapreu Núi Macma
Diospyros saletti Lecomte Mun sọc Hopea asltoni Sao mặt quỷ Dipterocarpus kerri Pierre Dầu ke Disoxylum hainamensis Chò vảy	Rào Thương, Hang Én, Cổ Khu, Macma Hầu khắp núi đá vôi với độ cao > 100m Có mặt khắp nơi nhưng thưa thớt Hang Én

3. ĐA DẠNG SINH HỌC KHU VỰC DI SẢN THIÊN NHIÊN THẾ GIỚI PHONG NHA - KÊ BÀNG

Sự đa dạng sinh học của khu Phong Nha - Kẻ Bàng được quyết định bởi đa dạng về sinh cảnh: Núi đá vôi, núi đất, sinh cảnh trong các thung lũng, sinh cảnh hang động mà các nơi khác không thể nào có được.

3.1. Khu hệ động vật

Thành phần các loại thú tại Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Nha nói chung, vùng Phong Nha - Kẻ Bàng nói chung khá phong phú.

3.1.1. Khu hệ thú

Kết quả điều tra đã thống kê được 67 loài thú trong 15 họ và 11 bộ. Trong đó có 26 loài được mô tả trong Sách đỏ Việt Nam (biểu 4). Đặc biệt là phát hiện mẫu vật và dấu vết của hai loài thú mới mang ý nghĩa toàn cầu đó là hổ La và Mang Lớn. Cũng tại Tân Trạch (thuộc khu bảo tồn) lần đầu tiên phát hiện hai bộ sừng loài thú mới và đã được công bố là loài Mang Trường Sơn (vào tháng 8-97). Như vậy tại đây 3 loài thú mới đã được phát hiện. Số lượng các loài trong họ không chênh lệch nhau nhiều. Riêng các loài trong họ linh trưởng là chiếm ưu thế hơn cả, khoảng 25% số loài trong bộ linh trưởng có ở nước ta. Số lượng các loài thú quý hiếm trong vùng cũng chiếm tỷ lệ cao hơn 30% tổng số loài phát hiện trong vùng.

Các loài thú phân bố không đồng đều trong toàn khu vực. Trên các dãy núi đá chủ yếu phân bố các loài trong bộ linh trưởng, sơn dương và các loài lỳ trong bộ thú ăn thịt. Còn ở các khu vực núi đất như U Bò, Rào Thương, ổ Khu các loài trong bộ thú móng guốc ngón chẵn và bộ thú ăn thịt chiếm ưu thế như: Nai, hoẵng, bò, hổ, gấu, các loài cây. Khu Hang Én là nơi có thú tập trung nhất với các loài: Khỉ hầu, gấu.

Qua kết quả của đợt khảo sát và thông tin của dân địa phương, sự phân bố của một số nhóm động vật quý hiếm và có giá trị kinh tế như sau:

* Hai loài *sói đỏ* (*Cuon alpinus*) và *chó rừng* (*Canis aureus*) đều có mặt ở Phong Nha. Kết quả dấu chân được xác định vào tháng 5-1992, 4-1993 và 2 đợt khảo sát 1996 và đầu năm 1997.

* Hai loài *gấu chó* (*Herpactos malayanus*) và *gấu ngựa* (*Selenactos tibetanus*) đều có mặt ở rừng Phong Nha và toàn khu Phong Nha - Kẻ Bàng vào tháng 5/1992 - 4/1993 và năm 1996.

* Các loài cây nói chung là phổ biến:

- *Cây mực* (*Arctictis binturong*) thường hay gặp, buổi tối thường nghe tiếng kêu. Riêng anh Ngô Quỳnh Lưu cũng xác định rằng dân địa phương đã bắt 5 con.

Loài *Cây giông sọc* (*Viverra zibetha*) đã thu được mẫu và chụp ảnh (Phạm Nhật).

Đã thu được mẫu sọ của loài *lương* (*Viverricula indica*) ở Phong Nha.

Loài *Cây vòi mốc* (*Paguma larvata*) và *cây giông* (*Viverra zibetha*) đã được dân địa phương mô tả.

* Đã có nhiều mẫu da của loài *mèo rừng* (*Felis bengalensis*) ở khu vực Phong Nha và Kẻ Bàng - Phong Nha nói chung.

* Đã có nhiều dấu vết chân của loài *Hổ* (*Panthera tigris*) được phát hiện ở khu vực Phong Nha. Có lần Hổ bắt bò của dân địa phương ở phía đông bên phòng Chalo (Nằm trong vùng Phong Nha - Kẻ Bàng).

* Khảo sát trong năm 1996 đã phát hiện thấy hai cặp sừng của loài *lương lớn* (*Megamuntiacus vuonanoensis*) tại đội 1 xã Sơn Trạch và một gia nh gần đường tàu. Xuất xứ của các cặp sừng này là từ thượng nguồn sông nước và phía biên giới Việt Nam - Lào.

* Hiện còn một đàn *bò tót* (*Bos gaurus*) đang hoạt động tại khu rừng núi đất Cổ Khu khoảng 10 - 12 con.

* Đã phát hiện thấy dấu vết của loài *Sao La* (*Pseudoryx nghetinhensis*) tại làng Hóa Sơn (Thuộc vùng Phong Nha - Kẻ Bàng) đã chụp ảnh cùng với bản địa phương.

III.1.2. Các loài thú quý hiếm được ghi trong Sách đỏ Việt Nam

T	Tên phổ thông	Tên khoa học
	2	3
0	Chồn dơi	<i>Cynocephalus vairegatus</i>
1	Cu li lớn	<i>Nyeticebus coucang</i>
2	Cu li nhỏ	<i>N.pygnaeus</i> Bonhote. 1970
3	Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca aretoides</i> (geoffroy, 1831)
4	Khỉ mốc	<i>M.assamensis</i>
5	Khỉ đuôi lợn	<i>M.nemestrina</i> (Linnaeus. 1766)
6	Voọc ngũ sắc	<i>Phygathrix nemaeus</i> (Linnacus, 1771)
7	Vượn đen	<i>Hylobates coneolor</i> (Harlan, 1826)
8	Voọc Hà Tĩnh	<i>Trachypithecus francoisi hatinhensis</i>
9	Chó rừng	<i>Canis aureus</i> Linnaeus 1758
10	Sói đỏ	<i>Cuon alpinus</i> (Pallas 1811)
11	Gấu chó	<i>Helarctos malayanus</i> (Raffles 1821)
12	Gấu ngựa	<i>Selenarctos thibethanus</i> (G.Cuvier, 1823)
13	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i> (Linnaeus, 1758)
14	Cầy mực	<i>Aretictis binturong</i> (Raffles, 1821)
15	Cầy giông sọc	<i>Viverra megaspila</i> Blyth, 1862
	Beo lửa	<i>Feliteminski</i> . VigoraetHorsfield, 1827
6	Báo gấm	<i>Panthera pardus</i> (Linnaeus, 1758)
	Hổ	<i>Panthera tigris</i> (Linnaeus, 1758)
	Voi	<i>Elephas maximus</i> (Linnaeus, 1758)
	Cheo cheo nam dương	<i>Tragulid javanicus</i> (Osbeck, 1765)
	Mang lớn	<i>Megamuntiacus muntjak</i> Spe
	Bò tót	<i>Bos gaurus</i> Smith, 1827
	Sao la	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i>
	Sơn dương	<i>Capricornis sumatraensis</i>
	Sóc bay lớn	<i>Perauris ta petaurista</i> (Pallas, 1766)

Ở rừng Phong Nha còn giữ được tương đối về số lượng cũng như thành phần loài đặc trưng cho khu hệ Bắc Trường Sơn. Chính vì vậy, chúng có ý nghĩa rất lớn về mặt khoa học cũng như về mặt dân sinh kinh tế. Đây là nơi bảo quản nguồn gen rất quý của các loài động vật như: Hổ, Bò tót, Gấu, Voọc, Vượn...

Một số loài sau đây có ý nghĩa rất lớn về các mặt như:

Những loài thú linh trưởng ở khu vực

TT	Bộ linh trưởng	PRIMATES
	1. <u>Họ Culi</u>	Loricide
1	Culi nhỏ	Nycticebus pygmeus
2	Culi lớn	N.coucang
	2. <u>Họ khỉ</u>	Cercopithecidae
3	Khỉ vàng	Macaca Mulatta
4	Khỉ cộc	M.arctoides
5	Khỉ mốc	M.assamensis
6	Khỉ đuôi lợn	M.nemestrina
7	Vọc gáy trắng	Trachypithecus francoisi hatinhensis
8	Chà vá chân nâu	Pygathris nemaceus nemaceus
	3. <u>Họ Vượn</u>	Hylopatidae
9	Vượn siki	Hylopates concolor siki

III.1.3.. khu hệ bò sát, ếch nhái:

Nhận xét sơ bộ:

Vì địa hình chia cắt mạnh, hệ thống sông suối khá phức tạp nên khu hệ bò sát, ếch nhái cũng rất phong phú. Kết hợp những nghiên cứu trong năm 1992, 1993, 1995 và 1996 đã thống kê được 48 loài bò sát trong 15 họ, 2 bộ, và 20 loài ếch nhái trong 6 họ và 1 bộ. Chúng phân bố tương đối đồng đều theo 2 khu vực nghiên cứu (Phụ lục...)

Trong 68 loài bò sát, ếch nhái phát hiện có khoảng 15% loài nằm trong Sách Đỏ Việt Nam.

Những loài Tắc kè (Gecko gecko), Thằn lằn bóng (Mabuva) phân bố rộng rãi ở các khu vực nghiên cứu. Các loài Tùa (Cuora, Geomyda), Ba ba (Trionyx) phân bố chủ yếu ở các sông, suối, trong các thung lũng ẩm ướt. Tập trung ở khu Rào Thương, Hang Én. Loài trăn đất (Pithon molurus) thường hay được phát hiện trong khu bảo tồn.

III.1.4. Khu hệ cá Phong Nha - Kẻ Bàng:

Qua các đợt khảo sát trong năm 1996 cho thấy: Khu hệ cá Phong Nha đã tìm thấy 61 loài nằm trong 23 họ thuộc 11 bộ (Chưa kể 5 loài mới được phát hiện ở Rào Bụt - Cà Roòng). Đây là khu hệ cá phong phú nhất so với các khu hệ cá của các khu bảo tồn thiên nhiên, các vườn Quốc gia khác (Bạch Mã: 33 loài; Vũ Quang: 58 loài; Pù Mát: 54 loài; Hồ Ba Bể 42 loài). Phong Nha gồm nhiều ngọn núi đá vôi chạy gần biển. Chính vì vậy khu hệ cá Phong Nha vừa có mặt nhiều loại cá thuộc vùng cao, vừa có mặt nhiều loài cá đồng bằng lại có nhiều loài cá biển di nhập vào nước ngọt.

Khi khảo sát đoạn ngã ba sông Chày, sông Troóc, sông Son từ Trộ Mộng (sông Chày), Troóc, (sông Troóc) đến phà Xuân Sơn (sông Son) vừa có

Thú săn bắn: Nai (*Cervus unicolor*), hoẵng (*Muntiacus muntjak*).

Lợn rừng (*Sus scrofa*), Nhím (*Acanthion subcristatum*),

Cây giông (*Viverra zibetha*), Mèo rừng (*Felis bengalensis*), Voọc Hà Tĩnh (*Trachypithecus fhatinhensis*).

Thú cho da lông và kỹ nghệ: Cây giông (*V. zibetha*), Mèo rừng (*F. bengalensis*), Rái cá (*Lutra lutra*), Sóc chân vàng (*Callosciurus flavimanus*)

Thú cho sản phẩm dược liệu: Hổ (*Panthera tigris*), Khỉ (*Macaca...*), Voọc (*Trachypithecus, Pygathris*), Vượn (*Hylopates*), Gấu (*Uelarctos makayanus*), Cây vôi (*Paguma larvrata*).

Thú đặc sản có giá trị xuất khẩu: Voọc ngũ sắc (*Pygathrix nemaeus*), Voọc đen (*Trachypithecus francoisi*), Vượn đen (*Hylobates concolor*), Cheo cheo (*Tragulus javanicus*), Bò tót (*Bos gaurus*).

Thú có giá trị cho nông nghiệp: Mèo rừng (*F. bengalensi*), Cây giông (*V. zibetha*), Báo (*Neofelis nebuloza*).

III.1.2. Khu hệ linh trưởng:

Thành phần loài:

Qua hai đợt khảo sát thực địa và trên cơ sở các phương pháp điều tra, bước đầu chúng tôi đã thu được kết quả ghi lại trong bảng 5 cho thấy:

- Đã phát hiện được ở vùng rừng Phong Nha - Thượng Hóa có 9 loài và phân loài thú linh trưởng.

Khu hệ thú linh trưởng ở đây không những giàu về thành phần loài mà còn có nhiều loại đặc hữu, quý và hiếm được thế giới quan tâm bảo tồn, đặc biệt là Voọc gáy trắng, Chà vá chân nâu và Vượn đen siki.

So với các vùng khác ở Việt Nam thì mức độ phong phú về thành phần loài, về nguồn gen quý hiếm và về trữ lượng các loài thú linh trưởng của vùng Phong Nha - Thượng Hóa có thể đứng hàng thứ nhất xứng đáng được xây dựng khu bảo tồn chuyên dụng.

Thú săn bắn: Nai (*Cervus unicolor*), hoẵng (*Muntiacus muntjak*).

Lợn rừng (*Sus scrofa*), Nhím (*Acanthion subcristatum*),

Cây giông (*Viverra zibetha*), Mèo rừng (*Felis bengalensis*), Voọc Hà Tĩnh (*Trachypithecus hatinhensis*).

Thú cho da lông và kỹ nghệ: Cây giông (*V. zibetha*), Mèo rừng (*F. bengalensis*), Rái cá (*Lutra lutra*), Sóc chân vàng (*Callosciurus flavimanus*)

Thú cho sản phẩm dược liệu: Hổ (*Panthera tigris*), Khỉ (*Macaca...*), Voọc (*Trachypithecus, Pygathris*), Vượn (*Hylopates*), Gấu (*Helarctos nakayanus*), Cây vòi (*Paguma larvata*).

Thú đặc sản có giá trị xuất khẩu: Voọc ngũ sắc (*Pygathrix nemaeus*), Voọc đen (*Trachypithecus francoisi*), Vượn đen (*Hylobates concolor*), Choe choe (*Tragulid javanicus*), Bò tót (*Bos gaurus*).

Thú có giá trị cho nông nghiệp: Mèo rừng (*F. bengalensis*), Cây giông (*V. zibetha*), Báo (*Neofelis nebulosa*).

III.1.2. Khu hệ linh trưởng:

Thành phần loài:

Qua hai đợt khảo sát thực địa và trên cơ sở các phương pháp điều tra, bước đầu chúng tôi đã thu được kết quả ghi lại trong bảng 5 cho thấy:

- Đã phát hiện được ở vùng rừng Phong Nha - Thượng Hóa có 9 loài và phân loài thú linh trưởng.

Khu hệ thú linh trưởng ở đây không những giàu về thành phần loài mà còn có nhiều loại đặc hữu, quý và hiếm được thế giới quan tâm bảo tồn, đặc biệt là Voọc gáy trắng, Chà vá chân nâu và Vượn đen siki.

So với các vùng khác ở Việt Nam thì mức độ phong phú về thành phần loài, về nguồn gen quý hiếm và về trữ lượng các loài thú linh trưởng của vùng Phong Nha - Thượng Hóa có thể đứng hàng thứ nhất xứng đáng được xây dựng khu bảo tồn chuyên dụng.

Thú săn bắn: Nai (*Cervus unicolor*), hoẵng (*Muntiacus muntjak*).

Lợn rừng (*Sus scrofa*), Nhím (*Acanthion subcristatum*),

Cây giông (*Viverra zibetha*), Mèo rừng (*Felis bengalensis*), Voọc Hà Tĩnh (*Trachypithecus fhatinhensis*).

Thú cho da lông và kỹ nghệ: Cây giông (*V. zibetha*), Mèo rừng (*F. bengalensis*), Rái cá (*Lutra lutra*), Sóc chân vàng (*Callosciurus flavimanus*)

Thú cho sản phẩm dược liệu: Hổ (*Panthera tigris*), Khỉ (*Macaca...*), Voọc (*Trachypithecus*, *Pygathris*), Vượn (*Hylopates*), Gấu (*Uelarctos nakayanus*), Cây vòi (*Paguma larvata*).

Thú đặc sản có giá trị xuất khẩu: Voọc ngũ sắc (*Pygathrix nemaeus*), Voọc đen (*Trachypithecus francoisi*), Vượn đen (*Hylobates concolor*), Choe choe (*Tragulus javanicus*), Bò tót (*Bos gaurus*).

Thú có giá trị cho nông nghiệp: Mèo rừng (*F. bengalensi*), Cây giông (*V. zibetha*), Báo (*Neofelis nebuloza*).

III.1.2. Khu hệ linh trưởng:

Thành phần loài:

Qua hai đợt khảo sát thực địa và trên cơ sở các phương pháp điều tra, bước đầu chúng tôi đã thu được kết quả ghi lại trong bảng 5 cho thấy:

- Đã phát hiện được ở vùng rừng Phong Nha - Thượng Hóa có 9 loài và phân loài thú linh trưởng.

Khu hệ thú linh trưởng ở đây không những giàu về thành phần loài mà còn có nhiều loại đặc hữu, quý và hiếm được thế giới quan tâm bảo tồn, đặc biệt là Voọc gáy trắng, Chà vá chân nâu và Vượn đen siki.

So với các vùng khác ở Việt Nam thì mức độ phong phú về thành phần loài, về nguồn gen quý hiếm và về trữ lượng các loài thú linh trưởng của vùng Phong Nha - Thượng Hóa có thể đứng hàng thứ nhất xứng đáng được xây dựng khu bảo tồn chuyên dụng.

Những loài thú linh trưởng ở khu vực

TT	Bộ linh trưởng	PRIMATES
1	1. <u>Họ Culi</u>	Loricide
2	Culi nhỏ	Nycticebus pygmaeus
3	Culi lớn	N.coucang
4	2. <u>Họ khỉ</u>	Cercopithecidae
5	Khỉ vàng	Macaca Mulatta
6	Khỉ cộc	M.arctoides
7	Khỉ mốc	M.assamensis
8	Khỉ đuôi lợn	M.nemestrina
9	Vọc gáy trắng	Trachypithecus francoisi hatinhensis
	Chà vá chân nâu	Pygathris nemaeus nemaeus
	3. <u>Họ Vượn</u>	Hylopatidae
	Vượn siki	Hylopates concolor siki

III.1.3.. khu hệ bò sát, ếch nhái:

Nhận xét sơ bộ:

Vì địa hình chia cắt mạnh, hệ thống sông suối khá phức tạp nên khu hệ bò sát, ếch nhái cũng rất phong phú. Kết hợp những nghiên cứu trong năm 1992, 1993, 1995 và 1996 đã thống kê được 48 loài bò sát trong 15 họ, 2 bộ, và 20 loài ếch nhái trong 6 họ và 1 bộ. Chúng phân bố tương đối đồng đều theo 2 khu vực nghiên cứu (Phụ lục...)

Trong 68 loài bò sát, ếch nhái phát hiện có khoảng 15% loài nằm trong Sách Đỏ Việt Nam.

Những loài Tắc kè (Gecko gecko), Thằn lằn bóng (Mabuva) phân bố rộng rãi ở các khu vực nghiên cứu. Các loài Tùa (Cuora, Geomyda), Ba ba (Trionyx) phân bố chủ yếu ở các sông, suối, trong các thung lũng ẩm ướt. Tập trung ở khu Rào Thương, Hang Én. Loài trăn đất (Pithon molurus) thường hay được phát hiện trong khu bảo tồn.

III.1.4. Khu hệ cá Phong Nha - Kẻ Bàng:

Qua các đợt khảo sát trong năm 1996 cho thấy: Khu hệ cá Phong Nha đã tìm thấy 61 loài nằm trong 23 họ thuộc 11 bộ (Chưa kể 5 loài mới được phát hiện ở Rào Bụt - Cà Rồng). Đây là khu hệ cá phong phú nhất so với các khu hệ cá của các khu bảo tồn thiên nhiên, các vườn Quốc gia khác (Bạch Mã: 33 loài; Vũ Quang: 58 loài; Pù Mát: 54 loài; Hồ Ba Bể 42 loài). Phong Nha gồm nhiều ngọn núi đá vôi chạy gần biển. Chính vì vậy khu hệ cá Phong Nha vừa có mặt nhiều loại cá thuộc vùng cao, vừa có mặt nhiều loài cá đồng bằng lại có nhiều loài cá biển di nhập vào nước ngọt.

Khi khảo sát đoạn ngã ba sông Chày, sông Troóc, sông Son từ Trọ Mộng (sông Chày), Troóc, (sông Troóc) đến phà Xuân Sơn (sông Son) vừa có

ác loài cá vùng núi cao như cá Chờng Rờng, cá Mại khe, cá Răn Răn vừa có cá vùng đồng bằng như cá Rô, cá Quả... vừa có cá nguồn gốc biển như cá Lanh, cá Căng, cá Gai... khu hệ này phản ánh rõ lịch sử hình thành vùng đất Quảng Bình từ dãy Hoàng Sơn với sự bồi tụ của phù sa sông và phù sa biển áp dần các vùng biển và được ngọt hóa dần.

Khu hệ cá Phong Nha có 35 loài cá kinh tế; 13 loài có hình thái màu sắc đẹp, có tính hấp dẫn khách du lịch; 4 loài đặc hữu hẹp chỉ gặp ở Quảng Bình và vài tỉnh lân cận. Danh mục này bổ sung thêm một giống và một loài mới cho Việt Nam (*Hemimyzon sinensis* (S và D)) và phát hiện thêm 7 loài cá mới cho khoa học. (Tuy nhiên tên loài mới chờ sự giám định của các nhà ngư loại học Quốc tế và các chuyên gia đầu ngành).

Các loài đặc hữu ở Phong Nha - Kẻ Bàng

STT	Tên phổ thông	Tên địa phương	Tên khoa học	Nơi thu mẫu	Ghi chú
	2	3	4	5	6
	Cá dầy	Cá dầy	<i>Cyprinus centralus</i> Yen	Sông Son, sông Tróc	
	Cá chép	Cá gáy hoa	<i>C.sp (Cyprinus quidatensis)</i>	Rào Nan	Loài mới
	Cá Mạ	Cá mại	<i>Chela quangbinhensis</i> nsp	Sông Son	Loài mới
	Lăng QB		<i>Hemibagrus centralus</i> Yen	Rào Nan, sông Son	Loài mới
			<i>Ghyptosternon bactruongson</i>	Cà Roòng-Rào Bụt	Loài mới
			<i>Lissochilus carongensis</i>	Cà Roòng, Rào Bụt	Loài mới
			<i>Lissochilus yeni</i>	Cà Roòng, Rào Bụt	Loài mới
			<i>Paragaco bea</i>	Cà Roòng, Rào Bụt	Loài mới
			<i>Paragaco hieni</i>	Cà Roòng, Rào Bụt	

Có thể nói Phong Nha - Kẻ Bàng là một khu hệ cá đặc biệt, nhiều biến dị mới về cá thể, chủng quần, sự hình thành nhiều loài địa lý, có nhiều nguyên nhân để dẫn đến kết quả đó song nguyên nhân rõ nét và bao trùm là những đoạn sông ngầm của núi đá vôi Phong Nha - Kẻ Bàng đã là những chướng ngại thiên nhiên làm cách li sự giao lưu mỗi vùng để lại một dấu ấn khác nhau trong sự tiến hóa.

1.1.4. Khu hệ chim

Khu hệ chim Phong Nha được xếp vào hạng phong phú và có sự đa dạng cao về sinh học, đã thống kê được 18 bộ, 50 họ và 279 loài. Trong khu

bảo tồn có số lượng các loài chim quý hiếm nhiều: 15 loài ở Sách đỏ Việt Nam, 6 loài Nghị định 18/HDBT trong đó có 6 loài thuộc nhóm Trĩ 'Phéasants' của họ Trĩ (*Phasianidae*). Song số lượng của chúng ngày càng bị giảm sút nhanh chóng và bắt đầu bị đe dọa nghiêm trọng. Đặc biệt là loài gà Lôi lam màu đen, gà Lôi lam đuôi trắng, Công vừa ở mức độ nguy cấp vừa đe dọa ở mức toàn cầu. Do vậy trong thời gian khảo sát chúng tôi chỉ thu nhận được thông tin từ dân địa phương và quan sát trực tiếp những sản phẩm như lông đuôi, cánh, giò của các loài trên do dân địa phương đánh bắt để lại ở tại các thung Mama, thung Nhăng.

Đặc tính phân bố của loài chim quý hiếm đặc biệt là các loại Trĩ, ở đây có mặt 3 loài Trĩ đặc hữu của nước ta (*Lophura Hatinhensis*, *L.imperialis*, *Rheinartia ocellata*). Đây là nơi có nhiều loài Trĩ so với các nước trong khu vực và kết quả điều tra thực địa đã cho thấy một số loài gặp được trong cùng sinh cảnh.

Phân bố và hiện trạng các loài chim quý hiếm

STT	Tên loài	Độ cao phân bố	Sinh cảnh sống
	2	5	6
1	Pavo muticus Công	< 200	Rừng thường xanh và trắng cổ
2	Rheinartia Ocellata Trĩ sao	300 – 1000	Rừng thường xanh
3	Lophura diardi Gà lôi hồng tía	200-700	Rừng thường xanh và cây bụi
4	L.imperialis Gà lôi lam màu đen	< 200	Rừng thường xanh và song mây, cây bụi
5	L.hatinhensis Gà lôi lam đuôi trắng	< 200	Rừng thường xanh và song mây, cây bụi
6	L.nycthemera berliozi Gà lôi trắng	200-500	Rừng thường xanh và song mây
7	Aceros undulatus Niệc mỏ vằn	> 300	Rừng thường xanh
8	Berenicornis comatus Niệc đầu trắng	> 200	Rừng thường xanh
9	Buceros bicornis Hồng Hoàng	> 200	Rừng thường xanh
10	Prilolaemus tickelli Niệc Hung	> 200	Rừng thường xanh
11	Magaceryle lugubris Bói cá lớn	> 100	Dọc sông, suối
12	Psarisomus dalhousiac Mỏ rộng xanh	100	Rừng thường xanh

13	Halcyon coromando Sả dầu nâu	100	Dọc khe suối
14	Pitta cilioti Đuôi cụt bụng vàng	200	Rừng thường xanh
15	Temnurus temnurus Khách đuôi cờ	200	Rừng thường xanh

DANH SÁCH CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT KHU ĐỘNG PHONG NHA
Danh sách Thú (Mammalia)

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	I. BỘ ĂN SÂU BỌ	INSECTIVORA
1.	I. Họ chuột chù Chuột chù	Soricidae Suncus murinus
2.	II. BỘ NHIỀU RĂNG 2. Họ Dơi Dơi	SCANDENTA Tupaiaidae Tupaia glis
3.	III. BỘ CÁNH DA 3. Họ Chồn dơi Chồn dơi	DERMOPTERA Cynocephalidae Cynocephalus variegatus
	IV. BỘ DƠI	CHIROPTERA
4.	4. Họ Dơi quạ Dơi chó tai ngắn	Pteropodidae Cynopterus brachyotis
5.	Dơi Ấn Độ	Cynopterus sphinx
6.	Dơi quả lười dài	Eonycters spelaea
7.	Dơi ngựa bé	Pteropus hypomelanus
8.	Dơi ngựa lớn	P.vampirus
9.	Dơi ngựa cái lớn	Rousettus amplexicaudatus
10.	5. Họ Dơi lá mũi Dơi mũi ba lá	Rhinolophidae Aslliscus stoliezkamus
11.	Dơi mũi xám	Ilipposideros larvatus
12.	Dơi lá muỗi	Rhinolophus pusilus

13.	Dơi lá nâu	Rh. Subadius
	V. BỘ LINH TRƯỞNG	PRIMATES
	6. Họ Cu ly	Loricidae
14.	Cu ly lớn	Nycticebus pygmaeus
15.	Cu ly nhỏ	N.coucang
	7. Họ Khỉ	Cercopithecidae
16.	Khỉ vàng	Macaca mulatta
17.	Khỉ cộc	M.arctoides
18.	Khỉ cộc	M.assamensis
19.	Khỉ đuôi lợn	M.nemestria
20.	Vọc Hà Tĩnh	Trachypithecus francoisi hatinhensis
21.	Chà vá chân nâu	Pygathrix nemaeus
	8. Họ vượn	Hylobatidae
22.	Vượn siki	Hylobates concolor siki
	VI. BỘ ĂN THỊT	CANIVORA
	9. Họ Chó	Candidae
23.	Chó sói lửa	Cuon alpinus
24.	Chó rừng	Canis aureus
	10. Họ Gấu	Ursidae
25.	Gấu ngựa	Selenarctos thibetanus
26.	Gấu chó	Helarctos malayanus
	11. Họ Tiết	Mustelidae
27.	Rái cá lớn	Lutra lutra
28.	Chồn mào	Martes flavigula
29.	Chồn bạc má	Meogale moschata
	12. Họ Cây	Viverridae
30.	Cây mực	Arctictis biturong
31.	Cây vòi mốc	Paguma larvata
32.	Vòi hương	Paradoxurus hermaphroditus
33.	Cây giông	Viverra zibetha
34.	Cây giông sọc	V.megaspila

35.	Cây hương	Viverricula indica
	13. Họ Cây lòn	Herpestidae
36.	Cây lòn	Herpestes javanicus
	14. Họ Mèo	Felidae
37.	Mèo rừng	Felis bagalensis
38.	Beo lửa	F.temmincki
39.	Báo hoa mai	Panthera pardus
40.	Hổ	P.tigris
	VII. BỘ CÓ VÔI	PROBOSCIDAE
	15. Họ Voi	Elephantidae
41	Voi	Elephas maximus
	VIII. BỘ GUỐC CHÂN	ARTIODACTYLA
	16. Họ Cheo cheo	Tragulidae
42.	Cheo Nam dương	Traguls javanicus
	17. Họ Lợn	Suidae
43.	Lợn rừng	Sus scrofa
	18. Họ Hươu nai	Cervidae
44.	Nai	Cervus unicolor
45.	Hoẵng	Muntiacus muntjak
46.	Mang lớn	Megamuntiacus vuquangensis
	19. Họ Bò	Bovidae
47.	Bò tót	Bos gaurus
48	Sơn dương	Capricornis sumatraensis
	IX. BỘ TÊ TÊ	PHOLIDOTA
	20. Họ tê tê	Manidae
49	Trut	Manis panta dactila

	X. BỘ Gặm nhấm	RODENTIA
	21. Họ Sóc bay	Pteromyidae
50.	Sóc bay lớn	Petaurista Petaurista
51.	Sóc bay đen trắng	Hylopetes alboniger
	22. Họ Sóc cây	Sciuridae
52.	Sóc chân vàng	Callosciurus flavimanus
53.	Sóc bụng xám	C. inornatus
54.	Sóc mõm hung	Dremomys rufigenis
55.	Sóc lửa	Tamias rodophei
	23. Họ Dúi	Rhizomyidae
56.	Dúi mốc lớn	Rhizomys pruinosus
	24. Họ Chuột	Muridae
57.	Chuột đất lớn	Bandicota indica
58.	Chuột đất bé	B. savilei
59.	Chuột nhắt nhà	Mus musculus
60.	Chuột khéy	Rattus koratensis
61.	Chuột nhà	R. argentimenter
62.	Chuột núi	R. Sabanus
63.	Chuột lắt	R. rufifer
	25. Họ Nhím	Hystriidae
64.	Nhím	Acanthion suberistatum
	XI. BỘ THỎ	LAGOMORPHIA
	26. Họ Thỏ	Leporidae
65.	Thỏ rừng	Lepus nigricollis

Danh sách Chim (Aves)

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
1.	I. BỘ CHIM LẶN	PODICIFORMES
	1. Họ chim lặn	Podicipedidae
	Lễ hội	Podiceps ruficollis
2.	II. BỘ BỒ NÔNG	PELECANIFORMES
	2. Họ Bồ nông	Phalacrocoracidae
	Cốc đen	Phalacrocorax niger
3.	3. Họ Cốc đế	Phalacrocoracidae
	Cốc đen	Phalacrocorax niger
4.	III. BỘ CÒ	COCCIFORMES
	4. Họ Diệc	Ardeidae
	Cò bợ	Ardeola bacchus
	Cò xanh	Butorides striatus
	Cò lửa	Ixobrychus exilis
	Diệc xám	Ardea cinerea
	Cò trắng	Egretta garzetta
	Cò ngàng lớn	Egretta alba
	IV. BỘ NGỒNG	ANSERIFORMES
10.	5. Họ Vịt	Anatidae
	Mòng két	Anas querquedula
	Vịt trời	A. poecilorhynchos
	Lạc nâu	Dendrocygna javanica
	Lạc khoang cổ	Nettion coromandelianus
14.	V. BỘ CẮT	FALCONIFORMES
	6. Họ Ó Cá	Pandionidae
	Ó Cá	Pandion haliaetus
15.	7. Họ Ưng	Accipitridae
	Ưng mây trắng	Accipiter badius

16.	Ưng Ẩn Độ	<i>A. trivirgatus</i>
17.	Diều mướp	<i>Circus melanoleucos</i>
18.	Diều mào	<i>Aviceda leuphotes</i>
19.	Diều cá lớn	<i>Icthyophaga humilis</i>
20.	Diều hoa Miến Điện	<i>Spilornis cheela</i>
21.	Đại bàng Mã Lai	<i>Ictinactus malayensis</i>
22.	Diều ăn ong	<i>Pernis ptilorhynchus</i>
8. Họ Cắt		Falconidae
23.	Cắt nhỏ bụng trắng	<i>Microhierax melanoleucos</i>
24.	Cắt bụng hung	<i>Falco severus</i>
25.	Cắt lưng hung	<i>F. tinnuculus</i>
26.	Cắt lớn	<i>F. peregrinus</i>
VI. BỘ GÀ		GALLIFORMES
9. Họ Trĩ		Phasianidae
27.	Gà tiền mặt vàng	<i>Polyplectron bicalcaratum</i>
28.	Gà lôi trắng	<i>Lophura nycthemera</i>
29.	Gà lôi hồng tía	<i>Lophura diardi</i>
30.	Gà lôi lam đuôi trắng	<i>Lophura hatinhensis</i>
31.	Gà lôi lam mào đen	<i>Lophura imperialis</i>
32.	Cồng	<i>Pavomanticus</i>
33.	Gà rừng	<i>Gallus gallus</i>
34.	Gà sò họng vàng	<i>Arborophila brunneopectus</i>
35.	Trĩ sao	<i>Rheinardia ocellata</i>
36.	Gà gô	<i>Francolinus pintadeanus</i>
VII. BỘ SẾU		GRUIFORMES
10. Họ Cùn cút		Turnicidae
37.	Cùn cút lưng nâu	<i>Turnix susculator</i>
11. Họ Sếu		Gruidae
38.	Sếu cổ trắng	<i>Grus grus</i>
12. Họ Gà nước		Rallidae

39.	Gà nước văn	Rallus striatus
40.	Cuốc ngực trắng	Amaurornis phoenicurus
41.	Cuốc	Pozana pusilla
42.	Gà đồng	Gallicrex cinerea
43.	Kịch	G. chloropus
44.	Xút	Porphyrio
	VIII. BỘ RỄ	CHARADRIIFORMES
	13. Họ Choi Choi	Charadriidae
45.	Te cưa	Vanellus duvaucelli
46.	Choi Choi sông	Charadrius dubius
47.	Choi Choi lớn	C. hiaticula placidus
48.	Choi Choi khoang cổ	Charadrius alexandrinus
49.	Choi Choi xám	Charadrius squatarola
	14. Họ Rẽ	Scolopaciidae
50.	Choắt bụng trắng	Tringa ochropus
51.	Choắt nhỏ	T. hypoleucos
52.	Rẽ giun Châu Á	Capella stenura
53.	Rẽ giun	Gallinago gallinago
54.	Nhất hoa	Scolopax rusticola
	IX. BỘ BỎ CẦU	COLUMBIFORMES
	15. Họ Bỏ cầu	Columbidae
55.	Cu xanh mỏ cặp	Treron curvirostra
56.	Cu xanh đuôi nhọn	T. apicaudata
57.	Gấm ghè lưng nâu	Ducula badia
58.	Gấm ghè lưng xanh	Ducula acnea
59.	Cu luồng	Chalcophaps indica
60.	Cu sen	Streptopelia orientalis
61.	Cu gáy	S. chinensis
62.	Cu ngói	S. tranquebarica
63.	Gấm ghè văn	Macropygia unchall
	X. BỘ VỆT	PSITTACIFORMES
	16. Họ Vẹt	Psittacidae

64.	Vẹt đầu xám	<i>Psittacula finschii</i>
65.	Vẹt đầu hồng	<i>Psittacula roseata</i>
66.	Vẹt ngực đỏ	<i>P. alexandri</i>
	XI. BỘ CU CU	CUCULIFORMES
	17. Họ Cu cu	Cu cu li dae
67.	Khát nước	<i>Clamator coromandus</i>
68.	Bắt cô trời cột	<i>Cuculus micropterus</i>
69.	Chèo chèo lớn	<i>C. sparveroides</i>
70.	Tìm vẹt xanh	<i>Chalcites merulinus</i>
71.	Tìm vẹt vàng	<i>Chalcites sonneratii</i>
72.	Tìm vẹt tím	<i>Chalcites xanthorhynchus</i>
73.	Tu hú	<i>Endynamis scolopacea</i>
74.	Phướn	<i>Phaenicophaeus tristis</i>
75.	Bìm bịp lớn	<i>Centropus sinensis</i>
76.	Bìm bịp nhỏ	<i>C. toulou</i>
	XII. BỘ CÚ	STRIGIFORMES
	18. Họ Cú mèo	Strigidae
77.	Dù dừ	<i>Bubo ketupa</i>
78.	Cú mèo nhỏ	<i>Otus scops</i>
79.	Cú vọ	<i>Glaucidium cuculoides</i>
80.	Cú vọ lưng nâu	<i>Ninox scutulata</i>
81.	Hù lưng nâu	<i>Strix leptogramica</i>
	19. Họ Cú lợn	Tytonidae
82.	102. Cú lợn lưng xám	<i>Tyto alba</i>
	XIII. BỘ CÚ MUỖI	CAPRIMULGIFORMES
	20. Họ Cú muỗi	Caprimulgidae
83.	Cú muỗi lưng xám	<i>Caprimulgus affinis</i>
84.	Cú muỗi đuôi dài	<i>C. macrurus</i>
85.	Cú muỗi mào	<i>C. indicus</i>
	XIV: BỘ YẾN	APODIFORMES

	21. Họ Yến	Apodidae
86.	Yến cầm trắng	Apus affinis
87.	Yến hồng trắng	A. pacificus
88.	Yến cọ	Cypsiurus parvus
	XV. BỘ CURUCU	TROGONIFORMES
	22. Họ Curucu	Trogonidae
89.	Nước bụng đỏ	Harpactes erythrocephalus
	XVI. BỘ SẢ	CORACIIFORMES
	23. Họ Bói cá	Alcedinidae
90.	Bói cá lớn	Ceryle lugubris
91.	Bói cá nhỏ	C. rudis
92.	Bồng chanh	Alcedo atthis
93.	Bồng chanh đỏ	Ceyx erythracus
94.	Sả đầu nâu	Halcyon smyrnensis
	24. Họ Trâu	Meropidae
95.	Trâu đầu nâu	Merops viridis
96.	Trâu ngực nâu	M. philippinus
97.	Trâu lớn	Nyctornis athertoni
	25. Họ Sả rừng	Coraciidae
98.	Sả rừng	Coracias bengalensis
99.	Yểng qua	Eurystomus orientalis
	26. Họ Đầu riu	Upupidae
100.	Đầu riu	Upupae epops
	27. Họ Hồng hoàng	Bucerotidae
101.	Hồng hoàng	Buceros bircanis
102.	Niệc mỏ vằn	Aceros undulatus
103.	Niệc nâu	Aceros nipalensis
104.	Cao cát bụng trắng	Anthracoceros malabaricus
105.	Niệc đầu trắng	Berenicornis comatus

106.	Niệc hung	Ptilolaemus tickelli
	XVII. BỘ GỖ KIẾN	PICIFORMES
	28. Họ Cu rốc	Capitonidae
107.	Cu rốc đầu đen	Megalaima australis
108.	Cu rốc đầu đỏ	Megalaima asiatica
109.	Cu rốc đầu xám	M. faiostriata
110.	Thầy chùa dít đỏ	M. lagrandiere
111.	Thầy chùa đầu lớn	M. lagrandien
	29. Họ Gõ kiến	Picidae
112.	Gõ kiến nâu cổ đỏ	Blythipicus pyrrhotis
113.	Gõ kiến xanh cánh đỏ	Picus chlorolophus
114.	Gõ kiến gáy vàng	P. flavinucha
115.	Gõ kiến vàng nhỏ	Dinopium javanensis
116.	Gõ kiến vàng lớn	Chrysocolaptes lucidus
117.	Gõ kiến lùn mày trắng	Saia ochrea
	XVIII. BỘ SẾ	PASSERIFORMES
	30. Họ Mỏ rộng	Eurylaimidae
118.	Mỏ rộng xanh	Psarismus dolhousei
	31. Họ Đuôi cụt	Pittidae
119.	Đuôi cụt bụng vàng	Pitta ellioti
120.	Đuôi cụt đầu xám	P. soror
	32. Họ Sơn ca	Alaudidae
121.	Sơn ca	Alauda guigula
122.	Sơn ca Java	Alauda javania
	33. Họ Nhạn	Hirundinidae
123.	Nhạn bụng trắng	Hirundo rustica
124.	Nhạn bụng xám	H. daurica
	34. Họ Chà vôi	Motacillidae

125.	Chim Manh lớn	<i>Anthus richardi</i>
126.	Chim Manh Ván Nam	<i>A. hodgsoni</i>
127.	Chia vôi trắng	<i>Mocacilla alba</i>
128.	Chia vôi núi	<i>M. cinerea</i>
129.	Chia vôi vàng	<i>M. flava</i>
35. Họ Phường chèo		Campephagidae
130.	Phường chèo đỏ lớn	<i>Pericrocotus flammeus</i>
131.	Phường chèo đen	<i>Hemepus picatus</i>
132.	Phường chèo xám	<i>Coracina nobea</i>
133.	Phường chèo xám lớn	<i>C. melaschitos</i>
134.	Phường chèo nâu	<i>Tephrodornis gularis</i>
36. Họ Chào mào		Pycnonotidae
135.	Cành cách lớn	<i>Criniger pallidus</i>
136.	Cành cách nhỏ	<i>Hypsipetes propinquus</i>
137.	Cành cách đen	<i>H. leucocephalus</i>
138.	Cành cách đầu trắng	<i>H. madagascariensis</i>
139.	Chào mào	<i>Pycnonotus jocosus</i>
140.	Bông lau	<i>P. aurigaster</i>
141.	Bông lau họng vạch	<i>P.aurigaster.finlaysoni</i>
142.	Chào mào vàng	<i>P. melanicterus</i>
143.	Bông lau vàng	<i>P. flavescens</i>
144.	Bông lau dít đỏ	<i>P. cafer</i>
37. Họ Chim xanh		Irenidae
145.	Chim Nghệ lớn	<i>Aegithina lafresnave</i>
146.	Chim nghệ ngực vàng	<i>A. tiphia</i>
147.	Chim xanh bụng vàng	<i>Chloropsis hardwickii</i>
148.	Chim xanh trán vàng	<i>Ch. aurifrons</i>
149.	Chim xanh Nam Bộ	<i>Ch. Cochinchinensis</i>
150.	Chim lam	<i>Irena puella</i>
38. Họ Bách thanh		Laniidae
151.	Bách thanh nhỏ	<i>Lanius collurioides</i>
152.	Bách thanh lớn	<i>L. schach</i>

	39. Họ Chích chòe	Turdinae
153.	Oanh cổ trắng	<i>Erithacus sibilans</i>
154.	Oanh cổ đỏ	<i>E. calliops</i>
155.	Chích chòe	<i>Copsychu saularis</i>
156.	Chích chòe lửa	<i>C. malalaricus</i>
157.	Chích chòe nước	<i>Enicurus schistaceus</i>
158.	Chích chòe khe	<i>E. leschenaulti</i>
159.	Hoét xanh mỏ vàng	<i>Myopholus caeruleus</i>
160.	Hoét đen	<i>Turdus merula</i>
161.	Hoét đá	<i>Monticola solitaria</i>
162.	Sẻ bụi đầu đen	<i>Saxicola torquata</i>
163.	Sẻ bụi xám	<i>Saxicola ferrea</i>
	40. Họ Khướu	Timaliinae
164.	Khướu đá đuôi ngắn	<i>Napothera brevicaudata</i>
165.	Khướu đá nhỏ	<i>N. epilepidota</i>
166.	Khướu đá hoa	<i>N. crispifrons</i>
167.	Khướu đá đầu trắng	<i>Gampsorhynchus rufulus</i>
168.	Lách tách vành mắt	<i>Alcippe nipalensis</i>
169.	Lách tách họng hung	<i>A. rufogularis</i>
170.	Khướu mào bụng trắng	<i>Yuhina zantholeuca</i>
171.	Khướu mào khoang cổ	<i>Y. castaniceps</i>
172.	Khướu mỏ dài	<i>Jabouilleia danjoni</i>
173.	Khướu bụi dóm cổ	<i>Stachyris striolata</i>
174.	Khướu bụi đá mun	<i>Stachyris berberti</i>
175.	Khướu bụi đầu đen	<i>Stachyris nigriceps</i>
176.	Khướu bụi vàng	<i>Stachyris chryses</i>
177.	Khướu bụi	<i>Stachyris ruficeps</i>
178.	Khướu bạc má	<i>Garrulax chinensis</i>
179.	Khướu cổ khoang	<i>G. moniliger</i>
180.	Khướu đầu trắng	<i>G. leucolophus</i>
181.	Khướu ngực đen	<i>G. pectoralis</i>
182.	Liều diều	<i>G. perspicillatus</i>
183.	Họa mi đất mỏ dài	<i>Pomaborlinus schiusticeps</i>
184.	Họa mi đất mỏ vàng	<i>P. hypoleucos</i>
185.	Chuối tiêu đất	<i>Pellorneum ticketii</i>

186.	Chuối tiêu	<i>P. ruficeps</i>
187.	Chuối tiêu họng đỏ	<i>P. albiventris</i>
188.	Chuối tiêu đuôi ngắn	<i>Malacocincla abotti</i>
189.	Chuối tiêu mỏ to	<i>M. ticketii</i>
	41. Họ Chim chích	Sylviidae
190.	Chim chích đuôi trắng	<i>Phylloscopus davisoni</i>
191.	Chích ngực vàng	<i>P. ricketti</i>
192.	Chiến chiến lưng xám	<i>Prinia hodgsoni</i>
193.	Chiến chiến bụng hung	<i>P. subflava</i>
194.	Chiến chiến núi	<i>P. atrogularis</i>
195.	Chiến chiến đầu nâu	<i>P. rufescens</i>
196.	Chiến chiến bụng trắng	<i>P. atrogularis</i>
197.	Chiến chiến bụng vàng	<i>P. flaviventris</i>
198.	Chiến chiến đồng	<i>Cisticola juicidis</i>
199.	Chiến chiến lớn	<i>Megalurus palustris</i>
200.	Chích bông đuôi dài	<i>Orthotomus sutorius</i>
201.	Chích bông cánh vàng	<i>O. atrogularis</i>
202.	Chim chích bụi rậm	<i>Cettia canturians</i>
203.	Chích đầu nhọn mày đen	<i>Acrocephalus bistringiceps</i>
204.	Chích bụi rậm	<i>Cettia canturians</i>
205.	Chích chân nâu	<i>Phylloscopus fuscatus</i>
206.	Chích mày lớn	<i>P. inornatus</i>
207.	Chích hồng vàng	<i>P. proregulus</i>
208.	Chích phương Bắc	<i>P. borealis</i>
209.	Chích mày vàng	<i>P. coronatus</i>
	42. Họ Đớp ruồi	Muscicapinae
210.	Đớp ruồi cằm xanh	<i>Muscicapa rubeculoides</i>
211.	Đớp ruồi SiBeRi	<i>M. siberica</i>
212.	Đớp ruồi nâu	<i>M. dauurica</i>
213.	Đớp ruồi xanh xám	<i>M. thalasina</i>
214.	Đớp ruồi họng vàng	<i>M. parva</i>
215.	Đớp ruồi cằm đen	<i>M. davidi</i>
216.	Đớp ruồi đuôi trắng	<i>M. concolor</i>
217.	Đớp ruồi Hải Nam	<i>M. hainana</i>
218.	Đớp ruồi xanh gáy đen	<i>Hypothymis azzucua</i>

219.	Rẻ quạt họng trắng	Rhipidura albicollis
	43. Họ Bạc má	Paridae
220.	Bạc má	Parus major
221.	Chim mào vàng	Melanochlora sultanea
	44. Họ Trèo cây	Sittidae
222.	239. Trèo cây trán đen	Sitta frontalis
	45. Họ Chim sâu	Dicroiidae
223.	Chim sâu lưng đỏ	Dicaeum cruciatum
224.	Chim sâu vàng lục	D. Vconcolor
225.	Chim sâu bụng vạch	D. chrysorrheum
	46. Họ Hút mật	Nectariniidae
226.	Hút mật đỏ	Acthopyga siparaja
227.	Hút mật đuôi nhỏ	A. christinae
228.	Hút mật họng hung	Anthreptes singalensis
229.	Hút mật bụng vạch	Nectarinia hypogrammica
230.	Hút mật họng tím	N. jugularis
231.	Bập chuối dốm đen	Arachnothera longirostra
232.	Bập chuối mỏ dài	A. magna
	47. Họ Vành khuyên	Zosteropidae
233.	Vành khuyên	Zosterops japonica
	48. Họ Cốc vũ	Emberizidae
234.	Sẻ đồng ngực vàng	Emberiza uarcola
235.	Sẻ đồng lưng	E.rutila
	49. Họ Chim di	Estrididae
236.	Di cam	Lonchura striata
237.	Di đá	L. punctata
	50. Họ Sẻ	Ploceidae
238.	Sẻ nhà	Passer montana

239.	Rồng rộc cổ đen	Ploceus manyar
	51. Họ Sáo	Sturnidae
240.	Sáo đá Trung Quốc	Stunus sinensis
241.	Sáo sậu	S. nigricollis
242.	Sáo mỏ vàng	A.cridotheres fuscus
243.	Sáo mỏ ngà	A. cristalellus
244.	Sáo nâu	A.tristis
245.	Sáo đá đầu vàng	Ampeliceps coronatus
	52. Họ Vàng anh	Oriolidae
246.	Tử anh	Oriolus traillii
	53. Họ Chèo bẻo	Dicruridae
247.	Chèo bẻo rừng	Dicrurus acneus
248.	Chèo bẻo đen	D. macrocerus
249.	Chèo bẻo xám	D. leucophaus
250.	Chèo bẻo bầm	D. hottentotus
251.	Chèo bẻo mỏ quạ	D. annectans
252.	Chèo bẻo cờ	D.paradiceus
	54. Họ Nhạn rừng	Artamidae
253.	Nhạn rừng	Artamus fuscus
	55. Họ Quạ	Corvidae
254.	Giẻ cùi bụng vàng	Cissa hypoleuca
255.	Chim khách	Crysrina temia
256.	Chim khách đuôi cờ	Temnurus temnurus
257.	Choàng choạc lưng	Denorocina vagabunda
258.	Giẻ cùi vàng	Kitta whiteheadi
259.	Giẻ cùi xanh	K. chinensis
260	Quạ đen	Corvus macrorhynchus

Danh sách Bò sát (Reptilia)

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	1. BỘ CÓ VÂY	SQUAMATA
	1. Họ Tắc kè	Geckonidae
1.	Tắc kè	Gecko gecko
2.	Thạch sùng ka ren	Hemidactylus frenatus
3.	Thạch rùng đuôi sần	H. frenatus
	2. Họ Nhông	Agamidae
4.	Ô rô vảy	A.canthosaura lepidogaster
5.	Nhông xanh	Calotes versicolor
6.	Nhông E ma	C.ema
7.	Rồng đất	Physignathus cocincinus
8.	Nhông cánh	Draco maculatus
9.	Nhông cát	Lcioletpis belliana
	3. Họ Thần lằn bóng	Scincidae
10.	Thần lằn đuôi dài	Mabuya longicaudata
11.	Thần lằn bóng hoa	M. multifasciatus
12.	Thần lằn Sapa	M.chapaensis
13.	Thần lằn tốt mã	Eumeces quadrilineatus
14.	Thần lằn	Lygosma quadrupes
15.	Thần lằn buồn	Sphenomorphus buonloicus
	4. Họ Thần lằn chính	Lacertidae
16.	Liu diu chỉ	Takydromus sexlineatus
17.	Thần lằn Vontc	T.wolteri
	5. Họ Kỳ đà	Varanidae
18.	Kỳ đà hoa	Varanus salvator
	6. Họ Rắn giun	Typhlopidae
19.	Rắn giun lớn	Typhlops diardi
20.	Rắn giun thường	Ramphotyphlops braminus

	7. Họ Trăn	Boidae
21.	Trăn đất	Python molurus
	8. Họ Rắn nùng nục	Xenopelidae
22.	Rắn nùng nục	Xenopeltis unicolor
	9. Họ Rắn nước	Colubridae
23.	Rắn hổ mây ngọc	Dipsas margaritophorus
24.	Rắn mai gấm Bắc	Calamaria septentrionalis
25.	Rắn mai gấm lát	C.pavimentata
26.	Rắn sọc đuôi khoanh	Elaphe moelendorffi
27.	Rắn sọc dưa	E.radiata
28.	Rắn leo cây	Dendrelaphis piems
29.	Rắn rổng cổ đen	Sibinophis collaris
30.	Rắn nước hoa cỏ	Xenochrophis piscator
31.	Rắn ráo thường	Ptyas korros
32.	Rắn ráo trâu	P.mucosus
33.	Rắn cườm	Chrysopelea ornata
34.	Rắn bóng chì	Enhydris plumbea
35.	Rắn roi thường	Ahaetulla prasina
36.	Rắn sài Kha si	Amphiesma khasiensis
37.	Rắn Boiga	Boiga sp.
	10. Họ Rắn hổ	Elapidae
38.	Rắn cạp nong	Bungarus tasciatus
39.	Rắn cạp nia Nam	B. candidus
40.	Rắn hổ mang	Naja naja
41.	Rắn hổ chúa	N. hannah
	11. Họ Rắn lục	Viperidae
42.	Rắn lục mép	Trimeresomus alborabris
	II. BỘ RÙA	TESTUDINATA

43.	12. Họ Rùa đầu to	Platysternidae
	Rùa to đầu	Platysternum megalcephalum
44.	13. Họ Rùa đầm	Emydidae
	Rùa hộp trán vàng	Cistoclemmys galbinifrons
45.	Rùa sa nhân	Pyxidae mouhoti
46.	Rùa hộp ba vạch	Cuora trifasciata
47.	Rùa bốn mắt	Sacalia quadriocellata
48.	Rùa đất	Goemyda spengleri
49.	Rùa ba gờ	Damonina impressa
50.	14. Họ Rùa núi	Testudinidae
	Rùa vàng	Testudo elongata
	Rùa núi viên	Manouria impressa
52.	15. Họ Ba ba	Trionychidae
	Ba ba gai	Palca steindachneri
	Ba ba trơn	Pelodiscus sinensis

Danh sách Ếch nhái (Amphibia)

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
1	BỘ KHÔNG ĐUÔI	SALIENTIA
	1. Họ Cóc tía	Discoglossidae
	Cóc tía	Bombina maxima
2.	2. Họ Cóc	Bufonidae
	Cóc nhà	Bufo melanostictus
	Cóc rừng	B. galeatus
4.	3. Họ nhái bén	Hylidae
	Nhái bén nhỏ	Hyla simplex
5.	4. Họ Ếch nhái	Ranidae
	Cóc nước nhẵn	Oocidozyga laevis

6.	Cóc nước sần	O.lima
7.	Chàng An dếc xon	R. andersoni
8.	Chẫu	Rana guenther
9.	Ếch nhẽo	R. kuhili
10.	Ngóc	R. limnocharis
11.	Ếch xanh	R. livida
12.	Ếch suối	R. nigrovittata
13.	Ếch đồng	R.rugulosa
14.	Hiu hiu	R. sauteri
15.	Chàng Đài Bắc	R. taipehensis
16.	Ếch bán đá	R. ricketti
	5. Họ Ếch cây	Rhacophoridae
17.	Ếch cây mép trắng	Rhacophorus leucomystax
	6. Họ Nhái bầu	Microhylidae
18.	Nhái bầu hoa	Microhyla ornata
19.	Nhái bầu vân	M. pulchra
20.	Nhái bầu Hây môn	M. heymonsis
21.	Nhái Becme	M. berdmorei
22.	Ếnh ương	Kaloula pulchra

III.2. Khu hệ thực vật.

Hệ quả của các đặc điểm địa hình, khí hậu, đất, thủy văn đã hình thành một khu hệ thực vật phong phú và độc đáo.

Bước đầu đã điều tra và thống kê được 138 họ, 401 chi và 640 loài thực vật bậc cao có mạch (trong đó có 18 loài quý hiếm được ghi vào Sách đỏ Việt Nam).

III.2.1. Các nhóm loài thực vật.

NHÓM THỰC VẬT	HỌ	CHI	LOÀI
- Quyết thực vật	16	16	22
- Thực vật hạt trần	3	4	5
- Thực vật hạt kín	119	381	613
<u>Chưa ra</u>			
- Thực vật 1 lá mầm	95	221	516
- Thực vật 2 lá mầm	21	63	97
Cộng	138	401	640

Những họ có trên 10 loài là.

Họ Thầu dầu (<i>Euphorbiaceae</i>)	có 30 chi 65 loài
Họ Dâu tằm (<i>Moraceae</i>)	có 10 chi 24 loài
Họ Cà phê (<i>Rubiaceae</i>)	có 16 chi 23 loài
Họ Lan (<i>Orechidaceae</i>)	có 16 chi 23 loài
Họ Re (<i>Lauraceae</i>)	có 8 chi 20 loài
Họ Hòa thảo (<i>Poaceae</i>)	có 7 chi 18 loài
Họ Cau dừa (<i>Aracaceae</i>)	có 6 chi 16 loài
Họ Đậu cánh bướm (<i>Fabaceae</i>)	có 13 chi 14 loài
Họ Cỏ roi ngựa (<i>Verbenaceae</i>)	có 6 chi 14 loài
Họ Trôm (<i>Sterculiaceae</i>)	có 8 chi 13 loài
Họ Đay (<i>Tiliaceae</i>)	có 5 chi 12 loài
Họ Gai (<i>Urticaceae</i>)	có 8 chi loài
Họ Cam (<i>Rutaceae</i>)	có 8 chi 10 loài

Một số họ tuy số loài ít, nhưng đã đóng vai trò quan trọng hoặc về tổ thành vùng, hoặc về trữ lượng gỗ, hoặc về sinh khối hoặc về giá trị kinh tế như:

Họ Dầu (*DIPTerocarpaceae*) chỉ có 5 loài nhưng là các loài có thân lớn, chiều cao từ 20 - 30 m, đường kính từ 60 đến 150 cm và chiếm tầng ưu thế sinh thái như Sao đá (*Hopea astonii*), Sao mạng (*Hopea reticulata*) hoặc chiếm tầng vượt tán ở các thung lũng và ven suối như: *Dipterocarpus Kerrii*,

Dipterocarpus grandiflorus, và Kẽ Bàng Phong Nha là ranh giới xa nhất về phía Bắc của các loài cây này.

Họ Thị (*ebenaceae*) có 6 loài, thường là cây gỗ trung bình và lớn, phân bố nhiều cả ở núi đất, thung lũng và núi đá vôi hiểm trở, trong đó có loài mun Phong Nha (*Diospyros Saletti*) có giá trị đặc biệt.

Họ Cau dừa (*Areaceae*) có 7 chi với 12 loài chiếm tầng cây bụi và dây leo với chi *Calamus* có nhiều loài song mây có giá trị như Song cát, Song đá, Song bột, Mây tắt, Mây nước, Mây dèo, Mây tẻ... Hàng ngày có khá nhiều đoàn người vào rừng khai thác, đây là một nguồn hàng đặc sản giá trị nhưng cần phải có quy trình khai thác và trồng lại trên quy mô lớn.

Họ Bồ hòn (*Sapindaceae*) với 8 chi, 8 loài cũng có nhiều loài chiếm ưu thế trong các ưu hợp cây gỗ lớn như Săng (*Pometia Pinata*), Trường (*Mischocarpus spp*), Vải rừng (*Nephelium*). Các loài cây này phân bố đều và chiếm tỷ lệ 5 - 6% trong các tổ thành.

Một số họ thân thảo hàng năm, thân thảo lâu năm như *Araliaceae* = *Schefflera*, *Acanthopanax*, Thu Hải đường (*Begoniaceae*), Họ Gai (*Urticaceae*. 11 loài), Họ Mua (*Melastomataceae*), họ Giềng (*Zingiberaceae*), họ Huệ (*Liliaceae*); Tuy thân không lớn, nhưng với cách sống bám đá, rễ của chúng phân hủy đá, tạo các kẽ nứt, khi chết thân của chúng tạo thành mùn, tích lũy qua hàng triệu năm đã tạo nên môi trường thích hợp cho thảm thực vật phong phú như hiện tại.

So sánh với thành phần các loài khu hệ khác từ gần cận như: Sông Hiếu, Cúc Phương, Bạch Mã, Sơn Trà, Quảng Nam, cho tới các khu hệ xa như Ba Bể, Cao Bằng, Đồng Văn, Bắc Hà, Mộc Châu... ta thấy khu hệ của Phong Nha có nhiều loài bản địa như Côm Bạch Mã, *Phyllanthus* Quảng Trị... và là ranh giới phân bố xa nhất về phía Nam của Nghiễn (*Parapentace Tonkinensis*), Loài Lim xanh (*Erythrophloeum Fordii*) tuy có phong phú ở đây nhưng còn vượt được Bạch Mã tới Quảng Nam. Và đây cũng là nơi phân bố xa nhất về phía Bắc của các loài họ Dầu mang tính ưa nóng của phía Nam như Dầu ke (*Dipterocarpus Kerrii*), Dầu đột tím (*Dipterocarpus grandiflorus*), Sao mạng (*Ilopea reticulata*) và Chây nam (*Palauquum annamense*) (thuộc họ Chây *Sapotaceae*), Mun Phong Nha (*Diospiros Saletti*), họ Thị (*Ebenaceae*). Các loài mang yếu tố Miến Điện xích kim khá phong phú về số cá thể như: Chò Nhai (*Anogeissus acuminatus*), Choại (*Terminalia bellirica*), Lối thọ (*Gmelina spp*), Cánh (*Premna spp*).

So sánh với các khu hệ gần cận, thì ở đây thấy sự vắng mặt của các loài mọc dọc thung lũng và ven dòng chảy như: Vàng Anh (*Saraca diver*), Cà lô (*Caryodaphnopsis*). Sự kém phong phú của họ chè (*Theaceae*), họ Ngũ gia bì

(*Araliaceae*), có thể do độ cao trung bình toàn vùng chỉ dưới 700 m và ảnh hưởng của khí hậu.

III.2.2. Các loài quý hiếm của Phong Nha đã được ghi vào Sách đỏ Việt Nam.

Điều tra khảo sát bước đầu đã thống kê được 18 loài quý hiếm đã ghi trong Sách đỏ Việt Nam, trong số này có 13 loài cây thân gỗ, trong số 13 loài đó có 7 loài là cây gỗ giá trị là: Pomu, Lát hoa, nghiến, sơn tằm, Hoàng đàn giả, gụ, chò nước - có một loài cây gỗ cho lá làm rau quý là sắng, có một loài cây gỗ không quý chỉ làm nguyên liệu giấy là trầm hoặc gió trầm nhưng cây này khi bị bệnh lại cho loại đặc sản quý là trầm hương, trầm kỳ, loại kim giao tuy liệt vào gỗ quý nhưng chỉ là truyền thuyết để làm dũa cho vua chúa, chứ gỗ kim giao mềm, nhẹ ít khi dùng đóng đồ đạc cao cấp, còn làm dũa thì cũng chẳng dùng được bao nhiêu. Cây chò dãi (*Annamocarya sinensis*) là đặc hữu của phía cực Nam Trung Hoa và Bắc Việt Nam, cây này đang được các nhà khoa học Bộ Nông nghiệp Mỹ chú ý để lai giống cải tạo cây Hồ đào cho dầu ăn của Mỹ, đã thiết lập mối quan hệ của họ với vườn Quốc gia Cúc Phương. Loài Mây Song quý là Song Mật, một cây cho nguyên liệu quý để làm hàng xuất khẩu, có nguy cơ bị khai thác lạm, nhưng cũng có thể phát triển gây trồng được

Các loài thực vật quý hiếm

(Xếp thứ tự A.B.C theo tên khoa học)

STT	Tên khoa học và tên Việt Nam	Phân bố
1	2	3
1	Annamocarya (Dode) Leroy Chò dãi	Rào Thương, Cổ Khu
2	Aquilaria crassna Pierre ex Lecomte Trầm hương	Khắp vùng BTTN P. Nha
3	Burretiodendron tonkinensis (A. chev) Kost Nghiến	Cổ Khu, Hang Én II, Tây Nam khu BT
4	Calamus platyacanthus Warb Song mật	Phổ biến toàn vùng
5	Chukrasia tabularis Juss Lát hoa	U Bò, Cổ Khu và Nam Hang
6	Dacrydium pierrei Hickel Hoàng đàn giả	Én Cổ Khu và giáp biên giới
7	Drynaria fortunei (O. Kuntze	

	ex Mett) J.Smith Cốt toái bổ	Phân bố rộng nhưng mật độ thưa
8	Fokienia hodginsii (Dunn)	
	Ahenry et Thomas	U Bò, Côtaroum, Côtapreu
	Pơmu	
9	Helicia grandifolia Lecomte	
	Chẹo thui lá to	Núi Macma
10	Diospyros saletti Lecomte	
	Mun sọc	Rào Thương, Hang Én, Cổ Khu, Macma
11	Hopea ashtoni	
	Sao mặt quỷ	Hầu khắp núi đá vôi với độ cao > 100m
12	Dipterocarpus kerri Pierre	
	Dầu ke	Có mặt khắp nơi nhưng thưa thớt
13	Disoxylum hainam ensis	
	Chò vảy	Hang Én

III.2.3. Danh lục thực vật bậc cao trong khu vực Di sản thiên nhiên thế giới Phong Nha – Kẻ Bàng

PART I

PTERIDOPHYTA

A. LYCOPODIOPHYTA

1 - LYCOPODIACEAE Beauv ex Mirb.

1. Lycopodium L.

L. cernuum L.

2 - SELAGINELLACEAE WILLK

1 - Selaginella Beauv.

S. dolichoclada (Besv.) Baker

NGÀNH THÔNG DẤT

HỌ THÔNG DẤT

Thông đất

Thông đất

HỌ QUYỂN BÁ

Quyển bá

Quyển bá nhánh dài

B. POLYPODIOPHYTA

NGÀNH DƯỠNG XỈ

3 - ADIANTACEAE (K.Persl.) Ching

HỌ TÓC THẦN VỆ NỮ

1. Adiantum L.

Tóc thần vệ nữ

A. caudatum L.

Tóc thần vệ nữ

4 - ANGIOPTERIDACEAE Fée ex Bommer

HỌ MÓNG NGỰA

1. Angiopteris Hoffm

Móng ngựa

A. cochinchinensis De Vriese

5 - BLECHNACEAE Ching ex Copel

HỌ RÁNG DỪA

1. Blechnum L.

Ráng dừa

B. orientalis L.

Ráng dừa

6 - CYATHACEAE Kaulf

HỌ DƯƠNG XỈ MỘC

1. Cyathea Smith

Dương xỉ mộc

C. contaminans (Wall). Copel.

Dương xỉ tọa bần

C. glabra (Bl.) Copel

Dương xỉ mộc

7 - DENNSTAEDTIACEAE Ching ex Pic. - Ser

HỌ ĐĂNG TIẾT

1. Microlepis K. Presl

Vì lân

M. marginata (Houtt). C. Chr

Ráng vì lân bì

8 - DICKSONIA CEAE Hook. ex Bower

HỌ LÔNG CU LY

1. Cibotium Kaulf

Lông cu ly - làm thuốc

C. barometz (Mild) J. Smith

9 - GLEICHENIA CEAE (R.Br) K. Presl

HỌ TUẾ

1. Dicranopteris Bernh

Tế, Guột

D. linearis (Burm.) Andrew

Guột, Tế - đan rế

10 - HYMENOPHYLLACEAE Link

HỌ DƯƠNG XỈ MÀNH

1. Vandenboschia.

Ráng đẳng

V. auriculatum (Bl.) Copel

Ráng đẳng

11 - LEPIDOPTERIDACEAE

HỌ TAI CHUỘT

1. Lemnaphyllum Presl.

Tai chuột

L. microphyllum Presl.

Tai chuột

12 - LINDSAYACEAE Chung ex Pic-Ser.

HỌ LIÊN SƠN

1. Lindsaea Dryand ex J. Smith

Liên sơn

L.s	Dương xỉ ngô công
13 - <i>LYGODIACEAE</i> K. Presl	<i>HỌ BÔNG BONG</i>
1. <i>Lygodium</i> Sw	Bông bong
L.conforme C.Ch.	
L. flexuosum (L.) Sw.	Bông bong - Làm thuốc
L. japonicum (Thunb.) Sw.	Bông bong - Thuốc
14 - <i>MARSILEACEAE</i> Mirbel	<i>HỌ RAU BỢ</i>
1. <i>Marsilea</i> L.	Rau bợ
M. minuta L.	Rau bợ
15 - <i>POLYPODIACEAE</i> Bercht. et J.Prel	<i>HỌ RAU RẮNG</i>
1. <i>Drynaria</i> (Bory) J. Smith	Tắc kè đá
D. bonii Chrlet	Tắc kè đá - Thuốc
16 - <i>PTERIDACEAE</i> H. Reichenb	<i>HỌ CHÂN XỈ</i>
1. <i>Pteris</i> L.	Chân xỉ
P. erecta L.	Chân xỉ hy lạp
P. ensiformis. Burm	Seo gà - Làm thuốc
P. linearis Poir.	Chân xỉ
P. semipinnata L.	Ráng lửa

PART II

GYMNOSPERMAE

1 - <i>CUPRESSACEAE</i> Bartl.	<i>HỌ HOÀNG ĐÀN</i>
1. <i>Fokienia</i> Henry et Thomas	Pơ mu
F. hodginsii (Dunn) Henry et Thomas	Gỗ tốt và tinh dầu quý
2 - <i>NETACEAE</i> Lindl.	<i>HỌ GẮM</i>
1. <i>Gnetum</i> L.	Gắm
G. montanum Mgfl. var. megalocarpum Mgfl.	Gắm núi - ăn hạt
3 - <i>PODOCARPACEAE</i> Endl.	<i>HỌ KIM GIAO</i>
1. <i>Dacrydium</i> soland.	Hoàng đàn giả
D. pierrei Hickel	Hoàng đàn giả - Gỗ tốt, Quý
2. <i>Podocarpus</i> L'Her ex Pers.	Kim giao

P. fleuryi Hickel

Kim giao - Gỗ tốt

Podocarpus imbricatus (BL>) de Laubent

Bạch tùng - Thông nang

P. wallichianus (Presl.) de Laubenf

Kim giao

PART III

MAGNOLIOPHYTA - MAGNOLIÓPIDA

(Angiospermae - Dicotyledones)

1. ACANTHIACEAE Juss.

HO Ô RÔ

1. *Asistaria* Blume

A. gangetica (L.) T. Anders.

2. *Neuracanthus* Nees

N. tetragonostachyus Nees in Wall.

3. *Pghlogacanthus* Nees

P. yunnanensis R. Ben

4. *Pseudoranthemum* Radlk.

P. palatiferum Radlk.

5. *Thunbergia* Retz.

T. geoffrayi Benth

T. laurifolia Lind

Dây bông báo

Dây bông báo

Các đẳng

2 - ACERACEAE Juss.

HO THÍCH

A. cer campbellii Hook et Thoms ex

Hiern var *campbellii*

A. decandrum Merro

A. laurinum Hassk

A. laevigatum Wall

A. oblongum Wall ex DC.

Thích tùng

Thích to nhỏ

Thích lá re

Thích lá đơn

Thích thun

3 - AIZOACEAE Rudol.

HO Á PHIÊN

1. *Glinus* L.

G. oppositifolius (L.) DC.

Rau đắng

Rau đắng đất - làm thuốc

4 - ALANGIACEAE DC.

HO THÔI CHANH

1. *Alangium* Lamk

A. kurzii Craib

Thôi chanh

Thôi ba - Giỗ nhỏ

- A.sp. Thôi ba bụi
- 5 - *AMARANTHACEAE* Juss. *HỌ RAU DỀN*
1. *Amaranthus* L. Rau dền
- A.spinosus L. Dền gai - Thức ăn gia súc - Thuốc
- A.tricolor L. Rau dền - Rau
2. *Cyathula* Bl. Cước dài
- C.prostrata (L.) Bl. Cỏ cước dài - Thuốc
- 6 - *ANACARDIACEAE* Lindl. *HỌ ĐÀO LỘN HỘT*
1. *Allospondias* Stapf. Sơn cóc
- A.lakonensis (Pierre) Stapf. Dâu gia xoan - Gỗ, ăn quả, bóng mát
- 2 - *Buchanania* Spreng. Mả ca
- B.arborescens (Bl.) Bl. Chây sừng
- B.lucida Bl. Sừng
- B. sp.
- 3 - *Dracontomelum* Bl. Sấu
- D.duperreanum Pierre Sấu
4. *Semecarpus* Sừng
- S.anacardiopsis Evr. et Tard.
- S.annamensis Tard. Sừng nam
- S.perniciosa Evr. et Tard.
5. *Taxicodendron* (Tourn.) Mill. Sơn
- T. succedanea (L.) Mold. Sơn rừng - Gỗ nhỏ
- 7 - *ANCISTROCLADACEAE* Walpers. *HỌ TRUNG QUÂN*
1. *Ancistrocladus* Wall. Trung quân
- A.tectorius (Lour.) Merr. Dây trung quân - Lợp nhà
- 8 - *ANNONACEAE* Juss. *HỌ NA*
1. *Alphonsea*. Hook. f. et Thoms. Thầu lỉnh
- A.boniana Fin. et Gagnep. An phong
- A.monogyna Merr. et Chun
2. *Annona* L. Na
- A.muricata L. Mãng cầu xiêm - Ăn quả, thuốc

A.squamosa L.	Na - Ăn quả, Thuốc trừ sâu
3. Desmos Lour.	Hoa dẻ
D. dinhensis (Fin. et gayn.) Merr	Dù dẻ
D.cochinchincensis Lour.	Hoa dẻ lông đen - Thuốc
4. Miliusa Lesch. ex A.DC.	Song môi
M. calcarea Dich	Na hồng
M. elongata Craib.	Mại liễu dài
M. velutina Hook. et th.	Mại liễu
5. Polyanthia Bl.	Nhọc
P. ceraoides (Roxb.) Benth. et Hook	Nhọc
P. corticosa (Pierre) Fin. et gagn	Nhọc
P. jucunda (Pierre) Fin. et gagno	
P. laui Merr.	
6. Xylophia L.	Diền
X. pierrei Hance	Diền trắng
7. Uvaria	
U.cordata (Dun.) Wall ex Alstan	Giấy dất mèo
U.grandiflora Roxb	Giấy dất
9 - APLACEAE Juss.	HỌ HOA TÁN
1. Centella L.	Rau má
C. asiatica (L.) Urb.	Rau má - Gia vị, Thuốc
2. Eryngium L.	Mùi tàu
E. foetidum L.	Mùi tàu - Gia vị, Thuốc
3. Hydrocotyle L.	Rau má núi
H.nepalensis Hook.	Rau má núi
10 - APOCYNACEAE Juss.	HỌ TRÚC ĐÀO
1. Alstonia R.Br.	Sữa
A. mairei Levl.	Sữa lá nhỏ
A.scholaris (L.) R.Br.	Sữa - Gỗ xấu, Thuốc
2. Bousongia Pierre	Dây bù liêu
B.mekongensis Pierre	Dây bù liêu
3. Melodinus Forst. et Forst. f.	Dây dom
M. locii Ly	Dom lợn

M.myrtifolius Pit

M.sylvaticus Pit

Dom rừng

4. *Rauvolfia* L.

Ba gác

R. verticillata (lour.) Baill.

Ba gác vòng

5. *Tabernaemontana* L.

Ly lài

T.jasminiflora Pit

Ly lài

T.microphylla Pit

Ly lài lá nhỏ

6. *Wrightia* R.Br.

Thừng mức

W. annamensis Eb.et Dub.

Thừng mức trung - Gỗ nhỏ

W.pubescens R. Br.

Thừng mức lông -

Gỗ nhỏ, Điều khắc, Guốc

11 - *AQUIFOLIACEAE* Benth.

HỌ NHỰA RUỒI

1. *Ilex* L.

Nhựa ruồi

I. crenata Thunb.

12. *ARALIACEAE* Juss.

HỌ NGŨ GIA BÌ

1. *Aralia* L

Đơn châu chấu

A.arinata (Wall. ex G.Don) Seem. Đơn châu chấu - Thuốc

2. *Brassaiopsis* Decne et Planch.

B.sp₁

B.sp₂

3. *Heteropanax* Seem

Lọng

H.fragrans Seem

Lọng - Gỗ nhỏ

4. *Schefflera* Forst. et Forst. f.

Chân chim

S.octophylla Harms

Chân chim - gỗ nhỏ, Thuốc

13 - *ARISTOLOCHACEAE*

HỌ GIỄ RÁCH

1. *Aristolochia*

Giẻ rách

A.contorta Bge

Khố rách

A.elongnaiensis Pierre ex Lec.

Khố rách

A.pierrei H. Lec

Khố rách

2. *Asarum*

Sơn dịch

A. tragala Chamiss

Sơn dịch

A. caudigerum Hance

Sơn dịch

14 - ASCLEPIADACEAE R.Br.

HỌ THIÊN LÝ

1. Dischidia R. Br	Tai chuột
D.collyris Wall	Mọc tiền
2. Hoya R. Br	Bông tai
H. diversifolia Bl.	Cắm cù lá khác
H. macrophylla Bl.	Cắm cù lá lớn
H.obovata Druce	Cắm cù lá đầy
H. sp.	Cắm cù lạ
3. Streptocaulon Wight et Arn.	Hà thủ ô trắng
S.juventas Merr	Hà thủ ô trắng Thuộc

15 - ASTERACEAE Dum.

HỌ CÚC

1. Ageratum L.	Cỏ hôi, Cứt lợn
A.conyzoides L.	Ngải
2. Artemisia L.	Ngải
A. vulgaris L.	Ngải cứu - Thuộc, rau
3. Bidens L.	Quỳ trăm thảo
B. pilosa L.	Đơn buột Thuộc
4. Blumea DC.	Hoàng đầu
B. balsamifera DC.	Đại bi - Thuộc
B. lacera (Burm. f.) DC.	Hoàng đầu
5. Crassocephalum Moench.	Rau tàu bay
C.crepidioides (Benth.) S. Moore	Rau tàu bay - Rau
6. Eclipta L.	Nhọ nôi
E.alba (L.) Hassk.	Nhọ nôi Thuộc
7. Elephantopus L.	Cúc chân voi
E.scaber L.	Cúc chỉ thiên
8. Emilia Cass.	Chua lè
E.scabra DC.	Chua lè nhám
E.sonchifolia (L.) DC	Rau má lá rau muống - Rau, Thuộc
9. Epaltes Cass	Lúc bô
E.australis Less	Lúc bô
10. Erigeron L.	Cỏ tai hùm
E.canadensis L.	Thượng lão - Rau, Thuộc

11. Eupatorium L.	Cỏ Lào
E. odoratum L.f.	Cỏ Lào - Cây phân xanh
12. Sphaeranthus L.	Cỏ chân vịt
S.africanus L.	Cỏ chân vịt
13. Synedrella Gaertn.	Bọ xít
S.nodiflora (L.) Gaertn.	Bọ xít - Thúc ăn vật nuôi
14. Vernonia Schieb	Cúc bạc đầu
V. patula (Dryand) Merr.	Bạch đầu nhỏ
15. Wedelia Jacq.	Sơn cúc
W.urticaefolia DC	Sơn cúc nhám
16. Xanthium L.	Ké đầu ngựa
X. strumarium	Ké đầu ngựa - Thuốc
16 - <i>BEGONIACEAE</i> Agardh.	<i>HỌ THU HẢI ĐƯỜNG</i>
1. Begonia L.	Thu hải đường
B.davisii Veitch.	Thu hải đường đa vít
B.lecontei Gagnep.	Thu hải đường le công
B.sp	Thu hải đường lá lệch
17 - <i>BIGNONIACEAE</i> Juss	<i>HỌ CHÙM ỚT</i>
1. Oroxylon	
O. indicum (L.) Vent	
2. Markhamia Seem. ex Baill	Đinh
M.indica (Lour.) Phamh.	Đinh - Gỗ
M. stipulata	Đinh
3. Radermachera Zoll. et Merr.	
R. alata Dop.	
R. boniana Merr.	
R.hainanensis Merr	
4. Stereospermum Champ.	Quao
S. neuranthum Kuzz	Quao
18 - <i>BORAGINACEAE</i> Juss.	<i>HỌ VÒI VOI</i>
1. Heliotropium L.	Vòi voi
H.indicum L.	Vòi voi - Thuốc

- 19 - *BUDDLEIACEAE* Salisb. HỌ BỌ CHÓ
 1. Buddleia L. Bọ chó
 B. asiatica Lour Bọ chó - Thuốc
- 20 - *BURSERACEAE* Kunth. HỌ TRÁM
 1. Canarium Stickm. Trám
 C. album (Lour.) Raeusch. ex DC. Trám trắng
 2. Garuga
 G. pinnata Roxb Trám mao
 3. Protium
 P. serratum (Wall. ex Colebr.) Engl. Cọ phèn
- 21 - *CAESALPINIACEAE* R. Br. HỌ VANG
 1. Bauhinia L. Móng bò
 B. pierrei Gugn
 2. Cassia L. Muồng
 C. hirsuta L. Muồng lông - Phân xanh
 C. siamea Lam Muồng đen - Gỗ rất tốt, Cây cảnh
 C. tora L. Thảo quyết minh - thuốc
 3. Dialium cochinchinensis Pierre Xoay
 4. Gleiditschia Bồ kết
 G. australis Hemsl. Bồ kết - Cho saponin
 5. Lasiobema (Korth.) Miq.
 L. curtisii (Prain) de Wit. Móng bò lá xẻ
 L. scandens (L.) de wit. var. *horsfieldii* (Will. ex (Prain) de Wit.
 6. Peltophorum (Vogel) Benth Lim xẹt
 P. tonkinensis Pierre Lim xẹt - Gỗ tốt
 7. Piliostigma Hochat. Móng bò
 P. saccolalyx (Pierre) Phạmh. Móng bò
- 22 - *CAMPANULACEAE* Juss. HỌ HOA CHUÔNG
 1. Pentaphragma Wall. ex Don. Ngũ cách
 P. sinense (Hemsl.) Wills. Rau tai voi - Rau ăn
- 23 - *CAPPARACEAE* Juss. HỌ MÀN MÀN

1. *Capparis Tuurn. ex L.* Mần mần
 C.acutifolia Sw. spp. obovata Jacob Cáp nhọn
2. *Cleome L.* Màng màng
 C.gynandra L. Màng màng trắng - Rau
 C. vicosa L. Màng màng vàng
3. *Crataeva L.* Bún
 C. nurvala Buch. - Ham. Bún
- 4 - *Stixis Lour.* Tiết xích
 S. mollis Pierre Tiết xích lông
24. *CAPRIFOLIACEAE Juss* **HỌ CƠM CHÁY**
1. *Sambucus L.* Cơm cháy
 S.javanica Reinw. ex Bl. Cơm cháy - Thuốc
- 25 - *CARICACEAE Dum.* **HỌ ĐU ĐỦ**
1. *Carica L.* Đu đủ
 C. papaya L. Đu đủ - Ăn quả
- 26 - *CELASTRACEAE R. Br* **HỌ VỆ MAO**
1. *Euvonymus L.* Chân danh
 E. longipedicellata Merr. et Chun Vệ mao
2. *Glyptopetalum Thw.* Xâm cánh
 G. calypratum Pierre Xâm cánh chóp
 G. chaudocensis Pierre Xâm cánh
- 27 - *CHENOPODIACEAE Vent.* **HỌ RAU MUỐI**
1. *Chenopodium L.* Rau muối
 C. ambrosioides L. Dầu giun - Thuốc
- 28 - *CHLORANTHACEAE R.Br* **HỌ HOA SỎI**
1. *Chloranthus Sw.* Hoa sỏi
 C.sp.
- 29 - *CLUSIACEAE Lindl.* **HỌ BÚA**
1. *Callophyllum* Cồng
 C. calaba L.var. bracteatum (Wight) Stevens Cồng kía
 C. balansae Pit. Cồng rừ rì
 C. dryobalanoides Pierre Cồng trắng
 C.touranensis Gagn. ex Stevens Cồng chai

2. *Cratoxylon* Bl. Thành ngạnh
C. cochinchinense (Lour.) Bl. Thành ngạnh - Gỗ nhỏ, Thuốc
C. formosum (Jack.) Dyer. ssp. *Pruniflorum* (Kurz) Đỏ ngọn
 - Gỗ nhỏ - Thuốc
3. *Garcinia*
G. cowa
G. fusca Pierre Bứa lửa
G. merguensis Wight Bứa sơn vé
G. schfferi Pierre Bứa
G. fagraeoides A. Chev. Trai
4. *Mesua* Vấp
M. feruginea (Pierre) Kosterm Vấp
5. *Hypericum* L. Ban
H. japonicum Thunb. Ban - Thuốc
- 30 - *COMBRETACEAE* R. Br. **HỌ BÀNG**
 1 - *Anogeissus* (DC.) Guill. et Perr. Ram
A. tonkinensis Gagnep. Chò nhai - Gỗ
2. *Calycopteris*
C. floribunda (Roxb.) Lamk Dây cánh sao
3. *Quisqualis* L. Sử quân tử
Q. indica L. Sử quân tử - Thuốc
4. *Terminalia* L. Bàng
T. bellirica (Gaertn.) Roxb. Choại - Gỗ
T. myriocarpa Heurck et Muell. Chò xanh - Gỗ
- 31 - *CONNARACEAE* R. Br. **HỌ CÂY KHẾ**
 1. *Rourea* Aubl Dây lửa
R. minor (Gaertn.) Aubl Tróc cầu, Dây khế
- 32 - *CONVOLVULACEAE* Juss **HỌ BÌM BÌM**
 1. *Argyreia* Lour Bạc thau
A. mollis (Burm.f.) Choisy Bạc thau - Thuốc
2. *Hewittia* W. et A Bìm lưỡn sắ
H. sublobata (L.f) O. Ktze Bìm lưỡn sắ
- 33 - *CUCURBITACEAE* Juss. **HỌ BẦU BÍ**

1. *Citrullus* Schrad. ex Eckel. et Zeyh. Dưa hấu
C. lanatus (Thunb.) Mansf. Dưa hấu - Ăn quả
 2. *Gymnopetalum* Arn. Cúc quạ
G. cochinchinense (Lour.) Mak. Cúc quạ - Thuốc
 3. *Gynostemma* Bl. Là cỏ yếm
G. pentaphyllum (Thumb.) Mak Dây lữa hùng
 4. *Hodgsonia* Hook. f. et Thoms Đại hái
H. macrocarpa (Bl.) Cogn. Đại hái - Dầu, Thuốc
 5. *Lagenaria* Ser. Bầu
L. siceraria (Molina) Stadley Bầu - Rau
 6. *Solena* Lour. Hoa bát
S. heterophylla Lour. Hoa bát - Thuốc
 7. *Thladiantha* Bunge
T. cordifolia (bl.) Cogn.
 8. *Trichosanthes* L. Qua lâu
T. rubriflos Thorel ex Cayla Dây tơ mua
- 34 - *DILLENIACEAE* Salisb **HỌ SỔ**
1. *Dillenia* L. Sổ
D. aurea Sw. Sổ đỏ
D. pentagyna Roxb. Sổ năm nhụy - Gỗ
D. turbinata Fin. et Gagn. Sổ con quay - Gỗ
- 35 - *DIPTEROCARPACEAE* Bl. **HỌ DẦU**
1. *Dipterocarpus* Gaertn.f. Dầu
D. hasseltii Bl. Dầu hạt xen ti
D. gracilis Bl. Dầu lá cuống dài
D. kerrii King Dầu keo - Gỗ
 2. *Hopea* Roxb. Sao
H. hainanense Tán mật
H. pierrei Hance Kiểu kiểu, Tán mật
H. siamensis Heim Kiểu kiểu
H. reticulata Tardieu Sao mạng - Gỗ
H. sp Sao mặt quỷ - Gỗ
 3. *Parashorea*

P. sinensis	Sao đá
4. Vatica	Tấu
V.diospyroides Sym.	Tấu muối
16 - <i>EBENACEAE</i> Gurke	HỌ THỊ
1. Diospyros Roxb	Thị
D. eriantha Champ	Thị lộ nổi - Gỗ nhỏ
D. eugenii H.Lec	Thị trầm - Gỗ nhỏ
D. kaki Lin. f. var. sylvestris Mak.	Hồng rừng - Gỗ
D. lucida Hiem	Săng đen
D. Salleti H. Lec.?	Mun - Gỗ rất quý
D.pil osella H.Lec.	Nhọ nổi
17 - <i>ELAEOCARPACEAE</i> DC.	HỌ CÔM
1. Elaeocarpus L.	Côm
E. bachmaensis Gagn.	Côm bạch mã - Gỗ
E. dubius A.DC	Lôm côm - Gỗ
E. hainanensis Oliv.	Côm Hải Nam
E. limitaneus hand - Mazz	Côm núi - Gỗ
E. sylvestris (Lous) Poir.	Côm rừng - Gỗ
38. <i>ERICACEAE</i> Juss.	HỌ ĐỔ QUYÊN
1. Lyonia Nutt.	Cà di
L. ovalifolia (Wall) Drude	Nam Chúc - Gỗ nhỏ
2. Vaccinium L.	Ổng ảnh
V.Exaristatum Kurz.	Ổng ảnh
39 - <i>EUPHORBACEAE</i> Juss	HỌ THẦU DẦU
1. Acalypha L.	Tai tượng
A. camophylla Hemsl	
A. australis L.	
A. evrardii Gagn.	Trà cọc rào - Hàng rào, Thuốc
A. lanceolata Willd	
2. Actephila	Quả treo
A.excelsa var aucuminata Airy Shaw	Quả treo
3. Alchornea Swartz.	Bọ net

A.annamica Gagn.	Bọ nẹt
A. rugosa (Lour.) Muell. Arg.	Bọ nẹt
A. rugosa Muell. Arg	Sòi đại
4. Aleurites J.R. et G. Forst	Chấu
A. montana (Lour) E. H. Wils	Chấu - Dầu béo
5. Antidesma L.	Chòi mòi
A. bunius Spreng.	Chòi mòi
A. cochinchinensis Gagnep.	Chòi mòi nam
A. diandrum Roth.	Chòi mòi song hùng
A.henryi Paz, et Hoffm.	Chòi mòi
A. montanum Bl.	Chòi mòi
6. Aporosa Bl.	Thẩu tẩu
A. sp	Thẩu tẩu
7. Baccaurea Lour.	Giầu gia
B. sapida muell - Arg.	Giầu gia - Ăn quả
B. sp	Dầu trắng - Ăn quả
8. Bischofia Bl.	Nhội
B. javanica Bl.	Nhội - Gõ, Ăn quả; Thuốc
9. Breynia Forst. et Fort. f.	Bò cu vẽ
B. fruticosa (L.) Benth	Bò cu vẽ - Thuốc
B. grandiflora Beille	Dế dớn
B. septata Beille	Bò cu vẽ
10. Bridelia Willd	Đỏm
B. balansae Tutch	Đỏm
B. monoica (Lour.) Merr.	Đỏ lá nhỏ - gỗ nhỏ
B. poilanei Gag.	
11. Claoxylon A. Juss	
C.longifolium (Bl.) Endl. ex Hassk	Lộc mại
C. polot (Burm. f.) Merr	Bồ lốt
12. Cleistanthus Hook. f. ex Planch.	Bế hoa
C.acuminatus Muell - Arg.	Bế hoa
C. pierrei	Song bế - Gỗ nhỏ
13. Croton	

C. roxburghianus Bal.	Cô tông rốc
C.yunanensis W.WSwith	Công tông Vân Nam
14. Deutzianthus Gagnep.	Mọ
D. tonkinensis Gagnep.	Mọ
15. Drypetes Wahl	Hèo
D. perreticulata	Hèo đá
16. Endospermum Benth.	Vạng trứng
E. chinese Benth.	Vạng trứng - Gỗ xấu
17. Euphorbia L.	Xương rồng mủ
E. hirta L.	Cỏ sữa lá lớn - Thuốc
E. thymifolia Burm.	Cỏ sữa lá nhỏ - Thuốc
18. Excoecaria L.	Đơn
E.cochinchinensis Lour.	Bê hê
19. Glochidion Forst. et Forst. f.	Sóc
G.eriocarpum Champ.	Sóc quả lông
G. hirsutum L.	Bọt ếch lông
G. lanceolarium (Roxb.) Voight.	Bọt ếch lá mác
G. molle Hook. et Arn	Sóc
G.obliquum Dcne	Bọt ếch thuôn
G. Zeylanicum A.Juss	Sóc
20. Homonoia Lour	Rù rì
H.riparia Lour	Rù rì - Cố định bãi cát
21. Jatropha L. Dầu mè	
J. curcas L.	Dầu mè - Dầu béo, Thuốc
22. Macaranga Thouars	Lá nển
M. denticulata Mudell - Arg	Lá nển - Gỗ nhỏ
M. tanarius Muell. - Arg.	Lá nển nhẵn - Gỗ nhỏ
23. Mallotus Lour.	Hu
M. apelta Muell. Arg.	Ba bét - Thuốc độc với cá
M. bartatus Muell. - Arg	Hu nâu - Củi
M. hookerianus Muell. Arg	Bùm bụp
M. paniculatus (Lamk.) Muell. - Arg	Ba soi - Củi
M. peltatus (Geis.) Muell. Arg	Bùm bụp

24. Manihot Mill.	Củ mì
M. esculenta Crantz.	Củ mì - Bột
25. Microdesmis Planch.	Chẩn
M. casearifolia Pl.	Chẩn - Gỗ nhỏ, Thuốc
26. Oligoceras gagnep	Noi
O. eberhardtii Gagnep.	Noi
27. Ostodes Bl. -	Gỗ ót
O. paniculata Bl. -	Gỗ ót
28. Phyllanthus L.	Phèn đen
P. nirurii L.	Cỏ chó đẻ
P. quangtrienensis Beille	Chó đẻ Quảng Trị
P. rubes Spreng	Diệp châu
P. urinaria L.	Chó đẻ - Thuốc
29. Sapium R.Br	Sòi
S. baccatum Roxb.	Sòi - Gỗ nhỏ
S. cochinchinensis (Lour.)	
Chun et Chen	Sòi nam - gỗ nhỏ
S. scaberrimum Roxb	Sòi trắng - Dầu béo, Nhuộm
30. Securinega Comm. ex Juss.	Bồng nổ
S. spirei (Beille) Phamh.	Bồng nổ - Thuốc
31. Sumbaviopsis J.J. Smith	Nàng hai
S. albicans (Bl) J.J. Smith	Nàng hai
32. Trewia L.	Lươu bươu
T. nudiflora L.	Lươu bươu - Gỗ nhỏ
33. Trigonostemon BL	Tam thụ hùng
T. eberhardtii Gagn.	Mộc cải
T. pinnata Gagnep	Tam thụ hùng lông chim - Gỗ nhỏ
40 - FABACEAE Lindl.	HỌ ĐẬU
1. Antheroporum Gagnep.	Săng mây
A. picrrei Gagnep Mát -	Hột thuốc cá
2. Arachis L. Đậu phộng	
A. hypogaea L. Đậu phộng -	Ăn hạt, thức ăn vật nuôi,

	cải tạo đất	
3. <i>Crotalaria</i> L.	Lục lạc	
<i>C.muerolata</i> Desv.	Lục lạc - Cải tạo đất	
4. <i>Dalbergia</i> L. f.	Trắc	
<i>D. balansea</i> Prain	Cọ khẹt trắng	
<i>D.cochinchinensis</i> Pierre in Lamk.	Cắm lai nam	
<i>D.hupeana</i> Hance var <i>laccifero</i> Eberh	Cọ Khẹt	
<i>D. tonkinensis</i> Prain.	Sưa, trắc khối	
<i>D. rimosa</i> Roxb	Cọ khẹt leo	
5. <i>Dcris</i> Lour.	Cóc kèn	
<i>D.elliptica</i> (Roxb.) Benth.	Dây mật - Thuốc trừ sâu	
6. <i>Desmodium</i> Desv.	Tràng quả	
<i>D. gangeticum</i> (L.) DC.	Tràng quả Ấn – Cây phân xanh	
<i>D. triflorum</i> DC	Tràng quả ba hoa – Cây phân xanh	
7. <i>Erythrina</i> L.	Vòng nem	
<i>E. orientalis</i> (L.) Murr.	Vòng nem - Cảnh, Thuốc	
8. <i>Milletia</i> W. et A.	Thần mát	
	M. sp	
9. <i>Mucuna</i> Adans.	Đậu mèo	
	M. interrupta Gagnep.	Đỗ cộ
10. <i>Ormosia</i> Jacks	Ràng ràng	
<i>O. semicastrata</i> Hance f. <i>Litchifolia</i> How.	- Gỗ nhỏ	
11. <i>Parochetus</i> Buch – Ham. ex D. Don	Sơn đậu	
<i>P. communis</i> buch – Ham. ex D. Don	Sơn đậu	
12. <i>Pterocarpus</i>		
<i>P. macrocarpus</i> Kurz.	Giáng hương quả to	
13. <i>Pueraria</i> DC.	Sắn dây	
<i>P.triloba</i> (Lour.) Mak.	Sắn dây rừng	
14. <i>Sindora</i> Miq	Gụ	
<i>S.tonkinensis</i> A. Chev.	Gụ bắc - Gỗ tốt	
41 - <i>FAGACEAE</i> Dum	HỌ GIỀ	

1. *Castanopsis* (D.Don) Spach. Giẻ
 C. echinocarpa A. DC Giẻ gai - Gỗ
 C. indica (Roxb). DC Cà ổi Ấn Độ - Gỗ
2. *Lithocarpus* Bl. Sồi đá
 L. cornea (Lour.) Rchd - Gỗ nhỏ
 L. obovalifolia Hick. et Camus Giẻ lá xoan - Gỗ
3. *Quercus* L. Sồi cau
 Q. arbutifolia Hick. et Camus Sồi lá tròn - Gỗ
 Q. glauca Thumb Sồi lá bạc - Gỗ
 Q. quangtrienensis Hick. et Camus Sồi Quảng Trị - Gỗ
- 42 - *FLACOURTIACEAE* DC *HỌ MỪNG QUÂN*
 1. *Casearia*
 C. grewiaefolia var. *deylabrata* Koord et Val. Nhồi
 2. *Flacourtia* Comm. ex L Herit. Mừng quân
 F. rukam Zoll. et Mor Mừng quân - Gỗ
 3. *Homalium* jacq. Chà ran
 H. hainanensis (Merr.) Sleum. Chà ran
 4. *Hydnocarpus* Gaertn. Chùm bao
 H. annamensis H.Lec Chùm bao trung - Gỗ
 H.sp - Gỗ nhỏ
 5. *Scolopia*
 S.chinensis (Lour.) Clos. Gai bom
- 43 - *GESNERACEAE* Juss. *HỌ PHONG LŨ*
 1. *Chirita* Buch - Ham Lá bám đá
 C. eberhardtii Pell. Lá bám đá
 2. *Rhynchoetechum* Bl Thạch diệp
 R. latifolium Hook. Thạch diệp
- 44 - *ICACINACEAE* Miers. *HỌ THỤ ĐÀO*
 1. *Gomphandra* Wall. ex Lindl. Tiết hùng
 G. hainanensis Merr. Tiết hùng hải nam
- 45 - *ILLICACEAE* A.C.Smith *HỌ HỒI*
 1. *Illicium* Đại hồi

I. griffithii Hook.	Đại hồi núi - Gỗ, tinh dầu
I. parviflorum Merr.	Hồi núi
46 - JUGLANDACEAE A.Rich.ex Kunth	HỌ HỒ ĐÀO
1. Annamocarya	Chò đăi
A. sinensis Dode	Chò đăi - Gỗ
47 - LAMIACEAE Lindl.	HỌ HOA MÔI
1. Basilicum Moench	Khứ tạt
48. LAURACEAE Juss.	HỌ LONG LÃO
1. Actinodaphne Nees.	Bộp
A. cochinchinensis Meissn.	Bộp nam
A. Rehderiana (All) Kost.	Bộp
A. pilosa (Lour). Merr.	Bộp lông
2. Alseodaphne Nees	
A. hainanensis Merr.	Re dẫu - Gỗ
A. petiolaris Hook. f	
A. utilis Kost.	
A. velutina Chev.	
3. Beilschmiedia Nees.	Chấp
B. leavis Allen.	Chấp trơn - Gỗ
B. pericorea Allen.	Chấp xanh - Gỗ
4. Cinnamomum Schaff.	Re
C. burnanii (Nees) Bl.	Re trên trên
C. iners Reinw.	
C. litsaeifolium Thw.	Re lá bồi lời
C. mairei Levl.	Re mai rây
C. melastomaceum Kost	Re lá mua
C. tetragonum A. Chev.	Re đỏ - Gỗ
C. tonkinensis (Lec.) Chev.	Re Bắc bộ
C. validinerve var. poilanei Liouho -	Gỗ
C. sp.	Vàng tím - Gỗ, Tinh dầu
5. Cryptocarya R. Br.	Sân cốt
C.lenticellata H.Lec	Nanh chuột - Gỗ

C. maclurei Merr.	Nanh chuột trắng - Gỗ
6. Litsea LamK.	Bời lời
L. baviensis H.Lec	Bời lời Ba Vì - Gỗ
L. clemensii Allen	Bời lời Clê men
L. cambodiana	Bời lời Cam Pốt
L. cubeba (Lour.) Pers.	Màng tang - Tinh dầu
L. glutinosa (Lour.) C.B.Roxb.	Bời lời nhọt - Gỗ, Thuốc
L. ferruginea Liouh	Bời lời rỉ sắt
L. firma Hook. f.	Bời lời xanh
L. monopetala (Roxb.) Pers.	Bời lời lá tròn
L. polyantha Juss.	Bời lời nhiều hoa - Gỗ
L. viridis Liouho	Bời lời xanh
L.sp	Bời lời bụi
7. Lindera	Lòng trứng
L. annamensis Liouho	Lòng trứng
L. caudata (Nees) Hook.f.	Lòng trứng
L. chunii Merr.	Lòng trứng
L. hemsleyana (Diels.) Allen	Lòng trứng
8. Machilus Nees.	Rè
M. bombycina King	Kháo
M. cochinchinensis Lec.	Rè
M. platycarpa chun.	Rè
M. odoratissima Ness	Rè hương - gỗ
9. Neolitsea	Bời lời mới
N. chui Merr. f. annamensis Liouho	Bời lời chui
N. cleocarpa Liouho	Bời lời quả tròn
N. caudata (Nees) Hook. f.	Bời lời lá đuôi
10. Phoebe	Sự
P. cuneata Nees	Sự cụt
P. henryi chun	Sự hen ri
P. lanceolata Nees	Sự lá mác
P. paniculata Nees	Sự
P. pierrei Lec.	Sự

P. shearereri Gamble	Sự
49 - LEEACEAE Dum.	HỌ GỐI HẠC
1. Leea Royen ex L.	Gối hạc
L. acuminata Wall	Gối hạc - Thuốc
L. robusta Roxb	Củ rổi mạnh
L. sambucina (L.) Roxb.	Củ rổi đen - Thuốc
50 - LECYTHIDACEAE Poit.	HỌ LỘC VỪNG
barringtonia Forst. et Forst. f. ex Gagnep. Lộc vừng	
B.racemosa (L.) Bl. ex DC	Lộc vừng
51. LOBELIACEAE R. Br.	HỌ LỖ BÌNH
1. Pratia Gaud.	Nhã hoa
P.begoniifolia Lindl.	Nhã hoa
52. LOGANIACEAE Mart.	HỌ MÃ TIỀN
1. Strychnos L.	Mã tiền
S.baulthierana Pierre ex Less.	Hoàng năng - Thuốc
53. LYTHRACEAE St. Hil	HOÀNG BÀNG LANG, SẮNG LẺ
1. Lagerstroemia L.	Bàng lang
L. tomentosa Presl.	Bàng lang lông - Gỗ
54 - MAGNOLIACEAE Juss.	HỌ MỘC LAN
1. Manglicia	Giổi xanh
M.rufo-barbata Dardy	Giổi xanh
2. Michelia	Giổi
M. faveolata Merr. ex Dandy	Giổi nhung - Gỗ
M.hypoleuca Dandy	Giổi vàng
3. Paramichelia	Giổi
P.baillonii (Pierre) Hu	Giổi
4. Talauma Juss.	Giổi
T.sp. T	Giổi
55 - MALVACEAE Juss.	HỌ BÔNG
1. Hibiscus L.	Bông bụt
H.rosa - chinensis L.	Hoa dâm bụt - Cây cảnh, Thuốc
H.sagittifolia var. quinquelobus Gagep	Vòng vang - Thuốc

2. Sida L.	Ké hoa vàng
S.rhombifolia L.	Ké hoa vàng - Thuốc
3. Urena L.	Ké hoa đào
U.lobata L.	Ké hoa đào
56 - MELASTOMACEAE Juss.	HỌ MUA
1. Blastus Lour.	Bo
B. cochinchinensis Lour.	Bo nam
B. eberhardtii Guill.	Bo rừng
2. Melastoma L.	Mua
M.candidum D. Don	Mua
M. sanguineum D. Don	Mua bà
57. MELIACEAE Juss.	HỌ XOAN
1. Aglaia Lour.	Gội
A.cochinchinensis (Pierre) Pell.	Gội nàng gia - Gỗ
A.roxburghiana Pierre	
A.sp.	Gỗ nhỏ
2. Amoora	
A.gigantea Pierre	
3. Aphanamixis Bl.	Gội gác
A.polystachys (Wall.) R.N.Park	Gội trắng - Gỗ
4. Chisocheton	
C.thorelli Pierre	Quyếch
5. Chukrasia Adr. Juss.	Lát hoa
C.tabularis A.Juss. var. dongnaiensis Pierre	Lát hoa Đồng Nai - Gỗ
C. tabularis A.Juss. var. velutina King	Lát lông - Gỗ
6. Disoxylum Bl.	Chặt khế
D. binectariferum Hook. f.	Huỳnh đường - Gỗ
D. hainanense	Chò vẩy
7. Melia L.	Xoan
M. azedarach L.	Xoan - Gỗ, Thuốc
8. Toona (Endl.) M.j.Roem	Lát khét
T. febrifuga Roem	Trương vân - Gỗ

58 - *MENISPERMACEAE* Juss

1. *Cissampelos* L.
 C. pareira L.
 C. poilanei Gagnep
2. *Coccoloba* Colebr.
 C. usitissimum Pierre
3. *Pericampylus* Miers
 P. glaucus (Lamk) Merr.
4. *Stephania* Lour.
 S. hernandifolia Spreng.

HỌ TIẾT ĐỀ

- Hồ đẳng
Hồ đẳng lông - Thuốc
Hồ đẳng
Vàng đắng
Dây vàng đắng - Thuốc
Châu đảo
Dây châu đảo
Lôi tiền
Dây mối

59 - *MIMOSACEAE* R. Br.

1. *Acacia* Willd
 A. donnaiensis Gagnep.
2. *Albizia* Durazz.
 A. chinensis (Osbeck) Merr.
 A. lebeckoides (DC) Benth.
 A. lucida Benth.
3. *Entada* Adans.
 E. phaseoloides (L.) Merr.
 E. tonkinensis Gagnep.
4. *Mimosa* L.
 M. invisa Mart. ex Colla
 M. pudica L.

HỌ TRINH NỮ

- Keo
Keo Đồng Nai

60. *MORACEAE* Link

1. *Antiaris* Lesch
 A. toxicaria (Pers.) Lesch
2. *Artocarpus* Forst. et Forst.f.
 A. heterophyllus Lamk.
 A. steracifolia Pierre
3. *Broussonetia* L'Her

- Bồ kết tây - Gỗ
Cọ thê - Gỗ
Bầm bầm
Dây bầm bầm
Bầm bầm Bắc
Trinh nữ
Trinh nữ gai - Phân xanh
Trinh nữ

HỌ DẦU TẮM

- Sui
Sui - Thuốc
Mít
Mít - Ăn quả, Gỗ, Bột
Chay lá bồ đề.
Dương

- B. papyrifera (L.)
Vent. Dương Sợi, Thực
ăn vật nuôi, Thuốc

4. *Cudrania Precul.* Mỏ quạ
C. cochinchinensis (Lour.) Kudo -et Masam Mỏ quạ - Thuốc
 5. *Dimerocarpus Gagnep.* Mây tèo
D. brenierii Gagnep. Mây tèo - Củi
 6. *Ficus L.* Sung
F. altissima Bl Đa tía - Gỗ xấu
F. callosa Willd. Đa gừa - Gỗ to
F. Fulva Reinw. ex Bl. Vả
F. racemosa L. Sung - thức ăn vật nuôi
F. heterophylla L.f.var. *heterophylla* Vú bò - Thức ăn vật nuôi
F. heteropleura Bl. Sung đôi
F. hispida L.f. Ngái
F. langkoensis Drake Sung Lãng Kô
F. macilentia king Sung lá hẹp
F. sumatrana Miq.var. *sumatrana* (Gagnep.) Corv. Đa da cua
 7. *Malaisia Blanco* Duối leo
M. scandens (Lour.) Planch. Duối leo
 8. *Morus L.* Dâu tằm
M. acidosa Griff. Dâu tằm
 9. *Poikilospermum Zipp.ex Miq.* Rum
P. mollis (Gagnep.) Phamh
 10. *Streblus Lour.* Duối
S. asper Lour. Duối Ăn quả, Thuốc
S. ilicifolius (Kurz) Corn Ô rô núi Thuốc
- 61 - MYRISTICACEAE R.Br HỌ MÁU CHÓ
1. *Horsfieldia*
H. amygdalina (Wall.) Warb Săng máu
H. longigiflora de Wilde Săng máu
 2. *Knema Lour.* Máu chó
K. conferta Warbg. Máu chó - Gỗ
K. corticosa Lour. Máu chó lá nhỏ - Gỗ nhỏ
K. laurina (L.) Warbg. Máu chó - Gỗ nhỏ

K.poilanei de Wild.	Máu chó lá dài
62 - MYRSINACEAE R.Br	HỌ ĐƠN NEM
1. Ardisia Sw.	Trọng đũa
A.aciphylla Pit.	Cơm nguội lá nhọn
A.florida Pit.	Hà bua
A.quinquegona Bl.	Trọng đũa
A.sylvestris Pit.	Lá khô rừng
A.sp.	
2. Maesa Forsk.	Đơn nem
M.tonkinensis var annamensis Pit	
M. sinensis A.DC	Đồng Tàu
63 - MYRTACEAE Juss	HỌ TRÂM
1. Eugenia L.	Trâm
E.bulockii Hance	Trâm bụi
E.longiflora F.Will.	Trâm nước
E.sp1	Trâm trắng
E.sp2	Trâm hoán
E.sp3 -	Gỗ nhỏ
2. Psidium L.	Ổi
P.guava L.	Ổi - Ăn quả
3. Syzygium Sim	
S.tomentosa Wight.	Sim - Ăn quả, thuốc
S.cumini (L.) Druce.	Trâm trắng
S.finetii Gagn.	Trâm fì-nét
64 - OLEACEAE Hoffn. et. link	HỌ NHÀI
1. Jasminum L.	Nhài
J.longipetalum King et Gamble	
J.undulatum Ker - G.	Lài dơn
2. Osmanthus Lour.	Hoa mộc
O.sp.	Hoa mộc
65 - ONAGRACEAE Juss.	HỌ RAU RỪA NƯỚC
1. Ludwigia L.	Rau dừa nước

L.hyssopifolia (G.Don) Exell.	Rau mương - Thuốc
L. octovalis (Jacp.) Rav.	Rau mương đứng
66 - <i>OPILIACEAE</i> Valetton	HỌ RAU SẮNG
1. Mclicntha Pierre	Rau sáng
M.suavis Pierre	Rau sáng - Rau
67 - <i>OXALIDACEAE</i> R.Br.	HỌ KHẾ
1. Averrhoa L.	Khế
A.carambola L.	Khế - Ăn quả
2. Biophytum DC.	Sinh diệt
B.sensitivum DC.	Sinh diệt - Thuốc
3. Oxalis L.	Chua me đất
O.conrniculata L.	Chua me đất Thuốc
68 - <i>PASSIFLORACEAE</i> Juss.	HỌ LẠC TIỀN
1. Passiflora L.	Lạc tiên
P.foetida L.	Lạc tiên - Thuốc
69 - <i>PHYTOCRENACEAE</i> R.Br.	HỌ MỘC THÔNG
1. Iodes	Mộc thông
I. ovalis Bl	Mộc thông
70 - <i>PIPERACEAE</i> Agardh	HỌ HỒ TIÊU
1. Piper L.	Hồ tiêu
P.baccatum Bl.	Lá lốt
P.betle L.	Trầu không Nhai nhuận nước bọt
P.bonii A.DC.	Lá lốt
P.griffithii C.DC.	Lá lốt
P.harmandii C.DC.	Lá lốt
P.lolot A.DC.	Lá lốt - Rau, Thuốc
P.mekongensis C.DC.	Lá lốt
P.rubrum C.DC	Lá lốt
P.sp.	
2. Zippelia Bl.	Tiêu rận
Z.begonifolia	Tiêu rận
71 - <i>PLANTAGINACEAE</i> Juss.	HỌ MÃ ĐỀ

1. <i>Plantago</i> L.	Mã đề
<i>P.major</i> L.	Mã đề - Rau, thuốc
72 - <i>PLATANACEAE</i> Lindl.	HỌ CHÒ NƯỚC
1. <i>Platanus</i>	Chò nước
<i>P.pierre</i>	Chò nước
73 - <i>POLYGONACEAE</i> Juss.	HỌ RAU RẼM
1. <i>Polygonum</i> L.	Rau rẻm
<i>P.chinense</i> L.	Thồm lồm - Thuốc
<i>P.hydripiper</i> L.	Nghể nước - Thuốc
<i>P.leptostachyum</i> de Byruyn	Nghể gié mìn
<i>P.persicaria</i> var, <i>agreste</i> Meissn.	Nghể ruộng
<i>P.sp.</i>	
74 - <i>PORTULACACEAE</i> Juss.	HỌ RAU SAM
1. <i>Portulaca</i> L.	Rau sam
<i>P.oleracea</i> L.	Rau sam - Rau
75 - <i>PRIMULACEAE</i> Vent	HỌ ANH THẢO
1. <i>Lysimachia</i> L.	Trần châu
<i>L.decrens</i> Forst.	Lý mạch
76 - <i>PROTEACEAE</i> Juss.	HỌ CỜM VÀNG
1. <i>Helicia</i> Lour.	Mạ sưa
<i>H.grandifolia</i> H.Lec	Mạ sưa lá lớn - Gỗ
<i>H.obovalifolia</i> Merr. et Chun	Mạ sưa lá thuôn
<i>H.petiolaris</i> Benn.	
<i>H.robusta</i> (Roxb) R.Br	Mạ sưa
77 - <i>RANUNCULACEAE</i> Juss.	HỌ MAO LƯƠNG
1. <i>Naravelia</i> DC.	Bạch tu
<i>N.sp.</i>	Dây bạch tu
78 - <i>RIAMNACEAE</i> Juss.	HỌ TÁO TA
1. <i>Berchemia</i> DC.	Rung rúc
<i>B. lineata</i> DC.	Dây biệt sâm
79 - <i>RHIZOPHORACEAE</i> DC.	HỌ ĐUỐC
1. <i>Carallia</i> Roxb	Xăng mả

C.brachiata (Lour.) Merr.	Xăng mả - Ăn quả, Thuốc
80 - ROSACEAE Juss.	HỌ HOA HỒNG
1. Fragaria L.	Dâu tây
F.indica Andr.	Dây tây ấn
2. Photinia Lindl.	Sến đào
P.prunifolia (H.et A.) Lindl.	Sến đào - Gỗ nhỏ
P.sp.	Sến đào - Gỗ nhỏ
3. Pygeum Gaertn.	Xoan đào
P.arborcum Engl.	Xoan đào - Gỗ
4. Rubus L.	Ngấy
R. alcaefolius Poir.	Mân xôi - Uống nước
R.cochinchinensis Tratt.	Ngấn nam Uống nước
81 - RUBIACEAE Juss	HỌ CÀ PHÊ
1. Canthium Lamk	Găng
C.dicoccum Gaertn. var. rostrata Thw.	Xương cá
C.umbellatum Wight.	Găng dù
2. Chasalia Comm. ex Juss.	Xương sơn
C.curviflora (Wall. ex Roxb.) Thwaites	Xương sơn
3. Hedyotes L.	An diên
H.capitellata Wall. ex D Don	Dạ cảm Thuốc
H. racemora Pierre	Dạ cảm chùm
H.verticillata (L.) Lamk.	Dạ cảm vòng
4. Ixora L.	Đơn
I. coccinea L.	Đơn đỏ - Cây cảnh
I. Pavettaefolia Craib.	Đơn lá ba vết
5. Lasianthus Jack	Xu hương
L.Kamputensis Pierre ex Pit.	Xu hương Cam Pốt
L.tonkinensis (Drake) Pit.	Xu hương Bắc
6. Morinda L.	Ba kích
M.officinalis L.	Ba kích - Thuốc
M.umbellata L.	Ba kích tán
7. Mussaenda L.	Bướm bạc
M.cambodiana var annamensis Pit.	Bướm bạc trung

8. Nauclea L.	Vàng kiên
N.sp.	Vàng kiên - Gỗ tốt
9. Neonauclea Merr.	Gáo
N.purpurea (Roxb.) Phamh.	Gáo - Gỗ
N.stellata (Lour.) Phamh.	Gáo - Gỗ
10. Ophiorrhiza Lour.	Xà căn
O.harrisiana Heyne.	Xà căn
11. Pacdelia L.	Mơ
P.consimilis Pierre ex Pit.	Lá mơ - Thuốc
12. Psychotria L.	Lấu
P.montana Bl	Lấu - Thuốc
P.sp	Lấu đại
13. Randia L.	Mãi táp
R.oxydonta Drake	Mãi táp - Gỗ nhỏ
R.spinosa Bl.	Găng gai Hàng rào
14. Uncaria Schreb	Câu đằng
U.tonkinensis Havil	Câu đằng - Thuốc
15. Wendlandia Bartl. ex DC	Chà hươu
W. paniculata DC	Hắc quang
82 - RUTACEAE Forst. et Forst. f.	HỌ CAM QUÝT
1. Acronychia Forst. et Forst. f.	Bưởi bung
A.laurifolia Bl	Bưởi bung - Gỗ
2. Citrus L.	Cam
C.grandis (L.) Osb.	Bưởi - Ăn quả
3. Euodia Forst. et Forst. f.	Ba gác
E.lepida (Spreng.) Merr.	Bac gác - Thuốc
E.meliacifolia (Hance) Benth.	Ba gác lá xoan - Gỗ
E.simplicifolia Ridl	Ba gác đơn
E.trichotoma Pierre	Ba gác chẻ ba
4. Glycosmis Correa	Cơm rượu
G.cochinchinensis (Lour.) Poir.	Cơm rượu - Thuốc
5. Micromelum Bl.	Kim sương
M.falcatum Nataga	Kim sương - Thuốc

6. Murraya Koen	Nguyệt quý
M.alata Drake	
M.koienigii (L.) Spreng.	Nguyệt quý
7. Xanthophyllum	
X.cucullipetalum Guill	
83 - SALICACEAE Mirb.	HỌ LIỄU
1. Salix L.	Liễu
S.cavaleriei Lev.	Và nước
84 - SAPINDACEAE Juss	HỌ BỒ HÒN
1. Allophylus L.	Mắc ca
A.cochinchinensis Pierre	Ngoại mộc Nam
2. Cardiospermum L.	Tâm phồng
C.halicacabum L.	Đây tâm phồng Thuốc
3. Euphoria Comm.	Nhân
E.obutusa Radlk	Nhân rừng - Gõ
4. Mischoecarpus Bl	Nây
M.fucescens Bl	Trường
M.poilanei Gagnep	Trường - Gõ
M.sundaicus Bl	Trường - Gõ
5. Nephelium L.	Chôm chôm
N.bassacense Pierre	Vải rừng - Gõ, Ăn quả
N.melliferum Gagn	Trường núi đá
6. Pometia Forst. et Forst. f.	Săng
P.pinnata Forst. et Forst. f.	Trường - Gõ tốt
85 - SAPOTACEAE.	HỌ SẾN
1. Eberhardtia	Mắc niễng
E.krempfii Kcc.	Mắc niễng
E.tonkinensis Lec.	Mắc niễng
2. Madhuca	Sến
M.hainanensis Chun. et How	Sến Hải Nam
M.pasquiera (Dub.) H.J.	Lam
3. Palaquium Blanco	Chây

<i>P.annamensis</i> Lec.	Chây trung - Gỗ
4. <i>Pouteria</i> Aubl.	Vú sữa
<i>P.obovata</i> (Lour.)	Nóng - Gỗ
5. <i>Sinosideroxylon</i>	Sến đất
<i>S.racemosum</i> (Dub.) Aubr.	Sến đất
6. <i>Planchonella</i>	Chặc
<i>P.annamensis</i> Pierre ex Dub.	Tăm chặc
86 - <i>SAURAUJACEAE</i> J.G. Agardl.	HỌ NỔNG
1. <i>Saurauja</i> Wild.	Nống
<i>S.oldhami</i> . Hemsl.	Nống
87 - <i>SCROPHIULARIACEAE</i> Juss	HỌ HOA MỠM CHÓ
1. <i>Bacopa</i> Aubl.	Rau đắng
<i>B.monniieri</i> (L.) Penn.	Rau đắng biển Rau
2. <i>Scoparia</i> L.	Cam thảo Nam
<i>S.dulcis</i> L.	Cam thảo Nam- Thuốc
3. <i>Torenia</i> L.	Tô liên
<i>T.peduncularis</i> Benth.	Tô liên cọng
88 - <i>SOLANACEAE</i> Juss.	HỌ CÀ
1. <i>Lycopersicon</i> Mill.	Cà chua
<i>L.esculentum</i> (L.) Mill. var. <i>cerasiforme</i> Alef.	Cà chua leo
2. <i>Solanum</i>	Cà
<i>S.biflorum</i> Lour.	Cà hai hoa
<i>S.nigrum</i> L.	Lu lu đục - Thuốc
<i>S.torvum</i> Swartx.	Ngoi - Thuốc
<i>S.xanthocarpum</i> Schrad. et Ewndl.	Cà vàng
89 - <i>SONNERATACEAE</i> Nied	HỌ BẮN
1. <i>Duabanga</i> Buch. - Ham	Phay
<i>D.grandiflora</i> (Roxb.) ex DC.Walp	Phay - Gỗ
90 - <i>STERCULIACEAE</i> Vent.	HỌ TRÔM
1. <i>Abroma</i> Jacp	
<i>A.augusta</i> (L.) Willd	Bất thực
2. <i>Byttneria</i> Loefl.	Trôm leo

B.aspera Colebr.	Bích mõ
3. Comersonia J.R. et G.Forst	Chung
C.bartramia (L.) Merr.	Rẹt - Sợi
4. Firmiana Marsigli	Trôm
F.colorata (Roxb.) R.Br.	Trôm đỏ - Gỗ
5. Helicteres L.	Thao kén
H.angustifolia L.	Tổ kén
H.viscida Bl	Trín, Dò
6. Heritiera Dryand	Cui
H.macrophylla Wall.	Vôi cui lá to - Gỗ
7. Pterospermum Schreb.	Lòng mang
P.angustifolium Jard.	Lòng mang lá hẹp - Gỗ
P.heterophyllum Hence	Lòng mang gỗ
P.jackianum Wall.	Lòng mang
P.lancaefolium Roxb.	Lòng mang lá mác - Gỗ
P.megalocarpum Tard.	Lòng mang quả gỗ - Gỗ
P.truncatolobatum Gagn	
8. Reevesia	Trường hùng
R.Gagnepainiana Iard.	Trường hùng
9. Sterculia L.	Trôm
S.hyposticta Miq	Trôm hoa rủ - Gỗ
S.lanceolata Cav.	Trôm lá mác - Gỗ
S.parviflora L.	Trôm hoa thưa - Gỗ
S.radicans Gagnep.	Trôm hoa trắng thân lùn
10. Tarrietia Bl.	Huỳnh
T.javanica Bl	Huỳnh - Gỗ
91 - STYRACACEAE Dum	HỌ BỒ ĐỀ
1. Styrax L.	Bồ đề
S.tonkinensis Pierre	Bồ đề - Gỗ diêm, Guốc
92 - SYMPLOCACEAE Desf.	HỌ DUNG
1. Symplocos Jacq.	Dung
S.adenophylla Wall. ex G. Don	Dung chè - Gỗ nhỏ
S.chapaensis Guill.	Dung SaPa - Gỗ nhỏ

<i>S.cochinchinensis</i> (Lour.) Moore	Dung Nam - Gỗ nhỏ, Nhuộm
<i>S. poilanei</i> Guill.	Dung sạn - Gỗ nhỏ
<i>S. sordida</i> Guill.	Dung úa - Gỗ nhỏ
93 - <i>THEACEAE</i> D.Don	<i>HỌ CHÈ</i>
1. <i>Adiandra</i> Jack	Dương đồng
2. <i>Annesla</i>	Ché béo
<i>A.fragrans</i> Wall.	Ché béo
<i>A.japonica</i> Thunb.	
<i>A.annamense</i> Gagnep	Dương đồng
3. <i>Eurya</i> Thunb.	Súm
<i>E.acuminata</i> DC. var. <i>euprista</i> Kost.	Súm
<i>E.cuneata</i> Kob var <i>glabra</i> Kol.	Súm
<i>E.japonica</i> Thunb.	Súm nhật - Thuốc, Gỗ nhỏ
<i>E.nitida</i>	Súm
<i>E.tonkinensis</i> Gagn.	
<i>E.trichocarpa</i> Korth	Súm - Gỗ nhỏ
94 - <i>THYMELEACEAE</i> Juss	<i>HỌ TRÂM</i>
1. <i>Aquilaria</i> Lamk	Trâm hương
<i>A.Crassna</i> Pierre	Trâm hương - Đặc sản quý
95 - <i>TILIACEAE</i> Juss	<i>HỌ ĐAY</i>
1. <i>Burretiodendron</i> Rehder	Nghiến
<i>B.hsienu</i>	Nghiến - Gỗ nhỏ
2. <i>Grewia</i> L.	Cò ke
<i>G.anamica</i> Gagnep	Cò ke trung - Gỗ nhỏ
<i>G.asiatica</i> L.	Cò ke á
<i>G.bulot</i> Gagnep	Cò ke bu lô - Gỗ
<i>G.microcos</i> L.	Cò ke - Gỗ, Thuốc
<i>G. sp</i>	Cò ke - Gỗ
3. <i>Paragrewia</i> Gagnep. ex Rao	Á cò ke
<i>P.poilanei</i> Gagnep	Á cò ke
4. <i>Schoutenia</i> Korth	Sơn tần
<i>S.hypoleuca</i> Pierre	Sơn tần - Gỗ

5. Triumfita L.	Đay ké
T.rhomboidea Jacq.	Ké gai đầu
16 - ULAMACEAE Mirb	HỌ DU
1. Celtis L.	Sếu
C.orientalis Thunb.	Sếu Đông - Gỗ
C.sp	Sếu lá re - Gỗ
2. Gironniera Gaud.	Ngát
G.cuspidata (Bl.) Pl. ex Kurz	Ngát tron - Gỗ
G.subacqualis Planch.	Ngát - Gỗ
3. Trema Lour.	Hu dầy
T.cannabina Lour.	Hu dầy lá nhỏ - Gỗ
T.orientalis (L.) Bl.	Hu đen - Gỗ nhỏ
17 - URTICACEAE Juss	HỌ GAI
1. Boehmeria Jacq.	Gai
B.platyphylla Don.	Gai lá hẹp
B.tonkinensis Gagnep.	Gai Bắc
2. Debregecaria Gaud.	Đề gia
D.squamata King	Gia vẩy
3. Dendrocnide Miq	Lá han
D.sinuata (Bl.) Chew	Lá han - Cây độc
4. Elatostema forst. et Forst. f.	Cao hùng
E.cuneatum Wight	Cao hùng
5. Laportea Gaud.	
L.violacea Gagnep	Lá han tím - Cây độc
6. Pelionia Gaud.	Phu lẹ
P.repens Lour.	Phu lẹ bỏ
7. Pouzolzia Gaud.	Thuốc dòi
P.sanguinea (Bl.) Merr.	Thuốc dòi
P.zeylanica (L.) Benn.	Thuốc dòi - Thuốc
8. Villebrunea Gaud.	Nai
V.frutescens Bl.	
V.petelotii Gagnep	Cây nai

8 - VERBENACEAE St. - Hil

HỌ CỎ ROÌ NGỰA

1. Callicarpa L.	Tu hú
C.alpida Bl.	Tu hú
2. Clerodendrum L.	Mơ
C.cyrtophyllum Turz	Mơ - thuốc, Rau
3. Gmelina L.	Lỗi thọ
G.annamensis Dop.	Lỗi thọ Trung
G.arborea Roxb.	Lỗi thọ - Gỗ
G.lecomtei Dop.	Lỗi thọ lá hẹp
G.philipinensis Champ.	Tu hú Thuốc, Hàng rào
4. Premna L.	Vọng cách
P.balansae Dop.	Cách - Gỗ nhỏ
P.cambodiana Dop.	Cách miên - Gỗ
P.scandens Roxb.	Cách nhỏ
5. Stachytarpheta Vahl	Đuôi chuột
S.indica (L.) Vah;	Hoàng thảo cách
S.jamaicensis (L.) Vahl	Hải tiên
6. Vitex L.	Bình linh
V.negundo L.	Ngũ Trảo - Gỗ nhỏ
V.sumatra var. urceolata King. et Gamble	Bình linh
V.trifolia L.	Đen ba lá - Gỗ

9 - VIOLACEAE

HỌ HOA TÍM

1. Viola	Hoa tím
V.annamensis Bak. f	Hoa tím Nam
V. sumatrana Miq.	

100 - VITACEAE Juss

HỌ NHO

1. Cayratia Juss.	Cay
C.japonica (Thunb.) Gagnep.	Cay Nhật
2. Cissus L.	Hồ đăng
C.annamica Gagnep	Hồ đăng
C.assamica Graib.	Hồ đăng ất sam
3. Tetrastigma Pl.	Tứ thư
T.annamense Gagnep.	Tứ thư hồng

PART IV

MAGNOLIOPHYTES - LILIOPSIDA

Angiospermae - Monocotyledones

1 - ALISMATACEAE Vent.

1. Sagittaria L.

S.sagittataefolia L.

2 - AMARYLLIDACEAE St. Hil.

2. Zephyranthes Herb.

Z.rosea (Spreng.) Lindl.

3 - ARACEAE Juss.

1. Slocaria (Schott.) G.Don

A.macrorrhiza (L.) G.Don

2. Amorphophallus Bl. ex Decne

A.sp

HỌ TRẠCH TÁ

Rau mác

Rau mác

HỌ THỦY TIÊN

Hoa hiên

Hoa hiên, Huệ đỏ - Rau

HỌ RÁY

Ráy

Khoai nưa

Khoai nưa

3. Epipremnum

Schott. E.giganteum

Schott. Thượng cán

Cây cảnh

4. Homalomena Schott

H.aromatica Schott.

Thiên niên kiện

Thiên niên kiện - Thuốc

5. Lasia Lour

L.spinosa (L.) Thw.

Chóc gai

6. Pothos L.

P.pilulifer Buch. et Gagn

P.repens (Lour) Druce

P.yunnanensis Engl.

P.sp

Chân rết

Cơm lênh

Ráy bò

Cơm lênh Vân Nam

7. Rhipidophora Hassk. R.aurea (Lindl. et Andre) Birdsey

1 - ARECACEAE Schultz

1. Areca L.

A.laosensis Becc.

2. Arenga Labill Báng

HỌ CAU DỪA

Cau

Cau núi - Cây cảnh, Gậy

A.pinnata (Wurmb) Merr	Bung báng, Đoác - Bột
3. Calamus L.	Mây
C.dioicus Lour	Mây tắt - Nguyên liệu đan lát
C.rudentum Lour	Song đá
C.platyacanthus Warb	Song mặt
C.tonkinensis bec.	Mây
C.viminalis Will	Mỹ
C.sp ₁	Song bột
C.sp ₂	Song cát
C.sp ₃	Mây nước
4. Caryotal L.	Móc
C.urens L.	Móc - Cây cảnh, vòng hoa
5. Didiosperma H.Wendl et Drude ex Benth. et Hook.f	Song châu
D.caudatum Wendl. et Drude	Song châu
6. Licuala Thunb.	Mật cật
L.spiinosa Wurmb	Mật cật - Cây cảnh
7. Livistona R.Br.	Lá nón
L.chinensis R.Br.	Lá nón
- ASPARAGACEAE Juss	HỌ THIÊN MÔN
1. Ophiophogon ker - Gawl	Tóc tiên
O.longifolius Dene.	Xà thảo - Cây cảnh
O.reptans hook	Cao cảnh lá bé - Cây cảnh
2. Peliosanthes Andr.	Pêli
P.serrulata Hook	Pê li vàng - Cây cảnh
- BROMELIACEAE Juss	HỌ DỪA
1. Ananas L.	Dừa
A.comosus (L.) Merr	Dừa, thơm - Ăn quả
'- CANNACEAE Juss	HỌ RONG RIỀNG
1. Canna L.	Rong riềng
C.edulis Ker	Rong riềng - Bột
}- COMMELINACEAE R.Br	HỌ THÀI LÀI

1. Aneilema R.Br	Rau trai
A.ovalifolium Hook.f.	Rau trai lá xoan
2. Cyantis D.Don	Bích trai
C.sp	Bích trai
1 - CYPERACEAE Juss	HỌ CỎI
1. Cyperus L.	Cú cơm
C.halpan L.	Cú cơm
C.malaccessis Lamk	Cói nước
2. Fimbristylis Vahl	Mao thừ
F.sp	Cói tôm
0 - DIOSCOREACEAE R. Br.	HỌ CỦ NÂU
1. Dioscorea L.	Củ mài
D.persimilis Prain et Burkill	Củ mài Bột, Thuốc
D.poilanci Prain et Burkill	Củ lóc - Thuốc
D.triphyllus var.reticulata Prain et Benth	
1 - DRACAENACEAE Salisb.	HỌ HUỖT DỤ
1. Dracaena L.	Phất dụ
D.gracilis Wall. ex Hook. f.	Bồng bồng hoa vàng - Cây cảnh
D.cambodiana Pierre ex Gagnep	Bồng bồng Miên
2 - HYPOXIDACEAE R.Br.	HỌ HẠ TRÂM
1. Curculigo Gaertn.	Sâm cau
C.sp	Sâm cau - Cây cảnh
3 - MARANTACEAE Peters	HỌ CỦ DONG
1. Maranta L.	Hoàng tinh
M.arundinacea L.	Hoàng tinh - Bột
2. Phrygnum Willd	Lá dong
P.parviflorum Roxb	Lá dong - gói bánh
1 - MUSACEAE Juss	HỌ CHUỐI
1. Musa L.	Chuối
M.sp	Chuối rừng - Thức ăn gia súc
5 - ORCHIDACEAE Juss	HỌ LAN
1. Acrides lour	Lan quế

A.falcatum Lindl.	Lan lưỡi hái - Cây cảnh
A.odoratum Lour.	Lan quế - Cây cảnh
2. Anoectochilus Bl.	Lan sữa
A.lylci Rolfe ex Downies	Lan gấm - Cây cảnh
A.roxburghii Lindl	Lan lá gấm - Cây cảnh
3. Coelogyne C.fimbriata Lindl.	Lan củ hành
C.trinervis Lindl.	Lan củ hành
4. Cymbidium	
C.aloifolium Lindl.	Lan lô hội
5. Dendrobium Sw	Hoàng thảo
D.amabile (Lour.)	Hoàng thảo
D.anceps Sw.	Hoàng thảo móng rùa - Cây cảnh.
D.chrysanthum Lindl.	Hoàng thảo
D.cretaceum Lindl.	Kim thoa thạch học - Cây cảnh, thuốc
D.farmeri Paxtan.	Lan ngọc điểm - Cây cảnh
D.moscharum (Buch. Ham.)Sw	Hoàng thảo
D.parviflorum Reich. f. ex Lindl	Hoàng thảo
D.terminale Parish.et Reich.f.	Hoàng thảo
D.tortile Lindl.	Hoàng thảo
6. Doritis lindl.	Địa lan lá dừa
D.pulcherrima Wall	Địa lan lá dừa - Cây cảnh
7. Oberonia	
O.Pachyphylla King. et Panth.	Hoàng thảo
8. Phalenopsis Bl	Điệp lan
P.decumbens (Griff) Holtt.	Điệp lan - Cây cảnh
9. Pholidota	
P.convallariae (Reich)	
10. Renanthera Lour .	Huyết nhung
R.coccinea Lour	Huyết nhung - Cây cảnh
11. Saccolabium Bl	Nang thần
S.intermedium griff. ex Lindl	Lan càn cua
12. Thrixspermum Lour	Bạch điểm
T.ancoriferum (Guill.o)	Lan cây số

T.centipeda Lour	Bạch diễm - Cây cảnh
6 - PANDANACEAE R.Br	HỌ DỪA DẠI
1. Pandanus Clickm	Dừa dại
P.leucoccephalus Gagnep	Dừa dầu trắng
P.tonkinensis Mart	Dừa dại Bắc
17 - POACEAE Barnh.	HỌ HÒA THẢO
1. Arundinaria Michx.	Sắt
A.birmanica hook.f.	Trúc thảo
A.vicinia King	Sắt
2. Bambus Schreb	Tre
B.spinosa	Tre gai - nguyên liệu đan lát, xây dựng
3. Chrysopogon Trin	Cỏ may
C.aciculatus (Retz). Trin	Cỏ may
4. Coix L.	Ý dĩ
C.lacryma Jobi L.	Ý dĩ - Thuốc, bột
5. Cymbopogon spreng	Sả
C.citratu (DC) Staf	Sả - tinh dầu, gia vị, Thuốc
6. Cynodon a, Rich	Cỏ gà
C.dactylon (L.) Pers	Cỏ gà
7. Dactyloctenium Willd	Cỏ chân vịt
D.aegyptiacum (L.) Willd	Cỏ chân vịt - Thức ăn gia súc
8. Dendrocalamus ness	Giang
D.sp	Giang - nguyên liệu đan lát, Dây buộc
9. Digitaria. Heist. ex Fabr.	Cỏ chỉ
D.adscendens (H.B.K) Henr	Cỏ chỉ leo - Thức ăn gia súc
10. Eragrostis Beauv.	Cỏ bông
E.brizoides L.	Xuân bông thảo
E.unioides Ness	Bông tím thảo
E.zeylanica Ness et Mey	Cỏ bông xây lan - thức ăn gia súc
11. Imperata Cyr	Cỏ tranh
I.Cylindrica (L.) P.Beauv	Cỏ tranh lợp nhà
12. Ischaemum L.	Cỏ mồm

I.timorense Kunth.	Cỏ mồm
13. Miscanthus Anders	Chè vè
M.floridulus (Labill) Warb	Chè vè
14. Saccharum L.	Sậy
S.arundinaceum Retz	Sậy
15. Thysanolaena Ness	Đót
T.maxima (Roxb) O.Kuntze	Chít, Đót - làm chổi
8 - POTAMOGETONACEAE Dum	HỌ RONG MÁI CHÈO
1. Potamogeton L.	Rong mái chèo
P.manoianus Miq	Rong mái chèo
9 - SMILACACEAE Vent	HỌ KHÚC KHẮC
1. Smilax L.	Kim cang
S.grabra Roxb	Thỏ phục linh - Thuốc
S.macrophylla	Kim cang lá to - Thuốc
S.perfoliata Lour	Cơm lang
0 - STEMONACEAE Engl.	HỌ BÁCH BỘ
1. Stemonia Lour	Bách bộ
S.tuberosa Lour	Bách bộ - Thuốc
1 - ZINGIBERACEAE Roxb	HỌ GỪNG
1. Alpinia Roxb	Sẹ
A.bracteata Roxb	Sẹ
A.sp	Riềng rừng
2. Amomum L	Sa nhân
xanthioides	Sa nhân - Thuốc

Chương IV

ĐỊA VỰC CƯ TRÚ, DÂN CƯ VÀ CÁC DÂN TỘC

1 – ĐỊA VỰC CƯ TRÚ VÀ DÂN CƯ

1.1. Lịch sử địa danh và địa vực cư trú.

1.1.1. Thời kỳ Văn Lang- Âu Lạc : Quảng Bình thuộc Bộ Việt Thường.

Theo thư tịch và truyền thuyết, Đất nước thời Văn Lang - Âu Lạc có 15 bộ tộc Lạc Việt sinh sống, chủ yếu ở miền trung du và châu thổ sông Hồng. Nhà nước Văn Lang được thành lập trên cơ sở thống nhất các bộ lạc Lạc Việt do nhu cầu phát triển đất nước và chống ngoại xâm. Trong các bộ lạc Lạc Việt có bộ lạc Văn Lang hùng mạnh hơn cả và thủ lĩnh Văn Lang đóng vai trò lịch sử đứng ra thành lập nhà nước Văn Lang. Người đứng đầu nhà nước Văn Lang gọi là Hùng Vương và các đời vua kế tiếp đều mang danh hiệu đó. Lãnh thổ của nước Văn Lang là miền Bắc nước ta hiện nay. Theo sự phân chia bộ lạc lưới thời Văn Lang, Quảng Bình thuộc bộ Việt Thường^(56:17), vốn dĩ tồn tại rộng khu vực đã từng có sách chép là Việt Thường Thị – một tổ chức hành chính Nhà nước sơ khai có địa vực tương đồng với toạ độ địa lý của Bắc Trung bộ hiện nay.

Theo kết quả nghiên cứu khảo cổ học, điểm cực nam phát hiện được các li tích văn hoá đồ đồng Lạc Việt lan rộng đến lưu vực Sông Gianh. Chính vì thế, phạm vi phân bố của văn hoá đồ đồng ở miền Bắc, xét đại thể, chính là tương đương với khu vực của nước Văn Lang. Bấy giờ cư dân Văn Lang trên địa vực Quảng Bình đã biết kế thừa và phát huy những thành tựu văn hoá của các thời kỳ trước để bước vào thời kỳ đồ đồng thau nhằm mục đích phát triển kinh tế, chủ yếu là trồng trọt và chăn nuôi. Bước vào thời kỳ văn hoá Đông Sơn, ở Quảng Bình tìm thấy nhiều loại vũ khí như mũi tên, rìu, lưỡi giáo, dao, búa, bôn, bôn bằng đồng; nhiều loại công cụ đồ dùng sinh hoạt như thạp đồng, thố đồng và cả trống đồng ở nhiều di chỉ khảo cổ khác nhau như Cồn Nền, Phù Lưu, Hoá Hợp v.v.. Kinh tế nông nghiệp dưới thời đại đồ đồng đã có bước phát triển, đời sống tinh thần của cư dân phong phú hơn. Với các loại trang sức phong phú về chủng loại, chất liệu, hoa văn, chứng tỏ cư dân ở đây đã chú ý đến cuộc sống tinh thần, thị hiếu thẩm mỹ cũng như nhiều nơi khác của nước Văn Lang có chung bản sắc văn hoá thời đại Hùng Vương. Tuy vậy do điều kiện địa lý đặc thù, cư dân sinh sống trên vùng đất Việt Thường ở phía Nam của nước Văn Lang nên có những sắc thái riêng.

Trên lãnh thổ miền Bắc Việt nam ngày nay, bên cạnh các bộ tộc Lạc Việt, còn có các bộ tộc Âu Việt và nhiều bộ tộc khác cùng nhau chung sống. Nước Văn Lang vào cuối thế kỷ III trước công nguyên, kinh tế đã phát

triển hơn trước, dân số đông hơn và lãnh thổ được mở rộng. Đó cũng là thời kỳ phong kiến phương Bắc có bước phát triển mới. Nhà Tần thống nhất được toàn Trung Quốc, âm mưu mở rộng chiến tranh xâm lược xuống phía Nam thực hiện tư tưởng “ bình thiên hạ” Trước tình hình đó, sự tồn tại đơn độc của từng bộ tộc không đủ sức đối phó với nạn ngoại xâm. Trên cơ sở kinh tế phát triển và do nhu cầu chống xâm lược phương Bắc, sự hợp nhất giữa các bộ tộc gắn nhau về địa vực, dòng máu và trình độ phát triển kinh tế văn hoá là một nhu cầu tất yếu khách quan. Đó là cơ sở của sự hợp nhất giữa hai bộ lạc Âu Việt và Lạc Việt dẫn đến sự ra đời của nhà nước Âu Lạc.^(195:68)

Thực hiện ý đồ bành trướng xâm lược, nhà Tần đã tổ chức nhiều cuộc chiến tranh đánh phá xuống phía Nam và đã chiếm được một số đất đai của các dân tộc phía nam sông Trường giang nhưng khi đánh vào nước Âu Lạc đã bị quân dân Âu Lạc anh dũng đánh trả. Hàng vạn quân Tần bị tiêu diệt, chủ tướng Đồ Thư bị giết. Nhân dân Âu Lạc đã bảo vệ nền độc lập của mình

1.1.2- Quảng Bình trong thời thống trị của phong kiến phương Bắc

Năm 207 trước công nguyên, Triệu Đà, một viên quan nhà Tần chiếm ba quận Nam hải, Quế Lâm và Tượng Lâm (Trung Quốc) lập nên nước Nam Việt và xưng vương. Sau khi lập nước Nam Việt, Triệu Đà nhiều lần phát động chiến tranh xâm lược nước Âu Lạc song đều thất bại. Biết không thể thắng về mặt quân sự, Triệu Đà cho con là Trọng Thủy kết hôn với Mỵ Châu, con gái của An Dương Vương và ở rể tại Âu Lạc. Chính trong thời gian đó Trọng Thủy đã điều tra nắm tình hình và học cách phá nỏ, một loại vũ khí lợi hại của người Âu Lạc và cho quân tiến đánh. Nước Âu lạc mất vào tay Triệu Đà vào khoảng năm 179 trước Công nguyên. Sau khi chiếm được Âu Lạc, Triệu Đà sát nhập vào nước Nam Việt và chia Âu Lạc làm hai quận là Giao Chỉ (Bắc bộ) và Cửu Chân (Bắc Trung bộ). Như vậy trong thời kỳ Triệu Đà thống trị, vùng đất Quảng Bình thuộc quận Cửu Chân.

Thời thuộc Hán và các triều đại phong kiến phương Bắc kế tiếp, địa bàn Quảng Bình thuộc quận Nhật Nam.

Năm 111 trước công nguyên, triều đình nhà Hán ở phía Bắc, sau khi phế truất nhà Tần, đã đưa quân đánh xuống phía Nam, xâm lược nước Nam Việt. Từ đó, đất đai Âu Lạc chuyển sang thuộc Hán, nhân dân phải chịu sự đô hộ của nhà Hán. Đất Âu Lạc sau khi bị nhà Hán đô hộ vẫn bị chia làm hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân như ở đời Triệu Đà, nhưng chúng còn lấy thêm đất ở phía nam quận Cửu Chân của các chủng tộc Anh- đô- nô-đi mà đặt thêm quận Nhật Nam. Địa bàn Quảng Bình thuộc quận Nhật nam trong thời kỳ thuộc Hán.

Quận Nhật Nam là vùng đất phía nam quận Cửu Chân mà cực giới của Cửu Chân là Hoành Sơn vì vậy vùng đất Quảng Bình nằm phía bắc của quận Nhật Nam. Quận Nhật nam có địa phận trải dài vào phía nam và được chia ra làm nhiều huyện. Các nhà nghiên cứu cho rằng vùng đất Quảng

Bình ngày nay thuộc huyện Tây Quyển và huyện Tỷ Ảnh. Huyện Tây Quyển ở lưu vực sông Gianh, huyện Tỷ Ảnh ở lưu vực sông Nhật Lệ^(58:46).

Cuối thế kỷ II, đầu thế kỷ III, Nhà nước phong kiến Đông Hán ở Trung Quốc tan rã, phong kiến phương Bắc diễn ra cục diện “ Tam quốc”, quyền thống trị nước ta nằm trong tay Sở Nhiếp, sau đó lại lệ thuộc vào phong kiến nhà Ngô. Năm 280, nhà Tấn diệt Ngô tạm thời thống nhất Trung quốc. Dưới thời nhà Tấn chúng đặt lại quận huyện tách đất Tây Quyển đặt thêm huyện Thọ Linh(năm Thái Khang thứ10), tách đất Tỷ Ảnh đặt thêm huyện Vô Lao tương đương với miền nam Quảng Bình ngày nay. Như vậy, dưới thời nhà Tấn Quảng Bình có 4 huyện: Tây Quyển, Thọ Linh nằm ở phía bắc và Tỷ Ảnh, Vô Lao nằm ở phía nam^(56:61). Thực tế lúc này nhà nước lâm ấp đã được thành lập, ngay từ năm Chính thủy thứ 9 nhà Ngụy(248) nước Lâm ấp đã tiến dần ra đến huyện Thọ Linh và lấy huyện này làm biên giới. Nhưng đến đời Thái Khang nhà Tấn đánh lui được Lâm ấp lấy lại các huyện thuộc Nhật nam. Từ đời Vĩnh hoà về sau, vua Lâm ấp lại nhiều lần đánh chiếm đất Nhật nam và đòi lấy Hoàn Sơn làm biên giới, nhưng nhà Tấn về cơ bản vẫn giữ được đất Nhật Nam phía bắc Hải Vân. Tuy vậy, mặc dù nhà Tấn có đặt quận huyện ở miền đất từ Hải vân ra đến Hoàn Sơn nhưng không còn hoàn toàn ở trên đất của các huyện đời nhà Hán nữa.

1.1.3- Thời kỳ thuộc vương quốc Chăm Pa: Địa bàn Quảng Bình có 2 đơn vị hành chính là Bố Chính, Địa Lý

Cũng như ở hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân phía bắc, nhân dân các bộ tộc ở quận Nhật Nam phía nam bị các triều đại phong kiến Trung Quốc bóc lột nặng nề. Sau cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng năm 40 ở Giao Chỉ, nhân dân ở quận Nhật nam không ngừng nổi dậy chống quân xâm lược giành lại quyền sống cho dân tộc mình. trung tâm của các cuộc khởi nghĩa là huyện Tượng Lâm. Nhân dân ở đây chủ yếu là người Chăm, vốn có truyền thống thượng võ và tinh thần quật cường đã nhiều lần nổi dậy chống lại ách thống trị của quân Nam hán. Năm 100, nhân dân ở đây đã đứng dậy khởi nghĩa nhưng thất bại, chính quyền Đông Hán đã thi hành chính sách đàn áp cực kỳ dã man và thiết lập chế độ cai trị hà khắc. Cuối đời nhà Hán, nhân dân Tượng lâm dưới sự lãnh đạo của Khu Liên nổi dậy giết huyện lệnh rồi tự xưng làm vua lập nên nước Lâm ấp. Nước Lâm Ấp sau này đổi tên là Hoàn Vương vào năm 749 và Chiêm thành vào năm 872. Mặc dầu sau đó diễn ra nhiều cuộc chiến tranh giành giật vùng đất quận Nhật Nam xưa đoạn từ Hoàn Sơn đến Hải Vân giữa các triều đại phong kiến Trung Quốc và vương quốc Lâm Ấp, nhưng về cơ bản vùng đất quảng Bình sau thời kỳ thuộc Hán thuộc lãnh thổ của Lâm Ấp sau là Chiêm thành. Sau khi mở rộng biên giới ra phía bắc là nam Hoàn Sơn, nhận thấy đây là địa bàn xung yếu, là địa đầu của quốc thổ, các triều đại Chiêm Thành đã chăm lo xây dựng hệ thống đồn lũy trên đất Quảng Bình khá

kiến cổ. Điển hình là lũy Hoàn Vương được xây từ đông sang tây dưới chân Hoành Sơn làm chiến lũy trấn giữ đường tiến quân của các triều đại phong kiến Trung Quốc xuống phía nam. Ngoài ra nhiều thành lũy được xây dựng phá kiến cổ như thành Khu Túc, thành Nhà Ngo hiện còn nhiều dấu tích. Trong thời gian thuộc Chiêm Thành vùng đất Quảng Bình là châu Bố Chính và Địa lý.

1.1.4- Quảng Bình thuộc quốc gia Đại Việt dưới các triều đại Lý, Trần,

Lê

Dưới triều Lý là châu Bố Chính và Lâm Bình

Suốt 10 thế kỷ dưới ách thống trị của các triều đại phong kiến Trung Quốc, nhân dân các bộ tộc của nước Âu Lạc vẫn không ngừng đấu tranh giành độc lập dân tộc. Sau cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng vào những năm 40 của thế kỷ thứ nhất sau công nguyên là cuộc khởi nghĩa của Lương Long (178-181), Bà Triệu (248), tiếp đến là cuộc khởi nghĩa của Lý Bí giành lại độc lập dân tộc và lập nên nước Vạn Xuân (544- 589). Tiếp đó các triều đại phong kiến Trung Quốc là nhà Tuỳ và nhà Đường lại đưa quân xâm lược áp đặt nền hống trị lại nước ta. Trong suốt ba thế kỷ bị nhà Đường đô hộ, nhân dân ta không ngừng nổi dậy chống lại ách thống trị của phong kiến phương Bắc. Các cuộc khởi nghĩa lớn trong thời kỳ này có thể kể đến là cuộc khởi nghĩa của Lý Tự Tiên và Đinh Kiến (687), khởi nghĩa Mai Thúc Loan (722), Phùng Hưng (766-791), Dương Thanh (819-820). Cuối thế kỷ IX, triều đại nhà Đường bước vào thời kỳ suy thoái, nạn cát cứ của các tập đoàn phong kiến phương bắc nổi lên. Năm lấy thời cơ đó, Khúc Thừa Dụ nổi lên đánh đuổi quân xâm lược, xây dựng chính quyền độc lập, kết thúc về cơ bản ách thống trị của phong kiến phương bắc. Năm 938, quân Nam Hán lại sang xâm lược nước ta, dưới sự lãnh đạo của Ngô Quyền, quân dân ta đã đánh bại đội quân xâm lược trên sông Bạch Đằng bảo vệ nền độc lập trọn vẹn, chấm dứt hoàn toàn 1000 năm bắc thuộc.

Nước nhà được độc lập, sau nhà Đinh, nhà Lý lên ngôi, Lý Thái Tổ (Lý Công Uẩn) dời đô về Thăng Long, đặt tên nước là Đại Việt, xây dựng nhà nước trung ương tập quyền, xây dựng, củng cố quân đội, chăm lo phát triển kinh tế, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của đất nước. Ở phía bắc, sau khi thất bại nặng nề trong cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ nhất dưới thời Tiền Lê, nhà Tống vẫn không chịu bỏ âm mưu xâm lược nước ta một lần nữa. Ở phía nam, mặc dầu bị thất bại nặng nề trong những lần đánh phá nước ta, các vương triều Chiêm Thành vẫn không từ bỏ âm mưu mở rộng ảnh hưởng ra phía bắc và có âm mưu cấu kết với nhà Tống xâm lược lãnh thổ quốc gia. Trước tình hình đó, vua Lý Thánh Tông quyết định đem quân đánh Chiêm Thành nhằm bảo vệ vùng vực phía nam và ngăn chặn cuộc xâm lược của nhà Tống ở phía bắc. Năm 1069, Lý Thánh Tông cùng tướng tiên phong Lý Thường Kiệt đánh vào kinh đô Chiêm Thành, bắt sống vua Chiêm là Chế Củ đưa về Thăng Long. Để

tộc mạng, Chế Cũ xin dâng ba châu Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh (tức vùng Quảng Bình, Quảng Trị ngày nay) cho nhà Lý. Năm 1075, Lý Thường Kiệt cho vẽ bản đồ ba châu Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh, đổi châu Địa Lý thành châu Lâm Bình, Ma Linh thành Minh Linh và chiêu dân đến khai hoang lập ấp.

Như vậy là dưới triều Lý từ 1075 vùng Quảng Bình xưa đã trở thành vị hành chính của Đại Việt với tên gọi là châu Bố Chính và châu Lâm Bình. Có thể nói đây là mốc lịch sử quan trọng định hình địa vực cư trú của người Việt trên vùng đất Quảng Bình ngày nay.

Những cư dân đầu tiên theo lời chiêu mộ của Lý Nhân Tông đã đến đây khai phá vùng đất mới, lập nên làng xã. Đặc điểm hình thành làng xã ở Quảng Bình ngày nay là các vùng đất phía nam thuộc châu Lâm Bình được khai phá sớm vì đây là vùng đất màu mỡ thuận lợi cho việc khai hoang, canh tác nghề nông và do yêu cầu của việc tạo vùng đất phen dậu ở biên cương phía nam Đại Việt. Những cư dân đầu tiên đến khai thiết vùng đất này trước hết là những người dân ở các địa phương gần chủ yếu là ở châu Hoan, châu Ái (Nghệ An, Thanh Hoá ngày nay). Trong những đợt di dân đó người ta thường tập hợp những người trong cùng một họ tộc để dễ bề giúp đỡ, cứu mang nhau. Họ đi theo một đoàn, khai phá một nơi, rồi lập nên làng xã. Chính vì vậy những họ xưng của làng thường mang tên một họ tộc như Phan Xá, Ngô Xá, Hoàng Xá, Võ Xá... Chính đặc điểm này đã tạo nên sự gắn kết vững chắc của cộng đồng vì nó không chỉ là một đơn vị hành chính mà còn có yếu tố huyết thống cộng đồng.

Sau khi nhà Lý suy vong, triều Trần được thiết lập tiếp tục công việc ổn định thiết đất nước, củng cố quốc gia thống nhất, mở rộng biên cương, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, cương vực đất nước được mở rộng xuống phía nam, công cuộc khai thác vùng đất bố Chính và Lâm Bình được đẩy mạnh. Triều Trần đã thực hiện một số cải cách hành chính nhằm củng cố chế độ tập quyền. Các đơn vị hành chính được cải tổ lại cho phù hợp với việc quản lý của chính quyền trung ương. Đầu đời Trần, châu Lâm Bình dưới đời Lý được đổi thành phủ Lâm Bình. Đến đời Duệ Tông(1372-1377) đổi phủ Lâm Bình thành phủ Tân Bình và đổi thành lộ Tân Bình. Năm Quang Thái thứ 10 (1397), Lê Quý Ly làm thay đổi chính thái sư, sửa đổi chế độ hành chính, đã đổi các lộ, phủ ra làm trấn, và Tân Bình được đổi thành trấn Tân Bình. Như vậy cuối đời Trần cộng đồng dân người Việt sống trên địa bàn thuộc các đơn vị hành chính sau đây:

Trấn Tân Bình có huyện Thượng Phúc, huyện Nha Nghi và huyện Trì Sơn.

- Châu Bố Chính có huyện Bố Chính, huyện Đặng Gia và huyện Tòng Sơn.^(56,98)

Cuối đời Trần nhà Hồ lên nắm quyền trong một thời gian ngắn. Sau khi bị đánh bại được nhà Hồ triều đại phong kiến Trung quốc là nhà Minh thôn tính Đại Việt.

giết, đổi nước ta thành quận Giao Chỉ và có những thay đổi về đơn vị hành chính ít nhiều. Nhà Minh đặt các châu huyện lệ vào 15 phủ và 5 châu lớn trong đó có phủ Tân Bình, đổi châu Bố Chính làm châu Trấn Bình; huyện Hương Phúc đổi thành huyện Phúc Khang, huyện Bố Chính thành huyện Trấn Hoà, huyện Đặng Gia thành huyện Cổ Đặng.

Theo Minh chí thì đời Vĩnh Lạc, phủ Tân Bình có 37 xã với 2.132 hộ, 738 khẩu

Sau khi đánh đuổi quân Minh khôi phục nền độc lập dân tộc, công cuộc tái phá được đẩy mạnh. Dưới triều Lê Thánh Tông có chính sách chiêu dụ tái khẩn vùng đất Bố Chính, các làng xã ở Tân Bình và Bố Chính phát triển nhiều hơn. Năm Quang Thuận thứ 10 tức năm Kỷ Sửu (1469) lập bản đồ trong cả nước, phủ Tân Bình có hai huyện là Lệ Thủy và Khang Lộc và hai châu là minh Linh và Bố Chính. Lê Lợi chia cả nước làm 5 đạo: Nam đạo, Bắc đạo, Đông đạo, Tây đạo và Hải Tây đạo.

Trấn Tân Bình được đổi thành lộ Tân Bình thuộc đạo Hải Tây.

Đến năm Quang Thuận thứ 7 (1466) để tăng cường sự quản lý thống nhất về mặt hành chính, Lê Thánh Tông chia cả nước làm 12 đạo thừa tuyên, lệ phủ làm lộ, đổi trấn làm châu.

Vốn là lộ Tân Bình, đời Hoàng Định (1600) vì huý kỵ nên Lê Kính Tông đổi làm Tiên Bình.

Trong giai đoạn lịch sử này đất nước có những biến động lớn. Đầu thế kỷ XVI, triều Lê suy yếu, năm 1527, tập đoàn phong kiến do Mạc Đăng Dung làm đầu thắng thế, phế truất triều Lê lập triều Mạc. Họ Mạc vừa lên nắm chính quyền thì các phe phái phong kiến đối lập, nấp dưới chiêu bài khôi phục triều đại chính thống, nổi lên ở nhiều nơi. Cuối cùng một viên tướng cũ của triều Lê là Nguyễn Kim ra sức tập hợp các thế lực chống Mạc, rồi chiếm giữ vùng Thanh Hoá, Nghệ an, thành lập một chính quyền riêng với danh nghĩa là triều Lê trung hưng. Năm 1545 Nguyễn Kim chết, quyền hành rơi vào tay con là Trịnh Kiểm. Cuộc xung đột giữa các phe phái phong kiến đã đưa đến hậu quả đất nước bị chia làm hai miền. Chính quyền nhà Mạc thống trị vùng Bắc (ngày nay, gọi là Bắc triều, và họ Trịnh nắm quyền hành từ vùng Thanh hoá ở vào gọi là Nam triều. Cuộc chiến tranh giữa hai tập đoàn phong kiến kéo dài trên nửa thế kỷ. Năm 1592 Nam triều thắng Bắc triều và chiếm được hằng Long, nhưng các thế lực nhà Mạc còn chiếm cứ nhiều nơi, rút lên cố thủ ở Cao Bằng cho đến những năm 70 của thế kỷ XVII. Trong thời gian này vùng đất Tân Bình vẫn thuộc đất họ Trịnh(Lê trung hưng) và không có thay đổi về tên gọi, chỉ đến năm 1600 mới đổi thành Tiên Bình. Cuộc chiến tranh Nam- Bắc triều kết thúc thì một cuộc chiến tranh mới giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh- Nguyễn lại diễn ra, kéo dài và còn ác liệt hơn.

1.1.5. Xuất hiện danh xưng Quảng Bình.

Nguyễn Hoàng, sau khi thiết lập cương vực ở phía Nam, thống nhất lại các đơn vị hành chính thuộc quyền đã đặt tên mới cho vùng đất phủ Tiên Bình và phủ Quảng Bình. *Danh xưng Quảng Bình chính thức đi vào lịch sử*^{467:55}.

Dưới thời kỳ Trịnh- Nguyễn phân tranh, châu Bố Chính chia thành Bắc Bố Chính và Nam Bố Chính. Bắc Bố Chính thuộc Nghệ An, Nam Bố Chính thuộc Quảng Bình ngày nay, lấy sông Gianh làm giới hạn.

Đầu đời Gia Long, khi thắng được nhà Tây Sơn, tại miền Trung, khu vực phụ cận kinh đô, nhà Nguyễn đặt bốn dinh trực lệ là Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức và Quảng Nam. Năm Minh Mạng thứ hai (1821) đổi dinh Quảng Bình làm trấn Quảng Bình bỏ hai chữ trực lệ. Năm Minh Mạng thứ 12 (1831) đổi trấn Quảng Bình thành tỉnh Quảng Bình. Đến đây *Quảng Bình có chế độ hành chính cấp tỉnh*.

Các đơn vị hành chính ở Quảng Bình thời kỳ này có những biến đổi như sau:

Phủ Tiên Bình, vốn là Tân Bình, đời Hồng Định (1600) đổi làm Tiên Bình; năm 1604 Nguyễn Hoàng đổi làm phủ Quảng Bình; năm Minh Mạng thứ 12 (1831) đổi làm Quảng Ninh.

Huyện Khang Lộc: Thời Lê sơ là Kiến Lộc, sau đổi thành Khang Lộc; Năm Gia Long thứ 5 (1806) đổi làm Phong Lộc, lệ vào phủ Quảng Bình; năm Minh Mạng thứ 7 do phủ Quảng Bình (sau đổi làm phủ Quảng Bình kiêm lý; năm Minh Mạng thứ 19 tách đất huyện Phong lộc làm huyện Phong Phú sau bỏ tri huyện cho phủ kiêm lý. Địa vực hiện nay thuộc phần đất chủ yếu của huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình ngày nay.

Huyện Lệ Thủy có địa vực chủ yếu thuộc hữu ngạn phần trung lưu sông Kiến Giang, nay cũng là huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình.

- Châu Bố Chính: Thời Lê trung hưng châu Bố Chính thuộc Nghệ An, châu Nam Bố Chính thuộc Quảng Bình; thời Tây Sơn hai châu đổi làm châu Thuận Chính; đời Gia Long lại chia làm hai châu Bố Chính nội và ngoại, rồi đổi làm hai huyện Bố Trạch và Bình Chính đều lệ vào phủ Quảng Ninh; năm Minh Mạng thứ 19 (1838) tách đất hai huyện đặt thêm huyện Minh Định lệ vào phủ Quảng Trạch; năm Tự Đức thứ 28 (1874) lại đặt thêm huyện Tuyên Hoá lệ vào phủ Quảng Trạch. Châu Bố Chính tương đương với đất các huyện Quảng Trạch, Bố Trạch, Tuyên Hoá, Minh Hoá thuộc tỉnh Quảng Bình ngày nay.

1.1.6. Thời kỳ thuộc Pháp từ năm 1883 đến năm 1945 tỉnh Quảng Bình về cơ bản có địa giới như cũ và tên tỉnh vẫn là tỉnh Quảng Bình.

1.1.7. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tiếp tục giữ nguyên địa giới và tên tỉnh như trước đây tỉnh Quảng Bình cho đến 1976.

Từ tháng 5-1976, tỉnh Bình Trị Thiên thành lập trên cơ sở hợp nhất ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa thiên- Huế và khu vực Vĩnh Linh, Quảng Bình không còn là một đơn vị hành chính cấp tỉnh, các huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Bình cũ trực thuộc vào tỉnh Bình Trị Thiên.

Từ tháng 7-1989, tỉnh Bình Trị Thiên được chia thành ba tỉnh là Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Bình lại trở về với địa giới cũ và là một đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương.

1.2. Sự biến động cơ cấu thiết chế hành chính và địa bàn cư trú làng xã của cộng đồng dân cư qua các thời kỳ

1.2.1. Tổng hợp hệ thống thôn ấp, làng xã Quảng Bình trước Cách mạng Tháng 8 năm 1945.

- Thời Lê Hồng Đức (1470 trở đi) · So với đơn vị làng xã dưới thời Trần và Lê sơ có 37 xã. Dưới thời Lê lên tới 173 xã đã phản ánh sự phát triển mạnh mẽ của xã hội Việt Nam và một bước tiến quan trọng trong công cuộc khai phá vùng đất Quảng Bình trong thời gian đó. Các cuộc di dân bắt đầu từ thời tiền Lê, qua các triều đại Lý, Trần Hồ đến đời Hồng Đức đã có quy mô lớn. Tuy các xã cổ quy mô không lớn dân không nhiều, công cuộc khai phá vùng đất này vẫn còn khó khăn, nhưng việc mở rộng công cuộc khai hoang, lập làng đã tạo nên hình hài cơ bản của Quảng Bình ngày nay. Theo bản đồ hành chính năm Quang Thuận thứ 10 (1496) Quảng Bình lúc đó có 3 trung tâm chính: huyện Lệ Thủy, huyện Khang Lộc tức vùng Quảng Ninh, Đồng Hới nay, Châu Bố Chính tức vùng Quảng Trạch, Bố Trạch ngày nay. Qua nhiều thời kỳ biến đổi nhiều tên làng thời ấy vẫn còn tồn tại đến bây giờ. Cùng với công cuộc khai hoang, lập làng, kinh tế xã hội của vùng đất này ngày càng phát triển.

Huyện Khang Lộc có 73 xã, gồm:

Cái Xá, Cồn Bò, Hoàng Khê, Quán Lý, Mai Xá, An Mỹ, Phúc Lộc, Lộc Hậu, Thạch Bồng, Tân Lệ, Chu Xá, Lỗ Xá, Phạm Xá, Lỗ Ngụy, Chương Ninh, Lỗ Việt, Bùi xá, Cao Xá, An Toàn, Vũ Kuyến, Đỗ Khúc, Thu Thử, Lĩnh Nại, Vũ Khả, Cao Ngạc, Phúc Lương, Hoàng Tấn (Hoành Phố), Hạ Duệ, Thượng Long, Nguyệt Áng, Đặng Lỗ, Trờng Dục, Phúc Diễm, Hiểm Phạm, Thạch Bồng, Trương xá, Thượng xá, Hàm Nhược, Viên Tuy, Trung Trinh, Phúc Phố, Hoàng Xá, An Thái, Chính Thủy, Văn La, Văn Yến, Minh Lý, Mật út, Phan Xá, Hà Cừ, Cừ A, Trung Sơn, Yếu Niều, Lại Xá, Quất Xá, Thái Xá, Lục Nhì, Tả Phan, Hữu Đăng, Lũ Đăng, Khâm Kỳ, Hoàng Đàm, Kim Lũ, Đồ Nguyễn, Trung Quán, Ngô Xá, Trung Kiên, Lệ Kỳ, Hữu Bồ, Gia Cốc, Đặng Á.

Huyện Lệ Thủy có: 6 Tổng ; 32 xã 1 thôn, gồm:

Đại Phúc Lộc, Tuy Lộc, An Xá, Thủy Trung, Quần Cự, Ngô Xá, Tiểu Lộc, Xuân Hồi, Cổ Liễu, Quy Hậu, Uẩn áo, Tâm Duyệt, An Trạch, ái hân, Dương xá, Thổ Ngôã, Phù Tông, Thạch xá, An Chẽ, Phù Việt, Dân duyệt, Ba Nguyệt Thượng, Ba Nguyệt Hạ, Hoà Luật, Hắc Đặng, Thủy Lan ương, Thủy Lan Trung, Thủy Lan Hạ, Liêm Luật, Lê luật, Thôn Miễn, Thủy ỉn, Thủy Trung.

Châu Bố Chính: 68 xã. gồm

Hoành Sơn, Thuần Thần, Tổng Chất, Di Phúc, Đình Bốn, Tang Du, uỷ Vực, Lai Dương, Phù Lu, Sùng Ái, Pháp Kê, Hướng Phương, Hy Sơn, i Đăng, Tiểu Đan, Đại Đan, Thổ Ngôã, An Bài, Đơn Sa, Trung Hoà, Tân ng, Lễ Trung, Thanh Bào, Lỗ Cẩng, Mai Trung, Bồ Khê, Cao Lao Thượng, o Lao Trung, Cao Lao Hạ, Vân Lôi, Thị Lễ, Kim Linh Thượng, Kim Linh a, Thị Lạc, Trường Tùng, Biếu Lễ, Tân Lễ Thượng, Tân Lễ Hạ, Vĩnh Giao, ỳ Sơn Thượng, Lệ Sơn Hạ, Phù Trạch, Hải Hạc, La Hà, Khương Hà, Lương á, An Mỹ, La Kinh, Cự Năm, Vũ Lao, Uyển Trùng, Minh Trùng, Thanh ing, Kim Đô, Thông Bình, Câu Lạc, Cổ Than, Hoành Trung, Ba Đông, Lan ương, Nam Liêu, Hoà Duyệt, Ma Cô, Phúc Lộc, An Bản, Tùng Khát (Tùng ít), Bạch Miễn, Đặng Đề, Di Luân (Khuất Phố).

- Thời Chúa Nguyễn (1776 trở đi):

huyện Khang Lộc: 6 Tổng; 79 xã; 6 thôn; 11 phường;

huyện Lệ Thủy: 5 Tổng; 23 xã; 9 thôn; 2 phường.

Đầu Nam Bố Chính: 2 tổng;; xã: 18; thôn: 16; phường: 12; trang: 11

huyện minh Linh: 5 tổng; 19 xã; 3 thôn; 54 phường.

- Thời Nguyễn (từ Gia Long đến năm 1886)

thuộc phủ Quảng Ninh:

huyện Khang Lộc: 4 Tổng; 25 xã; 5 thôn; 15 phường; 4 cấp.

huyện Phong Đăng: 4 tổng; 43 xã; 6 phường.

huyện lệ Thủy: 5 tổng; 35 xã; 10 thôn; 2 phường.

thuộc phủ Quảng Trạch:

huyện Bình Chánh: 3 Tổng; 25 xã; 13 thôn; 4 phường; 3 giáp.

huyện Minh Chánh: 2 Tổng;; 21 xã; 10 thôn; 6 phường; 4 giáp.

huyện Bố Trạch: 5 tổng; 21 xã; 20 thôn; 6 phường; 5 giáp.

huyện Minh Hoá: 3 Nguồn; 9 xã; 12 phường;

Đây là thời kỳ có nhiều biến động nên hệ thống làng xã có những biến ỉ, tài liệu và thực tịch cũ chép lại một số làng xã cơ bản như sau :

Huyện Lệ Thủy có các xã :

Cổ Liễu, Quy Hậu, Uẩn Áo, Liêm Ái, Dương Xá, Mỹ Thổ, Tân Duyệt, Thù Chánh, Đặng Lộc, Thủy Liên Thượng, Thủy Tú, Hoàng Công, Thủy Trung, Thủy Cấn, Thử Luật, Liêm Luật, Thượng Luật, Trung luật, An Định, Thạch Xá Thượng, Thạch Xá Hạ, Phù Việt, Ba Nguyệt, Đại Phong Lộc, Tuy Lộc, An Xá, Thượng Phong Lộc, Xuân Lai, Phú Thọ, Xuân Bồ.

Các thôn : Thử Luật tây, Trung Lục, Mỹ Hương, Thạch Xá Bắc, Mỹ Duyệt Thượng, Mỹ Duyệt Trung, Mỹ Duyệt Hạ, Lễ Thôn, An Xá Hạ, Mỹ Hương. Các phường : Thủy Tú, Xuân Bồ, Bối Sơn, Thủy Liên Nam, Thủy Liên Đông, Hoà Luật Nam, Hoà Luật Bắc, Hoà Luật Đông.

Huyện Phong Lộc có các xã :

Long Đại, Trung Trinh, Lệ Kỳ, Văn La, Lương Yến, Trung Nghĩa, Hương Xuân, Vĩnh Tuy, Phúc Duệ, Minh Lý, Đức Phổ, Phú Ninh, Phú Xá, Hương Mỹ, Phú Vinh, Phú Quý, Trung Quán, Hiên Vinh, Lộc Long, Đặng Xá, Phúc Long, Trần Xá, Hiên Lộc, Hữu Phan, Trường Dục, Xuân Dục, Mỹ Xá, Cổ Liễu, Võ Xá, Hữu Đăng, Hàm Nhược, Diên Trường, Tả Phan. Các Thôn : Hà Thôn, Cừ Thôn, Động Hải. Các phường : Mỹ Cương, Hữu cai, Trung Bính, Cảnh Dương, Phú Hội, Phú mỹ , Kiên Bính, Hữu Bính, Mỹ Hội, Phú Nhuận, Chánh Cúng, Bình Phúc, Diêm Điền, Dục Thị, Thường đẳng, Tả Thiệp, Hữu làng, Bình Thôn, Tráng Thiệp, Tiền Thiệp, Đồng Tư.

Huyện Phong Đăng có các xã:

Xuân Lai, Mai Xá hạ, Mai Xá thượng, Cái xá, Quảng Cư, Phan xá, Hầu Xá, Lê Xá, Thạch bàn Thượng, Hoàng Giang, Xuân Bồ, Mỹ Lộc, Phú Yên, Lộc an, Văn Xá , Thạch bàn, Lộc xá, Lại Xá, Thượng Xá, Hoàng Viễn, An Lệ, Phúc Vinh, Trùng Tín, Phú Lộc, Xuân Hoà, Hoàng Phổ, Thu Thử, Vạn Xuân, Hữu Lộc, Phúc Lương, Đại Hữu, Cao Xuân, Kim Nại, Đại Phúc, Thế Lộc Nguyệt ánh, Vĩnh Lộc, Lai xá, Mỹ Đức, Hoàng Viễn. Các phường : Mỹ Lệ, Phú Bình, Phúc Nữ, Chiêu Tín.

Huyện Bình Chánh có các xã:

Tùng Chặt, Hoà Lạc, kiêm Long, Vĩnh Sơn, Thọ Sơn, Lũ Đăng, Văn Di, Hữu lộc, Trung ái, Tô Xá, Phù Lưu, Văn Đồng Dương, Pháp Kệ, Tống Phương, Thuận bài, Cảnh Dương, Thổ Ngọa, Đan sa, Tiểu Đan, Phan Long, Tượng Sơn, Tư Loan, Di Lộc, Diên Phúc. Các thôn: Chính Trực, Nghĩe Thượng, Lương Trinh, Xuân Kiều, Tùng Lý, Nam Lĩnh, Phúc Lộc, Quảng Hải, Phúc kiều, Đới Sơn, Bắc hà, Phù ninh. Các phường: Võng Nhị, Lộc

Thị trấn Thượng, Trường Hải, Ngoại Hải. Các giáp: Hương Lộc, Hoà bình, Mỹ và Thượng. Các trang: Xuân Hoà, Thuỷ Vực và ấp Di Luân.

Huyện Bố Trạch có các xã :

Phúc Lộc, Liên Hương, Đông Thành, Cầu Hợp, Hoàn Kim, Lâm Trạch, Hoà Trung. Các thôn : Hoàn Lão, Mỹ Lộc, Lý Nhân, Phúc Tự, Phúc C, Nam phúc, Võ Thuận, Phương liên trung, Phương liên thượng, Phương liên t. Các phường : Chánh Hoà, Hỷ Lộc nội, Hỷ lộc ngoại, Đình xá, Lộc Thọ, Hà Duyệt, Dã...

Huyện Minh Chánh có các xã:

La hà, Biểu Lệ, Phù Trạch, Lâm Xuân, văn Phú, Thọ Linh, Tiên Lương, Yên Lệ thượng, Tiên Lang, La Kinh, Lâm lang, Thanh Thuỷ, cổ cảng, Lệ Sơn thượng, Xuân Mai, Thanh Sơn, Cương Gián, cao Mai, Kinh Nhuận, Kinh Nùng, Hoàn Phúc, Khương Hà, Tiểu Ba, Đặng Đề, Bồ Khê, Phú Mỹ, Minh Ý, Phù kinh, Hà Môn, Cầu Lạc, Cổ Giang. Các thôn: Vĩnh Lộc, Vĩnh Phúc, Hà Ninh, Diên Trường, Tiên lễ hạ, Tiên Lễ trung, Tiên Lễ thượng, Thanh uỷ, Hà Công, Kim Thanh, Thuận Lộc, Hồ Nhuận, Hỷ Duyệt, Lý Nhân nam, Ý Nhân bắc, Phù Lỗ, Hiến Sơn, Quy Bắc, Lý Hoà, Thanh Hà, Cao Lao hạ, Cao Lao tring, Cao lao thượng. Các phường: Mỹ Vọng, Đại Đan, Lạc Sơn, Lâm Châu, Hiến Sơn. Các trang: Lệ Sơn hạ, Minh Trường, Uyên Trường, Lạc iao, Diển Lộc, Thuận Phú, Động Cao, Thanh, Hỷ Chiêu, Xuân Sơn, Phong ha, Bồng Lai.

Huyện Minh Hoá có các xã:

Cao Trạch, Thanh Sơn, Thiết Sơn. Các phường: Đồng Gian, Thượng nước, Đồng ái., Bảo Thế, Đại Hoà, Sảo Phong, Huyền Nữ, Minh Cẩm ngoại, Minh Cẩm nội, Đồng Ca, Xuân Canh, Đồng Lê, Đồng Bang, Ba tâm, Tam ang, Đồng Lào, Minh Cẩm. Các sách Kim Cự, Thang lạng, Sấm mìn, Ma ong thượng, Ma Long hạ, Nguồn Kim Sinh, Nguồn Cơ Sa

- Thời thuộc Pháp (từ 1886- 1945)

Huyện Lệ Thuỷ: Có các xã :

ong Đại, Trung Trình, Lệ Kỳ, Văn La, Lương Yên, Trung Nghĩa, Phường uân, Vĩnh Tuy, Phúc Duệ, Minh Lý, Đức Phổ, Phú Ninh, Phú Xá, Phước ỹ, Phú Vinh, Phú Quý, Trung Quán, Hiến Vinh, Lộc Long, Đặng Xá, Phúc ng, Trần Xá, Hiến Lộc, Hữu Phan, Trường Dục. Xuân Dục, Mỹ Xá, Cổ iển, Võ Xá, Hữu Đăng, Hàm Nhược, Diên Trường, Tả Phan. Các Thôn : Hà n, Cừ Thôn, Động Hải. Các phường : Mỹ Cường, Hữu cai, Trung Bính, ỉnh Dương, Phú Hội, Phú mỹ Kiên Bính, Hữu Bính, Mỹ Hội, Phú Nhuận,

hánh Cúng, Bình Phúc, Diêm Điền, Dục Thị, Thường dâng, Tả Thiệp, Hữu ùng, Bình Thôn, Tráng Thiệp, Tiền Thiệp, Đồng Tư.

Huyện Quảng Ninh: Có các xã:

Thạch Bàn, Tân lệ, Lại Xá, Xuân hoà, Mỹ Đức, Ngô Xá, Hoành Viễn, húc Vinh, Ninh lộc Hoàng Đàm, Thượng Xá, Trung tín, Lộc Xá, Hoành Phổ, An Lộc, Đại Hữu, Đại Phúc, Nguyệt ảng, Phúc Lương, Gia ốc, Kim Nại, inh Lộc, Thế Lộc, Thủ Thừ, Võ xá, Tả Phan, Hàm Hoà, Hữu Niên, Diên rường. Lệ Mỹ, Chánh Cúng, Minh Hoá, Cổ Hiến, Xuân Dục, Phuc Long, iễn Vinh, Hiến Lộc, Quảng Xá, Mỹ Xá Hữu Lộc, Vạn Xuân, Long Đại, inh Tuy, Phường Xuân, Văn La, Trung Trinh, Lệ Kỳ, Phúc Duệ, Trung ghĩa, Trường Dục, Hữu Phan, Lộc Long, Trần Xá, Thuận Lý, Đức phổ, Phú inh, Phú Xá, Hữu Cung, Phú Vinh, Phú Quý. Các thôn: Động Hải, Hà Thôn ừa Thôn, phú Hội, Bình Thôn, Đồng Tư, lộc Đại, Mỹ Trung. Các phường: ú Bình, Mỹ Lệ, Trung Bính, Cảnh Dương, Thạch Luỹ, Phú Nhuận, Kiên inh, Phú Mỹ, Trúc Ly, Diêm Diêm, Bình Phúc, Xuân Thị, Mỹ Cương, Thuận ục, Bối Sơn. Các ấp: Ngân Sơn, Tráng Tiệp, Tiền Thiệp, phúc Tín, Hữu ùng, Hữu Tiệp, Trường Môn, Hữu Hậu, Tả Thắng, Thạch Xá bắc, Thạch Xá y.

Phủ Quảng Trạch: Có các xã:

Tùng Chất, Quảng Châu, Di luân, Kiềm Long, Hường Phương, Trung uần, Hữu Lộc, Văn Lôi, Pháp kẹ, Phù Lưu, Văn Tâm, Đồng Dương, Lũ ong, Phù trạch, Thọ Linh, Lâm Xuân, Văn Phú, Biểu Lệ, La hà, Thanh uỷ, Lệ Sơn, Lạc Sơn, Kinh Nhuận, Hoà Lạc, Vĩnh Sơn, Di Lộc, Cảnh ương, Mỹ Hoà, Thuận Bài, Thổ Ngọa, Thọ Sơn, Tú Loan, Đơn Sa, Lâm ing, Xuân Mai, Cương Gián, Tiên Lang, Thanh Sơn, Tiên Lương, Cổ Cánh. inh Thành, Phù Kinh. Các thôn: Phù Ninh, Tô xá, Tân phong, Nam Lãn, ú Lộc, Bắc Hà, Tùng Lý, Liều Sơn, Hùng Sơn, Vĩnh lộc, Hoà ninh, Giáp um, Thọ Linh thượng, Tiên Lệ trung, Tiên Lệ hạ, Minh Lệ, Diên Trường, inh Phúc, Tiên Lệ thượng, Phan Long, Tượng Sơn, Lương Trinh., Nghĩa ương, Xuân Kiều, Chánh trực, Diên Phước, Nhơn Thọ, Hà Công. Các ường: Cồn Sỏi, Trung Hải, Tam Trang, Nội hà, Cao Lao, Cao Mai, Ngọa ong, Ngư Vọng, Ngoại Hải, Trúc Lâm, Vọng Phi, Xuân Hồi. Các giáp: Hoà nh, Hưng lộc.

Huyện Bố Trạch : Có các xã;

Cổ Giang, Hà môn, Cù lạc, Bồ Khê, Đãng đề, Hoành Kinh, Lâm Trạch, òng Thành, Huỳnh Trang, Liên phương, Phúc Lộc, Vạn Lộc, Khương Hà. ic thôn: Cao Lao hạ, Cao Lao trung, Liên Phương hạ, Phương liên hạ, ương Liên trung, Phúc Tự, Lý Nhơn, Lộc Mỹ, Hoàn Lão, Hoàn Phúc, Phù

ễ, Cự Nấm, Hỷ Duyệt, Thanh Hà, Quy Đức, Lý Hoà, Lý Nhân Bắc, Cao Lao
ượng, Hạ Môn thượng. Các phường: Bồng Lai, Phù Lưu, Phong Nha, Tân
hầu, Bồ Khê, Tư Lộc, Chánh Hoà, Đại Lộc, Phú Định, Hiến Sơn, Lý Nhơn
m. Các trang: Cù Hợp, Thanh Long, Gia Tĩnh, Xuân Sơn, Nam Phúc, Hoà
uyệt, Võ Thuận, Thuận Phú, Đồng Cao, Thụ Lộc.

Huyện Tuyên Hoá: Có các xã:

Cao Trạch, Thiết Sơn, Kim Lũ, Thạch Sơn. Các thôn: Phúc Lâm, Minh
âm nội, Minh Cẩm trang, Đạm Thuỷ. Các phường: Phú Sơn, Huyền Nữ, Sảo
rong, Tượng Lâm, Minh Cẩm ngoại, Đồng Lâm, Kinh Trường, Phúc Sơn,
ình Thế, Xuân Canh, Tam Đa, Đồng Ca, Khe Trùng, Ba Tâm, Đại Hoà,
uảng Hoà, Lệ tửu, Kiều Mộc, Đồng Giang, Thuận Hoa, Đồng Lê, Đồng
ăn, Đồng Cao, Tân Ninh, Thượng Phòng, Hà Sơn. ấp Khe Gát.

Huyện Minh Hoá: Có các xã;

Lâm Sung, Thanh Lạng, Thanh Thạch, Bãi Đức. Các thôn: Quy Đạt,
n Đức, Ba Nương, Tân Kiều, Làng Cầu, Thanh Long, Đa Năng, Tân Sung,
ổ Liêm, An Thọ, Kim Bảng, Lạc Thiện, Tân Lý. Các phường: Quy Hợp, Tân
ợp, Lương Năng, Tân Xuân, Ca Nheo, Kiên Trinh, Thanh Thiện. Các sách:
ất Đăng, Gia ốc, Lương Năng.

11.2.2. Hệ thống hành chính và cơ cấu địa bàn cư trú làng xã sau năm 1945.

Sau cách mạng tháng 8-1945 Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà bỏ
m vị hành chính tổng, đổi phủ thành huyện. Từ 1945 đến 1975 Quảng Bình
i các huyện thị như sau: thị xã Đồng Hới, các huyện Lệ Thuỷ, Quảng Ninh,
Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hoá, Minh Hoá.

- Từ 1976 đến 1989 trong cơ cấu hành chính tỉnh Bình Trị Thiên, phần
ít Quảng Bình cũ có các huyện, thị: thị xã Đồng Hới, huyện Lệ Ninh (
ập hai huyện Lệ Thuỷ và Quảng Ninh), huyện Bố Trạch, huyện Quảng
ạch, huyện Tuyên Hoá (nhập hai huyện Tuyên Hoá và Minh Hoá).

- Sau 1989 khi Quảng Bình được tái lập, một số huyện được chia lại
eo đơn vị cũ gồm có các huyện, thị xã như sau: thị xã Đồng Hới (từ tháng
2004 là thành phố Đồng Hới), tách huyện Lệ Ninh thành huyện Lệ Thuỷ và
uyện Quảng Ninh, tách huyện Tuyên Hoá thành huyện Minh Hoá và huyện
uyên Hoá, huyện Quảng Trạch, Huyện Bố Trạch.

Tại thời điểm năm 2003, địa vực cư trú và tình hình dân số trên địa bàn
uộc các địa phương trong tỉnh Quảng Bình bao gồm 1 thành phố, 6 huyện
i 159 xã, phường, thị trấn (trong đó có 10 phường, 8 thị trấn, 141 xã), cụ thể
ư sau:

STT	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	Diện tích (HA)	Dân số đến 31/12/2003	SỐ TIỂU KHU	Số thôn, bản
1	2	3	4	5	6
THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI		Có 10 phường, 6 xã			
1	Xã Quang Phú	289	2711		2
2	Xã Lộc Ninh	1373	6861		16
3	Phường Bắc Lý	1019	12793	15	
4	Phường Đồng Phú	381	7076	8	
5	Phường Hải Thành	244,5	4330	7	
6	Phường Đồng Mỹ	58	2741	7	
7	Phường Hải Đình	137	3074	3	
8	Xã Bảo Ninh	1630	7520		8
9	Phường Nam Lý	390	10397	11	
10	Phường Đồng Sơn	1965	8032	13	
11	Xã Nghĩa Ninh	1621,90	4136		9
12	Phường Bắc Nghĩa	776,10	6220	14	
13	Phường Đức Ninh Đông	313,69	4687	10	
14	Xã Đức Ninh	519,81	7049		8
15	Phường Phú Hải	308	3066	4	
16	Xã Thuận Đức	4528	3405		6
CỘNG: 16 XÃ, PHƯỜNG		15554	92.284	92	49
HUYỆN MINH HÓA		Có 15 xã, 1 thị trấn			
1	Xã Dân Hóa	17650	2556		12
2	Xã Trọng Hoá	17812	2620		16
3	Xã Hóa Thanh	4370	1018		4
4	Xã Hóa Tiến	2756	2144		8
5	Xã Hóa Phúc	3130	440		2
6	Xã Hóa Hợp	5192	3017		9
7	Xã Hóa Sơn	18007	1476		5

8	Xã Trung Hóa	9440	5082		10
9	Xã Thượng Hóa	34626	2714		10
10	Xã Tân Hóa	7420	2947		7
11	Xã Minh Hóa	3396	3591		9
12	Xã Xuân Hóa	4246,8	2669		9
13	Xã Quy Hóa	715	1159		4
14	Xã Yên Hóa	3475,2	3449		8
15	Xã Hồng Hóa	7130	3072		9
16	TT Quy Đạt	757,95	5711	9	
CỘNG: 16 XÃ, THỊ TRẤN		141.006	43.665	9	122
HUYỆN TUYỀN HÓA		Có 19 xã, 1 thị trấn			
1	Xã Hương Hóa	10500	3265		7
2	Xã Lâm Hóa	10320	743		6
3	Xã Thanh Hóa	13228	4792		12
4	Xã Thanh Thạch	3200	2590		3
5	Xã Kim Hóa	18480	5249		8
6	Xã Lê Hóa	2303	2303		5
7	Thị trấn Đồng Lê	1072	5547	9	
8	Xã Sơn Hóa	3002	3557		7
9	Xã Thuận Hóa	4546	2635		7
10	Xã Đồng Hóa	4404	3671		5
11	Xã Thạch Hóa	5523	5812		10
12	Xã Nam Hoá	2365	1707		3
13	Xã Đức Hóa	3524	5562		9
14	Xã Phong Hóa	2872	5840		7
15	Xã Mai Hóa	3210	7113		10
16	Xã Châu Hóa	1816	5389		5
17	Xã Tiến Hóa	4008	6497		15
18	Xã Văn Hóa	2560	3617		10
19	Xã Cao Quảng	11882	2612		9
20	Xã Ngự Hoá	6126	432		5
CỘNG: 20 XÃ, THỊ TRẤN		114.941	78.933	9	143

HUYỆN QUẢNG TRẠCH		Có 19 xã, 1 thị trấn			
1	Xã Quảng Hợp	11736	5073		6
2	Xã Quảng Đông	2686	3839		5
3	Xã Quảng Kim	3771	3786		6
4	Xã Quảng Phú	1875	9009		6
5	Xã Quảng Châu	4162	8760		7
6	Xã Quảng Tùng	1145	6722		4
7	Xã Cảnh Dương	152	7539		9
8	Xã Quảng Hưng	2010	7236		3
9	Xã Quảng Xuân	1166	8159		4
10	Xã Quảng Phúc	1441	7603		5
11	Xã Quảng Thuận	804	6470		13
12	Xã Quảng Thọ	915	9708		5
13	TT Ba Đồn	157	7769	6	
14	Xã Quảng Long	907	5422		4
15	Xã Quảng Phương	2449	7760		4
16	Xã Quảng Trường	749	2881		5
17	Xã Quảng Lưu	3897	6597		3
18	Xã Quảng Thạch	4670	3651		8
19	Xã Quảng Tiến	1132	3699		4
20	Xã Quảng Liên	1840	3800		5
21	Xã Phù Hóa	346	3741		2
22	Xã Cảnh Hóa	773	4020		7
23	Xã Quảng Tiến	1014	5600		7
24	Xã Quảng Trung	716	5586		4
25	Xã Quảng Thủy	289	2629		5
26	Xã Quảng Tân	286	3523		5
27	Xã Quảng Sơn	5414	6993		4
28	Xã Quảng Minh	1833	7947		8
29	Xã Quảng Hòa	570	9380		5
30	Xã Quảng Lộc	603	7775		4
31	Xã Quảng Văn	430	5547		2

32	Xã Quảng Hải	435	2856	4
33	Xã Quảng Thanh	381	3956	3
34	Xã Quảng Phong	469	4623	9
CỘNG: 34 XÃ, THỊ TRẤN		61.226	199.659	6
HUYỆN BỐ TRẠCH		Có 28 xã, 2 thị trấn		
1	Xã Hạ Trạch	1783	4759	9
2	Xã Mỹ Trạch	938	3517	3
3	Xã Bắc Trạch	1724	6693	10
4	Xã Thanh Trạch	2435	10875	8
5	Xã Phúc Trạch	6010	9276	12
6	Xã Lâm Trạch	2792	3306	6
7	Xã Xuân Trạch	17697	5037	10
8	Xã Sơn Trạch	10120	9343	10
9	Xã Liên Trạch	2770	3839	5
10	Xã Hưng Trạch	9512	10653	17
11	Xã Thượng Trạch	72571	1526	15
12	Xã Cự Năm	3279	7626	13
13	Xã Tân Trạch	36281	184	1
14	Xã Vạn Trạch	2743	6774	12
15	Xã Phú Định	15358	2572	9
16	Xã Phú Trạch	1318	4354	11
17	Xã Hải Trạch	197	8016	8
18	Xã Đức Trạch	249	6220	6
19	Xã Đông Trạch	644	5610	11
20	Xã Sơn Lộc	1172	2063	4
21	Xã Tây Trạch	2730	4989	9
22	Xã Hòa Trạch	2200	4544	8
23	Xã Nam Trạch	1914	3170	5
24	TT NT Việt Trung	8600	9153	21
25	Xã Trung Trạch	1059	4863	8
26	Xã Hoàn Trạch	771	3473	8
27	TT Hoàn Lão	541	7519	12

28	Xã Đại Trạch	2480	9128	8
29	Xã Nhân Trạch	244	8744	15
30	Xã Lý Trạch	2177	4095	10

CỘNG: 30 XÃ, THỊ TRẤN **212309** **171.921** **12** **272**

HUYỆN QUẢNG NINH

Có 14 xã, 1 thị trấn

1	Xã Lương Ninh	560	6940	3
2	Xã Vĩnh Ninh	5119,6	3052	4
3	Xã Võ Ninh	2166	8389	7
4	Xã Gia Ninh	2850	7335	7
5	Xã Hải Ninh	3912	4100	5
6	Xã Duy Ninh	811	6866	6
7	Xã Hàm Ninh	2061	6483	5
8	Xã Hiền Ninh	1507	7841	4
9	TT Quán hầu	324,4	4339	7
10	Xã Tân Ninh	1154	5537	5
11	Xã Xuân Ninh	825	7653	4
12	Xã An Ninh	1948	9311	4
13	Xã Vạn Ninh	2905	7834	9
14	Xã Trường Xuân	15562	2009	11
15	Xã Trường Sơn	77384	3405	25

CỘNG: 15 XÃ, THỊ TRẤN **119.089** **91.094** **7** **99**

HUYỆN LỆ THỦY

Có 26 xã, 2 thị trấn

1	Xã Hoa Thủy	1725	7416	4
2	TT NT Lệ Ninh	4690	5146	12
3	Xã Sơn Thủy	1360	7497	8
4	Xã Phú Thủy	2050	6849	5
5	Xã Mai Thủy	1977	6295	8
6	Xã Ngân Thủy	17500	1399	6
7	Xã Lâm Thủy	24100	992	6
8	Xã An Thủy	2050	10281	6
9	Xã Lộc Thủy	775	4857	2
10	Xã Phong Thủy	930	6944	2

11	Xã Xuân Thủy	680	5785	6	
12	TT Kiến Giang	270	6447	3	
13	Xã Liên Thủy	680	9437	4	
14	Xã Trường Thủy	2075	1889	9	
15	Xã Kim Thủy	47935	2182	12	
16	Xã Văn Thủy	1510	3019	7	
17	Xã Mỹ Thủy	1364	5652	4	
18	Xã Dương Thủy	930	4420	5	
19	Xã Tân Thủy	1991	6164	12	
20	Xã Thái Thủy	5580	4441	7	
21	Xã Hưng Thủy	2170	5914	13	
22	Xã Sen Thủy	7520	5253	12	
23	Xã Cam Thủy	1380	3763	8	
24	Xã Thanh Thủy	1420	5460	7	
25	Xã Hồng Thủy	2950	8179	9	
26	Xã Ngư Thủy Bắc	3138	3314	5	
27	Xã Ngư Thủy Trung	1340	2052	5	
28	Xã Ngư Thủy Nam	970	2616	5	
CỘNG: 28 XÃ, THỊ TRẤN		141.060	143.663	0	192
TOÀN TỈNH: 159 xã, phường, thị trấn		805.186	826.183	135	1052

Chú:

- Số liệu dân số tính đến 31/12/2003 do Cục thống kê tỉnh cung cấp.

- Số liệu diện tích căn cứ Quyết định số 24/2001/QĐ-TTg ngày 01/3/2001 của Thủ tướng

Chính phủ phê duyệt kết quả Tổng kiểm kê đất đai năm 2000 của tỉnh Quảng Bình.

1.3. Thành phố Đồng Hới - tỉnh lỵ Quảng Bình.

Sự hình thành và phát triển Đồng Hới - trung tâm tỉnh lỵ gắn liền với quá trình khai thiết Quảng Bình trong lịch sử.

Danh xưng Đồng Hới có nguồn gốc từ Động Hải. Sách "Ô châu cận ực" của Dương Văn An năm 1556 viết: "Huyện Khang Lộc, trại làng Vũ Khuyển chăm việc canh nông, gái xã Trường Dục theo nghề khung cửi. Hai xã

à Cừ, Động Hải vẫn nấu muối xưa nay” Địa danh Động Hải được nhắc nhiều trong thời kỳ Trịnh Nguyễn phân tranh. Dưới thời chúa Nguyễn, Động Hải trở thành một đơn vị hành chính. Sách "Phủ biên tạp lục" của Lê Quý Đôn kể về đơn vị hành chính dưới thời Chúa Nguyễn trên lưu vực sông Nhật Lệ như sau: “ Tổng Trung Quán, 12 xã, 4 thôn. 6 phường như Trung Quán, Trần Í, Hữu Phan, Hạ Bồng...Động Hải, Diêm Diêm, Cảnh Dương, Mỹ Lễ...”. Đến năm 1885, thực dân Pháp đánh chiếm thành Quảng Bình thì xuất hiện hình xưng Đồng Hới do cách gọi biến âm từ Động Hải và đóng lý sở của tỉnh Quảng Bình ở đó. Mặc dù đã có Đồng Hới nhưng từ Động Hải vẫn còn với tên gọi của dân gian là Đồng Hải. Năm 1939, thực dân Pháp bắt triều đình nhà Nguyễn cắt 7 làng trong khu vực tỉnh lý, lập thành đơn vị hành chính đô thị cấp huyện thuộc tỉnh, lấy tên là thị xã Đồng Hới. Toàn bộ dân cư 7 làng trong thị xã được chia thành 4 phường:

1. Phường Đồng Hải gồm toàn bộ làng Đồng Hải và một xóm nhỏ Đồng Hải ở cửa Nhật Lệ.

2. Phường Đồng Đình gồm các làng Tiên Thiệp, Thạch Luỹ, Hướng Long, Kiên Bính.

3. Phường Đồng Phú bao gồm toàn bộ làng Phú Ninh.

4. Phường Đồng Mỹ bao gồm họ giáo Tam Toà và làng Lệ Mỹ.

Ngày 23- 8- 1945,Cách mạng Tháng Tám thành công, chính quyền nhân dân ra đời, Đồng Hới vẫn là thị xã tỉnh lý có nhập thêm xã Bảo Ninh vào.

Giặc Pháp trở lại xâm chiếm Quảng Bình, chúng vẫn duy trì bộ máy chính trị thị xã gồm 4 phường như trước đây cho đến năm 1954.

Chính quyền thực dân Pháp chỉ đặt được bộ máy cai trị ở các vùng tạm chiếm.

Sau cách mạng chính quyền nhân dân vẫn tồn tại dưới hình thức là các bankháng chiến từ cấp tỉnh đến cấp xã. Do yêu cầu chỉ đạo cuộc kháng chiến U B K C tỉnh quyết định sát nhập bốn xã thuộc huyện Quảng Ninh ở ngoại vi vốn là địa bàn hoạt động của Việt Minh thị xã trước khởi nghĩa đơn vị hành chính thị xã. Bốn xã đó là: Bảo Ninh, Trấn Ninh, Vĩnh Ninh, Quảng Ninh. Năm 1947 do yêu cầu tập trung chỉ đạo kháng chiến, hai đơn vị thị xã Quảng Ninh và thị xã Đồng Hới nhập làm một đổi tên là Quảng Ninh-Hới. Hai năm sau, tháng giêng năm 1949, thị xã Đồng Hới lại tách khỏi thị xã. Hai năm sau, tháng giêng năm 1949, thị xã Đồng Hới lại tách khỏi thị xã Quảng Ninh, trở về địa giới cũ, quản lý 4 phường nội thị và 4 xã ngoại vi như trước năm 1947. Năm 1951 do yêu cầu chỉ đạo cuộc kháng chiến ở vùng tạm

niệm gặp nhiều khó khăn nên tỉnh đã cho thu gọn thị xã lại, chỉ phụ trách 4 phường và xã Bảo Ninh còn các xã khác trở lại huyện Quảng Ninh.

Tháng 8 năm 1950 sau khi thực dân Pháp rút khỏi Quảng Bình, hệ thống hành chính và địa vực cư trú của cư dân thị xã Đồng Hới được tổ chức lại gồm có 5 phường và 1 xã. 4 phường cũ là Đồng Hải, Đồng Đình, Đồng Mỹ, Đồng Phú và thêm 1 phường mới là Phú Hải (được thành lập trên cơ sở chia 3 xóm Diêm Hải, Phú Thượng Trong, Phú Thượng Ngoài của phường Đồng Hải mà thành) và 1 xã là Bảo Ninh,

Tháng 2 năm 1965, đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc, nhân dân Đồng Hới sơ tán lên phía Tây lập nên phường Đồng Sơn. Phường Đồng Sơn bao gồm dân cư cả 4 phường nội thị tập trung lại và trở thành trung tâm tỉnh lỵ của những ngày kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Sau ngày đất nước thống nhất, theo chủ trương của Trung ương Đảng và Quốc hội, ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và Khu vực Vĩnh Linh hợp nhất thành Bình Trị Thiên lấy Huế làm tỉnh lỵ. Đồng Hới vẫn là thị xã có vị trí là trung tâm của các huyện phía Bắc tỉnh. Lúc này Đồng Hới tiếp nhận thêm 6 xã phía bắc huyện Quảng Ninh như thời chống Pháp, đó là: Đức Ninh, Nghĩa Ninh, Lộc Ninh, Lý Ninh, Lương Ninh, Vĩnh Ninh (trước đây là Hưng, Thuận, Vĩnh Ninh).

Tháng 7 năm 1979, tỉnh Quảng Bình được tái lập, Đồng Hới là tỉnh lỵ của Tỉnh Quảng Bình mới tái lập, là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của tỉnh Quảng Bình. Huyện Lệ Ninh (được thành lập trên cơ sở sát nhập hai huyện Quảng Ninh và Lệ Thủy, tồn tại trong thời Bình Trị Thiên được chia thành Lệ Thủy và Quảng Ninh, hai xã Lương Ninh và Vĩnh Ninh từ Đồng Hới được tách ra trở về huyện Quảng Ninh. Trong quá trình phát triển đô thị, các vị trí hành chính của thị xã có những biến đổi. Xã Lý Ninh được chia thành 2 phường gọi là Bắc Lý và Nam Lý; thành lập phường Hải Đình trên phần đất Đồng Hải và Đồng Đình cũ. Lập xã mới Thuận Đức; Chia xã Đức Ninh thành Đức Ninh và Đức Ninh đông; Xã Nghĩa Ninh thành Bắc Nghĩa và Nghĩa Ninh...

Ngày 16 tháng 8 năm 2004, Chính phủ đã quyết định thành lập thành phố Đồng Hới trực thuộc tỉnh Quảng Bình trên cơ sở thị xã Đồng Hới cũ với 10 đơn vị hành chính xã phường như sau: Hải Đình, Đồng Mỹ, Hải Thành, Đồng Phú, Phú Hải, Bắc Lý, Nam Lý, Đức Ninh, Đức Ninh Đông, Nghĩa Ninh, Bắc Nghĩa, Thuận Đức, Đồng Sơn, Quang Phú, Bảo Ninh.

Từ làng Động Hải đến thành phố Đồng Hới là một quá trình phát triển của một vùng đất trung tâm được chọn làm tỉnh lỵ Quảng Bình. Qua những biến đổi lịch sử, quá trình đô thị hoá đã làm cho Đồng Hới ngày càng xứng

ng là trung tâm kinh tế, chính trị văn hoá của tỉnh Quảng Bình và đang tiến
anh trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

II. CÁC DÂN TỘC VÀ TỘC NGƯỜI THIỂU SỐ Ở QUẢNG BÌNH.

II.1. TỔNG QUAN

Cùng với người Việt, Quảng Bình là địa bàn cư trú của một bộ phận các
n tộc và tộc người thuộc 2 nhóm ngôn ngữ Việt - Mường và Môn - Khme.

Các dân tộc và tộc người thiểu số ở Quảng Bình có số lượng rất ít (theo
liệu điều tra của Ban Dân tộc, Miền núi và Tôn giáo Quảng Bình, các dân
: ít người Quảng Bình đến tháng 3 năm 2003 có 3093 hộ với 16.789 nhân
ẩu, chiếm 1,6% dân số của tỉnh). Cư dân các dân tộc ít người ở Quảng Bình
ân bố rải rác trên địa bàn sườn đông dãy Trường Sơn, thuộc phía tây Quảng
nh trên một vùng diện tích gần 600 km². Từ đầu thế kỷ XX trở về trước, các
n tộc ít người sinh sống độc lập theo cộng đồng tộc người. Dưới tác động
a các cuộc chiến tranh và sự phát triển kinh tế - xã hội, có một số bộ phận
n cư lẫn nhau giữa các nhóm trong cùng một dân tộc hay tộc người, một số
xen cư với người Việt. Tuy nhiên đến những năm đầu thế kỷ XXI, đại bộ
phần dân cư các dân tộc ít người ở Quảng Bình vẫn cư trong những cộng
ng độc lập, riêng rẽ theo nhóm cận huyết hoặc theo tộc người dưới hình
thức các bản. Tuy có biến động về dân số trong mỗi bản nhưng hầu như tổ
thức bản của các dân tộc ít người ở Quảng Bình ít biến động. Kết quả điều tra
ng những năm cuối thế kỷ XX cho thấy các dân tộc ít người của Quảng
nh sinh sống trong 138 bản, phân bố chủ yếu ở 2 huyện Tuyên Hoá và Minh
hóa, một số ít phân bố dọc theo triền núi phía tây các huyện Bố Trạch, Quảng
nh và Lệ Thủy.

Theo danh mục các dân tộc thiểu số ở Việt Nam do Nhà nước công bố
ở Quảng Bình chỉ có 2 dân tộc là dân tộc Bru - Vân kiều (bao gồm các tộc
ười Vân kiều, Macoong, Trì và Khùa) và dân tộc Chứt (bao gồm các tộc
ười Sách, Mày, Rục, arem, Măliêng). Ngoài thành phần của 2 dân tộc chính
n đây, địa bàn Quảng Bình còn là nơi cư trú của một số tộc người khác (còn
i là "vị tộc dân" hay "nhóm địa phương" của các dân tộc khác) như Nùng,
ường Thổ, Tày, Carai...

II.2. DÂN TỘC BRU - VÂN KIỀU

II.2.1 Người Vân Kiều

Vân Kiều là bộ phận người Bru cư trú trên địa vực tỉnh Quảng Trị và Quảng Bình và là nhóm có số dân đông nhất trong cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Quảng Bình nói chung và trong cộng đồng tộc người thuộc hệ ngôn ngữ môn-khme nói riêng. Người Vân Kiều có nguồn gốc từ nhóm Vân Kiều thuộc tỉnh Quảng Trị di cư tự do trong những thập kỷ 50, 60 của thế kỷ XX. Do vậy, địa vực cư trú của người Vân Kiều Quảng Bình trải dài từ Lệ Thủy đến Bố Trạch, nối liền với khu vực cư trú của nhóm Vân Kiều ở địa bàn Quảng Trị và giữa 2 nhóm này không những có những mối quan hệ về kinh tế xã hội mà còn có mối quan hệ cận huyết.

Theo số liệu điều tra của Ban Dân tộc, Miền núi và Tôn giáo tỉnh Quảng Bình vào thời điểm tháng 3 năm 2003, trên địa bàn tỉnh Quảng Bình có 116 hộ với 7.347 người Vân kiều sinh sống dọc theo triền núi, sườn đồi và vùng lưng phía tây các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh và Bố Trạch.

Tại huyện Lệ Thủy, người Vân Kiều có 840 hộ với 4 421 nhân khẩu, cư trú chủ yếu trong 3 xã Ngân Thủy, Lâm Thủy và Kim Thủy, phân bố trên 23 in trong khu vực đồi núi phía tây của huyện. Trong đó:

Trên địa bàn xã Ngân Thủy có 6 bản của đồng bào dân tộc Vân Kiều, trong đó có 202 hộ, 963 nhân khẩu sinh sống, gồm:

Bản Khe Giữa có 78 hộ, 342 nhân khẩu

Bản 14 (bản mới định cư tại vị trí kin 14) có 39 hộ, 187 nhân khẩu.

Bản Khe Sung có 23 hộ, 108 nhân khẩu.

Bản Còi Đá có 37 hộ, 189 nhân khẩu.

Tại Khu vực Cẩm Ly có 3 hộ với 16 nhân khẩu.

Bản Cửa Mọc có 22 hộ, 121 nhân khẩu.

Trên địa bàn xã Lâm Thủy có 6 bản đồng bào dân tộc Vân Kiều, trong đó có 191 hộ, 1003 nhân khẩu sinh sống, gồm:

Bản Mới có 39 hộ, 212 nhân khẩu

Bản Xà Khía có 34 hộ, 185 nhân khẩu.

Bản Tân Ly có 27 hộ, 128 nhân khẩu.

Bản Eo Bù có 36 hộ, 195 nhân khẩu.

Bản Bạch Đàn có 35 hộ, 197 nhân khẩu.

Bản Tăng Kỳ có 20 hộ, 86 nhân khẩu.

Trên địa bàn Xã Kim Thủy có 11 bản của đồng bào dân tộc Vân Kiều với 447 hộ, 2455 nhân khẩu sinh sống, gồm:

Bản Cây Bông có 53 hộ, 316 nhân khẩu.

Bản Cồn Cù có 53 hộ, 318 nhân khẩu.

Bản Trôóc-An Bai có 59 hộ, 270 nhân khẩu.

Bản Cồn Hà Lọc có 31 hộ, 152 nhân khẩu.

Bản Chuồn có 60 hộ, 393 nhân khẩu.

Bản Bang - Rộn có 16 hộ, 75 nhân khẩu.

Bản Khe Khế có 18 hộ, 208 nhân khẩu.

Bản Thứ Tám có 16 hộ, 165 nhân khẩu.

Bản Mít có 33 hộ, 164 nhân khẩu.

Bản Xóm Mới có 25 hộ, 140 nhân khẩu.

Bản Ho - Rum có 47 hộ, 254 nhân khẩu.

Tại huyện Quảng Ninh có 27 bản với 503 hộ, 2499 người Vân Kiều
nh sống ở 2 xã Trường Sơn và Trường Xuân.

Trên địa bàn xã Trường Sơn có 22 bản với 389 hộ, 1937 người Vân
kiều sinh sống, gồm:

Bản Đá Chát có 28 hộ, 138 nhân khẩu.

Bản Bến Đường có 15 hộ, 79 nhân khẩu.

Bản Cù có 22 hộ, 117 nhân khẩu.

Bản Chân Trọng có 10 hộ, 46 nhân khẩu.

Bản Lô Ô có 7 hộ, 34 nhân khẩu.

Bản Cây Cà có 20 hộ, 105 nhân khẩu.

Bản Trường Sơn có 17 hộ, 72 nhân khẩu.

Bản Điu Đo có 13 hộ, 62 nhân khẩu.

Bản Dốc Mây có 13 hộ, 63 nhân khẩu.

Bản Cây Sú có 25 hộ, 128 nhân khẩu.

Bản Cổ Tràng có 28 hộ 133 nhân khẩu.

Bản Khe Cát có 21 hộ, 106 nhân khẩu.

Bản Sắt có 24 hộ, 135 nhân khẩu.

Bản Rìn có 12 hộ, 59 nhân khẩu.

Bản Pơ Loang có 17 hộ, 79 nhân khẩu.

Bản Xà Biên có 18 hộ, 98 nhân khẩu.

Bản Thượng Sơn có 24 hộ, 120 nhân khẩu.

Bản Mọt có 14 hộ, 64 nhân khẩu.

Nhà Bnàr Hội Rẫy có 27 hộ, 130 nhân khẩu.

Bản Nước Đắng có 9 hộ, 57 nhân khẩu.

Bản Là A có 13 hộ, 72 nhân khẩu.

Bản Triềng có 12 hộ, 40 nhân khẩu.

Trên địa bàn xã Trường Xuân có 5 bản với 114 hộ, 562 người vân kiều
nh sống, gồm:

Bản Nà Lâm có 9 hộ, 42 nhân khẩu.

Bản Hang Chuồn có 17 hộ, nhân khẩu.

Bản Khe Ngang có 37 hộ, 196 nhân khẩu.

Bản Khe Dây có 21 hộ, 106 nhân khẩu.

Bản Lâm Ninh có 30 hộ, 123 nhân khẩu.

Tại huyện Bố Trạch có 68 hộ, 409 người Vân Kiều xen cư với một số
đồng tộc người thiểu số khác.

Trên địa bàn xã Tân Trạch có 28 hộ, 172 người Vân Kiều sinh sống tại bản Rào Con (28 hộ) và 1 hộ, 6 người xen cư với tộc người arem tại bản 39 km 39 đường 20).

Trên địa bàn Công ty cao su Việt Trung (trước đây là Nông trường Việt Trung) có 38 hộ, 220 người Vân Kiều sống tại bản Khe Gát và 1 hộ, 17 người Vân Kiều xen cư với người Macoong tại bản Nụ.

Như vậy, trong cộng đồng các dân tộc và tộc người thiểu số ở Quảng Bình thì Vân Kiều là dân tộc có khu vực cư trú tương đối tập trung, số dân tương đối đông, tổ chức cộng đồng tương đối ổn định.

Do có quá trình tiếp cận tương đối gần gũi với người Việt sinh sống trên địa bàn nên người Vân Kiều thích ứng nhanh với những thay đổi về kinh tế xã hội, nói thông thạo tiếng Việt và có khả năng hội nhập với xu hướng phát triển chung của địa phương, khu vực và cả nước. Ngay từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có những chủ trương và giải pháp để giúp người Vân Kiều phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Theo đề nghị của đồng bào cộng đồng Vân Kiều ở miền Trung Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đồng ý để người Vân Kiều lấy họ của Người (họ Hồ) làm họ chung cho cộng đồng dân tộc Vân Kiều. Để tạo điều kiện cho người Vân Kiều nâng cao khả năng giao tiếp và phát triển kinh tế - xã hội thực hiện Nghị định số 53- ND/CP ngày 22 tháng 2 năm 1980 của Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Viện ngôn ngữ học, thuộc Uỷ ban khoa học xã hội Việt Nam (sau này là Viện Khoa học xã hội Việt Nam) đã xây dựng hệ thống chữ viết Bru-Vánkiểu trên cơ sở ký âm hệ ngữ Latinh. Tuy còn nhiều khó khăn trong việc phổ cập và sử dụng ngôn ngữ - chữ viết nhưng có thể coi từ thời điểm 1980, người Vân Kiều đã có chữ viết riêng của mình.

2.2.2. Người Khùa

Theo điều tra của Ban Dân tộc, Miền núi và Tôn giáo tỉnh Quảng Bình, đến thời điểm tháng 3 năm 2003, người Khùa tại Quảng Bình có 625 hộ, 3936 nhân khẩu.

Trên địa bàn huyện Minh Hoá, người Khùa có 622 hộ, 3917 nhân khẩu.

Tại xã Dân Hoá, người Khùa có 273 hộ, 1393 nhân khẩu, sinh sống trong 9 bản:

Bản Bãi Dinh có 44 hộ, 194 nhân khẩu xen cư với người Mày và người ách.

Bản Ốc có 39 hộ, 206 nhân khẩu.

Bản K.Reng có 22 hộ, 109 nhân khẩu.

Bản K.Rong có 21 hộ, 110 nhân khẩu.

Bản Y.Leng có 68 hộ, 438 nhân khẩu.

Bản Hà Nông có 26 hộ, 140 nhân khẩu.

Bản Hà Nông có 26 hộ, 140 nhân khẩu.

Bản Tà Leng có 27 hộ, 147 nhân khẩu.

Bản Kà Định, có 26 hộ, 151 nhân khẩu.

Tại xã Trọng Hoá, người Khùa có 349 hộ 2524 nhân khẩu sinh sống.
ong 15 bản:

Bản Pa Choàng có 32 hộ, 195 nhân khẩu.

Bản Ra Mai có 30 hộ, 211 nhân khẩu.

Bản Sĩ có 12 hộ, 96 nhân khẩu.

Bản Cha Cáp có 23 hộ, 156 nhân khẩu.

Bản Cà Oóc có 31 hộ, 208 nhân khẩu.

Bản Ông Tú có 20 hộ, 130 nhân khẩu.

Bản Hưng có 15 hộ, 102 nhân khẩu.

Bản Khe Cây có 28 hộ, 187 nhân khẩu.

Bản Lé có 11 hộ, 73 nhân khẩu.

Bản La Trọng có 60 hộ, 398 nhân khẩu.

Bản Rộng có 19 hộ, 141 nhân khẩu.

Bản La Hoàng có 27 hộ, 199 nhân khẩu.

Bản Cơn Bốn có 6 hộ, 55 nhân khẩu.

Bản Nạ có 15 hộ, 92 nhân khẩu.

Bản Mụ Rộng có 20 hộ, 181 nhân khẩu.

Trên địa bàn của huyện Bố Trạch, người Khùa có 3 hộ, 19 nhân khẩu
inh sống tại xã Thượng Trạch, xen cư với người Macoong tại bản 41 (vị trí
ay số 41, tỉnh lộ 20).

Người Khùa ở Quảng Bình là nhóm địa phương của người Bru thuộc
đồng các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer. Người Khùa là
phần di cư trong nhiều thời gian khác nhau có nguồn gốc từ nhóm người
Bru, có quan hệ thân thuộc với các nhóm Sô, Khái, Trì cư trú phía Tây dãy
Trường Sơn thuộc lãnh thổ nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào. (Vấn đề
ác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam. Nxb.
HXH.1975. Xem: Phan Hữu Dật. Tr. 536-538.) Địa bàn cư trú chủ yếu của
người Khùa ở các xã Dân Hoá và Trọng Hoá thuộc huyện Minh Hoá, một số ít
người Khùa ở Bố Trạch. Có thể coi đây là điểm di cư cuối cùng của người
Khùa trên con đường thiên di vượt dãy Trường sơn tiến ra phía đông.

Cộng đồng người Khùa ở Quảng Bình tương đối đông (chỉ sau cộng
đồng Vân Kiều) cư trú trong một khu vực liên dải nên tương đối ổn định về tổ
chức cộng đồng và tập quán kinh tế - văn hoá. Người Khùa chưa có mối quan
hệ giao tiếp rộng nên ít nhiều có hạn chế trong việc tiếp nhận những xu hướng
kinh tế xã hội mới và đó cũng là nguyên nhân kìm hãm sự phát triển của
người Khùa trong những thập kỷ qua. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 và
lưới chính thể Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cộng đồng người Khùa

được Nhà nước quan tâm đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội, mở ra khả năng tiếp nhận vào xu thế phát triển chung của địa phương và cả nước.

2.2...3. Người Macoong và người Trì.

Macoong và người Trì là 2 nhóm gần gũi trong cộng đồng người Bru thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khme. Tại Quảng Bình, người Macoong có 287 hộ, 1552 nhân khẩu sinh sống chủ yếu ở xã Thượng Trạch, có sự xen cư của một số bộ phận nhỏ của cộng đồng khác như Mường, Carai, Khùa, Rem... Tuy nhiên bộ phận xen cư có số dân rất ít nên chủ thể của các địa bàn cư trú trong 18 bản của xã *Thượng Trạch* vẫn là người Macoong, gồm:

Bản Aky có 13 hộ, 77 nhân khẩu.

Bản Tuộc có 10 hộ, 62 nhân khẩu.

Bản 41 (cư trú tại cây số 41, tỉnh lộ 20) có 17 hộ, 98 nhân khẩu. Tại bản này có sự xen cư của 3 hộ người Khùa và 1 hộ người Carai.

Bản Troi có 9 hộ, 56 nhân khẩu.

Bản Nồng cũ có 11 hộ, 53 nhân khẩu.

Bản Nồng mới có 16 hộ, 103 nhân khẩu.

Bản 51 (cư trú tại cây số 51 tỉnh lộ 20) có 15 hộ, 51 nhân khẩu. Tại đây có sự xen cư của 2 hộ người Mường).

Bản Chấm Pu có 15 hộ, 79 nhân khẩu.

Bản Cờ Đỏ có 26 hộ, 156 nhân khẩu, trong đó có sự xen cư của 3 hộ người Carai, 2 hộ người Trì và 1 hộ người Mường.

Bản Bụt có 21 hộ, 109 nhân khẩu.

Bản Cà Roòng 1 có 24 hộ, 122 nhân khẩu.

Bản Cà Roòng 2 có 13 hộ, 63 nhân khẩu.

Bản Cồn Roòng có 20 hộ, 116 nhân khẩu.

Bản Cóc có 21 hộ, 117 nhân khẩu.

Bản Cu Tồn có 21 hộ, 115 nhân khẩu.

Bản Nụi có 17 hộ, 91 nhân khẩu. Tại đây có 1 hộ người Văn Kiều và 1 hộ người Arem xen cư.

Bản Ban có 23 hộ, 135 nhân khẩu.

Bản Khe Rung có 9 hộ, 38 nhân khẩu.

Macoong và người Trì có nguồn gốc từ nhóm người Bru ở Lào di cư trong nhiều thế hệ. Địa bàn cư trú của người Macoong và người Trì nằm ở phía Tây khu vực khối karst Phong Nha - Kẻ Bàng (khu vực có giá trị tự nhiên đặc biệt quý hiếm, đã được Tổ chức Văn hoá, khoa học và giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận Di sản thiên nhiên thế giới), và lại nằm ở vị trí trung tâm của khối núi đá vôi Phong Nha - Kẻ Bàng - Hòn Nậm nô có nguồn tài nguyên thiên nhiên rất phong phú. Vì vậy, suốt hàng trăm năm tồn tại,

người Macoong chỉ dựa vào kinh tế chiếm đoạt từ thiên nhiên và kinh tế nương rẫy. Sau khi khu vực tự nhiên quý hiếm này được xếp hạng là Khu bảo tồn thiên nhiên, Vườn quốc gia và Di sản thiên nhiên thế giới, người Macoong được Nhà nước hỗ trợ và hướng dẫn phát triển kinh tế - xã hội và tổ chức đời sống theo hướng phát triển bền vững. Khu vực định cư của người Macoong đã tương đối ổn định. Cộng đồng người Macoong đã thay đổi tập quán săn bắt, hái lượm, quen dần với kinh tế sản xuất. Người Macoong còn duy trì một vài tập quán văn hoá mang màu sắc phồn thực nguyên thủy như Lễ hội "đập trống" vào tháng 3 hàng năm. Đó cũng chỉ là một vài nét bản sắc văn hoá độc đáo cuối cùng còn lại trong cộng đồng này. Những yếu tố văn hoá sắc tộc hiện rất mờ nhạt.

II.3. DÂN TỘC CHỨT

II.3.1. NGƯỜI SÁCH

II.3.1.1 Dân cư và Địa vực cư trú

Cùng với các nhóm Rục, Mã Liềng, Arem, Mày, người Sách cùng là một nhóm địa phương của người Chứt nói ngôn ngữ Việt Mường ở vùng núi phía Tây Quảng Bình. Địa bàn cư trú của người Sách chủ yếu tập trung tại huyện Minh Hoá và một bộ phận nhỏ ở huyện Tuyên Hoá. Hiện nay, cuộc ổn định canh định cư của người Sách đã bắt đầu đi vào ổn định, nhưng do phân bố trên địa bàn rộng, rải rác, do vậy, tình hình dân số của họ trong mấy thập niên trở lại đây có nhiều biến động³⁷:

Theo kết quả điều tra của Ban Dân tộc, Miền núi và Tôn giáo tỉnh Quảng Bình năm 2003, người Sách ở Quảng Bình có 256 hộ, 1366 nhân khẩu.

Trên địa bàn huyện Minh hoá, người Sách có 252 hộ, 1350 nhân khẩu cư trú trong 25 bản

Tại xã Hoá Sơn người Sách cư trú ở 4 bản.

Bản Hoá Lương có 43 hộ, 261 nhân khẩu.

Bản Lương Năng có 48 hộ, 288 nhân khẩu.

Bản Tăng Hoá có 7 hộ, 50 nhân khẩu.

Bản Thuận Hoá có 2 hộ, 9 nhân khẩu.

Tại xã Thượng Hoá người Sách cư trú trong 9 bản.

Bản Đa năng có 2 hộ, 7 nhân khẩu.

Bản Đa Thịnh có 2 hộ, 4 nhân khẩu.

Bản Tân Tiến có 3 hộ, 12 nhân khẩu.

Bản Tân Bình Tân Hoà có 4 hộ, 17 nhân khẩu

Bản Tân Thuận có 8 hộ, 30 nhân khẩu.

Bản Tân Lợi có 6 hộ, 28 nhân khẩu.

Bản Lâm Hoá có 6 hộ, 33 nhân khẩu.

Bản Lâm Khai có 8 hộ, 25 nhân khẩu.

Tại xã Hoá Tiến người Sách sinh sống trong 5 bản.

Bản Yên Thành có 13 hộ, 66 nhân khẩu.

Bản Ông Chính có 10 hộ, 51 nhân khẩu.

Bản Yên Thái có 14 hộ, 52 nhân khẩu.

Bản La Vân có 7 hộ, 17 nhân khẩu.

Bản Tân Tiến có 4 hộ, 19 nhân khẩu.

Tại khu vực Quy Đạt người Sách sinh sống ở bản Nam Hoá 3 hộ, 19 nhân khẩu và 1 hộ, 6 nhân khẩu sống ở bản Minh Tiến xen cư với người Mường.

Tại xã Trung Hoá, có 2 hộ, 16 người Sách sinh sống ở bản Tiên Phong 2 và 4 hộ, 28 nhân khẩu sinh sống ở bản Bình Minh 1.

Trên địa bàn huyện Tuyên Hoá, có 4 hộ người Sách sống ở bản Minh Phú, xã Sơn Hoá.

Trong cộng đồng người Chứt, người Sách là nhóm dân tộc có trình độ kinh tế - xã hội cao hơn tất cả, là bộ phận duy nhất đã không còn lệ thuộc vào kinh tế chiếm đoạt (của tự nhiên). Bên cạnh kinh tế nương rẫy (hiện đã được hạn chế tối thiểu trong những khu vực có chủ trương bảo vệ rừng và đa dạng sinh học), người Sách đã biết trồng lúa nước, chăn nuôi. Xuất phát từ đặc trưng tộc người và trình độ phát triển, một số nhà khoa học đã coi người Sách là cộng đồng lớn chứa đựng trong nó cả các thành phần và yếu tố tộc người của nhóm người Mày, Rục, Mã Liềng (*Theo: Mac Đường: "Các dân tộc miền núi Bắc Trung bộ". Nxb. KHXH. H. 1964.*) Cuộc sống tương đối ổn định đã tạo cho người Sách có điều kiện bảo tồn một số tập quán văn hoá của cộng đồng. Đồng thời do địa vực cư trú xen cận với bộ phận người Nguồn và người Việt nên người Sách đã có cơ hội tiếp nhận những yếu tố kinh tế - xã hội tiến bộ của cộng đồng khu vực.

³⁷ Dựa theo số liệu thống kê, báo cáo của UBND các xã của huyện Minh Hoá, Tuyên Hoá, Chi cục thống kê của Nhà nước Việt Nam và kết quả điều tra trong các công trình: *Người Chứt ở Việt Nam-Nguyễn Văn Mạnh: Lexique Vietnammien-Ruc-Francais-Nguyễn Phú Phong, Trần Chí Dối, M.Ferlus;*

So với các nhóm người thiểu số nói ngôn ngữ Việt Mường ở phía Tây Quảng Bình, sống chủ yếu dựa trên những thung lũng karst hẹp với những vách đá cao dựng đứng bao quanh, vùng cư trú của người Sách Thuận lợi hơn, vì họ sinh tồn trên những thung lũng khá lớn, độ dốc thoải với núi Chưoh ảnh hưởng ở phía Bắc và Chưoh Cà Pôn về phía Đông Nam cùng với hệ

hống khe suối bao quanh 4 phía, phục vụ chỉ sinh hoạt cũng như vấn đề nước uống, má đồng bào quen gọi là “Troóc” Phía Bắc có Troóc Mơ Rai; Khe Bờ Lai và Cây Khế về ở phía Tây; phía Đông có suối Cà Dàng, khe Mã Công và suối Nam có Troóc Cà Pút, suối Dương Cau.

So với các nhóm tộc người thiểu số cùng sinh sống ở vùng núi phía Tây Quảng Bình-được gọi chung là “Chứt”, người Sách trong sinh hoạt sản xuất, bên cạnh phương thức canh tác nương rẫy, hoà canh, tiêu biểu cho tuyệt đại bộ phận các dân tộc người ở Trường Sơn-Tây Nguyên, vốn tồn tại từ lâu, cũng đã dần hình thành nền kinh tế sản xuất, nhưng đời sống kinh tế của họ vẫn mang nặng tính tự cung tự cấp. Việc duy trì lâu dài loại hình nông nghiệp này đã tạo nên không chỉ cho tộc người Sách mà phần lớn các tộc người ở miền núi trung Bộ diện mạo kinh tế- văn hoá bảo lưu nhiều yếu tố nguyên thủy.

II.3.1.2. Những đặc trưng kinh tế - văn hoá cơ bản

- Sinh hoạt kinh tế

+Kinh tế nương rẫy:

Phương thức canh tác hoà canh vốn tồn tại dai dẳng trong đời sống sinh hoạt của tộc người Sách, bởi một phần do địa hình dốc, điều kiện đất đai, khí hậu khắc nghiệt không thích hợp với việc phát triển ruộng nước, bên cạnh đó, do khu cư trú gần như biệt lập với thế giới xung quanh cùng những chính sách điều quan tâm của nhà nước trong suốt thời phong kiến. Cho nên, có thể nói, loại hình nông nghiệp hoà canh kết hợp với phương thức săn bắt hái lượm của hầu hết các tộc người ở vùng Trường Sơn-Tây Nguyên, đã định hình nên một lối thái và trình độ phát triển xã hội, phản ánh một thời kỳ nông nghiệp trồng cây sơ khai. Tuy nhiên, ngày nay cũng có không ít tộc người đã bước qua thời kỳ này, để dần hình thành kinh tế sản xuất và nhóm Sách là một trong những tộc người đó.

Người Sách vốn có truyền thống làm nông nghiệp lúa khô trên nương rẫy với kỹ thuật canh tác đơn giản theo lối cổ truyền: “phát- đốt- cõt- triã” ứng với những công cụ thô sơ: rìu (*p'riu*), rựa (*p'ra*), dao (*nhiên*), gậy chọc (*cầm cá mól*), cuốc (*kế cuốc*)...

* Công cụ sản xuất nương rẫy:

Người Sách vốn có truyền thống làm nương rẫy trên địa hình dốc từ lâu đời, cho nên, họ có hệ thống công cụ sản xuất gọn nhẹ, đơn giản, thuận lợi cho điều kiện canh tác.

Công cụ sản xuất nông nghiệp truyền thống của người Sách gồm rựa (*vạ*) rìu (*tổ cõ, priu*), cây gậy chọc lỗ bằng gỗ để tra hạt (*cầm cá mól*), các lưỡi nhỏ để làm cỏ và chăm bón cây (*kế cuốc*) và các loại đồ đan như gùi (*đi*), (*khoóng*) đựng hạt giống và dùng làm dụng cụ đựng lúa khi thu hoạch.

hì rẫy sẽ phát rộng ra phía đó. Người đến sau khi thấy có nêu như vậy thì đó là đất của người ta. Cuối tháng 1 đến tháng 2 đồng bào chuẩn bị vào mùa rẫy. Công cụ phát rẫy thường là rìu, rựa, dao. Trước tiên, người ta tỉa các cành cây ốm, phát các bụi rậm, dây rừng, cỏ, và việc phát rẫy được tiến hành từ dưới hân dốc lên đỉnh bởi, làm như thế sẽ tiết kiệm được cả sức lực lẫn thời gian. Công việc này thường do cả nam và nữ giới làm. Phát xong để cho cỏ khô, họ mới tiến hành cốt, và khâu này thường chỉ do nam đảm nhiệm.

Kết thúc công việc phát - cốt, người ta dọn dẹp và phơi nắng, để chuẩn bị đốt. Thông thường, thời gian này kéo dài chừng 1 tháng, vào khoảng tháng 3 khi thời tiết bắt đầu nắng gắt, cây phát đã thực sự khô, đồng bào mới tiến hành đốt rẫy. Lớp tro sau khi đốt, được phân đều trên mặt đất. Khoảng 1-2 ngày sau khi đốt nếu rẫy đã cháy sạch, họ sẽ tiến hành tria. Công việc tria lúa được phân công khá rạch ròi: người đàn ông đi trước dùng cây gậy lỗ theo hàng cách nhau từ 20-25cm, sâu khoảng 5cm; người phụ nữ theo sau tra từ 4-5 hạt vào lỗ và dùng chân lấp đất. Thông thường, người ta tria theo chiều ngang của sườn núi để hạn chế sự trôi rửa đất.

Trong suốt quá trình khi tria cho đến khi thu hoạch, người ta thường tổ chức làm cỏ từ 1-2 lần, và đây là công việc của phụ nữ, người già và trẻ con. Sau khi cây trồng chuẩn bị ra hoa, ra củ, đồng bào bắt đầu đặt bẫy và xung quanh rẫy là hệ thống hàng rào để ngăn chặn sự phá hoại của thú rừng.

Thời gian thu hoạch lúa từ tháng 9 đến tháng 10, có khi kéo dài đến tháng 11, và ngô thu hoạch từ cuối tháng 4 đến tháng 5, và một vụ vào tháng

Thu hoạch lúa xong, rẫy được chuẩn bị để trồng ngô, sắn.

Ngoài ra, người Sách còn trồng luân canh các loại cây lương thực và màu khác như: sắn, đậu, khoai, vừng, thuốc lá... Tất nhiên, cũng có những gia đình, mỗi rẫy trồng một loại cây riêng biệt. Không chỉ có vậy, ở rẫy sọ, sắn đôi lúc được xen bằng các loại bầu, bí, khoai, môn...

Kỹ thuật xen canh, không chỉ nhằm đáp ứng đa dạng nhu cầu của họ mà thời còn hạn chế độ xói mòn trôi rửa trên địa hình dốc.

Thu hoạch lúa là công việc cuối cùng của chu kỳ sản xuất, có ý nghĩa rất quan trọng đối với đồng bào, bởi, nó là thành quả lao động của chính họ. Tháng 10-tháng 11 là thời gian thu hoạch lúa.

+ Kinh tế khai thác (hay còn gọi là kinh tế chiếm đoạt)

*** Hái lượm**

Do địa bàn cư trú bị cắt trở về mặt địa hình, cho nên vùng cư trú của người Sách giao thông đi lại khó khăn, hoạt động trao đổi hàng hoá không có điều kiện phát triển, chính vì vậy, nền kinh tế chủ yếu của đồng bào ở đây là cung cấp, trong khi đó động thực vật lại phong phú, hái lượm trở thành hoạt động kinh tế quan trọng trong đời sống của đồng bào.

Công việc hái lượm được người Sách tiến hành thường xuyên nhất trong những tháng giáp hạt. Sản phẩm hái lượm của họ rất phong phú và đa dạng, từ các loại cây rau rừng *riêng-môn* vọt, *cà đước*- môn thực, *tàu bay*, *cá bống-năng*, *cá lầy*-cây mây, các loại nấm *tra cu*-nấm mèo, *trà mù*-nấm mối, *tra út*..), các loại trái rừng (*đan*- trái giang, *cá rô*, *quàl quàl*), các loại cây lấy bột: *là đắng*, *đoác*, *bà rui*- cây bẹ, cây *ruồi*), các loại củ: (*nu*- củ nâu, *chặt lếch*- củ mài). Bên cạnh đó, người Sách còn khai thác các loại cây có giá trị được *lưu*: *lia hang*, *trước tum*, *củ chà lịa* chữa bệnh đau lưng, *cây dằm*, *tráo tráo*-hứa cầm, *xúc sa-sa nhân*, uống mát, bồi bổ sức khỏe, *knao máu*-cây máu, *ác lác* uống bổ máu, dùng cho phụ nữ khi sinh, vỏ cây *cà chằm*-cây tấu, vỏ *ây chàng hang*, *pá lál*- cây riềng để làm men rượu. Ngoài những loài cây, củ, nấm lương thực, thực phẩm, cây dược liệu, đồng bào còn lấy tổ ong rừng để dùng hoặc trao đổi.

* Săn bắt:

Bên cạnh nguồn thu từ hái lượm, săn bắn, đánh bắt cũng là hoạt động sinh kế khai thác quan trọng của người Sách, đối tượng của săn bắn bao gồm các loại thú rừng: khỉ, hươu, nai, mang, chồn, nhím, sóc, chuột... với các loại dụng cụ như: ná (nỏ), tên, các loại bẫy.

Dụng cụ săn bắt của người Sách bao gồm:

- Ná (nỏ): đây là công cụ thô sơ của các tộc người thiểu số. Cấu tạo ná gồm 4 bộ phận: thân, cánh, dây, cò (lấy).

Thân ná dài khoảng 50-60cm, dày chừng 5cm, được làm bằng loại gỗ mềm với một đầu vuông có đục lỗ để lắp cánh ná, một đầu được đẽo và chuốt tròn, hơi cong xuống và nhỏ hơn phần đầu để thuận tiện khi cầm bắn. Phía sau thân ná, phần gần tay cầm người ta đục lỗ để lắp cò, trên đó tạo một khấc để dây ná bám vào khi dương ná. Cò ná được làm bằng xương cứng, khi bóp ná, phần trên của lẫy nhô lên đẩy cho dây ná tuột khỏi khấc bám chặt về phía trước. Dọc thân, đoạn từ đầu đến khấc giữ dây ná có rãnh nhỏ để giữ mũi tên khi bị chệch hướng. Cánh ná được làm bằng gốc mây già hoặc bằng loại gỗ lấy từ cây mọc trên kê đá, bởi vậy, theo người Sách, loại gỗ này cứng, chắc, dẻo, có độ đàn hồi cao, khó bị gãy. Cánh hơi thuôn nhỏ về hai đầu và được tạo rãnh để lắp dây. Dây ná được làm bằng sợi lụa của cây gấm đã phơi khô, cắt nhỏ, bện lại, và được lau trơn bằng sáp ong, tuy nhiên đoạn giữa dây- thân thương xuyên trượt trên thân ná phải được quấn thêm những vòng dây nhỏ xung quanh để tạo độ chắc. Mũi tên làm từ cây đoác, được vót tròn, đầu mũi nhọn, phần đuôi được chẻ ra và giữa có lót lá tên hình tam giác- dài gần ống lá dứa, làm đuôi lái, nhằm tạo độ xoay chính xác cho mũi tên khi bay và đâm mạnh vào đích bắn. Tên thường được tẩm một loại độc được chế tạo từ cây *pil* và ruột cây *choka*

Đối với người Sách, ná và tên độc vừa là công cụ để làm ăn, còn là vũ khí để tự vệ rất lợi hại.

-Lao (tàlan): Lao cũng một trong những dụng cụ quan trọng được phân bổ cho các tộc người thiểu số ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên sử dụng. Chúng được cấu tạo hai phần, phần lưỡi nhọn dài chừng 20-25cm, gắn vào một cán gỗ dài khoảng 2m.

-Bẫy: là loại công cụ phổ biến của hầu hết các tộc người thiểu số nói chung. Trong cộng đồng người Sách còn tồn tại khá nhiều loại bẫy với nhiều dạng dụng cụ khác nhau:

+Bẫy lao (tò ho): đây là loại bẫy phóng khá đặc biệt không chỉ riêng với người Sách mà của các dân cư nói ngôn ngữ Việt-Mường ở tây Quảng Bình. Có hai loại bẫy tò ho, loại to dùng để bắt lợn rừng, gấu, nai, hổ, một loại dùng để bắt nhím. Cả hai đều có cấu tạo giống nhau, chỉ khác nhau ở tầm cao của cây lao nằm ngang. Chúng được đặt ở những đại thế thuận lợi của khu rừng, là nơi bẫy có cấu tạo phức tạp, gồm 3 bộ phận: giàn gác, lao phóng, lẫy bật. Người ta dùng 2 cọc đóng xuống đất, tạo thành giá đỡ, cọc thứ hai thường cao hơn cọc thứ nhất, chúng được nối với nhau bằng một thanh gỗ, tạo thành hình chữ "A". Trên thanh gỗ này là một cành cây dài dựng đứng nhưng không chạm đất. Ở cọc thứ nhất, người ta gắn một đoạn cây dài, đầu kia của cành cây được dựng trên thanh gỗ giữa 2 cọc bằng sợi giây định vị. Lưỡi dao làm bằng gỗ lợp hay nứa, được gắn vào phần chính của thanh bật, chĩa ngang qua lối đi, vì vậy, khi con mồi vấp phải sợi dây định vị của bẫy, chốt bật lên, tạo nên một lực đẩy làm cho lao bay đi và phóng thẳng vào cổ nách của con thú. Loại bẫy này dùng sức bật của lao, nên, hiệu quả rất lớn. Tuy nhiên, chúng rất nguy hiểm cho những người không biết khi đi rừng, nhất là đối với người *tó ho* cao, bởi vậy, đồng bào thường dùng vật báo hiệu- chúng được làm bằng cây tùng, trên có buộc một cành cây vót nhọn chỉ về hướng có bẫy.

+Bẫy thất chân (*voòng*): đồng bào thường dùng để bắt những con thú như gấu, lợn, hổ cấu tạo của chúng gồm có một sợi dây máu xe săn, được cuộn thành vòng tròn, phần cuối được gắn các thanh gỗ nhỏ, đầu đoạn dây thì được vào một cành cây dùng làm cọc-làm từ thân cây máu, bởi chúng có độ dẻo cao để có thể kéo con thú xuống. Khi đi bẫy, đồng bào đào một cái hố để vòng thất xuống, sau đó phủ lá khô lên hố để thú không phát hiện thấy vật cản. Khi thú dẫm lên bẫy, vòng dây sẽ thất chân và kéo chúng xuống. Cứ hai hoặc ba ngày, đồng bào sẽ đi thăm bẫy một lần, nếu đi thường xuyên sẽ có hơi người, và như vậy thú không đi qua nơi đặt bẫy nữa.

+Bẫy thất cổ (*voòng vẹo*): Có cấu tạo tương tự như bẫy *voòng*, dùng để bắt những con thú như nhím, chồn... điểm khác với bẫy *voòng* là đặt làm sao khi thú đi qua, chốt vòng sẽ thất vào cổ chúng.

+Bẫy kẹp (*cà típ*): Loại bẫy này thường đặt chung quanh rẫy để bắt chuột, sóc. Khi thú vương phải bẫy, cây gỗ sẽ đập xuống, kẹp cổ chúng lại.

Đồng bào dùng loại bẫy này để vừa bảo vệ mùa màng, nhưng cũng có thêm nguồn thực phẩm cho bữa cơm thường nhật của mình.

+Bẫy *trùm*: dùng để bắt một số loài bò sát đất như rùa, trút Tê tê – cuyên sơn).

+Bẫy *tôm tạp*: dùng để bắt những loại thú nhỏ và các loại chim. Người a dùng sợi *cùn máu/ máu* làm dây bẫy. Đồng bào thường đặt ở những nơi chim, thú hay đi. Khi đập phải bàn chân đập của bẫy, cần bẫy bật lên, dây bật hất chúng lại. Khoảng 2-3 hôm, đồng bào phải đi thăm bẫy một lần tránh để âu chim, thú bị chết thối.

+Bẫy *pấn*: loại này dùng để bắt các loại chim thường tìm mồi ở dưới đất như: lúa, ngô, giun, dế. Người ta thường dùng sợi rọc xe lại cho săn để làm lấy vòng, đặt chúng ở rừng hoặc xung quanh bìa nương rẫy. Họ lấy thức ăn: ngô, lúa, giun, dế cho vào bông bẫy, khi chim, thú đi qua, mổ lấy mồi ăn, cần sẽ bật lên, dây bẫy thắt cổ chúng lại.

Ngày trước khi thú lớn còn đang còn nhiều, đồng bào còn sử dụng bẫy ổ, bẫy chuồng để săn bắt,

Địa bàn cư trú của người Sách thường có khe suối bao bọc xung quanh, họ nên, sản vật từ sông suối cũng là nguồn thức ăn, dinh dưỡng khá dồi dào họ bữa cơm thân mật của họ. Để khai thác nguồn lợi này, người Sách sử dụng nhiều hình thức khác nhau như câu, đơm dố, lưới, dằm, và đặc biệt đồng bào dùng dùng một số loại vỏ cây hái trong rừng chuyên để thuốc cá.

-Lưới: được đan bằng cây bẹ (*chà cây*). Loại này thường được dùng khi đi đánh bắt ở những đoạn thác, ghềnh.

-Sàng: được đan bằng cây nứa (*patét*), dùng dính (xôi), sợi lạt (*cà tang*)

+ Kinh tế ruộng nước

So với các nhóm tộc người cận cư, có thể nói, ruộng nước ở người Sách ít nhiều thuận lợi 42 do địa bàn cư trú bị dốc, tuy nhiên, năng suất thu hoạch không cao do ảnh hưởng bởi nhiều nguyên nhân quan trọng như: giống, ỉn, kỹ thuật,...đặc biệt là vấn đề phân bón, bởi theo quan niệm của đồng bào, ỉn phân thì đất không được tinh sạch và sẽ bị thần ma quở phạt, làm ảnh hưởng đến năng suất thu hoạch vụ mùa. Mặt khác do điều kiện tự nhiên ở khu vực người Sách cư trú, cụ thể thôn Hoá Lương, Lương Năng của xã Hoá Sơn, nước ở đây có chứa nhiều chất phèn, cho nên, vào những ngày nắng, nước trở nên đông đặc và vò dỏ quạch, hơn nữa, lòng đất nước bị rế, cho nên, thường bị ỉn đọng, gặp trời nắng, nước bị bốc hơi trông giống như sương mù, làm cho cây lúa bị vàng, khô, dẫn đến kết quả là hạt không chắc.

Mặc dù, hình thái kinh tế này chưa thực sự đóng vai trò quyết định cho nguồn lương thực của họ, song, chúng giúp cho người Sách giảm bớt sự lệ thuộc vào thiên nhiên, phần nào đem lại sự ổn định cho đời sống của đồng bào.

+ Chăn nuôi:

Loại hình chăn nuôi đã xuất hiện từ rất sớm hầu hết ở các tộc người, chúng góp phần tăng nguồn thực phẩm cũng như nguồn dự trữ cho đồng bào bên cạnh hoạt động hái lượm, săn bắt và trồng trọt.

Vật nuôi của người Sách chủ yếu là trâu, bò, lợn, gà... phương pháp chăn nuôi truyền thống của họ chủ yếu là thả rong. Với các loại gia cầm như gà, ban ngày vẫn theo lối thả rong, nhưng tối đến lại tập trung về chuồng. Các loại gia súc lớn như trâu, bò, đồng bào chỉ thả rong, hàng ngày chúng ăn, ở trong rừng, chỉ trở về bản 2 lần, vào ngày trăng sáng và một lần vào những ngày tối trăng.

+ Thủ công nghiệp:

Những ngành nghề thủ công truyền thống trước đây của người Sách: nghề rèn, nghề mộc, nghề đan lát

Hiện nay, nghề rèn đã không còn hoạt động. Sản phẩm thủ công của họ chủ yếu là tận dụng những nguyên liệu sẵn có trong thiên nhiên, nhằm đáp ứng cho nhu cầu nội tại của đồng bào, chưa phổ biến trong việc trao đổi, buôn bán.

*** Nghề mộc:**

Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy, nghề mộc xuất hiện có lẽ do nhu cầu lụng nhà và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, sản xuất. Bởi vậy, công cụ và kỹ thuật vẫn còn rất đơn giản. Dụng cụ chủ yếu chỉ là rìu, rựa, dao... Kỹ thuật lắp ráp nhà chủ yếu của họ là dây buộc và sử dụng các khóa ngoãm. Tuy nhiên hiện nay, đồng bào cũng đã biết áp dụng kỹ thuật đục xuyên lỗ.

Sản phẩm chính của nghề mộc là nhà ở, chuồng trại chăn nuôi, nhà mồ, quan tài... bên cạnh đó, là một số vật dụng dùng trong gia đình và sản xuất như cối, chày, cán rìu, rựa. Ngày nay, do tiếp xúc thường xuyên với các đồ dùng như giường, bàn ghế

*** Nghề đan lát:**

Nằm trong vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi, nguyên liệu phục vụ cho nghề đan lát phong phú và đa dạng. Sản phẩm của nghề này được làm từ nhiều loại nguyên liệu: tre nứa, lồ ô, mây và một số loại cây khác. Dụng cụ đan lát cũng chỉ là những dụng cụ mang tính đa năng như rựa, dao, dùng sản xuất như giỏ đựng cá, oi- có dạng hình tròn, thường được mang theo để đựng rau khi đi rừng, thúng, mủng, nong, nia, gùi..., sản phẩm trong sinh hoạt như chiếu, phen, võng, rổ.

+ Phương tiện vận chuyển

Giao thông, vận chuyển của người Sách chủ yếu vào hệ thống đường bộ, đường mòn ven triền núi, bờ suối..., tuy nhiên, do cư trú trên dạng địa hình hiểm trở với những khối núi đá vôi đồ sộ, chạy dài, xen lẫn những vách

núi dựng đứng và giữa chúng là các khe suối nhỏ, hẹp, chảy quanh co, nên hệ thống các con đường mòn ở đây đa phần đều nhỏ, hẹp, có độ dốc lớn.

Phương tiện di chuyển của họ là đi bộ, và hình thức vận chuyển chính là gùi, ngoài ra còn vận chuyển bằng cách mang, vác, kéo...

Trên địa hình cư trú của người Sách, bên cạnh địa hình đồi núi, nguồn nước với hệ thống khe, suối... đóng vai trò không nhỏ trong đời sống tộc người. tuy nhiên do cấu tạo địa hình nên các khe, suối ở đây hẹp. Chính vì vậy, việc đi lại dưới nước của họ rất khó khăn, phương tiện hết sức thô sơ, chỉ là chiếc bè nhỏ, được làm bằng cách ghép 2-3 thân cây tre, nứa hoặc lồ ô, có chi là những cây gỗ nhỏ bắc qua và người ta cắm một cây sào dài ở đó, dùng để chống khi vượt qua những đoạn suối.

Văn hoá - xã hội

+ Tổ chức và quan hệ xã hội

Xuất phát từ sự khu biệt đến cô lập của địa hình, người Sách phải tự chia nhỏ, xé lẻ, phân tán, trở thành những nhóm như một tổ chức xã hội có hình thức độc lập tương đối trong cộng đồng người Sách. Chính vì tồn tại trên một diện tích lãnh thổ rộng - xã hội và cư trú như vậy, nên tổ chức xã hội ở đây cũng đơn giản.

Trước đây, đơn vị cư trú của người Sách là những *cavên* nhỏ sống biệt lập, đứng đầu là *pự cavên* (chủ làng) do làng bầu ra. Đó là một người cao tuổi, giàu kinh nghiệm trong việc chọn tìm và khai thác lương thực (nhức), săn bắt thú rừng, khai thác các loại lâm thổ sản khác; đảm đương trọng trách đối ngoại với các cộng đồng cận cư, giải quyết xung khắc, xung đột nội bộ cộng đồng và cả đối với bên ngoài tổ chức điều hành cộng đồng trên cơ sở vốn tri thức bản địa, phong tục tập quán sâu rộng và ứng dụng giải quyết các vụ việc một cách linh động. Trong xã hội người Sách thường không xảy ra những xung đột, mâu thuẫn lớn, cho nên, khi *pự cavên* chết mới bầu người khác, chứ không bầu cử theo nhiệm kỳ hay bãi nhiệm, không theo nguyên tắc cha truyền con nối, nhưng ít nhiều liên quan đến giàu nghèo, sự phân hoá xã hội. Nhưng *pự cavên* hầu như không có quyền lợi đáng kể về mặt vật chất.

Ở người Sách, tổ chức bên dưới giúp cho việc cho *Pự cavên* có *Hội người già làng*, những người này có nhiệm vụ giúp cho chủ làng giải quyết mọi công việc làm ăn, tiến hành các nghi lễ cúng tế. Có thể nói, *cavên* là đơn vị xã hội cơ bản, duy nhất trong cộng đồng tộc người Sách (cũng như một số tộc người khác ở phía Tây Quảng Bình). Hiện nay, tổ chức *cavên* chỉ tồn tại trong ý thức của một số người già, người Sách đã sống định cư thành từng bản ổn định. Đứng đầu là trưởng bản, có nhiệm vụ điều hành và quản lý bản thực hiện những quy định của Nhà nước.

Trong mỗi dòng họ thì có một *bộ mịa* (bản thờ ma), đặt tại phòng ngủ của tộc trưởng. Đó là nơi dâng lễ vật cho ma tổ tiên và cũng là nơi để ma tổ tiên trú ngụ. Bàn thờ là nơi linh thiêng, chỉ có tộc trưởng mới đến gần, đàn bà, con gái, người lạ không được đến đó. Tộc trưởng là người cao tuổi nhất, người đứng đầu dòng họ.

Sự phân công lao động trong gia đình người Sách cũng khá rõ ràng, hũng công việc nội trợ do người vợ, con gái đảm nhiệm, bên cạnh đó, họ còn hải đảm trách một phần công việc trong canh tác rẫy; người chồng và con trai ảm nhận những công việc nặng nhọc như đi rừng săn bắn, làm nhà, khai thác m thổ sản, cưới xin cho con cái, tang ma cho người chết.

Trong khi các tộc người trong cộng đồng gười chút như Arem, Mã iêng, Mày...ở nhà sàn thì người Sách lại ở nhà đất. Vật liệu làm nhà của người Sách là những nguyên vật liệu sẵn có trong rừng. Họ chủ yếu sử dụng lá lầu (*cà chằm*) để làm nhà.

Trên nền cấu trúc cơ bản, ngôi nhà đất thường được dựng lên trên 6-8 cọc chôn, về sau, thay vì làm nhà theo kiểu chôn cột dưới đất, người Sách đã làm nhà kê (*nhà cặp*). Kết cấu ngôi nhà đơn giản, kỹ thuật nối kết cột- vì - kèo mái, chủ yếu là khắc ngoãm, buộc dây. Tuy nhiên ở một số ngôi nhà của người Sách, chúng ta vẫn bắt gặp kiểu đóng *chốt con sẻ*. Vách nhà thường được đan bằng tre, nứa đập dập, cửa được mở ra ở vách sau và vách bên, cánh cửa là tấm thiếp được thưng tranh (*phở lénh*) hoặc lá tro sồi sải, không gắn kết với cột; hai đầu hồi không che kín khoảng không gian dưới mái, tạo sự thông thoáng trong mùa hè.

Trước khi dựng nhà, đồng bào làm nhà thường phải xem tuổi của người ở nhà, bởi họ quan niệm rằng nếu nhà không theo đúng hướng tuổi thì sẽ ảm đạm không ra, hoặc bị ốm. Trong cộng đồng người Săch, phổ biến câu ca về chọn hướng của ngôi nhà:

"Thứ nhất phương thuật dẫu hèn

Thứ hạng phương thuật cặp kè tận cá nó"

(Thứ nhất phương tuổi đầu hè

Thứ nhì phương tuổi cặp kè sau lưng)

Cụ thể, với người chủ là tuổi Hợi (thuộc cún) thì nhà phải quay về hướng Nam; tuổi Dần (thuộc cá hoải) thì quay về hướng đông.

Ngoài ra, với người Sách, việc dựng nhà còn phải gắn liền với một số quy định như ngày khởi công, cũng như ngày làm lễ mới, phải đúng vào ngày mả (ngày mồng 6 hàng tháng theo lịch âm). Khi làm nhà xong về ở khoảng tuần thì phải cúng, không để lâu vì họ quan niệm nếu lâu quá không cúng ma thì sẽ bị ma làm cho đau ốm. Hướng của các trụ gỗ dùng làm nhà cũng được quy định, gốc ở phía trước, ngọn ở phía sau (theo chiều dọc của nhà); gốc bên phải, ngọn bên trái (theo chiều ngang của nhà); gốc dưới, ngọn trên (theo chiều dốc của mái nhà). Đặc biệt, những cột chính (poong cômuk) phải được làm bằng gỗ tốt vì cột này không được thay trước khi làm lại ngôi nhà.

+ Ẩm thực:

Môi trường sống của người Sách là vùng núi đá vôi, là những khu rừng và với nhiều giống loại thực vật đa dạng. Từ chúng, họ đã tạo thành loại tinh bột để ăn hàng ngày gọi là *nhức*. Nhức không phải là tên gọi của một loại cây mà nó là tinh bột được lấy từ nhiều loại cây thuộc họ bẹ khác nhau: *tà dăng* (cây này dùng để làm *ngheh* - làm nón); *cá pát* (đoác); cây *bà rài* (bẹ) hay cây *ruối*. Tuy nhiên, khi chúng phát triển thành cây to, bắt đầu có bột, người ta mới gọi là *nhức*. Đồng bào ăn bằng cách khuấy bằng bột đặc sánh. Ngoài ra, đồng bào ở đây còn ăn *ngheh*. Đây là giống cây thuộc họ dương xỉ, lá có màu xanh đen, chúng thường mọc ở các khe suối hay trên các khu rừng rậm. Cách thức chế biến không khác với cách làm *nhức*.

Bên cạnh nguồn lương thực từ hái lượm, sản phẩm từ hoạt động săn bắt cũng đóng vai trò quan trọng trong đời sống của họ, chủ yếu là ăn *pôi*, dùng được làm từ ngô và sắn. Trong thực đơn của đồng bào ở đây phổ biến là *lón keng* (canh), chúng được chế biến từ nhiều loại nguyên liệu khác nhau, chẳng hạn như cây *puchlbon* *mở gấu*, *riêng* (môn vọt); *cà đoóc* (môn thực). Người ta còn lấy đọt non hay vạc gốc cây *sỏi* (dùng đình) để ăn lồm giũa, cũng có vị ngọt, mát-là món ăn chủ yếu của người đi rừng.

Cũng như nhiều cộng đồng cư trú trên địa bàn vùng cao khác, món ăn từ cây *cá lầy* (mây) khá phổ biến trong thực đơn thường nhật của các nhóm người sinh tồn trong cảnh quan núi đá vôi. Cách ăn đơn giản nhất của họ là nấu *keng* (canh). Người ta lấy *tót* (đọt) non thái nhỏ, kỹ thuật nấu giống như các loại canh rau khác, có thể cho thêm *shít* (thịt) thú hay cá cho ngon.

Ngoài món canh, đồng bào còn ăn *đỏ đản* (nướng). Lấy cây cá lầy đem nướng xong *chutch* (dầm) với *cá tom* (cua) hay cá, cho thêm một ít *tiên* (ớt). Người ta thường gọi món ăn này là món *chéo*, được dùng thay thế cho món

lợn. Món canh khá phổ biến với hầu hết các tộc người thiểu số nói chung và người Sách nói riêng là canh *cá bống/ tà bống* (măng).

Nguồn đạm thực vật ít ỏi bổ sung thêm phần nào chất dinh dưỡng cho bữa cơm thường nhật của đồng bào là các loại nấm. Với các loại nấm khác nhau như: *tra cu* (nấm mèo), thường được dùng để xào; *trà mùi* (nấm mối), chủ yếu dùng nấu với *rau lang* (khoai lang) non, có khi người ta cho thêm một ít ớt vào cho ngọt.

Tuy vậy, món ăn được ưa thích từ nguồn nguyên liệu này của đồng bào là nướng, đặc biệt ở vùng này có *tra tái*⁴⁴, loại nấm này khi hái về, băm nhỏ trộn với các loại rau.

Bên cạnh những món ăn được chế biến từ các loại cây dại như vừa nêu, người dân phải kể đến vai trò của trái dại trong đời sống sinh hoạt của đồng bào như *trái đan* (giang); *trái cá rô*; *trái quýt quýt*; *cây vo*; *cây ngá ngắn* (mâm li).

Bên cạnh sản vật từ rừng, từ sông suối, ngoài lượng tôm cá ít ỏi, nguồn chủ yếu là các loại ốc bám vào đá của những nơi mạch nước ngầm hiện diện. Được xem là đặc sản của đồng bào Sách là món ốc luộc hay nấu canh với *Chấm nguyệtch* (dấm chua). Bên cạnh đó là những món ăn chế biến từ ếch như: *quốc đục đục* (ếch); *quốc trè trè* (nhái) được ăn bằng cách kẹp trong lá tre, đào than để tạo thành một lỗ hồng để hơi nóng tỏa đều, xong cho que tre lên trên kiềng và nướng. Được xem là món canh ăn ngon, đặc sản của đồng bào là món *quốc tái khả* (chàng hiu nấu với cà).

Người ra còn có những món ăn từ côn trùng như trứng của *kiếm cà sú* (kiếm đỏ); *kiếm ten* (kiếm đen) nấu với rau khoai hoặc nấu với lá *chấm nguyệtch*. Ngoài ra, cả với *lặng quý* (ong), ngoài việc lấy mật, người ta còn ăn bằng cách cắt nhỏ miếng, chấm với mật hoặc có thể nấu canh với lá dấm chua. Đặc biệt nhất cả là đợt non của cây cá *pác* thái nhỏ nấu với *trùn* (nhộng), hoặc các cây *úc*; *li cuôm* (hoa chuối) nấu canh với mỡ trùn cũng là món ăn ngon và khá phổ biến của người Sách.

Đối với các loại thú săn được, thông thường người ta ăn một phần, có thể nấu canh hay nướng tùy thích, phần còn lại bảo quản trong *ón nướn mai* (ng tre) với muối để ăn những lúc khan hiếm thức ăn hay dùng để đãi khách quý.

Ngoài ra, đồng bào ở đây có những món ăn dành riêng dành cho sản vật: *tụ tú lột* (du đủ), gọt sạch vỏ, lấy hạt, thái miếng, đem luộc lên rồi chấm với *pó* rang với ruốc. Phổ biến hơn có món canh, món xào rau bù lủ (*zdám lủ*), bởi ăn loại rau này, sản phụ sẽ có nhiều sữa.

Do phải đối diện thường xuyên với sự thiếu ăn, nên, đồng bào chú trọng đến việc tận dụng để đủ lượng cung cấp hơn là đa dạng hoá hay quá cầu trong kỹ thuật chế biến, chủ yếu là món canh và món nướng.

Trong món ăn của đồng bào xuất hiện những món ăn đã có ít nhiều sự điều chỉnh thích ứng với hoàn cảnh cư trú mới- sống định canh định cư. Chẳng hạn, ngoài món canh, đơn giản và phổ biến hơn cả, người ta ăn *chả kèm diêm* (ăn rau sống), chúng gồm đủ các loại như: hẹ, quế, cải, mùi tàu, bù xù, lá lách, những loại cây trồng hiện diện trong nhiều khuôn viên vườn nhà.

Ngoài những món ăn như đã trình bày, bánh của người Sách cũng rất đa dạng. *Péng cặp* (dong) có kiểu thức gần giống với cách làm bánh chưng của người Việt. *Péng ro* (bánh rùa)-gọi là bánh rùa, bởi, người ta cho rằng nó có hình dáng gần giống mai con rùa, là loại bánh không thể thiếu trong ngày tết Nguyên Đán. Nguyên liệu chỉ là gạo nếp, gói trong lá dong, có hình vuông; *éng tên* (bánh đòn), cách gói tương tự như gói bánh *ro* nhưng có thêm nhân c, thịt, rau thơm, lá ném, bánh này không cúng vì có nhân, Sở dĩ chúng có tên gọi như vậy, bởi, ngày xưa không có đèn thắp, người ta dùng cây tên- lá tên giống như lá dứa, đem giã nhỏ, xong lấy lá dong gói lại, dài gần một sải tay (khoảng 40cm), buộc lại để làm đèn thắp. Đặc biệt có *péng vọc* (bánh vọc)- loại bánh dùng làm quà cho trẻ con trong ngày tết Nguyên Đán.

Trong ẩm của người Sách, rượu là thức uống có mặt phổ biến trong sản phẩm sinh hoạt của họ, chúng được sử dụng trong nhiều hoạt động khác nhau của đồng bào: Sinh hoạt cộng đồng, trong những nghi lễ, hay trong cuộc sống thường nhật. Có nhiều loại rượu khác nhau, khác từ nguyên liệu lẫn quy trình kỹ thuật. Ngoài những loại rượu được ủ và chế biến theo cách chưng cất gạo, nếp hay ngô, sắn, người Sách còn có loại ủ trực tiếp nguyên liệu với một số lá hay vỏ, rễ cây để tạo men. , chẳng hạn như: *pa dô cá pác* (rượu sắn), được làm bằng cánh vạc ở buồng, treo ống tre vào, cho một trong những loại cây làm men như: *cà chằm* (tấu), hoặc vỏ cây chàang hang, rễ tiêu (t), hay rễ cây cau vào trong ống tre, sau đó đập một hòn đá ở lên cho vào để lọc trong. Ngoài rượu đoác, ở đây vẫn hiện diện những loại rượu được chế biến từ nhiều nguyên liệu khác nhau như *pa dô tót* (rượu cần) - cơm nếp hoặc trộn vỏ trấu, xong cho vào chum và cho một ít *pá lát* (riêng) để lấy vị đắng, nổi lên men rượu cũng giống như với rượu đoác. Người ta dùng to hoà nước ta đủ để có độ sệt và trét miệng chum bằng hỗn hợp này; *pà dô bà rùi* (rượu óc)- cũng làm như rượu đoác; hay *pa dô pí* (rượu sắn, cách thức lên men giống như rượu cần).

Cũng như nhiều tộc người sinh sống ở vùng cao khác, trong thực đơn đồ uống của người Sách, ngoài các loại rượu như vừa nêu, ở đây, trong sinh hoạt hàng ngày của đồng bào chủ yếu có nước *xúc sa* (Sa nhân)- Loại này uống mát và có tác dụng tốt cho sức khỏe. Cách nấu như nấu nước chè của người Kinh; nước *knau mần* (nước cây mần) dùng rễ, thân, lá hơ trên lửa cho héo và bỏ lại cất trên giàn bếp, khi cần lấy xuống nấu uống. Nấu bằng cách thái nhỏ, cũng có tác dụng bổ máu, thường dùng cho phụ nữ sinh uống để cứng người, khoẻ, ăn nhiều; hay nước *pác lác*- cũng có tác dụng bổ máu; nước *ngánh*

tiếng- lấy dây hui trên bếp cho héo, thái lát, nấu nước uống để chữa đau bụng;
nước cá ối (ối)- dùng lá, thân nấu uống có tác dụng chữa đau bụng;
c biệt có các loại nước dùng để chữa cảm như cây hẹ, dùng bằng cách vò
lá, cho vào bát, đổ nước sôi vào, đậy kính để giữ độ nóng, chúng được
ng cho trẻ con uống khi bị cảm; cây dâm, tráo tráo- dùng lá để nấu để tắm
chữa cảm. Đặc biệt người ta còn dùng những cây: lia hang, tróc tum hay củ
à lia ngâm với rượu, chữa bệnh đau lưng.

+ Tục hút thuốc:

Giống như những tộc người thiểu số khác, tục hút thuốc rất phổ biến ở
người Sách. Đối với tộc người này, phần lớn những người vị thành niên,
vụ nữ đều hút những loại thuốc do chính bản thân họ trồng và chế biến,
ười Sách hút bằng cách cắt nhỏ thuốc lá đã phơi khô, vắn trong lá dong đã
ơi hay héo ngọn lá thuốc khô nhưng còn nguyên hoặc hút bằng tẩu. Điều
của người Sách dài khoảng 1 gang tay, được làm bằng đá chết, bởi, chúng
im để dẻo, gọt. Người ta gọt chúng sao cho phía đầu có hình dáng hơi uốn
ng, đem khoan bộng và gắn vào đầu một đoạn tre nhỏ. Tuy nhiên, đàn ông
h rất ít dùng tẩu, chủ yếu là người già sử dụng.

+ Trang phục, trang sức

* Trang phục

Trước đây, cũng như những tộc người cận cư, người Sách thường mặc
quần làm từ vỏ cây. Trang phục của người Sách có sự phân chia theo giới
nhưng không có sự phân biệt giàu nghèo.

Dù là khổ (tong tới toi) của đàn ông hay váy (mắc bản) của phụ nữ cùng
được làm từ vỏ cây trám (cây chạ khong), có màu đỏ hay vỏ cây rắng –
u trắng. Người ta còn làm những cái áo kché- là một tấm vỏ lớn choàng qua
tc, hoặc được khoét lỗ tròn trên tấm vỏ cây gấp đôi, hai nách hờ, dùng dây
sắt vào người. Chúng như dạng áo chui đầu của chúng ta hiện nay. Ngoài
phụ nữ Sách còn thường dùng vỏ con rùa để che thân

Tuy nhiên, trong tình hình hiện nay, khi khoảng cách về giao thông
g như sự chênh lệch giữa các phương thức sản xuất kinh tế ngày càng được
ngắn bởi nhiều chính sách đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước, người Sách đã có
hội giao lưu với nhiều tộc người khác, trang phục của họ đa phần ảnh
ng của người Kinh.

* Trang sức:

Trang sức của người Sách đơn giản, chủ yếu giành cho nữ giới, gồm
g cổ, vòng đeo tay, tai, cổ chân được làm bằng bạc, đồng.

-Vòng bạc đeo cổ: thường có đường kính từ 25-30 cm, thiết diện hình
vòng ở phần ở giữa lớn hơn, hai đầu được uốn móc dấu hỏi hoặc uốn

hình lò xo, đầu bên này uốn vào đầu bên kia rất thuận tiện cho việc nối rộng cũng như thu hẹp chiếc vòng khi đeo hay tháo ra.

-Vòng tai (*mự trắm*): Có nhiều loại lớn, nhỏ khác nhau, có loại hình con lía, hình cái nấm, dài khoảng 3cm, thiết diện cắt ngang từ 0,5cm-1cm hoặc có thể lớn hơn. Trâm mự đeo tai được làm bằng bạc, nhưng cũng có khi được làm bằng đồng hoặc sắt.

-Vòng tay (*voòng si*), chân: thường được làm bằng bạc hoặc đồng, có hình dạng như vòng cổ nhưng hai đầu đều hở, có thiết diện cắt ngang hình tròn.

-Nhẫn (*cá chen*): cũng giống như vòng tay, chúng được làm bằng bạc hoặc đồng, nhưng nhỏ.

Những đồ trang sức bằng bạc hay đồng của người Sách ngoài chức năng trang điểm, nó còn dùng để tránh gió độc, trừ ma quỷ, hay thể hiện sự giàu có của chủ nhân nó.

+ Lễ hội:

Lịch lễ hội của người Sách cũng gắn chặt với lịch sản xuất. Thời điểm tổ chức lễ hội thường vào sau mùa vụ, đây là khoảng thời gian nông nhà trong năm, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hoá tinh thần với nhiều hình thức vui chơi giải trí sau một năm sản xuất của đồng bào. Ở hầu hết các tộc người thiểu số nói chung, và người Sách nói riêng, lễ hội là một phần cuộc sống của họ. Là chu kỳ của một vụ mùa nông nghiệp bao giờ cũng đối diện với những thử thách và nhiều mối đe dọa của thiên nhiên (hạn hán, lũ lụt) cho nên, cũng như nhiều cộng đồng cư dân nông nghiệp khác, việc cung thỉnh ân huệ của thiên nhiên cũng là mối quan tâm hàng đầu của người Sách. Đó không chỉ gắn với một vụ mùa bội thu mà còn là sự an nguy của cả cộng đồng.

**Các nghi lễ trong sản xuất nương rẫy:*

Lễ lập hố (klóp ló): Lễ cúng được tiến hành sau công việc chọc lỗ tra hạt đã hoàn tất. Mục đích của nghi lễ này là cầu mong thần linh phù hộ cho mùa màng được tươi tốt và thú rừng khỏi quấy phá. Lễ vật gồm có cơm, rượu, chuối, nước và thịt thú rừng. Chủ nhà dọn lễ vật ở một góc của rẫy rồi gọi mời các vị thần linh về nhận lễ, trong đó có một vị thần trông coi thú rừng là vị thần nữ trần truồng, vì vậy, khi cúng, chủ nhà phải quay lưng lại nơi để lễ vật để tránh nhìn thấy vị thần trần truồng đó. Lễ vật cúng xong, chủ nhà ăn một ít, để còn lại để nguyên ở rẫy không được mang về nhà.

Lễ cơm mới (chăm cha bới): Khi cây lúa đã chín, người vợ của chủ nhà sẽ rẫy ngắt một ít bông lúa mang về giã thành gạo nấu cơm, cùng với một ít rau, mang lên rẫy để cúng. Lễ cúng này nhằm cầu xin thần lúa và các vị thần linh khác cho phép thu hoạch mùa màng.

Lễ ăn mừng được mùa: Sau khi thu hoạch xong, đồng bào tổ chức lễ cúng cơm cho ông bà, tổ tiên và ma rừng, đồng thời để cả gia đình cùng ăn mừng thành quả lao động của mình với một vụ mùa bội thu.

*** Các nghi lễ liên quan đến hoạt động săn bắt - hái lượm**

Ở tộc người Sách, săn bắn là công việc của đàn ông. Ở đây có hai hình thức săn: săn tập thể và săn cá nhân. Các con thú lớn là đối tượng săn của cả tập thể thanh niên, trai tráng trong làng. Trước đây, khi săn được con thú lớn, thịt của chúng được chia đều cho những người đi săn và cả những thành viên không tham gia. Hiện nay, sản phẩm săn được, ngoài việc chia cho những người tham gia thì còn dành biếu cho những người láng giềng và họ hàng thân thuộc. Hoạt động săn bắn diễn ra theo mùa. Tuy nhiên hình thức săn cá nhân thì các con thú nhỏ nhằm cung cấp nguồn đạm cho nhu cầu hàng ngày thì diễn ra quanh năm.

Mùa săn ở người Sách thường từ tháng 8 đến tháng 12, họ chọn được ngày tốt rồi cử người tài giỏi đi săn thú rừng (nếu được lợn rừng là tốt nhất). Hú rừng săn được, người ta vắt bỏ phần ruột, còn để nguyên con quay chín trên bếp lửa. Mọi thành viên trong làng đều cùng nhau mang lễ vật như bột nếp, gạo, nếp, sản rượu đến một địa điểm đã định sẵn, trên một bãi đất bằng gần làng. Lễ cúng thường tổ chức vào buổi sáng, cúng xong, người ta cất đầu, chân, đuôi, bốn chân đưa vào rừng, nơi đã bắt được thú để cúng thần săn. Sau đó mọi người cùng nhau ăn uống rất vui vẻ.

Sản phẩm săn bắn được ngoài vai trò là nguồn đạm cho bữa cơm của đồng bào, còn là nguồn thức ăn dự trữ quan trọng cho mùa mưa, đặc biệt là trong các dịp lễ hội quan trọng như đám cưới, đám ma, cúng mừng lúa mới, hoặc dùng để đãi khách quý.

+ Phong tục tập quán

*** Trong canh tác nương rẫy:**

Sống trong vùng địa hình núi đá vôi, dựa trên những kinh nghiệm qua quá trình sản xuất, người Sách đã hình thành được cho mình cách phân chia đất đai trồng trọt. Người Sách thường phân chia thành hai loại đất chính: đất màu mỡ - đất khô cứng để trồng lúa; đất đen xốp thường trồng sắn, khoai, bởi theo quan niệm của đồng bào, đất này xốp, nếu trồng lúa sẽ bị long gốc, cây chết nhiều giảm năng suất thu hoạch.

Cũng như nhiều tộc người thiểu số khác, việc chọn đất - chọn rẫy là công việc cần thiết và rất quan trọng, nó quyết định đến năng suất cây trồng, do đó, người Sách đã chọn đất dựa trên những kinh nghiệm mà họ đã tổng kết từ nhiều đời.

Vị trí chọn là rẫy thường ở những khu rừng già, rừng tranh, tre, nứa hay rừng lồ ô, và theo họ, đất tấy tốt nhất là ở những nơi đất sét có màu sẫm, có độ

đỉnh cao, hay ở những nơi có tổ dơi. Công việc này thường do nam giới mà chủ yếu là người già trong gia đình đảm nhiệm. Khi đi chọn đất làm rẫy thường chọn những ngày tốt, đúng vào ngày chẵn, và phải phát rẫy đủ trong 3 ngày, còn nếu vì một lý do nào đó mà không làm đủ thời gian 3 ngày thì họ lại bỏ đi chọn rẫy khác. Bởi, theo quan niệm của đồng bào, như thế là con rú không cho làm rẫy ở vùng đất đó.

***Trong khai thác tự nhiên:**

Như đã trình bày ở trên, hoạt động khai thác tự nhiên đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế của đồng bào. Cũng như nhiều tộc người thiểu số khác, ở người Sách những người đi săn thường phải kiêng cử theo đúng phong tục. Cụ thể, nếu đi săn phải đi vào ngày lẻ 7, 9, 19, 27... Theo họ, ngày lẻ mà m thịt sẽ gặp may, tuy nhiên lại kiêng đi vào những ngày mồng 5, 14, 23. Đặc biệt khi trong nhà, người phụ nữ đang trong kỳ kinh nguyệt thì người đàn ông không được đi săn hoặc làm bất cứ việc gì. Khi đi săn, con vật đầu tiên mà người thợ săn đã dùng ná bắn chết, thịt của chúng chỉ có người đó được ăn (gọi là ăn *cự*), từ con thứ hai trở đi, mới làm thức ăn cho cả gia đình, và nếu con được thú to thì có thể chia thịt cho những người trong làng. Đặc biệt, cơm nếp theo để ăn khi đi rừng, họ chỉ có thể lạng lẹ lấy ăn mà không được nói gì. Khi đi đường phải tự tìm lấy lối đi, nếu có bị lạc đường, người đi săn cũng phải tự tìm lấy đường ra mà không được nói gì. Theo quan niệm của đồng bào, nếu đi săn, họ chỉ được ăn muối, thức ăn khác sẽ mang lại điều không may, và nếu đi đó, thú sẽ không đi qua khu vực này. Trong phong tục người Sách, khi đi săn, ngoài việc kiêng cử như đã nói ở trên, còn có một số điều kiêng cử khác, chẳng hạn nếu đi săn nhím thì không được ăn món, bởi nó sẽ làm cho đường bị mờ... Trước khi đi rừng, người đi săn thường không ăn thịt các con thú nhỏ như con *dôi* (sóc), *cá nế* (chuột)... Họ cho rằng những con thú nhỏ thường tinh vi, chúng có thể đánh hơi được, vì thế ảnh hưởng đến kết quả săn bắt.

Trong trường hợp đi săn ở khu rừng thiêng, người đi săn phải đốt lửa để đuổi cơm cúng, một mặt cầu xin thần phù hộ được mạnh khỏe, săn được nhiều thú, mặt khác là để chúng không phá trong suốt thời gian người thợ săn đi rừng. Và khi đi săn, nếu bước ra khỏi nhà bị lắt hơi hoặc vào rừng nghe tiếng *tà cổ* kêu (gần giống như tiếng người) thì trở lui không nên đi tiếp, bởi, nếu không sẽ gặp nạn.

Bên cạnh hoạt động săn bắt, hái lượm là hình thức khai thác nguồn lợi thiên nhiên phổ biến của người Sách. Sản phẩm từ hái lượm rất đa dạng, phong phú, gồm đủ các loại trừ rau, củ, mặt ong cho đến cả dược liệu, chúng ngoài ra trở là nguồn thức ăn hàng ngày cho đồng bào còn là sản phẩm để trao đổi. Đồng bào Sách dựa vào mùa, thời tiết và những biến đổi của sự vật hiện tượng tự nhiên để nhận biết thời gian, để từ đó hình thành lịch khai thác hợp lý. Chẳng hạn khai thác nấm là vào mùa đông, khoảng từ tháng 8 đến tháng 12; mùa lấy ong mật là mùa hè, từ tháng 3 đến tháng 6 âm lịch

Ngoài hoạt động săn bắt hái lượm, nguồn thực phẩm từ hoạt động đánh cá cũng có vai trò không nhỏ trong đời sống kinh tế của đồng bào. Cũng như nhiều tộc người khác, người Sách cũng có nhiều hình thức đánh bắt khác nhau, nhưng phổ biến nhất vẫn là hình thức thuốc cá. Người ta dùng vỏ cây *leo*, cây *hối* đập mịn, nhúng xuống suối, và trong thời gian đánh thuốc, người ta không được nhổ nước bọt xuống suối, bởi họ cho rằng nước bọt sẽ làm cho nước *cheo* nhạt đi, cá sẽ hết say.

***Phong tục tập quán trong sinh đẻ:**

Theo phong tục người Sách, phụ nữ khi sinh nở không được ở trong ngôi nhà chính của mình, trong thời gian chuẩn bị sinh, người chồng phải làm *lái* (một dạng nhà sàn nhỏ), tạm ở ngoài đồng cho vợ sinh. Từ khi sinh đến khi con được 3 tháng 10 ngày, người phụ nữ phải chuyển qua nhiều *chái* khác nhau. Trước khi chuyển sang *chái* thứ 2 thì hai vợ chồng ăn một con khỉ và cứ mỗi lần chuyển, người ta phải nấu nước lá thơm (mặc, thầu, dẫu, trầm) tắm tẩy uế cho cả mẹ và con để vào nhà. Nước gồm 7 hòn đá lấy dưới khe suối và 1 cành lá thơm. Người ta đốt 7 hòn đá lên cho đỏ, vò lá cây cho vào chậu nước, sau đó đốt hương trầm để vái lạy. Vừa vái, họ vừa bỏ 3 hòn đá đỏ vào chậu nước và nói “con cháu sinh đẻ đã hết hạn, tẩy uế cho con cháu vào nhà” nước trong chậu sôi lên, bốc hơi và người vợ xông bằng hơi nước của lá và nếp than. Xong xong, nước nguội, người vợ dùng nước đó để tắm rửa sạch sẽ rồi mới vào nhà, nhưng cũng chỉ ở trong góc nhà dưới (*chọ*). Khi đứa con khoảng 5-6 tháng, người ta nấu nước tắm tẩy uế cho cả mẹ và con lúc đó người phụ nữ mới được đi lại gian trước của nhà.

Theo phong tục của đồng bào Sách, người phụ nữ khi sinh không được ăn những loại cá có vảy (có chất trơn), bởi, theo họ, nếu ăn những thứ đó sẽ bị ung kinh; không ăn thịt con mang, nai, chuột, chồn khi cơ thể đang yếu.

Khi trong nhà có người sinh thì những khác thường kiêng không đến nhà người đó.

***Phong tục tập quán trong hôn nhân:**

ở người Sách, con trai, con gái được phép tự do tìm hiểu nhau, khi muốn lập gia đình phải qua các lễ: *láp leng*, *cư loi*, *doong*, *tan*.

-*Lễ láp leng* (dạm hỏi): Nhà trai mượn người làm mối cùng đi với cậu hoặc chú của người con trai đến nhà gái làm lễ dạm hỏi, xin cho con trai được rỗi. Lễ vật mang theo là 12 cặp bánh, 12 miếng trâu, 12 miếng cau, 2 con gà, cái bát. Nếu gia đình nhà gái đồng ý, bố người con gái đem lễ vật này bày ra nhà và đốt trầm hương lên khăn bái để xin các mẹ: nhà rừng, đất cho chàng rể

tray được ở rể trong nhà mình. Từ đó, người con trai được quyền đến ở rể và ước ngủ với người con gái đó.

-*Lễ cưới* (lễ xin cưới): Khi gần hết thời gian ở rể, bố hoặc anh trai của người con trai lại đem lễ vật sang nhà gái làm lễ xin cưới. Lễ vật gồm 4 con gà, nồi đồng, và 4 cái bát. Khi nhà trai đến, nhà gái giết thịt con gà luộc chín, nấu cơm dọn cỗ và bày nồi đồng, 4 cái bát ra, đốt trầm hương lên cúng để báo cáo với ma xin được làm lễ *doong* cho con gái và con rể.

-*Lễ doong* (lễ cưới): Sau khi lễ *cưới*, nhà trai chuẩn bị lễ vật để đưa sang nhà gái. Lễ vật gồm 2 chuỗi hạt cườm; 2 vòng đồng; hai cái rựa; 2 nồi đồng; 10 cái bát; 1 con lợn; 2 con gà 4 hoặc 6 *cadăng* (yến gạo). Lợn khiêng đến nhà phải đập cho nó kêu eng éc nhằm báo tin cho con ma biết là nhà sắp làm lễ *doong*. Mâm cỗ làm xong, dọn lên và đốt trầm hương cúng cho các ma liệt đã làm lễ *doong*, cầu mong ma phù hộ cho vợ chồng khoẻ mạnh, sinh được con trai, con gái, làm ăn no đủ, cúng xong mọi người cùng nhau ăn uống vui vẻ.

-*Lễ tan* (lễ đón dâu): Lễ này được tổ chức tại nhà trai. Nhà gái sắm sửa lễ vật cho con gái về nhà chồng gồm: 2 cái nải; 2 cái chân; 2 mét vải; 2 *cadăng* gạo. Nhà trai bày lễ vật này ra rồi đốt trầm hương cúng cho con ma biết lễ *tan*, cầu xin ma phù hộ cho con trai, con dâu sức khoẻ, làm ăn no đủ, sinh con đẻ cái.

***Phong tục tập quán trong tang ma:**

Khi trong nhà có người thân chết, người ta mai táng bằng cách đặt hai bàn tay của người chết ngang rốn cho 2 cánh tay thẳng ra, dùng sợi dây rừng nanh buộc hai ngón tay cái lại với nhau để giữ hai cánh tay ngay thẳng. Chân cũng làm tương tự như vậy. Sau đó, họ làm thịt một con gà, luộc chín và đem luộc một bát cơm đặt ở phía đầu người chết. Đồng bào còn gọi đây là lễ *tặt róc*. Đối với người Sách, người chết phải được chôn ngay trong ngày, trong rừng hợp chết vào ban đêm thì chôn vào sáng hôm sau.

Quan tài được làm bằng vỏ cây *chẹo*, sau đó, họ đặt xác người chết vào ngay ngắn, kéo hai đầu mo *chẹo* lại để che kín xác người rồi dùng 3 sợi dây buộc tròn lại. Dùng đòn khiêng buộc vào những múi dây rồi khiêng đi chôn. Người ta chọn huyệt bằng cách nhờ thầy mo xin keo, nếu được 3 keo sắp ngửa thì mới được, nếu không phải tìm chỗ khác. Khi chôn, đồng bào đặt về phía mặt trời lặn và chân về phía mặt trời mọc. Cho quan tài xuống huyệt xong, họ lấy đá chống lên quan tài cho kín và lấy lá cây dầy nắm mộ lại. Chôn cất xong, người nhà làm bàn thờ, hàng ngày đặt cơm canh cúng cho người chết ăn và họ làm như vậy trong 8 ngày. Nhưng sau 3 ngày, họ làm lễ mở cửa mộ. Lễ vật gồm cơm, thịt gà, đem ra cúng tại mộ để cúng cho trời đất xin thần đất đai cho người chết ở được rộng rãi, cho hồn ma của người đó cùng sống với xử sở và trời đất. Đến ngày thứ 8, người ta làm lễ hết tang tại nhà. Từ đó, người sống

hông có nghĩa vụ với người chết. Họ không viếng thăm mồ mã và bỏ bản ông đó và đi đến một nơi khác để sinh sống làm ăn.

***Tôn giáo tín ngưỡng**

Người Sách quan niệm con người có hai phần; xác và hồn. Khi con người chết đi, sẽ biến thành ma. nếu vía tốt thì trở về với tổ tiên ông, bà, nếu vía xấu thì bị hành hạ bằng những cực hình của địa ngục, Từ đó nảy sinh ra những quan niệm hung thần, là những vía xấu, có thể nhập vào người sống và người ấy bắt bệnh mà chết.

Người Sách quan niệm con người không chỉ có một vía mà có nhiều vía trong ứng với các bộ phận trong cơ thể con người. Vì vậy, khi nào ma bắt vía thì con người ta sinh ra đau ốm, lúc đó phải cúng để gọi vía và chỉ có những thầy rông, thầy cúng giỏi mới làm được điều này.

Quan niệm về cõi sống của người Sách là một giai đoạn nghĩa vụ của con người, mang tính "sống gửi thác về" Cõi sống của họ chịu sự chi phối của mọi thần linh tồn tại trong không gian vũ trụ trong hoạt động kinh tế và đời sống vật chất còn nghèo nàn nên sự phân hoá giàu nghèo, ác- thiện chưa rõ ràng. Con người mang những thứ vía đó bị sự cho phối bởi một thế giới thần nh siêu nhiên nào đó quyết định.

Từ những quan niệm và tín ngưỡng đó dẫn đến sự nhìn nhận về thế giới trong sự sinh tồn của người Sách. Không gian của họ tồn tại 3 tầng.

Tầng trên là thế giới siêu nhiên vũ trụ cao, là những đáng thần linh tối cao vô hình như thần mặt trời (*sơi mo át plời*), thần mặt trăng (*sơi bu loan*), thần gió (*sơi kâjô*), thần mây (*sơi mây*), thần định mệnh (*sơi kuylò*) quyết định ự sống của con người

Tầng dưới là thế giới dành riêng cho cõi chết, khi con người từ bỏ kiếp ông của mình. Trong thế giới cõi chết này, người Sách quan niệm cũng giống như phần vía của con người, nếu tốt thì chết xuống là sự trở lại, sinh hoạt bình thường trên trần gian, gắn gũi với ông bà (những người đã chết, ngược lại nếu vía xấu thì xuống thế giới cõi chết cùng bị giam cầm và hành hạ, có thể hành những con vật bản thủ hoặc những con ma xấu.

Tầng giữa là thế giới con người và vạn vật sinh sống, nhưng bên cạnh có sự tồn tại các ma khác nhau như ma rừng (*brú*), ma suối (*pun dók*) Ngay những con vật hung dữ hay một hiện tượng lạ nào đó, người Sách cũng cho rằng đó là ma. Những thứ ma đó tồn tại bên cạnh con người và chi phối trực tiếp vào mọi lĩnh vực của cuộc sống con người.

Từ nhận thức về thế giới quan về sự tồn tại 3 tầng không gian với những vai trò, vị trí của các vị thần ma, sẽ là cơ sở cho những quan niệm về tín ngưỡng: cúng bái, cầu xin phù hộ để thoát khỏi nạn đau ốm trong đời sống linh thần của đồng bào.

*** Văn nghệ dân gian**

Truyện cổ: Người Sách có những truyện kể dân gian với nhiều nội dung như: *Blong mún hoá thành người; Sự tích sinh ra các dân tộc; Anh em em Pahlời đánh ông Chá và Tôông; Eo ông Đùng; Sự tích núi không đi ra ở iển; Chút đi đánh biển; Lèn đi chấn biển; Cơm tá lênh; hát đuôi con; Cây lá i ma (cây trừ ma); truyện hai ông vua một bà bếp; truyện kể về nguồn gốc m người biết ăn nướng*

Phần cốt lõi của những chuyện kể của người Sách chủ yếu đề cập đến nguồn gốc, quá trình hình thành và tồn tại của tộc người gắn với những vùng ít nhất định. Ở đây, có một số truyện kể mà nội dung, cốt truyện giống với ít nhóm tộc người nói ngôn ngữ Việt-Mường; Mày, Arem, Mã Liềng như: *hái đi đánh biển; Lèn đi chấn biển; Hai ông vua một bà bếp; Cây trừ ma..*

Ca dao, dân ca:

Người Sách có những làn điệu dân ca giống với một số tộc người trong vùng đồng người Chứt như *về pa eo; Cá tom tà lênh có* nghĩa là con trâu đi i y. Nội dung của một câu hát:

“Cá tom tà lênh, bơ chỉ nol chiêng chiêng kđang, kai ti hát klai bơ chỉ ol

Cá tom tà lênh chệ pưông ti no, phuktai, chệ hal vắng tược”

Tạm dịch là:

Cá tom tà lênh, o nàng ơi mang kđang mang ơi đi hái trầu, o co đi iông, o nàng ơi?

Cá tom tà lênh. em cũng muốn đi nhưng trầu là chỗ em hái không (ợc⁽³⁰⁰⁾)

Điệu Cá tom tà lênh trước đây được đồng bào hát trong các ngày lễ hội, ngày cưới hoặc trong quá trình tỏ tình giữa nam và nữ.

Ngoài ra, ở người Sách còn có hình thức hát dúm, hát ru.

Nhạc cụ: Trong cộng đồng người Sách tồn tại các loại nhạc cụ như : o (kaluk), đàn ống (đon óôn), đàn môi (ca dong). Được sử dụng trong lao động hàng ngày, trong các cuộc tỏ tình trai gái trong làng. Ngoài ra còn có các nhạc cụ như trống, chiêng trong đám ma.

-**Sáo:** Sáo có hai loại: sáo dọc và sáo ngang, chúng được làm bằng ống a nhỏ bằng ngón tay, được cắt rỗng hai phần. Thân sáo (pas ka luks) được i lỗ tròn. Phía đầu để thổi được gắn một lưỡi gà được gọi là lắp kalúk. Khi i bỏ sáu ngón tay của hai bàn, ba ngón giữa vào các lỗ để tạo âm điệu.

-**Đàn ống:** Là một ống nửa, cắt ra có hai mắt hai đầu, một phía phần c được xem được xen như thùng dờn, được khoét một lỗ cách mắt khoảng 1 gang tay ở phần giữa thân và phần sát mắt của thùng đàn được đục hai lỗ o để buộc cố định hai đầu dây đàn. Dây đàn được xe bằng dây kim loại và ợc bắt song song từ thùng đàn lên đến cần đàn và được buộc vào hai khoá

ây đàn. Trên dây đàn của cần đàn được đục xuyên ngang hai lỗ để bỏ xuyên hoá dây dẫn qua, có tác dụng làm căng dây đàn. Đàn ống được đánh bằng đũa cọ giống như cần cọ đàn nhị của người Kinh. Nó là một cần gỗ mềm, có gọt dây kim loại nối từ đầu cần đàn đến phần tay cầm cần cọ đàn. Người Sách thường chơi đàn ống trong các dịp lễ hội, cưới hỏi, ăn mừng.

*** Y học cổ truyền**

Ma thuật chữa bệnh:

Phép thổi: là cách chữa bệnh khá phổ biến ở người Sách. Phép thổi có hai hình thức khác nhau: thổi trực tiếp vào người bệnh hoặc thổi gián tiếp vào chén nước và cho người bệnh uống chén nước đó. Thổi trực tiếp có thể sử dụng cây nhang hoặc trầm đốt lên để thổi. Có khi trong khi thổi, người thổi phải đọc một bài chú. Tùy theo bệnh mà người thổi dùng nhiều cách khác nhau. Thông thường, người Sách dùng phép thổi với những người bị rắn cắn, bị rừng dẫm phải sâu róm, đặc biệt là dùng phép thổi để thực hiện việc sinh đẻ theo ý muốn.

Chẳng hạn, nếu người bị hóc xương cá, người thổi đọc câu chú: "*ôm hũng tênh, ồm chằng hang-tay quàng cổ, lỗ xương ra ra ở gần thì ra, ở xa thì vào, ồm thủy, ồm hỏa, ồm phá ồm tốc, khu chi phạm*". Sau khi đọc xong, người thổi nín thở 3 lần. Cứ mỗi lần nín thở, người thổi phải đọc 3 lần chỉ được đọc hẩm. Mỗi lần nín thở và đọc xong câu thần chú đó, người thổi sẽ thổi vào cổ người bị hóc xương cá một lần. Sau 3 lần làm như vậy, người thổi sẽ khỏi.

Nếu bị bỏng lửa, thì đọc câu: "*Thiên lành, địa lành bằng đồng, đồng lành bằng sắt, sắt lành bằng chì, ồm thủy, ồm hỏa, ồm ma, ồm tộc khu chi phạm*" cách làm cũng như trên.

Nếu đi rừng dẫm phải sâu róm thì đọc: "*nhằm tảng nhe xe tảng ân phạm*" và cách làm cũng như trên.

Ngoài ra, đồng bào Sách còn nhiều phương thuốc chữa bệnh khác như cảm cúm, viêm xoang, vô sinh tuy nhiên, vị trí của những cây thuốc dùng để chữa bệnh ngoại trừ thấy chữa thì không ai được biết.

Phép ràng:

Phép Ràng là một trong những cách chữa bệnh hữu hiệu của người Sách, bởi, nếu sau khi dùng phép thổi nếu người bệnh không lành, họ thường dùng phép này để chữa. Phép Ràng thường do các thầy mo dùng để chữa cho những người bị ma làm hại, đặc biệt là ma nước. Để thực hiện một Ràng, thầy Ràng phải sử dụng *klô ống*- loại nhạc cụ cổ xưa của người Sách. Có hai kiểu: *Ràng sáng* và *Ràng tối*, tùy theo mức độ của người bệnh mà thầy chọn kiểu Ràng. Ràng sáng là không cần phải che dầy, mọi người có thể quan sát và theo dõi các động tác, lời nói của thầy. Thầy Ràng ngồi bên cạnh bệnh nhân. đeo một vòng hoa rừng. Lễ vật gồm: bát gạo, nước, chai rượu, đèn. Thầy Ràng vừa sử dụng *klô ống* vừa hát, vừa đọc thần chú khuyên ma tha cho người bệnh. Nước, gạo được thầy dùng để thổi hoặc phả vào người bệnh.

Ràng tối là cách chữa bệnh mà thầy ràng ngồi trong buồng, xung quanh bọc che kín, lễ vật giống như với *Ràng tối*, nhưng thầy Ràng không cần có bông hoa. Với những bệnh nặng, chữa theo kiểu Ràng sáng không khỏi thì dùng đến kiểu này. Bệnh nhân thường là những người bị ma nước yêu, nên, khi chữa, thầy Ràng dùng dây buộc thành một vòng xung quanh cổ bệnh nhân tượng trưng như là không cho ma nước yêu nữa.

Ma thuật làm hại:

Từ chỗ quan niệm có một thế giới siêu nhiên luôn luôn tồn tại và chi phối cuộc sống con người, người Sách cho rằng có thể dùng một phương pháp siêu nhiên nào đó tác động gây hại đến người khác.

Người thực hiện ma thuật làm hại không chỉ riêng thầy Ràng mà cả những người thường cũng có thể thực hiện. Nó là bí quyết mang tính “cha truyền con nối” của các gia đình, được biểu hiện bằng các dạng sau:

Phương pháp trực tiếp: nếu cần hại một đối tượng nào, họ tìm cách bỏ bã vào trong thức ăn hoặc nước uống của đối tượng đó. Họ cho rằng nếu như người đó ăn uống phải bã thì sẽ mắc bệnh hiểm nghèo nào đó tùy thuộc vào bã và mức độ mâu thuẫn giữa hai bên. Mức độ làm hại nhau hoàn toàn mang tính chất chủ quan của cá nhân.

Phương pháp gián tiếp: Thường là những pháp thói cách nhau khoảng 7 ngày, hoặc thổi vào trong nước hay thức ăn, cũng có thể đem bã bỏ vào trong nhà họ muốn hại.

Ma thuật tình yêu

Người Sách quan niệm tình yêu là vấn đề thiêng liêng, có thể sử dụng sức lực lượng siêu nhiên chi phối đến tình yêu. Ma thuật tình yêu có thể được thực hiện bằng hai phương pháp:

Phương pháp trực tiếp là khi một người con trai hay một người con gái muốn chiếm đoạt một người khác giới thì họ dùng thứ bã do họ chế ra. Người Sách dùng hoa và trái cây *cà dứ* đem cô đặc lại và bôi lên tay mình. Nếu thích ai, muốn người đó đi theo thì nắm tay người đó, lập tức người kia sẽ đi theo mình. Ngoài ra có những loại bã được sao chế thành một dạng khác bằng các thứ lá cây hoặc các bộ phận trong cơ thể động vật. Họ dùng những bã đó bỏ vào trong thức ăn đồ uống của đối tượng nhưng phải thực hiện một cách bí mật. Nếu như đối tượng của họ mắc phải thì người đó sẽ say mê đắm đuối và không thể xa nhau được, cứ như thế hết một chu kỳ (theo quan niệm của họ là 3 tháng 10 ngày), người ta lại bỏ tiếp. Hình thức này họ gọi là *lạ dứ*.

Phương pháp gián tiếp thường thổi vào trong các bát nước hoặc thức ăn, để ở một chỗ cách xa trong một chừng mực nhất định nào đó và họ đợi hơi làm làm cho đối tượng mắc phải.

Tục quan hệ tình dục theo ý muốn với phép thổi thối, thổi mở ở người khác cũng là một dạng của ma thuật tình yêu.

II.3.2 NGƯỜI MÀY

II.3.2.1. Địa vực cư trú và dân cư

Trong cộng đồng dân tộc Chứt, người Mày là nhóm có số dân đông thứ sau người Sách.

Người Mày ở Quảng Bình có 183 hộ, 988 nhân khẩu, tập trung chủ yếu 5 bản thuộc xã Dân Hoá huyện Minh Hoá.

Bản Cha Lo có 15 hộ, 68 nhân khẩu.

Bản Cà Ai có 81 hộ, 408 nhân khẩu.

Bản Bãi Dinh có 12 hộ, 72 nhân khẩu sống xen cư với người Khùa và người Sách.

Bản Ba Loóc có 36 hộ, 207 nhân khẩu.

Bản Tà Rà có 28 hộ, 175 nhân khẩu.

Mày là một bản nằm trong nhóm tộc người còn lại, địa vực cư trú của người Mày phân bố ở vùng núi cao, nơi chen đầy những lèn đá dựng hiểm trở. hen lẫn giữa các lèn đá dựng là số lượng ít ỏi của núi, đồi đất, những dòng róc dứt gãy, sông ngầm. Chính vì đặc điểm cư trú gánh chịu nhiều khắc nghiệt của thiên nhiên nên đến nay nhóm tộc người Mày vẫn sống trong điều kiện kinh tế hết sức bấp bênh.

Tuy nhiên, địa bàn cư trú của họ lại là nơi bảo tồn được khu đa dạng nh học với số lượng phong phú các giống loại động thực vật, nên từ bao đời nay, người Mày vẫn sống dựa vào loại hình kinh tế chiếm đoạt từ tài nguyên thiên nhiên là chủ yếu. Nền kinh tế sản xuất đã xuất hiện sau khi có chính trị định canh, định cư của Nhà nước, nhưng nhìn chung chưa ổn định.

II.3.2.2. Đời sống kinh tế

- Kinh tế sản xuất:

+ Kinh tế nương rẫy:

Người Mày sản xuất nông nghiệp theo lối phát-dốt-cốt- trả cổ truyền ền sườn dốc.

Vụ mùa sản xuất của nhóm tộc người Mày thường bắt đầu vào tháng 1- hàng năm. Đây cũng chính là thời điểm tiến hành tiến hành việc tìm đất nh tác.

Công việc tìm đất canh tác do người đàn ông chủ gia đình đảm nhiệm, ào khoảng tháng 1, họ mang một ít lễ vật đến nhà ông chủ đất- người được em là cai quản khu vực núi rừng quanh nơi sinh sống, nhờ ông ta bày cách họ tìm khu đất mới. Khi chọn được đám đất như ý, người chủ gia đình sẽ có cúng nhỏ gọi là *khôn tờ vắn bốn* để xin thần đất cho họ canh tác ở đất đã

lợn, phù hộ cho có được mùa màng tốt tươi và cắm dấu tuyến ở khu đất đó bằng que tre chữ hình chữ thập trên đầu hay để tảng đá vùng vừa phát. Sau khi làm lễ cúng này, người dân ông sẽ trở về nhà, vào đêm sau, nếu như không gặp điềm xấu, họ sẽ cùng đình đến khai mảnh đất đã chọn.

Bộ công cụ canh tác nương rẫy của nhóm tộc người Mày gồm: (a lién), rựa (nrá), gậy chọc lỗ (kmón), gùi (achói)

Công việc phát rẫy phải huy động toàn bộ nhân lực trong gia đình, sau ít từ một tuần đến nửa tháng, cây rừng bắt đầu khô, người Mày tiến hành đốt rẫy. Trước khi đốt, người ta dành khoảng thời gian để dọn cây khô đốt rẫy, cách bãi rẫy chừng 2m, làm sạch khu vực ngăn cách rẫy với rừng xung quanh để lửa không cháy lan sang khu vực khác. Tuy phải hiện rất nhiều điều kiêng kỵ và mất nhiều công sức, nhưng nếu khi đốt gặp phải mưa to, đám rẫy đó ngay lập tức sẽ bị bỏ hoang.

Sau khi đốt rẫy xong, người Mày dọn rẫy và tiến hành gieo hạt vào tháng 7. Khi gieo hạt, việc đầu tiên là tổ chức lễ cúng khuôn lì ti bốn, cầu mong ông thực gieo trồng trên rẫy không bị thú rừng phá sản lượng thu hoạch tốt cao. sau đó, người dân ông sẽ cắm gậy đi chọc lỗ, người phụ nữ mang hạt theo sau bỏ xuống lỗ và lấp lại.

Công việc tiếp theo là chăm sóc khu rẫy, làm cỏ và đặt bẫy tránh thú phá hoại. Đến mùa thu hoạch, người Mày cũng làm tổ chức lễ cúng khuôn lì ti, cúng thần lúa rồi mới thu hoạch mang lúa về nhà.

Rẫy của người Mày, loại mới phát chỉ dành trồng lúa cho vụ thứ nhất, vụ hai dành cho việc trồng ngô, các loại hoa màu; sắn, khoai... được trồng ở các khu rẫy cũ nào vẫn còn dùng được.

Nông lịch của nhóm tộc người Mày

Tháng	Tiếng Mày	Lịch sản xuất	Kinh nghiệm nhận biết
1	Tháng Một	Chọn đất làm rẫy	Cây cối ra hoa kết trái
2	Tháng Hai	Chọn rẫy, phát đốt	Cây lá rụng
3	Tháng Ba	Phát đốt	Cây lá rụng
4	Tháng Tư	Triệu lúa, ngô, sắn, thuốc lá..	Trời nắng nóng
5	Tháng Năm	Làm cỏ, hàng rào bảo vệ	Nắng kéo dài
6	Tháng Sáu	Làm cỏ, đi săn	Mùa khô kéo dài
7	Tháng Bảy	Hái thuốc lá, sắn	Nắng to
8	Tháng Tám	Chuẩn bị thu hoạch	ít mưa
9	Tháng Chín	Làm rẫy vụ hai	Trời mưa nhiều
10	Tháng Mười	Bắt đầu gieo giống lúa	Mưa nhiều
11	Mười Một	Làm cỏ, đi săn	Cây cối đơm hoa
12	Mười Hai	Đi săn, làm nương	Mùa Xuân mọi vật sản sinh

Việc canh tác nương rẫy với những kỹ thuật sơ khai trên dạng địa hình ở nhóm tộc người Mày thường ít mang hiệu quả, người Mày chỉ tồn tại ở sản lượng có được một khoảng thời gian ngắn trong năm, phần còn lại là chi phối gần như tuyệt đối của phẩm vật khai thác tự nhiên.

Đa phần bộ phận người Mày ở Minh - Tuyên Hoá cư trú trên dạng địa hình hiểm trở, nên cùng với những nỗ lực cố gắng trong chủ trương định canh, định cư của Đảng và Nhà nước, loại hình ruộng nước hiện vẫn chưa thực sự tiếp xúc với nhóm tộc người. Đây có thể xem là sự thiệt thòi, là điều bất lợi cho phát triển kinh tế, ổn định đời sống đồng bào.

Có được những điều kiện thuận lợi hơn loại hình ruộng nước, chăn nuôi nhóm tộc người Mày đang từng bước được định hình với nhiều loại gia súc như Nhà nước đầu tư. Có điều kiện thuận lợi, bởi trong quá khứ, nhóm tộc người này từng nuôi thả gia cầm trong rừng sâu với quy mô ở từng hộ gia đình. Một số nơi khác đã làm chuồng trại, nhưng năng suất còn thấp kém và đôi lúc bị mất mát bởi thú rừng.

Bổ trợ cho việc sản xuất nương rẫy, ở nhóm tộc người Mày đã và đang đầu tư xây dựng loại hình kinh tế vườn nhà theo kiểu xen canh hoặc vườn tạp. Ở hình này xuất hiện từ những dự án V.A.C, 135 của Chính phủ với nhiều loại cây trồng như mít, chuối, mía cùng các loại rau quả khác. Tuy thế, bởi rừng hạn chế về địa hình cũng như thói quen trong canh tác, các loại phân bón hữu cơ-vô cơ vẫn chưa mấy phát huy tác dụng, loại hình canh tác mới này cơ sở vẫn chưa đem lại nhiều hiệu quả trong đời sống đồng bào.

- **Ngành nghề thủ công:**

Hệ thống các ngành nghề thủ công sản xuất các vật dụng thường nhật từ dùng để trao đổi, phục vụ đời sống thường nhật đến nay vẫn tồn tại rất nhiều trong cộng đồng nhóm tộc người Mày. Từ hình ảnh thân thiết của chiếc áo, khố bằng vỏ cây tồn tại cách đây không mấy lâu, đồng bào đã chuyển hẳn sang các loại áo quần hiện đại của người Kinh, nên nghề dệt cũng sẽ có khái niệm tâm thức nghề thủ công của họ.

Bên cạnh đó, bộ công cụ dùng trong các hoạt động sản xuất như rìu, cuốc, rựa, dụng bào có được cũng do trao đổi hoặc mua bán từ Trung châu, ghè rèn với họ bắt đầu mạnh nha từ cầu làm lại, chỉnh sửa các vật dụng hư hỏng lại bị biến mất cùng với cuộc sống định canh-định cư với rất nhiều vùng loại công cụ lao động hiện đại.

Có thể xem hai nghề thủ công hiện còn tồn tại ở nhóm tộc người Mày là dệt và đan lát, nhưng một trong số chúng cũng đang dần đánh mất vai trò.

+ *Nghề mộc:*

Nghề mộc đã và đang là nhu cầu thiết thân ở cộng đồng nhóm tộc người, do nhu cầu dựng nhà ở, nhà mồ và gần đây nhất là chuồng trại chăn nuôi. Trong cộng đồng, bất cứ người dân ông nào cũng có thể làm được nghề mộc như tra cán rìu, dao, rựa, dẽo cối, chày, làm các dụng cụ săn bắn, nhưng

hỉ có một vài người có thể dựng được nhà. Bởi thế, những người này luôn lược trong vọng và trong lúc dựng nhà, họ luôn là người chỉ dẫn cho các hành viên còn lại.

+ Đan lát:

Nghề đan lát cũng được hình thành từ nhu cầu dựng nhà ở, với những loại tre nứa, mây rừng, người Mày đan phen để ngăn vách, từ đó, những loại vật dụng thường nhật như gùi, rổ tre, giá, những công cụ đánh bắt như đơm, ló cũng được làm từ đôi bàn tay khéo léo của người dân ông Mày. Nghề đan lát chỉ phục vụ nhu cầu nội tại của cộng đồng, khu biệt hơn là ở từng hộ gia đình nên nhìn chung, kỹ thuật đan vẫn còn đơn giản. Hiện nay, cùng với việc xuất hiện của nhiều loại vật dụng bằng nhựa, các sản phẩm đan dần biến mất trong đời sống cộng đồng, chỉ còn một số người thực sự còn nắm giữ được nghề đan, họ làm các loại gùi, đơm, oi, dó để trao đổi với những hộ gia đình hàng nhau trong bản, làng.

+ Giao thương:

Cùng với nền kinh tế tự cấp tự túc, địa vị cư trú hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn, nên việc trao đổi, buôn bán ở nhóm tộc người Mày trước đây hầu như không đáng kể, trong cộng đồng không có những nhóm người tách hẳn việc sản xuất nương rẫy để trở thành thương nhân (ở cấp độ *con thoi trao đổi hàng hoá*). Tuy thế, theo hồi ức của một số người già, việc giao lưu, trao đổi giữa họ với các nhóm tộc người vẫn tồn tại trong những lúc họ lang thang theo nguồn lương thực hoặc dời chuyển bản làng. Hiện nay, cùng với việc định canh - định cư, loại hình thương nghiệp dần được định hình trong họ với nhiều chợ-trung tâm trao đổi được đầu tư xây dựng trên địa bàn huyện Minh Hoá. Đồng bào này thường tập trung sản vật của núi rừng có được trao đổi ở chợ phiên Y Leng (10 ngày họp 01 lần) mang về những vật dụng cần thiết từ ông bằng. Chợ Y Leng cũng là nơi quy tụ, gặp gỡ bà con thân thuộc từ những khu vực cách trở nhau về địa lý, những người ở xa có thể đi từ 2-3 ngày đường để mang hàng hoá trao đổi. Tuy còn nhiều khó khăn, nhưng đây cũng là điều kiện hạn chế cho nhu cầu đời sống vật chất của nhóm tộc người Mày.

- Kinh tế tự nhiên (kinh tế chiếm đoạt)

Hình thái kinh tế hái lượm và săn bắt tồn tại tùy thuộc và điều kiện tự nhiên nơi cư trú và trình độ phát triển nhất định của nhóm tộc người. Địa vực cư trú của người Mày vốn thiên nhiên đã bày sẵn nguồn sản vật dồi dào bởi sự tác biệt đến tận cùng của điều kiện địa lý. Chính vì vậy các loại cây cỏ củ, lá, các loại măng, nấm rừng, bột nghiền, nhúc hay các loại động vật lớn nhỏ tác nhau, từ bao đời đã là nguồn sống bổ trợ và dồi dào cũng là chủ đạo trong đời sống thường nhật của người dân nơi đây.

Quần thể động- thực vật có từ thiên nhiên nơi sinh tụ của nhóm tộc người Mày rất đa dạng và phong phú, được xác định khoảng 138 họ, 401 chỉ và 640 loài khác nhau^(443:6). Ngoài việc là nguồn thức ăn, thảm thực vật cũng cung cấp cho họ các loại cây có dược tính cao như sâm nam, sâm trúc, đương quy, sa nhân, ngải trời, đây là nguồn dược liệu trong tri thức bản địa của cộng đồng, đồng thời cũng là phẩm vật trao đổi với người Kinh và các tộc người cận kề.

Công việc hái lượm thường là của người phụ nữ và trẻ em lúc đến tuổi đi rừng, họ thu hái bất cứ loại cây, củ, quả nào có thể dùng được bắt gặp trên đường đi. Những sản vật này, có thể là nguồn thực phẩm tức thời, có thể là nguồn lương thực để dành bằng cách vùi trong tro hay hong khô trên giàn bếp. Nhóm tộc người Mày, tuy là có sự phân công lao động trong loại hình kinh tế tự nhiên, nhưng đôi lúc, trong một số trường hợp ranh giới lại không thấy rõ ràng, mà có thể xem đó là một dạng hoạt động có tính dầy chuyển trong khai thác.

Việc khai thác bột nhức, nghiền là điển hình cho trường hợp này. Do tầm quan trọng của loại cây có thể cung cấp nguồn lương thực chính trong bữa ăn thay lúa gạo, nên khi gặp những bãi nhức, nghiền trong quá trình khai thác, người dân ông luôn đảm nhận những công việc nặng nhọc như hạ cây và đốn bỏ từng khúc, người phụ nữ đảm đương những công việc còn lại như lấy ruột cây, phơi khô, giã nhỏ và sàng ra lấy bột.

Do cư trú trên khu vực có địa hình hiểm trở, việc giao lưu đi lại khó khăn, bằng nhiều cách, nhóm tộc người luôn tự trang bị và bổ sung tri thức vào nguồn tri thức bản địa của cộng đồng. Nguồn tri thức này giúp họ nhận thức biết được thời điểm thu hái sản vật tự nhiên hiệu quả nhất. Thông thường, vào khoảng tháng 11-12, khoảng thời gian nhàn rỗi sau khi thu hái vụ mùa sản xuất, nhóm tộc người bắt đầu lên rừng tìm củ, quả, rau và các loại dược liệu. Trong năm; việc đi rừng diễn ra vào thời điểm này là nhiều nhất, nhưng cũng không phải ở các tháng khác họ không tổ chức việc đi rừng mà công việc này diễn ra ở các gia đình đơn lẻ, tùy thuộc vào nhu cầu của từng cá nhân.

Việc thu hái củ mài, nấu để dự trữ trong những lúc thiếu đói thường được tiến hành vào khoảng tháng 1,2,3, vào các tháng này, theo sự chỉ dẫn của nguồn tri thức bản địa, củ mài phát triển ngon nhất và cũng là lúc dễ nhận biết nhất. Khi tìm được vị trí có củ mài, người Mã Liềng sẽ dùng dao, que nhọn đào đất, lần theo thân để lấy củ.

Ngoài công việc hái lượm, công việc săn bắn thường chỉ dành cho cánh đàn ông, thịt động vật hay các loại cá suối là nguồn thực phẩm quý giá, bổ sung nguồn đạm cần thiết cho nhóm tộc người. Việc săn bắn được tiến hành vào bất cứ thời gian nào trong năm, kể cả lúc đang sản xuất trên nương rẫy, nhưng phổ biến và tập trung nhất là vào mùa mưa. Ở nhóm tộc người Mày, hình thức săn bắn rất đa dạng; dùng các loại bẫy, nã (tẻ), lao (tla) các loại thú

n được gồm heo rừng, nai, hoẵng, gấu. Nhìn chung, sự phong phú của quần thể động thực vật nơi cư trú cùng là nhân tố tạo điều kiện thuận lợi cho sản in phát triển.

Săn bắt ở người Mày thường được chia thành hai hình thức: săn tập thể, săn cá nhân.

Săn tập thể thường được tổ chức bởi 3-5 người, có khi là 2-3 gia đình ng nhau vào rừng săn thú, thú săn được chia đều cho mỗi thành viên. Trong n tập thể, các loại bẫy sập, bẫy lao được sử dụng để bắt các loại thú lớn. người đi săn thường la hét đuổi thú rừng chạy vào bẫy hoặc dồn con thú lại ing vòng vây xiết chặt và giết chết.

Ở những bản làng định cư hiện nay, hình thức săn cá nhân dần trở nên số biến, quanh khu vực canh tác. Người Mày thường đặt các loại bẫy: bẫy p, bẫy đơn, bẫy thông lòng để bắt thú rừng vào phá hại mùa màng. Bên cạnh b, từng cá nhân trong lúc rảnh rỗi cũng thường mang lao, nỏ vào rừng đặt bẫy i săn thú. ở hình thức săn này, khi có được thú người săn thường có được ián nhiều hơn. (304:21)

Cùng với săn bắt, đánh bắt là hình thức khai thác không thể thiếu trong i sống thường nhật của người Mày. Người mày có thể đánh bắt cứ thời gian ió trong năm, nhưng thường được thực hiện tập trung vào khoảng tháng 9-1).

Đối tượng của công việc đánh bắt là cá, tôm, cua, ốc suối. Đánh bắt là ing việc thường xuyên của từng cá nhân, không phân biệt nam, nữ hay trẻ m. Người phụ nữ thường mò cua, bắt ốc, bắt các loại cá nhỏ trong hốc đá, y đặt các loại đom, đó có thể bắt cá mỗi khi đi rẫy về. Người đàn ông ường tập trung nhau lại bắt cá bằng cách thuốc cá, họ dùng các loại vỏ cây c giữ nát và đổ xuống đầu ngọn nước, cá say thuốc sẽ nổi lên và họ chỉ việc i lấy, ngoài ra, họ còn dùng loại dụng cụ có cán tre, gỗ dài, phía đầu có gắn i lưới nhện bằng kim loại để đâm cá dưới nước.

Việc đánh bắt của các loại cá với chủng loại phong phú trong lòng song i đã và đang là hoạt động kinh tế quan trọng trong việc cải thiện bữa ăn ing ngày của nhóm tộc người Mày.

II.3.2.3. Văn hoá - xã hội:

- Làng bản và tổ chức xã hội truyền thống:

Do trình trạng du canh du cư kéo dài và phổ biến nên người Mày cư trú ành từng nhóm nhỏ theo sự phân bố của các hang động và các nguồn sản t, tạo thành từng cộng đồng nhỏ cư trú biệt lập và ít có mối quan hệ với au. Một cộng đồng làng của người Mày thường có khoảng 30 nóc nhà.

Ca ven là tổ chức xã hội duy nhất được biết đến qua lời kể của các già ng Mày như một thiết chế truyền thống (caven=làng).

Đứng đầu ca ven là Pự caven (pự= bố; bố của làng) người được dân làng
luôn theo thủ tục dân chủ truyền thống. Ông nắm giữ các vai trò quan
trọng, điều hành các công việc chung trong bản như tổ chức phát rẫy, triã lúa,
địa hoạch, tổ chức lễ hội, các sinh hoạt tín ngưỡng; giải quyết các mâu thuẫn
trong nội bộ caven và với các caven khác. Bởi vậy, Pự caven phải là người có
tư tưởng thực sự, ứng xử linh hoạt, am hiểu phong tục tập quán trong sinh hoạt
địa xuất, tín ngưỡng; biết “*cái bụng dân nghĩ*”, hiểu “*cái điều thần linh, ma
gỗ muốn*”, thông thạo “*đường đi lối lại trong rừng v.v..*” Cổ vấn cho Pự caven
ở các già làng, *chòblu*, thầy cúng v.v tạo thành 1 tổ chức không chính thức
đây là hội đồng già làng, và có tiếng nói cực kỳ quan trọng, giúp Pự caven đưa
các quyết định phản ánh mong muốn của cộng đồng.

Tuy nhiên, trong thực tế sự tồn tại của các chức danh thường không
phản ánh hết chức năng và nhiệm vụ của họ, tính cộng đồng cao, vận hành
trên cơ sở phong tục tập quán và ý thức tự giác của người dân, chủ làng già
ông đã tạo ra một hệ thống tự quản thống nhất, bền vững. Trên cơ sở đó, mối
quan hệ giữa chủ làng và các thành viên bình đẳng về nghĩa vụ của cũng như
quyền lợi, bởi sự phân biệt đó là không rõ ràng, và không gắn với những
quyền lợi đáng kể. Sự bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau giữa các thành viên chủ
làng được tạo dựng trên cơ sở uy tín và tài năng thực tế.

Trong “Cavel”, tồn tại các hình thức sở hữu về đất đai như cá nhân, tập
thể, chiếm hữu tư nhân. Trong đó, quyền sử dụng và chiếm hữu cá nhân về tư
liệu sản xuất (rẫy, nương) được tôn trọng trên nguyên tắc sở hữu tối cao thuộc
cộng đồng. Đối với các loại đất khác như nghĩa địa, núi rừng, sông suối đều
thuộc quyền quản lý và sở hữu chung của các thành viên làng. Ngoài ra, theo
kết quả nghiên cứu thì quyền sở hữu tối cao thuộc về một nhân vật *chòblu*
⁹⁹⁾ Tuy nhiên, đó chỉ là quyền sở hữu mang tính đại diện, có ý nghĩa về
pháp lý tín ngưỡng nhiều hơn.

- Quan hệ dòng họ và gia đình:

Danh xưng trong gia đình mà người Mày đang sử dụng không phản ánh
thực tế và bản sắc tộc người, hay quan hệ về mặt tổ tem. Theo lời một già làng,
người Mày vốn không có họ, phải lấy họ của người Lào; nam gọi là *Thao*, nữ
gọi là *Nang*. Những họ tộc như Cao, Đinh, Hồ v.v... hiện nay đang được sử
dụng phổ biến không chỉ người Mày mà cả các nhóm người sống lân cận như
Chhơ, Khùa, Bru v.v... có thể ảnh hưởng từ người Việt và người Nguồn. Trong
đó Hồ được người Mày sử dụng nhiều nhất.

Ở người Mày mối liên hệ giữa các thành viên trên cơ sở tổ tem (vật tổ)
được xác định rõ ràng, các mối ràng buộc chủ yếu dựa trên quan hệ
pháp lý thống và tín ngưỡng qua các sinh hoạt lễ nghi như cúng cơm mới, cúng

a bông hay lễ thu hoạch, lễ cúng tổ tiên, nghĩa địa riêng, luật tục trong quan
hôn nhân v.v...

Đứng đầu một “ma” (dòng họ) là trưởng họ. Chế độ trưởng họ thường
an thủ theo nguyên tắc dòng đình, trực hệ cha truyền con nối nếu người đó
ít tuổi. Trưởng một “ma” là một thành viên trong hội đồng già làng. Ông
nhiệm vụ duy trì các mối quan hệ trong dòng tộc, bảo vệ quyền lợi cho
ng tộc với bên ngoài qua quan hệ kinh tế, hôn nhân v.v... trên cơ sở ý thức,
h cảm và luật tục: tổ chức các cuộc tế lễ chung, chứng nhận các cuộc hôn
an, dàn xếp các công việc của dòng họ. Trên thực tế của cuộc sống du canh
cư bất ổn về địa bàn cư trú và tính ổn định trong một cộng đồng lớn, có
lúc ông có quyền lớn hơn chủ làng, và có nhiều công việc chủ làng phải
a trên uy thế của trưởng họ.

Đối với người Mày, dòng họ có một vị trí hết sức quan trọng thể hiện
an vai trò của người trưởng họ, theo đó mọi nghi lễ liên quan được tiến hành
sự điều khiển của ông. Trong đó, bàn thờ họ chính là nơi quy tụ ý thức,
h cảm của các thành viên. Bàn thờ được bố trí trong phòng ngủ của người
trưởng, gần cột nhà chính. Hàng năm tộc trưởng sẽ đứng ra tổ chức lễ cúng
tiên, đó cũng là nơi trú ngụ của tổ tiên. Xung quanh bàn thờ người Mày
ràng treo các thứ như ống nước, cung tên, bẫy như một hình thức cúng tế
o tổ tiên cùng với các lễ vật khác. Bàn thờ là nơi linh thiêng chỉ có tộc
ông mới đến gần. đặc biệt nghiêm cấm đàn bà, con gái, con dâu, người lạ
gần hoặc chạm vào.

Trên cơ sở xã hội phụ quyền, với sự đề cao vai trò của người
ông/cha/con trai, theo đó mối quan hệ của các thành viên trong gia đình,
ng họ và xã hội người Mày được điều chỉnh.

Thanh niên Mày lập gia đình sớm, con trai 17 con gái 15 tuổi được bố
cho phép tự do tìm hiểu bạn đời. Tiêu chuẩn lựa chọn vợ chồng của người
y phản ánh quan niệm thẩm mỹ, nhân sinh quan tộc người gắn liền với lao
ng. Người con trai phải biết làm rẫy, sử dụng ná đi săn, đánh đàn thổi sáo,
điệu *tà lênh*; người con gái phải biết đeo giỏ đi hái rau, mò cua bắt ốc, giã
x, làm bổi, biết hát, biết nghe điệu *tà lênh*. Người Mày cấm kỵ tuyệt đối
n nhân cùng huyết thống. Hiện nay. Tình trạng hôn nhân hỗn hợp giữa
liều nhóm tộc người càng được đồng bào hưởng ứng và ưa thích.

Gia đình người Mày là gia đình nhỏ phụ quyền, trong gia đình chỉ gồm
ệ cùng sinh sống. Mối quan hệ trong gia đình được điều hoà trên cơ sở tôn
ng lẫn nhau, và sự phân công vai trò rạch ròi trong sinh hoạt, sản xuất.
ng gia đình, vai trò người cha được khẳng định và bảo vệ bằng tập quán,
g là người nắm giữ mọi quyết định quan trọng như làm nhà, phát rẫy, cưới
cho con, tổ chức ma chay v.v... Nếu con gái nhận được sự dạy dỗ của người
và ông cậu cho đến lúc trưởng thành thì con trai Mày khi lên 10 tuổi đã
o cha vào rừng săn bắn, đặt bẫy.

Quan hệ trong gia đình người Mày thường đơn giản, ít có xung đột mâu thuẫn về kinh tế hay quan hệ ứng xử bởi mọi thành viên đều ý thức được vị trí của mình. Về cơ bản là quan hệ hoà thuận, đùm bọc, yêu thương. Chính điều này đã giúp đồng bào vượt qua được những khó khăn trong cuộc sống nghèo khổ, cực khổ.

- Văn hoá vật chất:

+ Hình thái cư trú

Địa vực cư trú của người Mày liên khoảnh cùng nhóm tộc người Rục, Mă Liêng, Arem, nằm sâu trong vùng núi đá vôi hiểm trở, và cũng chính vì thế, họ được xem là nhóm tộc người mang đặc điểm cư trú cao hơn hai nhóm khác, Nguồn còn lại.

Tuy địa bàn cư trú của nhóm tộc người luôn có sự đan xen, giao lưu văn hoá, giữa Mày- Mă Liêng- Sách-Nguồn-Kinh và cả nhóm người Lào ở phía tây, nhưng hầu như ít xảy ra việc tiếp biến văn hoá, bản làng của người Mày vẫn giữ nguyên nét cổ truyền vốn có. Nhóm tộc người Mày, ngay từ tên gọi, từ cách giải thích của đồng bào, là những người sống đối diện với nguồn chảy của dòng nước. Lời giải thích này, ít nhiều đã nói lên đặc trưng của nhóm tộc người.

*** Cấu trúc làng bản:**

Trước năm 1945, nhóm tộc người Mày du canh du cư trong rừng núi và hường không quy tụ thành bản làng, trên cùng một địa điểm được lựa chọn làm nơi cư trú chỉ thường tập trung từ 2-5 nóc nhà của những gia đình cùng làm sống trên cùng khu vực.

Hiện nay, sau khi Đảng và Nhà nước chủ trương định canh định cư- trên địa bàn hai huyện Minh Hoá và Tuyên Hoá, đơn vị cư trú cơ bản thường thấy trong nhóm tộc người Mày là làng, bản (*vel, vil..*). Có quy mô nhỏ. Bản, làng của họ thường tập trung từ 15-20 nóc nhà, tuy nhiên, ở những nơi có địa thế thuận lợi, cũng có thể bắt gặp những vel, vil có quy mô lớn hơn và ngược lại. Bản làng của người Mày được dựng lên với sự chi phối gần như tuyệt đối của dòng nước, vị trí lựa chọn lập bản có thể là xung quanh rục nước, có thể là húc quanh của dòng sông hay suối nhỏ. Trong cấu trúc bản không có công trình phụ, một vài hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi, giữa các nhà và các khu nương tuy có hàng rào phân cách nhưng rất lỏng lẻo, chủ yếu là để tránh gia súc vào phá hại vườn trồng. Bên cạnh đó, việc dời bản làng cũng không có quy cũ, chủ yếu được thực hiện do nhu cầu bức thiết của cuộc sống, khi đất đai cạn kiệt, khi trong bản có người chết xấu, có bệnh dịch, người Mày dời bản đi nơi khác. Điểm đến của họ là nơi đất đai màu mỡ, kho sản vật từ núi rừng phong phú và điều nhất thiết phải có là *đối diện với dòng nước*.

*** Các dạng kiến trúc, phương tiện cư trú.**

Hàng - động đá:

Hang động đá vôi là kết quả trong quá trình kiến tạo của tự nhiên và nh đáng của chúng vôi là gợi ý cho con người về nơi cư trú. Trong quá trình ng dựa vào tự nhiên, nhóm tộc người Mày sử dụng các loại hang động, kết p với kỹ thuật đan lát vôi có của mình tạo những bộ phận che chắn bên ngoài làm thành ngôi nhà tự nhiên. Tuy là rất đơn giản, nhưng tất cả đều chịu chi phối chặt chẽ của tri thức bản địa, từ việc lựa chọn hang động đến cách ứng xử khi trong gia đình có người sinh đẻ hoặc qua đời.

Nhà Sàn:

Ở các bản làng người Mày hiện nay, phương tiện cư trú chủ yếu của họ nhà sàn. Để dựng ngôi nhà sàn, vai trò của người đàn ông chủ gia đình Mày to lớn, họ quán xuyến từ việc tìm gỗ, dây rừng, đan phen, đập đập tre, nứa, in việc nhờ người dân bản đến giúp sức trong quá trình dựng nhà.

Ngôi nhà sàn được kết cấu đơn giản, có hai mái thấp, các bộ phận liên t bằng kỹ thuật khắc ngoãm, buộc dây, vách thưng bằng những tấm đan tre, n, sàn trải bằng tre, nứa đập đập, tất cả tựa trên tám cây cột chính đặt thành i hàng song song, hàng trước gọi là cột *cô lôốc*, hàng sau gọi là *cột chín*, n cột này cao chừng 3,5m gánh đỡ toàn bộ ngôi nhà, sàn nhà cách mặt đất oảng 0,8 m, hai đầu hồi được cố định bằng bốn cột nhỏ hơn. Ngoài hệ ống cột này, để tăng độ chịu lực cho sàn nhà, hệ thống các cột con được bố ng bên dưới các thanh gấm.

Trong quá trình dựng nhà, bộ mái được kết bằng lá tranh, mây, nón, sau cố định bằng bộ vì kèo, tất cả chúng được kéo lên làm thành mái lợp khi bộ ung nhà được dựng hoàn tất.

Hai mái đầu hồi cũng được thực hiện theo cách thức trên, nhưng chúng ông che kín chái nhà, tạo nên khoảng không mở phía bên trên.

Khoảng không gian từ mái đến đầu các cột chính được thưng kín và lót ng những tấm đan lớn tạo thành kho chứa lương thực và nơi cất giữ công cụ động. Nối kết với khoảng không gian này là phần mở xuống bên dưới, ở về lạ chái tả. Không gian ngôi nhà được chia thành hai phần bởi cây gỗ nhỏ t chính giữa theo chiều dọc.

Ngôi nhà của người Mày được mở hai cửa chính, một ở nửa phải ngôi (phần ngoài), một ở nửa trái ngôi nhà (phần trong), nối kết sàn với mặt t là hai cầu thang nhỏ. Bếp lửa đặt chính giữa ngôi nhà, phía trước khu vực t *emui*, trên bếp lửa là giàn bếp, nơi cất giữ thức ăn và hong khô thịt thú ụ. Ngoài ra, phía vách phải ngôi nhà còn có cửa sổ nhỏ gọi là cửa sổ ma.

Nhà mồ ma:

Nhà mồ của nhóm tộc người Mày thường được dựng ngay trên huyệt) trong khu nghĩa địa của bản làng, cách nơi cư trú chừng 1,5km-2km, ngôi à dành cho người chết này chỉ được dựng một lần rồi hoang phế cùng với : bỏ mả.

Ngôi nhà mổ thường có dạng nhà sàn, cao khoảng 1,5m, được làm từ nh, tre, nứa và mây rừng, cấu trúc trên bốn cột chịu lực, xung quanh che kín một cách lỏng lẻo bằng phên tre, sàn cách mặt đất khoảng 10 cm. Bên trong sàn để các vật dụng chia nhỏ cho người chết.

*** ẩm thực:**

Sinh tồn trên cùng khu vực núi đá vôi phía tây Quảng Bình, nguồn ẩm thực nuôi sống bản thân của người Mây là sự tổng hợp từ nhiều nguồn khác nhau, các loại nông phẩm thu hái được trên nương rẫy, bên cạnh rất nhiều sản vật thu hái từ tự nhiên: lúa, ngô, khoai, sắn, rau quả, thực- động vật hoang dã, săn bắt trong rừng, sông suối.

Nguồn lương thực của nhóm tộc người khá đa dạng, nhưng trên thực tế, chỉ loại cũng chỉ có được trong những khoảng thời gian khác nhau, chính vì vậy, trong những khoảng thời gian giáp hạt chờ thu hoạch vụ mùa, lương thực chủ yếu của nhóm tộc người là củ mài, nẫu, bột nghiền, nhúc khai thác từ rừng sâu, xen lẫn các loại thịt thú rừng.

Về món ăn, do sản lượng lúa gạo thu được từ nương rẫy không mấy cao nên nhiều nguyên nhân chỉ phối, nên hệ món ăn của nhóm tộc người Mây chủ yếu tập trung quanh các loại khoai, ngô, sắn và những sản vật thu hái từ tự nhiên.

Món ăn chính và đặc trưng nhất của nhóm tộc người Mây là *Pỏi* được làm từ hỗn hợp bột ngô và sắn. Để làm *Pỏi*, người Mây cho hạt ngô ngâm nước khoảng 3-4 giờ, vớt ra để ráo, cho vào cối giã nhuyễn thành bột, sắn tươi rửa sạch được cắt ra, ngâm nước và giã nhỏ. Hỗn hợp bột ngô và sắn sau đó được cho vào ống tre, nứa đặt trên bếp lửa nướng cho đến khi thấy mùi thơm tỏa ra *Pỏi* đã chín. *Pỏi* được ăn với ốc rừng, muối vừng hoặc với các loại canh rau.

Ngoài việc là nguyên liệu chính để làm *Pỏi*, sắn còn được cắt nhỏ, cho vào nồi cùng ít lá ớt, rau thơm và muối để làm thành món canh. Đây cũng có thể xem là món chủ đạo trong bữa ăn thường nhật của người Mây. Ngoài món ăn sắn, người Mây còn sử dụng bất cứ loại lá, đọt cây rừng nào không mang độc tính để chế biến thành thức ăn, chủ yếu là món canh. Công phu hơn cả là món canh măng rừng, được chế biến bằng cách luộc măng, sau đó cắt nhỏ, bỏ lá và *tà păng* bỏ vào và nấu thành canh, theo đồng bào, loại lá này có tác dụng làm giảm vị đắng chát của măng. Từ món canh đơn giản này, nếu bỏ thêm gạo dăm nhỏ vào sẽ trở thành món cháo măng. Từ loại cháo măng, nếu cho thêm cá suối hong khô hay thịt rừng vào để tăng phần bổ dưỡng gọi là *ăn tạp*.

Thịt rừng hay các loại cá sông, suối săn bắt được ngoài việc nấu canh, nhóm tộc người Mây còn chế biến thành nhiều món ăn khác bằng cách nướng, hoặc xé nhỏ xâu vào dây mây treo giàn bếp để dành.

Cùng với những món ăn trên, bột nhúc, nghiền luôn được khai thác, để làm lương thực trong những lúc thiếu đói. Với bột có sẵn, người Mây chỉ

lấy nấu nước sôi đổ vào, trộn đều cùng một ít muối là đã có món ăn hợp khẩu người Mày.

Về đồ uống. nước uống trong cuộc sống thường nhật của người Mày uống là nước lã, nước chè hoặc nước lá cây rừng và các loại rượu: cần, ngô, gạo, sắn, *doak*.

Cùng với việc gieo trồng các loại cây ăn quả, rau củ trong khu vườn xung quanh nơi cư trú, nhóm tộc người Mày còn trồng nhiều cây chè xanh lấy lá nấu nước uống. Nước uống của họ được đựng trong các vỏ bầu, ống nứa rang di rẫy, hoặc ngay trên rẫy, họ hái các loại lá, rễ, củ cây rừng cho vào ống tre cùng với nước sôi đun sôi thành nước nước uống. Loại đồ uống được nhóm tộc người ưa thích hơn cả là các loại rượu, loại đặc biệt hơn cả là rượu *doak*, *doak* được chế biến từ nước chảy ra từ thân cây nhúc. Khi tìm được bãi nhúc, người Mày thường chọn những cây to khỏe, sai trái để làm *doak*, khi ấy, họ sẽ cắt ở buồng trái, lấy ống tre hứng nước, sau đó bỏ vào ống nước nhúc một ít vỏ cây *pung* được hơ qua lửa. Loại vỏ cây này giống như chất xúc tác giúp nước nhúc lên men. Trong cộng đồng tộc người, người làm *doak* ngon là người biết bỏ lượng vỏ *pung* như thế nào cho phù hợp, bởi nhiều quá *doak* sẽ đắng, nếu ít quá rượu sẽ bị nhạt. Thông thường, những cây nhúc khi hết cho nước làm rượu, chúng sẽ bị đốn hạ để tinh lọc thành bột nhúc. Rượu cần là thứ uống dễ cứng thân lĩnh và họ chỉ có thể uống trong những dịp hội lễ, bởi trong cộng đồng, rất ít người có thể uống được cần. Trong cuộc sống thường nhật, các loại rượu được nấu từ gạo, sắn, ngô luôn được mang ra uống vào những lúc đi rẫy về, đây cũng có thể xem là thời gian hàn huyên để lớp người già truyền dạy kinh nghiệm và tri thức bản địa của mình cho thế hệ con cháu hoặc kể những câu chuyện cổ- giáo dục truyền thống nhóm tộc người.

Cùng với việc uống rượu là **tục hút thuốc**, ở cộng đồng nhóm tộc người Mày như ai cũng hút thuốc, bất kể đàn ông, phụ nữ, người già hay trẻ con. Người Mày tự trồng thuốc lá trên nương rẫy, sau khi thu hoạch, họ mang về nhà sấy khô, hong khô trên giàn bếp để dành sử dụng. Khi hút thuốc, họ sẽ dãi lá thuốc theo chiều dọc, sau đó quấn lại theo kiểu loa kèn, gấn đây, một số người bắt đầu cắt nhỏ lá thuốc thành sợi gói thành gói mang theo bên mình. Khi hút họ dùng lá chuối khô quấn lại thành điếu.

Trong văn hoá ẩm thực, khi có khách viếng thăm, bằng mọi cách gia đình người Mày tìm cho được một món ăn ngon để đãi khách, khi ấy, mâm cơm chỉ có người chủ gia đình, người già đón tiếp khách của gia đình, phụ nữ trẻ con hoặc các thành viên khác phải ăn riêng hoặc đợi khách ăn xong họ mới bắt đầu ăn phần của mình. Tuy nhiên, ở những bản làng định cư hiện nay, cách thức trên cũng có phần thay đổi, thường trong bữa ăn, người già và trẻ em giành được phần ưu tiên^{(301) (31,35)}

* Trang phục và trang sức:

Trang phục:

Trang phục cổ truyền của nhóm tộc người Mày là áo khố bằng vỏ cây. nước dầy, khi chưa thực hiện cuộc sống định cư, người Mày thường vào rừng n những loại cây sùi, sần, bì..., bóc lấy vỏ về đập nát, ngâm nước cho mủn sau đó đi vò lại nhiều lần để lấy sợi cây. Từ sợi cây, họ phơi khô, dần đều, dùng sợi dây mây rừng chẻ nhỏ để kết chúng lại làm thành *tấm vải vỏ cây*.

Tấm vải vỏ cây, nếu để nguyên để choàng ngang ngực, nhóm tộc người jì là *kché*, từ tấm *kché* này, trong quá trình sử dụng cũng có những biến thể ư khoét lỗ tròn ở giữa làm nơi chui đầu, hai bên lấy mây rừng cột lại làm ành chiếc áo có hai nách hở. Ngoài ra, hóm tộc người còn cắt nhỏ tấm *kché* ỉ làm thành khố, váy.

Bộ phận người Mày cư trú cao hơn có ảnh hưởng ít nhiều cách ăn mặc ủa nhóm tộc người Khùa (Bru-Khùa) hay của tộc người Lào qua trao đổi ững phẩm vật có được để lấy váy Khùa, váy Lào. Người Mày tiếp thu phục ơng có nhiều dải màu của người Khùa. Chiếc váy của họ chia thành ba phần eo chiều ngang: phần trên gọi là *klôc* có màu trắng đục hoặc đen, phần ần giữa (thân váy: *alan*) có màu nâu sẫm, phần cuối (gấu váy/cạp váy/ chân y: *achun*) cũng có màu trắng đục hoặc đen; toàn bộ chiếc váy dài khoảng 6m. Xen lẫn giữa các dải màu là hoa văn hình thoi màu vàng. Từ tấm váy y, họ cũng tạo nên chiếc áo bằng cách gấp đôi lại khoét lỗ chui đầu, may sát ừ bên nách tạo thành loại áo có tay ngắn. Bộ phận tiếp thu sản phẩm dệt của ười Lào, giữ nguyên cách ăn mặc của người Lào.

Khác với người phụ nữ, trang sức ở nam giới thường gắn liền với biểu ợng sức mạnh và lòng dũng cảm, người đàn ông Mày thường đeo chuỗi răng ú rừng ở cổ, họ quan niệm đó là trang sức trong các lễ hội và cũng là tín ưỡng chứa nhiều yếu tố tâm linh khi đi rừng.

* *Phương tiện vận chuyển, di lại:*

Địa vực cư trú của nhóm tộc người Mày chủ yếu ở vùng núi cao, ường cách giữa các bản và khu rẫy sản xuất đa phần là lèn đá dựng hoặc ịch trở sông suối, việc đi lại của họ vì thế gặp nhiều khó khăn, ngoại trừ một ỉ bản mới chuyển ra định cư gần trục đường 12 như Dãi Dinh, Ka Ai... Chính vậy, việc đi lại hầu vận chuyển chủ yếu vẫn dựa vào sức người là chính.

Trong những lúc di chuyển qua lại giữa các bản, bạn đồng hành của ười Mày là chiếc gậy ngắn cùng *achói* thường được làm rất phù hợp với vóc ể của từng người. Để vượt sông, suối, người Mày, dùng tre, nứa, dây dùng ể thành bè, mảng và chõng di. ở một số bản làng, chăn nuôi gia súc được ại là phát triển, nhưng việc sử dụng trâu, bò làm sức kéo vẫn rất hạn chế.

- *Văn hoá tinh thần*

* *Tín ngưỡng dân gian.*

Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, đã ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống ười Mày, hoạt động và sản xuất, hiện tượng mất mùa, chết chóc là những mối đe dọa ường trực, trong khi đó sự chống đỡ của con người là có giới hạn. Để có thể

hi tại được, ngoài sự nỗ lực của bản thân, người Mày phải trông chờ đến các lực siêu nhiên, thần thánh. Cũng như các nhóm tộc người Chứt sống cân s, tín ngưỡng của người Mày là tín ngưỡng dân gian, vật linh. Sự tồn tại của hệ thống quan niệm và nghi lễ nghi tín ngưỡng, phản ánh một trình độ nhất định về thế giới quan và nhân sinh quan tộc người.

Những khái niệm như ma, thần, các hình thức ma thuật, những tập tục kiêng cử, những nghi lễ cúng bái v.v... là những phần không thể thiếu trong đời sống của người Mày nói riêng cũng như các nhóm tộc người khác nói chung.

Thế giới trong nhận thức của người Mày bao gồm cả thế giới người sống và thế giới của thần linh ma quỷ với những mối quan hệ nhất định, ở đó ranh giới không được phân định rõ ràng. Chính điều này đã càng làm tăng thêm sự phụ thuộc cũng như tính linh thiêng của các hoạt động nói chung và những nghi lễ nói riêng.

Trong ý thức cả họ, khái niệm về ma (*cu muých*) tồn tại khắp mọi nơi: trong nhà cửa, cây cối, núi rừng, sông suối và bản thân con người, với quyền năng thần như tuyệt đối. Cu muých nắm quyền cai quản mọi thứ qua sự trừng phạt hay phù hộ cho cuộc sản thành công, gia đình có cái ăn. Vì thế, khi sản được họ phải cúng cho thần thổ địa, thần rú, ma nhà. Một chu kỳ khép kín bằng các nghi lễ tín ngưỡng.

Cùng như thế đối với các hoạt động trồng trọt nương rẫy, điều này đã tạo ra một hệ thống thần linh, ma quỷ đông đảo uy hiếp linh thần đồng bào.

Sự ứng xử đa tình hướng phản ánh một khát vọng lớn lao con người Mày. Từ đó quan niệm, con người có hai phần: xác và hồn (vía). Khi con người chết, tất cả các hồn sẽ bay khỏi xác và trở thành ma, tùy vào nguyên nhân chết mà hồn đó sẽ thành ma tốt được về với ông bà tổ tiên hay trở thành ma xấu bị dầy dụa ở thế giới bên kia. Ma xấu sẽ biến thành các hung thần, đi gây hại người sống. Trong thế giới quan của người Mày có các vị thần, ma như: cu muých Yang (trời), cu muých Nlia (nhà), cu muých Pếp (bếp), cu muých Brú (rừng), cu muých troóc (suối) v.v...

Tương ứng với mỗi bộ phận của thể xác sẽ có một linh hồn cai quản, khi con người đau ốm hay bị bệnh tật, nghĩa là hồn ở đó đã bị ma bắt đi, muốn chữa lành bệnh phải mời thầy cúng gọi hồn về.

Sự nhìn nhận về thế giới trên góc độ "vạn vật hữu linh", mọi vật đều có linh hồn của người Mày thể hiện sự phân định về bốn phận và nghĩa vụ của con người đối với thần, ma. Đồng bào Mày chia thế giới ra 3 tầng.

Tầng trên *Plòi* (trời): là nơi cư trú của các vị thần linh như thần mặt trời, mặt trăng, gió, mây, định mệnh, nắm quyền cai quản thế giới, điều hành lụt lội, hạn hán, chết chóc, dịch bệnh v.v... Đối với tầng lớp này con người phải thực hiện những lễ cúng đi kèm với những kiêng cử để làm vừa lòng họ.

Tầng dưới *pên hệ*: là địa ngục, nơi cư trú của con người khi chết đi và biến thành ma, có ma xấu ma tốt cùng chung sống. Đối với tầng lớp này, con

người phải có những biện pháp phòng chống, tránh cúng như các lễ vật để mua chuộc.

Tầng giữa *penni*: là mặt đất, nơi sinh sống của con người và vạn vật, bên cạnh đó còn có các loại ma rừng, sông suối, đất và tổ tiên.v.v...

***Các nghi lễ cúng tế**

Những quan niệm về con người và sự phân định thế giới là cơ sở cho các nghi lễ thờ cúng tồn tại, phản ánh trong chu kỳ canh tác nương rẫy, cũng như các hoạt động săn bắn, hái lượm. Hơn nữa, năng suất thấp và bấp bênh của loại hình kinh tế khai thác là một trong những nguyên nhân tăng thêm tính lệ thuộc vào thiên nhiên, vào ma quỷ, vào các vị thần linh, chi phối các hoạt động cúng tế.

Lễ cúng mùa săn:

Có thể nói quan niệm về mùa săn bắn trong là một quan niệm khá phổ biến ở các nhóm tộc người ở phía Tây Quảng Bình, bên cạnh mùa rẫy. Điều này cho thấy tầm quan trọng của hoạt động này trong đời sống nhóm người này nói riêng cũng như các nhóm Rục, Sách, Mã Liềng, Arem.

Mùa săn trong năm của người Mày bắt đầu từ tháng 9 và kết thúc vào tháng 2 năm sau, tương ứng với mùa mưa tại vùng cư trú. Vì vậy, đến tháng 9 hàng năm, họ lại chọn ngày tốt trong tháng để tổ chức, mở đầu cho hoạt động săn bắn của cộng đồng. Vào ngày này, Pự caven cử những thợ săn giỏi vào rừng, thú săn được đầu tiên sẽ dùng làm lễ vật cúng thần mùa săn.

Thông thường các thợ săn luôn cố gắng hạ cho được lợn rừng đầu đàn là một mà người Mày cho rằng thần mùa săn rất thích. Tuy nhiên, lễ vật dâng cúng chỉ gồm 4 chân, đầu, tai và đuôi của thú săn, cúng tại nơi đã hạ được con thú. Phần còn lại để nguyên và nướng. Trong khi đó, các thành viên trong làng theo theo lễ vật và lương thực khác như bột nhức, củ mài, gạo nếp với rượu... vào nơi diễn ra lễ cúng hàng năm cùng ăn uống, vui chơi tận hưởng những thành quả mà thần mùa săn ban cho, chỉ khi thực hiện xong nghi lễ này, những thợ săn sau này của họ mới có kết quả, các vị thần mới chiếu cố, điều đó càng tiếp thêm sự tin cho họ.

Trong những năm gần đây, nhất là từ sau khi chuyển ra cư trú ở các bản mới, nghi lễ vẫn được duy trì và thực hiện nhưng quy mô nhỏ hơn thay vì diễn ra trong phạm vi cộng đồng như trước đây. Sự thay đổi đó thể hiện rõ nhất ở các lễ vật dâng cúng, nó đơn giản hơn, và không nhất thiết phải là lợn rừng; thời gian tổ chức cũng tùy thuộc vào hoạt động săn bắn của từng gia đình không nhất thiết phải vào tháng 9. Ở một số gia đình, lễ được tiến hành vào ngày đi săn đầu tiên trong năm, hoặc lần săn được con thú đầu tiên. Ngoài ra, nghi lễ mang tính bắt buộc, trong quá trình đi săn đồng bào còn phải chấp hành một số tập tục kiêng cử, tránh sự nổi giận, từng phạt của các vị thần. Cụ thể như việc người Mày kiêng không săn thú bụng trắng; cấm phụ nữ mang, người lạ chạm vào vũ khí săn. Trong quan niệm của họ khi bụng

ing là loài thú mang hồn ma, nó sẽ về quấy phá những ai bán nó. Nếu chẳng
ay bán phải thú đó là một dấu hiệu chẳng lành đến với gia đình. Để ngăn
dòng cho hồn ma về, đồng bào thường chôn nó ở lại trong rừng, cấm mang
nhà, về bản và ngưng hoạt động săn bắn cho hết năm.

Trong canh tác nương rẫy, hoạt động sản xuất chính cung cấp nguồn
mng thực nuôi sống con người, các nghi lễ cùng tế cũng được thể hiện một
ch đây đủ tạo nên một hệ thống các nghi lễ trong chu kỳ khép kín từ lễ tìm
đất, lễ trả đền thu hoạch.

Lễ tìm đất (lễ vào mùa).

Việc phát đốt nương rẫy mới của người Mày được bắt đầu với lễ tìm đất
o khoảng tháng một, thời gian sau kỳ nghỉ ngơi đầu năm. Một lễ cúng nhỏ
được tổ chức ngay trên rẫy sau khi tìm được đám rẫy vừa ý. Các lễ vật gồm
vụ, xôi, gà v.v.. xin được trồng trọt trên đất của thần; xin ma rừng, thần đất
hộ đừng chặt trướng tay, đừng phá hoại mùa màng. Lời thỉnh nguyện sẽ
ợc ứng vào giấc mơ của người chủ rẫy trong những ngày tiếp theo, cho phép
tất rẫy hay phải di kiếm đất rẫy khác.

Người Mày gọi là lễ cúng vào mùa là lễ *tả xi leeng*. Lễ vật dâng cúng là
ính dip. Đây là loại bánh nếp không nhân, gói bằng lá dong rừng, có một
u nhọn, tượng trưng cho núi thần Cu Lôông (gọi là bánh *díp nhong*), một đầu
nh vuông, tượng trưng cho mặt đất (gọi là bánh *díp pư tang*) và bánh *díp* hình
i rùa, rùa tượng trưng cho cái rùa, rùa, một moia công cụ sản xuất quan trọng
(51,152)

Lễ lập ló.

Lễ được tổ chức vào thời điểm trước khi gieo trồng, khoảng tháng 6,
áng 7. Lễ vật cúng gồm cơm, muối, rượu, thịt rừng v.v..., chủ rẫy cũng xin,
ừ các vị thần linh phù hộ, xin làm mưa xuống để mùa không bị hạn, nhờ
lo vệ không cho thú rừng phá v.v.. Lễ được tiến hành trên rẫy, những lễ vật
u khi cúng không được đem về nhà

Đây là một lễ cúng khá phổ biến ở các nhóm tộc người Chứt, phản ánh
m quan trọng của lễ trong chu kỳ canh tác: hoàn tất những công đoạn thuộc
con người, từ đây gửi gắm hoàn toàn cho trời đất, được mùa hay không là
y thuộc vào sự phù hộ của thần linh.

Lễ thu hoạch (lễ cơm mới: cúng thần clồoc/cu lôông⁶⁴)

Đây là lễ cúng của chu kỳ sản xuất: thu hoạch lúa mùa. Lễ vật chủ yếu
những bông lúa hái ở rẫy, đem về giã nấu cúng cơm cúng ma rừng, ma thú
mng và thần Kôlông/ Clồo đã bảo vệ cho rẫy của gia đình không bị thú rừng
hà, chim chuột ăn và xin phép thu hoạch được suôn sẻ. Sau lễ này đồng bào
hức thu hoạch tập thể^(300,107,108)

Đây chính là ăn cơm mới, cúng tạ thần *côlông* của người Mày và các
bóm người Chứt khác, ghi nhận thành quả lao động của mình. Hiện nay, lễ
ược tổ chức đơn giản trong phạm vi từng gia đình như một hình thức trả lễ,

món các vị thần đã phù hộ. Vài ba năm sau khi có điều kiện (được mùa) mới tổ chức quy mô trong cộng đồng. Có thể xem đây là lễ hội lớn nhất trong năm có ý nghĩa như lễ tết của người Việt ở người Mày (có nơi gọi là tết tháng 10) mỗi gia đình đóng góp thêm gà hoặc lợn, rượu, cơm, xôi v.v

* Phong tục tập quan, lễ nghi trong chu kỳ đời người:

Trong sinh đẻ

Quan niệm về sự giờ bần khi sinh đối với người phụ nữ là một quan niệm khá phổ biến ở hầu hết các nhóm tộc người, trong đó có người Mày. Quan niệm này chi phối khá mạnh đến đời sống sinh hoạt và tín ngưỡng của người bào.

Khi người phụ nữ sắp sinh, người chồng làm một cái lán nhỏ ngoài vườn để làm nơi "vượt cạn" và ở cứ trong khoảng 30 ngày. Ở đó có dự trữ thực phẩm cho người sản phụ ăn, uống bởi không ai được phép lui tới cũng cấm người đó tiếp xúc với người khác, ngoại trừ người chồng. Bởi vậy, người phụ nữ Mày thường phải vượt cạn một mình, tự xoay sở nuôi con khi sinh. Họ làm như vậy để tránh xui xẻo cho gia đình, xóm giềng bản làng.

Sau thời gian hết kiêng cử, để đón vợ con về, người chồng phải mời họ cúng tổ chức một lễ cúng nhỏ, vừa mang ý nghĩa tẩy uế, vừa báo tin cho bà tổ tiên biết về cá nhân mới này, xin đừng bắt tội nó.

Trong hôn nhân.

Việc tìm hiểu và yêu thương nhau đối với người Mày khá tự do và thoải mái, nhưng để đi đến được đám cưới, họ thường phải trải qua nhiều nghi lễ và kiêng cử theo quy định của tập quán.

Khi hai gia đình đã ưng ý, việc đầu tiên là chọn ngày tốt, nhà trai nhờ người mai đem lễ vật sang nhà gái xin cưới, gồm xôi, rượu, và một con lợn, chàng rể tự tay mổ lợn thiết đãi thân linh và mọi người. Khi giết họ thường cố làm cho con vật kêu càng lớn càng tốt.

Nam nữ thanh niên Mày muốn thành vợ thành chồng phải trải qua hai tổ chức đám cưới. Lễ cưới lần thứ nhất của người Mày trải qua các nghi lễ:

-*Lễ hỏi (kloi)*. Lễ được tiến hành với sự góp mặt của bà con họ hàng, đặc biệt là 2 ông mai mối: *nhariit* đại diện cho nhà gái và *mở xư* đại diện cho nhà trai, những người sẽ theo cô dâu chú rể trong suốt quá trình thành hôn.

Lễ được chuẩn bị như sau: 1 con lợn, 1 nồi cải, ba bát dổi, cùng với rượu một ít tiền v.v... làm lễ xin ở rể. Thời gian ở rể của những người Mày thường 3 năm, sau đó mới tiến hành làm lễ cưới.

-*Lễ cưới*: Vài ba năm sau, khi mọi thứ đã chuẩn bị đầy đủ, người Mày mới tiến hành đưa dâu. Về mặt thời gian, đồng bào thường chọn các ngày âm trong tháng, nhất là các ngày 6, 16, 22, 26.

Lễ vật trong lễ cưới thường lớn hơn gồm: 5 con lợn, 4 đôi gà, 4 đôi bát, 4 đôi rượu, 4 cái nồi cùng với bánh, cơm và rượu. Sau khi mở xư trình lễ vật cho

là gái, bố vợ tổ chức cúng ma sau đó tiến hành liên hoan đưa dâu về nhà rể. Công lễ cưới thường thì nhà gái sẽ chịu một ít lễ vật gọi là sự chia sẻ của hai họ khi kết duyên.

Lễ cưới lần hai: thường được tổ chức sau 5 năm, cũng có thể nhanh hay chậm hơn. Tùy theo tính chất cũng như sự giàu có của gia đình nhưng nhìn chung lễ cưới lần hai được tổ chức đơn giản hơn, lễ vật gồm: 2 con lợn, 4 đôi cùng với rượu và bánh. *Nhà rịt* một lần nữa thay mặt nhà trai đưa lễ và xin ra con gái về hẳn nhà chồng, tuyên bố hết cưới.

Khi con trai lớn lấy vợ thường ra làm nhà ở riêng.

Ngày nay, cùng với sự tác động từ nhiều phía, hôn nhân của người Mày có những thay đổi nhất định, sự xé rào nguyên tắc luật tục, hình thức ở rể đã được loại bỏ cùng với việc chỉ cưới một lần để đỡ tốn kém và mất công.

Tang ma.

Quan niệm con người có hai phần: xác và hồn (vía) là một quan niệm rất phổ biến ở các nhóm thuộc tộc người Chứt. Quan niệm về ma ác, hung ác gắn với vía xấu là những vía không có nơi cư ngụ mà đi lang thang phá hoại, bắt hồn người sống, gây đau ốm, bệnh tật là nơi sợ sệt cho các tập tục cúng bái và gọi hồn. Người Mày cho rằng thông qua hồn vía, người chết sẽ về hộ trợ hay gây khó khăn đối với người sống. Cho nên, mặc dù không có tập tục cúng, kỵ đối với người chết nhưng đồng bào lại rất chú trọng đến các lễ tang ma và thần trong thế giới thần linh, trong đó tổ tiên (ông, bà) là một đối tượng.

Quan niệm về *cõi sống, sống linh chết thiêng* của đồng bào thể hiện cách thức ứng xử, ý thức của người sống về nghĩa vụ và trách nhiệm đối với những người đã khuất, và nhất là với thế giới thần ma, những đối tượng tác động trực tiếp lên cuộc sống đồng bào. Những quan niệm này được biểu hiện rõ thể trong cách thức tiến hành tang ma cho người chết, những quy định ứng cử v.v...

Khi có người thân qua đời, người Mày làm một con gà, nấu một bát súp, đôi 1 bát hương trầm v.v.... người con trai cả (hoặc anh, em trai thành niên có quan hệ trực hệ gần nhất với người chết) sẽ đứng ra cúng, sau đó mới thông báo cho những người trong họ và xóm làng biết. Người Mày tin rằng là một người qua đời tức là thần linh ma quý không muốn họ sống nữa, để họ không tốt, nên thường tiến hành chôn ngay trong ngày, người chết chỉ lưu lại trong nhà nhiều nhất là một đêm. Đây là một tập quán khá phổ biến ở hầu hết các nhóm thuộc tộc người Chứt cư trú ở vùng phía tây Quảng Bình như tộc A rem.

Đối với người Mày, những người chết ở tuổi già là điều tốt, bởi họ được thần linh phù hộ đến cuối đời, còn cái chết khác thường được quy vào chết bất đắc và tiến hành chôn ngay sau khi chết hoặc đưa vào rừng bỏ.

Trong mai táng, người Mày rất coi trọng hướng nằm, đầu phải ở hướng ly. Trong thế giới quan tâm linh của mình, người Mày tin rằng người chết cũng giống như mặt trời lặn, nếu để ngược lại con cháu sẽ không yên ổn, không làm ăn được. Tập quán này còn được duy trì cho đến ngày nay, người Mày khi đi chôn. Cách thức mai táng của đồng bào rất đơn giản, thể hiện dấu ấn hình thức mai táng nguyên thủy: dùng vỏ cây hoặc tấm nứa đan đắp lên hoặc đặt lại rồi để ngay trong hang đó với một ít đồ tùy táng.

Đối với một số trường hợp, đồng bào để người chết trong nhà ba ngày, chờ thời gian đó tổ chức lễ cúng thông báo cho ông bà tổ tiên. Sau ba ngày mới đưa đi chôn. Thấy cúng sẽ gieo quẻ để biết được nơi nào có thể chôn.

Đồ tùy táng là thứ không thể thiếu trong sinh hoạt khi còn sống của người Mày, mặc dù rất đơn giản nhưng đầy đủ như dụng cụ lao động (dao, rìu, ná, hạt giống), lương thực (gạo) v.v... đặt lên phía trên mộ. Ba ngày sau khi chôn, hai ngày đầu đồng bào phải làm cơm cúng, ngày thứ ba tổ chức một bữa tại mộ với cơm, canh, gà.

Trước đây, người Mày có tập tục chuyển nơi ở (chuyển hang hoặc nhà) mỗi khi trong gia đình có người chết, đến nay tập tục đó không còn nữa, họ coi trách nhiệm và nghĩa vụ của người sống đối với người chết chỉ kết thúc, họ báo với mọi dân làng là hết kiêng cử, mà đã về hẳn thế giới bên kia, xin thần linh phù hộ cho con cháu. Lễ này có ý nghĩa giống như lễ bỏ mả của một số tộc người vùng Trường Sơn-Tây Nguyên. Sau lễ này mọi sinh hoạt của gia đình và dòng họ trở lại bình thường.

Phong tục tập quán trong làm nhà.

Nam thanh niên Mày, khi lấy vợ và có con họ thường ra làm nhà riêng ở. Do đời sống và sinh hoạt gắn bó với thiên nhiên, nhà cửa đối với người Mày không quan trọng, nhưng ở đó thể hiện tính tín ngưỡng của tập quán, phản ánh tầm quan trọng của người chủ gia đình. Sau khi chọn được ngày tốt, chủ nhà sẽ tự tay dựng cây cột chính đầu tiên và chỉ ông mới là người được ngồi trên cột nhà để lợp. Khi hoàn tất, ông lại là người nhóm lửa đầu tiên vào ngôi nhà mới. Bếp lửa đó được đồng bào để cháy ba ngày đêm trước khi đi thấy cúng về làm lễ báo cáo, xin phép ông bà, ma, thần vào nhà mới, phù hộ cho bình yên, no đủ.

Phương tiện cư trú và những vấn đề cấm kỵ:

Có thể xem hang động là loại hình cư trú sơ khai nhất ở xã hội người Mày. Khi cư trú trong hang động, người Mày thường giành nơi sâu nhất, cao nhất làm nơi thờ cúng tổ tiên, bên cạnh đó, khi có người mang thai, đến gần sinh con, họ phải tự đi tìm hang động khác để tự sinh nở hoặc khi có người chết, các thành viên còn lại trong gia đình dùng lá, vỏ cây, lá cây che kín thân người chết và bỏ đi tìm hang động cư trú mới.

Dạng thức ứng xử trong ngôi nhà sàn cũng tương tự như thế nhưng có ấn dầy đủ và chi tiết hơn.

Không gian ngôi nhà của nhóm tộc người Mày được ngăn cách làm hai phần bởi thanh gỗ nhỏ đặt chính giữa, cách sàn từ 0,5-10cm, nửa nhà phía ngoài (phần ngoài: *ngoài*) là khu vực của đàn ông, nơi vui chơi, tiếp khách; nửa trong (phần trong: *khoang*) là khu vực của phụ nữ, nơi đặt cối giã gạo và các dụng cụ sinh hoạt, phía sau là nơi ngủ được ngăn cách bằng những tấm đan tre, nứa, sát với phần ngoài là nơi ngủ của vợ chồng người chủ cùng con nhỏ, phía trong là nơi của người con gái lớn, cuối cùng là nơi của người con trai mới lớn.

Theo sự quy định của luật tục, những cấm kỵ bên trong ngôi nhà sàn của nhóm tộc người Mày luôn được tuân thủ một cách nghiêm túc. Người con trai khi mới về nhà chồng, đặc biệt là đang lúc mang thai không được bước lên phần *ngoài*, không được phơi váy áo trước nhà. Cùng với những cấm kỵ đối với người con dâu, con rể khi chưa tổ chức lễ cưới cũng phải chịu đựng khát khe tương tự. Khi đến nhà người vợ sắp cưới, người con rể chỉ được ngồi ở vị trí bên trong bậc cửa, khi cưới xong và về lại nhà vợ không được sử dụng của anh ta được nói rộng đến khu vực giành cho khách.

Khi trong nhà có người chết, xác của họ sẽ được mang đến gần cửa sổ, sau đó mọi người trong nhà sẽ tự tìm lá nón mang về dan hòm. Sau khi người chết vào trong hòm, người mày sẽ phá rộng cửa sổ ma để đưa người chết ra ngoài.

* Các hình thức ma thuật.

Ma thuật là một dạng làm phép, bùa chú để chữa bệnh hoặc gây hại cho người khác, hay nói đúng hơn là dùng sự thần bí chống lại những lực lượng siêu nhiên. Trên nền tảng kinh tế hoà canh, tổ chức xã hội sơ khai, có rất nhiều lý do để đồng bào tin vào sự tồn tại của ma thuật như trình độ hiểu biết, khả năng kiểm soát các hiện tượng sự việc xấu, khả năng đặc biệt của thầy cúng.

Ma thuật chữa bệnh.

Người Mày cho rằng con người ốm đau là do ma quỷ bắt hồn đi khỏi cơ thể, muốn khỏi phải nhờ thầy cúng làm lễ gọi hồn về.

Người Mày quan niệm trẻ con non trẻ, ham chơi chưa hiểu đường đi lối về nên hay bị lạc dễ bị ma quỷ dụ dỗ, và khi gọi hồn phải lấy sợi chỉ buộc ở tay để giữ hồn. Đối với các chỗ đau trên cơ thể, thầy cúng sẽ dùng hình thức thôi ngay chỗ đau, nhưng nếu di chuyển về bị đau thì thầy cúng phải ra ngoài nơi hồn có thể bị bắt, bị lạc để gọi về.

Ma thuật làm hại

Nếu ma thuật chữa bệnh ít nhiều bằng cách nào đó được truyền lại cho người khác thì ma thuật làm hại chỉ có thể cha truyền con nối trong phạm vi gia đình mới có kinh nghiệm cũng như phải tuyệt đối bí mật bởi nó không được sự

g họ của dân làng cũng như thần linh. Những gia đình bị phát hiện là có ma lại làm hại thường không được ở chung trong làng. Điều này cũng góp phần giải tại sao những phương thức ma thuật của đồng bào đã không được bảo tồn nhiều so với thực tế trước đây khi mà nhu cầu cuộc sống bấy giờ đang hành ma thuật.

Có các cách làm hại như bỏ bùa vào thức ăn, đồ uống, đồ mặc của người khác dưới dạng một vật gì đó hoặc hơi thở. Khi người do ăn, uống mặc thì sẽ bị bệnh mà chết. Loại ma thuật này thường được sử dụng để giải quyết những mâu thuẫn không thể giải quyết một cách công khai giữa hai gia đình hoặc dòng họ.

Cũng với những cách thức như ma thuật làm hại, người ta sử dụng ma thuật tình yêu để đạt được một mục đích nào đó hoặc chiếm đoạt tình cảm của người nào đó. Đối với loại ma thuật này theo chu kỳ 3 tháng 10 ngày lại bùa một lần. Ở một khía cạnh nào đó, những lời đồn đại về những cặp vợ chồng khác tộc từ ma thuật không phải là không có cơ sở về sự tồn tại của các loại ma thuật này.

+ Văn nghệ dân gian.

Văn nghệ dân gian của người Mày với những thể loại như truyện cổ, ca, hò, dân ca, các loại hình nhạc cụ đã tạo nên được những giá trị văn hoá tinh thần mang bản sắc tộc người, làm nên sự đa dạng loại hình ca nhạc vũ của nhóm tộc người Chứt. Chính những giá trị này đã giúp đồng bào vượt qua được những thách thức trong cuộc sống, đối mặt với những khó khăn hàng ngày của đời sống kinh tế nương rẫy, săn bắn, hái lượm.

*** Truyện cổ**

Số lượng chuyện kể của nhóm người Mày được lưu giữ lại không phải là nhiều nhưng có nội dung phong phú như *chuyện ma thần*, *chuyện những người thém*, *chuyện thần sét với đồng bào Mã Liềng*, *Lên đá di lập biển*, *sự tích y chẻ*, *Sự tích cây thuốc lá*, *chuyện hai ông vua 1 bà bếp*, *nạn hồng thủy dâng về*, *Koi lu ma v.v...* Một điều dễ nhận thấy là truyện cổ của các nhóm tộc người luôn có sự tương đồng về nội dung hay ý nghĩa của câu chuyện, với cốt truyện xoay quanh những vấn đề về thế giới, về nguồn gốc con người mang ý nghĩa giáo dục sâu sắc.

Truyện cổ là một loại hình chiếm ưu thế trong hệ thống chuyện kể của người Mày mặc dù thường có cốt truyện đơn giản, nhưng dễ hiểu, mang nội dung phản ánh/ giải thích nội hiện tượng, sự việc nào đó trong thiên nhiên và cuộc sống, về những khó khăn và khát vọng, ước mơ chinh phục thiên nhiên "thần sấm, thần mây", về các công cụ lao động, săn bắn v.v... của lối tư duy trực quan. Mặc dù không phong phú về số lượng nhưng chuyện kể của người Mày đã phần nào phản ánh được những quan niệm về thế giới siêu

án, thần ma trong quá trình và tồn tại của một tộc người gắn với những vùng nhất định

* Dân ca.

Trong lĩnh vực nghệ thuật diễn xướng của người Mày, loại hình được sử dụng khá phổ biến là dân ca với những làn điệu trữ tình đặc sắc gắn bó với đời sống hằng ngày. Tiêu biểu có các bài “*Cà tom tà lênh* (con trâu đi cày), *cà ng tà nên* (chiều về trên đỉnh núi) với rất nhiều biến thể, được sử dụng trong nhiều khung cảnh, có nội dung gắn gũi cuộc sống, phản ánh tình yêu lao động, đã đi vào những tâm thức đồng bào Mày.

Có khá nhiều ý kiến cho rằng đây có thể là điệu hát gọi nhau đi làm vào tối sáng, bởi trước đây ở các nhóm Mày, Mã Liềng v.v., còn có điệu “*cà ng tà nên* (chiều về trên đỉnh núi) tiếng hát gọi nhau lúc đi làm về”^(300-119,120). Những điệu dân ca hát đối đáp nam nữ này phổ biến ở các nhóm Rục, Sách, Mã Liềng, trong lao động sản xuất cũng như những lúc tâm tình tạo nên không khí hăng say lao động qua các chàng trai cô gái Mày có cơ hội gửi gắm niềm, tình cảm cho nhau.

Cùng với những câu chuyện cổ, những làn điệu dân ca đã làm nên những văn học dân gian quý báu, những giá trị bản sắc dân tộc người, phản ánh ý thức, tình cảm, những suy nghĩ quan niệm của đồng bào Mày về cuộc sống.

Nhạc cụ dân gian.

Trong các loại hình nhạc cụ truyền thống của người Mày, sự tồn tại của hơi (dàn môi, sáo, tù và v.v...) là khá phổ biến và duy nhất. Điều này cho thấy sự nghèo nàn về cả loại hình và đơn giản về cấu tạo và cách sử dụng của nhạc cụ dân gian. Tuy nhiên, cuộc sống thiếu thốn giữa thiên nhiên bao la, khắc nghiệt với những khó khăn đời đời thường trực hàng ngày, những nhạc cụ cùng với những làn điệu dân ca đã phần nào giúp đồng bào giải tỏa được những nhọc nhằn sau mỗi mùa vụ, những lúc dỗi kém, thể hiện được tâm tư tình cảm, những ước mơ.

Sáo: Được làm từ nguyên liệu là ống nứa, trúc có đường kính 2 cm và dài tùy thích (phù hợp với độ dài cánh tay người sử dụng). Sáo của người Mày có cấu tạo khá giống với các loại sáo thường thấy: hai đầu rỗng, phần thân đục 6 lỗ tròn, đầu thổi được gắn một lưỡi gà. Cung điệu âm thanh được điều chỉnh 6 lỗ trên thân bởi các ngón tay của người thổi. Đây là nhạc cụ nam thanh niên Mày rất hay sử dụng vào những đêm tụ họp vui chơi, hội hè tỏ tình với những người bạn gái khác giới. Đây là nhạc cụ hỗ trợ rất tốt cho điệu *cà tom tà lênh*.

Tù và: được làm bằng sừng trâu (rất hiếm) hoặc từ nguyên liệu nứa, có đường kính nhỏ (đường kính 3cm, dài 35-40 cm) rỗng hai đầu, phần

ổ (ngâm vào miệng) được cắt vát và gắn lưới gà để tạo nên âm điệu khi sử dụng. Tủ và được sử dụng phổ biến trong những lúc nhóm họp, kêu gọi sự góp sức đầy đủ của cộng đồng như làm rẫy, đi săn lớn, hội hè v.v... thay lời hiệu triệu của chủ làng, hay một thông báo nào đó mà người dân có thể nhận biết được qua sự thay đổi âm điệu.

- *Đàn môi*: được làm bằng gốc cây phèo và cây nài có cấu tạo khá đơn giản với các bộ phận như: chỗ tay cầm, phần thân đàn nơi để thổi, và bộ phận gắn lưới gà bật lên bật xuống lúc thổi, tạo âm điệu. Cùng với sáo, đàn môi hai nhạc cụ được dùng khá phổ biến cả trong sinh hoạt hàng ngày cũng như dịp hội lễ, vui chơi.

- *Đàn ống*: được làm bằng ống nứa, hai đầu bịt kín, một đầu ống được đục rỗng phần thân dài khoảng một gang, rộng bằng 1/3 đường kính, phần đầu thân và phía đầu còn lại được đục hai lỗ nhỏ để cố định hai dây đàn từ trên xuống đến thùng đàn. Người Mày sử dụng ngón tay hoặc cần kéo để tạo âm thanh trầm bổng. Đàn ống có hai loại dành cho nam và nữ.

Ngoài ra, trong quá trình khảo sát chúng tôi còn được các già làng Mày kể đến một số nhạc cụ khác như *phình la* (thanh la) dùng trong ma chay, *ngựa pià* của thầy cúng dùng để gọi hồn khi chữa bệnh. Hiện nay những loại nhạc cụ này không còn thấy được sử dụng.

11.5 NGƯỜI RỤC

11.5.1. Dân cư và địa vực cư trú

Người Rục là bộ phận người Chứt phát hiện muộn nhất ở nước ta. Người Rục ở Quảng Bình có 93 hộ, 448 nhân khẩu. phân bố tập trung tại 3 bản của thị trấn Thượng Hoá huyện Minh Hoá.

Bản Mỏ ở ở có 47 hộ, 237 nhân khẩu.

Bản Ón có 35 hộ, 156 nhân khẩu.

Bản Phú Minh có 11 hộ, 55 nhân khẩu.

Việc phát hiện người Rục vào tháng 3 năm 1960 đã làm nảy sinh những vấn đề khác nhau về nguồn gốc và vấn đề tộc người. Do được phát hiện trong tình trạng đang sinh sống dựa vào mái đá, hang đá hoặc những lều che bằng lá chuối hết sức đơn sơ, phản ứng với cộng đồng chung quanh hết sức lạ lẫm nên nhiều người ngộ nhận đây là tộc người có yếu tố nguyên thủy. Tuy nhiên sau nhiều năm nghiên cứu, cùng với sự thay đổi nhanh chóng về điều kiện sống và những cải thiện về đời sống vật chất, tinh thần, vấn đề người Rục đã dần dần sáng tỏ.

Vùng núi Thượng Hoá, phía Tây Quảng Bình, nơi người Rục cư trú có địa hình rất hiểm trở bởi sự thống trị gần như tuyệt đối của những khối núi đá vôi đồ sộ nổi dài, mang tính chất Karst trẻ, điển hình, độ phong hoá mạnh. Những thung lũng Karst thành hẹp tạo nên những khoảng đồng bằng tương đối, sâu và đóng kín.

Tính chất đặc biệt của khối Karst Phong Nha-Kẻ Bàng, hiện tượng nước ngầm là rất phổ biến. Nhìn trên bản đồ khó tìm ra được những nhánh sông suối lớn và các lưu vực.^{(1)(3:56-58)} Địa hình cao và dốc, khe suối hẹp vào mùa mưa (tháng 9- 1 năm sau) thường có lũ cục bộ, tạo thành những dòng chảy lớn nhưng rút rất nhanh, nên rất hay nguy hiểm. Ngược lại, vào mùa khô (tháng 2-8) hiện tượng suối chết rất phổ biến.

Vùng cư trú của người Rục bị khu biệt và ngăn cách bởi sự cấu tạo của địa hình vùng núi đá vôi rộng lớn và hiểm trở. con đường duy nhất nối các bản dân tộc với đường quốc lộ là con đường độc đạo, phương tiện duy nhất là đi bộ. Sự cách trở về mặt địa hình khó cơ hội cho người Rục phát triển, mối quan hệ giao lưu giữa đồng bào với bên ngoài bị hạn chế.

Chính sự khu biệt và lệ thuộc vào thiên nhiên hình thành lối ứng xử đa chiều hướng biểu hiện trong sinh hoạt, cư trú cũng như trong sản xuất của con người sinh tụ nơi đây. Đây là một trong những nguyên nhân góp phần vào sự trì trệ bảo lưu những yếu tố văn hoá nguyên thủy của người Rục so với những người khác.

- Nguồn gốc và quá trình tộc người:

Có thể nói, lớp cư dân có mặt sớm ở vùng núi phía Tây Quảng Bình mà chúng ta biết đến là các nhóm tộc người thiểu số nói ngôn ngữ Việt - Mường, bao gồm Sách, Mày, Mã Liềng, Rục, A rem. Đây là những nhóm hiện nay được các nhà nghiên cứu cho rằng còn bảo lưu rất nhiều yếu tố văn hoá ngôn ngữ cổ của khối Việt-Mường.

Hiện nay, vấn đề nguồn gốc, quá trình di cư và hình thành nhóm người cũng như mối quan hệ giữa nhóm Rục với các tộc người khác đang còn là một vấn đề tranh cãi với nhiều ý kiến khác nhau. Tuy nhiên, cùng với lịch sử hình thành và phát triển vùng đất, quá trình cư trú xen kẽ, quan hệ hôn nhân đã tạo ra giữa nhóm người Rục và các nhóm khác với những mối liên hệ rất chặt chẽ trong kinh tế, văn hoá, tín ngưỡng và ngôn ngữ.

+ Về tên gọi:

Trong tiếng Rục, từ *rúk dák* dùng để chỉ nơi có mặt nước ngầm chảy ra khe núi, một đặc điểm nổi bật về môi trường cư trú của đồng bào; tộc danh cũng mang ý nghĩa chỉ những người sinh sống nơi *rục* nước.

Một số già làng Rục cho biết, trong thời gian du cư ở vùng *Roong*, gần (sát biên giới Việt- Lào) đồng bào gọi nhau là *Brá*, là từ dùng để chỉ những người sống trong rừng sâu mà các tộc người khác gọi cho người Rục.

+ Về ngôn ngữ

Người Rục nói ngôn ngữ Việt Mường. Hiện tại trong ngôn ngữ của đồng bào còn lưu giữ được rất nhiều từ cổ, nhất là những trạng thái cổ xưa về âm, ngữ pháp và từ vựng của tiếng Việt và tiếng Mường hiện đại.

Có khá nhiều ý kiến về mối quan hệ giữa tiếng Việt cổ và tiếng Rục, từ tiền Việt Mường trong lịch sử hình thành và phát triển tiếng Việt^(87:68) cũng do tiếng Rục và tiếng của các nhóm A rem, Mày, Sách, Poọng, Mã Liềng là cơ sở để dựng nên con đường hình thành tiếng Việt và Mường.

Trên một góc độ tiếp cận khác, bằng cứ liệu ngôn ngữ học, các tác giả cuốn "Từ điển Việt-Rục-Pháp" cho rằng có thể xếp các nhóm Rục, Mày Sách, Mã Liềng, A rem trong một tộc người, nhưng xét về trình độ phát triển thì các nhóm có sự chênh lệch với nhóm người Sách⁽⁴³²⁾.

+ Lịch sử cư trú:

Trước khi được bộ đội biên phòng tỉnh Quảng Bình phát hiện (1957), đồng bào Rục di trú rải thành từng cụm nhỏ lẻ trong các hang động, mái đá hang rỗng. (Ná v.v.) hay những nhà lá tạm bợ ở những dãy núi đá vôi phía Tây, sát biên giới Việt Lào¹¹. Những địa danh ngày nay còn được những người già kể đến như *Roong*, *Trườn Ma cà tấp* v.v...

Có thể nói, những năm cuối của thập niên 60 là một thời điểm quan trọng trong quá trình di trú của tộc người này, từ khi phát hiện năm 1957 trong hang có “nguy cơ diệt vong”, đến 1960 là quá trình vận động đồng bào khuyến dân về sống định cư ở những vùng đất thuận lợi hơn.

Điểm định cư đầu tiên là bản Cu Nhái và bản Yên Lập cùng với người ch. Tại đây đồng bào Rục được bộ đội làm nhà đất để ở, hướng dẫn cách ăn nuôi và trồng trọt trên đất mới, những cây con giống mới v.v... Trong khi bộ phận dân cư chuyển về bản Cu Nhái thì có một số hộ gia đình vượt núi cư lên phía tây, cư trú ở rục *Pxoòng/pa roòng* (huyện *Bô lô ha*, tỉnh Khăm Mộn, Lào) cho đến ngày nay. Tuy nhiên, khoảng thời gian sau đó, chiến tranh một bộ phận lại chuyển lên rừng, trở vào cư trú trong các hang núi, sau khi gian này đồng bào mới chính thức định cư ổn định.

Đến năm 1971, trước những thực trạng của điều kiện cư trú tại bản Cu Nhái không cho phép tộc người phát triển lâu dài (thiếu đất đai canh tác, xa nguồn nước, đất ở khó mở rộng v.v...) bên cạnh đó là tâm lý muốn quay trở về cuộc sống du canh luôn thúc họ bỏ bản lên rừng. Trước tình hình đó, một nửa đồng bào lại được vận động ra định cư ở bản Ôn, Yên Hợp, Mồ O.

Đến năm 1989, đã xảy ra một trận dịch lớn (dịch sốt) làm chết gần 30 người. Trước tình trạng đó, đồng bào lại dắt nhau đi tìm nơi ở mới, một số hộ định đã chuyển cư lên lập bản mới: Rục Làn/Lũ Làn có 4 gia đình, một số chuyển đến các bản Mồ O (9 gia đình), Ổ Ổ (6 gia đình), Yên Hợp (5 gia đình), Ôn (11 gia đình), và có 11 hộ chuyển sang sinh sống ở bản Pà roòng (10)⁽²⁶³⁾

Vào thời điểm phát hiện, nhóm người Rục chỉ xấp xỉ khoảng 50 người lúc khi về định cư ở xã Thương Hóa⁽²²¹⁾. Đến năm 1981, người Rục cũng chỉ 10 hộ với 48 khẩu, trong đó người Mày có 147 hộ, 779 khẩu; Mã Liềng có 10 hộ, 250 khẩu, Sách có 109 hộ, 622 khẩu⁽²⁹⁸⁾. Năm 1985, trong khi dân số nhóm tăng hoặc giảm không đáng kể thì ở nhóm Rục lại tăng mạnh, cụ thể là 125 người⁽³³²⁾, đến giữa những năm 2000, theo điều tra của Ban Dân tộc miền núi tỉnh Quảng Bình, dân số người Rục lên tới 448 người.

- Phong tục tập quán trong cư trú:

Xuất phát từ đặc tính du canh của loại hình kinh tế hái lượm, săn bắn, thể du cư theo sự phân bố tự nhiên của các nguồn lợi mà trực tiếp ở đây là bãi nhúc, rừng đoác, bẫy vượn (voọc) đã tách cộng đồng Rục thành các nhóm nhỏ, sống biệt lập. Người Rục có một thời kỳ dài sống rải rác trong các hang, mái đá, theo các bãi nhúc, đàn voọc. Thời gian di trú phụ thuộc vào khối lượng thực xung quanh hang, từ 5 ngày đến nửa tháng khi các bãi nhúc, đoác, khi v.v... với cạn đồng bào lại chuyển đi.

Một tập quán khá đặc trưng trong cư trú là đồng bào Rục không chọn những hang sâu, ở phía ngoài cùng cửa hang hoặc các mái đá ; một khu vực có vài gia đình cùng cư trú, mỗi gia đình có một bếp riêng, xung quanh bếp là nơi ngủ được lót bằng lá khô. Trong hang cách bố trí sinh hoạt thường không cố định, cha mẹ và con cái chưa có gia đình nằm một nơi, tách riêng với những người mới lập gia đình, và những người có con với bếp riêng.

Cùng với quá trình định cư và tái định cư định canh, từ sau năm 1957, số người ở hang ít dần, chuyển sang cư trú trong nhà lều (*cang khún*) có cấu trúc đơn giản và sau đó là nhà đất bền vững hơn, sống tập trung thành các bản Yên Hợp, Sơn, Mồ O. Bản của người Rục có quy mô nhỏ khoảng 12 đến 20 hộ, dựng nơi tương đối bằng phẳng, gần các rục nước. Trước đây cũng như hiện nay, việc di chuyển nơi cư trú của đồng bào rất phổ biến và tùy tiện, ngoài sự chi phối của nguồn lợi tự nhiên còn là những quan niệm về tín ngưỡng (có người chết xấu, dịch bệnh). Trong các bản Sơn, Mồ O sự phân bố nhà cửa không theo một trật tự, một loại hình cụ thể mà tùy thuộc vào địa hình nơi cư trú, theo đó nhà cửa được bố trí. Điểm chung là các nhà đều quay mặt về phía thấp, nơi có không gian rộng hoặc suối, và quay lưng về núi.

Tập quán cư trú phần nào phản ánh điều kiện địa hình khắc nghiệt của người. Hiện nay, ở các bản người Rục nhà đất chiếm ưu thế, không có nhà lều. Nhà cửa được đồng bào người Rục xây dựng khá đơn giản với nguyên vật liệu chủ yếu là gia đình thông báo cho bà con đến giúp. Vào thời điểm chúng tôi khảo sát trong các bản chỉ có 5 ngôi nhà lều tồn: khoảng 30 % nhà gỗ (chủ yếu là của người Sách), số còn lại là lều che bằng phen tạm bợ. Mặc dù, đã chuyển sang sinh hoạt ở nhà đất, nhưng chưa hẳn dứt bỏ thói quen của lối sống du cư. Sự phân chia không gian sinh hoạt trong nhà thường không cố định, tuy nhiên cũng đã có sự phân định theo thời gian dành cho khách, gian ở của các thành viên với các buồng kín và gian bếp. Đồ đạc sử dụng trong nhà cũng rất ít ỏi, có nhiều gia đình không có bàn ghế, giường

II.5.2. Tổ chức đời sống xã hội

- Tổ chức xã hội:

Theo một số tài liệu, đơn vị cư trú của người Rục xưa được gọi là cavel, tiếng dađau là *Pự Cavel* (cha của làng). Pự cavel là người được dân bầu lên các tiêu chí: lớn tuổi, am hiểu phong tục tập quán, thông hiểu nguồn tài nguyên và đường đi lối lại trong rừng... Ông có nhiệm vụ điều hành các công việc sản xuất, sinh hoạt trong cavel như phát rẫy, đi săn, làm nhà, cưới hỏi, tang ma, giải quyết các xung đột vv.. Giúp việc cho Pự caven về mặt thần linh có *chòblu*. Đây là thành viên quan trọng nhất trong "*Hội đồng thần ke*"

Chủ làng, nắm giữ quyền quản lý và sở hữu đất đai sản xuất^(300:85-96). Mỗi đơn vị gia đình trong xã hội dựa trên nền tảng tương trợ trong kinh tế, đoàn kết trong sản xuất, chưa có sự phân cấp rõ rệt.

Có thể cavel là đơn vị xã hội cơ bản, duy nhất của người Rục, trong lịch sử chưa từng tồn tại một số tổ chức nào lớn hơn cavel như *Mường* (ở người Mày hoặc dấu vết khá mờ nhạt ở người Mày với tổ chức *Mường Bầm*). Trải qua những biến cố lịch sử cũng như nhu cầu mưu sinh trong rừng núi bao la hiểm trở, cùng với quá trình du cư, du canh, cavel bị phân tán thành các nhóm nhỏ cư trú biệt lập.

Khi caven tan rã, trong mỗi xóm lại xuất hiện *chố bơrú* (chúa rừng) người đóng vai trò cai quản toàn bộ đất đai rừng núi và giải quyết mọi vấn đề sinh sống, thay cho Pự caval. Ba năm một lần, ông thay mặt dân làng làm lễ *đổ chố bơrú* để cúng ma rừng, cầu sống yên ổn, ăn nên làm ra^(263:42).

Trong thời kỳ Pháp thuộc, xã hội các tộc người Chứt nói chung và người Rục nói riêng tồn tại hai hình thức tổ chức xã hội: tổ chức hành chính bên cạnh tổ chức cổ truyền. Việc quản lý và điều hành xã hội đồng bào được thực hiện bởi bộ máy tổ chức hành chính thực dân phong kiến^(300:99).

Tổ chức *cavel*, vai trò Pự caval, *chồblú*, *chố bơrú* v.v nay chỉ tồn tại trong ký ức, và được biết đến qua lời kể của già làng người Rục. Hiện nay người Rục định cư thành 4 bản ở xã Thượng Hóa: ón, Yên Hợp, Mồ O ó ó. Rục ón; đứng đầu là trưởng thôn, cùng với chi bộ thôn giữ vai trò, nhiệm vụ điều hành và quản lý thôn, bản thực hiện các nghĩa vụ Nhà nước trong một tổ chức hành chính lớn hơn là xã, huyện.

- Quan hệ gia đình và dòng họ:

Trong cavel xưa có nhiều dòng họ (*cumnych*) cư trú, là những người họ chung ma. Đứng đầu *Cumnych* là các *cun cumnych*- tộc trưởng, người giữ vai trò duy trì các mối quan hệ, các sinh hoạt tín ngưỡng trong caven, đồng thời giữ các chức vụ quan trọng trong tổ chức làng. Mối quan hệ của họ người Rục được thể hiện trong các tập tục ma chay, tín ngưỡng: một họ có một khu nghĩa địa riêng; những cấm kỵ trong quan hệ hôn nhân, chỉ trong một họ không được lấy nhau; sự tương trợ trong hoạt động kinh tế...

Trong thực tế khảo sát, người Rục không có khái niệm về họ tộc với họ tên gọi riêng, vì thế những dòng họ được sử dụng phổ biến hiện nay là Cao, Hồ, Đinh v.v... có thể từ ảnh hưởng của người Việt, Nguồn (trong đó Cao chiếm gần 90%). Trong các bản có người Rục sinh sống, tình trạng cư trú là khá phổ biến giữa các dòng họ, nhóm tộc người.

Gia đình của người Rục là gia đình nhỏ gồm có chồng, vợ và con cái, ít ấ những gia đình nhiều thế hệ cùng sinh sống: thể hiện tính chất phụ quyền ị vai trò điều hành và quản lý gia đình của người chồng/ cha/anh trai. Trong 3 người chồng giữ vai trò làm chủ, con cái lấy theo họ cha.

Trong gia đình có sự phân biệt vị trí, vai trò giữa đàn ông và đàn bà, con ai và con gái. Điều này được phản ánh ở sự phân công lao động trong gia nh: người vợ, con gái đảm nhiệm những công việc nội trợ, đàn ông phải ỉnh vác phần công việc nặng nhọc đi rừng săn bắn, làm nhà, khai thác lâm ổ sản, cưới xin cho con cái, tang ma cho người chết v.v Khi con trai lấy vợ, ị con, họ thường ra ở riêng, bên cạnh nhà bố mẹ.

Trong hệ thống thuật ngữ thân tộc của người Rục có những tên gọi ằng phân biệt bên nội và bên ngoại. Những tên gọi này không những giống ầu về mặt từ vựng mà cả về thể hệ. Trong đó, cụm từ *Pu-Da-Ta-Nai* có sự ồng đồng với người Thái và Lào.

Biểu 10: Phiên âm một số thuật ngữ thông dụng

Bên nội		Bên ngoại	
ông việt	Tiếng Rục	Tiếng Việt	Tiếng Rục
ò nội	Pu	Cố ngoại	Ta
ng nội	Pu	Ông ngoại	Ta
Nội	Da	Bà ngoại	Nai
a	Pư	Cha vợ	Pư
	Mĩa	Mẹ vợ	Mĩa
h trai cha	Pu	Anh trai mẹ	Ta
ủa anh trai cha	Pu da	Vợ của anh trai mẹ	Nai
ai cha	Púa	Em trai mẹ	Cu
ủa em trai cha	Mư	Vợ của em trai mẹ	Xó
ị gái cha	Da	Chị gái mẹ	Nai
ông của chị gái cha	Pa pu	Chồng của chị gái mẹ	Ta
ị gái cha	O	Em gái mẹ	Mư
ông của em gái cha	Côn h	Chồng của em gái mẹ	Côn h
ông	Peún	Vợ	Pký
h trai chồng	Mạng peún	Anh trai vợ	Mạng (ký)
ai chồng	Púa	Em trai vợ	Cu/ chìa pký
gái chồng	Chị	Chị gái vợ	Nai/chị pký
gái chồng	Chìa	Em gái vợ	Mư/chìa pký
ủa anh trai chồng	Chị du	Vợ của anh trai vợ	Chị
ủa em trai chồng	Mư	Vợ của em trai vợ	Mư
ng của Chị gái Chồng	Mạng rế	Chồng của chị gái vợ	Mạng
ng của em gái chồng	Côn h	Chồng của em gái vợ	Cu

II.5.3. Tình hình sản xuất kinh tế

- Tổ chức và tập quán sản xuất trên nương rẫy:

Trong suốt thời kỳ du canh trước đây cho đến thời gian định cư sau này, hương thức canh tác cổ truyền (hỏa canh, quảng canh v.v..), các hoạt động kinh tế tự nhiên (hái lượm, săn bắn v.v...) vẫn đóng vai trò quan trọng trong nh hoạt kinh tế của đồng bào Rục so với những loại hình kinh tế sản xuất rông trồng, chăn nuôi v.v...). Trong cơ cấu kinh tế của người Rục, ruộng nước chưa xuất hiện, chăn nuôi mang tính chất nhỏ. Điều này có thể lý giải từ những yếu tố như: điều kiện cư trú, đặc điểm hình thái kinh tế tự nhiên, vấn đề ln số, lương thực, thực phẩm v.v Bên cạnh đó, sự ưu đãi của thiên nhiên, từ hu cấu khách quan của nền kinh tế tự cung, tự cấp, hái lượm trở thành một hoạt động kinh tế quan trọng.

Hơn nữa, vào thời kỳ đầu, với một số lượng dân số không nhiều, cư trú ng một vùng không gian rộng lớn, có nguồn lợi thiên nhiên phong phú, đa ng, "cái để ăn" không trở thành bức bách, ý thức dự trữ lương thực, thực phẩm gắn với các hoạt động sản xuất giải quyết theo mùa vụ và địa điểm du . Sự ưu đãi/dối dào về các nguồn lợi tự nhiên góp phần hình thành tâm lý g xư "tùy nghi" của hoạt động kinh tế chiếm đoạt, đồng thời sẽ làm đơn ln tri thức, kinh nghiệm của các hoạt động kinh tế sản xuất. Việc hình thành n nông lịch phần nào phản ánh điều này.

LỊCH CANH TÁC CỦA NGƯỜI RUC

Tháng	Tên gọi	Nội dung công việc
1	Diêng	Làm cỏ ngô, bẻ đốt, chọn rẫy lúa
2	Hạnl	Trồng sắn: phát rẫy sớm, bẻ đốt
3	Pa	Trỉa lúa sớm, tìm đất, phát rẫy
4	Tư	Đốt rẫy, trỉa lúa sớm, lúa mùa
5	Dăm	Tiếp tục trỉa lúa mùa
6	Sáu	Đi săn, lấy mật
7	Pây	Đi săn; làm nhà; thu hoạch ngô xuân
8	Thăm	Đi săn; đan lát; thu hoạch lúa sớm
9	Chín	Thu hoạch lúa muộn; đi săn
10	Mười	Tiếp tục thu hoạch lúa, đi săn
11	Muội	Đi săn; làm đất trỉa ngô; khoai, sắn v.v...
12	Chạp	Chuẩn bị rẫy mùa; làm đất trỉa ngô, khoai, sắn v.v..

Công cụ sản xuất nương rẫy (phát cốt, tria, thu hoạch) khá đơn giản chỉ ao gồm chiếc *tô cộ* (rìu), hiện nay có thêm con dao *ra* (rựa) qua trao đổi người Kinh và Sách; kỹ thuật gieo trồng theo cách thức chọc lỗ tra hạt: người ăn ông đi lùi dùng *Kol kmoch* (gậy chọc lỗ), đàn bà đi tiến vừa bỏ hạt vừa dùng chân lấp lỗ hoặc bằng những ống tre dài dung hạt giống theo chiều gang sườn núi, từ dưới chân *roong* đi lên, Ngày trước, đồng bào vãi lúa lên *roong*, sau đó dùng cành cây quét đất trên mặt lấp lại⁽²⁶³⁾

Sau khoảng thời gian tria cho đến khi thu hoạch, đồng bào chỉ làm có một lần khi lúa bắt đầu trở bông, ngoài ra không làm gì nữa. Đó là biểu hiện uy nhất về sự quan tâm, chăm sóc, thể hiện ý thức về vai trò của con người đối sự phát triển của cây lúa- một trong những cây lương thực chính.

Trong quá trình canh tác lâu năm, đồng bào đã tạo ra được nhiều loại giống lúa địa phương có khả năng thích nghi cao với đất khô, nghèo dinh dưỡng như *lun*, *cò xai* (lúa tẻ), *cò*, *hiếu*, *mà ca* (lúa nếp). Hiện nay còn có các giống du nhập từ Lào qua như *Khẩn dặng*, *tà khếch* (lúa nếp) v.v..có năng suất 10 được đồng bào ưa dùng. Đối với các giống lúa địa phương, gieo tria vào tháng 4,5 đến tháng 8,9 là có thể thu hoạch. Giống lúa rẫy địa phương (tẻ, tẻ) có đặc điểm thân cao, phát triển cao thấp không đều nhau, lại trồng thưa (cách nhau 1 cùi tay) nên chỉ có thể thu hoạch từng bông, từng cây, tháng 10, ở hững gia đình có ruộng lớn phải kéo dài sang nửa đầu tháng 11 với sự trợ giúp của xóm làng.

Kỹ thuật xen canh truyền thống trong điều kiện đáp ứng nhu cầu tự cung tự cấp đã hình thành một cơ cấu cây trồng trên nương rẫy rất đa dạng ao gồm cây thực phẩm, cây lương thực, cây thuốc lá v.v...Ngoài các cây trồng thực chính, đồng bào còn tiến hành trồng các loại cây khác như ngô hoai, lạc, vừng, đậu, kê, ớt, thuốc lá, môn v.v...

Đồng bào có sự phân bố cơ cấu cây trồng đối với từng loại *roong* theo mức độ dinh dưỡng của đất trong năm, theo vụ mùa. *Roong* năm thứ nhất nương là những *roong* có đất tốt, chưa bị xói mòn nên được ưu tiên trồng lúa (*roong a ló*); *roong* năm thứ hai, độ dinh dưỡng đã có sự suy giảm nên dùng trồng lúa xen với ngô, khoai, kê; *roong* năm thứ ba, chất dinh dưỡng đã nghèo nên chỉ dùng trồng ngô xen với sắn, khoai, thuốc lá v.v.. hoặc trồng thuần sắn, một sải tay một gốc (*roong rấn*).

Hiện tại, một gia đình người Rục chỉ có từ 1 đến 2 rẫy và một mảnh nương ven suối gần bản, rất ít hộ gia đình có 3 rẫy. Trong điều kiện định cư hiện nay của đồng bào Rục, với tập quán du canh du cư cổ truyền, muốn có ruộng tốt đồng bào phải đi xa 1, 2 ngày đường. Đến bản người Rục vào mùa nương rất vắng, bắt gặp nhiều ngôi nhà bỏ hoang, bởi một vài gia đình nương rừ nhau cùng làm rẫy một nơi, khi đi họ kéo theo cả nhà. Lên đó họ

làm một ngôi nhà tạm cư trú thường được tận dụng tối đa, với một cơ cấu cây rỗng đa dạng, hỗn tạp, tạo thành một loại hình kết hợp giữa rẫy và vườn gọi là *ruộng (roong vãi)* bên cạnh các loại hình ruộng nước, rẫy khô, vườn v.v

Trên rẫy, lúa là cây lương thực, nhưng cây trồng chính, chủ yếu là cây *ăn* ⁽³⁰⁰⁻¹⁵⁹⁾. Trong bản, nhà nào có nhiều rẫy sản (2-3 năm) mới yên tâm, không sợ đói vào giáp vụ. Điều này được lý giải trong điều đất đai canh tác vùng núi lá, cái gọi là *ruộng* chỉ là một đám rừng phát quang, có thể chọc lỗ tra hạt; kỹ thuật canh tác lạc hậu, không có sự đầu tư chăm sóc, phân bón, năng suất cây trồng thấp, bấp bênh. Trong một năm, ngoài vụ 1 lúa mùa, sản được thu hoạch quanh năm thì ngô vụ xuân cũng là một trong những nguồn lương thực khá quan trọng với một diện tích gico trồng lớn và năng suất cao. Ngô được trồng một năm hai vụ: vụ xuân và vụ tằm. Riêng ngô vụ xuân (tháng 12) thường được trồng riêng. Còn ngô vụ tằm (tháng 8) có thể trồng xen với các cây trồng khác. Ngoài ra, để bù vào những lương thực thiếu hụt đó để có thể tồn tại đồng ào phải dựa vào hoạt động săn bắn hái lượm.

Trong *phong tục và tập quán sản xuất* trước đây, một vụ mùa sản xuất của người Rục thường trải qua rất nhiều nghi lễ cúng bái và các kiêng cử, từ m đất đến trồng trãi, thu hoạch. Việc tìm kiếm sự giúp đỡ của các vị thần, ra đối với mùa vụ là một phản ứng phổ biến ở hầu hết các cư dân nông nghiệp hỏa canh, phản ánh tính bấp bênh và phụ thuộc vào tự nhiên của loại hình kinh tế này. Bởi, trong điều kiện sản xuất khó khăn chung, sự giúp đỡ của các đấng siêu nhiên, vai trò của các hoạt động tín ngưỡng, những giải pháp về mặt tinh thần khi đói kém, mất mùa lại càng quan trọng.

Vào khoảng tháng 12, tháng 1 (âm lịch), sau một tháng nghỉ ngơi, vui chơi, các gia đình người Rục rủ nhau tìm rẫy (*roong*) ở những khu rừng rậm, nhiều cây xanh tốt so với xung quanh v.v. Đồng bào kiêng chọn rẫy những nơi có cây ro, tán rộng, có dây leo xung quanh v.v., tránh động chạm đến ma.

Khi đi tìm rẫy, đồng bào thường mang theo một ít lễ vật gồm rượu, xôi, ớt rừng v.v., và tiến hành lễ cúng sau khi tìm thấy mảnh *roong* tốt. Khi cúng xong, đồng bào dùng tờ cộ phát một khoảnh nhỏ, cắm một cây nứa chẻ đôi, bên đó bỏ sợi dây cuộn tròn gọi là (*pônên*) hoặc chặt hai cây buộc chéo vào nhau cắm quanh đám rẫy (cờ neo), cách báo hiệu rẫy đã có người chọn. Đêm trở về nhà, chủ rẫy chờ báo mộng: nếu mơ thấy vũng nước trong, trời mưa, rẫy là những dấu hiệu tốt (*nước* cho biết không bị hạn, *tổ ong* báo hiệu sẽ được mùa v.v.); Nếu không mơ hoặc mơ thấy nước đục, đất lở, núi sập là dấu hiệu xấu, phải đi tìm *roong* khác.

Trước khi phát, đồng bào đem cơm nếp, rượu, gà ra rẫy cúng ma rừng (*thần rừng*), để cầu không phát trúng tay, cây dề, cầu cho có sức khỏe, lúa tốt tươi, không bị thú rừng phá hoại. Và tất nhiên những kiêng cử trong

chi phát, cốt cũng được đồng bào thực hiện đầy đủ: trong ngày đầu nếu gặp hải súc thú chết thì bỏ *roong* v.v...

Mọi công việc chuẩn bị cho mùa rẫy mới kết thúc, vào khoảng cuối tháng 4 đầu tháng 5, đồng bào tiến hành tria lúa mùa, bắt đầu bằng nghi lễ úng tạ ơn thần bản thổ và cầu xin các vị thần giúp đỡ ngay tại rẫy. Lễ vật gồm có rượu, muối, nước, thịt thú rừng và cơm hoặc xôi, cúng xong ăn tại chỗ không được đem về nhà, kiêng cử. Khác với một số lễ nghi, khi cúng đồng bào phải thực hiện theo một quy định bắt buộc là đứng quay lưng với mâm lễ. Trong quan niệm của họ, vị thần quan trọng nắm quyền cai quản rừng núi, *oong* rẫy là một người phụ nữ ở trần, hành động nhìn thẳng sẽ khiến thần nổi giận, điều đó đồng nghĩa với việc vụ mùa sẽ thất bát.

Ngày tria đầu tiên phải là ngày chẵn trong tháng. Trước khi tria, chủ nhà làm lễ xuống giống (*Kalcóng*), cúng thần *Clóóc* với các lễ vật cơm, canh, *l*, bánh rượu v.v... cầu xin thần *Clóóc*, các *Cumuych* (ma) phù hộ, làm mưa xuống, bảo vệ không cho thú rừng phá, chuột ăn v.v...^(300:63) Lễ được tiến hành "không gian thiêng của rẫy". Những lễ vật này sau khi cúng ăn tại chỗ, không được đem về nhà.

Trước khi tuốt, đồng bào làm lễ cúng cơm mới gọi là lễ *Kloóng*: tuốt hai *ong* lúa về nấu, cùng với gạo, rượu v.v...đưa lên *roong* cúng ông bà, ma *ng*, xin phép và đưa lúa về^(269:73). Trong ngày đầu, trước khi tuốt bông lúa lu tiên, chủ nhà phải nói vài lời với ông *Của* (trong quan niệm đồng bào đó vị thần cai quản lúa, ngô, sắn của mình?), trước khi chọn những bông làm *ong* vụ sau. Già làng Cao *ong* (thôn Mò O ỏ, ỏ) kể lại, ngày xưa còn ở trên *li* cao (vùng Roong, Trườn), sau khi thu hoạch xong, toàn dân bản tập trung *l* nhà ông trưởng bản (*Khàu Brá*) tổ chức lễ *Chaleng*- ăn mừng cơm mới.

Theo tập quán, không thời gian tuốt lúa phải kết thúc trong ngày chẵn (0,12,14 ngày) không được kết thúc trong ngày lẻ (13, 15,17 ngày).

Tổng kết mùa vụ, mở đầu cho một mùa vụ mới người Rục tổ chức lễ *ng* lúa mới (lễ cúng thần *clóóc* *lông*^(300:108), giống như lễ tết của người *iệt*. Lễ được tổ chức vào tháng 9 hàng năm, sau khi công việc thu hoạch *àn* tait, đồng bào trở về làng cùng nhau tổ chức lễ mừng cơm mới để ghi *l* thành quả lao động của mình. So với những nhóm người Sách, Mày, Mã *ng*, lễ cơm mới ở người Rục được tổ chức đơn giản hơn trong phạm vi gia *nh* như một hình thức trả lễ, cảm ơn các vị thần đã phù hộ, chỉ khi nào được *la* lớn hơn mới làm quy mô, mời bà con trong bản làng đến chung vui *ong* cùng.

Ngày nay, nhiều nghi lễ cúng bái trong chu trình canh tác đã được bỏ, một số tập quán kiêng cử gắn với thời kỳ du canh không còn thực hiện nghiêm ngặt.

- Tình hình sản xuất lúa nước:

Trong bức tranh kinh tế của người Rục, dấu ấn của các loại hình sản xuất biểu hiện tính định canh định cư như chăn nuôi, ruộng nước, trồng vườn v.v rất mờ nhạt, không đóng vai trò chủ yếu trong cơ cấu kinh tế, thậm chí vắng mặt như loại hình ruộng nước.

Có thể nói, địa bàn cư trú của người Rục không thuận lợi cho canh tác lúa nước: thiếu đất, thiếu nước, làm thủy lợi khó, lũ lụt, chim muông thú rừng phá hoại v.v nên sản lượng không đáng kể. Ta có thể thấy được điều này qua diện tích sau giữa tỉ lệ diện tích canh tác lúa nước so với lúa rẫy và hoa màu trong dân xã.

- Chăn nuôi

Kinh tế truyền thống với tập quán du canh du cư thời kỳ trước đây đã ảnh hưởng đến sự phát triển của hoạt động chăn nuôi trong các nhóm tộc người nói chung và người Rục nói riêng. Chăn nuôi ở người Rục là lối chăn thả rộng truyền thống, vật nuôi tự tìm kiếm thức ăn, tự chống chọi với thời tiết dịch bệnh. Đối với người Rục chăn nuôi chưa thực sự là hoạt động hỗ trợ tốt cho nông nghiệp, những lợi thế về phân bón, sức kéo từ chăn nuôi vẫn chưa được chú ý khai thác. Chăn nuôi ở người Rục chỉ giữ vai trò cung cấp thực phẩm, và vật cúng tế (bò lợn, gà...).

Hiện nay, khi cuộc sống đã bắt đầu ổn định, nhất là ý thức của đồng bào về vai trò của chăn nuôi đối với đời sống kinh tế, bên cạnh đó là sự đầu tư giống, kỹ thuật của Nhà nước đã tạo nên những chuyển biến tích cực trong hoạt động chăn nuôi, làm cơ sở cho công tác định cư thực hiện có kết quả tốt. Một số hộ gia đình làm chuồng cho gia cầm và gia súc nhỏ, đối với gia súc lớn đồng bào có khu chăn nuôi thả rộng trong rừng cách biệt với khu cư trú.

- Tổ chức và tập quán săn bắt, hái lượm

+ Săn bắt

Săn bắt là hoạt động diễn ra quanh năm, nhằm cung cấp nguồn thực phẩm cho nhu cầu hàng ngày, đối với đồng bào Rục trong năm có một mùa săn giống như mùa vụ gieo trồng. Mùa săn bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau, khoảng thời gian sau mùa vụ kết thúc và trước khi bước vào một vụ mới, đồng bào cần thịt cho các hoạt động lễ hội, cưới xin, làm nhà v.v.. Mùa săn trong quan niệm của đồng bào ứng với thời tiết mùa đông, mùa thú sinh sản và béo hơn những mùa khác. Đây là thời điểm mà đồng bào luôn săn được nhiều thú hơn bất kỳ kỳ khoảng thời gian nào trong năm.

Trong săn bắn, nghi lễ quan trọng nhất của người Rục là lễ cúng mùa săn đối với các vị thần rừng, thần giữ thú, thần bản thổ v.v.. Lễ vật là những phần đầu, đuôi, chân của con thú đầu tiên, và được thực hiện ngay tại chỗ săn được, với ý nghĩa cầu xin sự may mắn, khỏe mạnh, tránh tai nạn khi săn bắn (269:11). Những năm gần đây lễ cúng mùa săn ít được mọi người quan tâm chú ý hàng với sự giảm dần các hoạt động săn bắn, nhất là khi qua trình định cư được ổn định. Tuy nhiên, trong phạm vi từng gia đình hoặc các nhóm săn bắn dân tổ chức trước lần săn đầu tiên trong năm với lễ vật đơn giản, hoặc chỉ khi ăn được những con thú lớn.

Ngoài những lễ nghi cúng tế, khi đi săn đồng bào còn thực hiện một số kiêng cử như: khi ăn phải dành ra một ít cho ma rừng và bản thổ và tránh dùng những từ *ăn uống*; kiêng nói những từ *chết, giết, ma bắt*, liên quan đến thần ma, ma mà phải im lặng hoặc dùng những từ khác thay thế nếu không sẽ gặp hiệu rủi ro; lúc mệt không được nghỉ dưới những cây cổ thụ, tán rộng, những tảng đá lớn, nếu không sẽ nằm ngủ mãi mãi; khi chặt cây cối dao rựa phải đặt xuống nhẹ nhàng không được vút mạnh, găm dao xuống đất, vào thân cây làm ảnh hưởng đến thần, sẽ có điều không hay xảy ra; khi săn được thú lớn, phần đầu thường kiêng cử không cho trẻ con, những người nhỏ tuổi, người đang mang thai v.v... mà chỉ những người lớn tuổi mới được ăn; không cho phụ nữ, người lạ chạm vào vũ khí để tránh xui xẻo; khi dùng tên có tẩm độc kiêng ăn những thức ăn có vị chua (263:41); kiêng bắn khi có bụng màu trắng, nếu bắn rồi thì phải chôn ngay trong rừng và chỉ săn cho đến hết mùa v.v.. Những tập tục này hiện chỉ còn được thể hiện ở một số rất ít các già làng.

Thú săn trước đây rất đa dạng, gồm các loài khỉ (*vàng, cộc, mốc, đuôi, n, voọc gầy trắng, chà vá chân nâu, vượn* v.v.), các loại gà rừng, các loài lợn rừng và một số loài khác như rắn, nhím, rùa, hổ, hươu, nai, mang lớn, mèo rừng, chồn v.v... tạo điều kiện cho nghề săn bắn phát triển. Tiềm năng thú rừng còn được thể hiện ở sự đa dạng về loại hình và tính năng đối với hàng loại thú, từng thể loại vũ khí (bẫy, ná, lao v.v...)

Trong các chủng loại vũ khí săn bắn của người Rục, bẫy chiếm ưu thế về tính năng sử dụng, loại hình phong phú lẫn hiệu quả thực tế. Đồng bào Rục có các loại như bẫy thất (*bẫy vòng, vẹo, pán, cờ ạo, tom tạp, cà tít* v.v.) và phóng (tó ho 104), bẫy hổ, bẫy chuồng v.v.. (68:15). Đối với các loại thú to như lợn, nai, gấu, hổ v.v... đồng bào dùng bẫy Vòng, làm bằng thân cây máu ở chân con thú; đối với các con thú vừa như chồn, nhím, chuột v.v... đồng bào dùng bẫy Vúo, Cờ-ạo thất ở cổ con thú. Khoảng 2,3 ngày đi thăm bẫy một lần, tránh đi nhiều thú sẽ ngủ thấy hơi người sẽ bỏ đi theo lối khác. Để bắt nhím, các loài thú nhỏ đồng bào có loại bẫy Pán. Tom tạp đặt ở những nơi có quả chín rụng, quanh rẫy mùa, ngày đi thăm bẫy một lần nếu để lâu nhím sẽ chết thối.

Ngoài ra, đồng bào còn dùng nứa, một loại vũ khí đa tính năng và rất dụng (68:1-1). Ngoài chức năng săn bắn, nứa còn là vũ khí phòng thủ rất hữu ích của đồng bào, là vật trang trí thể hiện sức mạnh của những người đàn ông. Hầu hết đàn ông Rục đều biết sử dụng nứa, đây là dụng cụ không thể thiếu của họ khi đi rừng. Tính năng hiệu quả của nứa được thể hiện ở những địa tên tấm độc. Thuốc được làm từ nhựa cây *ràng*, *Pít*, *ngơn* v.v.. gói trong lá *đặc* đựng trong ốc tre, gác lên giàn bếp hoặc phơi nắng khi dùng lấy ra trộn với nước tắm vào đầu mũi tên.

Ngày nay, săn bắt là nghề phụ góp phần vào tăng thêm lương thực phẩm hàng ngày cho đồng bào, ngoài ra, sản phẩm từ săn bắn còn được dùng làm hàng hóa trao đổi với những cư dân cận cư, với người Kinh. Hiện nay, các quy định của Nhà nước về cấm săn bắn của các loại thú (trong vùng quy hoạch khu sinh thái Phong Nha-Kẻ Bàng), là những nhân tố quan trọng góp phần làm cho hoạt động săn bắn của đồng bào giảm xuống. Hình thức vẫn duy trì và phổ biến hiện nay là đặt bẫy.

+ Đánh bắt hái lượm

Đây là một hoạt động kinh tế phụ, quy mô nhỏ nhưng mang tính thường xuyên, vào các khoảng thời gian nông nhàn trong năm, trong vụ mùa. Hàng ngày phụ nữ, trẻ em Rục mò cua bắt ốc ở các khe suối cạn; vào mùa giáp vụ, đàn ông, thanh niên Rục tranh thủ lên rừng kiếm cây độc về thuốc cá, (vỏ cây *lẹo*, *dò ho* v.v.). Tuy nhiên, mùa đánh bắt chủ yếu là lao vào mùa đông, nhất là thời điểm giao mùa từ lạnh sang nóng kéo dài từ cuối tháng 2 đến cuối tháng 4 có đặc điểm khí hậu ẩm áp, có mưa nhỏ, nắng ẩm dần. Đây là thời kỳ thích hợp cho cây cối phát triển, các loài bò sát, ếch, nhái, chim, cá v.v.. tiến hành kiếm mồi và truyền giống.

Ngoài các hình thức đánh bắt thông dụng như dùng nơm, dõ, đập đá gần suối, ở những nơi suối sâu, đồng bào dùng câu, ở những nơi nước cạn họ dùng đá ngăn nước lại bằng tay; dùng thuốc độc chế từ mù cây rừng để đánh bắt. Sản phẩm từ đánh bắt cũng rất đa dạng như ốc khe, cua, tôm, rắn, rùa, ếch nhái, các các loại v.v..

Sản phẩm hái lượm của người Rục khá phong phú bao gồm các loại như rau rừng (rau má, rau tớn, rau tọt ở hai bên bờ suối, rau lá lốt, rau dền, rau ng, rau tàu bay mọc ở rẫy cũ v.v), củ gừng (củ nâu, củ mài, củ khoai, nấm, củ, măng v.v) cây rừng (báng, đoác v.v.), quả rừng (mít, vả, trám, ổi, dâu, chuối, cà lòn v.v.), vỏ cây móc, chay v.v. ngoài giá trị lương thực còn có giá trị dược liệu như rễ cây *lía lang*, củ *hung thần*, *tróc tun*, củ *chà lịa* uống chữa đau thận, đau lưng; cây *sa nhân* (súc sa), cây *máu* uống bổ sức khỏe, tăng sức, chữa bệnh phù, v.v..

Trong hệ thống các sản vật từ hái lượm, mật ong được đồng bào coi trọng, sử dụng làm hàng hóa trao đổi phổ biến. Mùa tìm tổ ong, lấy mật của đồng bào bắt đầu vào tháng 3, khi những cơn mưa rào đầu hè xuất hiện, trên rừng hoa nở bạt ngàn là lúc ong rừng đua nhau làm tổ. Kinh nghiệm lấy nhiều năm chỉ cho họ những khu rừng loài ong hay làm tổ nhiều: khu rừng rậm, bên cạnh các con suối, nơi có nhiều cây cao, ở những phía tránh ảnh hưởng gió và liền hành làm dấu xác định quyền chiếm dụng.

Có thể nói trong các hình thức khai thác, sản xuất, săn bắn và hái lượm vẫn được đồng bào duy trì một cách phổ biến với vai trò cực kỳ quan trọng trong việc cung cấp lương thực thực phẩm hàng ngày cho đồng bào, trong điều kiện sản xuất khó khăn của kinh tế tự cung tự cấp.

II.5.4. Phong tục tập quán và đời sống văn hoá

- Ăn thực

Lương thực chính là sắn, ngô và một phần gạo, nguồn thực phẩm hàng ngày cũng như thực phẩm cho nghi lễ, hội hè có được chủ yếu là từ săn bắn, hái bắt trong thiên nhiên.

Ngô, sắn được chế biến thành cơm *bôi*, một món ăn đặc trưng của người lự, phản ánh tập quán trong ăn uống và trình độ kinh tế của của tộc người. *Bôi* được chế biến như sau: bột ngô giã nhỏ trộn lẫn với tinh bột sắn rồi cho vào ống nứa hoặc nồi nấu cách thủy, chín hơi. Phụ nữ Rục hầu như ai cũng biết làm *bôi*, gia đình nào cũng có dụng cụ làm *bôi* với 4 hoặc 5 chày giã, 1 cái cối đá.

Trong những tháng giáp hạt đồng bào phải vào rừng tìm củ mài, cây *húc* để chống đói. Thức ăn được chế biến từ bột cây *nhuộc/đoác*, *cây ca hăng*, *côn*, *cây xế* là một trong những đặc sản vùng Tây Quảng Bình. Cây *húc* sau khi lấy về được chặt khúc rồi đem phơi khô, khi ăn đưa ra bỏ vào cối giã thành bột, bỏ vào nồi bắc lên bếp quấy đều cho một loại thức ăn dẻo giống như bánh, có vị đắng.

Về thức uống truyền thống, người Rục có nước chè xanh và rượu chế từ cây *đoác*. Cây *đoác*, ngoài vai trò cung cấp tinh bột, còn được dùng để chế ra một loại đồ uống có ga: rượu *đoác*, làm thức uống tiếp đãi khách và mừng lễ cưới. Uống rượu là một trong những nhu cầu phổ biến hàng ngày của người Rục. Nước uống phổ biến hàng ngày được đồng bào nấu từ cây chè, khi uống thường có pha thêm muối. Ngoài ra còn có các loại cây khác như cây *rau*, *súc sa* (sa nhân) vừa làm nước uống vừa có tác dụng chữa bệnh. Thời kỳ sống trên núi cao trong các hang đá, không có nước suối, đồng bào thường mang nước mưa đựng lại nơi các vũng đá, hoặc chặt cây *cim* để lấy nước. Hiện

ai đồng bào sử dụng nước ở sông, suối là chính, mặc dù huyện đã đầu tư hai cái giếng trong các bản Mò O, Ổ Ổ nhưng bị cạn nước, không sử dụng được.

Người Rục rất thích hút thuốc, không kể già trẻ, đàn ông hay đàn bà. Váy thuốc lá được trồng trên rẫy, sau khi thu hoạch về được phơi khô, gác lên lán bếp để hút quanh năm. Thuốc được sử dụng không qua chế biến mà để nguyên quần lá hút, không dùng tẩu. Hiện nay đồng bào sử dụng thuốc lá bán sẵn thuận tiện hơn.

- Y phục:

Người Rục không có trang phục truyền thống như một số tộc người, lễ này được lý giải từ điều kiện cư trú và sự thiếu vắng của nghề dệt. Trong hồi kỳ trước đây, khi còn ở hang, du canh, ăn mặc của người Rục khá đơn giản: đàn ông ở trần hoặc mặc áo (*ché*) đóng khố (*chântóit*), đàn bà mặc váy (*muống*), mùa đông họ thường dùng một tấm che để đắp, tất cả được chế tạo từ vỏ cây (cây *caroong*, cây *sí*, *ráng*, *xuì*, *dầu dướng*), kỹ thuật chế tác khá thô sơ không phản ánh giá trị thẩm mỹ, còn trẻ em thường ở trần quan năm.

Đa số đồng bào không sử dụng trang sức, những loại như vòng cườm nã nã, đồng chỉ có ở một số người giàu có. Vòng đeo phổ biến của phụ nữ Rục được tạo thành từ vỏ ốc như một dấu hiệu của sự chăm chỉ và cầu mong may mắn trong hái lượm. Trong khi đó, đàn ông Rục thường sử dụng các sản phẩm từ săn bắn như nanh, vuốt của lợn, hổ đeo như lá bùa hộ mệnh.

- Phong tục tập quán trong sinh đẻ:

Trong thời kỳ mang thai, người phụ nữ kiêng ăn khỉ trắng (*muôm*), cây dây leo, cây um (*tà rá*) v.v.. Người Rục cho rằng những loài động thực vật này có liên quan đến thần linh, ma, quỷ, nếu ăn vào sẽ làm cho thai nhi dị dạng; kiêng ăn các con vật như rùa, ba ba, chồn v.v... vì sợ sẽ khó đẻ. Khi người vợ sắp sinh, đồng bào phải làm một lễ nhỏ xin phép thần, ma để đứa trẻ khỏi bị ma xấu, khó nuôi. Đối với người chồng, trong thời gian này, không được ngủ chung với vợ; khi đi rừng nếu mang theo đồ ăn không hết thì bỏ lại.

Cũng như một số tộc người lân cận, người Rục cho rằng sự sinh nở của người phụ nữ là một làm *nhờ bản*, nếu không kiêng cử nghiêm ngặt sẽ khiến thần linh nổi giận. Chính vì thế, người phụ nữ Rục thường phải trải qua các ước "vượt cạn" ở chòi tạm ngoài làng hoặc rìa làng, sau một khoảng thời gian mới được vào nhà. Hiện nay, tập tục này mặc dù không còn nặng nề, thời gian kiêng cử rút ngắn (trước đây phải 30 ngày) nhưng người phụ nữ vẫn không được sinh trong nhà chính mà phải sinh ở dưới sàn hay chòi ngoài vườn. Vì thế, khi đón vợ con vào nhà, người chồng phải làm lễ cúng gồm rượu, cơm, thịt, thông báo với ma nhà, ông bà tổ tiên về thành viên mới, xin phép đón mẹ con về. Trước khi vào nhà, người sản phụ và đứa trẻ phải được tắm rửa sạch sẽ bằng một loại lá rừng do người chồng hái, đun nóng một hòn đá thả vào để tẩy

đ, xua đuổi tà ma, tránh xui xẻo cho gia đình cũng như làng bản. Trong thời gian kiêng cử (3 tháng 10 ngày), hàng xóm làng giềng ít sang chơi, nếu cần gặp cũng chỉ ngồi phía ngoài nói chuyện; người phụ nữ cũng không được đi xa. Những kiêng cử này được tuân thủ một cách chặt chẽ cho đến khi ăn lại ba con khỉ do người chồng săn.

Trong quan niệm, người Rục cho rằng chỉ sau khi sinh con đầu lòng họ mới trưởng thành, Bởi vậy, con cái khi thành vợ thành chồng vẫn ở chung với mẹ, chỉ ra ở riêng sau khi người vợ sinh con. Để đánh dấu sự kiện này, ước khi ra ở riêng, người chồng phải làm một lễ nhỏ báo với ông bà tổ tiên thành viên mới, về việc ra ở riêng của mình.

Hiện nay, những phong tục tập quán ruộm rờ, những kiêng cử khắt khe đã được từ bỏ do đồng bào đã quan niệm đơn giản hơn về sinh đẻ của người phụ nữ cũng như sự tác động của cuộc sống định canh định cư: như sinh lại nhà, làm khai sinh cho con cái.v.v...

- Phong tục tập quán trong hôn nhân:

Người Rục thường lấy vợ lấy chồng sớm: con trai 17 tuổi, con gái 15 tuổi. Trong hôn nhân còn mang nhiều tàn dư của chế độ mẫu hệ như tục ở rể, ở rể ông cậu.v.v.. Tập tục người Rục không cho phép những người cùng họ ông tổ sinh ra trong ba đời, trực hệ lấy nhau. Thanh niên Rục tự do tìm hiểu, hẹn hò nhau nhưng trong thời kỳ yêu đương, người con gái không được ở bếp của nhà chàng trai, khi chưa được hai gia đình đồng ý và ông chú bác ông cậu của nhà chàng trai đã có lời chính thức dạm hỏi. Khi được sự đồng ý của nhà gái, chàng rể tương lai sẽ đem một con gà trống sang biểu bố mẹ cô gái và xin ở rể. Chàng trai sang ở nhà cô gái 3 đêm, và cô gái cũng sang nhà chàng trai 3 đêm, xem đây là một cách thử xem sống có hợp nhau không trước khi đi tới hôn nhân chính thức. Thời gian tiến hành đám cưới tùy thuộc vào sự huấn bị của nhà trai. Nếu vụ mùa từ tháng 2 đến tháng 7, và mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau, thì mùa cưới của người Rục từ tháng 7 đến tháng 9, thời điểm sau khi thu hoạch xong, trong nhà đủ ăn, thịt thú rừng rườ.

Mặc dù đời sống kinh tế nghèo nàn nhưng trong lễ cưới người Rục rất chú trọng về mặt phong tục, lễ nghi, tín ngưỡng. Nghi lễ được tổ chức có sự đồng thuận giữa hai gia đình, đáp ứng đầy đủ đồ thách cưới còn phải được sự cho phép của thần, ma. Sau khi chọn được ngày tốt nhờ sự giúp đỡ của thầy cúng (Ràng/Xàng), nhà trai tiến hành thủ tục xin lễ và nhà gái sẽ đưa ra những câu, nếu đáp ứng được đám cưới sẽ được tổ chức tại nhà gái trong một hoặc hai ngày, trước sự chứng kiến của thần, ma, tổ tiên, hai họ và bà con dân.

Nội dung số lễ vật nhà trai mang sang thường không cố định, nhưng tối thiểu phải có đủ 2 con gà, 2 nôi đồng, 10 cái bát, 1 chuỗi hạt cườm, 2 cái dao rựa hoặc rìu.v.v.. và một con lợn. Theo tục lệ, chàng rể Rục phải tự tay mổ lợn đó để mời nhà gái và bà con dân bản nhưng bản thân không được ăn và chỉ được ăn thịt gà, đồng bào quan điểm như thế là một cách đòi lại đồ lễ lễ. Lễ đón dâu được tiến hành ngày sau đó. Khi về nhà bố mẹ chồng, người con gái thường mang theo một ít hành trang như quần áo, gạo, 1 cái nôi đồng tên.v.v.. Sau 3 ngày đôi vợ chồng trẻ quay lại nhà bố mẹ vợ ở một thời gian theo tập quán trước khi về ở hẳn bên nhà chồng⁽⁴⁴⁴⁾. Bấy giờ cô gái mới được phép lo chuyện bếp núc cho nhà chồng.

Nam nữ thanh niên Rục lập gia đình sớm, nhưng hiện tượng đa thê hay hôn rất hiếm bởi rất nhiều nguyên nhân về điều kiện cư trú, trình độ sản xuất và dân số. Hiện tượng hôn nhân khác tộc ở người Rục chưa thực sự phổ biến do nhiều nguyên nhân trong đó việc rời bỏ hang muôn, sống rải rác và tự lập đã có những ảnh hưởng đến vấn đề này. Tuy nhiên, ở các bản định cư hiện nay của người Rục, sự xen cư ít nhiều đã cải thiện vấn đề này trên tương diện quan hệ, giao lưu văn hoá tộc người trong hôn nhân, nhưng kết quả cùng tộc vẫn chiếm đa số.

Hiện nay, quan hệ hôn nhân của đồng bào đã được điều chỉnh bởi pháp luật bên cạnh phong tục tập quán, không có hiện tượng tảo hôn, thách cưới, nghi lễ được lược bỏ.v.v..

- Tang, ma:

Quan niệm con người có hai phần: Xác (*cầm pridprư*) và hồn (*vía*), và đa chúng có mối quan hệ mật thiết ảnh hưởng đến sự sống của con người, nếu con người chết hồn sẽ lìa khỏi xác và biến thành ma sống ở một thế giới khác, là một quan niệm khá phổ biến ở các nhóm thuộc tộc người *Chứt*.

Người Rục cho rằng trong con người có rất nhiều vía: ở đầu, ngực, tay, chân, bụng.v.v... chúng thoát ra và nhập vào thể xác qua bàn tay. Quan niệm hung thần gắn với vía xấu, bất trị: là những vía không có nơi cư ngụ mà đi lang thang phá hoại, bất hủn người sống, nhập vào người sống gây đau ốm, nhọt. Đây chính là cơ sở cho các tập tục cúng bái và gọi hồn, gọi vía. Khi vía nào bỏ đi, chỗ đó sẽ bị đau, muốn chữa khỏi phải nhờ thầy Ràng làm lễ gọi hồn về^(300*100). Vì thế, người gọi hồn thường phải những thầy cúng giỏi (đầy phù thủy) mới giữ được những vía bất trị.

Từ quan niệm về tầm quan trọng của *vía* (linh hồn) trong mối quan hệ với xác đến cuộc sống của con người, đồng bào cho rằng, thông qua hồn mà người chết có thể đi về phù hộ hay gây trở ngại cho người sống. Cho nên, mặc dù không có tập tục thờ cúng, kỵ giỗ đối với người chết nhưng đồng bào lại rất

hú trọng đến các lễ cúng ma và thần trong thế giới thần linh, trong đó tổ tiên (ông, bà) là một đối tượng.

Trong các gia đình người Rục, bàn thờ được lập một cách cố định ở hay với những dạng cột ma như ở các nhóm Mày, Mã Liềng, A Rem, Sách. Người Rục lập bàn thờ cúng tế theo yêu cầu của từng lễ rồi sau đó lại cất bỏ. Trong nhà, không gian tâm linh không được quy hoạch cụ thể, rõ ràng, tuy nhiên có thể nhận thấy nó ở gian chính giữa của ngôi nhà, nơi chủ nhà ở và tiếp khách, phụ nữ ít lui tới.

Có thể nói, quan niệm về *cõi sống*, "*Sống linh chết thiêng*" của đồng bào thể hiện cách thức ứng xử cũng như ý thức của người sống về nghĩa vụ và trách nhiệm đối với những người thân đã khuất, và nhất là đối với thế giới thần linh, những đối tượng tác động trực tiếp lên cuộc sống của đồng bào. Những quan niệm này được biểu hiện cụ thể trong cách thức tiến hành tang ma cho người chết, những quy định về kiêng cử.v.v...

Khi có người thân qua đời, gia đình làm một con gà, bát cơm, đôi hương trầm.v.v... Chủ nhà hoặc một thành viên có quan hệ trực hệ gần nhất với người chết sẽ đứng ra làm chủ lễ, có nhiệm vụ thông báo cho những người thân trong họ và xóm làng biết. Người Rục không phân biệt một cách khắt khe hiện tượng chết tốt và xấu. Đối với họ, khi một người qua đời tức là thần linh gia quý không muốn họ sống nữa, để lâu không tốt, nên thường tiến hành hôn luôn trong ngày, sau khi đã hoàn tất những thủ tục cần thiết (người chết bị lưu lại trong nhà nhiều nhất là một đêm). Đây là một tập quán khá phổ biến ở hầu hết các nhóm thuộc tộc người *Chứt* cư trú ở vùng phía Tây Quảng Bình.

Mặc dù, không có sự phân biệt, nhưng đối với đồng bào Rục những người chết ở tuổi già là điều tốt, bởi họ được thần linh phù hộ đến cuối đời. Theo đó, những người chết vì lý do khác thường được quy vào chết xấu, chôn ngay mà không cần có sự đồng đủ của người thân. Trong thời gian tiến hành tang lễ, người Rục kiêng ăn mà chỉ uống rượu và hút thuốc, cho đến khi mai táng xong, tay chân được rửa sạch.

Trong mai táng, người Rục rất coi trọng hướng: Đầu hướng Tây, chân hướng Đông, bởi người Rục tin rằng người chết cũng giống như mặt trời lặn, nếu để ngược lại con cháu sẽ sống không yên ổn, không làm ăn được. Tập quán này còn được duy trì cho đến ngày nay. Bên cạnh đó, đồ tùy táng là thứ không thể thiếu mặc dù rất đơn giản, so với thời gian trước đây đã có những thay đổi nhưng phải đầy đủ: Cái để mặc (vỏ cây, tấm vải), cái để ăn (gạo), cái để uống (2 cái bát), cái để làm (dao, rựa, ná, hạt giống).v.v...tất cả được đặt ở phía trên mộ (không chôn dưới đất).

Ba ngày sau khi chôn, hai ngày đầu đồng bào phải làm cơm cúng, ngày thứ ba tổ chức cúng lễ ba đêm (*pa lưm*) tại mộ với cơm, canh, gà vì lúc này người Rục cho là người chết chưa biến thành ma nên vẫn cần ăn uống bình thường. Mọi trách nhiệm và nghĩa vụ của người sống đối với người chết chỉ kết thúc khi đồng bào tổ chức lễ tám đêm (*Thám lưm*) thông báo với mọi dân làng là hết kiêng cử, nà đã về hẳn thế giới bên kia, xin thần linh phù hộ cho con cháu. Lễ này ở người Rục có ý nghĩa giống như lễ bỏ mả của một số tộc người vùng Trường Sơn - Tây Nguyên. Bởi thế, trong mấy ngày đó, phải lo cơm nước đầy đủ, nhất là luôn đốt lửa sưởi ấm không được để cho ma đói hay lạnh. Sau lễ *Thám lưm* mọi sinh hoạt trở lại bình thường, lúc này, gia đình sẽ tìm một ngôi nhà mới để chuyển chỗ ở.

Thời kỳ trước đây khi còn ở hang, cách thức mai táng của đồng bào rất đơn giản, thể hiện dấu ấn hình thức mai táng nguyên thủy: dùng vỏ cây hoặc lá nứa đan đắp lên hoặc cuộn lại rồi để ngay trong hang đó với một ít đồ tùy táng (gạo, thóc giồng, muối, nồi, dao, rựa, ná.v.v...) sau đó đi tìm hang hoặc tìm một cái lều mới để ở. Hiện nay hình thức mai táng đã có những thay đổi nhất định: không chuyển đi mà vẫn ở nhà cũ, sử dụng hòm để mai táng (trong tục tế một số gia đình đồng bào vẫn dùng chiếu cuộn lại để chôn).

Người Rục không có tục để tang, cải táng hay làm nhà mồ. Hiện nay, người Rục có tiến hành kỵ giỗ cho người chết vào ngày chôn cất nhưng chỉ trong một hay hai năm đầu. Để tránh rườm rà và tốn kém đồng bào tiến hành hình thức giỗ chung (hiệp kỵ) cho tất cả những người thân đã khuất vào một ngày do thầy Rang/Xàng lựa chọn qua lễ xin keo, nhưng thông thường lấy ngày chôn cất của người lớn tuổi nhất trong họ hoặc gia đình làm ngày kỵ chung. Đây cũng là dịp tưởng nhớ đến những người đã khuất, những người đã hy sinh cho cuộc sống của mình. Chúng tôi cho rằng, hình thức này chỉ mới xuất hiện sau này khi người Rục ra sống định cư ở vùng gần người Nguồn, Ach, Kinh.

Tôn giáo, tín ngưỡng dân gian:

+ Quan niệm về thế giới:

Trong cách nhận thức về thế giới xung quanh, người Rục đã chia thế giới thành ba tầng theo đó có những cách ứng xử nhất định, phù hợp nhằm làm vừa lòng các vị thần, ma để đảm bảo cho mình một cuộc sống tốt đẹp⁽²⁶⁹⁾.

Tầng trên: *Plời* (trời). Trong ý thức của đồng bào, đó là "thế giới của thần linh" gồm những đẳng tối cao như thần mặt trời (*son plời*), thần mặt trăng (*son plăng/pu loan*), thần gió (*son cả gió*), thần mây (*son mây tờ*), thần đất (*son bôn/bén*).v.v... Trong đó, quan trọng nhất là thần núi *Cu lông* cai quản hạn hán, lũ lụt, dịch bệnh, màu màng và chết chóc v.v...

Tầng dưới: *am papu* (âm phủ). Đây là cõi sống của người chết.

Tầng giữa: Đây là nơi sinh sống của con người và vạn vật. Ngoài ra, còn các loại ma như ma nhà, ma rừng (*cầm rà dũlkhây*), ma suối (*cầm rừ trốc*) v.v... cùng sinh sống.

Quan niệm trên về thế giới là cơ sở cho những sinh hoạt tín ngưỡng của đồng bào. Mỗi tầng đều có những vị thần hoặc ma cai quản, giữa các tầng có mối quan hệ ảnh hưởng lẫn nhau, tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới cuộc sống của con người. Chính vì vậy, con người sống ở tầng giữa phải có những phương thức ứng xử hợp lý để làm vừa lòng họ, phù hộ độ trì cho cuộc sống yên lành, yên vui, mùa màng tốt tươi. Những phương thức đó chính là các lễ cúng, lễ vật, những điều kiêng cử mà con người phải thực hiện đầy đủ trong sản xuất và sinh hoạt.

- Tín ngưỡng dân gian:

Giữa niềm tin và đáng thần linh và khả năng chinh phục thiên nhiên của con người thường được biểu hiện bằng mối quan hệ tỷ lệ nghịch. Điều này được phản ánh trong hệ thống các nghi lễ tín ngưỡng, hệ thống các quan niệm/sự hiểu biết về thế giới xung quanh, cách thức ứng xử/phương thức tồn tại của người Rục. Chính niềm tin tuyệt đối vào các đáng thần linh đã khiến cho nhân quan cuộc sống của đồng bào nhìn vào đâu cũng có các vị thần ngự trị, tạo nên một hệ tín ngưỡng đa thần, vạn vật hữu linh, mặc dù so với các nhóm người khác, ở người Rục không phong phú và rõ ràng.

Bên cạnh đó, những quan điểm về cõi sống, thần (*Son*), ma (*Cầm rừ*), hồn vía v.v... chính là cơ sở cho các hình thức thờ cúng, các kiêng cử trong đời sống tín ngưỡng của đồng bào. Mặc dù, không phải nghi thức cúng bái, kiêng cử nào cũng có thể giải thích được cũng như sự xuất hiện của lễ vật trong các lễ cúng, nhưng đó là những thứ mà đồng bào cho rằng hoặc cần thiết cho cuộc sống (lúa, thịt rừng), hoặc rất quý (muối), rất linh thiêng (máu). Các nghi thức thờ cúng, các kiêng cử đối với thế giới thần linh được thực hiện như một thói quen/bản năng sinh tồn khi đồng bào tiến hành bất kỳ một hoạt động nào.

Một tộc người có đời sống dựa hoàn toàn vào thiên nhiên, cầu mong sự che chở, giúp đỡ đối với sự tồn tại của mình vào thần linh là điều tất yếu và dễ hiểu. Nếu các tộc người ở Trường Sơn - Tây Nguyên, thần lúa được coi trọng nhất, thì các nhóm tộc người nói ngôn ngữ Việt - Mường, thần núi (*Cu Lôông*) được đề cao không những cả trong hoạt động sản xuất mà cả trong đời sống sinh hoạt hàng ngày, sự tồn vong tộc người. Thần núi Cu Lôông được đồng bào Rục xem là vị thần bản mệnh, chi phối đến mọi sinh hoạt trong đời sống nhất là trong vấn đề canh tác nương rẫy, theo đó các lễ thức nông nghiệp từ khi đất đến thu hoạch chủ yếu là lễ cúng vị thần núi này.

Khác với các tộc người trong nhóm Chứt, các nghi lễ được thực hiện quy mô cộng đồng, thì ở người Rục được tổ chức riêng lẻ, nó phản ánh thời kỳ sống ở hang, rải rác không tập trung. Rục là tộc người từ già cuộc sống trong rừng muông nhất, cho nên hiện nay mặc dù đã có những thay đổi từ lối sống định cư với các tộc người khác nhưng tính cộng đồng ở người Rục rất yếu. Điều này phản ánh qua trình độ tổng kết nông lịch kém, sự thiếu thống nhất trong việc thực hiện các nghi lễ cúng tế.

Hiện nay, qua đợt khảo sát, có thể thấy rằng so với thời kỳ trước đây, hệ thống các lễ, hội đã giảm đi về mặt số lượng, đơn giản hoá về mặt hình thức thể hiện cả trong lễ vật và phần hội, các trò chơi vui giải trí đã mang nhiều ảnh hưởng của người kinh.

- Ma thuật:

Gắn với khái niệm về ma là các hình thức ma thuật: dùng sự thần bí hống lại những lực lượng siêu nhân. Đây là cách thức ứng xử quen thuộc của người Rục nói riêng cũng như đa số cư dân nông nghiệp hoà canh nói chung để chế ngự ma quỷ, thần ác và cả con người kiểm soát con người.

Có rất nhiều lý do để đồng bào tin vào những điều này như trình độ hiểu biết, khả năng kiểm soát các hiện tượng sự việc xấu cũng như số lượng ít ỏi những người có khả năng giao tiếp với thần linh. Đó cũng chính là nguyên nhân duy trì những ảnh hưởng của ma thuật đến cuộc sống của đồng bào, mặc dù hiện nay đã có những đổi thay dưới tác động của chính sách định canh, định cư, chính sách phát triển kinh tế xã hội v.v...

+ Ma thuật chữa bệnh:

Quan niệm con người ốm đau là do ma quỷ bắt hồn, muốn lành phải nhờ thầy Ràng gọi hồn. Nếu trẻ em bị đau khi đi qua khe, suối về thì phải ra chỗ đó để gọi hồn, sau đó lấy chỉ buộc ở cổ tay để giữ hồn. Ở người Rục phổ biến hình thức thổi: thầy bói dùng hai ống nửa cọ vào nhau vừa nháy múa xung quanh người đau và lẩm nhẩm đọc, và thổi trực tiếp vào chỗ đau, âm thanh phát ra từ hai thanh nửa sẹ báo cho thầy Ràng biết hồn đã về hay chưa; thầy thấy Ràng sẽ thổi vào bát nước rồi cho người bệnh uống nếu đau nhẹ. Nghi lễ được tiến hành vào buổi sáng, trước khi thổi thầy ăn một miếng trầu tự tay đơm, chữa trị các bệnh như ung nhọt, đau bụng, vết thương, đau mắt, đau tay, sỏi chân v.v...

+ Ma thuật làm hại và ma thuật tình yêu:

Nếu ma thuật chữa bệnh ít nhiều bằng cách nào đó được truyền lại cho người khác thì ma thuật làm hại lại chỉ có thể “*cha truyền con nối*” trong phạm vi nhỏ mới có linh nghiệm cũng như phải tuyệt đối bí mật bởi nó không được ủng hộ của dân làng cũng như thần linh. Những gia đình bị phát hiện là có ma thuật làm hại thường không được ở chung trong làng. Điều này cũng góp phần lý giải tại sao những phương thức ma thuật của đồng bào đã không được lưu truyền nhiều so với thực tế trước đây khi nhu cầu cuộc sống rất cần ma thuật.

Có các cách làm hại như bỏ bùa vào thức ăn, đồ uống, đồ mặc của người khác dưới dạng một vật gì đó hoặc hơi thở. Khi người đó ăn, uống, mặc thì sẽ bị bệnh mà chết. Loại ma thuật này thường được sử dụng để giải quyết những mâu thuẫn không thể giải quyết một cách công khai giữa hai gia đình hoặc dòng họ.

Cũng với những cách thức như ma thuật làm hại, người ta sử dụng ma thuật tình yêu để đạt được một mục đích nào đó hoặc chiếm đoạt tình cảm của một người nào đó. Đối với loại ma thuật này theo chu kỳ 3 tháng 10 ngày lại bỏ bùa một lần. Ở một khía cạnh nào đó, những lời đồn đại về các cặp vợ chồng khác tộc không phải là không có cơ sở về sự tồn tại của loại ma thuật này.

- Văn nghệ dân gian:

+ Truyền cổ:

So với các nhóm người Mày, Mã Liềng, Sách.v.v... số lượng chuyện kể dân được lưu lại trong người Rục nghèo nàn và mai một.

Có thể nhận thấy một đặc điểm là hệ thống chuyện kể của người Rục dường có cốt truyện đơn giản, dễ hiểu mang nội dung phản ánh/giải thích một hiện tượng, sự việc nào đó trong thiên nhiên cuộc sống, về những khó khăn và khát vọng, ước mơ chinh phục thiên nhiên.v.v... của lối tư duy trực quan. Mặc dù không phong phú về số lượng và nội dung nhưng chuyện kể của người Rục cũng đã phần nào phản ánh được những quan niệm về thế giới siêu nhân, thần linh, quá trình hình thành và tồn tại của tộc người gắn với những vùng đất nhất định.

Một số câu chuyện kể mà về cơ bản có nội dung và cốt truyện giống với các truyện kể của các nhóm người như Mày, Mã Liềng A Rem có thể kể ra đây như “*Lên đá đi lấp biển*”, “*Sự tích cây thuốc lá*” “*Koi lụ ma*”(cây trỉ ma), “*Hai ông vua một bà bếp*”.v.v...

- Nghệ thuật diễn xướng:

+ Dân ca:

Trong lĩnh vực nghệ thuật diễn xướng của đồng bào Rục, loại hình duy nhất được sử dụng khá phổ biến là dân ca. Tiêu biểu có các bài như “*Cà tơm tà lư*”(con trâu đi cày).v.v... Rất có thể đây là điệu hát gọi nhau đi làm vào các

xuối sáng, bởi trước đây ở các nhóm Mày, Mà Liêng.v.v...còn có điệu : “*Cà ăng tà nển*” (chiều về trên đỉnh núi) tiếng hát gọi nhau lúc đi làm về. Những điệu dân ca này phổ biến ở các nhóm Mày, Sách Mà Liêng, hát đối đáp nam nữ trong lao động sản xuất cũng như những lúc tâm tình, nó không chỉ tạo nên không khí háng say lao động mà qua đó các chàng trai cô gái gửi gắm nỗi niềm cho nhau.

Hiện nay, những bài dân ca, những điệu hát này còn rất ít người biết như cơ hội để thể hiện, điệu này giải thích tại sao một thanh niên Rục hát trong một bài nhạc tân thời trong khi không nhớ được bài hát truyền thống.

+ Nhạc cụ:

Trong nhạc cụ truyền thống của người Rục, sự tồn tại duy nhất của bộ hơi (đàn môi, sáo, tù và) không những cho thấy sự nghèo nàn về loại hình mà còn đơn giản về cấu tạo và cách sử dụng. Tuy nhiên, trong đời sống giữa thiên nhiên bao la, với những khó khăn đối diện thường trực hàng ngày, những nhạc cụ đó đã phần nào giúp đồng bào thể hiện được tâm tư tình cảm, những ước mơ, giải tỏa được những nhọc nhằn sau mỗi mùa vụ, những lúc đói kém. Có thể kể ra đây một số các nhạc cụ mà đồng bào sử dụng phổ biến từ xưa và cho đến nay trong các dịp lễ hội, cưới xin và trong cả tang ma như đàn ống (đờn ỉn nẻ té), đàn môi (kadong), sáo (klúc), tù và (kù và).v.v...

Tù và: được làm bằng một ống nứa nhỏ (đường kính 3 cm, dài 35 – 40 cm) rộng hai đầu, phần lưỡi được cắt vát và gắn lưỡi gà để tạo nên những âm điệu khác nhau khi sử dụng. Tù và được sử dụng phổ biến trong những lúc thóm họp, kêu gọi sự góp mặt đầy đủ của cộng đồng như làm rẫy, đi săn lớn, hội hè.v.v...

Sáo: Làm từ ống nứa (đường kính 2 cm, dài tùy thích), hai đầu rộng; phần thân được đục 6 lỗ tròn, đầu thổi được gắn một lưỡi gà; cung điệu được tạo từ sự điều chỉnh 6 lỗ trên thân. Đây là nhạc cụ nam thanh niên Rục rất hay sử dụng vào những đêm tụ họp vui chơi, tỏ tình với bạn gái.

Đàn ống: làm bằng ống nứa bịt kín hai đầu; một đầu thân được khoét rộng dài khoảng một gang, rộng bằng 1/3 đường kính, phần giữa thân và phía đầu còn lại được đục hai lỗ nhỏ để cố định hai dây đàn. Khi đánh sử dụng cần céo (một bộ phận giống thanh vĩ trong đàn nhị).

Đàn môi: được làm bằng gốc cây phèo và cây nài có cấu tạo khá đơn giản với các bộ phận như: tay cầm (tuổi ka doong), phần thân (la kadoong) là hơi để thổi, phần vát moong là bộ phận có gắn lưỡi gà có tác dụng tạo âm điệu nhờ bật lên xuống lúc thổi. Cùng với sáo, đàn môi là hai nhạc cụ được dùng khá phổ biến cả trong sinh hoạt hàng ngày cũng như các dịp lễ hội, vui chơi.

II.6. NGƯỜI MÃ LIỀNG

II.6.1. Dân cư và địa vực cư trú

Người Mã Liềng ở Quảng Bình có 175 hộ, 855 nhân khẩu cư trú chủ yếu trên địa bàn 2 huyện Minh Hoá và Tuyên Hoá.

Tại Tuyên Hoá, người Mã Liềng có 71 hộ, 409 nhân khẩu sinh sống tập trung tại bản Lồm xã Trọng Hoá.

Tại Tuyên Hoá, người Mã Liềng có 104 hộ, 446 nhân khẩu, phân bố trong 4 bản thuộc 2 xã Thanh Hoá và Lâm Hoá.

Bản Cà Xen thuộc xã Thanh Hoá có 37 hộ, 146 nhân khẩu.

Tại xã Lâm Hoá người Mã Liềng có 67 hộ, 300 nhân khẩu gồm:

Bản Chuối có 19 hộ, 91 nhân khẩu.

Bản Kè có 31 hộ, 133 nhân khẩu.

Bản Cáo có 17 hộ, 76 nhân khẩu.

Mã Liềng là một trong năm nhóm của tộc người thiểu số Chứt, cư trú trên địa bàn vùng núi phía Tây tỉnh Quảng Bình. Từ những năm cuối của thập niên 60 - 70, trong các văn bản hay một số bài viết, họ được đề cập đến như những người hoang dã (*người rừng*) cùng với nhiều nhận xét khác nhau của các nhà khoa học trong và ngoài nước.

Khu vực cư trú của người Mã Liềng là nơi ngự trị của núi rừng hùng vĩ thuộc sơn hệ Trường Sơn, với nét kiến tạo đặc trưng là kiểu địa hình Karst, hệ thống núi đá tai mèo lởm chởm, nhọn hoắt mà người dân quen gọi đó là *lên đá*. Chên lẫn giữa các lên đá những thung hẹp (thung lũng/bồn địa giữa núi), đây cũng chính là nơi hệ động thực vật phát triển phong phú, đa dạng, bởi có lẽ xem, thung là mảnh đất ít ỏi, khiếm tốn bồi tụ phù sa của nhiều dòng nước ung dữ trong mùa mưa lũ và thung cũng khá khiếm tốn, nếu nhìn chúng trong cảnh quan của hệ núi đá vôi *thống trị gần như tuyệt đối*.

Nhóm tộc người Mã Liềng từ bao đời cư trú trên dạng địa hình như thế, họ có sự hỗ trợ của nông nghiệp hoá canh và gần đây là mô hình canh tác ruộng nước, nhưng đời sống của họ, đa phần vẫn lệ thuộc "gần như tuyệt đối vào tự nhiên".

Trong khi tên gọi các tộc người cận cư thường gắn liền với khái niệm nguồn nước) thì tên gọi *Mã Liềng* hay *Mạ Liềng* *Mờ Liềng* lại có nghĩa là *người*; *Mã Liềng/Mạ Liềng/Mờ Liềng* là từ dùng để chỉ người.

Người Mã Liềng có địa vực cư trú ở cả hai tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh. Riêng ở tỉnh Quảng Bình, nhóm tộc người Mã Liềng cư trú mật tập ở hai xã Thanh Hoá và Lâm Hoá thuộc huyện Tuyên Hoá, ngoài ra còn một số ít khác hoang hơn 130 người cư trú ở bản Rào Tre (Hương Khê - Hà Tĩnh).

Như vậy, cùng với khoảng 130 người ở Hà Tĩnh, ở Việt Nam, nhóm Mã Liềng khoảng trên 900 người.

Dân số của nhóm tộc người Lã Liềng luôn tồn tại tình trạng không ổn định, sự tăng giảm bất thường trong một đơn vị thời gian rất ngắn nhưng lại không phụ thuộc vào sinh tử suất, bởi họ còn lệ thuộc khá nhiều vào kinh tế tự nhiên, nên việc chuyển cư liên tục trên những địa bàn khác nhau để tìm nguồn lương thực thường xuyên xảy ra. Năm 1981, dân số tất cả các bản người Mã Liềng có khoảng 486 người, *điều tra của dự án bảo tồn người Mã Liềng (năm 1994) là hơn 400 người*. Điều tra của Ban Dân Tộc và Miền núi tỉnh Quảng Bình năm 2005 là 855 người. Ngoài những nguyên nhân tăng dân số tự nhiên dẫn đến việc tách hộ, còn có sự đóng góp không nhỏ của tăng dân cơ học.

- Hình thái cư trú:

+ Cấu trúc làng bản:

Làng bản (*cavel*) của các nhóm tộc người Mã Liềng có quy mô rất nhỏ, thường mỗi một bản chỉ có trên dưới 10 nóc nhà, có bản chỉ có 2 - 3 nóc nhà. Tuy nhiên, với chủ trương định canh - định cư của Nhà nước hiện nay, một số bản đã có sự tập trung dân cư, thường từ 20 - 35 nóc nhà.

Do cư trú trên khu vực núi đá vôi hiểm trở và tách biệt hẳn với các tộc người cận cư, nông nghiệp hoả canh trong điều kiện khắc nghiệt nên không mấy phát huy tác dụng, đời sống nhóm tộc người chủ yếu vẫn dựa vào săn bắn hái lượm. Bên cạnh đó, tuy tồn tại trên khu vực có rất nhiều sông ngầm và suối động ngầm, nhưng lượng dòng chảy trên bề mặt các thung, các cánh đồng Karts lại rất ít, nên từ bao đời, nước vẫn là khát vọng cháy bỏng của người dân nơi đây. Việc chọn mảnh đất lập làng, dời làng hay việc tồn tại của một bản làng trong đơn vị thời gian của nhóm tộc người bên cạnh những nguyên nhân mang tính sinh tồn đôi lúc vẫn tùy tiện do bị chi phối bởi những nếp nghĩ từ trong tâm thức. Thường khi người dân lợi thu được từ núi rừng xung quanh điểm cư trú cạn kiệt, các bãi nhúc, nghiền đã khai thác hết, thú vật hiếm muộn nghèo nàn, đất đai khô cằn... hoặc trong bản có người chết xấu (*thiệt pháy*), có bệnh dịch tràn lan..., người Mã Liềng tiến hành dời bản làng đi nơi khác. Khi lập bản mới, *Pự cavel* (trưởng bản) có vai trò quyết định. Ông thường hỏi ý kiến của *Pà gươr* (thầy cúng) và hội đồng *thầu ke* (già làng) rồi tổng hợp các ý kiến để đi đến quyết định cuối cùng^(300:73).

Vùng đất mới được chọn để lập bản tất yếu phải hội đủ những điều kiện ổn có trong tâm thức tộc người - cung cách ứng xử với nguồn nước tự nhiên, ngoài ra, vùng đất mới cũng phải là nơi màu mỡ, phẩm vật của tự nhiên dồi dào. Ngôi nhà của các gia đình được dựng lên tùy thuộc vào địa hình cư trú

những điểm chung vẫn là cung cách ứng xử với nguồn nước. Trong Bản không có nhà sinh hoạt cộng đồng (nhà làng), gia súc, gia cầm đều thả rông.

- Tổ chức xã hội:

Tổ chức xã hội cơ bản của nhóm tộc người Mã Liềng là *cavel* (làng xin). Đứng đầu mỗi *cavel* là *Pự cavel*, *Pự cavel* được bầu bởi các thành viên trong *cavel* theo thể thức dân chủ thông qua cuộc họp của các gia đình và sau đó là Hội nghị *thần ke* (già làng). *Pự cavel* là người có tài hùng biện, am hiểu thông tục tập quán tộc người, có tài tổ chức và phải là người lao động giỏi⁽³⁰⁰⁻³⁷⁾. Tuy là người đứng đầu bản làng, chăm lo công việc cộng đồng như lệnh ngày phát rẫy, triã lúa, giải quyết những mâu thuẫn trong nội bộ, được hưởng một số các đặc quyền, đặc lợi, nhưng khoảng cách giữa *Pự cavel* và các hành viên khác lại không mấy xa. Bên cạnh đó, người đứng đầu bản làng cũng phải chịu giám sát của hội đồng *thần ke* và đôi lúc, trong một số tình huống phải nhờ đến sự quyết định của hội đồng *thần ke*.

Giúp việc cho *Pự cavel* có *Chòblú* (chủ đất), chủ đất thường là người có hiểu kinh nghiệm trong sản xuất và cũng là người tiến hành chia đất làm nhà, phân xuất cho các thành viên, thực hiện các lễ cúng tạ thần linh

- Quan hệ xã hội:

Quan hệ xã hội của người Mã Liềng vẫn còn đậm tính huyết tộc, các thành viên có cùng *cumúú* (mà) thường giúp đỡ nhau trong cuộc sống thường nhật. Nói như thế không có nghĩa là ở cộng đồng nhóm tộc người không tồn tại các mối quan hệ xã hội khác như quan hệ láng giềng, quan hệ giai cấp nhưng trên thực tế các kiểu quan hệ này rất mờ nhạt.

Ở người Mã Liềng, có sự phân chia tầng lớp giàu (*kehan*), nghèo (*plói*), nhưng ranh giới giữa giàu và nghèo rất mờ nhạt, bởi sự giàu nghèo không được xác định trên sự bóc lột lao động mà được định chuẩn bằng việc sở hữu công cụ lao động và mảnh đất khai phá tốt tươi. Chính vì vậy, một gia đình có thể xem là giàu có hôm nay, ngày mai có thể rơi xuống tầng lớp nghèo mà tất cả những mối quan hệ xã hội của họ không vì thế mà thay đổi hay có sự miệt thị.

- Quan hệ dòng họ:

Có thể nói, trong tất cả các mối quan hệ, quan hệ dòng họ ở người Mã Liềng đóng vai trò quan trọng nhất, mối quan hệ này xuyên suốt đời sống mỗi một con người. Dòng họ của người Mã Liềng được hợp thành từ nhiều gia đình đơn lẻ có cùng mối quan hệ huyết tộc, đó cũng là cơ sở để nhận biết nhau trong hôn nhân cũng như thực hiện các hành vi tương trợ trong cuộc sống hàng ngày.

Đứng đầu dòng họ là ông Trưởng họ, là người cao tuổi nhất, chức vụ này được quyền thừa kế, người trưởng họ có vai trò duy trì các hoạt động của lòng họ, tổ chức cúng tế ma dòng họ, giải quyết các mâu thuẫn giữa các thành viên...và tiếng nói của trưởng họ chính là tiếng nói của dòng họ đối với các mối quan hệ khác trong cộng đồng. ở nhóm tộc người Mã Liềng, mỗi dòng họ có một *chà bài* (bàn thờ) thờ ma dòng họ đặt tại nhà ông trưởng họ, đây có thể xem là tâm điểm cúng tế của các thành viên trong dòng họ hàng năm, mặc dù trong mỗi căn nhà đều có bàn thờ tổ tiên.

Sức mạnh của dòng họ thể hiện trên nhiều lĩnh vực như ma chay, tín ngưỡng, mỗi dòng họ có khu vực riêng dùng làm nghĩa địa và đó cũng chỉ là nơi "làm chốn đi về" cho những cái chết lạnh. Trong đó, người Mã Liềng cũng quy định ông bà tổ tiên được chôn bên trên, con cháu phải chôn bên dưới, mặc dù, nỗi ám ảnh về ma ở nhóm tộc người vẫn còn đậm nét.

- Quan hệ hôn nhân:

Trong quan hệ hôn nhân ở nhóm tộc người Mã Liềng, vai trò ông cậu lại được xem trọng cùng với tục thách cưới và chế độ ở rể với những quy định gắt gao.

Người Mã Liềng tôn tại chế độ hôn nhân một vợ một chồng, nam nữ cùng tộc người thường lập gia đình từ rất sớm (14 tuổi - 17 tuổi). Thời kỳ tiền hôn nhân, họ được tự do tìm hiểu, tuy thế, chuẩn lựa chọn bạn đời bao giờ cũng được xác lập trên những tiêu chí liên quan đến lao động, sản xuất.

Thường khi đôi trai gái yêu nhau và tiến hành hôn nhân, gia đình sẽ làm rõ những mối quan hệ cố tính huyết thống giữa họ, nếu không vi phạm những điều cấm kỵ, người con trai phải tìm kiếm đầy đủ những lễ vật theo đúng như nhà gái thách cưới. Khi đã có lễ vật đầy đủ, đám cưới sẽ diễn ra với sự chủ trì của ông cậu, sau đó, cô dâu sẽ về ở bên nhà chồng, qua một thời gian, đôi vợ chồng mới có thể sẽ tách hộ xây dựng ngôi nhà mới (gần nhà vợ) để sinh sống. Trong trường hợp gia đình người con trai quá nghèo, không đủ điều kiện lo liệu lễ vật, chàng trai vẫn có thể cưới được vợ bằng hình thức ở rể, tuy nhiên, một khi đã chấp nhận thân phận của người ở rể thì anh ta buộc phải hứng chịu những đối xử khắt khe từ phía gia đình vợ. Mọi quyền lợi sẽ kết thúc khi anh ta có đủ điều kiện để tổ chức lại đám cưới.

Như chúng tôi đề cập, nhóm tộc người Mã Liềng không chấp nhận hôn nhân trong cùng dòng họ mà mọi vi phạm đều bị xử lý rất nặng theo luật tục, vì vậy, trên thực tế họ lại chấp nhận hôn nhân giữa hai cá thể có cùng dòng họ và cách nhau 4 đời. Quan hệ một vợ một chồng ở người Mã Liềng mang tính bền vững, ít có những bất hoà xảy ra, vợ chồng nếu đồng ý có thể bỏ nhau nhưng theo sau đó thường là những khoản bồi thường rất nặng nếu người phụ

ữ đã sinh con. Bên cạnh đó, để ngăn cấm việc ngoại tình, luật tục cộng đồng cũng quy định những hình phạt rất ngặt nghèo.

- Quan hệ gia đình:

Ở người Mã Liềng đã và đang tồn tại kiểu phụ quyền, trong đó, vai trò của người đàn ông chủ gia đình được đề cao tuyệt đối. Mỗi gia đình thường có ai thế hệ: cha mẹ và con cái, hiếm hoi có được ba thế hệ, bởi người con trai thường khi lấy vợ đều ở riêng.

Trong một phương tiện cư trú của người Mã Liềng đều có sự phân chia không gian sử dụng cho mỗi thành viên: khu vực dành cho người chủ gia đình, cho phụ nữ, người con rể và cả cho khách (nếu có). Mỗi thành viên trong quá trình sinh hoạt đều tuân thủ tuyệt đối những nguyên tắc này. Gia đình người Mã Liềng vì thế luôn luôn hoà thuận, hiếm khi có mâu thuẫn xảy ra.

Việc giáo dục con cái trong gia đình dường như cũng có sự phân công rõ ràng, đứa con trai thường theo bố từ khi còn rất nhỏ, học cách đặt bẫy, chọn vị, canh tác. Con gái thường được mẹ dạy dỗ cùng với sự giúp đỡ của ông nội. Mọi thành viên đều đóng góp hết sức mình cho sự êm ấm, bền vững của gia đình.

- Các dạng và loại hình cư trú:

Phương tiện cư trú luôn phản ánh hoàn cảnh tự nhiên, xã hội, tâm lý, thị hiếu thẩm mỹ của một tộc người hay nhóm tộc người nhất định. Phương tiện cư trú cũng là biểu hiện sinh động của mối quan hệ ứng xử giữa con người với môi trường tự nhiên. Từ cảm nhận bước đầu, ngôi nhà của nhóm tộc người Mã Liềng ít nhiều về tạm bợ, phản ánh nhiều mặt đời sống của những cộng đồng người sinh tồn trong điều kiện địa hình cư trú khắc nghiệt.

+ Hang, động:

Loại hình cư trú hang động, hiện chỉ còn là ký ức ở những người già Mã Liềng. Tuy thế, trong một số tình huống nhất định, hang động cũng được sử dụng tạm thời làm nơi cư trú trong những lúc di chuyển theo nguồn thực phẩm săn bắt trong núi rừng.

Từ những hang động tự nhiên, để tạo nên khoảng không gian kín bên trong, nhóm tộc người Mã Liềng thường đan những tấm phên bằng mây, tre, lá, bên ngoài phủ lá tro có kích thước bằng cửa hang, che chắn bên ngoài, bố trí cho các tấm phên là những thân cây nhỏ kết nối với nhau bởi kỹ thuật khắc gỗ, buộc ngoàm. Tất cả chúng tạo thành phần nhô ra từ núi đá, hình ảnh minh chứng một cách rất hùng hồn cho sự cải tạo tự nhiên của con người. Sinh hoạt trong hang động, ban đêm người Mã Liềng thường đốt lửa gần khu vực cửa để chống hơi lạnh của khí núi, chống muỗi mòng và cũng để ngăn chặn kẻ thù.

Sự phân bố mặt bằng sử dụng trong hang động giữa các thành viên không mấy rõ ràng, những người từng sống ở hang động nói rằng, vào những lúc thay đổi thời tiết, khí trời lạnh đi, khi ngủ họ thường nằm vùi chân vào tro xếp, những người khác cũng làm như thế và tất cả họ tạo thành hình nan quạt với tâm điểm là bếp lửa cháy đỏ suốt đêm.

Trong những hang động, mặc dù không có sự phân chia khu vực cấm kỵ như trong nhà sàn, nhưng nơi cao nhất, kín đáo nhất và cũng là nơi tối tăm nhất thường dành làm nơi đặt chầu bài (bàn thờ tổ tiên).

+ Nhà sàn:

Các thao tác xây dựng ngôi nhà của người Mã Liềng khá đơn giản, các loại vật liệu như gỗ, tre, nứa, mây, lá tro được chủ nhà chuẩn bị, sau đó họ chọn ngày tốt để dựng và báo cho dân bản biết để được giúp đỡ. Ngày tốt thường là những ngày chẵn trong các tháng chẵn, riêng tháng 7 họ không làm nhà do quan niệm đây là tháng rất xấu, những người đi rừng trong tháng 7, nếu chết vì bất cứ lý do gì thì cũng xem là chết xấu.

Ngôi nhà sàn là hình ảnh phổ biến hiện nay ở những bản làng định cư người Mã Liềng. Ngôi nhà sàn của người Mã Liềng có dáng vẻ rất thô sơ, được xây dựng trên những khoảng đất bằng phẳng hiếm hoi giữa núi rừng, nhưng trên thực tế, cái dáng vẻ ấy lại bao chứa bên trong nó cả một hệ thống kỹ thuật xử lý của người bản địa với lối kết cấu đơn giản (bổ ngoãm, buộc ngoãm thô sơ), chất liệu hay không gian phân bố mặt bằng không phải là ngẫu nhiên.

Từ những thông tin có được qua quá trình khảo sát, chúng tôi cho rằng ngôi nhà sàn của nhóm tộc người Mã Liềng luôn được dựng lên với nhiều điều kiện cực kỳ chặt chẽ, không gian sử dụng cũng được quy định một cách rõ ràng giữa các thành viên, mà đôi lúc, trong hoàn cảnh cụ thể họ khó lòng vượt qua.

Do bị chi phối bởi đặc điểm cư trú, ngôi nhà sàn thường được dựng lên trên sườn dốc của những ngọn đồi, ngọn núi đất, dưới chân lèn hay đầu ngọn khe. Nhà sàn có thể xem là cách giải quyết mặt bằng hiệu quả trên dạng địa hình dốc trong thế ứng xử của con người với môi trường tự nhiên.

Ngôi nhà sàn truyền thống được dựng lên trên cấu trúc 8 cây cột gỗ có đường kính khoảng 10 - 15cm, cao khoảng 3,5 - 4,0m, số lượng cột phụ sẽ tăng lên tùy thuộc vào việc mở hay không mở chái. Từ cây cột cột đầu tiên được dựng, các cây cột khác được dựng lên theo kích thước ngôi nhà thành hai hàng song song. Sau đó, các thanh ngang, dọc (gầm/gầm, pàgo) bằng gỗ nối kết từng đôi cột được ráp vào tạo thành sàn nhà. Và giới hạn không gian đầu hồi, các thanh văng, đòn tay bằng gỗ cũng được gá vào từng đôi phía trên đầu cột qua kỹ thuật khắc ngoãm, buộc dây. Kế tiếp, ở hai đầu hồi, dựng hai cây gỗ cao, hai cây gỗ này gánh hai đầu của cây đòn dông (đòn

lộc lè cà đôn). Từ vị trí của đòn dông, các thanh rui đầu hồi bằng tre nửa (*rui lộc rui pà tăng cà phá*) được cột nối với văng - đòn dọc trên những khoảng cách đều nhau, thành hình nan quạt tạo thành bộ khung sườn của mái đầu hồi.

Sau khi hình thành bộ khung sườn, hai cây cột chống này được gỡ ra, chi ấy cũng là lúc tiến hành các thao tác lợp mái, thưng tiếp thành vách nhà và lợp cầu thang.

Từ bộ sườn nhà cơ bản, các thanh gỗ tròn *pà go* được rải song song trên những thanh đà chịu lực (*gầm/giầm*) cách mặt đất 1,7 - 0,8m, trên những thanh *pà go* là lớp tre nửa đập đập tạo thành sàn nhà (*liếp*). Lớp tre nửa đập đập được xếp định trên sàn bằng bốn thanh gạch, tạo thành hình vuông ở mép sàn. Để tăng khả năng chịu lực của sàn, bên cạnh hệ thống cột chính (*cột chính, cột cột*), hệ thống cột phụ có kích thước khoảng 1,2m được dựng lên xung quanh cột chính, rải rác ở những vị trí xung yếu trên thanh *gầm/gầm* chịu lực.

Phía trên sàn nhà khoảng 1,8 - 2,1m là *gầm/giầm pà ga* - khoảng không gian được che kín từ đầu trên của vách đến toàn bộ mái nhà, đây cũng có thể xem là không gian đầu hồi. *Gầm/giầm pà ga* được hình thành từ tấm đan lớn bằng tre nửa, trải trên những thanh văng, đòn tay làm nơi cất giữ lương thực.

Khoảng không gian bên dưới *gầm/giầm pà ga* - khoảng không gian sử dụng của ngôi nhà được che chắn bằng *liếp a tăng* - vách nhà đan bằng tre nửa hoặc thưng bằng lá tranh, tro... Vách nhà được đan thành tấm với kích thước phù hợp, sau đó ráp chặt vào các cột chính, các thanh đòn tay bên trên và gạch phía bên dưới. *Liếp a tăng* cũng được gia cố làm tăng độ chịu lực, và lắp trong quá trình cư trú bằng cách thanh gỗ tròn, ráp ngang dọc phía bên ngoài và cột chặt vào hệ thống cột, đòn tay.

Mái nhà được lợp bằng lá tro hoặc cỏ tranh, luôn phủ xuống che kín một phần ba vách, mái được cấu trúc thành hai mái lớn hình thang và hai mái đầu hồi hình tam giác dựng đứng che kín không gian nhà. Lợp trên hệ thống *ui (gui)* nối từ *lộc cà đôn* đến đòn tay.

Không gian bên trong, ngoại trừ cửa sổ ma được làm vào khoảng giữa vách bên hữu nhà, khoảng không gian xung quanh cột *cột cột* cũng được che kín bằng những tấm phen đan cột trên bốn *nguyệt cà nó* tạo thành hình chữ thập. *Phuồng* để mở một khoảng trống nhỏ cửa nơi chủ nhà đi vào đốt hương trầm trong những lúc cúng tế và bởi sự che chắn kín đáo như thế, nên không gian bên trong luôn luôn tối tăm.

Kiểu dựng nhà trên nền kỹ thuật khắc ngoãm, buộc dây sơ khai xem ra đơn giản và kém tính bền vững, nhưng trên thực tế, nhóm tộc người Mã Liềng đã có những kiểu xử lý các mối liên kết đơn giản những hiệu quả để làm tăng khả năng chịu lực và thời gian sử dụng phù hợp với lượng thời gian cư trú.

Ngoài hệ thống cột *tăng cà nố* được lắp ghép, gia cố khả năng chịu lực của sàn, các thanh *văng*, đòn tay bao giờ cũng được ghép thành cặp song song trong cấu trúc bộ phận này kẹp chặt kèm giữ bộ phận kia với kiểu khắc *ngôâm* - buộc dây để làm tăng tính bền vững. Cùng với kiểu liên kết cột kèo như thế, việc xử lý các *ổ gui* ở đầu mép mái cũng là kiểu xử lý kỹ thuật nhằm chống sự trôi tuột của bộ mái.

Sau khi ngôi nhà được dựng lên hoàn chỉnh, bếp lửa sẽ được đặt vào khoảng giữa của hai cửa chính phía trước *phuong* và do người chủ nhà nhóm lên đóm lửa đầu tiên. *Chà bài* cũng sẽ được người chủ tự tay làm, treo lên đầu *ây cột cô lôóc* qua một lễ cúng nhỏ, sau khi bỏ vào đó những vật dụng thờ tự.

Đứng về hình dáng và cấu trúc, có thể phân chia ngôi nhà sàn của các nhóm tộc người thiểu số thành ba loại khác nhau, mang những tính năng khác nhau: Nhà sàn không chái, nhà có một chái hoặc hai chái, nhà có sàn mở phía trước cửa.

Trong trường hợp mở một - hai chái nhà hai bên, chái sẽ được kéo dài ngang tấm đan lớn thung tranh, lá tro từ *văng* với kỹ thuật buộc dây, tựa trên những cột phụ - cột đầu hồi (*cột cà phá*) làm mái. Sàn nhà được mở rộng trên những cột *tăng cà nố* và *cột cà phá* nhỏ gọn không bào chuốt. Khoảng không gian của chái có thể được che kín với những tấm đan như trên hoặc để trống tạo thành sàn mở phía bên ngôi nhà. Cách xử lý chái trên ngôi nhà sàn, có thể xem là cách ứng xử cực hay trên cấu trúc nhà sàn truyền thống, bởi chiều dài của chái bao giờ cũng bằng độ rộng của vách nhà. Chúng ta có thể hình dung, mái chái được sử dụng như cánh cửa đóng mở theo phương nằm ngang. Khi số lượng cá thể trong gia đình tăng lên, diện tích ngôi nhà cần được mở rộng mở một, hai chái, mái của chái chính là vách nhà được nâng lên một đầu chống trên những *cột cà phá* để mở rộng không gian sinh hoạt, nếu loại bỏ những *ây cột* này, chái sẽ sập xuống tạo thành vách nhà.

Cùng với kiểu mở chái là dạng mở sàn phía trước ngôi nhà, sàn không lợp lợp và cũng không che chắn, đây chỉ là nơi dùng để phơi lương thực thu hoạch khi sản xuất, săn bắn - hái lượm và cũng là nơi gia đình sinh hoạt trong những lúc khí trời nóng nực mỗi khi chiều về. Tuy nhiên, khi làm sàn mở phía trước, hai cầu thanh chính phía trước ngôi nhà sẽ được dỡ bỏ, thay vào đó là cầu thanh phía bên nhà, ở hai phía đầu sàn.

Trên cấu trúc ngôi nhà sàn truyền thống, ở những khu vực định canh định cư hiện nay, một số kỹ thuật của người Việt được vận dụng để tăng tính bền vững cho ngôi nhà, và có lẽ, bởi thời gian chưa đủ dài để hình thành những dấu ấn trong các nhóm tộc người thiểu số, các bộ phận này vẫn mang tên gọi của người Việt.

Ngoại trừ những ngôi nhà cấu trúc hoàn toàn bằng gỗ, được làm từ thợ người Kinh mà chúng ta thường thấy chúng khác lạ trong mẫu số chung kiểu lang kiến trúc ở phía Tây Quảng Bình và bản thân chúng cũng không gây sự gán bó với những người cư trú. đa phần còn lại, kỹ thuật của người Kinh được tiếp biến ở những mức độ khác nhau trong quá trình xây dựng. Từ mái hồi lồng lẻo, chỉ cấu trúc trên những thanh chống dọc *gui pà táng cà phá*, các thanh ngang được ráp vào để tăng tính bền vững và sự trôi tuột của bộ mái rồi sau khoảng thời gian ngắn¹⁵⁷ Bộ mái lớn cũng được thực hiện theo kiểu tiếp biến như thế với sự có mặt đầy đủ của hệ thống mèn đặt ngang trên các hành rui. Tất cả chúng làm mái nhà vững chãi và bền hơn trong quá trình sử dụng.

+ *Chòi/chạilchở* - ngôi nhà canh rẫy:

Tồn tại trên nền nông nghiệp hoả canh, cho dù khu vực sản xuất gần hoặc xa nơi cư trú, nhóm tộc người Mã Liềng vẫn dựng những *chòi/chạilchở* ở vị trí bìa rẫy, ngay sát hàng rào, làm nơi canh rẫy, bảo vệ hoa màu –nguồn lương thực trong những lúc chuẩn bị thu hoạch hoặc làm chỗ nghỉ ngơi trong quá trình canh tác.

Ngôi nhà canh rẫy có dạng nhà sàn, kích thước mặt bằng khoảng (1,5, 0m), cao chừng 2m, được dựng trên 8 cây gỗ nhỏ (trong đó 6 thân cây dài hoảng 2,5m, 2 thân cây dài 3,0 - 3,5m hai cột đầu hồi), đường kính khoảng 8 10cm với kỹ thuật buộc dây đơn giản, các thân cây này không bào chuốt, để nguyên các chạc làm chỗ treo móc các vật dụng sản xuất. Nối kết các thanh cột và cũng là điểm tựa để lót sàn là những thanh *gùim* nằm song song mặt đất. Các thanh *gùim* sau khi được buộc bằng dây mây vào các cột tạo thành hoảng không gian giới hạn hình chữ nhật, đây cũng là diện tích ngôi nhà.

Được dựng ở sát bìa rừng, nơi thường có độ dốc khá lớn, sàn *chạil* cách mặt đất khoảng 0,7m, sàn lót bằng những thanh tròn song song (*thanh pờ goo*) với khoảng hở chừng 10cm, ở phía góc trái tẩm tre, nứa đập dập làm nơi ngủ nghỉ.

Chạil được bưng kín ba mặt bằng lá tre, cấu trúc mái giống ngôi nhà lán: Gồm hai mái lớn đổ về hai phía theo chiều dài và hai mái đầu hồi. Tất cả các mái đều được kéo xuống che kín hơn một nửa chiều cao của vách, trong đó, mái lớn phía tường mở - phía hướng về khu rẫy được nối dài đến gần sát đất. Khoảng không gian giữa mái và sàn cũng là cửa ra vào sau khi leo lên một đoạn thang gác.

Cùng với những mái trên thân cột, phía bên dưới mái *chại* này cũng là nơi dùng để cất, giấu các công cụ sản xuất như rìu (*tàu grừu*), rựa (*tàu gráa*), lao lưng (*tàu lảan*)

Bên cạnh những ngôi nhà *canh rẫy* có cấu trúc hoàn chỉnh như trên, ở một số gia đình, *chại* của họ cũng có kích thước tương tự nhưng được dựng lên một cách đơn giản, sơ sài.

Những loại *chại* như thế này thường không có cách che bốn phía, chỉ có hai mái dài đổ về hai bên, sàn được nâng cao hơn khoảng 10 - 20cm nhằm tận dụng khoảng không gian bên dưới. Sàn là bốn thanh *giùm gá* vào các cột theo hình chữ nhật, bên trên lót vài thanh *pờ goo* và trên nữa là vài tấm ván ép. Không gian bên dưới mái được phân bố và sử dụng giống như *chại* hoàn chỉnh.

+ Ngôi nhà dành cho người phụ nữ khi sinh nở (*chại - chòi đẻ*):

Theo phong tục, người phụ nữ khi sinh nở không được ở trong ngôi nhà chính của mình¹⁵⁸, trong thời gian chuẩn bị sinh nở, người chồng phải làm một *chại* (chòi nhỏ) mang tính tạm bợ phía bên góc tả tiền ngôi nhà chính dùng cho người vợ khi sinh.

Chại, trông xa không khác mấy so với ngôi nhà sàn. Vẫn có đầy đủ hững cấu kiện cần thiết nhưng đơn giản, nhỏ hơn và cũng mang tính tạm bợ, bởi người sản phụ chỉ dùng đến nó trong một thời gian ngắn (bắt đầu từ khi chuyển dạ đến khoảng 10 - 15 ngày sau khi sinh), sau đó thì phá bỏ.

Trên nền cấu trúc căn bản của ngôi nhà sản truyền thống, *chại* chỉ có một cửa ra vào, được dựng nên bởi kỹ thuật buộc dây, khắc ngoãm cổ truyền có kích thước khoảng (1,5 - 2,0m). Sàn nhà cách mặt đất khoảng 0,5m, tựa lên 8 thân cây nhỏ không bào chuốt, xung quanh bùng kín bằng phen tre, mái *p* bằng lớp mỏng lá tro.

Chại bắt đầu được người phụ nữ sử dụng vào những ngày trước khi sinh, bên trong vẫn có bếp lửa nhỏ và một vài vật dụng bình thường: nồi, chảo, dụng cụ đựng nước... Sau khi sinh xong khoảng 10 - 15 ngày, khi trong người bắt đầu sạch sẽ, người sản phụ bế con lên nhà chính bằng cầu thang phía chái và ở khu vực dành riêng cho nữ giới, *chại* sẽ được phá bỏ làm củi đun hoặc để sang phế.

* Ngôi nhà dành cho người chết (*chại cu mỵch - nhà mố*):

Ngôi nhà dành cho người chết được dựng ngay trên huyết mộ sau khi *hôn*. *Chại cu mỵch* cũng là dạng nhà sàn, cấu trúc trên 4 thân cây nhỏ cao khoảng 0,8m chôn ở bốn góc huyết mộ, sàn cách mặt đất khoảng 10 - 15cm,

ung quanh bưng kín bằng những liếp tre, nửa đan, mái nhà mô là hai tấm đan bằng lá tro phủ dài theo chiều dọc, cửa sập mở phía đầu hồi và luôn được chống lên.

Bên trong *chại cu mụych* là những vật dụng thường nhật người chết lược chia của, bên ngoài, phía cạnh cửa là những bó củi nhỏ dựng tựa vào các hán cột.

Hoàn toàn đơn giản, thô sơ, *chại cu mụych* không có những hình vẽ hay hoa văn chạm khắc biểu thị thế giới của người sống và người chết, trông xa, ngôi nhà mô của nhóm tộc người Mã Liềng rất xinh xắn, nổi bật giữa màu xanh của núi rừng. Cũng như chòi dẽ, ngôi nhà mô chỉ được người thân trong gia đình làm một lần cho người chết, sau đó họ bỏ mã để hoang phế và không viếng thăm.

II.6.2. Đời sống kinh tế:

- Kinh tế tự nhiên :

+ Săn bắt, hái lượm

Nhóm tộc người Mã Liềng cư trú trong những "ốc đảo" trên dải núi rừng phía Tây của tỉnh với dạng địa hình chia cắt dữ dội. Sự khác biệt cư trú bởi yếu tố địa lý, trên cái nhìn toàn diện là sự cô lập đời sống cộng đồng nhóm tộc người mà hệ quả chỉ là sự thấp kém nhiều mặt, tuy nhiên, vốn văn hoá của họ, ngược lại được bảo lưu gần như trọn vẹn.

Hệ quả đầu tiên và điển hình là vấn đề kinh tế, ngoại trừ nhóm tộc người Sách^(300) 55,56), các nhóm còn lại hiện đang là chủ nhân của nền nông nghiệp hoà canh sơ khai và kinh tế chiếm đoạt.

Nhóm tộc người Mã Liềng cư trú trên dạng địa hình đặc trưng, mà thảm thực vật có từ tự nhiên rất đa dạng và phong phú. Cư trú trên địa vực như thế, bên cạnh những chỉ phối của nền nông nghiệp hoà canh mà thuộc tính cố hữu của nó là du canh - du cư cùng với việc khai thác rừng làm nương rẫy, nguồn lương thực phong phú vốn có từ thiên nhiên quanh khu vực cư trú và nguồn sống dồi dào lúc giành lấy vai trò chủ đạo trong đời sống nhóm tộc người một số thời gian nhất định.

Về mặt kiến tạo địa hình, thiên nhiên như vô tình sắp đặt những ngọn đồi đất, những thung lũng chen lẫn giữa hệ núi đá vôi lởm chởm những tai vèo, cái khắc nghiệt gần như tuyệt đối của vùng núi rừng phía Tây Quảng Bình như được kéo dãn, giảm nhẹ, tạo nên những khoảng lặng cho sự sinh sôi ầm nhúc, nghiền mặt tập, chen lẫn những bụi củ nâu, củ mài được con người khai thác khi thiếu đói. Cuộc sống tựa vào tự nhiên với phương thức kinh tế bóc lột buộc người Mã Liềng thường xuyên di chuyển theo sự phân bố của nguồn thức ăn, nguồn tri thức bản địa của cộng đồng nhóm tộc người trong khai thác thiên nhiên nhanh chóng được đúc kết qua nhiều thế hệ. Và tri thức

lẻ sản bắt, cùng lúc cũng được bổ sung, bởi nguồn thực phẩm mà con người khai thác cũng là tiêu điểm để thú rừng tìm về trong cái khắc nghiệt của tự nhiên.

Khoảng thời gian dành cho việc đi rừng khai thác nguồn lợi tự nhiên lần trải đều khắp các tháng trong năm, sự khác biệt, có chăng mật độ dày, thưa ở các tháng tạm gọi là nông nhàn, chờ thu hoạch và thời gian sau khi thu hoạch vụ mùa.

Thông thường, công việc hái lượm được tập trung tiến hành vào khoảng tháng 1,2,3, vào các tháng này, sau thời gian ủ Đông, củ mài phát triển ngon nhất và cũng là lúc dễ nhận biết nhất, buổi khi ấy trái củ mài (pờ lế) sẽ rụng xuống đất, người đi tìm lần theo để tìm củ. Khi xác định được vị trí, người Mã Liềng sẽ dùng dao, que nhọn đào đất, lần theo thân để lấy củ. Củ mài trong các tháng này được dùng để ăn hoặc để dành cho những tháng giáp hạt.

Công việc thu hái những phẩm vật tự nhiên không có sự phân công rõ ràng giữa phụ nữ và nam giới, công cụ dùng cho công việc này cũng khá giản đơn, đó có thể là bộ dao, rựa, ná. Vật bất li thân của người Mã Liềng dùng trong lúc đi rừng, có thể là một cây gỗ nhỏ vạt nhọn đầu hoặc các loại bẫy. Người Mã Liềng dùng chúng để khai thác bất cứ sản vật nào của núi rừng có thể ăn hay sử dụng được. Thông thường, trong những khoảng thời gian phẩm vật tự nhiên đạt đến độ chín muồi (theo sự ước tính của tri thức bản địa), lúc giáp hạt hay mất mùa, các thành viên trong gia đình vào rừng để săn thú, hái lượm, làm bột nhúc, nghiền, bẻ măng, hái nấm. Nguồn dược liệu đa dạng (đỗ trọng, sa nhân, dương quy...) trên khu vực cư trú được thu hái bất kể thời gian nào trong năm.

Ngoài hái lượm, săn bắt cũng mang lại nguồn sống không nhỏ cho đời sống nhóm tộc người. Công việc săn bắn thường được người đàn ông Mã Liềng tổ chức vào mùa mưa (săn tập thể), tuy nhiên, trong đời sống thường nhật, họ cũng kết hợp săn bắn với sản xuất nương rẫy (săn cá nhân).

Nhóm đi săn tập thể thường từ 3 - 7 người trong bản, họ tập trung nhau đi vào rừng săn bắn trong khoảng thời gian từ 3 - 5 ngày. Cuộc săn thường diễn ra dưới hai hình thức: săn đón và săn vây.

- Săn đón: Khi gặp thú rừng, nhóm đi săn phân công người la hét đuổi con thú, số còn lại đón chặn nó ở hướng đã định dùng ná bắn tên tẩm thuốc độc, lao diết chết hoặc đặt bẫy để bắt sống.

- Săn vây: Khi phát hiện được thú, nhóm đi săn vây vòng quanh con thú, khép dần vòng vây đến khi tiếp cận thì dùng ná, lao đâm chết hoặc bắt sống.

Hình thức săn bắn cá nhân thường gắn liền với sản xuất nương rẫy, người ta đặt các loại bẫy *cờ út* (bẫy đập), *bẫy vương* (bẫy thông lọng) hay *vọng môn*, *vọng vào* quanh bờ rẫy để bắt thú rừng vào phá hoại hoa màu.

Việc đặt bẫy quanh bờ rẫy cũng khá công phu, cách khoảng 10 - 15m, người ta đặt một loạt bẫy khác nhau, bên ngoài lấy dây rừng giăng hai bên hành lối, lấy lá cây để nguy trang làm thành đường dẫn thú vào trong bẫy. Với kiểu bẫy *cờ út*, đôi khi người Mã Liềng còn bắt được cả lợn rừng vào phá ủa.

Ngoài ra, người dân ông Mã Liềng cũng dùng khoảng thời gian nhàn rỗi ~~may~~ kết hợp những lúc đi lấy nguyên vật liệu lợp nhà để vào rừng đặt bẫy, các loại bẫy *piá* (bẫy lao), bẫy vòng, bẫy *cờ út* hay bẫy hãm lúc này được sử dụng. Những loại bẫy này dùng để bắt thú lớn và mang tính nguy hiểm cao đối với con người.

Khi săn được thú, phương thức phân phối thịt của người Mã Liềng còn ~~lạm~~ nét nguyên thủy. Với thịt săn cá nhân, *người chủ chỉ lấy một phần là toàn bộ cái đầu, ít xương, số còn lại chia đều cho mọi người*. Trong săn bắn tập thể, người bắn trúng mũi tên sẽ lấy được phần thịt có mũi tên bắn vào, số còn lại cũng chia đều cho tập thể.

Đánh bắt cá là công việc thường xuyên của từng cá nhân người Mã Liềng, phụ nữ, trẻ em thường mò cua, bắt ốc ở ven sông, suối, đàn ông thường tổ chức đánh bắt cá với quy mô lớn theo cách thuốc cá. Để chuẩn bị thuốc cá, người Mã Liềng vào rừng lấy vỏ cây độc, cây kho, rễ cây tềng sau đó họ đứng lâu nguồn nước gùng đá hoặc cây gỗ đập cho mù cây chảy hoà vào dòng nước, cá sẽ bị chết hoặc cay mắt nổi lên. Vỏ cây độc dùng để thuốc cá nhưng đối với con người lại không có tác dụng.

Ngoài ra, người Mã Liềng còn đan các loại chà gót róc róc (dơm, dó), bỏ trùn đất vào, sau đó đem đặt dưới suối, lấy đá đè lên trên, với cách thức này, hằng ngày, người phụ nữ cũng kiếm thêm được nguồn đạm, cải thiện bữa ăn cho gia đình.

- Kinh tế sản xuất:

+ Nương rẫy

Lương thực chủ yếu mà người Mã Liềng gieo trồng là lúa, sắn, ngô, các loại hoa màu, nhưng sản lượng và diện tích lúa chiếm tỷ trọng không lớn. Mỗi gia đình người Mã Liềng đều lựa chọn cho mình đám rẫy để sản xuất và họ thường xuyên du canh để thay đổi những nương rẫy đã không còn màu mỡ. Công việc chọn rẫy do người chủ gia đình thực hiện, và thường được bắt đầu vào khoảng tháng 2.

Đám rẫy được lựa chọn thường là những nơi bằng phẳng, ở những khu rừng già, đầu ngọn khe, gần nguồn nước, nơi có nhiều nứa, lá don và cây cổ thụ (theo tri thức bản địa những nơi này thường ít cỏ), đám rẫy được chọn phải không có cây đa, si, người Mã Liềng quan niệm đó là những cây ma rừng nguy, nếu phá đi, chúng sẽ làm hại con người và bản làng. Khi chọn được rẫy, người Mã Liềng thường phát vành đai xác định ranh giới và làm dấu mờ (dấu cắm xác định chủ quyền) bằng thanh nứa (ná) cao chừng 80 - 100cm, trên dấu có cắm chữ thập. Sau đó, người chủ về nhà, nếu sau đó nằm ngủ thấy mơ tốt (mơ thấy người chết, lặn xuống nước) đám rẫy sẽ được sử dụng, ngược lại, nếu gặp phải mơ xấu (đất lở, núi sập, nước đục, cây ngã, khí trắng) đám rẫy sẽ bị bỏ.

Sau khi chọn được rẫy, người Mã Liềng tiến hành phát, cốt, công việc phát cốt phải hoàn tất trước tháng 3 để trả lúa kịp thời vụ. Phát, cốt là công việc phải huy động toàn bộ nhân lực trong gia đình. Đám rẫy thường được phát theo nguyên tắc từ ngoài vào trong, từ dưới phát lên (nếu ở triền dốc), khi gặp những thân cây lớn họ để nguyên và tiến hành đốt rẫy.

Sau khi phát rẫy từ 7 - 10 ngày, khi cây rừng trên rẫy bắt đầu khô, người Mã Liềng chọn ngày nắng để đốt rẫy. Trước khi đốt, người ta dùng khoảng thời gian để tạo vành đai an toàn dọn cây khô vào trong rẫy, cách bờ rẫy chừng 2m, làm sạch khu vực ngăn cách để lửa không cháy lan sang khu vực khác. Tuy phải thực hiện rất nhiều điều kiêng kỵ khi chọn rẫy và mất lượng công sức khá lớn, nhưng khi đốt rẫy, nếu gặp mưa rào, đám rẫy đó ngay lập tức sẽ bị bỏ không dùng, bởi họ quan niệm đó là lúc trời phạt.

Sau khi đốt rẫy xong, người Mã Liềng dọn rẫy (vén rộng) và tiến hành gieo hạt vào tháng 6 - 7. Khi trả hạt, người dân ông sẽ cầm tù muốn đi trước học lỗ, người dân bà sẽ cầm ống pây dựng hạt giống đi sau bỏ xuống lỗ và lấp lại. Thường người ta trả ngang từ trái sang, mỗi lỗ chừng năm hạt giống: lỗ nọ cách lỗ kia chừng 20 - 30cm (trong trường hợp trả vụ đầu) hoặc 40cm (trong trường hợp làm rẫy vụ hai). Trả ngô cũng như trả lúa, nhưng chỉ 2-3 hạt 1 lỗ và các lỗ cách nhau từ 40 - 60cm⁽³⁰⁰⁻⁶³⁾. Trong các công cụ của người Mã Liềng, không như dao, rựa, ná, gùi tù muốn và pây là vật được cất giữ rất cẩn thận.

Sau khi trả, công việc tiếp theo là chăm sóc khu rẫy, công việc này chủ yếu là tránh không để thú rừng phá hoại và làm cỏ. Người Mã Liềng thường làm cỏ hai lần cho một vụ lúa, lần một khi lúa cao chừng 10 cm và khi đến thì con gái thì làm cỏ lần 2, dụng cụ làm cỏ thường là cuốc nhỏ hoặc dao bẻ cong. Đến vụ mùa thu hoạch, người Mã Liềng tuốt lúa bằng tay, cho vào cái gùi nhỏ mang trước bụng, khi gùi đầy họ sẽ mang đến đổ vào cái gùi khác lớn hơn (kpay) để ở bờ rẫy, sau đó, người dân ông sẽ mang gùi lúa này về nhà^(268:13).

Người Mã Liềng giành loại rẫy mới phát ưu tiên cho việc trồng lúa, các khu rẫy cũ được dùng để trồng ngô, xen canh với khoai và các loại hoa màu như bầu, bí, ớt; sản thường được trồng ở bìa rẫy và chỉ khi nào rẫy sắp bỏ, đồng bào mới trồng sản vào diện tích bên trong.

Lịch hoạt động của đồng bào trong năm

Tháng	Tên gọi	Đặc điểm (thời tiết, sự vật, hiện tượng)	Nội dung công việc	
			Hoạt động sản xuất	Hoạt động khác
1	Một	Đầu Xuân, vạn vật đâm chồi, nảy lộc	Làm cỏ ngô, canh rẫy, đánh cá, bắt ốc, chọn rẫy, đi săn	Đi lấy củi, hái măng, bẻ đốt, lấy lá tro
2	Hai	-nt-	Trồng sản, canh rẫy ngô, chọn rẫy, phát, cốt	Cưới hỏi, làm nhà, đi rừng nhiều hơn
3	Pa	Mưa nhiều hơn	Trồng sản, đánh cá, phát, cốt	Đi rừng lấy các sản vật
4	Pốn	Nắng	Làm cỏ sản, ngô, đi săn, đốt rẫy	Đi rừng lấy các sản vật
5	Đăm	Nắng nóng	Trỉa lúa, bắt đầu thu hoạch ngô, đi rừng	Đi rừng lấy các sản vật
6	Pgáu	-nt-	Đốt rẫy, thu hoạch ngô, đi rừng	Đi rừng lấy các sản vật
7	Pây	-nt-	Đi săn, đánh cá, trỉa vụ mới	Đi rừng lấy các sản vật
8	Thám	Mưa nhiều và liên tục	Canh rẫy, đánh cá	Thỉnh thoảng đi rừng
9	Chín	Mưa nhiều và liên tục	Chuẩn bị thu hoạch lúa	Thỉnh thoảng đi rừng
10	Mười	Mưa giảm dần	Thu hoạch lúa	Thỉnh thoảng đi rừng
11	Mười một	Lạnh	Thu hoạch lúa, đi rừng	Thỉnh thoảng đi rừng
12	Mười hai	Lạnh	Làm đất trỉa ngô	Thỉnh thoảng đi rừng

Nền nông nghiệp hoà canh sơ khai với lối phát cốt đốt trỉa trên sườn dốc, điều kiện canh tác khó khăn, kết quả thu được chỉ khoảng gấp đôi lượng giống đầu tư nên sản phẩm làm ra chủ đủ tự cấp cho cộng đồng trong thời gian ngắn, các tháng còn lại họ phải sống nhờ vào củ nâu, mài, bột ghèn, nhúc khai thác từ núi rừng

+ Chăn nuôi

Bên cạnh kinh tế sản xuất, trong quá trình định canh - định cư, nhóm người Mã Liềng xuất hiện loại hình chăn nuôi những loại gia súc lớn như trâu, bò. .. Những già làng cho biết rằng, trước đây khi chưa định cư, họ cũng thường nuôi gà, vịt, heo trong khu vực cư trú. Ngành nghề chăn nuôi hiện nay vừa thực sự phát triển, nhưng cũng giải quyết được sức kéo trong sản xuất lúa nước hay giết thịt trong những nghi lễ, trao đổi với tộc người cận cư.

Sau rất nhiều cuộc vận động của Nhà nước, hiện nhóm tộc người Mã Liềng đã và đang xây dựng cuộc sống định canh - định cư với sự quy hoạch và phân chia khu vực cư trú, sản xuất, cùng với những hứa hẹn của loại hình định canh định cư mang lại sự ấm no. Tuy nhiên, ở cấp độ tiếp xúc với mô hình kinh tế mới, loại hình kinh tế tự nhiên vẫn chưa thực sự mất hẳn vai trò trong đời sống tộc người.

+ Ngành nghề thủ công:

Phần lớn những nghề thủ công được hình thành do nhu cầu bức thiết của cá nhân và cộng đồng. ở người Mã Liềng, địa vực cư trú khu biệt cũng tạo ra những tác động không nhỏ đến sự phát triển của ngành nghề thủ công. Hiện nay, trong cộng đồng tộc người tồn tại hai ngành nghề khá nổi trội là: dệt và đan lát mây tre.

Nghề mộc: Vốn được hình thành từ những thao tác lắp ghép, dựng nhà ở phương tiện cư trú, bộ công cụ rất đơn giản gồm rựa, rìu và dao nhỏ. Tuy nhiên, từ những vật dụng này, người Mã Liềng thực hiện được rất nhiều đồ vật khác nhau như làm cán dao, rìu, dẽo cối, chày và gân dây nhất là dẽo y dùng trong sản xuất ruộng nước.

Đan lát: Từ những loại tre, nứa, mây có sẵn trong tự nhiên, người dân ở Mã Liềng thường đập đập để đan phen thung nhà, hoặc chẻ nhỏ để làm các loại nong, gùi, oi, rổ, rá. Đan lát, do chỉ phục vụ nhu cầu tại chỗ, nên nhìn về hình sản phẩm cũng như kỹ thuật đan còn rất đơn giản, chủ yếu thực hiện theo những khuôn mẫu có sẵn.

+ Thương nghiệp, dịch vụ:

Địa vực cư trú của người Mã Liềng khá hiểm trở nên việc đi lại, giao lưu với các tộc người cận cư hầu như không đáng kể. Tuy thế, trong lịch sử, những thói quen trong quá trình sống du cư, nên ở nhóm tộc người vẫn tồn tại mối quan hệ với các tộc người cư trú khu vực phía Tây Trường Sơn (người Makoong). Người Mã Liềng trao đổi với họ những thứ mình không làm như váy dành cho phụ nữ (váy Lào), các chuỗi hạt cườm...

Khu vực định cư hiện nay của người Mã Liềng rất xa chợ, trên địa bàn như không tồn tại chợ phiên nào, nên sản vật có được từ núi rừng, đa phần

ợ cái giữ để dùng trong cuộc sống thường nhật hoặc đôi lúc được dùng làm vật đổi ngang giá.

Sau thời kỳ phát triển vùng kinh tế mới, người Kinh được vận động khai phá vùng núi rừng phía Tây, từ đấy những khu chợ được hình thành để đáp ứng nhu cầu cho những bộ phận người mới đến. Nhóm tộc người Mã Liềng ứng nhanh chóng hoà nhập với loại hình trao đổi mới. Tuy thế, các bản làng hiện nay đều rất cách xa trung tâm trao đổi, nên việc giải quyết nhu cầu trao đổi trong cuộc sống thường nhật thường co cụm trong quy mô bản làng với sự xuất hiện của lớp người được gọi là thương lái.

Những thương lái hằng ngày dùng các phương tiện di chuyển đi đến tận các bản làng để trao đổi với đồng bào các nhu yếu phẩm như áo quần, rổ, rá, hựa, dao, rựa, rìu, nồi chảo nhôm... những thứ hiện nay đồng bào không thể làm ra để đổi lấy thịt thú rừng, mây, mật ong... Ở một vài nơi, có những hms người Việt định cư hẳn trong bản làng và chính họ trở thành những đầu mối trao đổi quan trọng. Những người này sống với đồng bào, trực tiếp trao đổi các sản vật thu được hằng ngày và số sản vật này được di chuyển về trung tâm qua mạng lưới các thương lái. Lẽ tất nhiên, trong quá trình trao đổi, do các điều kiện khách - chủ quan, mối lợi nhuận bao giờ cũng tập trung về một phía, những trên cách nhìn nào đó, những đầu mối này lại rất cần thiết trong đời sống nhóm tộc người hiện nay.

II.6.3. Văn hoá - xã hội:

- Văn hoá vật chất:

+ Ẩm thực:

Ẩm thực trước hết là nhu cầu tất yếu của con người để đảm bảo sự sinh tồn và phát triển. Cũng như tất cả các nhóm tộc người khác, người Mã Liềng cư trú trong điều kiện tự nhiên đặc thù, đã hình thành cho mình cách thức sống, cũng như trong ăn uống cũng có nét riêng, tích hợp làm nên sắc thái văn hoá tộc người.

Người Mã Liềng cư trú ở khu vực núi đá vôi Phong Nha - Kẻ Bàng, nơi rậm rạp, thực vật tự nhiên đa dạng và phong phú, hệ sinh cảnh này đã mang lại cho nhóm tộc người nguồn thức ăn đặc thù bên cạnh nguồn lương thực do hình tay họ sản xuất.

Từ nguồn thực phẩm đa dạng, có thể nói, người phụ nữ Mã Liềng đã biến nên những món ăn rất đặc trưng, lưu dấu như bản sắc tộc người.

* Hệ thức ăn:

Mỗi một gia đình người Mã Liềng đều có riêng một khu vực sản xuất, nhưng sản lượng thu được lại không cao. Nguồn lương thực chính của đồng bào, chủ yếu vẫn là ngô, sắn, khoai. Lúa gạo chỉ có vào những tháng thu hoạch mùa. Bên cạnh nguồn nông sản gieo trồng là nguồn lợi sản có từ rừng núi: cây nhúc, nghèn, củ nâu, mài, măng, nấm... Từ những nguồn nguyên liệu đơn giản này, người Mã Liềng lại chế biến thành những món ăn rất đậm đà và sắc.

Bột nhúc, nghèn là nguồn lương thực đặc thù nhất của người Mã Liềng và các nhóm tộc người Chứt nói chung. Nhúc, nghèn là loại cây họ cọ, thường mọc thành từng bãi trong tự nhiên, khi phát hiện được bãi nhúc, người Mã Liềng sẽ chọn những cây to, đốn thành từng khúc mang về, sau đó lấy ruột, phơi khô, rồi băm thành bột, cho vào túi vải mỏng, đem xóc đều để hứng lấy bột mịn.

Từ bột nhúc, sau khi cho nước vào và nhồi dẻo, người Mã Liềng vắt lại thành từng nắm thả vào nước sôi. Ngoài cách ăn này, người ta cũng có thể cho nước vừa đủ để khuấy thành hồ⁽⁴⁰²⁾

Củ sắn (sắt, tàu) cũng là nguồn lương thực thiết thân của đồng bào. Từ nguyên liệu này, để có thể sử dụng một cách ngon lành, người Mã Liềng đã chế biến chúng dưới rất nhiều hình thức khác nhau.

Sắt Đản (sắn nướng): từ củ sắn tươi hoặc khô, người phụ nữ Mã Liềng đã nhỏ chúng thành bột, sau đó cho vào ống nứa (*ón ná*) cùng một ít nước, lấy lá dong bịt lại nướng trên lửa, gọi là trong một số trường hợp, sắn cũng được để nguyên củ và vùi vào trong bếp.

Sắt lọt (sắn luộc): sắn được để nguyên củ hoặc cắt nhỏ thành lát, nấu trong nồi cho đến khi chín tới. Người Mã Liềng có thể ăn ngay trong lúc này hoặc người phụ nữ sẽ tiếp tục dùng chày giã nhuyễn, sau đó vắt lại thành vắt cùng với muối và mè.

Sắt hấp nung: Sắn cắt lát hấp cơm.

Ngoài việc dùng sắn làm nguồn lương thực chính, người Mã Liềng còn chế biến chúng thành những loại thức ăn khác để cùng ăn với cơm. Ví dụ như món **Mì canh tàu** (canh sắn): sắn được cắt thành lát, cho vào nồi với lượng nước khá nhiều để nấu thành canh, từ đó người ta có thể cho nhiều gia vị khác như muối, ớt, mè chín để phù hợp với khẩu vị.

Bối (Pối): sắn cùng với ngô, gạo là ba nguyên liệu chính để làm nên món **Pối** rất nổi tiếng của các nhóm tộc người Chứt. Món **Pối** đòi hỏi phải có nhiều thời gian và công sức để chế biến, đầu tiên là lấy hạt ngô ngâm nước cho mềm ra, sau đó vớt ra giã nhỏ, sau đó, sắn được cắt thành lát cho vào giã nhỏ cùng với ngô. Lúa để nguyên cả hạt, cũng cho vào cối giã nhỏ cả phần

uội bên trong và phần vỏ trấu bên ngoài. Sau khi có được hỗn hợp của ba loại lương thực nói trên, người Mã Liềng nấu *Pôi* bằng cách cho hỗn hợp bột này vào ống nứa cùng với một ít nước và muối, sau đó lấy lá chuối rừng bịt chặt hai đầu miệng ống, dùng dao tuốt bỏ phần cật bên ngoài, và đặt vào lửa than. Khoảng sau 1 giờ, mùi thơm từ ống toả ra, món *Pôi* chín, khi ăn, người ta chế nhỏ nước ra. Cũng có trường hợp sau khi đã có được ống *Pôi*, người Mã Liềng hong nung qua lửa mà bỏ ống vào nồi chưng cách thủy. *Pôi* thường được ăn với canh hay thịt nướng.

Canh: Phổ biến trong đời sống đồng bào là món canh được nấu từ nhiều nguyên liệu khác nhau: rau rừng, đọt mây, măng, nấm, rau lang, bắp chuối thậm chí có khi là lá môn, đọt dương xỉ.

Món canh măng rừng được chế biến bằng cách luộc măng, sau đó cắt nhỏ, đem lá *tà păng* (lá thuốc măng) bỏ vào và nấu thành canh, lá thuốc măng có tác dụng làm giảm vị đắng chát của măng. Từ món canh đơn giản này, nếu bỏ thêm gạo đem nhỏ vào gọi là *cà ninh* thì ăn rất ngon và trở thành món ăn hính (cháo măng), hoặc cũng có thể cho thêm cá khô hay thịt rừng vào để tăng phần bổ dưỡng gọi là món *tà păng*.

Món canh hoa vót: Hoa vót tuốt về nấu canh với cua rạm khe (*long gìm*) thành món *tuốt lùn gìm*.

Canh hoa chuối rừng (a cò lom ằm gấu): Hoa chuối rừng lấy về cũng được nấu với cua rạm khe, sau đó cho thêm khế chua vào để thành món *tà lu m gấu*.

Môn rừng (bôn mờ gấu): nấu canh hoặc xào, ăn luôn cả lá.

Từ sông suối nơi cư trú, lượng tôm cá dồi dào lúc đánh bắt được rất ít ỏi, cá ngoài việc nướng ăn trực tiếp bằng cách ướp muối, bọc trong lá môn, lá dong, đặt lên than đỏ, chúng thường được giả ra cho vào canh rau để lấy vị ngọt. Cá bắt được bằng cách thuốc cá hay đặt lưới với số lượng nhiều, sau khi dùng xong còn dư thì làm món *Pà chúa* tức cá sông, suối cá bỏ vào *ón ná* cùng với nước để dành. Ngoài ra, cá cũng được nấu canh chua với lá *dô còi*, đọt dàu da, hế, trái giang...

Ngoài các món canh, người Mã Liềng còn chế biến món ăn theo kiểu nướng (*dản*), xào (*ô gan*), luộc (*lọt*). Món nướng nướng hay xào thường được thực hiện với nguồn nguyên liệu là thịt rừng (*sít ăn gấu hay longsít ăn gấu*). Với người Mã Liềng thịt săn được thường được chế biến theo các cách trên sau khi thêm vào một ít gia vị: ớt (*tiên*), bói (muối ăn).

Trong những lúc giáp hạt hay mất mùa, nhóm tộc người Mã Liềng vào rừng tìm củ mài, củ nâu làm lương thực. Cách chế biến củ nâu (*nư*) thành món ăn rất phức tạp bởi vốn củ nâu cho vị chát, đắng. Sau khi đào được

củ nâu, người Mã Liềng dùng đá đập bể hoặc nạo thành sợi, đem xuống khe ngâm, xong đập cho hết chất (thường 1 - 2 ngày), tiếp đến lấy lá cây dùng linh đốt thành tro bỏ vào cho mềm ra và đem hong (*hong*), xong rồi ăn. Củ nâu là thứ có thể ăn quanh năm vì trong rừng lúc nào cũng có.

Khác với củ nâu, cách chế biến củ mài đơn giản hơn, chỉ đào được xong là luộc ăn. Dụng cụ đào củ mài là *săn* (que gỗ nhỏ vạt nhọn), thường củ mài luộc tập trung tìm vào tháng 2 (nếu không có phải tìm củ nâu), củ mài tháng hai bở và ngon nhất, sau tháng hai củ sẽ bị thối. Người đi tìm củ mài thường lựa vào *củ* (chỗ cây), hoặc có lúc dựa vào đặc tính của cây là thân leo (*củ xi thoi mài*), cây mài có trái mài (*pờ lể*) rụng xuống và mọc thành cây nhỏ, người đi tìm phẳng theo dấu vết các trái củ mài để đi tìm củ, đôi khi đào sâu đến 2 - 3 m để được củ nhỏ nhỏ, nhưng đôi lúc bởi cấu trúc địa tầng nên dưới lớp đất xốp gặp vĩa đá lớn hay tảng đá lớn, củ mài không thể phát triển sâu vì bị cản trở, nên phát triển xoè ra; đây là những lúc người ta lấy được củ mài lớn, có khi nặng đến 3 yến. Củ mài sau khi đào được có thể cất giữ được trong một thời gian dài, có khi người Mã Liềng cũng đào hố chôn cất, chất lượng củ mài không sút giảm.

* Hệ đồ uống:

Nước uống trong sinh hoạt và chữa bệnh:

Trong đời sống thường nhật, người Mã Liềng thường uống nước chè xanh, nước lá ngái, nước lã, hà thủ ô, hay nước lá bàng bạc, nước cây mấu, lá... Trước đây, trong cuộc sống du canh du cư, khi chưa có đồ dùng công nghiệp, người Mã Liềng thường đựng nước trong những ống nứa, vỏ bầu. Để giữ nước, người Mã Liềng đào những hố nhỏ dưới đất, lấy lá chuối rừng lót ống cho mềm xong lót thành nhiều lớp, sau đó đổ nước vào. Lá chuối và hố đất tạo thành kiểu dạng giống chum vại chứa nước. Với cách thức này, đồng bào luôn cất giữ và quản lý được nguồn nước uống thiết yếu của mình.

Trong các loại cây, nước cây *mấu* có tác dụng bổ máu cho phụ sản, nước mấu có màu đỏ. Rể, thân mấu được đồng bào lấy về và cất trên giàn bếp, khi cần nấu thì lấy xuống, chẻ nhỏ cho vào nồi nấu. Đặc biệt, ở người Mã Liềng còn có các loại nước dùng để chữa cảm như cây *hẹ* (lấy lá vò nát, cho vào bát sau đó đổ nước sôi vào, thường dùng cho trẻ con uống khi bị cảm); *đây dăm*, *tráo tráo* dùng lá nấu để tắm chữa cảm. Ngoài ra, đồng bào còn dùng những cây: *lia hang*, *trốc tum* hay củ *chà lịa* ngâm với rượu, chữa bệnh đau lưng^(402:109)

Các loại rượu:

Rượu là thứ phổ biến trong đời sống sinh hoạt của người Mã Liềng, đặc biệt là trong các dịp lễ hội. Hiện nhóm tộc người Mã Liềng sử dụng rất nhiều

loại rượu khác nhau, có loại do họ tự chế biến, có loại phải mua từ những lò nấu rượu của người Việt.

Rượu đoác, loại rượu có được bằng cách hứng lấy nước chảy ra từ cây đoát và ủ men. Để có được rượu *doác*, người ta thường vạc cắt ngang buồng trái, treo ống nứa vào, sau đó bỏ vào ống ít vỏ cây *chàng hang*, rễ *tiêu* (ớt), hay rễ cây cau làm chất xúc tác lên men. Rượu *doác* có thể thu được quanh năm, đến khi nào cây không còn nước nữa thì người Mã Liềng lại tìm sang cây khác.

Rượu cần được làm từ cơm nếp hoặc tẻ trộn vỏ trấu, sau đó cho vào ché cùng một ít *pá lải* (riêng) để lấy vị đắng, men xúc tác cũng là rễ cau, vỏ cây *chàng hang*, rễ tiêu. Cuối cùng là lấy tro bếp hoà nước để trét kín miệng ché^(402:108)

Ngoài hai loại rượu nói trên, người Mã Liềng rất thích uống rượu gạo hoặc rượu sắn do người Kinh chưng cất.

Rượu được sử dụng trong nhiều hoạt động khác nhau của đồng bào: sinh hoạt cộng đồng, trong những nghi lễ, hay trong cuộc sống thường nhật. Tất cả chúng, vừa mang chức năng là phương tiện bày tỏ lòng thành với hệ giới vô hình lẫn hữu hình trong lễ nghi, vừa là chất gây hưng phấn, tạo sự gắn bó giữa các thành viên trong cuộc sống cộng đồng^(402:108).

+ *Trang phục và trang sức:*

* *Y phục:*

Y phục của nhóm tộc người mã Liềng trên những điểm định cư rất đơn giản và hoàn toàn là tiếp thu của bộ phận người Việt cận cư (bộ phận người Việt định cư kinh tế mới, bộ đội Biên Phòng, giáo viên cắm bản).

Tuy những loại áo quần hiện đại ngày càng chiếm ưu thế, nhưng tri thức của nhóm tộc người về những loại áo, khố, váy làm bằng vỏ cây trước đây khi sống lang thang trong rừng sâu lại không phai nhạt. Bất kỳ một người nào khi được hỏi đều có thể trả lời một cách chắc chắn và dứt khoát rằng họ sử dụng các loại vỏ cây sui, cây độc trong rừng để làm thành trang phục.

Quá trình chế tác loại trang phục vỏ cây cũng khá phức tạp, khi tìm được những cây sui, độc đủ lớn để cho tắm vải rộng, người Mã Liềng lấy thân gỗ vỏ đều vào thân cây làm cho lớp vỏ tách ra khỏi gỗ, và dùng dao, rựa tách ra. Sau đó, đặt chúng trên đá và lấy thân gỗ cứng hơn đập cho nát ra, mang ra suối ngâm, sau 2-3 ngày, khi lớp vỏ cây bị nhũn ra, họ dùng tay giặt, chân đạp, hoặc tiếp tục đập trên đá để chỉ còn lại lớp sợi. Từ lớp sợi này, họ mang phơi khô, sau đó giần đều chúng ra và dùng sợi dây rừng để cố định chúng.

Sau khi thực hiện tất cả những thao tác này, tùy theo độ rộng, hẹp của im vỏ cây, người phụ nữ Mã Liềng sẽ quấn chúng đến ngang ngực, lấy dây im buộc lại^(300:81), người đàn ông sẽ cắt chúng ra thành những dải dài, rộng chừng 20cm làm khối đóng, ở trần.

** Trang sức:*

Bộ trang sức của nhóm tộc người Mã Liềng cũng không quá cầu kỳ, bao gồm: hoa tai bằng đồng hay bạc có hình hoa mai, chuỗi hạt cườm mua hoặc trao đổi với những tộc người cận cư, ít ỏi vài người đeo vòng (thường là vòng thùa, nhưng chúng ta cũng có thể liên tưởng đó là những vòng đồng hay bạc rước dây), khuyên tai hay nhẫn.

Điểm chung nhất của những người phụ nữ Mã Liềng là chiếc khăn đỏ dệt trên đầu và cái vòng cổ làm bằng vỏ ốc núi (*lon pả cán*). Trong những hoạt động thường nhật, họ thu nhặt và lựa chọn những vỏ ốc núi có hình dáng đẹp, hơi khô, dùng que nhọn xuyên qua và khâu chúng lại bằng sợi mây nhỏ. Vòng ốc đeo ở cổ được gọi là *cà lừng*, cũng từ vỏ ốc núi, với số lượng ít hơn, người Mã Liềng làm thành vòng nhỏ đeo ở tay gọi là *patăngluất*.

Chiếc khăn màu đỏ trên đầu, có thể xem là điểm khác biệt của người Mã Liềng với các nhóm tộc người khác, vải đỏ có được từ việc trao đổi với các tộc người cận cư và gần đây là mua ở chợ. Buộc chiếc khăn đỏ trên đầu, trong quan niệm tộc người là dấu hiệu để nhận biết người phụ nữ đó đã có gia đình. Người con gái sau khi lập gia đình cũng thường trang bị cho mình chiếc khăn như thế.

Để biểu thị sức mạnh và sự can đảm trước cộng đồng, người đàn ông Mã Liềng thường đeo những vuốt hổ, vuốt gấu hay nanh lợn rừng. Những thứ này họ có được sau khi tổ chức săn thú rừng. Vuốt hổ hay nanh lợn được phơi khô, cất giữ lại, rồi khi đủ số, họ khoan lỗ, khâu dây mây tạo thành vòng đeo. Nhóm tộc người quan niệm đó là một thứ "bùa hộ mệnh" sẽ giúp, bảo vệ họ trong những lúc hiểm nguy.

+ Phương tiện vận chuyển, đi lại:

Nhóm tộc người Mã Liềng sinh tụ trong điều kiện địa hình hiểm trở vùng núi phía Tây, nơi ngự trị của những vách đá dựng đứng và những thung lũng hẹp. Với dạng địa hình như thế, giao thông đi lại hay phương tiện vận chuyển của họ chỉ còn dựa vào sức người và đôi chân. Những lúc di chuyển, người Mã Liềng buộc những vật dụng cần thiết bên eo lưng, mang gùi sau lưng và cứ thế đi từ vùng này sang vùng khác.

Những lúc cần di chuyển vật nặng như gỗ làm nhà, nhóm người Rục chặt cây và mang vác trên vai, những đoạn leo dốc thì buộc dây kéo, những đoạn xuống dốc thì thả rơi tự do. Với những loại lá dùng để lợp nhà hay gùi củi, họ thường bó lại từng bó, dùng dây rừng quấn chặt theo hai vòng trên,

uối, sau đó nối kết hai vòng này bởi hai sợi dây lớn hơn ở khoảng cách bằng vai. Tất cả vật dụng mang vác lúc này tạo thành chiếc gùi lớn, người Mã Liềng mang chúng trên vai, tay nắm lại trước bụng, lội suối, băng rừng về nhà.

Hầu hết ở bản làng định cư hiện nay của nhóm tộc người Mã Liềng đều ăn nguồn nước, và cũng trên nét chung của địa hình, những dòng chảy này uốn quanh mạnh và dốc. Phương tiện di chuyển trên nước ở nhóm tộc người không gì khác hơn là chiếc thuyền độc mộc (*lườn*), bè mảng kết bằng gỗ, tre, da và những vật liệu có sẵn ở địa phương.

Chiếc *lườn* của người Mã Liềng có hình dáng hẹp, làm từ khúc gỗ uyển, lim, táu, dài chừng 5 - 6m, rộng 50 - 60cm. Từ khúc cây này, người Mã Liềng dùng rìu đục bỏ phần ruột, hai đầu vát nhọn để rẽ nước. Chiếc *lườn* được dùng để chở hàng hoá (với số lượng ít), xua đuổi thú rừng phá hoại mùa màng ở ven sông cùng với cái sào chống hay đôi mái chèo ngắn^(268:28)

Ngoài *lườn*, phương tiện di chuyển trên nước của người Mã Liềng còn có những chiếc bè kết bằng tre nứa hay những cây gỗ nhỏ cùng với những sợi dây rừng. Khi di chuyển, họ đứng bên trên và dùng cây sào dài để chống, đẩy bè đi xuôi hoặc ngược dòng nước.

- Văn hoá tinh thần:

+ Tôn giáo tín ngưỡng:

Nhóm tộc người Mã Liềng cư trú trên khu vực có địa hình hiểm trở, với tình độ nhận thức sơ khai cùng với loại hình nông nghiệp hoả canh, nỗi mong gong của con người không gì lớn hơn ngoài việc trông chờ vào mùa màng lên nương rẫy và chủng loại sản vật của rừng núi. Từ đó, nhóm tộc người đã dựng nên nhiều hình ảnh biểu trưng cho các vị thần liên quan đến nông nghiệp như thần núi, thần đá (*ôn tà tá*), thần đất (*ôn a tá*), thần rừng (*ôn sầm mờ sủ*), thần lúa. Các vị thần với quyền năng siêu nhiên luôn được cúng bái một cách kín cẩn.

Bên cạnh các vị thần linh và *cumuyêch*(ma): *cumuyêch dang* (ma trời), *cumuyêch pếp* (ma bếp), *cumuyêch brú* (ma rừng rú). Trong các loại ma này, ma trời được xem là quan trọng nhất, nhưng trên thực tế, gây ảnh hưởng lớn đến đời sống nhóm tộc người là ma nhà, ma tổ tiên được thờ ở *chàbài* phía trên đầu cột *côlôóc*. Bởi khi bắt đầu tất cả những hoạt động, người chủ nhà bao giờ cũng cúng bái, đốt trăm cầu xin tổ tiên phù hộ cho công việc của họ.

Cùng với tín ngưỡng đa thần trong nhận thức thế giới sơ khai của cộng đồng tộc người là các dạng ma thuật.

Hình thức ma thuật phổ biến ở người Mã Liềng là *mờ găng*, do thầy *gagsoo* thực hiện để gọi hồn người đau ốm và cũng để đuổi ma ra khỏi cơ thể người bệnh.

Khi trong nhà có người đau ốm, gia đình sẽ chuẩn bị một số lễ vật gồm úng, gạo, hạt cườm, vải, hoa bụt, rượu trắng tất cả đều được xếp trên cái mâm nhỏ có ba chân đặt phía trước *phuồng*, bên dưới *chà bài*, sau đó mang người bệnh đến nằm bên cạnh và mời thầy cúng đến làm lễ.

Thầy *pagzơ* sẽ đến ngồi trước mâm lễ, rót hai li rượu đặt phía hai đầu *mâm*, hai chân kẹp chặt viên đá lớn, hai tay cầm hai ống nửa khô có độ dài gần không đều nhau (từ 1 - 1,5m) kéo đi kéo lại trên hòn đá tạo nên những m thanh trầm đục, miêng đục bùa chú, sau đó quay qua thổi vào người bệnh. Sau khi chữa bệnh xong, hai ống nửa được thầy cúng đặt trên *chà bài*.

Trong quá trình thực hiện *mở gùg*, thầy *pagzơ* như xuất hồn nói chuyện với ma quỷ, ông ta uống rượu và cũng mời ma uống rượu, lời trò chuyện giữa con người với thế lực siêu nhiên thông qua câu thần chú như lời hẩn đoán bệnh tình người ốm. Tùy theo khả năng của mình, thầy cúng có thể hứa cho bệnh nhân tại chỗ và kết thúc công việc bằng hình thức buộc sợi chỉ nhỏ vào cổ tay người ốm để giữ lại vía của họ. Còn ngược lại, thầy sẽ mách báo cho gia đình biết bệnh tình để sắm sửa lễ vật cúng bái.

Cùng với kiểu ma thuật chữa bệnh, trong cộng đồng tộc người vẫn còn lưu truyền về các thầy ngãi, đó là những người chuyên làm ngãi để thư, yểm tay bỏ bùa yêu gây họa cho người khác. Người Mã Liềng rất khiếp sợ những người này, khi bị phát hiện, những người có ngãi ngay lập tức sẽ bị đuổi ra khỏi cộng đồng và những người còn lại dời bản đi nơi khác.

Từ những biểu hiện trên, có thể xem tín ngưỡng của nhóm tộc người Mã Liềng là tín ngưỡng đa thần xen lẫn với yếu tố ma thuật.

+ Lễ hội:

* Các nghi lễ liên quan đến săn bắn, hái lượm:

Bắt đầu mùa săn bắt trong năm, người trưởng làng sẽ định ngày tốt và chọn những người có tài săn bắn vào rừng săn thú. Sau khi săn được thú, người ta vút bỏ lại phần ruột trong rừng, sau đó nướng chín con vật trên bếp lửa. Các thành viên còn lại trong bản mang tất cả những phẩm vật mình có thể có được đến một bãi đất bằng bên ngoài phạm vi làng để tổ chức cúng thần rừng (*ôn sấm mở gấu*). Lễ cúng thường được tổ chức vào buổi sáng, khi thầy *pà gzơ* và trưởng bản cúng xong, người ta sẽ cắt đầu, tai, đuôi và bốn chân con vật mang vào rừng, đến chỗ vừa săn được để lại cho thần rừng, sau đó mọi người cùng tập trung ăn uống.

Hiện nay lễ cúng thần rừng thường được tổ chức trên quy mô từng gia đình, tùy theo con thú săn được lớn hay bé, người đi săn sẽ cắt đầu hoặc tai, đuôi, chân con vật để lại cho thần rừng.

* Các nghi lễ trong sản xuất nông nghiệp:

Trong chu kỳ sản xuất nông nghiệp hoà canh, mỗi khâu thao tác của người Mã Liềng đều tương ứng với một lễ thức cúng tế. Do nhóm tộc người này thường xuyên đương đầu với những thử thách liên quan đến sự tồn vong của cộng đồng, trong điều kiện nhận thức cũng như phương tiện sản xuất còn rất đơn giản, nhất nhất mọi việc, ngay từ trong tâm thức, họ đều hướng tới những thế lực siêu nhiên. Đặc biệt trong niềm tin nhóm tộc người, những lễ thức liên quan đến các vị thần trực tiếp chi phối đến nguồn sống của họ trên rừng rẫy luôn được thực hiện một cách nghiêm túc.

Lễ Klóóng (tìm đất): lễ thức này thường được tiến hành vào khoảng tháng 1 - 3 hàng năm, đây là nghi lễ thực hiện khi người Mã Liềng tìm đất mới để ở.

Khi bắt đầu làm đất, người chủ nhà thường mang theo một ít lễ vật như gạo, xôi, thịt. Khi tìm được đám đất vừa ý, người chủ sẽ đặt lễ vật xuống đất, xin thần rừng, thần đất, thần núi phù hộ cho mùa màng của họ tốt tươi, không bị thú rừng phá hoại. Sau đó phát một khoảng nhỏ giữa rẫy đặt dấu mốc. Nếu trong khoảng thời gian sau đó, người chủ nằm mộng thấy những điềm tốt, đám rẫy sẽ được khai thác, ngược lại, họ phải đi tìm rẫy mới.

Lễ Klóplô (lắp lỗ): lễ thức này tiến hành sau khi công việc tria hạt đã xong, được tiến hành theo quy mô từng gia đình (vào khoảng ngày 7 tháng 10). Mục đích cũng cầu xin thần linh phù hộ cho mùa màng tốt tươi, không bị thú rừng phá hoại. Lễ vật thường có cơm, rượu, muối, nước, thịt, người chủ sẽ đặt lễ vật dưới gốc cây và quay lưng lại khi cúng thần linh do họ quan niệm rằng các vị thần sẽ đến, con người không được nhìn vào các vị thần. Cúng xong, người chủ sẽ ăn một phần, phần còn lại sẽ để nguyên ở rẫy, không mang nhà.

- **Lễ Chăm ba bói** (cúng cơm mới): là nghi lễ đánh dấu kết thúc một chu kỳ sản xuất, chuẩn bị bước vào mùa vụ mới, người Mã Liềng cúng tạ thần linh phù hộ cho họ có được vụ mùa bội thu. Và cũng vì lý do đó, đây có thể nói là nghi lễ lớn nhất trong đời sống cộng đồng.

Lễ cúng cơm mới thường được tiến hành vào ngày 10 tháng 10 hàng năm với quy mô lớn cho cả cộng đồng, trên khu đất bằng trong bản. Lễ vật cúng do các gia đình trong bản đóng góp, chủ yếu là gà, xôi, rượu ngoài ra buộc phải có một nắm gạo của từng gia đình.

Sau khi trưởng làng và thầy *pà gươ* cúng xong, mọi thành viên trong cộng đồng tập trung lại ăn uống vui vẻ. Số phẩm vật còn lại sẽ được chia đều cho từng gia đình.

+ Phong tục tập quán:

*** Phong tục tập quán trong chu kỳ đời người:**

Sinh con: Như chúng ta đã đề cập, khi vợ mang thai, người chồng sẽ **im chại** (chòi dế) phía bên góc trái ngôi nhà, người vợ khi chuyển dạ sẽ ra ở **ăn ngoài chại** và tự mình lo mọi công việc. Nhóm tộc người Mã Liềng quan **tiệm**, nếu người đàn bà sinh đẻ ngay trong ngôi nhà của mình, họ sẽ làm ô uế **ến** thần linh và ma tổ tiên, khi ấy, những tai họa sẽ giáng xuống mọi người **rong** gia đình. Bên cạnh đó, khi sinh, người đàn bà cũng thường mang nhiều **ta xấu**, bởi thế khi đứa trẻ sinh ra, ngay lập tức nó sẽ được tắm rửa để đuổi **ta xấu** ra khỏi cơ thể của nó.

Khi người phụ nữ sinh con, người chồng (đôi khi là mẹ chồng) sẽ từ nhà **hính** ra giúp đỡ việc sinh đẻ. Sinh con xong, người phụ nữ cắt dây rốn bằng **hạnh** nửa rùng và cầm ống nửa (**ồn ná**) ra suối tắm sau đó mang nước về nấu **im** cho con, người chồng sẽ chôn nhau ngay dưới mảnh đất của chại.

Sau khoảng 10 - 15 ngày, khi trong người đã sạch sẽ, người vợ bế con **in** nhà chính bằng lối vào phía chái. Khi ấy người chồng sẽ sắm sửa lễ cùng **ôm** rượu, thịt, cơm đặt lên **chà bài**, cúng báo cho ma tổ tiên và thần linh biết **ong** nhà có thêm thành viên mới.

Lễ đặt tên: Sau khi trở lại sinh sống ở nhà chính, đến khi đứa trẻ biết **ười** thì người Mã Liềng bắt đầu đặt tên cho trẻ. Tên của đứa trẻ thường được **ly** theo vần của người con thứ nhất (ví như đứa con đầu tên là Tuấn, đứa tiếp **eo** sẽ mang tên Thuấn hay Huấn...). Tuy nhiên, trong cách đặt tên đứa con **ầu** lòng, nhóm tộc người Mã Liềng lại có điểm rất khác so với các nhóm tộc **ười** còn lại (lấy theo vần của tên bố), đứa trẻ được lấy vần theo tên của **ười** mẹ.

Hôn nhân: Ở nhóm tộc người Mã Liềng, theo phong tục, đám cưới của **oi** vợ chồng trẻ bao giờ cũng diễn ra theo hai giai đoạn hỏi và cưới.

Khi đã trải qua giai đoạn tìm hiểu, đôi trai gái sẽ được gia đình chọn **gày** tốt (thường là các ngày chẵn trong các tháng chẵn) tổ chức lễ ăn hỏi. Lễ **ặt** trong ăn hỏi gồm trâu, cau, rượu và quần áo. Số lễ vật này do một người **là** trong bản cùng với bố mẹ người con trai mang đến nhà người con gái.

Sau khi nhà gái nhận lễ hỏi, hai gia đình sẽ cùng chọn ngày tốt để làm **lễ** cưới. Lễ cưới diễn ra khi nhà trai mang lễ vật sang nhà gái gồm hai con lợn **đkg**, hai nồi đồng năm gang, rựa, rìu, dao canh, dọi và một ít tiền, lễ vật này **hực** bố, mẹ, ông cậu, chú, bác của người con trai mang đến. Sau khi nhà gái **hạn** lễ vật, họ sẽ tổ chức lễ cưới tại nhà mình và mời bà con dân bản đến dự.

Sau lễ cưới này, người con gái về nhà chồng, vào nhà qua lối cửa của **gian** bếp và làm lễ ăn bết chạm ma nhà chồng. ăn bết chạm ma được tổ chức **làng** cách hai vợ chồng trẻ cùng bố mẹ chồng vào ngồi quanh bếp và cùng **trầu** cầm chung dôi dũa cả. Cùng với lễ thức này là mâm lễ vật cúng ông bà

điên, báo cho ông bà tổ tiên biết cô dâu mới nhập ma nhà chồng. Năm ngày sau, người con gái cùng chồng mang theo con lợn nhỏ và một con gà trở lại nhà bố mẹ để lễ ra ma nhà chồng, xin ông bà tổ tiên để cho mình đi theo chồng, không giữ lại. Sau lễ ra ma, người con gái chính thức trở thành người của nhà chồng, nhưng trong sinh hoạt, họ cũng chỉ được phép ngồi ở hái tã bên trong ngôi nhà của bố mẹ chồng.

Bên cạnh đó, khi người con trai đã tổ chức lễ ăn hỏi nhưng không đủ sức lo liệu lễ vật cưới xin, họ có thể xin ở rể ở nhà gái. Lúc này họ trở thành hành viên chính thức của gia đình vợ nhưng phải chịu rất nhiều cấm kỵ. Trong thời gian ở rể, họ vừa phải lao động cho nhà vợ, vừa phải dành dụm để tổ chức lễ cưới về sau.

* Tang ma: Với nhóm tộc người Mã Liềng, khi có người chết trong ngôi nhà, dù ở bất cứ vị trí nào, người chết cũng được mang ra ở cửa chính, bên anh cửa sổ ma. Khi ấy, những thủ tục buộc phải có như sắn (hòm) sẽ được làm bằng lá tro hoặc tre nữa, thầy cúng sẽ được mời đến. Sau khi liệm xong, đến lúc đưa tang, người chết không được mang ra khỏi nhà bằng cửa chính mà phải đưa qua cửa sổ ma, nếu cửa sổ ma quá nhỏ thì phải phá luôn cả vách nhà. Sau khi chôn xong, dựng *chạ cumtych*, ngôi nhà có người chết sẽ bị bỏ hoang, quan niệm nơi ấy đã có ma người chết. Những người trong gia đình sẽ tiếp tục làm ngôi nhà mới để cư trú bên cạnh ngôi nhà cũ, ngôi nhà cũ chỉ còn là hức năng vật liệu đun bếp.

Cung cách ứng xử này cũng được thực hiện với dạng cư trú hang động, khi có người chết trong hang, những người thân trong gia đình sẽ dùng đá sập lên người chết, sau khi dọn những vật dụng sinh hoạt ra ngoài và chia của cho người chết, họ sẽ kéo sập những tấm thung che chắn và đi tìm hang động cư trú mới.

Trong thời gian đầu của quá trình định canh - định cư, dạng tín ngưỡng này đã là trở lực không nhỏ, bởi trên những mái nhà kiên cố được xây dựng, khi có người chết, các nhóm tộc người lại bỏ ra hang động sinh sống, hoặc dựng lên gần đây những dạng cư trú tạm bợ, ngôi nhà định cư dựng lên lúc này hoặc để hoang phế, hoặc dùng làm chuồng trại gia súc. Đôi lúc trong một thời gian ngắn, hình ảnh ngôi nhà định cư được dựng lên với nhiều hoài bão, bỗng dưng trở nên thua thốt, hoang tàn với vài ngôi nhà ít ỏi sống trong sự nơm nớp lo sợ những bóng ma người chết.

* Phong tục tập quán đối với phương tiện cư trú:

Việc chọn vật liệu xây dựng chỗ ở đối với nhóm tộc người Mã Liềng cũng có những điều cấm kỵ. Họ không bao giờ chọn những thân cây có dây co quấn, bởi do quan niệm *cây bị dây quấn, bó buộc giống như người tù, dùng những thân cây như thế làm nhà thì những người ở trong ngôi nhà đó làm ăn*

không phát đạt, gặp nhiều điều xui xẻo, tai nạn. Bên cạnh đó, việc dựng nhà xong giờ cũng được tiến hành vào những ngày chẵn trong các tháng chẵn, người là Liêng không bao giờ dựng nhà, tổ chức đám cưới vào tháng 7 (páy), bởi quan niệm đây là tháng rất xấu.

Trong quá trình dựng nhà, cây *cột cô lô ốc* - cột thứ hai ở hàng sau từ trái sang, phải do người chủ nhà tự tay dựng lên và *chỉ có chủ nhà mới được phép gói phía trên cột cô lô ốc để lợp mái*^(300:113). Sau khi ngôi nhà được lấp hoàn chỉnh, trên *trước cột* (dầu cột) này là vị trí treo *chà bái* - bàn thờ tổ tiên.

Chà bái (bàn thờ tổ tiên) của các nhóm tộc người Chứt được làm đơn giản, có nhiều hình dạng, đó có thể là tấm đan bằng tre nứa và nhiều chuổi dây mây, có thể là gùi đan bằng tre với nhiều ô nhỏ. Bên trên *chà bài* thường để một cây nỏ, ống tên, *đọi* (chén) đựng than và khi cúng thường đốt ống chén một ít trầm hương.

Chà bái được treo lên sau khi ngôi nhà đã xây dựng hoàn chỉnh, lễ vật đặt trên bàn thờ là xôi, thịt lợn hoặc gà, sau khi đốt trầm hương, chủ nhà sẽ mời gọi ông bà tổ tiên về ở trong ngôi nhà mới.

Không gian sinh hoạt trong các loại hình phương tiện cư trú, ngôi nhà n, có thể nói là tiêu biểu nhất cho những cấm kỵ, những luật tục liên quan.

Thường trong phân bố mặt bằng, ngôi nhà được phân chia thành hai phần với vị trí trung tâm là bếp lửa. Phía bên trái, nơi cửa ra vào là khu vực dành cho đàn ông và cũng là nơi dùng cho khách. Khách có thể đi lại khắp nhà, chỉ trừ *phưởng* thờ ma và ngói gác chân lên cửa sổ ma; phía bên phải là khu vực của phụ nữ, người phụ nữ cũng chỉ có quyền lên xuống ngôi nhà qua cửa thang phía phải.

Liên quan đến nhiều điều cấm kỵ nhất là khu vực cửa sổ ma, *cột cô lô ốc* treo *chà bái* với những tấm vách thưng che chắn xung quanh *phưởng*. Khu vực này chỉ dành để cất giữ đồ quý (nếu có) và lúa gạo trong nhà, nơi không dành cho người phụ nữ - kể cả khách ở trong nhà mà chỉ người chủ nhà được lép đi vào. Trong tín ngưỡng nhóm tộc người, khi trong nhà có người đau ốm, thấy cúng (*pà gơơ*) sẽ được mời đến làm lễ *ràng/mògàng* (kéo ống nứa) cho ma chữa bệnh, nhưng thấy cúng cũng chỉ được ngồi phía ngoài *phưởng* *ốc ngét* cả nó và sau bếp lửa.

Cửa sổ ma trong quan niệm là nơi dùng để đưa người chết ra nghĩa địa cũng là nơi để ông bà tổ tiên ra vào ngôi nhà trong những nghi thức cúng. Đây là vị trí quan trọng trong tín ngưỡng sơ khai của nhóm tộc người Mã Liêng, vì thế, họ có những quy định khắt khe như không được tựa người, gác chân lên cửa sổ, người sống không được ra vào ngôi nhà qua cửa sổ ma, phụ nữ không được đến gần - kể cả người con rể.

So với tất cả những đối tượng liên quan, người con rể gặp rất nhiều cấm kỵ trong ngôi nhà sàn, đối tượng này chỉ được phép leo lên cầu thang và ngồi vị trí bên trong bậc cửa phía bên trái bếp lửa khi chưa tổ chức lễ cưới, khi xong không gian sử dụng được nói rộng ra đến khu vực giới hạn giành cho khách. Chỉ khi nào đôi vợ chồng trẻ tổ chức xong lần cưới thứ hai, người con rể mới được đi lại khắp nhà nhưng *phượng* vẫn là nơi cấm kỵ tuyệt đối. Với người con dâu thì đơn giản hơn, không gian sử dụng trong ngôi nhà được đồng nhất với những phụ nữ vốn có.

*** Phong tục tập quán trong văn hoá ẩm thực:**

Người Mã Liềng, tuy không có những kiêng kỵ liên quan đến vật tổ, nhưng với một số món ăn vẫn có những điều kiêng cử kèm theo. Những kiêng kỵ này thường gắn liền với việc săn bắn.

Với những người đang thực hiện việc săn bắn, thức ăn của họ chỉ đơn thuần là muối, bởi nếu trong bữa ăn có thêm bất cứ thứ gì khác như thịt rừng, lợn, họ sẽ không săn được thú. Tương tự như thế, người phụ nữ khi sinh con không được ăn các loại cá có vảy (có chất trơn), bởi trong quan niệm của hóm tộc người, nếu ăn những thứ đó sẽ bị rong kinh; hay không ăn thịt lang, nai, chuột, chồn khi cơ thể đang yếu.

*** Một số phong tục, tập quán khác:**

Bên cạnh những phong tục tập quán trên, nhóm tộc người Mã Liềng còn ít thích hút thuốc và hầu như tất cả đều nghiện thuốc. Mỗi gia đình đều trồng thuốc trên khu rẫy của mình, thuốc lá thường được trồng từ tháng 2, thu hoạch vào khoảng tháng 5 - 6. Sau khi thu hoạch, người Mã Liềng xây thành từng lỵ treo trên giàn bếp. Thuốc hút được để nguyên cả lá, quấn theo kiểu loa hoặc thái nhỏ quấn với lá chuối khô.

Ngoài hút thuốc, người đàn ông cũng như phụ nữ Mã Liềng đều có thói quen ăn trâu. Cau, trâu mọc tự nhiên trong rừng, người Mã Liềng hái cau về phơi khô cất sử dụng dần. Với ăn trâu được làm từ vỏ ốc suối, thường người ta lấy vỏ ốc bỏ vào bếp lửa cho đến khi cháy thành tro, sau đó lấy ra, đổ nước vào khuấy lên thành vôi. Trong điều kiện không thu hái được trâu hay vỏ ốc, người Mã Liềng dùng vỏ cây *nọt* ăn với cau. Vỏ *nọt* được lấy trong rừng, mang về cất giữ thường xuyên và khi ăn với cau cũng mang lại sắc màu đỏ ẩm.

Một trong những tiêu chí làm đẹp của người phụ nữ Mã Liềng là nhuộm răng đen. Để có được bộ răng đen nhánh, người phụ nữ thường lấy cây *thôn* hay cây *cà gân* ở trên rừng về, cắt ra từng đoạn ngắn đun vào bếp lửa, các *gi* cây này khi cháy chảy ra rất nhiều nhựa màu đen, khi ấy người phụ nữ sẽ lấy chà lên trên lưỡi rửa, sau đó dùng tay quét nhựa cây từ rửa bôi lên răng.

Công việc này, người phụ nữ Mã Liềng chỉ làm một lần trong đời, nhưng qua thời gian, hàm răng vẫn không bị đổi màu.

+ Y học cổ truyền:

Sinh tồn trên khu vực vốn đa dạng sinh học, từ bao đời này, nhóm tộc người Mã Liềng đúc kết cho mình kho tri thức bản địa về y học cổ truyền rất phong phú. Trong những điều kiện rất khó khăn, khi cơ sở hạ tầng, cùng lúc, hạ tầng bị đứt gãy, cùng với sự khập khiễng về cư trú, việc tự chữa chạy khi đau ốm là điều không thể thiếu trong việc bảo vệ sức khoẻ cộng đồng hiện nay.

Đau răng: *Cỏ tà liềng* (loại cây thân thảo có túm cỏ phía trên ngọn), hơ lấy rễ xía vào chỗ răng đau, hoặc nhai, ngâm nước, nuốt không chết và có cay như dầu.

Đau bụng tiêu chảy: Dùng cây *bồng nòn* (có khi gọi là *cần bồng*), loại cây thân leo, có lá rất to, chặt lấy rễ, mang về hui trên bếp lửa, sau đó chặt nhỏ nấu nước uống.

Đau lách: Lấy lá cải rừng (*là lá*) mọc ở vách đá mang về nấu canh nước luộc ăn. Loại cải rừng phải do những người có kinh nghiệm thu hái bởi lá nó rất dễ lẫn lộn với cây cỏ lòn.

Người sinh đẻ: Dùng cây *cỏ len*, loại cây có thân leo, lớn, người Mã Liềng chặt từng khúc ngắn để trên giàn bếp và nấu uống để bổ máu, đây cũng thức uống thường niên của một số phụ nữ Mã Liềng hiện nay...

+ Văn hoá dân gian

* Văn học:

Vốn văn học dân gian của nhóm tộc người Mã Liềng có rất nhiều câu chuyện cổ, tất cả đều mang nội dung về cuộc đấu tranh chống chọi với thiên nhiên, khát vọng hướng đến cuộc sống ấm no, hạnh phúc của con người, thể hiện thế giới nhân sinh quan của nhóm tộc người, kể về khởi nguyên các dân tộc.

Giữa rất nhiều câu chuyện như: *Tám giờ trứng sinh ra con người*, *giàng*, *hai ông và một bà ma bếp*, câu chuyện *Lên đi chẵn biển*, *Chết đi đánh* *lên* có tính nhại quán và nội dung xuyên suốt là sự đụng đầu giữa núi và biển. Câu chuyện *lên đá lập biển* kể về thời kỳ xa xưa khi người đồng bào ở vùng biển hồ mênh mông, nhưng sau đó, những lèn đá ở đâu bay tới lấp đầy biển hồ thành rừng núi như ngày nay, như *Chết đi đánh biển* kể về việc các tộc người chia nhau đi tìm biển. Những câu chuyện này giải thích sự hình thành của vùng đồi núi cao thấp hiện nay trên địa bàn cư trú, và qua đó, chúng ta cũng lý được khát vọng về nước của nhóm tộc người này^(300:34,35)

Ngoài những nội dung trên còn một số câu chuyện khác đề cập đến tình yêu lứa đôi, hạn phúc con người (*chuyện coi lư ma*), hay kể về sự tích các vị thần linh đây quyền uy của họ (*thần sấm, thần mây, thần gốc cây, thần núi rừng*).

Từ nội dung những câu chuyện cổ, chúng ta phần nào thấy được khát vọng của nhóm tộc người trong việc chinh phục tự nhiên, cải tạo cuộc sống, mong con người đến những giá trị tốt đẹp và cũng hàm chứa tính giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ.

* Âm nhạc:

Dân ca:

Dân ca của nhóm tộc người chỉ duy nhất làn điệu *Kà tơm tà lên*, nhưng lại được sử dụng trong rất nhiều khung cảnh khác nhau. Đồng bào có thể hát trong những lúc lao động trên nương rẫy, làm đồng hay cả trong đám cưới, tuy nhiên, trong những khung cảnh khác nhau thì điệu hát có đôi chút biến âm cho phù hợp.

Ngoài ra, điệu dân ca cũng là lời nhắn nhủ, trao đổi kinh nghiệm cho nhau trong sản xuất, làn điệu hát ru con của những người mẹ Mã Liềng.

Các loại nhạc cụ:

Đàn ống từa là hai thứ nhạc cụ đã từng tồn tại trong sinh hoạt cộng đồng của người Mã Liềng. Tuy nhiên, do biến động lịch sử, hai thứ nhạc cụ hiện không được người Mã Liềng sử dụng nữa.

Phổ biến nhất hiện nay là sáo (*pi*) được làm từ ống nứa nhỏ, đục 6 lỗ ở trên, một đầu có gắn lưỡi gà làm bằng lá nứa để thổi mà chúng ta thường thấy thanh niên hay trung niên Mã Liềng sử dụng lúc về chiều. Để dùng loại nhạc này, người sử dụng ngậm đầu sáo có gắn lưỡi gà, đặt 6 ngón tay lên 6 lỗ, thổi và thả để tạo nên những âm thanh trầm bổng.

Ngoài sáo, hiếm hoi một số gia đình Mã Liềng còn có *chiêng*, những nhạc cụ này thường được dùng trong các buổi cúng tế hay lễ hội.

Với những cây *pà gươ*, chúng ta còn thấy một dụng cụ của họ dùng trong những lúc thực hiện ma thuật. Dụng cụ này được làm từ hai ống nứa có lưỡi ngắn không bằng nhau. Khi cúng, cây *pà gươ* kéo đi kéo lại hai ống trên hòn đá nhám tạo nên những âm thanh vang dội làm rung động lòng người. Trong cách hiểu nào đó, đây cũng có thể xem là một loại nhạc cụ dân tộc.

II.7. NGƯỜI AREM

II.7.1. Dân cư và địa vực cư trú

Người Arem là nhóm người có số lượng dân cư ít nhất trong cộng đồng người Chứt ở Quảng Bình. Người Arem ở Quảng Bình có 30 hộ, 176 nhân khẩu cư trú ở bản Tàret, nay gọi là bản 39 (thuộc cây số 39 đường tỉnh lộ 20, tổng khu vực Chà Ang, hang Va. Họ đồng thời là chủ nhân duy nhất của xã An Trạch, huyện Bố Trạch.

Đây là khu vực cư trú tập trung và lâu đời của người Arem. Trong hững thập kỷ 60 của thế kỷ XX, người Arem sống biệt lập trong khu vực núi Á Kê Bàng. Có thời gian người Sách ở Minh Hoá di cư về xen cư với người Arem trong khu vực này. Do sống biệt lập, ít giao tiếp với các cộng đồng khác nên nguồn sống chủ yếu dựa vào sản phẩm tự nhiên, ít làm nương rẫy, không có tri thức và tập quán chăn nuôi gia súc, gia cầm nên đời sống hết sức bấp bênh. Nạn đói đe dọa gần như quanh năm. Có lúc dân số người Arem suy giảm nghiêm trọng và có nguy cơ đe dọa sự tồn tại của tộc người này. Cuối thế kỷ XX, dưới tác động của chính sách dân tộc của Nhà nước Việt Nam, đặc biệt là chủ trương vận động và tổ chức cho nhân dân các dân tộc thiểu số từ bỏ tập quán du canh, Nhà nước giúp đỡ cơ sở vật chất, tổ chức cho người Arem định canh, định cư gần với trục đường 20. Nhờ vậy, người Arem đã có điều kiện tiếp cận với các cộng đồng người Việt và các nhóm dân tộc ít người trong khu vực như người Macoong, Vân Kiều nên người Arem đã từ bỏ dần tập quán săn bắt, hái lượm và bắt đầu làm quen với trồng trọt, chăn nuôi trên địa bàn định cư.

Hiện nay Nhà nước đã đầu tư giúp người Arem định cư, xây dựng nhà ở, đường giao thông, nước sạch và các công trình phúc lợi xã hội khác nên đời sống người Arem đã được cải thiện. Người Arem đã có cơ hội để phát triển cộng đồng với các nhóm dân tộc thiểu số khác trong vùng.

Theo dõi quá trình tụ cư trong mấy mươi năm trở lại đây, có thể thấy người Arem cư trú ở phía cực Tây và là phía Nam của địa bàn các nhóm thiểu số nói ngôn ngữ Việt - Mường ở Quảng Bình. Quá trình định canh định cư và hình thành dân số của họ cũng có nhiều biến động.

Từ khu cư trú, men theo đường mòn ven sườn núi đi bộ xuống khoảng giờ sẽ đến khu canh tác nơi có 12 riu-ăm-roop¹⁷⁷ (nhà chòi ở rẫy) và khu sản xuất này kéo dài xuống đến tận rục nước.

II.7.2. Quan hệ xã hội:

- Tổ chức xã hội:

Xuất phát từ sự cô lập đến khu biệt của địa hình nơi đây, con người cũng phải có phương thức sinh tồn cũng như tổ chức cộng đồng phù hợp. Các nhóm người, do vậy, phải có sự chia nhỏ, xé lẻ thành những cộng đồng cực kỳ nhỏ lẻ và có thể hiểu là họ tồn tại như những đoàn người riêng, trở thành tổ chức xã hội của cộng đồng.

Theo cách phát âm của đồng bào, dù với biến thể dưới tên gọi này hay tên gọi khác, một tổ chức cộng đồng người Arem thường được gọi là *Cavel* cũng có khi được hiểu như *Cavil*, *Cavel*) tức là bản, làng theo cách hiểu của người đồng bằng. Mô hình này được tìm thấy khá phổ biến ở các tộc người nói ngôn ngữ Việt Mường. Đứng đầu *Cavel* là *Chăm-re*, tức là chủ làng, và cũng có nghĩa là già làng, ở thiết chế lớn nhất, và cũng là duy nhất này, có thể thấy định chế chủ làng ở đây được tuân thủ nghiêm ngặt theo nguyên tắc bầu từ dân chủ, tất cả đều căn cứ vào uy tín có được từ tài năng và đức độ của người được bầu: đó là một người cao tuổi, giàu kinh nghiệm trong việc chọn m và khai thác lương thực (các bãi nhúc), săn bắt thú rừng, khai thác các loại lâm thổ sản khác, đảm đương trong trách đối ngoại với các cộng đồng cận cư, giải quyết xung khắc, xung đột nội bộ cộng đồng và cả đối với bên ngoài, tổ chức điều hành cộng đồng trên cơ sở vốn tri thức bản địa, phong tục tập quán lâu rộng và ứng dụng giải quyết các vụ việc một cách linh động. Thông thường thì trong đời sống cộng đồng người Arem, ít khi xảy ra bất đồng, xung đột lớn, cho nên hầu như rất hiếm khi có chuyện bãi nhiệm hoặc bầu cử theo một nhiệm kỳ nhất định mà chủ yếu, cho đến khi *Chăm-re* chết, người ta mới bầu lên một *Chăm-re* khác. Như vậy, khái niệm "*bầu cử*" ở đây cũng rất rộng; tự nhiên, điều quan tâm chính là ở chỗ, nó không tuân thủ định chế dòng tộc theo kiểu cha truyền con nối, tức là nó liên quan đến giàu nghèo, sự phân hoá xã hội. Từ cơ sở đó mà có thể thấy mặc dù yêu cầu và nhiệm vụ là rất lớn nhưng *Chăm-re* hầu như không có quyền lợi vật chất nào đáng kể, chỉ ít cũng trên nguyên tắc bởi những lúc "*trời cho*" (như thú rừng săn được), thì đương nhiên, vị thế xã hội và sự trọng vọng của cộng đồng sẽ dành cho ông một phần lớn, lớn hơn, có ý nghĩa xứng đáng hơn.

Nếu như ở một số tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Việt Mường khác, như người Rục, có các tổ chức bên dưới để giúp việc, và cả giám sát chủ làng của hội đồng "*Thầu ke*" (những người già trong bản), thì ở người Arem, chúng ta vẫn còn bắt gặp hình bóng *Say prieng* (thầy mo), thường được gọi là thầy lang, và cũng kiêm luôn chức năng thầy thuốc. Điều này cũng có nét tương ứng (hay chịu ảnh hưởng) với người Ma koong cận cư. Tổ chức dòng họ tồn tại từ lâu đời nhưng do khái niệm về nó vẫn còn mơ hồ, thậm chí trong ngôn ngữ, vẫn không có từ dùng để chỉ dòng họ, nên người đứng đầu dòng họ cũng

chưa thật rõ nét và có vai trò nổi bật mà tất cả chỉ dừng lại ở người anh cả (ông bác) của gia đình.

Với mô hình tổ chức lớn nhất, và cũng là duy nhất còn mang đậm tính sơ khai như vậy, trong điều kiện cư trú khu biệt, có thể nói trước đây, việc xác lập các mối quan hệ giữa cộng đồng Arem với bên ngoài hầu như bị cô lập. Tuy nhiên, điểm đặc biệt ở đây là về sau này, nhờ vào vị trí cận cư mà người Arem lại có mối quan hệ khá mật thiết với người Makoong (ở xã Thượng Trạch), biểu hiện ở hôn nhân, ngôn ngữ, và cả phong tục tập quán.

Hiện nay, mô hình tổ chức xã hội truyền thống như trên vừa trình bày không còn nữa mà thay vào đó là thiết chế thôn bản được áp dụng thống nhất theo quy định của Nhà nước

Với tổ chức xã hội ở mức độ giản đơn như vậy, trên nền tảng kinh tế tự nhiên đóng vai trò chủ đạo, lại chưa có sự giao thương mạnh mẽ với các cộng đồng xung quanh thì sự phân hoá ở xã hội Arem quả thật còn rất mờ nhạt. Khái niệm của riêng, hay là của cải vẫn ở mức độ sơ khai. Việc bầu cử Chăm-ê đảm bảo nguyên tắc bầu cử dân chủ mà không theo định chế "cha truyền con nối" cũng khẳng định tính sơ khai của sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội người Arem trên cơ sở yếu tố dư thừa xuất hiện ngày càng nhiều, để từ đó có thể nảy sinh nhu cầu độc quyền của một cá nhân, rồi là cả một dòng họ.

- Quan hệ dòng họ:

Khái niệm dòng họ ở người Arem rất mờ nhạt. Tuy nhiên qua tổ chức không gian thiêng và qua sinh hoạt cộng đồng cũng có thể nhận thấy dấu ấn mờ nhạt về quan hệ dòng họ trong cộng đồng người Arem.

Nơi thiêng liêng nhất ở ngôi nhà của người Arem chính là Cột ma (*ũh vong pchit*), có nghĩa là cột thờ ma tổ tiên. Tùy vào kiến trúc ngôi nhà mà cột ma có thể nằm ở bên phải hoặc bên trái nhưng luôn là cột trong cùng, cạnh lối có cửa sổ chỉ dành riêng cho ma ra vào. Trên cột ma, không được treo móc bất cứ vật dụng gì và gian nhà đó trở thành gian thiêng: Chỉ dành tiếp khách là phụ nữ trong gia đình không được đặt chân đến, trừ bà nội, mọi người khi đi phải quay đầu về phía cột ma. Nơi cửa sổ dành riêng cho ma đi về (ah vō), không ai được ngồi, đặt chân lên đó (xem phụ lục X).

Ngoài ra, trong ngôi nhà của người Arem còn có một bàn thờ khác dùng để cúng bái khi trong nhà có người thân bị đau ốm hay tai nạn. Bàn thờ là một chiếc gỗ được nối dài từ mái chái phía trên cột ma và mỗi lần cúng, thầy mo lại lên đó một hoặc hai vòng tre đan (*knung prieng*) và vài cành hoa *prieng-đo* (loại hoa duy nhất dùng để cúng) như là vật khấn ché, trừ yểm tà ma, xui xẻo trong nhà. Vòng tre này có thể đặt lâu dài hoặc có thể đốt đi sau khi cúng xong. Trong nhiều ngôi nhà, chúng tôi cũng bắt gặp nhiều cành hoa bị phơi khô treo ở hai bên cửa ra vào và chủ nhà cũng giải thích với ý nghĩa tương tự.

ác ngôi nhà đều tuân thủ nguyên tắc trên nhưng đặc biệt là mọi nghi thức quan trọng, đều phải được tổ chức tại nhà người anh cả. Ở đây, chúng ta có thể thấy người anh cả (hoặc bác cả) như là người đại diện, đứng đầu cho một họ, chỉ của dòng họ.

Ở người Arem, chỉ có hai từ trong danh xưng thường gọi chỉ để phân biệt đàn ông và phụ nữ: Y dành cho nữ giới (như Y Chu, Y Quê) và Đinh cho nam giới (như Đinh Đu, Đinh Nâu, Đinh Râu). Như vậy, danh từ đứng trước n gọi theo sổ hộ tịch không còn là thuần túy khái niệm dòng họ được nữa. Dòng họ, theo lý giải của đồng bào, chính là sự khác nhau của các ma và từng người cùng ma thì tuyệt đối cấm kỵ trong chuyện hôn nhân. Sự xâu xé các mối quan họ hàng cho thấy người Arem có 4 nhóm, mà chính họ họ không có ngôn từ để diễn đạt vấn đề này.

Nhóm 1: Gồm các họ Đinh Nâu, Đinh Râu, Đinh Lâu, Đinh Hâu, Đinh râu, Đinh Khâu.

Nhóm 2: Gồm các họ Đinh ÓOc, Đinh Hang, Y Chăm, Đinh Bu.

Nhóm 3: Gồm các họ Đinh Khơ, Đinh Póong, Y Quê.

Nhóm 4: Gồm các họ Đinh Riêng, Đinh Hên.

Cũng như một số tộc người khác, phân tích hệ thống thân tộc của người Arem, có thể nhận thấy rằng các mối quan hệ của cộng đồng chỉ giới hạn trên tối đa 3 đời và kể từ đời thứ tư, đều gọi chung là "ông" và "mẫu", tức là ông, không phân biệt thế thứ, bên nội, bên ngoại dù rằng khi phân tích hôn nhân, yếu tố phụ quyền nổi bật.

Mặc dù không có khái niệm dòng họ một cách rõ ràng nhưng người Arem lại nhất quán thực hành các mối quan hệ dưới sự chi phối của vấn đề "ông ma" mà đại diện cho yếu tố này chính là ông *eeeng* (bác cả), hoặc ông *er koon kúil* (anh cả).

- Hôn nhân gia đình:

Kết quả khảo sát cho thấy gia đình người Arem hiện nay là gia đình phụ yếu, cho nên nguyên tắc cơ bản trong hôn nhân vẫn là cư trú nhà bố mẹ ông. Từ đó, tình trạng ở rể vẫn luôn bị xã hội không chính thức thừa nhận. Về gốc độ quy mô, cũng như xu hướng chung phổ biến ở các tộc người hiện nay, gia đình người Arem đang phát triển theo hướng hộ gia đình cá thể, tức là n cái sau khi lập gia đình, thường tách hộ ra ở riêng. Chính vì vậy mà chúng có thể thấy ở Tân Trạch là phần lớn đều thuộc gia đình có hai thế hệ. Các gia đình từ ba thế hệ trở lên lại rất hiếm và theo hướng ngày càng hiếm hơn. Về lý là một đối tượng thay, điểm khác biệt rất lớn nếu so sánh với xã hội người Arem truyền thống. Có thể sơ bộ nhận thấy rằng cơ cấu gia đình người Arem từ trước nay đang chuyển biến theo hướng ngày càng tích cực nếu nhìn dưới góc

phát triển, từ gia đình nhiều thế hệ ở chung mà lại ăn riêng, sang mô hình n riêng, ở riêng.

Xuất phát từ những điều kiện đặc thù mà người Arem có độ tuổi hôn nhân khá sớm, như trước đây, độ tuổi kết hôn của người con gái chỉ thường từ 3 - 15, còn đối với con trai thì độ tuổi này thường là 17. Xuất phát từ nền kinh tế xã hội, phong tục tập quán người Arem quy định chế độ hôn nhân một vợ một chồng. Tình trạng đa thê rất hiếm khi xảy ra. Thực tế cuộc sống khó khăn của họ cho thấy ít người có đủ khả năng kinh tế để đa mang một gia đình có nhiều bà vợ, cùng nhiều vấn đề phức tạp nảy sinh khác. Cùng tương tự các tộc người khác trong khu vực, tiêu chí chuẩn mực trong việc chọn vợ ở đây là đều phải siêng năng và mạnh khỏe, thậm chí người con gái có "xấu ứng mua". Quan hệ trai gái ở người Arem cũng mạnh mẽ và phóng khoáng, mang chút hoang dã. Sau khi quen nhau, họ có thể được phép quan hệ đi quá giới hạn nhưng không được mang thai trước khi kết hôn. Về cơ bản, quy trình hôn nhân phải qua hai bước là lễ *Ti a litke* (lễ hỏi) và lễ *ăn tabeng* (lễ cưới).

Khi nhà gái cho cưới, ông cậu được hỏi ý kiến và ông là người ra điều kiện "*tiền cheo*" (như cách nói của người đồng bằng). Đến ngày hẹn, ông cậu đến thăm nhà gái, mang theo hai mâm và hai *độc* rượu. Người con trai lễ cho ra vợ một con lợn to và ông cậu vợ một con lợn nhỏ. Người Arem chỉ cưới vào ngày chẵn, không cưới vợ vào các tháng nóng do "*gần mặt trời*" theo cách hiểu thích của đồng bào. Do ảnh hưởng của nhiều yếu tố, đặc biệt là điều kiện sống, dẫn đến tử suất cao nên vấn đề sinh con đẻ cái được người Arem coi trọng hàng đầu. Tuổi kết hôn sớm, nhiều hình thái hôn nhân giữ của/giữ người lại nhà chồng, hôn nhân họ tộc. Quan hệ giữa người Arem và người Iakoon gần gũi là rất mật thiết. Tình trạng này phổ biến đến nỗi hiện nay, người ta vẫn thường phân biệt tính chất "*thuần chủng*" của cơ cấu, loại hình gia đình là "*Arem một*" và "*Arem hai*". "*Arem một*" là gia đình thuần nhất cả vợ lẫn chồng là người Arem (con số đó hiện nay chỉ chưa tới 10 hộ) và "*Arem hai*", có nghĩa là gia đình chỉ có vợ hoặc chồng là người Arem. Con của những người vợ Arem (nhưng chồng khác tộc) sẽ lại không được tính là người Arem.

Điểm đặc biệt còn tồn tại khá rõ nét của người Arem là tình trạng hôn nhân giữ của. Trong bối cảnh nhu cầu nhân lực ngày càng đặt ra bức bách (kể cả trong việc lao động trực tiếp lẫn cung cấp nguồn lao động: sinh con đẻ cái), đời sống thấp và tử suất cao, người phụ nữ có thiên chức và vai trò rất to lớn. Họ là nguồn của cải cho bố mẹ đẻ sau khi đi lấy chồng và nhà chồng, sau khi bỏ ra một tài sản lớn như vậy để "mua" con dâu (trâu, bạc, nén, cum ché, chén...), người con dâu cũng có nghĩa vụ phải lao động cật lực, sinh con đẻ cái cho nhà chồng. Luật tục của người Arem cũng tạo nên nhiều định chế chi phối, trói buộc người con dâu vào nhà chồng mà khó có thể dứt ra được. Theo phong tục tập quán Arem, xuất phát từ tục bỏ của, giữ của trong hôn nhân,

người phụ nữ khi còn trẻ mà chồng chết thì trong buổi lễ đưa ma, trước toàn thể nhà chồng, đại diện gia đình bố mẹ đẻ và bà con dân bản, họ có quyền chọn lựa một trong ba con đường: một, trở về nhà bố mẹ đẻ chỉ với duy nhất một bộ quần áo trên người, để lại tất cả, kể cả đứa con còn nhỏ cho nhà chồng; hai, được lấy bất cứ một người đàn ông nào của nhà chồng nếu hai người đồng thuận, cho dù đó là chú bác hay cháu chắt; ba, họ cứ ở vậy nuôi con và nếu sau này có người đi hỏi, đồng ý thì nhà chồng sẽ đứng ra gả bán và thu lại tài sản như là gả bán một người con gái trong nhà. Trước một cuộc họp toàn thể gia đình, và cả bà con dân bản đầy đủ như vậy, quyết định của người phụ nữ sẽ lập tức được tôn trọng, không ai có quyền can thiệp.

II.7.3. Đời sống vật chất:

1.2.1.1. Kinh tế tự nhiên:

Cho đến trước ngày được định canh định cư, đời sống của người Arem chủ yếu vẫn là nền kinh tế tự nhiên, dựa trên phương thức hái lượm, săn bắt từ nguồn sản vật phong phú của rừng núi. Trên nền tảng địa hình núi đá vôi dựng lừng, không thuận lợi cho việc canh tác nông nghiệp, nương rẫy thì đối với người Arem, những loại cây có bột có vai trò lương thực rất quan trọng, đặc biệt là những bãi nhúc. Có thể nói cơ sở kinh tế đầu tiên trong việc định cư của họ chính là yếu tố này. Nhúc, hay báng (*lê-t-cua*) là loại cây thuộc họ dừa, hân cứng, có thể tạo nên nhiều sản phẩm thiết thực như bột báng (*a-ua-t-cua*), uou báng (*do-t-cua*). Ở bãi nhúc, kinh nghiệm sống cho phép họ nhận biết được những cây lâu năm, có bột. Trong quá trình khai thác, người ta chặt đứt xuống, bóc lấy ruột, đem về giã nhỏ, phơi khô, thành một loại bột tựa bột mì, khi ăn có vị bùi, ngọt. Bổ sung vào nguồn thực phẩm của người Arem, còn có sự hỗ trợ đắc lực của các loại sản vật rừng núi như *téng* (củ mài), *lêc-ciuc* (củ nâu), *tria* (nấm các loại), *a-băng* (các loại măng).v.v. Ngoài ra, *lăng-poi* (mật ong) cũng là nguồn sản vật dồi dào, và rất cần thiết đối với họ. Sống trong môi trường núi rừng nên hoạt động săn bắt cũng rất phổ biến. Người Arem thường dùng cung nỏ, có tên tằm thuốc độc và rất nhiều loại bẫy (bẫy lập đặt trên đường đi của con thú; bẫy dằm căng dây cài, dùng cây làm.v.v...). Ngoài việc đi săn cá nhân, người Arem trước đây còn thường đi ăn tập thể. Suối Cà Rồng cũng là nguồn cung cấp thực phẩm phụ trợ cho cuộc sống của người dân, nhờ vào các loại cá, ốc. Sống trong sinh cảnh động thực vật phong phú Phong Nha – Kẻ Bàng, có thể nói các hoạt động săn bắt của người Arem diễn ra quanh năm, đặc biệt là vào mùa mưa. Tuy nhiên, cuộc sống của họ vẫn còn nhiều khó khăn bởi kết quả thu được ít có khả năng dự trữ. Từ đó mà việc bảo quản hay dự trữ thực phẩm vẫn còn rất giản đơn, huân tuý chỉ bằng cách phơi hoặc hong khô trên giàn bếp.

1.2.1.2. Kinh tế sản xuất:

Ngoài các yếu tố phổ biến của nền kinh tế tự nhiên tước đoạt, có thể nói kinh tế sản xuất của người Arem xem ra vẫn còn nhiều mới mẻ. Với diện tích khoảng hơn 18ha, hoàn toàn không ruộng nước, người Arem chỉ canh tác nương rẫy (đồng bào vẫn gọi là *rọng*) với các giống loài lương thực chính như sau¹⁸⁴:

STT	Lương thực	Quy trình canh tác
1	Lúa (Aloó)	Mỗi năm một vụ, bắt đầu từ tháng 4, thu hoạch vào tháng 8 và tháng 9
2	Ngô (po)	Mỗi năm một vụ, bắt đầu từ tháng 12, thu hoạch vào tháng 4 và tháng 5
3	Sắn (Lê-răng)	Trồng từ tháng 1, tháng 2 và thu hoạch quanh năm

Tư liệu sản xuất hiện nay, chủ yếu vẫn là các loại công cụ sắt được mua từ đồng bằng (cuốc, rìu, dao, rựa...) bởi người Arem không có (hoặc thông còn) nghề rèn sắt; bổ sung vào đó là một số công cụ được làm từ cây rừng, mà tiêu biểu nhất là gậy chọc lỗ. Quy trình canh tác nương rẫy ở đây cũng bao gồm các bước chọn đất – phát – cõt – đốt – trỉa.

Người Arem có tục lệ chọn rẫy bằng cách “*bắt đất*”: lấy một cây nứa hoặc lồ ô, một đầu được chẻ làm tư, sau đó cắm ngược lên mảnh đất tự chọn. Trong đêm đó, nếu người đàn ông chủ nhà nằm mơ thấy nương rẫy, thấy những điều tốt thì coi như Yàng đã chấp nhận và ba ngày sau, mới tiến hành phát rẫy. Trước khi bắt đầu công việc, người ta phải thực hiện nghi thức cúng hấn đất, thần rừng, lễ vật gồm một con gà mái (không được dùng gà màu rắng), hai hũ rượu, một bát tro và một bát nước, đặt về phía Tây cây cột. Nghi lễ bắt đầu vào trước khi mặt trời mọc, chậm nhất là không được đến gần trưa khoảng 10 giờ) và người đứng cúng phải quay mặt về phía mặt trời mọc. Thực ra, trong điều kiện địa hình đá vôi dựng đứng ở đây, có được đất canh tác đã là rất quý, cho nên hầu như những nơi có điều kiện đều trở thành nương rẫy của đồng bào và cũng chính từ đó mà rẫy thường nằm rất xa nơi cư trú, buộc người dân phải làm nhà tạm để sinh hoạt, sản xuất (*riu-ăm-próp*: nhà rẫy).

Công việc phát rẫy diễn ra trước mùa vụ khoảng 3-4 tháng và kéo dài đến thời gian này, người Arem thường ở hấn tại nhà rẫy. Khác với các tộc người thiểu số ở Trường Sơn – Tây Nguyên khác, việc phân công lao động về giới ở đây lại không chặt chẽ lắm. Người đàn ông và phụ nữ Arem cùng nhau, hay nhau phát rẫy. Công việc này thường được tiến hành từ dưới thấp rồi lên cao dần theo độ dốc của rẫy, theo hàng ngang, phát những cây nhỏ trước rồi mới đến cây lớn.

Sau khi phát khoảng từ một đến hai tuần (và có thể dài hơn tùy vào thời tiết) thì bắt đầu đốt rẫy. Người Arem đã biết đốt theo chiều gió, theo từng khu vực nhỏ và đều có vành đai an toàn cho mỗi lần đốt nên hầu như khó xảy ra nguy cơ cháy rừng. Sau vài ngày khi lửa đã tắt hết, người ta bắt đầu rải đều tro lên rẫy, dọn dẹp những cây lớn cháy chưa hết để chuẩn bị cho việc tria hạt.

Người Arem gieo trồng theo lịch thời vụ những đối với hầu hết các loại cây thì họ chỉ làm một vụ trong năm. Ở đây, người dân ông đảm trách việc học lỗ, còn người phụ nữ thì tria hạt, theo độ nông hoặc sâu, lấp ít hoặc nhiều đất phù hợp với từng loại giống cây trồng.

Việc chăm sóc nương rẫy ở người Arem hầu như phó mặc cho tự nhiên, ngoài việc nhổ cỏ và đặt bẫy hoặc săn thú để bảo vệ mùa màng; đồng bào vẫn hưa quen dùng phân bón, hơn nữa cũng khó có điều kiện có phân bón để dùng. Công việc thu hoạch cũng được tiến hành đơn giản, chủ yếu dùng tay để dùng cụ gùi. Sản phẩm khi thu hoạch được mang về nhà, chủ yếu là để ở hu vực quanh bếp. Riêng sản và ngô thì hầu như dùng để ăn tươi, một ít ngô được treo trên giàn bếp để làm giống hay dự phòng lúc thiếu đói.

Do lối canh tác, phương tiện sản xuất còn nhiều lạc hậu, chủ yếu dựa vào thiên nhiên nên năng suất thu hoạch không cao, làm cho nguồn lương thực của họ khó có thể được đảm bảo. Thậm chí ở khâu bảo quản, tất cả chủ yếu vẫn dựa vào hơi ấm của bếp lửa, cho nên lương thực thường bị nguy cơ mối mọt làm hại.

Qua khảo sát thực tế, có thể tóm tắt nông lịch của người Arem như sau:
Nông lịch của người Arem

Tháng	Lịch thời vụ
tháng 1	Tria ngô và chăm sóc ngô. Phát rẫy lúa
tháng 2	Tiếp tục phát rẫy lúa. Bắt đầu trồng sản
tháng 3	Đốt rẫy lúa
tháng 4	Tiếp tục đốt rẫy lúa, bắt đầu thu hoạch ngô
tháng 5	Tria lúa sớm
tháng 6	Tria lúa muộn
tháng 7	Bắt đầu làm cỏ lúa
tháng 8	Bắt đầu thu hoạch sản
tháng 9	Thu hoạch lúa sớm
tháng 10	Thu hoạch lúa muộn
tháng 11	Phát rẫy ngô
tháng 12	Đốt rẫy ngô, tria ngô. Bắt đầu trồng thuốc lá

Khái niệm kinh tế sản xuất ở đây còn rất lỏng lẻo bởi nền kinh tế nương rẫy, với hệ cây lương thực thực phẩm căn bản như đã đề cập, người Arem không chú trọng phát triển vùng trồng trọt lẫn chùng loại nuôi trồng, kể cả

rong ý nghĩ của người dân. Từ ngày được định cư, người Arem có một khuôn viên nhà, được gọi là vườn, hàng rào chủ yếu vẫn là tự nhiên và ở đó, người ta chỉ trồng một ít cây thuốc lá dùng để hút; một số loại cây như cam, chuối rong chương trình khuyến nông vẫn tiếp tục được tiến hành nhưng kết quả vẫn chưa thuyết phục được họ. Ngoài ra, các loại gia súc gia cầm như chó (achoô), lợn (cũl), bò (bồ), gà (lu kēl), cũng chỉ được chăn thả rộng một cách tự do. Ngay cả ý thức sở hữu vật nuôi tồn tại một cách mờ nhạt thì khó có thể thuyết minh rằng những vật nuôi đã có từ lâu đời ở cộng đồng Arem bởi chúng tôi đã gặp nhiều trường hợp, họ còn không biết những con gà trống lớn của mình, thậm chí bò nuôi trong chương trình dự án phải đánh số thứ tự cho lòng bào nhận biết.

Các ngành thủ công ở người Arem, chỉ có thể kể đến nghề đan lát mây tre và nghề mộc ở trình độ giản đơn. Nghề đan lát phục vụ thiết thân đối với đời sống của người dân, tuy nhiên hiện nay, số biết đan cũng chỉ trên dưới 5 người, thường làm ra các loại mẹt, oi, trúm, mâm com, gùi. Những sản phẩm xinh xắn, đẹp, người không biết đan thì phải lại mua của người Makoong cận r (ở xã Thượng Trạch). Nghề mộc giản đơn ở dạng khắc ngoạm và buộc dây chưa có kỹ thuật mộng), chủ yếu làm ra các sản phẩm đơn giản như cung, nỏ, dây chạc lỗ, cối và chày giã gạo, làm nhà.

Trong khi nền kinh tế sản xuất đang trong quá trình thuyết phục ưu thế của mình trong lòng đồng bào, thì thói quen từ nền kinh tế tự nhiên lại chịu hiểu sự hạn chế bởi chương trình bảo vệ các nguồn lâm sản của Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, cho nên cuộc sống của đồng bào hiện nay chủ yếu lệ thuộc vào các chương trình dự án định canh định cư của Nhà nước bằng các hương thức tài trợ và cung cấp nhu cầu trực tiếp, các trong thực tế lẫn trong ý nghĩ. Ngoài thời gian lên rẫy, phần lớn người Arem thường uống rượu và hút thuốc nhiều, đời sống tinh thần ở cộng đồng nếu không thực sự sống cùng với họ thì thực khó nhận ra.

II.7.4. Đời sống tinh thần:

- Quan niệm của người Arem về thế giới:

Trước hết, người Arem cho rằng con người và vạn vật đều có hai phần: hồn và Xác, tức cũng thuộc quan niệm về vạn vật hữu linh để tạo nên thế giới. Cụ thể là *lu cuối* (con người) khi sống, ngoài phần cơ thể *Xác* thịt còn có yếu tố *Linh Hồn* ngự trị và điều khiển mọi hoạt động sống mà người ta cũng gọi là *hồn*. Cuộc đời con người được giới hạn trong quá trình sống, bắt đầu từ khi được *yôo* (sinh ra) và kết thúc khi *chiết* (chết). Nguồn gốc của những trường hợp ốm đau bệnh tật được giải thích bởi sự quấy phá của ma ở ngay các bộ phận cơ thể.

Cái chết chính là thời điểm mà hồn rời khỏi xác, con người không còn sống ở cõi người mà sang thế giới ma, mãi mãi không tái sinh, cũng như nhiều cộng đồng khác, người Arem quan niệm cái chết bao gồm cả *chiết nầy iêm* (chết tốt): chết bình thường (già rồi chết), chết vì cộng đồng và *chiết iêm* (chết xấu): Bất đắc kỳ tử (bệnh tật, tai nạn).

Thế giới ma cũng như thế giới người, cũng ăn uống, sinh hoạt, sản xuất, sản bắt nhưng ở đó hoàn toàn u tối và tĩnh lặng. Con người không thể nhìn thấy và can thiệp vào thế giới ma mà ngược lại, ma luôn nhìn thấy và có thể dễ dàng làm gì tùy thích, với đặc điểm nổi bật là ma rất khỏe và lại luôn muốn giành giật mọi thứ với người để đem tất cả kể cả nhân mạng sang thế giới ma. Con người chỉ thực sự chết, hồn lìa khỏi xác khi phần xác đã được mặt đất thu giữ. Ranh giới này được phân định không mấy rõ ràng bởi trong cuộc sống, người duy nhất tự cho là có thể nhìn thấy ma và có phương sách trừ iêm, chế ngự ma là *Say priêng* (thầy mo, thầy thuốc) thông qua nghi thức cúng bái, bùa chú. Từ đó họ cho rằng chỉ có cái chết tốt mới dễ dàng được trở về trú ngụ tại Cột Ma của gia đình, còn cái chết xấu sẽ rất khó khăn, lang thang ngoài nghĩa địa, ngoài rừng, trong đêm tối mịt mùng.

Bao trùm lên thế giới người và ma là một thế giới rộng lớn đến vô cùng của các Yàng, hay còn gọi là Càmu Pchít (thần), cao nhất là *Yàng K'lời* (thần rời), và sau đó là cụ thể các *Yàng Deer tóo* (thần khe suối), *Yàng Cu* (thần ư), *Yàng Đũun* (thần núi), *Yàng Tăng xóc* (thần rừng), *Yàng Mía* (thần mưa), *Yàng Kgiôo* (thần gió).v.v...

Mối quan hệ giữa thế giới người - thần hay giữa thần - ma được hiểu một cách đơn giản và không mấy rạch ròi, cụ thể. Điều có thể nhận thấy rằng đối tượng thần ở đây chính là cảm giác an tâm của cộng đồng trước thế lực iêu nhân, đối thoại bình đẳng và hoàn toàn không sợ sệt mà tất cả những nỗi sợ hãi, âu lo như đều đã chỉ dành riêng cho ma mà thôi. Phần hữu hình của các thần biểu hiện trong môi trường - nguồn sống của cộng đồng và quá trình đối thoại ở đây thuần túy như giữa tầng trên và lớp dưới, con người chỉ cầu an mà không chống lại. Điều đó hoàn toàn ngược lại trong quan hệ giữa người và ma, con người phải xây dựng nên cả một hệ thống lễ nghi, bùa chú đầy đủ đến mức tập để đưa ma tới về với gia đình, trừ khử và ngăn chặn tối đa mọi nguy cơ ma xấu có thể làm phương hại đến cộng đồng. Do vậy mà trong cuộc sống, con người ngoài việc mưu sinh một cách thuần túy là kiếm ăn, còn phải tìm mọi cách để giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa người và ma, hầu mong một cuộc sống an lành trên tinh thần đối thoại, bình đẳng thân thiện. Xuất phát từ đó mà chúng tôi nhận thấy rằng, cái chết và những vấn đề nhân bản xung quanh nó đã trở thành một điểm tối quan trọng trong đời sống của người Arem, bao gồm cả những lễ thức trực tiếp liên quan đến người chết, những kiêng kị, sự cầu cúng.v.v...

- Lễ hội:

Về lễ hội, điểm đặc biệt là người Arem lại tham gia ngày hội đập trống (*Vuốt trổống* tiếng Arem; *T'ranh chi ciutk* tiếng Makoong tổ chức tương ứng với ngày 15 - 16/giêng Âm lịch hằng năm, tại bản Cà Roòng I, xã Thượng Trạch) - ngày tết cổ truyền của người Makoong như một ngày lễ trọng đại của chính cộng đồng mình. Sở dĩ như vậy là bởi, theo cách lý giải của đồng bào, bản Tàrét vốn là đất của người Makoong trước đây, nên họ cũng phải theo nghi lễ tết cổ truyền của người Makoong.

Quy mô tổ chức lễ hàng năm thường do Già Keo quyết định trên cơ sở cuộc họp lấy ý kiến của người dân, từ đó mà có mức đóng góp được quy định cho mỗi hộ gia đình. Kinh phí được tập trung để mua một con bò, lấy thịt để cúng tế, còn tấm da được dùng để bịt trống. Thân trống được truyền từ đời này qua đời khác, được lưu giữ ở nhà Già Keo. Khoảng 19 giờ ngày 16 tháng giêng, sau nghi lễ cúng tế, toàn bộ thanh niên nam nữ được tự do đánh trống bằng một dùi mây (hoặc gỗ nhưng không sắc cạnh), tiếp tục suốt đêm, cho đến sáng, đến khi trống thùng mới thôi. Sau đó, Già Keo lại cúng tế một lần nữa rồi mọi người bắt đầu ăn uống tiệc tùng.

Trong quan niệm nhân sinh, núi cao trong hệ thống núi đá vôi dựng đứng Phong Nha-Kẻ Bàng như là những điểm tiếp xúc với trời mà ở đó, nguồn nước luôn đặc biệt được coi trọng^(67:49-51). Ngày hội đập trống còn được gọi là ngày thiêng tức là ngày của trời và bộ ngực của người phụ nữ. Trong quan niệm của họ chính là tài sản của trời ban. Cho nên khi tham gia đập trống, con trai được phép hưởng phần của trời chia ở người phụ nữ và nếu đồng ý, có thể tạo nên mối quan hệ không giới hạn cho tới sáng. Trống đánh suốt đêm, đến khi bề cả hai mặt mới thôi, như là kết quả mỹ mãn của cả một quá trình thông linh giữa trời - người - đất, là tiền đề cho bao ước vọng một cuộc sống an lành, vạn vật sinh sôi nảy nở, mưa thuận gió hoà.v.v...

- Nghi lễ tang ma:

Thế giới ma đối với người Arem cũng tương tự như trần thế, có cả ma tốt lẫn ma xấu, với đời sống sinh hoạt không khác người trần nhưng lại luôn tồn tại trong u tối, tĩnh lặng và trong cả sự bất thiêu nữa. Điều đó cũng có nghĩa là đối với người sống, ma rất sợ lửa (ánh sáng), nước và tiếng động rợn rùng. Con người khi chết cũng được người sống đối đãi bình đẳng như mọi thành viên trong gia đình để mong người ra đi được trở thành ma tốt, không thành ma xấu trở về quấy phá. Người chết được mang theo (có thể liệm theo hoặc để trên huyết mộ) một phần vật gia dụng, công cụ sản xuất như quần áo, nồi bát, cung nỏ.v.v...; thậm chí tập tục trước đây còn cho phép người mẹ đang thời cho con bú mà chết được mang theo luôn con xuống *d'hom mnai tip* (nấm mồ) ở khu *apui* (nghĩa địa). Khi chôn, người ta đặt hòn đá trên đầu và

đàn cuối ngôi mộ để đánh dấu. Nếu là đàn ông thì thi thể được đặt quay đầu về phía mặt trời mọc và đàn bà thì ngược lại.

Thông thường thì tập tục người Arem quy định thi thể người chết chỉ được đặt trong nhà một đêm. Sau khi chết, hồn lìa khỏi xác, sống vất vưởng ngoài quan họ và người ta cũng cúng thức ăn cho ma. Cho dù là lành hay dữ, để hoàn toàn tuyệt đối cho cộng đồng về mặt tâm linh, mọi cái chết đều tuân thủ quy trình tang ma ngặt nghèo và phải sau khi hoàn tất lễ đưa ma, ma tốt mới được về nhà tổ tiên. Ngoài việc cúng quảy thường xuyên, địa điểm chọn huyệt mộ phải xa nơi cư trú, ở bên kia khe nước (cũng tương tự quan niệm của người J'akoong cận cư) và được ma đồng ý bằng dấu hiệu quả trứng gà vỡ từ tay người gài cọc. Huyệt mộ ở đây không được đắp cao thành nấm mồ như người J'ang bằng. Sau khi chôn, người ta tiến hành hàng loạt nghi lễ để hạn chế sự trở lại của ma xấu khi chưa được phép, tức là chưa hoàn tất các nghi lễ. Cả đàn người đưa tang tay cầm đuốc, gậy gộc, đất đá, bần tên, la hét, đi giạt lùi về nhà.

Kể từ sau khi chôn, người ta tuyệt nhiên không hề có chuyện trở lại thăm mộ mà gia đình chỉ chọn một địa điểm bất kỳ, cao ráo, thường là có một tảng đá to, trên đường ra nghĩa địa nhưng phải ở bên này khe suối, để làm bàn thờ tạm và tiến hành đưa cơm cho ma liên tục trong bốn ngày, mỗi ngày hai bữa sáng, chiều. Lễ vật đưa cơm bao gồm một thanh củi cháy, cơm, một ít nước ăn, trầu rượu và thuốc lá, do người anh cả trong gia đình mang ra. Người ngồi quan họ tảng đá, bày biện lễ vật và cùng nhau lâm râm khấn nguyện, mời ma ăn cơm ở đây, đừng về quấy phá gia đình và dân bản. Nghi thức ở bàn thờ tạm này chỉ tiến hành và có ý nghĩa trong bốn ngày đưa cơm, trong thời điểm mà ma lang thang vất vưởng ngoài rừng, không thể về nhà. Khoảng thời gian 5 ngày đó để cho hồn thực sự xa lìa khỏi xác, để hoặc có thể trở về nhà nếu là ma tốt và đã qua các khâu nghi lễ; hoặc vĩnh viễn đi vào thế giới ma.

Cho đến ngày đưa ma, tức là sau 5 ngày (1 ngày chôn và 4 ngày đưa cơm), người ta cũng làm lễ đưa ma (*plai pchit*) về nhà, quy mô to nhỏ tùy thuộc điều kiện kinh tế của gia đình mà có thể làm bò, heo (to hoặc nhỏ) hay gà để cúng ma. Lễ vật ở đây cũng tương tự như lễ đưa cơm thông thường nhưng có thêm một ít gan con vật cúng. Đoàn đưa ma sau phần nghi lễ cúng lễ lại toàn bộ ở bàn thờ tạm rồi trở về nhà, vẫn là người anh trai cả cầm đuốc đi sau cùng và đi vào qua lối cửa sổ ma để vào trú ngụ tại cột ma. Lễ cúng ma lúc đó là cúng cho cả ma mới - người mới chết và ma cũ, tức là ma ông bà tổ tiên đã mất trước đó. Lễ vật dâng cúng ma mới bao gồm một ít cơm, bộ gan con vật cúng, trầu rượu và đèn cầy. Ông bác khấn nguyện mời ma mới về nhà ăn chút lễ bạc, ở tại cột ma cùng với các ma cũ. Sau đó đến lễ cúng ma cũ cũng với lời khấn tương tự nhưng lễ vật là cơm và toàn bộ thịt con vật cúng còn lại. Ông bác khấn thông báo kết quả và hỏi ý kiến ma thông qua việc xin

20. Sau đó, bữa tiệc linh đình kéo dài mãi đến chiều tối, hết cơm, rượu thịt tới thôi. Toàn bộ nghi lễ này đều chỉ diễn ra ở nhà ông bác, tức là cũng theo nh chế dòng đích như người Việt ở Bắc Bộ. Sau lễ đưa ma, ma mới chính thức được về an trú trong cột ma của gia đình và người ta hoàn toàn không có uyện giỗ kỵ hay chạp mộ. Ma lúc này đã trở nên gần gũi và bình đẳng hơn ị với mọi thành viên trong gia đình. Mỗi dịp trong nhà có việc vui mừng hay u thương, có khách hay đi rừng kiếm được thứ gì kha khá, trước khi ăn cơm, ười chủ gia đình thường khấn mời, đơn giản và thân thiện như lời mời một ành viên lớn tuổi nhất, đại ý: "*Hôm nay nhân dịp có mấy món ăn ngon, tao òima về ăn trước, ăn xong cứ để yên trên cột ma, giúp đỡ cả nhà tao làm rẫy í, trong nhà khoẻ mạnh, ...*" Nghi lễ chỉ diễn ra trong vài phút là xong, và ỉa cơm bắt đầu. Qua ngày hôm sau, thấy mo còn phải tiến hành nghi lễ tẩy ỉa trừ tà ma cho nhà có tang, cụ thể và trực tiếp là ông bác. Thấy mo dùng ỉa phun lên đầu người đại diện gia đình, làm phép và làm râm khấn nguyện, ỉa đó dùng lược chải xua sạch mọi uế tạp trên người ông, không cho ma ngửi ỉa lần tìm theo để bắt các thành viên trong gia đình, gây họa cho bà con.

- Một số tập tục trong đời sống hằng ngày:

Nơi thiêng liêng nhất ở ngôi nhà của người Arem chính là cột ma (*hroong p'chít*), có nghĩa là cột thờ ma tổ tiên. Tuỳ theo kiến trúc ngôi nhà à cột ma có thể nằm ở bên phải hoặc bên trái nhưng luôn là cột trong cùng, nh đó có cửa sổ chỉ dành riêng cho ma ra vào. Trên cột ma, không được treo óc bất cứ vật dụng gì và gian nhà đó trở thành gian thiêng: chỉ dành tiếp ách và phụ nữ trong gia đình không được đặt chân đến, trừ bà nội, mọi ười khi nằm phải quay đầu về phía cột ma. Nơi cửa sổ dành riêng cho ma du (*ah bô*), không ai được ngồi, đặt chân lên đó. (*k'nung p'riêng*) và vài cành ỉa *p'riêng lèo* (loài hoa duy nhất được dùng để cúng) như là vật khắc chế, trừ ỉa tà ma, xui quấy trong nhà. Vòng tre này có thể được đặt lâu dài hoặc ỉa có thể đốt đi ngay sau khi cúng xong. Trong nhà, nhiều cành *bì bì* được ỉa ở hai bên cửa ra vào và chủ nhà cũng để trừ yểm tà ma.

Người Arem cũng rất quan tâm đến kêng kỵ và giữ gìn tập tục trong nh đẻ và chữa trị bệnh tật. Trong bản thường có một vài *say p'riêng* hành ỉa trong vai trò là thầy thuốc lần thấy cúng. Người phụ nữ khi mang thai ỉa thường xuyên mời thầy khám, làm phép cho thai nhi khoẻ mạnh, thuận ỉa khi sinh. Đặc biệt là đến thì thai nhi được khoảng 6 - 7 tháng, ông thầy ỉa dùng một quả trứng gà, sau khi làm phép, lấy trứng đưa lên soi vào bụng à mẹ, qua đó ông sẽ thấy được thai nhi là trai hay gái, khoẻ mạnh hay không, ỉa sinh sẽ thuận hay nghịch để từ đó ông tiếp tục điều trị cho đến khi mẹ trọn on vuông. Phụ nữ khi sinh bị ngăn cách ở chòi lá ngoài góc vườn, không ai ỉa tới ngoài người chồng, ngay sau khi sinh phải xuống suối tắm rửa và qua à ngày, mọi sinh hoạt trở lại bình thường. Tuy nhiên, người Arem vẫn có

ch lý giải của riêng mình. Người ta cho rằng máu của sản phụ khi sinh nở là ô uế nhất, nguy cơ ma xấu kéo đến nên bằng mọi cách phải tránh xa. Thậm chí khi sinh, thấy thuốc đồ đạc cũng hoàn toàn không được can thiệp trực tiếp đến quá trình sinh nở mà chỉ được dùng tay, miệng làm phép, vuốt và đè ngực sản phụ xuống dần đến bụng. Nếu chẳng may bị một giọt máu của sản phụ vương vào người thầy mo thì ngay sau đó, gia đình phải mang lễ vật, ít nhất là vò rượu, có khi cả gà, lợn ... đến tạ lỗi, để thầy mo làm phép giải trừ. Sản phụ sau khi sinh cũng phải thực hành nhiều nghi lễ để gột rửa mọi uế tạp ngay cách sớm ra khe suối tắm rửa và phải thường xuyên uống một thứ nước cực đắng nhằm thông huyết và sạch bụng.

Trong những trường hợp bệnh tật khác, người Arem còn có nhiều phương cách chữa trị, nói một cách gần gũi như ngôn ngữ của họ chính là ngăn chặn ma đến cướp người. Rừng núi là cả một kho dược liệu quý mà thực cuộc sống ngàn đời tổ tiên họ đã trải nghiệm, đúc kết (như những cây *hau u pụng* chữa đau bụng, cây *tan u lóc* chữa đau đầu, cây *thing to* chữa rắn cắn, cây *quy cãm* chữa ong đốt, cây *cờ lo la hau* giải độc .v.v...). Ngoài ra, bên cạnh phương pháp xử lý nêu trên là cả một hệ thống phép thuật nặng chất huyền hình. Những vị thầy mo thấy thuốc luôn niệm chú và thổi bùa phép khi chữa bệnh để đuổi ma cứu người. Ví dụ người ta dễ dàng nắn bóp và thổi phép sau khi nhai củ *lẻ*, hay còn gọi là củ thiêng liêng, tức là củ ngái) trong việc lạnh tay chân gãy, việc ngăn chặn những cơn đau đột ngột bằng phương pháp áp thân bí, bùa chú.v.v...vẫn là những biện pháp sử dụng khá phổ biến trong cộng đồng.

CHƯƠNG V
KINH TẾ

I. DẪN LUẬN

1.1. ĐIỀU KIỆN VÀ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH HỮU TẾ TRONG ĐIỂM

Quảng Bình là tỉnh nông nghiệp, có diện tích 8.051,5 km², 85% diện tích là đồi núi, trung du. Địa hình Quảng Bình hẹp và dốc từ Tây sang Đông. Tây là dãy Trường Sơn, kế tiếp là vùng gò đồi bát úp, dải đồng bằng nhỏ và vùng cát chạy dài ven biển. Nằm ở vị trí trung độ của đất nước, dải đất hẹp nhưng Quảng Bình hội tụ đủ các dạng địa hình, có cả rừng núi, gò đồi, cồn cát ven biển và một số đồng bằng nhỏ nằm rải đều theo hướng Bắc Nam. Địa hình thấp dần từ Tây sang Đông, trung bình 7⁰. Do chiều ngang Đông-Tây nên nhìn tổng thể, địa hình Quảng Bình bị cắt xẻ mạnh, nhấp nhô, lồi lõm, núi đồi ăn lan ra sát biển.

Theo tính chất địa hình, lãnh thổ Quảng Bình được chia thành 4 khu vực khác nhau, tương ứng với 4 vùng sinh thái nông, lâm, ngư nghiệp.

Vùng sinh thái rừng nhiệt đới ẩm có diện tích 523.616 ha, bằng 65% diện tích đất tự nhiên.

Vùng sinh thái nông, lâm nghiệp trên địa bàn bán sơn địa có diện tích 896 ha, bằng 19,77% diện tích đất tự nhiên.

Vùng sinh thái nông nghiệp đồng bằng và thủy sản nước ngọt có diện tích 86.690 ha, bằng 10,95% diện tích đất tự nhiên.

Vùng sinh thái nông ngư nghiệp đối ven bờ có diện tích 35.840 ha, bằng 4% tổng diện tích đất tự nhiên, sinh thái biển có tổng diện tích khu vực đặc biệt kinh tế 200.000 km²

Quảng Bình lại nằm vào vùng khí hậu nhiệt đới, lắm nắng, nhiều mưa. nóng nhiệt, ẩm, cán cân bức xạ, lượng mưa... trong năm rất dồi dào, tạo điều kiện cho cây cối phát triển quanh năm. Song khó khăn do thời tiết, khí hậu gây nên không ít.

Từ tháng 4-5 đến tháng 6-7 gió Tây Nam (thường gọi là gió Lào) rất gay gắt, làm cho độ ẩm giảm, hạn hán đe dọa nghiêm trọng đến sản xuất nông lâm nghiệp. Từ tháng 8 đến tháng 12 là mùa mưa bão ập đến, làm cho diện tích đất đai nông nghiệp và thủy sản nước ngọt bị ngập lụt, ảnh hưởng rất lớn đến đời sống nông thôn.

Khu vực nông thôn và sản xuất nông nghiệp chiếm 91,45% dân số và lao động của toàn tỉnh. Người dân có truyền thống lao động cần cù, chịu đựng gian khổ.

Lực lượng lao động trên địa bàn Quảng Bình khá đông, do điều kiện địa lý và môi trường sống ít thuận lợi nên người Quảng Bình có độ tuổi lao động sớm (dưới thời phong kiến, ở nông thôn độ tuổi từ 13 - 14 đã tham gia lao động). Đây là động lực lớn làm cho nông nghiệp Quảng Bình phát triển. Tuy nhiên, do tồn tại một thời gian dài trọng nông nên kinh tế tự cung, tự cấp và sau đó là kinh tế quan liêu, bao cấp nên hầu hết nhân lực lao động không được cập nhật thức kịp thời và không tương thích với tính chất và đặc điểm của nền kinh tế thị trường.

Bên cạnh đó, tình trạng phân bố dân cư không đều, trình độ dân trí ở vùng còn thấp, lối sản xuất theo tập tục, lạc hậu đã hạn chế đến khả năng triển khai kinh tế xã hội nông thôn Quảng Bình nói chung và năng suất, sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản nói riêng. Một tỷ lệ khá cao trong cộng đồng cư dân còn ở diện đói nghèo. Tình trạng này kéo dài hàng thế kỷ qua nhưng chưa được giải quyết.

Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, người nông dân từ thân phận nô lệ trở thành người làm chủ đất nước, được chia ruộng đất và có quyền sở hữu ruộng đất để canh tác. Vì vậy, nền kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp Quảng Bình bắt đầu có những chuyển biến tích cực. Đặc biệt, sau khi đánh thắng hoàn toàn thực dân Mỹ xâm lược, giành lại chủ quyền độc lập, tự do và toàn vẹn lãnh thổ, nước ta cùng chung sức thực hiện công cuộc kiến thiết đất nước. Từ khi có lối Đổi mới toàn diện nền kinh tế - xã hội của Đất nước và chính sách mở cửa hội nhập với xu thế chung của khu vực và thế giới, và từ khi có Quyết định Quốc hội chia tách tỉnh Bình Trị Thiên thành 3 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế, tỉnh Quảng Bình tái thiết lập và xây dựng theo địa giới hành chính cũ, Quảng Bình có cơ hội thuận lợi để khai thác nguồn lực và tiềm năng, thúc đẩy phát triển phát triển kinh tế - xã hội.

Từ năm 1990 đến nay, do sự thay đổi của cơ chế sản xuất và các chính sách phát triển kinh tế đúng đắn, sáng tạo của Đảng như khoán 10, cuộc cách mạng về giống, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất, cùng với chính sách mở cửa, giải phóng sức lao động của nhân dân những ràng buộc của cơ chế quan liêu, bao cấp, nền kinh tế - xã hội của địa phương nói chung và lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp nói riêng đã có những chuyển biến căn bản.

II. Các vùng sinh thái nông, lâm, ngư nghiệp

- Sinh thái rừng

Nằm trong khu vực đa dạng sinh học Bắc Trường Sơn, Quảng Bình thiên nhiên ưu đãi một khu vực sinh thái rừng rộng lớn với đa dạng các thể địa hình, hình sông thế núi gập ghềnh, eo hẹp, núi cao, suối sâu, dốc g, rừng rậm khá hiếm trở đã chứa đựng trong nó một quần thể động thực vật ng phú với nhiều nguồn gen quý hiếm. Thiên nhiên hùng vĩ đã ban tặng cho lng Bình hệ thống núi đá vôi hiếm trở với hệ thống hang động tự nhiên kỳ . Đi từ Bắc vào, đầu tiên là khối núi Phucôpi cao 2017m, nơi bắt nguồn của g Gianh, chảy thấp dần về phía Nam và kết thúc ở Đèo Mụ Giạ với độ cao m. Tiếp đó là vùng đá vôi Kẻ Bàng Khe Ngang có sông ngầm là chủ yếu. g Troóc và sông Chày đều do nguồn nước Động Phong Nha cung cấp. Sự đa g sinh học của khu Phong Nha - Kẻ Bàng được quyết định bởi sự đa dạng về i cảnh: núi đá vôi, núi đất, sinh cảnh trong các thung lũng, sinh cảnh hang g mà các nơi khác không thể nào có được.

Vùng núi đá vôi Kẻ Bàng có quá trình karst phát triển mạnh, tạo địa i đá vôi hiếm trở với diện tích vùng núi rộng nhưng trên mặt lại ít gập dòng y ngầm, vài thung lũng nhỏ được bao bọc bởi các vách núi dựng đứng với độ trung bình từ 500-700m. Cấu trúc trên núi đá vôi dựng đứng phức tạp với độ cao từ 15 đến 20 mét. Độ che phủ gần như tuyệt đối.

Tiếp theo khối núi đá vôi dựng đứng là nhóm sinh thái núi đá vôi có độ 500-600m. Trong hệ sinh thái này chứa đựng quần thể thực vật sinh trưởng i lớp phủ bề mặt với mùn thô dày 5-10m và hệ sinh vật sinh trưởng ăn sâu vào hống đứt gãy của khối đá. Động thực vật trong hệ sinh thái này có nhiều loại hữu hạn tùy thuộc độ cao và hình thể của núi đá.

Nhóm sinh thái trên núi đá thấp có độ cao từ 200-400m có địa hình c tạp, thảm thực vật nhiều tầng, quần thể động vật nhiều chủng loại.

Nhóm sinh thái núi đất có độ cao 300-400m là nhóm có vị trí liên kề c xen lẫn hệ thống núi đá vôi ở khu vực phía Bắc của địa bàn và một số núi nằm độc lập thuộc khu vực phía Tây Đồng Hới, Quảng Ninh, Lệ Thủy. Hình phổ biến của nhóm núi đất này có độ dốc 30-35°, đất có lớp mùn dày 5-7cm. i là khu vực có đặc điểm sinh thái thuận lợi cho quần thể động thực vật phát n.

Nhóm sinh thái trên sườn dốc nằm rải rác khắp các địa bàn trong tỉnh, chu vực liên kề giữa vùng núi và vùng gò đồi, có độ dốc từ 20-50°, quần thể g thực vật nghèo thành phần.

Nhóm sinh thái các thung lũng có nhiều dạng, nằm rải rác giữa các khối , ven sông, suối, có độ cao khác nhau. Đây là khu vực chứa đựng những quần nhỏ, thường xuyên biến động.

Nhóm sinh thái trên hệ thống các núi thấp và đất phẳng có bề mặt được phủ bởi lớp tán rừng có từ 3 đến 4 tầng, quần thể động thực vật phát triển an lợi, đa dạng thành phần.

Trong điều kiện đa dạng sinh thái rừng như vậy, với diện tích rừng 1.688 ha, bao gồm rừng tự nhiên 447.837 ha, rừng trồng 38.851 ha, diện tích rừng có rừng 146.386 ha, rừng Quảng Bình chứa đựng sự đa dạng thực vật gồm 138 họ, 401 chi, 640 loài, trong đó có nhiều loại gỗ quý như lim, gụ, mun, nh, thông và nhiều loại mây tre, lâm sản quý khác. Quảng Bình là một trong những tỉnh có trữ lượng gỗ cao trong toàn quốc. Hiện nay trữ lượng gỗ là 31 triệu và chứa đựng đa dạng động vật gồm 493 loài, 67 loài thú, 48 loài bò sát, 297 chim, 61 loài cá, có nhiều loại quý hiếm như voọc Hà Tĩnh, gấu, hổ, sao la, ng lợn, gà lôi lam đuôi trắng, gà lôi lam mào đen, trĩ...

Khu vực sinh thái rừng đa dạng đã cho Quảng Bình nguồn tài nguyên an để phát triển kinh tế lâm nghiệp.

- Sinh thái gò đồi

Chuyển tiếp từ vùng đá vôi ở phía Tây xuống đồng bằng phía Đông là g núi thấp. Đại bộ phận những quả đồi ở vùng đệm này thường có dạng bát độ dốc thấp. Từ xa xưa, rừng già lan tỏa xuống khu vực này nhưng nay chỉ cây thấp, nhiều nơi trơ trọi tạo nên vùng sinh thái gò đồi với diện tích 17,95 km², chiếm 19,7% tổng diện tích đất tự nhiên.

Vùng gò đồi có độ cao từ 50-250m, độ dốc trung bình từ 3° trở lên. g gò đồi Quảng Bình nằm trong địa giới 87 xã kéo dài theo chiều dọc của địa hình vùng gò đồi hẹp và dốc, dòng chảy các sông đều chạy theo hướng ngang địa hình, nhiều dãy núi vươn ra tận bờ biển nên địa hình vùng gò đồi c tạp và bị chia cắt tương đối mạnh. Do đặc điểm bị chia cắt nên vùng gò đồi g Bình tuy có kết dải nhưng không thuần nhất. Trong từng tiểu vùng đồng tồn tại cả khu vực bồi tích và bào mòn. Các tính chất hoá lý của đất chênh nhau rất xa.

Dưới tác động của kiến tạo địa chất và quá trình phong hoá, vùng gò đồi g Bình có thể chia làm 3 khu vực:

+ Khu vực Lệ Thủy, Quảng Ninh có đặc trưng vùng bazan thoái hoá, hình chia cắt mạnh, tầng đất mỏng và không đều. Sự chênh lệch giữa đồi và thấp không đáng kể nhưng sự chênh lệch giữa đồi và đồng bằng khá xa.

+ Khu vực Bố Trạch giới hạn từ tây sông Long Đại đến phía nam sông nh bao gồm một phần đất Quảng Ninh, Đồng Hới, Tuyên Hoá, trung tâm là n Bố Trạch. Khu vực này có địa hình liên dải, rộng, tầng đất dày, ít chia cắt.

+ Khu vực bắc sông Gianh bao gồm địa hình Quảng Trạch và một phần huyện Tuyên Hoá. khu vực này có 2 tiểu vùng: tiểu vùng Tuyên Hoá đất gò đồi núi thấp, tầng dày. Tiểu vùng Quảng Trạch đất liền dải nhưng phong hoá ít.

Một số vùng đồi có đất đỏ bazan rất phù hợp với trồng cây công nghiệp.

Trong lịch sử phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Quảng Bình, phần lớn diện tích vùng sinh thái gò đồi là vùng hoang hoá, đất đai cằn cỗi, không có khả năng lợi trong điều kiện nền kinh tế tự cung, tự cấp. Ngày nay, vùng sinh thái gò đồi chính là khu vực chứa đựng nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế nông - lâm nghiệp toàn diện, trong đó dấu hiệu của một nền kinh tế hàng hoá trong nông nghiệp ở vùng gò đồi đã bắt đầu xuất hiện và có cơ hội phát triển, hội nhập nền kinh tế thị trường.

- Vùng sinh thái đồng bằng ven biển, ven sông

Vùng sinh thái đồng bằng có tổng diện tích 866,90 km² chiếm 10,95% tích đất tự nhiên.

Vùng đồng bằng ven biển là vùng đất hẹp nằm giữa chân vùng đồi phía và động cát ven biển phía đông. Diện tích trồng lúa đã ít lại bị thu hẹp dần do bồi tụ tại cửa của các cồn cát di động ven biển. Độ cao trung bình của dải đồng bằng sông là 20-30m, tối đa 50-60m so với mặt nước biển. Có nơi như vùng Hạc thuộc địa bàn 2 huyện Lệ Thuỷ và Quảng Ninh thấp hơn mặt nước biển tới

Nhìn chung dải đồng bằng Quảng Bình hẹp, nơi rộng nhất 26 km bề ngang, nơi hẹp nhất khoảng 10 km. Các đồng bằng liền dải chủ yếu là đồng bằng huyện, Quảng Ninh 248 km², đồng bằng Quảng Trạch 161 km²

+ Đồng bằng đồi có độ cao 25-50m chiếm 4% diện tích lãnh thổ, được hình thành trong quá trình san bằng các đá trầm tích hạt thô, bị phong hoá mạnh quá trình ngoại sinh.

+ Đồng bằng ở độ cao dưới 25m tương đối bằng phẳng, chiếm 8% diện tích lãnh thổ được tạo thành bồi bồi tích sông và trầm tích biển, thường gặp ở các huyện Lệ Thuỷ, Quảng Ninh, Đồng Hới, Quảng Trạch. Trong đó, vùng đồng bằng ven biển có độ cao dưới 10m phân bố chủ yếu ở hạ lưu các con sông lớn và trung lưu, tạo thành những bình nguyên và bồn trũng thuộc các huyện Lệ Thuỷ, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch, có tổng diện tích 54.000 ha chiếm 6% tích toàn tỉnh. Vùng này bao gồm 2 tiểu vùng:

+ Tiểu vùng đồng bằng phù sa có diện tích khoảng 44.000 ha chiếm gần 5% diện tích dải đồng bằng ven biển, phân bố chủ yếu ở lưu vực trung lưu và hạ

các nhánh sông Kiến Giang, Long Đại, sông Gianh tạo nên 2 đồng bằng
lớn là Lệ Ninh và Nam Quảng Trạch.

+ Tiểu vùng đất nhiễm mặn và phèn nằm ở các cửa sông giáp với biển, khoảng 10.000 ha chiếm 20% diện tích dải đồng bằng ven biển, một phần diện tích bị nhiễm mặn do thủy triều, một phần diện tích nhiễm phèn do vật liệu bồi đắp phèn phát triển trong môi trường yếm khí và mặn mạch, có nhiều ở các huyện thuộc hạ lưu sông Nhật Lệ, sông Gianh và sông Roòn.

Khu vực sinh thái đồng bằng là địa bàn phát triển nông nghiệp chính của người dân Quảng Bình xuyên suốt hàng nghìn năm lịch sử. Đây chính là khu vực chứa đựng toàn bộ nguồn lực nông nghiệp truyền thống, đảm bảo cho sự tồn tại của cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh Quảng Bình qua nhiều thế hệ. Sinh thái đồng bằng mang lại nguồn lợi chủ yếu cho nền nông nghiệp tự cung, tự cấp, trong đó chủ yếu là sản xuất cây lương thực với đối tượng chính là cây lúa. Một phần diện tích vùng sinh thái đồng bằng được sử dụng để trồng một số cây ngũ cốc khác bổ sung cho nguồn lương thực chính là cây lúa nhưng tỷ trọng không cao và không có khả năng trở thành hàng hoá. Những diện tích ao hồ và mặt nước trong khu vực sinh thái đồng bằng cũng được tận dụng để nuôi các loại thủy sản nước ngọt và nước mặn – lợ nhưng cũng chỉ đủ để cung cấp cho đời sống hàng ngày của người dân, không có khả năng trở thành hàng hoá.

Từ khi có cơ chế đổi mới chính sách phát triển nông nghiệp toàn diện của Nhà nước, trên vùng sinh thái đồng bằng đã bắt đầu có sự đầu tư chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất, đa dạng hoá ngành nghề và lao động nên kinh tế nông nghiệp trên vùng sinh thái đồng bằng đã bắt đầu có những chuyển biến theo hướng vừa giải quyết an ninh lương thực cho toàn bộ cộng đồng dân cư sinh sống trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, vừa đầu tư phát triển nông nghiệp toàn diện theo mục tiêu phát triển nông nghiệp hàng hoá, từng bước thực hiện mục tiêu công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

- Sinh thái biển và đới ven bờ

Vùng ven biển chủ yếu là dải cát nội đồng hình lưỡi liềm hay hình rẽ quạt có tổng diện tích 358,40 km² chiếm 4% tổng diện tích đất tự nhiên, độ cao từ 1-4m đến 50m, phân phối suốt chiều dài bờ biển của tỉnh.

Vùng cát ven biển có chiều rộng và chiều cao tăng dần từ Bắc vào Nam, phía Bắc dải cát hẹp và thấp, có chiều rộng từ 300-400m độ cao từ +5 đến 10m, càng về phía Nam dải cát càng mở rộng (từ 1-6km), có độ cao 17-20m, có thể đạt đến độ cao 50m. Địa hình mặt dải cát rất phức tạp. Có thể phân chia thành 3 vùng chính:

+ Vùng phía Bắc tỉnh, giới hạn từ Mũi Dốc đến sông Gianh, là vùng phát triển, bề rộng dải cát từ 600-1.500m, độ cao phổ biến 5m. Địa hình giản, hình sống trâu, dốc về 2 phía.

+ Vùng từ sông Gianh đến Lý Hoà. Bề rộng dải cát khoảng từ 600-1000m, độ cao phổ biến +10, địa hình dạng sống trâu. Độ dốc có nơi 30-40°

+ Vùng từ cửa Lý Hoà đến Nhật Lệ. Độ rộng tăng dần từ 1.000-1.800m, cao phổ biến tăng từ 10-20m. Địa hình, địa mạo khá phức tạp. Có nhiều đồi cao và dài, mái dốc 50-60°, có nhiều bậc lờ về phía biển.

+ Vùng từ cửa Nhật Lệ đến giáp Vĩnh Linh. Bề rộng 4-6 km, độ cao 30-100m, có đỉnh cao 50m, nhiều dải cát dài nối liền nhau xen lẫn nhiều khối cát cao tròn trĩnh. Địa hình phức tạp và thường xuyên biến động do tác động ngoại của thời tiết khí hậu.

Sự xuất hiện hệ thống cồn cát ven biển là yếu tố địa hình bất lợi nhiều. Dưới tác động của gió, hiện tượng cát bay, cát chảy đã làm cho các cồn cát dần về phía lục địa, thu hẹp đồng bằng ven biển vốn dĩ đã nhỏ bé lại càng bé hơn, làm tăng tình trạng úng lụt vùng cửa sông, nhất là cửa sông Nhật Lệ.

Những cồn cát, dụn cát chảy dọc ven biển là đặc điểm riêng của Quảng Bình so với các tỉnh ven biển trên đất nước ta. Nhờ hệ thống dụn cát này mà tạo tác vũng vịnh, bầu, đầm ven biển. Dần dần các vũng, vịnh được trầm tích lấp tạo thành đồng bằng màu mỡ như huyện Lệ Thủy. Hiện tượng các trầm, bầu ngọt như Bầu Tró, Bầu Khê, Bầu Sen là kết quả sót lại của các trầm tích cổ chưa bị lấp đầy.

Ngoài các vùng sinh thái nói trên, nền kinh tế nông thôn Quảng Bình chịu sự tác động sinh thái từ hệ thống sông ngòi xen kẽ trong hầu hết các vực sinh thái tự nhiên trên địa bàn. Quảng Bình có sông ngòi nhiều nhưng cạn và dốc. Tất cả đều bắt nguồn từ hệ thống khe nước và các mạch nước ngầm trên Đông dãy Trường Sơn rồi đổ ra biển. Quảng Bình có 05 con sông với 1000 chi lưu chủ yếu chảy theo hướng Tây Bắc-Đông Nam. Từ Bắc vào là sông Roòn, sông Gianh (rộng và dài nhất: 154 km), sông Lý Hoà, sông Dinh (rộng và hẹp nhất) và sông Nhật Lệ (chảy ngược từ hướng Đông Nam-Tây Bắc ra biển). Sông ngòi Quảng Bình có vị trí đặc biệt quan trọng trong việc cung cấp nước sinh hoạt, sản xuất, giao thông và nguồn thủy sản cho con người.

Quảng Bình là địa bàn có nhiều tài nguyên với trữ lượng khá lớn đã được khai thác và có khả năng khai thác sử dụng trong các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và phát triển công nghiệp như nguyên liệu cho công nghiệp vật liệu xây dựng, xi măng, sứ, thủy tinh, chế biến gỗ, chế biến hải sản... nguồn tài nguyên khoáng sản và tài nguyên nông nghiệp phong phú, đa dạng đã điều kiện cho cộng đồng cư dân trên địa bàn tỉnh Quảng Bình phát triển

u loại ngành nghề khác nhau, tạo nên bức tranh kinh tế phong phú và đa

II. CÁC LĨNH VỰC KINH TẾ

II.1. NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP.

- Các nguồn lợi kinh tế:

Do đặc những yếu tố đặc thù của điều kiện tự nhiên, nền kinh tế nông

cổ truyền của Quảng Bình chủ yếu là nông, lâm, ngư nghiệp.

Nông nghiệp là lĩnh vực có lịch sử phát triển lâu đời và gần như là lĩnh

kinh tế nông thôn chủ yếu của cộng đồng cư dân Quảng Bình.

Ngoài kinh tế nông nghiệp, người dân Quảng Bình còn có các nghề thủ

cổ truyền và một số trung tâm giao thương, buôn bán nhưng tính chuyên

hoá không cao và chưa trở thành ngành kinh tế chủ đạo trong nông thôn.

Ng khi đó, do diện tích đất đồng bằng hẹp, lại nằm giữa chân vùng đồi phía

và động cát ven biển phía đông nên tuy nông nghiệp là ngành kinh tế chính

song ngành nông nghiệp thường xuyên chịu đựng những thử thách khắc

ệt cả về môi trường thiên nhiên lẫn nguồn lực xã hội.

Do đặc diễn địa hình và điều kiện khí hậu khắc nghiệt, diện tích trồng

lũ ít lại bị thu hẹp dần do sự tồn tại của các cồn cát di động ven biển, có độ

trung bình 20-30m, tối đa 50-60m; chạy thành những dãy cồn cát lượn liềm

tiếp nhau theo hướng Tây Bắc-Đông Nam, tức thẳng góc với hướng gió Đông

Các cồn cát này hàng năm vẫn di chuyển vào đất liền với tốc độ trung bình

10m; có nơi đến 100m một năm, xâm lấn vào nhà cửa, vườn tược và ruộng

Hầu hết diện tích sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là lúa nước, tập trung chủ

ở các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Đồng Hới và một phần huyện Tuyên

, Quảng Trạch, Bố Trạch.

Là địa bàn thường xuyên xảy ra các cuộc tranh chấp của các thế lực

ng kiến, chiến tranh đã làm cho nhân tài vật lực cạn kiệt, vì thế kinh tế nông

của Quảng Bình thường xuyên trong tình trạng đình đốn.

Trong gần suốt thiên niên kỷ thứ nhất, vùng đất Quảng Bình là địa bàn

h chấp giữa các tiểu vương quốc Chăm với các thế lực phong kiến phương

và dân bản địa. Vì thế kinh tế nông thôn Quảng Bình chủ yếu dựa vào việc

thác nguồn tài nguyên thiên nhiên, chủ yếu là tài nguyên rừng và một ít

ôn lợi thủy sản. Người Chăm mang đến cho cư dân bản địa không chỉ kinh

hiệm khai thác tài nguyên thiên nhiên như trầm hương, dược liệu và gỗ quý

còn một số loại hình kinh tế sản xuất nông nghiệp và nghề thủ công như

làm mộc, nề, gốm sành, nghề đan lát, dệt... nhưng hiệu quả hơn cả vẫn là nông

trồng lúa nước với giống lúa "Chăm" nổi tiếng. Sự hiện diện của người Chăm

mang lại cho vùng đất này một số kinh nghiệm trong ngành nghề sản xuất

g, làm nghiệp và thủy sản góp phần cải thiện và kích thích sự phát triển kinh nông thôn. Tuy nhiên, sự tranh chấp quyền lực và phạm vi ảnh hưởng giữa ời Chăm với các thế lực phong kiến phương Bắc kéo dài hàng chục thế kỷ đã chế nhạo độ phát triển cũng như khả năng trao truyền và mở rộng các loại i kinh tế nông nghiệp mà người Chăm đã tích lũy được.

Đến cuối thế kỷ thứ X, đầu thế kỷ thứ XI, khi các tập đoàn phong kiến t nam giành lại được nền độc lập dân tộc, nhất là khi quốc gia phong kiến Đại t được thiết lập và nhà Lý vừa củng cố chủ quyền, vừa mở rộng phạm vi g trị trên lãnh thổ phía Bắc Việt Nam, Lý Thường Kiệt đem quân tiến đánh mpa, mở rộng biên giới phía Nam, vùng đất Quảng Bình trở lại với quốc gia Việt thì kinh tế nông thôn Quảng Bình có những chuyển biến căn bản.

Trước hết đó là sự di dân một cách có kế hoạch của hàng loạt cư dân từ địa bàn phía Bắc vào Nam Hoàng Sơn và cùng với nó là sự thiết lập các điền g, thái ấp và chiêu mộ lao động của quan lại và những người giàu có đã làm diện mạo kinh tế nông thôn trên địa bàn Quảng Bình thay đổi cơ bản. Quá i di dân, lập ấp tạo lập cơ sở kinh tế mới của cộng đồng dân cư miền Bắc vào i Trung diễn ra nhiều đợt, kéo dài suốt từ thế kỷ thứ XI cho đến thế kỷ XV óp phần quan trọng trong việc tạo lập diện mạo nông thôn mà hệ quả trực của nó là thiết chế làng xã ra đời và định hình cho đến ngày nay.

Nhờ vậy, từ đầu thiên niên kỷ thứ hai, kinh tế nông thôn Quảng Bình ại trên nền tảng kinh tế làng xã. Từ đầu thế kỷ thứ XI trở đi, làng xã Quảng i đã là tế bào xã hội cơ bản, là không gian tồn tại có ý nghĩa quyết định cả về h trị, kinh tế và văn hoá của cộng đồng cư dân Quảng Bình. Kinh tế nông Quảng Bình đã có nền móng để từ đó phát triển. Trải qua hơn năm thế kỷ ại trong thời kỳ hưng thịnh của chế độ phong kiến Việt Nam, trên địa bàn ng Bình đã hình thành một nền kinh tế nông thôn đã dần dần đi vào thế ổn . Khi triều đại phong kiến nhà Lê suy vong, các chúa Nguyễn cát cứ và tạo i thế đối trọng Đàng Trong đã thi hành nhiều biện pháp thúc đẩy phát triển tế – xã hội. Những công trình khẩn hoang đã làm thay đổi căn bản bộ mặt tế. *"Từ một vùng đất hoang vắng, lạc hậu... đã nhanh chóng trở thành một ực kinh tế phát triển. Với những công cuộc khẩn hoang rộng lớn của nhân kinh tế nông nghiệp ở Đàng Trong đã phát triển một bước rõ rệt. Đất hoang thu hẹp dần trước sức lao động bền bỉ của con người để biến thành ruộng ; và xóm làng"* (195:294-295)

Do đặc điểm tự nhiên và vị thế địa lý, huyện Lệ Thủy luôn là địa bàn có năng về sản xuất nông nghiệp của tỉnh Quảng Bình. Lê Quý Đôn viết trong i biên tập lục": *huyện Lệ Thủy, Khang Lộc "xóm làng liền nhau, đều là đất ruộng cát, dưới thì gần đầm, một dải rộng rãi, ruộng thì lấy bùn, một năm vụ lúa, vụ hạ cấy lúa tẻ có thứ gọi là lúa chiêm thông, thóc gạo đều trắng, với ruộng cát"* (199:183) ...; *"Ruộng đất châu Bắc Bố Chính tốt màu, một mẫu*

18 bốn mẫu xứ khác... cho nên mỗi mẫu gặt được trên 120 gánh, hạng kém
18 được 100 gánh hay 90 gánh... (199:131)

Sản phẩm nông nghiệp trên đất Quảng Bình đa dạng, nhiều giống có thể
x coi như là đặc sản. "Có thứ tên là lúa nước mặn thóc trắng, gạo đỏ, hột, hợ
ruộng sâu... Giống lúa nếp thì có thứ tên là nếp măng thóc đỏ, gạo trắng; có
tên là nếp ngựa, nhưng cũng có râu, cơm hơi mặn, hợ với ruộng hơi sâu...
thứ nếp hạt cau, thóc đỏ, gạo trắng mà tròn... giống lúa tẻ có thứ tên là chằm
, lại có tên là bát nguyệt, thóc đỏ, gạo trắng, hột nhỏ, ruộng bùn cát đều cấy
x, cơm dẻo... Giống nếp thì có nếp trứng, thóc gạo đều trắng, hột tròn, cơm
18...; có thứ gọi là nếp bầu hương, hoa trắng vỏ thóc có lông, gạo trắng mà
1, lớn hột, cơm dẻo, vị lạt, hợ với đất cát và nơi gần người ở có đất, phân...
thứ tên nếp chằm, hoa trắng, thóc đỏ có râu, gạo trắng mà tròn, lớn cơm, thơm
... (199:183)

Bên cạnh nghề nông, cộng đồng cư dân trên địa bàn Quảng Bình cũng
1 triển các ngành nghề khai thác lâm thổ sản, thủy sản và nghề thủ công cổ
rên. Nhiều làng nghề hình thành và tồn tại như một nghề chính và nhiều nghề
x công đồng cư dân tổ chức sản xuất xen lẫn trong thời kỳ nông nhàn. Theo
chép của Lê Quý Đôn, địa bàn Quảng Bình là nơi có nguồn tài nguyên phong
i và quý hiếm nên người dân ở đây coi việc khai thác nguồn lợi thiên nhiên
là một nghề chính. "Châu Bắc Bố Chính có 75 xã, thôn, phường sản xuất
in sâm, yến sào, mật ong, sừng tê, ngà voi, sừng bò tót, diêm tiêu, giáng
ng, trầm hương, mây, gỗ mun, gỗ lim, gỗ hoa hòe, gỗ kiến kiến. Đầu nguồn
in Bắc Bố Chính có gỗ ngật, cũng gọi là gỗ dân, sắc trắng mà chất mềm mịn,
lâu thì vàng dần, uốn cong không gãy, có thể làm cánh nỏ được... Nhân sâm
xuất ở các xã Phù Lưu, Tiên Lệ châu Bắc Bố Chính, hoa màu tía, trồng
ng chậu cát cũng sống, chưng, phơi đúng phép thì hình trạng chẳng khác gì
1 Bắc, mùi thanh ngọt, uống vào tăng thêm khí lực, người ta dùng nhiều...
ng núi hai chỗ nguồn Trầm và nguồn Côộc thuộc huyện Khang Lộc có nhiều
tốt, có gỗ tấu đen bền như sắt, dân địa phương dùng làm cột nhà, gỗ gụ có
vân mà chất bền, dùng làm giàn giá, gỗ bời lời to mà sắc trắng... gỗ chò
ít to mà sắc đỏ, gỗ dạ to mà sắc vàng... gỗ hoa mộc đỏ mà cạo vân... Mỗi
n đến tháng Tám khách buôn đóng bè chở xuống chợ Côộc bán gỗ cây, gỗ súc
có đến hàng trăm, hàng nghìn cây, lớn nhỏ tùy dùng... Gỗ kiến kiến thứ gỗ
b mịn, cứng, bền, lâu hỏng, chôn sâu dưới đất mấy trăm thước, trăm năm
ng lư. Khách buôn Quảng Đông nói gỗ nà Kinh Thư gọi là gỗ Nam, có mùi
m gọi là hương Nam, sắc vàng thì gọi là hoàng Nam, sắc trắng thì gọi là
ch Nam" (370:179-181)

Một số sản vật từ nguồn lợi rừng được cộng đồng cư dân Quảng Bình
ai thác như bạch thủy trầm, mật ong, ô dược, quả trám, diêm tiêu lấy từ phân
i, mây trắng (bạch đằng), mây nước (thủy đằng), mai, trúc Lệ Sơn, xương hổ,

đỏ nham ngọc cùng giống Thượng Lâm, sen xanh trở ngó một loài Thái Hoa, đầu sinh hương, buồng cau kết ngọc. Mai vị chua chất có thể nấu canh. Táo m lát, mận nhỏ hơn đào. Lúa nếp hương mọc ở trên nương, thơm ngon tinh t; củ mài sản sinh trên núi, mùi vị nhẹ nhàng... củ sừng sừng nhọn, sâm cầm đỏ... Măng mọc thành bụi như đàn con cháu sum vầy, quýt từng quả, từng n tựa lũ nô tỳ đông đúc. Cam vàng xếp mâm thờ, dâu tím chất đầy giỏ. Nào ị, nào đậu cùng thứ hạt thơm. Khoai sọ, khoai lang chẳng bằng tử quyết. m những vật phẩm có ích, ngoài những thứ kể trên còn nhiều..."^(46:)

Cùng với nghề khai thác nguồn lợi rừng, địa bàn Quảng Bình cũng là có nguồn lợi thủy sản quý và có vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế của ị đồng.

Trong "Ô châu cận lục" của Dương Văn An và "Phủ biên tạp lục" của Juy Đôn cũng đã kể đến các nguồn lợi thủy sản như cá chày, cá vược, ở cửa ị và phá, thuộc huyện Lệ Thủy... cá nhám, cá tổng công, cá thoi (thoa ngư) ị sông lớn châu Bố Chính... cá chó sản sinh ở cửa sông huyện Khang Lộc, sào lấy trên núi Lỗi Lỗi, tôm hùm bắt dưới cửa biển Di Luân châu Bố Chính, ừu Không thu tại hải đảo Thủy Cần ...^(46:)

Sách "Đại Nam nhất thống chí" của Quốc sử quán triều Nguyễn cũng nhận trên vùng đất Quảng Bình có nhiều thủy, hải sản quý được coi là đặc như "cửu khổng quyết minh Vũng Chùa, thuộc huyện Bình Chính có tên là ngư, rùa, ba ba, cua đồng, cua bể, tôm sông, biển các huyện đều có. Cua đá sản ở khe Động Hối, huyện Phong Lộc. Tôm hùm sản ở huyện Bình Chính m những nơi khác, người ta lấy vỏ treo vách để chơi... con hàu sản ở Vũng a, huyện Bình Chính, muôi ở hai huyện Bình Chính và Phong Lộc, cá vôi 170:283,284)

Bên cạnh nông, lâm, ngư nghiệp là nghề chính theo từng địa phương, bản, cư dân Quảng Bình còn chú trọng khai thác các nguồn sản vật địa ng để sản xuất ra các mặt hàng thiết yếu phục vụ đời sống. Trải qua hàng ị năm hành nghề và phát triển nghề, trên địa bàn Quảng Bình đã hình thành số nghề và làng nghề truyền thống như nghề mộc, đóng thuyền, rèn đúc, ị mây tre, sành gốm, nón lá, dệt vải, chiếu cói... Các tài liệu tàng thư từ thế hứ XVI đến thế kỷ thứ XVIII đã ghi nhận trên địa bàn Quảng Bình có những ị phát triển rất mạnh, thu hút không chỉ một làng nghề mà cả một vùng. "Cả ịn Khang Lộc đều dệt vải, không dệt chỉ có vài xã thôi. Các xã Bình Xá, Võ huyện Lệ Thủy đều dệt lụa làm nghề..."^(370:182) Có những nghề tạo được uy được Nhà nước trưng tập phục vụ công việc của triều đình như nghề rèn của làng Phan Xá và Hoàng Giang, nghề đúc Hoà Ninh, hoặc sản phẩm được ị cống tiến lên vua như nước mắm Hàm Hương...

- Nông nghiệp.

Dưới chế độ thực dân phong kiến người dân Quảng Bình bị bóc lột sức nặng nề, quanh năm quần quật lao động mà vẫn ăn đói, mặc rách, màn chiếu đất lại thêm thuế khóa nặng nề, phu phen tạp dịch nên cuộc sống lại thêm vất vả. Hàng năm người dân lại phải đóng nhiều loại thuế, trong đó nổi bật nhất là thuế thân đánh vào đinh tráng từ 18 tuổi đến 60 tuổi. Mỗi suất hàng năm qui định là 3,6 đồng cộng với các khoản phụ thu nữa là 4 đồng.^(*)

Ngoài thuế thân người dân còn phải gánh chịu hàng trăm thứ thuế khác thuế điền thổ, thuế chợ, thuế dò ... và phải phục dịch công ích cho làng, xã, các gia đình giàu có nhất là những khi có lễ tết. Nông dân ngoài các loại thuế và phục dịch trên còn phải nộp địa tô, lãi suất tiền vay khi túng thiếu⁽¹⁻³²⁾.

Triều Tây Sơn bãi bỏ một số sắc thuế của họ Trịnh đặt từ sông Gianh vào. Nhưng triều Tây Sơn lại quá ngắn ngủi nên những chính sách kích thích phát triển kinh tế của Quang Trung chưa kịp tạo ra những chuyển biến mới cho vùng miền Trung nói chung và Quảng Bình nói riêng. Gia Long sau khi lên đã thủ tiêu tất cả chế độ có phần tiến bộ của triều Tây Sơn, đặt lại những thuế khóa nặng nề hơn trước. Lê Quý Đôn phải kêu lên rằng: "... Thuế xứ Thuận Hóa, pháp lệnh rất phiền, nhân viên thu thuế rất nhiều, nên dân nghèo thường khổ về nộp thuế bởi mà trong thi ty lại, ngoài thì quan đường bớt xén không thể kiểm xét được ..." ^(155:142)

Chúa Nguyễn đặt ra những thứ thuế đánh vào đầu người, bất luận có thu được hay không và nhiều thứ thuế rất lạ như thuế các ngày lễ, ngày tết, ngày kỵ của nhà Chúa. Các quan phải nộp bạc từ 1 đồng cân trở lên. Nhân dân thì nộp tiền trâu từ 15 đồng tiền trở lên.

Riêng đối với ruộng đất, đã đánh tô thuế trên diện tích sào mẫu lại còn gao trên tổng số thóc chịu thuế, lại phải nộp tiền thuế cốt tre, mỗi tấm dài 8 thước, rộng 7 thước 5 tấc bỏ vào người có ruộng. Mỗi xứ cứ 1.000 thúng thóc thì nộp 5 tấm, nếu nộp bằng tiền thì mỗi tấm 2 tiền. ^(155:142)

Từ Quảng Bình trở vào thuế lệ chia làm hai hạng: tại làng không có công điền, mỗi tráng hạng nộp 2 tiền, tại các làng có công điền mỗi suất nộp 4 tiền. Ngoài ra nhân dân còn phải nộp các món phụ như tiền đầu lụt, tiền sưu (tiền) và gao cước (cước mẽ). Dân công nghệ thì nộp thuế sản vật...

Về thuế ruộng thì từ Quảng Bình trở vào, công tư điền đều đánh thuế nhau, chia làm 3 hạng, mỗi mẫu nộp từ 20 đến 40 thăng (Theo qui định thời Gia Long). Số đinh, theo thống kê của Bộ Hộ năm 1847 đời Thiệu Trị, Quảng Bình có 22.438 người. ^(199:210)

Riêng đối với ngư dân, thuế thời các chúa Nguyễn, thuế đánh căn cứ vào mỗi loại lưới. Ví dụ: nghề phá xanh (nghề vại chài) nộp 2 quan 5 tiền, nghề

^(*) Chỉ đóng cho mình mà còn phải đóng cho những người thân trong gia đình đã chết trong năm hoặc tha vạ cầu thực.

trung nộp 2 quan 6 tiền, nghề lưới dầm (tức lưới ve) 2 quan 5 tiền, nghề câu 3 tiền 30 đồng, nghề lưới vó (đơm đáy, đơm rớ) 3 tiền, nghề thả chài 3 tiền (155:143).

Thuế khóa thời Pháp còn khắc nghiệt hơn thời chúa Nguyễn. Pháp thu hững thứ thuế phi lý để tận vét sức lao động của nhân dân như thuế chó, thuế ... và cả thứ thuế chữ ký của chính quyền ký cho nhân dân.

Dưới đây là một vài ví dụ điển hình cho chính sách thuế khoá nặng nề người dân Quảng Bình phải gánh chịu dưới thời Pháp thuộc:

+ Thuế thân :

Ngày 14-8-1898, nhà Nguyễn ban hành chế độ thuế thân ở Trung Kỳ, tính tất cả dân đinh từ 18 tuổi đến 60 tuổi đều phải đóng thuế thân, mức thuế đóng là 2,50 đồng, trong đó có 2 đồng là tiền chuộc 20 ngày lao dịch với 0,10 đồng/ngày.

Ngày 6-1-1903 toàn quyền Đông Dương Pôn-Bô (Paul Beau) ra nghị qui định thuế thân của dân nội định là 3 đồng tăng hơn qui định của đình nhà Nguyễn ngày 14-4-1898 đến 5 hào. Đồng thời, thực dân Pháp áp nghị định ngày 30-6-1889, tiến hành thu thuế thân kết hợp thuế ruộng đất năm và dần dần bắt chuộc 5 ngày công làm việc làng với giá 0,12/ngày, ngoài tiền thuế thân 3 đồng/năm.

+ Thuế đất :

Theo dụ của vua Thành Thái năm 1898 qui định mức thuế ruộng đất g Kì thì đất loại thứ sáu (lục hàng thổ) (như đất Bảo Ninh), mỗi năm một phải chịu thuế 0,1 đồng.

Người dân nghèo ở đây không phải chỉ nộp thuế đất gia cư của ngôi nhà mà còn phải nộp thuế "khổng" cho diện tích "lục hàng thổ" lính cho những tích đất bỏ hoang do không đủ sức khai thác trong quê hương mình nữa.

Do không gánh nổi thuế thân và thuế đất kiểu đó, nhiều người dân g Bình phải rời bỏ quê hương tìm việc làm ở những đồng điền của thực dân hoặc tha phương cầu thực ở bất cứ nơi nào có thể. (280:57)

Bên cạnh những chính sách bóc lột hà khắc, các thế lực phong kiến có những chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông, lâm, ngư ệp, chú trọng việc khẩn hoang, mở rộng diện tích canh tác, xây dựng các lãnh thủy lợi, giao thông để phát triển kinh tế — xã hội, tạo dựng cơ sở xã ho sự tồn tại của chế độ phong kiến.

Chính sách khai hoang, mở rộng diện tích canh tác ở Quảng Bình đã qua nhiều giai đoạn thăng trầm, gắn liền với lịch sử của vùng đất này.

Quảng Bình là một vùng đất được hình thành từ lâu đời. Tuy nhiên, do g biến thiên của lịch sử nên mãi đến thời vua Lý Thánh Tông, Quảng Bình

nhập vào với Đại Việt. Từ đây, cương vực và hệ thống hành chính kinh tế bắt đầu ổn định, việc di dân, lập ấp, tổ chức khẩn hoang, mở rộng diện tích tác mội được các thế lực phong kiến quan tâm tổ chức thực hiện.

Sau khi đánh bại quân Chiêm Thành, giành lại phần đất thuộc quân Chiêm Thành chiếm giữ, Lý Thường Kiệt áp dụng đúng chính sách của vua Lý Nhân Tông là vừa dùng lực lượng quân sự đẩy lùi quân Chiêm Thành, giữ yên bờ cõi, vừa dùng lực người để chinh phục lâu bền, vừa mở rộng địa bàn dân cư để có chế ngự và ổn định biên giới một cách hiệu quả hơn. Do đó trong lần chinh phạt Chiêm Thành này, Lý Thường Kiệt đã vẽ bản đồ ba châu, sửa đổi địa danh Chính làm Bố Chính, Địa Lí làm Lâm Bình và Ma Linh làm Minh Linh, áp dụng tích cực chiêu mộ di dân của vua Lý đem dân đến ở, tổ chức việc cai trị.

Đây là cuộc chiêu dân lập ấp đầu tiên về mặt Nhà nước trong lịch sử Việt Nam và cũng từ đó, nền văn minh Đại Việt bắt đầu phát triển xuống phương nam.

Lý Thường Kiệt đã ra công xây dựng hệ thống hành chính kinh tế ba châu, thôn, ấp, làng xã, để lại một lực lượng quân đội theo binh pháp thời cổ "ngụ binh ư dân" (lính ở làm dân) với nhiệm vụ: "tĩnh vi nông, động ư binh" (yên làm ruộng, động thì làm lính), vừa giữ an ninh cho nhân dân định cư lập ấp, vừa làm nòng cốt trong việc khai khẩn ruộng đất, vừa chốt giữ những điểm trọng yếu về chiến lược.

Đó là những cụm dân cư (chủ yếu là cư dân nông nghiệp) rải rác khắp vùng đất ba châu mà tập trung lớn hơn cả là ở châu Lâm Bình.

Những người đứng đầu của mỗi cụm dân cư như thế, phân đông là các người chỉ huy quân đội phải thực thi nhiệm vụ "ngụ binh ư nông", và đương nhiên trở thành các tộc trưởng, các vị tiền khai canh hoặc khai khẩn của nơi đó, sau dần hóa ra làng, xã!^(284:139)

Ở Quảng Ninh, Lê Thủy ngày nay (là đất Lâm Bình ngày ấy) hiện còn nhiều làng xã lấy tên họ của người chỉ huy quân đội như thế, hoặc những vị chức tước nhất định làm tên làng, nhưng thời xưa phong tục ta thường kiêng họ tên mà chỉ gọi họ để tỏ lòng cung kính. Ví dụ: họ Mai Xá là làng ông họ Phan Xá là làng ông họ Phan!

Từ năm 1361 - 1365 quân Chiêm Thành lại tấn công đánh chiếm Đại Việt (vùng Châu Bố Chính), đến năm 1389 Hồ Quý Li mới thu hồi được vùng đất là Lâm Bình, Bố Chính, Minh Linh và đổi tên thành Phủ Tân Bình. Đây là đợt di dân lần thứ hai thời Hồ Quý Li, năm 1403, di dân xuống Thăng Hoa Tư Nghĩa. Lần hai chế độ di dân cụ thể hơn, Nhà nước cấp trâu bò, nông cụ, quan tước cho thực hiện nhiệm vụ di dân lập ấp. Đợt di dân lần này chủ yếu tập trung ở địa bàn Bố Chính.

Nếu ở Lâm Bình (Quảng Ninh, Lê Thủy ngày nay) đã lập ấp theo kiểu "ngu binh ư nông" là chủ yếu, để lại những thôn xóm mang tên họ người ở thế, thì ở Bố Chính lại lập ấp theo cách lấy nghề nghiệp làm giai tầng là chủ yếu, cho nên tên làng, tên xóm còn nhiều nơi mang kí hiệu: kẻ và người hành nghề được mệnh danh là "phó: phó mộc, phó rèn, phó nề..." "Kẻ" thì ở Bố Chính có: Kẻ Lái (Nhân Trạch, Lí Hòa), Kẻ Hạ (Cao Lao Hạ), Kẻ Đờ: Đờng Đẻ, Sen, Kẻ Bàng ...

Trong các cuộc di dân lập ấp thời Lê Thánh Tông vào Bố Chính, ngoài phân nhân dân được điều đình vận động, khuyến khích và trợ giúp, còn có một bộ phận bị cưỡng chế phải đến, đó là những tội đồ bị pháp luật kết án "tắt lưu" (đi đày). Luật Hồng Đức (Lê Thánh Tông) ghi rõ 3 hình phạt "phát" như sau:

1. Lưu cận châu: Bị đày vào Nghệ An, Hà Tĩnh.

2. Lưu ngoại châu: Bị đày vào Bố Chính.

3. Lưu viễn châu: Bị đày vào Tân Bình. ^(284:173-174)

Sau Lê Thánh Tông (1460 - 1497) và Lê Hiến Tông (1497 - 1504), triều đình suy yếu, cả nước gặp nhiều loạn li, nhưng xứ Tân Bình Thuận Hóa ổn định, cuộc sống nhân dân có một số mặt phồn thịnh. Sách Ô châu cận lục của Dương Văn An viết: "(...) Đồng bằng thì nông trang vốn sẵn nghiệp nhà, bờ thì mấm cá là kho vô tận (...) sơn hào hải vị của nhiều, chan chứa (...) gái trai thanh, nơi ca chốn múa (...). Nhân dân làm giàu bằng thóc, nhà nông lúa bằng trâu (...). Xã Mạc Châu trồng nhiều hoa hồng, xã Lang Châu sản rau lụa trắng (...) đàn bà mặc áo Chiêm, con trai cầm quạt Tàu ..." ^(A.46) Năm 17 cuộc chiến tranh Trịnh Nguyễn chính thức bùng nổ, cộng đồng dân cư địa bàn Quảng Bình chịu một sự tàn sát rất đau thương của chiến tranh, kinh tế xã hội Quảng Bình vào thời kì này hết sức sa sút. So với các địa phương khác đây là nơi bị phá hoại nghiêm trọng nhất. Những năm đánh nhau là những năm mất mùa, đói kém. Ruộng đồng hầu như bỏ hoang, nông dân phải rời làng phiêu bạt. Vì thế sản xuất nông nghiệp không phát triển. Những năm tạm ngừng chiến tranh thì thời tiết không thuận lợi, lại thiếu nhân lực, diện tích canh tác không đáng kể nên thu hoạch chẳng đáng là bao.

Chiến tranh liên miên làm cho tình hình xã hội mất ổn định. Nạn binh đao xô đẩy con người vào cảnh chia li chém giết lẫn nhau, nhất là nông dân, cuộc sống vô cùng bi đát. Hạn hán, lũ lụt, mất mùa, đói kém, dịch tễ như những cơn ma kéo dài năm này sang năm khác, lại thêm phải đi lính, đi phu, phải nộp thuế, lao dịch nặng nề cho cuộc chiến tranh.

Sau khi quét sạch 30 vạn quân Thanh ra khỏi bờ cõi, Quang Trung bắt đầu vào công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế. Công việc đầu tiên là ông ban hành chính sách khôi phục nền kinh tế mà ưu tiên hàng đầu là nông nghiệp. Chiếu

yên nông của Quang Trung năm 1789 nói: "Ít lâu nay trong nước bị binh định tán diên hoang, số đình diên trước kia 10 phần kém 4,5. Nay trong đã bình định, cần phải phục hồi dân phuêu tán, khai khẩn ruộng đất bỏ ng, làm cho dân du thủ, du thực trở về với ruộng đất... để rồi trong nước có dân lười biếng, ngoài đồng không có ruộng bỏ hoang." ^{“(199:191)”} Quảng là nơi hưởng ứng "Chiếu Khuyến nông" một cách tích cực nhất. Người dân sau nhiều năm phuêu bạt, tha phương cầu thực, nay đã trở về quê hương ruộng cày cấy. Cuộc sống yên ổn và niềm vui trong lao động trên mảnh đất rau cải rộn đã thúc đẩy họ hăng hái sản xuất. Nhờ đó, chỉ trong vòng ba năm, ruộng đất bỏ hoang được thanh toán. Sản xuất nông nghiệp được phục thanh chóng. Cánh đồng hai huyện Khang Lộc, Lệ Thủy đã trở lại phong

Từ sau khi Gia Long lên ngôi, địa bàn Quảng Bình có được thời kì ổn khá dài trong suốt mấy triều đại từ Gia Long đến Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Tuy nhiên, về thực chất, nền kinh tế phong kiến đã bước vào giai đoạn lạc so với xu thế phát triển của lịch sử nên tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn Quảng Bình trong những năm đầu triều Nguyễn tuy không có biến động lớn g cơ bản vẫn trong tình trạng thấp kém và trì trệ.

Khi thực dân Pháp hoàn thành việc bình định và bắt đầu chính sách khai thuộc địa, mặc dù có sự hiện diện của các yếu tố tư bản dưới hình thái thực nhưng do mục tiêu khai thác, vơ vét là chủ yếu nên cơ cấu kinh tế trên địa vẫn không có gì thay đổi. Nông nghiệp vẫn là hình thái kinh tế chủ yếu của a số dân cư Quảng Bình.

Vào những năm đầu thế kỷ XX, vùng đồng bằng Quảng Bình chủ yếu ai loại cây trồng là lúa và ngô. Lúa chiếm đại bộ phận diện tích trồng trọt 07 ha trong số 51.684 ha đất đã sử dụng trong nông nghiệp). Trên diện tích đồng bằng và vùng bán sơn địa có hai thứ lúa chính là lúa vãi (lúa cạn) và ấy (lúa nước), các vùng núi còn trồng lúa rẫy. Tại đồng bằng hai huyện Lệ và Quảng Ninh, một mẫu (3.600 thước vuông) sản xuất được từ 80 đến 120 g lúa trong một vụ, tức là từ 900 đến 1.300 kilôgam trên một mẫu. Tại các ; bằng khác, một mẫu sản xuất được từ 30 đến 60 thúng. Trung bình mỗi ruộng sản xuất được từ 10 đến 14 tạ tây trong một vụ.

Sản lượng lúa hàng năm trong thời điểm những năm đầu thế kỷ XX ng chừng 900.000 tạ, chưa đủ để nuôi sống cho những người sản xuất trực

Cây lúa nếp: Do đặc trưng của lúa nếp khó trồng, năng suất không cao dân ít trồng. Theo phong tục tín ngưỡng dân gian, những khi giỗ cúng rất đĩa xôi, miến bánh, nên hạt nếp được coi là sản vật quý của người dân. Song

thói quen không ăn nếp thay gạo, nên từ xưa nếp được trồng rất ít, cốt để giữ ng và đủ lượng nếp dùng khi đón cúng, làm các thứ bánh kẹo hoặc đón Tết.

Lúa tẻ là nguồn lương thực chính yếu của người dân Quảng Bình. Trên cánh đồng lúa nước, người Quảng Bình đã gieo trồng nhiều giống lúa có năng chống chịu hạn, úng, sâu bệnh, tuy năng suất không cao nhưng đầu tư m sức giản đơn và chất lượng gạo thơm ngon. Lê Quý Đôn có ghi các giống của vùng đất này: "Nào là lúa chiêm hạt thô sắc đỏ, tháng 10 cấy, tháng 3 thì gặt; lúa hiến ở ruộng cao, có hai giống đỏ và trắng, cấy muộn hơn lúa m một tháng và cũng gặt sau một tháng. (Tháng 11 cấy, tháng 4 năm sau thì t; lúa tám ưa ruộng cao, hạt nhỏ, sắc trắng xanh, cơm có vị ngọt và rất thơm; ven cũng gọi là lúa nước mặn, ưa ruộng sâu, hạt lúa lớn" (283:86)

Hạt gạo, hạt nếp chủ yếu là lương thực dùng tại chỗ, nhưng trong nhiều ng hợp, nó cũng dùng làm hàng hóa trao đổi, giao lưu kinh tế. Từ xưa, nếp ng Bình "thơm ngon" đã trở thành một đặc sản có tiếng, được nhiều vùng của tỉnh bạn biết đến.

Bên cạnh cây lúa là cây lương thực chính, nguồn lương thực trợ lực thứ t đối với hầu hết người dân Quảng Bình là cây hoa màu, trong đó chủ yếu là , khoai, sắn và các cây họ đậu. Có lẽ không nơi nào thắm thía giá trị của cây i như ở nông thôn Quảng Bình. Từ xưa đã có lời lẽ đề cao vai trò của cây i, trở thành thành ngữ, ngạn ngữ, câu hát dân gian như "một ngọn khoai bằng i hai ngọn lúa", "được mùa chớ phụ ngô khoai, đến khi thất bát lấy ai bạn g...". Và cũng không ở đâu thành ngữ "ra môn ra khoai" lại được nói nhiều, g nhiều (với nghĩa "ra lẽ", "nên việc" như ở con người Quảng Bình).

Cây ngô: (người địa phương gọi là bắp), có các loại: bắp đỏ, bắp trắng, lòn, bắp nếp. Bắp đỏ hạt có màu vàng chát hay vàng lửa, bắp trắng hạt có i ngà, có hương thơm; bắp lòn có hạt xen kẽ nhiều màu (như vàng, tím, g...) là thứ bắp lai hạt. Ven sông suối hoặc vùng đất đá vôi... Ngô được trồng yểu ở các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch ... và nhiều nơi khác.

Dưới thời Pháp thuộc, diện tích trồng ngô của tỉnh khoảng 1.500 ha. i mẫu sản xuất trung bình khoảng 60 thúng tức là khoảng 9 tạ (khoảng 25 tạ i ha (mẫu tây).

Cây sắn: Cây sắn đến với người Quảng Bình từ rất lâu, bao đời nay. Họ hể kể tên, nói rõ tính chất của từng loại sắn: sắn lạ, sắn trắng, sắn xanh, sắn , sắn mì... Tất cả đều giống nhau ở cấu tạo cây; thân có mắt, vỏ ngoài có màu h hoặc tím hồng, lá có hình khuyết, từ cọng sắn cho phần thân đều có phần i.

Hầu hết các xã có vùng đồi trong các huyện đều trồng sắn. Nhiều nhất ác vùng đồi của huyện Bố Trạch, Lệ Thủy, Minh Hóa, Tuyên Hóa.

Trong những thời gian kinh tế gặp khó khăn, sản đóng vai trò rất quan trọng trong vấn đề giải quyết lương thực cho nhân dân, bình thường, sản dùng để ăn cho vấn đề chăn nuôi và chế biến các loại bánh... Ngày nay sản vẫn tiếp được trồng, song diện tích trồng sản ngày càng bị giảm dần, do vấn đề lương thực đã khá dồi dào...

Cây khoai lang: Đây là một loại hoa màu rất dễ trồng. Thời gian sinh trưởng ngắn, cho thu hoạch nhanh, sử dụng được cả củ và lá. Khoai lang được trồng khắp nơi ở Quảng Bình trồng nhiều ở các chân ruộng cao, hoặc nơi đất pha cát, đặc biệt các vùng ven biển nơi tiếp giáp vùng lúa. Địa bàn trồng nhiều khoai lang là: Quảng Trạch, Bố Trạch, Quảng Ninh... (Trước năm 1990 bình quân sản lượng Bố Trạch: 11.000 tấn, Quảng Trạch: 10.000 tấn, Minh Hóa: 1.600 tấn). Có nhiều loại giống khoai: khoai muống, khoai tím, khoai chiêm dâu, khoai Đà Nẵng, khoai Đà Lạt...

Trước đây, khi lương thực đang khan hiếm, khoai lang góp phần rất quan trọng trong việc giải quyết một phần khó khăn về lương thực cho nhân dân, sản đóng vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy chăn nuôi phát triển (đặc biệt là lợn).

Ngoài các loại chính trên nông dân Quảng Bình còn trồng một số cây màu khác như: kê (kiên), khoai tía trắng, khoai tía tím, khoai tía mun, và các môn... trồng xen các loại cây họ đậu, vừng, lạc, thuốc lá, bông, chè....

Nghề làm vườn ở Quảng Bình đã có từ lâu đời, theo tập tục "vườn rau nhà" thì vườn là một nguồn lợi lớn của người nông dân. Trong các thời đại trước, khi nền nông nghiệp chưa được phát triển, tính sản phẩm hàng hóa của nông nghiệp chưa cao, vườn của nông dân Quảng Bình mang tính chất tự cung tự cấp là chính, tính chuyên môn hóa thấp (không giống miệt vườn ở Nam Bộ). Mỗi làng có vườn đẹp nhất là các làng ở miền giữa thung lũng sông Gianh: Xuân Sơn, Đạm Thủy, Xuân Mai, Lệ Sơn... ở ngoại vi Đồng Hới các làng Đức Thọ, Thanh Xá cũng có rất nhiều cau, có nơi cho trâu leo lên cau. Ngoài cau, trong vườn có nhiều rau, chuối, mít, cam, bưởi, chè và các loại có quả khác.

Cây công nghiệp: Quảng Bình có nhiều cây công nghiệp đã được trồng từ lâu đời, song diện tích không lớn, sản lượng không cao, mang tính chất tự cung tự cấp trong vùng là chính. Điển hình có các cây như:

* **Thuốc lá:** trồng ở các vùng núi. Loại thuốc ngon nhất là thuốc Qui Sơn, thuốc Sen - Bàn.

* **Cây dâu tằm:** cây dâu tằm được trồng ở Việt Nam từ lâu đời cùng với nghề trồng dâu - nuôi tằm dệt tơ là một nghề truyền thống đã có từ lâu ở Việt Nam. Đặc biệt năm 1836 vua Minh Mạng đề cao chính sách "trọng nông", nhấn mạnh "đi nông vi bản", Minh Mạng cho mua tằm trắng ở Trung Quốc về phổ biến cho dân chúng để mở rộng nghề trồng dâu nuôi tằm dệt lụa trong cả nước.

Cùng với trào lưu trên, ngành trồng dâu nuôi tằm ở Quảng Bình cũng triển khai nơi. Dâu trồng chủ yếu trên đất phù sa của sông Gianh và sông

Ngày nay nhiều địa phương có trồng như Khương Hà (Bố Trạch), Lệ Sơn (Lệ Thủy) song diện tích không đáng kể.

* Cây mía: mía được trồng nhiều ở Bố Trạch (cả tỉnh diện tích 265 ha). Bố Trạch người ta canh đường đen và mật mía. Mật mía người ta cũng sản xuất tại Tô Xá và Trung Thuần (Quảng Trạch).

* Cây vải: Ngày xưa có lệ cống nộp sản vật quý cho vua. Vải Quảng Bình: "cống vải" cho vua. Người ta nói rằng giống vải Lệ Sơn là giống vải ở Châu đất Hoa Nam Trung Quốc do ông quan làng Lệ Sơn đi nước Tàu đem về giống.

* Các loại đồn điền.

Hai triều vua đời Hậu Lê có công lớn nhất trong sự nghiệp phát triển kinh tế Việt Nam là: Lê Thánh Tông (1460 - 1497) và Lê Hiến Tông (1498 - 1505), trên 44 năm trị vì nối tiếp nhau hai vị vua này đã đạt được hai thành tựu một là khai hoang lập đồn điền, hai là phát triển thủy lợi, đề cao nông trang ruộng trồng dâu nuôi tằm dệt lụa.

Chỉ riêng đời Lê Thánh Tông đến năm 1481, cả nước đã có thêm 43 đồn điền quy mô lớn. Lực lượng lao động chủ yếu trong các đồn điền này là tù binh, nô lệ và một số quân lính đồn trú ở địa phương^(A.154:77).

Cùng trong trào lưu chung của cả nước, năm 1467, Tham nghị Hóa là Đặng Chiêm dâng sớ mở đồn điền khai hoang từ miền Bắc Bố Chính trở

Sau khi thực dân Pháp bình định được đất nước Việt Nam chúng trắng cướp đoạt ruộng đất của nông dân lập đồn điền và bắt họ phải làm phu đồn điền cho chúng. Năm 1888, toàn quyền Đông Dương lại ra nghị định cho phép địa chủ thực dân được quyền lập các đồn điền ở những vùng mà chúng gọi là "vô chủ". Ngày 1 - 5 - 1900, chúng lại ra nghị định phủ nhận quyền sở hữu ruộng đất trong luật pháp phong kiến của nước ta.

Trong thời gian này thực dân Pháp bắt nhân dân Quảng Bình mở thêm số đồn điền ở Đồng Lê (Tuyên Hóa), ở Ba Kênh (Lệ Thủy), ở Ba Trại, Thụ Phú Định (thuộc Bố Trạch). Một số tên địa chủ ở địa phương cũng lập đồn điền như: Bùi Huy Tín ở Thạch Xá - Gia Ninh, Hồ Sĩ Quế ở Kim Lũ (Tuyên Hóa), Ngô Trúc ở Đại Phúc.

Trong các đồn điền trồng cây công nghiệp, các chủ đồn điền đã bắt đầu một số máy móc và phân bón hóa học để thu lợi nhuận cao hơn...

Nhìn chung, trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, kinh tế nông nghiệp là loại hình chủ yếu của cộng đồng cư dân sinh sống trên địa bàn Quảng

h. Mặc dù nguồn lợi kinh tế nông lâm ngư nghiệp Quảng Bình tương đối đa dạng nhưng do khả năng đầu tư sản xuất, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt và chính sách thống trị hà khắc của các thế lực phong kiến — thực dân nên kinh tế Quảng Bình vẫn luôn ở trong tình trạng trì trệ. Các loại hình kinh tế phi nông nghiệp thương mại, ngành nghề thủ công cổ truyền và giao thương chậm phát triển. sản phẩm nông lâm, ngư nghiệp, sản phẩm thủ công và các loại hình kinh tế phi nông nghiệp khác không đủ cung ứng cho cộng đồng cư dân trên địa bàn, do vậy đã dẫn đến giao thương kinh tế.

Vừa mới ra đời sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Ủy ban nhân dân Quảng Bình lâm thời và Đảng Bộ Quảng Bình đã thực hiện hàng loạt những biện pháp tích cực để khắc phục những khó khăn về kinh tế - xã hội.

Công việc đầu tiên là giải quyết nạn đói và nhanh chóng ổn định đời sống nhân dân trong tỉnh. Sau khi vận động giảm tô 2,5% và tuyên bố bỏ các thứ thuế vô lý trước đây, chính quyền mới hiện hành chia lại công điền tịch thu được từ tay thực dân Pháp và bọn Việt gian chia cho dân cày. Cùng với chính sách ấy, chính quyền còn phát động sản xuất và thực hành tiết kiệm. Với khẩu hiệu "Không một tấc đất bỏ hoang", "Tắc đất tắc vàng, nỗ lực khai hoang, tăng thêm diện tích". Người nông dân sau hàng nghìn năm mất mùa đói kém, nay đã phấn khởi hăng hái tham gia sản xuất. Hưởng ứng lời kêu gọi Bác Hồ, với tinh thần nhường cơm sẻ áo, nhân dân trong tỉnh không những vượt qua nạn đói mà còn tích cực ủng hộ đồng bào các tỉnh khác bị nạn.

Trong lúc đó, thực dân Pháp lại thi hành chính sách "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh", tổ chức lực lượng tiến hành vơ vét tài nguyên và của cải nhân dân đồng để bổ sung tài lực cho bộ máy của thực dân Pháp, đồng thời cần quét, phá các nguồn lợi kinh tế nhằm phá huỷ tiềm lực, phá hoại nền kinh tế kháng chiến. Trước tình hình đó, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh chủ trương "dựa vào điều kiện địa lý và dân cư, tổ chức căn cứ địa kháng chiến không những ở vùng núi mà cả ở đồng bằng"^(A182:169). Thực hiện chủ trương phát triển kinh tế kháng chiến các địa phương trong tỉnh Quảng Bình đã triển khai xây dựng các căn cứ địa trên địa bàn để làm "chỗ đứng chân" cho lực lượng vũ trang kháng chiến đồng thời cũng là cơ sở phát triển sản xuất, xây dựng tiềm lực kinh tế phục vụ kháng chiến. Trên địa bàn huyện Tuyên Hoá đã xây dựng các căn cứ địa như Thủy, Cổ Liêm; địa bàn Quảng Trạch có các căn cứ Ao Cá, Kim Mỹ, Xuân Thuận; huyện Bố Trạch có căn cứ Bồng Lai, Troóc; địa bàn Đồng Hới có căn cứ Thuận Đức; huyện Quảng Ninh xây dựng căn cứ tại Trường Sơn và địa bàn Lệ Thủy xây dựng căn cứ tại Bang Rợn. Tại những căn cứ này, Ủy ban kháng chiến hành chính các cấp đã đưa một bộ phận dân cư trong các vùng chiến lược tập trung lên lập các trại sản xuất tự cấp, tự túc, làm nòng cốt cho việc thực hiện đường lối kháng chiến kiến quốc. Đồng thời với việc xây dựng các căn cứ địa kháng chiến ở các chiến khu, Ủy ban kháng chiến hành chính các cấp cũng chú trọng tổ chức cho nhân dân vùng tự do và vùng tranh chấp khai hoang trồng trọt

hân nuôi, từng bước ổn định đời sống và tăng thêm thực lực để phục vụ chiến. Tại nhiều địa hương trong tỉnh, Ty Khuyến nông và Ty Chăn nuôi tổ chức tuyên truyền, phổ biến các kiến thức và kinh nghiệm trồng trọt, chăn nuôi phòng trừ sâu bệnh... Ty Công chánh đã tổ chức hướng dẫn nhân dân một địa phương làm các công trình thủy lợi nhỏ để đảm bảo tưới tiêu cho một số tích cây lương thực ở các địa bàn thuộc vùng tự do và chiến khu. Các đơn vị chủ lực đóng trên địa bàn, bộ đội địa phương và dân quân du kích đều tăng gia sản xuất. Các đơn vị thường trực chiến đấu đều có một bộ phận phiên nhau sản xuất.

Trong điều kiện khốc liệt của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, kinh tế kháng chiến chỉ đủ để duy trì đời sống nhân dân, cung cấp lương và nhu yếu phẩm cho lực lượng kháng chiến. Thành tựu kinh tế (chủ yếu là nông nghiệp) không lớn nhưng có ý nghĩa rất quan trọng, góp phần quyết định thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến kiến quốc trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Sau 9 năm trường kì kháng chiến, với thủ đoạn của dịch "Đốt sạch, phá sạch, giết sạch" thực dân Pháp đã để lại trên đất Quảng Bình những hậu quả hết nặng nề. Hệ thống lô cốt, đồn bốt, dây thép gai, hầm hào và những bãi bom mìn, cùng phế liệu chiến tranh còn ngổn ngang. Nhiều làng mạc trù phú bị thực dân Pháp biến thành vành đai trắng. Trên 30.000 nóc nhà bị thiêu huỷ, gần 11 vạn ruộng đất bị bỏ hoang hoá, hơn 23.000 người bị giết và 20.000 trâu bò bị cướp và bắn chết.

Trước thực trạng đó, thực hiện chỉ thị của Trung ương và Liên khu IV, cuối năm 1955 Đảng bộ và nhân dân Quảng Bình đã tiến hành cùng một lúc nhiệm vụ: khôi phục kinh tế và cải cách ruộng đất.

Đảng bộ và nhân dân Quảng Bình phát động nhân dân thực hiện kế hoạch khôi phục kinh tế và hoàn thành cuộc cải cách ruộng đất, thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế và xây dựng cơ sở vật chất cho nghĩa xã hội.

Thực hiện chủ trương khuyến khích sản xuất của Quốc hội (5/1955) về "chống bỏ ruộng hoang, khuyến khích khai hoang, cày cấy ruộng hoang miễn thuế 3 năm, đất khai hoang được miễn thuế 5 năm", phong trào khai hoang phục hoá sau hoà bình lập lại ở Quảng Bình diễn ra rất sôi nổi, rầm rộ. Đến cuối năm 1957 đã khôi phục được 7000 ha ruộng đất, giải quyết trên 1 triệu dân đói khổ do chiến tranh để lại và đã cày cấy hết 1 vạn ha diện tích ruộng đất hoang do chiến tranh để lại và đã cày cấy hết 1 vạn ha diện tích đồng bào thiên chúa giáo bị cưỡng ép di cư vào Nam để lại. Việc khắc phục nạn đói, chống hạn, chống nóng, chống bão, chống đói kém đã thu được rất nhiều kết quả đáng khích lệ, đã đẩy mạnh được sản xuất nông nghiệp, mức thu hoạch về lương thực đã vượt xa năm 1936 (năm được mùa trước chiến tranh), xoá bỏ được nạn đói giáp hạt thường xuyên xảy ra trong những năm chiến tranh.

Tuy có một số sai lầm trong cải cách ruộng đất, nhưng Chính phủ đã phát hiện và nghiêm khắc tự phê bình và kiên quyết sửa sai. Đến cuối năm 1957 sau khi sửa sai xong, tuy nhiều ảnh hưởng không tốt nhưng về cơ bản đã thành thắng lợi "Cương lĩnh ruộng đất" của Đảng. Giai cấp địa chủ bị đánh chế độ chiếm hữu ruộng đất của phong kiến bị xóa bỏ vĩnh viễn, người cày ruộng. Cả nước đã có 2.104.000 hộ nông dân lao động đã nhận được 810.000 ruộng đất^(154:106). Người nông dân Quảng Bình sau hàng nghìn năm mơ ước đã có ruộng đất, trâu bò nông cụ để cày cấy. Cuộc cải cách ruộng đất không đem lại quyền lợi cho người nông dân mà còn xóa bỏ vĩnh viễn quyền chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ phong kiến.

Giữa lúc công cuộc khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh tái tạo các thành phần kinh tế đang thu được những kết quả quan trọng thì y 16 - 6 - 1957 nhân dân Quảng Bình vinh dự đón Bác Hồ vào thăm. Thị xã Hới tràn ngập cờ hoa, hơn 3 vạn đồng bào, cán bộ, chiến sĩ Quảng Bình và biểu khu vực Vĩnh Linh vui mừng đón Người và nghe Người nói chuyện. h dự đó, càng thôi thúc cán bộ, nhân dân Quảng Bình càng hăng say sản xuất xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Từ năm 1958, cùng với các địa phương khác trên miền Bắc, Quảng Bình c vào thời kì cải tạo và phát triển kinh tế - văn hóa mà nhiệm vụ trung tâm là tác hóa nông nghiệp. Với tinh thần đó, tháng 7 1958 Tỉnh ủy và Ủy ban n dân tỉnh Quảng Bình ra nghị quyết thành lập hợp tác xã thí điểm về nông iệp và ngư nghiệp ở xã Lộc Ninh (Quảng Ninh), nơi có phong trào đổi công ập đoàn sản xuất khá mạnh.

Đến năm 1959, cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp đã trở thành cao trào ở nông thôn. Từ năm 1958 1960, Quảng Bình có 58.775 hộ tự yện vào hợp tác xã, chiếm 95% hộ nông dân của tỉnh, trong đó có 48% hộ hợp tác xã bậc cao.

Như vậy, lúc này về tư liệu sản xuất trong nông nghiệp Quảng Bình chỉ hai hình thức chính: sở hữu tập thể hợp tác xã (HTX) và sở hữu toàn dân ng trường...). Còn rải rác một ít ruộng do một số cá nhân sử dụng.

Thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 1965). Dưới ánh sáng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 3 của Đảng và Đại hội tỉnh Đảng bộ lần 4, nhân dân Quảng Bình phấn khởi bắt tay vào thực hiện chỉ tiêu kế hoạch 5 ầ lần thứ nhất. Bằng phong trào thi đua sôi nổi, nhân dân Quảng Bình đã đạt c nhiều thành tích to lớn. Trên lĩnh vực nông nghiệp, phong trào hợp tác xã c đẩy mạnh.

Chỉ trong hai năm (1961 -1962) có 96% hộ dân đã tham gia vào hợp tác Có nhiều hợp tác xã bậc cao đã xuất hiện như các hợp tác xã Trần Phú (Lộc h), HTX Võ Ninh, đặc biệt là hợp tác xã Đại Phong. Với cung cách làm ăn iết áp dụng kĩ thuật canh tác, mạnh dạn cải tiến công cụ lao động và điều

l quản lí sản xuất, Đại Phong đã nhanh chóng trở thành ngọn cờ đầu của phong trào hợp tác hóa toàn miền Bắc.

Ngày 15 - 4 - 1961 với bút danh T.L, Hồ Chủ Tịch đã viết bài cho báo Nhân Dân khen ngợi "Phong trào Đại Phong" Người khẳng định: "Đó là một phong trào tốt và mạnh mẽ. Nó chứng tỏ tinh thần hăng hái, lực lượng to lớn và năng dồi dào của nông dân ta". Sau khi được công nhận lá cờ đầu trong nông nghiệp, "Giáo Đại Phong" đã lan toả khắp mọi nơi trên miền Bắc. Nhiều hợp tác xã học tập và noi gương Đại Phong.

Vào trung tuần tháng 2 - 1961, được Trung ương Đảng, Chính phủ và Hồ nhất trí, Ban Nông nghiệp Trung ương và Bộ Nông nghiệp đã triệu tập nghị toàn miền Bắc tại hợp tác xã Đại Phong. Hội nghị lần này nhằm đánh phong trào hợp tác hóa của Đại Phong và đưa phong trào thi đua lên thành trào trên toàn miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

Số lượng đại biểu về dự trên 1.000 người. Bao gồm đại biểu của Bộ Công nghiệp, Ban Nông nghiệp Trung ương, đại biểu Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính các tỉnh và các huyện trọng điểm về nông nghiệp, cán bộ khoa học nông nghiệp trên miền Bắc. Đại tướng Nguyễn Chí Thanh trực tiếp chỉ đạo hội nghị và kết hội nghị, phát động phong trào thi đua cả miền Bắc học tập Đại Phong.

Phong trào thi đua học tập Đại Phong được lan rộng khắp miền Bắc. Đến cuối năm 1962 có 150/780 hợp tác xã đạt danh hiệu Đại Phong. Tiêu biểu là hợp tác xã: Tiên Lãng (Quảng Trạch), Thiết Sơn (Tuyên Quang), Tứ Mỹ (Bố Trạch), Đức Phổ (Quảng Ninh), Thanh Tân (Lệ Thủy), ở các tỉnh khác cũng có hơn 1000 hợp tác xã nhận thi đua với hợp tác xã Đại Phong. (A.272:62)

Trong lĩnh vực ngư nghiệp, phong trào xây dựng hợp tác xã nghề cá ở Quảng Bình cũng phát triển rất mạnh mẽ. Tính đến cuối năm 1960 phong trào hợp tác xã nghề cá ở miền Bắc đã căn bản hoàn thành, tính đến nay đã có 4% số hộ ngư dân vào hợp tác xã nghề cá biển. Nếu tính cả hợp tác xã cá thì đạt 74,67% số hộ ngư dân vào hợp tác xã nghề cá. Đó là một thắng lợi to lớn trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở nông thôn miền biển và miền núi, làm thay đổi hẳn quan hệ sản xuất cũ và mở đường cho sức sản xuất mới của nghề cá ở nông thôn miền biển và ven sông.

Nhiều hợp tác xã nghề cá có phong trào thi đua sôi nổi. Hợp tác xã ngư Phú Quảng Bình là một trong số hợp tác xã có nhiều thành tích đã được Cục Thủy sản nêu làm điển hình cho các địa phương học tập, tạo nên phong trào thi đua với Quang Phú, học tập Quang Phú^(272:62).

Tính đến năm 1965, toàn tỉnh đã có 490 hợp tác xã, trong đó có 50 hợp tác xã bậc thấp, 440 hợp tác xã bậc cao. Nhờ chính sách khai hoang, phục hóa và thành quả đạt được trong phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, diện tích

anh tác đạt 51.194 ha, chiếm 63% tổng diện tích đất nông nghiệp toàn địa. Đất trồng cây lâu năm là 2056 ha chưa phải là lớn nhưng đó là một hướng cho việc đa dạng hoá nông nghiệp sau này.

Trước ngày Quảng Bình được giải phóng khỏi sự chiếm đóng của thực Pháp, nông nghiệp trên địa bàn Quảng Bình là lao động giản đơn với công làm tay là chủ yếu. Chỉ từ sau khi có chính quyền Cách mạng, nhất là sau khi thành lập về cơ bản việc cải tạo đối với các thành phần kinh tế và thực hiện chủ nghĩa hợp tác hoá, trên lĩnh vực sản xuất nông nghiệp đã xuất hiện các máy hỗ trợ sản xuất. Đến trước chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ đối với Bắc Việt Nam, trên địa bàn Quảng Bình đã xây dựng được 1 trạm máy kéo trung, phục vụ cho các kế hoạch khai hoang, phục hoá, đầu tư phát triển sản xuất và xây dựng các công trình hạ tầng và 5 trạm máy kéo bố trí trên các địa trọng điểm kinh tế để phục vụ sản xuất chủ yếu là sản xuất nông nghiệp. Từ nông dân lao động bằng tay là chủ yếu, đến năm 1965 trên các cánh đồng hợp tác xã đã có các thiết bị công nghiệp hỗ trợ như các máy cày, máy bừa, máy gặt, máy gieo hạt, trục lăn máy vun luống... Mức độ cơ giới hoá đã đạt tới 1% trong các công việc chính yếu trên đồng ruộng^(B.58:137-138)

Chính quyền địa phương cũng đã quan tâm đầu tư phát triển hạ tầng nông nghiệp, trong đó chú trọng việc xây dựng các công trình thuỷ lợi đảm bảo tưới tiêu nước cho toàn bộ diện tích gieo trồng các cây lương thực chính.

Trong giai đoạn này, trên địa bàn Quảng Bình đã bắt đầu phát triển các hình cung ứng dịch vụ nông nghiệp. Để phổ biến khoa học kỹ thuật nông nghiệp cho nông dân, tỉnh đã thành lập 1 Trại thí nghiệm kỹ thuật trồng trọt, 1 kỹ thuật nông nghiệp tổng hợp, 2 trại chăn nuôi bò giống, 1 xưởng thú y, 5 thụ tinh lợn, 2 trạm dự báo sâu bệnh. Để đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật nông nghiệp, làm nòng cốt cho việc ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào nông nghiệp, tỉnh đã mở Trường trung học nông nghiệp, tuyển sinh và đào tạo 4 kỹ thuật trung cấp nông nghiệp với trên 200 kỹ thuật viên có trình độ trung và 6 lớp sơ cấp với trên 300 nhân viên kỹ thuật cung cấp cho các cơ sở sản xuất nông nghiệp trong tỉnh.

Từ chỗ nền nông nghiệp giản đơn, độc canh, sau ngày Quảng Bình được giải phóng khỏi sự chiếm đóng của thực dân Pháp, nhất là sau khi thực hiện chính sách hợp tác hoá nông nghiệp, chỉ số phát triển diện tích các loại cây trồng diện tích cây lương thực đã dần dần ổn định và bắt đầu có dấu hiệu tăng trưởng. So với năm 1960 là năm hoàn thành về cơ bản việc cải tạo các thành phần kinh tế, bắt đầu thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất thì đến khi hoàn thành kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ nhất tổng số diện tích gieo trồng đạt 12,2%, diện tích trồng cây lương thực đạt 120,5%, trong đó diện tích lúa 1,4% và diện tích màu đạt 143,9%^(B.58:189). Tổng sản lượng lương thực quy thóc với năm 1960 đạt 143,1%, trong đó sản lượng lúa đạt 147,5%, sản lượng cây màu đạt 131,6%^(B.58:191)

Những thành tựu về nông nghiệp trong giai đoạn thực hiện nhiệm vụ gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế, thực hiện kế hoạch nhà nước năm lần thứ nhất (1954 - 1964) đã góp phần quan trọng cùng với cả nước ổn định hình kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trước bị đầy đủ thực lực tiến hành cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại đế quốc Mỹ đối với miền Bắc nói chung và Quảng Bình nói riêng.

Từ sau năm 1965, trong điều kiện đế quốc Mỹ leo thang chiến tranh phá hoại miền Bắc, Quảng Bình tiếp tục phát triển nông nghiệp toàn diện để đảm bảo đời sống nhân dân trong điều kiện chiến tranh và đóng góp quan trọng vào chi viện cho chiến trường miền Nam, trực tiếp là chiến trường Trị Thiên phía Bắc.

Ngay từ những ngày đầu chiến tranh, đế quốc Mỹ đã tập trung đánh phá vào các cơ sở kinh tế và các khu vực tập trung dân cư của tỉnh Quảng Bình. Nông nghiệp là một trong những lĩnh vực chịu thiệt hại nặng nề nhất. Trong 8 năm chiến tranh phá hoại (1965 - 1972), hầu như tất cả các cơ sở hạ tầng của nông nghiệp, nông thôn Quảng Bình bị phá hủy. Hầu hết diện tích sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là diện tích sản xuất cây lương thực bị bom đạn cày xới. Một bộ phận quan trọng nhân lực trong nông nghiệp đã phải rời bỏ ruộng cày để bổ sung cho lực lượng chiến đấu và chi viện chiến trường, Bộ phận còn lại địa phương (chủ yếu là lao động nữ, người già, trẻ em) vừa sản xuất, vừa tổ chức sơ tán, phòng tránh bảo vệ an toàn tính mạng, tài sản cho nhân dân. Trong đó, do âm mưu chiến tranh ngăn chặn của đế quốc Mỹ, nông nghiệp Quảng Bình hầu như bị cô lập hoàn toàn với bên ngoài trong điều kiện thiếu thốn nguồn tư liệu, nhân lực và điều kiện sản xuất khó khăn nhưng với tinh thần tự lực, tự cường, nhân dân Quảng Bình vẫn duy trì nhịp độ sản xuất nông nghiệp, đảm bảo đời sống nhân dân và phục vụ đắc lực cho cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ.

Sau năm 1965 là năm đầu đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc, trong điều kiện khốc liệt của chiến tranh, diện tích sản xuất nông nghiệp của Quảng Bình giảm không đáng kể. Năm 1968 là năm chiến tranh leo thang khốc liệt nhất nhưng diện tích gieo trồng vẫn đạt 84%, trong đó diện tích cây lương thực đạt 83,8%. Đặc biệt trong điều kiện vừa sơ tán, phòng tránh chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, nhân dân Quảng Bình vừa xây dựng hệ thống phòng thủ, tổ chức phòng tránh và đánh trả địch, vừa củng cố và phát triển các cơ sở kinh tế nhằm ổn định đời sống cho nhân dân trong mọi tình huống và đảm bảo hậu cần tại chỗ cho chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ.

Trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ lần đầu tiên, Quảng Bình là địa phương được Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư khen ngợi "chiến đấu giỏi, sản xuất cũng giỏi, từ đây đẩy lên phong trào "thi đua 2 tốt". Phong trào "thi đua 2 tốt" trở thành từ Quảng Bình lan rộng ra cả nước.

ở thành một biểu tượng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Trên lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, người dân hưởng ứng phong trào thi đua "2 giỏi" bằng tinh thần bám làng sản và chiến đấu. Nông dân Quảng Bình đào hầm trên ruộng, lấp hố bom để sản

Sau thắng lợi của cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ 2, trong 2 năm tạm ngừng bắn theo thoả thuận đạt được tại Hội nghị Paris (0 - 1971) nông nghiệp và kinh tế nông thôn Quảng Bình có điều kiện để cố và từng bước phát triển. Nông dân Quảng Bình tranh thủ mọi điều kiện mạnh sản xuất, ổn định đời sống, tạo ra khả năng toàn diện trên tất cả các vực sản xuất nông nghiệp để giữ vững cả 3 yếu tố: diện tích, năng suất và lượng, sẵn sàng đối phó với mọi tình huống chiến tranh có thể xảy ra. Nhờ diện tích gieo trồng trong 2 năm 1970 - 1971 đạt 46.714 ha, (90,5% kế hoạch). Trong điều kiện còn nhiều khó khăn về vật tư, phân bón, bảo vệ thực vật dịch vụ nông nghiệp khác nhưng năng suất lúa vẫn đạt 17,34 tạ/ha. Một số tác xã nông nghiệp như Cụ Năm, Đại Phong đạt 26-30 tạ/ha. Đây là năng lực tưởng về cây lương thực trong điều kiện bấy giờ. Đặc biệt, trong điều kiện tranh bao vây, ngăn chặn nhưng Quảng Bình vẫn cố gắng thúc đẩy ứng tiến bộ hao học, đưa một số giống mới vào sản xuất trên một số diện tích rìa, nhất là các giống lúa ngắn ngày và giống chống chịu sâu bệnh.

Nhờ có chủ trương đúng nên năm 1972, đế quốc Mỹ leo thang chiến phá hoại miền Bắc lần thứ 2, Quảng Bình bị đánh phá vô cùng ác liệt nhưng kinh tế nông nghiệp và nông thôn Quảng Bình vẫn giữ vững nhịp độ tăng trưởng. Diện tích cây lương thực đạt 90.000 ha. Sản lượng lương thực đạt tới 66.000 tấn. Có 22 hợp tác xã nông nghiệp đạt 5 tấn/ha (đạt mục tiêu phấn đấu chung của nước) (A183:326)

Sau thắng lợi của cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai đế quốc Mỹ (1972), kinh tế nông nghiệp Quảng Bình lại có cơ hội khôi phục. Nghị Tỉnh uỷ Quảng Bình tháng 3 năm 1973 xác định nhiệm vụ hàng đầu để phục và phát triển nông nghiệp Quảng Bình là "cố gắng khôi phục hết diện hoang hoá vùng đồng bằng, từng bước mở mang diện tích vùng gò đồi, tăng diện tích lúa và nâng cao tỷ trọng màu trong cây lương thực" (A183:346). Đây là chủ trương đúng đắn, có tác dụng thúc đẩy tiến độ khôi phục và phát triển nông nghiệp sau chiến tranh. Đi đôi với phát triển lực lượng sản xuất, lãnh đạo Quảng Bình đã chú trọng xây dựng quan hệ sản xuất mới. Trong điều kiện tập trung huy động mọi nguồn lực cho chiến tranh chống Mỹ thì việc xây dựng quan hệ sản xuất dưới hình thức hợp tác là vô cùng quan trọng. Chính vì vậy, lãnh đạo tỉnh đã chỉ thị cho ngành nông nghiệp và các cấp uỷ, chính quyền phương tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng hợp tác xã và thúc đẩy kinh tế hợp phát triển. Toàn tỉnh đã có 236 hợp tác xã nông nghiệp bậc cao được xây dựng, thu hút gần 1 vạn nông dân tham gia (bằng 78% số xã viên hợp tác xã

ng nghiệp trong toàn tỉnh). Trên cơ sở nông cốt của các hợp tác xã nông nghiệp, phong trào lấp hố bom, khai hoang mở rộng diện tích, tiếp nhận giống, hoàn chỉnh công trình thủy nông, kiến thiết đồng ruộng được đông đảo dân hưởng ứng tham gia. Đến năm 1975, diện tích gieo trồng được khôi phục đồng bằng và diện tích khai hoang ở vùng kinh tế mới lên tới 2.700 ha. Dịch vụ lợi "Đại thắng" thu hút 3 vạn người tham gia. Hệ thống các trại dịch vụ và kỹ thuật nông nghiệp được hình thành từ tỉnh đến tận cơ sở xuất. Kết quả đó không những củng cố quan hệ sản xuất hợp tác trong nông nghiệp mà còn góp phần giữ vững khối đoàn kết trong nông thôn. Đây là tiền đề trong để tiếp tục ổn định và phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn sau hoàn thành sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước.

Sau ngày Đất nước thống nhất, các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế và Khu vực Vĩnh Linh được Quốc hội nước Việt Nam thống nhất sát nhập thành tỉnh Bình Trị Thiên. Từ đó kinh tế nông nghiệp và nông thôn Quảng Bình bước vào một giai đoạn phát triển mới với rất nhiều biến động.

Sau chiến tranh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế và Khu vực Vĩnh Linh có những điểm khác biệt về đặc điểm kinh tế - xã hội. Trong khi địa phương Quảng Bình và Vĩnh Linh đã trải qua một chặng đường phát triển kinh tế đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội thì địa bàn Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế lại chứa đựng cả 2 yếu tố kinh tế: một của vùng trước đây là căn cứ kháng chiến do Chính phủ Cách mạng lâm thời kiểm soát và phần còn lại là địa bàn do nước Mỹ và tay sai kiểm soát. Vì vậy, tỉnh Bình Trị Thiên gặp phải nhiều khó khăn trong quá trình hoạch định chính sách phát triển kinh tế cho cả 3 vùng. Vì điều kiện đó, cùng với những ấu trĩ, lúng túng trong kế hoạch phát triển kinh tế sau chiến tranh, nông nghiệp và kinh tế nông thôn Quảng Bình đã thiếu hụt tư tương xứng.

Để khắc phục hậu quả chiến tranh, vượt qua những khó khăn của ngày đầu sát nhập tỉnh, tỉnh Bình Trị Thiên đã đề ra nhiệm vụ kế hoạch 5 năm trong đó nhiệm vụ trọng tâm trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn được định là "tập trung lực lượng đẩy mạnh sản xuất toàn diện, phát triển cân đối trồng trọt và chăn nuôi, quyết tâm phấn đấu trong vài năm đảm bảo nhu cầu lương thực, thực phẩm cho người, cho chăn nuôi và có dự trữ"^(A184:63) Tuy gặp nhiều khó khăn, thử thách nhưng trong giai đoạn 1976 - 1980, nông nghiệp Quảng Bình cũng đã có nhiều cố gắng bứt phá để hạn chế khó khăn, nâng cao năng suất trong điều kiện cả nước đang gặp những lúng túng về vấn đề lương thực. Trong các năm từ 1976 đến 1980 diện tích gieo trồng đều tăng dần từng năm, tổng sản lượng lương thực trung bình hàng năm đạt 8.400 tấn, cao nhất (1978) đạt 10.000 tấn.

Tuy có những tiến bộ đáng kể trong việc duy trì diện tích gieo trồng, năng suất cây trồng, vật nuôi nhưng có thể nói những năm đầu mới sát nhập tỉnh Bình Trị Thiên là những năm tình hình kinh tế - xã hội nói chung,

tế nông nghiệp, nông thôn Quảng Bình nói riêng gặp phải những khó khăn gay gắt.

Sau Hội nghị Trung ương lần thứ IX, ngày 1 tháng 1 năm 1981, Ban Bí thư Chỉ thị số 100 CT/TW về cải tiến công tác khoán, mở rộng công tác khoán nhóm lao động và người lao động trong các hợp tác xã nông nghiệp (gọi tắt là Chỉ thị 100" hoặc ""Khoán 100"), tình hình kinh tế nông nghiệp đã có những chuyển biến tốt hơn trước.

Trên địa bàn Quảng Bình, "Chỉ thị 100" đã khắc phục được tình trạng "án trảng", "khoán chui", tạo điều kiện cho người nông dân chủ động trong huy động nguồn lực gia đình thực hiện nhiệm vụ nhận khoán từ hợp tác xã. Chỉ thị thực hiện "khoán 100", khí thế lao động của nông dân trên đồng ruộng sôi nổi hơn, đặc biệt là tự giác hơn, hạn chế tư tưởng trông chờ ỷ lại như những năm trước đó, sản lượng, năng suất ở các địa phương đều tăng so với các năm trước. Sản lượng vụ đông - xuân năm 1980 - 1981 tăng 64% so với 5 năm trước. Nghĩa vụ ngân sách Nhà nước tăng 91%, mức hưởng thụ cả xã viên tăng. Năng suất bình quân toàn tỉnh tăng từ 14,64 lên 22 tạ/ha. Sản lượng lương thực năm 1981 đạt 42 vạn tấn, năm 1982 là 46 vạn tấn, vượt 3,5 vạn tấn so với kế hoạch Trung ương giao. Việc thực hiện Chỉ thị 100 đã tạo tiền đề quan trọng để kinh tế nông nghiệp Quảng Bình vượt qua khó khăn hoàn thành những chỉ tiêu trong giai đoạn 1981 - 1985. Đại hội đại biểu Đảng bộ Bình Trị Thiên lần II tiếp tục xác định nông nghiệp là mặt trận hàng đầu. Tỉnh Bình Trị Thiên đã phát huy chỉ đạo đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp nhằm giải quyết lương thực cho xã hội, tăng nguồn nguyên liệu cho sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu. Trên địa bàn Quảng Bình, các địa phương tiếp tục chỉ đạo nông dân mở rộng diện tích gieo trồng đi đôi với thâm canh tăng năng suất, bố trí lại mùa vụ lấy mạnh việc ứng dụng tiến bộ khoa học vào nông nghiệp với khẩu hiệu "tất tâm thâm canh, tất cả cho đồng ruộng" nhằm giải quyết vấn đề thiếu lương thực phẩm đang ngày một cấp bách. Trong quá trình đầu tư phát triển nông nghiệp, các địa phương trên địa bàn Quảng Bình đã luôn kết hợp chặt chẽ việc thực hiện "khoán 100" với nâng cao năng lực quản lý hợp tác xã. Chủ trương thực hiện khoán theo Chỉ thị 100 đã tạo ra những chuyển biến quan trọng trong nông nghiệp, nông thôn, những khó khăn về lương thực đã bắt đầu được tháo gỡ đời sống nông dân được cải thiện một phần. Có thể nói chính sách khoán trong nông nghiệp theo Chỉ thị 100 CT/TW và một hướng gợi mở quan trọng về những đổi mới về đường lối, cơ chế, chính sách nông nghiệp sau này.

Trong bối cảnh ấy, ngày 15 tháng 12 năm 1986, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam được triệu tập. Đại hội VI đánh dấu một mốc lịch sử quan trọng, mở ra thời kỳ đổi mới toàn diện nền kinh tế - xã hội đưa đất nước vượt qua thời kỳ khủng hoảng kinh tế. Đại hội đề ra 3 chương trình kinh tế lớn là chương trình sản xuất lương thực, thực phẩm, chương trình sản xuất hàng tiêu dùng và chương trình sản xuất hàng xuất khẩu. Đặc biệt, Đại

toàn quốc lần thứ VI đã đề xướng quan điểm đổi mới toàn diện nền kinh tế nước theo hướng xoá bỏ cơ chế quan liêu bao cấp, chuyển hướng sang hạch kinh doanh xã hội chủ nghĩa, kết hợp kế hoạch hoá với kinh tế thị trường, phóng sức sản xuất, tạo điều kiện và kích thích các thành phần kinh tế phát

Trên lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, đường lối đổi mới đã tác động sâu sắc đến toàn bộ hệ thống tổ chức sản xuất nông nghiệp. Các địa phương trên địa bàn Quảng Bình tập trung lực lượng tổ chức thực hiện chương trình sản xuất lương thực và hàng tiêu dùng. Bằng các biện pháp khai hoang, phục hoá, mở rộng diện tích thâm canh cây lúa, chú trọng cây màu, cây công nghiệp dài ngày gần ngày, phát triển chăn nuôi, nông dân trên địa bàn Quảng Bình đã tạo ra không khí lao động sản xuất mới. Giữa lúc kinh tế nông nghiệp, nông thôn có những chuyển biến tích cực thì tháng 4 năm 1988, Bộ Chính trị ban hành nghị quyết số 10 NQ/TW về đổi mới cơ chế quản lý trong nông nghiệp (gọi tắt là nghị quyết 10" hoặc "Khoán 10"). Chính sách "Khoán 10" đã xoá bỏ cơ chế quan liêu, bao cấp, giải phóng năng lực sản xuất, xoá bỏ được tình trạng "bình bịch", ý lại thiếu trách nhiệm tồn tại đã mấy chục năm trong thời kỳ kinh tế kế hoạch hoá. Chính vì thế "Khoán 10" đã đáp ứng yêu cầu sản xuất, có tác dụng trực tiếp trên mặt trận nông nghiệp, nhất là đối với chương trình sản xuất lương thực, thực phẩm mà Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI đề ra.

Sau khi thực hiện Nghị quyết 10 NQ/TW của Bộ Chính trị (tháng 8/88) về đổi mới cơ chế quản lý sản xuất nông nghiệp, hộ gia đình được xác định là đơn vị kinh tế tự chủ và các chính sách về đa dạng hóa các thành phần kinh tế khác, quan hệ sản xuất ở khu vực nông thôn có sự thay đổi. Nhờ có cơ chế "Khoán 10" mà chỉ trong một thời gian ngắn, tình hình kinh tế nông nghiệp trên địa bàn Quảng Bình đã có những biến chuyển rất cơ bản. Từ chỗ đa số nông dân thường xuyên bị thiếu hụt lương thực, sau khi có cơ chế Khoán 10, thu nhập của các hộ nông dân đã tăng lên rõ rệt. Tại huyện Lệ Thủy là địa bàn trọng điểm của Quảng Bình nhưng trong thời kỳ tồn tại cơ chế quan liêu, bao cấp, nông dân ở đây thường xuyên thiếu đói, sau khi thực hiện Khoán 10, thu nhập của hộ nông dân tăng lên tới 6-7 tấn thóc/năm. Tổng sản lượng lương thực thu được trên địa bàn Quảng Bình năm 1989 là 10.780 tấn, bằng tổng sản lượng lương thực cả tỉnh năm 1980.

Việc vận dụng cơ chế "Khoán 10" và thực hiện Nghị quyết 16 NQ/TW của Bộ Chính trị về đổi mới chính sách và cơ chế quản lý đối với các cơ sở sản xuất thuộc các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, các đơn vị sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Quảng Bình đã nhanh chóng thích nghi với phương thức tổ chức quản lý mới, dần dần xoá bỏ các hình thức bao cấp, chủ động huy động tài lực để đầu tư cho sản xuất. Địa bàn Quảng Bình ở xa trung tâm của tỉnh Bình Trị Thiên nhưng các cơ sở sản xuất trên địa bàn đã phát huy tinh thần chủ động trong việc triển khai chương trình sản xuất lương thực, thực phẩm và chương

sản xuất hàng tiêu dùng. Vì vậy đến cuối những năm 80, tình trạng thiếu trên địa bàn đã được hạn chế đến mức tối thiểu. Một số địa phương như Hới, Lệ Ninh, Quảng Trạch đã tự trang trải được nhu cầu lương thực trên ăn và bắt đầu có một số mặt hàng tiêu dùng bán ra thị trường.

Mặc dù có những tiến bộ trong việc tổ chức thực hiện “Khoán 10” nói và việc thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội theo Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ VI đã đề ra nhưng do địa bàn tỉnh Bình Trị Thiên rộng, vị hành chính có quy mô lớn so với năng lực quản lý và điều kiện của địa ng. Thể theo yêu cầu về phát triển kinh tế — xã hội và nguyện vọng của dân, ngày 30 tháng 6 năm 1989, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Nam, kỳ họp thứ 5 đã thông qua Nghị quyết về việc phân chia địa giới hành các tỉnh Nghĩa Bình, Phú Khánh và Bình Trị Thiên, theo đó tỉnh Bình Trị n được chia tách thành 3 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên — Sau khi chia tách, tỉnh Quảng Bình trở về địa giới cũ tình hình kinh tế nông ập trên địa bàn Quảng Bình gặp một số khó khăn. Ngay từ năm đầu tiên trở ịa giới cũ, Quảng Bình gặp phải trận lũ lớn, hàng nghìn ha lúa vụ đông sắp thu hoạch bị lũ cuốn trôi, trong khi đó các nguồn lực cho phát triển nghiệp hầu như đều phải xây dựng lại từ đầu.

Để vượt qua những khó khăn thử thách, lãnh đạo tỉnh Quảng Bình đã rung chỉ đạo thực hiện 3 chương trình kinh tế, trong đó chương trình sản lương thực, thực phẩm là hàng đầu. Để thực hiện chương trình lương thực, phẩm, tỉnh chủ trương phải phát triển nông nghiệp toàn diện, tổ chức thực tốt Nghị quyết 10 NQ/TW, khơi dậy mọi tiềm năng, giải phóng mọi năng sản xuất của các thành phần kinh tế. Về trồng trọt, coi trọng phát triển diện năng suất, sản lượng cả cây lương thực và thực phẩm, đồng thời chú trọng công nghiệp dài ngày và ngắn ngày; tập trung làm vụ đông — xuân đạt năng cao, từng bước tăng vụ 8, giảm vụ 10 để hạn chế thiên tai, biến vụ hè — thu ột vụ bắp bênh thành một vụ tương đối ổn định, có năng suất cao.

Nhờ những cố gắng của tất cả các ngành, các địa phương trong tỉnh, nghiệp Quảng Bình đã vượt qua khó khăn của những ngày đầu tái lập tỉnh, bước ổn định sản xuất và bắt đầu có tăng trưởng. Năm 1992 tổng sản lượng g thực đạt 147.000 tấn, tăng 10,6% so với năm 1991. Tỉnh đã triển khai tốt đự án phát triển kinh tế — xã hội vùng gò đổi, phân bố lại dân cư và lao g và giải quyết việc làm theo hướng phát triển nông nghiệp toàn diện.

Để tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được trong những năm đầu lập tỉnh, ngày 19 tháng 10 năm 1993 Tỉnh uỷ Quảng Bình ra Nghị quyết về triển kinh tế — xã hội nông nghiệp nông thôn trong những năm tới. Nghị ết đề ra nhiệm vụ đổi mới mạnh mẽ cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên cơ sở triển nông nghiệp toàn diện theo hướng sản xuất hàng hoá; thực hiện tốt nh sách kinh tế nhiều thành phần để phát triển nông nghiệp toàn diện và xây g nông thôn mới. Các biện pháp chủ yếu và chính sách đối với nông nghiệp,

thôn là đổi mới tổ chức, cải tiến quản lý hợp tác xã, quy hoạch và quản lý lại, cân đối và huy động các nguồn vốn, đưa tiến bộ khoa học vào sản xuất, đó là những đòn bẩy quan trọng mở đường cho nông nghiệp, nông thôn và Bình phát triển.

Năm 1993, Quảng Bình gặp thời tiết không thuận lợi, mưa lũ, hạn hán dài nhưng nhờ tập trung chỉ đạo phát triển nông nghiệp toàn diện nên sản lượng thực vẫn đạt 120.000 tấn. Việc thực hiện di dân phát triển kinh tế ở vùng gò đồi đạt được kết quả bước đầu. Nhân dân một số vùng kinh tế đã cải thiện cuộc sống, sản xuất có hiệu quả (A185:228).

Trong khi Quảng Bình đang tập trung phát triển nông nghiệp toàn diện việc khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế thì việc ban hành và tổ chức thực hiện Luật Đất đai sửa đổi (1993) đã đề cao vai trò tự chủ, xác lập quyền sử dụng lâu dài, hợp pháp đất đai của hộ gia đình. Hộ gia đình có quyền kế thừa, quyền thế chấp và các quyền khác.

Khi nói đến mối quan hệ sản xuất, yếu tố quan trọng hàng đầu là xác định quyền sở hữu về tư liệu sản xuất. Đất là tư liệu sản xuất quan trọng của hộ nông dân được Nhà nước thừa nhận, cấp quyền sử dụng hợp pháp, do đó đã xác lập quyền của người được giao đất.

Các tư liệu sản xuất khác do hộ gia đình đầu tư trang bị và thuộc quyền quản lý của hộ.

Hộ gia đình vừa là đơn vị kinh tế và trở thành thành viên của hợp tác xã, qua quan hệ hợp đồng kinh tế.

Từ năm 1997, thực hiện Luật Hợp tác xã, mô hình hợp tác xã trong các lĩnh vực kinh tế nói chung và trong nông nghiệp được tổ chức lại. Có một số hợp tác xã không được chuyển đổi được giải thể để vận động thành lập lại. Thực chất việc thực hiện Luật Hợp tác xã là xây dựng lại quan hệ sản xuất mới cho phù hợp với cơ chế quản lý và trình độ phát triển của nền kinh tế. Mô hình của hợp tác xã mới xác lập mối quan hệ giữa ban quản lý và hộ gia đình xã viên theo nguyên tắc:

Ban quản lý thực hiện chức năng quản lý và hợp đồng làm dịch vụ cho hộ gia đình xã viên.

Hộ gia đình xã viên là thành viên của hợp tác xã, được xác định vốn góp phần đóng trong hợp tác xã và tự chủ trong sản xuất, kinh doanh, được hưởng lợi nhuận của cổ phần đóng góp.

Chỉ tính riêng trong lĩnh vực nông nghiệp, ban quản lý của hợp tác xã vận động đều tập trung làm dịch vụ cho kinh tế hộ gia đình xã viên. Tỷ lệ hoạt động dịch vụ như sau: thủy lợi 92,1%, bảo vệ thực vật 68,5%, giống 55%, làm đường 33,7%, cung ứng vật tư 52,8%, điện 64%.

Kết quả của việc đổi mới, củng cố quan hệ sản xuất mới ở nông thôn, hiện cơ chế quản lý mới đã giải phóng sức sản xuất, phát huy ý thức tự chủ của sản xuất, tạo môi trường cho sản xuất phát triển.

Phụ lục: Máy móc phục vụ nông nghiệp

Đơn vị tính: cái.

Năm	Máy kéo	Máy bơm	Máy tuốt
1990	229	241	56
1991	225	261	62
1992	153	216	107
1993	174	193	322
1994	289	144	381
1995	398	129	466
1996	582	210	503
1997	755	207	593
1998	726	236	628
1999	930	438	600
2000	935	448	612

(Nguồn: Cục Thống kê Quảng Bình - (QB 90 - 2000 - tr.165)

Để không ngừng đưa nền nông nghiệp Quảng Bình phát triển thành một những ngành mũi nhọn của nền kinh tế tỉnh, công tác điều tra cơ bản, khảo m khả năng thích ứng của các giống cây trồng, vật nuôi trên địa bàn và tổ triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật vào sản xuất và đời sống. cơ sở nghiên cứu khảo nghiệm các chỉ tiêu về điều kiện khí hậu, chế độ đầu ân tích thành phần đất trồng, nghiên cứu các chỉ tiêu sinh trưởng phát triển ác giống, khả năng chống chịu sâu bệnh, khả năng chống chịu điều kiện iết bất lợi các cơ sở sản xuất nông lâm nghiệp trên địa bàn đã tiếp thu và ào sản xuất nhiều giống mới, góp phần nâng cao năng suất, sản lượng và lượng một số cây trồng trên địa bàn. Phần lớn diện tích lúa và ngô được gieo bằng các tập đoàn giống mới, thời gian sinh trưởng ngắn, khả năng chịu ốt, năng suất cao.

Tỉ lệ diện tích gieo trồng các loại giống lúa mới tăng dần; chủ yếu là oại giống vụ Đông Xuân VN20, VN10, X20, X21, X23, IR353, IR38, B3; vụ 8 có CR203, CN2, QT1, OMO CS94... Một số công nghệ nhân giống như nuôi cấy mô tế bào đã được ứng dụng trong một số cơ sở sản xuất.

Tỉ lệ diện tích gieo trồng giống lúa mới và năng suất:

NNăm	Tỉ lệ gieo cấy giống lúa mới (%)	Năng suất bình quân (tạ/ha)

	Cả năm	Vụ Đông Xuân	Cả năm	Vụ Đông Xuân	Vụ 8
1990	68,5	73,9	19,06	24,76	16,60
1991	70,8	75,9	21,40	24,62	22,99
1992	71,9	77,9	25,00	30,10	26,00
1993	73,4	79,9	20,40	30,10	10,30
1994	72,7	79,4	24,40	26,00	29,20
1995	75,8	81,5	27,20	35,20	23,30
1996	79,8	87,0	33,50	40,30	32,06
1997	81,2	87,6	32,60	38,70	31,10
1998	84,6	92,5	27,31	37,47	15,98
1999	85,8	95,0	36,38	41,15	34,34
2000	86,0	96,0	36,62	45,40	35,50

Hầu hết các loại giống lúa trên đều được thường xuyên đổi mới, duy trì loại giống nguyên chủng, giống cấp 1, do đó năng suất lúa ngày càng tăng. Tính bình quân năng suất lúa cả năm 1995 so với 1990 tăng 8,14 tạ/ha; bình quân mỗi năm tăng 7,37%. Năm 2000 so với năm 1996 tăng 10,6 tạ/ha, bình quân mỗi năm tăng 6,8%, từ năm 1990 đến 2000, mỗi năm tăng 6,97% so với đây...

Năng suất lúa tăng liên tục và tăng với tốc độ cao trong suốt thời gian qua. Nguyên nhân chủ yếu để tăng sản lượng, vì trong thời gian dài đó, diện tích gieo trồng cơ bản không tăng có năm giảm sút, nhưng sản lượng lúa vẫn tăng, có năm tăng với tốc độ nhanh như năm 1997, 1999 và 2000. Điều đó chứng tỏ nhờ tăng năng suất gieo trồng đã làm tăng sản lượng.

Cụ thể về tác động của các yếu tố năng suất, diện tích đến tăng giảm sản lượng thóc qua từng năm như sau:

Năm	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng thóc (tấn)
95	45.595	27,2	123.827
96	47.358	33,54	158.869
97	46.369	32,61	151.228
98	44.482	27,31	121.502
99	46.862	36,38	170.483
00	46.900	36,62	171.747

Trong điều kiện diện tích gieo trồng lúa không tăng, có khi giảm, vẫn có thể tăng sản lượng do được đầu tư thâm canh tăng năng suất lúa.

Quảng Bình hiện tại đã hội tụ được đủ các điều kiện phục vụ thâm canh lúa nước, hệ thống thủy nông, mạng lưới bảo vệ thực vật, đặc biệt là có được các cơ sở giống, chế biến giống hiện đại, đáp ứng nhu cầu của sản xuất. Từ năm 1986 đến nay, do tác động của khoa học kỹ thuật như giống, đầu tư thâm canh, điều hòa

tiêu, phòng trừ dịch bệnh, do đó năng suất lúa được tăng cao, sản lượng thực tiếp tục tăng một cách ổn định hơn.

Sản lượng lương thực năm 1990: 112.347 tấn lên 148.566 tấn vào năm 1995, tốc độ tăng bình quân mỗi năm 5,75%, lương thực đầu người từ 166 kg năm 1990 lên 199 kg năm 1995.

Sau giai đoạn từ 1996 trở đi, sản lượng lương thực tăng mạnh hơn: năm đạt 188.160 tấn, vượt kế hoạch 17,5%, tăng 26,65% so với năm 1995, năm vẫn duy trì sản lượng lương thực ở mức 182.020 tấn, vượt kế hoạch 4%. Đến cuối của kế hoạch 5 năm 1996 - 2000, sản lượng lương thực tiếp tục đạt cao, năm 1999 sản lượng lương thực đạt 203.309 tấn, vượt kế hoạch tăng 41,28% so với năm 1998. Năm 2000 dự kiến 204.500 tấn, đạt mức kế hoạch. Lương thực bình quân đầu người đạt 253 kg, cao hơn năm 1995 kg.

Bình quân năm 1996 đến 2000, tốc độ tăng trưởng sản lượng lương thực của thời kì 1990 đến 2000 là 6,18%.

Do sản lượng lương thực tăng nhanh nên mặc dù gia tăng dân số vẫn ở cao, nhưng lương thực bình quân đầu người tiếp tục tăng từ 166 kg năm 1990 lên 199 kg năm 1995 và 253 kg năm 2000.

Sản lượng lương thực tăng nhanh đã mở ra khả năng tự cân đối lương cho khu vực nông thôn, khắc phục tình trạng thiếu ăn của nông dân. Theo tính toán trước năm 1990 lương thực sản xuất chỉ đảm bảo 80% nhu cầu.

Từ năm 1990 đến nay (trừ hai năm 1993, 1998 bị thiên tai gây thiệt hại sản lượng lương thực sản xuất đã cân đối cho nhu cầu ăn, có phần dư thừa.

Sản xuất lương thực phát triển đã khắc phục tình trạng thiếu ăn trong xã, khắc phục nạn đói giáp hạt, ổn định đời sống xã hội.

Sản lượng lương thực qua các năm

Năm	Sản lượng (tấn)	Tốc độ tăng (%)	Lương thực bình quân (kg/người)
1990	112.347	100,9	166
1991	133.347	118,6	193
1992	147.866	110,8	210
1993	119.118	80,5	165
1994	148.058	124,3	201
1995	148.566	100,3	199
1996	188.160	126,9	248
1997	182.020	96,7	236
1998	143.900	79,1	184
1999	203.309	141,28	255

2000	204.500	100,58	253

Nguồn: Cục Thống kê Quảng Bình "QB 1990-2000"

- Chăn nuôi.

Vật nuôi chủ yếu trong kinh tế gia đình của cộng đồng cư dân trên vùng Quảng Bình là các gia súc như: trâu, bò, lợn, gà, vịt, chim bồ câu...

Trâu: là con vật dùng chủ yếu để cày, kéo. Một số làng dùng để tuốt cỏ với bò thì trâu ăn cỏ ngang hơn, có khả năng cày ruộng tốt hơn. Song trâu nhiều nên thường người ta nuôi trâu ở vùng miền núi. Chỉ giữ trâu lại ở vào các tháng cày, cấy; thời gian còn lại cho trâu vào ăn tự do trong rừng.

Những vùng nuôi nhiều trâu như: Qui Đạt, Troóc, Sen Bằng, Đức Phổ, Iạu...

Bò chủ yếu nuôi để dùng làm sức kéo là chính. Bò được nuôi ở nơi trong tỉnh.

Thông thường mỗi người nông dân nuôi một hai con để cày mảnh ruộng mình. Cũng như trâu, bò được chăn dắt trên các đường đê, bờ ruộng hoặc các vùng đồi...

Dưới thời phong kiến, do điều kiện kinh tế, đời sống, cư dân Quảng rất ít nuôi trâu bò lấy thịt. Thông thường bò lấy thịt chỉ bò đã già, những bò không thể cày cấy được nữa. Chỉ ở Đồng Hới và Ba Đồn là địa điểm có loanh bò thịt nhưng số lượng không đáng kể và nguồn thịt bò chủ yếu vẫn thải loại, không có khả năng kéo cày được nữa.

Những vùng nuôi bò nhiều là: Kiêm Long, Khương Hà, Thuận Lí, Thủy

* Lợn: Là con vật chủ yếu nuôi trong gia đình để cung cấp cho thị trường và cung cấp cho nhu cầu cúng tế lễ hội. Ngày nào người ta cũng mổ lợn, họ ít ra một ngày cũng có một hàng thịt. Thường thường mỗi gia đình đều có ít nhất là một con lợn. Lợn nuôi theo kiểu tự cung tự cấp: vừa để tận dụng thức ăn thừa và phế liệu của nông nghiệp, lại có nguồn phân để bón ruộng.

* Gia cầm: Gia cầm phổ biến ở tất cả các gia đình trên địa bàn tỉnh Quảng Bình là gà. Kỹ thuật nuôi rất đơn giản: chỉ thả rong. Tuy gà dễ nuôi nhưng hay bị dịch, sự phòng ngừa bệnh cho gà còn rất hạn chế nên nhìn chung gia đình ở Quảng Bình có giá trị kinh tế rất thấp.

Vịt được nuôi nhiều ở Lệ Thủy, Quảng Ninh. Nhiều người nuôi vịt làm trứng nhân tạo, họ thuê những ruộng gặt hái rồi để thả các đàn vịt của họ. Ở nhiều vùng còn nuôi ngan để lấy thịt và trứng. Trứng ngan được chov để, ở đây có một nhà máy làm lòng trắng trứng.

Tuy nguồn lợi về chăn nuôi trên địa bàn Quảng Bình đã được người dân khai thác nhưng hầu như trong suốt hàng nghìn năm dưới chế độ phong kiến dưới thời Pháp thuộc, chăn nuôi chưa bao giờ được coi là một ngành kinh tế trọng. Sau ngày Quảng Bình được giải phóng, lĩnh vực chăn nuôi bắt đầu

chú ý. Từ năm 1960, thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, trên địa bàn Quảng Bình đã bắt đầu xây dựng một số trạm trại quốc doanh chăn nuôi trâu bò giống phục vụ việc cung cấp giống vật nuôi cho các đơn vị sản xuất trong tỉnh. Các trạm chăn nuôi trâu, bò giống và trâu bò cày Đồng Lê, Ba Canh, trại Thuận Đức đã đi vào sản xuất ổn định. Sau khi hoàn thành về cơ bản việc dựng các hợp tác xã nông nghiệp, lĩnh vực chăn nuôi đã được các đơn vị sản xuất trên địa bàn đưa vào cơ cấu kinh tế và bắt đầu có đầu tư. Ngày 11 tháng 3 năm 1963, Thường vụ Tỉnh uỷ Quảng Bình ban hành Nghị quyết về phương hướng và biện pháp về đẩy mạnh chăn nuôi. Nghị quyết đã nhấn mạnh: "Trên cơ sở phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện mà tích cực đẩy mạnh chăn nuôi đại súc và tiểu gia súc, gia cầm, không những nông thôn, hợp tác xã nông nghiệp, gia đình xã viên mà cả các khu vực phi sản xuất nông nghiệp như vùng công nghiệp, miền biển, thị trấn, thị xã, các cơ quan xí nghiệp, quân đội, trường học nhằm đáp ứng các yêu cầu cung cấp sức kéo cho nông nghiệp, giải quyết phân bón và đảm bảo cung cấp thịt cho nhu cầu tiêu thụ của nhân dân" (AI83:125).

Nhờ có sự quan tâm đầu tư phát triển chăn nuôi nên đến khi hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, lĩnh vực chăn nuôi đã tăng đáng kể, đàn trâu tăng 1.270 con năm 1954 tăng lên 22.616 con vào năm 1965 (tăng 200%), đàn bò từ 34.849 con lên 51.284 con, đàn lợn tăng từ 38.400 con lên 116.728 con (tăng 300%)... đến khi kết thúc cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ 2, các chỉ tiêu là: đàn trâu: 20.807 con tăng 180% so với năm 1954), đàn bò: 37.607 con (tăng 101%), đàn lợn: 116.688 con (tăng 301%) (B58:328-330).

Sau ngày thống nhất đất nước, tuy có gặp một số khó khăn do cơ chế bao cấp, bao cấp nhưng các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn Quảng Bình vẫn cố gắng tìm cách tồn tại và phát triển. Ngành nông nghiệp đã phục hồi một số trại quốc doanh, trại giống cấp II ở huyện, xây dựng 7 điểm giống lợn hợp tác xã, 1 trại thụ tinh lợn và 1 trạm thú y. Các cơ sở này tuy chưa thể đáp ứng yêu cầu phát triển chăn nuôi trên địa bàn Quảng Bình nhưng cũng góp phần trọng yếu trì các hoạt động cung cấp giống mới và một phần dịch vụ chăn nuôi cho người sản xuất. Vì thế khi bước vào thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1980 - 1985), tỷ lệ đàn trâu đã tăng 8%, đàn bò tăng 1% và đàn lợn tăng 1% (AI83:55).

Sau khi có đường lối Đổi mới và nhất là từ khi có Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị về đổi mới cơ chế khoán trong nông nghiệp, lĩnh vực nông nghiệp nói chung và chăn nuôi nói riêng đã có những chuyển biến tích cực. Nông trào phát triển chăn nuôi trâu, bò đàn, xây dựng trại nuôi lợn bán công nghiệp, chăn nuôi vịt đàn và các hình thức chăn nuôi gia đình đều phát triển mạnh. Tuy chăn nuôi trên địa bàn Quảng Bình chưa đạt mục tiêu trở thành ngành kinh tế chủ lực và chưa làm thay đổi cơ cấu các thành phần kinh tế nông nghiệp nhưng đã góp phần quan trọng trong việc thực hiện chính sách xoá đói, giảm nghèo, giải

việc làm và tăng thêm thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân, nhất là dân ở các vùng đặc biệt khó khăn. Tỷ trọng giá trị chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp năm 1990 chiếm 33,3%, năm 1995 chiếm 36% và năm 2000 chiếm 34,2%.

Quy mô đàn gia súc qua các năm như sau:

(Đơn vị : con)

	1990	1995	2000
Đàn trâu	23.100	28.363	29.640
Đàn bò	96.060	126.250	131.550
Đàn lợn	193.307	262.115	275.790

Chăn nuôi gia súc trong thời kì 1990 - 2000 phát triển tương đối toàn diện, cả về tổng đàn và tăng về chất lượng đàn gia súc.

Chăn nuôi trâu bò ngoài việc cung cấp sức kéo, phân bón cho trồng trọt và dần dần phát triển thành chăn nuôi hàng hóa.

Tỷ lệ trâu bò cày kéo ổn định từ 61-62% tổng đàn. Số còn lại chăn nuôi phục vụ kinh doanh, một số vùng có điều kiện về đồng cỏ, đất trồng như: Minh Hóa, Tuyên Hóa, miền Tây Lệ Thủy, Bố Trạch đã phát triển chăn nuôi trâu bò phổ biến là quy mô 30 - 40 con/hộ.

Đàn lợn tuy nuôi phân tán theo hộ gia đình, song lại tập trung ở khu vực nông thôn nên cũng mang tính tập trung theo vùng và cũng xuất hiện một số hộ nuôi quy mô tập trung từ 5 - 10 con, có nhiều hộ quy mô cao hơn.

Trong các năm gần đây nhờ sự trợ giúp của các chương trình về lai tạo, cả đàn bò và đàn lợn được nâng cao chất lượng, năng suất tăng. Tỷ lệ đàn lợn lai chiếm 7,7%, đàn lợn chiếm 75%. Trọng lượng lợn xuất chuồng bình quân năm 2000 là 69 kg/con, so với thời kì 1990 đến thời kì 1995 tăng 6,2%.

Chăn nuôi gia cầm: trước đây ở Quảng Bình có xí nghiệp nuôi gà công nghiệp, nhưng do làm ăn thua lỗ nên đã giải tán. Hiện nay nuôi gia cầm chủ yếu ở hộ gia đình. Nuôi theo lối kinh nghiệm truyền thống là chính, kỹ thuật chưa phát triển.

* Chăn nuôi gà: hàng năm toàn tỉnh nuôi khoảng 730.000 con, năm 1989: 899.000 con.

Huyện nuôi nhiều nhất là Bố Trạch (246.500 con), Lệ Thủy (155.446 con), huyện nuôi ít nhất là Minh Hóa (53.365 con).

* Chăn nuôi vịt phát triển mạnh ở tỉnh ta: Huyện nuôi nhiều nhất là Lệ Thủy, Quảng Trạch, huyện nuôi ít nhất là Minh Hóa.

Tình hình phát triển chăn nuôi trong giai đoạn 1990-2000

(Đơn vị: con)

Năm	Đàn trâu		Đàn bò		Đàn lợn		Đàn gia cầm	
	Tổng số	Cày kéo	Tổng số	Cày kéo	Tổng số	Lợn nái	Tổng số	Mái đẻ
1990	23.100	15.850	96.060	57.759	193.307	2.408	883.667	398.219
1991	24.069	16.587	100.169	62.695	206.210	3.460	901.343	461.163
1992	25.527	16.930	109.297	67.102	218.230	8.942	1.004.856	467.771
1993	27.242	19.348	115.297	62.117	240.998	3.886	1.468.902	487.795
1994	27.252	19.292	120.100	75.163	242.517	2.171	1.222.216	393.779
1995	28.363	20.207	126.250	75.701	262.115	2.412	1.305.000	420.451
1996	28.869	20.729	126.130	75.234	264.182	5.521	1.373.573	442.639
1997	29.407	21.380	127.968	74.921	270.130	4.983	1.468.467	475.821
1998	29.355	21.341	128.214	74.503	267.259	4.598	1.501.562	472.184
1999	29.501	21.458	130.250	73.469	273.611	4.924	1.573.474	487.138
2000	29.640	21.565	131.550	73.830	275.790	4.950	1.589.210	494.440

(Nguồn: Niên giám thống kê Quảng Bình QB1990 - 2000 - tr.162.)

Ngoài những nghề chăn nuôi truyền thống, gần đây do sự phát triển của học kỹ thuật, và nhờ sự trợ giúp của Nhà nước cũng như các chương trình trợ quốc tế, ngành chăn nuôi đã phát triển thêm nhiều lĩnh vực mới như: chăn nuôi cao sản, nuôi tôm sú, tôm hùm, nuôi cua, nuôi cá, nuôi ong... phát triển ở nhiều địa phương trong tỉnh. Làm cho sản phẩm chăn nuôi càng phong phú thêm, góp phần cho ngành xuất khẩu thủy sản tỉnh nhà thêm phong phú, đưa ngành chăn nuôi lên cao trong nền nông nghiệp.

Từ 1990 trở đi, chăn nuôi khá phát triển đã đem lại hiệu quả kinh tế khá thực, ngoài việc phục vụ sức kéo cho sản xuất trồng trọt, cung cấp thực phẩm cho đời sống, chăn nuôi còn tạo nguồn thu nhập cho hộ gia đình dân cư. Hàng năm thu nhập từ chăn nuôi chiếm 31,8% tổng thu nhập của hộ dân cư.

Tuy chăn nuôi chưa trở thành ngành chính như kế hoạch đã đề ra nhưng trồng chăn nuôi tăng, góp phần thúc đẩy ngành nông nghiệp phát triển một cách toàn diện hơn, mở rộng, nâng cao về qui mô làm đa dạng sản phẩm nông nghiệp.

- Lâm nghiệp.

Quảng Bình có diện tích rừng khá lớn, rừng Quảng Bình thuộc loại rừng kiệt đối ẩm. Quảng Bình là tỉnh nằm trong khu vực đa dạng sinh học Bắc Trường Sơn - nơi có khu hệ động, thực vật đa dạng, độc đáo với nhiều nguồn gen quý hiếm. Đặc trưng cho tính đa dạng sinh học ở Quảng Bình là vùng Karst vùng Nha - Kẻ Bàng.

Theo số liệu điều tra của Viện Điều tra Quy hoạch rừng (1999) Quảng Bình có 486.688,7 ha trong đó rừng tự nhiên 447.837 ha (bao gồm cả rừng ngập mặn 26,7ha), rừng trồng 38.851ha; tổng trữ lượng gỗ 31,6 triệu m³. Độ che phủ rừng 61,17% (kể cả 4.914 ha diện tích cây lâu năm).

Rừng Quảng Bình đa dạng về giống loài, có 138 họ, 401 chi và 640 loại khác nhau, đặc biệt có nhiều loại quý hiếm, đặc hữu hẹp: gỗ mun, trầm, gõ, nghiến; dưới tán rừng có nhiều loại có giá trị kinh tế như mây, song, các loại cây dược liệu.

Về động vật hết sức đa dạng, có 493 loài, trong đó thú: 67 loài, bò sát chim 297, cá 61, ếch nhái 20 loài, có 109 họ và 38 bộ. Quần thể thực vật và động vật rừng Quảng Bình rất phong phú về chủng loại. Do Quảng Bình nằm ở vị trí chuyển tiếp của điều kiện tự nhiên 2 miền Bắc — Nam nên rừng Quảng Bình là nơi hội tụ một số chủng loại động, thực vật đặc trưng của cả hai miền. Rừng Quảng Bình có nhiều loại gỗ quý hiếm như mun, dạ hương, lim, táu, gõ, hoàng đàn, huyệng, cà ổi...; có nhiều cây dược liệu như trầm hương, hà thủ ô, sâm bố chính, sa nhân, hoài sơn...; có nhiều loại nấm quý như nấm tràm, nấm mối, mộc nhĩ...; có nhiều loại thú quý như voi, hổ, báo, gấu, khỉ, bò tót...; có nhiều loại chim cảnh đẹp như công, trĩ, phướn, nhồng, hoàng anh, sáo, vẹt, bồ câu...; có nhiều loại bò sát quý hiếm như rùa nắp, rùa vàng, trút, tắc kè, kỳ nhông, rắn... Đặc biệt, rừng Quảng Bình có nhiều nguồn gen quý hiếm như: vọoc Tĩnh, gấu, hổ, sao la, mang lớn, gà lôi lam đuôi trắng, gà lôi lam màu đen và

Rừng Quảng Bình là một tài sản quốc gia quý giá, là một trong những nguồn năng lượng và là một nguồn tài nguyên hết có vị trí vô cùng quan trọng trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Dưới chế độ phong kiến và dưới thời thuộc Pháp, rừng là nguồn sống cho một bộ phận dân cư sống dọc ven triền núi phía Đông Trường Sơn. Các thế lực phong kiến và bộ máy thống trị của thực dân Pháp đã coi rừng là một nguồn tài nguyên quan trọng nên chúng ra sức khai thác, tận thu nguồn lợi rừng để phục vụ cho việc xây dựng các công trình hạ tầng của Nhà nước, bán ra thị

ng trong nước và xuất khẩu để tăng ngân sách cho bộ máy và làm giàu cho toàn thống trị. Trong khi đó, cộng đồng dân cư Quảng Bình nói chung và dân vùng ven rừng nói riêng cũng sống dựa vào tài nguyên rừng nên nguồn rừng bị lạm dụng khai thác khiến cho tài nguyên bị cạn kiệt dần.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa đã ban hành nhiều chính sách nhằm bảo vệ, làm giàu tài nguyên rừng, thời kỳ khuyến khích phát triển kinh doanh, khai thác rừng một cách có kế hoạch nhằm phục vụ cho công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Nhà nước cũng thành lập các tổ chức Kiểm lâm và ngành Lâm nghiệp để quản lý, bảo vệ, phát triển tài nguyên rừng, khai thác nguồn lợi rừng phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên, do điều kiện chiến tranh ác liệt, ngành lâm nghiệp không những không có điều kiện phát triển mà tài nguyên rừng còn bị tàn phá nghiêm trọng.

Trong thời kỳ chiếm đóng của thực dân Pháp, thực hiện chính sách “đốt sạch, giết sạch, phá sạch” nhằm phá hoại các cơ sở và căn cứ kháng chiến của dân ta, thực dân Pháp đã huy động máy bay ném bom napan đốt cháy hàng triệu ha rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Trong giai đoạn này, mục tiêu cao nhất của nhân dân cả nước là tiến hành cuộc kháng chiến kiên cường và anh dũng chống thực dân Pháp xâm lược. Vì vậy, hoạt động lâm nghiệp chỉ hạn chế việc khai thác một số tài nguyên phục vụ cho kháng chiến, các hoạt động như quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng đều rất hạn chế, khối lượng g đáng kể.

Sau ngày hoà bình lập lại trên miền Bắc, thực hiện chủ trương khôi phục và phát triển kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất bước đầu cho chủ nghĩa xã hội, các ngành kinh tế và nhân dân trên địa bàn Quảng Bình đã bắt đầu triển khai một số hoạt động khai thác, chế biến và phát triển vốn rừng. Tuy vậy, do những khó khăn của thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế sau nhiều năm chiến tranh, khả năng đầu tư vào lâm nghiệp còn rất hạn chế. Đến năm 1960, sau khi hoàn thành cuộc cải tạo và khôi phục kinh tế, tỷ trọng thu nhập quốc dân trong lâm nghiệp chỉ chiếm 3% so với nông nghiệp và chiếm 2,5% so với tổng thu nhập địa phương. Đến năm 1965, sau khi hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, thu nhập từ lâm nghiệp chiếm 2,8% so với nông nghiệp và chiếm 2% so với tổng thu nhập trên địa bàn (B58:168)

Trong thời kỳ thực hiện cuộc chiến tranh leo thang phá hoại miền Bắc, nước Mỹ đã huy động các phương tiện chiến tranh hiện đại nhất trong thời kỳ bấy giờ như các loại máy bay chiến thuật, máy bay chiến lược và tàu chiến m đội 7 bắn phá và ném hàng triệu tấn bom và rải các loại chất độc diệt cỏ và phát quang địa bàn rừng núi để tiêu diệt tiềm lực của cuộc kháng chiến của nước ta, cứu nước. Vì thế rừng Quảng Bình bị tàn phá nghiêm trọng, tài nguyên rừng Quảng Bình trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã bị tàn phá kiệt.

Mặc dù vậy, các địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Bình vẫn tìm mọi cách bảo vệ tối đa độ che phủ rừng nhằm duy trì tài nguyên rừng đồng thời bảo vệ an toàn tính mạng và tài sản cho nhân dân và các lực lượng tham gia chiến đấu trên địa bàn, tỉnh Quảng Bình cũng tổ chức cho nhân dân và các lực lượng vũ trang khai thác hàng chục vạn mét khối gỗ để xây dựng các cơ sở đóng quân cho bộ đội và thanh niên xung phong, xây dựng hệ thống các cơ quan, công sở và hầm ngầm để hạn chế tổn thất cho nhân dân và lực lượng chiến đấu trong điều kiện đánh phá khốc liệt của đế quốc Mỹ. Tất cả hoạt động khai thác lâm nghiệp đều diễn ra theo nhu cầu bức bách chiến tranh, không hiển thị đầy đủ trên các chỉ tiêu kinh tế - xã hội. Các hoạt động lâm nghiệp thực hiện trong chỉ tiêu, kế hoạch tại thời điểm kết thúc cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất (1968) vẫn giữ ở tỷ trọng 3% so với thu nhập nông nghiệp và 2,5% so với tổng thu nhập trên địa bàn^(B58:167).

Trong giai đoạn 1969 — 1971, tranh thủ điều kiện đế quốc Mỹ buộc tạm ngừng ném bom, chính quyền tỉnh đã chỉ đạo nhân dân kết hợp chặt chẽ và cân đối 3 mặt là khai thác, bảo vệ và tái sinh rừng. Năm 1971 các địa phương trong tỉnh đã khai thác 6 vạn m³, trong đó 700 m³ gỗ thuyền phục vụ giao thông và thủy sản. Một số nguồn lợi rừng cũng được khai thác như mây song (100.000 mét), mây sợi (200 tấn), lá nón, dược liệu để bổ sung nguồn thu cho ngân sách^(A 183:290). Trong giai đoạn này, tranh thủ điều kiện ngừng bắn, các tổ chức Nhà nước và nhân dân không chỉ có khai thác mà đã bắt đầu có những hoạt động trồng và chăm sóc, tu bổ rừng. Sau khi kết thúc cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ, chỉ riêng hoạt động trồng rừng trên địa bàn Quảng Bình đã chiếm tỷ trọng 4,7% so với nông nghiệp, trong đó Nhà nước trồng chiếm 34%, nhân dân trồng chiếm 66%, chăm sóc, tu bổ chiếm 2,6% và tổng số thu nhập mang lại từ hoạt động trồng và chăm sóc rừng^(B58:170).

Sau ngày giải phóng miền Nam, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Nhà nước đã kịp thời ban hành những cơ chế, chính sách quy định về quản lý, bảo vệ, khôi phục, làm giàu vốn rừng, đồng thời quy hoạch phát triển lâm nghiệp để phục vụ công cuộc xây dựng đất nước theo đường lối Đổi mới. Là một địa phương có diện tích rừng rộng lớn và tài nguyên rừng đa dạng, phong phú, ngành Lâm nghiệp Quảng Bình đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân của tỉnh.

Sau những nỗ lực để vượt qua những khó khăn, thử thách, khắc phục những hậu quả do chiến tranh để lại, ngành sản xuất lâm nghiệp đã thay đổi dần cấu trúc từ khai thác là chủ yếu chuyển sang bảo vệ, xây dựng vốn rừng, nhằm duy trì, bảo tồn tài nguyên rừng. Tính từ năm 1990 đến 2000 giá trị sản xuất lâm nghiệp khai thác giảm 17,6%, bình quân mỗi năm giảm 0,96%. Giá trị sản xuất lâm nghiệp lâm sinh tăng 87,3%, mỗi năm tăng 6,48%, riêng từ năm 1996 - 2000 tăng 3%, mỗi năm tăng 10,5%.

Do chuyển cơ cấu, giá trị sản xuất khai thác chiếm tỉ trọng từ 85,4% giá trị sản xuất toàn ngành năm 1990 xuống 80,5% năm 1995 và 71,4% năm 2000. Giá trị sản xuất lâm sinh tăng tỉ trọng 12% năm 1990 lên 13,1% năm 1995 và 2,8% năm 2000. Như vậy trong 10 năm tỉ trọng giá trị khai thác giảm 6%, bình quân mỗi năm giảm 0,6%, tỉ trọng giá trị lâm sinh tăng 10,8%, bình quân mỗi năm tăng 1,08%.

Quá trình điều chỉnh cơ cấu sản xuất lâm nghiệp bước đầu đã thu được kết quả: chuyển hoạt động lâm nghiệp sang thực hiện nhiệm vụ bảo vệ vốn rừng tự nhiên, trồng, phục hồi lại vốn rừng. Sản xuất khai thác chỉ duy trì ở mức bảo tồn tái tạo, thay thế tài nguyên rừng theo qui luật phát triển tự nhiên.

+ Về khai thác:

Chỉ tính riêng khai thác gỗ, sản lượng qua các năm như sau :

Năm	Sản lượng khai thác (m ³)	% so với năm trước
1990	46.289	90,3
1991	45.998	99,4
1992	45.690	99,3
1993	51.249	42,1
1994	48.144	93,9
1995	42.699	88,6
1996	38.428	89,9
1997	32.832	85,4
1998	28.292	86,1
1999	17.626	62,3
2000	25.000	141,8

Giá trị sản xuất lâm nghiệp
(Theo giá cố định năm 1994)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Lâm sinh	khai thác	LN khác
1990	106.443,0	12.814,0	90.965,0	2.664,0
1991	105.777,0	9.283,1	92.218,8	4.275,1
1992	106.862,1	9.182,1	91.144,5	6.535,5
1993	111.479,2	9.986,2	97.659,9	3.836,1
1994	115.723,1	10.640,1	100.603,0	4.480,0
1995	110.672,0	14.511,0	89.097,0	7.064,0
1996	107.500,5	16.603,9	84.448,4	6.448,2
1997	98.405,0	16.869,0	77.025,8	4.510,2
1998	93.176,4	16.947,0	69.360,8	6.868,6

1999	89.440,7	17.998,4	64.203,1	7.239,2
2000	105.000,0	24.000,0	75.000,0	6.000,0

(1) Nguồn: Cục Thống kê Quảng Bình – QB 1990-2000

Trong 10 năm (từ 1990 - 2000) sản lượng khai thác giảm 54,1%, tương đương 21.289 m³. Bình quân thời kì 1990 - 1995, sản lượng gỗ khai thác mỗi năm 46.678m³; thời kì 1996 - 2000 mỗi năm khai thác 28.435m³, giảm 39,1% so với thời kì 1990 - 1995.

Mức khai thác gỗ bình quân trong năm 1996 - 2000 là phù hợp với yêu cầu phát triển tự nhiên về năng suất rừng và đủ đáp ứng yêu cầu của địa phương, góp phần bảo tồn một khối lượng lớn diện tích rừng tự nhiên.

+ Bảo vệ xây dựng vốn rừng:

Để khôi phục lại vốn rừng bị suy giảm, từ năm 1990 - 2000, bằng nhiều nguồn vốn viện trợ quốc tế, vốn ngân sách cấp thông qua chương trình 327, trong trình 5 triệu ha rừng, vốn tích lũy từ nguồn thu thuế tài nguyên rừng, đã trồng 90.347 triệu đồng, chiếm 6,04% tổng mức đầu tư khu vực Nhà nước phục vụ cho trồng, bảo vệ rừng.

Kết quả đầu tư đã trồng mới được 39.109 ha rừng, cụ thể từng năm như sau:

Năm	Tổng diện tích trồng mới tập trung	Đã đưa vào khai thác
1990	2.759	2.870
1991	1.020	4.030
1992	1.980	1.450
1993	2.103	1.390
1994	2.346	455
1995	1.284	580
1996	4.940	721
1997	4.194	793
1998	4.288	3.519
1999	5.098	4.610
2000	5.100	5.508
Cộng	39.109	25.932

Nguồn: Cục Thống kê Quảng Bình – QB 1990 - 2000

Diện tích rừng trồng mới bình quân mỗi năm 4.000 ha, với tốc độ trồng như vậy, đủ bù đắp lại diện tích rừng giảm sút, khôi phục và nâng cao độ che phủ.

Trong tổng diện tích rừng trồng có 17.397 ha thông nhựa, chiếm 78% diện tích rừng trồng. Rừng thông nhựa hiện nay đã phát triển tốt, khép

thành rừng, vừa có giá trị bảo vệ môi trường sinh thái, vừa có giá trị kinh tế. Hiện tại đã đưa vào khai thác trên 4.108 ha, sản lượng nhựa thông thu hoạch 1.000 tấn, cung cấp nguyên liệu chế biến xuất khẩu.

+ Về công tác quản lý:

Do đặc điểm tài nguyên rừng vừa có giá trị kinh tế vừa có tác dụng bảo vệ môi trường, là loại tài nguyên tái sinh do đó hoạt động sản xuất được gắn liền khai thác, tái tạo và bảo vệ. Vì vậy đòi hỏi phải có biện pháp quản lý phù hợp trong điều kiện diện tích rừng rộng lớn, gắn liền với điều kiện sống của dân

Xuất phát từ đặc điểm đó, công tác quản lý rừng được thực hiện theo nguyên tắc: Xác lập chủ thể quản lý. Hiện tại Quảng Bình phân theo các chủ thể quản lý như sau:

	Tổng số (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích rừng	486.688	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	284.322	58,4
Ban quản lý rừng đặc dụng	40.397	8,3
Hộ gia đình, tập thể	7.272	1,5
Lực lượng vũ trang	947	0,2
Kiểm lâm	142.302	29,2
Chủ thể khác	12.395	2,4

Riêng đối với đất trống, giao cho các chủ thể quản lý như sau:

	Tổng số (ha)	Cơ cấu (%)
Diện tích không có rừng	146.386	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	82.169	56,1
Ban quản lý rừng đặc dụng	245	0,2
Hộ gia đình, tập thể	14.203	9,7
Lực lượng vũ trang	1.628	1,6
Kiểm lâm	40.133	27,4
Chủ thể khác	8.008	5,0

Nguồn: Cục Thống kê Quảng Bình – QB1990 - 2000

Việc xác định chủ thể đối với rừng và đất trống không rừng thực chất là phân định chủ trương giao đất, giao rừng cho các đối tượng quản lý, là một bước khởi đầu trong công tác quản lý rừng và đất rừng. Tuy nhiên tiến độ thực hiện còn chậm, đến năm 1999 có 95,9% diện tích rừng và 83,7% diện tích đất trống không rừng do các cơ quan Nhà nước quản lý, trong lúc lực lượng rất mỏng, không đủ để quản lý.

Về việc giao đất, giao rừng cho hộ gia đình quản lí, tuy đã triển khai thực hiện từ nhiều năm nay, nhưng đến năm 1999 mới giao được 7.272 ha rừng, chiếm 1,5% tổng diện tích rừng và 9,7% tổng diện tích đất trồng với 4.203ha.

Trong điều kiện dân cư đời sống còn khó khăn, phần lớn thu nhập nhờ khai thác tài nguyên rừng và các nhu cầu khác đang tăng lên, tiến bộ giao, giao rừng chậm sẽ ảnh hưởng lớn đến công tác bảo vệ rừng. Vì vậy cần đẩy mạnh việc giao đất, giao rừng theo chủ trương của Nhà nước, nhằm huy động lực lượng của dân cư ở vùng rừng núi vào tham gia bảo vệ rừng và xây dựng rừng.

- Ngư nghiệp.

Quảng Bình có đường bờ biển dài 116,04 km từ Đèo Ngang đến Hạ Cờ, lu rộng khoảng 119 km. Với vùng đặc quyền lãnh hải khoảng 20.000 km² với ba lạch: Ròn, Gianh, Lí Hòa, Nhật Lệ, sông Dinh và nhiều bãi ngang khác. Bãi khơi có 5 đảo nhỏ. Ven biển Quảng Bình có khả năng thiết lập một tổng kinh tế biển. Trong đó đáng chú ý nhất là nguồn lợi hải sản.

- Ngư nghiệp cổ truyền.

Trong tác phẩm "Ô châu cận lục", Dương Văn An đã mô tả : ... cá và thi xã Diêm Trảng huyện Tú Vinh ngon nhất, thứ nhì đến cửa Di - Luân; trong thì các đập An Hưu, Thanh Lam có nhiều, thứ hai đến đập Tam - Chế. hào sản ở cửa Hải Vân với cửa Tứ Khách, mà xứ Vinh Tuy huyện nh - Lộc cũng nhiều, còn dư thì ở các bến cát bờ bể, mà hạt Tân Châu, huyện Tú - Vinh cũng sản. Loại ngao, loại cua thì từ cửa Di - Luân đến cửa Tú chỗ nào cũng có.

Đỉnh núi Lôi Lôi, châu Bố Chính thì sản tổ yến, cửa bể Di - Luân thì lớn hùm. Đồi mỗi, cá lợn thì ở cửa Tú - Vinh với chằm cỏ Minh - Linh. Ốc khổng thì sản ở cù lao Thủy Cầm, huyện Lệ Thủy, cá sấu thì sản ở các vụng g - Bình, Hòa - Lâm, huyện Tú - Vinh.

Hải vật nhiều thế nhưng chưa bằng cá có vị ngon hơn cả.

Cá lư sản ở đập Lệ Thủy, cá cũng sản ở cửa bể Tú - Vinh. Sông Cái u Bố - Chính thì sản cá thoa, cửa bể Tú - Vinh thì sản cá mòi. Cá chấy thì sản ở đập Lệ Thủy, Tú Vinh; cá suy-sa và cá Tống công đều sản ở bể cả ...

Nghề đánh cá biển đã có ở Quảng Bình từ lâu đời và phát triển khá h. Ngư dân vùng thuyền có mái chèo hoặc thuyền buồm ra biển. Phương tiện bắt trước đây còn rất thô sơ. Người dân chài chủ yếu đánh lộng, việc đi còn rất hạn chế. Trong thời Pháp thuộc đời sống của ngư dân rất vất vả, h sưu cao, thuế nặng, cảnh "lái bạn" rất nặng nề...

Những sản phẩm ngư dân làm ra rất giá trị. Có nhiều loại cá ngon như: cá thu, cá trích, cá dứa, mực, cá mèi,... Những thứ cá này chủ yếu ướp muối và làm nước mắm. Có hai loại nước mắm, đó là loại mắm cá, một loại chiết thành nước hoàn toàn đó là nước mắm. Mắm cá ngon nhất là mắm bột chủ yếu sản xuất tại Cảnh Dương. Theo tục lệ, ngày xưa hàng năm làng phải tiến loại mắm cho triều đình phong kiến.

Ngoài ra nước mắm còn sản xuất tại: Mĩ Hòa, Lí Hòa, Lí Nhân, Tam Bảo Ninh... và hầu hết các làng đánh cá ven biển.

Ngoài đánh cá ra, người ta còn câu các loại tôm như tôm càng, tôm he, tôm he. Các loại nhuyễn thể như mực, sò, trời và các thứ ốc.

Nghề đánh cá nước ngọt gồm đánh cá ở các sông, đánh cá ở đồng ruộng, ao hồ. Những người đánh cá sông thường hay ở thuyền và đó là những cư dân đánh cá chuyên nghiệp. Thuyền vừa là phương tiện để hành nghề thủy sản nước ngọt, vừa là nơi cư ngụ chính của người dân (gọi là dân vạn chài). Công cụ đánh cá của ngư dân trên sông thường là các loại lưới gắn với thuyền (dịa phương gọi là "rờ bằm"), ngoài ra dân đánh cá trên sông còn sử dụng nhiều loại công cụ khác như lưới vây, lưới re, lưới bển, các loại câu, đập đĩa, thả chôm, bả...

Phần đông dân cư ở ven sông hoặc ở đảo cũng là những ngư dân thiện nghệ. Họ tổ chức thành từng nhóm cùng đánh cá với nhau với lưới bủa và lưới kéo đáy sông. Nơi có nhiều người đánh cá nước ngọt như ở Cẩm Sơn (Quảng Trạch), Thạch Bàn (Quảng Ninh), Xuân Hồi (Lệ Thủy)...

Đánh cá trên ruộng: sau mùa gặt, trong mùa nước lũ và những lúc trời nắng dài ngày, mưa đột xuất vào mùa cá lên ruộng dễ trứng, lúc đó hầu hết nông dân đều trở thành "ngư dân". Hầu hết các gia đình đều có các phương tiện đánh cá nhân như vó, nơm, nhủi, lưới bển... Người nông dân thường tận dụng diện tích mặt nước các ao hồ rải rác trên cánh đồng để thả "chuôm" để nuôi cá, hoặc húi cá rồi tổ chức đánh bắt bằng cách tát cạn hay dùng lưới quét. Việc nuôi và các loài thủy sản nước ngọt trước đây rất đơn giản, không được đầu tư cơ sở vật chất, chỉ trông chờ vào nguồn cá tự nhiên là chủ yếu. Tuy giá trị kinh tế nghề cá nước ngọt ở Quảng Bình trong thời xa xưa không đáng kể nhưng đây là nguồn lợi khá quan trọng, không chỉ giúp cải thiện chất lượng bữa ăn cho người nông dân mà còn góp phần đáng kể trong thu nhập của họ.

Ngư nghiệp ngày nay:

Theo số liệu điều tra của Viện nghiên cứu Biển năm 1987 thì biển Quảng Bình có một tài nguyên hải sản tương đối lớn và rất phong phú về loài. Có 1.650 loài (trên dưới 20 vạn tấn hải sản) và có hầu hết các loài hải sản có mặt ở Việt Nam (1.650 loài). Có những loài thủy sản mà các địa phương khác trong nước không có hoặc có nhưng trữ lượng không lớn bằng như: tôm hùm, tôm sú, cá rô, mực ống, mực nang... Trong đó mực ống, mực nang chiếm trữ lượng khá lớn và có chất lượng cao.

Phía bắc biển Quảng Bình có bãi san hô trắng với diện tích hàng chục ^{lao} ra hệ sinh thái của san hô, chứa đựng nguồn lợi thủy sản phong phú và hiếm.

Theo số liệu tổng hợp của Sở Thủy sản Quảng Bình năm 2000 thì trữ ^{ng} một số loài hải sản có giá trị (số liệu được đánh giá từ 100m nước trở vào như sau:

+ Tôm biển: (gồm tôm sú, tôm bạc, tôm thẻ, tôm bột, tôm chì...): 1.600 000 tấn. Tôm hùm: 200 300 tấn. Mực nang: 1.600 2.000 tấn. Mực ống: 00 - 4.000 tấn. Ruốc 5.000 - 7.000 tấn. Cá các loại 60.000 - 70.000 tấn.

Sản lượng hải sản có thể khai thác khoảng 35.700 - 42.650 tấn/năm.

Nhờ có điều kiện tự nhiên thuận lợi, nguồn lợi hải sản phong phú, đa ^g, dân cư có truyền thống và có kinh nghiệm trong nghề khai thác đánh bắt ngành thủy sản được xác định là một ngành kinh tế quan trọng của địa ^{ơng} và thực tế đang dần dần trở thành một ngành có vị trí quan trọng trong ^{ình} phát triển kinh tế. Tuy nhiên do trình độ khai thác còn thấp, chủ yếu nhỏ, khai thác trong lộng và gần bờ nên sản lượng khai thác được hàng năm ^a tương xứng với nguồn tài nguyên biển Quảng Bình.

Trước năm 1990, ngành thủy sản chỉ thuần túy về khai thác, từ năm ^l đến nay phát triển cả khai thác, nuôi trồng, gắn với chế biến đã mở ra triển ^g mới, phát triển toàn diện ngành thủy sản, nhằm khai thác có hiệu quả ^{ổn} tiềm năng về biển, sông và mặt nước nội đồng, cửa sông và phát triển kinh

Về khai thác, thực hiện chủ trương đổi mới cơ chế quản lý của Đảng, ^{nước} từ năm 1990 mô hình sản xuất thủy sản được tổ chức lại theo qui mô ^{gia} đình chủ yếu.

Trong các năm gần đây, thực hiện Luật Hợp tác xã và chủ trương khai ^{hải} sản xa bờ, mô hình hộ gia đình không có khả năng thực hiện, do đó ở ^{số} địa phương đã thành lập lại hợp tác xã. Đến cuối năm 2000, toàn tỉnh đã ⁹ hợp tác xã, vốn đầu tư 49, 67 tỉ đồng. Phương tiện phục vụ đánh bắt được ^{tư} trang bị ngày càng tăng cả về số lượng và qui mô công suất.

Năm 1995 toàn tỉnh có 2.809 tàu thuyền các loại, trong đó tàu cơ giới ⁴ chiếc. Các năm từ 1996 - 2000 được Nhà nước hỗ trợ cho vay vốn, các địa ^{ơng}, hộ gia đình đã đầu tư trang bị thêm phương tiện phục vụ khai thác đánh ^{Đo} đó số lượng phương tiện tiếp tục tăng:

Năm	Số lượng phương tiện đánh bắt	Phương tiện cơ giới
1996	3.702	2.724
1997	3.830	2.770
1998	3.977	2.852
1999	4.281	2.883
2000	4.168	2.886

Riêng tàu công suất lớn được đầu tư trong chương trình đánh bắt xa bờ năm 2000 có 86 chiếc, tổng công suất 6667CV. Các phương tiện trang bị tàu được đầy đủ: có máy thông tin, máy định vị, máy tầm ngư, ngư lưới cụ hợp, do đó có điều kiện ra khơi xa, bám biển dài ngày.

Về nuôi trồng: Nuôi trồng thủy sản là một nghề mới phát triển, bắt đầu năm 1990, 1991 trở đi tỉnh ta có phong trào nuôi trồng phát triển mạnh; đến đây là một ngành khá quan trọng.

Diện tích mặt nước khoanh nuôi năm 1990 có 170 ha, chủ yếu tận dụng nội đồng, đến năm 1995 tăng lên 600 ha do khai thác diện tích vùng ven biển cửa biển để khoanh nuôi, trong đó có 307 ha nước lợ nuôi tôm cua, ha nuôi cá nước ngọt. Đến năm 2000 tổng diện tích nuôi trồng thủy sản có 80 ha, nước ngọt 540 ha, nước lợ 780 ha.

Quá trình phát triển một cách toàn diện sản xuất thủy sản cả về khai thác khơi, cả khai thác lồng, cả nuôi trồng đã đưa ngành thủy sản thành một ngành kinh tế quan trọng và đạt hiệu quả kinh tế cao. Giá trị GDP của ngành sản tăng nhanh và chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong toàn bộ nền kinh tế, 1990 chỉ chiếm 3,75%, năm 1995 tăng lên 5,1% và năm 2000 chiếm 9%.

Giá trị sản xuất (theo giá cố định năm 1994) giữ được tốc độ tăng ổn định, có tính liên tục. Tính bình quân từ 1990 đến 1995 tăng 58,7%, bình quân mỗi năm tăng 9,75%; từ 1996 đến 2000 tăng 51,5%, bình quân mỗi năm tăng 8,6%; từ 1990 đến 2000 mỗi năm tăng 9,12%.

Điểm nổi bật của sản xuất thủy sản trong thời gian 1990 - 2000 là: giá trị nuôi trồng tăng cả qui mô giá trị và tăng cả tỉ trọng, năm 1990 tỉ trọng giá trị nuôi trồng chiếm 0,16%, năm 1995 tăng lên 10,84% và năm 2000 tăng lên 33%. Kết quả phát triển sản xuất thủy sản như sau:

Năm	Tổng sản lượng khai thác (tấn)	Trong đó		Tốc độ phát triển của tổng số (%)
		Hải sản biển	Nuôi nước lợ	
1990	8.647	7.647		
1991	9.608	8.498		111,1
1992	9.258	8.052	24	96,3
1993	11.244	9.793	45	121,4
1994	13.310	11.614	91	118,3
1995		11.037	225	98,2

	13.076			
1996	14.593	12.084	228	111,6
1997	14.768	12.288	288	101,2
1998	14.490	12.035	325	98,1
1999	16.620	13.886	220	114,7
2000	17.104	14.250	270	102,9

Song song với việc đẩy mạnh khai thác, khâu chế biến cũng được quan a, hiện tại có hai cơ sở chế biến có qui mô lớn được trang bị hoàn chỉnh (Xí nghiệp đông lạnh công suất 700 tấn/năm và Xí nghiệp súc sản công suất 2 /ca) và các cơ sở chế biến như: Xí nghiệp Hương Biển, Công ty thủy sản Sông nh, Công ty dịch vụ tổng hợp.

Hàng năm, các cơ sở chế biến đã thu mua khối lượng lớn nguyên liệu y sản, giải quyết khâu tiêu thụ sản phẩm cho ngư dân, tạo hàng hóa xuất khẩu chất lượng ngày càng tăng.

Kết quả xuất khẩu thủy sản qua các năm từ 1990 – 2000

Năm	Sản phẩm xuất khẩu		Kim ngạch xuất khẩu	
	Tổng số (tấn)	Tốc độ(%)	Tổng giá trị (1.000 USD)	Tốc độ (%)
1990	258	-	1.655	
1991	283	101,8	2.049	123,8
1992	283	83,1	1.252	61,1
1993	205	85,1	1.538	122,8
1994	323	157,1	2.082	135,4
1995	334	103,7	1.924	92,4
1996	112	35,0	959	49,8
1997	898	773,5	3.360	350,0
1998	1.088	122,9	6.059	180,3
1999	1.510	138,8	10.322	170,3
2000	1.820	120,5	8.995	115,5

Giá trị xuất khẩu thủy sản tăng trưởng với tốc độ nhanh, từ 1,655 triệu D năm 1990 lên 1,924 triệu USD năm 1995, lên 10.322 triệu USD năm 1999

3,995 triệu USD năm 2000, bình quân từ năm 1990 - 2000, mỗi năm kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng 18,45%.

Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu ngày càng nhanh đã đưa vị trí của ngành thủy sản lên chiếm vị trí hàng đầu trong giá trị xuất khẩu. Năm 1990 tỷ trọng xuất khẩu thủy sản chiếm 16,4%, năm 1995 chiếm 17,9%, đến năm 1999 chiếm 5% và năm 2000 chiếm 64,25%.

Như vậy, thủy sản là ngành kinh tế có vị trí quan trọng của nền kinh tế phương, trước hết là cung cấp nguồn thực phẩm tươi sống cho đời sống dân hàng ngày, đồng thời cũng là ngành cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến phục vụ xuất khẩu, nâng cao giá trị sản phẩm thủy sản của địa phương.

Dựa trên cơ sở tiềm năng phong phú và đa dạng về các nguồn lợi thủy sản, Quảng Bình tập trung phát triển các ngành nghề khai thác và bảo vệ tốt nguồn lợi biển, tăng cường đầu tư phương tiện, tăng năng lực đánh bắt vùng biển, mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản, xây dựng ngành thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh.

- Thủy lợi.

Do vị thế địa lý, địa bàn Quảng Bình tuy hẹp và dốc từ Tây sang Đông nên hầu hết các sông đều chảy không cùng hướng với độ dốc. Vì thế, hầu hết các dòng sông đều bắt nguồn từ dãy Trường Sơn, khi về đến vùng đồng bằng và vùng duyên hải đều hiền hoà, trong xanh, lưu tốc dòng chảy không lớn như khi ở đầu nguồn nữa. Hàng năm, các dòng sông là nguồn cung cấp chủ yếu nước tưới, nước sinh hoạt và nước cho sản xuất trên toàn bộ địa bàn. Tuy theo tình hình thời tiết, có năm mưa từ đầu nguồn đã gây nên lũ lụt trong một số địa bàn nông thôn, nhất là ở lưu vực các con sông Gianh và Nhật Lệ. Tuy nhiên, bên cạnh việc gây thiệt hại về tài sản và tính mạng con người, lũ lụt cũng mang lại lợi ích cộng đồng dân cư một số nguồn lợi đáng kể. Sau mỗi mùa lũ lụt, đất đai trở nên màu mỡ hơn do được bổ sung nguồn phù sa dồi dào, việc canh tác thuận lợi hơn, nguồn lợi thủy sản cũng tăng lên, thu nhập của người dân trên địa bàn được cải thiện. Vì lẽ đó, từ xa xưa, cộng đồng cư dân trên địa bàn Quảng Bình ít quan tâm đến việc trị thủy.

Từ sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, xu hướng phát triển kinh tế - xã hội đã dần dần thay đổi từ nền kinh tế tự phát, lệ thuộc vào thiên nhiên chuyển dần sang hình thái kinh tế mới, trong đó việc khai thác các lợi thế thiên nhiên phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội càng ngày càng được quan tâm hơn. Vì thế, sau khi lãnh đạo nhân dân giành được chính quyền, cùng với các biện pháp cấp bách nhằm giải quyết nạn đói, "giặc đói" chính quyền Cách mạng đã quan tâm đến công tác thủy lợi.

Năm 1946 ngay sau khi thành lập Chính phủ mới của nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra Sắc lệnh số: 07 - SL ngày 25

tháng 5 năm 1946, thành lập Ủy ban Trung ương hộ đê và điều hành công tác thủy lợi để nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp^(311:15)

Sau khi Quảng Bình được giải phóng khỏi sự chiếm đóng của thực dân Pháp, cùng với việc khôi phục và phát triển các lĩnh vực kinh tế quốc dân, tỉnh Quảng Bình đã chú trọng khôi phục và xây dựng mới các công trình thủy lợi phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Mặc dù phải đối phó với các hoạt động cản trở của thực dân Pháp nhưng chính quyền các địa phương đã lãnh đạo nhân dân xây dựng 21 km đập ngăn mặn đảm bảo cho 3000 ha diện tích canh tác ven biển cửa sông, đầm phá; huy động nhân công xây dựng các công trình thủy lợi như đập Cự Năm, Tân Lý, Đồng Cao, Võ Ninh, Quảng Phúc...

Trong 10 năm khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh, Quảng Bình đã xây dựng một số công trình thủy lợi hết sức quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp trên địa bàn. Ngay sau khi hoàn thành việc tạo kinh tế, bắt tay thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, tỉnh đã phát động phong trào "3 tốt" (sản xuất tốt, thủy lợi tốt, hợp tác hoá tốt). Chủ trương này đã đẩy lên phong trào thi đua làm thủy lợi ở tất cả các ngành, các địa phương trong toàn tỉnh. Đến năm 1960, sau khi hoàn thành cải tạo kinh tế và hợp tác hoá, hầu hết các địa phương đã hoàn thành về cơ bản việc quy hoạch thủy lợi cho sản xuất trên địa bàn. Trong 128 đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn, đã có 87 hoàn thành việc quy hoạch thủy lợi (11 xã miền biển, 7 xã miền núi và trên 10 nằm ở địa bàn bán sơn địa không có nhu cầu về thủy lợi). Có 12 xã căn bản được hạn, toàn tỉnh đã huy động gần 6 triệu ngày công chống úng, chống hạn cho hơn 10.000 ha diện tích gieo trồng. Công trình trung thủy nông Cự Năm hoàn thành và đưa vào khai thác^(183:69)

Đến năm 1965, trước khi chiến tranh phá hoại miền Bắc của đế quốc Mỹ bùng nổ, nhân dân Quảng Bình đã xây dựng được 1 công trình đại thủy nông Mỹ Lý, 15 công trình trung thủy nông, 20 công trình tiểu thủy nông, 11 con đê 76 km, huy động nhân công đào đắp 6.768.000 m³ đất đá để xây dựng các công trình thủy nông trên các địa phương trong tỉnh.

Trong cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất (1965 - 1968), quốc Mỹ đã huy động nhiều phương tiện chiến tranh hiện đại tập trung đánh phá nhiều công trình kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, trong đó ngay trong năm đầu tiên đế quốc Mỹ đánh phá Quảng Bình, nhiều lượt máy bay và tàu chiến đã tập trung đánh phá 46 công trình đê đập thủy lợi, phá huỷ và làm sạt lở 180 km kênh mương lớn và hàng trăm km hệ thống dẫn nước trên các diện tích gieo trồng^(183:264). Nhân dân các địa phương trong tỉnh tranh thủ mọi điều kiện có thể, nhất là các thời kỳ tạm ngừng bắn để tu bổ, bảo dưỡng và duy trì tốt các công trình thủy lợi đã được xây dựng trên địa bàn, đồng thời tranh thủ xây dựng thêm một số công trình thủy lợi nhỏ và hệ thống kênh mương bảo tưới tiêu cho diện tích canh tác, nhất là diện tích sản xuất cây lương thực nhằm đảm bảo nhiệm vụ sản xuất lương thực cung ứng cho nhu cầu của

án dân và đóng góp một phần chi viện cho chiến trường. Mặc dù bị địch đánh á vô cùng ác liệt nhưng việc đảm bảo tưới tiêu cho hầu hết diện tích sản xuất n địa bàn Quảng Bình vẫn được đảm bảo đúng yêu cầu. Ngay trong 2 năm đầu h ra cuộc chiến tranh phá hoại, trong điều kiện địch đánh phá ngày càng khốc t, các địa phương trong tỉnh vẫn duy trì và phát triển các công trình thủy lợi ục vụ sản xuất. Toàn tỉnh có 83 xã hoàn thành xong việc khoanh vùng bờ ng, đào đắp được 10 triệu mét khối thủy lợi, bình quân đầu người 30 mét t, tăng hơn năm 1965 là năm đỉnh cao về công tác thủy lợi trong 10 năm xây g. Huy động lực lượng xây dựng hàng chục công trình thủy lợi vừa và hàng m công trình thủy lợi nhỏ, 86 công trình thủy lợi bị địch đánh phá đã được sửa m và tiếp tục đưa vào khai thác. Vì vậy, diện tích gico trồng được tưới nước ng năm 1966 đạt 3 vạn ha, tăng hơn năm 1965 là 1.400 ha ^(A183:230). Đến năm 8 là năm chiến tranh diễn ra khốc liệt nhất, diện tích đảm bảo nước tưới đã 69,3%, tăng 5,3% so với năm 1964 là năm có nhiều công trình thủy lợi xây g trong điều kiện hoà bình.

Từ 1969 đến 1973, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân nước vào thời kỳ có ý nghĩa quyết định. Nhân dân ta tập trung sức người, sức để đánh thắng hoàn toàn đế quốc Mỹ xâm lược. Trong khi đó, đế quốc Mỹ mạnh cuộc chiến tranh leo thang phá hoại miền Bắc lên đến đỉnh cao chưa 3 có. Quảng Bình là địa bàn bị chiến tranh tàn phá khốc liệt nhất. Hầu hết các g trình thủy lợi bị địch đánh phá hỏng, nhiều công trình bị phá huỷ, một số g trình thủy lợi lớn như đập Cẩm Ly, Đá Mài, Rào Nan 1 bị hư hỏng nặng, h công trình đang xây dựng phải dừng thi công vì chiến tranh. Sau khi đế c Mỹ buộc phải ngừng ném bom miền Bắc và rút quân về nước, nhân dân ta có điều kiện tu bổ, khôi phục các công trình thủy lợi để đưa vào khai thác vụ việc khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội sau chiến tranh. Để đáp ứng cầu sản xuất, ngoài việc sửa chữa, tu bổ các công trình bị hư hỏng, tiếp tục dựng các công trình chưa hoàn chỉnh, tỉnh có quy hoạch xây dựng tiếp một ộng trình mới ở các vùng kinh tế trọng điểm ở Lệ Thủy, Quảng Ninh, Quảng h... Tỉnh đã huy động các đơn vị bộ đội địa phương, dân quân tự vệ, tổ : Đoàn Thanh niên thành lập các đoàn cung kích làm nông cốt trên mặt trận dựng thủy lợi. Hàng vạn lao động đã được huy động phục vụ các công ng xây dựng thủy lợi ở Cẩm Ly, Rào Nan, Đá Mài, Đồng Ran, Tiên Lang, Trung, Bang, hữu ngạn Kiến Giang, Hạc Hải... Việc khôi phục, sửa chữa và dựng mới các công trình thủy lợi đã mang lại hiệu quả thiết thực: gần 29.000 iện tích gico trồng cây lương thực đã được tưới nước, 1.000 ha thoát khỏi ngập mặn, hơn 2600 ha được tưới úng ^(A183:348)

Sau ngày thống nhất đất nước, hợp nhất 3 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thiên và Khu vực Vĩnh Linh thành tỉnh Bình Trị Thiên, công tác thủy lợi địa bàn Quảng Bình tiếp tục được chính quyền mới quan tâm đầu tư phát

Trong điều kiện một tỉnh có địa hình hẹp, lại trải suốt từ Đèo Ngang đến Đèo Hải Vân, bị chia cắt thành nhiều tiểu vùng tự nhiên khác nhau nên việc xây dựng các công trình thủy lợi gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, những hạn chế về trình độ tổ chức, quản lý trong thời kỳ nền kinh tế còn nằm trong khuôn khổ của cơ chế quan liêu, bao cấp nên việc đầu tư cho các công trình thủy lợi trên địa bàn Quảng Bình gặp nhiều khó khăn. Trong thời kỳ này, nhiệm vụ chủ yếu về công tác thủy lợi trên địa bàn Quảng Bình là duy tu, bảo dưỡng, khai thác các công trình thủy lợi hiện có, tiếp tục hoàn thành các công trình thủy lợi đã thi công đang dở trong chiến tranh để đưa vào sử dụng và hoàn thành hệ thống kênh mương nội đồng để chủ động tưới tiêu cho diện tích kênh tác.

Ngoài việc huy động lực lượng phục vụ các công trình thủy lợi trọng điểm của Bình Trị Thiên như huy động 3000 thanh niên thành lập sư đoàn Kiến bang phục vụ công trình thủy lợi đại thủy nông Thạch Hãn, các địa phương trên địa bàn Quảng Bình đã huy động các lực lượng (đặc biệt là lực lượng vũ trang địa phương) tham gia xây dựng các công trình thủy lợi. Tại Tuyên Hoá, địa phương đã huy động 2 tiểu đoàn bộ đội địa phương và dân quân, du kích với số lượng 1200 quân xây dựng công trình thủy lợi Khế Dồi, đào đắp 30.000 mét khối đất đá, hoàn thành hệ thống kênh mương dài trên 4 km, đảm bảo nguồn nước tưới 30 ha diện tích sản xuất lúa 2 vụ. Một số công trình thủy lợi vừa và nhỏ tại các xã Văn Hoá, Tiến Hoá, Mai Hoá, Đức Hoá, Phong Hoá, Thạch Hoá, Thanh Hoá đã được lực lượng vũ trang địa phương hỗ trợ xây dựng và đưa vào khai thác (A184:83)

Sau khi đất nước chuyển sang thời kỳ thực hiện đường lối Đổi mới nền kinh tế - xã hội theo Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam, việc đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi được quan tâm hơn. Trong những năm đầu tiên thực hiện công cuộc Đổi mới (1986 - 1989), tỉnh Bình Trị Thiên đã huy động xây dựng gần 920 công trình thủy lợi cấp cơ sở, công trình cấp huyện, huy động trên 50 vạn thanh niên tham gia, trong đó có nhiều công trình triển khai trên địa bàn Quảng Bình như công trình Rào Nan, Tròn, Quảng Liên, Đá Mài... (A184:126)

Để phù hợp khả năng quản lý, điều hành và tổ chức triển khai nhiệm vụ kinh tế - xã hội cụ thể trên từng địa bàn, tháng 7 năm 1989, Nhà nước đã quyết định chia tách tỉnh Bình Trị Thiên thành 3 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế. Sau khi trở về địa giới cũ, tỉnh Quảng Bình xúc tiến quy hoạch xây dựng thủy lợi trên toàn bộ địa bàn Quảng Bình.

Nhờ chủ động trong quy hoạch và kế hoạch xây dựng, quản lý và khai thác các công trình thủy lợi nên trong gần 15 năm xây dựng các công trình thủy lợi trên địa bàn Quảng Bình đã được khai thác, sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Cho đến năm 2000, tỉnh có 326 công trình thủy lợi lớn và nhỏ, năng lực tưới 40.587 ha trong đó trên 160 hồ, đập vừa và nhỏ. Có 96 trạm bơm với 180 máy các loại.

Có một công trình lợi dụng tổng hợp: ngăn mặn, tiêu úng, chống lũ, giữ ngọt (đập Mỹ Trung).

Có trên 150 km đê kè sông, biển và hàng chục công trình tiêu thoát lũ, úng qua đê.

Các công trình thủy lợi đã tưới cho 24.500 ha lúa Đông Xuân và 14.000 ha lúa Hè Thu, tiêu úng vụ Đông Xuân cho 8.600 ha, tạo điều kiện thuận lợi để ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trồng trọt vào tỉnh ta và thâm canh cây trồng. Nhờ vậy sản xuất nông nghiệp đã phát triển khá vững chắc, năng suất sản lượng cây trồng ngày càng được nâng cao. Sản lượng lương thực tăng đáng kể, đời sống nhân dân được nâng cao rõ rệt.

Đạt được những thành tựu trên là nhờ có đường lối chủ trương đúng đắn về phát triển nông nghiệp, trong đó coi trọng thủy lợi là biện pháp hàng đầu. Các chính sách xây dựng thủy lợi hợp với lòng dân; tạo nên phong trào làm thủy lợi sôi nổi và mạnh mẽ.

Tuy nhiên, trước yêu cầu ngày càng cao của nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, các công trình thủy lợi hiện có trên địa bàn chưa đủ đáp ứng nhiệm vụ mở rộng sản xuất trên địa bàn, nhiều vùng có diện tích trồng lúa lớn chưa có nguồn nước bảo đảm, các loại cây hoa màu lương thực chưa được tưới. Mặt khác có một số công trình thủy lợi hiện có bị hư hỏng, xuống cấp không phát huy hết năng lực thiết kế đang đòi hỏi được đầu tư hoàn chỉnh cũng tạo nên một sức ép không nhỏ.

Gần đây được sự đầu tư của Nhà nước, cùng với sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế như FAM, IFAD, ICCO, APS... và nhiều tổ chức khác, Quảng Bình đã xây dựng được hai hồ chứa lớn là: An Mã, Phú Vĩnh; xây dựng mới và nâng cấp 22 hồ đập vừa và nhỏ, 6 trạm bơm điện, nâng cấp xong 90 km đê biển và dự án 4617 và nhiều công trình khác.

Các công trình thủy lợi được xây dựng không những đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế mà còn tạo ra những cảnh quan đẹp, tô điểm cho quê hương và đang dần dần thu hút khách du lịch, bổ sung thêm nguồn lợi cho nền kinh tế.

Năng lực tưới thực tế của một số công trình từ 1990 đến 2000
Các hồ chứa vừa và lớn ở Quảng Bình

Tên hồ	Diện tích lưu vực (km ²)	Diện tích tưới thiết kế (ha)	Dung tích ứng với MN DBT (10 ⁶ m ³)	Dung tích ứng với MNC (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt thoát ứng với MNBT (km ²)
Cẩm Ly	29	3.400	44,45	4,25	6,0
Thanh Sơn	9,25	400/250	6,4	0,4	1,43
Đồng Sơn	6,0	290/180	2,4	0,15	0,48
Vinh Trung	12,0	150	1,61	0,2	0,32
Vực Nồi	13,6	150	11,2	0,1	0,2
Đồng Ran	7,0	220/120	5,25	0,4	0,6
Vực Sanh	4,5	250	3,12	0,64	0,33
Cửa Nghè	1,2	70/50	0,84	0,075	0,161
Mù U	4,0	180	2,75	0,1	0,56
Vực Trồn	110	3.885	52,8	11,623	8,0
Biển Lang	36,7	1.250	16,57	0,5	1,62
Đe	12	500	7,0	0,5	
Trung Thuận	9	250	1,6	0,5	
Che Ngang	4,6	100	1,714	0,14	
Thủ Vinh	38	1.570	22,364	3,20	
An Mã	49	5.247/5.460	67,846	4,0	8,856
Che Sủ	2,0	55	0,8324	0,044	0,158
Thủ Hòa	12,5	505	8,639	0,71	0,158
Sầu Ngọn	9,5	130	1,1557	0,21	0,68
Trước Vực	6,5	70	0,6747	0,06	
Lắc Long Đại	1,0	60	0,915	0,114	
Sầu Trù	2,2	50/39	0,5293	0,0345	0,20
Sầu Mãi		1.600/600			

Nguồn: Sở NN&PTNT. Quy hoạch Nông nghiệp, phát triển nông thôn

II.2. TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHIỆP

- Các nghề thủ công nghiệp

Quảng Bình vốn là một tỉnh có nhiều nghề thủ công nghiệp truyền thống. Từ xa xưa, người dân Quảng Bình bằng lao động thủ công đã tạo ra những sản phẩm có giá trị đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của nhân dân trong vùng và đưa đi bán ở những nơi khác. Những nghề truyền thống này nằm rải rác trong dân (có nơi chỉ hành nghề khi nông nhàn). Cũng có làng, có người chuyên nghề thủ công, tỉ lệ cao so với dân trong xã như: Quảng Hòa, Quảng Thuận, Quảng Trạch, làng Tuy Lộc, Cổ Liêm, An Xá Lệ Thủy và các vùng ở thị trấn, xã ...

Quảng Bình nổi tiếng từ xưa với các làng nghề sau:

- Nghề dệt vải: Từ xưa đã có nghề dệt vải bông tại Lũ Phong và Mai Xá. Ở Mai Xá sản xuất một loại vải chắc gọi là vải mồi, theo biệt hiệu vải của nó. Ở Ba Đồn, những người thợ dệt của Thuận Bài sản xuất một thứ lụa gọi là Tơ. Ở Quảng Ninh, làng Võ Xá cũng dệt lụa. Nhưng nghề dệt lụa quan trọng cả là ở Bố Trạch. Vải thao Khương Hà rất nổi tiếng trong tỉnh.

Bên cạnh các nghề làm ruộng, đi biển, nhân dân Bố Trạch sớm biết làm nghề thủ công, trong đó nghề dệt rất quan trọng. Trong các làng như Cù, Cổ Giang, Khương Hà, Thanh Lăng, Gia Hưng, Cao Lao Thượng, Cao Lao Ba Đẽ, Đồng Kiều, Hoàn Lão, người nông dân còn biết trồng dâu nuôi tằm, thợ dệt vải, dệt thao, dũi. Đến nay trong nhân dân còn lưu truyền câu ca: "Đũi Cao, vải Cao Lao, thao Khương Hà"

Theo Lê Quý Đôn, ở huyện Khang Lộc hầu như khắp nơi đều có nghề (chỉ trừ hai xã). Có hai xã nổi tiếng dệt lụa là Bình Xá và Võ Xá.

- Nghề dệt chiếu: ở Thanh Sơn (Quảng Trạch), ở Đại Phong và An Xá Thủy). Chiếu hoa ở Lệ Thủy từ xưa đã nổi tiếng. Dương Văn An (Sách Ô cận lục) viết: "...Chiếu hoa (sản ở xã Đại Phúc - Lộc, huyện Lệ Thủy) thì bằng mây lật có hai màu đỏ nhạt và đen bóng. Thứ to sợi mặt đơn, thứ nhỏ mặt kép, dùng để trải võng, là thứ mà các nhà quyền quý vẫn ưa chuộng xưa. Còn như chiếu cói Tú Vinh tiện dụng trong mùa đông; chiếu mây Kim Trà tiện việc trong mùa hạ ..."

- Nghề mộc và đồ tre: Thợ mộc và thợ làm nhà giỏi nhất thời xưa là ở Ninh, Trúc Li, Mai Xá () và Quảng Cư... Phần lớn các làng này còn có tiện và thợ điêu khắc. Đồ vật và đồ dùng bằng tre thì ở đâu cũng làm. Về mặt diện này, tất cả mọi người nông dân đồng thời là người thợ giỏi cả. Tuy cũng có những làng chuyên môn hẳn trong việc sản xuất những đồ vật này và đồ vật khác. Thí dụ: như làng Thọ Đơn (Quảng Trạch) đan thúng mùng

ng nia, làng Trung Thuần làm quạt, làng Pháp Kệ làm gối mây và Diên
ường đan rổ dụng bát đĩa và rế để nổi niêu.

- *Nghề chạm trổ trên gỗ*: Đồ mộc và những đồ vật chạm trổ trên gỗ của
làng Bình rất nổi tiếng. Tam Toà - Đồng Hới là một địa danh nổi tiếng về nghề
am khắc trên gỗ. Những thợ điêu khắc tài nghệ nhất là ở Tam Toà, trong số
y nhiều người đã được thưởng phẩm hàm và chức tước. Họ đóng các loại tủ
t, khay và các loại rương, tráp bằng gỗ, bằng dạ hương hoặc bằng gỗ huê mộc.
im 1939, Chính phủ đã lập tại Đồng Hới một trường dạy điêu khắc nhằm mục
th nâng trình độ chuyên môn cho thợ. Nghề điêu khắc đã có từ lâu đời nhưng
thoả mãn khách hàng hiện đại, dần dần người thợ đã biết thay đổi mẫu mã
o phù hợp với thị hiếu.

Thợ lành nghề chạm khảm ở Tam Toà thường dùng 3 thứ gỗ: gỗ (gụ),
hương và huê mộc. Khách hàng sành sỏi thường chọn gỗ gụ hơn dạ hương và
ê mộc, bởi vì sau một thời gian lâu thứ gỗ này sẽ lên nước đen và bóng đều,
lu mà gỗ huê mộc và dạ hương không thể có được. Các mô típ trang trí và
am khắc thường lấy từ các điển tích cổ phổ biến trong dân gian. Các sản phẩm
am khảm của Tam Toà đã được đưa bán sang, đưa sang Thái Lan, Pháp, Nhật
ở cả Canada...

Nghề rèn, đúc: Quảng Bình đã có nghề nấu sắt và đúc đồng từ lâu
i. Theo sách "Ô châu cận lục" Dương Văn An viết: "... Hai xã Trung Kiển,
làng Dân đã có lò nấu sắt, mỏ thì các núi Tú Vinh... Bó Chính sản nhiều quặng
, các xã Phú Tôn, Cao Lao đã có lò rèn ...

Sắt từ xưa ở Quảng Bình đã trở thành sản phẩm quý để cống nộp cho
hủ đình, giống như một sản vật nộp thuế.

Lê Quý Đôn chép: "... Qua xã Cao Lao, vượt núi Lê Đệ, mười mấy
m, độ một canh ruỗi thì đến Trang Điền Phúc, gọi là xứ Mục Dương. Trang
y, trước nộp thuế sắt. Hỏi lấy sắt ở đâu thì nói lấy sắt ở núi Lê Đệ, một trang
lò, mỗi năm một lò phải nộp 2 thỏi, cộng là 100 thỏi, nộp ở dinh Ngồi "

Do nấu sắt phát triển, nên nghề rèn rất phổ biến. Thường cứ ba hoặc
n làng có một người thợ rèn, nhưng thợ rèn đặc biệt nhiều nhất ở Hoàng
ang, và Phan Xá. Hai làng này chuyên môn hóa về nghề này. Ở Quảng Trạch,
ng Hòa Ninh cũng có những lò rèn quan trọng. Thợ đúc thì ở các làng Tam Toà
Quán Dâu. Họ hầu như chỉ sản xuất nổi. Các sản vật làm ra thường bán cho
gười buôn sỉ. Những người này lại bán tại chợ Ba Đồn hoặc khắp các làng trong
h. Một số sản phẩm được bán sang Lào.

Nghề sản xuất nước mắm, làm muối: Nước mắm đều sản xuất ở các
ng có ngư dân, như: Cảnh Dương, Mỹ Hòa, Lí Hòa, Lí Nhân, Tam Toà, Đồng
thị, Bảo Ninh... Nhưng thứ nước mắm ngon nhất là nước mắm Cảnh Dương.
leo tục lệ ngày xưa, hàng năm làng này phải tiến loại nước mắm ngon (làm từ
bồi hương) cho triều đình nhà Lê.

Nghề làm muối thì có ở nhiều nơi như ở Ròn (Quảng Trạch), Đồng Cao (Bố Trạch); Đồng Hới như Bảo Ninh... Nghề làm muối đã có từ xa xưa. Sách Phủ biên tạp lục của Lê Quý Đôn viết: "... xã Cừ Hà, huyện Khang Lộc, trường ruộng muối có ba phường, mỗi năm chịu thuế 84 sọt 13 cân, trường Bình Phúc mỗi năm 77 sọt 20 cân".

Như vậy ở thế kỉ 18, vùng cửa Nhật Lệ đã biết làm muối mà không chỉ biết khẩn trị (ruộng cát đất mặn) mà còn biết "mở lò nấu muối"

Nghề sản xuất hàng thực phẩm khác: Ở đâu người ta cũng làm miến, nh các loại bằng bột gạo. Thứ miến ngon nhất là miến chợ Diên (Quảng Trạch), miến chợ Đón (Bố Trạch), và miến chợ Tréo (Lệ Thủy).

Tại nhiều địa phương trong tỉnh, hầu hết người dân đều biết sản xuất bột sắn (nhân dân gọi là bột lọc), nhiều nhất là ở Bố Trạch. Một số làng của Quảng Ninh như Tả Thiếp, Hữu Thiếp, chợ Chè của Lệ Thủy sản xuất rất nhiều hàng tinh.

Tại Bố Trạch, Tô Xá và Trung Thuận (Quảng Trạch) có nhiều cơ sở sản xuất đường đen và mật mía.

Tại Đồng Hới và một số làng lân cận có nhiều gia đình làm tương.

Tại Bố Trạch, Đồng Hới có nghề làm rượu dàu... Tương và rượu dàu là hàng tiến phẩm hàng năm cho vua.

Nghề làm nón: Có ở nhiều nơi như Ba Đồn, Quảng Thuận, Quảng Tân (Quảng Trạch); Qui Hậu (Lệ Thủy)... Trong đó nổi tiếng nhất là làng nón Thổ Địa. Ngày nay làng nón này vẫn phát huy được uy tín trên thị trường.

Nghề gốm: Có ở nhiều nơi, nhưng nhiều nhất là ở Quảng Trạch (Canh Hóa).

Nghề đóng thuyền: Do đặc điểm bờ biển Quảng Bình dài, diện tích vùng nước rộng, do đó nghề đánh cá sông, cá biển đã phát triển từ lâu đời. Kéo theo ngành đóng thuyền đã phát triển từ lâu. Có nhiều nơi đóng thuyền, song nổi tiếng nhất là ở Thanh Khê và Đồng Hới.

Ở Thanh Khê nghề đóng thuyền đã có từ lâu đời, ngày nay con cháu họ vẫn phát huy được truyền thống của ông cha từ bao đời nay. Trước Cách mạng tháng Tám cụ Nguyễn Kì đã đóng được thuyền trọng tải 120 tấn. Với kĩ thuật thô sơ, chèo buồm mà nơi này giám đóng đến 120 tấn thì không phải dễ. Nhờ có ghe thuyền lớn này mà nghề vận tải biển vào Nam ra Bắc ngày càng thịnh vượng. Từ năm 1944 - 1945 những chiếc ghe chở gạo này từ Sài Gòn về cũng góp phần hạn chế nhất định sự đói kém ở địa phương.

Các nghề thủ công truyền thống của Quảng Bình nói chung đều sử dụng nguyên liệu địa phương là nón, tre, lồ ô, cối, mây... Nghề có trình độ tinh xảo, mang tính phổ thông, không đòi hỏi tay nghề cao, không có những bí quyết lớn về sản xuất. Giá trị sản phẩm thấp, vì vậy thu nhập của người lao động rất thấp, chủ yếu lấy công làm lãi, đời sống khó khăn và không ổn định.

Nhìn chung, các làng nghề thủ công truyền thống trên địa bàn Quảng Bình không lớn, qua từng giai đoạn lịch sử, có nghề được phát huy rất mạnh, cũng có những nghề mai một dần.

+ Thủ công nghiệp và công nghiệp dưới thời Pháp thuộc

Bắt đầu từ cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, nhất là sau chiến tranh (giới lần thứ nhất, thực dân Pháp thi hành chính sách mở mang những ngành công nghiệp và công nghiệp nào có lợi cho chúng mà không phương hại đến phát triển của công nghiệp chính quốc. Đó là ngành khai thác khoáng sản, ít phải đầu tư, nhanh chóng thu nhiều lợi nhuận mà lại phục vụ đắc lực công nghiệp chính quốc.

Trong lúc đó các nghề thủ công truyền thống lâu đời của nước ta bị chế thuế khóa nặng nề và chế độ quản lí khắc nghiệt, không cạnh tranh nổi với hàng ngoại của chúng nhập vào, và trở thành điêu đứng.

Tuy bị chính sách thống trị của thực dân phong kiến kìm hãm nhưng trong thời kỳ Pháp thuộc, nhân dân Quảng Bình cũng tìm mọi cách duy trì một số nghề thủ công truyền thống và tiếp tục học hỏi để nâng cao kĩ năng nghề nghiệp nhằm đảm bảo cho mặt hàng tồn tại được trong hoàn cảnh mới. Đó là các nghề nghề rượu dầu, chạm trổ, nghề mộc cao cấp ở Đồng Hới, nghề tơ tằm Kinh Lu, nghề nón Thuận Bài, Thổ Ngọa, nghề gốm Ngọa Cương, nghề vủ Quảng, nghề chạm Trúc Ly, nghề tiện mỹ nghệ Quán Hàu, nghề nấu dầu trầm và loại khuynh diệp ở Viên Đệ, nghề chế biến hải sản (đặc biệt là nước mắm, cá biển, mắm cà, mắm kiệu) của các làng Cảnh dương, Lí Hoà, Động Hải.

(24-25)

Nhìn chung, trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, các ngành tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp không có điều kiện phát triển. Hầu hết làng nghề truyền thống bị thực dân Pháp chèn ép nên không những không triển sản xuất được mà việc duy trì nghề nghiệp cũng gặp nhiều khó khăn. Cơ sở thủ công nghiệp và công nghiệp nhẹ được xây dựng trong điều kiện chiến tranh ác liệt nên cũng chỉ đáp ứng một số yêu cầu bức bách của cuộc đấu tranh thực dân Pháp, không có khả năng mở rộng ra toàn xã hội.

Sau ngày Quảng Bình được giải phóng, các ngành nghề thủ công nghiệp được phục hồi và một số lĩnh vực công nghiệp địa phương bắt đầu được dựng, trước tiên đây là những nghề đáp ứng cho nhu cầu thiết yếu trong hàng ngày sinh hoạt của nhân dân.

Từ khi miền Bắc thực hiện công cuộc cải tạo các thành phần kinh tế, bắt đầu xây dựng quan hệ sản xuất mới, việc duy trì các làng nghề gặp rất nhiều khó khăn. Thay vào đó là sự đòi hỏi của một số hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp với nhiệm vụ sản xuất các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và đời sống nền kinh tế kế hoạch hoá. Trong giai đoạn thực hiện kế hoạch nhà nước 5 lần thứ nhất đến khi kết thúc cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ (1960-1975), do tác động của nhu cầu thị trường và ảnh hưởng của cuộc chiến tranh

hoại của đế quốc Mỹ nên số lượng các tổ chức kinh tế tiểu thủ công nghiệp xu hướng giảm. Sau khi hoàn thành về cơ bản công cuộc cải tạo các thành phần kinh tế, toàn tỉnh Quảng Bình có trên 80 tổ chức kinh tế sản xuất các mặt tiểu thủ công nghiệp; số đơn vị này tăng lên 116 vào thời điểm kết thúc kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1960). Trong trong điều kiện chiến tranh bao vây, áp lực của đế quốc Mỹ (1965 — 1972), tỉnh Quảng Bình vẫn cố gắng duy trì các đơn vị sản xuất tiểu thủ công nghiệp để cung ứng cho nhu cầu bức thiết của nhân dân và lực lượng vũ trang. Vì vậy dù chiến tranh diễn ra ác liệt nhưng Quảng Bình vẫn duy trì trên 80 đơn vị sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Nhưng khi chiến tranh kết thúc, việc lưu thông hàng hoá thuận lợi hơn, trong khi chất lượng hàng hoá của các tổ chức tiểu thủ công nghiệp Quảng Bình rất thấp nên các đơn vị này không tồn tại được trong tình hình mới, nhiều đơn vị đã phải giải thể hoặc chuyển mục đích sản xuất, kinh doanh. Vì thế đến thời điểm năm 1972 chỉ còn dưới 30 đơn vị sản xuất tiểu thủ công nghiệp tồn tại trên địa bàn, trong đó có các hợp tác xã Mai Hồng, Đồng Sơn, Rạng Đông (cơ khí), 2 hợp tác xã nông cụ Quảng Ninh và Quảng Trạch, các hợp tác xã Tương Lai, Thanh Quảng, Bình, Phú Hoà, Phù Ninh, La Hà, 19-5, Thuỷ Sơn (sản xuất vôi), Đức Thuận, Minh (đóng thuyền), Trần Phú, Hồng Hải, Nhân Hoà (mộc), Đồng Lục, Ba Đồn (nhuộm), Hải Định (thảm cỏ), Thống Nhất, Nga Cương, Trị An, Nhân Hoá, Bắc Nam, Ba Đồn, Đất Đỏ, Tân An (gạch, ngói), Hải Sơn (nhựa), Dầu tràm Trạng... (B58.394)

Sau ngày thống nhất đất nước, tỉnh Bình Trị Thiên đã quan tâm khôi phục và phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp. Bên cạnh những hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp đã có từ trước ngày thành lập tỉnh Bình Trị Thiên, các địa phương trên địa bàn Quảng Bình đã phát triển một số cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng phục vụ cho việc tái thiết quê hương, đưa số lượng các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp lên gần 100 đơn vị, thu hút trên 20.000 lao động thủ công vào việc trong các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp. Ngoài các đơn vị sản xuất vật liệu xây dựng, các địa phương trên địa bàn Quảng Bình cũng tìm cách tận dụng nguồn tài nguyên địa phương để phát triển các ngành nghề truyền thống và mang thêm ngành nghề thủ công nghiệp mới như nghề làm muối, mật mây, dệt, cao su ở Đồng Hới, sản xuất thảm cỏ nhồi ở Quảng Trạch, mộc dân gian và đan lát ở Lệ Thuỷ, nông cụ cầm tay, ván sàn ở Bố Trạch. Tuy nhiên do khó khăn của thời kỳ chuyển đổi từ cơ chế kinh tế kế hoạch hoá sang kinh tế thị trường nên hầu hết các cơ sở tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn Quảng Bình đều gặp những khó khăn hết sức gay gắt. Nhiều mặt hàng sản xuất không đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng, không tiêu thụ được trên thị trường. Một số đơn vị sản xuất hàng hoá tiểu thủ công nghiệp đứng trước nguy cơ phá sản.

Trong bối cảnh đó, đường lối đổi mới toàn diện nền kinh tế theo hướng phát triển kinh tế thị trường do Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đề ra đã mở ra hướng chuyển đổi phương thức xây dựng và phát triển các ngành nghề tiểu thủ

ng nghiệp trên địa bàn Quảng Bình. Bên cạnh đó, việc chia tách tỉnh Bình Trị An để thành lập lại 3 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế theo giới cũ đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó có việc khôi phục và phát triển các làng nghề. Các thủ công đã tận dụng được các điều kiện tài nguyên sẵn có của tỉnh và giải quyết được một cách cơ bản nguồn nhân lực dư thừa ở nông thôn. Các sản phẩm các nghề thủ công được tổ chức thu mua, trao đổi tốt có thể đóng góp một phần rất quan trọng cho nền kinh tế của tỉnh.

Sau khi ổn định tổ chức bộ máy quản lý, điều hành hệ thống quản lý Nhà nước trên lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp, hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn đã bắt đầu có những chuyển động tích cực. Một số làng nghề truyền thống có nguy cơ bị mai một trong thời gian trước đây đã có hồi phục hồi và phát triển. Nghề làm nón bình quân mỗi năm sản xuất từ 5-10 triệu chiếc (nổi bật ở Quảng Thuận, Quảng Tân, huyện Quảng Trạch). Nghề y tre đan lát bình quân mỗi năm sản xuất 3-3,5 triệu chiếc (nổi bật là Quảng Sơn). Nghề mộc dân dụng mỗi năm sản xuất đạt giá trị trên 20 tỉ đồng (theo giá định 1994). Sản xuất chiếu cói mỗi năm bình quân sản xuất được khoảng 1.000 chiếc... Trong giai đoạn này, đã có một số nghề thủ công mới ra đời như nghề sản xuất mặt mây xuất khẩu có ở Quảng Văn, Quảng Tiến. Mỗi năm bán ra 65.000 - 180.000 m². Thu nhập bình quân 120.000 đồng/lao động một tháng. Làng này xuất khẩu sang Liên Xô (trước đây), Nhật Bản, Italia, và một số nước khác...

Trong những năm 1990 - 2000, hệ thống sản xuất và dịch vụ tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đã lên tới 4.643 cơ sở. Trong đó có hợp tác xã và tổ hợp chuyên nghiệp; 185 cơ sở thủ công nghiệp nằm trong hợp tác xã nông, lâm, ngư nghiệp; 84 hộ tiểu chủ, 4.336 hộ cá thể sản xuất mặt hàng tiểu thủ công nghiệp. Số lượng lao động trong các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp (bao gồm cả chế biến thủy, hải sản) chiếm 12,8% lao động trong tỉnh, bằng 16,9% lao động nông nghiệp và bằng 95% lao động trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp - công nghiệp. Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp Quảng Bình phân bố trong 11 nhóm nghề kinh tế - kỹ thuật sau đây:

- + Sửa chữa, sản xuất công cụ: 125 cơ sở.
- + Sản xuất sản phẩm bằng kim loại: 37 cơ sở.
- + Chế biến lâm sản: 162 cơ sở.
- + Sản xuất vật liệu xây dựng: 64 cơ sở.
- + Hoá chất: 37 cơ sở.
- + Chế biến lương thực: 462 cơ sở.
- + Chế biến thực phẩm: 2416 cơ sở.
- + May mặc: 980 cơ sở.
- + Công nghiệp giấy, dệt và ngành nghề khác: 43 cơ sở (A186:225).

Những huyện và địa phương có ngành nghề thủ công nhiều, có thu nhập bao giờ hoạt động kinh tế ở đó cũng đa dạng hơn, đời sống vật chất, tinh thần giả hơn. Nếp sống văn minh được biến đổi tốt. Các huyện Quảng Trạch, Hới, Lệ Thủy, Bố Trạch... là những địa phương đang duy trì, tiếp tục phát và nâng cao chất lượng, mẫu mã hàng hoá một số nghề truyền thống để phù với thị hiếu và nhu cầu thị trường hiện nay.

Công nghiệp địa phương.

Từ đầu thế kỷ XX thực dân Pháp đã mở một số xí nghiệp công nghiệp lập ứng nhu cầu thị trường Đông Dương mà chúng lại kiếm được rất nhiều lợi nhuận như ngành xi măng, gạch, ngói, điện, nước, chế biến nông lâm sản, xay gạo, làm giấy, diêm, thuốc lá, rượu đường... Tuy nhiên do địa bàn tỉnh Quảng Bình xa các trung tâm kinh tế lớn, khí hậu, thời tiết khắc nghiệt, giao vận tải có nhiều khó khăn nên thực dân Pháp chưa đầu tư khai thác Quảng Bình mạnh mẽ như các địa phương khác trong nước. Tại Đồng Hới thực dân Pháp chỉ xây dựng một nhà máy nhiệt điện 30 KW và một máy bơm nước ngọt phục vụ cho bộ máy thống trị của thực dân, phong kiến. Pháp mở thêm 2 lò rượu ở Ba Đồn và Tuy Lộc (thuộc công ty rượu SICA của Pháp). Lò nấu ở Ba Đồn mỗi tháng sản xuất 5.000 lít cồn để pha chế thành rượu bán ra thị trường. Lò rượu Tuy Lộc có công suất thấp hơn và chỉ phục vụ địa bàn phía nam. Tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa non trẻ tiếp quản một gia tài kinh tế kiệt quệ, trong đó có công nghiệp. Liên ngay đó toàn dân phải lao vào cuộc trường kỳ kháng chiến chống Pháp xâm lược thứ 2 kéo dài trên 9 năm gian khổ. Trong điều kiện đó công nghiệp rất khó triển. Một số cơ sở công nghiệp địa phương như sản xuất vũ khí, dệt, giấy... khuyến khích phát triển để phục vụ cho kháng chiến.

Tại thị xã Đồng Hới, ngoài 2 xí nghiệp điện và nước được phục hồi ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, tháng 10 năm 1945, được sự phê duyệt của Tổng bộ Việt Minh, Chính quyền Cách mạng đã xây dựng xí nghiệp để phục vụ hoạt động của chính quyền mới. Để chuẩn bị đối phó với âm mưu đoạn của địch, tỉnh đã quyết định thành lập xưởng quân giới chế tạo vũ khí mang tên xưởng Trần Táo (một công nhân liệt sĩ đã anh dũng hy sinh trong khi lao vũ khí tại xưởng) để trang bị vũ khí cho lực lượng vũ trang địa phương. Đáp ứng yêu cầu của cuộc kháng chiến, cuối năm 1948, Ủy ban hành chính tỉnh đã quyết định thành lập thêm xưởng giấy tại thôn Ba Tâm (xã Dân Hoá) đặt tên là xưởng giấy Huỳnh Ngọc Huệ. Nhờ có sẵn nguyên liệu của địa phương, xưởng giấy Huỳnh Ngọc Huệ đã phát triển thuận lợi, sản xuất giấy cấp cho các cơ quan kháng chiến và một số trường học kháng chiến.

Sau ngày giải phóng Quảng Bình khỏi sự chiếm đóng của thực dân Pháp, nhân dân Quảng Bình bước vào giai đoạn hàn gắn vết thương chiến tranh,

ư cá biển, muối, tương, nước mắm...), thuốc chữa bệnh và hàng tiêu dùng ngày...

Nhìn chung các cơ sở công nghiệp địa phương của Quảng Bình xây dựng trước và trong cuộc chiến tranh chống Mỹ tuy không lớn, chưa đóng bộ phận những sản phẩm công nghiệp địa phương Quảng Bình làm ra trong thời kỳ đã đáp ứng kịp thời nhu cầu đòi hỏi của cuộc sống. Đặc biệt, khi đế quốc huy động các phương tiện chiến tranh hiện đại tiến hành cuộc chiến tranh hủy diệt vô cùng khốc liệt trên miền Bắc nói chung và địa bàn Quảng Bình nói riêng nhằm bao vây, cô lập Quảng Bình, ngăn chặn sự chi viện của hậu phương miền Bắc đối với tiền tuyến lớn miền Nam qua hành lang tuyến lửa Quảng Bình thì những sản phẩm do công nghiệp địa phương Quảng Bình sản xuất ra đã đáp ứng nhu cầu hết sức bức bách của nhân dân và lực lượng vũ trang trong thời gian bấy giờ.

Sau ngày đất nước thống nhất, địa bàn Quảng Bình trở thành một bộ phận của tỉnh Bình Trị Thiên có nhiều thế mạnh rất cơ bản để phát triển công nghiệp. Diện tích đất tự nhiên của Bình Trị Thiên rộng lớn, với hơn 30 vạn ha đất nông nghiệp, 53 vạn ha đất rừng núi cùng với nhiều loại khoáng sản phân bố ở các địa bàn trong tỉnh, chứa đựng nhiều tài nguyên quý giá tạo thuận lợi cho phát triển. Tuy nhiên sau chiến tranh, Bình Trị Thiên là một tỉnh nghèo, địa hình phức tạp. Quảng Bình lại nằm ở vị trí xa trung tâm của tỉnh, các cơ sở công nghiệp trên địa bàn Quảng Bình tuy có vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước nhưng hầu hết các cơ sở này đều lạc hậu và xuống cấp, không tương thích với yêu cầu ngày càng cao của giai đoạn mới.

Để đáp ứng nhiệm vụ khôi phục và phát triển kinh tế, trong hoàn cảnh khó khăn của giai đoạn khủng hoảng kinh tế sau chiến tranh, tỉnh Bình Trị Thiên tập trung chỉ đạo xây dựng cụm kinh tế phía Bắc (địa bàn Quảng Bình) với 3 nhiệm vụ trọng tâm là:

+ Khôi phục và nâng cấp các cơ sở công nghiệp đã được xây dựng trong thời kỳ chiến tranh.

+ Xây dựng cấp tốc một số cơ sở công nghiệp thiết yếu có khả năng giải quyết một số khó khăn trước mắt trên địa bàn.

+ Đầu tư xây dựng một số cơ sở mới theo hướng đồng bộ, theo hướng hiện đại, chuyển giao công nghệ mới.

Theo hướng đó, tỉnh Bình Trị Thiên chú trọng việc xây dựng mạng lưới điện trên địa bàn Quảng Bình để đủ diện cung cấp cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn mới. Đầu năm 1976, Nhà máy điện 14.000 KW đã được xây dựng tại Mỹ Cương (Đồng Hới). Sau đó các cụm điện Rào Nán, Ba Đồn, Mĩ Lệ, Ninh Lộc được xây dựng và đi vào sản xuất ổn định. Các tuyến truyền tải điện để liên kết mạng điện địa phương và khu vực đã được xây dựng để cung cấp cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, đảm bảo điện cho các nhà máy và điện sinh hoạt cho thị xã, các thị tứ và tụ điểm dân cư.

Cùng với việc xây dựng hệ thống điện, tỉnh Bình Trị Thiên đã đầu tư xây dựng xí nghiệp cơ khí 3/2 đủ khả năng sản xuất và cung cấp công cụ cho các cơ sở sản xuất thủ công và nông cụ. Một loạt các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ đã được xây dựng như Xí nghiệp sứ, Xí nghiệp thủy tinh, Xí nghiệp bột giấy, Xí nghiệp chế biến gỗ Ba Đồn, Xí nghiệp cưa mộc Vĩnh Tuy, Xí nghiệp chè Đại Giang, Xí nghiệp Dược phẩm Quảng Bình, Xí nghiệp nước mắm Nhật Lệ, Xí nghiệp đông lạnh thủy sản Đồng Hới và nhiều cơ sở chế biến hải sản khác. Với thế mạnh về vật liệu xây dựng, tỉnh Bình Trị Thiên đã xây dựng trên địa bàn Quảng Bình một số cơ sở công nghiệp vật liệu xây dựng như Xí nghiệp gạch ngói 1/5, Xí nghiệp gạch ngói 3/2, Nhà máy xi măng Áng Sơn, Xí nghiệp đất sét...

Cùng với việc xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp, tỉnh Bình Trị Thiên đã đầu tư xây dựng các công trình giao thông, nâng cấp bến cảng Nhật Lệ, thành lập các đơn vị vận tải 15 và Xí nghiệp cơ khí sửa chữa ô tô A3... để điều kiện hỗ trợ công nghiệp trên địa bàn phát triển thuận lợi.

Bằng những nỗ lực đó, trên địa bàn Quảng Bình dần dần hình thành mạng lưới công nghiệp, được phân bố thành 3 khu vực:

1. Khu vực xung quanh thị xã Đồng Hới: Đây là vùng công nghiệp lớn nhất của tỉnh. Ở đây có các nhà máy xí nghiệp sau:

- Xí nghiệp Lâm công nông nghiệp Long Đại.

- Xí nghiệp bia rượu Đồng Hới.

Xí nghiệp bát sứ - đất đèn.

- Xí nghiệp dược phẩm Quảng Bình.

- Xí nghiệp chế biến hải sản đông lạnh.

- Xí nghiệp chế biến súc sản - chế biến hải sản.

- Xí nghiệp cơ khí 3/2, cơ khí thủy lợi.

- Xí nghiệp gạch ngói 1/5.

- Xí nghiệp gạch hoa - đá ốp lát.

Xí nghiệp in Quảng Bình.

- Nhà máy điện và trạm truyền tải điện quốc gia.

- Nhà máy nước.

- Xí nghiệp X20 (đóng và sửa chữa tàu thuyền, phà).

2. Khu vực phía Nam sông Kiến Giang - Long Đại: khu vực này các xí nghiệp nằm rải rác:

Nhà máy xi măng Áng Sơn ở Lệ Thủy.

Xí nghiệp gạch ngói Nam Long.

- Xí nghiệp nước khoáng Bang (Lệ Thủy).

- Xí nghiệp chế biến gỗ Kiên Giang.

- Cơ khí nông trường Lệ Ninh.

3. Khu vực Bắc sông Gianh: tập trung chủ yếu quanh Ba Đồn.

- Xí nghiệp chế biến lâm sản.
- Xí nghiệp phân bón vi sinh NPK (Quảng Thuận).
- Xí nghiệp đóng và sửa chữa tàu, phà sông Gianh.
- Xí nghiệp chế biến hải sản.
- Xí nghiệp gạch ngói.

Mạng lưới công nghiệp Quảng Bình phân bố khá hợp lí, vì gần nơi có nguồn nguyên liệu, thuận lợi giao thông, có nguồn nhân lực dồi dào, phục vụ kịp thời cho sản xuất và tiêu thụ. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, việc đầu tư cho phát triển công nghiệp trên địa bàn Quảng Bình chưa đồng bộ và tương thích với thể phát triển chung của nền công nghiệp nước nhà trong thời kỳ thực hiện công cuộc đổi mới nền kinh tế xã hội theo đường lối Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI đề ra.

Trong thời kỳ 1990 - 2000, sau khi tái lập tỉnh Quảng Bình, ngành công nghiệp chủ yếu tập trung tổ chức lại sản xuất và phát triển theo chiều sâu, nâng cao năng lực sản xuất và trình độ công nghệ. Sau khi hoàn thành việc xây dựng, chuyển bộ máy quản lý Nhà nước về công nghiệp, tỉnh Quảng Bình tập trung sắp xếp lại mạng lưới doanh nghiệp Nhà nước, lựa chọn những doanh nghiệp có điều kiện phát triển, đáp ứng nhu cầu thị trường để đầu tư, mở rộng qui mô; giải thể những doanh nghiệp qui mô nhỏ không phù hợp trong cơ chế mới. Với phương châm đó, số doanh nghiệp Nhà nước trên địa bàn đã giảm từ 25 doanh nghiệp năm 1990, xuống còn 16 doanh nghiệp trong năm 1995. Quá trình sắp xếp lại gắn liền với quá trình phát triển mới, thể hiện rõ nhất là cơ cấu đầu tư; vốn đầu tư cho công nghiệp tăng cả số lượng và tỉ trọng. Chỉ xét riêng về tỉ trọng, năm 1990 vốn đầu tư cho công nghiệp chỉ chiếm 9,8%, năm 1995 tăng lên 21,9% và năm 2000 là 21,9%. Do bố trí cơ cấu đầu tư hợp lí nên trong thời gian chức, sắp xếp lại đã có nhiều cơ sở công nghiệp mới ra đời với qui mô hợp lí, trình độ kỹ thuật tiến bộ hơn, tuy nhiên số lượng doanh nghiệp vẫn không tăng. Đến năm 2000 toàn tỉnh còn 16 doanh nghiệp, trong đó địa phương 12 doanh nghiệp, giảm 13 doanh nghiệp so với năm 1990.

Tuy số lượng doanh nghiệp giảm 52%, song năng lực sản xuất tăng, trình độ quản lý thời gian 1990 - 2000 năng lực sản xuất công nghiệp tăng 5 lần, năm 2000 so với năm 1995 gấp 3 lần. Đáng chú ý là năng lực sản xuất một số ngành công nghiệp chủ yếu tăng vượt bậc, điển hình như chế biến sản phẩm đông lạnh xuất khẩu tăng từ 50 tấn năm 1990 lên 700 tấn năm 1995. Sản xuất nước khoáng 1 triệu lít năm 1990 lên 3 triệu lít năm 1995 và 7 triệu lít năm 1999.

Sản xuất đất đèn từ 1.200 tấn năm 1990 lên 2.000 tấn năm 1995; phân vi sinh từ 30.000 tấn năm 1992 lên 60.000 tấn năm 1999; xi măng từ 5.000 tấn năm 1990 lên 30.000 tấn năm 1995 và 240.000 tấn năm 1998.

Một số ngành công nghiệp mới phát triển có qui mô tương đối, trang thiết bị, qui trình công nghệ tiên tiến như: sản xuất gạch ốp lát 1 triệu m²/năm,

n xuất thanh nhôm định hình 2.000 tấn/năm, chế biến nhựa thông 1.000 tấn/năm và một số cơ sở khác.

Tổng giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp Nhà nước được tăng từ 13.593 triệu đồng năm 1990 lên 64.646 triệu đồng năm 1995 và 8.900 triệu đồng năm 2000...^(B62)

Như vậy công nghiệp Nhà nước tuy giảm số lượng cơ sở, song lại tăng nhiều lần về năng lực sản xuất, thực chất là tăng về chất của công nghiệp.

Khu vực công nghiệp ngoài Nhà nước cũng đang trong quá trình đổi mới về tổ chức theo hướng đa dạng hóa về thành phần và tăng về số lượng. Năm 1990 chỉ có hai thành phần là tập thể và cá thể, từ năm 1995 đến 2000 có thêm thành phần thứ ba là kinh tế tư nhân.

Do được đầu tư, cơ sở sản xuất được phát triển, năng lực sản xuất tăng, hút lực lượng lao động xã hội tham gia vào sản xuất công nghiệp, do đó tỉ lệ lao động khu vực công nghiệp ngày càng tăng. Năm 1990 có 31.798 lao động trong khu vực công nghiệp, tỉ trọng so với lao động xã hội chiếm 10%, năm 1995 số người lao động ở công nghiệp là 31.293, chiếm 8,7% lao động, năm 2000 số người lao động công nghiệp lên tới 36.205 người, chiếm tỉ lệ 9,6%.

Tổng hợp chung về cơ sở vật chất phục vụ sản xuất công nghiệp đến năm 2000 như sau:

	1990	1995	2000
1. Cơ sở sản xuất (cơ sở).	17.359	19.963	16.566
Doanh nghiệp Nhà nước.	25	16	16
Doanh nghiệp tư nhân.		1	4
Tập thể (HTX).	108	7	15
Cá thể.	17.798	19.939	16.530
2. Lao động (người).	31.798	31.293	36.205
Khu vực Nhà nước.	2.925	2.727	4.500
Khu vực ngoài Nhà nước.	28.873	18.566	31.705
Giá trị tài sản cố định (tỷ đồng).	26.801	100.268	519.100

Khu vực Nhà nước.	13.593	64.646	398.900
Khu vực ngoài Nhà nước.	11.208	35.622	110.200

Nguồn: Chi cục Thống kê Quảng Bình (B62)

Do tăng cường đầu tư, năng lực sản xuất tăng nhanh, đổi mới trang thiết bị và qui trình công nghệ, đã thay thế hầu hết được trang thiết bị lạc hậu của thế trước, thay vào đó là những thiết bị mới, có kĩ thuật và công nghệ tiến bộ, nhất là các ngành công nghiệp mũi nhọn như: vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm, công nghiệp hóa chất. Kết hợp với đổi mới cơ chế quản lí đã thúc đẩy sản xuất công nghiệp vượt qua khó khăn thử thách, ổn định và phát triển. Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp ngày càng tăng cao (Theo giá cố định năm 1994): năm 1991 tăng 3,09%, năm 1992 tăng 7,02%, năm 1993 tăng 11,39%, năm 1994 tăng 24,35%, năm 1995 tăng 19,23%. Bình quân mỗi năm tăng 17,5%.

Từ năm 1996 qui mô về giá trị tuyệt đối của sản xuất công nghiệp tăng, tốc độ tăng của giá trị sản xuất công nghiệp vẫn ở mức cao. Năm 1996 tăng 4%, năm 1997 tăng 10,83%, năm 1998 tăng 10,56%, năm 1999 tăng 43,91%, năm 2000 tăng 16,18%. Bình quân mỗi năm tăng 17,1%. Từ năm 1990 - 2000 bình quân năm tăng 14,9%.

Xét về thành phần kinh tế, công nghiệp Nhà nước đạt tốc độ tăng trưởng nhanh hơn công nghiệp ngoài Nhà nước.

Trong 5 năm (1990 - 1995), bình quân mỗi năm công nghiệp Nhà nước tăng 3,31%, từ 1996 - 2000 mỗi năm tăng 22,3%. Qui mô về giá trị sản xuất tăng chiếm tỉ trọng ngày càng cao, năm 1990 cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp trong khu vực Nhà nước và ngoài Nhà nước là 31,99% và 68,01%, đến năm 1995 cơ cấu trên là: 54,78% và 45,22%, năm 2000 là 67,97% và 32,03%.

Ngành công nghiệp chế biến chiếm tỉ trọng tuyệt đối, năm 1990 giá trị công nghiệp chế biến chiếm tỉ trọng 94,86%; năm 1995: 96,77%, năm 2000 là 84%. Công nghiệp chế biến, chủ yếu tập trung vào các ngành có nguồn nguyên liệu sẵn có ở địa phương như chế biến hải sản, chế biến gỗ, sản xuất xi măng, phân lân vi sinh, đất đèn ... do đó giá trị các ngành này chiếm tỉ trọng cao trong tổng giá trị sản xuất.

Trong các ngành công nghiệp chế biến của tỉnh thì có 3 ngành nổi bật nhất là công nghiệp chế biến thực phẩm, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp hóa chất, nổi bật nhất và chiếm hơn một nửa. Cụ thể như sau:

Năm	Tổng số (%)	Tỉ trọng của 3 ngành	Chia ra		
			CN Thực phẩm	CN Vật liệu xây dựng	CN Hóa chất

1990	94,86	52,37	35,56	14,94	1,87
1995	96,77	59,45	26,18	23,03	10,24
2000	96,84	67,72	27,48	31,19	9,05

Công nghiệp địa phương đến thời điểm năm qua đã phát triển đúng hướng, đã biết căn cứ vào khả năng về nguyên liệu sẵn có của địa phương để lựa chọn phương án đầu tư thích hợp, khai thác có hiệu quả tiềm năng về tài nguyên, khoáng sản và phục vụ phát triển kinh tế địa phương. Phương án sản phẩm sản xuất tương đối phù hợp, được thị trường chấp nhận, chiếm lĩnh thị phần ngày càng được mở rộng.

Trong một thời gian từ 1990 - 2000 sản phẩm hàng hóa do công nghiệp địa phương sản xuất được mở rộng về chủng loại, tăng về khối lượng và chất lượng, trong đó một số sản phẩm chủ yếu như:⁽¹⁾

Các sản phẩm	Đơn vị	1990	1995	2000
Hải sản xuất khẩu	Tấn	269	361	950
Nước khoáng	1.000 lít	390	1.724	2.000
Đất đèn	Tấn	275	1.768	1.000
Phân vi sinh	Tấn	1.137	31.100	60.500
Xi măng P400	Tấn	300	56.707	130.000
Trong đó địa phương	Tấn	300	35.359	50.000
Gạch ốp lát	m ²			800

Nguồn: Cục Thống kê Quảng Bình - QB 90-2000.

Bên cạnh các sản phẩm có trình độ kỹ thuật có giá trị kinh tế hàng hóa cao, phục vụ nhu cầu sản xuất xây dựng, công nghiệp địa phương còn sản xuất nhiều loại sản phẩm phục vụ tiêu dùng khác như sản phẩm may mặc, nước mắm, chế biến lương thực, chế biến gỗ, lâm sản, các sản phẩm phục vụ nông nghiệp, vận chuyển khác phục tình trạng mất cân đối về hàng hóa ở địa phương.

Sự phân bố lực lượng sản xuất công nghiệp trên địa bàn của tỉnh cũng được điều chỉnh dần, bảo đảm tính cân đối hợp lý thông qua các điều kiện tự nhiên như nguồn tài nguyên, vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng...

Vai trò của công nghiệp, nhất là của một số ngành công nghiệp có qui mô công nghệ cao đã thực sự có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế địa phương, trước hết là sản xuất, cung ứng nhiều loại vật tư kỹ thuật cho sản xuất

ư phân bón vì sinh cho nông nghiệp, xi măng cho xây dựng, gạch ốp lát cho
ng trí nội thất, thanh nhôm định hình cho sản xuất, gia công các sản phẩm
ng trí nội thất, đóng tàu thuyền phục vụ cho đánh bắt cá xa bờ, phục vụ vận
; có nhiều loại sản phẩm phục vụ cho xuất khẩu như hải sản đông lạnh, nhựa
ng... ngoài ra còn có nhiều hàng hóa khác phục vụ cho đời sống và thuốc
lưu bệnh.

Công nghiệp là đầu mối tạo nguồn thu cho ngân sách, tỉ trọng đóng góp
a ngành công nghiệp vào tổng thu của tỉnh ngày càng tăng. Năm 1990 là:
32%, năm 1995: 8,8% và năm 2000 là 24%.

Đầu tư cho phát triển công nghiệp không những nâng cao năng lực của
n công nghiệp, tạo tiền đề cho quá trình phát triển của các ngành kinh tế khác,
tăng nhanh khối lượng hàng hóa, nhất là các sản phẩm vật tư kỹ thuật, sản
đảm phục vụ xuất khẩu, góp phần tăng thu ngân sách, từng bước thực hiện
uyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo môi trường để đưa nền kinh tế phát triển theo
ng công nghiệp và dịch vụ, đồng thời tạo ra việc làm cho người lao động,
ic đẩy các ngành phát triển; trước hết những ngành liên quan đến công nghiệp
ư: sản xuất nông - lâm - thủy sản...

Yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá nền kinh tế đòi
i phải đổi mới toàn diện việc đầu tư phát triển công nghiệp theo hướng hiện
i, đồng bộ và hiệu quả. Những kết quả thu được trên lĩnh vực kinh tế công
hiệp là rất cơ bản và là tiền đề hết sức quan trọng để tỉnh Quảng Bình tiếp tục
át triển công nghiệp ngang tầm với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong
u đoạn mới.

II.3. HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG

*Mạng lưới giao thông tỉnh Quảng Bình trước cách mạng tháng Tám
m 1945.*

Sau thời kỳ Bắc thuộc, nước ta bước vào thời kỳ độc lập lâu dài. Các
ều Ngô, Đinh, Tiền Lê, bước đầu xây dựng đất nước mà trước hết mở mang
o thông vận tải để quản lý đất nước và phát triển kinh tế — xã hội. Nhà nước
ong kiến đã quan tâm đến việc mở mang, phát triển các tuyến đường bộ,
ong thủy thông thương giữa các địa bàn quan trọng trong cả nước.

Về đường bộ, từ năm 992, vua Lê Đại Hành đã sai Ngô Tử An đem 3
n người mở đường bộ từ cửa Nam Giới (Hà Tĩnh) vào châu Địa Lý (nam
ảng Bình), đây là con đường bộ quốc gia đầu tiên do Nhà nước phong kiến
ly dựng đi qua đất Quảng Bình^(187:37). Năm 1402 Hồ Hán Thương cho mở đường
iến lý từ Tây Đô (Thanh Hoá) đến Hoá Châu và thiết lập hệ thống nhà Trạm để
uyền tin và phục vụ quan lại và viên chức nhà nước thực thi công vụ và khách
hành.

Sang đầu thế kỷ XIX, vua Gia Long mới cho tu bổ, khôi phục lại hệ thống giao thông, thủy, bộ, đường cái quan lúc này đã thông suốt Bắc - Nam. Gia Long mở rộng trục đường xuyên suốt Bắc Nam, (đường Thiên Lý), con đường quan lớn nhất, dài nhất đất nước. Dọc đường có nhiều trạm liên lạc, cách nhau 15 cây số có một trạm. Trong trạm có phu trạm thay phiên túc trực để truyền công văn hay khiêng cáng kiệu và khuân vác tư trang, tài sản cho quan đi công cán.

Ngoài đường Thiên lý, các vua triều Nguyễn đều đặc biệt chăm lo việc khôi phục và mở rộng mạng lưới giao thông liên tỉnh, để đẩy mạnh công cuộc khai hoang, nhất là ở xứ Đàng Trong.

Trong giai đoạn này, trục chính đường bộ Bắc — Nam đi qua Quảng Bình và các đường nhánh về các địa phương trong tỉnh đã khá phát triển. Sách biên tập lục của Lê Quý Đôn chép: "... Từ Nghệ An đi vào Nam, vượt núi Đèo Sơn, qua các xã Thuần Thần, Phù Lưu, châu Bố Chính, đi về phía đông xã Lũ Đàng thì tới sông Gianh (...) qua xã Cao Lao, vượt núi Lệ Đệ mấy nơi đăm (...) đi về đông nam qua An Phúc, Thiên Lộc đến thôn An Lão, xã Trung Xá, tục gọi chợ Đón, đó là Đường giữa, (...). Đều họp ở đây, tiếp tục đi các xã đến trước các chùa Phúc Tự mà vào... Nếu sang sông Động Hải để huyện Khang Lộc, Lệ Thủy thì một đường cái đi mãi về phía tả, đồng bằng gãi (...). Nếu không sang sông Động Hải mà đi về phía hữu đi lên một vài n, đến núi ông Hối Trường Dục để đi Dinh Trạm (...) tức đường thượng..."

Thời bấy giờ, từ Bắc vào Nam, muốn đi Phú Xuân và ngược lại phải đi qua Động Hải, phải qua một con đò ngang gọi là đò Quảng Bình để qua Quảng Bình Quan vào thành Quảng Bình.

Dưới thời Pháp thuộc, việc phát triển giao thông vận tải đã trở thành yếu tố cần thiết cho việc khai thác tài nguyên ở Việt Nam. Từ sau khi chiếm lĩnh những địa bàn trọng yếu của nước ta, thực dân Pháp bắt đầu mở mang các tuyến đường giao thông quan trọng mà chúng gọi là "đường thuộc địa: (Route coloniale). Trong dự án chương trình hành động của toàn quyền Đông Dương P. Lemer (1897-1902) gửi cho Bộ trưởng thuộc địa Pháp ngày 22-3-1897 đã nói "... chú ý xây dựng thiết bị to lớn cho Đông Dương, nhu cầu xây dựng hệ thống đường sắt, đường bộ, sông đào, bến cảng... những thứ cần thiết cho việc khai thác ..."(A154).

Trên tuyến đường bộ, thực dân Pháp cho mở rộng đường đến những khu đồn điền, bến cảng, các vùng biên giới quan trọng, đến cả những nơi xa xôi hẻo lánh mà nghĩa quân Việt Nam có thể xây dựng căn cứ chống Pháp, nhằm kịp thời đàn áp các cuộc nổi dậy. Ngoài hệ thống đường quốc lộ, chúng gấp rút xây dựng các đường nội tỉnh, đường liên tỉnh (gọi là đường hàng xứ) bằng đá hoặc nhựa tới những vùng biên giới xa xôi, trong đó có các tuyến đường chủ yếu từ Đèo Ngang lên Minh Cẩm, Minh Cẩm đi Quy Đạt, Hoàn Lão đi Diên Ninh, Phú Thiết đi Thượng Phong, Quán Hàu đi Châu Xát l.

Từ năm 1925 - 1930 trở đi, việc đi lại chuyên chở bằng ô tô bắt đầu triển mạnh. Đến năm 1939 - 1940 việc giao thông vận tải bằng ô tô trên bộ trở thành phổ biến, có thể đi lại thông suốt dễ dàng giữa các tỉnh, các huyện, các xã. Tuyến đường quốc lộ 1A đi qua Quảng Bình từ Đèo Ngang đến Hà Nội có chiều dài 110 km, vượt qua nhiều địa hình hiểm trở, với nhiều sông ngòi, mỗi cái ven biên và các dãy núi chạy ra tận bờ biển. Trên tuyến đường này, dân Pháp xây dựng 4 cái cầu lớn làm bằng xi măng cốt thép vượt các con sông Roòn, Lí Hòa, Dinh, và nhánh sông Nhật Lệ (tại Đồng Hới) và hai bến phà là phà Gianh rộng 450 m và phà Quán Hàu 570 m.

Các đường nội tỉnh (đường liên huyện, liên xã) đã được xây dựng dưới phong kiến, nay được nối thông với các đường nhánh dẫn đến các ga xe lửa dọc đường quốc lộ. Những đường này hầu hết xe thô sơ và xe cơ giới đều đi được. Đó là các tuyến đường:

- Đường số 51: từ Ba Đồn đến Khc Nét, 65 km, xe chạy đến được Đồng

- Đường số 64: từ Mĩ Duyệt Hạ đến làng Trạm: 11 km.

- Đường 65: từ Hoàn Lão đến Cù Lạc (Động Phong Nha): 31 km.

- Đường số 66: từ Đồng Văn đến Khe Ve qua Quý Đạt: 53 km.

- Đường số 67: từ Đồng Hới đến Phúc Tự qua Kẻ Bàng: 25 km.

Trong giai đoạn này, các con đường mòn sang Lào vốn là đường giao thông của các cộng đồng dân cư sống dọc biên giới, được củng cố, tu bổ thêm, các đường mòn:

Từ Bãi Đúc đến Ban Thôn qua đèo Bản Kinh.

Từ Tân Ấp đến Thà Khệt qua đèo Mụ Giạ.

Từ Phong Nha đến Taile qua đèo Cotaroun.

Từ Co Trang đến Taile qua đèo Co Trang.

- Từ Co Trang đến Tale qua đèo Coregor.

Trong năm đường ấy, con đường qua đèo Mụ Giạ là quan trọng hơn

(1980)

Những đường tự túc, nối liền các làng xã với nhau, đa số chật hẹp nhà cửa không duy tu, bảo dưỡng mà do các làng xã tự quản lý, các đường này chỉ dùng cho người đi bộ. Chỉ có một số rất ít đoạn xe tay và xe đạp có thể đi lại được.

Để khai thác tài nguyên vùng Trung Lào, bọn tư bản Pháp đã cho xây dựng đường 12A từ Ga Tân Ấp lên biên giới Việt - Lào (70 km) nối với đường trên đất Lào qua Thà Khệt và Khâm Muộn⁽¹⁸⁷⁻⁴⁵⁾

Về đường sông, do địa hình dốc từ Tây sang Đông, núi gần sát với biển hầu hết các con sông ở Quảng Bình thuyền bè chỉ đi lại được ở các đoạn hạ

và thung lũng. Các đoạn phía trên bị ngắt đoạn bởi nhiều con thác, thuyền bè đi hết sức khó khăn và nguy hiểm.

Những thuyền lớn dừng lại ở vực Tròn trên sông Roòn, và tại Đá Biền, chỉ lưu của sông Roòn là sông Thái, dừng lại ở Ba Tầm trên sông Gianh, tại ng Lác trên nguồn Trỏ, tại Phương Độc trên nguồn Nan và tại chợ Troóc trên sông Sơn. Trên sông Lí Hòa và sông Dinh, thuyền lớn chỉ ngược dòng được 10 km. Những thuyền con có thể ngược dòng xa hơn. Thí dụ như thuyền có thể đến Thanh Lạng trên sông Gianh, đến Cạc hoặc Cửa Trường trên sông Đại và đến bản Bang trên sông Kiến Giang. Một số tuyến vận tải phục vụ thương bằng đường sông hình thành và ổn định từ lâu đời như Đồ Trạm (đường tuyến Đồng Hới — Lệ Thủy và ngược lại), đồ chợ Cộc chạy tuyến Đồng Hới — Xuân Dục, Xuân Dục — chợ Tréo, đồ phiên Minh Cẩm — Gia Hưng — Sóc [

Về đường biển, Quảng Bình có bờ biển dài, lại có 5 cửa sông, do đó từ đã có ngành giao thông đường biển khá phát triển.

Dưới đời Trần, Việt Nam đã có những thuyền lớn đi biển có đến 100 người chèo, tốc độ khá nhanh. Thuyền Việt Nam đã có thể đến các nước Đông Nam Á, đến Xiêm, đến các vùng đảo dừa (Indônêxia), Giava, Malaixia... Nhờ mà quan hệ ngoại thương thời kì này đã khá phát triển. Trong lợi thế chung đất nước và với địa thế của một tỉnh ven biển, giao thông đường biển ở Quảng Bình đã phát triển khá sớm. Hoạt động giao thông đường biển phát triển nhất là cửa Gianh và cửa Nhật Lệ.

Trong tác phẩm "Ô châu cận lục" Dương Văn An đã chép: "Trạm ở cửa Nhật Lệ huyện Khang Lộc. Lững kể vào núi biếc, mặt trông xuống dềnh dềnh. Non sông đẹp mắt, trăng gió chiều người. Có lúc dân chúng đi về, thuyền chen chúc, có lúc khách quan đưa đón, cờ lọng huy hoàng, đây cũng là một quán Trạm Giang - Nam vậy".

Từ Bắc vào Nam có các bến, cảng sau:

+ Bến Roòn rất náo nhiệt. Thời đó có khoảng 40 thuyền lớn, chủ yếu là làng Cảnh Dương.

+ Cửa Lí Hòa là cửa biển của một con sông ngắn, đổ ra biển tại làng Lí Hòa, là một làng rất trù phú, sự trù phú chính một phần do cửa sông này, một ng buôn bán rất tốt. Những năm qua hay bị cát lấp. Thuyền mảnh vào ra rất khó khăn. Nhưng ngày nay (1931) cửa sông đã sâu trở lại như xưa.

+ Cảng Gianh là cảng lớn nhất Quảng Bình, từ xưa ở đây đã có những ghe vận tải khá lớn (so với thời đó) chở được trên 100 tấn^(A19:80). Chỉ có hai là cảng Gianh và cửa Lí Hòa là hai nơi có cơ sở đóng ghe lớn nhất. Tuy nhiên cảng Gianh so với cảng của các địa phương khác trong khu vực thì không thường bị bồi lắng.

Năm Tự Đức thứ 18 (1825) nhà Nguyễn ra lệnh thành lập đoàn thuyền vận lương thực Bắc — Nam. Đoàn phía Bắc có hai đội: Đội Quảng Bình 50 chiếc,

chiếc 15 người, trọng tải 3.000 phương gạo, đội Nghệ An 50 chiếc (...) cùng yếu nhằm vào 3 cửa lạch chính có ghe thuyền lớn là: sông Gianh, Nhật Lệ, Đda, ...^(A158)

Từ xa xưa, cảng Gianh chính là một cửa ngõ ra biển quan trọng của Quảng Bình. J.Bouault, một tác giả người Pháp trong tác phẩm "Địa lí của Quảng Bình" đã viết: "Cửa Gianh (Quảng Khê) của sông Gianh hình thành một cái vịnh trong nội địa khá rộng và sâu, khốn thay, cửa sông bị một dải cát ngăn trở mức nước chỉ còn 1m bề sâu và lại bến không được trang bị bằng cột tiêu. Do vậy, sự giàu có của miền hạ lưu sông Gianh và do việc làm đường xe lửa cho miền thượng lưu mở rộng sẽ giải thích vì sao có một số công trình để cho việc cập bến được dễ dàng. Ba Đồn, nằm ở cửa sông này là một căn cứ vững chắc mà các tàu con lui tới từ lâu. Tại Quảng Khê, ở cửa sông, là bến phà dài của con đường cái quan". Cảng Nhật Lệ có vị trí vô cùng quan trọng từ Dương Văn An - tác giả "Ô châu cận lục" đã chép: Trạm cửa bể Nhật Lệ ở Khang Lộc lưng kề vào núi biếc, mặt trông xuống dềnh xanh. Non sông mát, trăng gió chiều người. Có lúc dân chúng đi về thuyền bè chen chúc, có khách tham quan đưa đón, cờ lộng huy hoàng, đây cũng là một nơi quán trạm đông - Nam vậy"^{A:46:68}). Dưới thời Pháp thuộc hoạt động vận tải qua các cảng bị hạn chế do sự kiểm soát gắt gao của thực dân Pháp. Trong những năm cuối thế kỷ XIX thỉnh thoảng có tàu buôn của hãng Bạch Thái Bưởi vào chờ gỗ từ cửa biển ra cảng Hải Phòng để xuất sang Pháp. Khi đường sắt được xây dựng và Bạch Thái Bưởi bị phá sản thì hoạt động giao thông đường biển qua các cửa biển Quảng Bình hầu như ngưng trệ hoàn toàn.

Về đường sắt, giới tư bản Pháp khẩn thiết đặt vấn đề xây dựng đường sắt ở Việt Nam ngay từ sau khi hoàn thành việc thôn tính Việt Nam. Giới thực dân cho rằng: "Hệ thống đường sắt ở Đông Dương thuộc Pháp có ba ý nghĩa: kinh tế, chính trị, quân sự... Chiều dài đường này là những sợi dây thép bảo đảm sự thống nhất giữa 3 miền ở Việt Nam và các nước Đông Dương thuộc Pháp. Nếu không có nó, thì "sự thống nhất thành một khối", sự liên lạc ba nước Đông Dương làm một chỉ là một câu nói suông, chỉ là một từ trống rỗng"^(154:25)

Xuất phát từ quan điểm trên, từ khi bắt đầu đặt được ách thống trị đối với Việt Nam, thực dân Pháp khẩn trương xây dựng ngành giao thông đường sắt. Đường Vinh - Đông Hà dài 303 km được khánh thành vào năm 1928. Phần đường sắt chạy qua dọc địa bàn Quảng Bình được khởi công năm 1913 nhưng do ảnh hưởng của chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918) nên ngừng lại và năm 1922 thì tiếp tục đến năm 1927 hoàn thành. Đoạn đường này chạy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, đi qua các huyện Tuyên Hóa, Quảng Trạch, Bố Trạch, thị xã Đồng Hới, Quảng Ninh và Lệ Thủy có chiều dài tổng cộng trên 150

chạy qua 17 ga của các vùng trọng điểm dân cư, trong đó ga Thuận Lý ở Hới là một đầu mối quan trọng của vùng.

Sân bay Đồng Hới được xây dựng từ thời Pháp thuộc (gọi là sân bay Bờ (tên làng thuộc xã Lộc Ninh), cách thị xã khoảng 3 km là một trong những sân bay được xếp vào loại sân bay lớn ở nước ta thời bấy giờ (những sân bay lớn khi đó là: Tân Sơn Nhất, Gia Lâm, Cát Bi, Kiến An, Kép, Nà Sản, Vinh, Đồng Hới, Phú Bài, Đà Nẵng, Nha Trang, Đà Lạt, Cần Thơ, Rạch Giá...). Trong thời kỳ Pháp thuộc, chỉ có quan lại, viên chức trong bộ máy cai trị của thực dân Pháp và một số người giàu có mới sử dụng đường hàng không để đi lại. Sân bay Đồng Hới chủ yếu dùng để vận tải binh lính, phương tiện chiến tranh và vận tải hàng phục vụ cho hoạt động cai quản và khai thác tài nguyên của thực dân Pháp địa bàn Quảng Bình.

- Mạng lưới giao thông Quảng Bình trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945, Ủy ban hành chính đã động viên nhân dân duy tu, bảo dưỡng và khôi phục các tuyến đường giao thông nông thôn phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân và các hoạt động của chính quyền cách mạng trong cuộc chiến đấu chống “giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm”. Do âm mưu của thực dân Pháp muốn trở lại xâm chiếm nước ta một lần nữa, mọi cố gắng để duy trì nền hoà bình đã không có kết quả, nhân dân Quảng Bình đã sẵn sàng cùng với nhân dân cả nước bước vào một cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược, bảo vệ thành quả cách mạng. Cuối năm 1946, khi tình thế hòa hoãn không thể kéo dài, nhân dân các địa phương trong tỉnh bắt đầu chiến dịch sơ tán, chuyển mọi tổ chức, lực lượng lên vùng căn cứ, cùng cả nước chuẩn bị kháng chiến.

Theo lệnh của Ủy ban hành chính tỉnh, bộ đội công binh cùng với lực lượng giao thông vận tải dân chính tập trung toàn bộ phương tiện đường bộ, phương tiện sông và huy động mọi phương tiện thô sơ của dân hợp lực chuyên chở, vận chuyển cấp tất cả thiết bị máy móc chủ yếu lên chiến khu. Sau gần một tháng, các cơ quan lãnh đạo, cơ quan chủ huy, các cơ quan hành chính, sự nghiệp của tỉnh và các địa phương ở các địa bàn trọng yếu đã hoàn thành việc sơ tán.

Để làm chậm bước tiến của địch, nhiều đoạn đường, các vị trí xung yếu trên các trục đường chính bị lực lượng kháng chiến phá dỡ, tạo vật cản ngăn chặn hoạt động của các phương tiện vận tải và các cuộc hành quân của quân đội Pháp. Bên cạnh đó, một số đường liên thôn, liên huyện, liên thị trấn trên những địa bàn do lực lượng kháng chiến làm chủ tiếp tục được duy tu, bảo dưỡng và xây dựng mới. Nhân dân và các lực lượng kháng chiến làm nhiệm vụ tiếp tế lương thực, thực phẩm và vũ khí, phục vụ cho cuộc kháng chiến.

Trong thời gian này Tỉnh ủy Quảng Bình quyết định mở hai tuyến đường liên lạc xuyên núi (một đường chính và một đường dự bị) đó là đường

đường từ Bến Triêm (Quảng Ninh) qua dốc U Bò, vượt đỉnh Ba Rền ra Bồng i, Cổ Giang lên Troóc, ra Cao Mại (Tuyên Hóa). Đường hạ, từ Đồng Hới ra ương Hạ, qua Võ Thuận, Vạn Lộc, Ba Trại, lên Cự Nẫm, Khương Hà, Troóc.

Ngoài ra còn có hệ thống đường liên thôn, liên xã di trong " lòng dân " kẻ thù không thể phát hiện được. Đến giữa năm 1948, trên địa bàn tỉnh ảng Bình đã hình thành 3 cụm - tuyến giao thông cơ bản có khả năng đảm bảo các hoạt động kháng chiến, kiến quốc của nhân dân ta diễn ra thuận lợi.

+ Cụm - tuyến 1 gồm 4 con đường bộ.

* Con đường thứ nhất từ Đò Vàng, Ba Tâm nối với Quy Đạt Phèo)Nhiều - Đá Đẽo - Chà Cùng - Chà Nòi - Tra.

* Con đường thứ hai Từ Đò Vàng, Ba Tâm theo ven bờ sông Gianh đến ng Lê - Đồng Lào - Đại Hoà - Chợ Gát - Minh Cầm Lệ Sơn về Minh Lệ qua ản Sơn.

Đường thứ ba đi từ Minh Lợi xuyên rừng rậm ra Mỹ Sơn (Kỳ Anh, Hà h).

* Đường thứ tư là đường 12A đi từ Tân Ấp lên Mộ Giạ sang Lào.

+ Cụm - tuyến 2 gồm các đường đi từ Nam nguồn Sơn đến Bắc nguồn ng Đại gồm 2 hệ thống đường chính:

* Tuyến đường thứ nhất từ Troóc Khương Hà vào Ba Lùm — Ba Lò, c Đôn — Phú Quý — Thuận Đức — U Bò...

* Tuyến đường thứ hai xuất phát từ Troóc — Phong Nha vào Cù Ma Con, dốc Ba Thang — dốc Diêm vào Cà Ròng — Cổ Trảng...

+ Cụm - tuyến 3 gồm các con đường phía nam Quảng Bình từ bến Cây u — Mỹ đức đi Châu xá Lê xá và chiến khu Bang — Rợn...^(187:67-68).

Trong những năm thực hiện đường lối kháng chiến kiến quốc, tuy lực ng kháng chiến phải thường xuyên đối phó với âm mưu thủ đoạn của thực dân ập, vừa tổ chức đánh địch, vừa tổ chức sản xuất đảm bảo đời sống nhân dân và g cấp cho lực lượng kháng chiến nhưng các lực lượng làm công tác đảm bảo o thông vận tải đã phát huy tinh thần chủ động sáng tạo, tổ chức bảo trì, duy và phát triển mới nhiều tuyến đường trên địa bàn để tạo điều kiện thuận lợi ệ việc triển khai lực lượng kháng chiến và hoạt động dân sinh. Nhiều tuyến ng xuyên qua địa hình hết sức phức tạp, núi cao, suối sâu, rừng rậm, khí hậu :sức khắc nghiệt nhưng mạch máu giao thông lúc nào cũng thông suốt.

Từ sau ngày "Quảng Bình quật khởi" (15 tháng 7 năm 1949), mặt trận o thông vận tải càng trở nên nóng bỏng. Các tuyến đường giao thông trên địa n Quảng Bình phải thường xuyên thông suốt và thuận lợi để đảm bảo công tác o thông và vận tải phục vụ cho cuộc chiến đấu trong giai đoạn lực lượng ảng chiến triển khai nhiệm vụ chiến đấu xuống đồng bằng, đồng thời hoàn nh nhiệm vụ chi viện, vận chuyển hàng cho khu V.

Tháng 9 năm 1949, Ban tiếp vận liên khu IV được thành lập để chỉ đạo hoạt động giao thông, vận tải của các tỉnh vùng Bắc Trung bộ. Do vậy mặt liên giao thông vận tải đã có sự liên kết và mở rộng trên toàn bộ địa bàn khu vực Bắc miền Trung. Song song với việc củng cố và mở rộng tuyến giao thông trên dãy Trường sơn, một thế trận mới về giao thông vận tải đã được mở ra trên tuyến đường biển nối thông 2 miền Bắc — Nam qua cửa ngõ Bình Trị Thiên.

Tuyến đường biển gồm có 2 luồng.

Luồng thứ nhất khởi đầu từ Roòn (Quảng Trạch) đi thẳng vào nam Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế và khu V, có nhiệm vụ tiếp vận cho chiến trường Trị Thiên và Khu V và góp phần chuyển tải sự chi viện của Trung ương cho khu vực Nam Trung bộ và Nam bộ.

Luồng thứ hai là tuyến vượt biển sang Trung quốc tiếp nhận nguồn chi viện của quốc tế chuyển về cửa Nhượng và Roòn để chia nhỏ thành nhiều nhánh chức chuyển tải vào miền Nam.

Vào những năm cuối cùng của cuộc kháng chiến, trên cơ sở các tuyến đường giao thông đã được xây dựng, lực lượng làm công tác đảm bảo giao thông cùng với toàn dân triển khai các chiến dịch vận tải chi viện cho các chiến trường, đặc biệt là mặt trận Trung Lào để phối hợp với mặt trận Điện Biên Phủ.

Kế hoạch vận tải chi viện cho Trung Lào được tổ chức thành 2 tuyến.

Tuyến 1 từ Tân Ấp - Thanh Lạng - Mụ Dạ - Ba Na Phào

Tuyến 2 bắt đầu từ Phong Nha, Cà Roòng lên Tà Bôi, Nậm Chà Là.

Hai tuyến đường này đã tạo thuận lợi cho việc vận chuyển lương thực, thuốc phẩm và nhu yếu phẩm do nhân dân Quảng Bình đóng góp và nguồn hậu thuẫn chiến tranh của Việt Nam chi viện cho lực lượng kháng chiến chống Pháp tại mặt trận Trung Lào.

Suốt trong 9 năm kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ, lực lượng giao thông vận tải dân chính và công binh luôn luôn phối hợp với nhau trên mọi chiến trường, gắn bó chặt chẽ với nhau trong mọi hoạt động, không một nhiệm vụ chiến đấu, xây dựng, liên lạc, giao thông vận tải, tin tức, của bất cứ chiến trường nào, trong bất cứ thời gian nào mà không có sự tác động của 2 lực lượng giao thông vận tải dân chính và công binh.

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, nhân dân Quảng Bình bước vào thời kỳ khôi phục, hàn gắn vết thương chiến tranh. Những tuyến đường giao thông huyết mạch đã được xây dựng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp nay được tiếp tục duy tu, bảo dưỡng để tiếp tục khai thác phục vụ công cuộc hàn gắn vết thương chiến tranh và khôi phục kinh tế.

Ngay sau khi giải phóng quê hương khỏi sự chiếm đóng của thực dân Pháp, lãnh đạo tỉnh đã tập trung chỉ đạo khôi phục các tuyến đường bộ trong tỉnh.

Tuyến đường quốc lộ 1A được chia thành 3 cung đường do 3 công ty giao thông làm nhiệm vụ phục hồi và duy tu gồm cung đường từ Đèo

đến bắc Gianh, từ nam Gianh đến bắc Quán Hàu và cung đường còn lại từ Quán Hàu đến bắc cầu Hiền Lương. Cùng với việc duy tu, bảo dưỡng và nâng cấp tuyến đường quốc lộ 1A, Bộ giao thông vận tải đã quyết định xây dựng bến phà sông Gianh để đảm bảo thông suốt trong mọi tình huống. Bến phà Quán Hàu cũng được nâng cấp và lập phương án dự phòng để ứng phó khi có ứng nhu cầu đột xuất.

Đi đôi với việc khôi phục và duy tu tuyến đường chính xuyên Việt, chính quyền các địa phương trong tỉnh Quảng Bình đã huy động nhân dân tiếp tục khôi phục, mở rộng các tuyến đường liên huyện và các đường nối các trung tâm huyện, các thị tứ và tụ điểm dân cư với trục đường chính xuyên quốc gia.

Đặc biệt, đầu năm 1959, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam đã có chuyến thăm Quảng Bình. Sau chuyến thăm này, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã chủ trương bí quyết khảo sát tuyến đường vượt Trường Sơn chuẩn bị cho việc triển khai chi viện chiến trường miền Nam. Kế hoạch khảo sát được chia làm 4 đợt, thực hiện trong 4 năm (từ năm 1961 đến 1963) đã lập xong hồ sơ trình Bộ Giao thông vận tải làm cơ sở cho việc quyết định mở đường vượt Trường Sơn sau này.

Đồng thời với việc khảo sát tuyến đường vượt Trường Sơn, các lực lượng làm công tác đảm bảo giao thông trên địa bàn Quảng Bình đã tổ chức thi công tuyến đường quốc lộ 15 chạy dọc miền Tây Quảng Bình với chiều dài 214 km. Đây là tuyến đường huyết mạch quan trọng đảm bảo cho việc triển khai lực lượng vận tải chiến lược và các cuộc hành quân của các lực lượng vào chiến trường.

Cũng trong thời gian này, thực hiện chủ trương của Trung ương, tỉnh Quảng Bình tập trung mở đường đột xuất phục vụ chiến dịch Hướng Lập. Đây là tuyến đường chi viện chiến trường đầu tiên được mở trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Ngày 10 tháng 3 năm 1960, Hội nghị liên tịch giữa Bộ Quốc phòng, Bộ Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình đã xác định quyết tâm mở thông con đường từ Lê Xá, đến Bang, Vítthulu — Làng Ho. Việc mở tuyến đường giao thông này thành công đã tạo tiền đề quan trọng trong việc tổ chức động viên các lực lượng thường trực của Bộ Quốc phòng, lực lượng làm công tác bảo đảm giao thông cùng với sự tham gia của nhân dân trên địa bàn trên mặt trận giao thông vận tải.

Khi đế quốc Mỹ mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược ra miền Bắc Việt Nam, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước diễn ra hết sức khốc liệt trên bình địa cả nước, Trung ương Đảng, Quốc hội và Chính phủ khẳng định: "Giao thông vận tải là nhiệm vụ trung tâm chiến lược của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân". Quảng Bình là một trọng điểm giao thông vận tải và cũng là nơi giặc Mỹ trung bắn phá. Hơn 20 năm đối đầu với phương tiện chiến tranh hóa học, chiến tranh điện tử, chiến tranh khí tượng hủy diệt môi sinh, chiến tranh bằng bom lập kích suốt ngày đêm từ các tuần dương hạm khổng lồ vào các hải cảng

biển, bằng phong toả ngư lôi dày đặc vùng biển, vùng cửa sông, bến cảng ... lực lượng giao thông vận tải - công binh, thanh niên xung phong cả nước chung và Quảng Bình nói riêng đã vượt qua tất cả để đảm bảo huyết mạch giao thông suốt phục vụ đắc lực heo các lực lượng đánh địch và đảm bảo việc phòng tránh, sơ tán, bảo đảm an toàn tính mạng và tài sản của nhân dân..

Phong trào Xê chưa qua nhà không tiếc là tấm gương chói lọi về nghĩa anh hùng cách mạng của quân dân Quảng Bình được cả nước ghi nhận và một chiến công hiển hách.

Trong suốt thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, nhân dân Quảng Bình và các lực lượng làm công tác đảm bảo giao thông trên địa bàn đã thực hiện thành công chiến lược xây dựng mạng lưới giao thông đa tuyến, vận tải đa phương thức, vừa dựa vào địa thế tự nhiên hiểm trở, vừa dựa vào nhân dân để mở đường và bảo vệ con đường huyết mạch. Hoạt động giao thông vận tải diễn ra hết sức đa dạng, phong phú, với sự hợp tác chặt chẽ giữa các lực lượng chính quy và lực lượng nhân dân, giữa Trung ương và địa phương. Xuyên suốt trong hoạt động giao thông vận tải trên địa bàn Quảng Bình thời kỳ kháng chiến chống Mỹ là các tuyến đường quốc lộ 1A, quốc lộ 15, đường 12A, đường 20 (gọi là đường 20 yết thẳng)

Đường quốc lộ 1A chạy ven biển Quảng Bình từ Đèo Ngang đến Hạ Cờ i 121 km có 3 bến phà lớn là Roòn, Gianh và Quán Hàu, trên 20 cầu lớn nhỏ. Trong suốt thời kỳ diễn ra cuộc chiến tranh chống Mỹ, đường quốc lộ 1A là tuyến vận tải chiến lược xung yếu nhất. Vì vậy, đây cũng là tuyến đường mà đế quốc Mỹ tập trung đánh phá dữ dội nhất. Trên trục đường này có 4 trọng điểm có nghĩa quyết định cho việc tổ chức đảm bảo giao thông trên toàn tuyến.

Trọng điểm đèo Ngang, nút thắt của tuyến đường quốc lộ 1A chạy qua đèo Ngang để vào địa phận tỉnh Quảng Bình. Để hỗ trợ cho việc vận tải trên đèo qua nút giao thông trọng điểm này, Bộ Giao thông vận tải đã quyết định xây dựng thêm con đường 22A men theo phía tây chân núi Hoành Sơn nối thông xã Kỳ Lâm (huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh) đến Mũi Vích (huyện Quảng Trạch) có chiều dài 24 km.

Trọng điểm sông Gianh là điểm đánh phá vô cùng ác liệt của đế quốc Mỹ nhằm ngăn chặn cả tuyến vận tải đường bộ qua phà Gianh vượt cầu Thanh Khê, đèo Lý Hoà và tuyến vận tải đường sông, đường biển qua cảng Gianh. Để hỗ trợ cho tuyến đường quốc lộ 1A vượt qua trọng điểm sông Gianh, Thanh Khê và đèo Lý Hoà quốc lộ 1A, Bộ Giao thông vận tải đã mở thêm con đường tránh từ bến phà 2 lên Hạ Trạch đến đống Ba Trại để nối với tỉnh lộ 2.

Trọng điểm phà Quán Hàu qua sông Nhật Lệ là nút giao thông quan trọng quyết định thành công của tuyến vận tải đường quốc lộ số 1A qua địa bàn Quảng Bình bởi lẽ sau khi vượt được sông Nhật Lệ, tuyến vận tải này có thể tiếp cận trực tiếp với chiến trường Trị Thiên. Tại nút giao thông này Bộ Giao

ong vận tải và tỉnh Quảng Bình đã mở rộng con đường nối thông đường quốc 1A với đường quốc lộ 15 để phá thế độc tuyến.

Tại trọng điểm Cầu Huyện (xã Sen Thủy), các lực lượng làm công tác m bảo giao thông đã làm thêm con đường tránh dài 4 km băng qua Đốc Sỏi để li toả ách tắc giao thông khi địch tập trung đánh phá ác liệt.

Như vậy, có thể nói, việc đảm bảo thông tuyến trên đường quốc lộ 1A được Bộ Giao thông vận tải và tỉnh Quảng Bình giải quyết hợp lý và có hiệu ả bằng cách huy động nguồn lực quốc phòng và sự tham gia của nhân dân để ồng thế độc tuyến, đảm bảo thông suốt trong mọi tình huống.

Đường quốc lộ 15A chạy từ Tân Đức (huyện Tuyên Hoá) đến Vĩnh Khê hu vực Vĩnh Linh) dài 214 km có 3 bến phà Xuân Sơn, Long Đại, Thác Cốc, cầu cống, 37 ngấm khe suối. Đây là tuyến hành quân của lực lượng chiến đấu tuyến vận tải chiến lược quan trọng chuyển tải tiềm lực quân sự vào chiến ờng nên trong suốt thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, tuyến đường này thường yên bị đế quốc Mỹ đánh phá hết sức khốc liệt.

Để đảm bảo tuyến đường luôn luôn được thông suốt trên tuyến đường y, lực lượng làm công tác đảm bảo giao thông cùng với nhân dân Quảng Bình a chiến đấu đánh trả máy bay địch, bảo vệ con đường, vừa xây dựng nhiều ờng nhánh để phá thế độc đạo, hỗ trợ cho con đường chính. Tại trọng điểm e Bình, do đường độc đạo nên các lực lượng đảm bảo giao thông đã tìm giải áp ép sát chân lên đá để nở rộng con đường, mở thêm đường tránh 7 km và y dựng bến phà 2 để vượt qua trọng điểm Xuân Sơn; mở đường tránh dài 5 km i là “đường 5 khe” từ vùng Cộn (Đồng Hới) lên Trạng vượt qua 5 khe suối để i với đường 15 tại Phúc Duệ (huyện Quảng Ninh) hỗ trợ cho trọng điểm Long i. Thác Cốc là trọng điểm cuối cùng trên trục đường 15A đi qua Quảng Bình. i đây, các phương tiện vận tải và lực lượng tham gia chiến đấu đã có thể tiếp o chiến trường bằng nhiều tuyến khác nhau. Vì vậy, các lực lượng đảm bảo o thông vừa tổ chức đánh địch, vừa đảm bảo giao thông, vừa phân tán nguồn ng để đảm bảo cho việc chi viện trực tiếp cho chiến trường có kết quả tốt nhất.

Đường 12A là tuyến đường được xây dựng từ năm 1962 nhằm mục đích ộng giao thương đông - tây trên địa bàn 2 tỉnh Quảng Bình và Khăm Muộn. i bùng nổ cuộc chiến tranh chống Mỹ, đường 12A trở thành con đường triển i các lực lượng hợp đồng chiến đấu trên 3 chiến trường Việt Nam Lào mpuchia.

I Trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước, đường 12A được giao cho một số n vị làm công tác đảm bảo giao thông đảm nhiệm việc duy tu, bảo dưỡng và m bảo thông suốt tuyến vận tải quan trọng này.

Thực hiện thoả thuận giữa Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà với nh phủ Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào, Bộ giao thông vận tải cùng với các lực lượng làm công tác đảm bảo giao thông đã mở công trường giúp bạn sửa

ang, nâng cấp đường 12B từ đèo Mụ Gia sang bản Banaphào, nối thông tuyến đường vận tải này từ Việt Nam sang Lào.

Đường 20 xuất phát từ động Phong Nha (Bố Trạch) vượt qua Trường Sơn ở Talê vĩ độ 17,20 có ý nghĩa rất to lớn trong vận tải chi viện cho chiến trường miền Nam. Con đường này được khảo sát từ năm 1962, đến năm 1965 mới hoàn thành thiết kế cơ bản. Khi chiến tranh chống Mỹ diễn ra trên phạm vi cả nước, con đường này được gấp rút xây dựng và trở thành một trong những tuyến đường vận tải chiến lược hết sức quan trọng. Đường 20 có độ dài 84 km vượt qua nhiều núi cao hiểm trở trong hệ núi đá vôi Kẻ Bàng. Nơi đây có nhiều hang động, suối ngầm, trong đó động Phong Nha là thắng cảnh thiên nhiên kỳ thú. Trong chiến tranh chống Mỹ, những hang động này đã được sử dụng làm nơi trú ẩn, kho cất giấu và dự trữ chiến lược và hàng hoá của miền Bắc chi viện cho hậu phương lớn miền Nam.

Đường 10 (còn có tên là đường 20 tháng 7) xuất phát từ ngã ba Áng Sơn với đường 15A với đường 9 nằm ở phía Tây tỉnh Quảng Trị. Năm 1967, cuộc kháng chiến chống Mỹ bước vào giai đoạn quyết liệt, Bộ Giao thông vận tải và Bộ Quảng bình được giao nhiệm vụ mở tuyến đường 10 để hỗ trợ các tuyến đường xung yếu đang bị đế quốc Mỹ đánh phá ngăn chặn. Giữa năm 1968 tuyến đường này đã được thông tuyến cơ bản, đến đầu năm 1969, con đường được nâng cấp thành đường 2 chiều và đến năm 1972 thì rải nhựa, đổ bê tông cốt thép.

Đường 16 là tuyến đường kéo từ dãy Trường Sơn cắt ngang đường 15A với khu vực trung tâm huyện Lệ Thủy và đường quốc lộ số 1A. Từ năm 1958 đến năm 1960 Bộ Giao thông vận tải cùng với tỉnh Quảng Bình đã mở rộng hành lang này thành đường 16 dài 40 km, từ ngã tư Thạch Bàn (huyện Lệ Thủy) đến Làng Ho (Quảng Trị). Từ năm 1968, khi chiến tranh chống Mỹ bước vào giai đoạn quyết liệt, yêu cầu vận tải chi viện chiến trường hết sức lớn, đường 16 được nâng cấp và trở thành 2 tuyến nối liền nhau. Tuyến I (gọi là tuyến Thống Nhất A) đi từ Thạch Bàn đến Đốc Khe dài 50 km sử dụng cho xe cơ giới, đoạn từ phía bắc sông Sêbănghiêng dài 34 km chủ yếu vận tải bằng các loại xe thô sơ. Tuyến 2 (gọi là tuyến Thống Nhất bắt đầu nam sông Xêbănghiêng đến bắc đường 9 chủ yếu sử dụng cho các loại vận tải cơ giới do Quân khu Trị Thiên phụ trách.

Đường 16 cùng với các tuyến đường 12A, 12B, 20, 10 là những con đường chiến lược vượt Trường Sơn chi viện cho chiến trường 3 nước Đông Dương nhưng con đường 16 còn có vai trò đặc biệt là con đường chi viện trực tiếp của Quảng Bình cho chiến trường Trị Thiên ruột thịt. Con đường này đã đóng góp phần quan trọng không chỉ ở việc chi viện trực tiếp cho quân dân Trị Thiên mà còn là con đường phục vụ cho các lực lượng vũ trang và nhân dân Quảng Bình hành quân vào trực tiếp tham gia đánh địch trên chiến trường Trị Thiên kết nghĩa^(A)187-180-183)

Trên tuyến giao thông sông biển ở Quảng Bình chủ yếu là những con sông giao thông trên sông Gianh và sông Nhật Lệ.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, con đường thủy trên sông Gianh là một con đường huyết mạch để góp phần vận tải hàng ra tiền tuyến. vận tải thủy trên sông Gianh chủ yếu theo các tuyến đường:

Từ cảng Gianh dùng tàu thuyền chuyển hàng lên Khương Hà, Xuân n, đưa lên ô tô để vào Nam theo đường mòn Hồ Chí Minh.

Từ cảng Gianh dùng tàu thuyền chuyển hàng lên Tuyên Hóa mà đưa o Nam.

Từ cảng Gianh chuyển hàng lên Tân An, Lũ Phong giao cho đơn vị hải an đi vào Nam.

Từ cảng Gianh, tiếp hàng vào cảng Nhật Lệ bằng đường biển hoặc đi long vào Côn Cỏ.

Từ cảng Gianh, hàng lại được vận chuyển qua *đường mòn Hồ Chí Minh trên biển* để vào Nam.

Cảng Nhật Lệ trong cuộc chiến tranh chống Mỹ xâm lược, cũng trở thành một trung tâm giao thông huyết mạch quan trọng để chuyển hàng ra tiền tuyến. Trên tuyến vận tải đường sông từ cảng Nhật Lệ có các tuyến vận tải chủ u sau đây:

Từ cửa Nhật Lệ, thuyền vận tải ngược dòng sông Nhật Lệ theo dòng ong Đại chuyển tải lên miền Tây huyện Quảng Ninh để chuyển tải qua đường lã và đường 10 vào chiến trường.

Từ cửa Nhật Lệ, thuyền vận tải ngược dòng lên vùng trung tâm hai ryện Quảng Ninh và Lệ Thủy để chuyển về các kho trung chuyển trên địa bàn.

Từ cửa Nhật Lệ, thuyền vận chuyển hàng hoá lên thẳng khu vực thác ốc để chuyển tiếp qua đường 10 chuyển tải bằng ô tô và các phương tiện khác ra vào chiến trường.

Kỳ diệu và vĩ đại nhất trên mặt trận giao thông vận tải về đường bộ và ường biển trong giai đoạn này là quá trình xây dựng *Đường mòn Hồ Chí Minh trên bộ* và *Đường mòn Hồ Chí Minh trên biển* "

Đường mòn Hồ Chí Minh bắt đầu xuất hiện từ năm 1959 theo Nghị quyết 15 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tháng 1 năm 959 về việc mở đường giao thông quân sự đặc biệt để tiếp tế cho cách mạng iền Nam.

Chủ lực trực tiếp mở con đường này là Đoàn 559, về sau có sự tham gia ủa nhiều đoàn thanh niên xung phong, và đặc biệt từ tháng 9 năm 1959 có sự tham gia chi viện của đoàn máy bay vận tải 919 không quân nhân dân Việt Nam.

Đầu tiên đây chỉ là một con đường đất, xuyên rừng dài 1.500km chạy ọc dãy Trường Sơn, băng qua nhiều đèo núi, sông suối; có nhiều đoạn phải vượt ủa đỉnh cao của Trường Sơn và có khi ra sát tận vách đá cheo leo gần biển ồng.

Đoạn đường điển hình gian lao vất vả nhất và kì công sáng tạo nhất là "đường 20" đi qua trước động Phong Nha (Bố Trạch, Quảng Bình). Đây là đoạn quan trọng mở đầu "đường mòn Hồ Chí Minh". Công binh đã tạo ra hàng động nhân tạo, thành đường 20 xuyên qua nhiều dãy núi đá vôi, dài 123 km. Con đường này cũng đi qua các dốc cheo leo nguy hiểm như Đồng Tiến, dốc Trà Ang, dốc Ba Thang, đỉnh Cà Roòng, ngấm Tà Lê, Lùm A, cua chữ A, đèo Pulanhích, vv... đó là những địa danh lịch sử gắn liền với các anh hùng của công binh và thanh niên xung phong cả nước nói chung và Quảng Bình nói riêng.

"Đường mòn Hồ Chí Minh" là con đường huyền thoại trong lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam. Quảng Bình là bàn khởi đầu của con đường mòn Hồ Chí Minh trên bộ và cũng là nơi chuyển và khởi đầu của "đường mòn Hồ Chí Minh" trên biển. Trên thực tế, "Đường mòn Hồ Chí Minh" không chỉ là một con đường mà là một hệ thống giao thông tải với nhiều tuyến đường liên kết, dọc ngang, tạo thành mạng lưới chằng các tuyến vận tải sức người, sức của chi viện cho chiến trường miền Nam và hệ thống giao thông chiến lược để quân và dân cả nước triển khai lực lượng chiến đấu. Trên mặt trận giao thông vận tải thời kì này không những chỉ có lực lượng chuyên trách làm công tác đảm bảo giao thông và công binh, mà là một trận toàn dân, trong đó có thanh niên xung phong và nhân dân các địa phương đi mở đường, sửa chữa đường, cho xe thông suốt ngày đêm từ hậu phương ra tiền tuyến, từ miền Bắc vào miền Nam, không ngừng tiếp tế, chi viện miền Nam đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

"Đường mòn Hồ Chí Minh" trên bộ và trên biển ngay từ điểm xuất phát ở đất Quảng Bình đã trở thành mục tiêu đánh phá vô cùng khốc liệt của đế quốc Mỹ. Nhân dân Quảng Bình đã phối hợp với các lực lượng chiến đấu và đảm bảo giao thông trên địa bàn kiên cường, dũng cảm chiến đấu đánh trả máy bay, chiến của đế quốc Mỹ, đóng góp mồ hôi, công sức và xương máu bảo vệ con đường, góp phần lập nên thiên anh hùng ca về chủ nghĩa anh hùng cách mạng, cả nước đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược, kết thúc trọn vẹn sự hiệp giải phóng dân tộc trong mùa xuân lịch sử 1975.

- Mạng lưới giao thông Quảng Bình từ 1975 đến năm 2000.

Sau khi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, nhiệm vụ nặng nề đặt ra đối với ngành giao thông vận tải là phải nhanh chóng tập trung tất cả sức của quân dân, nhất là của công binh để phục hồi, sửa chữa, xây dựng lại toàn hệ thống giao thông vận tải của cả nước nói chung và Quảng Bình nói riêng, cả đường bộ, đường thủy lẫn đường sắt.

Sau khi 3 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và khu vực Vĩnh Linh sát nhập thành tỉnh Bình Trị Thiên, việc khôi phục, duy tu hệ thống giao thông là nhiệm vụ cấp bách hàng đầu để tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư khôi

học và phát triển kinh tế - xã hội. Bình Trị Thiên là địa bàn tranh chấp nên chiến tranh diễn ra ác liệt nhất so với các địa phương khác trong cả nước. Trong điều kiện chiến tranh, hệ thống giao thông của khu vực miền Bắc tỉnh (Quảng Bình và Vĩnh Linh) tuy được xây dựng kịp thời để phục vụ kháng chiến nhưng hầu hết đều là đường xấu, bị bom đạn cày đi, xới lại nhiều lần, nhiều tuyến đường không còn sử dụng được. Các tuyến đường phía nam (Quảng Trị và Thừa Thiên) chỉ phát triển ở địa bàn đồng bằng là chủ yếu nên không tương thích với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới.

Trước tình hình đó, tỉnh Bình Trị Thiên chủ trương huy động tiềm lực địa phương cùng với sự tham gia của nhân dân để khôi phục và đưa vào sử dụng các tuyến đường bộ như quốc lộ 1A, 14, 15, tỉnh lộ 1,2,3,4, các đường liên vùng 10, 16, 20 với tổng chiều dài 2670 km đường ô tô. Trên các tuyến đường thủy, tỉnh Bình Trị Thiên tổ chức quản lý và bước đầu khôi phục đưa vào khai thác các sông Gianh, Nhật Lệ, Cửa Việt, Thuận An đủ khả năng đón các tàu có trọng tải từ 400 đến 5000 tấn. Các tuyến đường thủy nội địa trên các sông lớn như sông Gianh, Nhật Lệ, Bến Hải, Thạch Hãn, sông Bồ, sông Hương được khôi phục chuyên chở khách và hàng hoá phục vụ nhu cầu đi lại và giao thương.

Về đường hàng không, sân bay Đồng Hới được khôi phục sau khi đế quốc Mỹ ngừng ném bom miền Bắc nhưng sau ngày thành lập tỉnh Bình Trị Thiên, trung tâm của tỉnh chuyển vào Huế nên sân bay này không có điều kiện đưa vào khai thác; sân bay Phú Bài được khôi phục và tiếp tục đưa vào sử dụng phục vụ yêu cầu quốc phòng, an ninh và dân sinh.

Trên địa bàn Quảng Bình, nhiệm vụ trọng tâm của các đơn vị làm công tác đảm bảo giao thông là duy tu, sửa chữa ở cấp trung đại tu toàn bộ hệ thống đường sắt, cầu cống và xây dựng cơ bản hệ thống đường mới phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới.

Trên tuyến đường sắt, chỉ trong một thời gian ngắn, các cầu Mỹ Trạch, Đại, Minh Lệ, Ngân Sơn bị phá sập trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp chống Mỹ đã được xây dựng lại vững chắc hơn. Ngày 4 tháng 12 năm 1976 tuyến đường sắt thống nhất đã được nối thông những mét cuối cùng tại km 885 đoạn Minh Cầm - Chu Lễ. Đường sắt Bắc - Nam sau 52 năm gián đoạn nối lại thông suốt.

Trên tuyến đường bộ, do hậu quả chiến tranh để lại hết sức nặng nề, hầu hết các đơn vị làm công tác đảm bảo giao thông trên địa bàn đều bị thiệt hại về tài sản, trang thiết bị và tổn thất về người. Tuy nhiên, để kịp thời đáp ứng yêu cầu khôi phục hệ thống giao thông trên địa bàn phục vụ nhiệm vụ mới, một số đơn vị làm công tác xây dựng cơ bản, duy tu, bảo dưỡng và quản lý giao thông khu vực Quảng Bình đã được thành lập, trong đó chủ yếu là các đơn vị:

+ Công ty cầu Quảng Bình, làm nhiệm vụ xây dựng cơ bản cầu trên địa

+ Công ty đường Quảng Bình (thành lập trên cơ sở Công trường 050- vị anh hùng trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước), làm nhiệm vụ xây dựng cơ bản đường các loại trên địa bàn.

+ Đoạn Quản lý đường bộ I (trên cơ sở sát nhập Đoạn quản lý đường bộ và II), làm nhiệm vụ duy tu, trung đại tu các loại đường sá, cầu cống vừa và nhỏ và một số nhiệm vụ xây dựng cơ bản các công trình giao thông.

+ Đoạn Quản lý đường bộ V, làm nhiệm vụ đảm bảo giao thông, nâng cấp, sửa chữa đường 15 và đường 12 từ Phà Xuân Sơn đến đèo Mụ Giạ.

+ Công ty Cầu đường V có nhiệm vụ xây dựng đường tỉnh lộ 1 (sau này chuyển thành quốc lộ 12A) từ Đồng Lê vào Quy Đạt.

+ Tiếp tục duy trì và phát triển Xí nghiệp Phà Bắc làm nhiệm vụ đóng và vận hành cầu phà phục vụ cho 2 bến phà Gianh, Quán Hàu và các nhu cầu khác trong tỉnh.

Nhờ hoạt động tích cực và có tính chuyên môn cao của các đơn vị làm nhiệm vụ đảm bảo giao thông trên đây, cùng với sự tham gia tích cực của nhân dân với khẩu hiệu toàn dân làm giao thông nên hầu hết các con đường bị chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ tàn phá đã được khôi phục và thường xuyên được duy tu, bảo dưỡng.

Trong suốt 15 năm tồn tại trong cơ cấu hành chính tỉnh Bình Trị Thiên (1976-1989), trên địa bàn Quảng Bình đã khôi phục và xây dựng cơ bản một số công trình giao thông phục vụ sản xuất và đời sống với 38,5km đường nhựa, 5km đường cấp phối, xây dựng 61 cầu bê tông với tổng chiều dài 1846m, lắng đọng 2 92km, rải cấp phối 286km^(A187:286).

Sau khi chia tách tỉnh Bình Trị Thiên, Quảng Bình được tái lập theo địa phương cũ, tỉnh Quảng Bình tiếp tục tập trung nâng cấp và xây dựng mới các công trình giao thông phục vụ tái thiết và phát triển.

Tính đến những năm cuối cùng của thế kỷ XX, mạng lưới giao thông được đầu tư đáp ứng nhu cầu sản xuất và đi lại của nhân dân. Hệ thống đường bộ phát triển thành mạng lưới khắp trong tỉnh, xuống tận các vùng, nối liền với mạng lưới giao thông của cả nước, đảm bảo cho việc giao lưu một cách thông suốt, mật độ trung bình 0,317 Km/km² trong đó có:

+ Bốn tuyến quốc lộ (đường Hồ Chí Minh, đường 1A, 15, 12A) dài 664 km, cả ba tuyến đều giữ vai trò quan trọng, liên quan đến quá trình phát triển kinh tế của đất nước. Quốc lộ 1A dài 122km, nối liền hai miền Nam Bắc; quốc lộ 15 dài 127 km, nối quốc lộ 1A với nước bạn Lào qua cửa khẩu Cha Lo^(B62:25).

+ Tuyến đường sắt Bắc Nam qua Quảng Bình dài 172 km, có ga trung tâm tại Đồng Hới, là nơi chuyển tải hàng hóa và hành khách đi lại qua hệ thống đường sắt rất thuận lợi.

+ Tỉnh lộ có 14 dài 320 km, là trục đường ngang nối với quốc lộ 1A và đường 15, đường Hồ Chí Minh tạo thành mạng lưới tương đối hoàn chỉnh, cho phép khép kín giữa các vùng trong tỉnh với ngoài tỉnh một cách thuận lợi.

- Các tuyến đường tỉnh lộ 2,10,16,20 đều được nâng cấp và đưa vào sử dụng phục vụ nhu cầu sản xuất, đời sống và giao thương.

Vận tải đường thủy phát triển thuận lợi trên tất cả 5 con sông có địa hình trong đó chủ yếu có hai tuyến đường sông gắn với hai cảng biển lớn, Nhật Lệ, trong hệ thống cảng biển quốc gia.

Tuyến sông Gianh dài 158 km, khai thác vận tải được 69 km, tàu thuyền có trọng tải 100 tấn đi lại dễ dàng. Cửa sông Gianh là luồng ra vào của sông Gianh, độ sâu của cửa sông có thể cho phép tàu 2.000 tấn cập bến an toàn đang nạo vét cho tàu 5.000 tấn đến cập bến ăn hàng.

Tuyến sông Nhật Lệ dài 96 km. Đã khai thác phục vụ 76 km, tàu thuyền có trọng tải 50 tấn lưu thông suốt. Cảng Nhật Lệ nằm sâu trong nội đồng, gắn liền với tuyến vận tải đường sông, thuận tiện cho khai thác các loại tàu từ biển tiến xuống.

Sau 10 năm xây dựng (kể từ ngày chia tách tỉnh Bình Trị Thiên và tái lập tỉnh Quảng Bình theo địa giới cũ), ngành giao thông vận tải cùng với nhân dân đã làm mới 338 km đường loại A, sửa chữa, nâng cấp 1564 km đường các loại, xây dựng 270 cầu mới với tổng chiều dài hơn 3200m^(A187:313)

Tính đến thời điểm năm 2000, trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đã có hệ thống giao thông tương đối thuận lợi, với chất lượng cao, diện phủ rộng, đáp ứng nhu cầu cơ bản của sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội địa phương trong kỷ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tại thời điểm năm 2000, hệ thống giao thông tỉnh Quảng Bình có tổng chiều dài 3.336km, trong đó 122 km do Trung ương quản lý, 794km do tỉnh quản lý và 2450km đường giao thông nông thôn.

Nhìn trên tổng thể, đến thời điểm năm 2000, mạng lưới giao thông trên địa bàn tỉnh Quảng Bình tương đối hoàn thiện so với các địa phương khác trong vùng. Do vị thế địa lý, vùng đất Quảng Bình trải dọc theo hướng Bắc - Nam, trục trung tâm giao thông trùng với trục giao thông chung của cả nước. Vì vậy, các hoạt động giao thông trên tầm mức quốc gia đều tác động trực tiếp đến địa bàn tỉnh Quảng Bình. Trên trục chính của địa hình có 3 tuyến đường giao thông quốc gia chạy xuyên suốt địa hành là tuyến quốc lộ 1A, tuyến đường Hồ Chí Minh và tuyến đường sắt thống nhất xuyên suốt Bắc - Nam. Từ 3 trục giao thông chính này hình thành hệ thống các đường quốc lộ, tỉnh lộ và đường giao thông nông thôn dưới hình thể "xương cá", tạo thành mạng lưới giao thông dày đặc liên kết các trung tâm đô thị, tụ điểm dân cư với các vùng nông thôn rộng lớn và các địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa. Trong những năm cuối cùng của thế kỷ XX, với sự hỗ trợ của Trung ương và sự tập trung đầu tư của tỉnh, hạ tầng cơ sở giao thông tỉnh Quảng Bình đã được xây dựng hết sức cơ bản. Hầu hết các tuyến đường quốc gia, và tỉnh lộ đều đã láng nhựa hoặc bê tông. Mạng lưới giao thông nông thôn phát triển mạnh mẽ. Các phương tiện cơ giới đã có thể về đến trung tâm của tất cả 159 xã phường trong toàn tỉnh. Hàng loạt cầu bê tông, trong đó có những cầu bê tông được xây dựng với công nghệ hiện đại như cầu Bào

h, cầu Gianh, cầu Quán Hàu, cầu Kiến Giang và các cầu trên tuyến đường
 Chí Minh đã nối các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, các trung tâm du
 h, thương mại của tỉnh hội nhập với khu vực và cả nước. Các cảng biển Hòn
 Gianh, Nhật Lệ, cảng hàng không Đồng Hới đã và đang xây dựng đã mở ra
 năng phát triển và hội nhập của Quảng Bình với xu thế phát triển chung của
 gia và khu vực.

II.4. KINH TẾ HÀNG HOÁ VÀ QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HOÁ

- Các trung tâm buôn bán nổi tiếng xưa và nay ở Quảng Bình

Quảng Bình không phải là vùng đất có nhiều đặc sản, nhưng nhiều sản
 của Quảng Bình cũng để lại được dấu ấn trong, trong đó không ít sản vật
 được chọn làm sản vật tiến vua hoặc làm hàng hoá trao đổi được dân cư ở những
 phương khác ưa chuộng. Từ xưa cũng như hiện nay, những mặt hàng nổi
 ng của Quảng Bình để trao đổi với tỉnh bạn và nước ngoài chủ yếu là các loại
 ng sản, lâm sản, hải sản quý hiếm và hàng thủ công nghiệp.

Là địa bàn có trên 85% diện tích là đồi núi và trung du, Quảng Bình có
 thể sinh học đa dạng và phong phú là nguồn hàng hết sức quý hiếm để khai
 phục vụ đời sống và bán ra thị trường gồm các loại gỗ quý như trắc, mun,
 đề, song, mây, trầm hương, nấm, các loại dược liệu và một số động vật quý
 hiếm như hổ, báo, sao la, mang lớn, các loài trong nhóm linh trưởng, chồn
 lang, công, trĩ...

Là địa bàn có bờ biển dài 114km với 20.000km² vùng đặc quyền kinh
 trên biển, Quảng Bình có các mặt hàng thủy sản quý, đã nổi tiếng từ lâu, với
 loại hiếm như: tôm hùm, tôm các loại, mực, cá thu, cá giò, cá chim, cua
 biển... nước mắm.

Hàng nông sản từ trước đã có một số loại nổi tiếng đưa đi xuất khẩu
 như: gạo chiêm, nếp chiêm, ớt, lạc, tiêu... Đối với các hàng thủ công nghiệp nổi
 ng từ xưa với các sản phẩm của nghề chạm trổ ở Tam Tòa, nghề đúc đồng,
 nghề làm gốm, nghề dệt vải thảo... Ngày nay trong cơ chế thị trường, Quảng
 Bình cũng có một số mặt hàng thủ công mỹ nghệ nổi tiếng đi trao đổi với tỉnh
 bạn và nước ngoài như: hàng mây tre, hàng mộc cao cấp, hàng thêu ren...

Dưới thời phong kiến, với tư tưởng "trọng nông ức thương", "bế quan
 ải cảng", trong điều kiện nền kinh tế tự cung, tự cấp, đường giao thông không
 thuận tiện, giao thương hết sức khó khăn, việc buôn bán, trao đổi hàng hoá hầu
 như chỉ hạn hẹp trong từng địa phương. Ở nông thôn, các chợ là nơi cư dân cư
 họp nhau mỗi ngày hay theo phiên để trao đổi những nông lâm, hải sản hoặc
 hàng thủ công cần dùng cho sinh hoạt hàng ngày. Nông dân đến chợ để bán

làng, làm thổ sản, còn có một số người buôn bán chuyên nghiệp như hàng vải, hàng xén, hàng cau, hàng thuốc, hàng thịt, hàng bánh...

Nơi tập trung thương nhân lớn là Đồng Hới, Ba Đồn, Lý Hoà, Cảnh Hưng, Thanh Khê, Cổ Hiền, Cổ Liễu, Tuy Lộc...

Những nơi này có vị trí giao thông thuận tiện, dân cư đông đúc, đặc biệt thuận lợi cho thương mại phát triển sớm nhất.

Trung tâm thương mại Đồng Hới - chợ Đồng Hới:

Đồng Hới là một trong số những trung tâm thương mại sớm và lớn nhất của tỉnh Quảng Bình. Danh xưng Đồng Hới có nguồn gốc từ danh xưng Động Hải và đã được Dương Văn An ghi trong bộ sách "*Ô Châu cận lục*" từ năm 1566. Dưới thời các chúa Nguyễn, Động Hải được đặt thành đơn vị hành chính. Khi Đào Duy Từ khởi dựng hệ thống thành lũy để đối phó với quân Trịnh ở phía Bắc, thì Động Hải thành nơi tụ điểm dân cư làm nghề buôn bán và các dịch vụ khác phục vụ cho việc xây thành đắp lũy của binh lính. Dần dần Động Hải trở thành nơi hội tụ các tầng lớp cư dân phi nông nghiệp mà đông đảo nhất vẫn là người buôn bán. Khi Động Hải trở thành thủ phủ tỉnh Quảng Bình (năm 1831-1841 thời vua Minh Mạng), hoạt động giao thương trên địa bàn này trở nên nhộn nhịp hơn và dần dần Động Hải trở thành trung tâm kinh tế của tỉnh Quảng Bình. Động Hải được chuyển thành Đồng Hới theo cách gọi biến âm dưới thời Pháp thuộc (sau 1885). Nơi buôn bán tập trung và nổi tiếng của Đồng Hới từ thời xưa cho đến nay vẫn là *chợ Đồng Hới*. Chợ Đồng Hới xưa kia nằm bên bờ tả ngạn sông Nhật Lệ, vị trí ở góc đông nam thị xã Đồng Hới (nay cũng là vị trí chợ chính của thành phố Đồng Hới). Chợ Đồng Hới trước năm 1945 có 3 cái đình dài và hẹp ven đường bờ sông. Đình phía Bắc bán ngũ cốc, lương thực; đình giữa chuyên bán hàng tạp hoá; đình phía Nam bán thực phẩm (chủ yếu là thịt, cá và dưa...). Sân các đình là hàng nông, lâm sản thực phẩm từ các làng xóm ngoại thị xã đem đến chợ như than, củi, rau tươi, gà, vịt, ngan, lợn, hoa quả tươi...

Chợ Đồng Hới thời ấy cũng như rất nhiều chợ truyền thống Việt Nam là chợ "*trên bến dưới thuyền*". Trên bến là nơi tụ hội của người mua, kẻ bán, là nơi gặp gỡ trao đổi của khách thập phương. Bên cạnh giao thương, trên bến còn diễn ra các thú ẩm thực giản dị và một vài thú chơi của thị dân. Dưới thuyền là tấp nập vào ra các đồ ngang, dò dọc đi các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, ra ngoại tỉnh, nơi cập bến của các thuyền cá và thuyền hàng. Bến chợ Đồng Hới là một cảnh quan trọng nhất của Quảng Bình thời bấy giờ, nơi xuất phát của ghe mành các tỉnh miền Trung đưa hàng đến và "ăn" hàng lâm thổ sản Quảng Bình đi tiêu thụ các địa phương trong nước và nước ngoài.

Thường thường mùa hè, ghe Quảng Nam, Quảng Ngãi ra bán đường, trái, ghe Bình Định, Phú Yên ra bán muối, trầm, dưa quả, dầu dừa..., và mua lâm thổ sản đi bán cho các địa phương khác. Do đó, chợ và phố chợ Đồng Hới không chỉ là một thị trường trung tâm nội địa của tỉnh Quảng Bình mà còn, là

thường của ngoại tỉnh từ rất sớm. Do có vị trí trung tâm, gắn liền với thủ phủ đơn vị quản lý hành chính chặt chẽ và tồn tại trên vùng đất có truyền thống n hoá nên các hoạt động giao thương diễn ra tại phố chợ cũng như trong trung n đô thị khá ôn hoà. Vì vậy thương nhân các địa phương trong, ngoài nước và ch thấp phương gọi chợ Đồng Hới được gọi là “chợ hiền” không có hiện ng cần quấy của đám “anh chị”, “cò mồi”, “dầu gấu” và rất ít kẻ ăn

Ngài chợ Đồng Hới, trước 1945 trên các phố phường Đồng Hới có 50 cửa hàng lớn nhỏ khác nằm rải rác trên các phố của thị xã Đồng Hới (1998:88). Các cửa hàng thương mại trong thị xã Đồng Hới chủ yếu bán các mặt ng dân dụng phục vụ nhu cầu hàng ngày của thị dân và cung cấp một số mặt ng dưới dạng bán sỉ cho các tụ điểm dân cư khác trong tỉnh. Trong thời kỳ bị c dân Pháp chiếm đóng, giao thương tại chợ Đồng Hới không còn đông đúc nhộn nhịp như trước nữa nhưng chợ Đồng Hới lại trở thành một địa chỉ quan ng để những người yêu nước, những cán bộ cách mạng làm nơi tiếp xúc, trao i tin tức và mua sắm hàng hoá theo con đường bí mật chuyển lên các chiến u phục vụ cuộc kháng chiến, kiến quốc. Sau ngày Đồng Hới được giải phóng òi sự chiếm đóng của thực dân Pháp, không khí giao thương tại chợ Đồng Hới n dần được khôi phục. Tuy nhiên. Trong thời kỳ khôi phục, cải tạo kinh tế, ớc đầu xây dựng quan hệ sản xuất mới, hàng loạt các cơ sở thương mại quốc anh ra đời như các cửa hàng bách hoá tổng hợp, cửa hàng bán lẻ với phương ic phân phối là chủ yếu, không khí giao thương tại chợ Đồng Hới không đa ng và phong phú như trước. Trong điều kiện đó, các loại hàng công nghệ phẩm chở Đồng Hới chiếm tỷ trọng không lớn, nhường chỗ cho các mặt hàng òng thuộc phân phối của Nhà nước như hàng tươi sống và các loại sản phẩm xuất thủ công của nhân dân. Ngày nay, đất nước chuyển sang cơ chế thị òng và thị xã Đồng Hới đã được đầu tư xây dựng và nâng cấp thành thành phố òng Hới, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của tỉnh Quảng Bình nên hoạt ng giao thương tại thành phố Đồng Hới và chợ Đồng Hới đã lấy lại được òng khí giao thương sôi động và ngày càng phát huy vai trò là trung tâm điều h thị trường và cung ứng hàng hoá phục vụ nhu cầu nhân dân.

Trên địa bàn thành phố Đồng Hới có nhiều trung tâm buôn bán khác, ng đó lớn nhất là chợ Ga và chợ Cộn. Chợ Ga là tên gọi theo địa điểm chợ đầu òi gần ga Đồng Hới, nơi tiếp nhận các nguồn hàng trong và ngoài tỉnh qua hệ òng đường sắt Bắc Nam và chợ Cộn là chợ mới mở ra trong thời kỳ kháng iến chống Mỹ, nay đã trở thành chợ nội vùng Cộn bao gồm các phường xã òng Sơn, Nghĩa Ninh. Hiện nay chợ Ga và chợ Đồng Hới là 2 trung tâm buôn n lớn nhất có khả năng cung cấp đầy đủ hàng hoá phục vụ nhu cầu cuộc sống ng ngày cho nhân dân trên địa bàn, đồng thời là trung tâm điều tiết thị trường cả tỉnh. Chợ Cộn, vốn là chợ đã chiến trong giai đoạn thị xã Đồng Hới sơ tán bảo toàn tính mạng và tài sản của nhân dân. Sau ngày đánh thắng giặc Mỹ

lược, đại bộ phận nhân dân khu vực sơ tán vẫn ở lại xây dựng cuộc sống ở trên địa bàn Cộn. Vì thế chợ Cộn dần dần ổn định và trở thành địa chỉ giao thương của nhân dân vùng bán sơn địa với nhân dân nội thành Đồng Hới.

Ngoài 3 chợ chính, trên thành phố Đồng Hới còn có một số chợ hình thành từ những năm sau hoà bình lập lại và sau ngày tái lập tỉnh Quảng Bình (năm 1989) như các chợ Đồng Mỹ, chợ Bắc Lý, chợ Cầu Bốn... đóng vai trò cung cấp nhu yếu phẩm cho các phường, các tụ điểm dân cư. Có chợ đóng vai trò là đầu mối của thành phố.

Chợ Quy Đạt

Chợ Quy Đạt nằm giữa trung tâm thị trấn Quy Đạt - thủ phủ huyện miền núi Minh Hoá.

Chợ Quy Đạt không phải là một chợ lớn so với các chợ khác trên địa phận tỉnh Quảng Bình nhưng lại là chợ chứa đựng nhiều yếu tố văn hoá tộc người ở huyện miền núi phía Tây tỉnh Quảng Bình. Chợ Quy Đạt thu hút nguồn hàng nông, lâm sản do người dân khai thác từ nguồn tài nguyên rừng và nương rẫy. Sản phẩm lớn loại hàng này đều là sản vật không qua chế biến như gỗ, các loại mây, sậy, nứa, lá, các loại hoa quả hoang dại, mật ong, cây thuốc. Người dân địa phương vốn không có kinh nghiệm và không có tập quán sản xuất nên ngoài khai thác lâm sản từ rừng ra, trong chợ chỉ bắt gặp một lượng rất hạn chế hoa quả trong vườn như chuối, mít, cam chanh. Thương nhân đến chợ Quy Đạt thường mang các hàng công nghệ phẩm như áo quần, vải vóc, đồ gia dụng và nhu yếu phẩm khác để cung cấp cho nhu cầu của người dân miền núi vốn có nhiều khó khăn trong giao thương.

Nét đặc thù của chợ Quy Đạt là các phiên chợ thường là nơi gặp gỡ, hội họp của cộng đồng dân cư các dân tộc ít người thuộc nhóm người Chứt, Thái, Lào, nhằm để trao đổi sản vật khai thác được và thông qua trao đổi để tạo mối quan hệ xã hội trong cộng đồng. Đỉnh cao của sự gặp gỡ hội tụ này là phiên chợ, đồng nghĩa cũng là ngày "hội rằm tháng 3" hàng năm, được coi là "chợ tình" của vùng miền núi Minh Hoá. Trong ngày hội rằm tháng 3, cộng đồng cư dân trong địa bàn chợ mang các sản vật mình có như các loại thú, loại chim bẫy, săn hoặc được nuôi, trồng, giống, loài hoa rừng, chim cảnh... các loại hoa quả, củ rừng, trong đó bao gồm cả các loại thức ăn, đồ uống do họ thu nhặt từ rừng hoặc tự chế biến như rượu đoác, mật ong, nhộng tằm, ốc suối... đến tham gia ngày hội. Tại ngày hội ngoài cư dân trong vùng, đặc biệt là thanh niên hẹn hò rủ nhau thăm thú, uống và tham gia các trò chơi như chơi đu, đánh cờ, kéo co ... và các trò chơi gian khác. Sự hội tụ và gặp gỡ nhiều khi là cơ duyên để thanh niên nam nữ dịp gần gũi nhau và nhiều đôi đã nên vợ, nên chồng. Gọi là "chợ tình" là từ nguyên do như vậy.

Chợ Đồng Lê

Trên địa bàn huyện Tuyên Hoá có một số cơ sở trao đổi mua bán nhưng có chợ Đồng Lê mới là trung tâm thương mại của địa bàn. Chợ Đồng Lê nằm ở trung tâm huyện lỵ, nơi tập trung các hoạt động chính trị, kinh tế và văn hoá của huyện Tuyên Hoá. Vì vậy chợ Đồng Lê thu hút cư dân trong vùng đến trao đổi hàng hoá. Các mặt hàng trao đổi ở chợ Đồng Lê chủ yếu là nhu yếu phẩm do thương nhân đưa từ đồng bằng lên và nông, lâm sản do nhân dân trong vùng sản xuất hoặc khai thác từ thiên nhiên. Tuy nhiên do địa bàn không mấy thuận lợi về giao thương nên chợ Đồng Lê chỉ có ý nghĩa điều tiết kinh tế thương mại trong phạm vi địa bàn huyện Tuyên Hoá, không có những giao thương rộng ngoài địa bàn.

Trên địa bàn huyện Minh Hoá còn có các chợ *Minh Cẩm*, *chợ Tân Ấp* một số chợ xếp làm nhiệm vụ cung ứng nhu yếu phẩm và là trung tâm trao đổi hàng hoá nội vùng, ít có cơ hội mở rộng giao thương ra ngoài tỉnh.

Chợ Ba Đồn

Chợ Ba Đồn là chợ lớn nhất phía Bắc tỉnh, nằm ở trung tâm thị trấn Ba Đồn, huyện lỵ huyện Quảng Trạch. Chợ Ba Đồn nằm ở điểm giao hội của cả hai tuyến giao thông đường bộ và đường thủy; là nơi gần ngã ba sông, có bến đò ngang Cửa Hác, vừa là bến đò dọc sông Gianh; gần cảng Gianh, cảng biển quan trọng nhất của tỉnh; là nơi gần đường quốc lộ 1A, đường 12A; là cửa ngõ của hai huyện Tuyên Hoá và Minh Hoá, có vị trí thuận lợi cho phát triển giao thương với các vùng kinh tế trên cả 2 chiều Đông - Tây và Bắc - Nam.

Dưới thời Trịnh Nguyễn phân tranh Ba Đồn là khu vực đồn trú của các quân Trịnh trong cuộc chiến với quân đội của các chúa Nguyễn. Vì thế trên địa bàn Ba Đồn hình thành khu vực giao thương, dịch vụ cho các lực lượng đồn trú và dần dần trở thành nơi trao đổi hàng hoá, sản phẩm của nhân dân các địa phương phía bắc sông Gianh.

Chợ Ba Đồn thời Pháp thuộc là loại chợ lớn trong tỉnh, buôn bán phát đạt mạnh. Chợ có khoảng hơn 10 hiệu buôn bán khá lớn. Chợ họp các hai hình thức là hàng ngày và theo phiên. Cứ 10 ngày có một phiên, phiên chợ họp vào ngày sáu, mười sáu, hai mươi sáu (âm lịch) hàng tháng. Trên địa bàn tỉnh Quảng Bình chỉ duy nhất chợ Ba Đồn có phiên chợ bán bò nổi tiếng, cung cấp trâu và bò thịt cho các địa bàn trong tỉnh và địa phương phụ cận.

Hàng hoá trao đổi ở chợ Ba Đồn gồm các loại nông thổ sản từ vùng núi và vùng bán sơn địa Minh Hoá, Tuyên Hoá, tây bắc huyện Quảng Trạch và hàng hoá giao thương từ miền Bắc vào như gạo, vải, hàng thủ công thông qua đường thượng đạo Bắc Nam và đường thủy qua cảng Gianh

Mỗi phiên có trên dưới một nghìn người bán và mua^(A199:88) Cụ Trần H (nguyên là Đốc học thời Pháp thuộc- Hiệu trưởng trường Pháp Việt - Tiểu ở Đồng Hới, tác giả bộ sách "Quảng Bình Địa Dư Tiên học" có bài thơ Viết chợ Ba Đồn như sau:

Ba Đồn là chợ xưa nay
 Tụ nhơn tụ hoá mười ngày một phiên
 Phố phường nam, khách hai bên
 Mỗi phiên đông đến vài nghìn người ta
 Thương thuyền đi bán phương xa
 Chỉ có hai cửa Lý Hoà, Cảnh Dương
 Hải Trình Thuận nẻo thông thương
 Trong Nam ngoài Bắc tiện đường vào ra
 Kể hàng xuất cảng của ta
 Cá khô, nước mắm, sắn và hoàng tinh
 Lúa, ngô cũng tải vào mình
 Nứa, mây, sắn, gỗ bán dành giá cao
 Còn đồ nhập cảng cũng nhiều
 Nào trà, nào giấy, nào đồ hoả du...

Nhìn dưới giác độ giao thương thì, trong nhiều thời gian, chợ Ba Đồn có vị trí giao thương còn rộng hơn chợ Đồng Hới. Hàng hoá ở chợ Ba Đồn phong phú hơn chợ Đồng Hới bởi lẽ chợ Ba Đồn vừa như là một chợ trung tâm, vừa như là một chợ đầu mối. Chợ Ba Đồn là nơi hội tụ nhiều loại hàng hoá, đặc biệt là nông, lâm, thổ sản do người dân trực tiếp sản xuất, trực tiếp đem bán tại đây nên hấp dẫn thương nhân và người tiêu dùng hơn so với các chợ khác. Cũng lý do đó, nhiều nguồn hàng công nghệ phẩm và thực phẩm được thương nhân đến trao đổi trực tiếp với người tiêu dùng trong phạm vi chợ cũng tạo nên không khí mua bán nhộn nhịp.

Trên địa bàn huyện Quảng Trạch có hệ thống các chợ như Chợ Ròn (xã Cảnh Dương), chợ Cảnh Dương (xã Cảnh Dương), chợ Hoạ (xã Quảng Thuận), chợ Điền (xã Quảng Điền), chợ Cuối (xã Châu Hoá), chợ Sãi (xã Quảng Trung), chợ Mới (xã Quảng Mỹ) có chức năng cung ứng hàng hoá cho nhân dân trong nội vùng và điều hành thị trường trong khu vực. Hầu hết các chợ này đều lấy nguồn hàng từ chợ trung tâm Ba Đồn về cung ứng cho dân cư trong vùng và thu mua các nông, lâm, thổ sản do nhân dân trên địa bàn sản xuất hoặc khai thác từ thiên nhiên đưa đi tiêu thụ ở những tụ điểm dân cư khác trong tỉnh hoặc tích tụ để bán chgo các phiên buôn ra ngoài tỉnh.

Chợ Đón

Địa danh chợ Đón được giải thích theo nhiều cách khác nhau.

Về mặt buôn bán, người ta nói đây là chợ đón khách vào ra trên trục đường Bắc Nam thuận tiện và tập trung nhất. Ngày xưa trong dân gian thường so sánh Chợ Đón (chợ Hoàn Lão) ở Châu Nam Bố Chính với chợ Đồn (chợ Ba Đồn) ở Châu Bắc Bố Chính. Nếu ở chợ Đồn là nơi hội tụ trên vị trí trung tâm của ba con đường lớn của Chúa Trịnh thì chợ Đón cũng là nơi gặp gỡ của 3 con đường huyết mạch với một dãy đồn trên lũy An Nậu và một đại doanh gọi là Dinh ngói của các chúa Nguyễn. Nếu ở cạnh chợ Đồn có chợ Hoạ, chợ Điền thì ở cạnh chợ Đón cũng có chợ Dinh, chợ Lý Hoà.

Về quân sự có người giải thích rằng: nơi đây tập trung của cả 3 con đường hành quân từ Bắc tiến vào chân lũy An Nậu và Động Hải cho nên ngày xưa chợ Đón là nơi buôn bán, nhưng khi xảy ra chiến sự nó là cái ổ phục kích của quân Nguyễn "chờ đón" quân Trịnh. Nhiều người cho rằng chợ Đón với chờ có khi chỉ là một cách biến âm, áp dụng theo "thời".

Tất cả ba con đường khi đã hội vào một điểm chợ Đón thì nó cùng nhập vào một và cùng tiến vào lũy Động Hải.

Chợ Đón họp hàng ngày và theo phiên, phiên chợ Đón vào ngày 2 và 7, và 17, 22 và 27 hàng tháng âm lịch. Ngày chợ phiên có khách hàng từ nơi trong huyện về, khách các huyện trong tỉnh và các khách vãng lai đến mua bán rất đông đúc.

Ngày nay chợ Đón vẫn là trung tâm buôn bán lớn của huyện Bố Trạch, chợ trung tâm có chức năng cung ứng hàng tiêu dùng cho nhân dân và điều tiết thương mại trong nội vùng.

Làng Lý Hoà và chợ Lý Hoà:

Lý Hoà là nơi phong cảnh nên thơ, cụ Nguyễn Khuyến (1835 - 1909) có thơ qua Lý Hoà như sau:

Ngoạn tước tân phong tuyệt cự đường
Hải Thành nhất vọng chính thương thương
Đông Tây thủy sắc liên thiên bích
Nhật dạ đào thanh đáo ngạn trường
Kha hạm quá thời như nhất diệp
Vân yên tận xứ thị thủy hương
Hữu nhân vi tất bất như ngã
Điều điều chiêm hà các nhất phương

Dịch thơ:

Núi non chững lại dứt đầm ao

Vời vợi trong xanh ngát một màu
 Trên dưới nước liền trời biếc biếc
 Đêm ngày bờ gọi sóng xao xao
 Nom như mảnh lá con thuyền đó
 Trông đứt làn da xứ sở nào
 Có ai đấy cũng như ta vậy
 Cũng mỗi phương trời mỗi bãi lau^(A369:108)

Làng Lý Hoà từ xưa đã nổi tiếng về buôn bán, sách "Phủ biên tạp lục" về Lý Hoà như sau:

"Thôn Lý Hoà, châu Nam Bố Chính, đất ấy là dư khí của núi Lệ Đệ rủ xuống thành một bãi cát bằng, nổi cao mở rộng, dân cư ở ngang bãi trông về phía Nam, đuôi bãi từ bên tả ôm lấy sông Thuận Cô làm án, cho nên dân đinh đông vượng đến hơn nghìn người. Tục quen buôn bán. Bình thường vào Gia Định đóng thuyền nan lớn đến trăm chiếc, mỗi chiếc giá đến hơn một nghìn đồng, đem về bán lại" (A158 :101-104).

Vốn là một cộng đồng cư dân năng động, lại ở vào một vị thế địa lý rất thuận lợi cho giao thương, làng nằm bên cửa sông, trước mặt là cửa biển, sau lưng là đường bộ xuyên Việt, nay là đường quốc lộ 1A, sát người Lý Hoà luôn tìm mọi cách để làm giàu. Ngoài nghề truyền thống là nghề đánh cá biển, người Lý Hoà còn phát triển các nghề chế biến thủy sản, vận tải đường biển, một số người còn thủ công truyền thống và đặc biệt là nghề buôn. người Lý Hoà sử dụng mọi phương tiện để đi buôn như buôn ghe theo đường biển, buôn chuyển theo đường bộ, thậm chí buôn gánh theo đường bộ đến từng làng quê ngõ xóm. Giao thương rộng như vậy nên chợ Lý Hoà bao giờ cũng là chợ có lượng hàng phong phú và giá rẻ.

Sau khi hoà bình lập lại và đặc biệt trong cơ chế thị trường hiện nay, chợ Lý Hoà và chợ Lý Hoà vẫn là trung tâm buôn bán lớn của tỉnh. Chợ Lý Hoà cùng những là địa chỉ buôn bán với các tỉnh bạn mà còn buôn bán với nước ngoài như Trung Quốc, Nhật Bản và các nước Đông - Nam Á..

Trên địa bàn huyện Bố Trạch còn có hệ thống các chợ đóng vai trò điều hành thị trường khu vực như chợ Thanh Khê (xã Thanh Trạch), chợ Dinh ngói (xã Dinh Trạch), chợ Hạ (xã Hạ Trạch), chợ Khương Hà (xã Hưng Trạch), Chợ Thọ (xã Phú Định), chợ Trốc (xã Phúc Trạch), chợ Xuân Sơn (xã Sơn Trạch)... Hầu hết các chợ này, kể cả 2 chợ Thanh Khê và chợ Dinh ngói nằm trên trục đường quốc lộ 1A rất thuận lợi về giao thương, đều chịu ảnh hưởng trực tiếp từ 2 chợ trung tâm là chợ Đón (nay là chợ Hoàn Lão) và chợ Lý Hoà.

Chợ Cổ Hiến

Chợ Cổ Hiến vốn có tên địa phương là chợ Cộc, nằm ở ngã ba sông, trên đường thượng đạo (nay là đường 15A) thuộc làng Cổ Hiến, xã Hiến Ninh, huyện Quảng Ninh, là địa bàn chuyển tiếp từ vùng đồng chiêm trũng lên vùng gò đồi phía tây huyện Quảng Ninh. Vì vậy chợ Cổ Hiến là trung tâm giao thương của cộng đồng cư dân huyện Quảng Ninh nói chung và các xã phía tả ngạn sông Nhật Lệ nói riêng.

Chợ Cổ Hiến vốn có 2 chợ với 3 hình thức họp chợ. Chợ thứ nhất là chợ Cộc, sau này gọi là chợ Cổ Hiến có 2 hình thức họp chợ là họp hàng ngày và họp theo phiên, 10 ngày một phiên, nên có khi dân địa gọi là chợ Phiên và chợ họp 3 ngày tết tại bến sông nên gọi là chợ Bến, cách vị trí chợ Phiên khoảng 10m.

Tuy chợ Cổ Hiến nằm lệch hẳn về phía tây của địa bàn huyện Quảng Ninh nhưng do vị trí thuận lợi về giao thông đường thủy xuyên qua vùng dân cư đông đúc nhất tỉnh Quảng Bình nên chợ Cổ Hiến thu hút được nguồn hàng trên tuyến đèo 2 chiều Đồng Hới - Lệ Thủy và trên cả 2 vùng kinh tế đồng bằng vùng bán sơn địa. Đồng bào dân tộc sống dọc dãy Trường Sơn thường chọn chợ Cộc làm nơi trao đổi sản vật khai thác từ thiên nhiên như mật ong, trầm hương, xương và da động vật hoang dã, các loại thảo dược, các loại lâm sản khác như gỗ, nứa, lá, mây, tre... một số hoa trái thu lượm trong rừng để trao đổi nhu phẩm cho cuộc sống hàng ngày của họ. Chợ Cổ Hiến còn là nơi giao thương chuyển tiếp hàng hoá trao đổi từ chợ Đồng Hới qua tuyến đèo đến Cổ Hiến chuyển lên chợ Hầm Tuy và chợ Tréo huyện Lệ Thủy. Chợ Cổ Hiến còn là trung tâm điều tiết thị trường cho khu vực thông qua một loạt các chợ vệ tinh khác ở Xuân Ninh, Tân Ninh, An Ninh, Hầm Ninh, Duy Ninh...

Tuy chợ Cổ Hiến không nằm ở trung tâm huyện lỵ Quảng Ninh nhưng vị thế địa lý và truyền thống giao thương trong vùng nên chợ Cổ Hiến vẫn thu hút các nguồn hàng và thương nhân đến chợ. Vì vậy chợ Cổ Hiến vẫn là một trung tâm điều tiết thị trường trên địa bàn huyện Quảng Ninh.

Cùng với chợ Cổ Hiến, trên địa bàn huyện Quảng Ninh còn có một hệ thống mạng lưới các chợ địa phương trên khắp địa bàn như chợ Quán Hàu, chợ Hầm Tuy, chợ Võ Xá, chợ Trần Xá, chợ Đình Mười,... Chợ Quán Hàu (thị trấn Quán Hàu), chợ Vĩnh Tuy (xã Vĩnh Ninh), chợ Võ Xá - chợ Hầm Đình Mười (xã Hầm Ninh), chợ Trần Xá (xã Hầm Ninh), chợ Vạn Xuân (Chợ Chuông-xã Vạn Ninh) ... tuy có vị trí khá thuận lợi là gần sông (chợ Quán Hàu, Võ Xá, Trần Xá), gần đường quốc lộ số 1A hoặc đường 15A (Đình Mười, Chuông...) nhưng do địa bàn này gần với thành phố Đồng Hới và chợ trung tâm Cổ Hiến nên các chợ này đóng vai trò điều tiết thị trường khu vực và có vai trò cung cấp nhu yếu phẩm nội vùng hơn là giao thương rộng ra ngoài địa bàn. Tại chợ này cũng có các thương nhân Đồng Hới và Cổ Hiến mang hàng hoá đến để trao đổi, chủ yếu vẫn bán hơn là mua.

Chợ Tréo

Chợ Tréo là chợ trung tâm huyện Lệ Thủy. Chợ Tréo có vị trí hết sức thuận lợi cho giao thương bởi vị trí chợ nằm ngay ngã ba sông Kiến Giang đổ về sông Nhật Lệ theo 2 nhánh sông Phong Thủy, An Thủy và Liên Thủy - Thanh Thủy. Cũng như nhiều chợ truyền thống Việt Nam, chợ Tréo là chợ "trên bến, dưới thuyền". Chợ Tréo họp hàng ngày và đông vào buổi sáng. Từ sáng sớm các thuyền hàng từ vùng núi và bán sơn địa như Trường Thủy, Mỹ Thủy, Tân Thủy, Phong Thủy... theo đường sông Kiến Giang, hàng từ Sơn Thủy, Phú Thủy theo dòng kênh nhánh sông chở nông lâm sản về bán cho cộng đồng cư dân nông nghiệp ở địa bàn trung tâm và cư dân ngư nghiệp ở các xã ven biển. Ngược lại cư dân ven biển thuộc các xã Ngư Thủy, Cam Thủy, Hưng Thủy, Thanh Thủy, Phong Thủy... mang hàng hải sản và các nông sản vùng cát ven biển như khoai mì, ớt và các loại rau quả đến trao đổi cho cư dân vùng trung tâm và vùng bán sơn địa. Cư dân sống tại ở các xã như Liên Thủy, Phong Thủy, Lộc Thủy, An Thủy, Tân Thủy thì bán các nông sản vùng đồng chiêm trũng. Do có sự tụ hội như vậy nên chợ Tréo là chợ có mặt hàng hết sức đa dạng, phong phú về chủng loại số lượng hàng hoá rất lớn.

Hàng buổi sáng, dân thập phương tụ hội lại đông đúc trên bến, dưới thuyền. Trên bến, các loại hàng nông lâm thổ sản như củi, tranh tre, nứa, lá, mây, các hàng thủ công đan lát, hàng nghề như đồ gỗ, đồ gốm, các loại vật nuôi và vật sản bắt, hái lượm, các loại cá nước ngọt... các loại thủy sản nước mặn, lợ các chợ vùng hạ lưu mang lên như các loại tôm, cá cua biển, rạm... các lọai rau, gạo và dụng cụ dụng hải sản đã chế biến... chất đầy bờ. Trong các gian hàng, người buôn bán (chủ yếu là người sống tại thuộc làng Cổ Liễu xã Liên Thủy và một vài làng phụ cận) bán các loại hàng nhu yếu phẩm hàng ngày. Người dân các địa phương khác mang hàng đến chợ Tréo thường không bán trong đình chợ mà các dãy hàng quán mà bán ngoài sân đình hoặc ven sông bởi khối lượng hàng lớn không thể sắp xếp lên sạp hàng và cũng vì lý do họ không phải là dân địa phương tại có đăng ký ở chợ. Dưới thuyền tập nập vào ra các loại thuyền buôn, thuyền nghề cập bến để bán sản phẩm và mua nhu yếu phẩm. Do khối lượng thuyền đông nên hầu như vào giờ cao điểm (thường là 9 giờ sáng hàng ngày) thuyền phải đậu thành 2,3 lớp, những chủ thuyền đến muộn phải đi lên lối qua các thuyền phía trong mới vào được bờ.

Sau ngày hoà bình lập lại, hệ thống thương mại quốc doanh đã chia xẻ một phần khách hàng về các địa phương nên chợ Tréo không còn đông đúc như trước, nhưng, với vị trí địa lý thuận lợi, chợ Tréo vẫn tiếp tục đóng vai trò trung tâm thương mại lớn nhất của huyện Lệ Thủy.

Trên địa bàn huyện Lệ Thủy còn có nhiều chợ địa phương, là nơi trao đổi hàng hoá, giao thương cho cư dân các vùng. Hầu hết các chợ này cũng có vai

điều tiết thị trường, đồng thời hỗ trợ nguồn hàng và chia xẻ giao thương với chợ Tréo như chợ hôm Tuy, chợ hôm Trám, chợ Thúi, chợ Mai, chợ Đông, chợ Đức...

Chợ hôm Tuy là chợ họp vào các buổi chiều (tiếng địa phương gọi là m) tại làng Tuy Lộc, xã Lộc Thủy. Chợ hôm Tuy có vai trò như một chợ đầu s, thu gom nguồn hàng từ hai nguồn. Nguồn thứ nhất là nguồn hàng thủy sản ợc mẫn lợ từ các cư dân vùng phá Hạc Hải và Đồng Hới lên như các loại tôm, ợc các loại mắm và nước mắm... Nguồn thứ hai là các loại nông thổ sản của cư ợc các xã vùng cát ven biển và vùng gò đồi giáp với phá Hạc Hải như khoai, ợc các loại đậu, ớt.... nguồn hàng này một phần tiêu thụ ngay tại chợ, một phần ợc thương nhân tích tụ để sáng mai mang lên buôn bán tại chợ Tréo.

Chợ hôm Trám cũng là chợ họp buổi chiều tại làng Trám (xã Mỹ Thủy) vai trò như một chợ đầu mối. Chợ hôm Trám thu gom nguồn hàng lâm, thổ ợc từ vùng rừng núi và gò đồi miền Tây Quảng Bình để tiêu thụ tại chỗ và tích ợc để đưa về tiêu thụ tại chợ Tréo như các loại gỗ, củi, mây tre, nứa, lá, lâm sản ợc khác và một số sản vật địa phương như các loại khoai, các giống họ đậu và nông ợc khác. Chợ hôm Trám cũng là nơi nhận các nguồn hàng thủy sản do chợ Tréo ợc cấp hoặc thương nhân các vùng hạ lưu sông Nhật Lệ, Đồng Hới mang ợc đến bán cho cư dân trong vùng.

Chợ Đông (thuộc xã Mai Thủy) và chợ Mỹ Đức (thuộc xã Sơn Thủy), ợc Chè (xã Hồng thủy), chợ Cười (xã Thanh Thủy) Chợ Mai (xã Hưng Thủy)... ợc thể coi là một chợ đầu mối nằm ở phía đông - nam Quảng Bình. Ngoài nhiệm ợc cung cấp hàng hoá cho người dân và điều tiết thị trường trong vùng, các chợ ợc còn là đầu mối cung ứng hàng thủy sản và sản vật vùng đồi cho chợ Tréo, ợc hôm Trám và chợ hôm Tuy.

Ngoài các chợ trên, trước Cách mạng Tháng Tám toàn tỉnh có khoảng ợc chợ lớn nhỏ tham gia mạng lưới điều tiết thị trường.

Trong cơ chế thị trường hiện nay, chợ lại mọc lên nhiều, hầu hết là các ợc khu vực mà dân địa phương quen gọi là chợ xép. Đây cũng là điều báo hiệu ợc sự phát triển kinh tế ngày càng đi lên và đáp ứng với nhu cầu về cuộc sống ợc ngày càng cao và cũng là một trong những động lực làm cho nền kinh tế tỉnh ợc phát triển.

Giao thương trong và ngoài tỉnh

Do vị thế lịch sử, giao thương của các tầng lớp thương nhân Quảng Bình ợc trong nước và nước ngoài phát triển tương đối muộn. Hiện chưa thấy tài liệu ợc nói đến giao thương của các thương nhân Quảng Bình trong giai đoạn Bắc

hoc. Chỉ từ sau khi Lý Thường Kiệt đưa quân mở rộng biên ải về phía nam và vùng đất Quảng Bình sát nhập vào quốc gia Đại Việt thì mới thấy có dấu mở rộng giao thương với bên ngoài địa bàn Quảng Bình. Đặc biệt, dưới thời chúa Nguyễn, việc lưu thông hàng hoá đã mở rộng đến nhiều vùng buôn bán phát triển mạnh như Đồng Nai - Bến Nghé thì các thương gia Quảng Bình mới có hội vào đây để buôn bán. Đến giữa thế kỷ XVIII các chúa Nguyễn đã chiếm vùng nữa đất Chân Lạp, đẩy cương giới Đàng Trong đến Vịnh Xiêm La và khai khẩn miền ấy thành một vùng giàu có. Nhân dân Thuận Hoá thường ăn gạo Gia Định chở ra. Miền Thuận Hoá mang tính chất khu vực công thương nghiệp hơn nông nghiệp. Từ đó việc buôn bán giữa các nhà thương gia Quảng Bình với Đàng Trong càng phát triển.

Một thương nhân ở Nam Bố Chính đã từng buôn bán ở Gia Định kể lại Lê Quý Đôn như sau: "Thường từ tháng 9, tháng 10 đi, tháng 4, tháng 5 về. Nếu gặp gió thuận thì chỉ trong 10 ngày đêm là đến nơi. Mỗi chuyến đi phải qua Nhật Lệ vào trình quan Trấn Thủ và qua cửa Co vào trình quan Tào Vận để giấy ra biển. Khi đến đầu địa giới Gia Định, xứ Vũng Tàu là bãi đảo có cư dân thì nghỉ ngơi một chút, hỏi thăm nơi nào được mùa, nơi nào mất mùa. Biết rõ nơi nào được mùa mới đến. Trước vào cửa Cần Thơ rồi vào cửa Sài Lạp, cuối cùng vào cửa Đại, cửa Triển. Đến nơi cũng thấy thuyền buồm đầy bến. Khi đã có cả thành giá thì người ta tự sai người nhà chuyển thóc xuống thuyền (...). Không có nơi nào thóc rẻ như thế. Ở đó gạo rất trắng và mềm, cá tôm và không thể ăn hết nên dân thường đem luộc chín rồi phơi khô để bán" (A158).

Hàng hoá bán ra ngoài tỉnh và nước ngoài chủ yếu là những hải sản và lâm sản. Các loại nổi tiếng như nước mắm, mắm cá và mắm tôm đưa vào Huế, ra Nam Định. Các thứ gỗ, đồ mộc, nón lá bán ra Nam Định, Hải Phòng, Hà Nội ... Đặc biệt hàng đồ gỗ chạm trổ bán đi khắp nơi... (A199:89). Do vị trí nằm gần đường giao thông Bắc - Nam, lại có nhiều cảng biển, đặc biệt khi đường sắt, đường bộ chưa quan thông suốt thì việc giao thương không chỉ diễn ra với khu vực miền ngoài mà phát triển ra các địa phương khác trong nước và nước ngoài. Nhân dân Quảng Bình thường mua một số hàng như sắt và đồng cũ của Vinh, Hà Nội hoặc gạo, vải, gạo của Nam Định, Nam Bộ, đường, muối biển của Quảng Ngãi và Bình Nhị, đồ gốm của Thanh Hoá và Quảng Nam và các sản vật khác do người dân các địa phương trong nước và nước ngoài mang đến.

Những thương gia nổi tiếng buôn bán với tỉnh bạn thường ở Đồng Hới, Lệ Hoà, Thanh Khê, Ba Đồn, Cảnh Dương...

Cũng chính tại Cảng Gianh năm 1889, tàu thủy mang tên Bạch Đằng đã hàng vạn tải Bạch Thái Bưởi là một hãng buôn bán lớn với nước ngoài từ đầu thế kỷ này, đã vào cập bến ăn hàng lâm thổ sản và bán hàng thủ công, mỹ nghệ, thực phẩm. Điều đó chứng tỏ rằng Cảng Gianh đã trở thành một thương cảng thực sự. Việc đó chứng tỏ rằng Cảng Gianh đã trở thành một thương cảng thực sự. Việc đó chứng tỏ rằng Cảng Gianh đã trở thành một thương cảng thực sự. Việc đó chứng tỏ rằng Cảng Gianh đã trở thành một thương cảng thực sự.

ỹ thuật đóng thuyền ở Quảng Bình phát triển. Đặc biệt, từ trước năm 5 ở Thanh Khê (Bố Trạch) đã có cụ Nguyễn Kỳ đã đóng được ghe thuyền có chở 120 tấn... Tuy có những khả năng phát triển như vậy nhưng lúc bấy giờ lớp công thương Việt Nam không phát triển được trước chèn ép của giới tư Pháp đang được chính quyền thực dân ở Đông Dương bảo hộ nên Cảng không phát huy hết tác dụng.

Sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, tình hình chính trị, kinh tế, đời sống vô cùng khó khăn, phức tạp. Cùng một lúc, chính quyền Cách mạng phải đấu tranh với thù trong, giặc ngoài và nạn đói khủng khiếp do hậu quả của chính sách thống trị của thực dân, phong kiến để lại.

Trước tình hình đó, Hồ Chủ Tịch và Chính phủ Cách mạng lâm thời mặt trận kiên quyết dùng mọi biện pháp giải oả bế tắc về kinh tế để đảm bảo nhu cầu cấp thiết cho Nhà nước và nhân dân, trước hết là khôi phục kinh tế gia sản xuất và chống đói, mặt khác Chính phủ kêu gọi các thương gia có góp vốn vào các ngành sản xuất, kích thích giao thương để dần dần khắc phục tình trạng “bế quan, toả cảng”, điều chỉnh dần những khủng hoảng về giá trên thị trường. Nhà nước khuyến khích thương mại, thủ công nghiệp, trao đổi với nước ngoài...

Giai đoạn này ngành thương mại ở các vùng chiến khu của tỉnh ta khá phát triển. Nhiều địa phương ở Quảng Bình có sáng kiến tổ chức chợ lưu động, thức họp chợ từng nhóm trong đường làng, kiệt xóm. Ở những nơi xa địch, quân, công an bố trí canh gác cho đồng bào tự do họp chợ và dùng đồng bạc Việt Nam. Những chợ này là đầu mối tiếp tế cho chiến khu, nên có nơi gọi là “chợ cứu tử”, “chợ kháng chiến”...

Sau khi hoà bình lập lại ở miền Bắc, trong thời kỳ khôi phục, cải tạo thành phần kinh tế và chuẩn bị cơ sở vật chất để tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Chính phủ chủ trương đẩy mạnh lưu thông hàng hoá, cố gắng bình ổn giá những thứ hàng chính thức đẩy sản xuất phát triển, tăng cường hệ thống buôn bán..

Giai đoạn này ngành thương nghiệp Quảng Bình phát triển khá mạnh. Cửa hàng hợp tác xã được thành lập về tận các thôn, xã, nhằm cung cấp các hàng thiết yếu cho nhân dân. Ở các huyện thị, các cửa hàng “mậu dịch quốc gia”, “bách hoá tổng hợp”, “cửa hàng bán lẻ”... được hình thành, góp phần nâng cao đời sống nhân dân và thúc đẩy sản xuất phát triển. Trong kỳ này, thương nghiệp quốc doanh chiếm giữ các mặt hàng chủ yếu trong xuất và đời sống.

Các tổ chức lương thực, thực phẩm và thương nghiệp quốc doanh được nước giao chủ trì thu mua các loại hàng hoá để chủ động điều tiết thị trường ứng cho các tổ chức kinh tế, xã hội, lực lượng vũ trang và nhân dân như.

*Về lương thực, thực phẩm có gạo, muối, cá tươi, cá khô, nước mắm, chấm, mắm tôm, đường các loại, thịt lợn hơi, thịt trâu bò hơi, gà, vịt, ngan, ng, các loại trứng gia cầm, hoa quả tươi, các loại rau đậu, lạc, vừng, thuốc

*Về hàng công nghệ phẩm có quần áo may sẵn, bát đĩa sứ, chiếu cói, xà ng giặt, diêm,...

* Về nguyên vật liệu có củi, gỗ tròn, gỗ xẻ, tre, nứa, lá cọ, gạch, ngói, nón lá... (B58:457-469)

Danh mục các mặt hàng cho thấy chủng loại và số lượng hàng hoá do nước lưu thông trên thị trường Quảng Bình trong giai đoạn từ sau ngày hoà lập lại đến khi ngày thống nhất đất nước (1954-1975) rất hạn chế và giản. Tình trạng này có nguyên nhân từ cuộc chiến tranh bao vây cấm vận của đế c Mỹ đối với miền Bắc Việt Nam gây ra, đồng thời cũng có nguyên nhân từ ng hạn chế của cơ chế quan liêu, bao cấp thời bấy giờ.

Tuy nhiên, khách quan mà nói, việc Nhà nước chủ động nắm các nguồn g để điều tiết thị trường với việc xây dựng một mạng lưới các cơ sở thương quốc doanh trên khắp các địa phương trong tỉnh và xây dựng cơ sở quản lý phân phối hàng hoá trong tất cả các cơ quan, tổ chức kinh tế xã hội và lực ng vũ trang đã tạo ra lợi thế chủ động đối phó với chiến tranh bao vây, ngăn n của đế quốc Mỹ. Vì vậy trong suốt thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu x, đặc biệt là trong thời kỳ nhân dân Quảng Bình đương đầu với 2 cuộc chiến h phá hoại của đế quốc Mỹ (1965-1972, các hoạt động giao thương vẫn ng bị hạn chế, nhân dân vẫn được Nhà nước cấp đủ những nhu yếu phẩm ết yếu trong điều kiện chiến tranh vô cùng khốc liệt. Trong suốt thời kỳ chiến nh, hầu như ở địa phương nào trong tỉnh cũng đều có một vài cửa hàng thương y quốc doanh làm nhiệm vụ phân phối và kinh doanh các mặt hàng nhu yếu ản phục vụ nhân dân.

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đất nước tiếp rơi vào một giai đoạn khó khăn do những ấu trĩ trong chính sách kinh tế nói ung và thương mại nói riêng. Nhưng thời kỳ đó qua đi rất nhanh sau khi có ồng lối đổi mới nền kinh tế xã hội theo hướng xoá bỏ cơ chế kinh tế kế ach hoá, phát triển kinh tế thị trường. Đặc biệt sau khi Quảng Bình tái thiết lập eo địa giới cũ vào năm 1989, giao thương trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đã hồi nh và phát triển.

Trong 10 năm cuối cùng của thế kỷ XX, tốc độ phát triển các cơ sở ong mại, dịch vụ tăng bình quân 5%/năm. Năm 1990 trên địa bàn toàn tỉnh

có 4.078 cơ sở hoạt động thương mại, du lịch, đến năm 2000, số lượng tăng đến 10.165 đơn vị. Trong thập kỷ này, số lượng các cơ sở hoạt động thương mại và dịch vụ quốc doanh từ 43 đơn vị vào năm 1990, đến thời điểm năm 2000 còn lại 32 đơn vị. Trong khi đó, khu vực thương mại tư nhân và cá thể tăng biến từ 3.913 cơ sở trong năm 1990 lên đến 10.130 cơ sở trong năm 2000. Đặc biệt, trong thập kỷ này, số cơ sở hoạt động thương mại dịch vụ ở khu vực đô thị (diễn hình là địa bàn thành phố Đồng Hới) chỉ tăng từ 1.181 cơ sở trong năm 1990 lên 2640 cơ sở trong năm 2000 thì khu vực nông thôn lại tăng đột biến (chỉ riêng trên địa bàn nông nghiệp tập trung như huyện Lệ Thủy, cơ sở thương mại, dịch vụ tăng từ 399 cơ sở trong năm 1990 đến năm 2000 tăng lên 1352 cơ sở). Số lượng lao động trong khu vực thương mại và dịch vụ tăng từ 8.545 người vào năm 1990 lên 14.653 người trong năm 2000. Số lao động khu vực tư nhân, cá thể tăng từ 4.401 người trong năm 1990 lên 12.086 người trong năm 2000, trong đó lao động trong khu vực thương mại và dịch vụ trên địa bàn đô thị giai đoạn 1990 — 2000 chỉ tăng từ 3920 người lên 5.523 người, trong khi đó khu vực nông thôn (diễn hình là huyện nông nghiệp tập trung như Lệ Thủy) tăng từ 701 người năm 1990 lên 1769 người thời điểm năm 2000^(A.372:150-152).

Qua các chỉ số thống kê như vậy cho thấy đến cuối thế kỷ XX, hoạt động thương mại, dịch vụ nói riêng và giao thương trên địa bàn tỉnh Quảng Bình chung đã có những đột biến về xu hướng cũng như tốc độ tăng trưởng. Hoạt động thương mại và dịch vụ dần dần chuyển về khu vực tư nhân là chủ yếu. Trong khi tại khu vực đô thị, hoạt động thương mại, du lịch và giao thương vẫn vững được xu thế và nhịp độ tăng trưởng thì khu vực nông thôn lại phát triển biến. Tầng lớp thương nhân không chỉ phát triển ở thành thị mà đã phát triển nh ở khu vực nông thôn. Điều đó chứng tỏ kinh tế thị trường và giao thương tác động toàn diện đến cơ cấu kinh tế - xã hội và trở thành mối quan tâm hàng đầu không chỉ khu vực đô thị mà của toàn xã hội.

Về thương mại quốc tế, từ thế kỷ XII, XIII trở đi, giao thương Việt Nam vốn đã khá phát triển từ thiên niên kỷ thứ nhất, khi các nhà nước phong kiến ở Nam sau khi giành được chủ quyền độc lập tiếp tục phát triển giao thương với nước ngoài. Từ thời Lý, Trần, việc giao lưu buôn bán với nước ngoài lại tiếp phát đạt hơn.

Bắt đầu từ thế kỷ XV với những phát triển địa lý lớn, trong hoàn cảnh chung của Thế giới, các nước phương Tây như: Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp cũng đã lần lượt đến buôn bán với nước ta, bước đầu làm lay chuyển quan niệm "trọng nông ức thương", vị trí của giới thương nhân không bị khinh miệt nữa. Ngoài việc duy trì buôn bán với những khách hàng quen thuộc trước đây như Trung Quốc, Xiêm La, Indônêxia, Lào... một số quan hệ buôn bán mới hình thành với nhiều nhà buôn của các nước như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp, Ấn Độ..

có 4.078 cơ sở hoạt động thương mại, du lịch, đến năm 2000, số lượng tăng lên 10.165 đơn vị. Trong thập kỷ này, số lượng các cơ sở hoạt động thương mại và dịch vụ quốc doanh từ 43 đơn vị vào năm 1990, đến thời điểm năm 2000 còn lại 32 đơn vị. Trong khi đó, khu vực thương mại tư nhân và cá thể tăng lên từ 3.913 cơ sở trong năm 1990 lên đến 10.130 cơ sở trong năm 2000. Đặc biệt, trong thập kỷ này, số cơ sở hoạt động thương mại dịch vụ ở khu vực đô thị (điển hình là địa bàn thành phố Đồng Hới) chỉ tăng từ 1.181 cơ sở trong năm 1990 lên 2640 cơ sở trong năm 2000 thì khu vực nông thôn lại tăng đột biến (chỉ riêng trên địa bàn nông nghiệp tập trung như huyện Lệ Thủy, cơ sở thương mại, dịch vụ tăng từ 399 cơ sở trong năm 1990 đến năm 2000 tăng lên 1352 cơ sở). Số lượng lao động trong khu vực thương mại và dịch vụ tăng từ 8.545 người trong năm 1990 lên 14.653 người trong năm 2000. Số lao động khu vực tư nhân, cá thể tăng từ 4.401 người trong năm 1990 lên 12.086 người trong năm 2000, trong đó lao động trong khu vực thương mại và dịch vụ trên địa bàn đô thị giai đoạn 1990 — 2000 chỉ tăng từ 3920 người lên 5.523 người, trong khi đó khu vực nông thôn (điển hình là huyện nông nghiệp tập trung như Lệ Thủy) tăng từ 701 người năm 1990 lên 1769 người thời điểm năm 2000^(A.372:150-152)

Qua các chỉ số thống kê như vậy cho thấy đến cuối thế kỷ XX, hoạt động thương mại, dịch vụ nói riêng và giao thương trên địa bàn tỉnh Quảng Bình nói chung đã có những đột biến về xu hướng cũng như tốc độ tăng trưởng. Hoạt động thương mại và dịch vụ dần dần chuyển về khu vực tư nhân là chủ yếu. Trong khi tại khu vực đô thị, hoạt động thương mại, du lịch và giao thương vẫn vững được xu thế và nhịp độ tăng trưởng thì khu vực nông thôn lại phát triển chậm. Tầng lớp thương nhân không chỉ phát triển ở thành thị mà đã phát triển mạnh ở khu vực nông thôn. Điều đó chứng tỏ kinh tế thị trường và giao thương tác động toàn diện đến cơ cấu kinh tế - xã hội và trở thành mối quan tâm hàng đầu không chỉ khu vực đô thị mà của toàn xã hội.

Về thương mại quốc tế, từ thế kỷ XII, XIII trở đi, giao thương Việt Nam vốn đã khá phát triển từ thiên niên kỷ thứ nhất, khi các nhà nước phong kiến ở Nam sau khi giành được chủ quyền độc lập tiếp tục phát triển giao thương với nước ngoài. Từ thời Lý, Trần, việc giao lưu buôn bán với nước ngoài lại tiếp tục phát đạt hơn.

Bắt đầu từ thế kỷ XV với những phát triển địa lý lớn, trong hoàn cảnh xung đột của Thế giới, các nước phương Tây như: Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp cũng đã lần lượt đến buôn bán với nước ta, bước đầu làm lay chuyển quan niệm "trọng nông ức thương", vị trí của giới thương nhân không bị khinh miệt nữa. Ngoài việc duy trì buôn bán với những khách hàng quen thuộc trước đây như Trung Quốc, Xiêm La, Indônêxia, Lào... một số quan hệ buôn bán mới hình thành với nhiều nhà buôn của các nước như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp, Ấn Độ..

có 4.078 cơ sở hoạt động thương mại, du lịch, đến năm 2000, số lượng tăng đến 10.165 đơn vị. Trong thập kỷ này, số lượng các cơ sở hoạt động thương mại và dịch vụ quốc doanh từ 43 đơn vị vào năm 1990, đến thời điểm năm 2000 còn lại 32 đơn vị. Trong khi đó, khu vực thương mại tư nhân và cá thể tăng biến từ 3.913 cơ sở trong năm 1990 lên đến 10.130 cơ sở trong năm 2000. Đặc biệt, trong thập kỷ này, số cơ sở hoạt động thương mại dịch vụ ở khu vực đô thị (diễn hình là địa bàn thành phố Đồng Hới) chỉ tăng từ 1.181 cơ sở trong năm 1990 lên 2640 cơ sở trong năm 2000 thì khu vực nông thôn lại tăng đột biến (chỉ riêng trên địa bàn nông nghiệp tập trung như huyện Lệ Thủy, cơ sở thương mại, dịch vụ tăng từ 399 cơ sở trong năm 1990 đến năm 2000 tăng lên 1352 cơ sở). Số lượng lao động trong khu vực thương mại và dịch vụ tăng từ 8.545 người năm 1990 lên 14.653 người trong năm 2000. Số lao động khu vực tư nhân, cá thể tăng từ 4.401 người trong năm 1990 lên 12.086 người trong năm 2000, trong đó lao động trong khu vực thương mại và dịch vụ trên địa bàn đô thị giai đoạn 1990 — 2000 chỉ tăng từ 3920 người lên 5.523 người, trong khi đó khu vực nông thôn (diễn hình là huyện nông nghiệp tập trung như Lệ Thủy) tăng từ 701 người năm 1990 lên 1769 người thời điểm năm 2000^(A372:150-152)

Qua các chỉ số thống kê như vậy cho thấy đến cuối thế kỷ XX, hoạt động thương mại, dịch vụ nói riêng và giao thương trên địa bàn tỉnh Quảng Bình chung đã có những đột biến về xu hướng cũng như tốc độ tăng trưởng. Hoạt động thương mại và dịch vụ dần dần chuyển về khu vực tư nhân là chủ yếu. Trong khi tại khu vực đô thị, hoạt động thương mại, du lịch và giao thương vẫn vững được xu thế và nhịp độ tăng trưởng thì khu vực nông thôn lại phát triển biến. Tầng lớp thương nhân không chỉ phát triển ở thành thị mà đã phát triển mạnh ở khu vực nông thôn. Điều đó chứng tỏ kinh tế thị trường và giao thương tác động toàn diện đến cơ cấu kinh tế — xã hội và trở thành mối quan tâm hàng đầu không chỉ khu vực đô thị mà của toàn xã hội.

Về thương mại quốc tế, từ thế kỷ XII, XIII trở đi, giao thương Việt Nam vốn đã khá phát triển từ thiên niên kỷ thứ nhất, khi các nhà nước phong kiến Việt Nam sau khi giành được chủ quyền độc lập tiếp tục phát triển giao thương với nước ngoài. Từ thời Lý, Trần, việc giao lưu buôn bán với nước ngoài lại tiếp tục phát đạt hơn.

Bắt đầu từ thế kỷ XV với những phát triển địa lý lớn, trong hoàn cảnh xung đột của Thế giới, các nước phương Tây như: Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp cũng đã lần lượt đến buôn bán với nước ta, bước đầu làm lay chuyển quan niệm "trọng nông ức thương", vị trí của giới thương nhân không bị khinh miệt nữa. Ngoài việc duy trì buôn bán với những khách hàng quen thuộc trước đây như Trung Quốc, Xiêm La, Indonêxia, Lào... một số quan hệ buôn bán mới hình thành với nhiều nhà buôn của các nước như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp, Ấn Độ..

Ngoài quan hệ buôn bán truyền thống với các nước láng giềng như Trung Quốc, Chăm Pa, việc buôn bán với các nước khác ở vùng Đông Nam Á như Xiêm La (Thái Lan) và các nước vùng đảo dừa (Indônêxia, Malaixia...) cũng được thực hiện bằng đường biển. Thuyền buôn của các nước này được đến buôn bán ở nước ta. Từ giữa thế kỷ XVI thuyền buôn Bồ Đào Nha đến buôn bán với hàng Trung nhiều hơn và họ đã tìm mọi cách gây ảnh hưởng đối với chúa guyễn^(A154:444-446)

Từ sau khi thực dân Pháp chiếm đóng Việt Nam, chính quyền thực dân và các tập đoàn tư bản Pháp ráo riết mở thị trường độc quyền tiêu thụ hàng hoá của Pháp và khai thác nguyên liệu cho công nghiệp chính quốc để đạt siêu lợi nhuận tối đa của chúng. Vì vậy ngay từ khi chiếm được 3 tỉnh miền Đông, chúng vội vàng mở mang giao thương để vơ vét thóc gạo, xuất cảng ngày càng nhiều hàng hoá sang chính quốc và nhiều nước khác trên Thế giới.

Từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã giành hầu hết những ngành xuất nhập khẩu ở Đông Dương riêng cho Pháp, đưa việc xuất nhập hầu hai chiều giữa Pháp và Đông Dương tăng nhanh chóng. Chỉ trong khoảng 5 năm từ 1888 đến 1913, hàng Pháp bán sang Đông Dương (chủ yếu ở Việt Nam) tăng gấp 4 lần.

Việt Nam giàu nguyên liệu cao su, nhưng tất cả phải xuất sang Pháp để lại nhập các chế phẩm cao su từ Pháp vào. Hàng hoá của Việt Nam mà Pháp cần đều phải dành riêng cho Pháp, không được xuất ra nước khác. Việt Nam phải nhập những hàng hoá ế thừa hoặc kém phẩm chất của Pháp. Có những mặt hàng nhập bất tiêu thụ (như rượu), có những mặt hàng cạnh tranh với hàng Pháp thì không cho sản xuất (như ngành dệt)...

Tất cả các chính sách và tình hình đó đều có ảnh hưởng đến ngành thương mại Quảng Bình.

Những sản phẩm trao đổi với nước ngoài của Quảng Bình lúc này chủ yếu là lâm thổ sản và các đặc sản của biển và một số mặt hàng thủ công, mỹ nghệ. Nổi tiếng nhất là hàng chạm trổ trên gỗ. Sản phẩm nổi tiếng về đồ gỗ ở làm Toà (Đông Hới) được đưa sang bán ở Xiêm La, ở Pháp, ở Nhật, ở Canada... từ trước cách mạng Tháng Tám^(A199:75). Tuy nhiên dưới thời thuộc Pháp, trên địa bàn tỉnh Quảng Bình không có thương gia nào có vị trí trong giao thương với nước ngoài.

Trong 2 cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, Quảng Bình là địa bàn tranh chấp nên chiến tranh diễn ra vô cùng khốc liệt. Vì vậy, tình hình giao thương với nước ngoài hết sức hạn chế. Một số quan hệ kinh tế với Liên xô, Trung quốc, Triều tiên, Mông Cổ, Cu Ba, một số nước Đông Âu, một số nước và tổ chức yêu chuộng hoà bình và tiến bộ trên thế giới chỉ là quan hệ viện trợ kinh tế cho Việt Nam để tăng cường tiềm lực cho chiến tranh giải phóng chứ không phải là quan hệ thương mại. Một số hàng hoá của các nước

với nhân dân Quảng Bình trong thời gian này chủ yếu vẫn là hàng hoá viện

Từ khi nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường thì việc xuất, nhập khẩu là con đường để mở rộng vào thị trường quốc tế theo xu thế hội nhập. Hàng xuất khẩu của Quảng Bình trong thời gian này chủ yếu là hàng thuỷ sản: cá, tôm, cua, mực, hải sản, trong đó có thời kỳ Quảng Bình xuất khẩu ở các loại hải sản như lạc, ớt, lâm sản như các loại gỗ quý, trầm hương, mây... thuỷ sản như các loại tôm hùm, tôm sú, cua, các loại cá biển,... Xuất nhập khẩu của Quảng Bình trong thời gian từ 1990 đến nay đã bắt nhịp được tiến trình chung của cả nước, bước đầu đạt được những kết quả, có triển vọng phát triển.

Các tổ chức xuất nhập được kiện toàn về mặt tổ chức, nâng cao năng lực chính, năng lực quản lý và quan hệ giao tiếp trong hợp đồng buôn bán. Thị trường quan hệ được mở rộng, sau khi thị trường truyền thống ở Đông Âu bị xáo trộn, thị trường quan hệ xuất nhập khẩu bị thu hẹp một thời gian. Song do yếu tố hưởng kịp thời trong đường lối phát triển kinh tế nói chung, xuất nhập khẩu nói riêng nên Quảng Bình đã lập lại quan hệ kinh tế với nhiều nước trên thế giới, nhất là các nước Châu Á như: Trung Quốc, Nhật Bản, Singapo, Thái Lan, Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, CHND Triều Tiên, Hàn Quốc và mở rộng quan hệ với các nước Châu Âu như: các nước trong cộng đồng SNG, Pháp, Đức, Italia, Bỉ...

Nhờ đó tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng nhanh, từ 10,992 triệu USD năm 1990 lên 24,28 triệu USD năm 1995 và 28 triệu USD năm 2000. Bình quân từ 1990 đến 2000, giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu tăng 9,8%. Tổng giá trị xuất khẩu từ 1990 đến 1995 là 50,839 triệu USD, bình quân mỗi năm xuất 8,473 triệu USD. Tính bình quân chung tốc độ tăng giá trị xuất khẩu 1,4% năm.

Bước vào giai đoạn 1996 - 2000 do tạo được một số thuận lợi của nội tại kinh tế nên kết quả của năm 1996, năm đầu của kế hoạch 1996 - 2000 đạt kết quả cao. Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu 13,824 triệu USD, vượt kế hoạch 18,5%, tăng 28,53% so với năm 1995. Tuy nhiên từ năm 1997 cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực Đông Nam Á, tiếp đến là khủng hoảng kinh tế các nước Châu Âu, các nước Đông Âu đã gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động xuất nhập khẩu của cả nước cũng như Quảng Bình. Do đó giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 1997 giảm xuống còn 9,3 triệu USD, đạt 68,8% kế hoạch.

Từ năm 1998, thị trường tài chính khu vực vẫn chưa ổn định, kinh tế các nước vẫn ở trong tình trạng tăng trưởng âm, nhưng Việt Nam vẫn giữ được ổn định, kinh doanh xuất khẩu trở lại bình thường và có tăng trưởng. Năm 1999 xuất khẩu của Quảng Bình đạt 15,4 triệu USD, vượt kế hoạch 18,5%... Nhưng năm 2000 xuất khẩu của tỉnh có giảm xuống. Song tính chung cho cả thời kỳ 1990 - 2000 kim ngạch xuất khẩu bình quân tăng 3,39% năm.

Để tiếp tục chuẩn bị nguồn hàng cho xuất khẩu, Quảng Bình đã quy hoạch tập trung và mở rộng vùng nguyên liệu, phát triển ổn định với quy mô lớn Cao su 5340 ha, nhựa thông 17.397 ha, lạc 3.800 ha, phương tiện khai thác sản có 4.186 tàu thuyền, 1.320 ha ao hồ được khoanh nuôi trồng thủy sản, năm cung cấp nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu bằng 30 - 35% sản lượng thác. Năng lực chế biến được nâng cao, trong đó chế biến hàng đông lạnh đông suất 700 tấn năm, hàng khô 1.000 tấn năm, chế biến nhựa thông 1000 tấn.

Hàng nông sản thuộc nhóm có giá trị xuất khẩu cao, trong giai đoạn) đến 2000 chỉ chiếm tỷ lệ 10%. Một số mặt hàng nổi tiếng như mủ cao su năm 1995 xuất được 4.930 tấn, năm 2000 xuất được 5000 tấn, song mây sơ từ 265 tấn năm 1993 lên 748 tấn năm 1999, ngoài ra còn có một số sản phẩm sản giá trị khác.

Hàng xuất khẩu giá trị nhất của tỉnh ta là sản phẩm của hải sản năm: 1995: 333 tấn, năm 1997 tăng lên 886 tấn, năm 1998: 1088 tấn, năm 1999:) tấn và năm 2000 dự kiến 1110 tấn

Nhập khẩu và xuất khẩu là quy trình hoạt động được gắn liền của kinh tế, ngoại thương, nhằm tăng hiệu quả cả hàng đi và hàng về tạo điều kiện vật tư kỹ thuật, trang bị lại cho nền kinh tế địa phương.

Trong các năm đầu từ 1990 đến 1994, nhập khẩu mất cân đối so với xuất khẩu, chủ yếu là xuất siêu. Giá trị hàng nhập khẩu chỉ bằng từ 5 - 10% giá xuất khẩu, do đó kinh doanh xuất nhập khẩu đạt hiệu quả thấp.

Từ 1996 trở đi, do thấy được yêu cầu của nền kinh tế trong việc đổi mới công nghệ, đầu tư trang thiết bị, các cơ sở kinh doanh đã tăng cường khai thác ổn định hàng, tăng nhanh khối lượng hàng nhập khẩu. Giá trị hàng nhập khẩu năm tương đương giá trị hàng xuất, cụ thể tỷ lệ hàng nhập với hàng xuất (sau: 1995: 130%; 1996: 142%; 1997: 122%; 1998: 93%; 1999: 83%; 2000: %.

Quan hệ giữa hàng nhập và xuất như vậy tương đối phù hợp. Hàng nhập ưu được ưu tiên là nhập vật tư thiết bị phục vụ sản xuất, hạn chế việc nhập hàng tiêu dùng. Trong tổng giá trị hàng nhập khẩu tỷ trọng hàng tư liệu sản phẩm và tiêu dùng như sau: Năm 1991: 82,09% và 17,91%; 1995: 71,72% và 28% và năm 2000 chủ yếu nhập tư liệu sản xuất.

Quảng Bình đang đẩy mạnh công tác xuất nhập khẩu mạnh hơn nhằm bước chuyển biến mạnh mẽ trong việc phát triển sản xuất hàng hoá xuất ổn định và mở rộng thị trường, tăng tỷ trọng xuất khẩu trực tiếp, xây dựng tổ chức thực hiện có hiệu quả chương trình xuất nhập khẩu. Coi trọng công tác xúc tiến thương mại, phấn đấu đến năm 2005 đạt kim ngạch xuất khẩu 28 triệu USD"

- Lưu thông tiền tệ và các loại tiền tệ lưu hành tại Quảng Bình

Về lưu thông tiền tệ, qua những kết quả nghiên cứu khảo cổ học, trên cấu trúc tích cổ và những tài liệu lưu giữ được tại Bảo tàng tổng hợp tỉnh Quảng Bình thì trên địa bàn Quảng Bình đã có sự lưu thông tiền tệ của các triều phong kiến Trung hoa từ rất sớm.

Những đồng tiền sớm nhất tìm được trên địa bàn Quảng Bình là những đồng tiền có thời từ thời Hán, Đường, nhiều nhất là các loại tiền như Hoàn Bình nguyên bảo (thế kỷ thứ 10), Thiên Thánh nguyên bảo, Thiệu Thánh nguyên bảo, Bình nguyên bảo, Chính Hoà nguyên bảo (thế kỷ thứ XI), Vĩnh lạc thông bảo (thế kỷ XV), Thực tế này cho thấy ngay từ thiên niên kỷ thứ nhất sau Công nguyên trên địa bàn Quảng Bình đã có những giao thương tiền tệ do những quan phong kiến mang đến trao đổi với các tầng lớp giàu có tại địa phương. Nhiều sắc trong hệ thống chính quyền và những người giàu có đã tích trữ những đồng tiền này như một phương thức tích lũy tài sản.

Sau khi các triều đại phong kiến Việt Nam giành được nền độc lập cho tộc, các loại tiền bằng kim loại của ta cũng ngày càng nhiều. Từ triều Đinh về sau đời vua nào cũng có đúc tiền. Đời Đinh Tiên Hoàng đúc tiền đồng Thái Bình Thông Bảo. Đời Lê Đại Hành đúc tiền đồng Thiên Phúc tấn bảo. Lý có tiền Minh Đạo Thông Bảo, Thiên Thuận Thông Bảo. Cuối đời Trần là tiền đồng, do Hồ Quý Ly chi phối và đề xuất đã bước đầu dùng tiền giấy là "hội sao" (1320). Các loại tiền giấy 10 đồng vẽ cây đào, 30 đồng vẽ thủy l tiên vẽ mây, 2 tiền vẽ rùa, 3 tiền vẽ lân, 5 tiền vẽ phụng, 1 quan vẽ rồng. Có thể thấy đây là loại hình thái thử nghiệm về tín tệ của họ Hồ.

Đời hậu Lê, Lê Thái Tổ đúc tiền Thuận Thiên Thái bảo, Lê Thái Tông tiền Thiên bình mỗi tiền là 60 đồng, có lệnh cấm không được từ chối tiền mà còn có lỗ xâu được. Năm 1582 Mạc Đăng Dung lại đúc tiền kẽm và tiền rất nhiều. Nhưng đến đời Vĩnh Thọ (1658) lại có lệnh cấm dùng tiền kẽm, sắt. Đời Cảnh Hưng do chi phí nhiều cho việc dụng binh lại cho dùng tiền và mở nhiều sở đúc tiền kẽm. Năm Cảnh Hưng thứ 37 (1726) sở đúc tiền ở trấn Hoá thu rất nhiều binh khí và đại bác bằng đồng không dùng nữa để đúc 3 đồng tiền Cảnh Hưng thuận bảo.

Các loại đỉnh vàng, đỉnh bạc đều được đúc và dùng phổ biến, dưới các triều phong kiến. Đời Cảnh Hưng quy định mỗi lượng bạc đỉnh 2 giá quan tiền là.

Dưới Triều Nguyễn, Gia Long mở sở đúc tiền ở Bắc thành, Gia Định và các trấn để đúc tiền Gia Long thông bảo, mỗi cân đồng đúc được 700 đồng. Từ Gia Long, Minh mạng, Thiệu trị, Tự Đức đời nào cũng có đúc tiền đồng tiền kẽm bên cạnh những đỉnh bạc, đỉnh vàng đều lấy niên hiệu đương triều.

Từ Triều Nguyễn trở đi về trước tiền tệ nước ta không có bản vị. Mỗi loại tiền đúc bao nhiêu với loại tiền gì cũng được^(A154:443)

Thời Pháp thống trị, tiền tệ nước ta lấy bạc làm bản vị (etalond'avgent), những đồng vàng, đồng bạc tiền đồng tiền kẽm cũ thời phong kiến vẫn được gian tiêu dùng mãi đến thời Khải Định, Bảo Đại, mặc dù không được luật công nhận. Chế độ tiền tệ chính thức ở Đông Dương thời Pháp thống trị là bạc Đông Dương bằng giấy (bên dưới có 5 góc (hào), 2 góc, 1 góc) và tiền đồng than, 5 xu, 1 xu, nửa xu.

Trước năm 1885, Pháp còn dùng đồng bạc Mễ Tây Cơ (Piastre jiane) nặng 27,073gr, thành sắc 0,902 có hình con cò nên dân gian có câu ca "Đồng tham đồng bạc con cò, bỏ cha bỏ mẹ đi phò Lang sa". Từ năm 1895 li Pháp mới đưa qua đồng bạc Đông Dương ngân hàng phát hành số bao nhiêu gấp 3 số chuẩn bị làm. Từ năm 1914 - 1918, các ngân hàng phát hành (banque des mission) ở các thuộc địa lại được in số sao phiếu nhiều hơn định. Từ năm 1920 sao phiếu của ngân hàng phát hành ở các thuộc địa được in bức lưu hành đưa đến tình trạng tự do ấn hành, nên phải đặt lại vấn đề cải tiền tệ.

Đến năm 1930, Pháp lại bỏ ngân bản vị mà theo kim bản vị. Đồng bạc Đông Dương quy định là 655 miligram vàng, thành sắc 0,900, về sau xuống chỉ 200 miligram. Do đó đồng bạc này dần dần cũng chỉ có tính chất tính dụng, nó còn là tiền thật đúng giá theo kim bản vị nữa^(A154:449-452).

Trong bối cảnh tiền tệ Việt Nam như vậy nhân dân Quảng Bình cũng sử dụng hệ thống tiền tệ do các triều đại phong kiến Việt Nam và chính quyền dân phong kiến cho lưu hành để làm phương tiện trao đổi trên thị trường. Vậy, dưới thời phong kiến, cộng đồng cư dân trên địa bàn tỉnh Quảng Bình yếu sống tự cung, tự cấp nên việc sử dụng tiền tệ không phải là hình thức biến. Trên các chợ cũng như trong các tụ điểm dân cư, hình thức trao đổi tiếp bằng sản vật vẫn là hình thức chủ yếu. Chỉ một số ít quan lại và tầng lớp có mới sử dụng tiền tệ như một thứ tài sản tích lũy. Những đồng tiền khai được trong các tầng văn hoá, trong các di chỉ đều liên quan đến nơi cư ngụ hoạt động giao thương của quan lại và người giàu có. Tuy nhiên, số người lưu trữ đồng tiền như một thứ của cải ở các địa phương trên địa bàn Quảng Bình nhiều. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp và trong quá trình thực hiện cách ruộng đất, nhân dân địa phương phát hiện tại nhiều vườn nhà của các đình khá giả tàng trữ rất nhiều tiền trong các chum bằng sành sứ chôn trong đất. Điều đó chứng tỏ trong rất nhiều giai đoạn, đồng tiền có giá trị như một thứ sản.

Sau năm 1945 Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà khuyến khích phát triển thương mại, thủ công nghiệp trao đổi với các nước ngoài, thành lập Ngân hàng phát hành giấy bạc để giải quyết vấn đề tài chính, ổn định giá cả thị trường, giảm một số thuế và Chính phủ ban hành nhiều chính sách để khuyến khích sản xuất. Tuy nhiên, ngay từ sau khi Cách mạng tháng Tám thành công,

dân cả nước phải đứng trước những thử thách gay gắt do hậu quả của chế độ dân — phong kiến để lại. Vào thời gian này, quân đội Tàu Tưởng khi mới đặt chân đến Đồng Hới đã gây ra rất nhiều khó khăn cho nhân dân ta. Trong những thủ đoạn của chúng là tung đồng Quan Kim mất giá của chúng ở trường để lũng đoạn nền kinh tế. Để tạm thời dung hoà trong lúc khó khăn, quyền tình đã tiếp thu và quản lý đồng tiền Quan Kim của Tưởng, không đồng tiền này lọt ra thị trường Quảng Bình, đồng thời vận động nhân dân tiêu đồng tiền của nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà được phát hành ngày 3/11 năm 1946 thay thế tiền pastre của Pháp.

Trên địa bàn Quảng Bình, tiền giấy với đơn vị tiền tệ “đồng” được lưu thông rộng rãi trong tất cả các tầng lớp nhân dân và trong mọi quan hệ giao thương. Đến năm 1951 tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được thay đổi mệnh giá đồng năm 1946 bằng 100 đồng năm 1951 được nhân dân đồng tình và sử dụng rộng rãi. Đến ngày 28 tháng 2 năm 1959 đồng tiền ngân hàng Nhà nước Việt Nam lại được chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà thay đổi mệnh giá 1 đồng năm 1959 bằng 1000 đồng năm 1951. Đồng tiền mới được nhân dân đồng tình hưởng ứng và sử dụng trong mọi quan hệ giao thương và tích lũy.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, lưu thông tiền tệ trên địa bàn Quảng Bình tương đối ổn định. Mặc dù chiến tranh diễn ra ác liệt, đời sống nhân dân vô cùng khó khăn nhưng giá trị đồng tiền do Ngân hàng nhà nước Việt Nam phát hành vẫn được đảm bảo. Trong giai đoạn này, các hoạt động kinh tế đều nằm trong sự điều tiết chủ động của Nhà nước nên đồng tiền được đảm bảo trong hệ thống kinh tế quốc dân.

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Nhà nước Việt Nam thống nhất đã thay đổi mệnh giá đồng tiền cho phù hợp với tình hình. Năm 1978, cuộc đổi tiền lần thứ hai thay thế đồng tiền mới mệnh giá 1 đồng cũ vẫn bằng 1 đồng tiền mới nhưng Nhà nước quản lý được thực trạng lưu thông tiền tệ trên toàn cõi Việt Nam.

Đến năm 1985, trước khi diễn ra công cuộc đổi mới toàn diện nền kinh tế xã hội của đất nước theo hướng phát triển kinh tế thị trường, Nhà nước lại tổ chức đổi tiền lần thứ 3. Lần này một đồng năm 1985 có mệnh giá bằng 10 đồng năm 1978. Lần đổi tiền này đã gây ra một số biến động kinh tế, ảnh hưởng ít nhiều đến giá trị tích lũy đồng tiền trong nhân dân. Từ sau lần đổi tiền năm 1985, đồng tiền của Việt Nam đã tương đối ổn định. Việc thay tiền có chất liệu tiền thành chất liệu polime không ảnh hưởng đến giá trị lưu thông của đồng tiền trên thị trường.

Trong bối cảnh tiền tệ Việt nam như vậy, quá trình lưu thông cũng như giá trị đồng tiền của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Bình luôn luôn ổn định. Trong những căn nguyên của sự ổn định này một phần do Nhà nước chủ

3 quản lý đồng tiền, một phần khác phản ánh mức độ giao thương của Quảng Bình trong các thời kỳ không có những biến động lớn.

- Quá trình đô thị hoá ở Quảng Bình

Vấn đề phát triển đô thị thường gắn liền với xu hướng phát triển kinh tế hội của đất nước, của từng vùng và tùy thuộc vào từng giai đoạn lịch sử. Thành phố đầu tiên và lớn nhất thường là những kinh đô của các triều đại, từ có giai cấp và Nhà nước. Đó là những trung tâm chính trị, kinh tế, quân sự hoá như Cổ Loa, Hoa Lư, Thăng Long, Hà Nội, Huế... Ở các địa phương, quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh ở các thủ phủ của tỉnh, ở các huyện lỵ và một số ít để dân cư. Đô thị lớn thường có các yếu tố: thành quách, pháo đài tượng trưng cho quyền lực thống trị đối nội và quốc phòng, cung điện, lầu đài thể hiện nền cai trị hành chính và hệ thống chợ búa, phố phường tập trung sản xuất của dân và trao đổi buôn bán ...

Ở miền Trung có đô thị lớn ảnh hưởng nhiều đến tỉnh ta là Kinh thành Huế và cố Đô Huế.

Năm 1558 Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Châu Thuận và Châu Hoá (tên của Châu Ô và Châu Lý), nhằm xây dựng Đàng Trong thành một vương triều để chống lại Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Lúc đầu Nguyễn Hoàng đóng ở Ái Tử huyện Đông Xương (bắc thị xã Quảng Trị). Tại đây cũng đã có xây cung điện và đúc vạc đồng để phô trương sức mạnh vương quyền, cát cứ một vùng. Năm 1570 Nguyễn Hoàng dời bản doanh vào Trà Bát, đặt tên là Dinh với ý thức lập đế rõ ràng. Từ 1613 - 1635 Sãi Vương dời đô vào Phúc - Quảng Điền (Thừa Thiên). Đến năm 1635 - 1648 Công thượng Vương lại dời đến Kim Long. Về sau Ngải Vương lại dịch bản doanh đến làng Phú Xuân (huyện Hương Trà...) (A154:370)

Từ đó kinh thành Phú Xuân với cảnh sông Hương núi Ngự bắt đầu xuất hiện và ảnh hưởng lớn đến các vùng lân cận; trong đó có ảnh hưởng lớn đến việc dựng thành Đồng Hới - Quảng Bình. Mà điển hình từ xưa là Luỹ Thầy (của họ Dục Từ ở Đồng Hới) lấy làng Động Hải làm điểm tập kết các lực lượng xây dựng thành luỹ và bố phòng (A154:354)

Từ làng Động Hải đến thành phố Đồng Hới là một quá trình phát triển của vùng đất trung tâm được chọn làm tỉnh lỵ Quảng Bình. Qua những biến đổi lịch sử, quá trình đô thị hoá đã làm cho Đồng Hới ngày càng xứng đáng là trung tâm kinh tế, chính trị văn hoá của tỉnh Quảng Bình và đang tiến nhanh trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Khu vực dân cư vùng địa phận tỉnh lỵ gồm các làng Động Hải (dân gian gọi là Đồng Hải), Lệ Mỹ, Trần Ninh (dân gian gọi là Tấn Ninh hay Phú Ninh), Thiệp, Hướng Dương, Kiên Bình, Thạch Luỹ trực thuộc hai tổng. Hướng

ng, Kiên Bính, Thạch Luỹ thuộc hai tổng Võ Xá, Thuận Lý, Phủ Quảng
 1. Thời Pháp thuộc, có thêm một chức quan võ gọi là Phòng Thành với một
 đội lính lệ làm nhiệm vụ trật tự, không có quyền hành chính. Quyền này
 trong tay ban Hương Lý của mỗi làng trong địa phận tỉnh lý. Riêng người
 có một đồn lính khố xanh, đóng bên cạnh toà sứ do một sĩ quan pháp chỉ
 Họ chiếm đóng Đồng Hới từ 1885 mà đến mãi 1939 họ mới bắt Triều đình
 cái 7 làng nói trên trong khu vực tỉnh lý, lập thành chính quyền đô thị ngang
 huyện trong tỉnh, lấy tên là thị xã Đồng Hới. Tổ chức này có tính hỗn hợp
 bộ máy chính quyền thực dân và chính quyền phong kiến truyền thống.
 g đầu chính quyền thị xã gọi là quan Bang Tá với bộ máy nhân viên thừa
 như bộ máy cấp huyện. Bên cạnh đó, có một bộ phận sát người Việt nhưng
 một viên Cẩm người Pháp chỉ huy..., làm nhiệm vụ trật tự trị an.

Đồng Hới có diện tích 100ha. Toàn bộ dân cư 7 làng trong thị xã được
 chia thành bốn phường:

1. Phường Đồng Hải gồm toàn bộ làng Đồng Hải và một xóm nhỏ:
 g Thành ở cửa Nhật Lệ.

2. Phường Đồng Đình, gồm các làng Tiền Thiệp, Thạch Luỹ, Hương
 ng, Kiên Bính.

3. Phường Đồng Phú bao gồm toàn bộ làng Phú Ninh.

4. Phường Đồng Mỹ, bao gồm họ giáo xóm Tam Toà và làng Lệ Mỹ.

Chính quyền mỗi phường giống như cấp xã, làng, trước đó chỉ thay đổi
 c danh, không gọi người đứng đầu là Lý trưởng mà gọi là Phường trưởng. Sau
 mạng Tháng Tám, theo chế độ của nê dân chủ cộng hoà nên thị hay phường
 có HĐND, có UBHC, chức danh đổi lại là Chủ tịch UBHC, chủ tịch HĐND.

Các phường trước cách mạng Tháng Tám không chỉ chịu sự điều khiển
 Bang Tá đứng đầu thị xã mà còn phải chịu sự chỉ huy của viên Cẩm người
 ip phụ trách cảnh sát trên toàn bộ thị xã.

Dân số lúc đầu theo thống kê của Niên giám Đông Dương (Annuaire
 ministériel de l'Indochine) chỉ khoảng 7.000 người. Trong đó có 1 người kiều
 i Pháp, một kiều dân Campuchia và một số Hoa kiều ở làng Minh Hương được
 ng chế độ "ân huệ", tức là khỏi nộp thuế thân và tạp dịch.

Như vậy từ khi Pháp đặt chế độ "bảo hộ" trên đất Quảng Bình, phải mất
 năm sau họ mới khai sinh ra được một chính quyền đô thị như thị xã Đồng
 1. Sự ra đời muộn màng đó không giúp gì cho thị xã này phát triển mà còn ra
 i vào lúc chiến tranh thế giới lần thứ 2 bắt đầu bùng nổ ở Châu Âu, do đó thị
 Đồng Hới thời Pháp vẫn là một thị xã nhỏ bé, nghèo nàn.

Mặt khác, Quảng Bình từ xưa vẫn là một tỉnh nông nghiệp nghèo nàn so
 i cả nước nên tuy là đô thị tỉnh lý nhưng nghèo nàn và đơn điệu; phố xá chỉ tập

g vào hai con lộ dẫn về chợ, chật hẹp, buôn bán nhỏ, công nghiệp hầu như không có gì.

Toàn cảnh Đồng Hới lúc này có thể tóm tắt như sau:

Phường Đồng Phú là một phường hoàn toàn làm nghề nông. Làm ruộng thì con trâu đi trước cái cày đi sau, nhiều hộ trồng rau như một dịch vụ du lịch phương thức trồng trọt thuần túy, giản đơn.

Phường Đồng Hải: là phường chuyên nghề cá biển với phương tiện thuyền lồng lái xỏ, buông chằm cắm chèo, sống chen chúc nhau trong một xóm nhỏ gọi là xóm Cầu.

Phường Đồng Đình, tuy có một số thợ thủ công, một số cơ sở dịch vụ, nhưng chẳng có nghề gì to lớn, lẽo tèo một thầy một thợ hoặc một thầy vài người việc, về dịch vụ thì vài ba quán ăn, vài quán trọ rải rác trên đường Quốc lộ từ cửa Nam đến cầu Dài, không quá 1km

- Phường Đồng Mỹ có những cơ sở thủ công như nghề làm nước mắm, thợ chạm, nghề đúc đồng, có khi bán ra ngoài tỉnh và nước ngoài, điển hình là chạm ở Tam Tòa đã được đem đi hội chợ tại Mác Xây (Pháp).

Ngày 23/8/1945, cách mạng thành công, chính quyền nhân dân ra đời. Ban nhân dân Cách mạng được thành lập, sau đổi lại Ủy ban hành chính thị xã phường gọi là Ủy ban hành chính, nhập xã Bảo Ninh vào với các thị xã, nơi khác trong toàn tỉnh, gồm các thôn, làng, ấp, nhập lại thành chính quyền xã, bỏ cấp tổng thay phủ bằng huyện.

Ngày 23/9/1945 Pháp gây hấn ở Nam Bộ và dần dần tiến ra bắc, Quảng Bình và Đồng Hới đã chuẩn bị đi vào kháng chiến. Để có hậu cứ rộng hơn, tỉnh định cắt 4 xã của Bắc Quảng Bình nhập vào Đồng Hới, đó là: Bảo Ninh, Vĩnh Ninh, Vĩnh Ninh, Hưng Ninh...

Sau một thời gian chiến đấu, bảo vệ, để bảo toàn lực lượng, chính quyền thành lập tổ chức cho các cơ quan, đoàn thể và tổ chức chính quyền sơ tán lên vùng núi, đến năm 1947 người Pháp lại tạm chiếm Đồng Hới cho đến 1954.

Thời gian này, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp diễn ra quyết liệt trên địa bàn toàn tỉnh nên lực lượng cả hai bên đều tập trung nguồn lực đối phó chiến tranh, thị xã Đồng Hới vẫn nghèo nàn, không có những kiến trúc gì nổi

Từ sau khi hoà lập lại (1954) đến đầu năm 1965 khi miền Bắc hoàn toàn giải phóng, thị xã Đồng Hới được xây dựng lại đẹp đẽ và khang trang hơn. Từ tháng 2 năm 1965 cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước lan rộng ra miền Bắc, máy bay Mỹ ném bom huỷ diệt thị xã Đồng Hới. Đồng Hới trở thành vùng trống rỗng, nhân dân phải sơ tán lên phía Tây, xây dựng một cơ sở mới, đóng gạch vụn, nhân dân phải sơ tán lên phía Tây, xây dựng một cơ sở mới, sản xuất vừa chiến đấu, gọi là phường Đồng Sơn. Phường Đồng Sơn bao gồm dân cư 4 phường của nội thị Đồng Hới tập trung lại, nên có thể nói Đồng Sơn là một thị xã Đồng Hới thu nhỏ suốt trong thời gian chống Mỹ cứu nước (1965 -

75). Khi nói đến Đồng Sơn cũng có nghĩa là nói đến Đồng Hới, vì lúc đó ở nội Đồng Hới không còn có dân cư ở, các cơ quan lãnh đạo của tỉnh đã di dời. Đó địa giới Đồng Hới được mở rộng về phía Tây, nơi gò đồi, giáp với nông Phú Quý.

Khi thành lập tỉnh Bình Trị Thiên, Đồng Hới lại tiếp nhận 6 xã của phía huyện Quảng Ninh là Đức Ninh, Nghĩa Ninh, Lộc Ninh, Lý Ninh, Lương Ninh, Vĩnh Ninh. Trong thời gian tồn tại trong cơ cấu hành chính tỉnh Bình Trị Thiên, Đồng Hới nằm ở cực bắc của tỉnh, xã trung tâm nên ít được đầu tư do đó thế đô thị hoá diễn ra chậm chạp.

Nhập tỉnh được 13 năm thì Bình Trị Thiên lại tách ra làm 3 tỉnh, tỉnh Quảng Bình lại trở về vị trí cũ.

Tháng 7 năm 1979, tỉnh Quảng Bình được tái lập, Đồng Hới là tỉnh lỵ của tỉnh Quảng Bình mới tái lập, là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của tỉnh Quảng Bình.

Huyện Lệ Ninh (được thành lập trên cơ sở sát nhập hai huyện Quảng Ninh và Lệ Thủy, tồn tại trong thời Bình Trị Thiên) được chia thành Lệ Thủy và Lệ Ninh. Hai xã Lương Ninh và Vĩnh Ninh từ Đồng Hới được tách ra trở về huyện Quảng Ninh. Trong quá trình phát triển đô thị, các đơn vị hành chính của xã có những biến đổi. Xã Lý Ninh được chia thành hai phường gọi là Bắc Lý và Nam Lý; thành lập phường Hải Đình trên phần đất Đồng Hải và Đồng Đình; thành lập xã mới Thuận Đức; Chia xã Đức Ninh thành Đức Ninh và Đức Ninh Đông; Xã Nghĩa Ninh thành Bắc Nghĩa và Nghĩa Ninh... Đồng Hới lúc này có diện tích lên tới trên 150.000 ha.

Ngày 16 tháng 8 năm 2004, Chính phủ đã quyết định thành lập thành phố Đồng Hới trực thuộc tỉnh Quảng Bình trên cơ sở thị xã Đồng Hới cũ với những đơn vị hành chính xã phường như sau: Hải Đình, Đồng Mỹ, Hải Thành, Đồng Hải, Phú Hải, Bắc Lý, Nam Lý, Đức Ninh, Đức Ninh Đông, Nghĩa Ninh, Bắc Nghĩa, Thuận Đức, Đồng Sơn, Lộc Ninh, Quang Phú, Bảo Ninh.

Ngày nay trong xu hướng mở cửa và trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, thành phố Đồng Hới đang trên đà vươn mình đi lên để làm mới sức mệnh một thị xã ven biển của mảnh đất anh hùng và đầy những chiến tích hiển hách.

Với sự tác động của sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế - xã hội trên địa bàn, thành cảng Hòn La, sân bay Đồng Hới, khu công nghiệp tập trung, đường ô tô lộ 1A được cải tạo cùng với hệ thống trục ngang, quá trình đô thị hoá của tỉnh Quảng Bình đang diễn ra mạnh mẽ. Tỷ lệ dân đô thị hoá sẽ nâng lên từ 11,7% năm 1995 tăng lên 17% năm 2000. Hệ thống thị xã, thị trấn được phát triển dọc theo các trục đường giao thông cùng với sự phát triển mạng lưới đô thị sẽ tạo ra sức hút cùng vùng nông thôn. Dân cư phân bố tập trung nhất ở vùng sản xuất

g, lâm, ngư nghiệp dọc đồng bằng ven biển. Khu vực nông thôn với sự tác động của đô thị hoá sẽ có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển nhiều các ngành phi nông nghiệp ở nông thôn, bao gồm công nghiệp sơ chế, ứng dụng lao động cho các khu công nghiệp.v.v.. tạo điều kiện nâng cao thu nhập và mức sống dân cư nông thôn.

Chu trình đô thị hoá không chỉ ở khu vực tỉnh lỵ mà hình thành một mạng lưới tương đối rộng với nhiều thị trấn, thị tứ mới hình thành trên địa bàn Quảng Bình như:

Thị trấn Quy Đạt, thủ phủ của huyện miền núi Minh Hoá có tổng diện tích 1.758 ha, dân số 5.711 người, có 9 tiểu khu trực thuộc. Thị trấn Quy Đạt là điểm tập trung dân cư phát triển theo hướng đô thị hoá.

Thị trấn Đồng Lê với diện tích 1072 ha, dân số 5.547 người có 9 đơn vị trực thuộc, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của huyện Tuyên Hoá.

Thị trấn Ba Đồn thủ phủ huyện Quảng Trạch với diện tích 157 ha, dân số 7769 người, có 6 tiểu khu trực thuộc. Đây là trung tâm thương mại lớn thứ hai Đồng Hới có tốc độ đô thị hóa nhanh nhất.

Thị trấn Hoàn Lão là thủ phủ huyện Bố Trạch có diện tích 541ha, dân số 7519 người, có 12 tiểu khu trực thuộc là tụ điểm trung tâm huyện Bố Trạch.

Thị trấn Phú Quý là trung tâm kinh tế miền tây huyện Bố Trạch huyện là trung tâm Nông trường Việt — Trung là tụ điểm dân cư đang có quá trình phát triển theo hướng đô thị hoá.

Thị trấn Quán Hàu là thủ phủ huyện Quảng Ninh có diện tích 324ha, dân số 4339 người, có 7 tiểu khu trực thuộc, là điểm tập trung dân cư gần tỉnh lỵ Đồng Hới chịu tác động mạnh của xu thế đô thị hoá.

Thị trấn nông trường Lệ Ninh là tụ điểm kinh tế miền tây huyện Lệ Ninh vốn là trung tâm Nông trường Lệ Ninh trước đây. có diện tích 4690 ha, dân số 5146 người đang phát triển theo hướng đô thị hoá.

Thị trấn Kiến Giang là thủ phủ huyện Lệ Thủy, có diện tích 270 ha, dân số 6447 người, nằm ở trung tâm khu vực dân cư nông nghiệp nhưng có tốc độ đô thị hoá tương đối nhanh.

Sự phát triển của các thị trấn, thị tứ đang trở thành những trung tâm đô thị hoá đóng vai trò vệ tinh cho thành phố Đồng Hới và tạo ra xu thế phát triển mở rộng với tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của nước ta.

11.5 HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

Hoạt động du lịch mang lại một nguồn lợi lớn cho nhiều nước trên thế giới. Tỉnh Quảng Bình có nhiều điều kiện để phát triển ngành kinh tế này.

Trong những năm qua, nhất là sau khi Vườn Quốc gia Phong Nha Kẻ Bàng được công nhận là Di sản thiên nhiên Thế giới, hoạt động Du lịch Quảng Bình đã có nhiều khởi sắc. Tài nguyên du lịch Quảng Bình được đánh giá là phong phú, đa dạng, có giá trị khu vực và toàn cầu, có thể tổ chức khai thác phục vụ du khách, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

5.2.1 TÀI NGUYÊN DU LỊCH

Tài nguyên du lịch Quảng Bình bao gồm các danh thắng, di tích lịch sử, các công trình kiến trúc, nghệ thuật, địa chỉ văn hoá danh nhân và văn hoá cộng đồng. tồn tại trong 2 thực thể : Di sản tự nhiên và di sản văn hoá.

2.5.1.1. DANH THẮNG

Phục vụ tham quan, thưởng ngoạn, các loại hình nghỉ dưỡng, giải trí, du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học

*** PHONG NHA - KÈ BÀNG –**

Vườn quốc gia – Di sản thiên nhiên thế giới

Phục vụ tham quan, thưởng ngoạn, du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học

Khu danh thắng Phong Nha - Kẻ Bàng nằm trong vùng địa mảng Trường Sơn thuộc các địa phận các huyện Bố Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hoá, Minh Hoá, trải rộng từ bờ biển đến biên giới Việt Lào thuộc địa phận Quảng Bình. Đây là khu vực có lịch sử phát triển lâu đời, trải qua các thời kỳ kiến tạo và các pha chuyển động đất gây và uốn nếp, liên tục tạo nên các dãy núi trùng điệp, tạo ra tính đa dạng về địa chất, địa hình, địa mạo, thủy văn, kỳ thú về hang động Phong Nha - Kẻ Bàng.

Phong Nha - Kẻ Bàng có hàng chục đỉnh núi cao trên 1000 m, hiểm trở chưa từng có vết chân người, trong đó điển hình là các đỉnh Co Rilata cao 1.128 m, Co Preu cao 1.213 m. Xen kẽ giữa các đỉnh núi trên 1000 m là những hung lũng và các đỉnh cao từ 800 – 1000 m như Phu Sinh 965 m, Ma Ma 835 m. Đặc biệt đỉnh Mã Tắc cao 721 m có một mặt bằng rộng 70 ha. Đây là các điểm hấp dẫn thể thao leo núi, thám hiểm và du lịch sinh thái, leo núi.

Khu danh thắng Phong Nha - Kẻ Bàng có một quần thể hang động phong phú, kỳ vĩ với gần 300 hang động, được mệnh danh là “Vương quốc hang động”. Đến nay, 20 hang động với tổng chiều dài trên 70 km đã được hoàn khảo sát Hoàng gia Anh phối hợp với trường Đại học Quốc gia Hà Nội

khảo sát có hệ thống. Trong số 20 hang động được khảo sát thì có 17 hang động ở vùng Phong Nha và 3 hang ở vùng Kẻ Bàng. Hệ thống hang động ở Phong Nha – Kẻ Bàng được đánh giá là một trong những cảnh quan đẹp nhất thế giới với các đặc trưng: có sông ngầm dài nhất, hang có chiều cao và rộng nhất, các bãi cát trong hang dài nhất và có thạch nhũ đẹp nhất.

Nổi bật nhất trong hệ thống hang động ở Phong Nha - Kẻ Bàng là hang động Phong Nha dài 8,5 km, chỗ cao nhất 83 m, cửa động cao 10 m, rộng 25 m. Hang có trên 20 buồng, có những hành lang rộng đến 1500m. Trong động có hang nước, hang khô. Nói về hang Phong Nha thì chắc có lẽ không có từ nào tả nổi cái đẹp diệu kỳ, lộng lẫy và vô cùng sinh động. Hoặc như cây hoa, hoặc như chuỗi ngọc, hoặc như tượng Phật, hoặc như gấm vóc. Đi thuyền khỏi nhà sông Xuân Sơn, du khách sẽ thấy một núi đá vôi khổng lồ sừng sững ngấm chân xuống dòng sông... và một cái cửa hang như đục vào vách núi. Khi thuyền bắt đầu chui vào hang, một cảm giác mát lạnh, rung động tâm hồn làm ráy sinh trong ta lòng kính trọng như khi vào một nơi tôn nghiêm huyền bí. Ngồi dưới thuyền, ngược nhìn lên các khối nhũ đá rủ xuống tua tủa như những làm răng khổng lồ đang gồng mình chống đỡ những luồng gió mạnh từ trong hang sâu thổi ra, lại lơ lửng như muốn rơi xuống đầu mình, và không ai có thể li hết ngõ ngách của hang động Phong Nha, cũng không thể nào tả hết những kỳ vĩ của hang động Phong Nha. Hang Phong Nha xứng đáng xếp vào danh sách “Kỳ quan thế giới” với 7 cái nhất: 1 hang động nước dài nhất, cửa hang cao và rộng nhất, hang có hồ nước ngầm đẹp nhất, hang có sông ngầm dài và đẹp nhất, hang có bãi cát và bãi đá ngầm đẹp nhất. Đặc biệt là hang động với hệ thống thạch nhũ kỳ ảo và tráng lệ nhất. Phong Nha có thể hãnh diện là một hang động đẹp vào loại bậc nhất thế giới.

Cùng với hệ thống hang động kỳ diệu, sông Tróc, sông Chày, sông Son trong khu danh thắng Phong Nha – Kẻ Bàng với dòng nước trong xanh chảy giữa vùng núi đá có rừng tạo nên cảnh đẹp thơ mộng như bức tranh thủy mặc huyền rữ du khách.

Trong khu danh thắng Phong Nha – Kẻ Bàng còn tồn tại một khu rừng thiết đới nguyên sinh ít bị tác động với độ che phủ trên 95% và có tính đa dạng sinh học cao. Có 140 họ, 427 chi, 751 loài thực vật bậc cao, trong đó có 66 loài được ghi trong sách đỏ Việt Nam. Có 32 bộ, 98 họ, 256 giống, 381 loài của 4 lớp động vật có xương sống ở trên cạn, trong đó có 66 loài quý hiếm có tên trong sách đỏ Việt Nam, 23 loài được xếp vào danh sách bảo vệ toàn cầu.

Ngoài những giá trị về địa chất địa mạo và đa dạng sinh học, Phong Nha – Kẻ Bàng còn ghi dấu nhiều di tích văn hoá lịch sử quý giá, là nơi lưu giữ những di tích của người nguyên thủy thời đại đồ đá, di tích văn hoá Chăm pa, di tích khảo cổ học với một số hiện vật quý, các đền thờ, bàn thờ, tượng Chăm

của người Chăm pa; đền thờ, tượng Phật của người Việt; di tích căn cứ kháng chiến chống Pháp của vua Hàm Nghi cuối thế kỷ 19 tại núi Ma Rai. Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, những địa danh như Bến phà Xuân Sơn, đường mòn Hồ Chí Minh, đường 20 Quyết Thắng đã đi vào huyền thoại.

Hiện nay, khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng có 86.000 ha, được xếp hạng Di sản Thiên nhiên thế giới, đây cũng là phạm vi của Vườn Quốc gia Phong Nha Kẻ Bàng. Giá trị khu vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng là một tập hợp sinh cảnh cực kỳ quan trọng cho việc bảo tồn đa dạng sinh học, tiềm chứa nhiều nguồn gen quý hiếm, trong đó có những loài có giá trị toàn cầu như Sao La, Mang lớn...

Từ khi Tổ chức UNESCO công nhận Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng là Di sản Thiên nhiên thế giới, Phong Nha - Kẻ Bàng đã được đầu tư xây dựng trở thành khu du lịch yêu thích của khách trong và ngoài nước. Ngoài việc khai thác hang động Phong Nha và Tiên Sơn, Phong Nha - Kẻ Bàng đang tiếp tục nâng cấp về mọi mặt, phát triển thêm nhiều loại hình du lịch, tuyến du lịch mới như du lịch sinh thái, du lịch nghiên cứu thám sát hệ Karst Kẻ Bàng, du lịch thám hiểm leo núi, du lịch văn hoá nhân văn... gần việc tham quan khu du lịch với các di tích lịch sử của đường Hồ Chí Minh huyền thoại.

- Địa điểm: Xã Sơn Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

*ĐÈO NGANG - HÒN LA

Khu danh thắng và di tích lịch sử

phục vụ tham quan, thưởng ngoạn, du lịch sinh thái

Từ Hà Tĩnh đi về phía Nam, lên giữa đỉnh Dèo Ngang, du khách sẽ đến với khu danh thắng Dèo Ngang - Hòn La. Đây là khu du lịch phía Bắc tỉnh Quảng Bình, nổi tiếng với những bãi biển sạch, đẹp trong vịnh nước sâu Hòn La và nhiều di tích thắng cảnh.

Dèo Ngang nằm trên dãy Hoàng Sơn, một mạch núi của dải Trường Sơn chạy ngang ra biển, cắt ngang con đường thiên lý từ Bắc vào Nam. Dèo Ngang là ranh giới giữa hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình, một thời là biên giới của hai nước Việt - Chăm. Trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước, Dèo Ngang là trọng điểm đánh phá ác liệt, là nơi chứng kiến bao cuộc chiến đấu anh dũng, kiên cường của các lực lượng thanh niên xung phong, lực lượng vận tải, bộ đội công binh đã ngày đêm bám trụ để giữ gìn mạch máu giao thông thông suốt.

Trên đỉnh dèo Ngang có Hoàng Sơn Quan được xây dựng dưới thời Minh Mạng thứ 14 (1833). Hoàng Sơn Quan được xây bằng đá dài 11 trượng 8 thước; cao 10 thước, khoảng giữa là cửa quan, phía tả và hữu đắp tường dài 75

của người Chăm pa; đền thờ, tượng Phật của người Việt; di tích căn cứ kháng chiến chống Pháp của vua Hàm Nghi cuối thế kỷ 19 tại núi Ma Rai. Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, những địa danh như Bến phà Xuân Sơn, đường mòn Hồ Chí Minh, đường 20 Quyết Thắng đã đi vào huyền thoại.

Hiện nay, khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng có 86.000 ha, được xếp hạng Di sản Thiên nhiên thế giới, đây cũng là phạm vi của Vườn Quốc gia Phong Nha Kẻ Bàng. Giá trị khu vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng là một tập hợp sinh cảnh cực kỳ quan trọng cho việc bảo tồn đa dạng sinh học, tiềm chứa nhiều nguồn gen quý hiếm, trong đó có những loài có giá trị toàn cầu như Sao La, Mang lớn...

Từ khi Tổ chức UNESCO công nhận Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng là Di sản Thiên nhiên thế giới, Phong Nha - Kẻ Bàng đã được đầu tư xây dựng trở thành khu du lịch yêu thích của du khách trong và ngoài nước. Ngoài việc khai thác hang động Phong Nha và Tiên Sơn, Phong Nha - Kẻ Bàng đang tiếp tục nâng cấp về mọi mặt, phát triển thêm nhiều loại hình du lịch, tuyến du lịch mới như du lịch sinh thái, du lịch nghiên cứu thám sát hệ Kest Kẻ Bàng, du lịch thám hiểm leo núi, du lịch văn hoá nhân văn... gắn việc tham quan khu du lịch với các di tích lịch sử của đường Hồ Chí Minh huyền thoại.

- Địa điểm: Xã Sơn Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

*ĐÈO NGANG - HÒN LA

Khu danh thắng và di tích lịch sử

phục vụ tham quan, thưởng ngoạn, du lịch sinh thái

Từ Hà Tĩnh đi về phía Nam, lên giữa đỉnh Đèo Ngang, du khách sẽ đến với khu danh thắng Đèo Ngang - Hòn La. Đây là khu du lịch phía Bắc tỉnh Quảng Bình, nổi tiếng với những bãi biển sạch, đẹp trong vịnh nước sâu Hòn La và nhiều di tích thắng cảnh.

Đèo Ngang nằm trên dãy Hoàng Sơn, một mạch núi của dải Trường Sơn chạy ngang ra biển, cắt ngang con đường thiên lý từ Bắc vào Nam. Đèo Ngang là ranh giới giữa hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình, một thời là biên giới của hai nước Việt - Chăm. Trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước, Đèo Ngang là trọng điểm đánh phá ác liệt, là nơi chứng kiến bao cuộc chiến đấu anh dũng, kiên cường của các lực lượng thanh niên xung phong, lực lượng vận tải, bộ đội công binh đã ngày đêm bám trụ để giữ gìn mạch máu giao thông thông suốt.

Trên đỉnh đèo Ngang có Hoàng Sơn Quan được xây dựng dưới thời Minh Mạng thứ 14 (1833). Hoàng Sơn Quan được xây bằng đá dài 11 trượng 8 thước, cao 10 thước, khoảng giữa là cửa quan, phía tả và hữu đắp tường dài 75

ương, cao 4 thước về mặt tả, mặt hữu và mặt sau bức tường dài 12 thước 2 thước. Hiện nay trên đỉnh Đèo Ngang chỉ còn cổng chính của Hoành Sơn với chiều cao của cổng 6,3 m, chiều rộng (Đông-Tây) 6,15 m, chiều dày của cổng 1,56 m. Phía trên vòm của phía Bắc có 3 chữ "Hoành Sơn Quan"

Từ đỉnh Đèo Ngang, du khách có thể nhìn thấy Vịnh Hòn La, một vịnh nước sâu không chỉ thuận lợi cho xây dựng cảng biển lớn, mà còn là địa điểm lý tưởng cho phát triển du lịch biển, với những bãi biển trải dài xanh, sạch, đẹp. Vịnh Hòn La được hình thành từ nhiều đảo nhỏ, trong đó có đảo Chim là điểm dừng cư ngụ của hàng vạn con chim và cũng là địa chỉ Đỏ trong hệ thống đường Hồ Chí Minh trên biển.

Trong những năm chống Mỹ, Vịnh Hòn La có vị trí chiến lược hết sức quan trọng, là nơi neo đậu của các loại tàu thuyền để vận chuyển hàng hóa. Trong năm 1972, tại Vịnh Hòn La đã diễn ra cuộc đổ sức quyết liệt giữa các lực lượng quân và dân Quảng Bình với máy bay, tàu chiến Mỹ để vận chuyển hơn hai mươi ngàn tấn gạo từ tàu Hồng Kỳ, Trung Quốc vào ven biển Quảng Bình để chi viện cho chiến trường miền Nam, chiến dịch mang mật danh là KHR1.

Dưới chân Đèo Ngang có con suối mềm mại chảy qua, thấp thoáng trong bóng cây là Đền thờ Công chúa Liễu Hạnh, được xây dựng vào đầu thế kỷ XVIII, là ngôi đền thờ Mẫu Liễu Hạnh (tức là Văn Hương Thánh Mẫu), đây là một di tích mang đậm tín ngưỡng nguyên sơ, thuần khiết của người Việt.

Cách đèo Ngang 10 km về phía Nam, làng biển Cảnh Dương là một trong những làng biển sầm uất, thịnh vượng và có bề dày truyền thống văn hoá lịch sử của Quảng Bình. Trong hai cuộc kháng chiến, Cảnh Dương rào làng chiến đấu, là pháo đài vững chắc chống quân thù. Hoạt động văn hoá, văn nghệ gian gian ở Cảnh Dương có nhiều hình, nhiều vẻ, giàu sắc thái địa phương. Cảnh Dương xứng đáng là một trong những làng văn vật (Sơn Hà Cảnh Hồ, Văn – Võ – Cổ – Kim) của châu Bố Chính xưa và Quảng Bình nay.

- Địa điểm: Xã Quảng Đông - Huyện Quảng Trạch - Tỉnh Quảng Bình.

*MỸ CẢNH BẢO NINH

Làng văn hoá du lịch

Điểm tham quan, nghỉ dưỡng

Bảo Ninh nằm ở vị trí có một không hai, phía Đông là biển, phía Tây là lòng sông Nhật Lệ thơ mộng, phía Bắc là cửa biển làng chài Bảo Ninh - địa điểm lý tưởng cho phát triển du lịch lịch. Từ thành phố Đồng Hới nhìn qua Bảo Ninh như một bức tranh sống động với những mái ngói đỏ tươi, những rặng dừa xanh với những bãi cát trắng mịn chạy dài. Bảo Ninh "chang chang còn

ai" - quê hương của mẹ Suốt anh hùng đã một thời hiên ngang chèo thuyền ra bộ đội sang sông giữa làn mưa bom bão đạn của đế quốc Mỹ. Cũng có thể đây Bảo Ninh như một bức tường thành chở che cho thành phố Đồng Hới. Không chỉ có vậy, Bảo Ninh còn là xứ sở của những lời ca, điệu hò trầm bổng thiết tha mang nét riêng của những người dân sống ven biển Quảng Bình.

Bảo Ninh có rừng dương liễu chạy dài theo bờ biển, có những hàng dừa bóng xuống dòng Nhật Lệ trong xanh, có tục thờ cá ông (Cá Ngài) gắn với truyền thuyết cá Ông cứu người đầy sự tôn kính, có câu hò khoan, hò hụi, hò lái đầy lan toả trên sông mỗi sáng, mỗi chiều và nhất là trong những đêm hội trăng.

Chiếc cầu hiện đại và duyên dáng đã được bắc qua sông Nhật Lệ nối Bảo Ninh với thành phố Đồng Hới tạo thuận lợi cho du khách đến với Khu du lịch Mỹ Cảnh - một địa chỉ tham quan du lịch nghỉ dưỡng kỳ thú vẫy gọi du khách gần xa. Bên cạnh du lịch biển, đến với Bảo Ninh, du khách còn có thể thưởng thức nhiều di tích văn hoá lịch sử như lũy Trường Sa, Đồn Sa Chuỳ, quê hương Mẹ Suốt anh hùng.

*BIỂN NHẬT LỆ

Bãi tắm

Khu vực tắm biển, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí

Biển Nhật Lệ, một thắng cảnh đẹp của tỉnh Quảng Bình. Bãi tắm Nhật Lệ kéo dài một màu cát trắng, những lúc trời thanh gió lặng, tiếng sóng vỗ rì rào, từ ngoài xa từng lớp sóng tiến vào bờ như những chùm hoa sóng tung bọt như muôn ngàn viên ngọc đang lăn vào bờ, ngân lên một thứ âm thanh dào dạt, đều đều không dứt. Cảnh đẹp của biển Nhật Lệ đi vào thơ ca, vùng sông nước trên bến dưới thuyền tấp nập khi đêm về một vùng cửa biển đèn đăng nhấp nháy đủ các loại tàu thuyền, các loại đèn bắt cá, tôm... Cửa biển sáng rực như một thành phố lung linh, đứng xa xa nhìn về cửa biển ta thấy như hàng ngàn ánh sao.

Vào những ngày hè khi mặt trời vừa khuất, sau dãy Trường Sơn, du khách sẽ thấy được cảnh Đồng Hới hiện ra trước mắt thật là hùng vĩ với mũi Đầu Mâu, núi Ba Rền dường như áp gần Đồng Hới với thành cổ soi bóng xuống dòng sông Nhật Lệ thơ mộng.

Bãi tắm Nhật Lệ trong xanh, cát trắng, nơi tắm biển tuyệt vời, nơi an dưỡng, nghỉ mát lý tưởng; cá, mực, tôm, cua, đủ các loại thủy hải sản đáp ứng và phục vụ các nhà hàng du lịch.

Ngoài du lịch nghỉ dưỡng biển, biển Nhật Lệ còn có giá trị trong việc nghiên cứu lịch sử của dân tộc qua các thời kỳ, nhất là từ thế kỷ XI trở về sau. Từ những trận thủy chiến quyết liệt giữa hai đội quân Trịnh - Nguyễn đến hai cuộc kháng chiến chống Pháp - Mỹ của dân tộc.

Biển Nhật Lệ là điểm tham quan du lịch, là cửa ngõ giao lưu kinh tế giữa các địa phương trong tỉnh, trong nước và quốc tế với cảng Nhật Lệ. Ngày nay, nhiều khách sạn, nhà nghỉ mọc lên khang trang, đầy đủ tiện nghi để tiếp đón và phục vụ du khách thập phương.

- **Địa điểm:** Phường Hải Thành Thành phố Đồng Hới Tỉnh Quảng Bình.

*SUỐI BANG

Suối nước khoáng nóng

*Khu vực tham quan, nghỉ dưỡng,
chữa bệnh và nghiên cứu khoa học*

Suối nước khoáng nóng Bang thuộc xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Suối Bang nằm trên trục đường tỉnh lộ 16, cách thị trấn Kiến Giang 20 km và cách đường Hồ Chí Minh 10 km về phía Tây. Suối nước khoáng nóng thiên nhiên Bang là nguồn nước khoáng duy nhất tại Việt Nam có nhiệt độ sôi tại lỗ phun 105°C. Với nhiều nguyên tố vi lượng quý hiếm, nước khoáng Bang đang trở thành nguồn nước khoáng có chất lượng và uy tín trên thị trường. Nước khoáng Bang có tác dụng dược lý tốt, có giá trị giải khát chữa bệnh, điều dưỡng, phục hồi chức năng. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, tại khu vực này bộ đội Trường Sơn (Đoàn 559) đã xây đập ngăn nước, làm bể tắm và biến nơi đây thành trại điều dưỡng cho bộ đội.

Bên cạnh nguồn nước khoáng bổ ích cho con người, suối nước khoáng nóng Bang là địa điểm lý tưởng để du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh. Hiện nay, khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, chữa bệnh suối nước khoáng nóng bang được quy hoạch và mở rộng với hàng chục hecta bao gồm các bể bơi, bể tắm nước khoáng nóng, nhà nghỉ, khu dịch vụ... Khu du lịch suối nước khoáng nóng bang đang dần trở thành khu du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh yêu thích của du khách trong nước và quốc tế.

Suối nước khoáng nóng Bang là khu du lịch nằm trong tuyến du lịch Bang - Phong Nha - Kẻ Bàng, bãi biển Nhật Lệ của tỉnh Quảng Bình và là phần tuyến du lịch hấp dẫn Bang - lăng mộ Nguyễn Hữu Cánh - nhà lưu niệm đại tướng Võ Nguyên Giáp của huyện Lệ Thủy. Khu du lịch suối nước khoáng nóng Bang chỉ cách thành phố Huế 150 m cũng sẽ là điểm du lịch sinh thái và

ều dưỡng hấp dẫn thu hút khách du lịch tuyến Huế - Hội An. Đó là một khu lịch sinh thái tuyệt vời của huyện Lệ Thủy và tỉnh Quảng Bình.

- Địa điểm: Xã Kim Thủy - Huyện Lệ Thủy - Tỉnh Quảng Bình.

* ĐÁ NHẢY LÝ HOÀ

Khu danh thắng

Phục vụ tắm biển, tham quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái

Khu danh thắng Đá Nhảy - Lý Hoà cách Trung tâm Thành phố Đồng Hới khoảng 30 km, thuộc địa phận 2 xã Hải Trạch và Thanh Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Khu danh thắng Đá Nhảy - Lý Hoà bao gồm một vùng núi, biển cảnh sắc vô cùng nên thơ. Cát trắng dương xanh, non cao biển lặng... tất cả như hoà làm một trong một bức tranh nhiều màu sắc hữu tình, non nước.

Bãi biển Đá Nhảy là một nơi du khách nghỉ mát tắm biển lý thú. Khách du lịch sẽ tìm thấy niềm vui và bao điều bổ ích trong những cuộc leo núi, những cuộc dạo chơi trong rừng dương và tắm mình trong vùng biển sạch sẽ yên bình. Biển Đá Nhảy nằm dưới chân đèo Lý Hoà (trước đây còn có tên là đèo Lệ Đệ) nơi núi liền với biển mọc lổm chổm rất nhiều những hòn đá: hòn to, hòn nhỏ, hòn thấp, hòn cao. Khi sóng vỗ vào bờ, tạo nên những làn sóng bọt trắng xoá, đập vào những đá tảng, đá hòn trông như những con cóc lớn, nháy chồm chồm trên sóng nước, tạo nên nhiều âm thanh rì rào khác nhau.

Qua khỏi đèo Lý Hoà chừng 3 km là tới sông Lý Hoà. Khách du lịch đứng trên cầu nhìn ra biển sẽ thấy mé sông bên tả có một làng có nhiều mái ngói đỏ, đó là làng Lý Hoà, một làng biển nổi tiếng xưa nay và có nhiều người nổi bật. Lý Hoà được thiên nhiên ban tặng cho “non xanh, nước biếc”; lại ở địa thế “núi擋 một phía, biển vây ba bề”, đã tạo cho nơi đây có vị trí chiến lược vô cùng quan trọng trong những năm có chiến tranh.

Từ Lý Hoà toả ra ba hướng, chúng ta có thể tới thăm nhiều làng quê còn lưu dấu bao di tích lịch sử - văn hoá xưa của châu Nam Bố Chính. Phía Tây, cách làng Lý Hoà 4 km là làng Hy Duyệt, nơi thuở trước có Tháp và tượng Phật cổ. Ngược ra phía Bắc chừng dặm km là đã tới dòng sông Gianh lịch sử.

Khu danh thắng Đá Nhảy - Lý Hoà không chỉ là khu du lịch nghỉ mát lý tưởng vì có bãi tắm đẹp, phong cảnh nên thơ mà ở đây còn là nơi có nhiều loại hải sản quý hiếm. Biển Lý Hoà có nhiều rặng ngầm, chính là nơi cư trú của nhiều loại hải sản như tôm, cá, mực,... -

***NÚI THẦN ĐÌNH**

Danh thắng và di tích lịch sử, văn hoá

Phục vụ tham quan, nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái

Núi Thần Đình (còn gọi là Núi Chùa Non) nằm về phía Nam Thành phố Tĩnh Hới khoảng 25 km và cách thị trấn Quán Hàu, huyện Lệ Quảng Ninh gần 10 km về phía Tây. Khác với các ngọn núi ở xung quanh, núi có hình dạng tựa một đụn rơm lớn, nhưng chòm núi lại bằng phẳng chứ không nhọn như chòm núi khác.

Núi Thần Đình cao 405 m so với mặt nước biển. Leo lên 1.255 bậc đá chỉ chừng 40 phút sẽ đến chùa. ở đây có bia đá lập vào thời Minh Mạng thứ 1 (1830) chép về chùa. Chùa được xây dựng vào năm 1701, có 8 gian, mặt quay chính bắc. Trước cửa chùa có giếng nước trong vắt, mát ngọt được gọi là giếng Tiên. Bên trái cách vài chục mét là động Chùa Hang. Cửa vào động hẹp, uốn vào phải nghiêng mình trèo xuống, vào sâu thì rộng rãi. Trong động có những khối đá hình như bàn ghế, như tượng phật, bốn bên động thạch nhũ uốn hình muôn vẻ như trông như chuông. Khu vực này có khí hậu mát mẻ, yếm ẩm tùm như chốn bồng lai tiên cảnh.

Du khách đến Núi Thần Đình đều cảm nhận được cảnh đẹp sơn thủy hữu tình "Sơn chí thủy giao", ngất ngát trước màu xanh của đất trời, màu xanh của núi, cây cối, được thả mình trong thiên nhiên thơ mộng.

Trong tương lai gần, núi Thần Đình (núi Chùa Non) cùng các di tích lịch sử văn hoá khác trong tỉnh sẽ là điểm đến hấp dẫn du khách với nhiều loại hình như: du lịch sinh thái, du lịch thám hiểm, tham quan chiến trường xưa.

- Địa điểm: Xã Trường Xuân - Huyện Quảng Ninh - Tỉnh Quảng Bình.

***BÀU SEN**

Hồ nước ngọt trên cát

Khu vực tham quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái

Theo Quốc lộ 1A vào phía Nam huyện Lệ Thủy, đến địa phận xã Sen Hội. Bàu Sen là một hồ nước ngọt tự nhiên menh mông sát đường quốc lộ, phía Đông có đống cát lớn chạy dài án ngữ. Diện tích mặt hồ rộng khoảng 8,5 ha, dung tích nước khoảng 5 triệu m³. Bàu Sen xuất phát từ rào Sen rộng hàng 10 m, thuộc địa phận làng Thủy Liên, xã Sen Thủy, huyện Lệ Thủy. Xưa kia đến mùa hè, sen nở đầy đầm, hương thơm ngào ngạt cả vùng.

Bầu sen là vùng nước trong xanh giữa một vùng cát trắng, du khách có thể chèo thuyền ngắm cảnh thiên nhiên trông xa ra biển khơi, hít thở bầu không khí và vui với thú vui câu cá.

Ngày nay, Bầu Sen là nơi dừng chân nghỉ mát lý tưởng của du khách bốn phương. Nơi đây có những món ẩm thực rất đặc trưng cho vùng quê Lệ Thủy như cơm gà, canh cá lóc... mà mỗi lần du khách ngang qua vùng đất này không thể nào quên.

- **Địa điểm:** Xã Sen Thủy - Huyện Lệ Thủy - Tỉnh Quảng Bình.

*HỒ AN MÃ

Hồ nước ngọt trên núi

Khu du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh, du lịch sinh thái

Từ Trung tâm huyện Lệ Thủy, theo đường Quy Hậu đi Văn Thủy, vượt vào vùng Bến Tiền (Văn Thủy) sẽ đến hồ An Mã. Hồ An Mã có dung tích nước 62 triệu m³ và diện tích mặt hồ rộng gần 300 ha. Đây là hồ chứa lớn nhất ở Quảng Bình nằm ở đầu nguồn sông Kiến Giang thuộc huyện Lệ Thủy. Bên cạnh hồ An Mã, cùng với việc du thuyền ngắm cảnh hồ, du khách được chiêm ngưỡng núi An Mã phoi mình thoai thoải trên 3 ngọn đồi tả nổi tiếp nhau, thân phủ những tầng tầng rừng thông hơn 50 tuổi. Xa xa trông như một thảm màu tuyệt đẹp, giống như ba yên ngựa khổng lồ.

Ngày nay, cùng với khu du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh, du lịch sinh thái hồ nước khoáng nóng Bang, hồ An Mã thực sự là điểm tham quan lý tưởng cho du khách trong tuyến du lịch phía Nam tỉnh Quảng Bình.

- **Địa điểm:** Xã Văn Thủy - Huyện Lệ Thủy - Tỉnh Quảng Bình.

*NÚI ĐẦU MÂU

Rừng nguyên sinh

Điểm Du lịch sinh thái

Núi Đầu Mâu thuộc làng Lệ Kỳ, xã Vĩnh Ninh, huyện Quảng Ninh. Núi có một chóp cao 783 thước tây tục gọi là núi Đầu Mâu. Núi được mang tên này, là vì đứng xa trông thấy trên đỉnh núi có ba chóp nhọn, hình như cái mâu.

Núi Đầu Mâu là điểm cuối cùng của hệ thống chiến lũy do Đào Duy Từ kế thừa và chủ huy xây đắp vào năm 1631, khởi đầu từ cửa Nhật Lệ. Đây cũng là nơi đã từng diễn ra trận chiến quyết liệt giữa quân Tây Sơn và nhà Nguyễn.

Theo câu nói của dân địa phương thì “Đầu Mâu đa tiên, Thần Đinh đa phật” nghĩa là núi Đầu Mâu có nhiều tiên còn núi Thần Đinh có nhiều Phật. Núi Đầu Mâu vừa là một di tích lịch sử vừa là một danh thắng của Quảng Bình. Trên núi có hồ nước ngọt xung quanh là thảm cỏ xanh mướt, bằng phẳng và rừng thực vật xanh tốt, đủ các loại cây. Đứng trên đỉnh núi Đầu Mâu, gió mát lồng lộng, phóng tầm mắt nhìn toàn cảnh thành phố Đồng Hới thật sống động.

- **Địa điểm:** Xã Vĩnh Ninh - Huyện Quảng Ninh - Tỉnh Quảng Bình.

***HỒ BÀU TRÓ**

Hồ nước ngọt trên cát

Di tích khảo cổ học – khu nghỉ dưỡng

Bầu Tró là tên của một hồ nước ngọt nằm giữa đồi cát ven biển, thuộc phường Hải Thành, thành phố Đồng Hới. Bầu Tró có dạng như một quả bầu xi eo, cách bờ biển 300 — 450 m. Chiều dài Bầu Tró trung bình là 1070 m, rộng 220 m ở phần Tây Bắc, 100 m ở đoạn gần giữa và 250 m ở phần Đông nam. Nơi đây, từ ngàn xưa, người nguyên thủy đã cư trú quanh hồ. Dấu vết của người xưa đã chìm dần trong cát. Bầu Tró được các nhà khảo cổ học lấy di chỉ này để đặt cho nền văn hoá hậu kỳ đồ đá mới, gồm các di chỉ phân bố vùng ven biển Nghệ Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế là văn hoá Bầu Tró.

Hồ Bầu Tró cũng là một kho tàng truyện kỳ dân gian. Người ta nói Bầu Tró sâu không đáy và thông với Bầu Sen, Trốc Vực ở Lệ Thủy. Cạnh Bầu Tró đền thờ Long Vương, trong đó có hai vỏ lúa bằng hai quả xoài cỡ lớn, dùng trưng cho nghề trồng lúa nước của người xưa ở đây đã đi vào huyền thoại.

Hồ Bầu Tró không chỉ là nguồn nước ngọt phục vụ nhân dân thành phố Đồng Hới, Bầu Tró còn là thắng cảnh đẹp và di tích khảo cổ học được nhiều người biết đến.

Địa điểm: Phường Hải Thành – Thành phố Đồng Hới – Tỉnh Quảng Bình.

***CỔNG TRỜI**

Khu danh thắng

Điểm du lịch sinh thái

Từ ngã ba Khe Vực, đường 12A cắt ngang đường 15 xưa (nay là đường Chí Minh) ngược lên biên giới Việt - Lào đến km 34.500 chúng ta gặp hai

thời đá đồ sộ chụm đầu vào nhau, để lộ một vòng cung vừa lọt một làn xe - đó là Cổng Trời - cái tên mang nhiều huyền thoại, nổi tiếng trong nước và cả quốc tế.

Cổng Trời, do hai khối đá tự nhiên khổng lồ tạo nên, một bên tiếp với vách núi cheo leo, một bên là vực thẳm hun hút rợn người. Cổng Trời vừa là một địa điểm mang tính chiến lược không kém quan trọng, vừa là một kỳ quan thiên nhiên, mang đậm một huyền thoại về một mối tình chung thủy của chàng Thông Ma với nàng J Leng. Chàng Thông Ma nghe lời khuyên của người làng Pa Loóc gánh đá về lấp cửa hang chặn con đường luồng đã bắt mất người yêu của chàng, nhưng khi gánh hai hòn đá từ đỉnh núi về đây thì đòn gánh gãy, hai hòn đá rơi xuống, nặng quá, cụng đầu vào nhau rồi dính đầu vào nhau mãi mãi không rời ra nữa, trở thành cái cổng mà về sau người làng đặt cho nó cái tên là Cổng Trời.

Địa danh Cổng Trời gắn với một thời kỳ oanh liệt, hào hùng của dân tộc trong cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước. Đến Cổng Trời, chúng ta bắt gặp nhiều dòng chữ viết vội - nhắn gửi đồng đội, người thân. Ở bên trái đường có một cái hang không sâu lắm, chỗ này năm xưa các chiến sĩ tiểu đoàn 12 công binh trước lúc ra mặt đường đã làm lễ “truy điệu sống”. Đến tham quan Cổng Trời là dịp để du khách tìm hiểu thêm về những địa chỉ đỏ ngời sáng chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong chiến tranh như Khe Ve, La Trộng, Bãi Dinh, Ngầm Linh... của mảnh đất tận cùng phía Tây Quảng Bình.

- **Địa điểm:** Xã Dân Hoá - Huyện Minh Hoá - Tỉnh Quảng Bình.

*ĐỘNG CHÂN LINH

Thắng cảnh hang động

Phục vụ tham quan, du lịch hang động

Động Chân Linh thuộc dãy núi Lệ Sơn nay là xã Văn Hoá - huyện Yên Hoá. Dãy núi này trùng điệp tiếp nối như một bức trường thành.

Động có cửa vào, du khách vào cảnh phải đi thuyền, trước hết là phải nhả tâm trí giới thì tự khắc thấy nước lặng, sóng êm, trời quang mây tạnh. Ngồi một bó đuốc, theo nước thuyền vào, nghe gió thổi như đàn, âm vang như tiếng đàn. Cô đẹp, mây yên, sạch lòng trần tục, hoa cười đón khách, chim hót chào mời.

Trên động có đền thờ một bà tiên được triều Nguyễn Gia Long phong là “Thiên nương tử” hàng năm cấp tiền cúng tế. Tục truyền: Nơi đây, tiên nga rủ nhau về tắm, mê cảnh đẹp, xin với Ngọc Hoàng Thượng đế ở lại trần gian, cai quản hơn 300 cảnh đẹp trong vùng. “Thiên phong văn chiếu”

khối đá đổ sộ chụm đầu vào nhau, để lộ một vòng cung vừa lọt một làn xe - Đó là Cổng Trời - cái tên mang nhiều huyền thoại, nổi tiếng trong nước và cả quốc tế.

Cổng Trời, do hai khối đá tự nhiên khổng lồ tạo nên, một bên tiếp với vách núi cheo leo, một bên là vực thẳm hun hút rợn người. Cổng Trời vừa là một địa điểm mang tính chiến lược không kém quan trọng, vừa là một kỳ quan thiên nhiên, mang đậm một huyền thoại về một mối tình chung thủy của chàng Thông Ma với nàng J Leng. Chàng Thông Ma nghe lời khuyên của người làng La Loóc gánh đá về lấp cửa hang chặn con thuồng luồng đã bắt mất người yêu của chàng, nhưng khi gánh hai hòn đá từ đỉnh núi về đây thì đòn gánh gãy, hai hòn đá rơi xuống, nặng quá, chụm đầu vào nhau rồi dính đầu vào nhau mãi mãi không rời ra nữa, trở thành cái cổng mà về sau người làng đặt cho nó cái tên là Cổng Trời.

Địa danh Cổng Trời gắn với một thời kỳ oanh liệt, hào hùng của dân tộc trong cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước. Đến Cổng Trời, chúng ta bắt gặp nhiều dòng chữ viết vội nhấn gửi đồng đội, người thân. Ở bên trái đường có một cái hang không sâu lắm, chỗ này năm xưa các chiến sĩ tiểu đoàn 12 công nh trước lúc ra mặt đường đã làm lễ “truy điệu sống”. Đến tham quan Cổng Trời là dịp để du khách tìm hiểu thêm về những địa chỉ đỏ ngời sáng chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong chiến tranh như Khe Ve, La Trọng, Bãi Dinh, Ngâm Lĩnh... của mảnh đất tận cùng phía Tây Quảng Bình.

- **Địa điểm:** Xã Dân Hoá - Huyện Minh Hoá - Tỉnh Quảng Bình.

***ĐỘNG CHÂN LINH**

Thắng cảnh hang động

Phục vụ tham quan, du lịch hang động

Động Chân Linh thuộc dãy núi Lệ Sơn nay là xã Văn Hoá - huyện Yên Hoá. Dãy núi này trùng điệp tiếp nối như một bức trường thành.

Động có cửa vào, du khách vẫn cảnh phải đi thuyền, trước hết là phải thả tâm trí giới thì tự khắc thấy nước lặng, sóng êm, trời quang mây tạnh. Ngồi một bó đuốc, theo nước thuyền vào, nghe gió thổi như đàn, âm vang như tiếng chuông, mây yên, sạch lòng trần tục, hoa cười đón khách, chim hót chào mời.

Trên động có đền thờ một bà tiên được triều Nguyễn Gia Long phong là “Thần nữ động dâng thần” hàng năm cấp tiền cúng tế. Tục truyền: Nơi đây, tiên nga kéo nhau về tắm, mê cảnh đẹp, xin với Ngọc Hoàng Thượng đế ở lại trên trần gian, cai quản hơn 300 cảnh đẹp trong vùng. “Thiên phong văn chiếu

khối đá đồ sộ chụm đầu vào nhau, để lộ một vòng cung vừa lọt một làn xe Đò là Cổng Trời cái tên mang nhiều huyền thoại, nổi tiếng trong nước và cả quốc tế.

Cổng Trời, do hai khối đá tự nhiên khổng lồ tạo nên, một bên tiếp với vách núi cheo leo, một bên là vực thẳm hun hút rợn người. Cổng Trời vừa là một địa điểm mang tính chiến lược không kém quan trọng, vừa là một kỳ quan thiên nhiên, mang đậm một huyền thoại về một mối tình chung thủy của chàng Thông Ma với nàng J Leng. Chàng Thông Ma nghe lời khuyên của người làng La Loóc gánh đá về lấp cửa hang chặn con đường luôn đã bắt mất người yêu của chàng, nhưng khi gánh hai hòn đá từ đỉnh núi về đây thì đòn gánh gãy, hai hòn đá rơi xuống, nặng quá, chụm đầu vào nhau rồi dính đầu vào nhau mãi mãi không rời ra nữa, trở thành cái cổng mà về sau người làng đặt cho nó cái tên là Cổng Trời.

Địa danh Cổng Trời gắn với một thời kỳ oanh liệt, hào hùng của dân tộc trong cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước. Đến Cổng Trời, chúng ta bắt gặp nhiều dòng chữ viết vội nhắn gửi đồng đội, người thân. Ở bên trái đường có một cái hang không sâu lắm, chỗ này năm xưa các chiến sĩ tiểu đoàn 12 cônganh trước lúc ra mặt đường đã làm lễ “truy điệu sống”. Đến tham quan Cổng Trời là dịp để du khách tìm hiểu thêm về những địa chỉ đỏ ngời sáng chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong chiến tranh như Khe Ve, La Trọng, Bãi Dinh, Ngầm nh... của mảnh đất tận cùng phía Tây Quảng Bình.

- Địa điểm: Xã Dân Hoá - Huyện Minh Hoá - Tỉnh Quảng Bình.

*ĐỘNG CHÂN LINH

Thắng cảnh hang động

Phục vụ tham quan, du lịch hang động

Động Chân Linh thuộc dãy núi Lệ Sơn nay là xã Văn Hoá huyện Yên Hoá. Dãy núi này trùng điệp tiếp nối như một bức tường thành.

Động có cửa vào, du khách vào cảnh phải đi thuyền, trước hết là phải nh tâm trí giới thì tự khắc thấy nước lặng, sóng êm, trời quang mây tạnh. Ng một bó đuốc, theo nước thuyền vào, nghe gió thổi như đàn, âm vang như Cô đẹp, mây yên, sạch lòng trần tục, hoa cười đón khách, chim hót chào mời.

Trên động có đền thờ một bà tiên được triều Nguyễn Gia Long phong là “vong đẳng thần” hằng năm cấp tiền cúng tế. Tục truyền: Nơi đây, tiên nga ng kéo nhau về tắm, mê cảnh đẹp, xin với Ngọc Hoàng Thượng đế ở lại trần gian, cai quản hơn 300 cảnh đẹp trong vùng. “Thiên phong văn chiếu

biên bình lục” thay trời ban phúc cho dân. Đền Chân Linh lung xây về núi biếc, mặt ngấm xuống dòng sông xanh, phía dưới có nước màu chàm lục, phía trên non là màu thâm cỏ, thật là một nơi cảnh đẹp, thần linh.

Cảnh đẹp ở đây làm chao lòng khách thập phương bởi sơn kỳ thủy tú, bởi cảnh đẹp thần tiên. Những ngày nhiều mây, cả mặt sông, mặt núi phủ một màu trắng xoá, sông núi chập chờn, nắng vàng cuốn nhẹ mây mù lên, dòng nước trong xanh phẳng lặng, vách đá như từ mặt sông cứ đi lên đi lên chầm chậm.

Động Chân Linh là một danh thắng đẹp của miền sơn cước Tuyên Hoá.

- **Địa điểm:** Xã Văn Hoá - Huyện Tuyên Hoá - Tỉnh Quảng Bình.

***ĐÈO MỤ GIÀ**

Khu danh thắng

Phục vụ du lịch sinh thái

Vòng lên biên giới nước bạn Lào, Đèo Mụ Già là một địa danh lịch sử. Cách đây 100 năm trước, là căn cứ của phong trào Cần Vương chống Pháp đã ghi dấu chân của vua Hàm Nghi, trung thần Tôn Thất Thuyết. Trong thời đánh Mỹ đèo Mụ Già là “con đèo lửa” có đường 12A, một trục đường quan trọng trong tuyến đường Hồ Chí Minh đi qua với những dốc 500 không lúc nào ngớt tiếng bom nổ. Cua chữ “V” chỉ chít bom lá, bom từ trường. Đèo Mụ Già đã in dấu chân của những đoàn quân tình nguyện Việt Nam đến đất nước ào sát cánh cùng mặt trận itxara chống Pháp.

Đèo Mụ Già cũng đã từng đón những binh đoàn Việt Nam đi làm nghĩa vụ quốc tế. Con đường chiến lược 12A qua Cha Lo, Cổng Trời, Đèo Mụ Già để vươn tới chiến trường Nam Lào, Tây Nguyên xuống tận vùng đất Campuchia. Đó cũng là bằng chứng sự giúp đỡ của đất nước Lào anh em đối với công cuộc giải phóng miền Nam thống nhất tổ Quốc.

- **Địa điểm:** Xã Dân Hoá - Huyện Minh Hoá - Tỉnh Quảng Bình.

***HANG MINH CẦM**

Danh thắng hang động, di tích lịch sử

Phục vụ du lịch hang động

Đi dọc miền Tây Quảng Bình theo hướng Bắc, chúng ta sẽ bắt gặp hang Minh Cầm, một thắng cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp đã bao đời tồn tại với rừng Trường Sơn hùng vĩ. Hang Minh Cầm là một di cư trú của cư dân

lịch sử. Vết tích cư trú thể hiện rõ qua tổ hợp công cụ lao động bằng đá như rìu có vai, phác vật rìu và khá nhiều đồ gốm đã qua vết sử dụng. Và cũng chính nơi đây hàng ngàn người dân từ Hà Tĩnh đến Quảng Bình đã phải chịu bao cảnh lao động hiểm nguy, đục đá, đào đá làm nên những cái hầm xuyên sâu vào lòng núi để làm nên con đường bắc nam dưới thời Pháp thuộc. Du khách đến đây không những được xem cảnh hang động mà còn được xem những cái hầm tàu lửa đi qua dài hàng trăm mét, hai bên hầm còn có những hang nhỏ tự nhiên thông với bờ sông trông rất đẹp.

Trong thời kỳ chống Mỹ, hang Minh Cầm dùng làm nơi để chế tạo sản xuất vũ khí đạn dược, nơi cất giấu hàng hoá quân sự và nơi làm việc của cơ quan huyện Tuyên Hoá và các đơn vị bộ đội. Hang Minh Cầm là một trong những mục tiêu quan trọng mà giặc Mỹ đã tập trung sức tối đa đánh ác liệt, dùng đánh cả ngày lẫn đêm và vào cả những địa phương lân cận, một sự huỷ diệt chưa có trong lịch sử.

Đến với hang động Minh Cầm chúng ta không những được chiêm ngưỡng một phong cảnh sơn thuỷ hữu tình để lòng người cứ lưu luyến mãi bóng thoai về một vùng đất từ trong đổ nát hoang tàn của chiến tranh vẫn luôn sát vị phù sa, bốn mùa hoa trái xanh tươi mà còn có những phút suy tư về địa an lịch sử này

- **Địa điểm:** Xã Phong Hoá - Huyện Tuyên Hoá - Tỉnh Quảng Bình.

*ĐÀO YẾN

Thắng cảnh trên biển

Phục vụ du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học

Đào Yến (thường gọi là đảo chim) là tên một hòn đảo nhỏ thuộc Vịnh lớn La, cách bờ biển xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch khoảng 30 km, cách bờ biển Thành phố Đồng Hới 70 km.

Đào Yến là một thắng cảnh tuyệt đẹp. Đến với hòn đảo nhỏ này ai cũng phải ngạc nhiên khi bắt gặp những mảng đá lớn chòe chòe hướng lên đón ánh mặt trời giữa biển Đông mênh mông sóng nước. Bên trên những mảng đá nơi trú ngụ và là tổ ấm của nhiều loài chim biển như Hải Âu, Yến... Chiều chiều, từng đàn chim Yến, chim Hải Âu rủ nhau bay lượn càng tô thêm vẻ đẹp thơ bức tranh Đào Yến.

Đứng ở Đào Yến nhìn ra xung quanh là biển cả, trời mây, non nước hoà quyện nhau thật hữu tình. Đào Yến cùng với đảo Hòn La từ xưa đã nổi tiếng là nơi trú ẩn an toàn của cư dân thuộc các làng chài, trở thành bức bình phong chắn bão tố, che chở, cứu mạng tàu thuyền về phía mạn Tây - Tây Bắc đảo.

Cùng với di tích danh thắng Đèo Ngang, đền Liễu Hạnh Công chúa, cổ Cảnh Dương... Đảo Yến đã và sẽ là điểm tham quan du lịch sinh thái hấp dẫn vẫy gọi du khách bốn phương.

- Địa điểm: Vùng biển xã Quảng Đông Huyện Quảng Trạch Tỉnh Quảng Bình.

2.5.1.2.. DI TÍCH LỊCH SỬ Phục vụ tham quan, nghiên cứu

*ĐỊA ĐIỂM BÁC HỒ VỀ THĂM QUẢNG BÌNH

Cụm Di tích lịch sử

Điểm tham quan

- Giá trị lịch sử của di tích:

Ngày 16 tháng 6 năm 1957, nhân dân Quảng Bình vinh dự đón vị lãnh đạo và kính yêu của dân tộc: Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đầu rằng thời gian Bác ở lại ở đây là quá ít ỏi, chưa đáp ứng được lòng mong mỏi của mỗi người ở Quảng Bình nhưng với khoảnh khắc lịch sử ấy, Người đã để lại mãi mãi toàn thể cán bộ, chiến sĩ và nhân dân Quảng Bình những tình cảm thiêng liêng, những lời dạy bảo ân cần và tấm lòng yêu thương vô bờ bến. Những địa điểm mà Người đến, nay đã trở thành những điểm di tích lịch sử quý báu của Quảng Bình.

1/ Sân bay Lộc Đại-Đồng Hới.

Là nơi đầu tiên vinh dự đón Bác và phái đoàn Trung ương vào thăm lúc 30 ngày 16 tháng 6 năm 1957 và cũng là nơi tiễn Bác Hồ trở về Hà Nội.

2/ Trụ sở Ủy ban hành chính tỉnh (nay là trụ sở Công an tỉnh).

Tại đây Bác có buổi làm việc với các đồng chí trong Thường vụ tỉnh gặp gỡ các đoàn đại biểu của dân tộc ít người như dân tộc Vân Kiều (Lê Mỹ), dân tộc Bru- vân kiều và Chứt các đoàn đại biểu nhân sĩ trí thức và đại biểu tôn giáo. Trong buổi nói chuyện Bác mong muốn tất cả phải đoàn kết, ra sức cố gắng xây dựng quê hương và làm tròn trọng trách là hậu thuẫn vững chắc của tiền tuyến miền Nam.

3/ Hội trường Tỉnh ủy Quảng Bình (nay là khuôn viên Bảo tàng tỉnh).

15 giờ ngày 16 tháng 6, Bác đã có cuộc họp mặt khoảng 500 đại biểu cốt cán của tỉnh. Bác đã biểu dương cán bộ, nhân dân Quảng Bình, Vĩnh Linh đã có nhiều đóng góp trong thời kỳ kháng chiến và những năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội.

4/ Sân vận động Đồng Hới.

Tại đây diễn ra cuộc mít tinh lớn đón Bác lúc 16 giờ ngày 16 tháng 6. Bác đã thay mặt Trung ương Đảng và Chính phủ chuyển đến toàn thể nhân dân Quảng Bình, Vĩnh Linh lời chào thân ái. Bác đã nêu lên một số nhiệm vụ trước mắt mà cán bộ, đảng viên và nhân dân hai tỉnh Quảng Bình, Vĩnh Linh phải làm.

5/ Nhà nghỉ Sư đoàn 325 và bãi tắm Nhật Lệ.

Đây là điểm cuối cùng mà Bác đến trong chuyến vào thăm Quảng Bình. Sau khi tắm biển Nhật Lệ, Bác đã dự buổi liên hoan văn nghệ cùng cán bộ, chiến sĩ Sư đoàn 325 đến 21 giờ 30 phút.

Theo kế hoạch thì Bác sẽ ở lại Quảng Bình đến chiều ngày 17 tháng 6 năm 1957, nhưng ngay đêm 16 tháng 6 đã có điện của Trung ương mời Bác về vào 7 giờ sáng hôm sau. Vì vậy, đúng 4 giờ sáng ngày 17/6/1957, các đơn vị Sư đoàn 325, bộ đội địa phương, các lực lượng dân quân tự vệ và hàng vạn công bào lưu luyến tiễn Bác về Hà Nội.

Các điểm di tích lưu niệm Hồ Chủ tịch ở Quảng Bình có giá trị to lớn đối với nhân dân tỉnh nhà cũng như nhân dân cả nước, giúp chúng ta hiểu về cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc, hiểu thêm được tác phong giản dị, sâu sắc, gần gũi nhân dân của một vị Chủ tịch nước đối với đồng bào chiến sĩ Quảng Bình, khu vực Vĩnh Linh trong những ngày đầu hoà bình mới lập lại trên một nửa đất nước.

Địa điểm: Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

*BÃI DỨC

Di tích chiến tranh cách mạng

Điểm tham quan

Đây là nơi tháng 1-1930 đã thành lập chi bộ Bãi Dức. Chi bộ thành lập ban đầu có 7 đảng viên. Nội dung và phương hướng hoạt động của chi bộ là tuyên truyền mở rộng ảnh hưởng của Đảng, phát triển đảng viên mới, ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân trong cao trào Xô Viết - Nghệ Tĩnh.

Chi bộ Bãi Dức được thành lập không chỉ là chi bộ Đảng cộng sản đầu tiên ở Tuyên Hoá mà còn là một trong những tổ chức cộng sản đầu tiên ở phía

Bắc tỉnh Quảng Bình. Chi bộ Bãi Đức ra đời là một bước ngoặt quan trọng của phong trào cách mạng ở Quảng Bình nói chung và Tuyên Hoá nói riêng; đánh dấu sự trưởng thành về mọi mặt của phong trào đấu tranh của nhân dân chống lại thực dân phong kiến.

Di tích lịch sử cách mạng Bãi Đức đã đánh dấu một bước ngoặt lịch sử quan trọng trong tiến trình cách mạng của Đảng bộ Quảng Bình. Đây là những "hạt giống đỏ" gieo xuống mảnh đất Quảng Bình; là tiền đề cổ vũ phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân và sự ra đời của các chi bộ Đảng cộng sản ở địa phương.

.Địa điểm: xã Hương Hoá, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình.

***BANG - LÀNG HO**

Di tích chiến tranh cách mạng

Điểm tham quan

- Giá trị du lịch :

Đầu năm 1961, tại khu vực Bang – làng Ho được Bộ tư lệnh Đoàn 559 chọn làm khu căn cứ và Sở chỉ huy. Tại đây đã vinh dự đón đồng chí Trường Chinh, uỷ viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Quốc hội nước VNDCCH vào làm việc. Năm 1973 nơi đây còn tổ chức đưa đón Hoàng Thân Xihanúc...

.Địa điểm: xã Phú Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

***BẾN PHÀ LONG ĐẠI**

Di tích chiến tranh cách mạng

Điểm tham quan

- Giá trị lịch sử của di tích:

Khu vực Phà Long Đại ở ngã ba sông Long Đại và Kiến Giang đổ ra biển Lệ (phía Bắc Phà thuộc xã (Long Đại cũ) Hiền Ninh, phía Nam Phà thuộc xã Xuân Ninh). Phà Long Đại ban đầu do Ty Giao thông Quảng Bình quản lý, phục vụ giao thông cho khu vực và miền Tây Quảng Bình. Từ mùa hè 1967 - 1968 chuyển sang quân đội quản lý, do Đại đội 16 anh hùng thuộc Trung đoàn 16 ngày đêm bám trụ kiên cường đề phòng phà cho xe qua. Dịch đã đánh phá rất ác liệt vùng này, vì vậy cái tên Phà Long Đại được bộ đội và nhân dân xung phong gọi là phà "Long Đẩu". Bom đạn làm rung chuyển rừng

cây xới đất đai và lòng sông. Thế nhưng họ vẫn đứng vững trên vị trí của mình đảm bảo cho xe qua, đưa hàng ra chiến trường.

Lực lượng tham gia ở đây ngoài C16 có tiểu đoàn 6 cao xạ, lực lượng dân quân tự vệ Xuân Ninh, Hiền Ninh, Long Đại, Bệnh viện huyện Lệ Ninh cũng tham gia cứu thương, điều trị cho thương bệnh binh là bộ đội, thanh niên xung phong ở khu vực này. Do yêu cầu đảm bảo vận chuyển liên tục để tránh những khi bị địch đánh phá xe tắc, phà tắc, từ tháng 11-1971 ở khu vực này phát triển thành hai cầu phao cách nhau 500m. Địa điểm: xã Xuân Ninh-xã Hiền Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình

* BẾN PHÀ GIANH Di tích chiến tranh cách mạng Điểm tham quan

Giá trị lịch sử của di tích:

Bến phà Gianh nổi đôi bờ sông Gianh. Nơi đây đã từng chứng kiến nhiều sự kiện tiêu biểu trong lịch sử dân tộc như chiến tranh Đại Việt; Hampa; Trịnh Nguyễn phân tranh; chiến tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

Bến phà Gianh được xây dựng vào năm 1886 nhằm phục vụ cho công việc khai phá thuộc địa của thực dân Pháp.

Từ năm 1954, Bến phà Gianh bắt đầu thực hiện sứ mệnh dịch thực của tỉnh, vận chuyển hàng hoá, xe và hành khách qua sông phục vụ công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Năm 1964, đế quốc Mỹ đã mở đầu cuộc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, lúc này Bến phà Gianh có một vị trí chiến lược quan trọng, nên đây được coi là "toạ độ lửa", là "túi bom" mà đế quốc Mỹ thả xuống nhằm chặt đứt sự liên hệ sức người, sức của từ hậu phương lớn miền Bắc vào tiền tuyến lớn miền Nam. Cuộc chiến đấu trên bến phà Gianh là cuộc đọ sức quyết liệt 8 năm của lực lượng dân quân ở các xã nằm hai đầu bến phà như Quảng Thuận, Quảng Phúc, Hạ Trạch, Thanh Trạch... Từ năm 1965-1975, cán bộ, chiến sĩ Bến phà Gianh đã thực hiện việc đưa hàng chục ngàn chuyến phà vượt sông Gianh, chuyên chở hơn 2 triệu lượt xe, hàng triệu tấn hàng hoá, hàng chục vạn bộ đội, chiến sĩ vào Nam ra Bắc...hoàn thành sứ mệnh vẻ vang của mình nổi huyết mạch Bắc - Nam góp phần vào sự nghiệp thống nhất đất nước. Phát huy truyền thống đảm bảo giao thông trong chiến tranh, hoà bình, phà Gianh tiếp tục phục vụ cho sự phát triển kinh tế, xã hội của nước nhà.

Địa điểm: - xã Quảng Thuận, Quảng Phúc, huyện (Quảng Trạch)
- xã Thanh Trạch, Hạ Trạch, huyện (Bố Trạch), tỉnh Quảng Bình.

* CẢNH DƯƠNG - LÀNG CHIẾN ĐẤU

Di tích chiến tranh cách mạng
Điểm tham quan, du lịch cộng đồng

- Giá trị lịch sử của di tích:

Làng chiến đấu Cảnh Dương - một trong tám bức tranh hoành tráng, văn vật của Quảng Bình "Sơn, Hà, Cảnh, Thổ, Vãn, Võ, Cỏ, Kim"

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Cảnh Dương ở vào một vị trí hết sức quan trọng. Là cầu nối liền vùng tự do Thanh Nghệ Tĩnh với khu chiến trường Bình Trị Thiên, là cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Quảng Bình. Vì vậy, đây chính là mục tiêu quân sự quan trọng cần đánh chiếm để ông chặt đứt mạch máu giao thông, chiếm giữ Đèo Ngang và làm vị trí tiền quan trọng này. Đặc biệt, với địa thế ở sát biên, gần đường quốc lộ 1A rất thuận lợi cho việc tiến quân về mặt giao thông thủy bộ, nếu chiếm được Cảnh Dương thì cả khu vực Roòn dễ dàng nằm trong vòng kiểm soát của thực dân Pháp.

Nhận rõ vị trí xung yếu của mình, ngay sau ngày toàn quốc kháng chiến, Cảnh Dương đã phát động toàn dân đem hết sức người, sức của ra xây dựng, phòng chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài. Hàng trăm người đã lên rừng chặt gỗ, dỡ nhà, lấy cột, kèo, đòn tay để rào làng. Cả làng được che chở trong lớp rào dây đặc. Hàng trăm thùng gỗ dùng để chế biến nước mắm đã được vận động dựng cát dựng thành lũy, hàng trăm tường nhà đã được đục thùng mở đường giao thông để dân quân du kích di chuyển trong chiến đấu...

Phát huy truyền thống của "làng chiến đấu anh dũng", trong cuộc chống lại tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, nhân dân Cảnh Dương đã bám đất, bám làng để bắn máy bay tàu chiến, vận tải đường biển, đường sông, một trong những điểm tập kết vận chuyển của chiến dịch VT5. Cảnh Dương đã làm tròn nhiệm vụ của một làng chiến đấu, xứng đáng với niềm tin yêu của nhân dân cả nước.

Địa điểm: xã Cảnh Dương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

***CHI BỘ PHỐ - NGÔI NHÀ CỦA ÔNG LÊ BÁ TIỆP**

Di tích lịch sử cách mạng

Điểm tham quan

- Giá trị lịch sử của di tích

Tháng 6-1945, chi bộ Đảng cộng sản Đồng Dương đầu tiên được thành lập ở thị xã Đồng Hới. Chi bộ Đảng đầu tiên ở thị xã lấy tên là chi bộ Phố, lễ thành lập chi bộ Phố được bí mật tổ chức tại nhà đồng chí Lê Bá Tiệp nằm trên quốc lộ 1A, thuộc phường Đồng Đình (nay là khách sạn Đồng Hới - 50 đường Quang Trung). Đồng chí Nguyễn Đình Chuyên và đồng chí Hoàng Văn Diệm là thành lập chi bộ gồm có 6 đảng viên. Ngoài đồng chí Hoàng Văn Diệm là đảng viên cũ chịu trách nhiệm lãnh đạo, còn 5 đồng chí mới kết nạp là: Tổng Châu Sĩ, Đinh Văn Ích, Lê Bá Tiệp, Nguyễn Tú (ở nội thị) và Trần Đông Sơn (ở xóm chợ ga Thuận Lý, do chi bộ đường sắt giới thiệu về).

Để chuẩn bị tổng khởi nghĩa giành chính quyền, tại nhà đồng chí Lê Bá Tiệp là trụ sở của Thị bộ Việt Minh Đồng Hới, hai đồng chí "Tông bộ" Tô Hữu và Hồ Tùng Mậu đã truyền đạt lệnh tổng khởi nghĩa của Trung ương. Hội nghị của Thị bộ Việt Minh toàn tỉnh đã thống nhất kế hoạch khởi nghĩa; quyết định lấy ngày 23-8-1945 làm ngày khởi nghĩa chung trong toàn tỉnh Quảng Bình; giành chính quyền cấp tỉnh và cấp huyện trước rồi thiết lập chính quyền cơ sở...

Di tích Ngôi nhà của ông Lê Bá Tiệp là nơi ghi dấu sự ra đời của chi bộ Phố, quyết định sự thành công của cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Đồng Hới. Quân và dân Đồng Hới đã phát huy truyền thống đoàn kết chiến đấu cùng với quân và dân trong toàn tỉnh tiếp tục phấn đấu để giữ vững chính quyền cách mạng, xây dựng quê hương đất nước tiến lên giành những thắng lợi mới.

Địa điểm: Phường Hải Đình, thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

***CỰ NẪM**

Di tích chiến tranh cách mạng

Điểm tham quan, du lịch cộng đồng

Giá trị lịch sử của di tích:

Ngày 23-7-1947, Quảng Bình bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp. Cự Nẫm trở thành một vị trí chiến lược quan trọng nằm trên đường liên lạc bí mật của tỉnh và là chiếc áo giáp ngoài của vùng tự do Bố Trạch và cả tỉnh. Xác định rõ vị trí quan trọng của Cự Nẫm, quân triệt quan tâm kháng chiến của Đảng, huyện ủy Bố Trạch chỉ đạo Đảng bộ Cự Nẫm dồn lực vào việc rào làng, đào giao thông hào, đắp công sự, tổ chức lại lực lượng

đàn quân, du kích sẵn sàng đánh trả lại giặc Pháp. Cự Nẫm là một điển hình trong phong trào xây dựng làng chiến đấu, xuất hiện đầu tiên ở Quảng Bình.

Lo sợ "một làng chiến đấu kiểu mẫu" như Cự Nẫm sẽ phát triển ra nhiều nơi ở Quảng Bình nên địch quyết dốc lực lượng để đánh vào Cự Nẫm các ngày 12 và mùng 3-4-1948. Chúng huy động 350 quân và bắt thêm 200 thường dân làm bia đỡ đạn, trang bị đại bác 75ly, 12 xe Jép, 30 ô tô, 7 ca nô, chia thành 4 mũi tấn công vào Cự Nẫm. Sau 3 ngày chiến đấu ngoan cường, quân và dân Cự Nẫm đã tiêu diệt được gần 100 tên địch, phá hỏng 4 xe quân sự, 1 ca nô.

Cự Nẫm đã đóng góp được nhiều kinh nghiệm quý báu về xây dựng làng xã chiến đấu. Di tích mãi mãi là niềm tự hào về truyền thống đánh giặc giữ làng, là nguồn động viên, cổ vũ cho thế hệ hôm nay và mai sau.

Địa điểm: xã Cự Nẫm, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

*** ĐẠI HỘI - hang Lèn**

Di tích lịch sử kháng chiến chống Pháp

Điểm tham quan di tích kháng chiến chống Pháp

- Giá trị di tích:

Hội nghị cán bộ Đảng toàn tỉnh ngày 12-8-1947 tại Thuận Đức, Tỉnh ủy đã quyết định dời chiến khu của tỉnh từ Thuận Đức (Đồng Hới) ra Đồng Hoá (Tuyên Hoá).

Sau khi ổn định mọi hoạt động tại chiến khu, Tỉnh ủy Quảng Bình đã quyết định tổ chức Đại hội đại biểu tỉnh lần thứ nhất. Ngày 6-1-1948, Đại hội Đảng bộ tỉnh đã được khai mạc tại hang Đại Hoà, xã Đồng Hoá. Đã có 56 đại biểu thay mặt cho hơn 900 đảng viên trong toàn tỉnh về dự Đại hội. Đồng chí Lê Thanh Hải đại diện Khu ủy Khu IV về chỉ đạo Đại hội. Đại hội đã bầu ra Ban chấp hành gồm 11 uỷ viên chính thức và 5 uỷ viên dự khuyết. Đồng chí Nguyễn Văn Thanh được bầu giữ chức Bí thư Tỉnh ủy.

Sau Đại hội I, phong trào kháng chiến ở Quảng Bình đã có những bước phát triển mạnh mẽ. Phong trào thi đua ái Quốc đã có tác động sâu sắc đến ý thức chính trị của quần chúng, làm cho nhân dân tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, sẵn sàng bảo vệ Đảng, bảo vệ thành quả cách mạng đã giành được.

Địa điểm: xã Đồng Hoá, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình.

*** ĐỊA ĐẠO VĂN LA**
Di tích kháng chiến chống Mỹ
Điểm tham quan

Giá trị lịch sử của di tích:

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thôn Văn La, xã Lương Ninh là một "Toạ độ lửa", nơi có bến phà Quán Hàu ngày đêm làm nhiệm vụ vận chuyển hàng hoá, chi viện sức người, sức của cho chiến trường miền Nam. Giặc Mỹ đã đánh phá ác liệt hòng huỷ diệt nơi đây. Nhưng cán bộ và nhân dân thôn Văn La với khẩu hiệu bất tử: "Phà Quán Hàu chưa thông, không tiếc công tiếc của" "Đường chưa thông, không tiếc máu xương". Để chiến đấu đánh trả máy bay giặc Mỹ, bảo vệ an toàn mạch máu giao thông, đảm bảo an toàn tính mạng cho các cụ già, cháu nhỏ và bảo toàn lực lượng khi cần thiết, kế hoạch đào địa đạo được thực hiện.

Trong hai năm (1966-1967), địa đạo được đào xong với chiều dài 200m; rộng 2,2m; cao 1,7m. Địa đạo Văn La không những là nơi trú ẩn mà còn là nơi tập cứu chữa thương cho bộ đội, những chiến sĩ lái xe và những cán bộ làm nhiệm vụ ở phà Quán Hàu, tạo điều kiện cho lực lượng dân quân du kích an tâm bám trụ chiến đấu, phục vụ chiến đấu, bảo đảm mạch máu giao thông thông suốt, góp phần vào cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước thắng lợi.

Địa điểm: thôn Văn La, xã Lương Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Ninh.

*** ĐƯỜNG 10**
Di tích kháng chiến chống Mỹ
Điểm tham quan

Giá trị lịch sử của di tích:

Đường 10 được nối với đường 15A từ ngã ba áng Sơn vào đến Bắc đường 9 ở phía Tây Quảng Trị. Con đường này còn có tên là "20 tháng 7"

Sự chi viện cho miền Nam được đẩy lên một bước mới. Cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ra miền Bắc chủ yếu là nhằm vào các con đường vì vậy, các tuyến đường vào Nam hiện có đều bị đánh phá khốc liệt. Trong tình hình đó, Trung ương quyết định mở thêm con đường mới này tên

gọi "20 tháng 7" - mang ý nghĩa ngày ký Hiệp định Giơnevơ, lập lại hoà bình ở ba nước Đông Dương.

Với khí thế "dịch phá ta cứ đi" 6.000 thanh niên xung phong của các tỉnh phía Bắc là lực lượng chủ yếu tham gia làm đường. Tháng 12 năm 1967, toàn bộ lực lượng tập kết ở ngã ba áng Sơn nơi đầu tuyến xuyên qua khe giữa. Đây là nơi ghi dấu ý chí quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ trên mặt trận giao thông vận tải.

Trên tuyến đường này, 6.000 con người đã chiến đấu hàng năm trời dưới bom đạn và trong những điều kiện vô cùng thiếu thốn. Những chiến sĩ thanh niên xung phong ấy đã có niềm tự hào chính đáng. Trên 200 người đã ngã xuống một cách oanh liệt, gần 700 người mang thương tật suốt đời.

Đến giữa năm 1968, lực lượng thanh niên xung phong đã làm xong hơn 10km đường 10, được lệnh rút thay quân. Đầu năm 1969, Công trường này giao lại cho Ban 67 do đồng chí Lê Như Cảnh phụ trách. Nhiệm vụ chủ yếu của Ban 67 giai đoạn này là nâng cấp, mở đường một chiều thành hai chiều, hướng xuyên bảo đảm thông tuyến.

Con đường 10, với ý nghĩa lịch sử của nó, là mồ hôi xương máu của bao chiến sĩ, đồng bào ta đã đóng góp vào đó. Đường 10 hình thành, đã thêm một tuyến chiến lược mới, góp sức chi viện cho chiến trường miền Nam, đặc biệt là góp phần vào chiến dịch Đại thắng mùa xuân 1975 lịch sử.

Hiện nay, con đường 10 có ý nghĩa phục vụ kinh tế dân sinh tỉnh Quảng Bình.

.Địa điểm: xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

***ĐƯỜNG 12A**

Di tích kháng chiến chống Mỹ Bãi Dinh, Cha Lo, Cổng Trời,

Đèo Mụ Dạ, Đồi 37, Hang Dơi, Hang Tiên..

. Điểm tham quan

Giá trị lịch sử của di tích:

Từ ngã ba Khe Ve (xã Hoá Thanh) theo hướng Tây Bắc đến Đèo Mụ Dạ giáp biên giới Việt - Lào, có chiều dài 44km. Trước năm 1966, đường 12A là con đường duy nhất vượt Trường Sơn nên bị đánh phá khốc liệt. Tiêu biểu nhất trong khu di tích này là Khe Tang, La Trọng, Bãi Dinh, Cha Lo, Cổng Trời...

*La Trọng là một khu vực trọng điểm bao gồm có ngầm, đèo có tên "La Trọng" ở km số 6 - km 8 đường 12 là nơi có khe trung chuyển.

Vào mùa khô năm 1965-1966, địch bắt đầu đánh sập cầu La Trọng. Từ năm 1966-1968 địch đánh tập trung chặn ở suối lớn La Trọng, gây sinh lầy ở thung lũng Mít mấy năm liền. Mỗi tháng trong năm 1968 có lúc chúng huy động trên 900 lần chiếc máy bay đánh phá, gây tắc đường 3km.

Trong lúc xăng dầu chi viện cho tuyến 559 ở phía trước bị đứt quãng, binh trạm 12 phụ trách khu vực đã tổ chức chuyển xăng qua lưới bom đạn địch, bằng mọi giá cũng phải chuyển qua được khu vực La Trọng. Bộ đội và thanh niên xung phong có từ 900 - 1.400 người đã có lúc cõng xăng bằng ba lô, ông bương vượt qua trọng điểm, rộp cả lưng, vẫn chưa đáp ứng cho lực lượng xe chuyển vào chiến dịch. Việc chuyển xăng qua La Trọng cấp cứu cho lực lượng xe bị tắc đường trong tháng đã có trên 60 cán bộ, chiến sĩ, bộ đội và thanh niên xung phong hy sinh.

*Bãi Dinh: Một trọng điểm trên đường 12 ở km 28 và 29, thuộc địa phận xã Dân Hoá. Đồng bào các dân tộc ở đây như Khùa, Mày, Sách, Rục, Lào và Kinh đã cùng bộ đội, thanh niên xung phong bám trụ đánh địch, phục vụ lực lượng xe vận chuyển và các lực lượng hành quân ra các chiến trường. Đội thủ thuật của bộ đội điều trị 14 anh hùng đã cấp cứu hàng trăm ca bị trọng thương. Nhiều bộ đội và thanh niên xung phong đã hy sinh trong khi làm nhiệm vụ.

*Khe Tang: Nằm trên trục đường 15 và đường 12 nối nhau. ở đây tính bình quân mỗi năm từ 1965-1968 địch đã dùng 12.000 lần chiếc máy bay oanh tạc, cứ mỗi chiếc đổ xuống từ 6-8 tấn bom, cầu Khe Tang bị đánh sập. Trung đoàn 58 công binh đã bắc cầu qua sông bằng dây cáp lót ván nhưng vẫn bị đánh nhiều lần nên phải tổ chức vượt hai điểm ngầm. ở đây có lúc cao điểm mỗi tháng địch dùng 600 chiếc máy bay oanh tạc tới bờ dù các loại bom, nhưng ta vẫn đảm bảo hành lang tuyến đường chi viện ra phía trước và chiến đấu bắn rơi tại chỗ nhiều máy bay địch đảm bảo giao thông, bảo vệ khu vực kho xe, hàng hoá.

*Khu vực Đồi 37, Cha Lo, Cổng Trời, Hang Dơi, Hang Tiên ở km 36- km 37,5 trên trục đường 12 có các kho xăng dầu, các công sự ngầm đục bằng bê tông kiên cố. Đồn Cha Lo và tiểu đoàn 929 bộ đội biên phòng, tiểu đoàn 14 quân khu IV đã từng chốt giữ bảo vệ biên giới và an ninh khu vực, bảo vệ đường ống và bắn rơi nhiều máy bay địch. Nơi đây đã ghi sâu bao chiến công oanh liệt cùng sự hy sinh của hàng ngàn bộ đội, thanh niên xung phong và nhân dân địa phương, đảm bảo thông đường cho xe ra chiến trường. Trong đó

nổi bật với khẩu hiệu: "Đánh địch mà đi, mở đường mà tiến", "Nhằm thẳng quân thù, bắn" của anh hùng liệt sĩ Nguyễn Việt Xuân.
Địa điểm: Tuyên Hoá, Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình.

***ĐƯỜNG "20 QUYẾT THẮNG"**

di tích kháng chiến chống Mỹ:

Trà Ang; Km số 0; Km 14,5; Km 16,5; Cua chữ A;

đèo P'u -la -nhích, ngầm Tê Lê...

Điểm tham quan, nghiên cứu

Giá trị lịch sử của di tích:

Đường 20 Quyết thắng từ km 0 ở cửa rừng xã Sơn Trạch, huyện Bố Trạch đến ngã ba Lo ùm, thuộc huyện ăng - Ngang (tỉnh Khăm Muộn - Lào) dài 123km. Lực lượng thi công gồm các đơn vị công binh (Trung đoàn 4, Trung đoàn 5, Trung đoàn 10) cùng với Công trường 20 của Bộ Giao thông - Vận tải, bao gồm các đơn vị cơ giới, các đơn vị thanh niên xung phong Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Hà Nam Ninh. Toàn bộ số công là 19.287 với khối lượng đào đắp gần 1 triệu khối đất đá.

Trên đường 20 Quyết thắng có nhiều trọng điểm, đáng chú ý là trọng điểm Trà Ang, ở điểm cao 150m so với mặt đường, dài khoảng 5km, lòng đường hẹp, một bên vách đá dựng đứng, một bên dòng suối sâu thẳm, không quân Mỹ đã tập trung đánh phá ác liệt vào trọng điểm A.T.P, có đợt chúng ném bom suốt 87 ngày đêm liên tục với 793 trận, có ngày chúng dùng đến 27 tấn chiếc B52 và 30 lần chiếc máy bay khác ném bom toạ độ lâm hàng trăm người bị thương và hy sinh. Chỉ tính riêng con số kéo xăng trong 6 ngày kể từ 25-9-1968 đến 1-10-1968, kéo được 60 phuy xăng đến địa điểm tập kết, kéo được 30 phuy xăng thì đã có 29 người hy sinh vì bom đạn địch. Ngoài số các đơn vị tham gia vận chuyển xăng với con số trên 2.000 người, còn có các đơn vị tham gia bảo vệ đường, gồm hai đại đội cao xạ, một đại đội thanh niên xung phong 263, đoàn 3030.

Hang mộ thanh niên xung phong ở km 16.5. Trong khi đang làm nhiệm vụ, địch đã bắn tên lửa làm sập lên đá khoảng 100 tấn làm lấp cửa hang, vùi lấp 6 thanh niên xung phong và 2 chiến sĩ lái xe húc, cả 8 người cùng quê Thanh Hoá, gồm 4 nam, 4 nữ, phần lớn độ tuổi từ 18-20. Đây là hang mộ chung của 8 người, đơn vị đã dựng bia ghi tên 8 đồng chí ở đây.

Hiện nay các điểm di tích vẫn còn. Hang mộ của 8 liệt sĩ đã được dựng bia ghi tên

Địa điểm: xã Tân Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

***GA KÊ RẦY**
Di tích cách mạng
Điểm tham quan

Giá trị lịch sử của di tích:

Di tích ga Kê Rầy là một trong những nơi ra đời tổ chức cộng sản đầu tiên trên đất Quảng Bình. Đây chính là sự chuẩn bị điều kiện cơ bản quyết định cho những thắng lợi và bước nhảy vọt lớn trong tiến trình cách mạng ở Quảng Bình.

Sau khi xứ ủy Trung kỳ cũng được thành lập, trực tiếp chỉ đạo việc xây dựng hệ thống tổ chức cơ sở Đảng trong các tỉnh miền Trung. Tại 3 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, đồng chí Lê Viết Lượng xứ ủy viên được xứ ủy Trung kỳ giao trách nhiệm xây dựng các tổ chức Đảng ở Quảng Bình, ngày 22-4-1930 đồng chí đến ga Kê Rầy (Hoàn Lão) là nơi hẻo lánh, thưa dân cư, đây là một vị trí rất thuận lợi cho việc phối hợp, bí mật. Tại đây, một trong những tổ chức cộng sản đầu tiên được thành lập.

Chi bộ ga Kê Rầy được thành lập là nguồn sức mạnh mới làm tiền đề để lực chiến sĩ cộng sản Quảng Bình tiếp tục chiến đấu giành thắng lợi trong hoàn cảnh lịch sử mới. Đây chính là sự chuẩn bị điều kiện cơ bản quyết định cho những thắng lợi oanh liệt và những bước nhảy vọt lớn trong lịch sử Quảng Bình.

Địa điểm: thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

***GA THUẬN LÝ**
Di tích cách mạng
Điểm tham quan

Giá trị lịch sử của di tích:

Tại ga xe lửa Thuận Lý (nay là ga Đồng Hới) ngày 1-5-1930 là nơi xuất hiện lá cờ Đảng đầu tiên. Nhóm công nhân Trịnh Quang Xuân sau khi treo cờ đã tổ chức rải truyền đơn từ khu ga về đến cầu Rào. Nội dung truyền đơn rải ở

thị xã trong dịp lễ 1-5-1930 đã kêu gọi công dân, nông dân, tiểu thương, công chức, thanh niên trí thức đấu tranh đòi quyền lợi, chống đế quốc phong kiến.

Địa điểm: Phường Nam Lý, thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

***GIAO TẾ QUẢNG BÌNH**
Đi tích kháng chiến chống Mỹ
Điểm tham quan

Giá trị lịch sử của di tích:

Những năm kháng chiến chống Mỹ, Quảng Bình là tỉnh có vị trí chiến lược quan trọng. ở vào vị trí tuyến đầu của miền Bắc XHCN, nằm trên điểm nút các tuyến giao thông Bắc - Nam. Vì vậy, lượng khách trong nước và Quốc tế qua lại Quảng Bình với số lượng lớn. Trong giai đoạn ấy, Giao tế được hình thành để nuôi tổ cố định Quốc tế đóng tại thị xã Đồng Hới làm nhiệm vụ giám sát thi hành Hiệp định Giơnevơ. Trụ sở đầu tiên của Khu Giao tế Quảng Bình ở khu biệt thự của viên chỉ huy quân sự Pháp trong nội thành để đón khách.

Trước ngày giặc Mỹ gây chiến tranh phá hoại miền Bắc, cơ quan Giao tế Quảng Bình phục vụ chu đáo các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quân đội vào chiến trường công tác. Đặc biệt ngày 16-6-1957 Hồ Chủ Tịch vào thăm Quảng Bình, nhiều cán bộ Giao tế vinh dự được chăm lo từng bữa ăn, giấc ngủ cho người.

Khu Giao tế Quảng Bình đã vinh dự thay mặt nhân dân Quảng Bình đón tiếp các đồng chí cao cấp của Đảng, Nhà nước, Quân đội như đồng chí Trường Chinh, Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Đỗ Mười, Lê Đức Thọ, Nguyễn Hữu Thọ, Tố Hữu, Đồng Sĩ Nguyên...và các vị nguyên thủ nước gia như đồng chí Phiden Caxtorô (Cu Ba), đồng chí Cay Xôn Phon Vi lân (Lào), Hoàng thân Xiha-núc, Tổng Bí thư Đảng cộng sản Pháp Gon-Mác-ten; đoàn Quốc hội Trung Quốc; Bộ Văn hoá Tiệp Khắc; Đảng phái các nước Thái Lan, Miến Điện, Singapo, Malaixia; Đoàn chuyên gia Trung Quốc, Liên Xô, CuBa...

Đặc biệt khu Giao tế Quảng Bình là nơi đón tiếp, nơi làm công tác huấn bị cho đông đảo phóng viên, báo chí trong và ngoài nước, 19 đoàn ngoại giao của các nước anh em và đoàn của Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hoà miền Nam-Việt Nam do bà Nguyễn Thị Bình dẫn đầu đến Quảng Bình để chuẩn bị cho đầu tháng 6-1973 tổ chức trọng thể lễ ra mắt Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hoà miền Nam - Việt Nam ở Quảng Trị. Tháng 7-1973, tại khu Giao tế Quảng Bình, Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hoà

miền Nam Việt Nam chọn làm nơi đón tiếp và nhận trình quốc thư của 11 quốc gia đến đặt quan hệ ngoại giao như: Rumani, Anbani, Angiêri, Mông Cổ, Mali, Nam Tư...

.Địa điểm: xã Đức Ninh, thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

HIẾN LỘC

Làng chiến đấu

Di tích kháng chiến chống Pháp

Điểm tham quan và du lịch cộng đồng

Giá trị lịch sử của di tích:Làng chiến đấu Hiến Lộc ra đời từ những gây đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp. Thực hiện khẩu hiệu: "Mỗi quốc gia là một chiến sĩ, một làng xã là một pháo đài"; Quán triệt đường lối: kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ" của Trung ương; Huyện ủy Quảng Ninh đã chỉ đạo cho cán bộ, Đảng viên và nhân dân Hiến Lộc không quản gian lao, ngày đêm thực hiện kế hoạch rào làng chiến đấu, toàn dân đánh địch giữ làng. Chỉ trong một thời gian ngắn, nhân dân, du kích đã tích cực góp công, góp của rào làng, đào hầm, đắp ụ, xây dựng làng xã chiến đấu. Bao quanh làng là một hàng rào tre cao từ 3-4m, tiếp đó là một tuyến giao thông hào dài khoảng 4000m trải quanh làng và đi vào từng xóm. Do nằm giữa vùng chiêm trũng thường bị úng nước, một số bà con đã có sáng kiến hạ rầm nhà để tránh bão. Việc làm đó được nhiều người nghe theo và trở thành phong trào trong toàn xã. Gần 2 trăm gia đình, nhà nào cũng đăng ký giao rầm cho bộ đội, cô nhà đã tình nguyện tháo dỡ cả bức rầm bằng gỗ quý giao cho thôn xã. Các mặt bảo đảm chiến đấu được Hiến Lộc tổ chức khá chu đáo, từ việc ăn uống, bảo lương thực, thuốc men, lập trạm cứu thương đến tổ chức bảo động viên tin. Với truyền thống đánh địch vốn có và thế trận làng chiến đấu vừa được. Hiến Lộc trở thành một căn cứ vững chắc. Từ tháng 8-1949 đến tháng 10-1950, giặc Pháp đã 10 lần đem quân tấn công Hiến Lộc, song cả 10 lần chúng đều thất bại. Chỉ tính trong năm 1949, riêng về thành tích diệt địch, du kích Hiến Lộc đã diệt được 41 tên, làm bị thương 10 tên khác, bắt hai tù binh, thu nhiều súng đạn. Trong những năm 1953-1954, địch mở nhiều cuộc tấn công vào vùng Quảng Ninh, bộ đội và nhân dân các làng xã đã cũng cố hệ thống hầm hào ngầm, chôn mìn, chông, quanh làng, bề gây hàng chục cuộc tấn công của địch, tiêu diệt hơn 100 tên, làm bị thương 75 tên khác. Riêng ở Hiến Lộc bộ đội và du kích tiêu diệt 49 tên.

.Địa điểm: xã Duy Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

***HOÀ LUẬT NAM**
Nơi đồn trú của thực dân Pháp
Điểm tham quan

Giá trị lịch sử: Đồn Hoà Luật Nam ở cao điểm 38 là cứ điểm quan trọng địch dùng để khống chế địa bàn hai huyện Quảng Ninh và Lệ Thủy. Hàng ngày địch cần quét các địa phương, bắt bớ những chiến sĩ cách mạng và những người dân bị tình nghi đưa về tra tấn và thủ tiêu. Trong vòng từ năm 1947-1949, giặc Pháp đã bắn chết hàng ngàn người rồi lấp xuống chân đồi 38.

Hiện nay, nhân dân trong thôn đã quy tập lại thành 4 ngôi đại mộ (mỗi ngôi có trên 300 người). Hàng năm cứ đến ngày 27-7 và 2-9 cán bộ và nhân dân xã Cam Thủy tổ chức thăm viếng, ôn lại truyền thống đấu tranh anh dũng của các chiến sĩ cách mạng đã hy sinh vì sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, nhằm giáo dục truyền thống cho các thế hệ hôm nay và mai sau.

.Địa điểm: xã Thanh Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

***HUNG ĐẠO – LÀNG CHIẾN ĐẤU**
di tích kháng chiến chống thực dân Pháp
Điểm tham quan

Giá trị lịch sử của di tích:

Trong kháng chiến chống Pháp, Hưng Đạo là cửa ngõ án ngữ trên con đường chiến lược từ Nam ra Bắc, là nơi cung cấp sức người, sức của lớn cho chiến trường Bình Trị Thiên. Vì vậy, ngay từ khi Pháp chiếm đóng Quảng Bình (1947), chúng đã đưa quân về đóng ở Hưng Đạo trong 3 đồn: Sen Hạ, Phú Thiết và chợ Mai. Nhưng nhân dân Hưng Đạo vẫn kiên quyết bám trụ, một xã chiến đấu được hình thành và phát triển trong lòng địch. Thực hiện khẩu hiệu "mỗi quốc dân là một chiến sĩ, mỗi làng xã là một pháo đài", chỉ trong một thời gian ngắn dân quân du kích đã đào được hàng trăm hầm, hàng chục km giao thông hào vòng quanh các làng, xóm và đã tổ chức rào làng chiến đấu.

Trong 8 năm kháng chiến gian khổ và oanh liệt đó, nhân dân du kích Hưng Đạo đã đánh phục kích 66 trận lớn, phối hợp với bộ đội 25 trận; tiêu diệt trên 1.100 tên địch, bắt sống 17 tên, thu 73 khẩu súng, phá huỷ một pháo đài 75ly, 6 xe quân sự, đốt phá 30 đồn bót địch; tiêu diệt một đồn địch và 5 lô cốt lớn. Cắt giấu và vận chuyển hơn 200 tấn vũ khí và lương thực từ bờ biển lên

chiến khu, đóng góp gần một vạn ngày công phục vụ hoà tuyến. Hưng Đạo trở thành "xã chiến đấu kiểu mẫu" của Liên khu IV và của Quảng Bình.

Di tích làng Chiến đấu Hưng Đạo là niềm tự hào về truyền thống đánh giặc giữ làng, về cuộc chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện của Đảng ta ở Quảng Bình.

.Địa điểm: xã Sen Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

***KIM BẢNG - ĐÌNH VÀ HANG LÊN CÂY QUÝT**

Di tích kháng chiến chống Pháp

Điểm tham quan

- Giá trị của di tích lịch sử:

Di tích lưu niệm sự kiện Đại hội tỉnh Đảng bộ Quảng Bình lần thứ II (19-5-1949) gồm hai điểm: Đình Kim Bảng và hang lên Cây Quýt.

Đình Kim Bảng được xây dựng vào năm 1924 và hoàn thành vào năm 1925. Đình được làm bằng gỗ, gồm đình Tiền và đình Hậu. Năm 1966, Đình bị máy bay Mỹ ném bom làm cháy toàn bộ. Đình Kim Bảng và hang lên Cây Quýt gắn liền với những sự kiện lịch sử sôi động hào hùng của tỉnh Quảng Bình và của dân tộc trong kháng chiến chống thực dân Pháp. Đặc biệt, nơi đây diễn ra sự kiện Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ Quảng Bình lần thứ II vào ngày 9-5-1949.

Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ Quảng Bình lần thứ II là một sự kiện vô cùng quan trọng trong lịch sử Quảng Bình. Nghị quyết do Đại hội thông qua đã lấp ứng kịp thời những đòi hỏi khách quan của cuộc kháng chiến chống Pháp của quân và dân Quảng Bình, đưa phong trào kháng chiến chuyển sang một nước ngọat mới.

Sau Đại hội, Tỉnh uỷ và Uỷ ban kháng chiến hành chính đã cử một Đoàn cán bộ bao gồm các ngành, các giới vào Quảng Ninh và Lệ Thủy xây dựng cơ sở chuẩn bị phát động cao trào kháng chiến. Đảng bộ huyện Quảng Ninh nêu quyết tâm "Hạ sơn" phát động phong trào toàn dân tham gia kháng chiến. Cuối tháng 6-1949, nhận thấy sơ hở của địch là chủ quan ý vào hệ thống đồn bót dây đặc ở Quảng Ninh và Lệ Thủy. Tỉnh uỷ Quảng Bình họp bất thường quyết định phát động tuần lễ "tích cực cầm cự-chuẩn bị tổng phản công" và lấy ngày 15-7-1949 làm ngày "Quảng Bình quật khởi"

Hang lên Cây Quýt nằm cách Đình Kim Bảng khoảng 500m. Đây là một di chỉ thuộc hậu kỳ đồ đá do M.Colani phát hiện. Hang lên Cây Quýt được sử dụng trong những ngày diễn ra Đại hội II tháng 5-1949 và cũng là nơi cất giấu hàng hoá, lương thực trong chiến tranh chống Mỹ.

- Địa điểm: xã Minh Hoá, huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình.

* MẸ SUỐT

Bến dò – tượng đài; Di tích kháng chiến chống Mỹ*Điểm tham quan*

Giá trị di tích:

Năm 1964, lấy sự kiện Vịnh Bắc Bộ, đế quốc Mỹ bắt đầu đánh phá miền Bắc mà vùng đất Đồng Hới - Quảng Bình được chứng xem là cán soong, là tuyến đầu của hậu phương. Chúng tập trung đánh phá ở đây với mức độ ác liệt và dữ dội nhất với ý đồ nhằm hủy diệt và san bằng thị xã.

Với khí phách của một dân tộc anh hùng, quân dân Quảng Bình nói chung và Đồng Hới nói riêng một lòng tin tưởng vào Đảng, vào cách mạng, nêu cao quyết tâm đánh Mỹ, sẵn sàng chống lại sự oanh tạc của kẻ thù. Mẹ Nguyễn Thị Suốt - người con của xã Bảo Ninh lúc này đã 60 tuổi, xung phong nhận lấy một công việc tưởng như bình thường, đơn giản nhưng cực kỳ nguy hiểm, đó là chờ đò ngang qua sông Nhật Lệ và Mẹ cũng đã lập được nhiều chiến công xuất sắc.

Vào ngày chủ nhật 7-2-1965, không lực Hoa Kỳ tấn công bắn phá thị xã Đồng Hới và các vùng lân cận. Chúng huy động 160 lần chiếc máy bay phản lực. Thị xã Đồng Hới như rung chuyển trong khói lửa bom đạn của kẻ thù. Trên dòng Nhật Lệ, Mẹ Suốt vẫn hiên ngang cầm chắc tay chèo, chờ bộ đội sang sông, vận chuyển đạn từ bờ ra tàu chiến hạm của ta để đánh trả kẻ thù. Những chuyến dò của Mẹ là đường dây thông tin liên lạc giữa thị xã Đồng Hới với Bảo Ninh.

Chiến công của Mẹ Suốt cùng bao chiến công khác của quân và dân Đồng Hới đã lập nên một kỳ tích vang dội. Chỉ trong hai ngày 7,8-2-1965 quân dân Đồng Hới đã bắn rơi 14 máy bay Mỹ; từ ngày 14-2 đến 23-4-1965, năm tàu chiến Mỹ bị cháy, đắm chìm tại biển Nhật Lệ - mở đầu cho thắng lợi rực rỡ của quân và dân ta.

Sau những trận chiến đấu ác liệt ấy, con dò của Mẹ Suốt lại tiếp tục đưa lớn cán bộ, bộ đội sang sông trong những ngày đánh Mỹ. Với những chiến công của Mẹ, ngày 1-1-1967, Mẹ Nguyễn Thị Suốt được Đảng và Nhà nước ta phong tặng danh hiệu anh hùng lao động trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Địa điểm: Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

MỸ TRẠCH*Di tích vụ thảm sát của thực dân Pháp***Điểm tham quan*

- Giá trị lịch sử của di tích:

Làng Mỹ Trạch ở vào một địa thế rất quan trọng, có trục đường sắt Bắc-Nam đi qua; có tỉnh lộ 5 nối quốc lộ 1A với các xã Mai, Phú, Sơn Thủy; có trục đường liên xã từ huyện lỵ đến Bến Tiến, Bang Rợn vùng chiến khu của tỉnh. Là một vùng bán sơn địa. Mỹ Trạch rất thuận lợi trong việc thực hiện đấu tranh du kích chống trả thực dân Pháp.

Chính vì vậy, ngay từ những ngày đầu tái chiếm Lệ Thủy (cuối tháng 3-1947) thực dân Pháp đã muốn không chế Mỹ Trạch để từ đây tấn công ra vùng chiến khu Việt Minh. Nhưng ngay từ đầu, dân làng Mỹ Trạch đã thực hiện vườn không nhà trống", tiêu thổ kháng chiến, tất cả thanh niên rút lên rừng và tước bỏ chức những trận tập kích vào bọn Pháp và nguy hiểm làm cho chúng bị nhiều tổn thất nặng nề.

Để trả đũa, chiều ngày 28-11-1947, quân Pháp ở đồn Thương Phong đến tập trung ở đồn Xuân Bồ để chuẩn bị tấn công Mỹ Trạch. Đến khoảng 2 giờ sáng 29-11-1947, hơn một đại đội giặc từ đồn Xuân Bồ bí mật hành quân mai phục ở các nẻo đường ngoài làng Mỹ Trạch. Trên 200 tên ở đồn Hoà Luật làm, Thương Phong và các vùng lân cận cũng thực hiện bao vây làng Mỹ Trạch. Trong gần ba tiếng đồng hồ từ 5 giờ sáng đến 8 giờ sáng bọn lính Pháp ở Lê Dương từ ba hướng tràn vào làng, gặp ai là bắn ngay. Nhiều nhà chúng tàn sát cả nhà rồi đốt nhà thiêu xác. Sau đó chúng dồn những người còn sống lại tập trung ở móng cầu Mỹ Trạch, chia súng vào dân làng để uy hiếp tình dân, bắt nhân dân khai báo cơ sở Đảng và cán bộ Việt Minh, bắt hô khẩu hiệu phản động chống lại Đảng, chống lại Việt Minh, chống lại phong trào kháng chiến. Tất cả mỗi người dân làng Mỹ Trạch đã thấm sâu lời kêu gọi toàn dân kháng chiến của Hồ Chủ tịch "thà hy sinh tất cả chứ không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ", hòng súng của bọn thực dân không khuất phục được lòng dân Mỹ Trạch, không một người dân hé lời. Bọn giặc điên cuồng bắn xối xả vào đám đông những người dân vô tội. Sông Kiến Giang nhuộm đỏ bởi máu nhân lành, một tội ác mà trời không dung, đất không tha.

Từ sáng đến 2 giờ ngày 29-11-1947, chúng đã đốt cháy 326 nóc nhà, tàn sát 310 người. Trong đó có 86 hộ có người bị giết; 19/86 hộ bị giết cả nhà; nam giới 140 người; nữ giới 170 người; 157 trẻ em...

Đây là một vụ tàn sát, khủng bố cực kỳ dã man của thực dân Pháp đối với nhân dân Quảng Bình.

.Địa điểm: xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

***MỸ THỎ - TRUNG LỰC – (miếu thành hoàng)**

di tích cách mạng

Điểm tham quan

- Giá trị lịch sử của di tích:

Miếu thành hoàng Mỹ Thỏ - Trung Lực gắn liền với những sự kiện lịch sử tiêu biểu của Đảng bộ Quảng Bình, gắn liền với những ngày đầu phấn đấu đi đến việc thành lập chi bộ Đảng cộng sản đầu tiên ở phía Nam tỉnh Quảng Bình, với cuộc đấu tranh để giữ gìn, phát triển phong trào cách mạng, gắn liền với cuộc vận động giải phóng dân tộc của tỉnh, của nước trong cách mạng tháng Tám.

Đêm 17-11-1931, tại Miếu thành hoàng Mỹ Thỏ - Trung Lực, đồng chí Đoàn Bá Thừa thay mặt Đảng kết nạp 3 đồng chí Lê Thuận Chắt, Lê Thuận An, Nguyễn Đông là những người con ưu tú của Tân Thủy vào Đảng cộng sản Đông Dương; cũng đêm đó đồng chí Đoàn Bá Thừa thay mặt cấp ủy cấp trên quyết định thành lập chi bộ Mỹ Trung, chi bộ đầu tiên ở phía Nam tỉnh, đồng chí Lê Thuận Chắt làm Bí thư chi bộ, mở đầu một thời kỳ mới, một bước ngoặt quan trọng trong đời sống chính trị xã hội của nhân dân hai làng Mỹ Thỏ Trung Lực trong phong trào đấu tranh ở vùng Nam Quảng Bình.

Sau khi ra đời chi bộ Mỹ Trung đã tiếp tục phát triển và đã phát động quần chúng đấu tranh thu được một số thành công bước đầu. Năm 1935, chi bộ phát triển lên 12 đảng viên và một đội xích vệ khá mạnh. Cơ sở Đảng Mỹ Thỏ Trung Lực đã mở rộng diện vận động quần chúng ra các vùng phụ cận: Thái Lễ, Thượng Lâm, Thủy Liên... và liên lạc với 13 cơ sở trong huyện. Chi bộ đã lãnh đạo quần chúng nhân dân tổ chức các cuộc đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ.

Đầu tháng 9-1941, đồng chí Bùi Trung Lập, cán bộ Tỉnh ủy Quảng Trị được xứ ủy Trung Kỳ phái ra liên lạc với chi bộ Mỹ Trung, truyền đạt tinh thần Nghị quyết lần thứ VIII của Trung ương Đảng: Nhiệm vụ giải phóng dân tộc là nhiệm vụ bức thiết nhất của cách mạng Đông Dương và chủ trương thành lập mặt trận Việt Minh. Cơ sở Việt Minh Mỹ Thỏ - Trung Lực được

thành lập do đồng chí Lê Thuận Chất làm chủ nhiệm. Chi bộ lúc này đã có 29 đảng viên, đồng chí Lê Thuận Khương làm Bí Thư.

Tháng 6-1945, Ban thống nhất Trung Kỳ cử đồng chí Hồng Xích Tâm vào truyền đạt chỉ thị của Trung ương, liên lạc với đồng chí Võ Hồng Thanh ở Mỹ Tho - Trung Lực, chuẩn bị thành lập cơ quan lãnh đạo chung của tỉnh Quảng Bình. Hội nghị thành lập mặt trận Việt Minh tại An Sinh đã quyết định tự sở Tỉnh bộ đóng tại Mỹ Tho. Như vậy, Mỹ Tho - Trung Lực là nơi chứng kiến thành lập chi bộ Đảng cộng sản đầu tiên ở Nam Quảng Bình và cũng là nơi tự sở đầu tiên của tỉnh bộ Việt Minh đóng.

Chi bộ Mỹ Trung đã xây dựng cơ sở quần chúng ở 18 cơ sở phụ cận xóm hành lang 7 xã: Sen Thủy, Hưng Thủy, Cam Thủy, Mỹ Thủy, Thái Thủy, Dương Thủy, Ngư Thủy ngày nay. Đêm 22 rạng 23 tháng 8 năm 1945 quần chúng cách mạng Mỹ Trung và 18 làng phụ cận chia thành 4 mũi kéo thẳng lên huyện đường Lệ Thủy cùng với các mũi khác cướp chính quyền ở huyện, góp phần cùng cả tỉnh, cả nước làm nên cuộc tổng khởi nghĩa cách mạng tháng 8 thành công.

Trên vùng bán sơn địa Mỹ Tho - Trung Lực, tại miếu Thành hoàng lịch sử một chi bộ Đảng vài đảng viên được thành lập, qua một thời kỳ đấu tranh gian khổ, hy sinh chi bộ Mỹ Trung thực sự là hạt giống tốt gieo mầm nảy nở và bám chắc rễ vào phong trào quần chúng, họ đã cùng các thế hệ vào sinh ra tử, phấn đấu cho sự nghiệp giải phóng dân tộc mà Đảng và Bác Hồ đã vạch ra.

Địa điểm: xã Tân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

***NGOẠI CƯƠNG**

Di tích lịch sử Chùa ngoại Cương

Điểm tham quan

Chùa Ngoại Cương được xây dựng và hoàn thành tháng 6 năm 1938. Đây là địa điểm liên lạc khi các chiến sĩ cộng sản về gây dựng cơ sở Đảng. Năm 1942 chi bộ ghép Ngoại Cương - Thanh Thủy được thành lập, đồng chí Lê Huệ (phụ ủy viên Quảng Trạch) đề xuất với đồng chí Lê An, Cao Văn Hoàn, Trần Diên (trong chi bộ ghép Ngoại Cương - Thanh Thủy), lấy địa điểm ngôi chùa làm nơi sinh hoạt của chi bộ và các Hội quần chúng của Đảng. Từ lấy các sách báo của Đảng, Nghị quyết của Trung ương được tuyên truyền đến quần chúng nhân dân. Hoạt động của chi bộ Ngoại Cương - Thanh Thủy trong kỳ này cũng đã phát huy ảnh hưởng và mở rộng hoạt động ra các vùng lân cận như Châu Hoá, Mai Hoá... Chi bộ đã tập hợp được lực lượng, kịp thời khởi động quần chúng đấu tranh giành chính quyền tháng 8-1945 thắng lợi và đặt nền móng vững chắc làm cơ sở tốt cho giai đoạn phát triển sau này.

Hiện trạng của di tích:

Qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, Chùa Ngoạ Cương vẫn còn lại khá nguyên vẹn.

Địa điểm: xã Cảnh Hoá, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

***NGƯ THUỶ.**

Trận địa pháo đại đội nữ dân quân bắn cháy tàu chiến Mỹ

Điểm tham quan

Giá trị lịch sử của di tích:

Xác định được vị trí chiến lược vô cùng quan trọng, quán triệt quan điểm chiến tranh nhân dân động viên mọi lực lượng tham gia kháng chiến, ngày 20-11-1967, Ban chấp hành Tỉnh đội Quảng Bình quyết định thành lập đại đội pháo nữ dân quân Ngư Thủy gồm 37 chiến sĩ tuổi từ 16 - 22. Đồng chí Ngô Thị The phụ trách đại đội trưởng; đồng chí Trần Thị Thàn phụ trách chính trị viên. Để đánh địch có hiệu quả đại đội đã xây dựng trận địa cơ động dọc theo 22 km bờ biển của xã. Trận địa Trong Chuối (nay thuộc xã Hải Thủy) là một trong những địa điểm đại đội lập được nhiều chiến công bắn cháy tàu chiến Mỹ.

Ngày 7-2-1968, chưa đầy ba tháng sau ngày thành lập, Đại đội pháo nữ dân quân Ngư Thủy đã dùng 85 ly bắn cháy khu trục hạm số 013 của đế quốc Mỹ.

Ngày 27-3-1968, Đại đội đã lại bắn cháy tàu khu trục hạm số 719.

Ngày 16-5-1968, bắn cháy khu trục hạm số 742 của đế quốc Mỹ. Chỉ trong vòng 100 ngày kể từ khi mới thành lập, đơn vị đã anh dũng bắn cháy 3 khu trục hạm của hải quân Mỹ, góp phần bảo vệ vùng biển thân yêu của Tổ quốc. Với thành tích đó, ngày 25-8-1970 đại đội được Quốc hội và Chính phủ tuyên dương đơn vị anh hùng lực lượng vũ trang.

Với hai ngày 5-5 và 6-9-1972, hai lần đơn vị đã nổ súng bắn cháy hai tàu chiến Mỹ được Bộ Tư lệnh pháp binh gửi điện khen ngợi.

Di tích Trận địa pháo Đại đội nữ dân quân Ngư Thủy có một giá trị tiêu biểu mà lịch sử ghi nhận. Năm lần bắn cháy tàu chiến Mỹ của các chị là những chiến công chói lọi xứng đáng với 8 chữ vàng: "Anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang" mà Bác Hồ đã tặng cho phụ nữ Việt Nam, góp phần to lớn vào nghiệp thống nhất đất nước.

Địa điểm: xã Hải Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

***QUÁN HẦU - BẾN PHÀ QUA SÔNG NHẬT LỆ**

Di tích lịch sử
Điểm tham quan

Giá trị lịch sử

Tại quốc lộ 1A đi qua Quảng Bình, thực dân Pháp cho xây dựng bến phà Quán Hàu (1886) để phục vụ cho công cuộc khai phá thuộc địa của chúng.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước bến phà Quán Hàu là địa bàn nằm ở vùng "cán soong" của quân khu IV. Bến phà Quán Hàu là cầu nối giao thông đặc biệt quan trọng trên tuyến quốc lộ 1A giữa hậu phương lớn miền Bắc với chiến trường miền Nam và nước bạn Lào, Campuchia. Bến phà còn là một trong những điểm vượt sông trọng yếu, ác liệt nhất của tuyến đường Hồ Chí Minh lịch sử.

Nhận rõ vị trí chiến lược vô cùng quan trọng của bến phà Quán Hàu, cán bộ hiện sử bến phà đã phát huy cao độ chủ nghĩa anh hùng cách mạng, vượt qua bao thử thách gian khổ, hy sinh hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình. Trong cuộc tiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, Quảng Ninh phải chịu nhiều đợt bom đạn dội xuống mảnh đất này. Đế quốc Mỹ đã biến nơi đây thành một "toạ độ lửa" hồng tạt đứng nguồn lực từ hậu phương chi viện cho tiền tuyến, âm mưu chặt đứt "xống họng" mạch máu giao thông tại dải đất hẹp Quảng Bình, mà trọng điểm là bến phà Quán Hàu.

Vượt qua mọi khó khăn gian khổ, tám năm chống chiến tranh phá hoại và hi viện cho chiến trường, bến phà Quán Hàu đã đưa hàng triệu chuyến phà, gần 2 triệu lượt xe, vận chuyển hàng trăm tấn hàng hoá, hàng chục vạn lượt bộ đội thanh niên xung phong với vũ khí trang bị kể cả xe pháo, tên lửa vượt sông vào chiến trường. Đặc biệt đã chuyển một lượng vật chất và binh lực kịp thời phục vụ cho các chiến dịch lớn như: Chiến dịch đường 9 Nam Lào; chiến dịch Mậu Thân 1968; chiến dịch mùa xuân 1972 và chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử 1975 góp phần vào thành công nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Địa điểm: xã Lương Ninh-Võ Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

***SÂN BAY KHE GÁT**
Di tích kháng chiến chống Mỹ
Điểm tham quan

Giá trị lịch sử của di tích:

Để đánh lại âm mưu của địch dùng không quân, hải quân bám sát các tuyến đường, đánh phá, ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc đối với chiến trường miền Nam. Sau một thời gian nghiên cứu quy luật hoạt động của địch, cấp trên quyết định đưa máy bay vào sân bay Khe Gát, một sân bay dã chiến trong chiến tranh. Ngày 18-4-1972, vào lúc 15 giờ 45 phút, Sở chỉ huy binh chủng và Trung đoàn 923 tổ chức cho hai phi công Lê Hồng Diệp và Từ Đễ lái hai chiếc MIG17 sân bay Kép về Gia Lâm, sau đó bay tiếp vào sân bay Vinh. Từ Vinh sau khi tiếp xăng để bay vào Gát, biên đội tách đội hình, bay từng chiếc một. Ngay sau khi hai chiếc MIG17 tiếp đất, cán bộ, chiến sĩ đã nhanh chóng đưa máy bay vào an toàn, kiểm tra và làm công tác chuẩn bị, sẵn sàng cho biên đội cất cánh đánh địch vào ngày hôm sau.

Sân bay có ý nghĩa lịch sử đặc biệt, chỉ có một biên đội, đánh một lần hạ gục tàu NEWJERSEY của Mỹ khi nó đến xâm phạm bờ biển Quảng Bình. Tàu địch bị thương phải tháo chạy. Sau trận đánh, tàu chiến Mỹ không dám gần bờ biển Quảng Bình đánh phá.

Địa điểm: xã Xuân Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

***SỞ CHỈ HUY CƠ BẢN**
CUA BỘ TƯ LỆNH 559 TẠI HIÊN NINH
Di tích kháng chiến chống Mỹ
Điểm tham quan

Giá trị lịch sử của di tích:

Bộ Tư Lệnh 559 đóng chỉ huy sở ở nhiều nơi, thời gian đầu đóng ở hang khu vực "R" xã Hoá Tiên, huyện Tuyên Hoá - Bình Trị Thiên. Đầu năm 1972, Bộ tư lệnh 559 chuyển từ khu vực "R" về đóng trụ sở ở xã Hiên Ninh, huyện Quảng Ninh (Lệ Thủy cũ), một khu vực thuận lợi về giao thông liên lạc chỉ huy các binh chủng thuộc đoàn 559 triển khai các nhiệm vụ, các chiến dịch chi viện kịp thời sức người sức của cho các chiến trường đánh giặc.

ở đây đã đón tiếp nhiều đồng chí lãnh đạo Trung ương đến thăm và làm việc như: Đồng chí Lê Duẩn, Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp, Lê Đức Thọ, Nguyễn Chí Thanh...

+Phòng khách của Bộ tư lệnh 559 dùng làm nơi tiếp các đồng chí lãnh đạo trong nước và quốc tế.

+Nhà thờ họ Nguyễn là nơi làm việc và sinh hoạt của đồng chí Đồng Sĩ Nguyên (11-1972 đến 1973).

+Nhà thờ họ Trương là địa điểm đặt trạm thông tin tài ba của Bộ tư lệnh 559.

Di tích này nằm cách bến phà Long Đại 3km và cách Chi huy sở A72 khoảng 25km tạo thành cụm di tích liên hoàn về đường Trường Sơn (đường Hồ Chí Minh) tại huyện Quảng Ninh và Lệ Thủy.

.Địa điểm: xã Hiền Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

***SỞ CHỈ HUY - BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ
TỈNH QUẢNG BÌNH THỜI KỲ 1965-1973**

Di tích kháng chiến chống Mỹ

Điểm tham quan

Giá trị lịch sử của di tích:

Để kịp thời đảm bảo sự chỉ đạo chỉ huy chiến đấu và phối hợp các lực lượng chiến đấu, tháng 3 năm 1965, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh chuyển sở chỉ huy ở tại trung tâm thị xã Đồng Hới lên đồi Mỹ Cương. Đây là một vị trí có tầm chiến lược quân sự, có tầm nhìn bao quát, thuận lợi về giao thông liên lạc. Từ đây cơ quan đầu não của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh có thể chỉ đạo, chỉ huy toàn bộ lực lượng vũ trang đóng trên địa bàn.

Tháng 6-1966 công việc xây dựng hệ thống hầm hào kiên cố, với tất cả hầm và 1 nhà khách.

Tại trụ sở Bộ chỉ huy Quân sự, Bộ tư lệnh tiền phương quân khu IV, Bộ chỉ huy các chiến dịch đường 9 Nam Lào, chiến dịch Trị Thiên và Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Bình đã trực tiếp, chỉ đạo, chỉ huy các hoạt động quân sự của các lực lượng vũ trang trên địa bàn Nam quân khu IV, chiến trường Trị Thiên và mặt trận Trung Lào. Cũng tại đây, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh đã chỉ đạo chỉ huy quân dân trong tỉnh phối hợp với các đơn vị bộ đội chủ lực chiến đấu vừa bắn chày, bắn rơi, bắn chìm nhiều máy bay, tàu chiến Mỹ, đảm bảo thông đường, thông xe, thông hàng, chỉ huy các đơn vị bộ đội địa phương, dân quân tự vệ phối hợp chiến đấu và phục vụ chiến đấu tại chiến trường Trị Thiên, Trung - Lào thời kỳ 1968-1972.

Sở chỉ huy quân sự tỉnh còn là nơi làm việc của Thường vụ Tỉnh uỷ với các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng, Nhà nước, Quân đội và các đoàn khách quốc tế.

.Địa điểm: xã Nghĩa Ninh, thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

***TAM TOÀ**

tháp chuông nhà thờ;

Di tích Cách mạng -Tháp nước, cây đa chùa ông

Điểm tham quan

- Giá trị lịch sử của di tích:

Thị xã Đồng Hới qua bao đời được xây dựng nên với những phố hường xinh đẹp, trong đó có nhiều công trình gắn bó với đời sống vật chất và nh thần của nhân dân. Trong những năm leo thang tiến hành cuộc chiến tranh há hoại miền Bắc, đế quốc Mỹ đã đánh phá vô cùng ác liệt và cực kỳ dã man ối với Quảng Bình nói chung, thị xã Đồng Hới nói riêng, nhằm ngăn chặn sự i viện của miền Bắc hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn miền Nam, thực iện chiến lược tham vọng đánh cho miền Bắc trở lại thời kỳ đồ đá.

Giặc Mỹ đã tập trung mọi phương tiện chiến tranh, nhiều loại bom đạn ên tục bắn phá ngày, đêm. Đặc biệt, đối với Đồng Hới, giặc Mỹ đã tập trung ỉnh phá huỷ diệt ngay từ những tháng năm đầu khi chúng leo thang phá hoại iền Bắc.

Trên mảnh đất Đồng Hới nhỏ hẹp, giặc Mỹ đã dùng nhiều loại máy bay ội xuống 25.480 quả bom, 21.600 loạt đạn Roóc Két, từ các hạm đội ngoài iển bắn hàng trăm quả đạn pháo vào Đồng Hới. Chỉ đến cuối năm 1966, toàn ộ thị xã Đồng Hới bị bom đạn giặc Mỹ san bằng. Hàng ngàn người bị chết và i thương; 5.154 ngôi nhà bị phá sạch.

Bất chấp công ước quốc tế, giặc Mỹ ném bom, bắn phá vào cả các công trình ăn hoá tín ngưỡng, đánh vào nhà thương, bệnh viện, trường học, nhà thờ, đền hùa...

Cả thị xã Đồng Hới chỉ còn lại Tháp Chuông nhà thờ Tam Toà, Tháp nước và Cây Đa Chùa Ông đầy dấu vết bom đạn. Đó là những dấu tích minh hững hùng hồn về tội ác chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ đối với cả nước, ối với Quảng Bình nói chung và đối với thị xã Đồng Hới nói riêng.

Thị xã Đồng Hới hôm nay vươn mình trong tầm cao xây dựng, thực sự ằng hoàng hơn mười ngày nay" nhưng một Tháp Chuông, Tháp Nước còn

đó, đang cảnh tỉnh cho mọi người hãy cảnh giác với chiến tranh, với quân xâm lược.

.Địa điểm: phường Hải Đình-phường Đồng Mỹ, thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

***THÔN TRUNG**
Căn cứ địa Tổng bộ Việt Minh
Điểm tham quan

Giá trị lịch sử của di tích:

Nhà nhóm Thôn Trung (Võ Xá, Võ Ninh) là một trong những di tích lịch sử trên đất Quảng Bình trong thời kỳ chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền tháng 8-1945.

Đầu tháng 8-1945, tình hình nước ta có những chuyển biến, thời cơ mới, lực lượng tiến chuẩn bị khởi nghĩa đặt ra rất khẩn trương. Tỉnh bộ Việt Minh quyết định dời cơ quan lãnh đạo của tỉnh bộ về Mỹ Tho Trung Lực (Tân Thủy, Lệ Thủy) về đóng tại (Võ Ninh, Quảng Ninh) gần trung tâm tỉnh lỵ để kịp thời theo dõi diễn biến tình hình và chỉ đạo, lãnh đạo phong trào khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn tỉnh. Sau khi nhận được chỉ thị tổng khởi nghĩa của Trung ương, Ủy ban khởi nghĩa tỉnh được thành lập gồm 7 đồng chí: Trần Văn Sỏi, Hoàng Văn Diệm, Trần Hường, Đoàn Khuê, Võ Thuần Nho, đồng chí riền, đồng chí Giáp. Để chuẩn bị cho việc khởi nghĩa giành chính quyền, Ủy ban khởi nghĩa tỉnh đã mở lớp huấn luyện quân sự tại nhà nhóm Thôn Trung. Hầu hết các lực lượng tự vệ ở các địa phương trong toàn tỉnh từ Quảng Trạch, Bố Trạch, Đồng Hới, Quảng Ninh, Lệ Thủy...được tập trung về Thôn Trung huấn luyện. Bốn mươi tự vệ ở chiến khu Trung Thuần (Quảng Trạch) cũng được về dự lớp huấn luyện này. Từ đây đội tự vệ đổi thành đội nghĩa quân, đây là những hạt nhân được toả đi khắp tỉnh làm nòng cốt cho phong trào khởi nghĩa giành chính quyền.

Đêm 22 rạng 23-8-1945, quần chúng nhân dân trong toàn tỉnh dưới sự lãnh đạo của Tỉnh bộ đã cùng đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền và cũng ngày đó chính quyền đã giành được ở tỉnh lỵ, cách mạng tháng Tám thành công có ý nghĩa vô cùng to lớn đó là sự kết hợp có tính chất quyết định của đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, nó khẳng định tính chất thắng lợi của đấu tranh vũ trang trong khởi nghĩa cách mạng tháng Tám ở Quảng Bình.

Nhà nhóm Thôn Trung có giá trị vô cùng quan trọng về lịch sử, là căn cứ địa của Tổng bộ Việt Minh, là nơi huấn luyện, nơi xây dựng lực lượng vũ

trạng đề tiên tới khởi nghĩa giành chính quyền ở Quảng Bình. Nhà nhóm Thôn Trung trở thành di tích lưu niệm nhằm giáo dục truyền thống đấu tranh bất khuất chống giặc ngoại xâm của Quảng Bình nói chung và mảnh đất Võ Xá nói riêng.

Địa điểm: xã Võ Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

***TRỤ SỞ TỈNH ỦY QUẢNG BÌNH**

Di tích kháng chiến chống Mỹ

Điểm tham quan

- Giá trị lịch sử của di tích: Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, trụ sở Tỉnh uỷ Quảng Bình phải sơ tán lên phía Tây thị xã. Đế quốc Mỹ đã đánh phá vô cùng ác liệt và cực kỳ dã man đối với Quảng Bình nói chung, tại thị xã Đồng Hới nói riêng nhằm ngăn chặn sự chi viện của hậu phương lớn miền Bắc đối với tiền tuyến lớn miền Nam. Giặc Mỹ đã tập trung mọi phương tiện chiến tranh ngày đêm đánh phá, cơ quan Tỉnh uỷ phải làm việc dưới hầm trú ẩn.

Hiện trạng của di tích: Hiện nay, hầm trú ẩn còn nguyên vẹn, được xây bằng xi măng cốt thép nửa chìm, nửa nổi. Hầm có diện tích 60m². Đây là nơi làm việc của bộ máy chỉ huy của Đảng bộ tỉnh Quảng Bình. Tại đây, các chủ trương đường lối của Đảng bộ được đưa ra chỉ đạo, lãnh đạo quân và dân Quảng Bình tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đi đến thắng lợi. Cũng tại đây, nhiều đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng, quân đội dùng làm nơi làm việc để chỉ đạo các chiến dịch lớn như đường chín Nam Lào, chiến dịch năm 1972...

Địa điểm: phường Đồng Sơn, thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

***XUÂN BÒ**

Di tích trận chiến thắng oanh liệt trong kháng chiến chống Pháp

Điểm tham quan

Giá trị lịch sử của di tích:

Ngày 19-5-1950, khi biết tình Trung đoàn 18 cùng với nhân dân xã Xuân Thủy tổ chức mít tinh kỷ niệm 60 năm ngày sinh của Bác Hồ kính yêu, tướng Lơ Brít của Pháp từ Huế bay ra Đồng Hới trực tiếp chỉ huy cuộc càn quét hòng tiêu diệt Trung đoàn 18. Để đối phó với tình hình các đồng chí

Phùng Duy Phiên, Quang Minh, Tổng Thái lập tức chuẩn bị chống càn. Bộ chỉ huy trận đánh đã xác định đây là trận đánh không cân sức giữa ta và địch. Nhưng quân và dân ta vẫn không hề nao núng, quyết tâm đánh địch đến cùng. Trận đánh diễn ra giằng co, quyết liệt. Cuối cùng sau 13 giờ đồng hồ, bằng sự mưu trí, dũng cảm, tinh thần quyết chiến, quyết thắng và hy sinh cao cả, Trung đoàn 18 và nhân dân địa phương đã tiêu diệt và làm bị thương 500 tên địch, hu nhiều vũ khí quân trang. Từ trong cuộc chiến đấu quyết liệt với địch đã xuất hiện nhiều tấm gương sáng ngời chủ nghĩa anh hùng cách mạng mà tiêu biểu là anh hùng Lâm Úy. Sau khi hết đạn, anh đã dùng lưỡi lê đâm chết nhiều tên lính Pháp, anh đã hy sinh bên bờ sông Kiến Giang trong tư thế hai tay vẫn siết chặt cổ tên sĩ quan Pháp. Sau này anh được truy tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Sư đoàn 325 đã được Quốc hội và Chính phủ phong danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang; Trung đoàn 18 được tặng thưởng huân chương quân công hạng nhì.

Hiện nay, di tích lịch sử Chiến thắng Xuân Bò thuộc thôn Xuân Bò, xã Xuân Thủy.

Di tích là một quần thể gồm 3 điểm:

- +Nơi diễn ra trận giáp lá cà giữa quân Pháp và bộ đội Trung đoàn 18.
- +Nơi anh hùng Lâm Úy chiến đấu quyết tử và hy sinh anh dũng.
- +Bến Nậy nơi nhân dân dùng thuyền đưa bộ đội từ Uẩn áo (Liên huy) sang Xuân Bò. Tại đây đã dựng bia chiến thắng Xuân Bò.

***XUÂN SƠN PHONG NHA**

Bến phà Xuân Sơn, bến phà Nguyễn Văn Trỗi, hang Rục, động Phong Nha, Hàm đẩu xe...), bến phà Nguyễn Văn Trỗi, hang Rục, động Phong Nha, Hàm giầu xe...)

Điểm tham quan

Giá trị lịch sử của di tích:

Cùng với sự ra đời của đường "20 Quyết thắng" là việc khai sinh bến phà Xuân Sơn (trước là bến đò Xuân Sơn), có nhiệm vụ bảo đảm cho các hướng chỉ viện từ đường 15 và đường 12 về cùng vượt khẩu đường "20 Quyết thắng". Đầu tiên lực lượng tham gia xây dựng và bảo vệ phà do Ty Giao thông Quảng Bình sử dụng phà 18 tấn. Đến tháng 12-1966, Đại đội 16 Cầu phà thuộc binh trạm 14 trực tiếp phụ trách, Đại đội có 125 người, phương tiện có cầu phao và hai ca nô. Tối đến lắp ráp thông xe vượt sông, 4 giờ sáng tháo gỡ hai ca nô kéo vào giấu ở trong động Phong Nha. Đêm đầu tiên bắc cầu xong

có 1.200 xe vượt sông, đêm thứ 2 có 2.000 xe vượt sông. Càng về sau, địch phát hiện và đánh phá dữ dội, kể cả thả bom từ trường xuống dày đặc lòng sông.

Để đảm bảo cho xe vượt sông liên tục, hai bến phà khác được mở thêm: Bến phà Nguyễn Văn Trỗi ở lèn Mù U thuộc hạ lưu bến phà Xuân Sơn, cách Xuân Sơn 1km. Khu vực Xuân Sơn - Phong Nha còn có các hang động như hang 36, hang 35, hang 34, hang 33 chứa xăng dầu, đạn dược và mở thêm sơn đường tránh gọi là đường Nguyễn Văn Trỗi từ Troóc vào bến phà (khu vực bến phà B) trên đoạn đường sông vào tham quan động Phong Nha.

Đặc biệt, hang động Phong Nha, một kỳ quan thắng cảnh nổi tiếng cả trong và ngoài nước. Thời chống Mỹ hang động được dùng để cất giấu ca nô, thả vào ban ngày để ban đêm kịp ra hoạt động. Khu vực bến phà Xuân Sơn - Phong Nha thường xuyên bị địch đánh phá ác liệt. Nơi đây quân dân địa hương, thanh niên xung phong, lực lượng bộ đội dũng cảm chiến đấu bảo vệ ường, quê hương. Tiêu biểu là các đơn vị Trung đoàn 218 anh hùng đã chiến đấu bắn rơi 5 máy bay, bắt sống 3 tên giặc lái tại chỗ.

Trên đoạn sông và bến phà này, anh Nguyễn Thế Chón phá bom từ ường, anh Trần Văn chỉ huy phà vượt sông, anh Trần Trường bị thương ở ụng vẫn lái ca nô cập bến an toàn, anh Hoàng Văn Thủy và Phan Văn Bộ kỳ công binh cùng 70 thanh niên xung phong thuộc Đại đội 4 thanh niên xung ụng đã anh dũng hy sinh...

Chiến tranh đã đi qua, những kỷ niệm về đường Trường Sơn, chiến công ủa các anh, các chị, sự hy sinh của đồng bào, đồng chí mãi mãi là nguồn cớ i, linh thần vượt qua khó khăn để có một con đường Trường Sơn công nghiệp ả, mang lại sức sống cho miền Tây Quảng Bình trong hôm nay và mai sau.

Địa điểm: xã Sơn Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

5.2.1.3. NHỮNG DI CHỈ KHOA CỎ HỌC

Phục vụ tham quan và nghiên cứu khoa học

*** BA ĐỒN I, II**

Di chỉ khảo cổ học

Điểm tham quan, nghiên cứu

Di chỉ nằm ở bên trái đường quốc lộ 1A vào thị trấn Ba Đồn. Hiện vật ử được trong hố thám sát gồm 1 lưỡi bôn đá, 1 đốc bôn đá, 5 bàn mài, 1 cục

hố hoàng có dấu mài mòn, 1 mảnh đá có vết chế tác và 11 mảnh tước giống như mảnh tước nhỏ ở di chỉ Bầu Tró. Đồ gốm thu được trong hố thám sát rất phong phú: 4.778 mảnh, trong đó có 478 mảnh miệng, 4.287 mảnh thân, 24 mảnh đáy và 3 mảnh tai gốm. Về văn hoá dấu thừng chiếm 92,59%. Đặc biệt trong số gốm hoa văn khắc vạch có một mảnh miệng và một mảnh thân được trang trí hoa tiết gồm đường vạch cong hai bên, ở giữa có các chấm nhỏ, được in nên bằng cách in lăn. Loại hoa văn này giống hệt hoa văn trên gốm văn hoá Hùng Nguyên.

Kết quả thám sát cho thấy di chỉ Ba Đồn I mang đầy đủ các đặc trưng của di chỉ Bầu Tró. Do đó, có thể xếp di chỉ Ba Đồn I vào văn hoá Bầu Tró.

Xét tổng thể di vật đá và gốm cũng như đặc điểm di tích cho ta thấy rằng Ba Đồn I, II là nơi cư trú của cư dân hậu kỳ thời đại đá mới sơ kỳ kim khí, thuộc nhóm di tích khảo cổ học Bầu Tró trên đất Quảng Bình.

Thị trấn Ba Đồn, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

*** BÀU KHÊ**

Di chỉ khảo cổ

Điểm tham quan, nghiên cứu

Năm 1936, M.Colani đã khai quật di chỉ Bầu Khê, nay Bầu Khê thuộc xã Thanh Khê, xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch. Di chỉ phân bố trên một gò cát ven bầu nước ngọt cách sông Gianh 5km về phía Nam, cách bờ biển khoảng 3km về phía Tây. Địa lý cảnh quan ở đây có nhiều nét tương đồng với khu vực di chỉ Bầu Tró.

Công việc khai quật của M.Colani ở Bầu Khê không thực hiện theo những phương pháp khoa học mà mang tính chất "săn tìm cổ vật". Do vậy mà hiện nay không có một tài liệu nào ghi chép hoặc một bản vẽ về trắc diện của di chỉ khai quật, chỉ biết rằng di chỉ này phân bố trên một bãi đất cát trắng, tầng văn hoá có màu đen thẫm, tầng đất là cát trắng, khá bằng phẳng. Về hiện vật thu được gồm 93 hiện vật đá, 67 hạt chuỗi bằng thủy tinh chưa cao và 2 chiếc đồ đồng có hòng tra cán và một số đồ gốm thô độ nung chưa cao, loại hình khá đa dạng, trang trí hoa văn dấu thừng, khắc vạch và tô màu đỏ giống như cách trang trí của đồ gốm ở di chỉ Bầu Tró. Ý kiến của M.Colani là di chỉ Bầu Khê có cùng tính chất và niên đại với di chỉ Bầu Tró. Tuy nhiên, Bầu Khê còn có những dấu tích văn hoá của sơ kỳ thời đại đồ sắt mà những hạt chuỗi bằng thủy tinh và rìu đồng là cơ sở để ghi nhận điều đó.

Tháng 5-1974, cán bộ Viện Khảo cổ đã tiến hành điều tra lại di chỉ Bầu Khê. Tầng văn hoá ở Bầu Khê đã bị phá huỷ hoàn toàn, đã nhặt được 2 rìu đá

30 rìu, 2 rìu đầu hình thang, 1 phác vật rìu đã cổ vai, 1 số mảnh tách và mảnh gốm giống như di chỉ Bầu Trố.

Di chỉ Bầu Khê giúp chúng ta hiểu hơn bức tranh khảo cổ học tiền sử - sơ sử Quảng Bình phong phú và đa dạng.

Địa điểm: xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

***CÒN NỀN**

Di chỉ khảo cổ học thời đại đồ đồng

Điểm tham quan, nghiên cứu

Giá trị lịch sử của di tích:

Còn Nền là tên những cồn cát thuộc thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch cách di chỉ Ba Đồn 15km về phía Tây Bắc. Phạm vi phân bố rộng chừng 5km², nằm dọc theo các doi cát. Đồ đá: Có 39 rìu; 33 bàn mài; 28 mảnh rìu, 12 bàn nghiền; 6 phác vật rìu và 52 viên thổ hoàng. Đồ gốm có 9.169 mảnh.

Với những hiện vật thu được về đồ đồng, đồ đá, đồ gốm đã minh chứng cho cư dân Còn Nền đã định cư cách đây từ 3.500 đến 4.000 năm. Còn Nền là một mắt xích trong mối quan hệ giữa hai thời đồ đá và đồ đồng ở Quảng Bình nói riêng và miền Trung nói chung. Những yếu tố muộn hơn, khác biệt với các di chỉ của văn hoá Bầu Trố, ở Còn Nền có ý nghĩa khoa học đối với việc nghiên cứu quá trình chuyển biến của cư dân nguyên thủy trên đất Quảng Bình từ thời đại đồ đá sang thời đại đồ đồng.

Địa điểm: thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

***HANG TRẦN**

Di chỉ khảo cổ học

Điểm tham quan, nghiên cứu

Giá trị lịch sử của di tích:

Hang Trần nằm ở sườn đông của dãy núi đá vôi bên bờ bắc sông Nan, cách thôn Cổ Liêm 4km về phía Tây Bắc và cách hang Yên Lạc khoảng 10km về phía Bắc.

Hang Trần có 3 cửa. Cửa chính cao 8m, rộng 12m, hướng đông hơi chếch bắc. Cửa thứ hai quay về phía tây nam, cửa thứ ba hướng tây bắc. Nền hang rộng gần 1.000m², không bằng phẳng, phân bố thành vùng bậc cao thấp chác nhau. Nền hang hiện tại thấp trũng, dân địa phương nhiều năm vào đây khai thác phân dơi. Trần hang khá cao, có chỗ tới 30m. Trong hang hiện còn nhiều khối thạch nhũ tuyệt đẹp.

Hang tuy rộng, nhưng di tích văn hoá chỉ phân bố tập trung nơi cửa hang chính với diện tích gần 100m². Phần lớn tầng văn hoá đã bị đào xới. Tại đây đã thu được một số công cụ đá ghè đẽo, chày, hòn ghè bằng đá cuội, đặc biệt là một rìu mài và một vài mảnh gốm thô. Rìu thuộc loại không có vai, mài toàn thân, khá cân đối, thân dài 14,2cm, lưỡi rộng 7cm, đốc rộng 4cm, thân dày 3,5cm, mặt cắt ngang thân hình thấu kính. Lưỡi mài vát cân, rìa lưỡi cong hình vòng cung.

Vách phía Bắc cửa chính của hang, tầng văn hoá còn khá nguyên vẹn, dày 150cm, cấu tạo từ đất sét với lẫn vỏ nhuyễn thể, xương động vật và di vật hàu vỏ. Ngoài những công cụ cuội đặc trưng cho văn hoá Hoà Bình như đã thấy ở hang Kim Bảng, Yên Lạc (Minh Hoá), còn thu được một số di vật có niên đại muộn như mảnh rìu bốn đá mài toàn thân, những mảnh gốm thô trang trí vân thừng, vân khắc vạch, những phiến đá có rãnh mài gần song song. Đáng chú ý là ở độ sâu 0,40m lấy từ vách ra một chiếc rìu có vai, mài toàn thân, làm bằng đá Silic. Vai rìu hơi xuôi, thân ngắn, lưỡi mòn nhiều, mẻ một góc.

Hang Trần có thể là di chỉ Hoà Bình muộn. Địa điểm: xã Tân Hoá, huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình.

***THỐC LÓC**

Di chỉ khảo cổ học

Điểm tham quan, nghiên cứu

Giá trị lịch sử của di tích:

Di chỉ Thốc Lóc, gần Bàu Động Dờn (thôn Cù Lạc, xã Sơn Trạch, huyện Bố Trạch) có dấu vết của một di tích cuối thời đại đá mới-dầu thời đại đồng thau, đã bị san bằng trong quá trình đào mương thủy lợi. Thăm sát những chỗ đất còn sót lại cho thấy tầng văn hoá là đất màu đen sẫm, dày mỏng không đều nhau, có chỗ dày tới 50cm, nhưng chỗ chỉ dày 10cm. Lớp đất mặt mỏng; sinh thổ là cát màu vàng nhạt.

Đồ gốm trong 1m² thám sát thu được 160 mảnh. Gốm tô, xương màu ám đen hay phốt hồng, có nhiều cát sạn. Hoa văn trang trí chủ yếu là văn lừng, có 4 mảnh hoa văn khắc vạch, hình ô trám và 3 mảnh miệng tô màu đỏ ít hợp với màu đen ánh chì. ở đây cũng có một số mảnh gốm thô, dày, trang trí bằng cách dùi lỗ tròn. Đó chính là những mảnh vỡ của loại "chạc gốm"

Trong hố thám sát không tìm thấy di vật đá, nhưng nhân dân địa phương họ biết, trước đó khi đào thủy lợi ở đây đã bắt gặp khá nhiều, hiện chỉ còn giữ lại được 2 chiếc rìu, một chiếc thuộc loại có vai và một chiếc hình thang.

Địa điểm: xã Sơn Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

***TIỀN HOÁ**

Di chỉ khảo cổ học

Điểm tham quan, nghiên cứu

Giá trị lịch sử của di tích:

Di chỉ khảo cổ học được phát hiện ở Tiên Hoá là những phát hiện rìu, hòn đá và đặc biệt là giáo đồng, khuôn đúc rìu đồng ở các xã Tiên Hoá, huyện Yên Hoá.

*Giáo đồng tìm thấy ở gần cầu Khe (thôn Thanh Thủy, xã Tiên Hoá) đã gãy phần mũi nhưng hòng tra cán vẫn còn nguyên vẹn. Toàn thân còn lại dài 1,1cm, trong đó hòng tra cán dài 4,8cm. Tiết diện ngang thân của lưỡi hình oval dẹt; ở giữa hai mặt của thân lưỡi có sống nổi trông rất khoẻ, lưỡi giáo dày 3mm, chỗ rộng nhất là 5,7cm. Một cạnh của giáo đã bị sút mẻ, cạnh còn lại khá sắc. Chỗ tiếp giáp với hai cạnh bên với chuôi có hai ngạnh sắc, nhọn. Hòng tra in được đúc sâu vào trong thân lưỡi, dài 8,5cm, tiết diện phía ngoài mép chuôi có hình bầu dục, đường kính của chiều dài là 2,3cm, chiều rộng là 1,5cm. Hiện tại lưỡi giáo này đang được tàng trữ tại kho Bảo tàng Tổng hợp Quảng Bình.

*Khuôn đúc rìu đồng cũng được nhân dân tình cờ phát hiện vào tháng 1 năm 1961 trong khi đào lấy phân dơi ở trong một hang đá thuộc xã Hợp Hoá, huyện Tây Bắc xã Trung Hoá-nơi có di chỉ xóm Thâm. Khuôn được làm từ loại đá cát, gồm hai mang ghép lại với nhau rất khít. Trên mỗi mang là phần khoét lư của một nửa rìu lưỡi xéo bố theo chiều dọc và 4 rãnh để tạo thành gờ nổi trang trí trên hai mặt ngoài của rìu.

Hình dáng ngoài của rìu có dạng hình thang cân, cao 12,2cm; đáy lớn (phần đế khuôn) rộng 11,3cm; đáy bé (phần trên của khuôn) rộng 9,6cm. Rìu trong khuôn thuộc loại lưỡi xéo, chuôi rộng 4,7cm, lưỡi hình gần vòng cung,

khoảng cách giữa hai mút ria lưỡi là 10,2cm, giữa chuôi và thân rìu có hai gờ nổi và bị thắt lại, rộng 3,7cm. Chiều dài nhất của rìu là 10,2cm, trong đó chuôi dài 3,5cm.

Có thể nói, đây là một trong những chiếc khuôn đẹp nhất so với các khuôn đúc rìu đồng thuộc văn hoá Đông Sơn đã phát hiện ở nước ta từ trước đến nay. Việc phát hiện được khuôn này chẳng những ghi thêm một dấu tích văn hoá Đông Sơn trên đất Quảng Bình mà còn phản ánh trình độ kỹ thuật luyện kim đồng thau đã phát triển khá cao của cư dân cổ vùng này.

.Địa điểm: xã Tiến Hoá, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình.

5.2.1.4.NHÂN VẬT LỊCH SỬ

Phục vụ tham quan, nghiên cứu danh nhân

*HOÀNG HỐI KHANH

Lăng mộ và miếu thờ

Điểm tham quan

Giá trị lịch sử của di tích:

Lăng mộ và miếu thờ được xây dựng vào năm Thiệu Trị thứ VI (1845) đến nay đã được nhân dân góp công, góp của trùng tu lại vài lần. Toàn bộ lăng mộ và miếu thờ xây dựng đối theo đường thần đạo, có mặt bằng hình chữ nhật, xung quanh có tường bao bọc.

Hoàng Hối Khanh sinh vào khoảng nửa đầu thế kỷ XIV, ở vùng quê hiếu học, có thuần phong mỹ tục là huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá. Với uy quyền thống của gia đình trí thức và quê hương văn hoá, Ông được gia đình cho học hành đến nơi đến chốn, Ông đỗ tiến sĩ năm 1384, dưới thời vua Trần Thái Đế.

Danh tướng Hoàng Hối Khanh là một nhân vật khá đặc biệt trong lịch sử nước ta thời kỳ cuối thế kỷ XIV và những năm đầu thế kỷ XV. Từ khi bước ra sân khấu chính trị (1384) đến tuấn tiết (1407), trên 23 năm làm quan, trong đó có 16 năm dưới triều Trần Mạt và 7 năm ở vương triều Nhà Hồ, Ông đã có những đóng góp rất lớn trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế. Ông đã cùng Hồ Quý Ly chèo chống trước sự rệu rã của xã hội cuối triều Trần

và hiểm hoạ xâm lăng đang đến gần. Tháng 7- 1407, Hoàng Hối Khanh bị quân địch bắt, để giữ được khí tiết trung quân ái quốc, Ông đã tự vẫn.

Sau này Ông được các vua Nguyễn Phong Sắc: "Đặc Tấn phụ quốc, Thượng tướng quân, Tể tướng tiết lĩnh thông Hoàng quận công. Tước phong lục bảo trung hưng lĩnh phủ doan tước tôn thần"

Địa điểm: Lăng mộ thuộc thôn Đại Giang, xã Trường Thủy, huyện Lệ Thủy

Miếu thờ nằm ở thôn Hà Thanh, xã Phong Thủy, huyện Lệ Thủy, Quảng Bình.

*HOÀNG KẾ VIÊM Lăng mộ danh tướng chống Pháp Điểm tham quan

Giá trị lịch sử của di tích:

Hoàng Kế Viêm sinh ngày 21-9 năm Canh Thìn (29-8-1820) con cụ họàng Kim Sán làm quan ở triều Gia Long có tiếng thông minh, đức độ, hiếu ung vẹn toàn, khi mất được thờ ở đền Hiền Lương tại kinh đô Phú Xuân. lúc lực dân Pháp mở cuộc tấn công quy mô vào Sài Gòn, triều đình lại điều Ông i nhận chức Tuần Vũ tỉnh Hưng Yên. Giữa năm 1862, đầu năm 1863 Hoàng tế Viêm lại được triều đình điều động vào làm Tổng đốc An Tĩnh (Nghệ An à Hà Tĩnh). Năm 1870 Hoàng Kế Viêm được triệu về kinh dợi nhận nhiệm vụ mới. Thời kỳ này, Bắc Kỳ gặp nhiều chuyện rắc rối: nào giặc cờ Đen, cờ Trắng, nào người

Từ khi sinh ra cho đến 13 tuổi, Hoàng Kế Viêm được bố dạy bảo trực iếp về văn hoá lẫn đạo lý. Cụ Hoàng Kim Sán vốn là người chuẩn mực hiếu rung nên dạy con lấy đạo hiếu trung làm đạo học ở đời.

Làm quan vào những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Ông có xông lao trong những ngày đầu nhân dân ta chống sự đô hộ của thực dân Pháp. Đỗ cử nhân vào năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), được vua chọn làm phò mã, lấy xông chúa Hương La. Năm 1846, Ông được bổ làm quan Bộ Lại. Năm 1852 ậm án sát Ninh Bình. Tiếp đó, năm 1854 giữa lúc Kinh đô Huế xảy vụ lật đổ ngôi vua của Hồng Bào, Hoàng Kế Viêm lại được điều đi làm Bố chính tỉnh Thanh Hoá và năm 1859, trong lúc thực dân Pháp mở cuộc tấn công quy mô vào Sài Gòn, triều đình lại điều Ông đi nhận chức Tuần Vũ tỉnh Hưng Yên. Giữa năm 1862, đầu năm 1863 Hoàng Kế Viêm lại được triều đình điều động vào làm Tổng đốc An Tĩnh (Nghệ An và Hà Tĩnh). Năm 1870 Hoàng Kế Viêm

được triệu về kinh đợi nhận nhiệm vụ mới. Hoàng Kế Viêm được Tự Đức cử ra Bắc với chức vụ: Lạng - Bằng - Ninh - Thái Thống đốc Quân vụ Đại thần, trực tiếp chỉ huy quân thứ Tam Tuyên cùng với Tôn Thất Thuyết lo ổn định tình hình

Trong thời kỳ Pháp xâm lược Việt Nam ở thế kỷ XIX hiếm có nhân vật lịch sử nào trong triều Nguyễn đã đi suốt chiều dài của lịch sử đó như Hoàng Kế Viêm. Chưa có ai nếm trải như Hoàng Kế Viêm từ khi tiếng súng xâm lược mở màn cho tới lúc hạ màn (1855-1889). Ông đã có những chiến công hiển hách: Hai lần giết Tổng chỉ huy quân Pháp tại Ô Cầu Giấy - Bắc Kỳ và hai lần buộc địch phải trả lui Hà Nội cho triều đình.

Ông mất vào ngày 8-4-1909 tại quê nhà, thọ 90 tuổi, để lại cho đời nhiều tác phẩm văn học do Ông soạn thảo, chỉ tiếc rằng chiến tranh đã tiêu huỷ hết, không còn bản nào. Những tác phẩm ấy có thể kể tên như sau: "Tiên công sử, biệt lục" (lịch sử về cụ Hoàng Kim Sán). "Bạt, gia huấn ca" (bìa khắc lời dạy của Ông vào vãn bia gia huấn ca của họ Hoàng). Bia này hiện còn, đó là di sản duy nhất của Ông còn để lại...

Hiện nay, khuôn viên lăng mộ Hoàng Kế Viêm được bảo vệ tốt.
Địa điểm: xã Lương Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

*HỒ CƯỠNG

Lăng mộ

Điểm tham quan

Giá trị lịch sử của di tích:

Hồ Cưỡng (Hồ Hồng) sinh vào khoảng niên hiệu Đại Trị (1358-1369) đời vua Trần Dụ Tông. Ông đã từng làm Giám quân Tạ thánh dục và làm Đại i-châu lộ Diễn châu.

Cuối thế kỷ XIV, Hồ Cưỡng được Hồ Quý Ly lúc bấy giờ với tước Đại vương bổ làm Chánh đội trưởng chỉ huy một đạo quân trên 2000 người vào đánh Chăm-pa ở miền Thuận Hoá. Sau khi đến Thuận Hoá Ông lấy thêm bà vợ và lập nên họ Hồ ở vùng Lý Nhân Nam (tức xã Nhân Trạch, Bố Trạch bây giờ). Từ đó, Ông chiêu dân lập ấp, khai khẩn đất đai và trở thành ông tổ họ Hồ Lý Nhân Nam.

Bấy giờ Hồ Cưỡng được coi là một vị tướng tài ba, Ông đã cầm quân đi đánh giặc ở nhiều nơi và thu được thắng lợi như trận ở cửa sông Nhật Lệ, Phú lợi, Bầu Tró...

Vì đã có nhiều công lao đóng góp đối với quê hương đất nước nên nhân dân làng Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu đã rước bài vị của cha con Hồ Kha và Hồ Cường về thờ ở đền thần hoàng làng. Cả hai cha con đều được vua Khải Định sắc phong là Dực bảo trung hưng thần (năm Khải Định thứ IX ngày 25-7-1924 và cho xây Khuôn viên lăng mộ).

Địa điểm: xã Nhân Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

*LÊ MÔ KHẢI

Đền thờ và lăng mộ danh tướng Cần Vương

Điểm tham quan

Giá trị lịch sử của di tích:

Lê Mô Khởi sinh ra ở làng Cao Lao Hạ, nay là xã Hạ Trạch, Bố Trạch, lớn lên trong một gia đình có truyền thống nho học và có tinh thần yêu nước.

Cụ thân sinh ông là Lê Văn Giản, năm 1842 cụ đỗ cử nhân, làm Tri huyện dưới thời vua Thiệu Trị, có tiếng là thanh liêm, đức độ, hiếu trung vẹn toàn.

Ông có tên là Lê Ngọc Thành, năm 15 tuổi đã thông thạo về thi văn, kinh, phú, truyện. Được thụ giáo nền đạo đức nho học, tiếp nhận sự hiếu trung trong gia phong nên khi lớn lên Ông là người công, chính, đức hạnh và đã học sự hiếu trung làm đạo đức ở đời. Năm 26 tuổi, Ông đỗ cử nhân. Dưới triều vua Tự Đức thứ 14 (1861) Ông đã từng giữ chức quan Bố Chính ở Hải Dương.

Tình hình đất nước lúc bấy giờ rất phức tạp, rối ren, thực dân Pháp lần chiếm khắp nơi, triều đình Huế đi hết nhượng bộ này đến nhượng bộ khác, nên ông Lê Mô Khởi quyết định treo ấn từ quan.

Sau Hiệp ước Patenotre, trước nỗi nhục mất nước, kế hoạch đánh vào quân Pháp ở đồn Mang Cá (Huế) đêm 22 rạng ngày 23 tháng 5 năm Ất Dậu (5-1885) không thành-Dại thần Tôn Thất Thuyết phải hộ giá vua Hàm Nghi xuất bôn. Đến miền Tây Quảng Bình, lấy miền Thượng du Tuyên Hoá lập căn cứ chống Pháp và Tả Bão, Khe Ve làm "Đại bản doanh" Tại đây, ngày 20-9-1885 nhà vua xuống chiếu Cần Vương.

Hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi, cùng với nhiều sĩ phu yêu nước khác Lê Mô Khởi đã khởi xướng chiêu mộ nghĩa sĩ tổ chức thành một đội quân và cho xây đắp đồn lũy, xây dựng căn cứ chống Pháp ở Trại Nái. Nghĩa quân của Ông nhiều phen làm cho giặc Pháp khiếp sợ. Nhưng trong một

cuộc chiến đấu không cân sức, nghĩa quân Trại Nái bị thua và tan rã. Lê Mô Khởi quyết định lên miền Tây Quảng Bình tìm gặp vua Hàm Nghi để phò vua, giúp nước. Tại đây, Ông được phong làm Tán lương quân vụ.

Sau này khi vua Hàm Nghi bị bắt, Ông quy tụ một số nghĩa quân cùng phối hợp với nghĩa quân của Phan Đình Phùng ở Hương Khê nhiều lần đã chống lại cuộc hành quân lớn của giặc Pháp tấn công lên miền Tây Quảng Bình hòng dập tắt phong trào Cần Vương, gây cho địch nhiều thiệt hại nặng nề trong các lần tấn công đồn Khe Ve.

Địa điểm: xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

***LÊ SỸ**

Lăng mộ

Điểm tham quan

Giá trị lịch sử của di tích:

Lăng mộ danh tướng Lê Sỹ được xây dựng năm 1890 (Thành Thái thứ), do thiên tai và chiến tranh phá hoại năm 1973, lăng mộ được trùng tu hưng còn sơ sài. Đến năm 2000 lăng mộ được trùng tu lại mang nét đặc trưng kiến trúc lăng mộ cổ. Mặt bằng hình chữ nhật, chia làm hai phần: Phần mộ và phần nhà bia. Nhà bia là nơi cúng tế. Các cột đều đắp nổi rồng và các hoa văn nhẹ nhàng uyển chuyển, giữa nhà bia đặt một bia lớn, hai mặt ốp đá hộc công tích của Lê Sỹ.

Danh tướng Lê Sỹ sinh năm 1816, tại làng Võ Xá, xã Võ Ninh, huyện Quảng Ninh. Ông sinh ra trong một gia đình có truyền thống võ tướng. Trong cuộc đời làm quan 40 năm (1843-1883) trải qua ba triều vua (Thiệu Trị, Tự Đức, Hiệp Hoà), Lê Sỹ từng kinh qua nhiều chức vụ quan trọng vào bậc nhất trong triều (Chưởng quân hữu và Tả Dực Doanh Vũ Lâm, Đồng lý sở Dương uân, giám thi khoa thi tiến sĩ võ, thay vua Tự Đức kinh đến đài xã tắc...) hay ngoài các địa phương (Lãnh binh tỉnh Ninh Bình, Đốc binh quân thù Quảng Nam, Đề đốc tỉnh Bình Thuận...) ở đâu, cương vị nào Ông cũng tỏ ra là một vị quan có học vấn uyên thâm (cả văn lẫn võ), lịch lãm, cương trực, thương dân, sẵn sàng hy sinh thân mình vì sự tồn vong của dân tộc.

Lê Sỹ hy sinh ngày 20-8-1883 trong một trận chiến đấu không cân sức với giặc Pháp tại cửa biển Thuận An, triều vua Hiệp Hoà, hưởng thọ 68 tuổi. Sau khi Ông mất, vua Hiệp Hoà truy tặng ông Tước kiến dũng tử đặc cách thờ vào "Trung nghĩa đền"

Địa điểm: làng Võ Xá, xã Võ Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

***LÊ TRỰC**

Nhà thờ và mộ danh tướng Cần Vương
Điểm tham quan

Giá trị lịch sử của di tích:

Đề đốc Lê Trục người làng Thanh Thủy, phủ Quảng Trạch (nay là xã Tiến Hoá, huyện Tuyên Hoá) đỗ Tiến sĩ (tam giáp tiến sĩ võ), nguyên làm lãnh binh Hà Nội, khi tướng Henri Rivier hạ thành, tổng đốc Hoàng Diệu tự tử, Lê Trục bị triều đình cách chức.

Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần Vương chống Pháp, Lê Trục tập hợp nghĩa quân khởi nghĩa ở vùng sông Gianh, lấy của xui trong vùng núi Thanh Thủy làm căn cứ. Ông được Tôn Thất Thuyết cho khôi phục nguyên hàm. Nghĩa quân của Lê Trục phát triển mạnh mẽ, hoạt động rộng khắp, đã tổ chức được nhiều cuộc tấn công lớn, nhỏ, đánh tập kích vào đồn bốt địch như ở Ba Đồn, Quảng Khê... Tiêu biểu là trận đánh đêm 9 rạng 10 tháng 5 năm 1886, nghĩa quân Lê Trục đột nhập thành Đồng Hới, đốt phá doanh trại địch, giết tên xô chánh gian ác Nguyễn Đình Dương.

Tháng 11-1888, Pháp tổ chức cuộc tấn công lên thượng nguồn sông Gianh, đầu não của phong trào Cần Vương, vua Hàm Nghi - vị "mình quân" của phong trào bị bắt. Phong trào Cần Vương dần dần lắng xuống và tan rã. Tuy phong trào Cần Vương thất bại, nhưng hình ảnh những văn thân yêu nước, hình ảnh Đề đốc Lê Trục không phai mờ trong lịch sử chống Pháp của nhân dân ta vào cuối thế kỷ XIX.

Lê Trục mất ở quê nhà Thanh Thủy. Năm 1912, để tưởng nhớ một người con vì dân, vì nước, bà con quê hương Ông đã góp công, góp của xây dựng nhà thờ và lăng mộ Lê Trục. Nhà thờ được xây dựng theo lối kiến trúc nhà Nguyễn. Qua hai cuộc chiến tranh và thiên nhiên khắc nghiệt, nhà thờ bị hư hỏng nhỏ, nhưng đã được bà con tu sửa vào năm 1968 và 1985.

Di tích nhà thờ và mộ Đề đốc Lê Trục là nơi lưu niệm, ghi nhớ công lao của một vị võ tướng trung kiên, quả cảm đã đứng dậy hưởng ứng phong trào Cần Vương chống Pháp ở Quảng Bình; là niềm tự hào, ngưỡng mộ; là nơi giáo dục truyền thống yêu nước, ý chí kiên cường bất khuất cho con cháu đời sau. Di tích còn lại khá nguyên vẹn, có giá trị trong việc nghiên cứu nghệ thuật kiến trúc điển hình của một kiểu nhà thờ ở làng quê Việt Nam nói chung, ở Quảng Bình nói riêng.

Địa điểm: xã Tiến Hoá, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình.

*MAI LƯỢNG

Lăng mộ và nhà bia tưởng niệm danh tướng Cần vương
Điểm tham quan

Giá trị lịch sử của di tích:

Mai Lượng sinh năm Mậu Tuất (1838) tại làng Thọ Linh. Ông đỗ cử nhân võ khoa thi Hội võ tổ chức ngày 5 tháng 5 năm ất Sửu (16-5-1865) dưới triều vua Tự Đức, được sung vào quân ngũ và phong chức Hiệp quản (một chức vụ quan trọng của triều đình). Trong thời gian làm quan, Hiệp quản Mai Lượng đã tỏ rõ ý thức độc lập dân tộc, Ông thường phê phán những hành động yếu hèn của triều đình. Sau khi triều đình nhà Nguyễn ký hiệp ước Patenotre (6-6-1884) bán nước ta cho thực dân Pháp thì cũng là lúc Hiệp quản Mai Lượng từ quan về ở ẩn.

Sau sự kiện kinh thành Huế, ngày 23-5 năm ất Dậu (5-7-1885) vua Hàm Nghi xuất bôn ra Sơn Phòng (Quảng Trị) xuống chiếu Cần Vương kêu gọi nhân dân đứng lên chống thực dân Pháp, cứu nước. Khi xa giá, vua Hàm Nghi đến Quảng Bình, Mai Lượng ra yết kiến vua Hàm Nghi và Sơn triều, Ông được phong chức Lãnh binh, lãnh sứ mệnh triều đình chiêu mộ dân binh nghĩa dũng, tập hợp lực lượng tại địa bàn vùng hữu ngạn sông Gianh. Phối hợp với nghĩa quân của các lãnh tụ khác như: Nguyễn Phạm Tuân, Lê Trực, Bạch Xĩ... nghĩa quân Mai Lượng đã hình thành một vùng căn cứ rộng lớn từ Cao Mại thuộc xã Cao Quảng-Tuyên Hoá đến vùng Troóc (thuộc xã Phúc Trạch-Bố Trạch). Với sự lãnh đạo thông minh của Mai Lượng, nghĩa quân đoàn kết một lòng, đánh nhiều trận lớn ở Trung Thôn, Biều Lệ, Hoà Ninh, Diên Trường, Lâm Xuân (Quảng Trạch), Troóc, Khương Hà (Bố Trạch)... làm cho địch thiếu phen đã phải chịu nhiều tổn thất nặng nề. Hoạt động mạnh mẽ nhất của nghĩa quân Mai Lượng là những năm 1886 đến đầu năm 1889.

Ngày 24 tháng 3 năm Canh Dần (12-5-1890) Ông lâm bệnh nặng và qua đời ở căn cứ Cao Mại, mộ của Ông sau đó được cải táng và đem chôn tại quê nhà.

Lăng mộ danh tướng Mai Lượng tọa lạc trên một địa hình sơn thủy hữu tình, phía trước là sông Rào Nan, phía sau là Hòn Nậy.

Nhà bia tưởng niệm Ông được xây dựng trong khuôn viên tứ đường chi tộc họ Mai ở thôn Thọ Linh. Nhà bia xây dựng theo lối kiến trúc mới, có bia đá ghi tạc công lao của Mai Lượng.

Mai Lượng là một danh tướng có nhiều đóng góp cho phong trào Cần Vương nói riêng, cho sự nghiệp dựng nước, bảo vệ đất nước của dân tộc ta nói

chung. Tên tuổi của Ông đã đi vào lịch sử, được nhiều người yêu mến. Di tích gồm lăng mộ và nhà bia là những di vật còn lại gắn bó với cuộc đời Ông, có giá trị trong việc nghiên cứu thân thế sự nghiệp cùng với những đóng góp của Ông vào lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta.

Địa điểm: xã Quảng Sơn, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

*NGUYỄN HÀM NINH

Lăng mộ

Điểm tham quan

Giá trị lịch sử của di tích:

Nguyễn Hàm Ninh sinh ngày 11-2-1808, người làng Phù Kinh sau dời đến làng Trung ái rồi đổi là Trung Thuần, tổng Thuận Phong, huyện Bình Chánh, nay là Trung Thuần, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch

Nguyễn Hàm Ninh thi đỗ tú tài năm 21 tuổi. Ba năm sau tại khoa thi Tân Mão (1831) Ông đỗ giải Nguyên trường Thừa Thiên. Với vị học dó, Ông được bổ làm Hậu bổ tỉnh Nghệ An một thời gian rồi được cử giữ chức tri huyện Lục Ngạn thuộc phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Ninh nay là Bắc Giang. Năm 1833, cha mất Ông xin về nghỉ cư tang. Hết tang, đợi ít lâu, ông được gọi vào kinh đô Phú Xuân giữ chân Quốc học độc thư rồi sau đó, thăng làm chức sự phủ Tân Nhân. Năm 1840 nhân một sơ sót gì đó, ông bị bãi chức về làng.

Khí vua Minh Mạng mất, Thiệu Trị lên ngôi, nhớ đến người bề tôi giỏi giang cũ, nhà vua gọi ông vào giữ chức Hành tẩu ở Nội Các. Đây là giai đoạn hanh thông duy nhất trong quá trình ra làm quan ngăn ngui của ông. Ông lần lượt được thăng chức Viên ngoại Bộ hình, lang trung bộ lễ rồi cuối năm 1846, thư án sát tỉnh Khánh Hoà. Sau đó một thời gian Ông làm việc tại Sở Tu thư. Năm 1848 Ông xin cáo quan về quê. Đời làm quan của Nguyễn Hàm Ninh, như vậy chỉ có trên dưới 15 năm mà đến 4 bận phải bãi chức xin về. Như ông nói trong "Tĩnh trai Tam thư" là giữa tính tình ông và con đường làm quan luôn có mâu thuẫn. Một con người ngay thẳng, không say mê giàu sang, không cúi đầu trước ngang trái thì làm sao đứng lâu dài trong quan trường được. Ông sẵn sàng chấp nhận mọi giá để giữ trọn khí tiết và đạo đức của mình.

Di tích lăng mộ Nguyễn Hàm Ninh là nơi lưu niệm một nhà thơ có tấm lòng yêu nước, thương dân, sống cuộc đời thanh bạch, ngay thẳng, là nơi giáo dục truyền thống cho thế hệ mai sau...Được sự quan tâm của Nhà nước, lăng

mộ ông được xây dựng lại khang trang và trở thành địa chỉ tham quan du lịch cho du khách thập phương.

Lăng mộ Nguyễn Hàm ninh vẫn nằm ở vị trí cũ. Được xây dựng lại khang trang.

.Địa điểm: xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

***VÕ NGUYỄN GIÁP**

Di tích nhà lưu niệm Đại tướng Tổng tư lệnh QĐNDVN

Một trong 10 vị tướng nổi tiếng thế giới

Điểm tham quan

Giá trị lịch sử của di tích:

Đại tướng Võ Nguyên Giáp sinh ngày 25-8-1911, thân sinh cụ là cụ Võ Nguyên Thân, một nhà nho nghèo, yêu nước, dòng dõi khoa bảng.

Khi mới 14 tuổi, Ông đã bắt đầu hoạt động cách mạng (1925). Năm 1929, Ông tham gia cải tổ Tân Việt cách mạng Đảng và Đông Dương cộng sản Đảng Liên đoàn. Năm 1939, Ông cùng với ông Phạm Văn Đồng sang Trung Quốc gặp lãnh tụ Nguyễn ái Quốc, được sự diu dắt của Người, Ông vào Đảng cộng sản Đông Dương 1940.

Tháng 5-1941, trở về Cao Bằng dưới sự lãnh đạo của lãnh tụ Nguyễn ái Quốc, Ông cùng các cán bộ cao cấp khác xây dựng cơ sở cách mạng, lập ra mặt trận Việt Minh.

Năm 1942, Ông phụ trách ban "xung phong Nam tiến" Tháng 12-1944 Ông được lãnh tụ trao nhiệm vụ thành lập đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân. Đến ngày 22-12-1944, tại một khu rừng ở Châu Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã uỷ nhiệm Ông đứng ra tuyên bố thành lập đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân, tiền thân của Quân đội Nhân dân Việt Nam ngày nay.

Ngày 20-1-1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh phong Ông làm Đại tướng đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Tháng 6-1950, có Nghị quyết của Thường vụ Trung ương Đảng chấn chỉnh tổ chức thành lập Bộ Quốc phòng-Tổng tư lệnh, Ông giữ chức phó Thủ tướng. Bộ trưởng Quốc phòng kiêm Tổng tư lệnh, Tổng chính uỷ, Bí thư quân uỷ Trung ương. Ông liên tục đảm nhiệm những chức vụ trên trong suốt hai cuộc chống Pháp và chống Mỹ (1945-1975).

Đại tướng Võ Nguyên Giáp là một trong những học trò xuất sắc của lãnh tụ Hồ Chí Minh. Ông là một vị tướng kiệt xuất, đã có nhiều đóng góp to

lớn trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, thực sự là một người kinh bang tế thế của đời nay.

.Địa điểm: làng An Xá, xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

5.2.1.5. DI TÍCH KIẾN TRÚC Phục vụ tham quan, nghiên cứu

*ĐỀN LIỄU HẠNH CÔNG CHÚA Di tích kiến trúc

Điểm tham quan, nghiên cứu văn hoá tâm linh

Đền Liễu Hạnh công chúa được xây dựng vào đầu thế kỷ XVIII. Đền nằm dưới chân Đèo Ngang trên một khu đất bằng phẳng, sát với đường thiên lý Bắc - Nam; lưng dựa vào dãy Hoàn Sơn, mặt quay hướng Nam – cũng là hướng biển phù hợp với thuật phong thủy và quan điểm cổ truyền trong việc xây dựng các kiến trúc nghệ thuật đền, chùa...Toàn bộ diện tích của đền: 335m² bao gồm: Cổng đền, bức bình phong, cổng tam quan, trụ đầu lân, đền tiền, đền hậu được bố trí từ thấp đến cao theo một trục dọc của đường thần đạo.

Nhìn tổng thể kiến trúc của đền, chúng ta thấy đây là một công trình kiến trúc không lớn được xây dựng bằng đá, gạch, vôi, nhưng nó vẫn mang đậm truyền thống mỹ quan á Đông và bảo lưu bản sắc văn hoá dân tộc. Điều này thể hiện qua kết cấu cổng tam quan, trong các chủ đề trang trí như: Tứ linh (long, ly, quy, phượng); tứ thú (cầm, kỳ, thi, họa); tứ quý (tùng, trúc, sen, mai)...

Đền Liễu Hạnh công chúa là ngôi đền thờ Mẫu Liễu Hạnh (tức là Văn Hương Tháng Mẫu); là nơi gửi gắm ước nguyện của mọi người. Lễ hội ở Đền được tổ chức vào ngày 7-3 hàng năm, là hình thức sinh hoạt tín ngưỡng văn hoá cộng đồng đối với nhân dân Quảng Bình nói riêng và nhân dân cả nước nói chung. Đèo ngang là điểm cuối về phía Nam còn nguyên vẹn, về kiến trúc đền thờ Liễu Hạnh công chúa và tục thờ Mẫu Liễu Hạnh như tục thờ Mẫu ở Phú Giày.

Đền thờ Liễu Hạnh công chúa có ý nghĩa to lớn đối với một phần đời sống tinh thần của nhân dân về tín ngưỡng tâm linh và đạo lý hướng về cái thiện. Nó còn có ý nghĩa thực tiễn đối với công tác nghiên cứu về Đạo Mẫu và bản sắc văn hoá dân tộc.

.Địa điểm: xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình

*DI TÍCH ĐÌNH LÝ HOÀ

Di tích kiến trúc

Điểm tham quan

Đình Lý Hoà được xây dựng vào năm 1737, bằng tranh tre để thờ "Cương Khẩu Đại Vương"- một vị thần có công khai phá tạo lập làng biển có nguồn gốc từ Cương Gián (huyện Nghi Xuân, Nghệ An). Năm 1804, nhân dân xây thêm đình Trung lợp bằng ngói vảy. Theo thần phả để lại thì đình Lý Hoà lúc này thờ tứ trụ (gồm 4 vị thần: Thiên Yana, Liễu Hạnh, Tiểu Vương và hai nàng công chúa con thiên Yana) dân gian gọi là tứ vị đại càn. Đình giữa thờ thành hoàng làng và thập nhị gia tiên (tiên tổ 12 họ) có sắc bằng của vua.

Lý Hoà là một vùng quê giàu truyền thống văn vật, chỉ tính trong thời kỳ nhà Nguyễn, kể từ năm Minh Mạng thứ 10 đến khoa thi cuối cùng năm 1919 Lý Hoà có 132 vị đỗ cử nhân, tiến sĩ. Đặc biệt, dòng họ Nguyễn Duy của làng Lý Hoà có 5 vị đỗ đại khoa, đây là trường hợp có một không hai trong lịch sử khoa cử Việt Nam thời phong kiến.

Đối với một làng quê, một vùng đất thì ảnh hưởng của một dòng họ về mặt văn hoá đã vượt ra ngoài dòng họ của mình, góp phần đáng kể hình thành truyền thống hiếu học của làng Lý Hoà, truyền thống đó vẫn giữ gìn cho đến ngày nay.

Đình Lý Hoà ngoài việc thờ tự vị tổ khai cơ lập làng, thờ tự các danh khoa danh giá của làng, còn gắn liền với những sự kiện tiêu biểu của địa phương và của tỉnh.

Địa điểm: xã Hải Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

* ĐÌNH TƯỢNG SƠN VÀ LĂNG MỘ NGUYỄN DỤNG

Di tích kiến trúc và lịch sử

Điểm tham quan

- Giá trị lịch sử của di tích:

Đình Tượng Sơn nằm ngay trung tâm xã Quảng Long. Nguyên uỷ của ngôi đình có kiến trúc tương đối quy mô và bề thế, được xây dựng dưới triều Lê đời vua Cảnh Hưng thứ 11 (tức năm Canh Ngọ 1750).

Năm 1888, sau vụ đàn áp phong trào Cần Vương ở huyện Quảng Trạch bị thất bại, thực dân Pháp tìm mọi cách trả thù và đình Tượng Sơn đã bị đốt cháy. Mùa xuân 1912, đình làng được xây dựng lại đồ sộ và hoàn hảo hơn với

phần trang trí phối cảnh bên ngoài, các đường nét hoa văn sắc sảo. Riêng phần hậu đình, ngoài việc thờ thành hoàng làng còn thờ vua Quang Trung và danh tướng Nguyễn Dục.

Năm 1968, do tính chất của cuộc chiến tranh phá hoại ngày càng ác liệt của đế quốc Mỹ, ngôi đình lại bị đánh sập. Mãi cho đến năm 1993 Đảng bộ và nhân dân Quảng Long đã phục hồi lại phần hậu đình gồm 3 gian theo kiến trúc hiện đại. Về quy mô quá nhỏ bé so với đình cũ và cũng chỉ dừng lại việc phục hồi nơi thờ tự chứ chưa tái hiện lại phần kiến trúc xưa.

Đình Tượng Sơn là một công trình lịch sử văn hoá, là nơi hội tụ những sinh hoạt văn hoá truyền thống tốt đẹp của vùng đất Quảng Long cùng với những giá trị văn hoá mà dân làng Tượng Sơn đã tạo ra và gửi gắm, ngôi đình Tượng Sơn cũng đã chứng kiến biết bao sự kiện lịch sử diễn ra trên quê hương mình.

Ngày 24-12-1788 đình Tượng Sơn là nơi Nguyễn Dục cùng đại binh trên đường tiến quân ra Bắc đại phá quân Thanh dừng lại nghỉ chân để chấn chỉnh lại đội ngũ và chiêu mộ thêm binh lính. Với lời kêu gọi của vua Quang Trung-Nguyễn Huệ "Nhất tâm xuất vi binh" rất nhiều người con của Quảng Long được phiên chế vào đội quân đó.

Sau chiến thắng Rạch Gầm-Xoài Mút (1-1785)-Nguyễn Dục được thăng chức Chương Võ. Và với việc gộp một phần công lao của mình vào cuộc đại phá 29

vạn quân Thanh, ông được vua phong chức Thống chế quận công. Trong suốt cuộc đời làm quan, ông luôn được vua Quang Trung trọng dụng. Đề tưởng nhớ đến công lao của Nguyễn Dục và đội quân voi trận của Quang Trung, dân làng Đại Dan lấy tên đình làng là Tượng Sơn, và đình được vua Quang Trung tặng hai câu đối:

"Đệ nhất nghề thờ vương miếu vũ

Kim ấn ban phong Tượng Sơn thôn"

Nguyễn Dục mất 20-6 năm Ất Hợi (1815), được dân làng rước vong linh lập bàn thờ tại Đình. Dưới thời vua Tự Đức lăng mộ của ông được xây dựng lại to đẹp hơn, cách đình làng 2 km về phía Bắc.

Trong những năm vận động thành lập Đảng, đình Tượng Sơn là nơi các chiến sỹ cộng sản di lại, họp kín nhờ đó mà các tổ chức Đảng ở Quảng Long được mở rộng.

Thời kỳ tiến tới tổng khởi nghĩa cách mạng tháng 8-1945, Đình làng đã diễn ra các cuộc mít tinh của Mặt trận Việt minh

Trong chống Mỹ cứu nước, khi phát hiện đình Tượng Sơn là nơi tập kết lương thực của các đơn vị bộ đội, nơi chứa đựng hàng hoá, quân khí của đại đội 365, Bệnh viện Quảng Trạch, đế quốc Mỹ tập trung đánh phá và Đình đã bị đánh sập.

Địa điểm: xã Quảng Long, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

*DI TÍCH LUỸ THẦY (LUỸ ĐÀO DUY TỪ)

Di tích thành luỹ

Điểm tham quan, nghiên cứu

Luỹ Thầy (còn gọi là luỹ Đào Duy Từ) gắn liền với nhà chiến lược quân sự tài ba Đào Duy Từ. Ông là người xã Hoa Trai, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá. Luỹ thầy được Ông hiến kế chỉ huy xây đắp bằng tất cả tài năng và tâm huyết của mình, nó là một hệ thống thành luỹ mang tính chất phòng ngự, được hình thành trong cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn (thế kỷ XVII-XVIII) gồm các luỹ: Trường Dục, Nhật Lệ, Trường Sa thuộc thị xã Đồng Hới và huyện Quảng Ninh.

1. Phòng tuyến Trường Dục: Được xây dựng vào năm 1630, bắt đầu từ núi Thần Đinh men theo bờ sông Long Đại, qua các làng Xuân Dục, Trường Dục, Cổ Hiền vòng xuống đến làng Bình Thôn, Quảng Xá băng ra đầu phá Hạc lái. Luỹ được đắp bằng đất sét dài 10km, cao 3m, chân luỹ rộng 6m.

2. Phòng tuyến Nhật Lệ: Xây đắp 1631, luỹ cao 6m, dài hơn 12km, ngoài được dóng bằng cọc gỗ lim. Luỹ được chia làm 2 đoạn: Đoạn thứ nhất chạy từ núi Đầu Mâu về cầu Dài. Đoạn thứ hai từ cầu Dài về đến cửa Nhật Lệ qua các hương Phú Hải - Đồng Phú - Hải Thành (thị xã Đồng Hới).

3. Luỹ Trường Sa: Được xây dựng vào năm 1633, chạy dọc ven biển xã Quảng Ninh (thị xã Đồng Hới) đến xã Hải Ninh (huyện Quảng Ninh).

Trên chiều dài 12km của Luỹ từ Đầu Mâu đến cửa Nhật Lệ nay còn lại 3 luỹ:

- Cửa Tân Nhật Lệ

- Cửa lý chính Đại quan môn, sau đổi là Võ Thắng Quan, còn gọi là Đổng Thượng

- Cửa vào dinh Quảng Bình còn gọi là Quảng Bình Quan.

Trong suốt cuộc nội chiến Trịnh - Nguyễn, luỹ Đào Duy Từ phải chống đỡ với rất nhiều cuộc tấn công của quân Trịnh hai bên đã hao tổn nhiều binh lực, biết bao sinh mạng đã bỏ mình nơi đây.

Hiện nay, Luỹ Đào Duy Từ không còn nguyên vẹn như dáng vẻ ngày xưa, nhưng vẫn còn một số đoạn còn lưu giữ được dấu tích của luỹ cũ

Địa điểm: Phường Hải Thành-xã Bảo Ninh (Đồng Hới), xã Lương Ninh-huyện Ninh (Quảng Ninh), tỉnh Quảng Bình.

*DI TÍCH ĐÌNH HOÀ NINH

Di tích kiến trúc gỗ

Điểm tham quan, nghiên cứu

Địa điểm: xã Quảng Hoà, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Từ thị trấn Ba Đồn, ngược lên bến đò cửa Hác, đi theo đường bờ đê về phía Tây khoảng 4km là đến đình Hoà Ninh. Đình tọa lạc trên một khu đất rộng bằng phẳng ở trung tâm xã Quảng Hoà với tổng diện tích 1758m². Đình Hoà Ninh được xây dựng vào năm Bảo Đại thứ 11 (1936). Trải qua thời gian và chiến tranh, đình đã bị hư hỏng nhiều. Ngôi đình hiện còn, được nhân dân tôn tạo lại năm 1976. Khuôn viên đình được bố trí theo kiểu thông thường: Hệ thống tường thành bao quanh và cổng trụ, bình phong và toà đại Đình nằm ngang. Đình quay theo hướng Tây Bắc gồm có 5 gian, 4 vòm. Điều đáng chú ý ở đình Hoà Ninh đó là nghệ thuật chạm trổ trên gỗ của các nghệ nhân làng thời đó như ông Đặng Chỉnh, Đoàn Uy, Đoàn Thôi, Đoàn Định... Qua cách bài trí, bố cục các hình ảnh rồng 4 móng, rồng phun nước, cá chép hoá rồng... ở các cột, vòm, xuyên đình cho ta thấy sự linh hoạt, sắc sảo của các đường nét trong nghệ thuật chạm khắc của các nghệ nhân.

Đình làng Hoà Ninh thờ thành hoàng làng và các vị bách thần sơ hội, ác phong tục lễ hội của làng diễn ra tại Đình vào mùa xuân đều tập trung phản ánh các quan niệm thờ cúng và thể hiện tư tưởng của người nông dân làng xã trong sự tôn vinh các vị thần.

Ngoài việc thờ tự các vị thần nói trên, đình Hoà Ninh còn là biểu tượng cho một vùng quê giàu truyền thống khoa bảng, truyền thống đó đã được sử sách và các gia phả của các dòng họ làng ghi lại qua nhiều thế hệ. Hiện nay ở đình còn lưu giữ được 10 sắc phong bằng chữ Hán qua các triều vua ban tặng.

Cùng với những giá trị về văn hoá, ngôi đình làng Hoà Ninh trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ cũng là nơi ghi dấu nhiều sự kiện lịch sử. Từ tháng 8-1945, đình là nơi diễn ra các cuộc mít tinh kêu gọi dành chính quyền của Mặt trận Việt Minh. Trong chống Mỹ đình làng là lực lượng vũ trang của ta tập kết và là kho cất giấu lương thực, vũ khí để đánh địch.

Đình Hoà Ninh thực sự trở thành một không gian văn hoá chứa đựng nội dung của một diễn trình lịch sử, là nơi hội họp sinh hoạt của một làng quê sau chiến tranh. Nó không chỉ phản ánh kiến trúc của nghệ thuật đình làng của một vùng, một miền mà còn phản ánh sự phát triển của một cộng đồng làng trên.

CĐ-Sở Khoa học và Công nghệ Quang Bình Chủ biên: TS.Nguyễn Khắc Thái

nờ một sĩ quan người Pháp thiết kế lại thành Đồng Hới và xây lại bằng gạch (1824) theo kiểu vô lăng. Chu vi thành 465 trượng (1.860m), cao 1 trượng (4m), mặt thành rộng 1m35, móng thành dày 2m. Mặt chính của thành quay về hướng Tây. Thành có 3 cổng lớn Bắc - Nam - Đông, trên cổng có vọng canh 8 mái. Ngoài thành, cách chân thành khoảng 5 - 6m là hào rộng 7 trượng (28m) nay còn khoảng 15-20m. Mặt trong thành đắp đất phụ thêm dày 3 trượng (12m).

Thành Đồng Hới ghi dấu nhiều sự kiện lịch sử quan trọng, từ thời Lý Thánh Tông và Lý Thường Kiệt di chinh phạt giặc Chiêm Thành (thế kỷ XI), Trần Duệ Tôn (thế kỷ XIV), Lê Thánh Tông (thế kỷ XV) di kinh lý phương Nam. Mảnh đất bi hùng này còn chứng kiến cuộc hành quân thần tốc của người anh hùng Nguyễn Huệ. Đến thế kỷ XVII trên mảnh đất thành Đồng Hới là vùng "phên dậu" tranh chấp đất đai và quyền lực giữa hai tập đoàn phong kiến - Trịnh - Nguyễn suốt 45 năm (1627 -1672) gây nên cảnh "nổi da xáo thịt", "huynh đệ tương tàn"

Thành Đồng Hới thể hiện lòng yêu nước và tinh thần quyết tâm chống thù trong giặc ngoài của người dân Quảng Bình qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược. Từ khi được xây dựng cho đến nay, nơi đây là trụ sở của cơ quan đầu não của ta và của địch và là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của một vùng, một phủ và của tỉnh Quảng Bình.

Thành Đồng Hới hiện nay chỉ còn 1.087m với 15 đoạn ditch đặc hình răng khế, tính từ phía Nam lên phía Tây ra phía Bắc. Đoạn thành phía Nam còn lại 2/3 tương đối nguyên vẹn.

Được sự quan tâm của Nhà nước, thành và các cổng thành Đồng Hới cũng như hào bao quanh sẽ được trùng tu, tôn tạo dần để trở thành một địa chỉ tham quan du lịch của tỉnh nhà.

Địa điểm: Phường Hải Đình, thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

*THÀNH LỐI KHU TÚC

Di tích kiến trúc Chăm

Điểm tham quan, nghiên cứu

Di tích Thành Lối Khu Túc, còn gọi là Thành Kẽ Hạ tọa lạc giữa cánh đồng Cao Lao Hạ thuộc xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch. Thành ở vào một vị trí có sông che chắn. Mặt Bắc nhìn ra sông Gianh, cách bờ sông 500m, bên kia sông là làng Thuận Bài, xã Quảng Thuận, huyện Quảng Trạch. Mặt Tây cách sông Sơn 1km. Phía Đông khoảng 8km theo đường chim bay là đường quốc lộ 1A chạy từ cảng Gianh vào đèo Lý Hoà. Phía Nam có dãy núi Bung tựa như một bức tường che chắn.

Cho đến nay, dù trải qua sự bào mòn gặm nhấm của thời gian, Thành Kế Hạ vẫn hiện hữu rõ nét một khung thành hình vuông, mỗi chiều dài khoảng 200, cao 2m, chân Thành rộng 6m, mặt Thành rộng 3m, qua mặt cắt của tường Thành do một con đường xuyên qua, người ta thấy rõ kết cấu xây dựng Thành như sau: Dưới chân là một lớp đá dày 20cm với những tấm đá phiến lớn và bằng phẳng. Tiếp đó là một lớp đá nhỏ màu xanh và đen xếp trộn lẫn với đất, lớp này dày khoảng 40cm, lớp thứ 3 dày 30cm được xây bằng gạch, viên gạch có kích thước dài 40cm, rộng 20cm, dày 10cm. Trên cùng là một lớp đất trộn lẫn với một ít đá nhỏ và gạch vỡ, dày khoảng 130cm. Phía ngoài chân thành là một vành đai đất rộng 5m tiếp đến là vành đai ruộng lúa 15m. Có lẽ ngày xưa đó là hào bao quanh Thành, sau này san lấp thành ruộng. Ba mặt Thành ở các hướng đông, tây và bắc có 3 khoảng trống ở tường, có thể đó là 3 cái cửa vào Thành.

Thành Khu Túc là thành lũy quân sự án ngự ở vị trí hiểm yếu phía Bắc Quảng Bình. Thành đã chứng kiến nhiều cuộc chiến tranh bảo vệ lãnh thổ của Vương quốc Chăm-pa. Địa bàn này về sau là nơi giành giật quyết liệt giữa hai thế lực phong kiến Trịnh - Nguyễn trong suốt 50 năm.

Địa điểm: xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

* QUẢNG BÌNH QUAN

Di tích kiến trúc

Điểm tham quan, nghiên cứu

Quảng Bình Quan là một trong ba cửa ải của lũy Trấn Ninh, từ chân núi Dầu Mầu đến cửa biển Nhật Lệ, do Đào Duy Từ một nhà chiến lược, quân sự thiên tài thiết kế và chỉ đạo thi công, xây đắp cùng lúc với chiến lũy vào năm 1631, trong cuộc nội chiến giằng co khốc liệt giữa hai thế lực Trịnh - Nguyễn, cát cứ Đàng Trong và Đàng Ngoài, kéo dài gần hai thế kỷ dấy binh lửa, huynh đệ tương tàn.

Năm Minh Mạng thứ 6 (1825), xây lại bằng gạch đá. Năm thứ 17 (1837) đúc cửa định, lấy hình tượng khắc vào nghị đỉnh. Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), xa giá bắc tuần, vịnh ba bài thơ khắc vào bia ngoài cửa quan.

Quảng Bình Quan là một di tích kiến trúc nghệ thuật thời Nguyễn, đồng thời cũng là một di tích lịch sử, văn hoá, nơi lưu niệm những sự kiện lịch sử đã diễn ra trong suốt chiều dài lịch sử qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, giặc Mỹ đã dùng bom huỷ diệt, Quảng Bình Quan chỉ còn lại phần móng. Tháng 12-1994 di tích được phục hồi. Quảng

Bình Quan đã đi vào tiềm thức của người dân Đồng Hới nói riêng, của Quảng Bình nói chung và đã trở thành một biểu tượng văn hoá của Quảng Bình.

Địa điểm: phường Hải Đình, thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

***TRUY VIỄN ĐƯỜNG**
Di tích kiến trúc và lịch sử
Điểm tham quan

Giá trị lịch sử của di tích:

Đền Truy Viễn Đường có diện tích khoảng 300m² được xây dựng dưới thời Lê Trung Hưng (vào khoảng năm 1681). Khu đền . Đền có 3 gian lợp ngói liệt, kiến trúc còn mang dáng vẻ cổ xưa, ở đây còn lưu giữ bức hoành phi, 4 cặp câu đối, có lư hương cổ và đặc biệt ở gian giữa Đền có táng mộ cụ cố Quận công Nguyễn Khắc Minh, là người khai sinh ra dòng họ Nguyễn Khắc ở Vĩnh Phước, Quảng Lộc và là một vị tướng dưới thời Lê Trịnh. Đền Truy Viễn Đường là nơi thờ thành hoàng làng và truyền thống văn võ song toàn của dòng họ Nguyễn Khắc. Đây là dòng họ có nguồn gốc từ dòng họ khoa bảng- Nguyễn Thái Bảo có lịch sử trên 500 năm ở thôn Hoa Kinh, xã Nhân Mục (nay là xã Nhân Chính, huyện Từ Liêm, Hà Nội). Cụ Thuỷ tổ là Nguyễn Khắc Uẩn (1474 -1554), được vua Lê phong "Thái bảo đặc tước phủ quốc thượng tướng quân, thượng trụ quốc" Ông nội Nguyễn Khắc Minh là Nguyễn Khắc Trung - à tiên sĩ lưỡng khoa (dưới thời Lê, Mạc) làm quan đến chức Thừa sử. Bố là Nguyễn Khắc Tuấn, đỗ cử nhân năm 21 tuổi (1823); đỗ tiến sĩ khoa thi Quý Sửu (1613), làm quan dưới hai triều Thành tổ và Văn tổ (tức Trịnh Tùng và Trịnh Tráng) đời nhà Lê. Ông làm quan đến chức Thị Lang, phong tước Lại Quận công. Nguyễn Khắc Minh sinh năm 1613 là con thứ 3 của ông Nguyễn Khắc Tuấn với bà vợ ba Nguyễn Thị Chuẩn người làng Thị Lệ, Châu Bố Chính. Nguyễn Khắc Minh ở lại với mẹ tại quê ngoại, lập ra chi họ Nguyễn Khắc ở Quảng Bình từ đầu thế kỷ XVII.

Sinh thời Nguyễn Khắc Minh là một nhân vật xuất chúng, văn võ song toàn (Tiến sĩ - Quận công). Ông làm quan dưới triều vua Lê - Chúa Trịnh từ chức Cẩm y vệ, Chương vệ, Đề đốc, Thượng tướng quân đến Lại Bộ thượng thư. Trong đó có thời gian Ông đảm nhiệm việc cai quản vùng Bắc Bố Chính tức huyện Quảng Trạch, Tuyên Hoá ngày nay). Nguyễn Khắc Minh mất ngày 16-9 năm Đinh Sửu, lúc sinh thời ngày 15-6 niên hiệu Vĩnh Trị thứ 5 (đúng hơn là niên hiệu Chính Hoà năm thứ 2 đời vua Lê Huy Tông) 1681, Ông lập nhà thờ họ Nguyễn Khắc và đặt ra đất hương hoá tại thôn Vĩnh An, xã Thị Lệ. Khi ông mất, vì lòng tôn kính, ngưỡng mộ và tưởng nhớ công đức của Ông nhân

dân và con cháu đem mộ của Ông vào an táng ở từ đường. Ngôi từ đường này được con cháu gọi với tôn danh là "Truy Viễn Đường". Dưới triều Nguyễn có rất nhiều sắc phong cho Ông như: Sắc phong ngày 1-7 năm Đồng Khánh thứ 2-1886; 11-8 năm Duy Tân thứ 3-1909; 25-7 năm Khải Định thứ 9-1924...

Là con trai thứ 3 của Nguyễn Khắc Minh, Nguyễn Khắc Kinh cũng đã làm rạng rỡ dòng tộc mình bằng những chiến công và nhân cách cao cả. Ông nổi tiếng có võ nghệ cao cường, được chúa Trịnh phong làm Thượng tướng quân và được giao cai quản vùng Bắc Bộ Chính. Trong một trận giao chiến với chúa Nguyễn Ông bị tử trận. ở đền thờ vẫn còn lưu giữ được sắc phong cho Ông của vua Khải Định (25-7-1924).

Ngoài ra dòng họ Nguyễn Khắc trong các đời kế tiếp đều có người làm quan như: Doãn cung hầu Nguyễn Khắc Nhượng; Khánh trung hầu Nguyễn Khắc Tiến; Cửu phẩm văn giai Nguyễn Khắc Chương...

Đền Truy Viễn Đường ngoài những giá trị văn hoá - nghệ thuật còn gắn với những sự kiện lịch sử quan trọng. Trong thời kỳ chống thực dân Pháp xâm lược, Đền là một trong những địa điểm hoạt động, Hội họp của những chiến sĩ cộng sản trung kiên. Trong những năm chống Mỹ cứu nước, nơi đây dùng để đạn dược, vũ khí của dân quân để tiếp viện ra trận địa phòng không. ở trong khuôn viên của Đền, địa phương đã làm ngôi nhà hầm, là điểm sinh hoạt chính trị của Đảng bộ và chính quyền sở tại.

Địa điểm: xã Quảng Lộc, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình

5.1.2.6. ĐỊA DANH VĂN HOÁ QUẢNG BÌNH Phục vụ tham quan, nghiên cứu, du lịch cộng đồng

*** AN XÁ**

Làng cổ, làng nghề truyền thống

Điểm du lịch cộng đồng và nghiên cứu văn hoá làng

Là một làng cổ, được hình thành vào cuối thế kỷ thứ XIV. Những vị tiên hiền của làng vốn gốc từ Thiên Hoá, Thanh Hoá di cư vào. Thời chúa Nguyễn, An Xá thuộc tổng Đại Phúc Lộc. Trước cách mạng tháng Tám, làng An Xá thuộc tổng Đại Phong. Sau hoà bình, An Xá thuộc xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy.

An Xá có nghề truyền thống nổi tiếng là nghề chiếu cói. Theo *Phụ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn thì nghề chiếu cói ở Tuy Lộc- An Xá đã có từ đầu thế kỷ thứ XVIII. Từ đó, nghề chiếu cói An Xá đã dần dần phát triển và gắn bó với đời sống sinh hoạt của người dân vùng Lệ Thủy và nhiều vùng quê khác.

Địa chỉ: Xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình

* BẢO NINH

Địa chỉ văn hoá làng biển

Diễn du lịch cộng đồng và nghiên cứu văn hoá làng

Nay thuộc xã Bảo Ninh, nằm ven biển bên bờ sông Nhật Lệ. Từ thị xã Đồng Hới nhìn qua Bảo Ninh như một bức tranh sống động với những mái ngói đỏ tươi, những rặng dừa xanh với những bãi cát trắng mịn chạy dài. Bảo Ninh “chang chang cồn cát” - quê hương của mẹ Suốt anh hùng đã một thời yên ngang chèo thuyền đưa bộ đội sang sông giữa làn mưa bom bão đạn của đế quốc Mỹ. Cũng có thể thấy Bảo Ninh như một bức tường thành chở che cho thị xã Đồng Hới thân yêu. Không chỉ có vậy, Bảo Ninh còn là xứ sở của những lời ca, điệu hò trầm bổng thiết tha mang nét riêng của những người dân ông ven biển Quảng Bình.

Không ai rõ vùng đất Bảo Ninh có từ lúc nào. Theo lời kể của các cụ ao tuổi thì xưa kia nơi đây chỉ là một dải cát trắng hoang sơ. Ngày tháng trôi qua, một xóm chài nhỏ đã mọc lên trên mảnh đất này. Người ta gọi là xóm hải bằng cái tên mộc mạc: Làng Hà. Từ đó, làng Hà lớn dần lên với những óm chạy dài theo triền cát sẫm uất, đông đúc. Vì thế, làng Hà lại được đổi thành Trường Sa. Một thời gian sau, cái tên Trường Sa lại đổi tên thành Bảo Ninh với 8 thôn sum họp, đông đúc bằng nghề đánh cá, khai thác thủy sản, ông nghiệp và buôn bán cho đến bây giờ.

Bảo Ninh có rừng dương liễu chạy dài theo bờ biển, có những hàng dừa bóng xuống dòng Nhật Lệ trong xanh, có tục thờ cá ông (Cá Ngài) gắn với truyền thuyết cá Ông cứu người đuối sự tôn kính, có câu hò khoan, hò hụi, hò lái đầy lan toả trên sông mỗi sáng, mỗi chiều và nhất là trong những đêm hội làng.

Bảo Ninh ở vào một địa thế khá cao sơ với mặt biển, do đó hằng năm bão lụt ít ảnh hưởng đến. Với một dải đất gần biển, gần sông lại đối diện với thị xã Đồng Hới vốn xưa kia là một thương cảng nổi tiếng của tỉnh Quảng Bình, thuyền bè ra vào đông vui tấp nập. Bảo Ninh không chỉ là cửa ngõ giao lưu buôn bán với các địa phương khác mà còn là một vị trí có tầm chiến lược quan trọng. Chính vì vậy, xưa kia nhà Nguyễn đã lợi dụng địa hình đó để xây dựng thành lũy chống lại sự tấn công của nhà Trịnh. Hiện nay lũy Đào Duy Từ Bảo Ninh vẫn còn dấu tích.

Bảo Ninh đang từng ngày đổi thay. Chiếc cầu hiện đại và duyên dáng đã được bắc qua sông Nhật Lệ nối Bảo Ninh với thị xã Đồng Hới. Khu du

lich Mỹ Cảnh đang được đầu tư xây dựng sẽ là một địa chỉ tham quan du lịch kỳ thú vẫy gọi du khách gần xa. Một làng biển du lịch đang dần hiện lên hoàn hảo.

Địa chỉ: xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới

*CẢNH DƯƠNG

Làng cổ

Điểm tham quan, nghiên cứu văn hoá làng xã và du lịch công đồng

Trên con đường thiên lý Bắc Nam, vượt đèo Ngang qua địa phận tỉnh Quảng Bình chừng 10km, là vùng đất có tên gọi Cảnh Dương.

Theo gia phả của làng thì Cảnh Dương đã có bề dày lịch sử hơn 300 năm. Năm Quý Mùi (1643), những ông tổ đầu tiên của làng từ phủ Đức Quang, huyện Chân Lộc (nay là Nghi Lộc Nghệ An) đã vào lập nghiệp nơi đây.

Làng biển Cảnh Dương thuộc xã Cảnh Dương, huyện Quảng Trạch. Là cửa khẩu của vùng Roòn, là điểm hội tụ của nhiều luồng giao thông, rất tiện đường ra Nam vào Bắc. *Địa chí Cảnh Dương* đã ví làng Cảnh dương như một con thuyền đang neo trên bến hay như hòn cù lao cát trắng mặn mòi với sóng biển xung quanh. Từ Cảnh Dương nhìn ra khơi xa sẽ thấy các hòn đảo như Hòn La, Hòn Nồm, Hòn Cỏ, Hòn Ông... nhô cao trên sóng cả. Núi Phượng mờ xa một dải về phía Bắc sóng dội cùng dòng Loan Giang tạo nên “ sông Loan núi phượng hữu tình...”

Đến Cảnh Dương ngày nay, chúng ta có thể hình dung được những thành phố văn minh tối cổ. Nhà cửa úp bát, khuôn viên thành trì bao bọc xung quanh, đường ngang ngõ dọc thẳng tắp. Đặc biệt, Cảnh Dương có những công trình bí ký có thể nói ngoài làng Văn La ở Quảng Ninh thì không nơi nào ở Quảng Bình sánh kịp

Cảnh Dương có truyền thống hiếu học, có nhiều người đỗ đạt và làm quan trong triều Lê Nguyễn. Dưới triều Nguyễn, cả tỉnh Quảng Bình có 29 làng có người thi đậu đại khoa, thì riêng miền biển đã có 7 làng, trong đó làng biển Cảnh Dương có 2 vị đỗ Tiến sĩ mà cụ Phạm Chân là người khai khoa Tiến sĩ cho cả tỉnh Quảng Bình. Thời thuộc Pháp, Cảnh Dương cũng là làng duy nhất ở vùng Roòn có trường tiểu học.

Cảnh Dương còn có nhiều hình thức sinh hoạt văn hoá , nhiều lễ hội truyền thống như hội đánh cờ người, hội thi nấu cơm cần, hội bơi chải, hát chèo cạn... cùng với nhiều làn điệu hò độc đáo, điển hình không nơi nào có được.

Không chỉ là một làng văn vật trong tám bức tranh hoành tráng của Quảng Bình : “ Sơn - Hà - Cảnh - Thổ - Văn- Võ - Cổ - Kim”, một làng quê có truyền thống lịch sử, truyền thống văn hoá từ ngàn đời mà Cảnh Dương còn nổi tiếng là làng chiến đấu anh dũng. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Cảnh Dương kiên cường rào làng chiến đấu, chìm thuyền xuống sông ngăn không cho tàu giặc thọc sâu vào làng, biến làng thành một pháo đài vững chắc, xây dựng làng quê thành một làng chiến đấu kiểu mẫu theo đường lối chiến tranh nhân dân, chống trả hơn 120 trận càn lớn nhỏ, tiêu diệt và làm bị thương hơn 120 tên, làm tốt công tác hậu phương phục vụ tiền tuyến... Trong thời kỳ chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, nhân dân Cảnh Dương bám đất bám làng để bắn máy bay, tàu chiến, vận tải đường biển, lương sông và làng biển Cảnh Dương cũng chính là một trong những điểm tập kết của chiến dịch VT5. Cảnh Dương đã làm tròn nhiệm vụ của một làng chiến đấu xứng đáng với niềm tin yêu của nhân dân cả nước, xứng đáng với anh hùng mà Bác Hồ kính yêu đã gửi tặng: “ Cảnh Dương làng chiến đấu anh dũng”

Địa chỉ: Xã Cảnh Dương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình

* LÀNG CAO LAO

Làng cổ

Điểm tham quan,

nghiên cứu văn hoá làng xã và du lịch công đồng

(Cao Cao Hạ) nay thuộc xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch. Làng nằm dọc bờ Nam sông Gianh, phía Đông Nam là dãy núi chạy thẳng ra biển tạo nên eo Lý Hoà, phía Tây là xã Mỹ Trạch, phía Đông là xã Bắc Trạch.

Cao Lao Hạ, cùng với Cao Lao Trung và Cao Lao Thượng vốn là ba làng cổ xuất phát từ làng Cao Lao được hình thành vào cuối thế kỷ thứ XV, thuộc châu Bố Chính. Theo các gia phả của họ Nguyễn, họ Lưu..., tổ tiên của họ vốn từ xứ Thanh, xứ Nghệ vào đây khai khẩn từ thời Hồng Đức (1470 - 1504) và đặt tên ban đầu là Kê Hạ. Sau thấy Kê Hạ nằm giữa ba làng khác (Kê Thượng, Kê Trung, Kê Bô) nhưng có địa thế cao hơn cả, có sông thăm núi cao, ở tiền sơn hậu thủy, bèn cải tên là Cao Lao Hạ. Sách Ô Châu cận lục của Lương Văn An (viết năm 1553) cũng đã nhắc đến ba tên xã nói trên.

Cao Lao Hạ có nhiều di tích lịch sử có giá trị, trong đó đáng chú ý là di tích Thành Lồi (hay Thành Kê Hạ). Cao Lao Hạ có nhiều nghề truyền thống như làm nón, dệt vải ...

Vào thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, ba xã hợp lại thành Cao Lao, thuộc tổng Trú Lễ, châu Nam Bố Chính. Đến thế kỷ thứ XIX, lại tách làm 3 thôn: Cao Lao hạ, Cao Lao trung và Cao Lao thượng thuộc tổng Cao Lao và kéo dài cho đến cách mạng tháng Tám 1945. Sau hoà bình 1954, Cao Lao hạ thuộc xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch.

Ngày nay khi nhắc đến danh xưng Cao Lao như một làng quê văn vật, người ta thường nghĩ đến một xã Hạ Trạch (Cao Lao Hạ) với những tình hoa xưa cổ của một Cao Lao văn hiến qua bao biến thiên của lịch sử đã được cô đúc và bảo tồn một cách có hiệu quả.

Địa chỉ: xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

*** LÀNG CỔ HIỀN**

Làng cổ

Điểm tham quan,

nghiên cứu văn hoá làng xã và du lịch công đồng

Thuộc xã Hiền Ninh, huyện Quảng Ninh. Phía Đông giáp xã Tân Ninh, phía Tây giáp xã Xuân Ninh, phía Bắc giáp xã Duy Ninh, phía Nam là một phần hai xã Tân Ninh và Xuân Ninh.

Làng Cổ Hiền được thành lập vào năm Mậu Ngọ, niên hiệu cảnh Thống thứ nhất triều vua Lê Thánh Tông (năm 1498). Theo gia phả các họ Lê, Trương, Nguyễn thì thủy tổ của các dòng họ từ các tỉnh phía Bắc vào đây khai khẩn đem theo họ hàng vào đây lập nghiệp. Năm 1558, làng Cổ Hiền thuộc tổng Hành Phố, huyện Khang Lộc. Năm 1819, Cổ Hiền thuộc tổng Truy Quán, huyện Phong Lộc. Thời Bảo Đại vẫn thuộc tổng Truy Quán, phủ Quảng Ninh. Sau 1954, Cổ Hiền thuộc xã Hiền Ninh, huyện Quảng Ninh.

Địa chỉ: Xã Hiền Ninh, huyện Quảng Ninh, Quảng Bình

*** LÀNG ĐẠI PHONG**

Làng cổ

Điểm tham quan,

nghiên cứu văn hoá làng xã và du lịch công đồng

Thuộc xã Phong Thủy, phía Tây Bắc giáp Lộc Thủy, Tây Nam giáp sông Kiến Giang, An Thủy, phía đông giáp Thượng Phong.

Đại Phong xưa kia được gọi là Đại Phúc Lộc (dân thường gọi là Kê Đại). Theo gia phả họ Đặng, vào thế kỷ XV, đời Lê Thánh Tông, có một vị họ

Đặt tên là Dạng Đại Lộc (hiệu là Đại Lang) đến lập làng và đặt tên làng là Đại Phúc Lộc vào thế kỷ XVI, dưới triều Mạc Đăng Dung (năm 1554), có 4 vị quân công thì làng Đại Phúc Lộc đã có 3 vị.

Thế kỷ XVII, làng thuộc tổng Đại Phúc Lộc, huyện Lệ Thủy. Dưới thời Quang Trung, do kiêng húy nên được đổi tên là Đại Phong Lộc. Đến thời Bảo Đại, Đại Phong Lộc được gọi tắt là Đại Phong, cũng là tổng Đại Phong, huyện Lệ Thủy.

Vào thời Văn Thân Ứng nghĩa Cần Vương, làng Đại Phong có Đoàn Văn Ân và chỉ huy Phạm Xuân Trân đi theo vua Hàm Nghi cứu nước.

Trong thế kỷ XX, vào những năm 1959 - 1962, trong phong trào xây dựng hợp tác xã, Đại Phong đã nỗ lực phấn đấu, được quốc hội và chính phủ thưởng 6 Huân chương Lao động các loại, 4 Huân chương chiến công. Lực lượng tự vệ được phong tặng danh hiệu đơn vị anh hùng. Hợp tác xã Đại Phong được Nhà nước phong tặng “Lá cờ đầu nông nghiệp” toàn miền Bắc Xã hội chủ nghĩa, được Bác Hồ gửi tặng chiếc máy cày DT 57 (hiện còn lưu giữ ở Bảo tàng Quảng Bình). Phong trào “Gió Đại phong” trong nông nghiệp đã hoà nhập “sóng Duyên Hải” góp phần tạo nên hậu phương lớn cho tiền tuyến lớn miền Nam.

Địa điểm: xã Phong Thủy, huyện Lệ Thủy.

*LÀNG HÀ THÔN

Làng nghề

Điểm tham quan,

nghiên cứu văn hoá làng xã và du lịch công đồng

Thuộc xã Bảo Ninh, nằm ở phía Nam thị xã Đồng Hới.

Hà Thôn là một làng cổ nằm ven biển Nhật Lệ, được hình thành vào đầu thế kỷ XV với tên gọi là Cù Hà, thuộc huyện Khang Lộc. Dưới thời chúa Nguyễn, Cù Hà được gọi là Hà Thôn, thuộc tổng Trung Quán, huyện Khang Lộc. Địa giới của Cà Hà lúc ấy rất rộng, từ bãi Ngang (Quang Phú ngày nay) đến Hải Ninh Quảng Ninh) và dọc hai bờ sông Nhật Lệ từ Võ Xá ra tới biển Nhật Lệ. Năm 1819, thuộc tổng Võ Xá, huyện Khang Lộc. Đầu thế kỷ XX thuộc tổng Võ Xá, phủ Quảng Ninh. Sau 1954 thuộc xã Bảo Ninh, thị xã Đồng Hới.

Làng Hà Thôn có nghề truyền thống là nghề làm muối. Nghề này đã có lâu đời. Sách Ô Châu cận lục của Dương văn An (thế kỷ XVI) đã ghi: “Hai xã Cù, Động Hải vẫn nấu muối xưa nay”, chứng tỏ ở đây nghề muối được hình thành muộn nhất cũng từ thời nhà Mạc.

Thời Pháp thuộc, nghề muối ở đây không được phát triển do sự quản lý, cấm đoán của thực dân Pháp. Sau cách mạng tháng Tám, nghề muối được phục hồi và phát triển.

Địa điểm: xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới

* LÀNG HOÀ LUẬT

Làng cổ

Điểm tham quan,

nghiên cứu văn hoá làng xã và du lịch công đồng

Thuộc xã Cam Thủy, huyện Lệ Thủy. Làng Hoà Luật nằm dọc theo đường quốc lộ 1A, dựa lưng vào triền cát ven biển Đông. Phía Tây là cánh đồng lúa xã Liên Thủy, phía Nam giáp xã Hưng Thủy, phía Bắc giáp xã Thanh Thủy.

Hoà Luật là một làng cổ được thành lập vào thế kỷ XV. Theo gia phả họ Võ, một trong những vị tiền hiền là ông Võ Xuân Cuộc, con một nhà khoa bảng quê ở Lợi Luật, Thanh Hoá cùng các dòng họ Trần, Nguyễn, Lê vào đây hai khản lập làng. Thời chúa Nguyễn, làng Hoà Luật thuộc tổng Thủy Liên. Vào thế kỷ XIX, Hoà Luật được chia thành 3 giáp - Hoà Luật Bắc, Hoà Luật am và Hoà Đông thuộc tổng Thủy Liên, huyện Lệ Thủy. Sau cách mạng tháng Tám, Hoà Luật thuộc xã Sào Nam. Đến tháng 10.1956, Hoà Luật thuộc xã Cam Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Hoà Luật là một làng văn hoá có truyền thống hiếu học, cần cù sáng tạo trong lao động sản xuất....

Địa điểm: xã Cam Thủy, huyện Lệ Thủy.

* LÀNG KIM NẠI

Làng cổ

Điểm tham quan,

nghiên cứu văn hoá làng xã và du lịch công đồng

Thuộc xã An Ninh, huyện Quảng Ninh. Phía Đông giáp làng Thống Nhất, phía Bắc giáp làng Đại Đồng, phía Nam giáp làng Thù Thù (xã An Ninh), phía Tây giáp bản Trường Nam của xã miền núi Trường Xuân. Kim Nại là một làng cổ, thành lập nửa sau thế kỷ XV, đời vua Lê Thánh Tông với tên gọi là Kim Nại (còn gọi là Kê Nại). Theo gia phả họ Hồ, một trong những người đầu tiên đến lập làng có gốc từ Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An là Hồ Quý Công, con là Liên Địa Hiền. Cùng với họ Hồ Quý, các dòng họ Lê Công, Trần Công

cũng đến lập nghiệp từ rất sớm. Thời chúa Nguyễn, Đĩnh Nại được đổi thành Kim Nại, thuộc tổng Hành phố, huyện Khang Lộc. Năm 1838 đời Minh Mệnh thuộc tổng Hành Phố, huyện Phong Đăng. Đầu thế kỷ XX thuộc tổng Hành phố, phủ Quảng Ninh. Sau hoà bình lập lại thuộc xã An Ninh, huyện Quảng Ninh.

Người Kim Nại có truyền thống ham học. Qua các triều đại phong kiến, làng Kim Nại có nhiều người tài cao học rộng, đỗ đạt cao và làm quan to trong triều, là một trong “bát danh hương” của tỉnh Quảng Bình.

Địa chỉ: xã An Ninh, huyện Quảng Ninh.

* LÀNG LA HÀ

Làng cổ

*Điểm tham quan,
nghiên cứu văn hoá làng xã và du lịch công đồng*

Thuộc xã Quảng Văn, huyện Quảng Trạch. Từ cửa biển Thanh Khê, ngược dòng Gianh lên quá cầu Gianh được chia làm hai nhánh. Nguồn Sơn là nhánh ngược lên thượng nguồn Bồ Trạch. Nguồn Nậy là nhánh ngược lên huyện Hoá. Một doi đất lớn làm giao điểm cho hai nguồn sông ấy là làng đảo La Hà.

La Hà là một làng cổ được hình thành vào nửa cuối thế kỷ XV, niên hiệu Hồng Đức. Theo sử cũ, vào thời kỳ Chăm Pa, La Hà chỉ là một vùng đất hoang sơ không có cư dân sinh sống. Đến năm thứ 13 Hồng Đức, các ông tổ họ Dương, họ Trần, họ Tạ, họ Mai... từ Kỳ Anh (Hà Tĩnh), Diễn Châu (Nghệ An) lần lượt vào đây định cư lập nghiệp. Hai họ Dương và Nguyễn do không có con nối dõi nên khi chết, dân làng xây mộ lập miếu thờ ở gần chợ Mai, các họ còn lại: Mai, Phạm, Trần, Tạ... được Lê Thánh Tông (năm thứ 16, 1475) cho lập làng lấy tên là La Hà.

Do vị trí nằm giữa ngã ba sông Gianh, lại gần đường quốc lộ 1A nên làng La Hà trở thành vị trí chiến lược quan trọng trong lịch sử dân tộc. Thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, La Hà là “khu đệm” giữa xứ “Đàng Trong” và “Đàng Ngoài” Trong kháng chiến chống Pháp, La Hà là khu vực thuận lợi để ẩn bộ cách mạng nắm tin tức từ phía quân Pháp. Thời chống Mỹ, La Hà là nơi trú ẩn của các tàu thuyền và ca nô vận chuyển vũ khí, lương thực, thực phẩm từ bến phà Gianh lên bến phà Xuân Sơn để chuyển ra chiến trường theo đường mòn Hồ Chí Minh. Vì thế, giặc Mỹ đã tập trung máy bay tàu chiến đánh phá ác liệt suốt ngày đêm vào ngã ba sông này nhằm cắt đứt huyết mạch vận

chuyển đường sông của ta. Dân làng La Hà đã bám trụ chiến đấu, không sợ hy sinh quyết bảo vệ đến cùng con đường giao thông tiếp tế cho tiền tuyến.

Làng La Hà có nghề truyền thống như nghề làm nón, nghề dệt vải, nghề mây tre. Nghề dệt vải xuất hiện từ trước năm 1945, sau năm 1945 nghề làm nón phát triển mạnh thay thế cho nghề dệt vải. Sau năm 1975, nghề mây tre cũng được phát triển nhằm sản xuất các mặt hàng xuất khẩu.

Địa điểm: xã Quảng Văn, huyện Quảng Trạch.

*LÀNG LỆ SƠN

Làng cổ

Điểm tham quan,

nghiên cứu văn hoá làng xã và du lịch công đồng

Thuộc xã Văn Hoá, huyện Tuyên Hoá; nằm phía Đông Nam huyện Tuyên Hoá, một bên là dòng sông Gianh, phía Đông có lèn Bạch Mã như bức bình phong che chắn, phía Tây có động Chân Linh thờ tiên nữ.

Là một làng cổ, Lệ Sơn được hình thành từ ở năm 1471 đời vua Lê Thánh Tông. Theo gia phả của làng, năm 1471, vị quốc tử giám Lê Văn Hành, ở Thanh Hoa, Ninh Bình, theo bước đường chinh phạt đi ngược sông Linh Giang đến xứ Côn Vang (tên cũ của Lệ Sơn) thấy nơi đây “sơn thủy hữu nhĩ”, đất đai phì nhiêu có thể lập nghiệp lâu đời. Do đó khi về quê, ông đã rộng rãi chiêu khuyến nông, mở mang đất đai xuống phía Nam, đã lập sở n được cùng các môn đệ vào Côn Vang lập nghiệp và được nhà vua phê chuẩn.

Đầu thế kỷ XVI, Lệ Sơn được chia thành 2 làng -Lệ Sơn thượng, Lệ Sơn hạ thuộc châu Bố Chính. Vào thế kỷ XVIII gọi là làng Lệ Sơn thượng và trang Lệ Sơn hạ thuộc tổng Thuận Lễ, huyện Minh Chính, phủ Quảng Trạch. Đầu thế kỷ XIX lại hợp nhất thành làng Lệ Sơn, tổng Thuận Lễ, phủ Quảng Trạch. Sau năm 1954, Lệ Sơn thuộc huyện Tuyên Hoá, rồi thuộc huyện Quảng Ninh một thời gian ngắn và trở lại thuộc huyện Tuyên Hoá.

Làng Lệ Sơn có phong cảnh hữu tình, có truyền thống hiếu học, có nhiều người tài cao, học rộng, đỗ đạt làm quan trong triều ngoài tỉnh. Lệ Sơn là một làng văn vật, là một trong “bát danh hương” của tỉnh Quảng Bình.

Địa điểm: xã Văn Hoá, huyện Tuyên Hoá.

***LÀNG LỘC AN**

Làng cổ

*Điểm tham quan,
nghiên cứu văn hoá làng xã và du lịch công đồng*

Thuộc xã An Thủy, huyện Lệ Thủy. Phía Bắc giáp xã Lộc Thủy, phía Nam giáp xã Phú Thủy, phía Tây giáp làng Thạch Đào và phía Đông giáp xã Mỹ Lộc.

Làng Lộc An có tên xưa là Lộc Châu được thành lập vào cuối thế kỷ XV, đời vua Lê Thánh Tông. Theo gia phả họ Nguyễn Thế, tổ tiên của làng từ Nghệ An vào đây sinh cơ lập nghiệp. Vào thời chúa Nguyễn, Lộc Châu được đổi tên là Lộc An thuộc Tổng Phú Lộc, huyện Khang Lộc. Từ năm 1838 đời Minh Mệnh, Lộc An thuộc tổng Mỹ Lộc, huyện Phong Đăng (tức Quảng Lĩnh). Đầu thế kỷ XX trở lại về huyện Lệ Thủy, thuộc Tổng Mỹ Lộc, sau cách mạng Tháng Tám thuộc xã An Thủy, huyện Lệ Thủy.

Làng Lộc An không chỉ có các nghề truyền thống như mây tre, đan lát mà còn là một làng có truyền thống hiếu học và mang dấu ấn của một nền văn hoá riêng.

Địa chỉ: xã An Thủy, huyện Lệ Thủy.

***LÀNG LÝ HOÀ**

Làng cổ

*Điểm tham quan,
nghiên cứu văn hoá làng xã và du lịch công đồng*

Nay là xã Hải Trạch, là tên gọi của một vùng đất thuộc huyện Bố Trạch. Phía Bắc giáp xã Thanh Trạch, phía Đông giáp biển Đông, phía Nam là sông Lý Hoà (xưa là sông Thuận Rô), Tây giáp xã Phú Trạch. Làng gồm có 4 thôn: Nội Hoà, Trung Hoà, Thượng Hoà và Ngoại Hoà. Diện tích 1,72km². Dân số 323 người.

Từ bao đời nay, cái tên Lý Hoà đậm nét qua bao thế hệ, qua các thời kỳ vì nhiều tên gọi khác nhau: Thuận Cô, Thuận Cô Bắc, Lý Ninh, Hải Trạch, Lý Hoà.

Theo sử sách cổ, vào năm 1705, một số cư dân ở làng Cương Gián (ghì Xuân, Hà Tĩnh), do không chịu nổi ách thống trị tàn bạo của chúa Trịnh, đã theo một vị quan của triều đình thời Hậu Lê (ông Hồ Văn Chanh) rời

quê hương di vào hướng Nam, rồi gặp ngay cửa sông, cạnh đó là một bãi đất rộng, địa thế thuận lợi và họ dừng chân sinh sống tại đó.

Ban đầu họ đặt tên là làng Cô, vì buổi đầu cư dân thưa thớt, sống lẻ loi, đơn độc. Về sau, khoảng năm 1715, cư dân đông đúc lên, làm ăn khá giả, thuận lợi nên họ đặt tên là làng Thuận Cô. Sau đó, cư dân hai bên sông ngày càng đông đúc hơn, nên họ đặt hai tên gọi mới là Thuận Cô Bắc và Thuận Cô Nam. Đến năm 1775, đời Cảnh Hưng thứ 36, làng Thuận Cô Bắc được đổi tên thành làng Lý Hoà.

Nằm trên một dải cát như bánh lái của chiếc thuyền mà ngày xưa Lê Quý Đôn gọi là “Khoảnh bình sa” cùng với đèo cao chạy dọc theo biển và thẳng lên phía Bắc, uốn lượn, tô vẽ thêm cho làng như một bức tranh sơn thủy. “Làng Lý Hoà thuộc châu Nam Bố Chính, mạch đất do dư khí từ chân núi Lê Đề đổ về thành một khoảnh bình sa nổi cao lên và mở rộng ra. Đuôi “Khoảnh bình sa” thì từ phía tả ngạn trở về bao quanh lấy làng Lý Hoà. Sông Thuận Cô (sông Lý Hoà) từ phía hữu đổ về đây làm ngòi tiền đường cho làng (Nói theo phép địa lý), còn một dãy núi cát thuộc núi Thuận Cô thì làm tiền án cho làng nữa”

Trước mặt làng là sông Lý Hoà với nhiều loại hải sản như tôm, cá đối, cá liệt, cá móm, cá ông, ốc... Biển Lý Hoà có nhiều bờ biển dài với ba dãy núi đá mọc ra tận ngoài khơi làm nơi quy tụ của nhiều loại hải sản phong phú. Dân làng biển Lý Hoà có nghề đánh cá sông, cá biển, nghề lưới rê, bủa câu, nghề làm nước mắm, làm ruốc... Mặt khác, họ còn có nghề đóng thuyền, nghề vận tải biển. Họ biết buôn bán từ rất sớm. Phù biên tạp lục viết: “Phong tục dân làng Lý Hoà rất quen thích cái việc buôn bán”

Làng Lý Hoà hội đủ mọi yếu tố núi non, sông biển, sắc trời thiên nhiên ưu đãi hiếm nơi nào có được. Lý Hoà có đèo lộng gió, có bãi tắm, có khách sạn đón gió biển an dưỡng nghỉ ngơi tuyệt vời, có nơi leo núi, vừa du lịch tham quan cảnh đẹp vừa du lịch sinh thái.

Làng Lý Hoà là một vùng đất không chỉ có truyền thống văn hoá, khoa bảng mà còn có truyền thống đấu tranh cách mạng quật cường.

Ngôi đình toạ ở trung tâm làng được xây dựng từ rất sớm (khoảng năm 1737), là một công trình nghệ thuật sáng tạo của dân làng. Năm 1738, chùa Vinh Phước tự được tạo dựng cũng là một trong ít ngôi chùa lớn nhất trong vùng. Về khoa bảng, nói đến làng Lý Hoà, không ai lại không biết đến dòng họ Nguyễn Duy, một dòng họ mà nhiều đời kế tục nổi tiếng đỗ đạt, làm quan o được kính trọng.

Trong kháng chiến chống Pháp, Lý Hoà là một trong ba cứ điểm mà lực dân Pháp đổ bộ xâm chiếm sớm nhất Quảng Bình (27.3.1947) đồng thời là nơi dịch rút quân chậm nhất (24.8.1954). Lực lượng du kích và nhân dân

địa phương luôn luôn trung thành một lòng với Đảng, với Bác Hồ và với kháng chiến; đẩy mạnh chiến tranh du kích vùng địch hậu; biến vùng địch hậu thành cứ điểm đấu tranh trực diện trong lòng địch, biến nơi có sức người, sức của do địch quản lý thành nơi cung cấp tích cực cho kháng chiến, góp phần nhỏ bé vào sự thắng lợi của cuộc kháng chiến.

Trong kháng chiến chống Mỹ, Lý Hoà (Hải Trạch) cũng là một vùng trọng điểm đánh phá ác liệt của máy bay và tàu chiến Mỹ. Nhưng nhờ sự phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng công an vũ trang đồn 124, bộ đội địa phương và dân quân du kích, quân dân Hải Trạch đã liên tục tuần tra, bảo vệ bờ biển trên 2000 lượt, sẵn sàng phục kích, vây bắt các đợt tập kích, thả biệt kích xâm nhập bờ biển. Các trận địa phòng không trực chiến 24/24 giờ, sẵn sàng đánh trả các đợt tập kích trên không của địch.

Xã Hải Trạch đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang.

Địa điểm: xã Hải Trạch, huyện Bố Trạch.

***LÀNG QUẢNG XÁ**

Làng cổ

Điểm tham quan,

ngiên cứu văn hoá làng xã và du lịch công đồng

Thuộc xã Tân Ninh, huyện Quảng Ninh. Phía Đông giáp làng Thố Lộc, phía Tây giáp làng Bình Thôn, phía Nam giáp làng Nguyệt Ảnh, phía Bắc gối lưng bên dòng Kiến Giang.

Quảng Xá xưa có tục danh gọi là Kê Đòn. Khoảng cuối thế kỷ XV, các vị tiền khai khẩn họ Dương vào đây được cấp đất lập nghiệp ở phía Bắc phá Hạc Hải thuộc phủ Khang Lộc, trấn Tân Bình. Năm 1653, họ Nguyễn từ Thanh Hoá cùng vào đây lập nghiệp và lấy tên là ấp Dặng Xá. Năm Kỷ Hợi (1719), họ Trần Công cũng vào đây sinh sống, ban đầu ở làng Trần Xá, sau di cư sang dặng Xá. Năm Nhâm Tuất (1802), vua Gia Long đã phong sắc thần cho làng và cả ba họ Dương, Trần và Nguyễn. Ấp Dặng Xá được đổi thành làng Quảng Xá thuộc huyện Phong Lộc, phủ Quảng Ninh. Sau cách mạng tháng Tám 1945 đến nay, Quảng Xá thuộc xã Tân Ninh, huyện Quảng Ninh.

Quảng Xá là một làng nổi tiếng về truyền thống hiếu học, nhiều người đỗ đạt cao. Không những thế, Quảng Xá còn có nghề truyền thống trồng bông, dệt vải. Nghề này được hình thành từ giữa thế kỷ XVII nhưng đến đầu thế kỷ XVIII mới thịnh hành. Trong kháng chiến chống Pháp, vài Quảng Xá không

những đáp ứng được nhu cầu may mặc của nhân dân trong tỉnh mà còn phục vụ tích cực cho kháng chiến.

Hiện nay, do thị trường vải công nghiệp trong nước và nước ngoài tràn ngập nên Quảng Xá không còn trồng bông dệt vải nữa. Tuy vậy, nghề trồng bông, dệt vải ở Quảng Xá đã trở thành nghề truyền thống và đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử của nó. Quảng Xá là một làng văn vật, là một trong bảy làng đầu tiên ở Quảng Bình được tỉnh công nhận là làng văn hoá.

Địa điểm: xã Tân Ninh, huyện Quảng Ninh.

*LÀNG THANH KHÊ

Làng cổ

Điểm tham quan,

nghiên cứu văn hoá làng xã và du lịch công đồng

Thuộc xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch nằm sát phía bờ Nam hạ lưu sông Gianh. Biển rộng, sông sâu, các cửa lạch bao vây toàn bộ phía Bắc, Tây Bắc và phía Đông của làng. Làng có đường quốc lộ 1A chạy suốt từ đầu xã đến cuối xã.

Về lai lịch của làng, theo người xưa kể lại, làng được hình thành từ hai bộ phận dân cư. Một bộ phận từ làng La Hà (Quảng Văn), làng Cao Lao (Hạ Trạch) xuống khai khẩn đất đai, dựng nhà, làm ruộng, trồng lúa để kiếm sống. Đất đai tươi tốt, mùa màng thu hoạch khá nên họ định cư tại chỗ lâu dài. Một bộ phận khác vốn làm nghề đánh bắt cá, gốc người Xuân Hối (xã Xuân Thủy, Lệ Thủy) ra cư ngụ ở vùng Cồn Két, sau di chuyển dần xuống cửa biển làm nghề chài lưới và định cư luôn ở đó. Hai bộ phận cư dân này sống hoà thuận với nhau và lập nên làng Bồ Khê, vào năm 1473 thuộc châu Bố Chính, sau đổi thành Thanh Khê. Tên gọi Thanh Khê ra đời từ sau hoà bình lập lại, có thể là sự kết hợp giữa Thanh Bà và Bồ Khê, mang tên Tiểu Ba. Cả hai làng trước đây đều thuộc Tổng Cao Lao, huyện Bố Trạch.

Làng có nghề truyền thống là nghề đóng tàu thuyền. Nghề đóng tàu thuyền ở đây, theo *Địa chí xã Thanh Trạch* thì người khởi xướng nghề không phải là người bản xứ mà ở nơi khác đến. “Các vị tiền khai khẩn Bồ Khê gốc ở xã Nghi Thiết, huyện Nghi Lộc, Nghệ An, chuyên nghề đóng tàu thuyền vào sáng lập ra nghề đóng tàu thuyền ở đây” Trải qua những thăng trầm của lịch sử, nghề đóng tàu thuyền có lúc thịnh, lúc suy. Năm 1959, hợp tác xã đóng thuyền Thanh Tịnh ra đời. Sau 1975, do cơ chế quản lý và cung cách làm ăn kém hiệu quả nên không phát huy được nghề truyền thống này.

Với đặc điểm địa hình, địa mạo khá đặc biệt, làng Thanh Khê (xã Thanh Trạch) có vị trí chiến lược lớn về quân sự, kinh tế... Cảng Gianh có thời

kỳ là cảng lớn cho việc vận tải hàng hoá, quân sự từ đường biển vào cảng Gianh, rồi theo sông Gianh toả lên phía Tây các huyện Bố Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hoá; hoặc theo đường 15A đi sâu vào dãy Trường Sơn, theo quốc lộ 1A vận chuyển hàng hoá vào Nam.

Địa chỉ: xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch.

***LÀNG THỌ ĐƠN**

Làng nghề truyền thống

Điểm tham quan,

nghiên cứu văn hoá làng xã và du lịch công đồng

Thuộc xã Quảng Thọ, huyện Quảng Trạch, phía Tây là cửa ngõ thị trấn Ba Đồn và con đường thiên lý Bắc Nam, phía Đông là bãi biển tuyệt đẹp, phía Bắc giáp thôn Xuân Kiều (xã Quảng Xuân) phía Nam giáp xã Quảng Phúc.

Làng Thọ Đơn được hình thành vào thế kỷ XV. Theo các vị cao niên, làng Thọ Đơn có thể hình thành vào đời Lê Thái Tổ vì sách Phủ biên tạp lục của Lê Quý Đôn có nhắc đến tên của một danh tướng được Lê Thái Tổ chọn vào trấn giữ Tân Bình, Thuận Hoá là Đoàn Như Hải. Song căn cứ vào mục bản đồ trong *Ô châu cận lục* của Dương Văn An và ý kiến của một số bậc cao niên khác thì làng được hình thành từ lần di dân thứ ba đời Lê Thánh Tông (1460 – 1497). Thọ Đơn là một làng nghề truyền thống với nghề đan lát mây tre. Xưa kia làng có tên là Đại Đan, Tiểu Đan, năm 1553, khi Ô châu cận lục của Dương Văn An ra đời thì Đại Đan và Tiểu Đan đã có tên trong mục bản đồ thuộc Châu Bố Chính. Tổ tiên của nghề đan lát là người xứ Thanh Nghề vào khai khẩn vùng đất này. Từ đó, người dân Thọ Đơn từ đời này sang đời khác nối tiếp nhau học nghề theo kiểu “cha truyền con nối” và ngày càng phát triển. Bên cạnh các sản phẩm truyền thống như : rổ, rá, nong, nia, dầm, sàng, thúng, mùng..., người dân Thọ Đơn còn sản xuất nhiều mặt hàng mỹ nghệ xuất khẩu.

Địa điểm: xã Quảng Thọ, huyện Quảng Trạch.

***LÀNG THỐ NGOA**

Làng nghề truyền thống

Điểm tham quan,

nghiên cứu văn hoá làng xã và du lịch công đồng

Thuộc xã Quảng Thuận, huyện Quảng Trạch. Phía Đông giáp làng Thọ Đơn, phía Tây và Nam là dòng Gianh bao la, phía Bắc là thị trấn Ba Đồn.

Làng Thổ Ngọa được thành lập vào nửa cuối thế kỷ XV. Các tộc phả ở Thổ Ngọa chép rằng, năm 1470, ông Nguyễn Khổng (người xã Thổ Vượng) theo vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành thắng trận, được vua Lê phong cấp một vùng đất thuộc châu Bố Chính, ông cùng vợ (người xã Ngọa Kiều) cùng ở huyện Can Lộc, Hà Tĩnh đến đây lập nghiệp và đặt tên cho vùng đất là Thổ Ngọa (lấy chữ đầu của quê ông và quê vợ ông ghép lại để tưởng nhớ về quê cha đất tổ. Thời Trịnh Nguyễn phân tranh, Thổ Ngọa thuộc châu Bắc Bố Chính. Vào thế kỷ XIX, Thổ Ngọa thuộc tổng Thuận Bài, huyện Bình Chính, phủ Quảng Trạch. Mãi sau 1954, Thổ Ngọa thuộc xã Quảng Thuận, huyện Quảng Trạch.

Làng Thổ Ngọa có nghề thủ công truyền thống nổi tiếng từ xa xưa là nghề làm nón lá. Nón lá Thổ Ngọa đã chiếm lĩnh thị trường Hà Nội và các tỉnh Bắc hà nói chung, không chỉ nổi tiếng trong nước mà cả ở nước ngoài. Nón lá Thổ Ngọa không chỉ có dáng vẻ mảnh mai, thanh cảnh mà còn có màu sắc trắng ngà với những mũi chỉ khâu tinh tế. Thổ Ngọa là một làng nghề truyền thống ở Quảng Bình.

Địa chỉ : xã Quảng Thuận, huyện Quảng Trạch.

*LÀNG VĂN LA

Làng cổ

Điểm tham quan,

nghiên cứu văn hoá làng xã và du lịch công đồng

Thuộc xã Lương Ninh huyện Quảng Ninh. Làng nằm dọc theo quốc lộ 1A, phía Bắc giáp Lương Yên, phía Tây giáp làng Trung Trinh (xã Vĩnh Ninh), phía Đông giáp sông Nhật Lệ, phía Nam giáp cầu Quán Hàu.

Văn La là một làng cổ được thành lập vào thế kỷ XV, đời vua Lê Thánh Tông, thuộc huyện Khang Lộc phủ Tân Bình, các họ tộc chủ yếu từ Thanh Hoá di cư vào. Đến thời chúa Nguyễn Phúc Tần (1648 – 1687), Văn la được gọi là Cẩm La thuộc tổng An Đại (được nhắc đến trong các tài liệu lịch sử như *Đại việt sử ký toàn thư*, *Phủ biên tạp lục*, *Đại Nam nhất thống chí*). Đến triều Nguyễn (thế kỷ XIX), Cẩm la lại đổi thành Văn La thuộc tổng Long Đại, huyện Phong Lộc. Đầu thế kỷ XX, Văn La thuộc tổng Long Đại, phủ Quảng Ninh. Văn La còn có tên thường gọi là Quán Hàu. Sau hoà bình Văn La thuộc xã Lương Ninh huyện Quảng Ninh.

Văn La là một làng văn vật có truyền thống hiếu học, khoa bảng lâu đời, sản sinh nhiều sĩ phu yêu nước, là một trong “ bát danh hương” của tỉnh Quảng Bình.

Địa điểm: xã Lương Ninh, huyện Quảng Ninh.

***LÀNG VÕ XÁ**

Làng cổ

Điểm tham quan,

nghiên cứu văn hoá làng xã và du lịch công đồng

Thuộc xã Võ Ninh thuộc huyện Quảng Ninh. Làng Võ Xá là một dải đất hẹp sát đồi cát ven biển dài khoảng 10km. Phía Đông là đồi cát vùng sát bờ biển Đông, phía Tây Bắc giáp sông Nhật Lệ.

Làng Võ Xá được hình thành từ nửa sau thế kỷ XV. Theo tài liệu Lịch sử xã Võ Ninh, vào đời vua Lê Thánh Tông (1460 – 1497), trong đoàn quân của nhà vua đi đánh Chiêm Thành, có một vị tướng tên là Võ Thăng cùng một số họ khác, sau khi hết hạn binh đã không về ở Kinh Bắc mà ở lại đây gây dựng cơ nghiệp, khai hoang lập làng Võ Xá (Xá là nơi cư trú của họ Võ).

Trong cuộc chiến tranh Trịnh – Nguyễn, Võ Xá (Đinh Mười) là một trong những căn cứ quan trọng của nhà Nguyễn. Đầu thế kỷ XIX, Võ Xá thuộc tổng Võ Xá, huyện Phong Lộc. Đầu thế kỷ XX, Võ Xá vẫn thuộc tổng Võ Xá nhưng về phủ Quảng Ninh. Sau hoà bình thuộc xã Võ Ninh, huyện Quảng Ninh.

Võ Xá còn là một làng có nhiều người tài cao, học rộng, đỗ đạt làm quan trong triều, ngoài tỉnh.

Võ Xá là một làng văn vật thuộc một trong “ bát danh hương” của tỉnh Quảng Bình. Nơi đây có Miếu Một, tương truyền được dựng từ thời Lý (thế kỷ XI), có đền Bà Trưng, có từ thời chiến tranh Trịnh – Nguyễn, có đình Làng đề thờ 5 vị thần, có đền Nghè để thờ vị quan nhà Lê Mai Văn Bản đã dám can gián vua trong việc đào con kênh Kiến Giang nổi sông Sa Lung...

Địa điểm: xã Võ Ninh, huyện Quảng Ninh

***CÁC BẢN NGƯỜI RỤC**

Cộng đồng tộc người thiểu số

Du lịch cộng đồng và Văn hoá tộc người

Người Rục là một bộ phận (vị tộc dân) của dân tộc Chứt hiện còn bảo tồn nhiều giá trị văn hoá đặc thù và cổ xưa. Xã Thượng Hoá nơi sinh sống của

người Rục nằm trong khu bảo tồn thiên nhiên “vườn quốc gia Phong Nha-Kẻ Bàng” Sự đa dạng về mặt sinh cảnh (sinh cảnh núi đá vôi, núi đất, thung lũng, hang động, sông ngầm, suối v.v.) đã tạo nên sự đa dạng về sinh học (động thực vật), hình thành lối ứng xử đa tình huống biểu hiện trong sinh hoạt, cư trú cũng như trong sản xuất của con người sinh tụ nơi đây. Đây là một trong những nguyên nhân góp phần vào sự duy trì bảo lưu những yếu tố văn hoá nguyên thủy của người Rục so với những tộc người khác.

Có thể nói, lớp cư dân có mặt sớm ở vùng núi phía Tây Quảng Bình mà chúng ta biết đến là các nhóm tộc người thiểu số nói ngôn ngữ Việt -Mường bao gồm Sách, Mày, Mã Liềng, Rục, A rem. Đây là những nhóm hiện nay được đa số các nhà nghiên cứu cho rằng còn bảo lưu rất nhiều yếu tố văn hoá và ngôn ngữ cổ của khối Việt-Mường.

Hiện nay, vấn đề nguồn gốc, quá trình di cư và hình thành nhóm người Rục cũng như mối quan hệ giữa nhóm Rục với các tộc người khác đang còn là những vấn đề tranh cãi với nhiều ý kiến khác nhau. Tuy nhiên, cùng với lịch sử hình thành và phát triển vùng đất, quá trình cư trú xen kẽ, quan hệ hôn nhân đã tạo ra giữa nhóm người Rục và các nhóm khác với những mối liên hệ nhất định trong kinh tế, văn hoá, tín ngưỡng và ngôn ngữ

Địa điểm: Xã Thượng hoá , huyện Minh Hoá.

*BẢN A REM

Cộng đồng tộc người thiểu số

Du lịch cộng đồng và Văn hoá tộc người

Trên danh mục thống kê nhà nước Việt Nam, người Arem được xem như là nhóm địa phương của người Chứt nói ngôn ngữ Việt -Mường (bao gồm như Sách, Mày, Mã Liềng, Rục, Arem). Người Arem sống tập trung ở xã Tân Trạch, trong một bản duy nhất, tên gọi trước đây là bản Tà Rết, nay thường gọi là bản 39.

Với tổ chức xã hội ở mức độ giản đơn, trên nền tảng kinh tế tự nhiên đóng vai trò chủ đạo, lại chưa có sự giao thương mạnh mẽ với các cộng đồng xung quanh thì sự phân hoá ở xã hội Arem còn rất mờ nhạt. Vì thế trong cộng đồng người A rem còn bảo tồn nhiều giá trị văn hoá tộc người đặc thù và cổ xưa, thu hút sự quan tâm của nhiều đối tượng.

Địa điểm: Xã Tân Trạch, huyện Bố Trạch.

5.2.2. MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG DU LỊCH TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

Tài nguyên du lịch Quảng Bình tương đối phong phú và đa dạng, trong đó có những tài nguyên có giá trị toàn cầu như Vườn quốc gia Phong Nha — Kẻ Bàng, Suối nước khoáng nóng Bang, nhiều tài nguyên đã được xếp hạng di sản quốc gia, một số tài nguyên được đưa vào danh sách bảo tồn địa phương. Để khai thác phục vụ du lịch, ngoài những khu du lịch và điểm du lịch trên đây, Quảng Bình còn có một số thắng cảnh khác và đặc biệt có hệ thống các di tích lịch sử nổi tiếng, ghi lại những chiến tích oai hùng của một mảnh đất "tuyến đầu" trong các cuộc đấu tranh mở rộng lãnh thổ, bảo vệ nền độc lập cho dân tộc.

Quảng Bình trong hai cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc và thống nhất tổ quốc, lãnh thổ Quảng Bình là "*túi đựng bom*" ở miền Bắc đất nước. Những người con anh hùng của Quảng Bình đã đi vào lịch sử dân tộc như anh Hùng Lâm Uy, mẹ Suốt, ...và hàng trăm những tâm gương kiên cường, dũng cảm trong chiến đấu và sản xuất được Nhà nước phong tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang và anh hùng lao động. Những địa danh nổi tiếng như sông Gianh, Nhật Lệ, đường Trường Sơn, quê hương của Đại tướng Võ Nguyên Giáp...chứa đựng trong đó rất nhiều sự tích kỳ diệu và thiêng liêng là những địa danh rất hấp dẫn để cho du khách đến tham quan, du lịch.

Cùng với nhiều lợi thế của các di tích lịch sử, phong cảnh thiên nhiên đẹp do tạo hoá để lại, thì các cơ sở phục vụ cho việc tham quan, giải trí cho du khách ngày càng thuận lợi.

Hệ thống khách sạn ở Thị xã Đồng Hới là điểm Trung tâm để đi đến các danh lam thắng cảnh trong phạm vi bán kính 30 - 40km, nơi dừng chân nghỉ lại của khách được xây dựng tương đối đồng bộ, có sức chứa lớn. Năm 1990 toàn Tỉnh chỉ có một khách sạn công suất 42 giường, năm 1995 tăng lên 10 khách sạn, công suất 220 phòng/499 giường, năm 2000 có 19 khách sạn đạt đáp ứng yêu cầu của khách du lịch công suất 300 phòng với 667 giường. Hiện đang có trên 70 cơ sở tiếp tục đầu tư xây dựng khách sạn để đón đầu tốc độ phát triển du lịch sau năm 2000. Hệ thống khách sạn, nhà hàng đang được nâng cấp để đạt tiêu chuẩn phục vụ du lịch. Khách sạn 5 sao "Sài Gòn - Quảng Bình" và khu nghỉ dưỡng 5 sao "Sun spa resort", khách sạn Cosevco Nhật Lệ" là những cơ sở cao cấp thoả mãn nhu cầu nghỉ ngơi của khách thập phương.

Trong những năm qua, nguồn tiềm năng và các lợi thế du lịch đã thu hút khách du lịch đến với Quảng Bình và để lại nhiều ấn tượng sâu sắc. Trong

cộng đồng khách du lịch đã thấy hiện diện du khách đến từ nhiều nước trên cả 5 châu lục, trong đó đông đảo nhất là châu Á, châu Âu, nước có nhiều khách du lịch đến với Quảng Bình nhất là Trung Quốc, Hàn quốc, Thái Lan, Pháp, Hà Lan, Thụy Điển.

Do có nhiều lợi thế về tiềm năng và đã chú trọng khâu phục vụ du khách, nên hoạt động du lịch Quảng Bình có bước tiến rất nhanh. Năm 1990 chỉ có 2820 lượt khách du lịch nội địa, các năm tiếp theo lượng khách du lịch có tăng, nhưng chậm, chủ yếu là khách nội địa, năm 1991 có 2970 lượt khách, so với năm 1990 tăng 5,3%, 1992 có 4072 lượt khách, so với năm 1991 tăng 37,1%.

Từ năm 1993 đến 1995 và tiếp đến năm 2000 lượng khách tham quan du lịch tăng với tốc độ nhanh, cả khách nội địa và khách quốc tế. Cụ thể như sau:

Năm	Tổng số khách tham quan du lịch	Trong đó khách quốc tế
1990	2.820	
1991	2.970	
1992	4.072	
1993	12.238	138
1994	36.117	576
1995	44.562	615
1996	69.501	1.461
1997	105.139	3.163
1998	134.590	1.974
1999	174.163	2.194
2000	250.000	2.500

So với một số ngành kinh tế khác, hoạt động du lịch đầu tư ít, nhưng hiệu quả đạt cao, đó là lợi thế của ngành du lịch.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, trong đó có khả năng đầu tư vào du lịch còn thấp, hạ tầng cơ sở của du lịch còn chưa đạt yêu cầu, trình độ và kinh nghiệm hoạt động du lịch còn rất hạn chế, các hoạt động truyền thông, tiếp thị du lịch chưa được xúc tiến đúng mức nên hoạt động du lịch Quảng Bình vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng. Cho đến những năm đầu của thế kỷ XXI, Quảng Bình vẫn chưa có những loại hình du lịch hấp dẫn, khả dĩ khai thác được những giá trị độc đáo và quý hiếm của tiềm năng du lịch địa phương và cho tới nay ngành du lịch vẫn chưa hình thành được những tour, tuyến du lịch riêng để giành lấy thế chủ động trong du lịch.

Tuy vậy, trong xu thế phát triển chung của du lịch Việt Nam và thế giới, Quảng Bình cũng đã đón nhận và khai thác có hiệu quả một số tour du lịch của các địa phương, tổ chức trong nước và nước ngoài trên hành trình đi qua Quảng Bình.

Cho đến những năm gần đây, trong tổng thể nguồn tiềm năng du lịch Quảng Bình rất phong phú và độc đáo của địa phương, ngành du lịch đã chủ động đưa vào khai thác loại hình tham quan tại 2 khu du lịch chủ yếu là Vườn quốc gia Di sản thế giới Phong Nha - Kẻ Bàng và Suối nước khoáng nóng Bang. Ngoài ra, theo xu thế tự phát, du khách đã đến với nhiều khu danh thắng và các điểm di tích lịch sử văn hoá, các công trình kiến trúc cổ, các thành lũy, đền đài, các khu tưởng niệm và lưu niệm các danh nhân, các địa chỉ văn hoá khác để tham quan, nghỉ dưỡng, nghiên cứu khoa học và tham gia du lịch cộng đồng. Trong thời điểm hiện tại, Quảng Bình có đủ khả năng để khai thác các loại hình du lịch sau đây:

Tham quan và thưởng ngoạn tại các khu danh thắng Phong Nha — Kẻ Bàng, Đèo Ngang — Hòn La, Lý Hoà - Đá Nhảy, Nhật Lệ — Bảo Ninh, Bang — Thanh Sơn, Quán Hàu — Thần Đinh, Bàu Sen- Dốc Sỏi....

Tham quan và nghiên cứu tại các di tích thuộc hệ thống Đường Hồ Chí Minh huyền thoại, các di tích lịch sử phân bố trên hầu hết các địa phương trên địa bàn Quảng Bình.

Tham quan và nghiên cứu hệ thống thành lũy cổ, đặc biệt là hệ thống thành lũy Đào Duy Từ, Thành vauban Đồng Hới, hệ thống thành lũy Chiêm Thành như lũy cổ Hoàn Vương, Lâm Ấp phế lũy, thành Khu Túc (Kẻ Lạ), thành Ninh Viễn (Nhà Ngo)...

Du lịch sinh thái tại các khu vực Karst Kẻ Bàng, Khe Net — Giảng Mần, Đảo Yến....

Tắm nóng và chữa bệnh tại Suối Bang.

- *Nghỉ dưỡng và tắm biển* tại Biển Nhật Lệ, biển Đá Nhảy.

Nghỉ dưỡng, tắm biển và tham gia các trò chơi, lễ hội tại sun spa resort.

- *Du lịch mạo hiểm* tại một số điểm trong khu vực karst Kẻ Bàng.

Tham quan và nghiên cứu văn hoá tộc người tại các bản của tộc người Rục (Thượng HOá) và A rem (Tân Trạch).

Du lịch cộng đồng tại một số làng văn hoá nổi tiếng như “bát danh hương” Lệ Sơn, La Hà, Cảnh Dương, Thổ Ngọa, Văn La, Võ Xá, Cổ Hiền, Âm Nại và một số địa chỉ khác.

Các hoạt động dã ngoại Phục vụ các cơ quan, tổ chức kinh tế — xã hội, các đoàn thể quần chúng, các trường học tham quan, học tập thực địa và

vui chơi giải trí tại các thắng cảnh, khu vực đa dạng sinh học, các di tích lịch sử văn hoá địa phương.

Trên đây chỉ là một số loại hình có thể khai thác ngay trong thời gian ngắn.

Quảng Bình lại có nhiều lợi thế để phát triển du lịch bền vững, thu hút khách trong nước và ngoài nước vào tham gia các chương trình du lịch địa phương và có lợi thế tổ chức cho khách nội địa đi du lịch ở nước ngoài. Vì vậy ngành du lịch có triển vọng phát triển mạnh trong tương lai.

